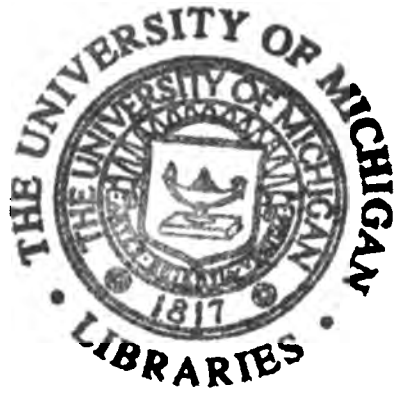




HX
9
- H68B

Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM



UNIV. OF MICH.

AUG 04 2005

CURRENT SERIALS

13

7-2005

Digitized by Google



Chủ tịch: **NGUYỄN CHÍ TÌNH**

Thị xã TAM ĐIỆP

ĐC: TX. Tam Điệp- T. Ninh Bình

ĐT: (030) 864 147- 864 054

Năm 2004, dưới sự lãnh đạo của Thị ủy, thực hiện Nghị quyết kỳ họp lần thứ XII HĐND Thị xã khóa V, UBND Thị xã Tam Điệp đã tập trung chỉ đạo và tổ chức thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế trên địa bàn, cụ thể là:

SẢN XUẤT NÔNG- LÂM NGHIỆP

- Giá trị héc- ta canh tác đạt bình quân 20,3 triệu đồng/năm, tăng 2,5 triệu đồng/héc- ta. Tổng giá trị sản xuất nông lâm nghiệp năm 2004 đạt 99 tỉ đồng, tăng 5 tỉ đồng so với năm 2003.

- Tổng diện tích lúa cả năm đạt 1492 héc- ta, tăng 2,6 % so với năm 2003. Cơ cấu mùa vụ đã có sự thay đổi căn bản. Tổng sản lượng lương thực quy thóc năm 2004 đạt 8.6608 tấn, tăng 21,53% so với năm trước.

- Cây công nghiệp có bước phát triển mạnh: Sản lượng dừa đạt 28.000 tấn, tăng 11,4% so với năm 2003. Diện tích chè đạt 441,3 héc-ta, tăng 5,1%.

- Giá trị thu nhập từ cây ăn quả ước đạt 18 tỉ đồng.

- Về chăn nuôi: Tập trung chỉ đạo sát sao công tác phòng chống dịch cúm gia cầm diễn ra trên địa bàn. Đàn gia súc được đầu tư và phát triển ở quy mô vừa và nhỏ, một số giống mới như: Dê bạch thảo, bò lai sin, lợn siêu nạc... được đưa vào nuôi trên địa bàn, bước đầu đã cho giá trị kinh tế khả quan.

- Công tác thủy lợi: Hoàn thành đào đắp 7.727 m³ đê, thủy lợi nội đồng đạt 25.000 m³. Xây dựng 910 km kênh mương kiên cố, 1 cống điều tiết nước cho trạm bơm Quang Hiến (tổng kinh phí đầu tư là 734 triệu đồng).

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

- Sản xuất công nghiệp quốc doanh đạt 111.540 triệu đồng, tăng 27%.

- Trên địa bàn Thị xã hiện có 491 doanh nghiệp tư nhân, tạo việc làm cho 1.462 lao động. Tổng giá trị sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh năm 2004 tăng 11% so với năm 2003.

- Thị xã có 2.471 cơ sở kinh doanh thương mại dịch vụ, tổng giá trị thương mại, dịch vụ đạt 125 tỉ đồng, tăng 108% so với năm trước. Năm 2004, Thị xã có 6.009 máy điện thoại đăng ký sử dụng, bình quân 11,78 máy/100 người.

- Tổng thu ngân sách đến ngày 31/12/2004 đạt 51.908 triệu đồng, trong đó thu trên địa bàn là 29.191 triệu đồng, đạt 227,3% KH (tăng 101% so với năm 2003). Đây là năm Thị xã đạt số thu cao nhất từ trước đến nay.

GIAO THÔNG - XÂY DỰNG - QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

Tổng vốn đầu tư cho xây dựng cơ bản năm 2004 là 491.030 triệu đồng. Trong năm đã cấp 2.939 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hoàn thành cơ bản việc lập quy hoạch xây dựng chi tiết phường Nam Sơn; quy hoạch 4 khu vực đô thị, nhà ở, công trình công cộng của Thị xã; triển khai giải phóng mặt bằng phục vụ thi công 11 công trình, dự án... Đã hoàn thành 12.300m đường bê tông nông thôn nội thị.

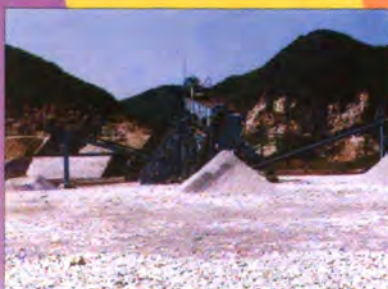
VĂN HÓA - XÃ HỘI

- Công tác giáo dục: Toàn Thị xã có 368 phòng học kiên cố, 15.543 học sinh. Năm học 2003- 2004 có 677 em đạt danh hiệu học sinh giỏi từ cấp thị xã đến cấp tỉnh.

- Công tác y tế: Trung tâm y tế đã khám và điều trị cho 110.900 lượt người. Tổ chức khám bệnh miễn phí cho 132 cháu bị khuyết tật. Hoàn thành việc tiêm chủng mở rộng, tuyên truyền kịp thời việc phòng trừ các bệnh theo mùa, không để các loại dịch bệnh phát sinh, lây lan trên địa bàn.

- Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" tiếp tục được thực hiện ở các khu dân cư: Năm 2004 có 32 khu dân cư, cơ quan được Ban chỉ đạo đề nghị UBND tỉnh công nhận khu dân cư đạt tiêu chuẩn văn hóa cấp tỉnh, thị xã... không có khu dân cư xếp loại yếu.

- Chính sách xã hội đã được triển khai thực hiện tốt: Tặng quà các dịp lễ tết, tạo điều kiện hỗ trợ, cho vay ưu đãi đối với các gia đình chính sách, gia đình có hoàn cảnh khó khăn. Năm 2003, số hộ nghèo còn 317 hộ (2,34%), giảm 1,1% so với năm 2003.



Hoạt động khai thác đá



Chăn nuôi dê



Một góc Thị xã



THÁNG 2 KỲ

RA NGÀY 1 VÀ 16

SỐ 736

13

7-2005

• BỘ BIÊN TẬP :

52 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội

Điện thoại : (04) 7 753 605

Fax : (04) 7 753 633

Email: bbtccs@hn.vnn.vn

• Cơ quan thường trú

tại miền Trung :

26 Trần Phú,

Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại : (080) 51301

Fax : (080) 51303

• Cơ quan thường trú

tại miền Nam :

19 Phạm Ngọc Thạch,

Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (08) 8 274 638

Fax : (08) 8 231 664

• Tạp chí Cộng sản điện tử :

<http://www.tapchicongsan.org.vn>

• Tổng Biên tập :

LÊ HỮU NGHĨA



Bìa 1: Suối Yến, mùa trả hội

Ảnh: Hà Tường

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

MỤC LỤC

ĐƯA NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG

NGUYỄN ĐỨC BÌNH - Phấn đấu vì một đảng trí tuệ, danh dự và lương tâm của thời đại, một đảng đạo đức, văn minh

3

THANG VĂN PHÚC - Đổi mới tổ chức, hoạt động của Mặt trận

Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở nước ta hiện nay

7

NHÂN KỶ NIỆM 90 NĂM NGÀY SINH CỐ TỔNG BÍ THƯ NGUYỄN VĂN LINH

(1-7-1915 - 1-7-2005)

LÊ XUÂN TÙNG - Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh với cuộc đấu tranh chống các biểu hiện hữu khuynh trong công cuộc đổi mới

12

NGUYỄN XUÂN THÔNG - Nhà lãnh đạo tài năng, có uy tín lớn, người tiên phong trong công cuộc đổi mới

17

NGUYỄN ĐÌNH PHÁCH - Đổi mới trên quê hương đồng chí Nguyễn Văn Linh

20

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

HOÀNG NGỌC HÒA - Các mô hình thể chế kinh tế thị trường và nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

26

LÊ VINH DANH - Mấy vấn đề về điều chỉnh chính sách lao động trước xu thế toàn cầu hóa kinh tế

31

NGUYỄN HẢI HỮU - Định hướng tiếp cận giải quyết vấn đề nghèo đói ở nước ta

35

LÊ XUÂN BÁ - Đổi mới, nâng cao hiệu quả lâm trường quốc doanh

40

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

NGUYỄN KÝ - VŨ CÂN - Cải thiện môi trường đầu tư và phát triển doanh nghiệp ở Bình Dương

45

HỒ ĐỨC THÀNH - Nghệ An nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở vùng dân tộc thiểu số

49

PHAN HỒNG HẠNH - Về thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế hợp tác, hợp tác xã ở Quảng Nam

53

PHAN KHẮC TỬ - Nhìn lại tổ chức và phong trào yêu nước của người công giáo Việt Nam

58

SINH HOẠT TƯ TƯỞNG

NGUYỄN HỒNG MINH CHÂU - Đức - lượng - tài

62

THẾ GIỚI: VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN

NGUYỄN VĂN THANH - WTO - thách thức và cơ hội

64

TRẦN TRỌNG - Dầu mỏ và những biến động trong quan hệ quốc tế

68

СОДЕРЖАНИЕ

• НГУЕН ДЫК БИНЬ: Боремся за интеллигентную, почетную и добросовестную партию нашей эпохи, нравственную и цивилизованную партию. • ТХАНГ ВАН ФУК: Обновление организационной структуры и деятельности Отечественного Фронта и социально-политических организаций во Вьетнаме в настоящее время. • ЛЕ СУАН ТУНГ: Бывший генеральный секретарь Компартии Вьетнама и борьба с правыми взглядами в процессе обновления. • ХОАНГ НГОК ХОА: Модели и институты рыночной экономики и рыночная экономика с социалистической ориентацией во Вьетнаме. • ЛЕ ВИНЬ ЗАНЬ: Некоторые проблемы корректирования политики трудящихся перед тенденцией к экономической глобализации. • НГУЕН ХАЙ ХЫУ: Направления подхода к борьбе с голодом и бедностью во Вьетнаме. • ЛЕ СУАН БА: Обновление, повышение эффективности действий государственных лесозаготовительных предприятий. • НГУЕН КИ – ВУ КАН: Улучшение инвестиционного климата и развитие системы предприятий в провинции Биньзюнг. • ФАН КХАК ТЫ: Обзор на организацию и патриотическое движение вьетнамских католиков. • НГУЕН ВАН ТХАНЬ: ВТО – вызовы и благоприятные возможности. • ЧАН ЧОНГ: Нефть и перемены в международных отношениях.

CONTENTS

• NGUYỄN ĐỨC BÌNH: Striving to be a party of intelligence, honor and conscience of the era, a party of morality and civilisation. • THANG VĂN PHÚC: Renovating organisation, activity of the Motherland Front and political-social bodies in our country nowadays. • LÊ XUÂN TÙNG: General Party secretary Nguyễn Văn Linh and the struggle against rightist - deviationist appearances in the renovation cause • HOÀNG NGỌC HÒA: Models of market economy institution and socialist-oriented economy in Vietnam • LÊ VINH DANH: Some problems of regulating labour policies in the face of the economic globalisation trend • NGUYỄN HẢI HỮU: Orienting approach to the solution of the problem of famine and poverty in our country • LÊ XUÂN BÁ: Renovating, enhancing efficiency of state-owned afforestation yards • NGUYỄN KỶ – VŨ CÂN: Improving investment environment and developing business in Bình Dương province • PHAN KHẮC TỬ: Looking back at the organisation and patriotic movement of Vietnamese Christians • NGUYỄN VĂN THANH: WTO-challenges and opportunities • TRẦN TRỌNG: Oil and fluctuations in international relations.

SOMMAIRE

• NGUYỄN ĐỨC BÌNH: S'efforcer d'édifier un Parti intellectuel, d'honneur et de conscience de l'époque, un Parti moderne et de vertu. • THANG VĂN PHÚC: Renouveler l'organisation et le fonctionnement du Front de la Patrie et les organismes socio-politiques au Vietnam à l'heure actuelle. • LÊ XUÂN TÙNG: Le Secrétaire général Nguyễn Văn Linh et la lutte contre les manifestations perchant vers le droite dans l'œuvre de renouveau. • HOÀNG NGỌC HÒA: Les modèles institutionnels de l'économie de marché et l'économie de marché à l'orientation socialisme au Vietnam. • LÊ VINH DANH: Quelques questions du rajustement de la politique de travail devant la tendance de la mondialisation économique. • NGUYỄN HẢI HỮU: Orienter l'approche de la résolution de la famine et de la pauvreté au Vietnam. • LÊ XUÂN BÁ: Renouveler et rehausser l'efficacité des chantiers d'exploitation forestière publics. • NGUYỄN KỶ – VŨ CÂN: Améliorer l'environnement d'investissement et de développement des entreprises à Bình Dương. • PHAN KHẮC TỬ: Regard rétrospectif sur l'organisation et le mouvement patriotique des catholiques vietnamiens. • NGUYỄN VĂN THANH: OMC – Défis et opportunités. • TRẦN TRỌNG: Le pétrole et les changements dans les relations internationales.

SUMARIO

• NGUYỄN ĐỨC BÌNH: Esforzarse por un partido inteligente, honrado, consciente de la época, un partido virtuoso y civilizado. • THANG VĂN PHÚC: La actual renovación de organización y actividades del Frente de la Patria y de las organizaciones sociopolíticas en nuestro país. • LÊ XUÂN TÙNG: Nguyễn Văn Linh, exsecretario general del Partido Comunista de Viet Nam y la lucha contra las manifestaciones derechistas en la renovación. • HOÀNG NGỌC HÒA: Los modelos del mecanismo de economía de mercado y la economía de mercado a orientación socialista en Viet Nam. • LÊ VINH DANH: Algunos problemas sobre el reajuste de políticas de trabajo ante la tendencia de globalización económica. • NGUYỄN HẢI HỮU: Orientaciones para liquidar la pobreza en Viet Nam. • LÊ XUÂN BÁ: La renovación y el aumento de eficiencia en las granjas forestales estatales. • NGUYỄN KỶ-VŨ CÂN: El mejoramiento del ambiente de inversión y el fomento de empresas en Bình Dương. • PHAN KHẮC TỬ: Una mirada retrospectiva sobre la organización y el movimiento patrótico de los católicos vietnamitas. • NGUYỄN VĂN THANH: OMC – retos y oportunidades. • TRẦN TRỌNG: El petroleo y los trastornos en las relaciones internacionales.

目 录

• 阮德平：为建设一个有智慧、有威望和时代良心，有道德、文明的党而努力奋斗。• 汤文福：革新越南祖国阵线和各政治社会组织的组织和活动。• 黎春松：阮文灵总书记与反革新事业中的右倾表现斗争。• 黄玉和：越南的市场经济体制模式及社会主义定向的市场经济。• 黎荣名：面临经济全球化趋势调整劳动政策的一些问题。• 阮海友：切实解决我国贫困问题即定的方向。• 黎春伯：革新，提高国营林场的活动效果。• 阮记、武巾：平阳省改善投资环境并发展企业。• 潘克慈：回顾越南天主教民的爱国组织和运动。• 阮文清：世贸组织——挑战与机遇。• 陈仲：油田与国际关系中的变动。



PHẦN ĐẦU VÌ MỘT ĐẢNG TRÍ TUỆ, DANH DỰ VÀ LƯƠNG TÂM CỦA THỜI ĐẠI, MỘT ĐẢNG ĐẠO ĐỨC, VĂN MINH

NGUYỄN ĐỨC BÌNH *

ĐẢNG Cộng sản, theo quan niệm và tư tưởng của V.I. Lê-nin, của Hồ Chí Minh phải là một đảng trí tuệ, danh dự và lương tâm của thời đại, một đảng đạo đức, văn minh.

Với quan niệm như vậy, Đảng cũng chính là biểu tượng sáng ngời của văn hóa, và hoàn toàn có lý do để nói về văn hóa Đảng.

Đảng ta 75 năm qua đã không ngừng phấn đấu trở thành một đảng như thế và cần bản đã có những tố chất như thế. Hơn nữa, lịch sử và thực tiễn đã quện chặt văn hóa Đảng với văn hóa dân tộc. Điều đó được khẳng định bằng thắng lợi vẻ vang của Cách mạng Tháng Tám, bằng thắng lợi vĩ đại của các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm giành độc lập dân tộc và bảo vệ Tổ quốc. Những thắng lợi này cũng chính là thắng lợi của văn hóa, là thắng lợi của trí tuệ đánh giặc và giữ nước Việt Nam kết tinh từ truyền thống mấy nghìn năm lịch sử dân tộc kết hợp với trí thức về chiến tranh nhân dân hiện đại. Đó là thắng lợi của đạo đức chính nghĩa chống phi nghĩa bạo tàn, là văn minh thắng

dã man, là sự bùng lên của lương tâm thời đại, vì danh dự dân tộc Việt Nam, danh dự các dân tộc thuộc địa, danh dự của cả loài người.

Văn hóa Đảng ta một lần nữa lại được khẳng định trong cách mạng xã hội chủ nghĩa bằng sự nghiệp đổi mới 20 năm qua với những thành tựu bước đầu, to lớn và rất quan trọng. Nhờ văn hóa đó, Đảng ta đã lãnh đạo nhân dân vượt qua bao thử thách nặng nề của khủng hoảng kinh tế - xã hội sau năm 1975; đã trụ lại được giữa "trận động đất chính trị" dữ dội làm sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu; đã đứng vững trước cơn bão tiền tệ năm 1997 - 1998; đã bảo đảm được an ninh, quốc phòng, nâng cao vị thế đối ngoại, giữ vững ổn định chính trị, xã hội trong bối cảnh thế giới diễn biến cực kỳ phức tạp.

Trên chính trường Việt Nam, Đảng ta có thể mạnh tuyệt đối từ bề dày lịch sử và kinh

* GS, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

nghiệm đấu tranh cách mạng dẫn dắt dân tộc ta làm nên bao chiến công, kỳ tích đổi đời suốt hơn 2/3 thế kỷ. Bề dày lịch sử và những kinh nghiệm đấu tranh ấy tạo thành cái nền vững chãi cho văn hóa Đảng ta.

Một cách khái quát nhất, văn hóa Đảng ta được kết tinh và cô đúc ở đường lối độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội như một "sợi chỉ đỏ" xuyên suốt trước đây, hiện nay và cả trong tương lai. Bởi ở nước ta không có đất cho một đường lối chính trị nào khác tốt hơn khả dĩ được nhân dân chấp nhận ngoài đường lối độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Đường nhiên đường lối này vẫn tiếp tục cụ thể hóa, không ngừng phát triển và làm sáng tỏ hơn trên mỗi bước đi lên. Khách quan lịch sử mà nói, một đường lối khác, chẳng hạn đường lối xã hội dân chủ ai đó đang mơ tưởng, dù có tô vẽ, nguy trang thế nào đi nữa thì rốt cuộc vẫn không thể gì khác là một đường lối đưa dân tộc ta đi con đường tư bản hoang dã tối tệ nhất, cuối cùng không tránh khỏi trở lại số phận nô lệ hay phụ thuộc vào các thế lực đế quốc, phản động, thực dân mới kiểu mới.

Trong khi khẳng định mặt mạnh cơ bản của văn hóa Đảng ta như vậy, sẽ là thiếu sót lớn nếu không thấy hoặc thấy không hết, không thấy tận gốc để khắc phục triệt để những mặt yếu kém, những hiện tượng xa lạ, thậm chí rất xa lạ với văn hóa Đảng đang tồn tại trong Đảng ta. Đó là những hiện tượng suy thoái về tư tưởng chính trị, về đạo đức, lối sống ở một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên.

Rất nhiều điều mà Bác Hồ thường khuyên răn, dạy dỗ, nhiều đồng chí ta vẫn không thực hiện đúng. Có thể nêu một vài ví dụ:

- Bác nói: *"Phải giữ chủ nghĩa cho vững"*. Hỏi rằng số không giữ vững chủ nghĩa hiện nay trong Đảng có không? Bao nhiêu? Số phai nhạt lý tưởng, sa sút niềm tin, hoài nghi, dao động về con đường xã hội chủ nghĩa là bao nhiêu? Trong số đó có cán bộ trung, cao cấp hay không? Có cả cán bộ tư tưởng, lý luận hay không? Tỷ lệ bao nhiêu? Phải chăng không ít đồng chí miệng nói chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa Mác - Lê-nin, nhưng thật ra trong bụng họ không tin? Có đồng chí xem ra có sự mặc cảm, ngại ngùng khi nói chủ nghĩa Mác - Lê-nin, chủ nghĩa xã hội, dường như họ sợ mang tiếng bảo thủ, giáo điều, không đổi mới! Thì ra với họ, đổi mới có nghĩa phải bỏ chủ nghĩa xã hội, bỏ chủ nghĩa Mác - Lê-nin hay sao? Hồ Chí Minh khẳng định: "Đảng muốn vững thì phải có chủ nghĩa làm cốt, trong Đảng ai cũng phải hiểu, ai cũng phải theo chủ nghĩa ấy. Đảng mà không có chủ nghĩa cũng như người không có trí khôn, tàu không có bàn chỉ nam". Người khẳng định dứt khoát: "Bây giờ học thuyết nhiều, chủ nghĩa nhiều, nhưng chủ nghĩa chân chính nhất, chắc chắn nhất, cách mạng nhất là chủ nghĩa Lê-nin". Trong tình hình hiện nay càng phải khẳng định niềm tin đó. Nếu chúng ta để mất niềm tin sẽ mất tất cả.

- Bác Hồ nói: *"Đảng không phải là tổ chức để làm quan phát tài"* mà để làm cách mạng. Có phải ai cũng làm đúng lời Bác? Rất tiếc là nhiều cán bộ hiện nay chưa phải đã toàn tâm, toàn ý vì lợi ích chung, vì sự nghiệp cách mạng, mà vì để thăng quan, tiến chức, để phát tài, phát lộc. Thậm chí đang có tình trạng "chạy chức, chạy quyền", "mua quan bán tước". Đó là hiện tượng cực kỳ xấu, là phi văn hóa, phản văn hóa.

- Trong tác phẩm "Đường Cách mệnh" Bác Hồ mở đầu bằng mục lớn "Tư cách người cách mạng". Trong mục này Bác xác định những yêu cầu về phẩm chất đạo đức mà người cách mạng phải có như: *"Giữ chủ nghĩa cho vững. Hy sinh. Ít lòng ham muốn về vật chất... Vị công vong tư... Không hiếu danh, không kiêu ngạo. Nói thì phải làm... Quyết đoán. Dũng cảm. Phục tùng kỷ luật đoàn thể"*. Những lời Bác dạy rõ ràng như vậy chúng ta đã thực hiện được đến đâu? Về "Giữ chủ nghĩa cho vững" thì đã nói trên, còn những điều khác thì sao? Ví dụ Bác nói "ít lòng ham muốn vật chất" hỏi mấy ai thực hiện được hoàn toàn? Cán bộ, đảng viên ta có thể số đông giữ được như thế nhưng cũng có một số coi đồng tiền trên hết, "tiền là tiên là phật", bất chấp nhân cách, phẩm giá con người. Có sự tiến công từ mặt trái của kinh tế thị trường, nhưng đây chủ yếu là sự tha hóa tư cách người cách mạng.

- Sau Cách mạng Tháng Tám, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sớm thấy nguy cơ đối với Đảng cầm quyền không những là *"bệnh quan liêu hách dịch, vênh váo lên mặt quan cách mệnh"*, *"đề đầu cưỡi cổ dân"* mà cả nhiều thói xấu khác rất dễ nảy sinh trong cán bộ, đảng viên nhất là trong những người có chức có quyền, như *bệnh địa vị, công thần, cục bộ, địa phương, bè phái; cái thói chỉ lo ăn ngon, mặc đẹp... lo chiếm của công làm của tư, lợi dụng địa vị và công tác của mình mà buôn bán phát tài, lo việc riêng hơn việc công v.v..*

Rõ ràng khi cách mạng đã giành được chính quyền và khi từ chiến tranh chuyển sang hòa bình xây dựng, những yêu cầu về đạo đức đối với cán bộ, đảng viên chẳng những không giảm, trái lại ngày càng tăng

thêm. Do đó, Hồ Chí Minh càng quan tâm hơn đến xây dựng Đảng về đạo đức cách mạng. Người viết trong Di chúc: "Đảng ta là một Đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần *đạo đức cách mạng*, thật sự cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân". Lời căn dặn cuối cùng của Người đã nói vắn tắt cái điều cốt tử nhất trong xây dựng Đảng cầm quyền, nó quyết định vận mệnh của Đảng, của Nhà nước, vận mệnh của cả chế độ - đó là đạo đức cách mạng. Người nói thật dễ hiểu nhưng là cả một chân lý tuyệt đối: "Cũng như sông thì có nguồn mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân".

Suy ngẫm về nhân cách của V.I. Lê-nin, Hồ Chí Minh viết: "Nếu giai cấp vô sản phương Tây coi Lê-nin là một thủ lĩnh, một lãnh tụ, một người thầy thì các dân tộc phương Đông lại coi Lê-nin là một người con vĩ đại hơn nữa, cao quý hơn nữa, nếu tôi có thể nói như vậy. Không chỉ thiên tài của Người, mà chính là tính coi khinh sự xa hoa, tình thần yêu lao động, đời tư trong sáng, nếp sống giản dị, tóm lại là đạo đức vĩ đại và cao đẹp của người thầy, đã ảnh hưởng lớn lao tới các dân tộc châu Á và đã khiến cho trái tim của họ hướng về Người, không có gì ngăn cản nổi" ⁽¹⁾. Chúng ta cũng có thể nói về Hồ Chí Minh với một thái độ và tình cảm

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t 1, tr 295

như vậy. Thiên tài Hồ Chí Minh là một bộ phận quan trọng của nhân cách lãnh tụ Hồ Chí Minh, đã chỉ đường thắng lợi cho cách mạng Việt Nam. Những hình ảnh sống động mà Người đã để lại ấn tượng sâu sắc nhất là thiên tài trí tuệ được kết hợp nhuần nhuyễn với đạo đức, phong cách văn hóa của Người. Nhân cách đó có sức tỏa sáng và quy tụ triệu triệu đồng bào, bạn bè gần xa thì yêu mến cảm phục, ngay đến kẻ thù cũng phải nể trọng.

Hồ Chí Minh viết: *Nhờ đoàn kết chặt chẽ, một lòng một dạ phục vụ giai cấp, phục vụ nhân dân, phục vụ Tổ quốc, cho nên từ ngày thành lập đến nay, Đảng ta đã đoàn kết tổ chức và lãnh đạo nhân dân ta hăng hái đấu tranh tiến từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.* Song, ngày nay một bộ phận không nhỏ trong Đảng đã trượt ngã vào vũng bùn chủ nghĩa cá nhân, không thực hiện đúng lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã trở thành những phần tử quan liêu, xa dân, ức hiếp quần chúng, tham nhũng, hối lộ, làm xói mòn niềm tin của nhân dân đối với Đảng. Cần luôn ghi nhớ lời nhắc nhở cực kỳ sáng suốt của Chủ tịch Hồ Chí Minh: *Một dân tộc, một Đảng và mỗi con người, ngày hôm qua là vĩ đại, có sức hấp dẫn lớn, không nhất định hôm nay và ngày mai vẫn được mọi người yêu mến và ca ngợi, nếu lòng dạ không trong sáng nữa, nếu sa vào chủ nghĩa cá nhân".*

Vậy, giải quyết thế nào những hiện tượng tiêu cực còn tồn tại trong văn hóa Đảng như đã nêu trên?

Tôi cho rằng mọi cán bộ, đảng viên chúng ta phải rất tự giác thực hiện lời dạy của Bác Hồ "nâng cao đạo đức cách mạng,

quét sạch chủ nghĩa cá nhân". Về giải pháp, phải có nhiều mặt cả về giáo dục tư tưởng, về tổ chức, cả về kinh tế, hành chính, nhưng trọng tâm là cần thực hiện một cách nghiêm túc *Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), khóa VIII, một nghị quyết đáp ứng rất đúng và rất đúng tình hình và yêu cầu thực tế của văn hóa Đảng.* Nghị quyết đề ra cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng nhằm thực hiện Di chúc thiêng liêng của Bác Hồ, phải hoàn thành trong 2 năm, nay đã quá 4 năm mà vẫn chưa đạt yêu cầu. Phải nói đây là một khuyết điểm nghiêm trọng, không gì biện bạch được. Cần tổng kết kỹ càng và kiểm điểm sâu sắc việc thực hiện cuộc vận động, từ đó đề ra những biện pháp cụ thể, thật sự khả thi để tiếp tục thực hiện cuộc vận động cho kỳ đạt yêu cầu, nếu không thì chúng ta phạm khuyết điểm lớn là "đánh trống bỏ dùi", đã hứa với Bác mà không làm.

Dẫu sao, nếu lãnh đạo có khuyết điểm lớn là chưa thật ráo riết trong chỉ đạo tiến hành cuộc vận động thì kết quả cuộc vận động chưa đạt yêu cầu, xét cho cùng, một phần quan trọng là ở tinh thần trách nhiệm, tinh thần tự phê bình và phê bình còn rất thiếu ở cán bộ, đảng viên chúng ta. Tự giác tự phê bình và phê bình là một đặc trưng của văn hóa Đảng, là một quy luật phát triển Đảng, nhưng từ lâu nó rất ít được quan tâm thực hiện, hoặc chỉ thực hiện một cách hình thức. Chính điều này đã làm giảm nhiều sức sống và sức chiến đấu của Đảng.

Phần đầu vì một Đảng thật sự xứng đáng là trí tuệ, danh dự và lương tâm thời đại, một Đảng thật sự là đạo đức, văn minh vẫn tiếp tục là sự nghiệp nâng cao không ngừng những tố chất văn hóa Đảng ta trong giai đoạn hiện nay và mãi mãi sau này. □

ĐỔI MỚI TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

THANG VĂN PHÚC *

TRONG những năm gần đây, ở nước ta, vấn đề vai trò, vị trí của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội nhận được sự quan tâm nghiên cứu trên cả bình diện lý luận lẫn thực tiễn. Để góp phần cung cấp cơ sở lý luận - thực tiễn cho việc đổi mới tổ chức và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, chúng tôi mạnh dạn đề xuất một số vấn đề sau đây.

1 - Xác định rõ tính đặc thù của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong hệ thống chính trị nước ta

Ở nhiều nước trên thế giới, vào những thời kỳ nhất định, từng xuất hiện và tồn tại kiểu tổ chức mặt trận, như Mặt trận Bình dân ở Pháp, Mặt trận Dân chủ chống phát-xít ở nhiều nước trước và trong chiến tranh thế giới lần thứ hai, "Chính hiệp" ở Trung Quốc, Mặt trận Xây dựng đất nước Lào,... Hầu hết các mặt trận này ra đời nhằm tập hợp một "tuyên" rộng rãi các lực lượng chính trị, xã hội, nhằm một mục tiêu đặc biệt nhất định, trong những điều kiện đặc biệt (nói "đặc biệt" là để so sánh với điều kiện "bình thường", thường xuyên) và sẽ giải tán sau khi đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử của

mình. Chúng không giống đảng phái chính trị, không phải là tổ chức nhà nước hay tổ chức kinh tế, cũng không thuần túy là các tổ chức xã hội công dân (dân sự), vì chúng là khâu trung gian, là cầu nối giữa nhà nước và công dân.

Vậy ở nước ta, những tiền đề và điều kiện đặc thù nào quyết định sự ra đời, hình thức tồn tại của tổ chức Mặt trận Tổ quốc trong giai đoạn cách mạng giải phóng dân tộc cũng như trong giai đoạn hiện nay? Ngày nay, những nhu cầu và điều kiện đặc thù nào quyết định phương thức tổ chức và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở nước ta? Giải quyết vấn đề này là cơ sở để khắc phục tình trạng thiếu rành mạch, rõ ràng trong việc xác định chức năng, nhiệm vụ cũng như mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội.

Bản chất các hoạt động của hệ thống chính trị là nhằm đoàn kết, tập hợp lực lượng đông đảo các tầng lớp nhân dân, phát huy dân chủ,

* TS, Thứ trưởng Bộ Nội vụ

thực hiện nhiệm vụ chính trị. Cần quán triệt sâu sắc nguyên tắc hiệp thương dân chủ, phối hợp, thống nhất hành động và nguyên tắc dân chủ, đồng thuận trong hoạt động của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Đặc biệt, cần xác định rõ mối quan hệ giữa Đảng và Mặt trận Tổ quốc: Đảng với tư cách là người lãnh đạo Mặt trận và là một thành viên của Mặt trận. Chỉ trên cơ sở nhận thức đúng đắn nguyên tắc dân chủ đồng thuận, thì sự phối hợp, thống nhất hành động mới có hiệu quả. Đây là một nguyên tắc phù hợp với tổ chức "đa thành phần", "đa lợi ích" của Mặt trận Tổ quốc, mà Đảng lãnh đạo với tư cách là người tiêu biểu, đại diện cho sự tương đồng chung, là hạt nhân và là cơ sở cho sự đồng thuận trong Mặt trận Tổ quốc nói riêng và trong toàn xã hội nói chung.

2 - Phát huy vai trò thực hành dân chủ của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội

Trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân có nghĩa là nhân dân làm chủ và kiểm soát Nhà nước, đồng thời biết và được quyền sử dụng quyền lực đó để bảo đảm lợi ích của mình. Quyền lực chính trị thuộc về nhân dân tức là nhân dân là người quyết định chính sách đối nội, đối ngoại thông qua Nhà nước của mình, do mình lập ra và ủy quyền. Quyền lực đó được thực hiện bằng hai con đường là nhà nước và phi nhà nước; thông qua hai phương thức chủ yếu là trực tiếp và gián tiếp (thông qua đại diện). Nhân dân thông qua Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội để thể hiện quyền làm chủ, xây dựng Đảng, quản lý Nhà nước, kiểm tra, giám sát cán bộ, công chức, đảng viên.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các thành viên của nó là một phương thức rất quan trọng để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân. Cần xác định rõ đặc điểm, tính chất liên minh

chính trị giữa Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp...; xây dựng quy chế, cơ chế phối hợp giữa Mặt trận Tổ quốc với các tổ chức thành viên của hệ thống chính trị.

3 - Tăng cường vai trò giám sát của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội đối với các cơ quan nhà nước và cán bộ, công chức nhà nước

Trong hệ thống chính trị nước ta, quyền giám sát đã được quy định ở những văn kiện của Đảng, cơ quan quyền lực nhà nước và Mặt trận Tổ quốc. Quyền giám sát của Mặt trận Tổ quốc đã được khẳng định trong Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi): "Mặt trận giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ viên chức nhà nước". Mặc dù đối tượng, tính chất, phạm vi giám sát của các tổ chức trong hệ thống chính trị có sự khác nhau nhưng đều nhằm mục đích củng cố, xây dựng và bảo vệ vững chắc Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, để Nhà nước ta thật sự là Nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Tuy nhiên, để hiện thực hóa quyền giám sát, khắc phục tình trạng "quyền treo", quyền hình thức, nâng cao hiệu lực giám sát của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, phải luật pháp hóa các lĩnh vực, các hoạt động cần giám sát và tạo điều kiện cho các tổ chức này thực hiện quyền giám sát, đồng thời quy định rõ chế tài xử lý kết quả giám sát.

Một số lĩnh vực mà Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội có quyền tham gia giám sát là: góp ý kiến vào các dự án luật thuộc các lĩnh vực hình sự, dân sự, kinh tế, hành chính và tổ chức bộ máy nhà nước. Ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, việc tham gia giám sát của Mặt trận Tổ quốc chủ yếu là chuẩn bị nội dung kỳ họp và dự thảo nghị quyết của hội đồng nhân dân, góp ý kiến vào các dự thảo nghị quyết và quyết định của ủy ban nhân dân; giám sát việc thực thi

pháp luật của các cơ quan nhà nước, chính quyền địa phương các cấp, của đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước.

4 - Thể chế hóa chức năng tư vấn, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội đối với Đảng và Nhà nước

Có thể nói, một trong những nhiệm vụ quan trọng bậc nhất của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội hiện nay là phải có trách nhiệm hạn chế và khắc phục những điểm yếu của chế độ chính trị do một đảng cầm quyền. Thực tế cho thấy, trong điều kiện hệ thống chính trị do một đảng duy nhất lãnh đạo và đóng vai trò là hạt nhân của hệ thống chính trị, dễ xảy ra nguy cơ đội ngũ cầm quyền của Đảng xa dân, quan liêu, chủ quan duy ý chí, lạm quyền... Vì vậy, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội phải là các thể chế thích hợp để vừa bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, vừa tránh được những nguy cơ nói trên. Mặt khác, Mặt trận Tổ quốc phải thực hiện tốt chức năng tư vấn, phản biện xã hội đối với Đảng và Nhà nước. Để hiện thực hóa được ý tưởng đó, phải đổi mới một cách mạnh mẽ mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội.

5 - Đổi mới mô hình tổ chức và phương thức hoạt động, khắc phục tình trạng "hành chính hóa", "nhà nước hóa" của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội

Vấn đề đặt ra là, tại sao chúng ta đã nhận thức khá chính xác những yếu kém trong tổ chức và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, nhưng vẫn chưa khắc phục được một cách cơ bản? Tại sao hoạt động của Mặt trận Tổ quốc lại có khuynh hướng "hành chính hóa", thiên về các phong trào bề nổi (như tổ chức từ thiện), trong khi đó, những chức năng chính trị - xã hội rất quan

trọng của nó như giám sát các cơ quan nhà nước, phản biện xã hội, bảo vệ quyền lợi của thành viên, hội viên, đặc biệt là trước những biểu hiện xâm hại, lạm quyền, những nhiễu, tiêu cực từ phía một số cơ quan và công chức nhà nước, lại khó thực hiện hoặc đã được thực hiện nhưng hiệu quả chưa cao? Phải chăng, nguyên nhân của tình trạng đó là do mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội chưa thay đổi kịp với tình hình và yêu cầu mới.

Có nhiều yếu tố chi phối, quy định phương thức hoạt động của một tổ chức, nhưng có 3 yếu tố chính là: tính chất cơ bản của tổ chức; đối tượng tác động của tổ chức; chức năng cơ bản của tổ chức. Điều đó dẫn đến việc phải làm rõ sự khác nhau về phương thức hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị ở nước ta.

Phương châm đổi mới mô hình tổ chức và phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội là quán triệt quan điểm kế thừa có chọn lọc kinh nghiệm của các giai đoạn, các thể chế trước, trên cơ sở tổng kết, đúc rút kinh nghiệm, nâng lên ở trình độ cao hơn. Dựa trên cơ sở yêu cầu, nhiệm vụ mới, phù hợp với tình hình, đặc điểm, chức năng, tôn chỉ, mục đích hoạt động của từng tổ chức, đặc điểm của từng cấp, từng lĩnh vực công tác, bảo đảm tổ chức bộ máy tinh giản, gọn nhẹ, không nhất thiết tổ chức theo hệ thống các cấp hành chính hiện nay. Thật sự mạnh dạn, tìm tòi, thử nghiệm các mô hình, thận trọng từng bước nhưng không cầu toàn, bảo thủ, vừa làm vừa rút kinh nghiệm. Có lộ trình, bước đi thích hợp, bảo đảm yêu cầu chất lượng, hiệu quả, tránh làm một cách phong trào, hình thức.

Một trong những nguyên tắc cơ bản của các tổ chức chính trị - xã hội là nguyên tắc dân chủ, tự nguyện, bình đẳng của hội viên, đoàn

viên, thành viên. Nguyên tắc này chi phối cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội. Các tổ chức chính trị - xã hội không phải là cơ quan quyền lực nhà nước, không có chức năng quản lý hành chính, mà hoạt động thông qua vận động, tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục trong không khí dân chủ. Mọi thành viên đều có nghĩa vụ, quyền lợi như nhau, tôn trọng ý kiến của nhau, mọi ý kiến đều có giá trị như nhau.

Các tổ chức chính trị - xã hội phải luôn luôn là nơi có tính quần chúng nhân dân; là nơi thể hiện, bày tỏ nguyện vọng, mong muốn chính đáng, hợp pháp của đông đảo quần chúng nhân dân. Mọi chương trình hành động, phương thức công tác đều phải xuất phát từ lợi ích của quần chúng nhân dân. Coi trọng ý kiến, kiến nghị và kết quả hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội, vì đó là ý kiến, nguyện vọng và công sức của đông đảo quần chúng nhân dân.

Các tổ chức chính trị - xã hội phải có vị trí, vai trò, chức năng độc lập, cụ thể trong xã hội. Không nên "nhà nước hóa" hoặc biến các tổ chức này thành công cụ của Nhà nước. Vai trò, vị trí, quyền hạn của các tổ chức chính trị - xã hội phải được Hiến pháp, pháp luật quy định, bảo đảm và thật sự có hiệu lực trong thực tế. Mỗi tổ chức chính trị - xã hội cần bao quát, đảm đương một lĩnh vực hay một mặt nào đó của đời sống chính trị, xã hội, văn hóa của đất nước. Phát huy vai trò, trách nhiệm của mỗi tổ chức chính trị - xã hội tức là làm cho tiếng nói, nguyện vọng của nhân dân được phản ánh đầy đủ, dân chủ được thực hiện một cách toàn diện hơn.

Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cần đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền, vận động quần chúng nhân dân. Trong một tổ chức có nhiều đối tượng rất khác nhau nên công tác tuyên truyền, vận động không thể rập khuôn, máy móc, đồng loạt. Cần tuyên

truyền cho thành viên, hội viên, đoàn viên nhận thức đầy đủ, đúng đắn về mục đích, vai trò, chức năng, nhiệm vụ của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội để phát huy ảnh hưởng của chúng trong xã hội.

6 - Một số đề xuất, kiến nghị về đổi mới tổ chức và hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội

Một là, đổi mới tư duy, nhận thức lý luận về Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội. Xác định rõ vai trò, tính chất, chức năng, nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị nói chung và từng tổ chức thành viên nói riêng một cách ổn định, thống nhất, cụ thể hơn. Vị trí, vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội được thể chế hóa thành các quy phạm pháp luật. Xây dựng cơ chế, quy chế phối hợp chức năng giữa Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội. Trên cơ sở đó, có sự phân công, ràng buộc trách nhiệm cụ thể, giám sát lẫn nhau giữa cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, tạo sự vận hành đồng bộ, thông suốt của hệ thống chính trị. Hiện nay, vẫn còn một số tổ chức chính trị - xã hội chưa xác định rõ chức năng cơ bản, nhiệm vụ chủ yếu của mình. Do vậy, trong hoạt động vẫn còn tình trạng chồng chéo, trùng lặp, kém hiệu quả, nhất là ở cấp dưới, cấp cơ sở.

Hai là, khắc phục tư tưởng, thói quen trông chờ, phụ thuộc vào sự chỉ đạo của các cấp ủy về chủ trương, phương hướng hoạt động, dựa dẫm vào sự bao cấp về tổ chức và kinh phí của Nhà nước trong các tổ chức chính trị - xã hội. Có lộ trình để tiến tới xóa bỏ bao cấp kinh phí (ngân sách) cho Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội. Hỗ trợ kinh phí cần thiết từ phía Nhà nước. Mặt khác, Nhà nước giúp Mặt trận Tổ quốc tạo kinh phí bằng cách đặt hàng thực hiện những chương trình, dự án cụ thể thường xuyên và không thường xuyên.

Để phát huy tính năng động, sáng tạo, tự chủ của các tổ chức đoàn thể quần chúng, cần có cơ chế, chính sách hợp lý để hạn chế, chấm dứt xu hướng "nhà nước hóa", "hành chính hóa" của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, cũng như xu hướng "chính trị hóa" của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp một cách tràn lan, tốn kém về kinh phí mà kém hiệu quả, hoạt động chông chéo. Xác định rõ ràng, nhất quán loại tổ chức nào được cấp một phần kinh phí hoạt động, loại tổ chức nào phải hoàn toàn tự chủ về kinh phí hoạt động.

Ba là, đa dạng hóa các hình thức tập hợp quần chúng nhân dân, không ngừng củng cố, kiện toàn, mở rộng tổ chức và hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội. Phát triển các hình thức tập hợp quần chúng nhân dân. Chăm lo lợi ích cho thành viên, hội viên, đoàn viên. Tích cực, chủ động đề xuất, phát động và nhân rộng các phong trào, hành động cách mạng của quần chúng nhân dân. Phát huy vai trò của các cá nhân tiêu biểu trong việc tập hợp các tầng lớp nhân dân. Không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả thiết thực của các hoạt động. Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội đóng vai trò nòng cốt trong xã hội công dân. Vì vậy, việc xây dựng xã hội công dân sẽ thúc đẩy sự đổi mới Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, và ngược lại, sự đổi mới Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội sẽ thúc đẩy sự hoàn thiện xã hội công dân ở nước ta, tạo cơ sở vững chắc cho việc xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trong việc xây dựng luật, cần quán triệt các nguyên tắc của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân và xu hướng phát triển của Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội, các hội quần chúng, tổ chức phi chính phủ để tránh lạc hậu.

Bốn là, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước đối với Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội. Đảng lãnh đạo chính quyền và các tổ chức đoàn thể nhân dân trước hết và chủ yếu bằng cương lĩnh, đường lối, chủ trương, bằng việc nêu gương, đi tiên phong của đảng viên trong các phong trào, các cuộc vận động cách mạng. Đảng lãnh đạo bằng những quyết định của tập thể, bằng cách theo dõi, kiểm tra, cho ý kiến chỉ đạo, chỉnh đốn các công việc. Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội phải trên cơ sở đổi mới, chỉnh đốn Đảng. Muốn phát huy dân chủ của các tổ chức thành viên thì bản thân Đảng phải là tấm gương về thực thi dân chủ trong nội bộ Đảng. Đảng phải xây dựng cho được những đảng viên có đủ phẩm chất, năng lực, đủ tin nhiệm để tham gia lãnh đạo Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội.

Năm là, trên cơ sở phân tích rõ tính chất, đặc điểm và thực trạng đội ngũ cán bộ của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, tiến hành tiêu chuẩn hóa các yêu cầu đối với đội ngũ cán bộ này và xây dựng hệ thống cơ chế quản lý cũng như chế độ, chính sách cho phù hợp, hiệu quả. Đội ngũ cán bộ này, về lâu dài là những người hoạt động chính trị - xã hội, nhà hoạt động xã hội chuyên nghiệp hoặc bán chuyên nghiệp, không thuộc hệ thống cán bộ, công chức như hiện nay.

Sáu là, tiến hành quy hoạch, sắp xếp lại hệ thống các trường, trung tâm đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội. Đổi mới nội dung, chương trình đào tạo, bồi dưỡng theo hướng thiết thực, phù hợp với đặc điểm, yêu cầu của từng loại đối tượng cán bộ, khắc phục tình trạng chông chéo, trùng lặp, kém hiệu quả hiện nay. □

TỔNG BÍ THƯ NGUYỄN VĂN LINH VỚI CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG CÁC BIỂU HIỆN HỮU KHUYNH TRONG CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI

LÊ XUÂN TÙNG *

ĐỒNG chí Nguyễn Văn Linh là Tổng Bí thư đầu tiên của thời kỳ đổi mới, bắt đầu từ Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam, năm 1986.

Đồng chí Nguyễn Văn Linh là một trong những nhà lãnh đạo đi đầu trong công cuộc đổi mới. Và, đồng chí là nhà lãnh đạo kiên định về nguyên tắc. Nguyễn Văn Linh kết hợp hữu cơ hai phẩm chất quý báu đó.

Cho đến nay, không có thời kỳ nào kể từ sau Đại hội lần thứ VI của Đảng mà những phẩm chất nói trên lại thể hiện rõ ràng và nổi bật như nhiệm kỳ Tổng Bí thư đầu tiên của thời kỳ đổi mới.

Sau nhiều năm bị kìm hãm trong cơ chế tập trung quan liêu bao cấp, kinh tế - xã hội nước ta lâm vào khủng hoảng trầm trọng, đời sống nhân dân khó khăn đến cực điểm, nên tâm lý muốn thay đổi, muốn đổi mới trong cán bộ và các tầng lớp nhân dân rất mạnh mẽ. Nhưng đổi mới như thế nào, bắt đầu từ đâu, đi theo hướng nào... là những điều không dễ trả lời ngay. Không có lời giải đáp sẵn từ sách vở và từ thực tiễn.

Thêm vào đó, tình hình thế giới cuối những năm 80 đầu những năm 90 (thế kỷ XX) vô

cùng phức tạp. Một mặt, chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu và Liên Xô sụp đổ, gây nên cơn sốc lớn trong tư tưởng và tâm lý, tình cảm của nhân dân ta. Mặt khác, chủ nghĩa đế quốc xiết chặt bao vây cấm vận và không ngừng tung ra những đòn tấn công tư tưởng hòng lung lạc ý chí chúng ta.

Tình hình trên đã tác động mạnh đến xã hội ta, không tránh khỏi xuất hiện một số người dao động, những biểu hiện cơ hội hữu khuynh ở mức độ này hay mức độ khác, tự giác hoặc không tự giác. Thật may mắn là Đảng ta lúc bấy giờ có một Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, đứng đầu là Tổng Bí thư vừa quyết tâm đổi mới đến cùng, vừa kiên định nguyên tắc cách mạng nên đã lãnh đạo toàn Đảng, toàn dân vượt qua thách thức, từng bước tiến lên.

Nhớ lại trên lĩnh vực kinh tế, vào cuối những năm 80 (thế kỷ XX) tình hình rất khó khăn. Sản xuất cung không đáp ứng đủ cầu, hàng hóa tiêu dùng và lương thực, thực phẩm khan hiếm, ngoại tệ không có để nhập khẩu

* GS, Hội đồng Lý luận Trung ương

ngay cả phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc chữa bệnh. Các xí nghiệp quốc doanh phần lớn thua lỗ, người nhiều hơn việc, máy móc cũ kỹ, năng suất thấp, giá thành cao. Còn hợp tác xã nông nghiệp thì động lực của “khoán 100” đã cạn kiệt, hợp tác xã tiêu thủ công nghiệp càng tệ hại hơn. Khó khăn lớn nhất là không có “đầu ra”, thị trường xuất khẩu sang Liên Xô và Đông Âu bị cắt đứt hoàn toàn.

Trong điều kiện đó xuất hiện tư tưởng cơ hội hữu khuynh trong việc tìm lối ra cho nền kinh tế. Họ nói: nay không cần tính từ “xã hội chủ nghĩa” hay “tư bản chủ nghĩa” đối với doanh nghiệp, tính từ gì cũng được miễn là sản xuất lên, đời sống nhân dân được bảo đảm. Không khó nhận ra tư tưởng này nảy sinh bắt nguồn từ:

- Những khó khăn, bức xúc của đời sống kinh tế.

- Ảnh hưởng của sự chuyển hướng sang quỹ đạo tư bản chủ nghĩa từ các nước có chế độ xã hội chủ nghĩa bị sụp đổ.

- Tác động tuyên truyền xuyên tạc của phương Tây.

Tuy nhiên lúc đó số người có quan điểm trên mới chỉ là số ít, hình thức biểu hiện cũng chưa quyết liệt, phạm vi ảnh hưởng chưa nhiều.

Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh vì vậy chưa đấu tranh trực diện với số người này. Đồng chí thường bày tỏ chính kiến qua trao đổi với chúng tôi hoặc đề cập ở một mức độ nhất định trong phát biểu ở các cuộc hội nghị. Đồng chí nói: Mỗi chế độ xã hội có một chế độ kinh tế nhất định. Nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội từ một nước lạc hậu, sản xuất nhỏ là chính. Vì vậy, để phát triển sản xuất, giải quyết việc làm, chúng ta phải phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, trong đó có cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân. Phải kêu gọi đầu tư của tư bản

nước ngoài. Không sợ tư sản dân tộc, khi họ phát triển trên mảnh đất xã hội chủ nghĩa do Đảng lãnh đạo, có đường lối và luật pháp xã hội chủ nghĩa. Có thể gọi họ là tư sản “xã hội chủ nghĩa”. Họ làm giàu, có nhiều tiền nhưng giỏi lắm thì một ngày họ cũng chỉ ăn hết một con gà, tiền thừa ra họ đầu tư vào sản xuất làm ra hàng hóa cho xã hội, tạo thêm việc làm, xuất khẩu thu ngoại tệ...

Mặt khác, lại phải thấy chế độ ta là chế độ xã hội chủ nghĩa, đúng hơn là đang quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Mỗi chế độ xã hội đều có một chế độ sở hữu và một quan hệ sản xuất chủ đạo. Ở ta, đó là sở hữu và quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đang từng bước xây dựng từ thấp tới cao. Đại diện cho quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa là kinh tế quốc doanh và kinh tế tập thể được tổ chức dưới hình thức hợp tác xã. Vì nhiều lý do khác nhau, không thể phủ nhận rằng hiện nay nó còn nhiều mặt yếu kém. Thái độ đúng đắn nhất lúc này, không phải là phủ định nó, mà là phải tìm cách đổi mới, giúp nó trụ vững và đi lên.

Tổng Bí thư không chỉ bày tỏ quan điểm mà còn góp phần lãnh đạo và tổ chức thực hiện đưa các quan điểm trên vào cuộc sống.

Cùng với việc đi thăm, cổ vũ kinh tế cá thể, hộ gia đình, tiểu chủ ⁽¹⁾, kinh tế tư nhân phát triển, đồng chí đã giành nhiều tâm sức để củng cố và phát triển kinh tế quốc doanh và tập thể. Đảng và Nhà nước ta đã đưa ra nhiều chính sách, biện pháp tháo gỡ như tăng tín dụng để giúp đầu tư vốn, cải tiến quản lý xí nghiệp để hạ giá thành sản phẩm (lúc bấy giờ gọi là xử lý “hộp đen”), giải quyết lao động dôi dư cho doanh nghiệp v.v.. Nhờ đó đã chặn được tình

(1) Dưới sự chủ trì của đồng chí Nguyễn Văn Linh, Ban Chấp hành Trung ương khóa VI đã quyết nghị cho phép đảng viên được thuê lao động ở mức tiểu chủ. Đó là một điều rất mới với nhiều người lúc bấy giờ

trạng tụt dốc của xí nghiệp quốc doanh, một số đứng vững và phát triển. Đối với kinh tế hợp tác xã, Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết 10 (năm 1988) về khoán trong nông nghiệp, theo đó sẽ bỏ khoán cũ (5 khâu, 3 khâu), ăn chia theo công điểm, mà chuyển sang khoán đến nhóm và hộ gia đình, phát huy hoàn toàn tính chủ động và sáng tạo của người lao động trên toàn bộ các khâu canh tác. Nhờ đó, cùng với các biện pháp khác của Nhà nước, từ chỗ thiếu lương thực triền miên, hằng năm phải nhập khẩu gạo, thì năm sau, năm 1989, nước ta lần đầu tiên trở thành nước xuất khẩu gạo, khoảng trên 1 triệu tấn...

Còn hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp ngoài môi trường làm ăn thuận lợi của thời kỳ đổi mới, vẫn chưa có sự thay đổi nào mang tính bước ngoặt. Đây vẫn là giai đoạn chuẩn bị cho bước đột phá tiến hành mấy năm sau đó: Chuyển sang hợp tác xã cổ phần.

Rõ ràng, những biểu hiện dao động - hữu khuynh trên lĩnh vực kinh tế mới chớm nở trong bước đầu đổi mới không có đất để tồn tại. Nó bị chặn lại bởi sự đổi mới có nguyên tắc được chứng thực bằng tính hiệu quả to lớn trong thực tiễn. Công đầu thuộc về Đảng ta và đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh.

Cuộc đấu tranh chống những biểu hiện cơ hội, hữu khuynh trên lĩnh vực chính trị so với lĩnh vực kinh tế còn phức tạp hơn nhiều.

Sau khi chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, ở các nước đó nhiều đảng phái mọc lên như nấm sau trận mưa rào, từ cực hữu đến cực tả, từ dân tộc chủ nghĩa đến bảo hoàng... Giới truyền thông tư sản được các chính phủ phương Tây ủng hộ tung ra những chiến dịch cổ vũ cho đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập. Họ gọi đó là trào lưu dân chủ và muốn nó được gieo mầm khắp mọi nơi trên thế giới, nhất là ở các nước có chế độ xã hội

chủ nghĩa. Quả là việc họ làm không hoàn toàn vô ích. Một số người ở nước ta cũng mơ hồ về thủ đoạn này, dần dần ngã theo luận điệu đó. Họ cho Đảng ta thiếu dân chủ và muốn thiết lập chế độ nhiều đảng. Thậm chí có người muốn nhân cơ hội này lôi kéo trí thức, thanh niên, sinh viên "*khuấy động dân chủ*" và luôn cao giọng: kinh tế thị trường và dân chủ đa nguyên là hai bánh xe vĩ đại đưa lịch sử loài người tiến lên. Rằng: Việt Nam mới bắt đầu thực hiện về thứ nhất, chưa có về thứ hai. Ai không đồng tình thì họ cho là bảo thủ, giáo điều.

Đồng chí Nguyễn Văn Linh rất nhạy cảm với những vấn đề chính trị. Mới nghe nói đến đa nguyên, đa đảng đồng chí nói ngay: đa đảng, đảng đối lập sẽ dẫn tới hỗn loạn. Nó không dẫn tới thống nhất tư tưởng và hành động, cái mà ta cần thiết hiện nay. Dân chủ là bản chất và mục tiêu của chế độ ta. Ta phải dày công xây dựng chế độ làm chủ của nhân dân, từ thấp tới cao, dân chủ về chính trị, kinh tế, văn hóa... Khó nhất là phải tìm tòi các hình thức thực hiện dân chủ có hiệu quả, dân chủ thực sự, phù hợp với từng lĩnh vực, từng địa bàn và từng đối tượng. Nhưng chúng ta kiên quyết đấu tranh chống dân chủ hình thức, dân chủ cực đoan, dân chủ tư sản, chống lại những ai lợi dụng dân chủ để phá hoại chế độ, phá hoại khối đoàn kết toàn dân và sự lãnh đạo của Đảng. Đồng chí chỉ rõ: dân chủ đa nguyên, đa đảng không phải là món quà trời cho đem ban phát, mà là phản ánh tương quan lực lượng giai cấp về chính trị. Nước ta trước đây cũng đã từng có nhiều đảng. Nhưng rút cuộc lịch sử đã sàng lọc và chỉ có một đảng - Đảng Cộng sản Việt Nam - được nhân dân tín nhiệm tuyệt đối và giao phó trọng trách độc quyền lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Đây là vấn đề được đồng chí phân tích kỹ trong bài phát biểu kỷ niệm 60 năm thành lập Đảng, năm 1990.

Đồng chí nêu lên tư tưởng: dân chủ phải có lãnh đạo, dân chủ trong kỷ cương, pháp luật. Không phải ai muốn làm gì thì làm. Đồng chí chỉ đạo: dùng biện pháp thuyết phục, giáo dục những người có quan điểm sai trái, đối với ai có những việc làm vi phạm Hiến pháp, pháp luật, điều lệ của tổ chức thì tùy nặng nhẹ mà xử lý thích đáng.

Đầu năm 1989, tại Hội nghị Trung ương 6, khóa VI, Nghị quyết Hội nghị tuyên bố dứt khoát: *“Không chấp nhận chế độ đa nguyên”*.

Vấn đề đa nguyên, đa đảng sau đó tạm lắng xuống thì một luận điệu mới là *“đa nguyên ý kiến”* lại bùng lên, cũng từ bên ngoài tác động. Một số người thấy hợp khẩu vị, tỏ ý tán thành và truyền bá rộng rãi.

Đồng chí Nguyễn Văn Linh có ý kiến ngay: *“đa nguyên ý kiến”* nhìn bề ngoài tưởng nhỏ nhặt, có vẻ nhẹ nhàng, cũng chính vì vậy nó *“hấp dẫn”* hơn, dễ lọt tai người ta hơn. Kỳ thực nó là một phiên bản khác tinh vi hơn, khéo léo hơn của *“đa nguyên, đa đảng”*. Vì sớm muộn nó cũng dẫn tới chỗ đó. Đa nguyên ý kiến dẫn tới trong Đảng có phái, có các bè cánh khác nhau, phá vỡ nguyên tắc *“tập trung dân chủ”* - nguyên tắc hàng đầu của Đảng mác-xít - lê-nin-nít. Đảng ta khuyến khích và lắng nghe những ý kiến khác nhau, thật sự dân chủ. Qua thảo luận và tranh luận, thiểu số phải phục tùng đa số. Kết luận chung của đa số phải được chấp hành thống nhất. Cá nhân có ý kiến khác có quyền bảo lưu trong tổ chức, nhưng nói và làm phải theo nghị quyết. Chính điều này làm nên sức mạnh vô địch của Đảng ta.

Cũng trong thời gian này, một số người trong và ngoài Đảng hoang mang dao động về con đường lên chủ nghĩa xã hội. Họ nói chủ nghĩa xã hội là một sản phẩm đẻ non, chưa có tiền đề vật chất đầy đủ. Có người cho rằng chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã lỗi thời hoặc chỉ phù

hợp với các nước Tây Âu, rằng chúng ta phải tìm một con đường khác và Đảng ta phải *“lột xác”*...

Không phải ngẫu nhiên, từ đầu năm 1989 đến cuối năm 1990, những bài nói, bài viết của đồng chí Nguyễn Văn Linh thường hay đề cập đến những vấn đề này. Và, không phải ngẫu nhiên mà các Hội nghị Trung ương 6, 7, 8 (khóa VI) sau khi phân tích tình hình đều nhấn mạnh các nguyên tắc chỉ đạo hoạt động của Đảng và Nhà nước ta như:

- Đi lên chủ nghĩa xã hội là con đường tất yếu của nước ta, đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu xã hội chủ nghĩa mà làm cho nó được thực hiện có hiệu quả hơn, bằng những quan niệm đúng đắn về chủ nghĩa xã hội.

- Chủ nghĩa Mác - Lê-nin luôn luôn là nền tảng tư tưởng của Đảng ta, chỉ đạo toàn bộ sự nghiệp cách mạng của dân tộc ta.

- Sự lãnh đạo của Đảng ta là điều kiện quyết định thắng lợi sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

- Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Dân chủ phải đi đôi với tập trung, với kỷ luật, pháp luật, với ý thức trách nhiệm công dân v.v..

Với sự ra đời của *“Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội”* do đồng chí làm Trưởng tiểu ban chuẩn bị, được Đại hội toàn quốc lần thứ VII của Đảng thông qua, đã nói lên bản lĩnh và sự dũng cảm chính trị của Đảng ta và Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh. Trong tình hình kinh tế - xã hội khủng hoảng trầm trọng, một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân dao động giảm sút niềm tin, chủ nghĩa xã hội thế giới lâm vào thoái trào... thì sự ra đời của Cương lĩnh là chỗ dựa tinh thần, thắp sáng niềm tin vào tiền đồ cách mạng cho toàn Đảng, toàn dân. Cương lĩnh có tác dụng góp

phần to lớn vào cuộc đấu tranh chống các biểu hiện dao động hữu khuynh ở nước ta lúc bấy giờ.

Đồng chí đã giải đáp một số vấn đề trong Cương lĩnh vừa thể hiện tính kiên định nguyên tắc, vừa theo sát những diễn biến của thời cuộc phân tích cho phù hợp với tình hình. Vì vậy, sự giải đáp đó có sức thuyết phục, cảm hóa mạnh. Chẳng hạn, về thời đại chúng ta, đồng chí nói: *nội dung cơ bản của thời đại chúng ta là sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội trên phạm vi toàn thế giới. Mặc dù chủ nghĩa xã hội đang khủng hoảng nghiêm trọng, nhưng không vì thế mà ta từ bỏ đặc điểm quan trọng ấy, đặc điểm vạch rõ phương hướng tiến lên của cả một thời đại lịch sử, tất nhiên phải lâu dài, phải qua nhiều thế hệ và nhiều thế kỷ đấu tranh.* Như vậy, theo đồng chí khó khăn trước mắt chỉ có thể ảnh hưởng đến độ dài của thời kỳ quá độ, chứ không làm thay đổi bản chất và tính tất yếu của quá trình đó.

Đồng chí nói: *bốn mâu thuẫn cơ bản của thời đại vẫn tồn tại. Nhưng có ý kiến cho rằng nói lại bốn mâu thuẫn cơ bản như vậy là cũ. Chúng tôi cho rằng đây không phải là vấn đề mới hay cũ, mà là những mâu thuẫn cơ bản ấy có tồn tại khách quan trong giai đoạn hiện nay của thời đại chúng ta không.* Đó là cách xem xét “mới” và “cũ” một cách khoa học, không phải chỉ dựa vào yếu tố thời gian.

Về chủ nghĩa tư bản, theo đồng chí: *không nên đánh giá chủ nghĩa tư bản theo kiểu một chiều, gây ấn tượng chúng đang giãy chết và sắp bị diệt vong. Phải thấy rằng chủ nghĩa tư bản đã có những thành công trong phát triển khoa học, kỹ thuật và công nghệ, cải tiến quản lý, tăng năng suất lao động, v.v.. Đồng thời phải thấy rằng, những thành tựu đó của chủ nghĩa tư bản không xóa bỏ được các mâu thuẫn sâu sắc không sao khắc phục nổi trong xã hội tư bản chủ nghĩa, không thể phủ nhận*

được học thuyết về hình thái kinh tế - xã hội của chủ nghĩa Mác, rằng chủ nghĩa xã hội nhất định sẽ thay thế chủ nghĩa tư bản.

Những người có biểu hiện cơ hội chủ nghĩa thường xem xét sự vật một chiều, bi quan, thất vọng đến mất niềm tin khi chủ nghĩa xã hội gặp khó khăn tạm thời, hoặc chỉ nhìn thấy toàn màu hồng về xã hội tư bản thông qua một số mặt phát triển nào đó của nó. Cách phân tích của Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh đã bác bỏ cách nhìn phiến diện đó.

Cuộc đấu tranh chống những biểu hiện dao động, cơ hội, hữu khuynh của Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh diễn ra vào những năm đầu của thời kỳ đổi mới. Nhân kỷ niệm 90 năm Ngày sinh của đồng chí, chúng tôi phác họa lại một vài nét về cuộc đấu tranh này. Chúng ta thấy đồng chí Nguyễn Văn Linh là một nhà lãnh đạo rất nhạy cảm với những vấn đề chính trị, dự cảm được những hậu quả sẽ xảy ra ngay từ khi sự việc mới manh nha. Đồng chí là người có bản lĩnh vững vàng, nhìn thẳng vào sự thật, đương đầu với những vấn đề gai góc mang tính nguyên tắc, dẫn dắt cuộc đấu tranh tới cùng, không khoan nhượng. Phương châm của đồng chí trong cuộc đấu tranh này là chống đi đôi với xây, xây cũng là một cách để chống tích cực nhất. Phải dùng lý lẽ để thuyết phục, cảm hóa là chính, chỉ xử lý những ai có hành động vi phạm tổ chức kỷ luật hoặc pháp luật, vượt ra ngoài phạm trù nhận thức.

Ngày nay, những biểu hiện dao động, hữu khuynh vẫn còn, tự giác hoặc không tự giác. Đây đang là vấn đề có tính thời sự. Vì vậy, tính chính trị trong học thuật và nghiên cứu lý luận càng phải được đề cao, nhất là khi tiếp nhận những thông tin mới từ ngoài vào.

Những bài học về cuộc đấu tranh chống các biểu hiện dao động, cơ hội, hữu khuynh mà Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh nêu lên hiện nay vẫn còn nguyên giá trị. □

NHÀ LÃNH ĐẠO TÀI NĂNG, CÓ UY TÍN LỚN, NGƯỜI TIÊN PHONG TRONG CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI

NGUYỄN XUÂN THÔNG

ĐỒNG chí Nguyễn Văn Linh, tên thật là Nguyễn Văn Cúc. Bạn bè, đồng chí, đồng bào thường gọi một cách thân thương, trìu mến là anh Mười Cúc. Đồng chí sinh ngày 1-7-1915 tại xã Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, một vùng quê nhân dân có truyền thống cần cù lao động và giàu lòng yêu nước.

Sinh ra trong thời kỳ đất nước bị nô lệ, cả dân tộc khổ cực, lầm than, đồng chí đã sớm giác ngộ cách mạng, năm 14 tuổi đã tham gia hoạt động yêu nước. Năm 15 tuổi đồng chí bị địch bắt, kết án tù chung thân và sau đó bị bọn thực dân, phong kiến đày ra Côn Đảo. Đến năm 1936, sau khi ra tù lần thứ nhất, đồng chí về hoạt động ở Hải Phòng và miền Trung. Đồng chí đã trực tiếp tham gia lập lại xứ ủy Trung kỳ. Năm 1941, đồng chí bị địch bắt lần thứ hai ở Vinh và bị chúng đưa ra nhà tù Côn Đảo. Trong lao tù của đế quốc, đồng chí không ngừng học tập và đấu tranh, luôn giữ vững niềm tin vào Đảng, cách mạng và nhân dân.

Năm 1945, Cách mạng Tháng Tám thành công, đồng chí được đón từ Côn Đảo trở về Nam Bộ. Ngay từ những ngày đầu khó khăn gian khổ, cách mạng còn ở trong "thời kỳ

trúng nước", với chức vụ Bí thư Thành ủy Sài Gòn - Gia Định, sau đó tham gia Thường vụ xứ ủy Nam Bộ, đồng chí đã cùng tập thể xứ ủy trực tiếp lãnh đạo đồng bào, chiến sỹ miền Nam "thành đồng Tổ quốc", chiến đấu anh dũng, kiên cường chống bọn thực dân Pháp quay trở lại xâm lược, góp phần cùng cả nước làm nên cuộc kháng chiến 9 năm thắng lợi.

Bám trụ ở chiến trường miền Nam trong cuộc kháng chiến gay go, ác liệt chống đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai, với cương vị Quyền Bí thư xứ ủy Nam Bộ, rồi Bí thư Trung ương cục miền Nam, đồng chí đã tỏ rõ tài năng lãnh đạo, tổ chức chỉ đạo thực tiễn một cách đúng đắn, kịp thời và sáng tạo, đưa đường lối của Đảng vào thực tiễn của cuộc kháng chiến ở miền Nam, đánh thắng các âm mưu và chiến lược quân sự của Mỹ - ngụy. Thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc thuộc về toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta, trong đó có công lao to lớn của đồng chí Nguyễn Văn Linh.

Năm 1975, sau khi miền Nam được giải phóng, nước nhà được thống nhất, đồng chí Nguyễn Văn Linh được Đảng, Nhà nước và

nhân dân tin cậy, bầu vào Bộ Chính trị, 3 lần đảm nhận trách nhiệm Bí thư Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh, một thành phố đông dân nhất cả nước, vừa mới được giải phóng còn biết bao khó khăn, phức tạp cả về chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội và an ninh. Trên cương vị mới, nhiệm vụ mới đầy trọng trách, nhưng với tư duy đúng đắn và sáng tạo, cộng với năng lực chỉ đạo thực tiễn, sự gương mẫu và sâu sát với quần chúng, với phong trào, cũng như sự kiên định của một người cộng sản đã từng trải, đồng chí lại có những cống hiến mới, cùng Trung ương Đảng, góp phần tích cực, có hiệu quả vào việc xây dựng đường lối, chính sách của Đảng trong thời kỳ cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Năm 1986, tại Đại hội VI của Đảng, đồng chí Nguyễn Văn Linh được cử giữ chức Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Trong hoàn cảnh quốc tế có những biến động phức tạp, chủ nghĩa xã hội trên thế giới lâm vào khủng hoảng sâu sắc, kinh tế - xã hội của đất nước gặp nhiều khó khăn, thử thách to lớn, lòng tin của quần chúng bị giảm sút; với trách nhiệm là người lãnh đạo cao nhất của Đảng, đồng chí đã cùng với tập thể Ban Chấp hành Trung ương tập trung trí tuệ, suy nghĩ, tìm tòi, kịp thời đề ra đường lối đổi mới, đưa đất nước vượt qua khó khăn, tiếp tục phát triển và ngày càng giành được những thắng lợi quan trọng, có ý nghĩa to lớn. Trong giai đoạn lịch sử của đất nước lúc đó đã thể hiện nổi bật sự nhạy bén, sáng tạo và tài năng tổ chức, triển khai thực hiện của tập thể lãnh đạo Đảng ta, trong đó đặc biệt có vai trò của người đứng đầu là đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh. Thành công trong 5 năm đầu (1986 - 1991) của thời kỳ đổi mới trước hết phải nói tới thành công về

mặt tổ chức thực hiện Nghị quyết của Đảng. Thành công bước đầu của công cuộc đổi mới đã đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, củng cố niềm tin của nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng, với chế độ; là sự chuẩn bị đầy đủ cơ sở lý luận và thực tiễn cho Đảng ta vạch ra Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội và hoạch định kế hoạch dài hạn trong xây dựng và bảo vệ đất nước những năm tiếp theo thông qua các Đại hội của Đảng.

Có thể nói, thành công của công cuộc đổi mới trong gần 20 năm qua, đã khẳng định rõ quyết tâm và đường lối đúng đắn của Đảng ta. Những thành tựu mà nước ta đã đạt được trong công cuộc đổi mới gần 20 năm qua tạo đà cho đất nước tiếp tục phát triển trong thời gian tới, là cơ sở để chúng ta thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, phấn đấu đưa đất nước đến năm 2020 về cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Có được thành tựu ấy, chúng ta càng nhớ tới sự cống hiến của đồng chí Nguyễn Văn Linh, người Tổng Bí thư của Đảng trong những năm khởi đầu của công cuộc đổi mới.

Năm 1987, phát biểu tại lớp nghiên cứu Nghị quyết Đại hội VI của Đảng, đồng chí nêu rõ: có thật sự đổi mới tư duy và phong cách mới hiểu được thực chất của hiện trạng, phân biệt rõ đúng, sai, phát huy được nhân tố tiến bộ, gạt bỏ được những sai lầm, khơi dậy được tính chủ động, sáng tạo vô tận của nhân dân. Đồng chí nhấn mạnh: phải chống chủ nghĩa kinh nghiệm, sự hời hợt trong nhận thức, chống cách suy nghĩ chủ quan, bảo thủ, giáo điều. Trên cơ sở lý luận đúng đắn dẫn đường phải tiến hành thiết kế các cơ chế quản lý cụ thể, các chính sách, biện pháp

phù hợp, đáp ứng yêu cầu cuộc sống đang đặt ra.

Nhằm bảo đảm và phát huy sự lãnh đạo của Đảng trong công cuộc đổi mới, bên cạnh việc hoạch định đường lối, chính sách đúng đắn, đồng chí Nguyễn Văn Linh yêu cầu phải tăng cường công tác kiểm tra, phải quan tâm bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, chuẩn bị tốt việc chuyển tiếp thế hệ cán bộ lãnh đạo và phải đổi mới công tác vận động quần chúng, chăm lo củng cố mối quan hệ giữa Đảng với dân trong điều kiện mới. Để ngăn chặn những biểu hiện cực đoan, vô nguyên tắc, phải thực hiện dân chủ hóa xã hội mà trước hết theo đồng chí là phải dân chủ hóa trong Đảng. Từ Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đến các tổ chức đảng ở cơ sở phải là tấm gương trong việc thực hiện dân chủ. Cán bộ, đảng viên muốn lãnh đạo được quần chúng, muốn được dân tin thì lời nói phải đi đôi với việc làm, phải thực sự nêu gương trước quần chúng. Những việc cần làm ngay đăng trên báo Nhân Dân mà đồng chí Nguyễn Văn Linh chỉ ra thời kỳ đầu đổi mới thực sự đã tạo luồng sinh khí trong xã hội, góp phần đấu tranh chống tiêu cực và làm trong sạch bộ máy các cơ quan đảng, chính quyền, đoàn thể các cấp, được nhân dân đồng tình, hưởng ứng.

Trong gần 70 năm hoạt động cách mạng liên tục ở nhiều vùng, nhiều địa phương trên 3 miền của đất nước, qua các thời kỳ khác nhau, với bao gian khổ, hy sinh và thử thách, dù ở cương vị công tác nào, dù phức tạp đến mấy, đồng chí vẫn luôn giữ vững niềm tin ở lý tưởng cách mạng, luôn thể hiện rõ là một người cộng sản rất mực kiên cường, nhà tổ chức xuất sắc và một trí tuệ sáng tạo, nhà lãnh đạo có uy tín lớn, người học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh và là người đi tiên

phong trong công cuộc đổi mới đất nước, lời nói luôn đi đôi với việc làm.

Thường xuất hiện ở những thời điểm khó khăn và cả trong những bước ngoặt của cách mạng để tổ chức và lãnh đạo thực hiện thành công đường lối, nghị quyết của Đảng, đồng chí Nguyễn Văn Linh đã thể hiện nổi bật những phẩm chất tốt đẹp của một người cộng sản chân chính. Dù ở đâu, làm gì, đồng chí cũng đem hết trí tuệ, sức lực để cống hiến cho Đảng và nhân dân, đặt lợi ích chung của cách mạng lên trên lợi ích cá nhân, luôn trau dồi kiến thức, lắng nghe ý kiến đồng bào, đồng chí, quan tâm tổng kết thực tiễn để làm sáng tỏ và góp phần xây dựng, bảo vệ các quan điểm, đường lối của Đảng.

Đồng chí Nguyễn Văn Linh đã để lại cho cán bộ, đảng viên, chiến sỹ và đồng bào ta một tấm gương sáng về phẩm chất của người cộng sản, tận trung với Đảng, tận hiếu với dân, cần kiệm, giản dị, khiêm tốn, sống trung thực, thẳng thắn, gần gũi với mọi người, ghét thói phô trương, hình thức. Cuộc đời, hình ảnh đồng chí Nguyễn Văn Linh mãi mãi còn in đậm trong ký ức của đồng chí, đồng bào và gắn liền với sự nghiệp cách mạng của dân tộc ta. Trong Lời điệu của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại lễ truy điệu đồng chí Nguyễn Văn Linh ngày 29-4-1998, do Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đọc đã nêu rõ: đồng chí Nguyễn Văn Linh là người đảng viên cộng sản rất mực kiên cường, trung thành, tận tụy, suốt đời chiến đấu vì lý tưởng độc lập dân tộc, một người lãnh đạo có uy tín lớn của Đảng, nhân dân và quân đội ta, người bạn tin cậy của bạn bè quốc tế, người học trò xuất sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Đồng chí Nguyễn Văn Linh đã "đi xa" nhưng tấm gương của đồng chí vẫn luôn tỏa sáng đối với mỗi người chúng ta. □

ĐỔI MỚI TRÊN QUÊ HƯƠNG ĐỒNG CHÍ NGUYỄN VĂN LINH

NGUYỄN ĐÌNH PHÁCH *

ĐẢNG bộ, nhân dân tỉnh Hưng Yên hết sức phấn khởi, tự hào bởi qua gần 20 năm đổi mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng đã có những bước tiến cơ bản, quan trọng, góp phần vào thành tựu chung của cả nước và tô thắm thêm truyền thống quê hương của đồng chí Nguyễn Văn Linh, người Tổng Bí thư đầu tiên của thời kỳ đổi mới.

Tháng 1-1997, tỉnh Hưng Yên được tái lập, trong hoàn cảnh thu ngân sách trên địa bàn tỉnh chỉ đạt 82 tỉ đồng và là một trong những tỉnh nghèo của cả nước. Sau hơn 8 năm xây dựng và trưởng thành, Hưng Yên thực hiện một cuộc bứt phá mạnh mẽ, năm 2004 thu ngân sách đạt 910 tỉ đồng, GDP bình quân đầu người 6 triệu đồng/năm, đứng thứ 19 trong tổng số 64 tỉnh, thành phố của cả nước.

Nhìn tổng thể, năm 2004, các chỉ tiêu về phát triển kinh tế - xã hội đều đạt và vượt kế hoạch đề ra, trong đó: tốc độ tăng trưởng kinh tế 12,8%; cơ cấu kinh tế chuyển dịch nhanh và tích cực theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ (cơ cấu kinh tế nông nghiệp - công nghiệp và xây dựng - dịch vụ với các tỷ lệ tương ứng là: 35,3% - 33,2% -

31,5%). Giá trị sản xuất công nghiệp đạt gần 6.000 tỉ đồng, tăng 29,3%; giá trị sản xuất nông nghiệp và thủy sản bình quân là 2.600 tỉ đồng/năm, mức tăng trưởng bình quân 5,5%/năm. Cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng chăn nuôi, giảm tỷ trọng trồng trọt, phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng theo hướng sản xuất hàng hóa. Kinh tế dịch vụ tăng bình quân 15%/năm; kim ngạch xuất khẩu đạt 183 triệu USD. Hệ thống thương mại bước đầu được sắp xếp phù hợp, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ đạt 3.011 tỉ đồng. Tỷ lệ hộ nghèo chỉ còn 5%; 85% số trạm y tế xã có bác sĩ; 50% số làng đạt tiêu chuẩn làng văn hóa; tình hình chính trị ổn định, quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Hoạt động đối ngoại được mở rộng và tăng cường. Vị thế của Hưng Yên tiếp tục được nâng cao. Bước nhảy vọt ấy là kết quả của sự quan tâm đầu tư kịp thời, có hiệu quả của trung ương, sự nỗ lực của mỗi người dân, của các cấp, các ngành, đặc biệt là sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của các cấp ủy ở Hưng Yên.

* Phó bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên

Đại hội XIV và XV của Đảng bộ tỉnh xác định: phải tranh thủ thời cơ, khắc phục những yếu kém, tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng trưởng kinh tế nhanh, vững chắc, đi đôi với cải thiện, nâng cao đời sống nhân dân, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, tạo cơ sở vững chắc để Hưng Yên tiếp tục phát triển nhanh hơn.

Với tư tưởng chỉ đạo đó, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ra các nghị quyết và chương trình hành động phát triển kinh tế - xã hội như, Nghị quyết số 06, ngày 6-7-2004: *Về đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2001 - 2005*; Nghị quyết số 08: *Về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp*; Nghị quyết số 09: *Về tiếp tục nhiệm vụ hợp tác đầu tư giai đoạn 2001 - 2005*; Chương trình hành động số 31: *Về đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn...* Qua đó, chúng tôi định hướng rõ, xác định trúng những nhiệm vụ trọng tâm, tìm đúng những bước đi của riêng mình, nhằm xây dựng Hưng Yên phát triển bền vững và thịnh vượng.

Là một tỉnh thuần nông, kết cấu hạ tầng về giao thông còn yếu kém, công nghiệp hầu như chưa có gì, du lịch - dịch vụ nhỏ bé... Do vậy, Hưng Yên được coi là một trong những tỉnh nghèo và khó khăn nhất trong các tỉnh vùng đồng bằng Bắc Bộ. Nhưng, Hưng Yên ở một vị trí thuận lợi bên dòng sông Hồng, được bồi đắp bởi đất phù sa, rất thích hợp cho việc trồng lúa, cây ăn quả, cây công nghiệp, ở trong vùng kinh tế trọng điểm của Đông Bắc Bộ - khu vực kinh tế năng động của cả nước với thị trường nội địa rộng lớn. Do đó, Hưng Yên có thuận lợi trong việc trao đổi sản phẩm với thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định và các địa phương khác. Hưng Yên lại có đường sắt Hà Nội -

Hải Phòng; có các đường quốc lộ 5, 38, 39 trên địa bàn, có đường vành đai 3 từ cầu Thanh Trì - Hưng Yên, có nguồn lao động dồi dào, tình hình kinh tế - xã hội ổn định. Đó chính là những điều kiện thuận lợi, những lợi thế so sánh cho việc đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội của Hưng Yên.

Ngoài những lợi thế trên, Hưng Yên đang tích cực cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường mối quan hệ kinh tế với các tỉnh, thành phố trong cả nước và các nước, các tổ chức quốc tế; hệ thống hành chính đang được cải thiện nhằm giảm tối đa các thủ tục phiền hà, đơn giản hóa các thủ tục hành chính để thu hút các doanh nghiệp trong nước, ngoài nước đến đầu tư.

Những năm qua, Hưng Yên đã thực hiện nhiều chính sách thông thoáng, hấp dẫn cho các nhà đầu tư. Quan điểm, chủ trương của tỉnh trong việc phát triển kinh tế - xã hội là tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư. Đây được coi là một nhiệm vụ và là một yêu cầu quan trọng trong việc thực hiện Luật Doanh nghiệp. Trong thời gian tới, cùng với việc thực hiện các quy định của Chính phủ về bãi bỏ các giấy phép làm cản trở quá trình đầu tư phát triển kinh tế, Hưng Yên chủ động thực hiện tốt các chính sách khuyến khích đầu tư trên địa bàn tỉnh. Tỉnh tạo điều kiện tối đa cho các doanh nghiệp vào đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh như: cải cách và giảm nhẹ các thủ tục hành chính, thực hiện phương án "một cửa"; tham gia cùng các doanh nghiệp tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp; trực tiếp gặp gỡ, tổ chức các hội nghị để nghe ý kiến các doanh nghiệp, nhằm giúp đỡ các doanh nghiệp tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc có liên quan đến các chế độ, chính sách ở địa phương. Xây dựng và ban hành những chính sách ưu đãi thu hút đầu tư

vào các khu công nghiệp của tỉnh như giá thuê đất, chính sách về miễn giảm thuế, chính sách hỗ trợ đào tạo công nhân kỹ thuật, hỗ trợ giải phóng mặt bằng... Danh mục các dự án khuyến khích đầu tư được tỉnh công bố cho các nhà đầu tư chọn lựa phù hợp với khả năng của họ. Đồng thời tỉnh chú trọng phát triển nguồn nhân lực, có chính sách, biện pháp thu hút nhân tài đến làm việc...

Với mong muốn động viên mọi thành phần kinh tế, doanh nghiệp tập trung nguồn lực, trên tinh thần mọi người có thể đầu tư sản xuất trên đất Hưng Yên tỉnh sẽ không đưa thêm bất kỳ một thủ tục hành chính nào ngoài quy định của trung ương và tạo điều kiện giải quyết các vấn đề, nhất là bảo đảm sự hài hòa giữa lợi ích của doanh nghiệp, người lao động và của xã hội.

Do có cơ chế đúng, việc thu hút dự án tăng khá, nhiều dự án triển khai nhanh, sớm đi vào sản xuất có hiệu quả. Hầu hết các doanh nghiệp chấp hành tốt các quy định của Nhà nước và của tỉnh. Các công trình trung ương đầu tư trên địa bàn triển khai bảo đảm đúng tiến độ. Các công trình do địa phương quản lý được triển khai tích cực, bảo đảm tiến độ đề ra. Hết năm 2004, thu hút được 320 dự án đầu tư, với số vốn đăng ký 730 triệu USD, trong đó có 68 dự án đã đi vào hoạt động, tạo ra 80% tổng giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh, góp phần quan trọng vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và cơ cấu đầu tư. Hiện nay, Hưng Yên có hơn 400 doanh nghiệp hoạt động với nguồn vốn huy động là 1.260 tỉ đồng, góp cho ngân sách bình quân trên 30 tỉ đồng mỗi năm, thu hút trên 4 vạn lao động tới làm việc.

Trong nông nghiệp, Tỉnh ủy chủ trương cho phép các hộ tiến hành việc dồn điền đổi thửa, khắc phục tình trạng manh mún ruộng đất, góp phần thực hiện tốt các chương trình

chuyển đổi cơ cấu cây trồng, con vật nuôi. Để đạt được mô hình 50 triệu đồng/ha canh tác, tỉnh đã có cơ chế, chính sách hỗ trợ khuyến khích nông dân giải quyết "đầu ra" sản phẩm bằng việc tiếp nhận các dự án chế biến thực phẩm và chế biến thức ăn gia súc như: Công ty Chế biến thức ăn gia súc Cargill với vốn đầu tư 12 triệu USD, có khả năng tiêu thụ khoảng 200.000 tấn/năm các sản phẩm ngô, gạo, đậu tương; Nhà máy chế biến thực phẩm đông lạnh Kim Động; Nhà máy chế biến thịt của Công ty trách nhiệm hữu hạn Hiến Thành; Nhà máy chế biến thực phẩm của Công ty liên doanh trách nhiệm hữu hạn Việt - Đức; Nhà máy chế biến tinh dầu xuất khẩu của Công ty trách nhiệm hữu hạn Việt - Mỹ. Để các dự án, các nhà máy đi vào sản xuất ổn định, có hiệu quả, tỉnh đã chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các địa phương chủ động xây dựng quy hoạch vùng sản xuất chuyên canh, bảo đảm cung cấp nguyên liệu ổn định, lâu dài cho các nhà máy. Chấp thuận để các dự án đầu tư trên địa bàn có cơ chế hỗ trợ đối với nông dân trong sản xuất nguyên liệu và ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm. Để tạo điều kiện cho các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp đi vào hoạt động, phát triển đúng hướng, tỉnh tập trung chỉ đạo tiếp tục đổi mới nâng cao chất lượng hoạt động của các hợp tác xã. Thực hiện hỗ trợ tiền điện bơm nước, tiền mua giống cây trồng, con vật nuôi có năng suất và chất lượng cao.

Tỉnh đã ban hành nhiều văn bản, hướng dẫn nhằm thu hút đầu tư và thực hiện nhiều chính sách ưu đãi như: áp dụng giá thuê đất ở mức thấp nhất; sớm công khai giá thuê đất, quy hoạch chi tiết các khu, cụm công nghiệp; cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường thông thoáng, cởi mở, tránh gây phiền hà đối với chủ đầu tư... Khuyến khích nông dân

chuyển đổi cơ cấu sản xuất, chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, gắn với thị trường tiêu thụ trên cơ sở lợi thế của từng địa phương. Đẩy mạnh chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ đến người sản xuất, tăng cường công tác khuyến nông ở cơ sở.

Trong điều kiện còn nhiều khó khăn, nhất là cơ cấu cây trồng, vật nuôi chưa ổn định do biến động của thị trường và công tác quy hoạch chưa làm tốt, chính sách và biện pháp phát triển kinh tế, nhất là phát triển nông nghiệp chưa thông thoáng, chưa đồng bộ, Hưng Yên vẫn khuyến khích, tạo điều kiện cho phát triển loại hình kinh tế trang trại. Đến nay, tỉnh có trên 1.500 trang trại có quy mô thu nhập từ 30 đến 100 triệu đồng/năm. Có thể khẳng định, đây là một chủ trương đúng đắn nhằm thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, khi quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, các khu công nghiệp phát triển nhanh, dẫn đến đất cho sản xuất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp. Sự phát triển nhanh và hiệu quả của kinh tế trang trại đã góp phần không nhỏ vào sự phát triển tương đối nhanh và bền vững của nền kinh tế, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; góp phần xóa đói, giảm nghèo, nâng cao trình độ văn hóa và tay nghề cho bà con nông dân, từng bước rút ngắn khoảng cách về nhận thức và thu nhập giữa nông thôn và thành thị.

Để phát huy những thành tựu, tranh thủ những thời cơ, vận hội mới, Hưng Yên tập trung khai thác tối đa lợi thế so sánh để giảm chi phí sản xuất các sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh cao các hàng hóa; tăng nhanh tỷ lệ sản phẩm công nghiệp sử dụng công nghệ cao, sớm đưa các dự án mới vào sản xuất; khai thác tốt các thị trường trong và ngoài

nước; tiếp tục khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển sản xuất, ưu tiên các dự án có quy mô lớn và đóng góp nhiều cho ngân sách.

Các công trình do trung ương đầu tư như: Cầu Yên Lệnh, đường 39A, Nhà máy Thép Việt - Ý bảo đảm đúng tiến độ ... Công nghiệp địa phương tiếp tục tăng, nhất là khu vực ngoài quốc doanh. Các công trình do địa phương quản lý được triển khai tích cực, bảo đảm tiến độ đề ra như Khu công nghiệp Phố Nối A, Phố Nối B. Các khu công nghiệp, làng nghề tiếp tục được sắp xếp, đổi mới và có cơ chế hỗ trợ, đang đi vào hoạt động có hiệu quả. Công nghiệp liên tục tăng trưởng cao đã thúc đẩy chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa. Năm 2004, giá trị công nghiệp xây dựng vươn lên chiếm trên 1/3 tổng sản phẩm kinh tế của tỉnh.

Các ngành dịch vụ tiếp tục phát triển, đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu sản xuất, kinh doanh và đời sống nhân dân. Ngành thương mại đẩy mạnh việc xúc tiến thương mại và hội nhập kinh tế quốc tế, dự báo trước nhu cầu thị trường để định hướng sản xuất gắn với thị trường. Xây dựng mạng lưới kinh doanh thương mại - dịch vụ, mạng lưới chợ, chú trọng nhu cầu phát triển dân cư, phát triển đô thị, mạng lưới tiêu thụ và kinh doanh nông sản thực phẩm gắn với công nghiệp chế biến và các khu công nghiệp, dịch vụ, du lịch. Cung cấp kịp thời thông tin thương mại cho các đối tượng sản xuất, kinh doanh. Trong cơ cấu đầu tư cho phát triển các ngành dịch vụ, tỉnh chúng tôi tập trung ưu tiên đẩy nhanh tiến độ dự án mở rộng mạng lưới viễn thông, đặc biệt tại các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Thực hiện tốt kế hoạch hợp tác với Hà Nội trong việc tiêu thụ sản phẩm, du lịch

sông Hồng và xây dựng trung tâm thương mại của tỉnh tại Hà Nội.

Xây dựng kết cấu hạ tầng, như đường giao thông và hệ thống điện, thông tin, các cơ sở công nghiệp trọng yếu được coi là mũi đột phá quan trọng hiện nay để Hưng Yên tạo ra thế địa lợi, phá vỡ sự thúc thủ của mảnh đất nằm lọt giữa vùng phù sa châu thổ sông Hồng.

Những năm qua, tỉnh đã đầu tư hơn 200 tỉ đồng - gần bằng 30% ngân sách tập trung để giải quyết vấn đề giao thông. Đã hoàn thành tuyến quốc lộ 39 A, mở rộng và nâng cấp đường 39B; tiếp tục đầu tư nâng cấp đường 179, đầu tư xây dựng bến phà La Tiến qua sông Luộc và phà Bình Minh qua sông Hồng sang Hà Tây; đầu tư cải tạo, nâng cấp đường 195 nhằm góp phần bảo đảm thuận lợi việc đi lại của nhân dân và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, đặc biệt là các xã ven đê, tôn tạo cầu Triều Dương... Đồng thời triển khai xây dựng các tuyến giao thông thủy bộ huyết mạch trong tỉnh và quốc gia, Hưng Yên đã bê-tông hóa gần 400 km đường liên xã, liên thôn bằng mọi nguồn vốn, chủ yếu là do nhân dân đóng góp. Bên cạnh đó, tỉnh đã đầu tư trên 60 tỉ đồng xây lắp mới 142 trạm biến thế, hơn 100 km đường dây trung thế và sửa chữa lớn lưới điện, bảo đảm 100% số xã được dùng điện. Giao thông, điện đi trước mở đường đã khai thông và trở thành động lực to lớn đối với sản xuất công nghiệp và hệ thống dịch vụ, xuất nhập khẩu của tỉnh; là nhân tố quan trọng để thu hút, kêu gọi các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đến đầu tư và làm ăn ổn định lâu dài ở Hưng Yên.

Với nhận thức cơ sở là địa bàn căn bản, là nền tảng quyết định sự thành bại đối với tiến trình phát triển của tỉnh, với phương châm hướng về cơ sở, vì cơ sở và cho cơ sở, Đảng

bộ và chính quyền các cấp Hưng Yên đã dành tất cả sự ưu tiên, những điều kiện tốt nhất trong điều kiện và khả năng có thể cho cơ sở, nhất là những xã còn khó khăn. Để cán bộ, đảng viên và nhân dân nhận thức đầy đủ về vai trò quan trọng của chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chúng tôi tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao trình độ trước hết cho đội ngũ cán bộ và tầng lớp nhân dân. Các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội xác định việc gắn với cơ sở, sát dân, kịp thời giải quyết mọi vấn đề tại cơ sở, thực hiện tốt *Quy chế Dân chủ ở cơ sở* là tiêu chí đánh giá và tiêu chuẩn thi đua về đổi mới nội dung và phong cách làm việc của mình. Xây dựng, củng cố hệ thống chính trị cơ sở, nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ và nhân dân có năng lực, tâm huyết với việc xây dựng và phát triển quê hương. Đây chính là "chìa khóa", là động lực bảo đảm thành công trong mỗi bước phát triển mới ở Hưng Yên.

Để xây dựng Hưng Yên ngày càng giàu đẹp, tỉnh xác định những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu trong thời gian tới như sau:

Một là, có cơ chế phù hợp huy động các nguồn vốn toàn xã hội cho đầu tư phát triển, bảo đảm sự tăng trưởng bền vững. Khai thác tốt các nguồn lực, nhất là nguồn lực trong nhân dân và trong các doanh nghiệp, quản lý và tổ chức tốt nguồn thu ngân sách trên địa bàn tỉnh, thực hiện tiết kiệm chi và tăng chi hợp lý cho đầu tư phát triển. Điều chỉnh kịp thời quy hoạch kinh tế - xã hội, quy hoạch đất đai, quy hoạch đô thị, khai thác mọi lợi thế để đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với đô thị hóa.

Hai là, chỉ đạo chặt chẽ và có định hướng cụ thể cho từng vùng, từng cơ sở, nhất là ở vùng sâu, vùng xa đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phát triển nông

thôn theo hướng nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của hàng hóa; khuyến khích phát triển kinh tế trang trại đi đôi với nâng cao hiệu quả kinh tế; đẩy mạnh chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ trực tiếp đến người sản xuất; nhân rộng mô hình 50 triệu đồng/ha canh tác.

Ba là, thực hiện hiệu quả chính sách ưu đãi đầu tư, tạo mọi điều kiện thuận lợi để các dự án đầu tư vào địa bàn tỉnh. Tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư được coi là một nhiệm vụ và là một yêu cầu trong việc thực hiện Luật Doanh nghiệp. Trong thời gian tới, cùng với việc thực hiện các quy định của Chính phủ trong việc bãi bỏ các giấy phép làm cản trở quá trình đầu tư phát triển kinh tế, Hưng Yên chú trọng thực hiện tốt các chính sách khuyến khích đầu tư, hướng dẫn, giúp đỡ các thành phần kinh tế trong việc định hướng đầu tư. Nâng cao trách nhiệm và chất lượng thẩm định trước khi phê duyệt dự án, bảo đảm năng lực đầu tư và hiệu quả sản xuất kinh doanh. Kiểm tra, rà soát các thủ tục cấp phép đầu tư cho cả đối tượng trong và ngoài nước. Cải cách và giảm nhanh các thủ tục hành chính, thực hiện phương án "một cửa".

Bốn là, để du lịch - dịch vụ trở thành ngành kinh tế động lực của tỉnh, Hưng Yên tập trung làm tốt việc nâng cao nhận thức về vị trí và vai trò của du lịch; khẩn trương quy hoạch tổng thể phát triển du lịch của tỉnh đến năm 2010, coi trọng bảo vệ, giữ gìn cảnh quan thiên nhiên và các di tích lịch sử văn hóa, lịch sử để tổ chức các "tua" du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng; tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách để tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật của tỉnh phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nói chung, trong đó có du lịch. Rà soát tất cả các ngành dịch vụ; tích cực tìm kiếm và mở rộng thị trường để đẩy mạnh xuất

khẩu hàng hóa và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; đẩy mạnh xúc tiến thương mại và hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

Năm là, kết hợp phát triển kinh tế với công bằng xã hội, thực hiện hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia, tạo chuyển biến cơ bản về văn hóa - giáo dục - y tế và các vấn đề xã hội khác nhằm nâng cao mức sống toàn diện của nhân dân. Làm tốt công tác dân vận, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, phát huy quyền làm chủ của nhân dân; đẩy mạnh thực hiện phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa. Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong cải cách hành chính, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước các cấp về kỷ luật, kỷ cương. Tích cực đấu tranh và xử lý nghiêm minh các biểu hiện quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí, gây phiền hà cho nhân dân.

Sáu là, làm tốt công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, nâng cao năng lực và sức chiến đấu của đảng bộ các cấp; tiếp tục củng cố về tổ chức, mở rộng dân chủ, tăng cường kỷ luật và giữ gìn sự đoàn kết trong Đảng; tích cực thực hiện công tác cán bộ, xây dựng đội ngũ cán bộ chủ chốt, cấp ủy và đảng viên gương mẫu trong học tập, rèn luyện; tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, tăng cường mối quan hệ giữa Đảng với các tổ chức, đoàn thể trong hệ thống chính trị; giữa Đảng với nhân dân.

Phát huy những thành tựu đã đạt được trong thời gian qua, với quyết tâm và sự tự tin, Đảng bộ, nhân dân Hưng Yên tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện một cách mạnh mẽ hơn nữa, phát huy truyền thống quý báu, đoàn kết chặt chẽ, tạo những bước trưởng thành mạnh hơn, nhanh hơn, hiệu quả hơn trong thời gian tới, xứng đáng với niềm tự hào là quê hương của Cố Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh. □



CÁC MÔ HÌNH THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG VÀ NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

HOÀNG NGỌC HÒA *

I. Kinh tế thị trường là mô hình kinh tế phổ biến của thế giới đương đại. Đây là thành tựu chung của văn minh nhân loại chứ không phải là sản phẩm mang tính đặc thù của chủ nghĩa tư bản. Tuy nhiên, việc áp dụng và thực hiện mô hình kinh tế thị trường trên thế giới rất phong phú, đa dạng. Ở các nước tư bản phát triển, mô hình kinh tế thị trường đã trải qua nhiều giai đoạn biến đổi thăng trầm, tiến hóa theo thời gian cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất và các quan hệ kinh tế, dưới tác động của cách mạng khoa học - kỹ thuật, ngày nay là cách mạng khoa học - công nghệ. Các mô hình kinh tế thị trường của các nước này có những sự biến đổi, thích nghi để tồn tại và phát triển. Trong những năm gần đây, dựa theo những nét khác biệt và tương đồng, người ta đã chia các mô hình kinh tế thị trường đang vận hành ở các nước tư bản phát triển trên thế giới thành 3 nhóm tiêu biểu:

- *Mô hình thể chế kinh tế thị trường tự do (tiêu biểu là nền kinh tế thị trường của Mỹ, Anh, Ôt-xtrây-li-a,...).*

- *Mô hình thể chế kinh tế thị trường xã hội (tiêu biểu là Đức, Thụy Điển và các nước Bắc Âu khác).*

- *Thể chế kinh tế của mô hình nhà nước phát triển (tiêu biểu là nền kinh tế Pháp, Nhật Bản).*

Ba mô hình thể chế kinh tế thị trường nêu trên có những điểm khác biệt với nhau như sau:

1- Đặc điểm của mô hình thể chế kinh tế thị trường tự do

- Có một cơ chế thị trường tự do thuần khiết hơn so với các nền kinh tế khác. Trong mô hình kinh tế thị trường này, các mối quan hệ kinh tế đều được giải quyết thông qua thị trường là chính, còn sự can thiệp của nhà nước rất hãn hữu. Do đó, mọi sự bất cập và thất bại của nền kinh tế đều do nguyên nhân chủ yếu từ sự trục trặc hay sự phát triển thiếu đồng bộ của thị trường.

- Trong mô hình này, thị trường lao động có tính linh hoạt cao và các luật lệ về thị trường lao động đều thiên về bảo hộ người chủ tư bản hơn là người lao động làm thuê.

2 - Đặc điểm của mô hình thể chế kinh tế thị trường xã hội

- Ra đời trong bối cảnh của nước Đức sau chiến tranh thế giới thứ hai và là kết quả của

* GS, TS, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

sự thỏa hiệp giữa 4 trường phái lớn theo đuổi những chủ trương khác nhau về khôi phục nền kinh tế nước Đức thời hậu chiến.

- Mô hình kinh tế thị trường xã hội là một dạng biến thể của mô hình kinh tế thị trường tự do. Nhưng nó có nội dung thực chất là sự gắn kết trên cơ sở thị trường một cách hợp lý giữa các mặt kinh tế - xã hội và chính trị.

- Coi các thị trường chỉ là điều kiện cần chứ không phải là điều kiện đủ và coi luật pháp, nhà nước, đạo đức,... không hề kém quan trọng hơn so với các chính sách kinh tế, tài chính.

- Coi trọng vai trò điều tiết của nhà nước và phúc lợi xã hội.

3 - Thể chế kinh tế của mô hình nhà nước phát triển

- Chức năng chủ yếu của nhà nước trong mô hình này là thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế dài hạn. Do đó, nhà nước phải chủ động thực hiện chính sách chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ trên cơ sở những thành tựu của công nghiệp hóa và tái công nghiệp hóa dựa vào tri thức, nhằm thích ứng với sự biến động nhanh chóng của nhu cầu thị trường để luôn tạo ra được lợi thế so sánh mới nhằm nâng cao sức cạnh tranh, không thụ động chấp nhận sự phân công lao động quốc tế dựa trên những lợi thế so sánh có sẵn.

- Nhà nước không chỉ quan tâm đến luật chơi của nền kinh tế thị trường mà còn đi sâu hướng dẫn, chỉ đạo, điều tiết cả phương hướng, nội dung của hoạt động kinh tế nhằm thực hiện chức năng phát triển của nhà nước.

- Cơ sở lý thuyết về chức năng phát triển của nhà nước là những phân tích "lợi thế so sánh động" của một nền kinh tế dựa vào tri thức.

- Khu vực doanh nghiệp nhà nước luôn chiếm vị trí quan trọng trong nền kinh tế của các nước phát triển nền kinh tế theo mô hình này.

Bên cạnh những điểm khác biệt của mỗi mô hình như đã nêu trên, giữa 3 mô hình này cũng có những điểm tương đồng rất cơ bản:

- Cả 3 mô hình thể chế kinh tế thị trường nêu trên đều được xây dựng và vận hành dựa trên 4 nguyên tắc cốt lõi là: sở hữu tư nhân, lợi ích cá nhân, cạnh tranh thị trường và tự do dân chủ theo kiểu phương Tây.

- Những thể chế, chính sách trước đây bị coi là phi kinh tế như chính sách giáo dục - đào tạo, khoa học, công nghệ thì ngày nay trở thành những chính sách phát triển hàng đầu, do giáo dục - đào tạo và khoa học, công nghệ trong những thập niên gần đây đã trở thành những động lực trọng yếu của tăng trưởng và phát triển kinh tế. Chính nhờ tập trung những khoản đầu tư lớn cho phát triển giáo dục - đào tạo và khoa học, công nghệ mà Mỹ trở thành nước đang dẫn đầu trong các ngành mới, hiện đại và thu được nhiều khoản lợi nhuận kếp sù từ các ngành công nghiệp bán dẫn, máy tính, In-tơ-nét, công nghệ sinh học,... Đó chính là cơ sở trọng yếu để nền kinh tế Mỹ duy trì được đà tăng trưởng mạnh mẽ trong suốt thập niên vừa qua.

Trong vài thập niên gần đây, tuy rằng cả sự phát triển bền vững và sự phát triển con người đều vượt ra ngoài lô-gíc bình thường của chủ nghĩa tư bản. Nhưng những yêu cầu đó đều là xu thế tất yếu của thời đại mà chủ nghĩa tư bản hiện đại không cưỡng lại được, cho nên không chỉ Mỹ mà ở tất cả các nước theo những mô hình nêu trên đang khôn ngoan tìm cách thích nghi.

- Trên thực tế, cả 3 mô hình này đều sử dụng rộng rãi sự điều tiết và quản lý vĩ mô của nhà nước đối với nền kinh tế. Tuy nhiên, vai trò điều tiết và quản lý vĩ mô của nhà nước luôn được thay đổi linh hoạt, theo những hình thức và phương pháp phù hợp với diễn biến và yêu cầu khách quan của tình hình thực tế.

Chính phủ ở các nước này đều sử dụng những biện pháp can thiệp có chủ đích nhằm trợ giúp một số ngành công nghiệp có vai trò quan trọng trong sự phát triển dài hạn của nền kinh tế, hoặc kiểm soát, hạn chế sự phát triển

của những doanh nghiệp, những ngành gây ảnh hưởng tiêu cực đối với nền kinh tế.

II. Mỗi một mô hình kinh tế thị trường trên đây đều có những nét ưu việt cùng những hạn chế, khiếm khuyết nhất định. Chưa có cơ sở chắc chắn để khẳng định mô hình nào sẽ thắng thế lâu dài và có khả năng trở thành một hình mẫu chung cho tất cả của các nước khác nhau trên thế giới. Tuy vậy, hiện nay mô hình kinh tế thị trường kiểu Mỹ đang ưu thế, vì trong những năm gần đây các mô hình kinh tế thị trường của Đức, Nhật Bản, Thụy Điển và Đông Á đều trì trệ, khủng hoảng. Trong khi đó, mô hình kinh tế thị trường kiểu Mỹ dựa trên lý thuyết kinh tế Tân tự do và dựa vào sức mạnh kinh tế, quân sự, khoa học - công nghệ của Mỹ cùng sự ủng hộ của IMF, WB, WTO,... nên được khuyến khích tương rộng rãi. Từ đó, nhà cầm quyền Mỹ tự cho phép mình đặt ra luật lệ cho cuộc chơi và chi phối các tổ chức quốc tế đa phương để diễn hình hóa mô hình kinh tế thị trường của Mỹ thành kiểu mẫu đem chuyển giao cho các nước đang phát triển và các nước đang chuyển đổi dưới tên gọi "Đồng thuận Oa-sinh-ton".

Hầu hết các nước đang phát triển đều thực hiện đường lối phát triển kinh tế thị trường đã thu được những thành công hay thất bại rất khác nhau: có một số nước thành công, đạt được sự tăng trưởng kinh tế nhanh, ổn định như các nước công nghiệp mới ở Đông Á (NICs) và các nền kinh tế công nghiệp hóa mới (NIEs). Nhưng nhiều nước lại thất bại: kinh tế tăng trưởng chậm, luôn bị khủng hoảng, thậm chí bị suy thoái như các nước ở châu Phi và Mỹ La-tinh.

Từ sau khi Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu tan rã, Liên bang Nga và nhiều nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu trước đây đã tiến hành chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường. Nhưng việc áp dụng máy móc, rập

khuôn đã thất bại với hậu quả nghiêm trọng. Trong khi đó, Trung Quốc có điểm xuất phát thấp hơn đã tiến hành chuyển đổi và cải cách mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang mô hình kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa. Cách tiếp cận này, vừa đổi mới, vừa đúc rút kinh nghiệm và khái quát lý luận làm căn cứ cho việc triển khai các bước cải cách thể chế tiếp sau, nhằm đạt mục tiêu xây dựng một nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa mang đặc sắc Trung Quốc. Quá trình chuyển đổi sang mô hình kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa của Trung Quốc đã thu được những thành tựu to lớn, tuy có phải trả những khoản học phí không nhỏ. Bài học quý báu cả về lý luận và kinh nghiệm thực tiễn, cả trong thành công cũng như thất bại đang tiếp tục phát triển, bổ sung, hoàn thiện kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa mang đặc sắc Trung Quốc.

Thực tế trên cho thấy, thực tiễn và lý luận về mô hình kinh tế thị trường hết sức phong phú, đa dạng và phức tạp, không thể áp dụng máy móc mô hình kinh tế thị trường của nước này cho nước khác được. Nó luôn là bài toán đầy thách thức đối với bất cứ nước nào muốn phát triển nền kinh tế thị trường. Do đó mỗi quốc gia, mỗi dân tộc cần thực sự cầu thị, khiêm tốn học hỏi kinh nghiệm của các nước khác. Không nên rập khuôn, máy móc theo bất cứ một mô hình ngoại lai nào. Phải phát huy hiệu quả nội lực kết hợp thu hút các nguồn ngoại lực, chủ động nghiên cứu tìm tòi để sáng tạo, quyết định và thực hiện mô hình kinh tế thị trường phù hợp với điều kiện hoàn cảnh cụ thể của đất nước mình.

Quán triệt tinh thần đó, công cuộc đổi mới toàn diện nền kinh tế Việt Nam do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo thực hiện bắt đầu từ năm 1986 chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang mô hình nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định

hướng xã hội chủ nghĩa. Đến Đại hội lần thứ IX, Đảng ta khẳng định "phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, coi đó là đường lối chiến lược nhất quán trong suốt thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam".

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam. Đây là giai đoạn lịch sử, các yếu tố xã hội chủ nghĩa đang phát triển từng bước từ thấp lên cao. Trong trạng thái quá độ này có sự tồn tại đan xen của rất nhiều yếu tố phức tạp. Trạng thái này làm cho chúng ta khó nhận biết được đúng, sai và khó xác định được các thang bậc định hướng xã hội chủ nghĩa.

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa khác với bản chất kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hiểu là: *"Hệ thống luật pháp, thể lệ, quy định,... của Nhà nước và các chủ thể kinh tế tham gia thị trường được xây dựng, vận hành và hoạt động sao cho vừa đảm bảo đạt hiệu quả kinh tế cao, vừa đảm bảo thực hiện công bằng xã hội ngày càng tốt hơn"*. Do đó, mô hình thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa bao giờ cũng gắn bó hữu cơ với những bộ phận cấu thành phương thức sản xuất đang phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Xét về mặt kinh tế, định hướng xã hội chủ nghĩa thể hiện ở nhiều phương diện, nhiều khâu, từ lực lượng sản xuất đến quan hệ sản xuất, từ việc vạch ra đường lối chính sách, luật pháp đến quá trình tổ chức chỉ đạo thực hiện.

Kinh tế thị trường chỉ xuất hiện và phát triển khi *lực lượng sản xuất đã phát triển* tới trình độ cho phép đạt được khối lượng lao động thặng dư và tương ứng với nó là khối lượng sản phẩm thặng dư ngày càng nhiều. Do đó, ở nước ta hiện nay, muốn xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

phải đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nhằm phát triển lực lượng sản xuất, tạo lập cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội. Còn nếu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước cốt để khai thác được nhiều tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản và sức lực của người lao động nhằm thu lợi nhuận tối đa, bất chấp hậu quả về xã hội và môi trường là đi chệch định hướng xã hội chủ nghĩa.

Vấn đề rất cơ bản có ảnh hưởng lớn tới định hướng xã hội chủ nghĩa là phải phân bố lực lượng sản xuất như gắn kết một cách hợp lý tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội. Nếu phân bố theo cơ chế thị trường tự phát, người ta chỉ phân bố lực lượng sản xuất tập trung vào ngành, vùng có nhiều lợi nhuận, không quan tâm đến một số ngành, vùng khác, dù đó là ngành, vùng xung yếu. Hậu quả là tạo nên sự cách biệt quá xa về trình độ phát triển và tình trạng chênh lệch quá mức về thu nhập và đời sống giữa các tầng lớp dân cư.

Những vấn đề kinh tế khác như hội nhập kinh tế quốc tế và xây dựng nền kinh tế tự chủ, giải quyết mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng v.v... đều có quan hệ trực tiếp đến định hướng xã hội chủ nghĩa.

Biểu hiện tập trung nhất và thước đo cơ bản nhất của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là ở quan hệ sản xuất. *Trong quan hệ sản xuất thì vấn đề sở hữu là quan trọng nhất*. Định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế của chúng ta hiện nay là: sở hữu công cộng đối với những tư liệu sản xuất chủ yếu, ở những lĩnh vực huyết mạch, những vị trí then chốt của nền kinh tế quốc dân do Nhà nước nắm. Kinh tế nhà nước cần thông qua hợp tác liên doanh, liên kết kinh tế với các thành phần kinh tế khác mà phát huy vai trò chủ đạo để cùng với kinh tế tập thể, nông cốt là hợp tác xã, hợp thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân. Cùng với nền tảng đó là đa dạng

hóa các hình thức sở hữu, chú trọng phát triển hình thức sở hữu cổ phần, đa dạng hóa các thành phần kinh tế và các thành phần kinh tế phi công hữu đều là những bộ phận cấu thành quan trọng, tất yếu của nền kinh tế quốc dân.

Sở hữu là vấn đề quan trọng nhất, nhạy cảm nhất, có ý nghĩa sống còn đối với mọi chế độ chính trị. Do đó, các thế lực thù địch trên thế giới thường nhằm vào vấn đề sở hữu để chống phá. Chúng gây sức ép trong các mối quan hệ để đòi chúng ta phải tư nhân hóa nền kinh tế và tìm mọi cách ủng hộ, khuyến khích sở hữu tư nhân phát triển.

Cùng với việc xác định vị trí của chế độ sở hữu công cộng và cơ chế thực hiện thì cần phân định các loại hình sở hữu và các thành phần kinh tế. Vì đây là một công cụ rất quan trọng trong thực thi lãnh đạo, quản lý nền kinh tế. Có phân định, chúng ta mới thấy được tỷ trọng của mỗi loại hình sở hữu và của mỗi thành phần kinh tế trong nền kinh tế quốc dân. Từ đó có giải pháp sát hợp, hữu hiệu trong lãnh đạo, quản lý.

- *Nội dung thứ hai của quan hệ sản xuất là tổ chức quản lý.* Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta về mặt tổ chức quản lý phải bảo đảm được sự gắn kết hợp lý giữa 3 yếu tố cơ bản: sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam, Cương lĩnh xây dựng, phát triển đất nước và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, phản ánh đúng xu thế khách quan của thời đại và điều kiện cụ thể của đất nước. Sự quản lý, điều hành phù hợp, có hiệu lực, hiệu quả của Nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân bằng một hệ thống đồng bộ luật pháp, các chính sách, công cụ, phản ánh đúng ý Đảng, lòng dân và thực lực kinh tế của Nhà nước. Vai trò làm chủ và tham gia quản lý của nhân dân lao động thực sự được phát huy thông qua thực hiện quyền hạn, trách nhiệm và lợi ích của họ đối với những tư liệu sản xuất thuộc sở hữu cá nhân, đối với vốn cổ phần, đối với những tư

liệu sản xuất được Nhà nước phân giao quyền sử dụng và kiểm tra, giám sát các hoạt động kinh tế có liên quan. Đây là những yếu tố cấu thành tất yếu về tổ chức quản lý trong mô hình thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo đảm cho mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

- *Một nội dung khác của quan hệ sản xuất liên quan rất mật thiết đến định hướng xã hội chủ nghĩa và rất nhạy cảm đối với chính trị của chúng ta là vấn đề phân phối.* Trong mô hình nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta phải đề cao nguyên tắc phân phối theo kết quả lao động và các nguồn lực khác đầu tư vào sản xuất, kinh doanh và phân phối thông qua phúc lợi xã hội. Vì định hướng xã hội chủ nghĩa trong phân phối sẽ làm nổi bật tính ưu việt của chế độ ta trong điều kiện sức sản xuất còn thấp kém. Điều này được thể hiện thu nhập giữa những người hưởng lương, chính sách tiền lương không để cách nhau quá xa giữa bậc lương thấp nhất và cao nhất. Trong quá trình xử lý vấn đề tiền lương đã không ngừng nâng mức lương tối thiểu, đã chú trọng các nghề cần khuyến khích; chú ý lao động nặng nhọc, độc hại...

Định hướng xã hội chủ nghĩa trong phân phối còn là tạo ra các nguồn lực xã hội hóa trợ giúp người có thu nhập thấp, có hoàn cảnh khó khăn, người nghèo, góp phần làm cho hồ ngăn cách mức sống không bị đoãng ra, tỷ lệ đói nghèo được giảm xuống một cách nhanh chóng.

Định hướng xã hội chủ nghĩa trong phân phối không chỉ là cho người nghèo "con cá", như trong thời kỳ bao cấp trước đây, mà quan trọng hơn là phải tạo cho họ cái "cần câu cá", tức là tạo cho họ cơ hội và phương tiện để tham gia các hoạt động kinh tế đem lại thu nhập để bảo đảm cuộc sống, khắc phục những tư tưởng trông chờ, ỷ lại một cách thụ động vào sự cứu trợ của Nhà nước và xã hội. □

TIẾN trình toàn cầu hóa kinh tế đang là một xu thế tất yếu không thể đảo ngược. Bên cạnh những thời cơ mới do toàn cầu hóa kinh tế đem lại, đến nay vẫn còn quá nhiều lo lắng về các tác động tiêu cực của nó, nhất là trong phạm vi việc làm đối với người lao động và vấn đề điều chỉnh chính sách lao động hiện nay ở nước ta. Nhiều kết quả nghiên cứu đều cho rằng, dù mặt tích cực do quá trình toàn cầu hóa kinh tế đem lại là rất lớn, nhưng những mặt tiêu cực, thách thức cũng không nhỏ. Vấn đề là ở chỗ, biết tận dụng tốt những thời cơ mới và hạn chế tối đa những thách thức thì sẽ đem lại nhiều thành công cả về phương diện vĩ mô nền kinh tế, cũng như vi mô và ngay cả đối với bản thân người lao động. Vậy, cần có những điều chỉnh gì cả về thái độ của người lao động và chính sách lao động của Nhà nước để hạn chế tối đa những tác động tiêu cực.

1 - Những lo lắng về tác động tiêu cực của tiến trình toàn cầu hóa kinh tế

Khi xuất hiện lần đầu tiên năm 1962, thuật ngữ “toàn cầu hóa” mang nhiều ý nghĩa rộng hơn những nội hàm chỉ về kinh tế. Chính sự bùng nổ hàng loạt phát hiện trong khoa học và công nghệ là nguyên nhân thúc đẩy trái đất của chúng ta trở nên gần gũi, liên kết thành một khối hơn bao giờ hết so với trước đây. Nếu khoảng cách địa lý, không gian, thời gian từng củng cố tinh thần cục bộ, lãnh thổ và quốc gia, thì việc thu hẹp các khoảng cách nói trên là cơ sở để thế giới trở thành một chỉnh thể và khái niệm toàn cầu như một chỉnh thể trở nên có thể nhận thức được thuận lợi hơn bao giờ hết.

Vào cuối thế kỷ XIX, một bức điện gửi từ Luân Đôn sang Oa-sinh-ton DC mất 16 - 17 giờ, thì ngày nay, một khối lượng thông tin gấp

nhều ngàn lần so với nội dung của một bức điện thường cũng chỉ truyền trong một vài giây giữa hai nơi. Vào năm 1930, ba phút điện thoại từ Niu-ôc sang Luân Đôn tốn 300 USD, nhưng nay chỉ cần 0,1 USD. Hơn thế nữa, một người đang sống ở châu Á mà vẫn có thể theo học một chương trình đại học ở Hoa Kỳ hay bất kỳ đâu đó trên hành tinh, truy cập tư liệu

Mấy vấn đề về điều chỉnh chính sách lao động trước xu thế toàn cầu hóa kinh tế

LÊ VINH DANH *

của các trang website như những thư viện trên toàn thế giới... Quốc gia và con người trở nên gần gũi, trở nên dễ trao đổi thông tin với nhau hơn bao giờ hết, và tình trạng cách biệt về không gian và thời gian dần dần trở nên mờ nhạt một cách tự nhiên trong đời sống.

Nhưng “toàn cầu hóa” được biết đến nhiều hơn, nhất là toàn cầu hóa về kinh tế - thương mại kể từ khi Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) ra đời năm 1995. Giống như mọi thực thể mới hình thành, nó được đón nhận với cả hai luồng ý kiến. Những quan điểm lạc quan thì nhìn thấy thế giới này đi dần đến chỗ thỏa thuận dỡ bỏ những rào cản thương mại nhằm cắt giảm chi phí so sánh giữa các quốc gia, tăng khối lượng thương mại quốc tế song phương và đa phương tiến tới mở rộng hiệu

* TS, Phó hiệu trưởng Đại học bán công Tôn Đức Thắng, thành phố Hồ Chí Minh

quả khai thác tài nguyên để phát triển điều kiện sống cho mỗi cá nhân. Trên thực tế, các nước vẫn đang ráo riết vận động trong những vòng đàm phán đa phương, song phương để gia nhập WTO, tiếp nối những nỗ lực phát triển thương mại quốc tế để thúc đẩy tăng trưởng và hiệu suất khai thác nguồn lực. Tuy nhiên, không phải mọi chuyện trong tiến trình ấy đều diễn ra suôn sẻ. Có nhiều ý kiến trái ngược, và ngay ở những nước giàu như Hoa Kỳ, công đoàn và nghiệp đoàn lại là thế lực phản đối toàn cầu hóa kinh tế khá mạnh với những lý do liên quan đến quyền lợi của người lao động trong cạnh tranh quốc tế và công ăn việc làm (toàn cầu hóa sẽ tạo điều kiện cho lao động rẻ của nước ngoài tràn vào làm người Mỹ có nguy cơ thất nghiệp nhiều hơn). Các nhà môi trường thì quan tâm đến việc bảo đảm không gian sống lành mạnh và bền vững; trong khi các nhà chính trị lo ngại ở một chừng mực nhất định chính sách quốc gia sẽ trở nên kém quyền lực do những sức ép của các thể chế có tính quốc tế.

2 - Nhu cầu điều chỉnh chính sách lao động

Nếu xét riêng đến vấn đề toàn cầu hóa kinh tế ảnh hưởng như thế nào đối với người lao động, câu hỏi đặt ra là, những lo ngại về việc làm và quyền lợi của người lao động có thực sự lớn như mọi người vẫn hình dung không? và chúng ta có thể làm được điều gì tốt trước các ảnh hưởng tất yếu của xu thế toàn cầu hóa không?

Điều cần nhìn nhận trước tiên là xu thế toàn cầu hóa kinh tế không thể đảo ngược không phải đơn giản vì sức ép của khuynh hướng chung bên ngoài, mà là thực sự các nước có lợi ích dài hạn trong việc tham gia tiến trình toàn cầu và các thể chế toàn cầu về hợp tác kinh tế và thương mại. Vào những năm 50 của thế kỷ XX, xuất khẩu hàng hóa của các nước chỉ chiếm 8% GDP toàn cầu, đến năm 2002,

con số này là 19%, về số tuyệt đối đã tăng lên hàng ngàn lần ⁽¹⁾. Chính thương mại quốc tế đã xây dựng hành lang cho sự tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững trong nửa thế kỷ qua. Những nước đứng ngoài, "đóng cửa" nền kinh tế đều dễ rơi vào tình trạng tụt hậu nhanh chóng. Sự thất bại của một số nền kinh tế "đóng cửa" trong quá khứ, cũng như hiện tượng chậm tăng trưởng của các nước có hoạt động thương mại quốc tế kém phát triển như Mi-an-ma, Bắc Triều Tiên đã củng cố thêm suy nghĩ rằng toàn cầu hóa thương mại là bước phát triển tất yếu cho một hệ thống thương mại quốc tế hoàn chỉnh vì lợi ích bền vững của tất cả các bên. Nhưng những "tầm gương" thất bại trong mở cửa nền kinh tế kiểu như Ac-hen-ti-na do vay nợ nhiều, sử dụng kém hiệu quả, không có chính sách hội nhập thích hợp... cũng không phải là không có.

Một nghiên cứu từ số liệu kinh tế ở 133 nước trong thời gian từ 1950 đến 1988 cho biết những nước tích cực tham gia vào tiến trình tự do hóa thương mại đều có tỷ lệ tăng trưởng cao hơn từ 1 đến 1,5% mỗi năm so với thời điểm trước đó khi chưa mở rộng thương mại quốc tế ⁽²⁾. Ích lợi của toàn cầu hóa đối với thương mại quốc tế và sau đó là tăng trưởng như thế là khá rõ.

Như trên đã phân tích, vấn đề của chúng ta là chọn một trong hai giải pháp: 1) tiếp nhận xu thế trên một cách chủ động nhất với sự chuẩn bị sẵn sàng các chính sách thay thế, 2) tiếp nhận dè dặt, bị động theo sức ép bên ngoài. Rõ ràng là một sự chuẩn bị tốt cho cái mới tỏ ra hiệu quả hơn là bị động, đối phó. Một khi đã xác định cần chuẩn bị tốt để tham gia tiến trình toàn cầu hóa, chúng ta sẽ thấy rằng các mối lo ngại về công ăn, việc làm và

(1) Theo: Anne O Krueger, Acting Managing Director, IMF, Address to the Graduate Institute of International Studies, Geneva, May 18, 2004

(2) Nguồn đã dẫn

quyền lợi của người lao động trong giai đoạn đầu của toàn cầu hóa kinh tế có thể giải quyết được bằng sự điều chỉnh chính sách một cách thích hợp.

Bản thân những lý luận phản đối toàn cầu hóa kinh tế bộc lộ nhiều điểm không thuyết phục do có vẻ như nó đã được xây dựng trên cơ sở những quyền lợi mang tính bộ phận. Trong khi người lao động và công đoàn ở các nước tư bản cho rằng toàn cầu hóa kinh tế với cạnh tranh quốc tế sẽ làm mất thị trường lâu nay của các doanh nghiệp nội địa, như vậy, làm mất công ăn, việc làm. Điều này có vẻ như đúng trên lý thuyết, nhưng thực tế chỉ ra rằng lượng lao động mất việc làm trong một ngành luôn sớm được cân bằng với sự tăng tuyển dụng ở những ngành khác, nhất là những ngành phát triển mới xuất hiện do tăng đầu tư của nước ngoài, mở mang nền kinh tế theo xu thế phân công lao động quốc tế.

Hơn nữa, nếu khả năng mất việc làm của một bộ phận lao động là lý do phải tiếp tục duy trì chủ nghĩa bảo hộ, làm chậm tiến trình tự do hóa thương mại, thì mặt thứ hai của vấn đề là chủ nghĩa bảo hộ sẽ làm giá hàng hóa sản xuất trong nước không những cao một cách không bình thường, mà còn không có động lực của cạnh tranh để áp dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ để nhằm giảm chi phí sản xuất. Tình trạng lãng phí chung của cả nền kinh tế do chi phí cao thể hiện ở chỗ cả người tiêu dùng lẫn xã hội phải gánh chịu do chủ nghĩa bảo hộ tạo ra độc quyền thị trường có khi còn lớn hơn nhiều so với sự thiệt hại về quyền lợi của một nhóm các doanh nghiệp hay một bộ phận người lao động phải thay đổi cơ cấu sản xuất, phải đào tạo lại để thích nghi với nhu cầu lao động mới...

Các khảo sát cho thấy, cứ mỗi một chỗ làm được bảo vệ bằng chính sách bảo hộ trong ngành công nghiệp đường của Hoa Kỳ (trong

số 2.300 chỗ) tạo nên một chi phí tương đương 800.000 USD/năm. Nếu châu Âu bảo hộ cho ngành công nghiệp sản xuất hóa chất của họ trước những đối thủ cạnh tranh Hoa Kỳ, thì việc hạn chế nhập khẩu này tuy làm tăng thêm công ăn việc làm cho người lao động trong ngành hóa chất nội địa, nhưng mỗi công ăn việc làm tăng thêm này gây ra một thiệt hại xã hội tương đương 1.400.000 USD mỗi năm do giá hóa chất cao bất thường, tiền thuế tiêu dùng người dân phải gánh thêm và nhiều khía cạnh khác. Nếu cộng các thiệt hại xã hội do một ngành gây ra bởi chủ nghĩa bảo hộ, đóng cửa thị trường vì lý do bảo đảm công ăn, việc làm, rồi đem tài trợ cho hoạt động tái đào tạo và xúc tiến việc làm mới một khi xóa bỏ tất cả rào cản thương mại, đất nước có thể tạo ra việc làm được nhiều hơn, mà tính chất của đầu tư cho giáo dục và đào tạo rõ ràng bền vững hơn.

Kinh nghiệm ở nước Anh lại hoàn toàn ngược lại. Khi mở cửa bảo hộ, ngành ô-tô của nước Anh đã bị thu hẹp vì sự cạnh tranh của các hãng ô-tô do Nhật Bản đầu tư. Tuy nhiên, lượng công ăn việc làm trong ngành ô-tô không thay đổi bao nhiêu bởi lao động bị mất đi trong một số doanh nghiệp nội địa được bù đắp bởi sự tuyển dụng của các nhà máy do nước ngoài đầu tư. Trong khi đó có một ưu điểm ngày càng thể hiện rõ là các doanh nghiệp ô-tô nước Anh có động lực mới để đổi mới công nghệ, từng bước vượt qua được đối thủ cạnh tranh và đã tỏ ra hoạt động hiệu quả hơn nhiều so với thời kỳ còn duy trì chính sách bảo hộ.

Hơn nữa, trên thực tế, thiệt hại của một hay một số bộ phận lao động từ sự cạnh tranh quốc tế có thể bù đắp bằng hệ thống phúc lợi xã hội và chi phí cho việc này chỉ chiếm một phần nhỏ trong số những lợi ích mà tiến trình tự do hóa thương mại mang lại cho toàn thể cộng đồng.

Do vậy, để giải bài toán về khả năng thay đổi công ăn, việc làm và quyền lợi lao động trong quá trình toàn cầu hóa kinh tế hiện nay, *giải pháp khôn ngoan là điều chỉnh chính sách lao động nội địa* cho phù hợp với xu thế phát triển của toàn cầu, chứ không phải tiếp tục duy trì tình trạng bảo hộ thị trường cho một số ngành sản xuất và dè dặt với tiến trình toàn cầu hóa kinh tế.

3 - Một số khuyến nghị về chính sách lao động và đào tạo nguồn nhân lực

Trong các biến động kinh tế vĩ mô, người lao động luôn là chủ thể chịu tác động trực tiếp nhất, đặc biệt là lao động tại các nước đang phát triển, các nước thu nhập thấp do mặt bằng kiến thức và trình độ chuyên môn còn thấp so với chuẩn lao động quốc tế từ yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tính dễ bị tổn thương thường xảy ra khi họ trở nên khó tìm việc làm trong trường hợp bị đào thải khỏi guồng máy sản xuất. Hệ quả là họ dễ dàng rơi trở lại tình trạng nghèo đói do không còn nguồn thu nhập cá nhân.

Trong những công trình nghiên cứu về bảo trợ xã hội ở châu Á, nhiều ý kiến đã cho rằng, những người lao động càng nghèo, càng dễ bị tổn thương. Lý do chính là ở cái vòng luẩn quẩn: nghèo gắn liền với việc ít có khả năng tiếp cận các hình thức giáo dục. Giáo dục thấp, đến lượt nó, lại hạn chế khả năng tự điều chỉnh và thích ứng với các nhu cầu thực tế của xã hội về việc làm. Không có việc làm là người bạn đồng hành của nghèo đói... và biện pháp có hiệu quả để giải quyết tình trạng này là tập trung cho những chính sách tái đào tạo miễn phí từ phía các tổ chức xã hội và chính phủ.

Có điểm chúng ta dễ đồng ý là, nếu những người lao động thất nghiệp, do doanh nghiệp của họ không cạnh tranh được với các đại lý quốc tế xuất hiện từ tiến trình toàn cầu hóa kinh tế, có thể dễ dàng tìm việc làm ở nơi khác, thì quá trình toàn cầu ở phương diện này

sẽ hạn chế được tối đa các tác động tiêu cực. Như vậy, bài toán ở đây về mặt chính sách là làm sao để người lao động có khả năng tự xin việc, hoặc được hỗ trợ để có thể xin việc khác, chuyển đổi chỗ làm mới dễ dàng một khi họ bị mất việc làm ở nơi cũ do hệ quả cạnh tranh. Để tìm lời giải, đối với nền kinh tế Việt Nam hiện nay có 3 điểm mấu chốt phải đột phá:

- Nếu người lao động được đào tạo kỹ, có nhiều loại kỹ năng lao động khác nhau, thì khả năng tự thích nghi với hoàn cảnh của họ sẽ rất cao và việc tự xin một chỗ làm khác sẽ trở nên không quá khó khăn. Như vậy, chính sách đối với nhóm lao động này là những hỗ trợ trong xúc tiến việc làm mới và một chính sách trợ cấp thất nghiệp tạm thời phù hợp để họ yên tâm tìm việc. Phát triển các trung tâm dịch vụ việc làm và Quỹ hỗ trợ thất nghiệp do tái cơ cấu (giải quyết vấn đề thất nghiệp cơ cấu) sẽ là lời giải thích hợp về chính sách.

- Nhóm lao động thứ hai là nhóm những người có chuyên môn, nhưng lớn tuổi, khả năng tự đào tạo gian nan hơn, dẫn đến khả năng tái tìm việc làm mới gặp nhiều khó khăn hơn. Việc tổ chức đào tạo lại những kỹ năng phù hợp ngắn hạn để đưa họ vào làm việc trong những chương trình phát triển trung hạn, đòi hỏi nhân lực ít kỹ năng của Nhà nước như: phát triển đô thị, trồng lại rừng, xây dựng kết cấu hạ tầng, bảo vệ và giữ sạch môi trường biển, nạo vét sông, hay chỉnh trang đường phố... Đây là chính sách đã từng được áp dụng rất hiệu quả ở Thái Lan trong thời kỳ tỷ lệ thất nghiệp cao do khủng hoảng tài chính - tiền tệ châu Á (1997 - 1998).

- Nhóm thứ ba là lao động thủ công trong những ngành sản xuất không đòi hỏi tay nghề cao. Đây là lực lượng đông đảo nhất trong những nước đang phát triển thu nhập thấp như Việt Nam và việc hỗ trợ xã hội cho họ cũng trở nên nan giải nhất. *Tái đào tạo và tái cấu trúc*

(Xem tiếp trang 39)

NGHEO đói là vấn đề có tính toàn cầu, không phải là vấn đề riêng của nước ta, đồng thời nghèo đói cũng là vấn đề kinh tế - chính trị - xã hội, nó không chỉ thuần túy là một vấn đề riêng lẻ của kinh tế hay xã hội. Vì vậy, giải quyết vấn đề nghèo đói không chỉ dựa vào kinh nghiệm trong nước mà đòi hỏi phải có phương pháp tiếp cận giải quyết một cách khoa học - đó là gắn kết tăng trưởng với giảm nghèo, giảm nghèo đói phải bảo đảm tính toàn diện, công bằng, bền vững và hội nhập.

Những thành tựu của Việt Nam trong lĩnh vực xóa đói, giảm nghèo là một thành công không nhỏ trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Cùng với tốc độ tăng trưởng GDP cao (trên 7%/năm) trong mấy năm qua, là hàng loạt các chính sách xóa đói, giảm nghèo được triển khai đồng bộ ở tất cả các cấp, các ngành với nguồn kinh phí huy động từ Chính phủ, cộng đồng và các tổ chức quốc tế, đã cải thiện đáng kể diện mạo nghèo đói ở tất cả các vùng miền trong cả nước. Những thành tựu đó đã góp phần đưa tỷ lệ nghèo đói của cả nước giảm nhanh từ 30% năm 1992 xuống còn 8% năm 2004 và ước tính còn dưới 7% vào năm 2005. Bộ mặt các xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn đã có sự thay đổi đáng kể, nhất là về kết cấu hạ tầng và phát triển sản xuất; đời sống của đại đa số người dân được nâng cao, đặc biệt là nhóm hộ nghèo, đồng bào dân tộc ở miền núi, phụ nữ (thu nhập tăng 21%, đời sống được cải thiện không chỉ trên khía cạnh ăn, mặc mà còn khía cạnh sức khỏe, đi lại, học hành,...); tạo được sự đồng thuận cao hơn giữa các tầng lớp dân cư, các nhóm xã hội.

Định hướng tiếp cận giải quyết vấn đề nghèo đói ở nước ta

NGUYỄN HẢI HỮU *

Đối với các vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số Chính phủ đã có những chính sách ưu tiên như Chương trình 135, ổn định dân di cư tự do, Chính sách trợ giá, trợ cước, Chương trình 173, Chương trình 186... Những chính sách đó đã giúp người nghèo, người dân tộc xóa đói, giảm nghèo, lĩnh hội được các thành quả của quá trình phát triển kinh tế, thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng. Tuy chưa theo kịp tốc độ của vùng đồng bằng, vùng đô thị, song đời sống của người dân nơi đây đã có những thay đổi tích cực, kết cấu hạ tầng phát triển, thị trường hàng hóa đã bắt đầu hình thành, dần dần thay thế nền kinh tế tự cung, tự cấp trước đây.

Xóa đói, giảm nghèo thu hút được sự tham gia đồng đạo của các tầng lớp dân cư bởi vì xóa đói, giảm nghèo không phải là vấn đề riêng của người nghèo, hay của Chính phủ, mà là vấn đề chung của cả nước, của toàn xã hội. Các phong trào "Ngày vì người nghèo", các chương trình truyền hình "Những tấm lòng từ thiện"... đã thu hút đồng đạo sự quan tâm và giúp đỡ của các cá nhân, cộng đồng, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội trong nước và quốc tế. Do nguồn lực hỗ trợ từ trung ương hạn hẹp, việc bổ sung ngân

* TS, Vụ trưởng, Bộ Lao động, Thương binh - Xã hội

sách cho chương trình bằng nguồn ngân sách địa phương và huy động đóng góp của cộng đồng đóng vai trò quan trọng trong việc triển khai thực hiện chương trình. Bên cạnh các hỗ trợ bằng tiền, phải kể đến những đóng góp bằng ngày công lao động và thông qua việc xây dựng các mô hình và kinh nghiệm xóa đói, giảm nghèo. Đây thực sự là những đóng góp rất quý báu góp phần thực hiện thành công và hiệu quả chương trình xóa đói, giảm nghèo.

Sự tự chủ trong vấn đề phân bổ ngân sách, tổ chức thực hiện và quản lý chương trình trên cơ sở nhu cầu, kế hoạch và khả năng huy động của địa phương đã tạo điều kiện cho chính quyền cơ sở chủ động, tự quyết và chịu trách nhiệm về hiệu quả của chương trình. Sáng kiến này được các địa phương đón nhận một cách tích cực vì nó đã thay thế cách lập và phân bổ ngân sách từ trên xuống như trước đây. Song trên thực tế, quyền kiểm soát và ra quyết định mới chỉ thực hiện tại cấp tỉnh và huyện dù rằng hầu hết trách nhiệm triển khai chương trình lại nằm ở cấp xã.

Thành tựu xóa đói, giảm nghèo của nước ta không những thể hiện sự cam kết chính trị mạnh mẽ của Đảng và Nhà nước với cộng đồng quốc tế mà còn tạo được hình ảnh, vị thế tốt đẹp của nước ta trên trường quốc tế, thông qua đó tạo được sự đồng thuận cao và sự ủng hộ tích cực hơn về mọi mặt, nhất là về tài chính của cộng đồng các nhà tài trợ cho cuộc chiến chống nghèo đói ở nước ta. Những kết quả đạt được là không thể phủ nhận. Mấy năm qua thế giới coi Việt Nam là điểm sáng trong xóa đói, giảm nghèo. So với những nước có cùng trình độ phát triển tương tự, mức nghèo, đói của Việt Nam đã giảm nhanh hơn nhiều. Trong bối cảnh đất nước có nhiều mục tiêu ưu tiên, việc dành nguồn lực xứng đáng cho công cuộc xóa đói, giảm nghèo đã thể hiện sự quyết tâm của Đảng và Chính phủ trong cuộc chiến chống nghèo, đói. Cùng với đó là sự nỗ lực vươn lên của cộng đồng, người dân và chính người nghèo cũng đóng góp vào sự thành công của chương trình.

Tuy vậy, quá trình triển khai chương trình xóa đói, giảm nghèo không tránh khỏi những khó khăn, những mặt chưa được, đòi hỏi phải có sự nỗ lực giải quyết, cụ thể như sau:

Một là, nguồn kinh phí do trung ương bố trí còn rất hạn chế, chưa đáp ứng được mục tiêu đề ra. Với nguồn kinh phí hằng năm bố trí cho xóa đói, giảm nghèo khoảng 600 - 700 tỉ đồng (bình quân khoảng 100.000 đ/người) khó có thể giúp người nghèo thoát nghèo trong thời gian ngắn. Trong điều kiện nguồn kinh phí hỗ trợ từ trung ương còn hạn hẹp thì nguồn huy động tại chỗ đóng vai trò hết sức quan trọng. Song, nhiều tỉnh gặp khó khăn, không chủ động được việc huy động nguồn lực tại chỗ do không biết chính xác nguồn kinh phí được hỗ trợ từ trung ương là bao nhiêu và thông thường tiêu chí phân bổ kinh phí không được thông tin rõ ràng.

Hai là, một số chính sách hỗ trợ chưa thật sự phù hợp với người nghèo ảnh hưởng đến hiệu quả của chương trình. Chính sách hỗ trợ khám chữa bệnh cho người nghèo là rất có ý nghĩa, song mức hỗ trợ tối đa tại trạm y tế xã là 10.000 đ/lần khám chữa bệnh, tuyến huyện là 147.000 đ/lần khám chữa bệnh là quá thấp (trong khi các chi phí đi lại, thuốc thang mà người bệnh tự chi trả có thể cao hơn nhiều). Các thủ tục rườm rà khi vay vốn kết hợp với đội ngũ cán bộ tín dụng tại cơ sở thiếu trầm trọng là những lý do khiến người nghèo khó tiếp cận được dịch vụ này. Hệ thống cơ chế, chính sách mang tính bao cấp kéo dài phần nào đã tạo ra tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước và cộng đồng của một bộ phận người nghèo, xã nghèo cũng ảnh hưởng đến tính bền vững của công cuộc xóa đói, giảm nghèo.

Việc chỉ đạo và tổ chức thực hiện không đồng đều ở các địa phương cả khu vực thành phố và nông thôn cũng là một hạn chế cần được khắc phục. Thực tế đã chứng minh trong khi thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đà Nẵng, Tuyên Quang, Hà Giang, Hà Tĩnh, Phú Yên, Bến Tre... chỉ đạo thực hiện rất quyết

liệt thì một số địa phương có hoàn cảnh tương tự lại chưa làm được điều đó.

Ba là, hệ thống theo dõi, giám sát chương trình chưa được tổ chức một cách có hệ thống và đồng bộ. Thông thường công tác sơ kết, tổng kết chương trình chủ yếu dựa trên báo cáo của các bộ và các tỉnh gửi về, song tình trạng một số chỉ tiêu trong báo cáo không có số liệu hoặc không gửi báo cáo về vẫn xảy ra thường xuyên. Trong khi đó, các chỉ tiêu được sử dụng để báo cáo, nhìn chung mang tính liệt kê, chưa phân biệt rõ giữa chỉ tiêu đầu vào, đầu ra và vai trò tác động. Điều này đã gây rất nhiều khó khăn cho công tác theo dõi, đánh giá chính xác hiệu quả và tác động của chương trình.

Bốn là, thiếu đội ngũ cán bộ xóa đói, giảm nghèo có đủ năng lực để thực hiện chương trình. Hiện nay, phần lớn đội ngũ cán bộ làm công tác xóa đói, giảm nghèo ở xã vẫn kiêm nhiệm, trong khi chủ yếu các hoạt động của chương trình được triển khai tại xã. Chưa được đào tạo có hệ thống, khối lượng công việc nhiều là những lý do khiến họ khó thực hiện tốt nhiệm vụ được giao. Hơn nữa công tác xóa đói, giảm nghèo đòi hỏi cán bộ ngoài chuyên môn nghiệp vụ còn phải nhiệt tình, nhạy bén, sáng tạo để nắm chắc tình hình đói nghèo trên địa bàn.

Nguyên nhân chính dẫn đến hạn chế là do chưa nhận thức đầy đủ ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác xóa đói, giảm nghèo, dẫn đến không bố trí đủ nguồn lực cho công cuộc xóa đói, giảm nghèo vẫn còn tồn tại ở một số địa phương. Như vậy, nguồn lực tài chính và con người là những yếu tố cần nhưng chưa được bảo đảm để thực hiện chương trình. Cũng chính từ nhận thức chưa đầy đủ về ý nghĩa, tầm quan trọng của công cuộc xóa đói, giảm nghèo mà công tác truyền thông, vận động quần chúng cũng chưa được chú trọng đúng mức, dẫn đến khả năng huy động sự tham gia đóng góp của cộng đồng chưa cao, chưa phát huy được tiềm năng sẵn có tại địa phương.

Định hướng chung về xóa đói, giảm nghèo trong giai đoạn 2006 - 2010 phải toàn diện,

công bằng, bền vững và hội nhập hơn. Trước hết, phải xác định về chuẩn nghèo. Có nhiều phương pháp khác nhau để tính chuẩn nghèo (phương pháp dựa vào nhu cầu chi tiêu; phương pháp dựa vào thu nhập; phương pháp nhận dạng hộ theo một số chỉ tiêu định tính có sự tham gia của người dân...). Trong quá trình nghiên cứu ở các bộ, ngành, các tổ chức quốc tế đã thống nhất lấy phương pháp dựa vào nhu cầu chi tiêu làm chuẩn. Phương pháp này dựa trên nhu cầu chi tiêu cho lương thực, thực phẩm và phi lương thực, thực phẩm. Phần chi cho lương thực, thực phẩm bảo đảm năng lượng hằng ngày cho một người là 2.100 Kcalo, chiếm khoảng 60% tổng chi tiêu; phần chi cho phi lương thực, thực phẩm (mặc, nhà ở, y tế, giáo dục, văn hóa, đi lại, giao tiếp xã hội) chiếm khoảng 40%. Tổng nhu cầu chi tiêu cho lương thực thực phẩm và phi lương thực thực phẩm quy ra tiền gọi là chuẩn nghèo.

Từ phương pháp và kết quả tính toán cụ thể, trình Chính phủ cho áp dụng chuẩn nghèo mới như sau: đối với khu vực nông thôn, những hộ có thu nhập hoặc chi tiêu bình quân đầu người dưới 200 nghìn đồng/tháng (2,4 triệu đồng/năm) được coi là hộ nghèo; đối với khu vực thành thị dưới 250 nghìn đồng/tháng (3,0 triệu đồng/năm). Với chuẩn nghèo dự kiến như trên đã đạt trên 2 USD/người/ngày theo sức mua tương đương và tỷ lệ hộ nghèo cả nước vào cuối năm 2005, đầu năm 2006 vào khoảng 26,2%, thành thị 8%; nông thôn 31% (gần 4,6 triệu hộ nghèo: thành thị 426 nghìn hộ, nông thôn 4,169 triệu hộ), trong đó vùng Tây Bắc 65,7%; Đông Bắc 35%, đồng bằng sông Hồng 19,2%; Khu IV cũ 38%; Duyên hải miền Trung 23%; Tây Nguyên 51%; Đông Nam Bộ 11%; đồng bằng sông Cửu Long 21%. Ước tính cứ 100 hộ nghèo thì có 8 hộ ở thành thị; 43,2 hộ ở nông thôn đồng bằng; 48,8 hộ ở nông thôn miền núi (trong đó dân tộc thiểu số khoảng 36 hộ).

Quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước ta là đi đôi với tăng trưởng kinh tế phải đẩy mạnh

giảm nghèo, bảo đảm công bằng và tiến bộ xã hội trong quá trình phát triển giữa các vùng, miền trong cả nước, hạn chế tốc độ gia tăng khoảng cách giàu, nghèo. Gắn giảm nghèo với phát triển kinh tế, nâng cao năng lực của người nghèo, tạo môi trường, điều kiện để người nghèo tiếp cận với các dịch vụ sản xuất tự vươn lên thoát nghèo và phấn đấu trở thành khá giả, giàu có; đồng thời cũng chú trọng quan tâm đến nhu cầu về giáo dục, y tế, nhà ở và nước sạch của nhóm nghèo nhất. Xã hội hóa các hoạt động giảm nghèo. Nhà nước, xã hội và người dân đều phải chia sẻ trách nhiệm xã hội thực hiện mục tiêu giảm nghèo; cái gì dân làm được thì tạo điều kiện để dân làm, cái gì dân không làm được thì Nhà nước làm, bảo đảm tính bền vững, lâu dài. Đa dạng hóa việc huy động nguồn lực cho giảm nghèo, phát huy tiềm năng, thế mạnh trên từng địa bàn kết hợp nguồn lực của dân, cộng đồng, Nhà nước, doanh nghiệp, cộng đồng quốc tế để bảo đảm đủ nguồn lực cho mục tiêu giảm nghèo. Ưu tiên nguồn lực cho địa bàn khó khăn nhất trên cơ sở các tiêu chí phân bổ nguồn lực một cách khách quan và khoa học nhằm bảo đảm nguồn lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng cao và sự công bằng, minh bạch trong phân bổ nguồn lực. Tăng cường phân cấp cho địa phương (huyện và xã) trên cơ sở nâng cao năng lực, thực hiện dân chủ, công khai, bình đẳng trong quá trình tổ chức thực hiện chương trình. Xây dựng cơ chế, trách nhiệm rõ ràng giữa các cơ quan trung ương và địa phương, giữa các cấp, các ngành trong việc tham gia thực hiện chương trình. Tăng cường sự tham gia của người dân, nhất là người nghèo, phụ nữ, đồng bào dân tộc thiểu số và các tổ chức đoàn thể, xã hội trong mọi hoạt động của chương trình.

Mục tiêu tổng thể của chương trình là tạo môi trường thuận lợi cho người nghèo tiếp cận với các dịch vụ sản xuất, tự lực vượt qua nghèo đói, vươn lên khá giả và làm giàu; giảm tỷ lệ nghèo từ 26,7% (năm 2005 theo chuẩn 2006 - 2010) xuống còn 16% vào năm 2010; đẩy nhanh tốc độ tăng thu nhập, mức sống của

hộ nghèo, thu hẹp khoảng cách chênh lệch giàu nghèo giữa các vùng, khu vực và giữa nhóm nghèo với nhóm giàu (hướng vào người nghèo). Tạo cơ chế cho người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội một cách bình đẳng và hưởng thụ các thành quả của quá trình đổi mới và phát triển (tính toàn diện). Tập trung ưu tiên vào khoảng 35 huyện (ở 20 tỉnh) và khoảng 3.000 xã có tỷ lệ hộ nghèo cao (ở 59 tỉnh); 4,6 triệu hộ nghèo (26,7% tổng số hộ trong cả nước); 23 triệu người nghèo (28% dân số). Tiếp tục ưu tiên đầu tư hạ tầng cho xã nghèo và hỗ trợ cho hộ, nhóm hộ về điều kiện sản xuất và tạo việc làm. Các chính sách, dự án cụ thể của chương trình sẽ được cân nhắc trên cơ sở xem xét tính phù hợp của các chính sách, dự án hiện hành để điều chỉnh, tuy nhiên cần bảo đảm bốn định hướng lớn để hỗ trợ giảm nghèo bền vững. Đó là: tạo các cơ hội về phát triển sản xuất để hộ nghèo tự vượt nghèo thông qua các chính sách trợ giúp về phát triển kết cấu hạ tầng ở các xã nghèo, huyện nghèo nhất là thủy lợi, giao thông, điện, chế biến nông sản, tín dụng, tiếp thị, dạy nghề, đất sản xuất...; cải thiện việc tiếp cận với các dịch vụ xã hội thông qua các chính sách trợ giúp về giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch; giảm rủi ro cho người nghèo thông qua việc nâng cao năng lực phòng chống rủi ro, hỗ trợ xây dựng "Quỹ phát triển cộng đồng" ở các xã nghèo đặc biệt khó khăn, khuyến khích mô hình tín dụng - tiết kiệm; tăng cường sự tham gia của người dân trong quá trình ra quyết định, nhất là của phụ nữ, đồng bào dân tộc để nâng cao hiệu quả của chương trình.

Để thực hiện được mục tiêu của chương trình xóa đói, giảm nghèo đề ra, cần tập trung một số giải pháp sau:

Thứ nhất, tiếp tục phân cấp triệt để cho địa phương, bảo đảm sự hài hòa giữa trách nhiệm đi đôi với quyền hạn; các bộ, ngành tập trung vào xây dựng cơ chế, chính sách, xây dựng tiêu chí, tạo nguồn lực, đào tạo cán bộ, hướng dẫn và giám sát đánh giá; việc huy động nguồn lực tại chỗ và tổ chức thực hiện là trách nhiệm của

xã, huyện và tỉnh. Phát huy sáng kiến, năng động của địa phương, vai trò của các đoàn thể và người dân trong quá trình thực hiện.

Thứ hai, đối với 35 huyện miền núi nghèo nhất cần đưa vào kế hoạch đầu tư tập trung. Kinh nghiệm của Trung Quốc giải quyết vấn đề này rất thành công. Ở nước ta, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Yên Bái... cũng đang có xu hướng giải quyết như trên. Đối với vùng đồng bào dân tộc ở Tây Nguyên, vận động và giao nhiệm vụ cho các lâm, nông trường quốc doanh; các đơn vị kinh tế của quân đội; làng kinh tế thanh niên giúp đồng bào với các hình thức phù hợp.

Thứ ba, cải tiến cơ chế huy động, phân bổ và quản lý nguồn lực theo hướng đa nguồn, coi trọng tại chỗ của từng địa phương; có chính sách phù hợp để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào miền núi, nhất là ưu đãi về đất, thuế; kêu gọi quốc tế, nhất là 8 tổ chức lớn: WB, ADB, DFID (Anh), IFAD, EU, SIDA (Thụy Điển), SIDA (Ca-na-da), Đức, tạo lực mạnh về tài chính cho các vùng nghèo.

Thứ tư, đổi mới hệ thống cơ chế quản lý theo hướng phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của các bộ, ngành trung ương, các địa phương. Tăng cường năng lực và thẩm quyền trong quản lý và điều hành thực hiện chương trình cho tỉnh; làm rõ quyền và trách nhiệm của người nghèo, hộ nghèo, xã nghèo, khắc phục tư tưởng ỷ lại. Xây dựng cơ chế khuyến khích hộ, xã tự lực vươn lên thoát nghèo và huy động, sử dụng vốn có hiệu quả.

Thứ năm, tăng cường tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức của người dân; nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là ở cơ sở, cán bộ chuyên trách làm công tác giảm nghèo, cán bộ khuyến nông; tiếp tục duy trì cán bộ chuyên trách làm công tác xóa đói, giảm nghèo, cán bộ khuyến nông ở xã nghèo. Thiết lập hệ thống theo dõi, giám sát, đánh giá ở cả 4 cấp, bảo đảm tính khách quan, khoa học, góp phần chỉ đạo chương trình có hiệu quả hơn. □

MẤY VẤN ĐỀ...

(Tiếp theo trang 34)

vào guồng máy sản xuất sau đào tạo là chính sách từng được đưa ra ở Hoa Kỳ sau đại suy thoái 1929 - 1933, hay như ở Băng-la-đét tại những địa phương nghèo (3). Trong trường hợp Việt Nam, cần phát triển các trường cao đẳng cộng đồng tại các tỉnh nghèo, những trung tâm giáo dục chuyên nghiệp được chứng nhận của các hiệp hội nghề nghiệp quốc tế tại các thành phố... Đây là con đường tốt nhất để tái đào tạo, hoặc tạo điều kiện cho người lao động tự đào tạo mình. Song song với chính sách trên, phát triển tín dụng miễn lãi suất (trong một thời gian nhất định) cho người lao động vay tiền đi học lại là giải pháp bổ sung cần thiết, bởi lao động không có tay nghề thường là nghèo và ít có khả năng tài chính để tự trang trải việc học. Kế tiếp là chính sách tái cấu trúc trở lại lao động đã qua đào tạo vào hệ thống kinh tế thông qua công tác hỗ trợ xúc tiến việc làm.

Vai trò công đoàn xuất hiện trong việc phát triển các hoạt động hướng nghiệp trước khi quá trình tái cơ cấu xảy ra. Cũng cố Quỹ bảo hiểm xã hội. Sớm đưa cơ chế hoạt động của Quỹ bảo hiểm thất nghiệp vào cuộc sống nhằm giúp ổn định điều kiện sống của lao động trong thời gian họ được đào tạo hoặc chờ đợi tái cấu trúc. Một khi người lao động yên tâm trong việc đào tạo lại và tiếp cận thuận lợi với các hình thức đào tạo lại, đồng thời kiên trì tìm việc làm mới, thì khả năng tái hòa nhập vào đời sống xã hội sẽ trở nên rất cao cho dù có những tác động lớn của quá trình hội nhập. Nhờ đó, sẽ hạn chế tối đa những tác động tiêu cực của toàn cầu hóa kinh tế đối với lao động và việc làm. □

(3) Sarah Cook, Naila Kabeer, Gary Suwannarat: *Social Protection in Asia*, Har-Anand Publication, 2003

Onước ta, lâm trường quốc doanh đã có lịch sử phát triển gần 5 thập niên, do Nhà nước đầu tư vốn để thành lập và hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp và là lực lượng chủ yếu thực hiện nhiệm vụ trồng, chăm sóc rừng, khai thác, chế biến lâm sản.

Bước sang thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước đã nhiều lần đề ra những chủ trương và giải pháp cơ bản về đổi mới cơ chế quản lý nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và khẳng định vai trò chủ đạo của lâm trường trong nền lâm nghiệp nhiều thành phần; từng bước chuyển lâm trường sang hoạt động theo cơ chế thị trường, tự hạch toán và trang trải chi phí sản xuất, xây dựng và phát triển vốn rừng; thực hiện kinh doanh tổng hợp, kết hợp chặt chẽ giữa khai thác với chế biến để làm tăng giá trị lâm sản phẩm.

Sau khi có Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị về đổi mới cơ chế quản lý kinh tế trong nông nghiệp, ngày 5-4-1988 và Nghị định số 12/NĐ-CP, ngày 3-2-1993 về sắp xếp tổ chức và đổi mới cơ chế quản lý các doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước, các lâm trường đã từng bước chuyển từ khai thác rừng tự nhiên là chính sang trồng rừng, bảo quản và phát triển rừng; tách chức năng quản lý rừng về mặt nhà nước với quản lý rừng về mặt sản xuất, kinh doanh. Đây là một bước tiến trong việc đổi mới quản lý nhà nước đối với loại hình doanh nghiệp đặc thù này. Trong các hoạt động lâm sinh, phần lớn các lâm trường đều được giao nhiệm vụ làm chủ các dự án thuộc chương

Đổi mới, nâng cao hiệu quả lâm trường quốc doanh

LÊ XUÂN BÁ *

trình hỗ trợ phát triển lâm nghiệp của Nhà nước, như các Chương trình 327 về phủ xanh đất trống, đồi núi trọc trước đây, nay là Chương trình 661 về trồng mới 5 triệu héc-ta rừng.

Đến năm 1999 việc đổi mới lâm trường đã đạt được một số kết quả bước đầu. Hầu hết các lâm trường đã được Nhà nước xác định trên hồ sơ quy hoạch. Một số đã xác định được trên thực địa ranh giới rừng và đất nông - lâm nghiệp, giao quản lý, phân chia rừng thành các tiểu khu. Các lâm trường đã trồng và bảo vệ được hàng triệu héc-ta rừng tập trung, hình thành một số vùng rừng nguyên liệu công nghiệp tập trung và rừng phòng hộ. Nhiều lâm trường đã thực sự đóng vai trò là trung tâm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội vùng cao, vùng xa, vùng biên giới, nhất là trong xây dựng kết cấu hạ tầng, dịch vụ sản xuất và đời sống, bảo đảm quốc phòng - an ninh. Ở nhiều địa phương nhờ duy trì được lâm trường nên đã giữ và phát huy được vai trò và đóng góp của đội ngũ cán bộ quản lý và khoa học; kỹ thuật lâm nghiệp có nhiều kinh nghiệm thực tế đối với sự nghiệp lâm nghiệp.

* TS, Phó viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Tuy vậy, bên cạnh những mặt tích cực, một số yếu kém của lâm trường vẫn đang tồn tại: công tác bảo vệ rừng còn nhiều lúng túng; cơ sở vật chất - kỹ thuật nhìn chung thấp kém, lạc hậu, thậm chí nhiều lâm trường không bảo tồn được cơ sở vật chất - kỹ thuật đã xây dựng trong nhiều năm, để xuống cấp không sử dụng được; hiệu quả sản xuất, kinh doanh thấp, đời sống người lao động khó khăn; cơ chế hoạt động lại thiếu rõ ràng, tình trạng vừa kinh doanh vừa làm nhiệm vụ công ích còn phổ biến, trong khi các yếu tố bảo đảm cho lâm trường vừa phát triển kinh doanh hiệu quả, vừa làm tốt các nhiệm vụ công ích là phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn và bảo vệ rừng... chưa đầy đủ.

Trước tình hình đó, ngày 16-9-1999 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 187/1999/QĐ-TTg về đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý lâm trường quốc doanh, nhằm tháo gỡ khó khăn về mặt cơ chế để các lâm trường được tự chủ trong sản xuất, kinh doanh, làm tốt vai trò là lực lượng nòng cốt trong sản xuất lâm nghiệp, là trung tâm dịch vụ và cung ứng vật tư, tiền vốn, hướng dẫn kỹ thuật, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cho các hộ gia đình và các cá nhân trong việc trồng, bảo vệ, nuôi dưỡng và sử dụng hợp lý tài nguyên rừng.

Thực tế sau 5 năm triển khai thực hiện cơ chế mới theo Quyết định 187 đã đem lại khả năng chủ động kinh doanh hơn cho lâm trường, mở ra cơ hội để lâm trường phát triển nhiều hình thức kinh doanh mới. Lâm trường cũng chủ động được việc lựa chọn đối tác để liên doanh, liên kết trong trồng rừng. Quyết định 187 phù hợp với việc phát huy động lực của nền kinh tế nhiều thành phần, cho phép đa dạng hóa mô hình khoán xây dựng vốn rừng, làm xuất hiện nhiều mô hình khoán bảo vệ rừng cho người dân có hiệu quả, trong đó có cả các hình thức hợp đồng khoán xây dựng vốn

rừng giữa các lâm trường và người dân sống trên địa bàn.

Tuy vậy, tiến độ triển khai thực hiện Quyết định 187 tại các địa phương rất chậm, chưa đạt được các mục tiêu đề ra. Nhiều tỉnh vẫn chưa triển khai những hoạt động cụ thể để thực hiện Quyết định của Chính phủ. Nội dung và trình tự triển khai thực hiện không thống nhất, không bám theo Quyết định 187 và Thông tư liên tịch số 109. Tình trạng trên có nhiều nguyên nhân, nhưng cơ bản là:

- Các văn bản hướng dẫn thực hiện Quyết định 187 còn chậm và chưa thống nhất. Hơn một năm sau khi có Quyết định 187, Thông tư liên tịch số 109/2000/TTLT/BNN-BTC giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Quyết định 187 mới được ban hành, nhưng văn bản quy định về trình tự, thủ tục giao và khoán rừng, phương pháp phân loại rừng, xác định chất lượng rừng khi giao và khoán để làm cơ sở chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện đến nay vẫn chưa có. Trong thời gian này, Thủ tướng Chính phủ lại ban hành Quyết định số 58/2002/QĐ-TTg, ngày 26-4-2002 về tiêu chí, danh mục phân loại doanh nghiệp nhà nước và tổng công ty. Quyết định 58 đã tác động đến việc sắp xếp các lâm trường quốc doanh theo một hướng khác. Đó là, chỉ các doanh nghiệp nhà nước trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ là thuộc đối tượng sắp xếp theo hướng tổ chức hoạt động như doanh nghiệp hoạt động công ích, không đề cập đến hướng tổ chức các lâm trường hoạt động kinh doanh, hay ban quản lý, bảo vệ rừng như Quyết định 187 trước đây. Như vậy, trong khi Quyết định 187 chưa được hướng dẫn thực hiện hết các nội dung và một số địa phương còn chưa triển khai thực hiện hoặc vừa triển khai thực hiện thì đã có văn bản mới với những nội dung khác làm cho không ít địa phương bị

động, lúng túng, không biết nên sắp xếp lâm trường quốc doanh theo Quyết định 187 hay theo Quyết định 58.

- *Việc hướng dẫn, kiểm tra thực hiện ở nhiều địa phương còn chậm do chưa nhận thức đầy đủ về yêu cầu thực tiễn đang đặt ra và nội dung Quyết định 187, việc chỉ đạo thực hiện ở các tỉnh lại rất khác nhau.* Nhiều nơi hiểu rất đơn giản kinh doanh lâm nghiệp chỉ là khai thác gỗ, dẫn đến việc sắp xếp chỉ dựa vào khả năng khai thác gỗ của lâm trường, không đưa nội dung kinh doanh mới vào phương án tổ chức lại lâm trường. Do vậy, các lâm trường đã không xác định hướng phát triển sản xuất, kinh doanh đa dạng, phù hợp với thực tiễn để xây dựng phương án sắp xếp cho hợp lý và hiệu quả.

- *Chưa làm rõ ai là chủ rừng thực sự.* Xác định được chủ rừng đích thực là vấn đề cốt lõi của việc xây dựng và phát triển ngành lâm nghiệp, nhưng trong điều kiện nước ta, rừng và đất rừng đã được xác định là thuộc sở hữu toàn dân, Nhà nước là đại diện của chủ sở hữu. Nhà nước giao đất, giao rừng cho các tổ chức, cá nhân để sản xuất, kinh doanh hay bảo vệ, khoanh nuôi theo pháp luật. Những tổ chức, cá nhân này là những người sử dụng rừng và đất rừng, nhưng khi tiến hành sản xuất, kinh doanh phải tuân theo các quy định nghiêm ngặt của Nhà nước. Vì thế, thực tế cho thấy, chủ rừng đang mang tính hình thức, rừng càng ngày càng mất đi, song chưa xác định được trách nhiệm thuộc về chủ thể nào. Trong khi đó, *tổ chức lâm trường thay đổi thường xuyên và không ổn định*, làm ảnh hưởng không tốt tới việc bảo vệ rừng và hiệu quả kinh doanh của lâm trường.

- *Nhiệm vụ của lâm trường thiếu rõ ràng, chỉ tiêu khai thác không ổn định.* Hiện nay mục tiêu lợi nhuận đối với lâm trường kinh doanh được hiểu trong phạm vi nào, đến đâu

đều chưa được xác định rõ. Trong khi đó, chỉ tiêu khai thác gỗ do Nhà nước phân bổ và khi khai thác rừng, lâm trường phải có thiết kế khai thác (đối với rừng tự nhiên là phương án điều chế rừng) được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt và phải chấp hành quy trình kỹ thuật lâm nghiệp... Điều đó đã làm cho lâm trường bị trói buộc, khó tự chủ được kế hoạch sản xuất, kinh doanh.

- *Đất và vốn rừng chưa được rà soát và giao cụ thể cho lâm trường.* Mặc dù các cấp chính quyền địa phương đều yêu cầu rà soát đất đai lâm trường trong các văn bản của mình, nhưng đến nay, việc rà soát cụ thể trên thực địa chưa làm được và vì vậy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nếu có) chỉ là thực hiện trên danh nghĩa (trên bản đồ), còn trên thực địa đang gặp nhiều khó khăn do thiếu kinh phí để đo đạc, xác định mốc giới... Một số lâm trường tuy đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) nhưng phát huy tác dụng ít, thậm chí còn không thể giải quyết được tranh chấp về đất, rừng với dân địa phương vì không có sơ đồ dữ liệu cụ thể; không ít lâm trường không thể phân biệt được ranh giới giữa rừng phòng hộ với rừng sản xuất.

- *Việc xây dựng vốn rừng và tổ chức lại sản xuất, kinh doanh chưa rõ, kế hoạch khai thác lâm sản thiếu ổn định, thiếu tư duy kinh doanh tổng hợp trong lâm nghiệp.* Hiện nay, chúng ta mới dừng lại ở việc giao diện tích đất trống, diện tích đất có rừng, trữ lượng gỗ cho các lâm trường... còn giá trị vốn rừng chưa xác định được. Vì vậy, hầu hết các lâm trường vẫn chỉ hạch toán vào sổ sách vốn cố định và vốn lưu động, trong tài khoản không thể hiện được giá trị vốn rừng.

Khai thác gỗ luôn được coi là nguồn sống và đem lại lợi ích cho phần lớn các lâm trường, nhưng các lâm trường gặp nhiều khó khăn: khi muốn mở rộng diện tích rừng để kinh doanh;

chưa thực hiện được việc đầu thầu bán cây đứng, cũng như hưởng lợi từ tiền bán cây đứng; thiết kế khai thác và duyệt thiết kế khai thác còn mang tính hình thức, quan liêu, làm cản trở các lâm trường phát huy quyền tự chủ kinh doanh.

- *Vốn thực tế của lâm trường ít và không đủ đáp ứng yêu cầu sản xuất, kinh doanh.* Các kết quả khảo sát 14 lâm trường khu vực miền Trung và Tây Nguyên mới đây của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương cho thấy, lượng vốn trên 1 héc-ta đất lâm trường và đất rừng thấp, nhiều lâm trường chỉ có số vốn dưới 1 triệu đồng/héc-ta (cả diện tích đất và diện tích rừng). Tỷ trọng vốn trên một lao động của các lâm trường cũng rất thấp, dao động từ 50 - 100 triệu đồng/lao động.

Để tiếp tục tháo gỡ những vướng mắc trong đổi mới lâm trường quốc doanh, ngày 16-6-2003 Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 28-NQ/TW, về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường. Ngày 3-2-2004 Chính phủ ban hành Nghị định số 200/2004 ND-CP. Những chủ trương và chính sách trên đã mở ra một hướng mới cho các lâm trường vươn lên trong cơ chế thị trường, đóng góp nhiều hơn nữa cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và chủ động hội nhập thành công với kinh tế khu vực và thế giới. Theo Nghị quyết số 28-NQ/TW, phương hướng, nhiệm vụ của lâm trường trong giai đoạn phát triển tiếp theo là:

- Những lâm trường đang quản lý chủ yếu là rừng sản xuất và đất trồng rừng nguyên liệu cần được đầu tư thâm canh, sử dụng giống mới, gần lâm trường (vùng nguyên liệu) với nhà máy chế biến (cả về tổ chức và hợp đồng kinh tế) và hoạt động theo cơ chế sản xuất, kinh doanh.

- Những lâm trường đang quản lý chủ yếu là đất rừng tự nhiên và diện tích đất được quy

hoạch thành trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng thì chuyển thành đơn vị sự nghiệp có thu (ban quản lý).

- Những lâm trường quản lý diện tích đất lâm nghiệp ít, phân bố xen kẽ với đất nông nghiệp và gần khu dân cư thì thu hẹp diện tích, chuyển thành đơn vị sự nghiệp có thu, làm dịch vụ sản xuất cây giống, xây dựng mô hình ứng dụng và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho nông dân trong vùng. Diện tích còn lại chính quyền địa phương sẽ thu hồi để đưa vào sử dụng theo quy định của Luật Đất đai.

- Những lâm trường không cần giữ lại sẽ được giải thể, chính quyền địa phương thu hồi đất để sử dụng theo quy định của pháp luật.

Như vậy, để tiếp tục đổi mới lâm trường theo các quan điểm của Nghị quyết số 28 của Bộ Chính trị và Nghị định 200 của Chính phủ trước mắt phải tập trung rà soát, phân loại rừng, xác định tiêu chí và các bước đi cụ thể trong đổi mới. Phân biệt rõ loại hình lâm trường thực hiện nhiệm vụ công ích và nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh. Những lâm trường quốc doanh được sắp xếp phải là những lâm trường thực sự có khả năng sản xuất, kinh doanh, những lâm trường quốc doanh chủ yếu thực hiện các chức năng quản lý rừng tự nhiên, rừng đầu nguồn không có khả năng kinh doanh, hoặc chủ yếu thực hiện các hoạt động công ích thì chuyển sang các Ban quản lý hoặc giao về cho địa phương quản lý. Trên cơ sở đó xây dựng phương án tổng thể về chuyển đổi lâm trường quốc doanh trên địa bàn.

Tiếp theo, nhằm bảo vệ và phát triển rừng tốt, giúp các lâm trường phát triển mạnh, cần đổi mới mạnh mẽ tư duy kinh tế hơn nữa theo hướng tạo điều kiện thông thoáng hơn để giúp các lâm trường thực sự tự chủ trong sản xuất, kinh doanh, triệt để xóa bỏ bao cấp, xóa bỏ cơ chế đầu tư theo kiểu xin - cho đối với lâm trường. Nên chuyển các Dự án của Chương

trình 661 từ lâm trường sang chính quyền huyện để huyện có điều kiện phân bổ công khai, hợp lý nguồn vốn trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng cùng vốn xóa đói giảm nghèo cho các cộng đồng dân cư trên địa bàn. Thí điểm tổ chức đấu thầu sử dụng nguồn kinh phí trồng rừng để huy động các thành phần kinh tế khác có điều kiện tham gia sự nghiệp bảo vệ và phát triển rừng của đất nước. Trên cơ sở đó, tìm ra mô hình quản lý rừng có hiệu quả theo hướng phát triển bền vững trước khi nhân rộng ra cả nước.

Nhà nước chỉ trực tiếp đầu tư quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ rất xung yếu và xung yếu, những vùng rừng xa dân không thể giao khoán cho dân, rừng tự nhiên còn trữ lượng lớn. Những diện tích rừng tự nhiên còn lại giao cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân để tư đầu tư kinh doanh (khoanh nuôi, tái sinh) và hưởng lợi từ kết quả sản xuất kinh doanh nghề rừng.

Trong điều kiện hiện nay, Chính phủ cần kiên quyết đẩy nhanh tốc độ kiểm kê rừng theo số lượng (diện tích) và chất lượng (trạng thái, trữ lượng từng loại rừng) để giao rừng cho chủ quản lý sử dụng là lâm trường, trên cơ sở đó từng lâm trường chủ động xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh có hiệu quả nhất căn cứ vào định hướng dài hạn của Nhà nước. Trong quá trình này phải có biện pháp thật hữu hiệu ngăn chặn tình trạng lợi dụng lúc giao thời biến diện tích rừng tự nhiên thành đất canh tác, nhất là thành đất xây dựng ở những khu vực giáp ranh với vùng quy hoạch đất phát triển các khu công nghiệp và đặc khu kinh tế. Nhanh chóng cấp đầy đủ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên số diện tích đất và rừng sản xuất, kinh doanh đã rà soát, xác định rõ ranh giới trên thực địa, không có tranh chấp với dân cư địa phương cho lâm trường. Những lâm trường chưa thực hiện được thì chính quyền địa phương, các bộ, ngành quản lý lâm

trường cần tập trung nguồn lực để giúp lâm trường triển khai rà soát đất đai của lâm trường trên thực địa, cắm mốc giới cho phần đất của các lâm trường. Trên cơ sở đó, lâm trường chuyển từ được giao đất sang thuê đất theo chủ trương mới.

Diện tích rừng sản xuất, kinh doanh và rừng tự nhiên giao cho lâm trường cần được đánh giá theo đúng giá trị và xem việc giao vốn rừng như giao vốn ban đầu. Lâm trường được quyền sử dụng nguồn vốn này phục vụ sản xuất, kinh doanh phải theo nguyên tắc bảo toàn và phát triển vốn, theo đó lâm trường có toàn quyền quyết định thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh theo hướng có lợi nhất, từ khai thác, làm giàu rừng, tu bổ, trồng rừng, và quản lý bảo vệ rừng theo cơ chế quản lý của các công ty lâm nghiệp như tinh thần của Nghị định 200. Thực hiện đúng cơ chế kinh doanh bình đẳng như đối với các doanh nghiệp khác.

Chú trọng bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ giám đốc các lâm trường các kiến thức về quản trị rừng bền vững và kinh doanh trong lâm nghiệp hiện đại. Tạo điều kiện để họ tiếp cận các thông tin về quản lý, kỹ thuật, thị trường trong xu thế hội nhập. Đối với người lao động được lâm trường thuê cũng phải được trang bị kiến thức cần thiết về lâm sinh, sản xuất và kinh doanh. Hoàn thiện và nhân rộng các mô hình tốt về lâm nghiệp xã hội. Phát huy hơn nữa vai trò của cộng đồng dân cư và kinh tế hộ gia đình trong việc trồng và bảo vệ rừng.

Cuối cùng là, ở mỗi huyện có rừng, Nhà nước nên thành lập một trung tâm dịch vụ hỗ trợ phát triển lâm nghiệp xã hội vùng và xác định rõ chức năng, quyền hạn và nhiệm vụ một cách cụ thể cho những trung tâm này có tính đến các phương án đổi mới cơ cấu tổ chức lâm trường quốc doanh theo Nghị định 200 của Chính phủ để sử dụng hiệu quả các nguồn lực hiện có trong vùng. □



CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP Ở BÌNH DƯƠNG

NGUYỄN KÝ * - VŨ CÂN

SAU 8 năm tái lập tỉnh, Bình Dương đã thu hút 3.605 dự án đầu tư, trong đó có 871 dự án đầu tư nước ngoài, với số vốn đăng ký 4,1 tỉ USD và 2.734 dự án đầu tư trong nước với số vốn đăng ký 11.400 tỉ đồng, hơn 3.500 doanh nghiệp được đăng ký cấp phép kinh doanh, hơn 1.700 trang trại. Theo điều tra của Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam, tháng 10-2004, Bình Dương được *nhều doanh nghiệp cho là tỉnh có môi trường đầu tư và phát triển doanh nghiệp thuận lợi nhất*.

Đảng bộ, các cấp chính quyền ở Bình Dương đã làm gì và làm như thế nào để cải thiện môi trường đầu tư, phát triển doanh nghiệp? Thực tiễn hoạt động đầu tư tại Bình Dương trong những năm đổi mới đã phần nào trả lời câu hỏi trên.

1- Đảng bộ, chính quyền các cấp tỉnh Bình Dương thống nhất cao quan điểm: *Coi thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp là yếu tố quyết định phát triển kinh tế - xã hội, là đối tượng mà bộ máy chính quyền các cấp phải đồng hành*.

Khi phân tích nguyên nhân thành công trong thu hút đầu tư của Bình Dương, nhiều ý kiến cho rằng Bình Dương có chính sách riêng để thu hút đầu tư, "trái thăm dò" để mời chào các nhà đầu tư. Song, thực tế cho thấy, Bình Dương chưa có những "tỉnh sách" nào ngoài những chính sách

của trung ương. Chính sự vận dụng sáng tạo, hợp lý các chính sách đó vào điều kiện thực tiễn của địa phương *bằng hành động thực tế với thái độ thân thiện và trách nhiệm hết mình, của bộ máy hành chính của chính quyền địa phương đối với nhà đầu tư và doanh nghiệp* là một trong những nguyên nhân trực tiếp, góp phần cải thiện môi trường đầu tư và phát triển doanh nghiệp của tỉnh. Điều đó đã được thể hiện trong sự nhất trí cao của cấp ủy, chính quyền, các ngành, các đoàn thể nhân dân từ tỉnh đến cơ sở, *coi việc tạo điều kiện cho các nhà đầu tư, các doanh nhân khởi nghiệp làm ăn theo pháp luật là công việc của chính mình*. Bất kể khi nào nhà đầu tư cần giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư đều được đáp ứng, kể cả ngoài giờ hành chính, vào những ngày nghỉ, thậm chí cả điều chỉnh chương trình làm việc của lãnh đạo các cấp. Ông Nguyễn Minh Đức, nguyên Bí thư Tỉnh ủy, cho biết: *"Khi có kiến nghị của doanh nghiệp, nếu xét thấy cần thiết, chúng tôi có thể điều chỉnh chương trình làm việc của cấp ủy để giành thời gian gặp gỡ và giải quyết các ách tắc cho doanh nghiệp"*.

Điều đó được cụ thể hóa trong quy chế làm việc của cấp ủy, của Hội đồng nhân dân, Ủy ban

* Ban Nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ

nhân dân và các sở, ban, ngành của tỉnh và chính quyền cấp huyện, cấp xã. Thẩm quyền và trách nhiệm giải quyết từng loại công việc cho doanh nghiệp được quy định rõ ràng. Ách tắc ở khâu nào đều có cơ quan, có người chịu trách nhiệm, không có tình trạng dựa dẫm, đùn đẩy công việc cho nhau, theo tinh thần "*chủ trương bàn và quyết tập thể, điều hành và quyết định cụ thể chỉ một người*", không chờ báo cáo xin ý kiến hoặc họp bàn những việc đã được phân cấp. Trong chương trình giao ban hằng tuần có nội dung xem xét những vấn đề các nhà đầu tư, các doanh nghiệp còn vướng mắc để bàn biện pháp xử lý là nội dung quan trọng. Những kiến nghị của doanh nghiệp, Chủ tịch, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cùng các ngành liên quan nghe và có kết luận, giải quyết tại chỗ. Những ý kiến cần được giải quyết khi có quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở, ban, ngành và chính quyền cấp huyện, cấp xã thực hiện nghiêm túc, không có tình trạng "trên thông, dưới tắc", "trên quyết, dưới... liệt". Những việc vượt quá thẩm quyền đều ấn định thời gian trả lời cho doanh nghiệp, tránh "kính chuyên" vòng vo hết nơi này đến nơi khác. Những việc không thể giải quyết đều được trả lời ngay. Doanh nghiệp cũng rất đồng tình cách làm này, vì họ cũng nhận thức không phải yêu cầu nào cũng được đáp ứng, công việc nào cũng được giải quyết, nhưng phải rõ ràng, dứt khoát. Đồng thời trong khuôn khổ các chính sách ưu đãi của Nhà nước, tỉnh vận dụng đến mức có lợi nhất cho nhà đầu tư và doanh nghiệp theo từng ngành nghề và vị trí cụ thể. Từ đó, đã tạo được sự tin cậy của nhà đầu tư và doanh nghiệp đối với chính quyền.

Hàng quý, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp lựa chọn và trao giấy phép đăng ký cho một số doanh nghiệp và đưa tin trên đài truyền hình tỉnh để động viên, khích lệ các doanh nhân và nhân dân. Hàng năm, mỗi sở, ban, ngành và hiệp hội đầu tư phát triển lựa chọn mỗi đơn vị 5 doanh nghiệp xuất sắc để Hội đồng thi đua khen thưởng xét, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, hoặc Thủ tướng Chính phủ khen thưởng. Ở Bình Dương, nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư nước

ngoài đã được đề nghị lên Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen.

Qua đó, doanh nghiệp đã rất yên tâm đầu tư mở rộng phát triển sản xuất kinh doanh và tự kêu gọi các nhà đầu tư khác. Chẳng hạn như Hiệp hội thương gia Đài Loan đã vận động các doanh nghiệp Đài Loan, Hàn Quốc đầu tư vào Bình Dương. Nhờ đó tốc độ đầu tư và phát triển doanh nghiệp ở Bình Dương các năm đều ở mức cao.

Nhiều người dân ở đây cho rằng, ở đâu có đầu tư, có doanh nghiệp phát triển, ở đó có sự thay đổi do những doanh nghiệp đưa lại như có thêm công việc làm ăn, có kết cấu hạ tầng tốt hơn, đời sống khá giả; mặt bằng đời sống của nhân dân được nâng lên rõ rệt (hiện nay tỷ lệ nghèo ở Bình Dương chỉ còn 1,9%. Tỉnh đang phấn đấu để những năm tới có thu nhập bình quân đầu người bằng và vượt thành phố Hồ Chí Minh). Địa phương nào cũng mong có doanh nghiệp đến đầu tư, có doanh nhân khởi nghiệp. Thực tế đó đã trở thành sức ép và cũng là động lực đối với đội ngũ cán bộ, công chức làm việc hết mình vì doanh nghiệp.

2 - Làm những việc nhà đầu tư và doanh nghiệp cần là phương châm hành động thống nhất của bộ máy chính quyền từ tỉnh đến cơ sở.

Từ chỗ chờ doanh nghiệp đến "xin" để giải quyết "cho" doanh nghiệp, đến "*cùng đồng hành với doanh nghiệp*", chính quyền ở đây biết được sự bức xúc của các nhà đầu tư, của doanh nghiệp và đã quy tụ được cả bộ máy tập trung làm đúng những vấn đề đó.

a - Coi trọng công tác giải quyết các thủ tục hành chính.

Ngay từ đầu, Bình Dương tổ chức giải quyết các thủ tục hành chính vào một đầu mối. Việc cấp phép đầu tư vào các khu công nghiệp do Ban quản lý các khu công nghiệp thực hiện; cấp phép ngoài khu công nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm. Những thủ tục hành chính liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, cơ quan chủ trì cùng các cơ quan liên đới tự giải quyết với nhau, không để tình trạng các nhà đầu tư, các doanh nghiệp phải đi giải quyết các vấn đề cụ thể ở những cơ quan khác nhau. Các quyết

định của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến doanh nghiệp, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Trưởng Ban quản lý các khu công nghiệp trực tiếp trình và chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân, văn phòng chỉ thực hiện các thủ tục hành chính, giảm bớt khâu thẩm định và làm tờ trình của văn phòng Ủy ban nhân dân.

Các nhà đầu tư đến đăng ký, sau khi xem xét có đủ các yếu tố cần thiết, Ban quản lý các khu công nghiệp thông báo ngày nhận giấy phép. Trên cơ sở đó, phối hợp với các cơ quan liên quan để hoàn tất các thủ tục, ít nhất là 2 - 3 ngày trước khi nhà đầu tư đến nhận giấy phép. Đồng thời cơ quan này cũng giúp các doanh nghiệp tiến hành các thủ tục sau cấp phép như, thủ tục thuê đất, đăng ký mã số thuế, thủ tục khắc dấu, giấy phép tạm trú của các chuyên gia... nên hầu hết các nhà đầu tư sau khi có giấy phép đều có thể triển khai ngay.

Việc tổ chức đăng ký cấp phép kinh doanh đã đi dần vào nề nếp, cán bộ các phòng đăng ký cấp phép được tuyển chọn theo tiêu chuẩn "*thao việc, lịch sự, nhẹ nhàng*"; các thủ tục hành chính đều được giải quyết nhanh hơn quy định của trung ương từ 3 đến 5 ngày ở cấp tỉnh, 5 đến 7 ngày ở cấp huyện. Ủy ban nhân dân tỉnh có quy chế kết hợp các cơ quan có thẩm quyền cấp phép đăng ký với các cơ quan liên quan như công an, cục thuế... khi có giấy phép đăng ký có thể tiến hành ngay việc khắc dấu, đăng ký mã số thuế và mua hóa đơn một cách tiện lợi. Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp miễn phí cho các doanh nghiệp đến đăng ký hoặc xin phép kinh doanh một băng đĩa, bao gồm các quy định của pháp luật có liên quan đến vấn đề sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Rút kinh nghiệm những vụ việc thường xảy ra trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, khi trao giấy phép đầu tư, đã lưu ý nhà đầu tư về những vướng mắc có thể xảy ra, để nhà đầu tư chủ động phòng tránh như vấn đề ăn, ở, đi lại, đối xử với công nhân, bảo vệ môi trường... Nhờ sự lưu ý đó, các nhà đầu tư chủ động hạn chế và hợp tác với các cơ quan chức năng ở địa phương để chủ động ngăn ngừa những tiêu cực nảy sinh,

góp phần bảo đảm trật tự, an toàn trong và ngoài khu công nghiệp.

Công tác kiểm tra, thanh tra được tỉnh rất quan tâm nhằm chủ yếu là *cùng doanh nghiệp tháo gỡ những vướng mắc, khắc phục những khiếm khuyết, nhắc nhở doanh nghiệp thực hiện đúng những quy định của pháp luật*. Công tác thanh tra tập trung vào một đầu mối là cơ quan thanh tra tỉnh, chỉ tiến hành theo kế hoạch và nội dung đã xây dựng từ đầu năm và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Những trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật cần thanh tra phải được Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý và tiến hành đúng thời gian quy định đã thông báo cho doanh nghiệp. Kết quả thanh tra phải được công khai và người quyết định thanh tra phải chịu trách nhiệm về kết quả đó. Thông qua kiểm tra, thanh tra, các cơ quan chức năng phát hiện và ngăn chặn kịp thời các dấu hiệu vi phạm pháp luật, *không hình sự hóa các hoạt động dân sự trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp*. Cá biệt cũng có doanh nghiệp vi phạm pháp luật bị khởi tố, nhưng không có sự phàn nàn các cấp chính quyền ở địa phương.

Chỉ đạo cải tiến từng bước về công tác thuế, bỏ chế độ chuyên quản, cắt bỏ ba thủ tục không hợp lý trong mua hóa đơn, kết hợp việc đăng ký mã số thuế với việc mua hóa đơn nếu doanh nghiệp có yêu cầu, truyền đạt kịp thời đến các doanh nghiệp khi có sự thay đổi về chính sách thuế; công bố công khai các số máy điện thoại của Cục trưởng, Phó cục trưởng Cục Thuế đến các doanh nghiệp; thực hiện việc kiểm tra chéo, rút mẫu kiểm tra đề phòng cán bộ thuế thông đồng với doanh nghiệp gian lận thuế; kiểm điểm và xử lý những cán bộ thuế gây phiền hà, những nhiều khi bị phát hiện hoặc doanh nghiệp phản ánh. Những trường hợp chậm nộp thuế có kiểm tra, phân tích đối với từng trường hợp cụ thể, chủ yếu là thu đủ thuế, không quá nặng về xử phạt. Từng bước cải thiện mối quan hệ giữa doanh nghiệp và Cục Thuế *theo hướng cởi mở, cùng hợp tác thực hiện nghĩa vụ theo luật pháp*. Bình Dương đang đề nghị sớm được thực hiện việc doanh nghiệp tự đăng ký, kê khai nộp thuế.

b - *Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuê đất và giao đất đúng tiến độ.*

Việc thu hồi, đền bù, giải tỏa đất đều do các cấp chính quyền chịu trách nhiệm. Những dự án lớn, Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, những dự án nhỏ và vừa Ủy ban nhân dân huyện hoặc xã chủ trì, các nhà đầu tư, các doanh nghiệp chỉ biết nhận mặt bằng kinh doanh, không liên quan trực tiếp đến chủ sử dụng đất. Trừ một số dự án nhỏ, lẻ doanh nghiệp thỏa thuận với chủ đất về giá đền bù, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định và doanh nghiệp cùng Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp đền bù cho chủ sử dụng đất. Sau khi có quyết định giao đất hoặc cho thuê đất của Ủy ban nhân dân tỉnh, việc cắm mốc, giao đất ngoài thực địa, hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện các nghĩa vụ đối với nhà nước, trao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện khẩn trương, đúng hạn.

Thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, mức giá đền bù, thời gian giải tỏa đối với từng loại đất lấy ý kiến của dân nơi bị thu hồi đất, Hội đồng nhân dân bàn và quyết định, nên việc giải phóng mặt bằng phần lớn là thuận lợi, giúp cho việc giao đất cho các nhà đầu tư, các doanh nghiệp đúng thời gian theo quy định.

c - *Huy động mọi nguồn vốn tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng, trước hết là đường giao thông, điện, nước cho các khu công nghiệp.*

Trong chỉ đạo thực hiện quy hoạch, kế hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng, tỉnh chủ động điều chỉnh vốn, nguồn lực tại chỗ, tập trung ưu tiên giải quyết vấn đề kết cấu hạ tầng đến các khu công nghiệp; những công trình vượt quá thẩm quyền, tỉnh trực tiếp làm việc với các bộ, ngành ở trung ương để sớm được thi công, tạo cho các nhà đầu tư, các doanh nghiệp tiếp cận các khu công nghiệp tiện lợi nhất. Đối với những công trình đã được phê duyệt, nhưng chưa có vốn thi công, tỉnh chủ động bàn với các doanh nghiệp tự bỏ vốn tiến hành đầu tư theo hình thức BOT như đại lộ Bình Dương.

Việc xây dựng kết cấu hạ tầng tại các khu công nghiệp, tỉnh có chủ trương vận động 11

doanh nghiệp, trong đó có 8 doanh nghiệp tự nhân đầu tư vốn xây dựng và thu hồi vốn qua các nhà đầu tư thuê lại. Kết quả từ cách làm này đã rõ, tỉnh vừa có vốn xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ các nhà đầu tư, vừa hình thành dạng hình thị trường thứ cấp trong thuê lại quyền sử dụng bất động sản.

Những doanh nghiệp đầu tư ngoài khu công nghiệp khi có khó khăn được lãnh đạo tỉnh cùng các ngành xử lý kịp thời. Chẳng hạn, doanh nghiệp Tiến Triển thuê 28 ha đất để xây lắp công trình chế biến gỗ, sau khi xây dựng xong, do quá tải về nguồn điện nên gặp khó khăn trong sản xuất, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đã cùng Sở Công nghiệp, Công ty Điện lực trực tiếp kiểm tra, giải quyết dứt điểm, tạo điều kiện cho doanh nghiệp có điện sản xuất ổn định.

3 - *Chủ động xây dựng, điều chỉnh và bổ sung quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội phù hợp với quy hoạch chung của quốc gia.*

Trong xây dựng quy hoạch tổng thể về phát triển kinh tế - xã hội, tỉnh coi việc quy hoạch giao thông là tiền đề cho sự thu hút đầu tư, phải luôn đi trước một bước. Đường thông đến đâu, nhà đầu tư và doanh nghiệp tiến theo đến đó. Gắn kết với các khu công nghiệp của trung ương, quy hoạch phát triển các khu công nghiệp và sau này thêm các cụm công nghiệp một cách tương đối đồng bộ với các yếu tố cần thiết đã tạo điều kiện cho nhà đầu tư có sự lựa chọn theo yêu cầu ngành nghề và tính chất kỹ thuật, công nghệ của dự án.

Qua thực tế, do yêu cầu phát triển của nền kinh tế, do quy mô ngày càng mở rộng của nhà đầu tư, cũng như nhiều yếu tố về môi trường, cây xanh, hệ thống xử lý rác thải, khí thải, tiêu thoát nước, về giao thông nội bộ, nơi ăn, ở đi lại, vui chơi giải trí cho công nhân mà khi quy hoạch chưa thể lường hết, tỉnh đã giao cho Sở Kế hoạch và Đầu tư bám sát việc thực hiện quy hoạch, theo dõi những phát sinh và có phương án điều chỉnh, bổ sung cần thiết trong điều kiện cho phép phù hợp với yêu cầu của nhà đầu tư nhưng vẫn phải bảo đảm quy hoạch chung.

(Xem tiếp trang 57)

VÙNG miền núi và dân tộc thiểu số của Nghệ An chiếm trên 83% diện tích tự nhiên của tỉnh; có hơn 40 vạn người là đồng bào các dân tộc thiểu số cư trú ở 10 huyện miền núi tại 133 xã, thị trấn (935 xóm, bản), trong đó có 115 xã đặc biệt khó khăn. Đây là vùng có dân cư thưa thớt,

cư trú ở miền núi cao, vùng sâu, vùng xa, giao thông đi lại khó khăn, kết cấu hạ tầng thấp kém, trình độ dân trí thấp, đời sống của đồng bào còn rất khó khăn. Xuất phát từ đặc điểm, tình hình đó, trong quá trình thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5, khóa IX về *Đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn*, và Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7, khóa IX Về *công tác dân tộc, công tác tôn giáo*, Nghệ An chọn và giải quyết một cách căn bản trong phạm vi cho phép và khả năng có thể nhằm bảo đảm sự phát triển bền vững và mạnh mẽ, giữ vững sự ổn định chính trị, làm thất bại âm mưu "diễn biến hòa bình", gây bạo loạn, lật đổ của các thế lực thù địch.

Cùng với sự phát triển chung của tỉnh, những năm qua, dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy, chính quyền các cấp, vai trò vận động của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân, với sự nỗ lực phấn đấu của đồng bào các dân tộc, tình hình kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số có bước phát triển. Việc triển khai hiệu quả các chương trình, dự án đầu tư đã nâng cấp một bước quan trọng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Công tác xóa đói, giảm nghèo đạt được những kết quả đáng kể. Đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số được cải thiện một bước; đồng bào phấn khởi, tin tưởng vào

Nghệ An nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở vùng dân tộc thiểu số

HỒ ĐỨC THÀNH*

thắng lợi của công cuộc đổi mới, tích cực thực hiện nghĩa vụ công dân, tích cực tham gia sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn.

Thành tựu đó trước hết thuộc về sự nỗ lực của toàn bộ hệ thống chính trị ở cơ sở và sự vươn lên của đồng bào. Qua đó, hệ thống chính trị không ngừng được củng cố, phát triển đáng ghi nhận.

Tổ chức cơ sở đảng không ngừng được xây dựng, củng cố. Đến nay, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số có 145 tổ chức cơ sở đảng, với 25.612 đảng viên (trong đó có 13.693 đảng viên là người dân tộc thiểu số), sinh hoạt tại 824 chi bộ ở các xóm, bản. Tổ chức cơ sở đảng ở đây đã thể hiện vai trò hạt nhân chính trị trong lãnh đạo phát triển kinh tế, xã hội, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, chăm lo công tác tư tưởng và công tác vận động quần chúng. Công tác bồi dưỡng, phát triển cán bộ, đảng viên là người dân tộc thiểu số được quan tâm đặc biệt và có nhiều tiến bộ. Từ năm 2001 đến nay, cả tỉnh kết nạp được 2.703 đảng viên người dân tộc thiểu số,

* Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, Phó trưởng Ban Tổ chức Tỉnh ủy Nghệ An

xây dựng mới 168 chi bộ ở các xóm, bản. Số đảng bộ cơ sở vùng dân tộc thiểu số đạt trong sạch vững mạnh là: 44,52% (tăng 10% so với năm 2000), số yếu kém chỉ còn: 1,36% (giảm 7% so với năm 2000). Hầu hết các huyện đã xây dựng được đề án xây dựng tổ chức đảng, phát triển đảng ở những xóm, bản chưa có chi bộ, chưa có đảng viên.

Chính quyền cơ sở đã có nhiều tiến bộ trong việc thực hiện nhiệm vụ quản lý hành chính trên địa bàn, trong tổ chức thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc; làm tốt hơn việc tổ chức triển khai thực hiện, lồng ghép các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội khắc phục dân tư tưởng trông chờ, ỷ lại. Trong 3 năm (2001 - 2003), tỉnh đã đầu tư cho miền núi 6.773 tỉ đồng, chiếm 51,6% tổng đầu tư toàn tỉnh. Đến nay, có 223/238 xã miền núi có đường ô-tô vào trung tâm xã. Giảm hộ đói nghèo từ 28,65% (năm 2001) xuống 22,42% (năm 2004). Nhờ vậy, cơ cấu kinh tế vùng đồng bào các dân tộc thiểu số có bước chuyển dịch khá. Diện tích rừng được khoanh nuôi và bảo vệ đạt trên 45%.

Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân đã có nhiều tiến bộ trong việc tập hợp, đoàn kết hội viên, đoàn viên, vận động nhân dân đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, tích cực tham gia các chương trình phát triển kinh tế, xã hội, vận động đồng bào xóa bỏ các hủ tục, xóa bỏ việc trồng cây thuốc phiện, bài trừ mê tín dị đoan, thực hiện định canh, định cư...

Tuy vậy, nhìn chung hệ thống chính trị ở cơ sở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số còn yếu, nhiều nơi chưa có tổ chức đảng, các đoàn thể. Một số đảng bộ xã, chi bộ xóm, bản hoạt động còn nhiều lúng túng, nhất là lãnh đạo phát triển kinh tế - xã hội. Chất lượng sinh hoạt cấp ủy, sinh hoạt chi bộ thấp; vai trò hạt nhân lãnh đạo chưa được thể hiện rõ, thậm chí ở một số nơi còn mờ nhạt. Nhiều đảng viên chưa thể hiện được vai trò tiên phong gương mẫu,

đặc biệt do trình độ thấp, kinh tế khó khăn nên dễ bị kẻ xấu lôi kéo, lợi dụng. Một bộ phận cán bộ, đảng viên mang nặng tư tưởng bảo thủ, trông chờ, ỷ lại, tự ti, nên bất cập trước yêu cầu, nhiệm vụ mới. Tình trạng yếu kém kéo dài ở một số đảng bộ chưa được khắc phục. Năm 2002 còn 11 đảng bộ cơ sở, 87 chi bộ trực thuộc yếu kém, 111 xóm, bản chưa có chi bộ (trong đó 29 xóm, bản chưa có đảng viên).

Chính quyền ở một số xã còn yếu kém trong việc thực hiện chức năng quản lý, điều hành; lúng túng trong việc tổ chức thực hiện các chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước, các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, nhất là ngăn chặn tình trạng di cư tự do, truyền đạo, lập đạo trái pháp luật còn hạn chế. Việc tổ chức thực hiện và giám sát, quản lý các chương trình, dự án còn yếu, tình trạng thất thoát, kém hiệu quả còn phổ biến. Công tác quản lý hành chính trên địa bàn, nhất là ở các xã có biên giới với Lào, còn không ít bất cập.

Chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân còn thấp; công tác vận động, tập hợp đội ngũ chức sắc, già làng, trưởng bản để tranh thủ, phối hợp làm công tác vận động quần chúng còn hạn chế. Nội dung, hình thức hoạt động còn lúng túng, chưa làm tốt việc phối, kết hợp trong việc vận động quần chúng nhân dân tham gia các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là chưa thực hiện tốt Quy chế Dân chủ ở cơ sở.

Nghệ An xác định việc đưa vùng đồng bào các dân tộc thiểu số vượt lên, phát triển đồng đều cùng các vùng khác trong toàn tỉnh là nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới. Với nhận thức quan tâm xây dựng hệ thống chính trị cơ sở chính là chăm lo ổn định chính trị theo chiều sâu, tạo thế vững chắc để khắc phục khó khăn, khai thác có hiệu quả, tiềm năng, lợi thế của vùng để phát triển kinh tế - xã hội cả tỉnh, ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, đấu tranh có hiệu quả với âm mưu,

thủ đoạn lợi dụng vấn đề dân tộc của các thế lực thù địch chống phá cách mạng nước ta, Nghệ An tập trung nỗ lực xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở, trước hết chú trọng nâng cao vai trò của cơ sở và đội ngũ cán bộ chủ chốt ở cơ sở.

Trọng trách cấp bách trước mắt là, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng; tăng cường hiệu quả, năng lực điều hành, quản lý của chính quyền; phát huy vai trò nòng cốt trong vận động, tập hợp, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân; xây dựng mối quan hệ đoàn kết, phối hợp giữa các tổ chức dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy; thực hành dân chủ thực sự trong nội bộ hệ thống chính trị. Kiện toàn tổ chức, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên, thực hiện tốt công tác quy hoạch, đào tạo, sử dụng; luân chuyển, tăng cường cán bộ cho vùng dân tộc thiểu số.

Để thực hiện tốt điều đó, Nghệ An tập trung làm chuyển biến thực sự một số nội dung chính sau: Xây dựng nhận thức đúng đắn, toàn diện của các ngành, các cấp, của cán bộ, đảng viên và của toàn xã hội về vấn đề dân tộc và công tác dân tộc trong tình hình mới. Từ đó, tập trung sức đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, củng cố hệ thống chính trị ở cơ sở, nhất là vùng có đồng bào Mông, Khơ Mú sinh sống. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc, đặc biệt là cán bộ chủ chốt ở cơ sở. Tạo nguồn nhân lực đủ mạnh cho vùng dân tộc, miền núi phát triển mạnh mẽ, hiệu quả và bền vững; thực hiện có hiệu quả những chính sách về dân tộc; tiếp tục xây dựng và giải quyết đồng bộ và hợp lý các chính sách đối với cơ sở và cán bộ ở cơ sở.

Công tác tư tưởng, công tác vận động quần chúng đi trước một bước nhằm nâng cao nhận thức, thống nhất quan điểm, trách nhiệm của hệ thống chính trị, của các cấp, các ngành và toàn xã hội về vấn đề dân tộc và công tác dân

tộc trong tình hình mới; quán triệt các nghị quyết của Đảng, các chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc, miền núi cho đồng bào dân tộc thiểu số; khắc phục tư tưởng trông chờ, ỷ lại trong đội ngũ cán bộ, đảng viên và nhân dân, tình trạng cục bộ họ tộc trong tổ chức và sinh hoạt đảng. Xây dựng và thực hiện tốt quy chế làm việc giữa tổ chức đảng với các tổ chức thành viên trong hệ thống chính trị; giữa bí thư cấp ủy với người đứng đầu các tổ chức, đoàn thể trong hệ thống chính trị để bảo đảm vai trò lãnh đạo của tổ chức đảng, nâng cao hiệu quả quản lý của chính quyền và sự phối hợp, giám sát của Mặt trận, của các đoàn thể nhân dân. Thực hiện tốt việc phân công các đảng viên phụ trách các hộ gia đình, phụ trách theo chuyên đề và nhóm công việc; thực hiện tốt việc giám sát đảng viên. Giúp đỡ các gia đình đảng viên thoát khỏi đói nghèo, không có người nghiện ma túy và các tệ nạn xã hội...; tăng cường công tác kiểm tra chấp hành nghị quyết và kiểm tra tư cách đảng viên, giúp đỡ đảng viên khó khăn vươn lên, tránh tự ti, mặc cảm.

Công tác phát triển đảng viên là người dân tộc thiểu số cần được các cấp ủy, các cấp chính quyền đặc biệt quan tâm, vận dụng linh hoạt các tiêu chuẩn khi xem xét kết nạp quần chúng tích cực vào Đảng, nhất là đối với đối tượng là người Mông, người Khơ Mú, ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, nơi chưa có tổ chức đảng và đảng viên. Khi chia tách xóm, bản, điều quan tâm trước tiên là phải bảo đảm điều kiện có đảng viên và tổ chức đảng. Những nơi chưa có tổ chức đảng và đảng viên, Tỉnh ủy chỉ đạo cấp ủy các cấp tiến hành phân công và có chính sách tăng cường, khuyến khích cán bộ, đảng viên gương mẫu trực tiếp về tham gia sinh hoạt để lãnh đạo, tạo điều kiện cho việc phát triển đảng, lập chi bộ. Gắn công tác xây dựng tổ chức, phát triển đảng viên với củng cố chính quyền và phát triển các tổ chức đoàn thể, tạo phong trào để tạo nguồn cho phát triển đảng.

Thực hiện phương châm: ở đâu có dân, ở đó có sự lãnh đạo của Đảng, có tổ chức đảng.

Nâng cao vai trò quản lý điều hành của chính quyền vùng dân tộc thiểu số là nét mới trong những nhiệm vụ cấp thiết nhất của Nghệ An hiện nay. Trước mắt, cần tập trung chỉ đạo và thực hiện tốt những nội dung như: giúp chính quyền các xã vùng đồng bào các dân tộc thiểu số nâng cao vai trò điều hành, quản lý hành chính nhà nước, tổ chức thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước. Quy định rõ trách nhiệm và quyền hạn của xóm, bản; xây dựng các tổ tự quản và sinh hoạt tổ dân cư, xây dựng xóm, bản văn hóa, phát huy các hình thức tự quản cộng đồng trên cơ sở quan hệ truyền thống gắn bó về đời sống vật chất, văn hóa và tín ngưỡng. Tăng cường cơ chế phối hợp giữa xã, huyện, tỉnh để giải quyết kịp thời, hiệu quả các nhu cầu, nguyện vọng chính đáng và hợp pháp của nhân dân.

Đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân sát hợp nhu cầu, lợi ích, sinh hoạt tín ngưỡng của hội viên, đoàn viên vùng đồng bào các dân tộc thiểu số với phương châm: "Chân thành, tích cực, thận trọng, kiên trì, tế nhị, vững chắc, trọng dân, yêu dân, hiểu dân, học dân, có trách nhiệm với dân", tranh thủ các cá nhân có uy tín như già làng, trưởng bản, trưởng họ, để lôi cuốn tập hợp quần chúng, củng cố tổ chức, xây dựng đoàn thể ở xóm, bản chưa có các tổ chức đoàn thể. Tăng cường phối hợp hoạt động giữa các đoàn thể. Trong cơ cấu Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và ban chấp hành các đoàn thể, Nghệ An chủ trương tranh thủ sự tham gia của các cá nhân là trưởng họ, già làng, trưởng bản, người có uy tín trong xã hội một cách phù hợp. Kinh nghiệm vừa qua cho thấy, nếu có hình thức tổ chức, tập hợp tốt, chính sách hợp lý lôi cuốn sự tham gia của già làng, trưởng bản sẽ đạt kết quả tốt trong việc quản lý xã hội ở thôn, bản.

Xây dựng và nâng cao năng lực lãnh đạo, quản lý cho đội ngũ cán bộ ở cơ sở (nhất là

đội ngũ cán bộ chủ chốt) vùng đồng bào các dân tộc thiểu số là vấn đề cơ bản nhất, và cũng đang là vấn đề bức xúc. Trước thực tế đội ngũ cán bộ cơ sở vùng dân tộc thiểu số hiện nay (18,8% trình độ tiểu học, 50,5% trình độ trung học cơ sở, 30,7% trình độ trung học phổ thông), nhiệm vụ cấp thiết cần giải quyết là, từng bước trẻ hóa, tăng cường đào tạo theo chuẩn hóa. Trước mắt, ưu tiên bồi dưỡng văn hóa, đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ. Đưa vào chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ các cấp trong hệ thống chính trị những nội dung liên quan đến công tác dân tộc thiểu số. Có chính sách đặc thù về đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ vùng dân tộc thiểu số, cán bộ là người dân tộc, như đào tạo theo chức danh, gắn với chuyên môn, nghiệp vụ cụ thể; tăng cường cơ sở vật chất, phụ cấp kinh phí cho người đi học; phân bổ ngân sách hàng năm để các huyện miền núi cao hợp đồng với các trường đào tạo cán bộ tại huyện. Có chính sách thu hút và tạo điều kiện thuận lợi để tiếp nhận học sinh, sinh viên đã có trình độ trung cấp trở lên về làm công chức cơ sở vùng dân tộc thiểu số. Tiếp tục mở rộng các mô hình thanh niên tình nguyện về các cơ sở khó khăn, sử dụng có hiệu quả đội ngũ giáo viên, cán bộ y tế đang công tác tại chỗ ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số. Thực hiện tốt chính sách ưu tiên đối với cán bộ công tác lâu năm ở cơ sở vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa đã hoàn thành nghĩa vụ khi có nguyện vọng, mong muốn được chuyển vùng công tác.

Thông qua phong trào cách mạng quần chúng ở xã, xóm, bản, để phát hiện những đảng viên, quần chúng có năng lực, uy tín đưa vào nguồn cán bộ đảng, chính quyền, đoàn thể; tuyển chọn những học sinh phổ thông là người dân tộc thiểu số, là con em những người có công với cách mạng, có phẩm chất đạo đức, có trình độ văn hóa, có chí hướng phấn đấu đưa đi đào tạo, bồi dưỡng để tạo nguồn cán bộ cho hệ thống chính trị. □

Về thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế hợp tác, hợp tác xã ở QUẢNG NAM

PHAN HỒNG HẠNH *

Liên tục từ năm 2000 đến nay, số hợp tác xã làm ăn hiệu quả luôn đạt trên 90%, trong đó 45% - 50% số hợp tác xã đạt khá giỏi, tổng doanh thu hằng năm đạt 8% - 10% GDP của tỉnh, đóng góp hàng chục tỉ đồng tiền thuế, giải quyết việc làm cho gần 30% lao động xã hội toàn tỉnh. Quảng Nam được đánh giá là tỉnh có phong trào kinh tế hợp

QUÁN triệt các quan điểm, đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả khu vực kinh tế tập thể, thời gian qua, các cấp ủy, chính quyền ở Quảng Nam đã có những chủ trương sát hợp với điều kiện thực tế của tỉnh nhằm tạo điều kiện giúp đỡ, hỗ trợ cho khu vực kinh tế hợp tác, hợp tác xã không ngừng củng cố, đổi mới và phát triển. Qua nhiều năm theo dõi phong trào kinh tế hợp tác, hợp tác xã của tỉnh, và qua nghiên cứu, khảo sát trực tiếp tình hình biến động của khu vực kinh tế này, chúng tôi thấy:

- Tỉnh Quảng Nam hiện có 183 hợp tác xã và hơn 2.500 tổ hợp tác. Những hợp tác xã làm ăn tốt đều xây dựng phương án sản xuất kinh doanh phù hợp, phát huy tối đa lợi thế về đất đai, lao động, mạnh dạn đầu tư máy móc thiết bị, thay đổi công nghệ, ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ mới vào sản xuất, tăng tích lũy cho hợp tác xã. Một số hợp tác xã thực sự làm tốt vai trò "bà đỡ" cho kinh tế hộ gia đình phát triển, nhất là trong nông nghiệp, nông thôn.

tác, hợp tác xã phát triển mạnh, nhiều mô hình hợp tác xã năng động trong sản xuất kinh doanh, thích ứng với cơ chế thị trường, trở thành những hợp tác xã điển hình, tiên tiến xuất sắc. Có hợp tác xã được tôn vinh là đơn vị Anh hùng lao động trong thời kỳ đổi mới, được cả nước biết đến.

Tuy vậy, thực tế ở khu vực nông nghiệp nông thôn còn có trên 50% số hợp tác xã bị xếp vào loại trung bình và yếu kém, trong đó có gần 10 hợp tác xã (chiếm 8%) hoạt động quá yếu kém.

- Phần lớn các hợp tác xã yếu kém ở Quảng Nam có quy mô nhỏ (nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp), năng lực nội sinh còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế hàng hóa của kinh tế hộ gia đình. Vậy nên khả năng tích lũy để đầu tư phát triển của các hợp tác xã gặp nhiều khó khăn.

- Trong sản xuất nông nghiệp, nhiều hợp tác xã chỉ bó hẹp hoạt động dịch vụ như điện

* Phó chủ tịch Thường trực Liên minh hợp tác xã tỉnh Quảng Nam

và thủy lợi, chưa mạnh dạn đầu tư mở mang ngành nghề và dịch vụ mới nhằm giải quyết lao động, tăng thu nhập, đáp ứng nhu cầu đòi hỏi của xã viên, chưa thể hiện rõ vai trò "bà đỡ" hỗ trợ, giúp cho kinh tế hộ gia đình.

- Hầu hết các hợp tác xã đã được chuyển đổi và thành lập mới theo Luật Hợp tác xã, nhưng trong số hợp tác xã chuyển đổi không ít hợp tác xã nông nghiệp vẫn chưa xác định được hướng sản xuất kinh doanh, thiếu chiến lược phát triển, chưa xử lý triệt để nợ tồn đọng giữa xã viên với hợp tác xã, chưa xác định được chính xác và đầy đủ danh sách xã viên và phân đóng góp thực tế của xã viên. Cung cách hoạt động của một số hợp tác xã không khác mấy so với trước khi chuyển đổi, chủ yếu duy trì sự tồn tại, trông chờ, ỷ lại vào sự giúp đỡ, hỗ trợ của Nhà nước. Các hoạt động dịch vụ cho kinh tế hộ gia đình còn hạn chế, chất lượng và hiệu quả chưa cao, nhất là dịch vụ tiêu thụ sản phẩm, cung ứng vật tư, khoa học - kỹ thuật. Do đó, tác dụng của hợp tác xã với xã viên mờ nhạt, hậu quả là mối quan hệ giữa xã viên với hợp tác xã chưa gắn bó về lợi ích.

- Đội ngũ cán bộ ở nhiều hợp tác xã quá yếu kém, bất cập về trình độ nhận thức và năng lực quản lý, nhất là khả năng điều hành, tính năng động trong tổ chức sản xuất kinh doanh chưa ngang bằng với các thành phần kinh tế khác. Hiện nay chỉ có khoảng 15% cán bộ chủ chốt của hợp tác xã có trình độ từ trung cấp trở lên, 85% cán bộ chưa qua đào tạo cơ bản, hầu hết tuổi đã lớn, kém năng động, không theo kịp với cơ chế kinh tế thị trường trong lúc chưa có lực lượng cán bộ kế cận.

- Cấp ủy và chính quyền ở một số địa phương chưa thực sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, định hướng và tạo điều kiện giúp đỡ, hỗ trợ thậm chí để mặc cho hợp tác xã hoạt

động, được chăng hay chớ. Có cả tình trạng can thiệp quá sâu vào công việc điều hành của hợp tác xã, coi hợp tác xã (nhất là các hợp tác xã nông nghiệp) như một bộ phận làm kinh tế của ủy ban nhân dân nên đã áp đặt chỉ tiêu giao nộp ngân sách trái quy định. Như vậy, hợp tác xã vẫn tồn tại hình thức theo kiểu cũ, trong lúc tâm lý mặc cảm về mô hình hợp tác xã (kiểu cũ) vẫn còn. Công tác tuyên truyền quan điểm, đường lối về đổi mới và phát triển kinh tế tập thể của Đảng, về Luật Hợp tác xã chưa được chú trọng. Cán bộ, xã viên chưa nhận thức đầy đủ các đặc trưng của mô hình hợp tác xã kiểu mới...

- Hoạt động của nhiều hợp tác xã còn biệt lập, thiếu gắn bó, chưa đẩy mạnh các hình thức liên doanh, liên kết nhằm tạo nên sức mạnh tổng hợp giữa các hợp tác xã với nhau và giữa hợp tác xã với các thành phần kinh tế khác. Tuy ở Quảng Nam đã hình thành được một số hợp tác xã, liên hiệp các hợp tác xã theo mô hình mới, đối tượng tham gia làm thành viên bao gồm cá nhân, hộ gia đình và có tư cách pháp nhân, nhưng chưa nhiều và chưa đều ở các địa phương. Đặc biệt, mối quan hệ liên doanh, liên kết kinh tế giữa hợp tác xã với doanh nghiệp nhà nước còn hạn chế.

Về nguyên nhân yếu kém, khó khăn trong hoạt động của hợp tác xã ở Quảng Nam:

- Đa số các hợp tác xã yếu kém đều có quy mô nhỏ, năng lực về tài chính, ngành nghề, trình độ cán bộ quản lý, lao động... còn nhiều hạn chế, tự cung tự cấp là chủ yếu, sản xuất hàng hóa chưa phát triển, thiếu chủ động để vươn lên. Hầu như chỉ tập trung làm một vài dịch vụ giản đơn, chưa mạnh dạn mở mang ngành nghề mới, dịch vụ mới. Tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước còn khá phổ biến.

- Ở các hợp tác xã yếu kém, tổ chức và hoạt động chưa tôn trọng các nguyên tắc của Luật. Khi chuyển đổi, chưa xử lý triệt để các tồn đọng cũ để lại, kiểu xã viên "toàn dân", không xác định được vốn góp của xã viên. Do đó xã viên không coi hợp tác xã là tổ chức kinh tế của chính mình, do mình lập ra. Người quản lý cũng không nhận thức đầy đủ hợp tác xã là một đơn vị kinh tế tự chủ, xuất phát từ nhu cầu và lợi ích của cộng đồng các xã viên có góp vốn. Đại hội xã viên là cơ quan quyền lực cao nhất của hợp tác xã, quyết định phương án sản xuất kinh doanh - dịch vụ của hợp tác xã. Ban quản trị hợp tác xã, đứng đầu là chủ nhiệm chịu trách nhiệm quản lý và điều hành, triển khai thực hiện nghị quyết của đại hội xã viên. Chủ nhiệm hợp tác xã chịu trách nhiệm trước xã viên và trước pháp luật về những quyết định của mình. Do nhận thức không đầy đủ về tính chất và nguyên tắc hoạt động nên nhiều xã viên hợp tác xã đã tự đánh mất quyền của mình. Đây là nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự yếu kém trong hoạt động của các hợp tác xã ở Quảng Nam.

- Ở các hợp tác xã yếu kém, đội ngũ cán bộ quản lý và điều hành vừa thiếu lại vừa yếu, đa số là tuổi cao, trưởng thành qua kinh nghiệm, không được đào tạo cơ bản về chuyên môn, nghiệp vụ về quản trị kinh doanh, thiếu quyết đoán, năng động để thích ứng với cơ chế thị trường. Ở xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên có 2 hợp tác xã, điều kiện tự nhiên, trình độ dân trí, phong tục tập quán, phương thức canh tác như nhau, nhưng một hợp tác xã thì hoạt động yếu, còn một hợp tác xã khác lại đạt tiên tiến xuất sắc, được tuyên dương **Anh hùng lao động trong thời kỳ đổi mới**. Qua nghiên cứu chúng tôi thấy khâu quyết định là cán bộ.

- Nhận thức của cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân về vai trò, vị trí của hợp

tác xã đối với nền kinh tế nước ta trong thời kỳ quá độ hiện nay chưa đầy đủ. Một bộ phận cán bộ các cấp, các ngành chưa thật sự tin tưởng vào vai trò, vị trí và xu hướng phát triển tất yếu của kinh tế hợp tác xã trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Không ít nơi cấp ủy và chính quyền còn chưa hiểu sâu sắc hợp tác xã là tổ chức kinh tế tự chủ của người lao động, chưa phân biệt rõ sự khác nhau cơ bản giữa mô hình hợp tác xã kiểu mới với công ty cổ phần.

- Mặc dù, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chính sách tạo điều kiện cho kinh tế hợp tác, hợp tác xã phát triển, nhưng đến nay vẫn thiếu các văn bản hướng dẫn, hoặc có nhưng chưa sát thực tế. Một số cơ chế, chính sách trong quá trình thực hiện còn nhiều vướng mắc, thể hiện tập trung nhất là những chính sách liên quan đến lĩnh vực đất đai, thuế, tín dụng, bảo hiểm xã hội. Những năm qua UBND tỉnh Quảng Nam đã ban hành nhiều quy định về cơ chế, chính sách thông thoáng cho khu vực kinh tế hợp tác, hợp tác xã dựa trên sự vận dụng linh hoạt các hướng dẫn của Trung ương, nhưng tính hiệu lực còn yếu bởi các ngành chức năng lại vẫn còn chờ hướng dẫn của bộ, ngành chủ quản cấp trên nên việc triển khai thực hiện theo hướng dẫn của tỉnh rất trì trệ.

Ngoài những lý do trên, tổ chức và cán bộ để thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hợp tác xã cũng còn thiếu và yếu. Công tác hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật và chính sách về hợp tác xã chưa được chính quyền các cấp quan tâm đúng mức.

Để kinh tế hợp tác, hợp tác xã ở Quảng Nam tiếp tục đổi mới và phát triển bền vững; có nhiều mô hình hợp tác xã kiểu mới sản xuất kinh doanh giỏi, tiên tiến, xuất sắc, đóng vai trò ngày càng lớn trong phát triển

kinh tế - xã hội địa phương, đảm nhận tốt vai trò "bà đỡ" cho kinh tế hộ gia đình phát triển, trong thời gian tới phải triển khai đồng bộ nhiều giải pháp.

Trước hết, đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền về quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước về đổi mới, phát triển kinh tế hợp tác, hợp tác xã trong thời kỳ đổi mới, như: Chỉ thị 68/CT-TW, ngày 24-5-1996, của Trung ương về "Phát triển kinh tế hợp tác, hợp tác xã trong các ngành, các lĩnh vực kinh tế"; Văn kiện Đại hội lần thứ IX của Đảng; Nghị quyết 13 Hội nghị lần thứ năm của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa IX về "Tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể"; Luật Hợp tác xã (sửa đổi) năm 2003; Nghị định 177/NĐ-CP ngày 12-10-2004 của Chính phủ về thi hành Luật Hợp tác xã sửa đổi năm 2003; các chính sách khuyến khích phát triển hợp tác xã và các quy định về quản lý nhà nước đối với hợp tác xã.

Việc tuyên truyền và quán triệt cần được đổi mới theo hướng tổ chức ngay tại thôn, bản. Riêng về phát triển kinh tế hợp tác, hợp tác xã không nên dừng lại trong đội ngũ cán bộ, đảng viên mà phải quán triệt cho cả tiểu thương, tiểu chủ, nông dân, phụ nữ, thanh niên, cựu chiến binh, những người cao tuổi, để mọi người thấy rõ tác dụng của chế độ hợp tác xã kiểu mới.

Thứ hai, từng hợp tác xã phải tự chấn chỉnh và tự đổi mới để bảo đảm đúng tính chất là một tổ chức kinh tế cộng đồng theo nguyên tắc tự chủ, tự quản và tự chịu trách nhiệm. Muốn thoát khỏi tình trạng hợp tác xã "cả làng", mang nặng tính hình thức phải đề cao vai trò góp vốn của xã viên. Nhưng phải phân biệt tính chất góp vốn của hợp tác xã với việc mua cổ phần. Quyền của xã viên

nhiều vốn hay ít vốn đều ngang nhau. Vốn của xã viên góp được chia lãi hằng năm và được rút khi xã viên ra khỏi hợp tác xã. Phải xem việc giải thể một số hợp tác xã do làm ăn kém hiệu quả là chuyện bình thường, hợp quy luật. Phải xây dựng mô hình hợp tác xã đích thực cả về tổ chức, cơ chế quản lý, phương thức phân phối và phát huy dân chủ, phục vụ tốt nhất nhu cầu đa dạng của các hộ thành viên. Làm cho kinh tế hợp tác, hợp tác xã là hình thức thích hợp nhất để tăng thêm nguồn lực và sức mạnh cho các hộ yếu, đề cao tinh thần hợp tác và gắn bó tập thể thông qua các lợi ích cộng đồng. Huy động mọi nguồn lực cho phát triển, trong đó chú trọng đầu tư vào ứng dụng các thành tựu mới của khoa học - kỹ thuật, công nghệ thông tin để sản xuất kinh doanh. Từng bước phát triển hợp tác xã với quy mô lớn hơn, đạt hiệu quả kinh doanh cao hơn và tăng khả năng tích lũy và nguồn vốn sở hữu tập thể của hợp tác xã.

Thứ ba, tăng cường các mối quan hệ liên kết kinh tế trong khu vực hợp tác xã và giữa hợp tác xã với các doanh nghiệp, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế nhằm phát huy tối đa các nguồn lực vì mục tiêu phát triển hợp tác xã trong sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước. Đề cao tinh thần chủ động và sáng tạo bằng những cơ chế, chính sách thông thoáng nhằm tập hợp và huy động đội ngũ cán bộ chủ chốt có đủ năng lực, trình độ, phẩm chất đạo đức cho hợp tác xã. **Cán bộ hợp tác xã cần có năng lực và phẩm chất đạo đức, có tâm huyết, nhiệt tình với công việc.** Các cấp, các ngành cần quan tâm, có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho hợp tác xã. Để khuyến khích kinh tế hợp tác, hợp tác xã phát triển trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, nơi còn nhiều khó khăn, yếu kém, Nhà nước cần thực hiện một số giải pháp hỗ trợ thông qua hệ thống các cơ

chế, chính sách, tạo điều kiện thuận lợi về đất đai, thuế, tín dụng và bồi dưỡng nguồn nhân lực.

Thứ tư, Luật Hợp tác xã và nội dung Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương 5, khóa IX về kinh tế tập thể đã quy định nội dung quản lý Nhà nước đối với hợp tác xã và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước đối với hợp tác xã. Ở trung ương Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Cục quản lý hợp tác xã để thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hợp tác xã. Các bộ, ngành ở trung ương cần sớm ban hành hướng dẫn thực hiện các nghị định của Chính phủ về phân cấp quản lý nhà nước cho các địa phương về phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã. Đồng thời, công tác quản lý nhà nước đối với hợp tác xã cũng cần được hoàn thiện cho phù hợp với xu thế phát triển mới, không hành chính hóa thêm các tổ chức mà đáng ra chúng phải làm tốt hơn các dịch vụ, tư vấn giúp hợp tác xã, như hệ thống liên minh các hợp tác xã từ Trung ương đến địa phương.

Ngoài ra, để hợp tác xã thực sự giữ vai trò và vị trí của mình, trước hết cần *tăng cường vai trò lãnh đạo của các cấp ủy, đặc biệt là của các cấp ủy cơ sở xã, phường, thôn, bản.* Tập trung chỉ đạo xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế hợp tác, hợp tác xã, bảo đảm cho hợp tác xã phát triển theo đúng đường lối của Đảng, đúng pháp luật của Nhà nước và bảo đảm quyền lợi của xã viên; *các cấp ủy lãnh đạo phát triển kinh tế hợp tác, hợp tác xã bằng nghị quyết, bằng định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong mỗi thời kỳ, không can thiệp vào các hoạt động điều hành của hợp tác xã.* Đồng thời, chỉ đạo các cấp chính quyền thường xuyên quan tâm đến công tác hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật và các chính sách về hợp tác xã. □

CẢI THIÊN MÔI TRƯỜNG...

(Tiếp theo trang 48)

Phát huy kinh nghiệm đã có, hiện nay Bình Dương đang xây dựng quy hoạch khu công nghiệp liên hợp có diện tích gần 4.200 ha. Trong năm 2004, đã đền bù, giải tỏa được 90% số diện tích và đã giao mặt bằng cho các đơn vị xây dựng kết cấu hạ tầng đúng tiến độ.

Tuy còn nhiều việc phải làm, nhất là vấn đề môi trường, vấn đề xã hội, vấn đề sinh hoạt của gần 10 vạn lao động (vẫn tiếp tục tăng cao hơn nữa trong những năm tới) trong các khu công nghiệp, v.v..., song với kinh nghiệm đã có, với bộ máy và đội ngũ cán bộ, công chức đã hoạt động ngày càng đi vào nền nếp, kỷ cương, hợp với lòng dân. Hiện nay, Bình Dương tiến mạnh vào việc chuyển giao thể chế cán bộ lãnh đạo, quản lý theo quan điểm "*chọn người biết làm ăn để giao việc*", không ngừng tiến lên theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, tính bền vững và sức cạnh tranh cao trong thu hút đầu tư và phát triển doanh nghiệp.

Để thay lời kết cho bài viết này, xin được nêu một ý kiến của người nước ngoài - giáo sư Đa-vít Đa-pi-xơ khi ông đến Bình Dương: "*Điểm then chốt là thái độ lãnh đạo ở địa phương và thái độ này được các cơ quan cấp dưới chia sẻ. Lãnh đạo Bình Dương đã nhận ra rằng bản thân họ cũng như cả tỉnh sẽ không đi lên được, nếu không tạo điều kiện dễ dàng cho doanh nghiệp. Do vậy mỗi sáng tỉnh dậy, họ đều đặt ra câu hỏi chúng ta phải làm gì để tạo dễ dàng cho doanh nghiệp. Họ hỏi doanh nghiệp và các chủ sở hữu doanh nghiệp. Họ cải thiện khả năng tiếp cận với đất đai, tín dụng và lao động*". ⁽¹⁾ □

(1) Dẫn theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2004 của Tỉnh ủy Bình Dương

Nhìn lại tổ chức và phong trào yêu nước của người công giáo Việt Nam

PHAN KHẮC TỪ *

CÁCH đây 50 năm, tổ chức tiền thân của Ủy ban đoàn kết Công giáo Việt Nam là Ủy ban liên lạc những người Công giáo Việt Nam yêu Tổ quốc, yêu hòa bình đã được khai sinh (năm 1955). Đây là dịp để chúng ta có thể nhìn lại suốt chặng đường của tổ chức và phong trào yêu nước mà đồng bào Công giáo đã đi qua nửa thế kỷ nay.

1 - Cây cầu nối giữa đạo và đời

Cần phải nói ngay rằng, tổ chức yêu nước của người Công giáo mới có 50 năm nay nhưng phong trào yêu nước của người Công giáo không phải chỉ có thời gian nửa thế kỷ. Có thể khẳng định chắc chắn rằng, khi có tổ chức yêu nước của người Công giáo trên đất nước này là đã có người Công giáo yêu nước rồi. Bởi yêu nước là một truyền thống của dân tộc Việt Nam và trước khi là người Công giáo, họ đã là người Việt Nam... Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta thì tinh thần yêu nước của người Công giáo càng thể hiện rõ hơn với những tên tuổi như Nguyễn Trường Tộ (1830 - 1871), linh mục Đặng Đức Tuấn (1806 - 1874)... với hàng loạt bản điều trần tâm huyết những mong hiến kế cho triều đình làm cho dân giàu, nước mạnh, đủ sức đánh thực dân Pháp. Nhiều người Công

giáo đã tham gia các phong trào Duy Tân, Việt Nam quang phục hội, Quốc dân Đảng... để đánh đuổi thực dân xâm lược, giành lại giang sơn. Không ít người Công giáo trong đó có cả những linh mục như Nguyễn Tường, Nguyễn Thân Đồng, Đậu Quang Lĩnh của giáo phận Vinh vì những hoạt động chống thực dân Pháp mà bị

bắt đày đi Côn Đảo và có người đã phải chết trong tù. Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đã thổi bùng lên ngọn lửa yêu nước cháy âm ỷ lâu nay ở đồng bào Công giáo. Các chủng sinh trường Xuân Bích cũng có mặt tuần hành trên quảng trường trong ngày Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập (2-9-1945). Các vị Giám mục người Việt lúc đó là các Đức cha Nguyễn Bá Tông, Hồ Ngọc Cẩn, Lê Hữu Từ... đều ký tên vào một bức điện văn gửi Tòa thánh và đồng bào Công giáo trên thế giới yêu cầu ủng hộ nền độc lập của dân tộc. Còn Đức cha Hồ Ngọc Cẩn thì ủng hộ cả dây chuyền vàng cho Chính phủ kháng chiến. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bùng nổ, đồng bào Công giáo khắp nơi trong đó có cả các linh mục, tu sĩ đã tập hợp lại trong các tổ chức như Liên đoàn Công giáo kháng chiến Nam Bộ, Ủy ban liên lạc Công giáo kháng chiến khu III, Ủy ban liên lạc Công giáo kháng chiến khu Tả Ngạn để có thể đóng góp sức mình cho sự nghiệp giải phóng đất nước. Khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, nhu cầu cần có một tổ chức yêu nước của người Công giáo thống nhất trên

* Linh mục, Phó chủ tịch kiêm Tổng thư ký Ủy ban đoàn kết Công giáo Việt Nam

phạm vi toàn quốc nhằm tập hợp đồng bào Công giáo tham gia vào sự nghiệp cách mạng của dân tộc trở thành cấp thiết và với sự giúp đỡ của Mặt trận Liên Việt, nay là Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, 191 đại biểu trong đó có 46 linh mục, 8 tu sĩ và 137 giáo dân đã về thủ đô Hà Nội dự Đại hội "Những người Công giáo Việt Nam yêu Tổ quốc, yêu hòa bình" (từ ngày 8 đến 11-3-1955). Đại hội đã quyết định thành lập một tổ chức yêu nước của giới Công giáo lấy tên là Ủy ban liên lạc những người Công giáo Việt Nam yêu Tổ quốc, yêu hòa bình, gọi tắt là Ủy ban liên lạc Công giáo toàn quốc. Ủy ban đã đề ra ba nhiệm vụ là:

- Nâng cao tinh thần kính Chúa, yêu nước của người Công giáo.

- Cùng toàn dân củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất đất nước để tổng tuyển cử tự do, tạo điều kiện để hoàn thành độc lập dân chủ trong toàn quốc.

- Đoàn kết với toàn dân đập tan âm mưu lợi dụng tôn giáo của đế quốc.

Như vậy, sự ra đời của Ủy ban liên lạc Công giáo toàn quốc năm 1955 là kết quả của truyền thống yêu nước của đồng bào Công giáo và Ủy ban có nhiệm vụ tiếp tục đẩy mạnh truyền thống ấy trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Điều đáng lưu ý là Ủy ban không chỉ lo chuyện đời mà còn có cả mục tiêu của đạo qua khẩu hiệu rất nổi tiếng "Kính Chúa, yêu nước". Với mục tiêu đúng đắn như vậy nên sự ra đời của Ủy ban đã nhận được sự khích lệ của nhiều Tòa Giám mục như Bùi Chu, Phát Diệm, Bắc Ninh, Thái Bình.

Qua 28 năm hoạt động của Ủy ban liên lạc Công giáo toàn quốc, bây giờ xem xét lại thấy cũng có một số việc cần trao đổi, song phải khẳng định rằng Ủy ban đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử vào năm 1983 và kế nhiệm nó là Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam cho đến nay.

Chúng ta đều biết quá trình du nhập đạo Công giáo vào Việt Nam đi liền với quá trình

xâm lược của thực dân Pháp, vì vậy quan hệ giữa đạo và đời rất phức tạp, căng thẳng và đôi khi có cả sự chống đối nữa. Cho nên, một mặt Ủy ban vừa vận động người Công giáo xóa đi mặc cảm, hòa nhập với cộng đồng; mặt khác, cũng phải thuyết phục, giải thích để cho xã hội hiểu đúng tính chất của đạo Công giáo và người Công giáo Việt Nam, từ đó góp phần xây dựng một chính sách ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu tôn giáo của người có đạo, trong đó có đồng bào Công giáo. Đây là một nhiệm vụ xuyên suốt của Ủy ban liên lạc Công giáo trước kia cũng như Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam hiện nay. Các thành viên của Ủy ban thông qua các diễn đàn ở Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Mặt trận và các tổ chức khác để tạo bầu không khí cảm thông, đoàn kết giữa đạo và đời.

Có thể nói rằng, cùng với thực tiễn sinh động của phong trào yêu nước nơi đồng bào Công giáo suốt 50 năm qua, cùng với vai trò tham mưu, hướng dẫn của Ủy ban đã góp phần làm thay đổi nhận thức của cộng đồng xã hội đối với đạo Công giáo. Các phát biểu của những vị lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, Mặt trận tại diễn đàn Đại hội IV Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam và tiếp đó là Nghị quyết 25-NQ/TU của Đảng "Về vấn đề tôn giáo" và Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo vừa mới ban hành gần đây là bằng chứng.

2 - Để người Công giáo sống "tốt đời, đẹp đạo"

Mục đích thành lập tổ chức yêu nước của người Công giáo là để tập hợp đông đảo người Công giáo trong khối đại đoàn kết toàn dân, chống lại âm mưu chia rẽ của kẻ thù và huy động được sức mạnh của giới Công giáo tham gia vào sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Với nhiệm vụ này, Ủy ban đã hoàn thành trách nhiệm của mình. Các hoạt động yêu nước trước đây của người Công giáo mang tính chất cá nhân, tự phát bây giờ đã thành một phong trào quần chúng rộng lớn, có tổ chức, có hướng dẫn,

có tổng kết thi đua khen thưởng như các phong trào "thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người", phong trào "toàn dân đoàn kết xây dựng xứ họ đạo gương mẫu", phong trào xóa đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa... Hoạt động của người Công giáo không chỉ giới hạn trong vài lĩnh vực lao động sản xuất hay bảo vệ Tổ quốc mà rất phong phú, đa dạng. Từ các hoạt động nhân đạo, mở lớp học, lập phòng khám bệnh đến lập quỹ khuyến học, quỹ tình thương. Từ việc mở các khóa bồi dưỡng kiến thức, nghề nghiệp cho thanh, thiếu niên, người khuyết tật đến việc trực tiếp tham gia vào những tổ chức chính trị - xã hội. Đáng mừng là các tờ báo "Người Công giáo Việt Nam", "Công giáo và dân tộc" dẫu về nội dung và hình thức phải cố gắng cải tiến nhiều hơn nữa để đáp ứng nhu cầu thông tin của độc giả, song nó cũng đã thực sự trở thành diễn đàn của giới Công giáo để cho các linh mục, giám mục, tu sĩ và giáo dân chia sẻ về đức tin cũng như các vấn đề xã hội; đồng thời, phản ánh tâm tư, nguyện vọng của mình với Nhà nước.

Giới Công giáo chỉ là một bộ phận nhỏ của cộng đồng người Việt, chiếm 7% dân số nhưng tiềm năng của giới Công giáo không dừng lại ở con số đó. Trong các cuộc kháng chiến bảo vệ Tổ quốc, hàng chục vạn thanh niên Công giáo đã lên đường nhập ngũ và rất nhiều người đã hy sinh tính mạng hay một phần thân thể cho đất nước. Một báo cáo của tỉnh Hà Nam Ninh năm 1988 cho biết, toàn tỉnh có 60 vạn người Công giáo thì trong kháng chiến chống thực dân Pháp có 544 gia đình là cơ sở bí mật, 4.104 người tòng quân, 566 liệt sỹ, 355 thương binh. Cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ có 320.069 thanh niên nhập ngũ, 5.701 liệt sỹ, 2.306 thương binh. Còn trong cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới có 33.660 người nhập ngũ, 681 liệt sỹ, 389 thương binh. Nhiều người được phong Anh hùng lực lượng vũ trang như Trần Văn Chuông, Khúc Văn Lượng, Đỗ Văn Chiến... Sang thời kỳ đổi mới, báo cáo của Ủy

ban Đoàn kết Công giáo tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, tổng kết 5 năm phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư" cho chúng ta những con số thật sinh động. Toàn tỉnh có 237.800 người Công giáo, chiếm 25,8% dân cư, nhưng số người Công giáo tham gia vào Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2004 - 2009 tới 257 người; 2.760 người tham gia Mặt trận và các đoàn thể; 2.070 người là tổ trưởng, tổ phó dân phố, trưởng xóm; 8.710 người là hội viên Hội Liên hiệp Phụ nữ; 4.950 người là hội viên Hội Liên hiệp Thanh niên; 10.855 người là hội viên Hội Nông dân; 570 người là hội viên Hội Cựu chiến binh; 9.245 người là hội viên Hội Người cao tuổi; 5.540 người là hội viên Hội Chữ thập đỏ; 2.233 người là cán bộ công chức nhà nước; 3.560 người là hội viên Hội Khuyến học. Trong 5 năm (1999 - 2004), giới Công giáo đã ủng hộ 2,7 tỉ đồng xây dựng nhà tình thương, tình nghĩa và cũng đã quyên góp hàng chục tỉ đồng cho các chương trình từ thiện nhân đạo, mở 96 lớp tình thương cho 3.160 trẻ em nghèo được đi học, cấp học bổng cho 3.950 học sinh và 87 sinh viên, hòa giải được 960/1050 vụ mâu thuẫn trong làng xóm và 53/74 giáo xứ trong tỉnh không có người nghiện ma túy. Các hoạt động từ thiện bác ái không chỉ gây được thiện cảm với chính quyền, với cộng đồng mà còn là con đường tốt nhất để hấp dẫn người ngoài Công giáo đến với đạo. Như vậy, những hoạt động của giới Công giáo trên con đường đồng hành với dân tộc đã đạt được phương châm "tốt đời, đẹp đạo"; việc mở rộng các hoạt động đó không thể không kể đến vai trò của Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam.

*

* *

Từ khi tổ chức yêu nước của người Công giáo ra đời đến nay, nó đã phải đối mặt với nhiều thử thách, nhưng đã vượt qua và khẳng định được vai trò cần thiết của mình trong đời sống xã hội. Nhìn lại chặng đường 50 năm tồn

tại và phát triển của tổ chức này, chúng ta có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm bổ ích:

1 - Mọi thành viên của Ủy ban đều hiệp thông trọn vẹn với giáo hội Việt Nam và giáo hội hoàn vũ. Hiệp thông là con đường sống còn của mọi tổ chức mang danh Công giáo, trong đó có tổ chức yêu nước của người công giáo. Không hiệp thông, trước sau cũng bị cô lập, tẩy chay và khô như cành lìa khỏi cây. Bởi vậy, hiệp thông với giáo hội là điều kiện bắt buộc và cũng là bài học đầu tiên mà Ủy ban rút ra qua nửa thế kỷ hoạt động.

2 - Phong trào yêu nước của người Công giáo là phải luôn luôn đồng hành cùng dân tộc. Đường hướng này là sản phẩm của lòng yêu nước ở người Công giáo Việt Nam và được Ủy ban vun trồng đơm hoa kết trái. Đường hướng này không chỉ được sự ủng hộ, cổ vũ động viên của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc các cấp mà còn được chính thức giáo hội xác nhận qua các thư chung 1980 và 2001. Không đồng hành cùng dân tộc, Ủy ban không thể tập hợp được người Công giáo, không thể làm tốt vai trò cầu nối giữa đạo và đời và cũng không có chỗ đứng trong xã hội và giáo hội. Nếu trước đây các nhà truyền giáo nhiệt thành của đạo Công giáo đã đem đến cho văn hóa và dân tộc Việt Nam chữ quốc ngữ thì thời gian qua, chúng ta cũng có thể tự hào rằng, Ủy ban đã xây dựng được một đường hướng đúng đắn cho người Công giáo Việt Nam là "đồng hành cùng dân tộc". Chúng ta cần phải tiếp tục xây đắp con đường này ngày càng to đẹp và vươn xa cùng với sự thăng tiến của đất nước.

3 - Tăng cường vai trò hướng dẫn, cộng tác và giúp đỡ của Đảng, Nhà nước và trực tiếp là Mặt trận Tổ quốc, Ủy ban nhân dân các cấp. Có thể khẳng định chắc chắn rằng, địa phương nào, thời gian nào có được sự ủng hộ, giúp đỡ trên thì nơi đó, nhiệm kỳ đó phong trào yêu nước của người Công giáo sẽ phát triển và ngược lại.

4 - Không ngừng củng cố tổ chức và nâng cao vai trò của tổ chức yêu nước người Công

giáo. Muốn cho phong trào và tổ chức của người công giáo yêu nước phát triển, ngay từ bây giờ cần có kế hoạch phát hiện, bồi dưỡng những người có đủ đức, tài và nhất là có lòng nhiệt huyết với phong trào để bổ sung cho tổ chức của Ủy ban đoàn kết công giáo Việt Nam.

Gần đây cũng có một vài ý kiến cho rằng, trước đây khi quan hệ đạo đời còn có khoảng cách lớn thì vai trò của Ủy ban rất cần thiết và thực tế đã chứng tỏ như vậy. Nhưng, ngày nay không khí đã thông thoáng rất nhiều thì cần gì vai trò của Ủy ban nữa? Đây không phải là câu hỏi mới. Từ những năm 80 của thế kỷ trước nó đã được đặt ra và năm 1983 Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam ra đời và chứng tỏ hiệu năng của mình như lời của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh đã nói với các vị trong Ủy ban nhiệm kỳ IV ngày 3-1-2003: *"Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam những năm qua đã có những đóng góp rất xứng đáng vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đó là việc động viên đông đảo đồng bào công giáo tích cực lao động sản xuất, phát triển kinh tế, chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, Người công giáo đã có mặt trên các lĩnh vực của đời sống, kinh tế, văn hóa, xã hội, đặc biệt tinh thần dấn thân chia sẻ trong các hoạt động từ thiện bác ái"*.

Chúng tôi cho rằng quan hệ đạo đời ngày nay đã ấm áp, gần gũi hơn, song vẫn cần có một tổ chức xã hội của người Công giáo để làm nhiệm vụ tập hợp đồng bào Công giáo trong khối đại đoàn kết toàn dân, tích cực tham gia xây dựng đất nước với phương châm "tốt đời, đẹp đạo". Vẫn cần một tổ chức xã hội của người Công giáo trong tương lai lâu dài khi vẫn còn người Công giáo trên đất nước Việt Nam. Có điều phải tổ chức gọn nhẹ và đạt hiệu quả, tránh hình thức. Để làm được điều đó, tổ chức này phải có cơ cấu như một đoàn thể xã hội: Cựu Chiến binh, Hội Nông dân... Hội có hội viên của mình ở cơ sở và có tổ chức từ trung ương đến địa phương. □



ĐỨC - LƯỢNG - TÀI

NGUYỄN HỒNG MINH CHÂU

VÀO một buổi sáng đẹp trời, trong căn hộ của khu chung cư Trung Hòa - Nhân Chính, bên ấm trà sen tỏa hương thơm phức, hai ông già nguyên là cán bộ cao cấp về hưu vừa thưởng thức cái thú vui ẩm thực theo kiểu của cố nhà văn nổi tiếng Nguyễn Tuân, vừa đàm đạo việc đời. Nói chính xác hơn thì hôm nay các ông đàm đạo về chuyện *đức* và *tài*.

Ông A: Đức và tài là những khái niệm cổ nhân vẫn thường dùng. Thế nào là đức, thế nào là tài và mối quan hệ giữa đức - tài ra sao cổ nhân cũng đã phân tích rất sâu sắc. Nói tóm lại thì tư tưởng chủ đạo của cổ nhân là, coi trọng cả đức lẫn tài. Bởi vì, người có tài mà khuyết đức thì cái tài đó không phải là thực tài mà chỉ là *gian tài*, *lệch tài*, *tà tài*. Người có đức mà thiếu

tài cũng *không phải là người cần dùng*.

Ông B: Cổ nhân còn khuyên, khi xem xét người, tuyển dụng người phải chú ý ba yếu tố: Thứ nhất là *đức*, thứ hai là *lượng*, thứ ba là *tài*. Người được gọi là đức phải cương trực, cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư, trung thành, tự tin, trọng danh dự... Người được gọi là *lượng* phải thành tâm, thiện ngôn, không ẩn ý riêng tư, có khả năng cảm hóa người khác... Người được gọi là *tài* phải có động cơ rõ ràng, trong sáng, có trí tuệ, ứng biến nhanh nhẹn, linh hoạt và tinh thông nghiệp vụ...

Ông A: Thật ra nội hàm của khái niệm lượng là trung tính. Nó vừa có nội dung của đức, vừa có nội dung của tài. Thiện tâm, thiện ngôn, không ẩn ý riêng tư chính là đức. Có khả năng cảm hóa người khác chính là tài. Cổ nhân tách

riêng ra thành khái niệm lượng là cốt cho rõ ràng hơn mà thôi. Vì vậy, nói đức - tài là đầy đủ rồi.

Ông B: Xem ra thời nào cũng cần người hiền tài. Cổ nhân bảo: "Hiền tài là nguyên khí quốc gia". Bác Hồ và Đảng ta đặc biệt coi trọng hiền tài, luôn yêu cầu người cán bộ, đảng viên phải học tập, rèn luyện để bảo đảm vừa "hồng", vừa "chuyên", có đủ phẩm chất và năng lực, hoặc theo cách gọi bây giờ là có đủ đức và tài. Đảng thường nhấn mạnh: Để đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của công cuộc đổi mới hiện nay, người cán bộ, đảng viên phải có đủ đức, đủ tài, trong đó đức là "gốc". Nói đức là "gốc" không có nghĩa là Đảng ta tuyệt đối hóa yếu tố đức, xem nhẹ yếu tố tài. Nói như thế chỉ có nghĩa là muốn nhấn mạnh tới vị trí, tầm quan trọng của yếu tố đức trong chỉnh thể đức - tài mà thôi. Hiện nay, Đảng ta chủ trương thực hiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ đối ngoại thì tài của người cán bộ rất quan trọng. Không có tài, người cán bộ sẽ không xử lý nổi những vấn đề mới, những tình huống phức tạp. Nhưng tài đó phải có cơ sở vững chắc là đức. Có tài

nhưng kém đức nhiều khi gây ra những tác hại khôn lường.

Ông A: Tôi đồng ý với sự phê phán của bác. Để chứng minh, tôi xin viện dẫn một thí dụ khá điển hình. Ở cơ quan X, vị thủ trưởng chưa bàn bạc tập thể trong ban lãnh đạo nhưng đã tự ý ra lệnh cho đồng chí Vụ trưởng Vụ Tổ chức - Cán bộ làm quyết định tiếp nhận hai cán bộ ở cơ quan khác (đã từng bị kỷ luật) về cơ quan mình. Chẳng những thế, ngay sau đó ông còn ra quyết định đề bạt làm cán bộ cấp vụ. Thấy thế, Đảng ủy và một vài đồng chí trong ban lãnh đạo phản đối nhưng vị thủ trưởng đó bèn giải thích: "Sở dĩ tôi lấy hai cậu này vì một cậu có tài chạy các dự án, một cậu có tài quan hệ với các đối tác

trong ký kết những hợp đồng kinh tế. Không cần biết các cậu ấy làm bằng cách nào và chạy chọt ra sao, nhưng nếu cơ quan có lợi thì chúng tôi các cậu ấy có tài. Mà có tài thời nay cũng chính là có đức. Những người như thế tại sao không nhận, không trọng dụng?! Phải có chính sách "chiêu hiền, đãi sỹ" thì cơ quan mới phát triển lên được. Tôi cần cái lông cánh của con đại bàng chứ không cần những đám lông tơ. Bởi vì, chỉ có lông cánh mới làm cho đại bàng bay lên được, còn lông tơ chẳng có tích sự gì". Đường như quá bức xúc nên ông B đập mạnh tay xuống bàn và nói gay gắt: "Thật là hồ đồ! Đó chỉ là những gian tài, lệch tài, tà tài như cổ nhân

vẫn thường nói mà thôi. Chọn cán bộ theo kiểu ấy không phải là chọn người hiền tài mà chọn các đệ tử để xây dựng một cánh hâu".

Thưa độc giả ngàn lần đáng kính. Tôi (người ghi lại nội dung cuộc đàm đạo ấy trong bài viết này), xin mạn phép có mấy lời bình: Đội ngũ cán bộ của chúng ta hiện nay đã được Bác Hồ, Đảng và Nhà nước hết lòng chăm lo đù dặt, bồi dưỡng, đào tạo nên những người hiền tài không thiếu. Nếu trong công tác cán bộ phát hiện, bố trí đúng người, có cơ chế, chính sách hợp lý thì họ sẽ phát huy tốt khả năng, đóng góp cho đất nước, bởi họ là vốn quý của quốc gia. □

LỜI CẢM ƠN

Nhân dịp kỷ niệm 80 năm Ngày Báo chí cách mạng Việt Nam (21-6-1925 - 21-6-2005), Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản đã nhận được sự chúc mừng và những tình cảm thân thiết của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Mặt trận, của các cơ quan, đoàn thể, các đơn vị quân đội, các cá nhân... ở trung ương và các địa phương, các cơ quan ngoại giao tại Việt Nam.

Chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành và coi đó là nguồn động viên to lớn đối với các cán bộ, phóng viên, công nhân viên của Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản để chúng tôi tiếp tục phấn đấu nâng cao chất lượng Tạp chí, đáp ứng niềm tin yêu của bạn đọc cả nước, xứng đáng là cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương Đảng.

BAN BIÊN TẬP TẠP CHÍ CỘNG SẢN



WTO - THÁCH THỨC VÀ CƠ HỘI

NGUYỄN VĂN THANH*

Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) chính thức ra đời vào ngày 1-1-1995. Nhiệm vụ chủ yếu của WTO, cũng giống như Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT) trước nó, là nhằm bảo đảm các chính phủ tham gia phải giữ các chính sách thương mại của họ trong những giới hạn đã được thỏa thuận; tiến hành các cuộc đàm phán để ký các hiệp định làm cơ sở pháp lý cho việc mua bán trong khuôn khổ đa phương. Và khi đã là thành viên thì phải tuân thủ triệt để tất cả các hiệp định của WTO.

1 - Một số cơ chế hoạt động của WTO

Cũng như Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và Ngân hàng thế giới (WB), GATT là do Mỹ và Anh, chủ yếu là Mỹ, thành lập sau chiến tranh thế giới thứ hai khi hệ thống thuộc địa không còn nữa⁽¹⁾, khi hệ thống xã hội chủ nghĩa đang hình thành và phát triển (chiếm tới một phần sáu quả địa cầu), để xúc tiến thương mại giữa các nước tư bản phát triển với nhau và nhất là với các nước đang phát triển. Mục tiêu ban đầu là hạ thấp các hàng rào thuế quan, đến khi trở thành WTO thì mở ra các lĩnh vực khác, kể cả các lĩnh vực phi thương mại hoặc chỉ có tác dụng gián tiếp đến thương mại.

Các nước đang phát triển hoặc kém phát triển chiếm tới bốn phần năm số thành viên cũng có được một số điều khoản đặc biệt để có thể tồn tại trong tổ chức thương mại mà giữa các thành viên có mức chênh lệch về phát triển kinh tế lên đến hàng trăm lần⁽²⁾. Đó là các điều được ghi trong mục đặc biệt - phần 4 - của GATT:

- Các điều khoản về sự *không có đi có lại* (Non - Reciprocity) trong các cuộc đàm phán thương mại giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển. Có nghĩa là khi các nước phát triển đưa ra những nhượng bộ cho các nước đang phát triển thì các nước đang phát triển không có nghĩa vụ phải đáp ứng trở lại;

- Điều khoản then chốt *đối xử đặc biệt và có phân biệt* (Special and Differential Treatment) cho phép các nước có thể đưa ra những nhượng bộ cho các nước đang phát triển mà không phải làm như thế đối với toàn thể các thành viên khác.

Mặc dù WTO thường được nhắc tới như một tổ chức quốc tế duy nhất có một cơ chế xử lý tranh chấp, nhưng trong thực tế, đây là một việc làm hết sức tốn kém cho các nước nhỏ, là

* Phó chủ tịch Quỹ hòa bình và phát triển Việt Nam

(1) Năm 1800, phương Tây kiểm soát 35% lãnh thổ thế giới; năm 1878: 67%; năm 1914: 84%. Năm 1800, đế chế Anh kiểm soát 1,5 triệu dặm vuông và 20 triệu người; năm 1900: 11 triệu dặm vuông và 390 triệu người (D.K. Fieldhouse: *Economics and Empire*, London: Mac Milan, 1984, tr 3)

(2) Thu nhập quốc dân (GNI) theo đầu người của Mỹ là 34.870 USD; của các thành viên EC: từ 10.670 USD đến 41.770 USD; của Ma-lai-xi-a: 3.640 USD; của In-đô-nê-xi-a: 680 USD; của Tan-da-ni-a: 270 USD (WB, 2001). Theo WB, một nước có GNI theo đầu người dưới 755 USD được xếp vào nhóm quốc gia có thu nhập thấp (LIC); từ 756 USD đến 2.995 USD thuộc nhóm thu nhập trung bình thấp; từ 2.996 USD đến 9.265 USD thuộc nhóm thu nhập trung bình cao; từ 9.266 USD trở lên thuộc nhóm có thu nhập cao

các nước thiếu cả tài chính, kiến thức pháp lý và thiếu cả bộ máy vận động hành lang. Thêm vào đó, các nước đang phát triển không có đủ cán bộ để đảm đương công việc tại các cơ quan của WTO. Mỹ có 14 cán bộ chuyên trách, không kể lực lượng tăng cường khi cần thiết; EU có 18 cán bộ kiêm nhiệm (không kể đại diện của 15 nước thành viên EU); Nhật Bản có 23 cán bộ và Ca-na-đa có 12 cán bộ. Trong lúc đó, chỉ có một nhóm nhỏ các nước đang phát triển có từ 8 đến 13 biên chế. Tuyệt đại đa số cán bộ các nước phải kiêm nhiệm thêm công việc của 20 tổ chức quốc tế đặt trụ sở tại Giơ-ne-vơ, ngoài WTO. Trong số 20 nước kém phát triển và đang phát triển, 11 nước có quy chế quan sát viên không có đại diện thường trú ở Giơ-ne-vơ.

Ban Thư ký WTO có vị trí quan trọng nhưng không được đại diện cân đối. Có tới bốn phần năm thành viên WTO là các nước đang phát triển hoặc kém phát triển, nhưng bốn phần năm quan chức Ban Thư ký lại là người của các nước phát triển. Năm 2001, trong số định biên thì 410 quan chức là từ các nước phát triển, chỉ có 94 là từ các nước đang phát triển. Các nước phát triển thanh minh rằng, phần lớn quan chức Ban Thư ký đã có từ thời GATT, thay đổi họ rất tốn kém⁽³⁾. Nhưng thật ra, quan điểm và tác phong của các quan chức đó chịu ảnh hưởng và có lợi cho các nước giàu.

Tứ đầu chế (Quad) hay còn gọi là *bộ tứ*, gồm có: Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản và Ca-na-đa, đương nhiên giữ vai trò chỉ phối WTO, thông qua những hình thức như "Hội nghị bộ trưởng thu nhỏ", quy trình "Phòng màu xanh lá cây", thường gọi tắt là *Phòng Xanh*. Ngoài đại diện của "Tứ đầu chế", WTO tập hợp thêm một số đại diện khu vực hoặc các nước đang phát triển có thể lực, thảo luận và thông qua trước các nghị quyết rồi đưa ra hội nghị toàn thể.

2 - Thách thức và cơ hội đối với các thành viên WTO

So với IMF và WB, WTO có những khác biệt rõ rệt. Nước tham gia có quyền bỏ phiếu

(mỗi nước một phiếu). Nhỏ như X. Kít-ê Nê-vít (Saint-Kitts-et-Nevis) với 50.000 dân, lớn như Trung Quốc với 1,3 tỉ dân, mỗi nước đều một phiếu. Có điều từ GATT đến WTO, đã gần 60 năm, chưa bao giờ phải bỏ phiếu. Tất cả đều được đồng thuận! Tham gia WTO có nghĩa là phải hạ thấp hàng rào thuế quan và phải tuân thủ các nghĩa vụ khác với tư cách thành viên WTO. Gia nhập WTO thường được coi là sẽ không bị phân biệt đối xử trong thương mại quốc tế, sẽ được hưởng quy chế Tối huệ quốc (MFN); ổn định thị trường xuất khẩu; củng cố được hệ thống pháp luật trong nước để tạo điều kiện thu hút đầu tư nước ngoài và chuyển giao công nghệ, được hỗ trợ của IMF, WB, ADB v.v.; có điều kiện tốt hơn để giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế. Tuy nhiên, WTO đề ra các luật lệ điều chỉnh hệ thống thương mại quốc tế mà khi tham gia các nước phải triệt để tuân thủ. Những luật lệ đó đòi hỏi các quốc gia thành viên phải thay đổi luật pháp và chính sách của mình, như đối với quyền sở hữu tài sản trí tuệ, đối với công nghiệp, nông nghiệp, cung ứng dịch vụ cơ bản và thậm chí đôi khi còn phải sửa đổi hoặc bổ sung luật pháp theo đòi hỏi của WTO. *Ví dụ như Trung Quốc*. Để được trở thành thành viên của WTO, Trung Quốc phải mất tới 15 năm, nếu tính cả thời gian xin gia nhập GATT từ năm 1986. Và cũng để được trở thành thành viên của WTO nhằm thâm nhập thị trường Mỹ và các quốc gia khác, Trung Quốc phải chấp nhận một điều khoản đặc biệt, có hiệu lực trong 12 năm. Đó là, để cho các thành viên WTO khác được quyền giới hạn nhập khẩu các sản phẩm của Trung Quốc khi thấy có "biểu hiện tăng đột biến".

Không có nước kém phát triển (LDC) nào được gia nhập WTO khi tổ chức này ra đời năm 1995. Nê-pan và Cam-pu-chia là hai

(3) Ngân sách của WTO năm 2002 là 95 triệu USD và 550 biên chế, so với IMF là 736,9 triệu USD và 2.633 biên chế. Việc đóng góp cho WTO dựa trên tỷ phần của mỗi nước trong tổng kim ngạch thương mại thế giới

trường hợp đầu tiên. Nhưng theo lời C. Pra-sít (Cham Prasidh), Bộ trưởng Thương mại và Trưởng đoàn đàm phán của Cam-pu-chia: “Đây là một gói những nhượng bộ và cam kết vượt xa những gì được coi là tương thích với trình độ phát triển của một LDC như Cam-pu-chia. Vô luận thế nào, chúng tôi vẫn chấp nhận những thách thức đó, vì chúng tôi thấy được những lợi ích của việc tham gia hệ thống thương mại thế giới” (4).

Thực tế, Cam-pu-chia đã bị các thành viên WTO gây áp lực, phải chịu những nhượng bộ vượt xa mức độ những cam kết của các nước LDC đã là thành viên từ thời GATT. Chẳng hạn, Cam-pu-chia buộc phải chấm dứt *ngay lập tức* việc sản xuất hoặc sử dụng các thể phẩm của những dược phẩm giá rẻ, điều mà các nước LDC khác mãi đến năm 2016 mới phải chấp hành. Hoặc như trong vấn đề đỉnh thuế, Cam-pu-chia là một quốc gia có hơn 80% số dân trong khu vực nông nghiệp lại được yêu cầu thực hiện một mức bảo hộ nông nghiệp tối đa là 60%, trong lúc mức của Mỹ là 121%, Ca-na-đa: 120%, EU: 252%, còn mức thuế bảo hộ thóc gạo của Nhật lên tới kỷ lục “không tưởng” là 470%, thậm chí 1.000%.

Các nước LDC, trong đó có 30 thành viên WTO, chiếm 40% dân số thế giới, nhưng chỉ chiếm có 3% thương mại thế giới. Trong thời kỳ 1997 - 2000, xuất khẩu của các LDC (không có dầu mỏ) giảm xuống mà WTO chẳng chút bận tâm. Nê-pan, một nước được gia nhập WTO cùng thời gian với Cam-pu-chia, phải chịu giảm thuế nông sản xuống 42% và đối với các sản phẩm khác là 24%. Va-nu-a-tu, một quốc đảo ở Thái Bình Dương chỉ có 200.000 dân, cũng bị làm khó dễ, không được hưởng 2 năm quá độ tuân thủ Hiệp định Thương mại liên quan đến các phương diện của Quyền sở hữu trí tuệ (TRIPs) như Nê-pan (từ ngày 1-7-2007) và không được hưởng điều khoản bảo đảm an toàn đặc biệt (SSG) cho thị trường khoai, vì WTO không muốn tạo ra tiền lệ như đã từng xảy ra với Bun-ga-ri. Va-nu-a-tu cũng không được phép

dùng tiền viện trợ thuộc quỹ Xta-bếch (Stabex) mà EU dành cho để trợ cấp cho nông dân nghèo đang khốn đốn vì giá củi dừa hạ quá thấp. Va-nu-a-tu còn buộc phải ký một hiệp định hàng không dân dụng, trong khi nước này không có một chiếc máy bay nào. Va-nu-a-tu buộc phải tuyên bố nếu Mỹ không hạ bớt đòi hỏi, họ sẽ rút đơn xin gia nhập WTO.

Hơn thế nữa, bất cứ thành viên nào của WTO cũng đều có quyền phủ quyết việc gia nhập WTO của một quốc gia nào đó. I-ran đã bị Mỹ dùng quyền phủ quyết năm 1996. Việc sử dụng quyền này, ngoài lý do chính trị như trường hợp I-ran, chủ yếu là để ép nước xin làm thành viên phải có những nhượng bộ vượt quá những cam kết trong các hiệp định hiện hữu của WTO.

3 - Việt Nam và WTO

Việt Nam đã nộp đơn xin gia nhập WTO từ năm 1995. Hiện nay, kim ngạch xuất nhập khẩu của ta đã lên tới trên 45 tỉ USD (xuất khẩu năm 2004 đạt trên 25 tỉ USD). Dĩ nhiên, ta mong có được một tổ chức thương mại công bằng, không chỉ làm lợi cho các nước giàu, như WTO hiện nay. Nhưng chúng ta cũng hiểu rằng, không thể có ảo tưởng về một WTO thực sự dân chủ, thực sự vì nước nhỏ cũng như vì nước lớn, nước giàu cũng như nước nghèo. Đã có nhiều bài học về thương mại không công bằng, “cá lớn nuốt cá bé”, ức hiếp, bắt chẹt, lừa đảo trên thương trường. Chúng ta cũng biết muốn cho dân giàu, nước mạnh thì phải hợp tác và làm ăn với các nước, nhưng đã đi con đường kinh tế thị trường thì phải biết “luật chơi” của thị trường mới giữ được định hướng xã hội chủ nghĩa. Mặc dù hiện nay có tới 54 nước nghèo hơn so với những năm 90 của thế kỷ XX, nhưng ta vẫn đang đi lên, vẫn thực hiện được vừa tăng trưởng nhanh, vừa xóa đói giảm nghèo.

WTO có thể được cảm nhận theo cách nói của người Pháp là một cái chằng hay ho gì lắm

(4) Phát biểu ngày 23-7-2003, nhân việc chấp nhận gói văn kiện xin gia nhập của Cam-pu-chia - Oxfam quốc tế

nhưng lại là cần thiết (*un mal nécessaire*). Người Anh có từ *a lesser evil* cũng có nghĩa tương tự. Chúng ta cần hiểu rõ WTO để trở thành thành viên của tổ chức quan trọng này. Bốn phần năm số thành viên của WTO là các nước đang phát triển hoặc còn kém phát triển. Đoàn kết giữa các nước này, giữa các thành viên trong khu vực, giữa nhân dân tiến bộ thế giới có thể ngăn chặn được chiều hướng WTO chỉ làm lợi cho các nước giàu. Đã có Xi-a-ton, Can-cun, Mum-bai... cho ta bằng chứng thực tế của sức mạnh đoàn kết. Hội nhập vào WTO là cần thiết, nhưng phải coi thương trường này là một đấu trường mà chỉ có quyết tâm thôi chưa đủ, phải học hỏi để chủ động và thích ứng với mọi tình thế, phải “xuống nước để học bơi”. Và chúng ta cần kết hợp đa phương với song phương, kết hợp toàn cầu với khu vực, mở rộng ra các địa bàn xa, coi trọng những nước láng giềng.

Trong các phong trào đấu tranh cho một thế giới khác, đã có không ít ý kiến cho rằng, cần chấn chỉnh lại WTO, không nên để cho tổ chức này có phạm vi hoạt động quá rộng. Hiện nay, WTO chiếm hơn 90% thương mại thế giới. Việc mua bán ngày nay không thể bỏ qua “đại siêu thị” này. Phải có quan điểm thực tiễn và lịch sử đối với sự vật và hiện tượng. Và nhất thiết phải học, như lời V. Lê-nin, *cả cách gói hàng của chủ nghĩa tư bản*. Khi đã chấp nhận kinh tế thị trường thì phải hành xử theo “luật chơi” của thị trường.

Mục tiêu của ta là sớm gia nhập WTO. Đã hơn 10 năm kể từ khi ta nộp đơn xin gia nhập WTO. Để đàm phán việc gia nhập của Việt Nam, theo thông lệ, WTO đã thành lập một Ban công tác gồm nhiều thành viên, trong đó có những thành viên quan trọng như Mỹ, EU và các nước thành viên EU (nay lên đến 25 quốc gia), Nhật Bản, Ca-na-đa, Trung Quốc, Ấn Độ, Ô-xtrây-li-a, Niu Di-lân (những nước này cũng là các bên đàm phán song phương). Các quan chức WTO nói rằng, việc gia nhập WTO của Việt Nam được coi là “lớn nhất” lúc này, chỉ đứng sau nước Nga. Do đó, có nhiều nước muốn tham gia vào Ban công tác WTO. Phía Mỹ đã

yêu cầu ta rút bỏ vấn đề “hàm lượng nội địa” và “thành tích xuất khẩu” đối với các nhà đầu tư nước ngoài trong Hiệp định song phương. Do tính chất của quy chế Tối huệ quốc dành cho các thành viên trong đối xử với nhau, các nước khác cũng sẽ đòi ta hành động theo tiền lệ đó, đặt chúng ta vào những tình huống nhạy cảm và phức tạp.

Trong đàm phán với EU, đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam ⁽⁵⁾, phía đối tác đã đòi ta phải chịu mức thuế trung bình 16% đối với hàng công nghiệp (trong phiên họp đa phương ta đưa ra mức 17%), 22% đối với thủy sản và 24% đối với nông sản (ta đề xuất mức thuế bình quân 25,3%). Ngoài ra, ta còn phải cam kết trong nhiều lĩnh vực khác như tài chính, ngân hàng, vận tải, bưu chính viễn thông, môi trường và du lịch... Trung Quốc cũng phải giảm thuế hàng công nghiệp (những mặt hàng trọng yếu) từ 25% xuống còn 7%, đối với Mỹ. Tổng mức thuế bình quân đã giảm từ 40% xuống 13 % từ năm 1992 đến năm 2001, nhưng lại phải giảm thêm xuống chỉ còn 6,8%. Con đường phía trước còn lắm chông gai. Sau EU, ta còn phải thương lượng với các nước lớn khác. Sau khi hoàn tất đàm phán với ta, Cao ủy thương mại EU, P. La-my (Pascal Lamy) nói: “Phải cần từ 12 đến 18 tháng để có mặt trong WTO”.

Giô-xép Xi-ti-lít (Joseph Stiglitz) - người được giải thưởng Nô-ben, đã ba lần đến thăm Việt Nam, nguyên “trưởng lão” về kinh tế của WB - có lần nói, các nước nghèo phải có tiếng nói nhiều hơn trong việc sử dụng các nguồn lực toàn cầu và đặc biệt là phải quản lý cho tốt nền kinh tế của mình. Nếu cần nói thêm, thì đó là phải phát huy nội lực và biết tranh thủ ngoại lực một cách hợp lý và chủ động. □

(5) Năm 2003, EU chiếm 17% tổng giao dịch thương mại với 6,4 tỉ ơ-rô; Mỹ: 14%; Nhật Bản: 13% và Trung Quốc: 11%. Việt Nam được hưởng hệ thống ưu đãi phổ cập (GSP) của EU, theo đó, thuế nhập khẩu còn thấp hơn cả mức dành cho Tối huệ quốc (MFN)

DẦU MỎ VÀ NHỮNG BIẾN ĐỘNG TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ

TRẦN TRỌNG

TRONG vài năm gần đây, cả thế giới bùng lên cơn "khát dầu mỏ". Đây là vấn đề quan tâm hàng đầu đối với nhiều quốc gia lớn nhỏ, bởi nó không chỉ liên quan đến lĩnh vực kinh tế mà còn làm đảo lộn nhiều mối tương quan chiến lược, gây ra những biến động mới trong quan hệ quốc tế.

*
* *

Dầu mỏ và khí đốt là nguồn nhiên liệu quý nằm sâu trong lòng đất và dưới đáy đại dương. Do sự phân bố không đều về địa lý mà quyền sở hữu về trữ lượng dầu mỏ và khí đốt của các khu vực, quốc gia hoặc nhóm nước rất khác nhau. Theo một tài liệu điều tra, thăm dò và khảo sát gần đây, thế giới chỉ có 10 khu vực có trữ lượng lớn về dầu mỏ (trong đó riêng Nga đã chiếm đến 3 khu vực). Chính sự phân bố đó đã tạo nên những quốc gia "khổng lồ" về dầu mỏ và khí đốt.

Đứng đầu danh sách là A-rập Xê-út. Theo tài liệu của tập đoàn dầu mỏ quốc tế A-ram-cô, A-rập Xê-út có trữ lượng dầu mỏ chưa khai thác là 260 tỉ thùng, bằng 25% tổng trữ lượng của cả thế giới. Quốc gia này có những mỏ dầu thuộc loại "vô địch" với công suất khai thác đến 5 triệu thùng/ngày. Mặc dầu đã sản xuất được dầu mỏ hàng chục năm qua, nhưng nước này cũng chỉ mới khai thác

được khoảng 28% trữ lượng đã được thăm dò. Ở khu vực Trung Đông, ngoài A-rập Xê-út, còn có một loạt nước có sản lượng dầu mỏ khá lớn như I-rắc, I-ran, Cô-oét, Xi-ri... tạo thành một vùng được coi là "rốn dầu của thế giới" mà chủ nhân của kho báu này là các nước A-rập và Hồi giáo có nền văn hóa rất lâu đời trên trái đất. Quốc gia dầu mỏ "khổng lồ" thứ hai thế giới, sau A-rập Xê-út là Liên bang Nga, với trữ lượng dầu mỏ trên 45,4 tỉ tấn và trữ lượng khí đốt thiên nhiên đến 161.000 tỉ mét khối. Năm 2004, sản lượng dầu mỏ của Nga là 450 triệu tấn, chiếm 1/3 tổng sản lượng dầu mỏ thế giới. Nhiều nước Tây Âu phải dựa hoàn toàn vào nguồn nhập khẩu dầu khí của Nga. Các chuyên gia khoa học kinh tế dự báo rằng nếu Nga có chiến lược phát triển đúng thì một thời gian không xa lắm, nước này có thể vượt A-rập Xê-út, trở thành nước sản xuất dầu mỏ hàng đầu thế giới. Khu vực dầu lửa đứng sau Trung Đông này được coi là "kho dầu dự trữ thứ hai của thế giới" nằm dưới lòng đất của Liên bang Nga, quanh vùng biển Ca-xpi và các nước Trung Á (thuộc Liên Xô trước đây). Một phần trữ lượng đã được thăm dò của khu vực đã lên tới 350 tỉ tấn.

Ngoài ra, còn có những nơi khác có trữ lượng dầu cũng rất lớn, nằm rải rác như ở Biển Bắc (châu Âu), Ni-giê-ri-a (châu Phi),

Vê-nê-xu-ê-la (Nam Mỹ), Đông - Nam Á, A-la-xca (Bắc Mỹ)...

Trong số các cường quốc, Nhật Bản là nước phải nhập khẩu dầu mỏ gần như 100%. Các nước khác đều có khả năng sản xuất dầu mỏ, tuy không lớn. Chẳng hạn như Mỹ bình quân khoảng 30%; Ấn Độ khoảng 30%; Trung Quốc khoảng 28% tổng lượng dầu tiêu thụ. Gần đây có tin cho hay, các mỏ dầu quan trọng ở Trung Đông, Biển Bắc, A-la-xca... đang trong tình trạng giảm dần sản lượng.

Dựa trên các kết quả đã được thăm dò, nhiều trung tâm nghiên cứu dầu mỏ quốc tế dự đoán rằng, với đà khai thác như hiện nay, sản lượng dầu mỏ của thế giới có thể cạn kiệt vào khoảng những năm 60-80 của thế kỷ XXI. Và nếu đúng như vậy thì thế giới đến lúc đó sẽ ra sao là điều rất khó dự đoán.

Một trong những nhân tố chủ yếu tác động làm cho giá dầu mỏ liên tục tăng cao, gây ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế toàn cầu là sức tiêu thụ tăng rất mạnh, cả ở các nước công nghiệp phát triển cũng như ở các nước đang phát triển, đặc biệt là các nước lớn như Trung Quốc và Ấn Độ. Theo số liệu của Văn phòng năng lượng quốc tế ở Pa-ri, hiện nay mức tiêu thụ dầu mỏ của cả thế giới là hơn 80 triệu thùng/ngày và sẽ tăng lên khoảng 115 triệu thùng/ngày vào năm 2020.

Hiện nay, Mỹ là nước tiêu thụ nhiều dầu mỏ nhất, bình quân hàng năm khoảng 900 triệu thùng, chiếm trên 25% tổng lượng dầu mỏ thế giới. Năm 2004, lượng dầu tiêu thụ mỗi ngày của Mỹ gần 25 triệu thùng, của Nhật 8,1 triệu thùng, của Trung Quốc trên 6 triệu thùng. Trước tình trạng giá dầu liên tục leo thang và cuộc khủng hoảng dầu mỏ đang có nhiều biểu hiện mới đáng quan ngại, nhiều nước có khuynh hướng khẩn trương tăng nhanh kho dầu dự trữ quốc gia, đề phòng bất trắc. Dự trữ dầu của Mỹ hiện đủ cho khoảng 8 tháng, của Nhật Bản khoảng 200 ngày,

của Trung Quốc khoảng 1 - 2 tháng và của Liên minh châu Âu (EU) bảo đảm được khoảng 70-100 ngày. Nhiều chuyên gia cho rằng với tốc độ toàn cầu hóa kinh tế như hiện nay, lượng dự trữ dầu mỏ như vậy nói chung là tương đối mỏng.

Việc khai thác và sử dụng nguồn tài nguyên dầu khí của các nước cũng rất đa dạng. A-rập Xê-út, mỗi năm kim ngạch xuất khẩu dầu mỏ bình quân là hàng chục tỉ USD, nhưng số tiền đó chỉ để gửi vào các ngân hàng ở Mỹ. Rốt cuộc, chỉ "béo bờ" cho giới tài phiệt phố Uôn. Nhờ có dầu mỏ mà một số nước châu Phi như Ăng-gô-la, Xu-đăng, Ni-giê-ri-a... đều có mức tăng trưởng kinh tế rất ấn tượng. Năm 2004, tăng trưởng GDP của Ghi-nê Xích đạo là 24%, dự đoán năm 2005 tăng 27%. Tuy vậy, đời sống nhân dân nước này vẫn khổ, xóa đói giảm nghèo chẳng được bao nhiêu. Quốc gia mạnh về khí đốt như Thái Lan đã tận dụng được 78% khí khai thác bảo đảm cho nguồn điện năng của cả nước hoạt động. Có nước suốt mười mấy năm sản xuất dầu mỏ tăng hàng triệu tấn/năm nhưng lại xuất khẩu hết, không tự lọc được giọt dầu nào. Tuy giá dầu thế giới liên tục tăng, xuất khẩu dầu thô thu về khá nhiều nhưng đồng thời phải nhập khẩu đủ các sản phẩm lọc dầu của nước ngoài về với giá "cắt cổ".

Cũng phải thừa nhận rằng, sở dĩ giá dầu thế giới những năm gần đây liên tục tăng cao còn do tác động không nhỏ của nạn đầu cơ dầu mỏ quốc tế với quy mô lớn chưa thể kiểm soát nổi.

Một thông tin mới về tác động của giá dầu làm các giới nghiên cứu kinh tế đặc biệt quan tâm. Theo tài liệu khảo sát của Liên minh Công nghiệp Mỹ (MAPI), tốc độ phát triển công nghiệp toàn cầu đang có nhiều dấu hiệu suy giảm do giá nhiên liệu tăng cao và lượng hàng tồn kho lớn. Xu thế này đang gây thiệt hại cho các ngành công nghiệp Tây Âu, tác

động lớn đến ngành công nghiệp Mỹ và hầu hết các nước châu Á. Như vậy, liệu mức tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm nay sẽ là bao nhiêu? Có còn được như mức dự báo không?

Những điều nêu trên không đủ để có thể giải đáp được câu hỏi lớn đặt ra là tại sao vấn đề dầu mỏ lại làm chao đảo và gây nhiều biến động mới trong quan hệ quốc tế?

Trên thế giới mấy năm gần đây đã và đang diễn ra một cuộc đấu tranh giành giật rất phức tạp và quyết liệt chung quanh tài nguyên dầu mỏ dưới nhiều hình thức: chiến tranh, xâm lược, cạnh tranh, mua chuộc, hợp tác, liên kết... bằng cả kinh tế, chính trị, quân sự và ngoại giao. Có thể nói đây là cuộc đấu mang đầy đủ các tính chất và đặc thù của thời đại toàn cầu hóa mà lâu nay các chuyên gia thuộc các trường phái kinh tế thuần túy và các nhà lý luận theo chủ nghĩa "toàn cầu hóa muôn năm" luôn tìm cách né tránh.

Nếu xem xét lại các sự kiện có liên quan đến dầu mỏ ở các nơi trên thế giới, rất dễ dàng nhận thấy cuộc đấu này diễn ra trên diện rộng, gồm nhiều châu lục nhưng tập trung, quyết liệt nhất là trên hai địa bàn chiến lược là Trung Đông và quanh vùng biển Ca-xpi và Trung Á.

Để có một tầm nhìn tương đối khái quát về toàn cảnh của cuộc đấu xung quanh vấn đề dầu mỏ, xin điểm qua hoạt động của một số nước thuộc các bên liên quan, nhất là các nước lớn trong những năm qua.

Trước hết phải nói đến vai trò và hoạt động của Mỹ. Từ lâu, các chính quyền Mỹ đã có ý đồ chiến lược dùng dầu mỏ làm một thứ vũ khí lợi hại để thống trị thế giới. Việc Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ, "chiến tranh lạnh" kết thúc đã tạo cho Mỹ một thời cơ cực kỳ thuận lợi không những ở chỗ Mỹ trở thành siêu cường duy nhất không có đối thủ mà điều quan trọng nữa là trong cái "không gian hậu Xô-viết" rộng mênh mông chưa có ai kiểm

soát, còn có "kho dầu dự trữ thứ hai của thế giới" giờ đây coi như "vắng chủ".

Như vậy là mục tiêu lớn tăng gấp đôi, lực lượng và biện pháp chưa chuẩn bị đủ, chiêu bài "chống chủ nghĩa cộng sản quốc tế" không còn giá trị nữa. Vậy mà Oa-sinh-ton đã triển khai thực hiện khá thành công, thu nhiều kết quả rất quan trọng tuy chưa trọn vẹn, mặc dầu phạm nhiều sai lầm và thất bại, gây nhiều hậu quả nặng nề.

Phương thức triển khai chiến lược của Mỹ lần này có nhiều điểm mới nổi bật, khôn khéo và táo bạo đến mức báo chí nước ngoài đã bình luận là "xảo quyết" và "trắng trợn". Do vậy, họ luôn tạo bất ngờ cho cả các đối tác và dư luận. Với mục tiêu "săn tìm dầu mỏ" và chuẩn bị thêm lực lượng, ngay từ cuối năm 2001, dưới chiêu bài "chống chủ nghĩa khủng bố toàn cầu", trong khi Mỹ rầm rộ phát động cuộc chiến tranh Áp-ga-ni-xtan để tranh thủ sự ủng hộ rộng rãi của thế giới thì cũng là lúc họ lặng lẽ, kín đáo đưa hàng nghìn quân vào đóng ở các nước Trung Á chuẩn bị địa bàn cho hướng đó. Đến đầu năm 2003, Mỹ vừa đơn phương phát động chiến tranh ở Irắc, làm cho dư luận thế giới bị cuốn hút vào Trung Đông, vừa lặng lẽ tung hàng trăm chuyên gia lật đổ cùng hàng trăm triệu đô la vào khu vực các nước SNG (thuộc Liên Xô trước đây). Chỉ khoảng chưa đầy 2 năm sau, tiếp theo việc ba nước Ban-tích nằm giáp biên giới Nga gia nhập khối NATO, một loạt cái gọi là "các cuộc cách mạng màu sắc" liên tiếp bùng nổ ở Gru-di-a, U-crai-na, Cư-rơ-gư-xtan...

Kết quả rõ ràng bước đầu là: trên hướng Trung Đông, tuy quân Mỹ bị sa lầy trong chiến tranh Irắc, bị thiệt hại tương đối nặng nề (tính đến tháng 6-2005, số binh lính bị thiệt mạng đã lên tới hơn 1.700 người), chi phí chiến tranh gần 317 tỉ USD (kể cả chiến tranh Áp-ga-ni-xtan) nhưng đã thu những kết quả đáng kể. Ngoài việc đánh đổ được một

nhà nước chống Mỹ (I-rắc), giáng "đòn phủ đầu" làm cho các nước dầu mỏ ở Trung Đông phải nể sợ, thì chỉ tính riêng nguồn dầu mỏ thu về từ I-rắc là rất đáng giá. Đây là điều mà Oa-sinh-ton muốn giữ kín. Thế nhưng, theo các nguồn tin phương Tây, chỉ chưa đầy một tháng sau ngày liên quân Mỹ - Anh nổ súng tiến công I-rắc (3-2003), các công ty dầu mỏ của Mỹ đã bắt đầu vào khai thác dầu mỏ ở I-rắc dưới sự yểm trợ và bảo vệ của 280.000 quân viễn chinh chiếm đóng. Còn chính quyền I-rắc lâm thời do Mỹ chỉ định năm ngoái và chính quyền được bầu ra đầu năm nay thì phải đến tháng 5 vừa qua mới thành lập Bộ Dầu mỏ. Nghĩa là trong hơn 2 năm quân Mỹ bị "sa lầy" và bị thương vong, đã có bao nhiêu triệu thùng dầu của I-rắc chảy vào túi các tập đoàn dầu mỏ Mỹ. Cái quả "ăn không" này chưa có con số chính xác nhưng chắc chắn phải rất lớn bởi thu nhập bình quân về dầu mỏ của I-rắc hằng năm trước đây vào khoảng từ 18-24 tỉ USD. Điều trớ trêu là trong khi hàng ngàn chuyên gia của các Ủy ban quốc tế hăng hái đi tìm "vũ khí giết người hàng loạt" ở I-rắc, thì hàng triệu người Mỹ lại biểu tình với khẩu hiệu phản chiến: "Không đổi máu lấy dầu!"

Trên hướng chiến lược thứ hai (kho dầu dưới lãnh thổ Nga, biển Ca-xpi và Trung Á), Mỹ cũng đã thu được những kết quả bước đầu khá quan trọng. Kết quả là ngày 25-5 vừa qua, đường ống dẫn dầu BTC⁽¹⁾ có chiều dài 1.760 km, vốn đầu tư 2,9 tỉ USD được khai trương, đưa dầu mỏ từ vùng Ca-xpi đến Trung Á (A-déc-bai-gian, Ca-dắc-xtan, qua Gru-di-a về Xây-han của Thổ Nhĩ Kỳ) với công suất vận chuyển 1 triệu thùng/ngày. Khả năng khai thác ở đây sắp tới có thể lên 3,5 triệu thùng/ngày. Tờ *Thời báo Tài chính* (Anh) ngày 23-5-2005 cho rằng thắng lợi này của Mỹ không những "tránh được việc đi qua lãnh thổ Nga" mà còn "thu hẹp vai trò và ảnh hưởng của I-ran đối với vùng Ca-xpi".

Đáng chú ý là đúng vào lúc đường ống BTC sắp sửa vận hành, 5 nước Thổ Nhĩ Kỳ, Bun-ga-ri, Ru-ma-ni, Hung-ga-ri và Áo đầu tư hơn 5,5 tỉ USD, xây dựng một đường ống khác dài 3.300 km để chuyển khí đốt từ vùng Ca-xpi và I-ran về châu Âu.

Ngoài ra, như trên đã nói, các "cuộc cách mạng màu sắc" do Mỹ đứng đằng sau tổ chức, chỉ đạo và phát động đã "thành công" ở một số nước thuộc Liên Xô trước đây, dựng lên ở đó những chính quyền "bà Nga, thân Mỹ". Quá trình "dân chủ hóa" này đang tiếp diễn, tạo nên một sức ép mới làm cho vùng đất nhiều dầu mỏ bao la dưới quyền kiểm soát của Nga, như báo chí phương Tây nói, sẽ "teo lại như một miếng da lừa".

Đối với các cường quốc khác như Trung Quốc, Nhật Bản, EU, Ấn Độ, dầu mỏ đang là mối quan tâm chiến lược hàng đầu. Bởi lẽ, ngoài yếu tố muốn thúc đẩy phát triển kinh tế, các nước này còn đứng trước sức ép là nếu không nhanh chân thoát hiểm thì sẽ bị chèn ép, bao vây và bị bóp nghẹt. Đó cũng là quy luật khắc nghiệt của toàn cầu hóa hiện nay. Thực tế là việc tranh chấp các vùng có tiềm năng dầu mỏ giữa các nước lớn nhiều khi diễn ra khá phức tạp và quyết liệt. Bình thường các nước này có thể đi đến thỏa hiệp "đầy thiện chí" nhưng nhiều lúc lại sẵn sàng "chơi nhau" ngay bằng những "độc chiêu" ác hiểm làm cho quan hệ quốc tế thêm phức tạp. Lẽ dĩ nhiên, không phải bất cứ quan hệ quốc gia nào có trục trặc đều qui hết cho dầu mỏ.

Và nữa, nếu bản Hiến pháp Liên minh châu Âu được tiến hành trôi chảy thì chẳng mấy chốc EU trở thành một siêu cường hùng mạnh nhất nhì thế giới. Vậy mà nước Pháp lại bác bỏ (qua trưng cầu ý dân). Có thể nói đây là một đòn "chí tử" đẩy EU ngập sâu vào

(1) Tên viết tắt giữa Ba-cu - Tbi-li-xi - Xây-han (Bacu-Tbilisi-Ceyhan - BTC)

khủng hoảng. Trong xôn xao dư luận có ý kiến cho rằng cuộc bỏ phiếu ấy hình như có mùi "dầu mỏ"? Liệu đó có phải là cái giá phải trả của Pháp (và một số nước của EU) vì không ủng hộ cuộc chiến tranh I-rắc? Tiếp sau Pháp là Hà Lan. Ngày 3-6-2005 báo chí Anh viết "Đảng Bảo thủ Anh kêu gọi chính phủ Anh đi đầu trong việc vứt bỏ bản Hiến pháp Liên minh châu Âu vào sọt rác"!

Cũng cần nói thêm về vụ "bê bối dầu mỏ" ở Liên hợp quốc vừa mới bùng ra. Cách đây 6-7

năm ở Hội đồng Bảo an có sáng kiến đề ra dự án "Đổi dầu lấy lương thực" cho I-rắc, đầy tinh thần nhân đạo. Dự án được giao cho một chuyên viên cao cấp của Hội đồng bảo an phụ trách điều hành. Vừa rồi người ta phát hiện ra vụ tham nhũng 64 tỉ USD từ dự án ấy. Thực ra, con số này khá lớn nhưng chẳng có gì ghê gớm lắm bởi tham nhũng ở cấp quốc gia còn phức tạp hơn nhiều. Còn ở đây, việc quản lý dự án thường theo cơ chế "cha chung", chẳng ai truy cứu trách nhiệm. Cái đau nhất là tổ chức quốc tế lớn nhất hành tinh này ở tuổi thâm niên ngót 60 năm, đang trên đà xuống cấp, suy sụp, bị mất uy tín, lại bị cú "bê bối dầu mỏ" này làm cho thanh danh, uy tín còn sót lại của tổ chức này sụp đổ nốt. Nhưng "nỗi đau này đâu phải của riêng ai" bởi nó là nỗi đau toàn cầu. Hơn nữa, trước sau Liên hợp quốc cũng sẽ được cải tổ. Từ mười năm nay, người ta đã bàn nát ra rồi. Nhưng chừng nào còn có nước muốn dùng sức mạnh và quyền lực tiếp tục vô hiệu hóa tổ chức này để dễ bề thao túng các công việc quốc tế thì vấn đề cải tổ Liên hợp quốc còn là điều xa vời.

Điều đặc biệt là chung quanh quan hệ quốc tế về dầu mỏ hiện đang có nhiều biểu hiện mới, rất đáng chú ý. Đó là hiện tượng mở rộng hợp tác song phương và đa phương giữa các nước về dầu mỏ đang có xu hướng phát triển nhanh. Theo báo *Hindu* (Ấn Độ) ngày 24-4-2005, sau khi Mỹ tiến sâu vào vùng

Trung Á và Ca-xpi, đầu tư 30 tỉ USD vào dầu mỏ thì gần đây nhiều nước khác cũng vào tìm cách hợp tác với nhiều dự án lớn.

Trung Quốc đã hợp tác với nhiều nước hoàn tất một tuyến đường ống dẫn dầu dài 4.200km chạy từ Thượng Hải qua Ca-đắc-xtan, có khả năng tới cả Tuốc-mê-ni-xtan và I-ran. Trung Quốc còn ký với Ca-đắc-xtan xây dựng một tuyến đường ống dẫn dầu trị giá 9 tỉ USD dài 3.000km, nối liền Tân Cương với vùng Ca-xpi. Ngoài ra, Trung Quốc còn ký kết với I-ran một dự án lớn với mức đầu tư 100 tỉ USD để thăm dò và khai thác dầu mỏ. Nga đã hợp tác với Trung Quốc xây dựng đường ống dẫn dầu lớn từ Nga qua Viễn Đông đến Trung Quốc và từ Nga đến Nhật. Một chương trình hợp tác mới giữa Nga và Đức mới được ký kết về dầu khí là một bước phát triển hợp tác mới.

Gần đây, Liên bang Nga, Trung Quốc và Ấn Độ đã ký thỏa thuận mở rộng hợp tác toàn diện giữa ba nước, trong đó một nội dung lớn về dầu mỏ được dư luận đặc biệt quan tâm. Các hình thức và cấp độ hợp tác song phương và đa phương giữa các nước vừa và nhỏ ở các khu vực nhiều tiềm năng về dầu mỏ cũng có nhiều diễn biến mới như giữa Xi-ri và I-ran, giữa I-ran và Vê-nê-xu-ê-la, giữa khối các nước A-rập và các nước Mỹ La-tinh...

Giới quan sát quốc tế cho rằng xu thế hợp tác phát triển đó có khả năng giúp cho nền sản xuất khai thác dầu khí có sự tăng trưởng ổn định, góp phần quan trọng vào việc bình ổn giá cả, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế toàn cầu tăng trưởng bền vững. Trong quan hệ quốc tế, nhờ liên minh hợp tác, nhiều nước đã tạo lập được sự tin cậy, tăng cường đoàn kết hỗ trợ nhau để vượt qua khó khăn, thử thách. Đó cũng chính là những mặt biểu hiện tích cực của quy luật vận động phát triển về kinh tế và chính trị của toàn cầu hóa trong giai đoạn hiện nay. □



TỔNG CÔNG TY THÀNH AN

Thanh An Corporation
(BINH ĐOÀN 11)

Địa chỉ: 141 Hồ Đắc Di - Nam Đồng - Đống Đa Hà Nội * ĐT: 04. 8 573 077 - 8 572 793 - 5 330 163 * Fax: 84.4. 8 573 112

Tổng Công ty Thành An là một doanh nghiệp lớn của Quân đội hoạt động trên địa bàn cả nước và nước ngoài; được thành lập theo Quyết định số 400/QĐ-QP ngày 04 - 4 - 1996 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Tổng giám đốc
Đại tá, kỹ sư: **PHẠM GIA THỌ**



Trụ sở
Tổng Công ty

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, bưu điện, sân bay, bến cảng, cầu đường, đường dây tải điện, trạm biến áp, công trình cấp thoát nước, công trình công cộng và các công trình xây dựng cơ bản khác;
- Thi công nạo vét và san lấp mặt bằng;
- Lắp đặt thiết bị cơ, điện, nước, công trình, trang trí nội ngoại thất và hoàn thiện công trình;
- Lắp đặt và kinh doanh thiết bị máy móc;
- Tư vấn khảo sát thiết kế xây dựng;

- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khai thác khoáng sản
- Sản xuất cơ khí, sửa chữa thiết bị và các sản phẩm cơ khí phục vụ xây dựng và tiêu dùng;
- Vận tải phục vụ xây dựng;
- Dịch vụ nhà khách;
- Đào tạo, huấn luyện và cung ứng lao động ngành xây dựng;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng phục vụ xây dựng của Tổng công ty;
- Đầu tư phát triển hạ tầng và kinh doanh nhà.

CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN

- ❑ **CÔNG TY XÂY LẬP 384**
18H Cộng Hòa, Tân Bình, Hồ Chí Minh
- ❑ **CÔNG TY XÂY LẬP 386**
116 Vũ Xuân Thiều, Sài Đồng, Hà Nội
- ❑ **CÔNG TY XÂY LẬP 665**
Nhân chính, Thanh Xuân, Hà Nội
- ❑ **CÔNG TY TƯ VẤN VÀ THI CÔNG 491**
141 Hồ Đắc Di, Nam Đồng, Hà Nội
- ❑ **CÔNG TY CỔ PHẦN 77**
Liên Sơn, Kim Bảng, Hà Nam
- ❑ **CÔNG TY XÂY LẬP 96**
02 Nguyễn Văn Trỗi, Hải Châu, Đà Nẵng

- ❑ **CÔNG TY ĐPTT NHÀ VÀ ĐÔ THỊ 80P**
86 Lê Trọng Tấn, Hà Nội
- ❑ **CÔNG TY XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 55**
326 Lê Trọng Tấn, Hà Nội
- ❑ **CÔNG TY LIÊN DOANH ACSCO TẠI CHỢ LÃO**
- ❑ **TRƯỜNG DẠY NGHỀ SỐ 10 ĐỢP 02**
Tam Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội
- ❑ **XI NGHIỆP 38**
141 Hồ Đắc Di, Nam Đồng, Hà Nội
- ❑ **XI NGHIỆP 141**
Số 2 Bạch Đằng, Hồng Bàng, Hải Phòng

- ❑ **XI NGHIỆP 89**
141 Hồ Đắc Di, Nam Đồng, Hà Nội
- ❑ **XI NGHIỆP CẢNG & KĐVLX**
108 Lê Trọng Tấn, Hà Nội
- ❑ **CHI NHÁNH MIỀN TRUNG**
265 Phan Đình Phùng, TX. Quảng Ngãi
- ❑ **CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH**
364/1A Phan Văn Trị, P.3, Q. Gò Vấp
- ❑ **CHI NHÁNH HÒA BÌNH**
P. Chăm Mát, thị xã Hòa Bình
- ❑ **TRUNG TÂM THÍ NGHIỆM & KĐCLXD**
Xuân Đình, Từ Liêm, Hà Nội



Lắp đặt dây chuyền công nghệ xi-măng lò quay - Công ty CP 77



Nhà thấp tầng Khu B - Mỹ Đình 1 do Công ty TV&Thức nghiệm CN 491 thiết kế



Huấn luyện, thực hành, sửa chữa vận hành máy tại Trường Dạy nghề Số 18

Tổng Công ty Thành An sẵn sàng là bạn và đối tác tin cậy của các doanh nghiệp trong và ngoài nước

Digitized by

THÀNH PHỐ HÀ NỘI QUẬN HOÀNG MAI PHƯỜNG HOÀNG LIỆT

Địa chỉ: khu Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội * Bí thư: **PHÙNG ĐÌNH CHUÔNG**



Tặng quà cho các cháu học sinh nghèo vượt khó



Được sự quan tâm lãnh đạo trực tiếp của Quận ủy Hoàng Mai, trong năm qua mặc dù gặp rất nhiều khó khăn, song Đảng bộ và nhân dân phường Hoàng Liệt đã phấn đấu nỗ lực thu được những kết quả đáng khích lệ trên mọi mặt: kinh tế - xã hội tiếp tục tăng trưởng, tình hình chính trị - ANQP được giữ vững; công tác xây dựng đảng được nâng cao, hoạt động của chính quyền và các đoàn thể nhân dân có nhiều chuyển biến tích cực, cán bộ và nhân dân trong phường phấn khởi tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng bộ.

1. Phát triển kinh tế:

- ☆ Tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ trên địa bàn phát triển ổn định, tốc độ tăng trưởng khá cao, chiếm 72% tổng thu nhập. Phường có trên 2.500 hộ kinh tế dịch vụ ngành nghề, tiểu thủ CN: chế biến lương thực ở Từ Kỳ, bún ốc Pháp Vân, sản xuất các mặt hàng gia dụng, nghề mộc, dệt may.... Hiện nay từng bước các hộ sản xuất nông nghiệp đang tự chuyển đổi ngành nghề và mở mang kinh doanh dịch vụ.
- ☆ Về sản xuất nông nghiệp: đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, áp dụng những tiến bộ KHKT để phát triển sản xuất.
- ☆ Thu nhập năm 2004: về trồng trọt và chăn nuôi gần 14 tỉ đồng, chiếm 28%; về tiểu thủ CN ngành nghề dịch vụ 41 tỉ đồng, chiếm 72%. Bình quân 1 nhân khẩu đạt 5.040.000 đồng/năm.
- ☆ Công tác đầu tư xây dựng cơ bản - quản lý đất đai, trật tự xây dựng và quản lý đô thị: đã nghiệm thu và đưa vào sử dụng nhà văn hóa Pháp Vân, 6 phòng học trường THCS Hoàng Liệt, cổng làng bằng A, bằng B kinh phí trên 2 tỉ đồng. Tiếp tục xây dựng đình Từ Kỳ, xây dựng đường rãnh thoát nước trên 4 tỉ đồng.

2. Văn hóa - xã hội:

- ☆ Công tác chính sách xã hội được đặc biệt quan tâm, tổ chức thăm hỏi tặng quà cho 201 đối tượng chính sách và 11 hộ nghèo với tổng số tiền 26.500.000 đồng, nâng mức số tình nghĩa từ 500 nghìn lên 1 triệu đồng.
- ☆ Công tác giáo dục: các trường đã có nhiều cố gắng nâng cao chất lượng dạy và học, bồi dưỡng học sinh giỏi đạt tỷ lệ cao, chất lượng chuyên môn của đội ngũ giáo viên ngày một nâng lên. Hoạt động của Trung tâm giáo dục cộng đồng đã đi vào nề nếp có hiệu quả; vận động nhân dân trong phường và các dòng họ ủng hộ Hội khuyến học.
- ☆ Công tác y tế - dân số gia đình và trẻ em: khám, chữa bệnh ban đầu cho 1 641 lượt người, khám dự phòng cho 717 lượt người, khám cho 120 gia đình chính sách. Làm tốt công tác xã hội hóa chăm sóc giáo dục trẻ em và tổ chức các hoạt động vì trẻ thơ, quan tâm đến trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trong các dịp lễ tết.
- ☆ Hoạt động văn hóa thông tin tuyên truyền đã có sự chuyển biến tích cực trong việc tuyên truyền các ngày lễ lớn, phổ biến các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

3. Tình hình an ninh chính trị TTAT- XH: được giữ vững ổn định, không để xảy ra các tình huống đột xuất, không để hình thành các điểm bức xúc, nổi cộm trong nhân dân.

4. Công tác xây dựng đảng:

- ☆ Tổ chức hội nghị quán triệt NQ TW9 và tinh thần NQ TW10 cho toàn thể đảng viên. Các chi bộ và đảng bộ duy trì phong trào thi đua phấn đấu đạt chi bộ và đảng bộ trong sạch vững mạnh.
- ☆ Phát huy những kết quả đã đạt được trong năm 2004, với truyền thống đoàn kết vượt khó, cán bộ, đảng viên và nhân dân phường Hoàng Liệt quyết tâm tiếp tục đổi mới, phát huy mọi nguồn lực, ra sức phấn đấu, hoàn thành xuất sắc các mục tiêu của Đảng bộ đề ra, xây dựng phường Hoàng Liệt phát triển toàn diện, giàu mạnh, vững chắc góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

BA CÁCH NHÌN về con người và thế giới hiện đại: Đó là ba cuốn sách nằm trong hàng best-seller (sách bán chạy nhất) do các báo New York Times và Washington Post (Mỹ) bình chọn và mới được NXB Văn hóa Thông tin Hà Nội vừa mua bản quyền chọn dịch và giới thiệu. Ba cuốn sách, ba điểm nhìn về cuộc sống, gia đình, con người trong thế giới hiện nay. Vấn đề là ở chỗ, best-seller đối với bạn đọc xứ người nhưng liệu có thực hay, thực hấp dẫn, thực gần gũi với bạn đọc xứ ta? Đặc biệt là trong bối cảnh chúng ta đang nỗ lực phấn đấu xây dựng một xã hội văn minh, hiện đại trên nền tảng mỗi gia đình (vốn được coi là "tế bào xã hội") và trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế tri thức.



@ THẾ GIỚI NÀY QUÁ LÀ BAO LA VÀ RỘNG LỚN. Tôi đọc, tôi hiểu, tôi chiêm nghiệm và tôi phải thốt ra như vậy khi có trong tay cuốn sách *Những điều kỳ bí của thế giới* (Secrets & Mysteries of the World) của tác giả Sylvia Browne. Bởi tôi liên tưởng tới tên cuốn sách nổi tiếng của Kim Woo Chong, một thi sĩ người Hàn Quốc (*Thế giới quá là rộng lớn và có nhiều việc phải làm*). Cái khác ở đây là qua cái nhìn sắc sảo, độc đáo của nhà tâm linh học Sylvia, thế giới chúng ta đang sống quả là có nhiều vấn đề bí ẩn, kì quái, vừa quen lại vừa lạ. Quen vì khi nói lên, ta đã nghe đã biết đôi lần. Lạ vì khi cần đi sâu tìm hiểu, khám phá, ta rất cần có sự giải đáp tường minh hơn điều ta đã biết. Từ những chuyện hoang đường như ma cà rồng, quái vật hồ Ness, phù thủy và ma sói... đến những chuyện liên quan tới khoa học cao siêu như *Lý thuyết Trái Đất lõm*, *Sinh vật ngoài Trái Đất*... Tất cả những huyền thoại bí ẩn như vậy đã luôn ám ảnh và làm cho nhân loại điên đảo suốt bao thế kỉ nay (mà đến tận bây giờ, vẫn chưa có lời giải đáp thực sự thỏa đáng). Cái tài của Sylvia là từ những điều người đời nghi hoặc, cho là nhảm nhí, bà bình tĩnh diễn giải bằng sự khai thác đa chiều. Mỗi chuyện thần bí kia là một giả thuyết khoa học pha lẫn yếu tố thần bí dân gian. Những bí ẩn đó cũng chính là điều kì diệu của trí tưởng tượng con người mà mãi tới hôm nay, khi khoa học đã vượt lên tất cả, ấy thế mà có điều ta vẫn chưa thể nào cắt nghĩa được trọn vẹn.



@ BA MƯƠI CÂU CHUYỆN, BA MƯƠI BÀI HỌC. "Ba mươi điều đúng đắn, bạn cần biết ngay bây giờ". Đó là lời giới thiệu của Elizabeth Edwards cho cuốn sách *Già quá sớm, khôn quá muộn* (Too soon old, Too late smart) của Tiến sĩ y khoa Gordon Livingston. Xuất thân là dân ngành y, G. Livingston còn là một bác sĩ tâm lý và là một nhà văn biệt tài. Ông đã tổng kết và rút ra những điều chiêm nghiệm của riêng mình về một loạt những vấn đề liên quan tới đời sống nội tâm và nhân cách của con người. Đó là *cảm xúc và hành vi, là điểm mạnh và điểm yếu, là tình yêu và hạnh phúc, là lý tưởng và bốn phận*... Rất nhiều điều vô cùng thiết yếu với bất kì một con người bình thường nào trên thế gian này. Quan điểm sống, quan điểm thẩm mỹ của Livingston thấm đậm tính hiện thực và giàu chất triết lý. Theo ông "Chúng ta là những điều mà chúng ta thực hiện". Muốn thế thì "hãy can đảm và có thể sức mạnh sẽ đến với bạn". Đúng thế. Không tự tin, không dũng cảm, khi nào chúng ta mới có thể vượt tới hoài bão cuộc sống, dù là một ước muốn rất nhỏ nhoi thường nhật?



@ HÔN NHÂN LÀ BẮT ĐẦU MỘT HIỆN THỰC CHỨ KHÔNG BẮT ĐẦU MỘT CÂU CHUYỆN CỔ TÍCH. Gia đình ngày nay không còn là một chuyện riêng trong mỗi căn nhà mà đã trở thành một vấn đề mang tính thời đại. Tiến sĩ Phill Mc Graw, tác giả cuốn *Gia đình trên hết* (Family First) đã đem đến cho người đọc sự cảm nhận những nhịp sống gia đình được rút tỉa ra từ chính sự trải nghiệm của riêng ông. "Tôi viết cuốn sách này với tư cách là một đứa con lớn của bố mẹ tôi, những người đầy lòng yêu thương nhưng đôi khi thiếu thốn, với tư cách là một người cha và một người chồng, và cuối cùng là một chuyên gia về sức khỏe tinh thần". Rất riêng mà rất thân thuộc với mọi người. Điều thổ lộ trên đã được tác giả giải bày trong 360 trang sách, về tất cả những vấn đề liên quan tới cuộc sống gia đình mỗi chúng ta: chuyện giữ gìn hạnh phúc, chuyện dạy con, chuyện tạo phong cách làm cha mẹ... Không đại ngôn, không đồng dài, thực tế nhưng không vụn vặt..., Mc Graw đã nhẹ nhàng khám phá những giá trị gia đình hôm nay: vừa mang cốt cách truyền thống, vừa mang nhịp sống hiện đại.

NXB Văn hóa Thông tin quả là đã rất tinh khi chọn dịch ba cuốn sách nổi trên. Không phải ngẫu nhiên mà các cuốn sách này lại trở nên sách gối đầu giường của người Mỹ với kỉ lục bán chạy như nước chảy (Chỉ riêng cuốn *Gia đình trên hết* ngay lần xuất bản thứ nhất đã bán được 2,3 triệu bản tại Mỹ). Việc làm đó của NXB Văn hóa Thông tin mới là một bước đi đầu tiên trong chương trình chọn lọc và giới thiệu kho tàng tri thức nhân loại một cách bài bản, hệ thống. Điều này càng có ý nghĩa khi các xuất bản phẩm chọn lựa đều được liên hệ, mua bản quyền theo đúng các điều khoản của Công ước Berne mà Việt Nam vừa tham gia kí kết.

BA CUỐN SÁCH NÀY ĐƯỢC PHÁT HÀNH TRONG KHUÔN GHIẾM CÁI TÊN



SỞ Y TẾ

TỈNH KIÊN GIANG

Địa chỉ: Số 1 Trần Hưng Đạo, TX. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang - Tel : 077. 862 023

★ Ngành y tế Kiên Giang đã có nhiều thành tích trong khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

★ Nửa thế kỷ, các thế hệ thầy thuốc và nhân viên y tế tỉnh Kiên Giang đã tận tụy, hi sinh để bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cán bộ, nhân dân, thương binh, bệnh binh qua các cuộc kháng chiến cũng như trong xây dựng chủ nghĩa xã hội, đổi mới đất nước.

★ Đào tạo nhiều cán bộ có chất lượng cho ngành, áp dụng nhiều kỹ thuật tiên tiến, hiện đại vào việc nâng cao chất lượng chẩn đoán, điều trị, chăm sóc bệnh nhân.

★ Các thế hệ thầy thuốc nêu cao tinh thần phục vụ, thực hiện tính đạo đức y tế, phục vụ người bệnh với tinh thần trách nhiệm cao.

★ Khi chuyển từ cơ chế bao cấp sang cơ chế thị trường, nhu cầu khám chữa bệnh bảo vệ sức khỏe nhân dân ngày càng tăng cao, trong lúc kinh phí dành cho ngành y tế có giới hạn, đời sống cán bộ y tế còn gặp nhiều khó khăn, thiếu thốn, ngành y tế đã phấn đấu đẩy mạnh công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

★ Trình độ cán bộ ngành y tế được nâng cao, máy móc trang thiết bị được bổ sung, chất lượng khám chữa bệnh được tăng lên rõ rệt. Nhiều bệnh hiểm nghèo trước đây phải chuyển

lên tuyến trên thì ngày nay đã giải quyết được tại tỉnh.

Để tiếp tục sự nghiệp bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân ngày càng tốt hơn, ngành y tế Kiên Giang quyết tâm xây dựng đội ngũ thầy thuốc tinh nhà chăm sóc sức khỏe nhân dân với các nội dung sau:

- Chăm sóc sức khỏe nhân dân là nghề cao quý, phải có lương tâm và trách nhiệm hết lòng yêu nghề, luôn rèn luyện phẩm chất đạo đức, không ngừng học tập tích cực nghiên cứu khoa học nâng cao trình độ.

- Khi tiếp xúc với người bệnh, thân nhân người bệnh, cán bộ y tế luôn có thái độ niềm nở, tận tình.

- Khi cấp cứu người bệnh phải khẩn trương xử lý kịp thời. Không được rời vị trí khi làm nhiệm vụ, theo dõi và xử lý kịp thời diễn biến của người bệnh.

- Thật thà, đoàn kết, tôn trọng đồng nghiệp, phải tự giác nhận trách nhiệm về mình, khi có thiếu sót, không đổ lỗi cho đồng nghiệp, cho tuyến trước.

- Hằng hái tham gia công tác tuyên truyền giáo dục sức khỏe, phòng chống dịch bệnh, gương mẫu thực hiện nếp sống gia đình văn hóa, cán bộ ngành y tế, thực hiện tốt 12 điều y đức, chấp hành tốt chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, nội quy của cơ quan.



GA HÀ NỘI

Ga Hà Nội được khánh thành năm 1902 là ga liên vận quốc tế và nội địa, một đầu mối giao thông lớn của ngành ĐSVN. Các phương thức phục vụ:

- Vận chuyển hành khách, hành lý đi tàu liên vận quốc tế (sang Trung Quốc, Mông Cổ, Triều Tiên, Nga) từ đó đi các nước SNG và các nước Đông Âu khác....Vận chuyển hành khách đi 5 tuyến đường sắt trong cả nước (Hà Nội đi Hải Phòng, Đồng Đăng, Quán Triều, Lào Cai và Hà Nội đi các tỉnh phía Nam)

- Hệ thống phòng đợi khang trang, lịch sự. Đội ngũ nhân viên phục vụ tận tình, chu đáo.

- Hệ thống bán vé bằng máy vi tính hiện đại, chính xác. Nhà ga mở nhiều cửa bán vé các tàu đi trong ngày và bán trước nhiều ngày nhiều tháng. Việc mua vé tại ga rất dễ dàng, nhanh chóng, thuận lợi (Quý khách đến ga chỉ mua vé trong các cửa vé của nhà ga, không mua ở ngoài để đề phòng vé cũ, vé giả không còn giá trị đi tàu).

- Bán vé qua điện thoại và đưa về đến tận nơi cho quý khách (trong địa bàn Hà Nội). ĐT: 9.423949; 9.422770.

- Đặc biệt có bán vé khứ hồi, có cấp chỗ ngay lượt về tại ga Huế, Đà Nẵng, Nha Trang, Sài Gòn, Vinh, Lào Cai, Hải Phòng.

- Tổ chức bán vé vào ga phục vụ khách đón tiễn người thân đi tàu.

- Vận chuyển hành lý, bao gửi bằng tàu Thống Nhất, điện thoại: 9.420060; 7.470303 xin máy lẻ 2569 (hành trình Hà Nội - Sài Gòn; nhận gửi hàng tại kho hành lý bao gửi 120 đường Lê Duẩn - Hà Nội).

- Vận chuyển hàng hóa nguyên toa, hàng lẻ bằng tàu nhanh hành trình: Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh với phương thức theo sự lựa chọn của quý khách. Điện thoại: 7.472628; 7.470303 xin máy lẻ 2247 (nhận gửi hàng tại ga B phố Trần Quý Cáp - Hà Nội).

- Quý khách có thể đi bằng tàu hỏa xuất phát tại ga Hà Nội đến các ga nằm trên địa bàn các tỉnh có địa danh du lịch, nghỉ mát, lễ hội.

- Ga Hà Nội phối hợp với Công ty cổ phần Vận tải và Thương mại đường sắt và chi nhánh Công ty du lịch đường sắt Sài Gòn tổ chức các tour du lịch trọn gói với giá cả hợp lý đi các điểm du lịch như bãi biển Đồ Sơn - Sầm Sơn Cửa Lò - Cát Bà - Hạ Long - Sapa Lào Cai - Phong Nha - Nhật Lệ - Đá Nhảy - Huế - Cửa Lò - Hội An... cho các tập thể và cá nhân có nhu cầu với giá cả hợp lý.

- Để quý khách đi lại thuận tiện, nhanh chóng, an minh, lịch sự trong các dịp lễ, tết ngành đường sắt tổ chức chạy thêm nhiều đội tàu khách Thống Nhất và địa phương theo từng giai đoạn.

- + Mở thêm nhiều cửa bán vé kịp thời phục vụ khách mua vé đi tàu.

- + Bán vé trước nhiều ngày và bán vé khứ hồi phục vụ các cơ quan, tập thể và cá nhân có nhu cầu.

- + Quý khách vào ga mua vé đi tàu sẽ được tiếp đón tại phòng đợi khang trang, sạch đẹp, xuống tàu ra ga được đưa đón qua nhiều cửa nhanh chóng, thuận tiện.

Ga Hà Nội 120 đường Lê Duẩn - Hà Nội
Kính chào quý khách

Ga Hà Nội hân hạnh được đón tiếp và phục vụ quý khách.
Kính chúc quý khách có những chuyến đi bình an, thoải mái, vui vẻ.

QUÝ KHÁCH CẦN BIẾT THÊM CHI TIẾT XIN LIÊN HỆ:

DIỆN THOẠI : (04) . 9423697 (DIỆN THOẠI CHỈ DẪN 24H/24H); (04) . 7 470 303 MÁY LỀ 2395





CÔNG TY XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH TÂY NINH

Địa chỉ : 167 Đại lộ 30/4, Thị xã Tây Ninh - ĐT : 822327 - 827536



KÍNH CHÚC QUÝ ĐỒNG BÀO
THAM GIA XỔ SỐ KIẾN THIẾT
TỈNH TÂY NINH

May Mắn và Hạnh Phúc

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Tài

TỈNH ĐOÀN BẮC GIANG



Bí thư: NGUYỄN MINH CHIẾN

Đoàn Thanh niên tỉnh Bắc Giang đã triển khai các nhiệm vụ công tác và đạt nhiều kết quả. Nổi bật là:

- 100% chi đoàn và Đoàn cơ sở được trang bị tài liệu hướng dẫn sinh hoạt chi đoàn hằng quý. Toàn tỉnh có 192.000 lượt ĐVTN học tập, tìm hiểu về tư tưởng Hồ Chí Minh và 6 bài học lý luận chính trị; 274.000 lượt ĐVTN được quán triệt các nghị quyết của Đảng, của Đoàn.
- Tổ chức tốt các: Cuộc thi "Âm vang Điện Biên" có 582.497 bài; "Cuộc đời - sự nghiệp và tư tưởng Hồ Chí Minh" có 180.491 bài, đạt giải xuất sắc toàn quốc; "Sáng mãi phẩm chất bộ

đội Cụ Hồ" có 200.000 bài; "75 năm lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam", đạt giải nhì toàn quốc.

- Phong trào "Thi đua, tình nguyện xây dựng và bảo vệ Tổ quốc" tiếp tục được triển khai sâu rộng, thu hút ngày càng đông ĐVTN tham gia.

+ Đoàn thanh niên trong các nhà trường đã thành lập 435 câu lạc bộ học tập; tổ chức 128 cuộc hội thảo, hội nghị học tốt; hầu hết các trường đều xây dựng được các quỹ học bổng với số tiền từ 5 triệu đồng trở lên.

+ Có 18.700 ĐVTN được tập huấn về KHKT nông, lâm nghiệp, thủy sản. Các cơ sở đã xây dựng 128 mô hình trình diễn kỹ thuật trong nông nghiệp. Toàn tỉnh có 3.500 mô hình hộ gia đình ĐVTN có thu nhập trên 10 triệu đồng/năm và 400 tổ hợp tác, chi hội nghề nghiệp của thanh niên. Đoàn Thanh niên đã triển khai 3,5 tỉ đồng để hỗ trợ cho 320 hộ gia đình ĐVTN sản xuất, giải quyết việc làm; phối hợp tổ chức 112 lớp dạy nghề và tư vấn, giới thiệu việc làm cho 3.600 ĐVTN.

+ Các cơ sở đoàn đã xây dựng 16 mô hình "Làng thanh niên"; tổ chức được 3.500 công trình thanh niên thực hiện các nhiệm vụ sản xuất, với tổng giá trị đạt trên 15 tỉ đồng.

+ Trong phong trào thanh niên xung kích thực hiện nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc và giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, toàn tỉnh có 1.510 đội "Thanh niên xung kích an ninh", "Thanh niên cờ đỏ", "Thanh niên xung kích tuyên truyền và giữ gìn trật tự an toàn giao thông" với 21.340 ĐVTN tham gia; 267 câu lạc bộ "Tuổi trẻ với pháp luật", "Tuổi trẻ phòng chống ma túy" tại các thôn, bản, cụm dân cư, trong các trường học, cơ quan được các cơ sở Đoàn đăng ký thực hiện.

+ Phong trào "Thanh niên tình nguyện vì cuộc sống cộng đồng" đã có hơn 200.000 lượt ĐVTN tham gia. Tổ chức thăm hỏi, tặng quà cho 890 hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, 424 trẻ em đặc biệt khó khăn trên 200 triệu đồng; giúp các gia đình chính sách 20.000 ngày công.

Năm 2005, tỉnh Đoàn Bắc Giang tập trung đẩy mạnh toàn diện các mặt công tác, trọng tâm là tổ chức tốt các hoạt động giáo dục truyền thống, giáo dục chính trị tư tưởng và các phong trào thi đua yêu nước trong các đối tượng thanh thiếu nhi, trên cơ sở đó tăng cường mặt trận đoàn kết, tập hợp thanh thiếu nhi, xây dựng tổ chức đoàn, hội, đội vững mạnh: 100% cơ sở Đoàn tổ chức được các hoạt động nhân các ngày lễ lớn của dân tộc và của địa phương. 100% đoàn viên và 60% thanh niên tập hợp trong tổ chức tham gia các cuộc thi tìm hiểu truyền thống; 100% Đoàn cơ sở duy trì hoạt động thanh niên tình nguyện tại chỗ ít nhất 1 lần/tháng; 100% các huyện, thị Đoàn và các Đoàn trực thuộc tổ chức tốt Chiến dịch thanh niên tình nguyện; 100% cán bộ chi đoàn và đoàn cơ sở được tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ. Kết nạp 21.000 đoàn viên mới. Giới thiệu cho Đảng 1.300 đoàn viên ưu tú...

Năm 2005, tỉnh Bắc Giang phấn đấu giữ vững danh hiệu "Đơn vị xuất sắc công tác Đoàn và phong trào thanh thiếu nhi" do Trung ương Đoàn trao tặng.

VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

BUREAU OF ACCREDITATION (BOA)



Thành viên APLAC MRA

- Thành lập năm 1995, thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng (STAMEQ).
- Tiến hành các hoạt động công nhận cho phòng thí nghiệm, tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định và chuyên gia đánh giá.
- Tham gia hoạt động các Tổ chức Công nhận quốc tế và khu vực như ILAC, APLAC và PAC.
- Thành viên MRA của ILAC và APLAC cho Chương trình công nhận phòng thí nghiệm và tổ chức giám định.
- Đã công nhận cho gần 200 phòng thí nghiệm, tổ chức giám định, tổ chức chứng nhận trên toàn quốc.

- Established in 1995, formed under the Directorate for Standards and Quality (STAMEQ).
- Offers accreditation programs for Laboratories, Certification Bodies and a joint registration program for Auditors.
- Member of international organisations: ILAC (International Laboratory Accreditation Cooperation), APLAC (Asia Pacific Laboratory Accreditation Cooperation), PAC (Pacific Accreditation Cooperation).
- Signatories to ILAC and APLAC (MRAs) for VILAS and VIAS schemes.
- Accredited almost 200 laboratories, Inspection bodies and Certification bodies.

NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG - Principles and Values

PHÙ HỢP VỚI CHUẨN MỰC QUỐC TẾ

TO COMPLY WITH INTERNATIONAL STANDARDS



- | | |
|-----------------------|-----------------|
| * INTEGRITY | * KHÁCH QUAN |
| * SERVICE AND QUALITY | * CHẤT LƯỢNG |
| * PROFESSIONISM | * CHUYÊN NGHIỆP |
| * PRODUCTIVITY | * HIỆU QUẢ |
| * INNOVATION | * SÁNG TẠO |
| * COMMITMENT | * TRÁCH NHIỆM |
| * DISCIPLINE | * TUÂN THỦ |

Địa chỉ: Số 8 Hoàng Quốc Việt - Hà Nội
 Tel: (84-4) 7 911 552/ 7 911 951
 Fax: (84-4) 7 911 551
 E-mail: vpcongnhan@fpt.vn



Hiệu trưởng
NGUYỄN HUY THỐNG



QUÁ TRÌNH THÀNH LẬP: Được thành lập ngày 26/09/1987 từ trường THSP Nuôi dạy trẻ TW3

CHỨC NĂNG VÀ NHIỆM VỤ: Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ trình độ cao đẳng, nghiên cứu khoa học phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

CƠ CẤU TỔ CHỨC:

- 4 phòng: Phòng đào tạo, Phòng QL Khoa học & QHQT, Phòng Tổ chức - hành chính, Phòng công tác chính trị & QL sinh viên
- 5 khoa: Khoa SP Mầm non, Khoa SP Âm nhạc, Khoa SP Mỹ thuật, Khoa SP Thể dục và Khoa giáo dục đặc biệt
- 3 đơn vị trực thuộc: Trường mầm non thực hành, Tổ kết toán tài chính và Tổ thư viện.

ĐỘI NGŨ CÁN BỘ GIẢNG VIÊN: Tổng số: 144 người. Trong đó đội ngũ giảng viên có 68; giáo viên thực hành trường mầm non có 21; giảng viên chính :05; NCS: 02; Ths: 21; Cao học: 03; còn lại 100% trình độ cử nhân

KẾT QUẢ ĐÀO TẠO VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG 5 NĂM TRỞ LẠI ĐÂY (2000-2005):

- Đào tạo hệ chính quy: 1.888 sinh viên; Ngoài chính quy: 650 học viên. Bao gồm các hệ: Đại học, Cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và bồi dưỡng chuyên đề. (Đặc biệt tổ chức lớp bồi dưỡng chuyên đề GDMN cho nước bạn Lào với số lượng 25 học viên tham gia từ ngày 22/2 đến 12/5/2005).
- Từ năm 2000 đến 2005 đã thực hiện được: 12 đề tài NCKH và Dự án cấp bộ (đã nghiệm thu 4 đề tài và dự án). Đề tài cấp trường và cấp khoa: 78.

HỢP TÁC QUỐC TẾ: Từ 10 năm trở lại đây đã cử: 47 lượt CB, GV đi tham quan, học tập trao đổi kinh nghiệm trong chuyên môn ở các nước: Xin-ga-po, Trung Quốc,

CH Pháp, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Hàn Quốc, Niu-Di-Lân, Lào. Đã hợp tác mới các giáo sư và giảng viên của các nước như: Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Canada, Ôt-xtrây-li-a.... Sang giảng dạy và truyền đạt kinh nghiệm về đổi mới phương pháp dạy học. Đặc biệt đã kết nghĩa với 2 trường đại học, 2 trường cao đẳng tại Hàn Quốc và 1 trường cao đẳng của CHDCND Lào; đang triển khai các hoạt động đào tạo và bồi dưỡng giáo viên dạy trẻ khuyết tật với Hà Lan.

THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC:

- Huân chương Lao động hạng Ba (1997); Huân chương Lao động hạng Nhì (2002); Huân chương Lao động hạng Ba cá nhân (2002) và nhiều bằng khen của Chính phủ, Bộ giáo dục và Đào tạo, UBND Tỉnh Khánh Hoà, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. Chi bộ Đảng nhiều năm liền đạt danh hiệu trong sạch vững mạnh; năm 2000 - 2004 đạt danh hiệu Chi bộ trong sạch vững mạnh tiêu biểu.
- Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và công đoàn cơ sở liên tục đạt danh hiệu vững mạnh xuất sắc trong nhiều năm.

HƯỚNG PHÁT TRIỂN NHÀ TRƯỜNG TỪ NAY ĐẾN NĂM 2010:

- Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy và học; Đổi mới nội dung, chương trình đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo xứng đáng là một trường đào tạo các ngành chuyên biệt có uy tín của đất nước.
- Đẩy mạnh NCKH, gắn NCKH với đào tạo để nâng cao chất lượng đào tạo.
- Mở rộng mối quan hệ với các trường đại học trong nước và nước ngoài. Mở thêm ngành nghề đào tạo mới phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội và phù hợp với xu thế hội nhập khu vực và quốc tế.



5730

Huyện Bắc Yên



Địa chỉ: thị trấn Bắc Yên - tỉnh Sơn La * Điện thoại: 022.860 123- 022 860 125



Bí thư Huyện ủy - Chủ tịch HĐND huyện

TRÁNG THỊ XUÂN

Bắc Yên là huyện vùng cao của tỉnh Sơn La, cách trung tâm thị xã Sơn La gần 100 km về phía Đông. Phía Bắc giáp huyện Trạm Tấu (tỉnh Yên Bái), phía Tây giáp huyện Mai Sơn, phía Đông giáp huyện Phù Yên (tỉnh Sơn La). Có 13 xã và 1 thị trấn, 146 bản và tiểu khu, dân số 50.000 người, gồm 7 dân tộc (trong đó 48% là dân tộc Mông, 40% là Mường và Thái, còn lại là Dao, Kinh, Tày, Khơ Mú).

Bắc Yên có diện tích tự nhiên 1.090 km², trong đó đất canh tác nông nghiệp 130km², đất lâm nghiệp 620km²; có 3 tiểu vùng khí hậu rõ rệt: vùng cao lạnh về mùa đông, quanh năm có sương mù, vùng trung tâm huyện khí hậu ôn hòa, vùng dọc sông nóng ẩm. Bắc Yên còn có hồ sông Đà chảy qua địa bàn 6 xã với chiều dài trên 70 km, nằm trong tuyến giao thông thủy từ đập Hòa Bình đến cảng Tà Hộc và đập Pá Vinh. Quốc lộ 37 với chiều dài gần 70km là tuyến giao thông thứ 2 nối Hà Nội với các tỉnh Sơn La, Lai Châu.

Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế- xã hội năm 2005:

- ☆ Tốc độ tăng trưởng kinh tế: 16- 17%. Bình quân 5 năm 14%.
- ☆ Tổng giá trị gia tăng: 122-125 tỉ đồng, đạt 104% NQ Đại hội.
- ☆ Cơ cấu kinh tế: nông- lâm- ngư nghiệp 58%, công nghiệp- TTCN- XD: 24%, thương mại- dịch vụ: 18%.
- ☆ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và tiêu dùng dịch vụ xã hội: 140 tỷ đồng, tăng 29% so với năm 2004.
- ☆ Thu nhập bình quân: ~ 225 USD
- ☆ Diện tích cây lương thực có hạt 8.850 ha, sản lượng ~ 21.000 tấn.
- ☆ Trồng rừng: 250 ha.
- ☆ Độ che phủ của rừng: 39% diện tích.
- ☆ Nương định canh: 100ha. Khai hoang ruộng nước: 30- 40 ha.
- ☆ Tổng vốn đầu tư: 208 tỉ đồng, tăng 54% so với năm 2004.
- ☆ Tổng thu ngân sách trên địa bàn: 2 tỉ đồng.

Chỉ tiêu xây dựng Đảng:

- ☆ 75% tổ chức cơ sở đảng đạt TSVM, vượt 25% chỉ tiêu NQĐH.
- ☆ Kết nạp: 150 đồng chí vào Đảng, đưa tổng số đảng viên kết nạp trong 5 năm là 900, vượt 50% chỉ tiêu NQĐH.

Truyền thống vẻ vang và những phần thưởng cao quý:

- ☆ 01 huân chương Lao động hạng Hai (2004)
- ☆ 01 huân chương Lao động hạng Ba (1996)
- ☆ 1375 huân, huy chương các loại tặng tập thể, cá nhân.
- ☆ 1 xã được tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang Nhân dân (1998)
- ☆ 4 mẹ được truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng.
- ☆ Và nhiều bằng khen, cờ thi đua.



Lễ khánh thành cầu Tà Khoa



Thị trấn Bắc Yên

Digitized by Google

HX
9
H68B

Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM



UNIV. OF MICH.

AUG 24 2005

CURRENT SERIALS

14

7-2005

Digitized by eGangotri

THỊ XÃ BẠC LIÊU



**Bí thư thị xã
Đồng chí Cao Trung Kiên**



ĐẢNG BỘ THỊ XÃ NHIỆM KỲ 2000 - 2005



ĐOÀN ĐẠI BIỂU THỊ XÃ DỰ ĐẠI HỘI TỈNH

Thị xã Bạc Liêu là trung tâm kinh tế, văn hoá - xã hội của tỉnh Bạc Liêu, với diện tích đất tự nhiên là 17.194 ha, dân số khoảng 140.000 người. Những năm vừa qua, thị xã Bạc Liêu đã ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế, văn hoá - xã hội, thực hiện tốt các quy định về quản lý đầu tư xây dựng; hệ thống kết cấu hạ tầng được cải tạo và xây dựng mới một cách đồng bộ, vệ sinh môi trường và cảnh quan đô thị đã có bước cải thiện đáng kể. Thị xã đang có bước chuyển biến nhanh và tích cực đáp ứng với nhu cầu phát triển để trở thành đô thị loại III vào năm 2005.

VỀ KINH TẾ:

Năm 2005, kinh tế thị xã Bạc Liêu tăng trưởng 14%, thu nhập bình quân đầu người đạt xấp xỉ 12.000.000 đồng/năm; Toàn thị xã chỉ còn 2,67 % hộ nghèo.

VỀ VĂN HOÁ - XÃ HỘI:

Thị xã Bạc Liêu thực hiện tốt chương trình "4 không": không có hộ nghèo theo tiêu chí, không còn người ăn xin, không còn kênh mương ô nhiễm, không còn nhà ở lụp xụp; các công trình kiến trúc hiện đại như trung tâm thương mại, công viên được đưa vào sử dụng, đã tạo ra một môi trường sáng, xanh, sạch, đẹp, nhiều khu đô thị mới đang được hình thành góp phần đáng kể vào diện mạo chung của thị xã. Trong lĩnh vực y tế - giáo dục, Thị xã là đơn vị đầu tiên của tỉnh đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục trung học cơ sở, 10/10 đơn vị phường, xã đạt chuẩn tiểu học; số học sinh lên lớp, tốt nghiệp các cấp đạt tỷ lệ cao, mạng lưới y tế được trải đều khắp, cơ bản đáp ứng được yêu cầu khám và chữa bệnh của nhân dân.

VỀ CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG:

Song song với nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, thị xã đặc biệt quan tâm đến công tác giáo dục chính trị tư tưởng và giữ gìn sự đoàn kết thống nhất trong Đảng, thực hiện nghiêm túc cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, đào tạo bồi dưỡng, xây dựng và nâng cao chất

lượng đội ngũ cán bộ, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng, đổi mới mạnh mẽ phong cách lãnh đạo của Đảng, xem đây là vấn đề then chốt có ý nghĩa quyết định đến tương lai và sự phát triển của thị xã.

Vào đầu quý IV năm 2005, Đảng bộ thị xã tiến hành đại hội lần IX xác định phương hướng hành động và nhiệm vụ của mình những năm tới, dự kiến sẽ đạt được các tiêu chí lớn sau đây:

- Tỷ trọng cơ cấu kinh tế trên địa bàn:
 - + Công nghiệp tiểu thủ công nghiệp 40%.
 - + Thương mại dịch vụ 40%.
 - + Thuỷ sản nông nghiệp 20%.
 - Tổng sản phẩm xã hội tăng bình quân hàng năm là 16%.
 - Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2010 đạt 23tr đồng/năm
 - Nhà ở kiên cố bán kiên cố đạt 85%.
 - Tỷ lệ hộ dùng điện là 99%.
 - Xây dựng 100% cơ quan, trường học, trạm y tế, khám, ấp đạt chuẩn văn hoá tiến tới xây dựng phường, xã văn hoá.
 - Có trên 90% tổ chức đảng đạt danh hiệu trong sạch vững mạnh.
- Với truyền thống đoàn kết và lòng quyết tâm, Đảng bộ và nhân dân thị xã Bạc Liêu phấn đấu hoàn thành, đạt và vượt các chỉ tiêu nghị quyết nêu trong nhiệm kỳ mới.



MỘT GÓC THỊ XÃ

50 GIƯỜNG VÀNG TÍN DỤNG THẾ KỲ 21!



THÁNG 2 KỶ

RA NGÀY 1 VÀ 16

SỐ 737

14

7-2005

• BỘ BIÊN TẬP :

52 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội
Điện thoại : (04) 7 753 605
Fax : (04) 7 753 633
Email: bbtccs@hn.vnn.vn

**• Cơ quan thường trú
tại miền Trung :**

26 Trần Phú,
Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại : (080) 51301
Fax : (080) 51303

**• Cơ quan thường trú
tại miền Nam :**

19 Phạm Ngọc Thạch,
Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : (08) 8 274 638
Fax : (08) 8 231 664

• Tạp chí Công sản điện tử :

<http://www.tapchiconsan.org.vn>

• Tổng Biên tập :

LÊ HỮU NGHĨA



Bìa 1: Hội nghị lần thứ 12 BCH
Trung ương Đảng khóa IX

Ảnh: TTXVN

Tạp chí Công sản

**CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

MỤC LỤC

HỘI NGHỊ LẦN THỨ 12 BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA IX

- Thông báo Hội nghị lần thứ 12 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX	3
NÔNG ĐỨC MẠNH - Bước tiến mới quan trọng trong quá trình chuẩn bị Đại hội X của Đảng	5

TIẾN TỚI ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ X CỦA ĐẢNG

NGUYỄN THỊ DOAN - Công tác kiểm tra phục vụ đại hội đảng bộ các cấp	9
NGUYỄN ĐỨC HÀ - Qua một số đại hội điểm, cần tiếp tục tổ chức tốt đại hội đảng bộ ở cơ sở	13

NGHIÊN CỨU, HỌC TẬP VÀ LÀM THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN VĂN SON - Kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh	18
NHẬT TÂN - Lấy đức làm "gốc" trong rèn luyện cán bộ, đảng viên theo tư tưởng Hồ Chí Minh	22
LẠI QUỐC KHÁNH - Bản chất nhân đạo của tư tưởng Hồ Chí Minh về giải phóng con người	27

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

NGUYỄN DY NIÊN - Nhìn lại 10 năm quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ: kết quả và triển vọng	31
ĐỖ THẾ TÙNG - Tìm hiểu quan điểm của C. Mác về những tiêu chí định tính xác định sự tồn tại và phát triển của nhà tư bản	36
NGUYỄN CÚC - Một số vấn đề về sở hữu nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa	41

NHÂN KỶ NIỆM 58 NĂM NGÀY THƯƠNG BINH - LIỆT SỸ (27-7-1947 - 27-7-2005)

NGUYỄN THỊ HẰNG - Tiếp tục thực hiện tốt hơn nữa chính sách ưu đãi xã hội đối với thương binh, gia đình liệt sỹ, người có công với cách mạng	46
PHẠM VĂN HƯNG - Thực hiện chính sách hậu phương quân đội ở thành phố Hải Phòng	50
THÂN VĂN LÃO - Điện Bàn phát huy truyền thống anh hùng trong phát triển kinh tế - xã hội và chăm sóc người có công	54

DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN

NGỌC HỒ - Phát triển giáo dục đào tạo hỗ trợ công tác dân số	59
NGUYỄN THỊ HOA - Dân số, môi trường trong phát triển bền vững	63

THẾ GIỚI: VẤN ĐỀ, SỰ KIẾN

NGUYỄN THU MỸ - Việt Nam với sự phát triển của ASEAN: 10 năm nhìn lại	67
---	----

СОДЕРЖАНИЕ

- Сообщение о 12-ом Пленуме Центрального Комитета Коммунистической партии Вьетнама 9-го созыва.
- НОНГ ДЫК МАНЬ: Новые важные шаги в процессе подготовки к X Съезду Компартии Вьетнама.
- НГУЕН ТХИ ЗОАН: Инспекционная работа, проведенная для подготовки к съездам парторганизаций различных уровней.
- НГУЕН ДЫК ХА: Подведение итогов организации некоторых образцово-показательных партийных съездов, следует продолжить лучшим образом организовать съезды первичных парторганизаций.
- НГУЕН ВАН ШОН: Гармоническое сочетание настоящего патриотизма с интернационализмом под светом идей Хо Ши Мина.
- НЯТ ТАН: Мораль – «первооснова» в воспитании кадров, партийных работников по идеям Хо Ши Мина.
- НГУЕН ЗИ НИЕН: Ретроспективный обзор вьетнамо-американских отношений за 10 лет: достижения и потенциал.
- ДО ТХЕ ТУНГ: Изучение концепции Маркса о качественных критериях, утверждающих существование и развитие капиталиста.
- НГУЕН КУК: Некоторые проблемы о государственной собственности при рыночной экономике с социалистической ориентацией.
- НГУЕН ТХИ ХАНГ: Наилучшим образом продолжается выполнение льготной социальной политики для инвалидов, семей погибших за Родину и людей, имеющих заслуги перед Революцией.
- НГУЕН ТХУ МИ: Вьетнам и процесс развития АСЕАН за 10 лет: ретроспективный обзор.

CONTENTS

- Statement of 12th Plenum of the Party Central Committee (9th Tenure)
- NÔNG ĐỨC MẠNH: New important step in the process of preparation for the 10th Party Congress
- NGUYỄN THỊ DOAN: Inspection work in preparation for the congress of Party committees of all levels.
- NGUYỄN ĐỨC HÀ: Lesson learnt from some exemplary models: we need to continue to organize well the congresses of grassroots Party committees.
- NGUYỄN VĂN SƠN: Combining thoroughly genuine patriotism and internationalism under the light of Hồ Chí Minh Thought.
- NHẬT TÂN: Virtue should be seen as the "backbone" in instilling Hồ Chí Minh Thought into Party members and cadres.
- NGUYỄN DÝ NIÊN: Looking at 10-year US-Vietnam relationship: results and prospect.
- ĐỖ THẾ TÙNG: Understanding Karl Marx's viewpoint of the qualitative criteria for defining the existence and development of the capitalist.
- NGUYỄN CÚC: Some matters concerning State ownership in the socialist-oriented market economy.
- NGUYỄN THỊ HẰNG: Continuing to better carry out the policy of giving preference to war invalids, families of war martyrs and those with great contributions to the revolution.
- NGUYỄN THU MỸ: Vietnam and the development of ASEAN: 10 years in retrospect.

SOMMAIRE

- Communiqué du 12^e plénum du Comité central du Parti (issu du IX^e Congrès)
- NÔNG ĐỨC MẠNH : Un nouveau pas important dans les préparatifs du X^e Congrès national du Parti.
- NGUYỄN THỊ DOAN: Le travail de contrôle au service du congrès des comités du Parti de différents échelons.
- NGUYỄN ĐỨC HÀ: Les congrès pilotes montrent la nécessité de bien organiser ceux des comités du Parti de l'échelon local.
- NGUYỄN VĂN SƠN: Associer de façon ingénieuse le vrai patriotisme à l'internationalisme sous la lumière de la pensée de Hồ Chí Minh.
- NHẬT TÂN: Prendre la morale comme "racine" pour entraîner les cadres et les membres du Parti à la pensée de Hồ Chí Minh.
- NGUYỄN DÝ NIÊN: Regard rétrospectif sur les dix années des relations vietnamo-américaines: résultats et perspectives.
- ĐỖ THẾ TÙNG: Etudes sur la conception de K. Marx concernant les critères qualitatifs de l'existence et du développement du capitaliste.
- NGUYỄN CÚC: Quelques questions sur la propriété étatique dans l'économie de marché à l'orientation socialiste.
- NGUYỄN THỊ HẰNG: Continuer de mieux appliquer la politique de privilège social à l'égard des invalides de guerre, des familles des morts pour la Patrie, et des gens ayant des mérites pour la Révolution.
- NGUYỄN THU MỸ: Le Vietnam et le développement de l'ASEAN: coup d'œil rétrospectif sur le parcours de dix années.

SUMARIO

- Comunicado del 12 Pleno del CC del Partido (IX Congreso).
- NÔNG ĐỨC MẠNH: Nuevo paso importante de avance en los preparativos del X Congreso Nacional del Partido.
- NGUYỄN THỊ DOAN: El trabajo de control e inspección en servicio del congreso de organización del Partido de las instancias.
- NGUYỄN ĐỨC HÀ: A través de algunos congresos piloto hay que continuar organizando bien el congreso de organización del Partido de instancias.
- NGUYỄN VĂN SƠN: La ingeniosa combinación entre el patriotismo auténtico y el internacionalismo a la luz del pensamiento de Hồ Chí Minh.
- NHẬT TÂN: La práctica de tomar la virtud como la "raíz" en la instrucción de cuadros y militantes del Partido conforme al pensamiento de Hồ Chí Minh.
- NGUYỄN DÝ NIÊN: Una mirada retrospectiva de 10 años de relaciones Viet Nam-EE.UU: resultados y perspectivas.
- ĐỖ THẾ TÙNG: A conocer los puntos de vista de Karl Marx sobre los criterios cualitativos que definen la existencia y el desarrollo del capitalista.
- NGUYỄN CÚC: Ciertos asuntos sobre la propiedad estatal en la economía mercantil a orientación socialista.
- NGUYỄN THỊ HẰNG: Continuar realizando un mejor cumplimiento de políticas preferenciales hacia los heridos militares, las familias de martires y los acreedores de méritos para con la revolución.
- NGUYỄN THU MỸ: Viet Nam y el desarrollo de la ASEAN: 10 años de vistazo retrospectivo.

目录

- 越共中央九届十二次会议通报
- 农德孟：越共十中全会筹备过程中迈出重要性的新步伐
- 阮氏端：有关服务检查各级党委大会的工作
- 阮德河：通过一些典型大会，继续做好基层党委大会的组织工作
- 阮文山：在胡志明思想光辉照耀下，把真正爱国主义与国际主义熟练地结合起来
- 日新：按胡志明思想，在锤炼干部、党员工作要以德为本
- 阮怡年：回顾越美关系 10 周年——成果与展望
- 杜世松：了解马克思有关确定资本家的存在和发展定性标志的观点
- 阮菊：在社会主义定向市场经济中国家所有制的一些问题
- 阮氏恒：继续做好对荣军、烈士、对革命有功之士家庭的社会优待政策
- 阮秋英：越南与东盟的发展——10 年来的回顾。

THÔNG BÁO HỘI NGHỊ LẦN THỨ 12 BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA IX

Từ ngày 4 đến ngày 13 tháng 7 năm 2005, Hội nghị lần thứ 12 Ban Chấp hành Trung ương (khóa IX) đã được tổ chức tại Hà Nội. Hội nghị đã thảo luận và thông qua các dự thảo văn kiện sẽ trình Đại hội X của Đảng, bao gồm: Báo cáo chính trị, Báo cáo về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010, Báo cáo về công tác xây dựng Đảng và Báo cáo một số vấn đề về bổ sung, sửa đổi Điều lệ Đảng. Hội nghị còn thảo luận phương hướng công tác nhân sự Ban Chấp hành Trung ương khóa X và một số vấn đề quan trọng khác.

Các ý kiến phát biểu tại Hội nghị đều rất tâm huyết, với tinh thần trách nhiệm cao, đề cập nhiều vấn đề phong phú và sâu sắc, thảo luận và tranh luận sôi nổi, thẳng thắn, dân chủ, tập trung vào những vấn đề lớn mà Bộ Chính trị đã trình, làm rõ thêm nhiều vấn đề cơ bản và cấp bách, đồng thời đề ra những giải pháp quan trọng.

I - VỀ CÁC DỰ THẢO VĂN KIỆN

Hội nghị Trung ương nhất trí đánh giá rằng những thành tựu nước ta đã đạt được trong 20 năm đổi mới là to lớn và có ý nghĩa lịch sử, những thành tựu đạt được trong 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội IX (2001 - 2005) là rất quan trọng. Những thành tựu đó đã làm thay đổi lớn bộ mặt của đất nước, tạo ra thế và lực mới để nước ta tiếp tục tiến lên mạnh mẽ hơn trong giai đoạn mới. Hội nghị cũng nhấn mạnh những mặt yếu kém, khuyết điểm và chỉ rõ những nguyên nhân cần khắc phục.

Trên cơ sở đánh giá đúng tình hình, làm rõ những cơ hội và thách thức sắp tới, Hội nghị nhất trí đề ra chủ đề của Đại hội X là: **"Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển"**; xác định mục tiêu phát triển kinh tế trong 5 năm tới là tăng trưởng GDP bình quân 7,5% đến 8% mỗi năm, đồng thời nỗ lực phấn đấu để đạt trên 8%/năm.

Hội nghị chỉ rõ, để đạt được những bước đột phá mới, cần tiếp tục giải phóng và phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, phát huy và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực, cả nguồn lực trong nước và nguồn lực tranh thủ từ bên ngoài; tiếp tục xây dựng đồng bộ và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế; phát triển mạnh giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tạo chuyển biến mạnh trong việc xây dựng nền tảng văn hóa của xã hội; phát huy dân chủ, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, nâng cao hiệu

lực của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; tăng cường quốc phòng - an ninh, mở rộng quan hệ đối ngoại, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, tạo thuận lợi cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Hội nghị xác định trong giai đoạn mới công tác xây dựng Đảng vẫn là nhiệm vụ then chốt, coi việc tiếp tục đổi mới và chỉnh đốn Đảng, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng ngang tầm với đòi hỏi của thực tiễn cuộc sống, với yêu cầu và nhiệm vụ của tình hình mới là vấn đề có ý nghĩa sống còn của Đảng và chế độ và là nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp đổi mới, cả trước mắt cũng như lâu dài.

Hội nghị đề ra các phương hướng, nhiệm vụ và giải pháp nhằm tiếp tục đổi mới và chỉnh đốn Đảng trên tất cả các mặt, cả về tư tưởng, chính trị, tổ chức và cán bộ, bản lĩnh chính trị, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, củng cố, tăng cường vai trò, vị trí của các tổ chức cơ sở đảng và nhiều vấn đề quan trọng khác.

II - VỀ PHƯƠNG HƯỚNG CÔNG TÁC NHÂN SỰ BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG KHÓA X

Với vị trí then chốt của nhiệm vụ xây dựng Đảng, Hội nghị Trung ương lần thứ 12 cho rằng, việc xây dựng Ban Chấp hành Trung ương khóa X đủ phẩm chất, năng lực để hoàn thành nhiệm vụ chính trị trong thời kỳ mới là vấn đề đặc biệt quan trọng. Để có một Ban Chấp hành Trung ương khóa X mạnh, Hội nghị đã tập trung xác định những vấn đề mang tính quan điểm, nguyên tắc về tiêu chuẩn, cơ cấu cũng như phương hướng và cách thức tiến hành chuẩn bị nhân sự, với tinh thần hết sức coi trọng chất lượng của từng Ủy viên Trung ương cũng như chất lượng của toàn Ban Chấp hành Trung ương, Ban Chấp hành Trung ương có cơ cấu hợp lý để bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện trên các lĩnh vực, các địa bàn và các vị trí công tác quan trọng, bảo đảm sự hài hòa giữa ba độ tuổi, có tỉ lệ cần thiết về cán bộ trẻ, các đồng chí nữ, đảng viên là người dân tộc thiểu số, các đồng chí xuất thân từ công nhân, nông dân và trong đội ngũ trí thức. Hội nghị giao cho Bộ Chính trị, Ban Bí thư chỉ đạo các cấp ủy đảng trực thuộc triển khai thực hiện tốt những quyết định của Trung ương, chuẩn bị đưa ra xem xét cụ thể trong các Hội nghị Trung ương tiếp theo, nhằm chuẩn bị thật tốt vấn đề nhân sự cho Đại hội X của Đảng.

III - HỘI NGHỊ TRUNG ƯƠNG 12 ĐẶC BIỆT QUAN TÂM ĐẾN TÌNH HÌNH TƯ TƯỞNG VÀ CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG TRONG TÌNH HÌNH HIỆN NAY, đã đề ra những giải pháp cụ thể nhằm đấu tranh có hiệu quả chống lại các âm mưu, thủ đoạn diễn biến hòa bình, kích động bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch; kiên quyết bác bỏ những luận điệu xuyên truyền, bịa đặt, xuyên tạc và vu khống, khắc phục những biểu hiện dao động và thiếu ý thức tổ chức kỷ luật của một số cán bộ, đảng viên, củng cố vững chắc sự đoàn kết, thống nhất của toàn Đảng chung quanh Ban Chấp hành Trung ương.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng kêu gọi toàn thể cán bộ, đảng viên hãy phát huy thành quả to lớn, có ý nghĩa lịch sử của 20 năm đổi mới và những thành tựu rất quan trọng trong 5 năm 2001 - 2005, với niềm tin và sức mạnh mới, tăng cường đoàn kết, thống nhất tư tưởng và hành động trong toàn Đảng, tạo sự đồng thuận cao và không khí phấn khởi trong xã hội, phấn đấu thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2005, tiến hành thành công đại hội đảng các cấp, tiến tới Đại hội X của Đảng. □

DƯỢC TIẾN MỚI QUAN TRỌNG TRONG QUÁ TRÌNH CHUẨN BỊ ĐẠI HỘI X CỦA ĐẢNG *

NÔNG ĐỨC MẠNH

***Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương
Đảng Cộng sản Việt Nam***

Thưa các đồng chí Trung ương,

Thưa toàn thể các đồng chí,

QUA 9 ngày làm việc rất khẩn trương, với tinh thần trách nhiệm và tính chiến đấu cao, thái độ nghiêm túc, dân chủ, đoàn kết, Hội nghị lần thứ 12 Ban Chấp hành Trung ương khóa IX đã xem xét một cách toàn diện các dự thảo văn kiện trình Đại hội X, tập trung thảo luận về những vấn đề còn có ý kiến khác nhau, đóng góp nhiều ý kiến sâu sắc. Sau khi nghe Báo cáo tiếp thu và giải trình của Bộ Chính trị về những vấn đề được thảo luận, Hội nghị đã nhất trí thông qua các dự thảo văn kiện, bao gồm: Báo cáo chính trị, Báo cáo về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010, Báo cáo công tác xây dựng Đảng và Báo cáo bổ sung, sửa đổi Điều lệ Đảng. Hội nghị cũng đã thảo luận và thông qua Phương hướng công tác nhân sự Ban Chấp hành Trung ương khóa X.

Về các dự thảo văn kiện, trên cơ sở đánh giá thành tựu của 20 năm đổi mới là to lớn và có ý nghĩa lịch sử, thành tựu của việc thực hiện những nhiệm vụ của Đại hội IX là rất quan trọng, cùng với những mặt yếu kém

cần phải khắc phục, Hội nghị đã nhất trí xác định chủ đề của Đại hội X là: "Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển". Chủ đề này là tư tưởng chỉ đạo cho Đại hội X và cho cả quá trình hoạt động của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta trong 5 năm tới.

Mục tiêu căn bản và lâu dài của chúng ta là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, xây dựng "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Mục tiêu trực tiếp trong 5 năm tới là "sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển", tức là tình trạng vừa có thu nhập thấp lại vừa có chỉ số phát triển con người thấp và hạ tầng cơ sở yếu kém. Mục tiêu này đã được đề ra tại Đại hội IX, trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010, đó là phấn đấu đến năm 2010 đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời

* Bài phát biểu bế mạc Hội nghị lần thứ 12 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX. Đầu đề là của báo Nhân Dân

sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nêu mục tiêu "sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển" là nêu quyết tâm cao của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta ra sức phấn đấu bằng những biện pháp quyết liệt và có hiệu quả hơn, đưa nhịp độ tăng trưởng lên nhanh hơn và bền vững hơn nhằm đạt mục tiêu ấy càng sớm càng tốt.

Phát huy sức mạnh toàn dân tộc và đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới là hai sức mạnh lớn, hai động lực cơ bản và mạnh mẽ nhất để thúc đẩy sự phát triển, tạo nên những bước đột phá mới trong toàn bộ tiến trình cũng như trong từng lĩnh vực cụ thể. Về kinh tế, đó là tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm giải phóng mạnh mẽ sức sản xuất, huy động mọi nguồn lực trong nhân dân và trong xã hội, đồng thời tập trung sức phát triển lực lượng sản xuất, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế nhằm phát huy cao nhất nội lực và tranh thủ nhiều nhất ngoại lực, tạo nên sức mạnh tổng hợp của quốc gia. Về văn hóa, xã hội, tiếp tục đổi mới cả tư duy và hành động, giải quyết tốt hơn nữa các vấn đề xã hội, văn hóa và con người, phát triển mạnh giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao, phát huy bản chất và tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa. Về quốc phòng và an ninh, tiếp tục củng cố và tăng cường; quan hệ đối ngoại tiếp tục mở rộng; phấn đấu để quốc phòng, an ninh và đối ngoại phục vụ đắc lực

cho việc giữ vững môi trường hòa bình, ổn định và cho sự nghiệp đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Về chính trị, phát huy hơn nữa dân chủ xã hội chủ nghĩa; tiếp tục đổi mới hệ thống chính trị; xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, bài trừ quan liêu, tham nhũng, lãng phí; nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, tăng cường hiệu lực và hiệu quả hoạt động của Nhà nước và chính quyền các cấp; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, không ngừng tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Thư các đồng chí,

Chủ đề của Đại hội X nêu lên hàng đầu việc nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, thể hiện quan điểm nhất quán của Đảng ta trong sự nghiệp đổi mới, gắn kết chặt chẽ phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt với phát triển văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội, coi việc tiếp tục đổi mới và chỉnh đốn Đảng, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng ngang tầm với đòi hỏi của thực tiễn cuộc sống, ngang tầm với yêu cầu và nhiệm vụ của tình hình mới là vấn đề có ý nghĩa sống còn của Đảng và chế độ, là khâu then chốt và là nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp đổi mới, cả trước mắt cũng như về sau này.

Về phương hướng công tác nhân sự Ban Chấp hành Trung ương khóa X, Hội nghị Trung ương nhất trí khẳng định rằng, với vị trí then chốt của nhiệm vụ xây dựng Đảng

như trên, việc xây dựng Ban Chấp hành Trung ương khóa X đủ sức hoàn thành nhiệm vụ trong thời kỳ mới là vấn đề đặc biệt quan trọng. Ban Chấp hành Trung ương (bao gồm cả Bộ Chính trị và Ban Bí thư) là cơ quan lãnh đạo cao nhất của Đảng giữa hai kỳ Đại hội, có nhiệm vụ tổ chức chỉ đạo thực hiện Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, các nghị quyết của Đại hội; quyết định những chủ trương, chính sách về đối nội, đối ngoại, công tác quần chúng và công tác xây dựng Đảng... nhằm làm cho Đảng ta luôn luôn xứng đáng với vai trò lãnh đạo của mình.

Để có Ban Chấp hành Trung ương mạnh, công tác nhân sự Đại hội X phải nhằm mục tiêu chung là lựa chọn, giới thiệu, bầu vào Ban Chấp hành Trung ương những đồng chí thực sự có bản lĩnh chính trị vững vàng, trung thành và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định mục tiêu và lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; có phẩm chất, đạo đức trong sáng, gương mẫu trong lối sống, luôn luôn giữ gìn sự trong sạch, liêm khiết, không quan liêu, tham nhũng, lãng phí và kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí; có năng lực trí tuệ và tổ chức thực tiễn, có tư duy đổi mới, sáng tạo, có kiến thức đáp ứng yêu cầu của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; có tinh thần và khả năng đoàn kết, quy tụ được cán bộ, gắn bó với nhân dân, được nhân dân tin cậy. Cụ thể là từng Ủy viên Trung ương, trong khi kiên định mục tiêu và lý tưởng cách mạng, kiên định lập trường và quan điểm của Đảng, phải thực sự có năng lực tham gia vào việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng; vừa nêu cao ý thức tổ chức kỷ luật, nghiêm túc chấp

hành đường lối, nghị quyết của Đảng, vừa chủ động, sáng tạo trong cụ thể hóa và triển khai thực hiện đường lối, chủ trương, đưa nghị quyết của Đảng vào cuộc sống và có khả năng tổng kết thực tiễn, đúc rút kinh nghiệm, đồng thời phải là người có thái độ kiên quyết trong hành động thực tiễn, có trách nhiệm cao đối với Đảng, với nhân dân trong mỗi việc làm, trong từng lời nói, dám đương đầu với khó khăn, thách thức, quyết đoán và dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung.

Trong khi nhấn mạnh tiêu chuẩn Ủy viên Trung ương là chính, cũng cần xem xét bảo đảm có sự hài hòa trong cơ cấu Ban Chấp hành Trung ương; coi trọng chất lượng từng Ủy viên Trung ương, đồng thời coi trọng chất lượng toàn Ban Chấp hành Trung ương. Cần có cơ cấu hợp lý để bảo đảm sự lãnh đạo toàn diện của Ban Chấp hành Trung ương trên các địa bàn, các lĩnh vực và các vị trí công tác trọng yếu; bảo đảm sự kết hợp giữa ba độ tuổi, có tỷ lệ thích đáng các cán bộ trẻ, các đồng chí nữ, đảng viên là người dân tộc thiểu số, các đồng chí xuất thân từ công nhân, nông dân. Xét theo quan điểm Đảng lãnh đạo toàn diện, có sự kế thừa và phát triển, giữ gìn sự đoàn kết thống nhất trong Đảng, thì việc bảo đảm cơ cấu hợp lý, kết hợp chặt chẽ giữa cơ cấu và tiêu chuẩn cũng là yêu cầu và tiêu chuẩn để xây dựng Ban Chấp hành Trung ương mạnh.

Hội nghị Trung ương lần thứ 12 đặc biệt quan tâm đến *tình hình tư tưởng và công tác tư tưởng* hiện nay, đề ra một số giải pháp thiết thực nhằm đấu tranh kiên quyết chống các âm mưu và thủ đoạn "diễn biến hòa bình", kích động bạo loạn, lật đổ, những luận điệu tuyên truyền bịa đặt, xuyên tạc và

vu khống của các thế lực thù địch, lên án mạnh mẽ những hoạt động chia rẽ, bè phái, cơ hội chính trị, những biểu hiện dao động, cá nhân chủ nghĩa, thiếu ý thức tổ chức, kỷ luật trong hành động, phát ngôn và trong việc giữ gìn bí mật quốc gia. Công tác tư tưởng, công tác tuyên truyền, giáo dục phải được tiến hành một cách chủ động, tích cực, giải đáp trúng những vấn đề mà trong Đảng và trong xã hội đặc biệt quan tâm, đánh giá đúng những thành tựu to lớn và cả những vấn đề tồn tại trong công cuộc đổi mới, trong việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Nâng cao hơn nữa sự đoàn kết thống nhất trong Đảng, trong bộ máy lãnh đạo và quản lý nói chung, củng cố môi trường chính trị - xã hội ổn định, tạo nên không khí phấn khởi, đoàn kết và đồng thuận trong toàn xã hội để tiến tới Đại hội lần thứ X của Đảng.

Thưa các đồng chí,

Kết quả Hội nghị lần thứ 12 của Ban Chấp hành Trung ương, khóa IX đánh dấu một bước tiến mới rất quan trọng trong quá trình chuẩn bị Đại hội X trên cả hai mặt nội dung văn kiện và phương hướng công tác nhân sự.

Sau Hội nghị này, Bộ Chính trị sẽ chỉ đạo các tiểu ban và các tổ biên tập nghiêm túc tiếp thu những ý kiến và kết luận của Trung ương để bổ sung và chỉnh sửa các dự thảo văn kiện, kịp thời gửi lấy ý kiến các đại hội cấp quận, huyện và tỉnh, thành phố.

Sáu tháng cuối năm nay là thời gian dồn dập diễn ra các đại hội ở cấp cơ sở, tiếp đó là cấp quận, huyện và cấp tỉnh, thành, cũng là sáu tháng để thực hiện những nhiệm vụ còn lại của năm 2005 nhằm hoàn thành các nhiệm vụ của Đại hội IX.

Tôi muốn nhắc lại một lần nữa ý kiến đã được trình bày tại Hội nghị Trung ương lần thứ 11, rằng quá trình chuẩn bị đại hội đảng bộ các cấp và chuẩn bị Đại hội X của Đảng phải được kết hợp chặt chẽ với quá trình thực hiện nhiệm vụ của Đại hội IX, coi việc hoàn thành các nhiệm vụ của Đại hội IX và nhiệm vụ của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2005 là nội dung quan trọng nhất và không một đảng bộ nào, cấp ủy nào được lấy lý do chuẩn bị và tiến hành đại hội đảng bộ mà lơ là, lỏng lẻo các nhiệm vụ trước mắt, cả về kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng và các lĩnh vực khác.

Sáu tháng đầu năm nay, toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta đã có rất nhiều cố gắng vượt qua nhiều khó khăn, thử thách, đạt nhịp độ tăng trưởng cao hơn rõ rệt so với cùng kỳ năm trước, song nhịp độ ấy vẫn còn chưa đạt mức kế hoạch đã đề ra.

Tôi mong rằng, những tháng còn lại sẽ là thời gian nỗ lực vượt bậc nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ của cả năm 2005. Mỗi đồng chí Trung ương, mỗi đồng chí đứng đầu các ban, ngành, đoàn thể, các đảng bộ trực thuộc Trung ương, trên cương vị lãnh đạo của mình, cần tập trung cao độ tâm sức và trí tuệ, đem hết sức mình làm tròn nhiệm vụ, theo tinh thần coi việc tiến hành đại hội các cấp là một cơ hội, một động lực để thúc đẩy các nhiệm vụ trước mắt và lấy kết quả thực hiện các nhiệm vụ này góp phần bảo đảm thành công của Đại hội các cấp cũng như Đại hội toàn quốc lần thứ X của Đảng.

Theo tinh thần đó, tôi xin tuyên bố bế mạc Hội nghị lần thứ 12 Ban Chấp hành Trung ương khóa IX.

Xin chúc các đồng chí sức khỏe, thành công.

Xin trân trọng cảm ơn. □



CÔNG TÁC KIỂM TRA PHỤC VỤ ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ CÁC CẤP

NGUYỄN THỊ DOAN *

VIỆC thành công của đại hội đảng bộ các cấp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với quá trình phát triển và trưởng thành của Đảng. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Đại hội Đảng rất quan hệ đến tương lai cách mạng của Đảng ta và của nhân dân”.

Để chuẩn bị tiến đến Đại hội X của Đảng, ngày 6-2-2004, Bộ Chính trị đã ban hành Chỉ thị số 46-CT/TW “Về đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng”. Chỉ thị nêu rõ: “Đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội X của Đảng là đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng trong toàn Đảng, toàn quân và toàn dân. Kết quả của đại hội đảng bộ các cấp là tiền đề rất quan trọng bảo đảm sự thành công của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng” và “Đại hội X của Đảng có ý nghĩa trọng đại đối với Đảng, đất nước và nhân dân ta”.

Trong bài phát biểu tại Hội nghị cán bộ toàn quốc quán triệt và triển khai thực hiện Chỉ thị trên của Bộ Chính trị, đồng chí Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh đã nhấn mạnh: “Trong công tác chuẩn bị nhân sự đại hội đảng bộ các cấp, điều quan trọng trước hết là đánh giá đúng cán bộ. Có đánh giá đúng thì mới sử dụng và bố trí đúng. Đây là việc khó nhưng

nhất định phải làm cho tốt. Chỉ đạo thực hiện tốt việc tiến hành nhận xét, đánh giá cán bộ nhằm trực tiếp phục vụ cho việc chuẩn bị nhân sự đại hội đảng bộ các cấp, đồng thời cũng là góp phần vào chuẩn bị nhân sự Đại hội X của Đảng. Ra sức củng cố, làm lành mạnh tình hình nội bộ Đảng trước khi tiến hành đại hội đảng bộ các cấp và Đại hội X của Đảng”.

Thực tiễn đã chứng minh, qua mỗi kỳ Đại hội, nhân dân lại càng tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng. Mỗi cán bộ, đảng viên và nhân dân luôn mong muốn đại hội đảng bộ của cấp mình thành công tốt đẹp, qua đó phát triển vững mạnh tất cả các lĩnh vực theo hướng “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. Nhưng để Đại hội thành công tốt đẹp, vấn đề đặc biệt quan trọng là, công tác nhân sự phải góp phần lựa chọn cho được đội ngũ cán bộ cấp ủy có đủ đức, đủ tài bảo đảm vai trò lãnh đạo và tổ chức thực hiện có hiệu quả và chất lượng Cương lĩnh, Điều lệ Đảng, nghị quyết, chỉ thị của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Công tác kiểm tra có vị trí cực kỳ to lớn trong toàn bộ hoạt động lãnh đạo của Đảng và

* GS, TS, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó chủ nhiệm Thường trực Ủy ban Kiểm tra Trung ương

có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc góp phần chuẩn bị nhân sự cho đại hội đảng bộ các cấp. Vì vậy, từ nay đến Đại hội X của Đảng, Ủy ban Kiểm tra các cấp cần tập trung vào việc phục vụ đại hội đảng bộ các cấp, trong đó có vấn đề tham gia chuẩn bị nhân sự nhằm góp phần vào thành công tốt đẹp của đại hội, coi đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của ngành kiểm tra của Đảng trong năm 2005. Hơn nữa, thực tiễn trong thời gian qua, khi chuẩn bị đại hội thường có những đơn, thư khiếu nại, tố cáo liên quan đến nhân sự hoặc đại biểu tham dự đại hội; do đó, việc xem xét giải quyết vấn đề này là một trong những nhiệm vụ quan trọng của Ủy ban Kiểm tra các cấp trực tiếp phục vụ cho công tác nhân sự của đại hội.

Để phục vụ kịp thời và hiệu quả nhiệm vụ đó, nhất là công tác nhân sự, mỗi cán bộ kiểm tra phải thấm nhuần tư tưởng chỉ đạo của công tác kiểm tra của Đảng là “chủ động, chiến đấu, giáo dục, hiệu quả”, thực sự công tâm, khách quan, cùng tập thể Ủy ban Kiểm tra của cấp mình và cấp dưới thực hiện tốt một số công việc sau:

Một là, chủ động nắm diễn biến tình hình, kịp thời kiểm tra dứt điểm, có kết luận đầy đủ, rõ ràng, chính xác những tổ chức đảng và cán bộ, đảng viên có dấu hiệu vi phạm, trọng tâm tập trung vào những đảng viên là cấp ủy, cán bộ thuộc diện cấp ủy cấp mình quản lý, nhất là cán bộ chủ chốt, cán bộ dự nguồn cấp ủy khóa mới. Đối với tổ chức đảng, cần tập trung vào kiểm tra những nơi có dấu hiệu lãng phí, tham nhũng, có vấn đề nổi cộm, mất đoàn kết nội bộ; vi phạm nguyên tắc Đảng; vi phạm quản lý tài chính, ngân sách, xây dựng cơ bản, đất đai... Đối với đảng viên, cần tập trung kiểm tra về tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức, lối sống, tác phong công tác, nhất là các biểu hiện

quan liêu, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực của bản thân và gia đình như lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vụ lợi, làm sai chính sách, pháp luật. Tập trung xử lý dứt điểm trước khi diễn ra đại hội.

Những trường hợp quá phức tạp, hoặc vượt quá thẩm quyền giải quyết của Ủy ban Kiểm tra cấp mình thì phải báo cáo cấp ủy cùng cấp và Ủy ban Kiểm tra cấp trên trực tiếp để kịp thời xem xét, kết luận.

Hai là, cần tập trung xem xét giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo phục vụ công tác nhân sự đại hội đảng bộ các cấp. Gần đến kỳ đại hội, thường hay có đơn thư khiếu nại, tố cáo liên quan đến một số cán bộ, đảng viên là cấp ủy viên hoặc dự kiến nhân sự của khóa mới và đại biểu đi dự đại hội. Vì vậy, Ủy ban Kiểm tra cần nắm vững quy định về phân cấp quản lý cán bộ theo Quyết định số 49-QĐ/TW, ngày 3-5-1999, của Bộ Chính trị, khóa VIII và quy định của cấp ủy cấp mình. Trên cơ sở đó, cần nắm chắc số lượng đơn thư tố cáo, đối tượng bị tố cáo để phân loại và xác định rõ cấp giải quyết để có kế hoạch, chương trình cụ thể giải quyết dứt điểm, trước hết tập trung giải quyết tố cáo đối với cán bộ, đảng viên liên quan đến nhân sự cấp ủy và đại biểu dự đại hội các cấp.

Nhưng cần lưu ý rằng, việc giải quyết đơn thư tố cáo trong Đảng là một trong những nội dung của công tác đảng. Vì vậy, quá trình giải quyết đơn thư tố cáo phải giữ đúng nguyên tắc của Đảng và thực hiện đúng phương pháp, quy trình giải quyết tố cáo trong Đảng, trong đó đặc biệt chú ý đến công tác thẩm tra, xác minh. Hoạt động thẩm tra, xác minh trong việc giải quyết đơn thư tố cáo trong Đảng rất quan trọng, bởi trong giai đoạn hiện nay, dưới tác động của các mặt tiêu cực, tính tự giác và tự phê bình của một số đảng viên giảm sút,

nhất là trong khi cơ chế, chính sách chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ, nên hoạt động thẩm tra, xác minh lại càng cần thiết. Để công tác thẩm tra, xác minh được kịp thời, chính xác và khách quan, cần có sự phối hợp với các cơ quan tư pháp. Tuy nhiên, cán bộ kiểm tra không được sử dụng các thủ đoạn nghiệp vụ, bí mật điều tra vào các hoạt động kiểm tra, xác minh đối với việc giải quyết đơn thư tố cáo trong Đảng. Điều này xuất phát từ đặc điểm của công tác kiểm tra Đảng nói chung và công tác thẩm tra, xác minh trong Đảng nói riêng. Kiểm tra mang tính giáo dục, phòng ngừa, kiểm tra dựa vào tính tự giác, tinh thần đấu tranh tự phê bình và phê bình của tổ chức đảng, đảng viên là chính. Do đó, dù các nội dung tố cáo có nội dung, tính chất, mức độ trầm trọng đến đâu, nhưng chưa được tiến hành thẩm tra, xác minh làm rõ, chưa có kết luận và chưa có quyết định thi hành kỷ luật thì người bị tố cáo vẫn là cán bộ, đảng viên của Đảng.

Mục tiêu của thẩm tra, xác minh là tìm ra chứng cứ, không có chứng cứ rất dễ rơi vào suy diễn, áp đặt, quy kết cực đoan. Hoạt động thẩm tra, xác minh trong Đảng phải chú ý coi trọng cả “chứng” lẫn “cung” và phải có quan niệm đúng đắn về “án tại hồ sơ”. “Chứng” ở đây là bằng chứng xác thực đã được làm rõ, là sự thật. “Chứng” đó có ý nghĩa quyết định. “Chứng” và “cung” bổ sung cho nhau, có trường hợp “cung” chuyển hóa thành “chứng” và “chứng” bảo đảm chứng minh cho “cung”. Nhưng không bao giờ được tuyệt đối hóa chứng cứ, vì chứng cứ cũng có thể còn có độ đúng sai nhất định, thậm chí còn có những trường hợp do động cơ cá nhân hay phe nhóm mà tạo ra chứng cứ giả. Do đó, cán bộ kiểm tra phải thẩm định chứng cứ, không đơn giản chấp nhận mà phải cân trọng tối đa để xác định được đâu là chứng cứ thật, đâu là chứng cứ giả. Đồng thời, xuất phát từ đặc trưng cơ bản của

hoạt động thẩm tra, xác minh trong Đảng là đối tượng bị tố cáo vừa là đối tượng phải thẩm tra, xác minh, vừa là chủ thể của quá trình kiểm tra, xác minh, nên những ý kiến tự phê bình và giải trình của đối tượng bị tố cáo sau khi được kiểm chứng, phải được coi là một trong những căn cứ, yếu tố quan trọng. Hoạt động thẩm tra, xác minh người bị tố cáo trong Đảng là hoạt động công khai, dân chủ, tập thể, song phương, đa phương. Căn cứ để kết luận hành vi, động cơ, mục đích của người bị tố cáo không chỉ đơn thuần chứng minh bằng chứng cứ vật thể, mà đòi hỏi cao hơn, toàn diện hơn ở sự chuyển biến về ý thức tự giác, tự phê bình, tự sửa chữa của người bị tố cáo. Mọi hành vi vi phạm, khuyết điểm của đối tượng bị tố cáo phải được thể hiện rõ ràng, minh bạch, cụ thể trên hồ sơ. Nếu hồ sơ chưa thể hiện đầy đủ, rõ ràng, chính xác, thì chưa kết luận, xử lý. Trong thẩm tra, xác minh, Ủy ban Kiểm tra cần cung cấp cho đảng viên bị tố cáo và tổ chức đảng về những thông tin, tư liệu, sự việc đã nắm, đã biết, đã thu thập được để có cơ sở phân tích, đối chiếu, sàng lọc trước khi đi đến khẳng định hoặc phủ định các nội dung tố cáo.

Trong bối cảnh hiện nay thực tế cho thấy, về các đơn thư tố cáo có tên, có địa chỉ người tố cáo, nói chung người viết có tinh thần trách nhiệm và xây dựng. Tuy nhiên, do trình độ và lập trường hoặc động cơ chưa đúng, mà tâm lý của một số người tố cáo thường có thái độ mặc cảm, thậm chí là ác cảm đối với người bị tố cáo. Những trường hợp này, họ muốn và đòi hỏi tổ chức đảng, Ủy ban Kiểm tra phải tin mình, nghe mình và xem xét, kết luận, xử lý theo ý của mình. Do mang tâm trạng và định kiến như vậy đối với người mình tố cáo, nên có người luôn tìm mọi cách cường điệu hóa, quan trọng hóa thông tin từ nội dung, số liệu đến tính chất và dùng cả từ ngữ, lời lẽ gay gắt,

nặng nề. Một mặt, họ tìm cách biến thông tin do mình đưa như có nguồn gốc từ những cán bộ hay cơ quan có chức năng phát hiện, cung cấp, hoặc đã được cán bộ, cơ quan có thẩm quyền kiểm chứng, xác minh, khẳng định. Mặt khác, họ còn tìm mọi cách thu thập, lắp ghép các nguồn thông tin, dư luận ở nhiều địa chỉ, địa điểm, không gian khác nhau, tạo ra thông tin có vẻ lô-gíc, từ đó thổi phồng tính nghiêm trọng của vấn đề họ tố cáo, thậm chí vượt quá hoặc sai sự thật. Chính vì vậy, cán bộ kiểm tra cần đi sâu tìm hiểu, nắm bắt tâm lý của người tố cáo. Trong quá trình tiến hành thẩm tra, xác minh, cần tránh hai khuynh hướng: *một là*, quá tin vào nội dung tố cáo, bị áp lực của người tố cáo và dư luận chi phối mà xử lý mất khách quan; *hai là*, thấy nội dung tố cáo mới có dấu hiệu vu cáo, hoặc thổi phồng sự thật là đã bác bỏ ngay, phủ định tất cả mà không bình tĩnh phân tích, sàng lọc, thẩm tra, xác minh để tìm ra sự thật.

Đối với những trường hợp tố cáo liên quan đến nhân sự cấp ủy khóa mới và tư cách đại biểu đi dự đại hội, mà Ủy ban Kiểm tra chưa xem xét, kết luận được thì phải báo cáo kịp thời với cấp ủy cấp mình và Ủy ban Kiểm tra cấp trên để giải quyết dứt điểm và có kết luận cụ thể trước khi diễn ra đại hội. Về những đơn, thư tố cáo được gửi tới sát đến ngày đại hội, nếu chưa đủ thời gian để xem xét, giải quyết thì sau đại hội chuyển cho Ủy ban Kiểm tra và cấp ủy khóa mới tiếp tục xem xét, giải quyết.

Ba là, chủ động tham gia nhận xét, đánh giá cán bộ và thẩm tra tư cách đại biểu dự Đại hội. Trong quá trình chuẩn bị đại hội đảng bộ các cấp, Ủy ban Kiểm tra có nhiệm vụ tham gia nhận xét, đánh giá và thẩm tra tư cách đại biểu. Ủy ban Kiểm tra cần chủ động chuẩn bị ý kiến nhận xét cán bộ do cấp ủy quản lý, cán

bộ chủ chốt, cán bộ trong diện quy hoạch ở địa phương, đơn vị thuộc địa bàn phụ trách, để tham gia ý kiến với Ban Tổ chức hoặc Thường trực cấp ủy theo đúng quy trình, quy định phục vụ cho công tác nhân sự cấp ủy khóa mới và đại biểu dự đại hội của đảng bộ. Việc nhận xét, đánh giá cán bộ phải công tâm, khách quan, phải được bàn bạc trong tập thể Thường trực Ủy ban Kiểm tra và tuyệt đối không được mang tính cá nhân, áp đặt hoặc chỉ nghe công luận, dư luận xã hội để nhận xét, kết luận. Tuy rằng, công luận và dư luận xã hội là nguồn thông tin rất đa dạng, phong phú, vừa là “tiếng chuông báo động” dấu hiệu hành vi vi phạm, vừa có tác dụng trong việc tìm ra chứng cứ và chứng lý nhằm giúp cho việc nhận xét, đánh giá cán bộ được khách quan, chính xác hơn. Nhưng dư luận xã hội dù sao cũng mới chỉ là tin đồn, loan truyền, không có tác giả, không có nguồn gốc và thường không có địa chỉ cụ thể. Nếu để sức ép của dư luận chi phối, việc nhận xét sẽ mất khách quan, thậm chí là sai lệch.

Ủy ban Kiểm tra cần phối hợp với Ban Tổ chức cùng cấp, giúp cấp ủy và Ban Kiểm tra tư cách đại biểu tiến hành thẩm tra tư cách đại biểu dự đại hội. Ngay trong quá trình chuẩn bị đại hội, Ủy ban Kiểm tra các cấp phải quán triệt sâu sắc tinh thần, nội dung Chỉ thị số 45-CT/TW và phải thực hiện đúng, đầy đủ hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương và Ủy ban Kiểm tra Trung ương về đại hội đảng bộ các cấp.

Bốn là, về nhân sự Ủy ban Kiểm tra. Cấp ủy triệu tập đại hội thì đồng thời với việc chuẩn bị nhân sự cấp ủy, phải chuẩn bị nhân sự của Ủy ban Kiểm tra cấp mình theo đúng quy trình như chuẩn bị nhân sự của cấp ủy

(Xem tiếp trang 72)

QUA MỘT SỐ ĐẠI HỘI ĐIỂM, CẦN TIẾP TỤC TỔ CHỨC TỐT ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ Ở CƠ SỞ

NGUYỄN ĐỨC HÀ *

N GÀY 6-12-2004, Bộ Chính trị đã ra Chỉ thị số 46-CT/TW Về đại hội đảng bộ các cấp, tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng. Theo Chỉ thị đó, đại hội đảng cấp cơ sở sẽ bắt đầu từ tháng 6 và hoàn thành trong tháng 8-2005. Thực hiện Chỉ thị của Bộ Chính trị và các văn bản hướng dẫn của Trung ương, trong tháng 6-2005, hầu hết các tỉnh, thành ủy đã tập trung chỉ đạo việc chuẩn bị và tiến hành đại hội điểm ở một số loại hình tổ chức cơ sở đảng để rút kinh nghiệm. Việc chọn và xác định điểm của các tỉnh, thành ủy có khác nhau (có nơi chọn và chỉ đạo một số điểm của tỉnh, thành ủy; có nơi vừa chọn điểm của tỉnh, vừa chọn điểm của cấp huyện; có nơi không chọn điểm của tỉnh mà chỉ đạo mỗi đảng bộ trực thuộc chỉ đạo một số điểm...), nhưng nhìn chung, các đảng bộ, chi bộ cơ sở được chọn đại hội điểm đều là những tổ chức cơ sở đảng đạt tiêu chuẩn vững mạnh, trong sạch hoặc khá, trong đó có một số đảng bộ đạt danh hiệu vững mạnh, trong sạch nhiều năm liền.

Qua theo dõi chung và trực tiếp tham dự ở một số đại hội điểm, chúng tôi thấy nổi lên một số vấn đề sau:

- Nhìn chung, công tác chuẩn bị và tổ chức đại hội ở các cơ sở điểm theo đúng sự chỉ đạo, giúp đỡ và kiểm tra chặt chẽ của các cấp ủy cấp trên. Hầu hết các điểm đều có tổ công tác của tỉnh ủy, thành ủy, huyện ủy, quận ủy do một đồng chí ủy viên ban thường vụ tỉnh, thành ủy trực tiếp phụ trách. Nhiều đồng chí bí thư, phó bí thư tỉnh, thành ủy; bí thư, phó bí thư huyện, quận ủy đã trực tiếp dự, theo dõi và chỉ đạo rút kinh nghiệm sau khi kết thúc đại hội. Tiến trình đại hội được chuẩn bị chu đáo, tiến hành đúng nguyên tắc, thủ tục quy định và đạt kết quả tốt, cơ bản đáp ứng yêu cầu, nội dung theo Chỉ thị 46 của Bộ Chính trị.

- Trước khi tiến hành đại hội, hầu hết các đảng bộ cơ sở đều chỉ đạo các chi bộ tổ chức cho đảng viên nghiên cứu, thảo luận, đóng góp ý kiến vào dự thảo Đề cương các văn kiện của Trung ương trình Đại hội X, Báo cáo chính trị của đảng bộ cấp trên và của cấp mình với thời gian từ 1 đến 2 ngày. Trên cơ sở đó, cấp ủy tổng hợp những ý kiến thảo luận, đóng góp của đảng viên ở các chi bộ về dự thảo Đề cương các văn kiện của

* Vụ trưởng, Ban Tổ chức Trung ương Đảng

Trung ương và cấp ủy cấp trên đề trình đại hội. Việc chuẩn bị Báo cáo chính trị; Báo cáo kiểm điểm của ban chấp hành; Kết quả thực hiện cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn đảng, tự phê bình và phê bình của nhiều đại hội được chuẩn bị chu đáo. Báo cáo chính trị của các đảng bộ xã, phường, thị trấn đã bám sát tình hình, nhiệm vụ của địa phương và đánh giá toàn diện về sự lãnh đạo của đảng bộ trên các lĩnh vực. Một số nơi đã phát huy dân chủ, tổ chức tốt việc thảo luận từ các chi bộ tới lấy ý kiến tham gia, đóng góp của các đoàn thể chính trị - xã hội. Một số báo cáo thể hiện rõ tính chiến đấu và đề ra được những giải pháp cụ thể, thiết thực, có tính khả thi.

- Công tác nhân sự cấp ủy khóa mới được chỉ đạo chặt chẽ, chuẩn bị chu đáo và thực hiện đầy đủ các bước theo đúng quy trình hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương. Nhiều cấp ủy đã xây dựng, bổ sung quy hoạch cán bộ, thực hiện việc nhận xét, đánh giá cán bộ trước đại hội theo quy trình hướng dẫn của cấp ủy cấp trên và có nhiều cố gắng trong việc bố trí cán bộ nữ, trẻ tuổi tham gia cấp ủy theo tinh thần chỉ đạo trong Chỉ thị 46 của Bộ Chính trị. Do được chuẩn bị kỹ, chu đáo và có sự chỉ đạo chặt chẽ của cấp ủy cấp trên, nhìn chung công tác bầu cử cấp ủy và đoàn đại biểu đi dự đại hội đảng bộ cấp trên ở các đại hội được tiến hành thuận lợi, cơ bản đúng với sự chuẩn bị của ban chấp hành nhiệm kỳ trước, bảo đảm các nguyên tắc, thủ tục quy định và đạt kết quả tốt.

- Qua tổng hợp kết quả bầu cử cấp ủy ở 29 đảng bộ xã, phường, thị trấn cho thấy, hầu hết các đại hội chỉ bầu một lần đã đủ số lượng ban chấp hành do đại hội quyết định với số phiếu tập trung cao; số phiếu bầu

không hợp lệ không đáng kể, chủ yếu do nhầm lẫn; danh sách bầu cử cấp ủy bảo đảm có số dư 15% so với số lượng cấp ủy cần bầu, một số nơi có số dư là trên 20% (xã Tam Hồng, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc; xã Vũ Ninh, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình); một số nơi đã tăng được tỷ lệ nữ, trẻ tuổi tham gia cấp ủy so với khóa trước (phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh có 4/11 cấp ủy viên và 2/3 số ủy viên thường vụ là nữ; thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La có 4/15 cấp ủy viên là nữ và 4/15 đồng chí tuổi dưới 35); số lần đầu tham gia cấp ủy chiếm tỷ lệ gần 40%. Sau khi bầu cử ban chấp hành, các đại hội đều lấy phiếu giới thiệu chức danh bí thư của đại biểu dự đại hội (tổ công tác của cấp ủy cấp trên trực tiếp thu phiếu). Nhiều nơi đã tiến hành họp ngay phiên thứ nhất của ban chấp hành để bầu ban thường vụ, bí thư, phó bí thư, ủy ban kiểm tra và công bố trước đại hội.

- Công tác thông tin tuyên truyền được các cấp ủy coi trọng và tập trung chỉ đạo cả trước, trong và sau đại hội. Các đại hội đều được trang trí trang trọng, đúng thể thức quy định. Cơ sở vật chất phục vụ cho đại hội được chuẩn bị chu đáo do có sự đầu tư, giúp đỡ của cấp trên. Nhiều nơi tổ chức truyền thanh trực tiếp về đại hội để nhân dân theo dõi, tạo được không khí sôi nổi, phấn khởi, tin tưởng trong đảng bộ và nhân dân.

Bên cạnh những ưu điểm và kết quả nêu trên, đại hội ở một số cơ sở điểm bộc lộ một số mặt hạn chế, thiếu sót, cần rút kinh nghiệm và khắc phục:

- Việc tổ chức thảo luận, tham gia ý kiến vào các dự thảo văn kiện của Trung ương ở các chi bộ và việc lấy ý kiến của đại biểu dự đại hội về nội dung cần bổ sung, sửa đổi

Điều lệ Đảng còn lúng túng và chưa thực hiện đúng hướng dẫn. Một số nơi chưa tổ chức thảo luận, đóng góp ý kiến vào dự thảo báo cáo của cấp tỉnh. Cá biệt, có nơi không tổ chức thảo luận các dự thảo văn kiện của cấp trên ở các chi bộ, chỉ đọc toàn văn dự thảo Đề cương các văn kiện của Trung ương tại đại hội. Nhiều đại hội, sau khi nghe báo cáo tổng hợp ý kiến thảo luận của các chi bộ vào dự thảo các văn kiện của Trung ương và cấp ủy cấp trên, không dành thời gian thảo luận mà chỉ biểu quyết thông qua.

- Việc chuẩn bị Báo cáo chính trị của một số cơ sở còn thiếu cụ thể. Một số báo cáo thể hiện tính chiến đấu chưa cao, lúng túng trong việc xác định phương hướng, mục tiêu hoặc đề ra các giải pháp còn chung chung, chưa có tính đột phá. Báo cáo kiểm điểm của ban chấp hành và báo cáo thực hiện cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn đảng, tự phê bình, phê bình ở một số nơi còn dàn trải, nhiều nội dung còn trùng lặp với Báo cáo chính trị.

- Thời gian đại hội dành cho thảo luận, tham gia ý kiến vào các báo cáo của cấp trên và cấp mình chưa thỏa đáng, số lượng ý kiến thảo luận còn ít (chỉ một số nơi như xã An Sinh, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương; xã Triệu Phước, huyện Triệu Hải, tỉnh Quảng Trị có trên 15 ý kiến, còn phổ biến từ 5 đến 7 ý kiến, có nơi chỉ có 3 ý kiến). Hầu hết các ý kiến thảo luận tại đại hội là đọc văn bản đã được phân công chuẩn bị trước, nhiều ý kiến còn xuôi chiều, nặng kể lễ thành tích, chưa đi sâu vào việc thảo luận, đề xuất, tìm ra những giải pháp cụ thể, thiết thực, có tính đột phá, do đó chưa tạo được không khí trao đổi, tranh luận tại đại hội.

- Việc bầu cử cấp ủy và đoàn đại biểu đi dự đại hội đảng bộ cấp trên vẫn còn một số

hạn chế, sai sót (có nơi không thực hiện việc ứng cử, đề cử tại đại hội; đại hội chưa yêu cầu đã đưa danh sách chuẩn bị của cấp ủy cũ để đại hội xem xét và bầu cử; một số nơi đại hội biểu quyết cả số dự đề bầu cử cấp ủy và biểu quyết thông qua kết quả bầu cử ban chấp hành...). Có nơi chưa làm tốt công tác chuẩn bị nhân sự và bầu không đủ số lượng cấp ủy viên do đại hội quyết định.

- Ban kiểm phiếu ở một số đại hội chưa nắm chắc nguyên tắc, thủ tục quy định và chưa thành thạo về nghiệp vụ chuyên môn nên thời gian kiểm phiếu kéo dài; còn không ít sai sót (một số nơi không công bố tổng số phiếu phát ra, thu vào đã kiểm phiếu hoặc khi công bố kết quả kiểm phiếu, không công bố rõ các loại phiếu bầu hợp lệ; có nơi tính tỷ lệ phần trăm số phiếu bầu trên tổng số đại biểu có mặt tại đại hội mà không tính trên tổng số đại biểu được triệu tập; có nơi công bố kết quả trúng cử ban chấp hành còn nhầm lẫn, không đủ số lượng cấp ủy viên đã được bầu v.v..).

- Thời gian tổ chức đại hội ở một số nơi chưa hợp lý. Nhiều đảng bộ xã, phường thị trấn có số lượng đảng viên hoặc đại biểu dự đại hội đông, nhưng đại hội chính thức chỉ tiến hành trong 1 ngày, cá biệt có nơi chỉ tiến hành hơn 1 buổi nên thời gian dành cho thảo luận rất ít và một số nội dung của đại hội tiến hành cật rập, không chu đáo. Một số nơi thực hiện cả những nội dung chính của đại hội trong phiên họp trừ bị như: thông qua báo cáo tổng hợp ý kiến thảo luận, tham gia đóng góp ý kiến của các chi bộ vào các dự thảo văn kiện của cấp trên; báo cáo kiểm điểm của ban chấp hành; thông qua đề án nhân sự cấp ủy và giới thiệu nhân sự ban chấp hành, bầu ban kiểm phiếu, v.v..

- Việc chỉ đạo, điều hành của đoàn chủ tịch ở một số đại hội còn lúng túng, bị động, nhất là khi tiến hành công tác nhân sự hoặc trước những tình huống phát sinh tại đại hội. Một số nơi cơ cấu thành phần tham gia đoàn chủ tịch đại hội còn hình thức, có đồng chí trong đoàn chủ tịch nhưng cả đại hội không tham gia điều hành, cá biệt có nơi cơ cấu cả đồng chí bí thư cấp ủy cấp trên tham gia đoàn chủ tịch đại hội.

*
* *
*

Theo kế hoạch chung, sau khi rút kinh nghiệm ở các đại hội điểm, đại hội các tổ chức cơ sở đảng sẽ được triển khai ra diện rộng và phải hoàn thành trong tháng 8-2005. Để tiến hành tốt đại hội đảng bộ cấp cơ sở, tạo tiền đề quan trọng cho sự thành công của đại hội đảng bộ cấp trên và Đại hội X của Đảng, các cấp ủy cần rút kinh nghiệm ở các điểm, tiếp tục chỉ đạo các cơ sở thực hiện đúng theo các nguyên tắc, quy định, quy chế, hướng dẫn của Trung ương về công tác chuẩn bị và tiến hành đại hội. Trước mắt, thực hiện tốt một số nội dung sau:

- Việc thảo luận, tham gia ý kiến vào các dự thảo văn kiện của cấp trên cần được tiến hành ở các chi bộ trước đại hội, thời gian từ 1 đến 2 ngày, tùy theo tình hình cụ thể của các đảng bộ. Khi thảo luận, nên đọc và thảo luận từng văn kiện, hệ thống những nội dung cơ bản của văn kiện để đảng viên có điều kiện tham gia đóng góp. Riêng về dự thảo báo cáo bổ sung, sửa đổi Điều lệ Đảng, được đọc toàn văn báo cáo bổ sung, sửa đổi và nêu từng vấn đề để đảng viên thảo luận. Tại đại hội, báo cáo tổng hợp ý kiến thảo luận của các chi bộ, tập trung thảo luận những vấn đề

có ý kiến khác nhau hoặc những vấn đề mới được trình bày thật cụ thể. Phiếu lấy ý kiến về dự thảo báo cáo bổ sung, sửa đổi Điều lệ Đảng nên phát từ ngày hôm trước hoặc trong phiên trù bị để đảng viên hoặc đại biểu có điều kiện thể hiện chính kiến của mình về từng phương án thuộc 14 nội dung dự thảo bổ sung, sửa đổi; sau đó, được tổng hợp và thông báo kết quả ngay trong đại hội.

- Chuẩn bị tốt các báo cáo của cấp ủy cơ sở trình đại hội gồm: Báo cáo chính trị; Báo cáo kiểm điểm của ban chấp hành nhiệm kỳ, kết quả thực hiện cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tự phê bình và phê bình; Báo cáo tổng hợp ý kiến của các chi bộ vào các dự thảo văn kiện của Trung ương và cấp ủy cấp trên. Báo cáo chính trị cần có dung lượng vừa thích hợp, súc tích, sát tình hình, nhiệm vụ của địa phương, đơn vị; đặc biệt coi trọng việc đề ra các giải pháp cụ thể, thiết thực, có tính khả thi và hiệu quả. Báo cáo kiểm điểm của cấp ủy cần đề cao tinh thần tự phê bình và phê bình; đánh giá sâu về vai trò, trách nhiệm trong việc tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết của đại hội cấp mình, các nghị quyết, chỉ thị của cấp ủy cấp trên và không trùng lặp với nội dung của báo cáo chính trị.

- Công tác chuẩn bị nhân sự cấp ủy phải được chỉ đạo chặt chẽ, thực hiện đầy đủ các bước theo đúng quy trình hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương và sự chỉ đạo của cấp ủy cấp trên. Việc chuẩn bị nhân sự cấp ủy phải căn cứ vào quy hoạch cán bộ, nếu cán bộ mới được tăng cường, luân chuyển về cơ sở thì phải tiến hành bổ sung vào quy hoạch. Quá trình chuẩn bị nhân sự phải thực hiện nghiêm túc việc nhận xét, đánh giá cán bộ bằng văn bản theo hướng dẫn của Ban

Tổ chức Trung ương; phải có số dư ít nhất là 15% so với số cấp ủy viên cần bầu và được cấp ủy cấp trên cho ý kiến chỉ đạo. Trước khi tiến hành bầu cử cấp ủy tại đại hội, đoàn chủ tịch phải báo cáo đề án công tác chuẩn bị nhân sự, nêu rõ tiêu chuẩn, cơ cấu, số lượng ủy viên ban chấp hành khóa mới để đại hội thảo luận, tiến hành ứng cử, đề cử và lập danh sách bầu cử. Khi đại hội chưa yêu cầu thì không nên đưa danh sách nhân sự cấp ủy do ban chấp hành đương nhiệm chuẩn bị.

- Khi bầu đoàn đại biểu đi dự đại hội đảng bộ cấp trên, phải lập danh sách ứng cử, đề cử chung và cần có số dư so với tổng số đại biểu do cấp trên phân bổ; lần lượt bầu đại biểu chính thức trước, sau đó bầu đại biểu dự khuyết sau trong số còn lại của danh sách chung, không lập riêng danh sách bầu đại biểu chính thức và đại biểu dự khuyết. Sau khi bầu đủ số đại biểu chính thức, nếu có đồng chí không trúng cử đại biểu chính thức, nhưng có số phiếu bầu đạt trên 50% so với tổng số đảng viên hoặc đại biểu đại hội được triệu tập thì đại hội không phải bầu tiếp mà lấy đồng chí đó làm đại biểu dự khuyết trong số đại biểu dự khuyết cần bầu.

- Chú ý lựa chọn những đồng chí có năng lực, kinh nghiệm, nắm vững các nguyên tắc, thủ tục để tham gia đoàn chủ tịch và không mời đại biểu cấp trên tham gia đoàn chủ tịch đại hội. Bàn đoàn chủ tịch có biển ghi "Đoàn Chủ tịch"; nơi nào có điều kiện thì ghi rõ họ, tên và không ghi chức vụ của các thành viên đoàn chủ tịch. Trong quá trình điều hành đại hội, đoàn chủ tịch cần phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên, văn bản hóa các nội dung trình bày trước đại hội để tránh nhầm lẫn, lúng túng và cần gợi ý những vấn

đề trọng tâm hoặc đang có ý kiến khác nhau để đại hội trao đổi, thảo luận.

- Chọn những đồng chí có kinh nghiệm và am hiểu nghiệp vụ vào ban kiểm phiếu. Sau khi các đại biểu dự đại hội bỏ phiếu xong, ban kiểm phiếu phải thực hiện đúng nguyên tắc, quy trình kiểm phiếu. Sau khi kiểm phiếu xong, ban kiểm phiếu phải công bố toàn văn, chính xác biên bản kiểm phiếu trước đại hội và đại hội không biểu quyết thông qua kết quả bầu cử ban chấp hành.

- Để thực hiện tốt nội dung, chương trình đại hội theo Chỉ thị của Bộ Chính trị, thời gian đại hội chính thức của các đảng bộ cơ sở, nhất là đối với các đảng bộ xã, phường, thị trấn, có đông đảng viên cần phải từ 1,5 đến 2 ngày; các chi bộ cơ sở tiến hành trong 1 ngày. Đối với đại hội đảng cấp cơ sở, không quy định bắt buộc phải họp trừ bị, nhưng nếu có cũng chỉ tiến hành từ 1 đến 2 giờ để thực hiện các nội dung: bầu đoàn chủ tịch, đoàn thư ký, ban thẩm tra tư cách đại biểu, thông qua chương trình, nội quy, quy chế đại hội và hướng dẫn sinh hoạt của đại biểu; nhất thiết không thực hiện các nội dung chính của đại hội trong phiên trừ bị.

- Khi thông qua Nghị quyết đại hội, đảng viên chính thức hoặc đại biểu chính thức của đại hội phải biểu quyết bằng Thẻ đảng viên; những đồng chí chưa đổi Thẻ đảng viên thì biểu quyết bằng hình thức giơ tay. Nghị quyết cần khái quát ngắn gọn và không biểu quyết thông qua biên bản đại hội.

- Coi trọng việc thông tin, tuyên truyền cả trước, trong và sau đại hội; khu vực diễn ra đại hội và các điểm văn hóa của địa phương cần treo cờ, có pa-nô, băng-rôn, khẩu hiệu. □

KẾT HỢP NHUẦN NHUYỄN CHỦ NGHĨA YÊU NƯỚC CHÂN CHÍNH VỚI CHỦ NGHĨA QUỐC TẾ DƯỚI ÁNH SÁNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN VĂN SON *

CHÍNH sự kết hợp ở đỉnh cao lòng yêu nước nồng nàn, tình nhân loại bao la, tinh thần nhân văn sâu sắc, tư tưởng thiết tha giải phóng con người, mà Hồ Chí Minh được toàn dân tộc Việt Nam và quốc tế tôn vinh là Nhà yêu nước vĩ đại, Anh hùng giải phóng dân tộc, Danh nhân văn hóa thế giới. Từ khi Người hoạt động cách mạng trên đất châu Âu, bạn bè quốc tế đã thấy ở Nguyễn Ái Quốc sự tỏa sáng của một nền văn hóa tương lai; qua Nguyễn Ái Quốc, cảm nhận được điều mới mẻ của ngày mai, cảm thấy sự yên bình mệnh mông của tình hữu ái quốc tế, tình nhân ái bao la cho dân tộc và cho nhân loại. Tìm hiểu, học tập tư tưởng Hồ Chí Minh và vận dụng trong công việc hằng ngày là điều kiện giúp mỗi người chúng ta hoàn thiện mình, góp phần vào sự thành công của sự nghiệp cách mạng của dân tộc theo con đường mà Người, Đảng ta và nhân dân ta đã lựa chọn.

1 – Tư tưởng quốc tế Hồ Chí Minh là sự kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế trong sáng của giai cấp công nhân

Đây là sự kết hợp thành công, sự thống nhất hai giá trị cao cả của thời đại trong

Hồ Chí Minh. Hai yêu cầu này đối với người cách mạng là không thể thiếu. Không thể xem nhẹ mặt này, coi trọng mặt kia; càng không thể tách rời hai mặt đó. Tư tưởng đó của Hồ Chí Minh được thể hiện nhất quán trong sự chỉ đạo của Người đối với đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

Kiên định nguyên tắc độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, Hồ Chí Minh nhiều lần khẳng định chỉ có chủ nghĩa xã hội mới bảo đảm độc lập, tự do thực sự cho các dân tộc. Và, chính sự thống nhất biện chứng giữa chủ nghĩa yêu nước chân chính của mỗi dân tộc với chủ nghĩa quốc tế trong sáng của giai cấp công nhân toàn thế giới là cơ sở để các dân tộc yêu chuộng hòa bình có thể xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Thực tiễn quốc tế ngày càng khẳng định điều này. Hồ Chí Minh suốt đời đấu tranh giành độc lập, tự do cho dân tộc mình và phấn đấu không mệt mỏi vì sự bình đẳng giữa các dân tộc, cho phẩm giá của con người.

* Ủy viên Trung ương Đảng, Trưởng Ban Đối ngoại Trung ương

Với Hồ Chí Minh, quyền cơ bản và thiêng liêng nhất của con người là quyền sống, quyền mưu cầu hạnh phúc, quyền tự do và bình đẳng giữa con người với con người, giữa các dân tộc với nhau. Người nhấn mạnh tư tưởng này trong *Tuyên ngôn độc lập* khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa năm 1945. Đó là sự thể hiện khát vọng ngàn đời của dân tộc Việt Nam, đồng thời cũng là ước nguyện của nhân loại yêu chuộng hòa bình. Với Hồ Chí Minh, đó chính là sự thể hiện bước tiến của nhân loại trong việc vươn lên giành lấy và bảo vệ những quyền cơ bản cao quý, khi Người dẫn *Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền* của cách mạng tư sản Pháp 1791 và *Tuyên ngôn độc lập* năm 1776 của nước Mỹ. Và sau này, Người tiếp tục khẳng định cô đọng trong câu nói bất hủ "*Không có gì quý hơn độc lập, tự do*". Tư tưởng này của Hồ Chí Minh đã giải quyết đúng đắn, sáng tạo và tài tình mối quan hệ giữa giai cấp và dân tộc, giữa dân tộc và quốc tế trong suốt quá trình cách mạng Việt Nam đầy sóng gió, khó khăn và vô cùng phức tạp.

Kiên trì độc lập tự chủ gắn với đoàn kết quốc tế, phấn đấu vun đắp cho tình cảm trong sáng, thủy chung giữa các dân tộc có chung ước nguyện, Hồ Chí Minh khẳng định, trước hết phải đem sức ta mà giải phóng cho ta; phải có ý chí tự lực tự cường thì mới nhận được sự tôn trọng, ủng hộ của người khác; đồng thời, xem việc "giúp bạn là tự giúp mình". Hồ Chí Minh nhấn mạnh vấn đề đoàn kết, coi việc giữ gìn sự đoàn kết phải như giữ gìn con người của mắt mình; đoàn kết từ trong Đảng mở rộng ra toàn dân tộc; và đoàn kết giữa các dân tộc trên thế giới. Đoàn kết là nguyên nhân đưa đến những thắng lợi của cách mạng Việt Nam: "Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết/ Thành công, thành công, đại thành công". Mặt khác, chính sự hy sinh to lớn của dân tộc Việt Nam cho phẩm giá của con người trở thành tấm gương sáng đối với các quốc gia, dân tộc có chung hoàn cảnh, cũng như lay động lương tri của nhân loại tiến bộ, yêu

chuộng hòa bình. Tinh đoàn kết của quốc tế là một trong những nguyên nhân làm nên những thắng lợi của cách mạng Việt Nam, qua hai cuộc kháng chiến lâu dài, gian khổ nhưng rất đổi vinh quang.

Kiên trì kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, cùng với sức mạnh tổng hợp của dân tộc được khơi nguồn từ sự nghiệp chính nghĩa vì độc lập, tự do và phát triển của chúng ta, sức mạnh tổng hợp về vật chất và tinh thần của Việt Nam được huy động cao độ, đã được nhân lên gấp bội khi hợp lưu với khát vọng của các dân tộc, của nhân loại là hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Hồ Chí Minh nhiều lần khẳng định sự thống nhất về ước nguyện được sống trong hòa bình của nhân dân Việt Nam với nhân dân thế giới nói chung, với đông đảo nhân dân Mỹ yêu chuộng các giá trị cao đẹp của con người, mà một trong những dịp đó là cuộc trả lời phỏng vấn nhà báo Anh Phê-lích Gơ-rin, ngày 18-11-1965, như sau: "Nhân dân Mỹ chủ yếu là có thiện ý. Chính vì vậy mà đại đa số nhân dân Mỹ không thể ủng hộ chính sách xâm lược của Tổng thống Giôn-xơn.

Tôi muốn nói với nhân dân Mỹ rằng cuộc chiến tranh xâm lược mà Chính phủ Mỹ đang tiến hành ở Việt Nam không những chà đạp thô bạo lên các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân Việt Nam, mà còn đi ngược lại nguyện vọng và lợi ích của nhân dân Mỹ".⁽¹⁾

Ở Hồ Chí Minh, chủ nghĩa yêu nước chân chính kết hợp với chủ nghĩa quốc tế trong sáng thể hiện việc chống lại các tư tưởng áp bức, thống trị, can thiệp dưới các chiêu bài khác nhau; chống lại chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, ích kỷ; chống lại sự áp đặt, xâm hại lợi ích dân tộc khác dưới các hình thức khác nhau.

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1996, t 11, tr 549

2 – Đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước Việt Nam thấm nhuần tư tưởng quốc tế trong sáng của Hồ Chí Minh

Độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập, hợp tác và phát triển – một đường lối nhất quán về nguyên tắc, mềm dẻo về sách lược, "dĩ bất biến ứng vạn biến" – hoàn toàn xa lạ với mọi biểu hiện thực dụng, ngả nghiêng, thiếu thủy chung, nhân nghĩa... là những biểu hiện cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về đối ngoại. Và vì vậy, Việt Nam đã giành được sự tin cậy, ủng hộ, giúp đỡ rộng rãi của đồng chí, bạn bè quốc tế, cảm hóa được các lực lượng trung lập, thu phục được cả những lực lượng từng là đối nghịch. Một điều đã trở nên phổ biến ở nhiều nước trên thế giới là, tại các nước này, những lực lượng chính trị khác nhau, thậm chí đối lập nhau về quyền lợi và quan điểm chính trị, nhưng đối với Việt Nam thì họ luôn đồng thuận, coi trọng và mong muốn thúc đẩy quan hệ hợp tác; số không muốn làm điều đó chỉ là rất ít và là những thế lực cực đoan, hiếu chiến.

Trước đây, khi Việt Nam chống xâm lược, đã có cả một mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ và giúp đỡ Việt Nam, trong đó gồm cả nhân dân ở chính ngay nước đối địch. Ngày nay, Việt Nam lại nhận được sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ rộng rãi của nhân dân thế giới. Bạn bè quốc tế thấy ở Việt Nam một tấm gương hòa bình, ổn định, đổi mới và phát triển. Đáp lại, Việt Nam tuyên bố sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của tất cả các nước, luôn nêu cao nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, không can thiệp, hợp tác bình đẳng cùng có lợi, không sử dụng vũ lực và đe dọa sử dụng vũ lực, giải quyết mọi bất đồng bằng biện pháp hòa bình.

Đảng Cộng sản Việt Nam cùng với việc củng cố, tăng cường quan hệ với các đảng có quan hệ truyền thống, chủ trương mở rộng quan hệ với các chính đảng, nhất là đảng cầm quyền, tăng cường tin cậy, thúc đẩy hợp tác, nêu cao tinh thần độc lập, tự chủ, bình đẳng, không can thiệp và tôn trọng lẫn nhau. Nhân dân Việt Nam

giang rộng vòng tay với bạn bè quốc tế, biết ơn mọi sự ủng hộ, giúp đỡ, sẵn sàng chia sẻ, cảm thông khi bạn bè gặp khó khăn, hoạn nạn. Đại hội IX của Đảng chỉ rõ sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đối ngoại trong sự nghiệp xây dựng đất nước chúng ta hiện nay: "Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế. Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển."⁽²⁾

Việt Nam chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, phát huy tối đa nội lực, bảo đảm độc lập, tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, giữ gìn an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa, bảo vệ môi trường. Trong sự tham dự vào các quá trình kinh tế thế giới, Việt Nam chủ động và tích cực quan hệ với các nước có cùng chung nguyện vọng và hoàn cảnh, nhằm cân bằng quyền lợi giữa các bên đối tác, bảo đảm độc lập dân tộc là nguyên tắc cơ bản của phát triển kinh tế và quan hệ giữa các bên. Đối với các nước có sự khác biệt về quyền lợi, Việt Nam kiên trì bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình, bên cạnh việc cùng các đối tác tìm ra những nhân nhượng thích hợp trong đàm phán và ký kết, để các bên cùng đạt được nguyện vọng trong phạm vi cùng chấp nhận được.

Phát huy tư tưởng nhân ái, hòa hiếu của Hồ Chí Minh, hoạt động đối ngoại Việt Nam chủ trương khép lại quá khứ, hướng tới tương lai; chủ động đối thoại, thúc đẩy việc tiếp xúc để tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau; mở rộng đồng thuận, thu hẹp bất đồng. Bên cạnh đó, chúng ta đấu tranh để thúc đẩy hợp tác, đấu tranh nhưng không đi đến đối đầu; không vì quan hệ với nước này mà làm ảnh hưởng quan hệ với nước khác. Việt Nam tôn trọng lợi ích chính đáng của dân tộc khác và đòi hỏi dân tộc khác cũng dành sự tôn trọng tương xứng đối với

(2) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2001, tr 119

mình. Việt Nam mong muốn và phấn đấu giải quyết công bằng và thỏa đáng mọi vấn đề quan hệ quốc tế thông qua thương lượng hòa bình, có lý, có tình.

3 – Vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong bối cảnh quốc tế hiện nay là một đòi hỏi cấp thiết

Hiện nay, thế giới đang diễn ra quá trình toàn cầu hóa kinh tế mạnh mẽ, có ảnh hưởng không nhỏ đến mọi quốc gia, dân tộc. Sự nghiệp phát triển của các nước đều chịu sự chi phối không nhỏ của sự hội nhập kinh tế thế giới, một biểu hiện của toàn cầu hóa, trong đó có Việt Nam. Liệu chúng ta có thể chủ động trong nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc dưới sự tác động của toàn cầu hóa? Để giữ vững mục tiêu xây dựng nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, nhất thiết chúng ta cần vận dụng một cách sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh trong sự nghiệp cách mạng của dân tộc.

Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội lúc này cần kiên trì giữ vững môi trường hòa bình, tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi để thực hiện ham muốn tốt bậc của Bác Hồ, làm cho "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Việt Nam xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội thông qua mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong điều kiện toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế, không chỉ là lợi ích sống còn của Việt Nam, mà còn có ý nghĩa quốc tế sâu sắc, được đồng chí, bạn bè quốc tế hết sức quan tâm, đánh giá cao, nhiều người xem đó là đóng góp quan trọng cả về lý luận và thực tiễn vào sự nghiệp đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Thực hiện việc giữ vững độc lập tự chủ của đất nước gắn liền với thúc đẩy đoàn kết và hợp tác quốc tế, Việt Nam kiên trì xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ theo định hướng xã hội chủ nghĩa; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực, với chiến lược và lộ trình thích hợp; bên cạnh đó phấn đấu giữ gìn bản sắc

văn hóa dân tộc; tranh thủ tạo dựng và tận dụng thời cơ do những nỗ lực bên trong và các nhân tố thuận lợi bên ngoài hợp lưu tạo ra. Nhận định về thời cơ phát triển đất nước chúng ta hiện nay, Đại hội IX của Đảng chỉ rõ: "Môi trường hòa bình, sự hợp tác, liên kết quốc tế và những xu thế tích cực trên thế giới tạo điều kiện để chúng ta tiếp tục phát huy nội lực và lợi thế so sánh, tranh thủ ngoại lực - nguồn vốn, công nghệ mới, kinh nghiệm quản lý, mở rộng thị trường - phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa" (3).

Việc kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại lúc này đòi hỏi phải tận dụng thế và lực của đất nước đang lên do công cuộc đổi mới đem lại, trong bối cảnh quốc tế đang có nhiều thuận lợi, mở ra thời cơ lớn, nhưng cũng luôn chủ động cần tranh thủ thời cơ, vượt qua thách thức. Thời gian không chờ chúng ta. Việt Nam nhanh chóng xây dựng và củng cố quan hệ ổn định lâu dài với các nước, phát huy sức mạnh trong quan hệ song phương và đa phương, tích cực tham gia giải quyết các vấn đề toàn cầu nhằm góp phần xây dựng một trật tự chính trị, kinh tế quốc tế công bằng, dân chủ... và đó là những nhiệm vụ to lớn trên mặt trận đối ngoại của Việt Nam, dưới sự lãnh đạo chặt chẽ của Đảng và sự quản lý thống nhất của Nhà nước; kết hợp giữa đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại nhân dân; giữa chính trị đối ngoại với kinh tế đối ngoại; giữa đối ngoại với an ninh quốc phòng; giữa thông tin trong nước với thông tin quốc tế; tăng cường giao lưu văn hóa; làm sao tranh thủ được mọi nguồn lực cho phát triển đất nước.

Việt Nam xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội, cũng tức là thực hiện nhiệm vụ quốc tế cao cả mà bạn bè quốc tế trông đợi; là thực hiện trung thành và sáng tạo tư tưởng quốc tế trong sáng của Hồ Chí Minh - đỉnh cao của sự kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế trong sáng của giai cấp công nhân.□

(3) Văn kiện đã dẫn, tr 66 - 67

CÁN bộ, đảng viên là nhân tố quan trọng góp phần quyết định sự thành bại của cách mạng, gắn liền với vận mệnh của Đảng, của đất nước và chế độ ta. "Công việc thành công hoặc thất bại đều do cán bộ tốt hay kém"⁽¹⁾. Sinh thời, Hồ Chí Minh rất coi trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, đặc biệt là nâng cao phẩm chất đạo đức cách mạng cho cán bộ. Ngày nay, trong sự nghiệp đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, chúng ta lại càng cần xây dựng một đội ngũ cán bộ có đức, có tài như Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương, khóa VIII của Đảng về "Chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước". Và, như lời phát biểu của Tổng Bí thư Đỗ Mười tại phiên khai mạc kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa X: "Xây dựng nhà nước trong sạch, vững mạnh gắn liền với xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của thời kỳ mới, coi trọng cả đức và tài, với đức là "gốc" như Bác Hồ đã dạy"⁽²⁾.

Bất luận trong hoàn cảnh nào, dù khó khăn hay thuận lợi của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, người cán bộ, đảng viên cũng phải có đức, có tài thì mới hoàn thành được nhiệm vụ. Đức và tài là hai phẩm chất không thể thiếu của một người cán bộ, đảng viên tốt. Hai phẩm chất này có mối quan hệ biện chứng với nhau, bổ sung cho nhau và tạo tiền đề cho nhau phát triển. Đức là nền tảng của tài, định hướng cho tài năng phát triển. Ngược lại, tài là thành tố góp phần tạo nên đức, hoàn thiện đức. Do đó, cần phải trang bị cả hai phẩm chất này cho người cán bộ, đảng viên. Tuy nhiên, trong hai phẩm chất đó, đức phải là "gốc". Bởi vì,

Lấy đức làm "gốc" trong rèn luyện cán bộ, đảng viên theo tư tưởng Hồ Chí Minh

NHẬT TÂN

đức có ý nghĩa quyết định thái độ, lập trường chính trị, tư tưởng của người cán bộ, đảng viên và quyết định mục tiêu, lý tưởng mà người cán bộ, đảng viên phấn đấu.

Xuất phát từ nhận thức đúng đắn về vai trò của đạo đức, Hồ Chí Minh đã tự rèn luyện để có phẩm chất đạo đức cao quý của người cộng sản. Suốt thời gian bốn ba ở nước ngoài, "nằm gai nếm mật", tìm đường giải phóng cho dân tộc, Hồ Chí Minh đã trở thành người cộng sản có đạo đức cách mạng sáng ngời. Người đã không ngừng bồi dưỡng đạo đức cách mạng ấy cho lớp lớp thế hệ cán bộ Việt Nam. Trong quá trình đào tạo, rèn luyện đội ngũ cán bộ, kể từ lớp huấn luyện đầu tiên vào những năm 1925 - 1927 tại Quảng Châu (Trung Quốc), Hồ Chí Minh rất chú ý đến đạo đức của người cán bộ và coi đức là "gốc". Bài giảng đầu tiên của Người tại lớp huấn luyện này là bài: "Tư cách người cách mạng" với 23 điều cụ thể về rèn luyện phẩm chất đạo đức cho người cán bộ cách mạng. Vào cuối năm 1940, trước khi về nước trực tiếp lãnh đạo sự nghiệp cách mạng của dân tộc, Hồ Chí Minh đã mở nhiều lớp huấn luyện các thanh niên yêu nước của tỉnh

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 5, tr 273

(2) Báo *Nhân Dân*, ngày 21-9-1997, tr 2, cột 2

Cao Bằng tại Tỉnh Tây (Trung Quốc) để đào tạo đội ngũ cán bộ nòng cốt cho việc xây dựng Mặt trận Việt Minh. Trong những bài giảng của Người cho các lớp học này, nội dung rèn luyện phẩm chất đạo đức người cán bộ cách mạng cũng luôn được nhấn mạnh.

Những nội dung về đạo đức mà Hồ Chí Minh giáo dục cho cán bộ, đảng viên là cơ sở để các lớp cán bộ cách mạng Việt Nam rèn luyện, phấn đấu. Nhờ vậy, khi mới ra đời, Đảng Cộng sản Việt Nam số lượng đảng viên còn rất ít, nhưng sau 15 năm đã phát triển lên 5.000 đảng viên - nòng cốt của cách mạng Việt Nam. Họ đã thúc tỉnh hàng triệu người cùng giác ngộ cách mạng, đứng lên tự giải phóng cho mình, lập nên một kỳ tích vẻ vang - Cách mạng Tháng Tám năm 1945 - dân tộc Việt Nam đã đập tan hai tầng xiềng xích là thực dân Pháp và phát-xít Nhật; lật nhào chế độ quân chủ, lập nên nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, mở ra kỷ nguyên độc lập, tự do và chủ nghĩa xã hội cho dân tộc.

Có được kỳ tích này là do công lao của Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam đã dày công giáo dục, rèn luyện cho đội ngũ cán bộ, đảng viên phẩm chất đạo đức cách mạng, một lòng vì dân, vì nước, vì độc lập, tự do hạnh phúc của dân tộc.

Thấu hiểu sâu sắc nguyên lý "giành chính quyền đã khó, giữ chính quyền càng khó hơn", sau 2 năm Cách mạng Tháng Tám thành công, Hồ Chí Minh viết cuốn sách "Sửa đổi lối làm việc", để giáo dục cán bộ, đảng viên, mong sao có được một đội ngũ cán bộ cách mạng trung kiên, không bị cám dỗ, gục ngã trước những "viên đạn bọc đường". Nội dung bao trùm trong cuốn sách "Sửa đổi lối làm việc" là vấn đề đạo đức của người cán bộ, đảng viên. Hồ Chí Minh đã chỉ ra những ưu điểm và những nhược điểm của cán bộ, đảng viên, đặc biệt là cách phòng tránh và sửa chữa những sai trái trong đạo đức, phong cách của người cán

bộ, đảng viên này sinh, phát triển từ khi Đảng cầm quyền. Người cho rằng, khuyết điểm lớn nhất của cán bộ, đảng viên là chủ nghĩa cá nhân. Nó là "một thứ vi trùng rất độc, do nó mà sinh ra các thứ bệnh rất nguy hiểm"⁽³⁾. Đó là bệnh tham lam, lười biếng, kiêu ngạo, hiếu danh, thiếu kỷ luật, hẹp hòi, địa phương chủ nghĩa, óc lãnh tụ, kéo bè, kéo cánh.... "Những tật bệnh đó khiến cho Đảng xệch xoạc, ý kiến lung tung, kỷ luật lỏng lẻo, công việc bê trễ. Chính sách không thi hành được triệt để, Đảng xa rời dân chúng"⁽⁴⁾. Những khuyết điểm, sai lầm đó hết sức nguy hiểm, ảnh hưởng đến sự tồn vong của Đảng, của sự nghiệp cách mạng, vì nó làm cho quần chúng hoang mang, còn những kẻ cơ hội thì lợi dụng nó để đạt mục đích tự tư tự lợi, bọn phản động thì khuyếch trương, tô vẽ thêm cho nó để hạ uy tín Đảng ta, phá hoại sự đoàn kết gắn bó giữa Đảng và nhân dân.

Theo Hồ Chí Minh, điều quan trọng là phải vạch rõ những căn nguyên sâu xa của những khuyết điểm, sai lầm mà cán bộ, đảng viên mắc phải và tìm ra phương sách sửa chữa. Người cho rằng: "Đảng ta không phải trên trời sa xuống. Nó ở trong xã hội mà ra. Vì vậy, tuy nói chung, thì đảng viên phần nhiều là những phần tử tốt, nhưng vẫn có một số chưa bỏ hết những thói xấu tự tư tự lợi, kiêu ngạo, xa hoa, v.v... Những thói xấu đó có đã lâu, nhất là trong 80 năm nô lệ. Những thói xấu đó, họ mang từ xã hội vào Đảng"⁽⁵⁾. Do vậy, phải giáo dục cán bộ, đảng viên kiên quyết sửa chữa những thói xấu và làm cho tiết nọc các chứng bệnh. Còn "các đảng viên, các cán bộ, cần phải luôn luôn tự hỏi mình, tự kiểm điểm mình và đồng chí mình. *Luôn luôn dùng và khéo dùng* cách phê bình và tự phê bình, thì khuyết điểm nhất định hết dần, ưu điểm nhất định thêm lên và Đảng ta nhất định thắng lợi"⁽⁶⁾.

(3) (4) (5) (6) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 5, tr 255, 258, 262, 263, 265

Hồ Chí Minh xử lý những sai lầm, khuyết điểm về mặt đạo đức của cán bộ, đảng viên một cách bình tĩnh, khoa học, kiên quyết và triệt để, nhưng đầy tính nhân ái. Người kiên trì giáo dục, rèn luyện đội ngũ cán bộ, đảng viên để họ có lòng bao dung, nhân ái, chí công, vô tư, sống vì mọi người, luôn đặt lợi ích của Tổ quốc, của dân tộc lên trên lợi ích của cá nhân mình, rũ sạch chủ nghĩa cá nhân, thấm nhuần đạo đức cách mạng. Nhờ đó, sợi dây chuyền nối Đảng với dân được tạo nên bằng chất liệu bền chắc là "đạo đức và tài năng của người cán bộ Cụ Hồ", đã làm cho cỗ máy cách mạng Việt Nam chạy đều, chạy nhanh, đưa sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc đến thắng lợi.

Rõ ràng, chuẩn mực đạo đức mà Hồ Chí Minh đã giáo dục, rèn luyện cho đội ngũ cán bộ, đảng viên nước ta và coi đó là "cái gốc" là hoàn toàn chuẩn xác. Nó là phương hướng đúng đắn và là yếu tố trọng yếu bảo đảm cho cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác trong mọi thời kỳ và hiện vẫn còn nguyên giá trị trong sự nghiệp đổi mới của Đảng và dân tộc ta.

*

* *

Sau gần 20 năm đổi mới đất nước, chúng ta đã thu được nhiều thành tựu trên tất cả mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, từng bước thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Song, chúng ta cũng còn không ít những hạn chế, khuyết điểm mà nguyên nhân là do mặt trái của kinh tế thị trường cộng với việc tổ chức, chỉ đạo nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đối với Đảng và Nhà nước ta còn nhiều mới mẻ, chưa có nhiều kinh nghiệm; trong đó có những hạn chế, khuyết điểm trầm trọng về đạo đức của đội ngũ cán bộ, đảng viên làm

nhức nhối xã hội. Những hạn chế, khuyết điểm này biểu hiện bằng các hình thức trực tiếp và gián tiếp, dưới nhiều tệ nạn như: quan liêu, vô trách nhiệm, tham nhũng, buôn lậu, lãng phí thời gian, tiền bạc, của cải của Nhà nước và nhân dân.

Những con sâu mọt của các tệ nạn đó đã cố tình quên đi lời dạy "cần kiệm liêm chính, chí công vô tư" của Hồ Chí Minh. Vì tự tư, tự lợi, chúng sẵn sàng ký những hợp đồng "ma" với đối tác, đi ngược lại truyền thống và lợi ích của dân tộc, làm tổn hại đến văn hóa, môi trường và kinh tế của nước nhà. Chúng sẵn sàng mua những thiết bị cũ của nước ngoài để ăn "hoa hồng", ăn chênh lệch, chiếm lấy món lợi kéch sù, mặc cho Nhà nước, cho nhân dân phải chịu hậu quả. Chúng khôn khéo "lá mặt, lá trái", bắt tay với bọn đầu nậu, bọn làm ăn bất chính bòn rút tiền bạc của Nhà nước, ăn chặn tiền của của nhân dân. Chúng lợi dụng chức quyền, sẵn sàng nịnh trên, nạt dưới, tìm trăm phương nghìn kế để mưu cầu lợi ích riêng...

Những hậu quả mà chúng gây ra là vô cùng lớn. Trong đó, điều đáng lo ngại là gây ra tâm trạng hoang mang trong xã hội, làm giảm lòng tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước, vào mục tiêu tốt đẹp của chế độ ta. Đúng như Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương, khóa VIII đã nhận định: "Một bộ phận cán bộ thoái hóa biến chất về đạo đức, lối sống, lợi dụng chức quyền để tham nhũng, buôn lậu, làm giàu bất chính, lãng phí của công; quan liêu, ức hiếp dân, gia trưởng độc đoán; có tham vọng cá nhân, cục bộ, kèn cựa địa vị, cơ hội, kém ý thức tổ chức kỷ luật, phát ngôn và làm việc tùy tiện, gây mất đoàn kết nội bộ nghiêm trọng. Đáng chú ý là những biểu hiện tiêu cực này đang có chiều hướng phát triển, làm xói mòn bản chất cách mạng của đội ngũ cán bộ, làm suy giảm uy tín của

Đảng, suy giảm niềm tin của nhân dân đối với chế độ"⁽⁷⁾.

Những loại người này, Hồ Chí Minh gọi là "bất liêm" và "không bằng con vật": đã được Người cảnh báo và đề ra những biện pháp giáo dục, xử lý khi cách mạng mới giành được chính quyền về tay nhân dân vừa được hai năm. Cái "mối" hiện nay là nó diễn ra ở quy mô, mức độ trầm trọng và tác hại lớn hơn nhiều.

Thái độ của Đảng và Nhà nước ta đối với tệ nạn, căn bệnh nói trên là kiên quyết chữa trị. Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương, khóa VIII và các nghị quyết tiếp theo của Đảng, cũng như những văn kiện của Quốc hội, của Chính phủ thể hiện khá đầy đủ ở tầm vĩ mô về chiến lược xây dựng đội ngũ cán bộ hiện nay là: "Coi trọng cả đức và tài, đức là gốc"⁽⁸⁾. Ở đây, lại một lần nữa, Đảng và Nhà nước ta nhấn mạnh đức là "gốc", vì "gốc" có vững thì cây mới có thể trụ được trước mưa sa, bão táp. Cán bộ, đảng viên khi đã có đức thì họ sẽ có bản lĩnh chính trị vững vàng để vượt qua mọi cám dỗ. Bản thân họ sẽ biết điều chỉnh những hành vi theo lẽ phải.

Để có đức là "gốc" thì ngay từ đầu đã phải rèn luyện, giáo dục các chuẩn mực đạo đức cách mạng cho cán bộ, đảng viên. Ngay từ khâu tuyển chọn, đào tạo cán bộ, kết nạp đảng viên mới đã phải làm kỹ, phân ra từng loại để giáo dục, trang bị cho họ những phẩm chất đạo đức cần thiết. Đối với một bộ phận cán bộ, đảng viên thoái hóa biến chất về đạo đức cần phải sửa chữa cho tiết nọc. Trường hợp không thể sửa chữa được cho họ, mà họ trở thành lực lượng phản động đi ngược lại lợi ích của Đảng, của dân tộc, thì phải kiên quyết loại bỏ như Hồ Chí Minh đã chỉ dẫn và đã làm. Đó cũng là đòi hỏi của sự nghiệp đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Văn kiện Đại hội IX cũng như nhiều văn kiện trước đây của Đảng đã nhấn mạnh các

biện pháp giáo dục, răn đe, xử lý những cán bộ, đảng viên thoái hóa biến chất; đồng thời, động viên, khen thưởng những cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân có phẩm chất đạo đức tốt, có hành động dũng cảm chống lại những hiện tượng băng hoại đạo đức xã hội. Văn kiện đòi hỏi phải "thường xuyên giáo dục cán bộ, đảng viên, công chức về chính trị, tư tưởng, đạo đức cách mạng"; phải "cụ thể hóa và thực hiện nghiêm những điều cấm đối với cán bộ, công chức, trước hết là cán bộ chủ chốt, cán bộ, quản lý"; phải "Xử lý nghiêm minh theo pháp luật và theo Điều lệ Đảng những cán bộ, đảng viên, công chức ở bất cứ cấp nào, lĩnh vực nào lợi dụng chức quyền để tham nhũng. Có những biện pháp cụ thể bảo vệ và khen thưởng những người kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng"⁽⁹⁾... Với những đòi hỏi ấy, lẽ ra đội ngũ cán bộ, đảng viên của chúng ta phải tốt lên rất nhiều và còn rất ít những hiện tượng thoái hóa biến chất, lợi dụng chức quyền gây những nhiễu. Nhưng, điều lẽ ra ấy lại diễn ra không theo mong đợi. Tại sao vậy? Chắc chắn sẽ có rất nhiều câu trả lời, nhưng câu trả lời đáng lưu tâm hơn là: nhiều văn kiện và nghị quyết của Đảng chưa thực sự đi vào cuộc sống, chưa được triển khai và thực hiện một cách nghiêm túc ở các tổ chức cơ sở đảng, ở các tổ chức nhà nước, đoàn thể, ở các cá nhân cán bộ, đảng viên. Chỉ lấy một ví dụ, Văn kiện Đại hội IX đã quy định: "Cán bộ lãnh đạo các cấp, các ngành, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước kê khai tài sản của cá nhân và gia đình mình (nhà đất, cơ sở sản xuất, kinh doanh, cổ phiếu...). Kịp thời kiểm tra và kết luận, có biện pháp xử lý những cán bộ, công chức có tài sản bất minh"⁽¹⁰⁾, nhưng, cho đến nay không được

(7) (8) Văn kiện Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương, khóa VIII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr 68, 80

(9) (10) Văn kiện đã dẫn Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 136, 137

mấy nơi làm tốt! Nêu lên ví dụ này để nói rằng, muốn rèn được đức cho cán bộ, đảng viên, thì ngoài việc có chủ trương đúng, còn phải có biện pháp cụ thể, quyết liệt, và có kiểm tra, đôn đốc thường xuyên việc thực hiện.

Con người là chủ thể của cộng đồng xã hội; vừa là "nhân" lại vừa là "quả" của cộng đồng xã hội mà họ chung sống. Cho nên, để đấu tranh cho "tiết nọc" các chứng bệnh phi đạo đức và xây dựng được một xã hội có đạo đức mới, phải phối hợp đồng bộ giữa cá nhân và cộng đồng trong nhận thức và thực hành đạo đức. Ở trong mỗi con người đều có sự tiềm ẩn của cái thiện và cái ác, cái đúng và cái sai. Bởi vậy, trong giáo dục, rèn luyện cán bộ, đảng viên cần phải xem xét cái gì họ đã làm đúng, cái gì họ làm chưa đúng để trang bị ngày càng nhiều cái thiện, cái tốt cho họ và hạn chế, đi đến quét sạch cái xấu, cái ác trong họ. Phải giáo dục, trang bị cho họ những phẩm chất đạo đức cách mạng nhất định, trên cơ sở đó, họ sẽ tự giác nhận ra và phát huy được cái thiện, cái đúng và kìm chế cái sai, cái ác.

Cái thiện, cái đúng phải là chuẩn mực của cộng đồng. Do vậy, song song với việc khuyến khích cá nhân và tập thể tự giác chấp hành những chuẩn mực đó, Nhà nước và cộng đồng cần có pháp luật, quy chế để bảo vệ những chuẩn mực đó. Pháp luật chính là chuẩn mực đạo đức của cộng đồng được luật hóa để giúp cho cộng đồng vươn tới xã hội đạo đức, có trật tự kỷ cương. Tuy nhiên, không phải cứ có luật là xã hội răm rắp tuân theo mà phải qua quá trình nhận thức, mỗi người nhận thức ra cái đúng, cái sai và tự giác chấp hành pháp luật. Do đó, trách nhiệm của Nhà nước là phải tuyên truyền, giáo dục cho mọi người hiểu được luật và tuân theo pháp luật. Trong trường hợp những cá nhân và đơn vị cố tình không tự giác chấp hành pháp luật thì Nhà nước cần có biện pháp cứng rắn cưỡng chế họ tuân theo.

Hiện nay, trước những đòi hỏi cấp bách của xã hội và những yêu cầu bức xúc của nhân dân,

Quốc hội đang gấp rút soạn thảo và ban hành *Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí* và *Luật Chống tham nhũng*. Khi những luật này được ban hành và có hiệu lực, chắc chắn sẽ góp phần to lớn vào việc phòng ngừa, răn đe và đẩy lùi tệ nạn tham nhũng, tham ô lãng phí đang làm băng hoại đạo đức của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên. Nhưng, Luật pháp có hoàn thiện đến mấy cũng không thể lấp được mọi kẽ hở. Kẽ xấu vẫn có thể lợi dụng những kẽ hở ấy để luồn lách thực hiện hành vi tham nhũng, lãng phí. Do đó, việc xây dựng cho toàn Đảng, toàn dân ý thức bảo vệ luật, không lợi dụng những kẽ hở của luật, lách luật để thực hiện những hành vi tham nhũng, lãng phí là rất cần thiết. Cao hơn nữa là giáo dục cho toàn Đảng, toàn dân tự giác chấp hành luật, làm chủ luật, phát hiện những kẽ hở của luật, kiến nghị với Quốc hội sửa đổi, bổ sung, làm cho luật càng ngày càng hoàn thiện.

Đạo đức là cái "gốc" của xã hội nói chung và của cán bộ, đảng viên nói riêng. Việc xây dựng những chuẩn mực đạo đức và hệ thống pháp luật bảo vệ nó phải là việc làm thường xuyên của Nhà nước. Hơn thế, việc giáo dục đạo đức và pháp luật một cách có hệ thống và thường xuyên từ trong trường học ra đến ngoài xã hội với nội dung và phương pháp thích hợp có vị trí quan trọng trong nhận thức và hành động theo đạo đức và pháp luật của mọi đối tượng trong toàn xã hội. Mỗi thành viên của xã hội, của mọi tổ chức nhà nước, đoàn thể phải sống theo pháp luật và rèn luyện theo những chuẩn mực đạo đức xã hội. Đối với những cán bộ, đảng viên vi phạm pháp luật, suy thoái về đạo đức, tham nhũng, tham ô lãng phí, buôn lậu, không phải vì họ không biết những chuẩn mực đạo đức cần có của người cán bộ, đảng viên, mà vì lợi ích cá nhân, họ đã bán rẻ nhân phẩm, bất chấp lợi ích của dân tộc, của nhân dân thì cần thẳng tay trừng trị theo pháp luật. Đó cũng là việc làm có ý nghĩa giáo dục sâu sắc và mang tính nhân đạo cao. □

Bản chất nhân đạo của tư tưởng Hồ Chí Minh về giải phóng con người

LAI QUỐC KHÁNH *

NHÂN thức đầy đủ giá trị nhân đạo cộng sản chủ nghĩa mà nội dung căn bản là giải phóng con người trong tư tưởng Hồ Chí Minh cho phép ta hiểu sâu sắc hơn những luận điểm, tư tưởng cụ thể của Người. Có thể thấy rằng, toàn bộ nội dung tư tưởng của Hồ Chí Minh trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của Người đều đề cập đến vấn đề con người, đều lấy giải phóng con người làm trung tâm.

Những hành trang tư tưởng, vốn tri thức của Người khi đi tìm đường cứu nước chính là chủ nghĩa yêu nước. Hồ Chí Minh từng nói: Ban đầu chính là chủ nghĩa yêu nước chứ chưa phải là chủ nghĩa cộng sản đưa tôi tin theo Lê-nin, tin theo Quốc tế thứ ba. Nhà báo nổi tiếng Ô. Man-đen-xtam đã thuật lại lời Người: "Khi tôi độ mười ba tuổi, lần đầu tiên tôi được nghe ba chữ Pháp: Tự do, Bình đẳng, Bác ái... Và từ thuở ấy, tôi rất muốn làm quen với nền văn minh Pháp, muốn tìm xem những gì ẩn đằng sau những chữ ấy... Tôi quyết định tìm cách đi ra nước ngoài"⁽¹⁾. Theo phóng viên G. Giéc-man-nét-tô, khi trả lời câu hỏi: "Tại sao anh lại sang châu Âu?", Hồ Chí Minh đã cho biết: Sau khi được đọc một số tờ báo Pháp do vài người lính lê dương tiến bộ cho mượn,

Người đã "nảy ra ý muốn sang xem "mẫu quốc" ra sao và tôi đã tới Pa-ri"⁽²⁾.

Hồ Chí Minh đã đánh giá đúng đắn về con đường mà những người yêu nước Việt Nam đã và đang đi: Cụ Phan Chu Trinh chỉ yêu cầu người Pháp thực hiện cải lương... điều đó là sai lầm, chẳng khác gì đến xin giặc rủ

lòng thương. Cụ Phan Bội Châu hy vọng Nhật giúp đỡ để đuổi Pháp. Điều đó rất nguy hiểm, chẳng khác gì "đuổi hổ cửa trước, rước beo cửa sau". Cụ Hoàng Hoa Thám còn thực tế hơn, vì trực tiếp đấu tranh chống Pháp. Nhưng theo lời người ta kể thì Cụ còn nặng cốt cách phong kiến. Rõ ràng, để có nhận thức mang tính phê phán như vậy, nhất định những hiểu biết của Hồ Chí Minh về xã hội, con người Việt Nam phải rất sâu sắc. Chính sự hiểu biết sâu sắc hiện thực xã hội Việt Nam, chính việc thực dân Pháp ngăn cản người Việt Nam tiếp cận với các tư tưởng của Rút-xô, Mông-téc-xki-ơ; ngăn cản người Việt Nam đi ra nước ngoài; giết hại dã man những người muốn đấu tranh vì tự do, bình đẳng, bác ái trong hiện thực và chính sự rêu rao của chính quyền thực dân về "Tự do - Bình đẳng - Bác ái" đã giúp Hồ Chí Minh nhận ra một mâu thuẫn trong xã hội Việt Nam - mâu thuẫn giữa thực tiễn Việt Nam với ý thức của dân tộc. Cái hiện thực được Hồ Chí Minh nhận thức trong sự mâu thuẫn với Tự do, Bình đẳng, Bác ái chính là

* ThS, Đại học khoa học xã hội và nhân văn

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t 1, tr 477

(2) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 1, tr 480

mối quan hệ hiện thực giữa bọn thực dân và người bản xứ, là mối quan hệ xã hội mà trong đó nô dịch, bất bình đẳng và hận thù thống trị. Thực dân Pháp đã tự mâu thuẫn với chính mình khi nó tuyên bố là đại diện cho lý tưởng Tự do, Bình đẳng, Bác ái.

Đương nhiên, sự thấm nhuần của chủ nghĩa yêu nước truyền thống, cả bằng con đường sách vở, cả bằng con đường thực tiễn đang diễn ra, đã làm cho Hồ Chí Minh hiểu rằng dân tộc Việt Nam đang là một dân tộc mất quyền độc lập và nhiệm vụ của những người Việt Nam yêu nước là phải đấu tranh giành lại quyền độc lập. Nhưng quyền độc lập ấy, ở Hồ Chí Minh, gắn liền với con người, với nhân dân và cuộc sống của họ. Nói cách khác, Hồ Chí Minh tư duy về vấn đề dân tộc trên cơ sở tư duy về vấn đề con người. Khát vọng giải phóng con người ở Hồ Chí Minh ngay từ đầu đã mang tính thực tiễn, hướng tới thực tiễn, thể hiện qua việc đi tìm một con đường, một phương thức thực tiễn để thực hiện khát vọng ấy. Cố nhiên, tư tưởng "con người" và "giải phóng con người" ở Hồ Chí Minh trong bước khởi đầu ấy mới là "đồng bào" và "giải phóng đồng bào". Con người mà Hồ Chí Minh suy tư về nó mới chỉ là con người dân tộc.

Chủ nghĩa yêu nước đã đưa Hồ Chí Minh đến với chủ nghĩa Mác - Lê-nin không phải là chủ nghĩa yêu nước nói chung, mà là chủ nghĩa yêu nước trong đó con người và giải phóng con người là nội dung căn bản, cốt lõi. Trước khi gặp *Luận cương của Lê-nin*, Hồ Chí Minh đã đi qua nhiều nước. Quá trình bôn ba qua hầu hết các châu lục trên thế giới đã mở rộng tầm nhận thức của Người. Những tri thức mà Người có được khi còn ở trong nước chỉ hạn hẹp trong phạm vi một dân tộc thì nay, cùng với những tri thức mới, đã có được tầm thế giới. Trước khi đến với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tình cảm đối với con người và

mong muốn giải phóng con người vẫn là tư tưởng, tình cảm chủ đạo ở Hồ Chí Minh. Khi đi ra nước ngoài, "con người" được Người hiểu là "đồng bào" thì qua trải nghiệm thực tiễn thế giới, khái niệm "con người" đã mở rộng đến một biên độ rộng hơn là "người thuộc địa", là "người Pháp nghèo", hay nói rộng hơn là mọi con người đang phải sống trong hoàn cảnh, điều kiện mà bản thân họ, cuộc sống và nhân phẩm của họ không có giá trị gì, "không đáng một xu". Vì vậy, tư tưởng "giải phóng con người", từ chỗ là giải phóng con người dân tộc đã đi đến giải phóng nhân loại bị áp bức.

Từ "chủ nghĩa yêu nước" lấy con người làm trung tâm đã trở thành "chủ nghĩa quốc tế"⁽³⁾ và khi ấy nó mang một ý nghĩa phổ quát, vượt khỏi khuôn khổ hạn hẹp một quốc gia, một dân tộc. Nó được hiểu như một giá trị mà tất cả các dân tộc bị áp bức, bị nô dịch, tất cả mọi con người không được sống cuộc sống của con người, đều hướng tới. "Chủ nghĩa yêu nước" như thế tự nó đã mang trong mình nội dung của "chủ nghĩa quốc tế" và khả năng phát triển thành "chủ nghĩa quốc tế". Phải là chủ nghĩa yêu nước - chủ nghĩa quốc tế như thế mới đưa Hồ Chí Minh đến với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, một chủ nghĩa vạch ra con đường để giải phóng toàn nhân loại.

Quan niệm của Hồ Chí Minh về con người và giải phóng con người đã gắn với ý thức giác ngộ giai cấp, và đặc biệt, Hồ Chí Minh đã nhận thức sâu sắc là để được giải phóng, người bản xứ phải trông vào sức của chính mình. Đó là sự nghiệp tự giải phóng của chính họ, và mối quan hệ quốc tế có thể góp phần tăng cường sức mạnh của họ trong sự nghiệp tự giải phóng ấy là quan hệ dựa trên "tình hữu ái vô sản" - tình hữu ái "thật", thực sự là quan hệ giữa người với người.

(3) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 1, tr 467

Tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tính chất nhân đạo trong tư tưởng Hồ Chí Minh đã phát triển lên một tầm cao mới, trở thành tính chất nhân đạo cộng sản chủ nghĩa. Điều này thể hiện rõ nét trước hết ở sự phản ánh của Hồ Chí Minh về thân phận của người bản xứ, của *người cùng khổ* như là nạn nhân của chế độ thực dân. Hồ Chí Minh đã phân tích nổi cực khổ của người bản xứ về nhiều mặt, song bao trùm chính là nỗi khổ cực, sự tha hóa về mặt con người của họ. Không phải ngẫu nhiên mà Hồ Chí Minh lại tập trung phân tích một cách sống động sự tha hóa về mặt con người, sự xâm phạm nghiêm trọng đến những giá trị con người trong xã hội Việt Nam. Phải là người giàu lòng nhân ái, quý trọng và tôn trọng con người, phẩm giá con người mới có những trang viết xúc động lòng người đến như vậy.

Hồ Chí Minh chỉ rõ, dưới chế độ thực dân, bản chất con người bị đối lập hoàn toàn với hiện thực, đến mức mâu thuẫn quyết liệt với hiện thực ấy. Sự áp bức đối với người bản xứ về mặt dân tộc và về mặt giai cấp, suy cho cùng là sự áp bức về mặt con người. Chính sự phản kháng của bản chất con người với hiện thực phi nhân tính mới là động lực sâu xa và mạnh mẽ nhất thúc đẩy người bản xứ hành động. Hồ Chí Minh kết luận: "Chưa có bao giờ ở một thời đại nào, ở một nước nào, người ta lại vi phạm mọi quyền làm người một cách độc ác trơ tráo đến thế"⁽⁴⁾. Hồ Chí Minh nhận thức hiện thực mà trong đó con người bị đẩy xuống ngang hàng với con vật, và đồng thời cũng nhận ra trong hiện thực ấy một cái gì đang "gầm thét" dữ dội, một sự trỗi dậy của bản chất con người chống lại hiện thực tha hóa ấy.

Hồ Chí Minh tin tưởng vào con người, vào sự chiến thắng của những giá trị tốt đẹp của con người. Mô tả các cuộc đấu tranh của nhân dân, Hồ Chí Minh thường nhấn mạnh đó như là hành động chống lại sự nô dịch về mặt con

người (chẳng hạn như trong bài *Đồng Dương khổ nhục* - 1928). Đặc biệt, trong *Thư gửi Trung ương Đảng Cộng sản Pháp* (1923) và *Bản án chế độ thực dân Pháp* (1925), phân tích cuộc đấu tranh của nhân dân thuộc địa nói chung và phong trào công nhân nói riêng, Hồ Chí Minh đã chỉ rõ động lực thúc đẩy họ hành động chính là "bản năng tự vệ"⁽⁵⁾.

Hồ Chí Minh còn chỉ ra rằng dưới chế độ thực dân, bọn thực dân với tư cách là người thực dân cũng là một hình thức tha hóa của con người. Theo Hồ Chí Minh, bọn thực dân tồn tại với tính cách là người thực dân, tức là làm cho sự tồn tại của người bản xứ hạ xuống sự tồn tại của con vật. Bọn thực dân làm cho người bản xứ tồn tại với tư cách người bản xứ bao nhiêu thì nó lại càng tồn tại với tư cách người thực dân bấy nhiêu. Sự thống trị phổ biến của tình trạng phi nhân tính trong xã hội thuộc địa đã được Hồ Chí Minh vạch trần qua những sự kiện ghi chép được, và chính những sự kiện ấy đã làm Người vô cùng xúc động. Khi ghi lại cho độc giả thế giới biết một câu chuyện về nỗi thống khổ của người dân bản xứ, Hồ Chí Minh đã thốt lên: "Khi chép đến đoạn này, tôi run lên, mắt mờ lệ, nước mắt chảy xuống hòa với mực. Tôi không thể nào viết được nữa. Ôi! nước Pháp đau khổ! Đông Tây đau khổ! Nhân loại đau khổ!"⁽⁶⁾. Tình trạng của xã hội thuộc địa thực sự là một tình trạng mà để mô tả nó, đúng như C. Mác nói, người ta phải vận dụng đến quyền con người - sự đau khổ của những con người cụ thể chứa đựng trong mình sự đau khổ của con người, của toàn nhân loại nói chung.

Trong nhận thức của Hồ Chí Minh, chế độ thực dân không chỉ làm tha hóa người bản xứ

(4) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 1, tr 383

(5) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 2, tr 114

(6) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 1, tr 52

mà còn làm tha hóa ngay cả những đại biểu của nó - người thực dân. Chế độ thực dân, do vậy, làm tha hóa loài người nói chung. Đây là một cách nhìn, không những rất biện chứng, xét về mặt phương pháp, mà còn chứa đựng những giá trị nhân đạo cao cả, xét về mặt nội dung. C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nơ đã nhận ra trong chế độ tư hữu cả người vô sản và người tư sản đều là những hình thức tha hóa của con người. Hồ Chí Minh nhận ra trong chế độ thực dân, người thực dân và người bản xứ cũng đều là những hình thức tha hóa của con người.

Với nhận thức như thế, Hồ Chí Minh đi tới quan niệm về một cuộc cách mạng triệt để nhất - cách mạng giải phóng con người - giải phóng con người khỏi mọi hình thức tha hóa của nó, loại bỏ mọi tính quy định do chế độ thực dân tạo ra trong con người, làm cho bản chất người có được hình thức tồn tại tương xứng với nó. Cuộc cách mạng ấy là cuộc cách mạng vô sản - được vũ trang bởi lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

Phù hợp với lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin về sự giải phóng con người, ta thấy trong tư tưởng Hồ Chí Minh, nếu như giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp là những giai đoạn thực hiện nhiệm vụ giải phóng chính trị của cuộc cách mạng do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, là những hình thức mà trong xã hội phân chia thành giai cấp người ta không thể không sử dụng nó, thì suy cho cùng, nội dung thống nhất của cả hai cuộc cách mạng ấy chính là giải phóng con người. Giải phóng con người không chỉ là mục tiêu, mà còn là toàn bộ cuộc cách mạng hướng tới, điều quan trọng hơn, chính là nội dung của hai cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp, là cái đồng nhất của hai cuộc cách mạng ấy, tuy rằng hình thức thể hiện có khác nhau.

Những luận điểm của Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản cho thấy, sự tồn tại thông qua

các hoạt động của Đảng trước hết là điều kiện để những lực lượng xã hội chuyển từ trình độ tự phát lên trình độ tự giác nhằm phát huy hết sức mạnh của mình, thực hiện cuộc cách mạng triệt để nhất - cuộc cách mạng giải phóng con người. Hồ Chí Minh thấy rõ và tin tưởng sâu sắc rằng, phong trào hiện thực - con đường cách mạng của nhân dân Việt Nam - có sức cải tạo, sức cảm hóa to lớn. Khi tham gia vào đó, các giai cấp, tầng lớp có thể sẽ tự cải tạo bản thân mình, tự thoát bỏ những tính quy định mà địa vị giai cấp, tầng lớp trước đó đã tạo ra trong họ. Hồ Chí Minh nhấn mạnh các biện pháp giáo dục, nêu gương, v.v.. đối với các giai cấp, tầng lớp trung gian, và đặc biệt là việc chủ động đưa họ vào cuộc đấu tranh chung của dân tộc là những phương thức thực tiễn nhất để giải phóng bản chất người trong họ, "làm cho cái tốt trong họ nảy nở như hoa mùa xuân". Đó là chiều sâu *nhân văn* của chủ nghĩa nhân đạo cộng sản chủ nghĩa Hồ Chí Minh.

Giải phóng con người là nội dung cốt lõi, căn bản, bao trùm, là bản chất của hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh, là mục đích của con đường cách mạng Việt Nam mà Hồ Chí Minh đã vạch ra. Chính vì thế, ta có thể khẳng định, tư tưởng Hồ Chí Minh về con đường cách mạng Việt Nam có bản chất là chủ nghĩa nhân đạo cộng sản chủ nghĩa. Trong bản chất ấy, nổi lên truyền thống nhân ái, quan hệ nghĩa tình giữa người với người, tình thân bao dung, tình thân: *lấy đại nghĩa để thắng hung tàn; lấy chí nhân để thay cường bạo*, tức là những giá trị nhân đạo cao cả và sâu sắc của nền văn hóa dân tộc có nội dung mới về chất và hòa quyện với những giá trị nhân đạo hiện đại của chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Đây chính là nền tảng, là gốc rễ, mà trên đó, toàn bộ hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh hình thành và biểu hiện.□



NIHİN LẠI 10 NĂM QUAN HỆ VIỆT NAM - HOA KỲ: KẾT QUẢ VÀ TRIỂN VỌNG

NGUYỄN DUY NIÊN *

NĂM 2005 đánh dấu một mốc đặc biệt trong quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ: Kỷ niệm 10 năm ngày hai nước chính thức bình thường hóa quan hệ và 5 năm ngày ký Hiệp định Thương mại song phương (BTA). Tháng 6-2005, cũng chứng kiến một sự kiện ngoại giao có ý nghĩa rất quan trọng trong quan hệ giữa hai nước. Đó là chuyến thăm lịch sử đầu tiên của Thủ tướng Chính phủ nước Việt Nam thống nhất Phan Văn Khải tới Hoa Kỳ. Mười năm là một chặng đường tuy không dài, nhưng đã chứng kiến nhiều sự kiện quan trọng, tạo thành dấu ấn trong quá trình cải thiện và phát triển quan hệ hai nước. Kỷ niệm 10 năm ngày bình thường hóa quan hệ là dịp tốt để chúng ta nhìn lại những kết quả đã đạt được, đồng thời nhìn nhận một cách thực tế và khách quan về những khó khăn và trở ngại mà hai bên cần phải nỗ lực để vượt qua nhằm xây dựng một tương lai tốt đẹp hơn cho mối quan hệ song phương mang nhiều đặc trưng rất riêng so với các mối quan hệ song phương khác trên thế giới.

Mười năm quan hệ Việt Nam – Hoa Kỳ: những phát triển tích cực

Quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ là một mối quan hệ khá đặc biệt giữa hai quốc gia có

nhều khác biệt về lịch sử, văn hóa, tôn giáo, trình độ phát triển và đã từng trải qua những bước thăng trầm của lịch sử. Bước vào giữa những năm 90 của thế kỷ XX, trước những thay đổi lớn lao ở khu vực và thế giới, cùng với việc triển khai công cuộc đổi mới toàn diện, đồng thời kiên trì đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa dạng hóa, đa phương hóa của Việt Nam, quan hệ giữa Việt Nam và Hoa Kỳ đã chuyển sang một giai đoạn mới. Ngày 11-7-1995, Tổng thống Hoa Kỳ B. Clin-ton đã chính thức quyết định bình thường hóa quan hệ với Việt Nam. Ngày 12-7-1995, Thủ tướng Võ Văn Kiệt đã ra tuyên bố hoan nghênh quyết định trên của Tổng thống B. Clin-ton, tỏ ý sẵn sàng cùng Chính phủ Hoa Kỳ thỏa thuận một khuôn khổ mới cho quan hệ giữa hai nước trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, cùng có lợi và phù hợp với các nguyên tắc phổ biến của luật pháp quốc tế.

Với truyền thống hòa bình, hòa hiếu của dân tộc Việt Nam và phương châm "khép lại

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao

quá khứ, hướng tới tương lai", trong 10 năm qua, mối bang giao Việt Nam - Hoa Kỳ đã được xây dựng và ngày càng phát triển trên nhiều lĩnh vực, từ chính trị, kinh tế, thương mại, đầu tư, tới y tế, giáo dục, văn hóa, du lịch và cả an ninh - quốc phòng, phù hợp với những lợi ích thiết thực của nhân dân hai nước, phù hợp với lợi ích hòa bình, ổn định và hợp tác cùng phát triển của khu vực và trên thế giới.

Trong 10 năm qua, hai bên đã từng bước thiết lập các kênh đối thoại, trao đổi thông tin một cách thẳng thắn, mang tính xây dựng nhằm tăng cường sự hiểu biết và hợp tác cùng có lợi. Nhiều chuyến thăm cấp cao của cả hai phía đã được tiến hành, nổi bật là chuyến thăm Việt Nam của Tổng thống B. Clinton tháng 11-2000. Lãnh đạo cấp cao hai nước cũng đã có các cuộc tiếp xúc, trao đổi tại nhiều diễn đàn quốc tế và khu vực, qua đó hình thành nên sự hiểu biết và lợi ích chung, hướng tới xây dựng một khuôn khổ quan hệ song phương ổn định, lâu dài trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau và đôi bên cùng có lợi. Sự giao lưu, trao đổi đoàn của các ngành, các cấp và các đoàn thể chính trị - xã hội ngày càng tăng, góp phần thu hẹp bất đồng và gia tăng những điểm trên những vấn đề hai bên có lợi ích chung.

Ngay từ trước khi bình thường hóa quan hệ, hai bên đã đẩy mạnh hợp tác trong việc giải quyết các vấn đề nhân đạo do chiến tranh để lại. Sự hợp tác hiệu quả cao của phía Việt Nam trong việc tìm kiếm quân nhân Mỹ mất tích trong chiến tranh (MIA) đã được phía Mỹ đánh giá là "mẫu mực cho sự hợp tác của Hoa Kỳ với các nước". Đáp lại, phía Hoa Kỳ cũng có những biện pháp tích cực trong việc giúp Việt Nam khắc phục những hậu quả chiến tranh như: cung cấp thông tin về người Việt Nam bị hy sinh và mất tích trong chiến tranh, các dự án giúp người tàn tật, rà phá bom mìn, tẩy độc, xây trường học và giúp khắc phục những hậu quả do thiên tai, dịch bệnh

gây ra ở Việt Nam. Những kết quả đạt được trong nỗ lực của cả hai phía nhằm giải quyết các vấn đề nhân đạo đã góp phần vào quá trình hòa giải, xoa dịu bớt những nỗi đau, mất mát vô cùng to lớn của nhân dân Việt Nam cũng như những nỗi đau, mất mát của nhân dân Mỹ, từ đó giúp tăng cường sự hiểu biết và thông cảm lẫn nhau.

Việc Hiệp định Thương mại song phương (BTA) được ký kết vào tháng 7-2000 và có hiệu lực từ năm 2001 đã mở ra những cơ hội to lớn cho cả hai nước trong thúc đẩy quan hệ hợp tác thương mại và đầu tư... Nếu như năm 1994, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Hoa Kỳ mới đạt 223 triệu USD và đến năm 2001 dừng lại ở mức 1,4 tỉ USD thì năm 2004 con số này đã tăng lên tới 6,4 tỉ USD, gấp hơn 28 lần so với năm 1994. Hoa Kỳ đã trở thành một trong những đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam. Về đầu tư, tính tới tháng 1-2005, tổng đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam đạt 1,291 tỉ USD, với trên 240 dự án và đứng thứ 11 trong tổng số các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam. Việc BTA có hiệu lực không những đã tạo ra sự chuyển biến về chất trong quan hệ kinh tế, thương mại Việt - Mỹ mà còn là một đòn bẩy quan trọng trong quan hệ của Việt Nam với nhiều đối tác khác, làm tăng lòng tin của các nhà đầu tư, kinh doanh nước ngoài vào Việt Nam, một đất nước giàu tiềm năng, đang trên đà đổi mới và mở cửa thành công.

Trong 10 năm qua, hai bên đã ký kết nhiều hiệp định, thỏa thuận quan trọng trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là kinh tế, thương mại, như hiệp định về dệt may, về hàng không dân dụng, về nâng cao năng lực cạnh tranh... Hai bên cũng đang tích cực đàm phán để đi đến ký kết nhiều hiệp định và thỏa thuận khác như: Hiệp định khung về hợp tác kinh tế, kỹ thuật; Hiệp định về hợp tác vận tải biển..., hoàn thiện hơn nữa khuôn khổ pháp lý cho quan hệ hợp tác giữa hai nước.

Quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ trên các lĩnh vực khác, như giáo dục, y tế, khoa học - kỹ thuật... không ngừng được mở rộng và phát triển. *Trong lĩnh vực giáo dục*, hai bên đã thỏa thuận và ký kết văn bản về những nguyên tắc hợp tác thực thi Quỹ giáo dục dành cho Việt Nam. Ngày càng có nhiều học sinh và sinh viên Việt Nam sang học tại các trường đại học, cao đẳng ở nước Mỹ. *Trong lĩnh vực y tế*, nhiều dự án và chương trình đã được hình thành và triển khai có hiệu quả, như Chương trình phòng chống HIV/AIDS năm 2004 trị giá 15 triệu USD. Hợp tác phòng chống dịch bệnh SARS, Dự án giáo dục vệ sinh và dinh dưỡng học đường... cũng có bước thúc đẩy.

Trong lĩnh vực du lịch, lượng du khách Mỹ vào Việt Nam hằng năm tăng nhanh và đến năm 2004, đứng thứ 2 trong số khách du lịch nước ngoài đến Việt Nam, tăng 27,7% so với cùng kỳ năm 2003. Người Mỹ đến Việt Nam hiện nay không chỉ là những cựu chiến binh Mỹ tìm về quá khứ và chiến trường xưa mà còn có rất nhiều nhà doanh nghiệp, kể cả những doanh nghiệp lớn, đến Việt Nam, một đất nước được coi là an toàn, mến khách và là một địa điểm lý tưởng cho các cơ hội đầu tư, kinh doanh. Việc mở đường bay thẳng giữa Việt Nam và Hoa Kỳ, từ thành phố Xan Phran-xi-xcô đến thành phố Hồ Chí Minh sau 30 năm gián đoạn cũng góp phần thúc đẩy hơn nữa quan hệ kinh tế, thương mại và sự giao lưu giữa hai nước.

Quan hệ về an ninh và quân sự cũng đã có một số bước tiến triển cụ thể. Năm 2000, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ đã thăm Việt Nam và năm 2003, Bộ trưởng Quốc phòng Việt Nam đã tới thăm Hoa Kỳ. Tàu chiến Mỹ đã được phép ghé thăm hữu nghị cảng biển của Việt Nam. Hai nước đã và đang hợp tác tích cực trong lĩnh vực chia sẻ thông tin chống khủng bố, chống tội phạm xuyên quốc gia... Đây là những động thái tích cực, góp phần làm

cho mối bang giao hai nước ngày càng phát triển toàn diện.

Nói tóm lại, mối bang giao Việt Nam - Hoa Kỳ 10 năm qua đã chuyển sang một giai đoạn phát triển mới cả về lượng và chất. Những kết quả cụ thể trong quan hệ giữa hai nước đã góp phần tạo dựng môi trường hòa bình, ổn định và các điều kiện quốc tế thuận lợi để toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta thực hiện thắng lợi công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và quốc tế, nâng cao hơn nữa vị thế và vai trò của nước ta trên trường quốc tế.

Chuyến thăm lịch sử của Thủ tướng Phan Văn Khải sang Mỹ: đưa quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ lên tầm cao mới

Ba mươi năm kể từ sau ngày đất nước thống nhất, 10 năm sau khi Việt Nam và Hoa Kỳ chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao, lần đầu tiên trong lịch sử, Thủ tướng của nước Việt Nam độc lập và thống nhất đã thực hiện thành công chuyến thăm chính thức Hoa Kỳ, mở ra một chương mới trong quan hệ song phương giữa hai nước. *Một mặt*, chuyến thăm khẳng định chính sách đối ngoại nhất quán của Việt Nam là "độc lập, tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế...", coi trọng việc thúc đẩy quan hệ với các nước lớn trên thế giới, trong đó có Hoa Kỳ - một cường quốc có vị trí và vai trò rất quan trọng trên thế giới. *Mặt khác*, chuyến thăm cũng chứng tỏ mối bang giao Việt Nam - Hoa Kỳ đã phát triển mạnh mẽ và đã đến lúc cả hai bên cần đẩy tới các mối quan hệ hữu nghị và hợp tác nhiều mặt, ổn định, bền vững, vì lợi ích to lớn của nhân dân hai nước, vì hòa bình, ổn định và phát triển của khu vực và trên thế giới.

Sự đón tiếp trọng thị, chu đáo của lãnh đạo Chính phủ, các tập đoàn kinh tế hàng đầu và nhân dân Hoa Kỳ dành cho Thủ tướng

Việt Nam và toàn đoàn đã khẳng định vị thế và uy tín cao của Việt Nam trên trường quốc tế, cũng như sự trùng hợp về lợi ích của hai bên trên nhiều lĩnh vực. Một nước Việt Nam hòa bình, ổn định, đổi mới, không ngừng phát triển, ngày càng hội nhập sâu rộng vào khu vực và quốc tế, có quan hệ hữu hảo với tất cả các nước, trong đó có Hoa Kỳ, là phù hợp với xu thế chung của thế giới ngày nay.

Chuyến thăm lịch sử này đã mang lại nhiều kết quả cụ thể, làm cơ sở cho việc phát triển quan hệ hợp tác giữa hai nước trong tương lai. Điều quan trọng nhất là lãnh đạo hai nước đã khẳng định chủ trương đưa quan hệ song phương lên tầm cao mới, thông qua việc phát triển mối quan hệ đối tác xây dựng, hữu nghị, hợp tác nhiều mặt trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau và hai bên cùng có lợi. Trên tinh thần đó, hai nhà lãnh đạo nhất trí khuyến khích các ngành hành pháp, lập pháp, giới khoa học, doanh nhân, quân nhân và công dân hai nước gia tăng tiếp xúc và thúc đẩy hơn nữa sự trao đổi về văn hóa và giáo dục, đặc biệt thông qua Quỹ Giáo dục Việt Nam. Hai nhà lãnh đạo cũng nhất trí tăng cường hợp tác song phương và đa phương về các vấn đề xuyên quốc gia, bao gồm cuộc đấu tranh trên toàn cầu chống chủ nghĩa khủng bố, chống tội phạm xuyên quốc gia, ma túy, nạn buôn người và hợp tác sâu hơn trên các vấn đề y tế và nhân đạo, bao gồm cả việc ngăn ngừa dịch bệnh, đặc biệt đối với bệnh HIV/AIDS và cúm gia cầm.

Tổng thống Hoa Kỳ G. Bu-sơ bày tỏ sự ủng hộ mạnh mẽ đối với việc Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và nhất trí tạo điều kiện thuận lợi để gia tăng đầu tư của Hoa Kỳ vào Việt Nam. Hai bên cũng đã nhất trí tiếp tục hợp tác nhằm giải quyết hàng loạt các vấn đề do chiến tranh để lại và đồng ý về tầm quan trọng của việc tiếp tục đối thoại thẳng thắn và cởi mở về các vấn đề cùng quan tâm. Tổng thống Hoa Kỳ G. Bu-sơ một lần

nữa tuyên bố sự ủng hộ của Chính phủ Hoa Kỳ đối với an ninh, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam và nhận lời mời thăm Việt Nam nhân dịp dự Hội nghị Cấp cao APEC vào cuối năm 2006; cam kết hợp tác chặt chẽ với Việt Nam và các nền kinh tế thành viên để làm cho Hội nghị Cấp cao APEC tại Hà Nội thành công tốt đẹp.

Bên cạnh cuộc hội đàm với Tổng thống G. Bu-sơ, Thủ tướng Phan Văn Khải đã có rất nhiều hoạt động, như tiếp xúc, gặp gỡ với cộng đồng các doanh nghiệp Mỹ, trong đó có ông Bin Ghét, Chủ tịch tập đoàn Mai-crô-xốp và ông Uôn-phô-uyt, Chủ tịch Ngân hàng thế giới..., nói chuyện tại Trường đại học Ha-vớt... Nhiều thỏa thuận hợp tác, hợp đồng kinh tế cụ thể đã được ký kết giữa các doanh nghiệp hai nước, như hợp đồng mua 4 máy bay Bô-ing, các thỏa thuận hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp, dầu khí, bảo hiểm nhân thọ, du lịch, tái tạo hạt nhựa... Chuyến thăm của Thủ tướng ta đã thể hiện chính sách nhất quán của Việt Nam về việc thúc đẩy quan hệ hợp tác nhiều mặt với Hoa Kỳ. Thành công của chuyến đi đã mở ra một chương mới cho quan hệ giữa hai nước thời gian tới. Thủ tướng Phan Văn Khải cũng đã có các cuộc tiếp xúc với cộng đồng người Việt Nam đang làm ăn, sinh sống và học tập tại Hoa Kỳ ở những nơi đến thăm. Đa số kiều bào ta đều bày tỏ sự phấn khởi trước những thành tựu của đất nước trong công cuộc đổi mới và sự phát triển quan hệ hữu nghị, hợp tác nhiều mặt giữa Việt Nam - Hoa Kỳ.

Hướng tới tương lai: cơ hội và thách thức

Nhìn lại mối bang giao Việt Nam - Hoa Kỳ 10 năm qua, chúng ta có thể nhận thấy cả hai nước đã nỗ lực rất lớn nhằm vượt qua nhiều rào cản, trở ngại và bước đầu đã gặt hái được những kết quả rất khả quan, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế, thương mại. Những kết quả đó đã góp phần củng cố môi trường hòa bình,

ổn định và phát triển của Việt Nam trên mọi lĩnh vực. Cơ hội và tiềm năng hợp tác của cả hai nước vẫn còn rất lớn. Tuy vậy, những khác biệt và thách thức do lịch sử để lại hoặc mới nảy sinh trong quan hệ cũng tiếp tục tồn tại, đòi hỏi cả hai phía phải có nhiều nỗ lực hơn nữa.

Thứ nhất là việc giải quyết các di chứng của cuộc chiến tranh. Hai nước Việt Nam và Hoa Kỳ đã từng trải qua một quá khứ đau buồn. Chúng ta không thể thay đổi được quá khứ và cũng không quên quá khứ, vì những bài học của quá khứ là những điểm tựa để tiến bước trong hiện tại và nhìn nhận về tương lai. Nhưng nhân dân Việt Nam sẵn sàng khép lại quá khứ để mở ra một chương mới, kiến tạo một tương lai tốt đẹp hơn cho quan hệ giữa hai nước. Dân tộc Việt Nam với truyền thống hòa bình, hòa hiếu và khoan dung sẵn sàng hành động theo hướng đó. Cả hai phía cũng đã có nhiều nỗ lực nhằm khép lại quá khứ. Mặc dù vậy, di chứng nặng nề của chiến tranh vẫn còn âm ỉ. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy, việc giải quyết những vấn đề này không thể diễn ra trong ngày một, ngày hai. Chỉ có thiện chí và bằng những hành động cụ thể, cả hai bên mới có thể vượt qua trở ngại của bóng đen quá khứ, xoa dịu được những nỗi đau, mất mát của nhân dân, tăng cường sự hiểu biết và tin cậy lẫn nhau, tạo cơ sở cho việc xây dựng mối quan hệ đối tác xây dựng, hữu nghị và hợp tác nhiều mặt, ổn định, lâu dài.

Thứ hai là vấn đề dân chủ, nhân quyền, tôn giáo... Đây là những khác biệt bắt nguồn từ sự khác nhau về quan niệm giá trị, về văn hóa, tôn giáo và truyền thống... Trong quan hệ quốc tế, sự khác biệt này là điều dễ hiểu. Vấn đề này chỉ có thể được giải quyết một cách thỏa đáng thông qua đối thoại, trao đổi thẳng thắn, cởi mở giữa hai bên, trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

Thứ ba là vẫn còn một bộ phận rất nhỏ người Việt sinh sống tại Mỹ, do thiếu thông tin và nuôi hận thù, vẫn đang tìm cách chống phá mối quan hệ bang giao chính thức giữa hai nước. Họ cố tình bỏ qua một thực tế là thời gian qua, Đảng và Nhà nước Việt Nam đã ban hành nhiều chủ trương, biện pháp, chính sách thông thoáng đối với kiều bào, đặc biệt là kiều bào ở Hoa Kỳ, để bà con ngày càng yên tâm làm ăn, ổn định cuộc sống và hòa nhập vào cộng đồng sở tại cũng như gặp thuận lợi khi về thăm quê hương, đất nước, về đầu tư, kinh doanh, du lịch, thăm thân... Sự hợp tác mang tính xây dựng từ phía Hoa Kỳ sẽ giúp xóa bỏ di chứng của quá khứ, thúc đẩy hòa giải và hợp tác, đáp ứng lợi ích thiết thực của nhân dân hai nước trong thời kỳ mới.

Ngoài ra, trong quá trình tăng cường quan hệ kinh tế, thương mại, đầu tư, việc nảy sinh các tranh chấp thương mại là điều khó tránh khỏi. Nếu không được giải quyết một cách thỏa đáng và kịp thời sẽ ảnh hưởng tới mối quan hệ song phương giữa hai nước.

Những tồn tại và thách thức trên sẽ còn tiếp tục tác động nhất định đến quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ thời gian tới. Mặc dù vậy, với những kết quả đã đạt được trong 10 năm qua, đặc biệt là những thỏa thuận trong chuyến thăm Hoa Kỳ của Thủ tướng Việt Nam, với những tiềm năng to lớn và quyết tâm của cả hai phía, những thách thức, những khó khăn đó sẽ dần dần được gỡ bỏ để nhường chỗ cho sự hợp tác nhiều mặt và hiệu quả, vì lợi ích lâu dài của cả hai dân tộc, vì hòa bình, ổn định và thịnh vượng ở khu vực và thế giới.

Theo đường lối độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển - một đường lối đúng đắn, phù hợp với lòng dân, với xu thế của thời đại - chắc chắn nhân dân Việt Nam sẽ thực hiện được ước vọng cao đẹp của mình là "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". □

TRONG điều kiện kinh tế ở nước ta hiện nay các hình thức sản xuất tư bản tư nhân có nhiều tiến bộ hơn so với lối sản xuất nhỏ lẻ, tiểu nông và thợ thủ công cá thể. Vì vậy, ở đâu - nhất là trong nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, khuyến khích được sự đầu tư phát triển của kinh tế tư bản tư nhân, thì ở đó giải phóng được sức sản xuất có tăng trưởng kinh tế khá.

Tuy nhiên, tiêu chí xác định họ là nhà tư bản vẫn là một vấn đề còn gây nhiều tranh cãi. Câu trả lời có lẽ không chỉ dựa vào việc nghiên cứu những chỉ tiêu định lượng về một nhà tư bản trong từng giai đoạn lịch sử. Bởi vì, thực tế cho thấy đây là một đại lượng động. Ở bài viết này, chúng tôi muốn nêu lại những tiêu chí định tính của C. Mác xác định sự tồn tại và phát triển của các nhà tư bản.

1. Quan niệm chung về tư bản và nhà tư bản

Khi nghiên cứu sự ra đời và phát triển sản xuất tư bản chủ nghĩa ở nước Anh, C. Mác đã phát hiện, lưu thông hàng hóa giản đơn vận động theo công thức $H - T - H$, bán để mua; nhưng khi sản xuất và lưu thông hàng hóa phát triển lên một trình độ nhất định thì xuất hiện thêm sự vận động theo công thức $T - H - T'$, mua để bán. Công thức này khởi đầu và kết thúc đều là tiền, giống nhau về chất, nên phải khác nhau về lượng mới có ý nghĩa, tức là T' phải bằng lượng T ứng ra ban đầu cộng với một khoản tiền tăng thêm, gọi là giá trị thặng dư. Giá trị thặng dư này không thể sinh ra từ lưu thông và cũng không thể sinh ra ngoài lưu thông, mà do người chủ tiền mua được một loại hàng hóa đặc biệt, đó là hàng hóa - sức lao động có đặc tính là khi sử dụng nó vào quá trình lao động sẽ tạo ra một lượng giá trị mới không

Tìm biểu quan điểm của C. Mác về những tiêu chí định tính xác định sự tồn tại và phát triển của nhà tư bản

ĐÓ THỂ TÙNG *

những bù lại giá trị của bản thân nó mà còn dư ra một bộ phận, tức là giá trị thặng dư nói trên và tiền vận động theo công thức $T - H - T'$ trở thành tư bản. Như vậy, tiền là sản vật cuối cùng của lưu thông hàng hóa và là biểu hiện đầu tiên của tư bản.

Với tư cách là đại biểu có ý thức của sự vận động $T - H - T'$ người chủ tiền trở thành nhà tư bản. Nội dung khách quan của sự lưu thông $T - H - T'$, tức là việc làm tăng giá trị - là mục đích chủ quan của nhà tư bản. Nhà tư bản chỉ là hiện thân của tư bản, là nhân cách hóa tư bản. Khi xem xét định tính phải coi nhà tư bản dưới dạng thuần túy, là hiện thân của tư bản nói chung, hay tư bản công nghiệp với tư cách là một thể thống nhất, cả sản xuất, lưu thông và phân phối.

Trong thực tiễn, nhà tư bản có thể kiêm giám đốc, nhưng khi tư bản đạt đến một quy mô nhất định thì nhà tư bản sẽ chuyển giao các chức năng quản lý ấy cho một loại người làm thuê đặc biệt. Lúc đó nhà tư bản hiện nguyên hình là người chủ sở hữu tư bản, là nhân cách hóa tư bản.

Để tiền chuyển hóa thành tư bản, người chủ tiền phải tìm được người lao động tự do ở trên

* GS. TS, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

thị trường hàng hóa. Một mặt, người lao động tự do chi phối sức lao động của mình với tư cách là một hàng hóa. Mặt khác, người đó không còn một hàng hóa nào khác để bán, hoàn toàn không có những vật cần thiết để vận dụng sức lao động của mình, nên buộc phải bán sức lao động đó. Nhưng thiên nhiên không sinh ra một bên là những người chủ tiền và chủ hàng hóa, còn bên kia là những người chỉ làm chủ độc có sức lao động của mình. Đây là sản phẩm của cả một quá trình lịch sử, của nhiều cuộc cách mạng trong kinh tế.

Người sản xuất hàng hóa nhỏ vừa làm chủ tư liệu sản xuất vừa làm chủ sức lao động và tự kết hợp sức lao động của mình với tư liệu sản xuất nhằm tạo ra hàng hóa để bán. Ở đây chức năng chủ sở hữu tư liệu sản xuất và chức năng chủ sở hữu sức lao động nhập làm một. Nhưng tác động của quy luật giá trị đã dẫn đến phân hóa hai chức năng trên thành hai cực: một số người sản xuất hàng hóa nhỏ, có ưu thế trong cạnh tranh, thu được lợi nhuận siêu ngạch thì giàu lên, trở thành người chủ sở hữu tư bản, chủ sở hữu tư liệu sản xuất. Đa số những người khác không còn tư liệu sản xuất, chỉ còn làm chủ sở hữu sức lao động, và buộc phải bán sức lao động để kiếm sống.

Trong sản xuất hàng hóa giản đơn, muốn lấy được hàng hóa của người khác thì chỉ có cách là mang hàng hóa do lao động của mình tạo ra để trao đổi. Trong sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa người chủ tiền lại nhờ vào quyền sở hữu tư liệu sản xuất của mình mà chiếm đoạt giá trị thặng dư, chiếm đoạt lao động thặng dư, lao động không được trả công của người làm thuê, rồi lại dùng giá trị thặng dư đã chiếm hữu đó để tăng quy mô sở hữu của mình và để tiếp tục chiếm hữu được nhiều giá trị thặng dư hơn nữa...

Tư bản và lao động làm thuê là hai mặt của cùng một quan hệ; nếu tư bản không thuê công nhân thì người công nhân sẽ chết đói, nếu tư bản không bóc lột lao động thì tư bản sẽ tiêu ma. Nhưng tiền công và lợi nhuận (hai bộ phận

của giá trị mới) vận động ngược chiều nhau, nên giữa tư bản và lao động có mâu thuẫn đối kháng. Dù đời sống của công nhân được cải thiện cũng không xóa được sự đối lập lợi ích giữa công nhân và nhà tư bản, không thể phủ nhận sự bóc lột giá trị thặng dư của nhà tư bản.

Nhưng khi xem xét quan hệ bóc lột không nên dựa vào tình cảm để xác định nó là tốt hay xấu, mà phải xét vai trò lịch sử của nó trong từng hoàn cảnh cụ thể. Phải lấy tiêu chí thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, tăng năng suất lao động, làm cơ sở để xử lý vấn đề bóc lột. Hiện nay ở nước ta sản xuất tư bản chủ nghĩa còn đang thúc đẩy lực lượng sản xuất và tăng năng suất lao động, rõ ràng tiến bộ hơn sản xuất nhỏ, bởi vậy cần khuyến khích nó phát triển. Nhưng trong khi thừa nhận sự tiến bộ và hợp pháp của kinh tế tư bản tư nhân, không thể phủ nhận bản chất của nó là bóc lột giá trị thặng dư và mâu thuẫn về lợi ích giữa nhà tư bản với công nhân. Nhận thức đúng như vậy không phải là để kỳ thị, phân biệt đối xử với các doanh nghiệp tư bản tư nhân mà để có chính sách phù hợp trên cả hai mặt. Một mặt, phải bảo đảm môi trường kinh doanh thuận lợi sao cho nhà tư bản có thể thu được lợi nhuận thích đáng để họ mạnh dạn đầu tư và họ được bảo đảm đầy đủ các quyền công dân một cách bình đẳng. Mặt khác, Nhà nước phải điều hòa lợi ích của chủ sở hữu tư bản và người lao động, sao cho "chủ thợ cùng có lợi", tránh xảy ra mâu thuẫn, xung đột gay gắt về lợi ích, cản trở sự phát triển sản xuất và mất ổn định xã hội.

2. Ba tiêu chí định tính chủ yếu để nhận biết một nhà tư bản

Từ việc nghiên cứu những luận điểm của C. Mác, có thể nêu lên ba tiêu chí định tính chủ yếu để xác định một nhà tư bản, như sau:

2.1. Chủ sở hữu hay chủ chiếm hữu và sử dụng một lượng tư bản tối thiểu nhất định tùy tình hình cụ thể

Không phải bất kỳ số tiền nào, hoặc số lượng giá trị nào, cũng có thể chuyển hóa thành

tư bản được, mà phải đạt tới một lượng tối thiểu nhất định, đủ mua một số sức lao động cần thiết và những tư liệu sản xuất để kết hợp với những sức lao động ấy. Nếu chỉ có số lượng tiền nhỏ, chỉ đủ để thuê ít công nhân và mua ít tư liệu sản xuất thì người chủ tiền vẫn chưa thể thoát ly lao động chân tay và mới chỉ là "một thứ gì trung gian giữa nhà tư bản và người công nhân, là một người "tiểu chủ"... Người sở hữu tiền, hàng chỉ thực sự trở thành nhà tư bản khi nào số tiền tối thiểu ứng trước vào việc sản xuất vượt xa mức tối đa của thời trung cổ" (1).

Lúc đầu, một đại lượng tối thiểu nào đó của tư bản cá biệt là cần thiết để có thể thuê một số công nhân nhằm tạo ra khối lượng giá trị thặng dư đủ cho bản thân người chủ được giải phóng khỏi lao động chân tay, để biến người tiểu chủ thành nhà tư bản, và do đó tạo ra mối quan hệ tư bản chủ nghĩa. Khi mở rộng quy mô hiệp tác lao động thì đại lượng tư bản tối thiểu lại thể hiện ra là điều kiện vật chất để biến nhiều quá trình lao động cá thể, phân tán và không phụ thuộc vào nhau thành một quá trình lao động xã hội kết hợp và "sự tích tụ một khối lượng lớn tư liệu sản xuất vào trong tay những nhà tư bản riêng rẽ là điều kiện vật chất cho sự hiệp tác của những công nhân làm thuê, và quy mô hiệp tác hoặc quy mô sản xuất phụ thuộc vào quy mô của sự tích tụ đó" (2). Sự phát triển cao hơn của sản xuất tư bản chủ nghĩa với quy mô của tư bản cá biệt tăng lên, theo quy luật những thay đổi đơn thuần về lượng đến một mức độ nhất định sẽ chuyển hóa thành những sự khác nhau về chất, lại tạo điều kiện cho người chủ sở hữu tư bản chuyển giao chức năng trực tiếp quản lý và giám sát công nhân cho một loại người làm thuê đặc biệt. Khi ấy, nhà tư bản sẽ sử dụng toàn bộ thời gian vào việc chiếm đoạt giá trị thặng dư, hoạt động với tư cách là hiện thân của tư bản.

Bởi vậy, số giá trị tối thiểu để một người sở hữu tiền hay hàng hóa có thể trở thành nhà tư bản, thay đổi tùy theo trình độ phát triển khác nhau của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa; còn ở một trình độ phát triển nhất định thì số giá trị

tối thiểu đó lại khác nhau trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau, tùy theo những điều kiện kỹ thuật của những lĩnh vực đó.

Cùng với sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, quy mô tối thiểu mà một tư bản cá biệt phải có để có thể kinh doanh trong điều kiện bình thường, cũng tăng theo. Bởi vì cạnh tranh và tín dụng là hai đòn bẩy mạnh nhất dẫn đến tập trung tư bản. Cạnh tranh dẫn đến sự phá sản của nhiều nhà tư bản nhỏ, bị thôn tính bởi những kẻ chiến thắng, hay dẫn đến sự tự nguyện hợp nhất của nhiều tư bản nhỏ. Đồng thời tiến bộ khoa học và công nghệ cũng đòi hỏi những nguồn vốn lớn để ứng dụng có hiệu quả nên trước đó phải có sự tập trung tư bản.

Thuở ban đầu của sản xuất tư bản chủ nghĩa thường tập trung quyền sở hữu pháp lý, quyền chiếm hữu thực tế và quyền sử dụng tư bản vào một chủ thể. Nhưng cùng với đà phát triển của chủ nghĩa tư bản, nhất là sự mở rộng hệ thống tín dụng, xuất hiện xu hướng tách quyền sở hữu pháp lý về tư bản với quyền chiếm hữu thực tế và quyền sử dụng tư bản. Điều này chỉ ảnh hưởng đến việc phân phối giá trị thặng dư chứ không ảnh hưởng đến tiêu chí quy mô của tư bản ứng trước.

Tóm lại, *tiêu chí thứ nhất để xác định một người là nhà tư bản, đó là một người làm chủ sở hữu (hay làm chủ chiếm hữu và sử dụng), một lượng tư bản tối thiểu nhất định được đưa vào kinh doanh để thu giá trị thặng dư (hay lợi nhuận, hoặc lợi tức).*

2.2. Số lượng công nhân làm thuê

Trong chương XXV "Học thuyết hiện đại về chính sách thực dân hóa", C. Mác đã nhắc đến chuyện ông Uyêch-cơ-phin (Wakefield), nhà kinh tế học người Anh, phát hiện rằng "ở các

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t 23, tr 448 - 449

(2) C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n: *Sđd*, t 23, tr 479

thuộc địa, việc có tiền, có tư liệu sinh hoạt, có máy móc và các tư liệu sản xuất khác còn chưa làm cho một người trở thành nhà tư bản, nếu như còn thiếu một vật bổ sung là người công nhân làm thuê..." (3). Nhưng sản xuất tư bản chủ nghĩa không thể dựa vào lao động cá thể mà phải dựa vào lao động hiệp tác "nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ thực tế bắt đầu ở nơi nào mà cũng một tư bản cá biệt ấy thuê nhiều công nhân trong cùng một lúc" (4).

Khi lao động thủ công còn phổ biến, hoặc khi kết cấu hữu cơ của tư bản và những điều kiện khác không thay đổi, nghĩa là để vận dụng một khối lượng tư liệu sản xuất hay tư bản bất biến nhất định, bao giờ cũng cần một khối lượng sức lao động như trước, thì lượng cầu về lao động và quỹ sinh hoạt của công nhân sẽ tăng lên một cách tỷ lệ với tư bản.

Nhưng khi ứng dụng các thành tựu khoa học - công nghệ hiện đại thường dẫn đến tăng kết cấu hữu cơ tư bản và tăng năng suất lao động, mà "sự tăng năng suất lao động thể hiện ra ở việc giảm bớt khối lượng lao động so với khối lượng tư liệu sản xuất mà lao động đó làm cho hoạt động, hay là thể hiện ra ở sự giảm bớt đại lượng của nhân tố chủ quan của quá trình lao động so với các nhân tố khách quan của quá trình đó" (5). Vì vậy, phần bất biến của tư bản vận động cùng chiều với sự tăng lên của tích lũy tư bản, còn bộ phận khả biến của tư bản thì nói chung sẽ vận động ngược chiều với sự tăng lên của tích lũy.

Không những thế, khi đổi mới tư bản cố định, thường thường người ta thay bằng những máy móc thiết bị hiện đại hơn, khiến cho một số lao động ít hơn cũng đủ để vận dụng một khối lượng máy móc và nguyên liệu lớn hơn, gây ra sự giảm sút tuyệt đối lượng cầu về lao động. Mặt khác, có không ít trường hợp tư bản khả biến tăng lên, nhưng người chủ lại khuyến khích công nhân làm thêm giờ, và tiền công của công nhân tại xí nghiệp tăng lên, nhưng số công nhân có việc làm không tăng. Lợi ích tuyệt đối

của mỗi nhà tư bản là bóc lột được một lượng lao động nhất định từ một số công nhân ít hơn chứ không phải đông hơn. Như vậy, lượng cầu về lao động có thể không đồng nhất với sự tăng lên của tư bản, lượng cung về lao động có thể không đồng nhất với sự tăng lên của giai cấp công nhân.

Theo đà phát triển của đại công nghiệp, nhất là khi chuyển sang kinh tế tri thức, tri thức trở thành nguồn lực quan trọng nhất của sức sản xuất của lao động, thì hệ thống máy móc tự động sẽ từng bước thay thế lao động giản đơn, cầu về lao động tăng lên sẽ chủ yếu tăng cầu về lao động trí óc, về những người công nhân tri thức (Knowledge Workers) đứng bên cạnh quá trình sản xuất để kiểm soát và điều tiết quá trình đó, còn cầu về lao động giản đơn sẽ giảm tuyệt đối. Bởi vậy, số công nhân được sử dụng trong mỗi doanh nghiệp tư bản có thể sẽ giảm đi về lượng nhưng lại tăng lên về chất.

Tóm lại, *tiêu chí thứ hai để xác định một nhà tư bản là số công nhân làm thuê*. Thuê ít công nhân quá thì chỉ là tiểu chủ. Nhưng không phải cứ thuê càng nhiều công nhân càng là nhà tư bản lớn. Khi xét tiêu chí này còn phải gắn với kết cấu hữu cơ của tư bản, với trình độ khoa học - công nghệ và quản lý của doanh nghiệp.

2.3. *Khối lượng giá trị thặng dư (hay lợi nhuận) thu được*

Dù nhà tư bản là người tiến bộ triệt để thì mục tiêu cũng vẫn là sản xuất ra một lượng hàng hóa có giá trị lớn hơn tổng số giá trị những hàng hóa cần thiết để sản xuất ra nó, tức là lớn hơn tổng số giá trị những tư liệu sản xuất và sức lao động mà ông ta đã phải ứng trước để mua trên thị trường. Sở dĩ ông ta thuê công nhân là vì khi sử dụng sức lao động của công nhân sẽ thu được một lượng giá trị mới lớn hơn giá trị của sức lao động đó. Giá trị của sức lao động và giá trị được tạo ra trong quá trình sử dụng sức

(3) (4) (5) C. Mác và Ph. Ăng-ghen: *Sđd*, t 23, tr 1063, tr 468, tr 877

lao động ấy là hai đại lượng khác nhau. Chính nhà tư bản đã nhằm vào sự chênh lệch về giá trị đó khi mua sức lao động để bảo toàn giá trị của tư liệu sản xuất bằng cách gán thêm giá trị mới là bản tính tự nhiên của sức lao động đang hoạt động, tức là lao động sống. Nhà tư bản chỉ tiếp tục thuê công nhân chừng nào nó còn tạo ra giá trị mới ($v + m$) lớn hơn giá trị của sức lao động (ngang với v), hay tiền công.

Nhà tư bản chỉ là hiện thân của tư bản, mà tư bản chỉ có một nguyên vọng duy nhất sống còn là tạo ra giá trị thặng dư, sử dụng phần bất biến của nó, tức là các tư liệu sản xuất để cố hút lấy một khối lượng lao động thặng dư càng nhiều càng tốt.

Một khối lượng giá trị thặng dư không những đủ để nhà tư bản có được một mức sống cao hơn người công nhân bình thường nhiều lần (tùy trình độ phát triển của lực lượng sản xuất) mà còn để nhà tư bản biến một bộ phận giá trị thặng dư thành tư bản phụ thêm, tức là tích lũy để tái sản xuất mở rộng. Cạnh tranh khốc liệt của thị trường làm cho những quy luật bên trong của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trở thành những quy luật bên ngoài có tính chất cưỡng chế đối với mỗi một nhà tư bản cá biệt. Cạnh tranh buộc mỗi nhà tư bản phải không ngừng mở rộng quy mô tư bản để giữ tư bản, và chỉ có thể làm việc đó bằng tích lũy tư bản ngày càng nhiều hơn, hoặc là bằng tập trung tư bản. Cơ chế thị trường tác động như một bộ máy xã hội, trong đó mỗi nhà tư bản chỉ là một chiếc bánh xe buộc phải quay theo sự vận hành của bộ máy đó, nếu ở vào thế yếu sẽ bị thải loại.

Như vậy, *tiêu chí thứ ba* để xác định một người là nhà tư bản là *người đó phải thu được một khối lượng giá trị thặng dư nhất định*. Khối lượng này nhiều hay ít cũng tùy thuộc vào trình độ phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Nếu nhà tư sản là chủ sở hữu tư bản hay chủ sở hữu ruộng đất về mặt pháp lý, thì sẽ thu toàn bộ khối lượng giá trị thặng dư đó, sau khi nộp thuế. Nếu kinh doanh bằng tư bản đi vay tức là

chỉ chiếm hữu thực tế và sử dụng tư bản thì phải phân chia giá trị thặng dư để trả lợi tức cho chủ sở hữu pháp lý về tư bản, nếu thuê đất phải trả địa tô. Nếu lợi tức cho vay hay lợi tức cổ phần đạt một quy mô nhất định thì người chủ sở hữu tư bản cho vay hay chủ sở hữu cổ phiếu cũng là hiện thân của tư bản, đó là nhà tư bản thực lợi.

Khi lao động thủ công còn phổ biến, kết cấu hữu cơ của tư bản còn thấp, thì ba tiêu chí trên thường vận động cùng chiều. Nhưng trong điều kiện cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại, nhất là trong kinh tế tri thức, ba tiêu chí trên thường vận động không cùng chiều, mà có khi vận động ngược chiều với nhau. Bởi vì, các tiêu chí trở thành nhà tư bản luôn là một thể động, nên việc xác định nhà tư bản ở từng ngành, từng vùng cũng phải vừa có sự kết hợp linh hoạt cả ba tiêu chí trên, vừa tùy từng hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Đã vậy, việc vận dụng những tiêu chí định tính trên đây vào việc định lượng để xác định ai là nhà tư bản cũng không phải là việc đơn giản.

Nhưng điều có thể rút ra được từ những phân tích trên đây là, đối với những chủ doanh nghiệp riêng lẻ, việc thừa nhận sự tồn tại của quan hệ bóc lột giá trị thặng dư là tiến bộ nhằm giải phóng lực lượng sản xuất chỉ có tính hiện thực khi hợp pháp hóa được nó, nghĩa là Nhà nước định hướng phát triển cho họ và kiểm soát các hành vi bóc lột bằng hệ thống pháp luật. Nhưng vấn đề lại là ở chỗ, trong khi khuyến khích làm giàu hợp pháp, phải có những phương pháp quản lý nhà nước thật hữu hiệu để phòng ngừa tình trạng một nhóm lợi ích nhỏ nắm được tiềm lực kinh tế lớn có khả năng thao túng nền kinh tế và bằng nhiều cách can thiệp vào việc hoạch định đường lối của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước theo hướng có lợi cho riêng nhóm lợi ích đó, làm tổn hại đến lợi ích của cộng đồng, của quảng đại quần chúng nhân dân lao động, thậm chí làm thay đổi cả định hướng phát triển chung của xã hội.... □

Một số vấn đề về sở hữu nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

NGUYỄN CÚC *

QUÁ trình xây dựng thể chế kinh tế thị trường đang làm thay đổi cơ bản về cấu trúc kinh tế, cơ chế quản lý, đặc biệt là vai trò nhà nước trong mối quan hệ nhà nước - thị trường - dân cư (doanh nghiệp). Sở hữu nhà nước là một trong những vấn đề cơ bản và phức tạp trong lý luận kinh tế.

1. Những đặc trưng của sở hữu nhà nước

Tính phức tạp của quá trình thảo luận chung quanh vấn đề sở hữu nhà nước có nguyên nhân ở chỗ nhà nước vừa đóng vai trò chủ thể sở hữu như các chủ thể khác, vừa phải là chủ thể định ra khung khổ thể chế cho toàn xã hội. Phân tích các yếu tố cấu thành sở hữu nhà nước có những nội dung sau:

Thứ nhất, chủ thể nhà nước là chủ thể đặc biệt vì bản thân Nhà nước là một pháp nhân và quan niệm về nhà nước cũng rất khác nhau ở các hệ thống kinh tế khác nhau.

Thứ hai, đối tượng sở hữu nhà nước bao gồm hai nhóm. Nhóm thứ nhất mang tính chất gần như đương nhiên, không thể phân chia cho các chủ thể phi nhà nước như vùng trời, vùng biển, tài nguyên trong lòng đất, hoặc các đối tượng mới xuất hiện gần đây như tên miền

trên mạng In-tơ-nét... Chính nhóm này quy định sự cần thiết khách quan của sở hữu nhà nước trong nền kinh tế thị trường. Nhóm thứ hai bao gồm các đối tượng vừa có thể thuộc sở hữu nhà nước vừa có thể thuộc các chủ thể sở hữu khác.

Thứ ba, chủ thể của sở hữu nhà nước dù tổ chức theo mô hình nào cũng thường có nhiều cấp, nên thường có tính sát sạt rất thấp trong việc thực hiện và kiểm soát thu nhập từ tài sản.

Hơn nữa quyền quản lý thường được thực hiện bởi một bộ máy làm việc theo chế độ công chức, cơ chế quy trách nhiệm cá nhân và động cơ đạt mục tiêu hiệu quả và áp lực kiểm soát thường không rõ ràng. Cuối cùng quyền chuyển nhượng thường bị hạn chế, thể hiện một số quyền như thừa kế, tặng, biếu... không thể thực hiện được vì pháp luật không cho phép.

Khi bàn đến vấn đề sở hữu nhà nước, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lê-nin cũng chưa thống nhất và sử dụng nhiều tên gọi khác nhau nhưng gần nghĩa nhau: sở hữu toàn dân, sở hữu nhà nước, sở hữu chung, sở hữu công cộng, sở hữu xã hội. Ở Việt Nam, cho đến nay các học giả tương đối thống nhất ý kiến về quan niệm sở hữu công cộng bao gồm tất cả các hình thức sở hữu toàn dân, nhà nước và tập thể. Sự khác nhau chủ yếu do cách hiểu về sở hữu toàn dân và sở hữu nhà nước. Có ba quan điểm đáng chú ý sau đây: *Thứ nhất*, cho rằng đây là hai khái niệm khác nhau nhưng thống

* PGS, TS, Giám đốc Phân viện Hà Nội, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

nhất và đồng quy với nhau. *Thứ hai*, cho rằng có sự khác nhau giữa sở hữu toàn dân và sở hữu nhà nước, nhưng ở nước ta trong thời kỳ hiện nay chỉ nên sử dụng sở hữu nhà nước là đủ. Chỉ khi nào đạt đến chủ nghĩa xã hội phát triển hoặc chủ nghĩa cộng sản mới nên áp dụng hình thức sở hữu toàn dân. *Thứ ba*, cho rằng, sở hữu toàn dân hoàn toàn khác với sở hữu nhà nước. Việc đồng nhất sở hữu toàn dân với sở hữu nhà nước sẽ dẫn đến lẫn lộn và lạm dụng trong việc thực hiện các quyền quản lý và định đoạt của Nhà nước khi thực hiện các quyền đại diện sở hữu toàn dân. Ngoài ra, không thấy sự thống nhất tương đối giữa sở hữu toàn dân và sở hữu nhà nước sẽ không phát huy được vai trò của Nhà nước trong quản lý và sử dụng sở hữu toàn dân.

Sở hữu công cộng có nội hàm rộng hơn và bao gồm cả sở hữu nhà nước và tập thể. Nhưng sở hữu công cộng được sử dụng như một khái niệm rộng để phân biệt với sở hữu tư nhân. *Về sở hữu xã hội* có ba cách hiểu khác nhau: sở hữu xã hội được bao gồm sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu hỗn hợp; sở hữu xã hội là các quan hệ chiếm hữu, định đoạt... giữa một chủ thể rất nhiều người đối với các đối tượng sở hữu đặc biệt trong đó chủ yếu là các doanh nghiệp cổ phần; sở hữu xã hội là các quan hệ chiếm hữu, phân phối, quản lý trên quy mô toàn xã hội đối với các đối tượng do các chủ thể khác nhau chiếm hữu.

2. Vai trò của sở hữu nhà nước

Để làm rõ vai trò sở hữu nhà nước, cần đặt nó trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế. Nếu quan niệm sở hữu nhà nước theo nghĩa rộng, bao gồm cả khía cạnh đại diện cho sở hữu toàn dân, thì vai trò của sở hữu nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là rất lớn, thể hiện ở chỗ:

- Sở hữu nhà nước là nòng cốt trong việc thực hiện quản lý nhà nước, tạo lập các quan

hệ sản xuất mới. Thực hiện các mục tiêu chính trị, xã hội bảo đảm sự phát triển bền vững.

- Là đại diện cho sở hữu toàn dân, sở hữu nhà nước tồn tại trên các lĩnh vực được Hiến pháp quy định như sở hữu đất đai, tài nguyên, vùng trời, vùng biển và tiềm lực quốc gia.

- Sở hữu nhà nước có vai trò hướng dẫn, mở đường, công cụ điều tiết nền kinh tế. Như vậy, sở hữu nhà nước thể hiện tiềm lực nhà nước, là một trong những công cụ quan trọng điều tiết nền kinh tế và được sử dụng linh hoạt trong quản lý nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Theo lý thuyết thị trường tự do, vai trò của Nhà nước chỉ hạn chế ở những chức năng tối thiểu; từ thế kỷ XIX, đặc biệt là giai đoạn sau chiến tranh thế giới thứ hai, vai trò của nhà nước được đề cao và sở hữu nhà nước được tăng lên đáng kể; từ cuối thập niên 70 của thế kỷ XX lại có những xu hướng mới diễn ra theo hai chiều trái ngược nhau. Trong khi vai trò của Nhà nước vẫn được đề cao, thì những hình thức và biện pháp tham gia của Nhà nước vào nền kinh tế đã có sự thay đổi sâu sắc, khu vực sở hữu nhà nước trong kinh doanh giảm mạnh. Hiện nay, tỷ trọng doanh nghiệp nhà nước ở các nước công nghiệp phương Tây khoảng dưới 10%, kể cả trong GDP và trong sản xuất công nghiệp và dịch vụ, trong khi đó tỷ trọng này ở các nước đang phát triển thường lớn hơn khoảng hai lần.

Như vậy, sở hữu nhà nước là một phạm trù kinh tế khách quan, gắn liền với sự tồn tại của nhà nước, bất kể nhà nước đó thuộc thể chế chính trị xã hội nào. Ở các nước có nền kinh tế thị trường, kinh tế nhà nước, doanh nghiệp nhà nước là một trong những công cụ để khắc phục những khuyết tật của kinh tế thị trường. Mức độ, phạm vi của khu vực kinh tế nhà nước, doanh nghiệp nhà nước được xác định trên cơ sở yêu cầu của sự phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, khi Nhà nước nắm trong

tay một khối lượng sở hữu khổng lồ thì chính những bất lợi của sở hữu nhà nước bắt nguồn từ đặc điểm của chủ thể tập thể có xu hướng làm giảm tính hiệu quả của khu vực này, kéo theo sự sụt giảm hiệu quả của toàn bộ nền kinh tế. Vì vậy, có xu hướng Nhà nước rút khỏi những ngành cạnh tranh. Cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước là một giải pháp mang tính chất như những chiếc "van" an toàn để bảo đảm tính hiệu quả không những cho các doanh nghiệp nhà nước, mà còn cho cả nền kinh tế.

3. Xác lập phạm vi sở hữu nhà nước phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Mặc dù sở hữu nhà nước có vai trò to lớn trong chiến tranh, và phát triển kinh tế - xã hội nhưng cơ chế cũ là rào cản cho tăng trưởng kinh tế cần có sự đổi mới về nhận thức và tư duy. Thực tế ở những nơi trong cơ cấu sở hữu có nhiều sở hữu nhà nước thì việc phát triển kinh tế - xã hội gặp nhiều khó khăn. Hiệu quả thấp của doanh nghiệp nhà nước là nguyên nhân phát sinh nhiều tiêu cực, lãng phí, thất thoát lớn tài sản của Nhà nước. Hiện nay đầu tư của Nhà nước vào khu vực kinh doanh tuy đã hạn chế, (có xu hướng huy động vốn xã hội vào xây dựng các công trình hạ tầng và một số doanh nghiệp công ích...), nhưng tỷ trọng sở hữu nhà nước vào khu vực kinh doanh vẫn còn cao; trong đó một số ngành cạnh tranh không cần thiết sở hữu nhà nước, cổ phần hóa chậm và không đạt mục tiêu đề ra. Tuy không trực tiếp đầu tư vào doanh nghiệp nhà nước, nhưng lại tăng quy mô đầu tư vào các chương trình dự án có nguồn gốc ngân sách nhà nước và cơ sở hạ tầng dưới sự chỉ đạo trực tiếp của các bộ, thông qua ban quản lý dự án. Một số ngành cạnh tranh nhưng không có đối trọng nên vẫn duy trì thế độc quyền, đặc quyền, chi phối giá cả, làm phương hại đến lợi ích người tiêu dùng và những người kinh doanh chân chính...

Để khắc phục những hạn chế trên cần có sự đổi mới tư duy về vai trò, phạm vi sở hữu nhà nước. Đặc trưng cơ bản của nền kinh tế thị trường là vận động theo quy luật khách quan, thị trường là căn cứ để phân bổ các nguồn lực xã hội, các chủ thể kinh doanh bình đẳng, gắn liền với chế độ sở hữu đa dạng mà sở hữu nhà nước là một bộ phận. Tính đa dạng sẽ tạo ra một cơ cấu sở hữu phù hợp, từ đó, các nguồn lực được mở rộng và sử dụng một cách tối ưu và thông thường tính hiệu quả nằm ngoài khu vực kinh tế nhà nước. Trong cơ cấu sở hữu, sở hữu nhà nước và sở hữu tư nhân bình đẳng trong mối quan hệ bổ sung, hỗ trợ cùng phát triển. Cơ cấu sở hữu không phải bất biến, mà biến đổi theo yêu cầu của phát triển và thực hiện các mục tiêu kinh tế, chính trị, xã hội, khi cần thiết phải xác lập sở hữu nhà nước, khi đã đạt được yêu cầu quản lý vĩ mô có thể chuyển đổi sở hữu sang khu vực tư nhân.

Tính định hướng xã hội chủ nghĩa trong cơ cấu sở hữu không phải xác định ở bản thân sở hữu mà ở chủ thể sở hữu, cơ chế phân phối lợi ích của chủ thể sở hữu, thực hiện những ý tưởng và chính sách của Nhà nước vì lợi ích của nhân dân. Tính định hướng xã hội chủ nghĩa không chỉ là yếu tố kinh tế, mà trước hết là đường lối chính trị và còn là sự tác động tương hỗ của các nhân tố kinh tế, văn hóa. Như vậy, đã đến lúc không nên phân chia quá nhiều thành phần kinh tế như hiện nay, mà nên chia thành hai khu vực chủ yếu: kinh tế nhà nước và kinh tế tư nhân (kinh tế tập thể nên được xem như là những hình thức sản xuất xã hội kết hợp đan xen giữa tư nhân - tư nhân, nhà nước - nhà nước, và nhà nước - tư nhân). Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo để thực hiện quyền lực nhà nước. Muốn vậy, Nhà nước phải có tiềm lực, sở hữu nhà nước tất yếu phải có mặt ở những lĩnh vực quan trọng liên quan đến chính trị, quốc phòng, an ninh, những ngành mới, công nghệ

cao, điều tiết nền kinh tế và thực hiện chính sách xã hội, giảm dần đi tới rút lui những ngành cạnh tranh. Có hệ thống thể chế và chế độ trách nhiệm trong việc quản lý thu nhập từ sở hữu nhà nước thông qua thuế, địa tô, đầu giá quyền sử dụng đất, tài nguyên, phân phối lợi nhuận và tái đầu tư vào khu vực nhà nước, công khai hóa và giám sát việc sử dụng có hiệu quả các nguồn lực.

4. Về cơ chế thực hiện mối quan hệ giữa Nhà nước và các chủ thể sử dụng

Về thực chất, đây là cơ chế giải quyết mối quan hệ giữa người chủ sở hữu và người sử dụng trong quá trình thực hiện sở hữu về mặt kinh tế. Nếu cơ chế là thích hợp, Nhà nước sẽ thực hiện tốt quyền sở hữu của mình về mặt kinh tế, đồng thời người sử dụng cũng được bảo đảm lợi ích chính đáng, có động cơ khuyến khích sử dụng tài sản với hiệu quả cao. Nếu cơ chế không thích hợp sẽ xuất hiện tình trạng động cơ sử dụng tài sản không rõ ràng, dẫn đến giảm hiệu quả khai thác tài sản và không tránh khỏi lãng phí thất thoát.

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, quan hệ giữa Nhà nước với các chủ thể sử dụng sở hữu nhà nước phải được thể hiện ở hai góc độ: quyền sở hữu pháp lý (danh nghĩa) và quyền sử dụng thực tế. Ở góc độ quyền sở hữu pháp lý, Nhà nước có quyền nhân thân và quyền tài sản đối với các đối tượng sở hữu của mình. Điều này đòi hỏi không những phải được khẳng định trong bộ luật về sở hữu và các luật riêng điều chỉnh các lĩnh vực liên quan, mà còn phải tổ chức thực thi có hiệu lực trên thực tế. Khi đã khẳng định Nhà nước là chủ sở hữu (hoặc đại diện sở hữu) đối với tài sản thì cần phải làm rõ: Nhà nước có quyền như thế nào với tư cách là chủ sở hữu để có thể bảo toàn, phát triển và phát huy hiệu quả; quyền phân cấp các cơ quan đại diện; cơ quan kiểm tra, kiểm soát của Nhà nước đối với việc sử dụng tài sản... Làm được

điều này Nhà nước mới thực thi được quyền sở hữu của mình, trong khi các chủ thể sử dụng tài sản nhà nước vẫn có đủ những điều kiện khai thác có hiệu quả và bảo toàn, phát triển nguồn vốn và tài sản của Nhà nước. Ở đây, việc quan trọng là phải xây dựng được hệ thống pháp lý quy định chi tiết, chặt chẽ, có phương án khả thi tổ chức khai thác và quản lý sở hữu nhà nước, có một bộ máy có hiệu lực với những cán bộ vừa có năng lực vừa có phẩm chất tốt.

Ở góc độ quyền sử dụng thực tế, Nhà nước phải xây dựng và phát triển những tổ chức quản lý có hiệu quả tài sản và vốn của Nhà nước giao phó. Hiện nay, kinh tế Việt Nam là một nền kinh tế vừa đang chuyển đổi từ cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp, vừa phải chủ động hội nhập và cạnh tranh quốc tế. Việc xây dựng và phát triển các chủ thể sử dụng sở hữu nhà nước đòi hỏi phải vừa kế thừa, đổi mới các tổ chức cũ, vừa phải xây dựng và phát triển các loại hình mới trên cơ sở học tập kinh nghiệm tốt của nước ngoài. Tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả của các chủ thể này phải là góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội chung của khối tài sản thuộc sở hữu nhà nước trong nền kinh tế.

Mối quan hệ giữa chủ sở hữu là Nhà nước với các chủ thể sử dụng là các doanh nghiệp hoặc các tổ chức sự nghiệp sử dụng tài sản của Nhà nước, tổ chức và cá nhân (đối với đất đai) là mối quan hệ đặc biệt. Nhà nước vừa là cơ quan quản lý nhà nước đối với toàn bộ nền kinh tế, bảo đảm môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp, vừa là cơ quan quản lý vĩ mô thông qua các công cụ, tác động vào hệ thống kinh tế, trong đó có công cụ tổ chức sở hữu nhà nước. Giữa Nhà nước và các chủ thể sử dụng tài sản nhà nước phải có một hệ thống thể chế thật minh bạch, ràng buộc quyền hạn và trách nhiệm của cả hai bên. Hình thức và thể chế ràng buộc này

có thể là luật, chính sách, có thể là kế ước, hợp đồng, có thể là những tập tục (đối với sở hữu cộng đồng).

Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, mối quan hệ nêu trên phải được xử lý trên cơ sở pháp luật là nền tảng, kết hợp với các hình thức là kế ước, hợp đồng. Luật Đất đai và Luật Doanh nghiệp nhà nước mới ban hành năm 2003 đã thể hiện khá rõ quan điểm này. Tuy nhiên, trên thực tế, để bảo đảm thực hiện có hiệu quả sở hữu nhà nước, một mặt, vẫn cần tiếp tục hoàn thiện, cụ thể hóa các luật về sở hữu nhà nước, mặt khác, phải khắc phục tình trạng lạm dụng quyền lực để vụ lợi cá nhân trong sử dụng sở hữu nhà nước.

Tuy việc thiết lập cơ chế thực hiện sở hữu nhà nước đang được định hình, nhưng đã có thể thấy rõ cơ chế đó phải giải đáp thỏa đáng hai vấn đề sau đây:

- Phải thiết lập các quan hệ hành chính, pháp lý, kinh tế giữa Nhà nước và các chủ thể sử dụng sở hữu nhà nước thông qua các hình thức thể chế phù hợp như luật, hợp đồng, quy chế. Nội dung thể chế phải thể hiện rõ ràng quyền hạn, trách nhiệm, lợi ích của cả hai bên, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được quy định. Về phía Nhà nước, những quyền hạn, trách nhiệm và lợi ích cũng phải được quy định rõ ràng, cụ thể, bảo đảm cho sự sở hữu trên thực tế của Nhà nước được thực hiện nhất là về lợi ích chủ sở hữu thông qua thuế, lợi nhuận, địa tô... Đây là cơ sở pháp lý để Nhà nước vừa bảo vệ được tài sản của mình, vừa thu được phần lợi ích tương xứng từ việc sử dụng tài sản đó.

- Liên quan đến các điều kiện bảo đảm thực hiện quyền sở hữu trên thực tế của Nhà nước có ba ý chính:

+ Nhà nước phải xác định chính xác các chủ thể có khả năng sử dụng tài sản của mình với hiệu quả cao nhất: chọn các tổ chức cá

nhân có chức năng sử dụng tài sản nhà nước, vừa áp dụng mạnh cơ chế cạnh tranh trong việc sử dụng tài sản nhà nước.

+ Các điều kiện ràng buộc các chủ thể sử dụng tài sản và vốn bao gồm quyền hạn, trách nhiệm và lợi ích được hưởng.

+ Nhà nước phải có bộ máy và phương thức bảo đảm việc tuân thủ các cam kết hợp đồng hoạt động hữu hiệu. Đó là bộ máy tư pháp đủ mạnh và hoạt động minh bạch.

Để thực hiện quyền sở hữu nhà nước trên thực tế, cần phải thực hiện đồng bộ các yếu tố trên. Thiếu hoặc yếu khâu nào trong số đó thì lợi ích kinh tế thực sự của Nhà nước sẽ bị tổn hại trong sử dụng tài sản của mình.

Xét trên khía cạnh cơ chế phân bổ lợi ích kinh tế cho thấy, bản chất của cơ chế thực hiện quyền sở hữu nhà nước sẽ được thể hiện ở sự phân phối lợi ích giữa hai chủ thể. Về phía Nhà nước, lợi ích kinh tế của chủ sở hữu phải được cụ thể hóa trong thể chế sao cho: toàn bộ của cải mà Nhà nước giao cho các chủ thể sử dụng bao gồm tài sản, tiền vốn, vật tư phải được bảo toàn về mặt giá trị; giá trị tài sản, tiền vốn đó không những được bảo tồn mà còn phải được sinh lợi. Mức sinh lợi này phải được tính toán trên cơ sở so sánh lợi ích xã hội với chi phí xã hội, bảo đảm không thấp hơn hệ số hiệu quả của nền kinh tế; Nhà nước còn được hưởng lợi ích từ sự đóng góp của các chủ thể sử dụng về các nghĩa vụ của chúng đối với ngân sách, đối với xã hội. Về phía các chủ thể sử dụng, lợi ích kinh tế phải được thể hiện trên các mặt: phải được ổn định trong sử dụng tài sản hoặc vốn Nhà nước giao, được giữ lại một phần thu nhập để tái sản xuất mở rộng; bản thân chủ thể sử dụng tài sản phải được xã hội thừa nhận những giá trị xã hội mà họ đóng góp khi sử dụng tài sản sở hữu nhà nước; các chủ thể sử dụng được tự chủ trong các quyền của mình đối với tài sản. □

TIẾP TỤC THỰC HIỆN TỐT HƠN NỮA CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI XÃ HỘI ĐỐI VỚI THƯƠNG BINH, GIA ĐÌNH LIỆT SỸ, NGƯỜI CÓ CÔNG VỚI CÁCH MẠNG

NGUYỄN THỊ HẰNG *

Ưu đãi xã hội đối với thương binh, gia đình liệt sỹ, người có công với cách mạng vừa là nghĩa vụ, vừa thể hiện đạo lý, truyền thống "uống nước nhớ nguồn" của dân tộc, là chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước ta. Nghị quyết Đại hội IX của Đảng cũng khẳng định: "Chăm lo tốt hơn đối với các gia đình chính sách và người có công với cách mạng, bảo đảm tất cả các gia đình chính sách đều có cuộc sống bằng hoặc khá hơn mức sống trung bình so với người dân địa phương trên cơ sở kết hợp 3 nguồn lực: Nhà nước, cộng đồng và cá nhân các đối tượng chính sách tự vươn lên"⁽¹⁾. Tiếp tục thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng về ưu đãi người có công, những năm qua Nhà nước đã ban hành, sửa đổi, bổ sung các chính sách ưu đãi xã hội đối với thương binh, gia đình liệt sỹ, người có công với cách mạng. Các chính sách đó đã nhanh chóng đi vào cuộc sống, tạo sức mạnh tổng lực về chính trị, xã hội, kinh tế, tạo sự đồng thuận giữa ý Đảng, lòng dân và bản thân người có công; tác động sâu sắc đến việc giáo dục truyền thống, tình cảm và trách nhiệm của toàn xã hội với lòng tôn vinh, ghi nhớ đời đời; cùng với Nhà nước chăm lo đời sống tinh thần và vật chất đối với người có công.

Kể từ ngày ban hành Pháp lệnh ưu đãi người hoạt động cách mạng, liệt sỹ và gia đình liệt sỹ, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến (gọi tắt là Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng), đến nay Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh số 08/PL-UBTVQH10, Pháp lệnh số 19/PL-UBTVQH10 và Pháp lệnh số 01/PL-UBTVQH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng; Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 17 Nghị định, Quyết định, Chỉ thị hướng dẫn thi hành; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các bộ, ban, ngành cũng đã ban hành 65 thông tư, thông tư liên tịch hướng dẫn về trình tự, thủ tục thực hiện các chế độ ưu đãi.

Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng đã bổ sung đối tượng là người hoạt động cách mạng trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, người hoạt động kháng chiến, người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 301

kháng chiến bị địch bắt, tù đầy. Quá trình tổ chức thực hiện chính sách ưu đãi đồng thời với công tác nghiên cứu khoa học đã đáp ứng tình hình thực tiễn đời sống xã hội. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành một số chính sách đối với thanh niên xung phong hoàn thành nhiệm vụ trong thời kỳ kháng chiến; chính sách đối với người tham gia kháng chiến và con đẻ của họ bị nhiễm chất độc hóa học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam; cải cách chế độ trợ cấp cùng với chương trình cải cách tiền lương, bảo hiểm xã hội, từng bước bảo đảm mức trợ cấp, phụ cấp hàng tháng của người có công tương ứng với mức tiêu dùng bình quân của xã hội; mở rộng dần chế độ ưu đãi về giáo dục - đào tạo, bảo hiểm y tế, chế độ mai táng phí... Người có công hưởng chế độ trợ cấp ưu đãi lên đến 8 triệu lượt người, trong đó, hơn 4 triệu người hoạt động kháng chiến hưởng trợ cấp một lần, 2 triệu người có công đã mất trước năm 1995, gần 1,5 triệu người đang hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi hàng tháng...

Ngoài ra, có hơn 1 triệu người có công được hưởng chế độ bảo hiểm y tế, 40.000 con của thương binh, con của liệt sỹ được hưởng ưu đãi trong giáo dục - đào tạo; 14.300 cán bộ hoạt động trước năm 1945 được hỗ trợ về nhà ở với khoản kinh phí lên tới 800 tỉ đồng; hàng vạn gia đình thương binh, liệt sỹ, Bà mẹ Việt Nam anh hùng được hỗ trợ cải thiện nhà ở hoặc được ưu đãi khi mua nhà thuộc sở hữu nhà nước.

Quỹ quốc gia về việc làm đã dành gần 400 tỉ đồng cho gia đình chính sách vay để hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ. Hàng vạn thương binh, bệnh binh, con liệt sỹ, con của người có công được ưu tiên sắp xếp việc làm trong các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế và trong hơn 400 cơ sở sản xuất của thương binh và người tàn tật. Mỗi năm, hàng trăm tỉ đồng được huy động từ ngân sách nhà nước và đóng góp của nhân dân để xây dựng, cải tạo các phân mộ liệt sỹ, nghĩa trang liệt sỹ, bia ghi tên các liệt sỹ.

Phong trào toàn dân chăm sóc thương binh, gia đình liệt sỹ, người có công với cách mạng tiếp tục được đẩy mạnh và đi vào chiều sâu, thực sự trở thành phong trào xã hội hóa, thể hiện tình cảm sâu nặng, trách nhiệm lớn lao của các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể. Hơn bao giờ hết, tấm lòng của bà con thôn, bản, đường phố, xã, phường, trường học, các đơn vị bộ đội, doanh nghiệp đã làm phong phú thêm 5 chương trình tình nghĩa cùng với nhiều mô hình, nhiều hình thức chăm sóc, giúp đỡ thương binh, gia đình liệt sỹ với trên 200.000 căn nhà tình nghĩa được xây mới, cải tạo trị giá hàng nghìn tỉ đồng; 100% Bà mẹ Việt Nam anh hùng được các cơ quan, đơn vị, cá nhân phụng dưỡng đến cuối đời; trên 32.000 bố, mẹ liệt sỹ già yếu cô đơn được các đoàn thể nhận chăm sóc chu đáo; 20.000 thương binh, bệnh binh nặng được giúp đỡ ổn định sức khỏe và đời sống, trên 500.000 sổ tiết kiệm được trao tặng cho gia đình gặp khó khăn. Hằng năm, quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" huy động được hơn 200 tỉ đồng, cả nước đã tạo lập hơn 12 nghìn vườn cây tình nghĩa, gần 8.900 xã, phường được ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận hoàn thành 6 chỉ tiêu về công tác thương binh, liệt sỹ và người có công.

Cảm nhận sâu sắc sự quan tâm của Đảng, Nhà nước và nhân dân, các gia đình liệt sỹ, anh chị em thương binh, bệnh binh, người có công với cách mạng và con em của họ đã khắc phục khó khăn, vượt qua nỗi đau mất mát cùng những lo toan vất vả thường ngày, không ngừng phấn đấu, tận tâm, tận lực học tập, lao động sản xuất, công tác, tham gia các hoạt động xã hội. Hàng chục vạn người và gia đình có công đã trở thành "*người công dân kiểu mẫu*", "*gia đình cách mạng gương mẫu*".

Quá trình thực hiện chính sách ưu đãi xã hội đối với thương binh, gia đình liệt sỹ, người có công với cách mạng và thân nhân của họ vẫn còn bộc lộ một số hạn chế, bất cập. Quy định đối tượng hưởng chế độ ưu đãi chưa đầy đủ, người tham gia kháng chiến và con của họ

bị nhiễm chất độc hóa học chưa được hưởng chế độ theo Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng. Quy định về điều kiện, tiêu chuẩn xác định người có công được hưởng chế độ còn có điểm chưa cụ thể, chưa phù hợp đối với từng thời kỳ cách mạng; một số chế độ ưu đãi được thể hiện ở nhiều văn bản pháp quy có nội dung chồng chéo, mâu thuẫn, vượt quá khuôn khổ quy định của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng. Một số chế độ ưu đãi, đặc biệt là ưu đãi về thuế, về nhà ở, về giáo dục và đào tạo... chưa cụ thể đối với từng đối tượng, gây khó khăn trong quá trình hướng dẫn, tổ chức thực hiện. Quyền hạn, trách nhiệm của các bộ, ngành, ủy ban nhân dân các cấp trong việc thực hiện chính sách đối với những người có công chưa được quy định rõ ràng. Xử lý các hành vi vi phạm chế độ ưu đãi đối với người có công và thẩm quyền xử lý các hành vi này còn mâu thuẫn, chưa thấu tình, đạt lý.

Nhiều văn bản quy phạm pháp luật có nội dung liên quan đến chính sách ưu đãi người có công với cách mạng đã được ban hành, sửa đổi căn bản như Bộ Luật Dân sự, Bộ Luật Lao động, Luật Đất đai, Luật Thi đua Khen thưởng...; đòi hỏi chính sách ưu đãi xã hội phải sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đời sống của nhân dân đã được cải thiện đáng kể, do vậy, việc nâng cao mức sống và chăm sóc tốt hơn người có công với cách mạng cần được quan tâm hơn nữa của các cấp ủy, chính quyền, các tổ chức, cá nhân và của toàn xã hội.

Chính sách đối với thương binh, gia đình liệt sỹ, người có công với cách mạng thể hiện đạo lý đền ơn đáp nghĩa của dân tộc, góp phần tạo ra sức mạnh đoàn kết trong toàn Đảng, toàn dân, tạo sự ổn định về chính trị, kinh tế, xã hội. Vấn đề này được khẳng định trong đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, phù hợp với quy luật khách quan và có sức sống trong đời sống xã hội. Xuất phát từ quan điểm của Đảng, *chính sách xã hội đúng đắn vì*

hạnh phúc con người là động lực phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, qua thực tiễn thực hiện chính sách ưu đãi và phong trào toàn dân tham gia hoạt động đền ơn đáp nghĩa, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm sau:

Trước hết, trải qua các thời kỳ lịch sử của cách mạng, Đảng và Nhà nước ta luôn coi ưu đãi xã hội đối với người có công với cách mạng là vấn đề có ý nghĩa chính trị, xã hội và nhân văn sâu sắc, góp phần ổn định và phát triển đất nước. Đảng ta luôn xác định con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển; vì vậy, phát huy vai trò, vị trí của chính sách ưu đãi đối với người có công có ý nghĩa hết sức sâu sắc trong công cuộc đổi mới đất nước.

Hai là, tiếp tục đẩy mạnh phong trào xã hội hóa lĩnh vực ưu đãi người có công, phát huy sức mạnh của thể "kiềng": Nhà nước, cộng đồng và bản thân người có công; trong đó, Nhà nước giữ vị trí chủ đạo, đồng thời coi trọng truyền thống tốt đẹp của dân tộc thông qua tổ chức cơ sở trong bản làng, xã, phường; khơi dậy trách nhiệm, tình cảm của nhân dân đối với thương binh, gia đình liệt sỹ, người có công.

Ba là, động viên thương binh, gia đình liệt sỹ, người có công và thân nhân của họ nêu cao ý chí tự lực, tự cường, gương mẫu vươn lên làm giàu cho mình, tiếp tục đóng góp công sức, tài năng, trí tuệ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, cho quê hương ngày càng giàu đẹp.

Bốn là, tổ chức thực hiện tốt chính sách ưu đãi xã hội phải đồng thời quan tâm đến công tác tổng kết thực tiễn, nghiên cứu khoa học, kịp thời ban hành, sửa đổi, bổ sung các chính sách, chế độ ưu đãi của Nhà nước, kịp thời động viên, xây dựng, nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến, các hình thức phong phú đa dạng trong nhân dân về hoạt động chăm sóc, giúp đỡ, tạo điều kiện cho gia đình liệt sỹ, thương binh, bệnh binh, người có công và con

em của họ phát huy trên các lĩnh vực đời sống xã hội.

Nhằm tiếp tục thực hiện tốt hơn chính sách ưu đãi xã hội đối với thương binh, gia đình liệt sỹ, người có công với cách mạng, cần thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp sau:

Thứ nhất, triển khai thực hiện tốt Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua tại ngày 27-6-2005, trong đó cần quan tâm đến một số nội dung được sửa đổi, bổ sung. Về đối tượng: để phù hợp với điều kiện, tiêu chuẩn chế độ ưu đãi, Pháp lệnh sẽ tách thành 10 đối tượng và bổ sung thêm một đối tượng là người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đã được quy định tại Quyết định số 120/2004/QĐ-TTg ngày 5-7-2004 của Chính phủ. Về điều kiện và các chế độ ưu đãi: Pháp lệnh bổ sung chế độ mai táng phí đối với một số đối tượng người có công (trong đó bao gồm người hoạt động kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng hưởng trợ cấp một lần chết) và bổ sung hưởng một khoản trợ cấp đối với tất cả đối tượng đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết. Việc hỗ trợ cải thiện nhà ở được quy định cụ thể đối với từng đối tượng người có công.

Về trợ cấp đối với thân nhân liệt sỹ: Bỏ quy định tuổi hưởng trợ cấp hằng tháng đối với bố, mẹ, vợ hoặc chồng, người có công nuôi liệt sỹ; bổ sung thân nhân của 2 liệt sỹ được hưởng trợ cấp nuôi dưỡng hằng tháng. Đối với quân nhân được gọi là "tai nạn lao động", "bệnh nghề nghiệp" tại Nghị định số 28/CP của Chính phủ được quy định trong Pháp lệnh là thương binh loại B và bệnh binh. Liên quan đến vấn đề quản lý nhà nước, xác định rõ trách nhiệm của Chính phủ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các bộ, ngành, ủy ban nhân dân các cấp trong việc chỉ đạo, tổ chức thực hiện các chế độ ưu đãi. Vấn đề xử lý vi phạm trong việc thực hiện chính sách ưu đãi cũng đã được sửa đổi cho phù hợp với thực tiễn của Pháp lệnh và người có công.

Vấn đề quan trọng hiện nay là, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cùng với các cơ quan chức năng cần phải tập trung hoàn thành các văn bản hướng dẫn thực hiện một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng đề trình Chính phủ ban hành và thực hiện từ ngày 01-10-2005; đồng thời xúc tiến việc nghiên cứu xây dựng dự án Luật ưu đãi người có công.

Thứ hai, tổ chức tuyên truyền sâu rộng đến các tầng lớp nhân dân nội dung của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng, các hoạt động phong trào "đền ơn đáp nghĩa", về những tấm gương thương binh, thân nhân liệt sỹ, người có công vượt khó, làm giàu, tiêu biểu trong lao động, sản xuất, hoạt động văn hóa - xã hội...

Thứ ba, rà soát, xác minh, kết luận các trường hợp tồn đọng để xem xét công nhận là người có công theo quy định của pháp luật. Các tỉnh, thành phố, các cơ quan trung ương, đơn vị lực lượng vũ trang... phân đấu hoàn thành cơ bản công tác này vào cuối năm 2005.

Thứ tư, tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách ưu đãi và thúc đẩy giải quyết tồn đọng đơn thư khiếu nại, tố cáo.

Thực hiện tốt chính sách ưu đãi xã hội đối với thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sỹ, người có công với cách mạng luôn luôn gắn mục tiêu tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội. Đảng, Nhà nước ta luôn coi ưu đãi xã hội, bảo đảm cho gia đình chính sách có cuộc sống "ổn định về vật chất, vui vẻ về tinh thần" là trách nhiệm đối với lịch sử, phát huy đạo lý, truyền thống, bản sắc văn hóa Việt Nam, là động lực phát triển xã hội. Đồng chí Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh đã khẳng định: "chúng ta cần có những giải pháp hợp lý và hiệu quả hơn nữa để thực hiện tốt đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước và mong muốn của nhân dân, chăm lo ngày càng tốt hơn cuộc sống của thương binh, gia đình liệt sỹ và người có công". □

HẢI PHÒNG là thành phố có truyền thống cách mạng vẻ vang. Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ thành phố, trải qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, quân, dân Hải Phòng vừa chiến đấu giải phóng quê hương, vừa chi viện cho cả nước về sức người, sức của. Năm mươi vạn thanh niên của Hải Phòng thuộc các thế hệ nối tiếp nhau đã gia nhập quân đội, hàng trăm nghìn thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến tham gia phục vụ chiến đấu ở khắp các chiến trường. Hải Phòng đã trực tiếp chiến đấu và lập nhiều chiến công vang dội, góp phần cùng cả nước đánh thắng các cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Với những thành tích đó, Hải Phòng đã được Đảng, Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, cùng với 51 đơn vị, cá nhân; trên 900 Bà mẹ Việt Nam anh hùng (hiện 78 mẹ còn sống) và nhiều phần thưởng khác cho hàng nghìn tập thể và hàng vạn cá nhân có thành tích trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu. Suốt mấy chục năm chiến tranh, cùng với những chiến thắng vẻ vang, là sự hy sinh, mất mát không nhỏ của quân, dân thành phố. Hiện nay toàn thành phố có gần 3 vạn liệt sỹ, 24.471 gia đình liệt sỹ, 14.800 thương binh, bệnh binh, người hưởng chính sách như thương binh, trong đó có 588 thương binh nặng, 3.283 bệnh binh; có trên 7.000 người bị di chứng chất độc da cam; có 15.273 người hưởng ưu đãi tuất và hàng vạn viên chức về hưu, trong đó có rất nhiều gia đình thuộc đối tượng chính sách còn khó khăn cần được

sự chăm lo của cấp ủy, chính quyền các cấp, sự quan tâm đùm bọc giúp đỡ đồng viên của các tầng lớp nhân dân địa phương.

Để làm tốt chính sách hậu phương quân đội, đền ơn, đáp nghĩa những người có công, Đảng bộ và nhân dân thành phố Hải Phòng đã làm rất nhiều việc thiết thực và có ý nghĩa.

Thực hiện chính sách hậu phương quân đội ở thành phố Hải Phòng

PHẠM VĂN HUNG *

Trước hết là công tác thông tin, tuyên truyền giáo dục đã được tiến hành thường xuyên, sâu rộng, với nhiều hình thức phong phú đến các tầng lớp nhân dân. Các phương tiện thông tin đại chúng đã kịp thời biểu dương các điển hình tiên tiến, cách làm hay của mọi cấp. Bằng những hoạt động thiết thực, thành phố đã phát động nhiều phong trào rộng lớn thực hiện chính sách hậu phương quân đội. Các ngành, các tổ chức đoàn thể đã có sự chủ động tích cực, phối hợp chặt chẽ toàn diện phong phú mang tính xã hội hóa ngày càng rộng rãi. Đặc biệt phải kể đến vai trò tham mưu, đề xuất của Bộ Chỉ huy quân sự thành phố và của cơ quan quân sự cơ sở.

Thực hiện pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị định của Chính phủ về việc chi trả trợ cấp ưu đãi cho người hoạt động

* Đại tá, Thành ủy viên, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự thành phố Hải Phòng

kháng chiến, Bộ Chỉ huy quân sự thành phố đã phối hợp với ngành Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu cho thành phố tổ chức tập huấn cho cán bộ lãnh đạo, cán bộ nghiệp vụ của các quận, huyện, thị xã và các xã, phường, thị trấn thống nhất thực hiện theo quy trình, thủ tục, đối tượng, tiêu chuẩn, chế độ. Do vậy, chỉ trong thời gian ngắn đã chi trả trợ cấp ưu đãi cho 121.000 người; hỗ trợ nhà ở cho 335 đối tượng là lão thành cách mạng hoạt động cách mạng trước tháng 12-1944 với số tiền là 15 tỉ 875 triệu đồng.

Theo Nghị định 23/CP của Chính phủ về việc chi trả trợ cấp cho cán bộ quân đội tham gia chiến đấu trên các chiến trường trong kháng chiến chống Mỹ không có thân nhân trực tiếp nuôi dưỡng, thành phố đã triển khai tích cực, bảo đảm chặt chẽ đúng đối tượng chi trả chế độ 1 lần cho 25 đối tượng với kinh phí 65 triệu đồng.

Một trong những việc khó khăn là giải quyết các tồn đọng, các trường hợp còn sót về liệt sỹ và chế độ cho những quân nhân bị thương chưa được giám định thương tật đã được các cấp, các ngành quan tâm và giải quyết khá nhanh gọn và chính xác, đặc biệt là từ khi có Thông tư 16/TTLT (Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội - Bộ Quốc phòng - Bộ Công an) ban hành năm 1998, hướng dẫn công nhận và giải quyết quyền lợi đối với liệt sỹ, gia đình liệt sỹ, thương binh và người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh (phần quân đội đảm nhiệm). Bộ Chỉ huy quân sự thành phố đã xây dựng kế hoạch, tham mưu tích cực cho Thành ủy - Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo các cấp ủy, chính quyền các cấp lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện chặt chẽ, nhất là với cán bộ đã chuyển ra ngoài quân đội.

Từ năm 1999 - 2004 toàn thành phố có 2.214 người gửi đơn đề nghị giám định thương

tật. Trong đó có 1.014 hồ sơ giám định lần đầu, mà phần lớn giấy tờ chứng nhận thương tật bị thất lạc, không đầy đủ, nên các cơ quan chức năng của Bộ Chỉ huy quân sự thành phố, các địa phương phải tập trung nghiên cứu, xác minh, kết luận, và đã kết luận được 840 trường hợp đủ điều kiện pháp lý để tiến hành cho đi giám định thương tật. Trong 6 đợt giám định có 656 trường hợp đủ điều kiện xếp hạng thương tật được Bộ Tư lệnh Quân khu III cấp thẻ và huy hiệu thương binh, còn lại 174 trường hợp không đủ điều kiện xếp hạng được chi trả trợ cấp 1 lần theo quy định. Bộ Chỉ huy quân sự thành phố đã tổ chức trang trọng lễ trao giấy chứng nhận trợ cấp thương tật và huy hiệu thương binh, tiến hành bàn giao hồ sơ cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố nhanh gọn theo chế độ quy định của Nhà nước, hạn chế được những sai sót, được các cấp, các ngành và nhân dân đồng tình ủng hộ, đánh giá cao.

Đối với những người bị thương đã được đơn vị cũ giám định, có tỷ lệ thương tật nhưng chưa đủ để xếp hạng thương binh, nay do vết thương tái phát, họ đề nghị được giám định lại, đã được Bộ Chỉ huy quân sự thành phố nghiên cứu tiếp nhận để giải quyết. Trong những năm qua 1.364 trường hợp đã được cấp giấy giới thiệu chuyển sang Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố nghiên cứu cho đi giám định lại.

Công tác giải quyết các trường hợp mất tin, mất tích, các chế độ chính sách cho gia đình liệt sỹ cũng được quan tâm. Toàn thành phố đã giải quyết và đề nghị trên giải quyết 91 trường hợp liệt sỹ và đề nghị cấp lại bằng Tổ quốc ghi công cho hàng trăm trường hợp bảo đảm đúng quy trình thủ tục, đặc biệt là không có trường hợp nào sai sót, vi phạm nguyên tắc. Trong những năm qua, thành phố đã tổ chức đón nhận được 31 liệt sỹ quân tình nguyện Việt Nam hy sinh ở nước bạn về an

táng tại nghĩa trang các địa phương tận tình chu đáo và trang trọng. Thực hiện Quyết định 47/2002/QĐ-TTG ngày 11-4-2002 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ đối với quân nhân, công nhân viên quốc phòng tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp đã phục viên (giải ngũ, thôi việc) từ ngày 31-12-1960 về trước, Bộ Chỉ huy quân sự thành phố đã triển khai, tổ chức thực hiện theo 3 giai đoạn đúng quy trình hướng dẫn, trong đó, giai đoạn 1 và 2 đã đề nghị và được Tổng cục Chính trị ký quyết định chi trả cho 2.156 đối tượng trên 4 tỉ 7 trăm triệu đồng và hiện nay đang tổ chức xét duyệt cho các đối tượng ở giai đoạn 3 (đối tượng không còn giấy tờ), dự kiến trên 3.000 hồ sơ. Trong quá trình tổ chức thực hiện, với tinh thần trách nhiệm cao, Bộ Chỉ huy quân sự thành phố đã có nhiều cố gắng tích cực và đạt hiệu quả cao.

Về chế độ đối với cán bộ, chiến sỹ lực lượng vũ trang, luôn được Bộ Chỉ huy quân sự thành phố quan tâm đúng mức, thường xuyên chăm lo tạo điều kiện cả về vật chất lẫn tinh thần, bảo đảm cho họ luôn vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức. Hằng năm, ngoài các chế độ tiêu chuẩn do quân đội bảo đảm, Bộ Chỉ huy quân sự thành phố đã đầu tư hàng chục tỉ đồng cho việc củng cố doanh trại, phương tiện cơ sở vật chất; nâng cao đời sống gia đình cán bộ, giúp cán bộ ổn định cuộc sống, yên tâm công tác phấn đấu rèn luyện; chi hàng trăm triệu đồng vào việc thăm hỏi, tặng quà động viên cán bộ, chiến sỹ đang làm nhiệm vụ ở các đơn vị biên giới, hải đảo, những nơi đặc biệt khó khăn, gian khổ.

Thực hiện Nghị định 63/2002/NĐ-CP ngày 18-06-2002 của Chính phủ về chế độ khám, chữa bệnh cho thân nhân sỹ quan tại ngũ, năm 2003, Bộ Chỉ huy quân sự thành phố đã cấp 1.840 giấy chứng nhận được hưởng chế độ bảo hiểm y tế cho thân nhân sỹ quan trên tổng số 526 nghìn sỹ quan đang công tác tại Bộ Chỉ

huy quân sự có thân nhân và mua 7.105 phiếu khám chữa bệnh với số tiền trên 250 triệu đồng cho thân nhân sỹ quan trên địa bàn thành phố. Năm 2004 đã triển khai khẩn trương cấp 1.883 giấy chứng nhận được hưởng bảo hiểm y tế cho thân nhân 529 sỹ quan và mua 7.284 phiếu khám chữa bệnh với trên 735 triệu đồng. Trong quá trình tổ chức thực hiện bảo đảm đúng chế độ, không có sai sót, được chính đối tượng, thân nhân của đối tượng và quần chúng nhân dân tin tưởng và đánh giá cao.

Ở Hải Phòng mỗi đợt tuyển quân làm nghĩa vụ quân sự, chính quyền địa phương luôn phối hợp chặt chẽ với các ngành và một số doanh nghiệp tổ chức đưa tiễn thanh niên nhập ngũ rất chu đáo. Nhiều địa phương, doanh nghiệp đã tặng mỗi thanh niên nhập ngũ một sổ tiết kiệm, có sổ có số dư 300.000 đồng để anh em làm vốn sau khi hết nghĩa vụ trở về địa phương. Khi anh em hết nghĩa vụ trở về, đơn vị kết hợp với chính quyền địa phương, các cấp, các ngành và một số doanh nghiệp tổ chức lễ đón tiếp long trọng. Tại lễ đón còn tổ chức giao lưu giữa những quân nhân hoàn thành nghĩa vụ với chính quyền, doanh nghiệp để họ được giúp đỡ, đỡ đầu, cho đi đào tạo nghề và bố trí việc làm. Điều này đã gây ấn tượng rất tốt đẹp.

Hưởng ứng phong trào toàn dân chăm sóc thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sỹ, người có công với cách mạng, phụng dưỡng Mẹ Việt Nam anh hùng..., Bộ Chỉ huy quân sự thành phố đã đóng góp 35 triệu đồng. Từ năm 1999 đến năm 2004 (Sau khi có Nghị định 91/1998/NĐ-CP), Bộ Chỉ huy quân sự thành phố đã vận động ủng hộ quỹ "Đền ơn đáp nghĩa" của thành phố được 165 triệu đồng. Trong 10 năm, từ 1995 - 2004 Bộ Chỉ huy quân sự thành phố đã xây dựng mới được 27 nhà tình nghĩa, 7 nhà tình thương với tổng số tiền là 604 triệu đồng; sửa chữa 32 nhà tình nghĩa, 5 nhà tình thương với số tiền

là 153 triệu đồng; góp hàng vạn ngày công để tu sửa nghĩa trang liệt sỹ; tặng 868 sổ tiết kiệm, 30 công cụ sản xuất, 40 loại đồ dùng sinh hoạt gia đình trị giá: 253 triệu đồng; nhận phụng dưỡng 7 Mẹ Việt Nam anh hùng (hiện 3 mẹ còn sống), chi phí mỗi năm 710 triệu đồng từ nguồn vốn tăng gia của mình. Bộ Chỉ huy quân sự thành phố, vận động các đơn vị quân đội đóng quân trên địa bàn ủng hộ kinh phí thực hiện chủ trương xóa nhà tranh, nhà tạm của thành phố, trước hết là các đối tượng chính sách với số tiền 420 triệu đồng; tặng quà cho 550 đối tượng chính sách khó khăn với số tiền là 155 triệu đồng, khám chữa bệnh và cấp thuốc miễn phí cho 6.000 lượt người, với số tiền là 45 triệu đồng, vận động và xây dựng quỹ xóa đói giảm nghèo được 75 triệu đồng.

*
* *

Trong nhiều năm qua, cấp ủy, chính quyền các cấp của thành phố đã quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ thực hiện công tác chính sách hậu phương quân đội và phong trào "Đền ơn đáp nghĩa". Công tác này đã thực sự trở thành hoạt động xã hội hóa sâu sắc, đạt được những kết quả hết sức quan trọng. Những kết quả đó không chỉ góp phần bù đắp sự cống hiến, hy sinh mất mát của các thế hệ con em Hải Phòng trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc bảo vệ Tổ quốc, làm vơi đi những mất mát đau thương, góp phần giải quyết những khó khăn cho các gia đình, đối tượng chính sách, mà còn mang ý nghĩa chính trị xã hội sâu sắc, củng cố niềm tin yêu giữa dân với Đảng, góp phần giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội của địa phương.

Trong những năm tới, để làm tốt công tác hậu phương quân đội, Đảng bộ và nhân dân Hải Phòng phát huy tốt những bài học kinh nghiệm quý đã được rút ra:

1. Tiếp tục quán triệt sâu sắc các chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước, quân đội và các chỉ thị, hướng dẫn của trên về thực hiện tổ chức đồng bộ, có hiệu quả công tác chính sách hậu phương quân đội và phong trào "Đền ơn đáp nghĩa", coi đây là nghĩa vụ thiêng liêng của mỗi người trong xã hội.

2. Tiếp tục làm tốt công tác thông tin tuyên truyền, giáo dục trong lực lượng vũ trang thành phố làm cho mọi cán bộ chiến sỹ nhận rõ vị trí, vai trò, ý nghĩa của công tác chính sách hậu phương quân đội và phong trào "Đền ơn đáp nghĩa". Từ đó xác định rõ trách nhiệm của mình để tổ chức thực hiện đạt hiệu quả cao; đồng thời, khắc phục tư tưởng xem nhẹ vai trò của công tác thực hiện chính sách hậu phương quân đội.

3. Tiếp tục duy trì tốt các phong trào của thành phố như "Xóa nhà tranh vách đất", ủng hộ quỹ "Vì người nghèo", ủng hộ quỹ "Đền ơn đáp nghĩa", các phong trào làm việc thiện hướng tập trung cao độ vào phục vụ các gia đình trong diện chính sách xã hội, gia đình thương binh - liệt sỹ gia đình quân nhân...

4. Thực hiện tốt các văn bản, chế độ chính sách đang hiện hành, cũng như phát hiện các bất hợp lý để đề nghị các cấp, các ngành có liên quan nhanh chóng điều chỉnh, xử lý để nâng cao hiệu quả của công tác này; đồng thời, tiến hành khen thưởng, kỷ luật kịp thời các đơn vị cá nhân làm tốt hay vi phạm.

5. Quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ, chiến sỹ lực lượng vũ trang thành phố, động viên hơn nữa các ngành, các cấp, các doanh nghiệp, các cá nhân tham gia tích cực vào việc làm tốt công tác hậu phương quân đội, nhất là chú ý phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành có liên quan, đặc biệt là Bộ Chỉ huy quân sự và ngành Lao động - Thương binh và Xã hội; coi công tác này là nghĩa vụ bảo vệ Tổ quốc của cá nhân và tập thể trong giai đoạn hiện nay. □

Điện Bàn phát huy truyền thống anh hùng trong phát triển kinh tế - xã hội và chăm sóc người có công

THÂN VĂN LAO *

HUYỆN Điện Bàn là vùng đất trù phú thuộc dải đồng bằng ven biển miền Trung, ở cách thành phố Đà Nẵng 25 km về phía nam. Trải qua các thời kỳ của lịch sử dân tộc có những tên đất, tên người ở Điện Bàn đã được đồng bào cả nước biết đến như:

Dinh trấn Quảng Nam, Tháp Bàng An, địa danh Bồ Bồ, Gò Nổi, Điện Tiến, Điện Thọ... và các danh nhân, anh hùng: Hoàng Diệu, Trần Cao Vân, Trần Quý Cáp, Nguyễn Duy Hiệu, Võ Như Hưng, Nguyễn Phan Vinh, Trương Văn Hòa, Nguyễn Văn Trỗi, Trần Thị Lý... Điện Bàn còn là huyện đầu tiên của tỉnh Quảng Nam được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân ngay sau ngày miền Nam giải phóng. Mới đây, Đảng bộ và nhân dân Điện Bàn lại vinh dự được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lao động thời kỳ đổi mới.

Trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, Điện Bàn là nơi diễn ra sự giằng co quyết liệt giữa ta và địch. Đối với địch, đây là tiền tiêu, là vùng đệm bảo vệ thành phố Đà Nẵng, khu liên hợp quân sự lớn nhất miền Trung và tỉnh lỵ Hội An. Đối với ta, Điện Bàn là một trong những huyện có phong trào chiến tranh du kích mạnh nhất tại vùng tạm bị địch chiếm đóng của khu V. Địch dùng mọi âm mưu, thủ đoạn thâm độc, kẻ cả hủy diệt môi trường sống hòng khuất phục ý chí chiến đấu của quân và dân Điện Bàn, giành giật từng tấc đất, từng người dân. Trong hoàn cảnh đó, Đảng bộ và nhân

dân trong huyện vẫn kiên cường trụ bám với tinh thần "một tấc không đi, một li không rời", thực hiện phương châm: "Đảng bám dân, dân bám đất, bộ đội và du kích bám địch" để đánh. Có thể nói, cán bộ, đảng viên và các tổ chức cách mạng ở Điện Bàn sống trong lòng dân, trong lòng đất để chiến đấu giữ đất, giữ dân, chống địch cho đến ngày được giải phóng hoàn toàn.

Chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp, hai mươi một năm kháng chiến chống đế quốc Mỹ, quân và dân Điện Bàn đã lập được nhiều chiến công hiển hách, tiêu biểu như chiến thắng Bồ Bồ vào đêm 19 rạng ngày 20-7-1954, (tiêu diệt 150 tên và bắt sống 293 tên địch) và trận đánh Thanh Thủy (Điện Ngọc) ngày 26-4-1962. Qua hai cuộc kháng chiến, Điện Bàn có 5 tập thể, 14/16 xã - thị trấn, 27 cá nhân được Đảng và Nhà nước phong tặng danh hiệu cao quý Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, 1.458 bà mẹ được Nhà nước truy tặng và phong tặng danh hiệu "Bà mẹ Việt Nam anh hùng", trong đó có mẹ Nguyễn Thị Thứ ở xã Điện Thắng có 9 con và

* Phó bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

1 con rể, 1 cháu ngoại là liệt sỹ. Mẹ đã trở thành biểu tượng chung và được lấy làm nguyên mẫu để dựng tượng đài Bà mẹ Việt Nam anh hùng

Để có những chiến công oanh liệt, Điện Bàn phải chịu biết bao đau thương, mất mát, hy sinh, đóng góp sức người, sức của vô cùng lớn. Toàn huyện có 18.620 liệt sỹ, 7.210 thương binh, 14.816 gia đình có công với cách mạng. Điện Bàn là địa phương có số lượng liệt sỹ, Bà mẹ Việt Nam anh hùng và đối tượng chính sách cao nhất tỉnh Quảng Nam, và cũng là cao nhất cả nước. Không có địa phương nào trong cả nước như Điện Bàn, nằm sát thành phố Đà Nẵng, trung tâm quân sự của Mỹ - ngụy lại bị máy bay B52 rải thảm, làm cho 119 thôn, làng trong huyện gần như bị hủy diệt hoàn toàn. Chiến tranh đã cướp đi sự sống của gần 4 vạn người dân, hàng vạn người dân khác bị thương tật, hàng ngàn trẻ em không nơi nương tựa, hàng ngàn người dân cho đến nay vẫn phải chịu đựng di họa của chiến tranh. Chiến thắng thật là vĩ đại nhưng vinh quang này đã được đánh đổi bằng sự hy sinh gian khổ, bằng máu và nước mắt. Và, nếu coi đây là một "biểu thức" của chiến tranh và chiến thắng thì thực tiễn lịch sử anh hùng ở Điện Bàn là "biểu thức" đúng đắn và sinh động nhất. Vì vậy, ra khỏi cuộc chiến tranh, Điện Bàn phải đối mặt với vô vàn khó khăn. Xóm làng trù phú ngày xưa chỉ còn lại chằng chịt kẽm gai, bom mìn; hàng vạn héc-ta đất bị bỏ hoang hóa, hàng vạn gia đình phải sống trong cảnh thiếu thốn trăm bề, hậu quả về xã hội rất nặng nề, mà nặng nề nhất lại rơi vào các đối tượng chính sách, những người có công. Nhưng một lần nữa, truyền thống anh hùng của Điện Bàn lại tiếp tục được phát huy. Đảng bộ và nhân dân trong huyện đã vượt qua chặng đường đầy gian khó, khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế - xã hội. Khi đất nước bước vào công cuộc đổi mới, Điện Bàn

tập trung triển khai thực hiện nhiều chương trình kinh tế - xã hội, đạt hiệu quả cao, đồng thời chăm lo người có công với cách mạng, chăm lo các đối tượng chính sách xã hội, thực hiện an dân để phát triển. Cụ thể là:

1- Từ một huyện thuần nông Điện Bàn trở thành địa phương chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh theo hướng công nghiệp hóa với mô hình công nghiệp 3 tầng và chương trình bê-tông, nhựa hóa đường giao thông nông thôn

Đến những năm đầu thập niên 80, thế kỷ XX, Điện Bàn vẫn là một huyện thuần nông. Giá trị sản xuất nông nghiệp chiếm 65,77% tổng giá trị sản xuất trong toàn huyện, giá trị sản xuất công nghiệp và xây dựng cơ bản chỉ chiếm 21,41%. Mục tiêu phấn đấu mà Đảng bộ huyện đặt ra là phải đưa kinh tế phát triển, từng bước tăng trưởng với tốc độ nhanh, bền vững theo hướng công nghiệp hóa mà các nghị quyết của Đảng đã chỉ ra. Để đạt được mục tiêu đó, huyện Điện Bàn chú trọng đầu tư phát triển mạnh các ngành kinh tế và xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật. Trong nông nghiệp, huyện tập trung chỉ đạo phát triển toàn diện, theo hướng sản xuất hàng hóa, ưu tiên đầu tư vào các chương trình chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; thủy lợi hóa, kiên cố hóa kênh mương; phát triển kinh tế vườn, kinh tế trang trại; hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi, xây dựng được nhiều cánh đồng 50 triệu đồng/héc-ta/năm. Nhờ vậy, sản xuất nông nghiệp của huyện đạt năng suất, tăng giá trị, và tỷ suất hàng hóa ngày càng cao. Năm 2004, diện tích cây lúa nước của huyện giảm còn 32,2% nhưng sản lượng vẫn tăng từ 59.000 tấn (năm 1986) lên 62.437 tấn (năm 2004). Tổng giá trị sản xuất nông - ngư nghiệp năm 2004 đạt 340 tỉ đồng, tăng 42,7% so với năm 1986.

Về công nghiệp, huyện áp dụng thành công mô hình công nghiệp 3 tầng. Ở tầng 1, huyện

đã cùng với tỉnh xây dựng khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc với các dự án đầu tư quy mô quốc gia. Sau 6 năm xây dựng, đến nay khu công nghiệp này đã có 40 dự án đầu tư được cấp giấy phép hoạt động (không kể các dự án đầu tư mở rộng) với tổng số vốn đăng ký hơn 1.784 tỉ đồng, trong đó, có 26 dự án đã đi vào sản xuất, giải quyết việc làm cho hơn 5.000 lao động. Năm 2004, giá trị sản xuất công nghiệp tại khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc đạt hơn 730 tỉ đồng, chiếm 25,6% giá trị công nghiệp toàn tỉnh; tổng kim ngạch xuất khẩu đạt hơn 24 triệu USD. Đầu năm 2005, khu công nghiệp này có thêm 14 dự án được đầu tư. Ở tầng 2, huyện tập trung quy hoạch và xây dựng cụm công nghiệp địa phương. Trên cơ sở quy hoạch 32 cụm công nghiệp được tỉnh phê duyệt, huyện ưu tiên đầu tư xây dựng 8 cụm công nghiệp. Đó là: cụm công nghiệp Trảng Nhặt 1 và 2, Tân Khai, Thương Tín, An Lưu, Trà Kiết, Tứ Cầu và Cẩm Sơn. Bước đầu đã có 25 doanh nghiệp vào đăng ký đầu tư thuê đất và 14 dự án đã đi vào sản xuất, giải quyết việc làm cho gần 1.000 lao động. Ở tầng thứ 3, huyện đã và đang tập trung phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trong từng hộ, từng thôn, xã, hợp tác xã trên cơ sở đầu tư khôi phục và phát triển các làng nghề truyền thống ở địa phương. Đến nay, Điện Bàn có 7 làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận như: Dệt Phú Bông, nước mắm Hà Quảng, bánh tráng Phú Chiêm, mây tre An Thanh, dệt vải Nông Sơn, đúc đồng Phước Kiều và dệt chiếu Triêm Tây. Các làng nghề đã giải quyết việc làm cho số lượng lớn lao động tại địa phương. Thực tế trong những năm qua, 3 tầng trong mô hình công nghiệp của huyện có sự tác động qua lại, tạo mối quan hệ liên kết, đẩy - kéo hỗ trợ cho nhau cùng phát triển. Tính đến năm 2004, toàn huyện có 1.469 cơ sở sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, trong đó có 30

nhà máy có quy mô khá lớn, thu hút 15.000 lao động, giá trị sản xuất đạt 852 tỉ đồng, trong đó phần công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của huyện chiếm 1/3.

Đi đôi với sản xuất, các hoạt động dịch vụ phát triển nhanh, đều khắp, nhất là hệ thống chợ nông thôn được đầu tư xây dựng góp phần đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của nhân dân. Được sự đầu tư của tỉnh, Điện Bàn đang mở ra hướng phát triển dịch vụ, du lịch ven biển với quy mô lớn và hiện đại. Huyện phối hợp với tỉnh xúc tiến quy hoạch khu du lịch sinh thái ven biển Điện Ngọc - Điện Dương - Cẩm An với tổng diện tích 1.881 héc-ta. Đã có 16 dự án được cho thuê đất, 5 dự án đang triển khai xây dựng kết cấu hạ tầng. Hiện đang xúc tiến quy hoạch khu du lịch sinh thái Bồ Bồ với tổng diện tích 214 héc-ta, có 4 dự án thuê đất và đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng. Tổng giá trị thương mại - dịch vụ toàn huyện năm 2004 đạt 363,7 tỉ đồng, tăng 759% so với năm 1986.

Các chương trình xây dựng kết cấu hạ tầng cũng được huyện thực hiện sớm và rất thành công, nổi bật nhất là chương trình bê-tông, nhựa hóa đường giao thông nông thôn. Bước vào thực hiện chương trình này, huyện đã xác định đây là mũi đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Do vậy mọi nguồn lực đã được huy động để thực hiện. Toàn huyện đã làm được 652 km đường nhựa và bê-tông, 12 cây cầu vĩnh cửu với tổng giá trị đầu tư 200 tỉ đồng. Số tiền huy động lớn, nhưng thực hiện đúng mục đích, không để xảy ra thất thoát, lãng phí. Bài học được rút ra từ chương trình này là phát huy dân chủ trong huy động sức dân và tư duy nhạy bén của cán bộ. Lãnh đạo huyện đã dựa trên cơ chế từ Quyết định 19 của Ủy ban nhân dân tỉnh, mạnh dạn bắt tay vào thực hiện chương trình giao thông nông thôn. Huyện đứng ra tín chấp mua xi-măng trả chậm, đưa hàng vạn tấn

xi-măng về khắp làng quê, phục vụ cho việc làm đường. Người dân được tham gia bàn thảo chủ trương và giải pháp thực hiện, đồng thời cũng là lực lượng trực tiếp đóng góp công sức, tiền của, trực tiếp giám sát quá trình thi công công trình tại địa phương. Từng thôn, từng tổ dân cư tự đứng ra phát động nhân dân làm đường. Chương trình bê-tông, nhựa hóa đường giao thông nông thôn ở Điện Bàn thật sự tạo ra động lực kích thích kinh tế phát triển và cũng là lực hấp dẫn các nhà đầu tư. Những năm qua, huyện Điện Bàn còn chú trọng đến chương trình cao tầng hóa và chuẩn hóa trường học, trạm y tế, nâng cấp mạng lưới điện, phát triển bưu chính viễn thông, quy hoạch và xây dựng thị trấn, các thị tứ, các khu đô thị, khu dân cư mới... Đến nay, cả huyện đã có 30 trường tiểu học, 16 trường trung học cơ sở cao tầng, với 703 phòng học, xây dựng và nâng cấp 16 trạm y tế xã, thị trấn. Điều đó đã tạo nên diện mạo mới, góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa nông thôn trong công cuộc đổi mới đất nước.

Năm 2004, giá trị sản xuất của nền kinh tế huyện đạt 1940,2 tỉ đồng, tăng 481,7% so với năm 1986 (tính theo giá cố định năm 1994) Cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh theo hướng tăng tỷ trọng giá trị công nghiệp - thương mại, dịch vụ, giảm mạnh tỷ trọng giá trị nông nghiệp. Cụ thể: năm 2004, giá trị công nghiệp và xây dựng cơ bản đạt 63,56%; giá trị thương mại, dịch vụ đạt 19% và giá trị nông nghiệp còn 17,50%. Thu nhập bình quân đầu người năm 2004 đạt 7 triệu đồng, tăng hơn 4 lần so với năm 1986, trên 92% số hộ có nhà kiên cố, 100% số hộ sử dụng điện, 98% số hộ dùng nước sạch, 75,7% số hộ có máy thu hình, 67,24% số hộ có xe máy, bình quân trên 100 người dân có 5,33 máy điện thoại, tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện từ 23,4% năm 1986, giảm xuống còn dưới 7,48% vào năm 2004 theo tiêu chí mới.

2- Giải quyết tốt các vấn đề xã hội và chăm sóc người có công

Từ nhận thức đã chuyển thành hành động và sự thống nhất ý chí trong hoạt động thực tiễn của tập thể Đảng bộ, chính quyền huyện Điện Bàn vì mục tiêu nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, nhất là việc chăm sóc những người có công. Do vậy, khi kinh tế phát triển, đời sống vật chất khá lên, huyện có điều kiện quan tâm và thực hiện ngày càng tốt hơn việc chăm lo cho sự phát triển toàn diện của con người thông qua các chương trình xã hội hóa sự nghiệp giáo dục, y tế, dân số - gia đình và cuộc vận động "toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"; phong trào "xây dựng gia đình văn hóa, thôn văn hóa, xã văn hóa". Trong các chương trình này, việc chăm sóc người có công được tiến hành thành công nhất. Những cái "nhất" nêu trên của Điện Bàn có lúc là bài toán khó giải đối với huyện trong hiện tại. Ví dụ vào dịp tết nguyên đán, hoặc ngày thương binh - liệt sỹ 27-7 hằng năm chỉ tính tiền thấp hương cấp cho mỗi liệt sỹ bình quân 20 nghìn đồng, thì ngân sách huyện đã phải chi ra trên 370 triệu đồng. Khó khăn, nhưng Điện Bàn không cam chịu để cho những người có công bị thiệt thòi. Trong những năm qua, bằng nhiều chương trình mang tính xã hội hóa cao như: Tặng nhà tình nghĩa, sổ tiết kiệm tình nghĩa, chăm sóc bố mẹ liệt sỹ cô đơn, phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng, xây dựng nghĩa trang liệt sỹ, gây dựng quỹ "đền ơn đáp nghĩa" đã góp phần ổn định và từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người có công. Ngay từ năm 1998, Điện Bàn là huyện đầu tiên ở tỉnh Quảng Nam phát động chương trình hỗ trợ nhà ở cho các đối tượng chính sách theo Nghị định 118/CP của Chính phủ và Quyết định 116/TTg của Thủ tướng Chính phủ. Với đạo lý "Uống nước nhớ nguồn", "Ăn quả nhớ người trồng cây", Đảng bộ và nhân dân Điện Bàn đã huy

động mọi nguồn lực trong và ngoài huyện để xây dựng và sửa chữa nhà cho những người có công. Có thể nói mỗi ngôi nhà được xây dựng nên là một câu chuyện thú vị hợp thành một kỳ tích về sự đổi đời của các gia đình liệt sỹ với lòng biết ơn của cán bộ và nhân dân Điện Bàn đối với sự hy sinh to lớn của những người có công. Tính từ năm 1998 đến nay, toàn huyện đã xây dựng được 962 ngôi nhà cho các gia đình liệt sỹ, gia đình chính sách với tổng kinh phí đầu tư gần 14 tỉ đồng. Ngoài ra, huyện còn tặng 1925 sổ tiết kiệm tình nghĩa với tổng số tiền 735 triệu đồng và lo phụng dưỡng tất cả Bà mẹ Việt Nam Anh hùng còn sống. Năm 2003, huyện còn triển khai thêm chương trình xây nhà tình thương cho các hộ dân nghèo (thuộc diện xã hội), bước đầu đã xây dựng được 500 ngôi nhà với tổng kinh phí gần 4 tỉ đồng.

Vấn đề chăm sóc người có công đã được Đảng bộ và nhân dân Điện Bàn đặt vào vị trí quan trọng của nhiệm vụ chính trị và trong công tác xã hội, gắn bó chặt chẽ với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, thể hiện lòng biết ơn của những người còn sống đối với sự hy sinh to lớn của những người có công. Đây là một việc làm hiệu quả, mặc dù phải trải qua nhiều cam go, vất vả nhưng kết quả của nó là đã tạo ra sự bình yên, an sinh xã hội.

3 – Phát huy truyền thống, thành tựu trong công cuộc đổi mới, nâng cao năng lực lãnh đạo và hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong thời kỳ mới

Bên cạnh chăm lo đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, trong những năm qua, Đảng bộ và nhân dân Điện Bàn luôn chú trọng xây dựng, củng cố vững chắc nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân; bảo đảm giữ vững tình hình an ninh, chính trị và trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn.

Hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở không ngừng được củng cố. Năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước và các đoàn thể nhân dân ngày càng được nâng cao. Số Đảng bộ trong sạch vững mạnh năm 1986 chiếm 52%, đến năm 2003 tăng lên 92% (16/16 đảng bộ xã, thị trấn đạt đơn vị trong sạch vững mạnh). Huyện đã thực hiện có kết quả cải cách hành chính nhà nước ở địa phương. Các cơ quan cấp huyện đã hình thành mô hình "một cửa" từ năm 2001 và các xã, thị trấn hình thành từ năm 2002. Đến nay, mô hình này, hoạt động rất tốt. Công tác mặt trận và các đoàn thể góp phần tích cực vào việc động viên nhân dân thi đua thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tuy nhiên, một vấn đề của Điện Bàn trong thời gian tới còn gặp khó khăn là khâu cán bộ cơ sở. Nếu như đội ngũ cán bộ không đáp ứng được nhu cầu phát triển thì sự nỗ lực của huyện để hướng tới sự phát triển toàn diện, bền vững không thể trở thành hiện thực, trái lại sẽ sa vào thế tụt hậu. Do vậy, huyện đang chú trọng nhiều đến khâu đào tạo bồi dưỡng lý luận chính trị và chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ bằng nhiều hình thức. Thậm chí, huyện còn phối hợp với các trường đào tạo, bồi dưỡng của tỉnh và khu vực mở lớp đào tạo tại địa phương để chuẩn hóa và từng bước nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đặt ra trong thời kỳ mới.

Mục tiêu phấn đấu đến năm 2010 cơ bản trở thành một huyện công nghiệp đang đặt ra cho Đảng bộ và nhân dân Điện Bàn sự nỗ lực hơn nữa. Không bằng lòng với những gì đã đạt được, huyện tiếp tục phát huy truyền thống anh hùng, đoàn kết và huy động nguồn lực để phấn đấu tăng tốc, phát triển nhanh và bền vững. Tương lai Điện Bàn sớm trở thành một huyện công nghiệp, đô thị mạnh ở phía Bắc Quảng Nam là điều có thể thực hiện được. □

PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO HỖ TRỢ CÔNG TÁC DÂN SỐ

NGỌC HỒ

1 - Công tác dân số là bộ phận quan trọng của chiến lược phát triển đất nước, là một trong những yếu tố cơ bản để nâng cao chất lượng cuộc sống, góp phần đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Mục tiêu tổng quát trong Chiến lược phát triển dân số Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010 là: *Thực hiện gia đình ít con, khỏe mạnh tiến tới ổn định quy mô dân số ở mức hợp lý để có cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Nâng cao chất lượng dân số, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần vào sự phát triển nhanh và bền vững của đất nước.* Chiến lược này được tổ chức thực hiện với sự chủ trì của Ủy ban quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình (nay là Ủy ban Dân số, gia đình và trẻ em) cùng sự phối hợp của các bộ, ngành liên quan, trong đó có Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Quan hệ giữa giáo dục - đào tạo với dân số và phát triển là mối quan hệ tương đồng, gắn bó cùng thúc đẩy lẫn nhau. Mỗi bước tiến của lĩnh vực này đồng thời sẽ trở thành tiền đề, động lực cho lĩnh vực kia và ngược lại. Trong mối quan hệ đó giáo dục - đào tạo luôn là nhân tố có vai trò quan trọng hàng đầu. Chất lượng toàn diện của giáo dục - đào tạo, sẽ ảnh hưởng lớn đến chất lượng dân số; quy mô dân số, chất lượng dân số sẽ chi phối quy hoạch trường lớp, mô hình đào tạo của giáo dục. Chất lượng dân số được thể hiện ở một số thành tố quan trọng đó là: tiêu chí và cơ cấu tuổi; tiêu chí về thể lực; tiêu chí về mức sống; tiêu chí về ý thức xã hội... Các tiêu chí này về cơ bản có mối quan hệ khá gắn bó với mục

tiêu phát triển giáo dục - đào tạo về số lượng và chất lượng. Giáo dục - đào tạo phát triển, tất yếu dân trí được nâng cao, tầm tư duy của người dân được mở rộng, những trì trệ bảo thủ trong nếp nghĩ cũ dần dần được hạn chế. Người dân sẽ quan tâm và có nhận thức đúng đắn hơn trước những vấn đề bức xúc của xã hội liên quan đến đời sống của bản thân, gia đình và cộng đồng như vấn đề dân số, kế hoạch hóa gia đình, bình đẳng giới... Tư tưởng trọng nam, khinh nữ, đông con lắm lộc, "trời sinh voi, sinh cỏ"... là hệ quả tất yếu của nghèo đói.

Giáo dục - đào tạo có lợi thế to lớn khi đảm đương trọng trách phối hợp và hỗ trợ công tác dân số. Lợi thế đó được thể hiện trên những đặc thù sau:

- Giáo dục - đào tạo là lĩnh vực mang ý nghĩa xã hội to lớn, trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của từng cá nhân, gia đình, dòng họ và cộng đồng. Mối quan hệ phối hợp gắn bó giữa gia đình, nhà trường, xã hội trong việc thực hiện mục tiêu giáo dục sẽ trở thành những thuận lợi lớn khi thực hiện công tác truyền thông - giáo dục dân số trong cộng đồng.

- Với mạng lưới trường lớp và cơ sở giáo dục - đào tạo đa dạng đến từng bản làng vùng sâu, vùng xa; đội ngũ giáo viên có trình độ văn hóa, chuyên môn cao, thường xuyên bám lớp bám trường, am hiểu tình hình kinh tế - xã hội ở địa phương, nắm và có sẵn lực lượng trong tay, ngành giáo dục - đào tạo có thể góp phần cùng các cơ quan hữu quan thực hiện tốt mọi chương trình về dân số cộng đồng và đưa chương trình

giáo dục dân số vào dạy chính khóa trong các nhà trường.

- Cán bộ, giáo viên luôn luôn là những hạt nhân gương mẫu trong công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình ở cộng đồng, đóng góp to lớn vào tiến độ thực hiện Chiến lược dân số của quốc gia... Thấy được vai trò to lớn đó của giáo dục - đào tạo, Đảng ta chủ trương "Thực hiện một số chính sách kinh tế - xã hội hỗ trợ cho công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình như cải thiện chế độ dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em, giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh, tạo công ăn việc làm, phân bố dân cư hợp lý, xóa nạn mù chữ, nâng cao dân trí, mở rộng các thiết chế văn hóa, phát triển nông thôn bảo hiểm sức khỏe và tuổi già, v.v..."⁽¹⁾.

Ở tầm vĩ mô, Chiến lược dân số Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010; Chiến lược Phát triển giáo dục - đào tạo giai đoạn 2001 - 2010; điều hướng tới Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001 - 2010: *Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nguồn lực con người, năng lực khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng, an ninh được tăng cường; thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản; vị thế của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao*... Vì vậy, giáo dục - đào tạo và công tác dân số đều được sự hậu thuẫn của các chính sách kinh tế - xã hội lớn của đất nước.

2 - Sau chặng đường dài hơn nửa thế kỷ nỗ lực phấn đấu, năm 2000 nước ta đã đạt chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học; tháng 3-2005 đã có 23 tỉnh, thành phố trong cả nước đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở, nhiều tỉnh đang phấn đấu giữ vững chuẩn chống mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở trên toàn quốc vào năm 2010, tiến tới phổ cập giáo dục trung học phổ thông... Giáo dục không chính quy, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học cũng đạt được nhiều bước tiến mới. Những mục tiêu cơ bản về giáo dục như nghĩa vụ và quyền hạn học tập của người dân; bình đẳng giới trong giáo dục; xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học; đẩy lùi tệ nạn xã

hội trong trường học; giáo dục dân số... đã cơ bản được thực hiện làm thay đổi về căn bản mặt bằng dân trí nước ta, tạo động lực mới cho công tác dân số và phát triển hướng tới các mục tiêu thiên niên kỷ, do tổ chức Liên hợp quốc đề ra. Đánh giá về vấn đề này Tổ chức Liên hợp quốc tại Việt Nam đã nhận định: *"Việt Nam đã đạt được những kết quả thực sự ấn tượng, nếu xét theo hầu hết các tiêu chí, nhằm tiến tới thực hiện các Mục tiêu thiên niên kỷ trong thập kỷ qua."*⁽²⁾

Gần 5 năm qua, kể từ ngày Chính phủ phê duyệt Chiến lược dân số Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010, ngành giáo dục - đào tạo đã có nhiều chủ trương, biện pháp hiệu quả nhằm triển khai thực hiện chiến lược này. *Trước hết*, thực hiện chương trình giáo dục dân số chính khóa trong nhà trường từ mầm non đến đại học. *Thứ hai*, tích cực tham gia truyền thông - giáo dục về dân số, phát triển. Trên cơ sở cung cấp đầy đủ thông tin với nội dung và hình thức phù hợp với từng khu vực và từng nhóm đối tượng góp phần thay đổi hành vi bền vững về dân số, sức khỏe sinh sản - kế hoạch hóa gia đình cho học sinh, sinh viên và cộng đồng. Tập trung truyền thông - giáo dục vào những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và những đối tượng còn hạn chế về nhận thức, thông qua các mô hình giáo dục chính quy và không chính quy. *Thứ ba*, lồng ghép nội dung giáo dục dân số, giới tính vào chương trình dạy các lớp *xóa mù chữ với phát triển cộng đồng*, vào nội dung các chuyên đề do Trung tâm học tập cộng đồng cấp xã (phường, thị trấn). Đây là những mô hình giáo dục khả thi vừa phát huy được đặc thù của giáo dục vừa hướng vào mục tiêu dân số và phát triển rất có hiệu quả.

Mô hình xóa mù chữ với phát triển cộng đồng, là mô hình giáo dục - đào tạo mang tính giải pháp tình thế, được thực hiện ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân trí thấp, chất lượng sống chưa cao. Mô hình này được tổ chức dưới hình thức lớp

(1) Văn kiện Hội nghị lần thứ tư, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII, tr 79

(2) Liên hợp quốc tại Việt Nam, *Các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ xóa bỏ khoảng cách*, Hà Nội tháng 11-2003. (Lời nói đầu)

học ngắn hạn ngoài giờ lao động sản xuất hoặc dài hạn bằng các lớp học tập trung, được địa phương đài thọ và hỗ trợ tiền ăn, tiền giấy bút, sách vở. Nội dung chính là dạy chữ, kết hợp dạy nghề, dạy kỹ năng sống, cách phòng chống thiên tai, dịch bệnh, kiến thức về luật pháp, kỹ năng kinh doanh, phòng chống HIV/AIDS, giáo dục giới tính, bình đẳng giới, kế hoạch hóa gia đình, tạo việc làm tăng thu nhập, lập kế hoạch chi tiêu trong gia đình, xây dựng kế hoạch của cá nhân, gia đình... Tham gia những lớp học này trình độ của thanh niên được nâng lên rất nhiều, nhất là nữ thanh niên dân tộc thiểu số, đã biết ý thức được vai trò của bản thân trong xã hội, cộng đồng, biết tự chủ, tự lập, biết kế hoạch hóa gia đình, sinh ít con và nuôi con theo khoa học, biết tranh đấu cho quyền bình đẳng nam nữ, trở thành những hạt nhân tốt của cộng đồng. Qua điều tra khảo sát, xã Xuân Phong, huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình, có 98% đồng bào dân tộc Mường, mỗi năm mở hàng chục lớp xóa mù chữ với phát triển cộng đồng, cho thanh niên và lao động trong độ tuổi, góp phần nâng cao dân trí, bài trừ mê tín dị đoan, phổ biến kiến thức pháp luật, kiến thức bình đẳng giới, xây dựng gia đình hạnh phúc, tạo việc làm, nâng cao thu nhập, từng bước xóa đói giảm nghèo, chất lượng dân số tăng nhanh... Từ một xã có tỷ lệ đói nghèo cao, đến nay Xuân Phong không còn hộ đói, và đang phấn đấu thoát nghèo. Dân trí được mở mang, công tác dân số và gia đình ngày càng có hiệu quả, tỷ lệ sinh giảm nhanh, không còn trẻ em thất học, không còn trẻ suy dinh dưỡng, tệ nạn xã hội ngày càng được đẩy lùi...

Trung tâm học tập cộng đồng, là mô hình giáo dục mới ở cấp xã, phường là nơi lực lượng lao động có thể tham gia học tập thường xuyên, học tập suốt đời, là điểm khởi đầu cho một xã hội học tập. Một trăm phần trăm xã, phường ở Thái Bình có Trung tâm học tập cộng đồng, hoạt động rất có hiệu quả góp phần thực hiện Pháp lệnh dân số, và các mục tiêu trong *Chiến lược dân số Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010*, thúc đẩy các mô hình sản xuất mới ngày càng phát triển, khuyến khích người dân làm giàu. Tỉnh Lai Châu (tỉnh khó khăn nhất trong cả nước), đang đẩy nhanh tốc độ phát triển các Trung tâm học tập cộng đồng, thực hiện dạy chữ, dạy nghề, và lồng

ghép các chương trình truyền thông - giáo dục dân số, kế hoạch hóa gia đình cho hàng nghìn thanh niên và người lao động trong độ tuổi (từ 15 tuổi - 35 tuổi), ở các xã vùng sâu, vùng xa, vùng cao biên giới góp phần quan trọng vào việc giảm tỷ lệ sinh từ 1% - 1,2%.

Theo điều tra của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ở thời điểm tháng 7-2003, trình độ phổ cập giáo dục phổ thông và chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động nước ta ngày càng ổn định. Trong tổng số lao động của cả nước đã có 31,41% tốt nghiệp tiểu học; 30,17% tốt nghiệp trung học cơ sở và 18,27% tốt nghiệp trung học phổ thông; lao động chưa biết chữ chỉ còn 4,35%. Lao động có tay nghề và được đào tạo nghề ngày càng nhiều, số người có trình độ chuyên môn kỹ thuật (từ sơ cấp hoặc có chứng chỉ nghề trở lên) tham gia lực lượng lao động chiếm 20,99% tổng lực lượng lao động. Trong 8 vùng lãnh thổ, Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất (30,13%); tiếp đến là đồng bằng sông Hồng (27,99%), Duyên hải Nam Trung Bộ (20,85%), thấp nhất là Tây Bắc (10,75%), đồng bằng sông Cửu Long (13,2%) và Tây Nguyên (14,05%) và vùng còn lại dao động từ 15 - 20%. Trình độ văn hóa phổ thông cao hơn là điều kiện để người lao động vận dụng chuyên môn, khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, có cơ hội tăng thêm thu nhập và từng bước cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của bản thân, gia đình và cộng đồng. Giáo dục đã trở thành một lối thoát, một cứu cánh cho người dân vươn lên thoát khỏi đói nghèo.

3 - Trong vai trò hỗ trợ cho công tác dân số, giáo dục - đào tạo đã tạo ra những bước đột phá mới, song vẫn còn bộc lộ nhiều bất cập so với yêu cầu phát triển và phía trước vẫn còn nhiều thách thức.

Một là, kết quả giáo dục dân số trong trường học chưa cao; chương trình, phương pháp dạy và học đến cách thức tổ chức truyền thông - giáo dục dân số trong và ngoài nhà trường học còn bất cập. Nhiều vấn đề giáo dục chưa trúng, chưa hiệu quả, chưa cập nhật, còn né tránh, nhất là những vấn đề nhạy cảm giới tính như giáo dục sức khỏe sinh sản, giáo dục giới tính, tình dục, phòng chống tệ nạn xã hội, phòng chống HIV/AIDS. Do chưa thể hiện được tính chất nhạy

cảm đặc thù của vấn đề trước đối tượng đặc thù và cũng vô cùng nhạy cảm là học sinh, sinh viên, trong đó số đông đang ở độ tuổi vị thành niên...

Hai là, việc truyền thông giáo dục cho trẻ vị thành niên không có điều kiện đến trường (trẻ đường phố, trẻ có khó khăn về trí tuệ, về thể lực, trẻ khuyết tật...), chưa được quan tâm thích đáng. Cần phải làm cho những đối tượng này được tiếp xúc với truyền thông - giáo dục dân số để tăng thêm hiểu biết và thấy hết tính nghiêm trọng của tệ nạn mại dâm, ma túy, HIV/AIDS, buôn bán trẻ em,... biết cách phòng vệ chính đáng. Vấn đề này đang đặt ra cho xã hội và ngành giáo dục - đào tạo một cách tiếp cận mới.

Ba là, công tác phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội trong giáo dục trẻ vị thành niên chưa được quan tâm đúng mức, chưa có sự thống nhất cao. Cá biệt còn có những bất đồng quan điểm. Nhiều gia đình không quan tâm đến giáo dục giới tính cho con em vì sợ "vẽ đường cho hươu chạy", chưa thấy được tính khoa học và mức độ nghiêm trọng của vấn đề này.

Bốn là, công tác truyền thông - giáo dục dân số trong cộng đồng còn đơn điệu mang tính giáo điều, chưa có nhiều hình thức phong phú hấp dẫn để thu hút số đông thành viên cộng đồng tích cực tham gia. Hoạt động *xóa mù chữ kết hợp với phát triển cộng đồng*, và hoạt động của *Trung tâm học tập cộng đồng ở nhiều nơi* còn bộc lộ tính chất tình thế thiếu vững chắc, quy chế hoạt động lỏng lẻo, cơ sở vật chất nghèo nàn, hình thức hoạt động đơn điệu kém hiệu quả, cần chấn chỉnh và có chiến lược phát triển lâu dài.

Năm là, đội ngũ giáo viên, giảng viên làm công tác giảng dạy và tham gia truyền thông giáo dục dân số phần đông nhiệt tình, tâm huyết với công việc nhưng không được đào tạo cơ bản chuyên ngành, ít được bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ và kỹ năng, vì vậy chất lượng giảng dạy còn hạn chế.

Sáu là, nguồn kinh phí đầu tư cho hoạt động dân số, truyền thông dân số và giáo dục dân số còn ít. Các nghiên cứu cơ bản hỗ trợ công tác giáo dục trong lĩnh vực này chưa nhiều. Vì vậy, có những phần việc giáo viên phải mày mò nghiên cứu đi con đường vòng nên rất kém hiệu quả.

Những bất cập trên đây đã phần nào hạn chế sự phát triển của sự nghiệp giáo dục đào tạo đồng thời làm giảm vai trò hỗ trợ của giáo dục - đào tạo đối với công tác dân số, phát triển cũng như tiến trình thực hiện chiến lược phát triển kinh tế của đất nước.

4 - Để khắc phục tình trạng này, ngày 2-7-2003, Chính phủ chính thức phê duyệt *"Kế hoạch quốc gia giáo dục cho mọi người của Việt Nam, giai đoạn 2003 - 2015"*. Mục tiêu của Kế hoạch là nhằm củng cố tiến bộ giáo dục đã đạt được, định hướng cải cách giáo dục và chương trình phát triển cho các cấu phần giáo dục cho mọi người của ngành giáo dục, nhằm hỗ trợ nhiều nhất cho những mục tiêu phát triển quốc gia, tạo nên một khuôn khổ chiến lược phát triển giáo dục lâu dài theo 4 nhóm mục tiêu: chăm sóc giáo dục mầm non; giáo dục tiểu học; giáo dục trung học cơ sở; giáo dục không chính quy. Hướng tới bảo đảm công bằng trong giáo dục cho trẻ em ở mọi độ tuổi; ưu tiên trẻ em dân tộc thiểu số, trẻ em thiệt thòi và trẻ em gái; bảo đảm tất cả trẻ em đều hoàn thành giáo dục tiến học đường, tiếp cận giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở hoàn thành chu trình đầy đủ 4 lớp của bậc trung học cơ sở; phổ cập trung học cơ sở có chất lượng, trong khuôn khổ chi phí cho phép và hình thành chu trình giáo dục cơ bản 9 năm liên tục. Xây dựng chính sách quốc gia nhất quán cho giáo dục có chất lượng và ở mức phù hợp với điều kiện kinh tế. Bảo đảm cho tất cả các thiếu niên thất học (trong độ tuổi tiểu học và trung học cơ sở) đều có cơ hội học tập để đạt tới trình độ tiểu học và trung học cơ sở. Bảo đảm cho tất cả người lớn, đặc biệt là phụ nữ và các nhóm thiệt thòi, đều được tiếp cận miễn phí với các chương trình xóa mù chữ và sau mù chữ có chất lượng; các chương trình đào tạo về kỹ năng sống và cơ hội học tập suốt đời. Tăng cường quản lý giáo dục ở các cấp, nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo. Xây dựng một chiến lược quốc gia toàn diện về giáo dục thường xuyên và các cơ hội học tập suốt đời có nội dung phù hợp và có tính khả thi về tài chính tiến tới xây dựng xã hội học tập... góp phần hỗ trợ công tác dân số, nâng cao dân trí và mức sống cộng đồng. □

DÂN SỐ, MÔI TRƯỜNG TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

NGUYỄN THỊ HOA

1 - MỐI QUAN HỆ GIỮA DÂN SỐ, MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Trong khái niệm phát triển bền vững, có ba yếu tố cơ bản: bền vững về kinh tế, bền vững về xã hội và bền vững về môi trường, trong đó phát triển con người bền vững là nhiệm vụ trọng tâm. Như vậy, dân số và môi trường vừa là mục tiêu, vừa là những nội dung quan trọng của phát triển bền vững.

Dân số, môi trường và phát triển có mối liên quan chặt chẽ với nhau. Tăng trưởng kinh tế là điều kiện cần cho phát triển nhưng không đồng nghĩa với phát triển. Phát triển chỉ dựa trên tăng trưởng đơn thuần thì sự tăng trưởng đó không lâu bền. Nhiều bài học kinh nghiệm cho thấy, nếu sự phát triển không tương ứng hoặc chỉ đáp ứng tăng nhu cầu cho dân số hiện tại nhưng ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của dân số tương lai, phát triển dựa vào khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên, không dựa trên cơ sở bảo vệ môi trường thì sự phát triển đó không thể gọi là bền vững.

Tăng trưởng kinh tế là mục đích để phát triển con người, tạo điều kiện để nâng cao đời sống con người, bảo vệ môi trường một cách tốt nhất. Bảo vệ môi trường kết hợp bảo đảm hài hòa những mục tiêu khác của con người là cần thiết để đạt được sự phát triển bền vững.

Dân số và môi trường là nền tảng cho sự phát triển bền vững. Không thể có phát triển bền vững nếu môi trường bị hủy hoại, suy thoái, chất lượng cuộc sống và sức khỏe của người dân bị sa sút. Sự phát triển bền vững tùy thuộc rất lớn vào công tác dân số và bảo vệ môi trường. Nhiều khi, giá phải trả cho chi phí về môi trường nhiều hơn những cái mà con người thu về từ thiên nhiên.

Như vậy, dân số, môi trường và phát triển tạo thành vòng quay tuần hoàn khép kín, ảnh hưởng và chi phối lẫn nhau. Khi các nhân tố này không tạo ra được sự phát triển hợp lý thì vòng quay đó sẽ bị hỗn loạn, gây tác động tiêu cực ngược trở lại, phá vỡ cấu trúc và làm tổn hại đến nhau. Thực tế cho thấy, cách thức phát triển của loài người trong mấy

chục năm qua đã tạo ra áp lực làm kiệt quệ tài nguyên thiên nhiên, phá vỡ cân bằng sinh thái, tổn hại đến môi trường - cơ sở tồn tại của chính bản thân con người. Trong khi loài người chiếm lĩnh những đỉnh cao của khoa học thì cũng là lúc phải đối mặt với nhiều thách thức từ môi trường; con người luôn bị đặt vào những tình huống bất ngờ không lường trước được. Các nước công nghiệp phát triển đã mất hàng mấy chục năm để nhận ra rằng sự phát triển theo kiểu truyền thống đã đến giới hạn của "vạch cấm". Do vậy, cần có sự thay đổi, điều chỉnh để có thể phát triển lâu bền.

Thực ra, ý tưởng về một thế giới bền vững, cân bằng đã có từ thế kỷ XIX, do nhà khoa học người Anh Giôn Xtư-át Min (1806 - 1873), một trong số những người đầu tiên thừa nhận sự thống nhất giữa kinh tế và các giới hạn tự nhiên của trái đất. Nửa thế kỷ sau, một nhà khoa học khác L. Mem-phôt đã viết: "Phát triển, nhân bản, hợp tác, cộng sinh - đó là những vấn đề then chốt của nền văn hóa thế giới mới" (1). Nhưng từ nhận thức cho đến khi xuất hiện một chương trình nghị sự hành động cho cả thế giới thì phải mất đến hàng mấy chục năm. Vấn đề môi trường từ lâu đã trở thành vấn đề cấp bách của các nước công nghiệp phát triển, nhưng phải đến năm 1972, Hội nghị Xtốc-khôm về môi trường mới được tổ chức lần đầu, với lời kêu gọi bảo vệ ngôi nhà trái đất. Năm 1980, Hiệp hội thế giới bảo tồn thiên nhiên (IUCN) đưa ra "chiến lược bảo tồn thế giới" đã đề xuất việc sử dụng lâu bền các loài và các hệ sinh

(1) Xem: Viện thông tin khoa học xã hội: *Tài liệu phục vụ nghiên cứu*, TN 99 - 29

thái. Năm 1987, Ủy ban Môi trường và Phát triển thế giới đưa ra bản báo cáo *Tương lai chung của chúng ta*, trong đó khái niệm phát triển bền vững lần đầu tiên được nhắc đến. Và đến năm 1992, trong Hội nghị Liên hợp quốc về môi trường và phát triển tổ chức tại Ri-ô đê Gia-nê-rô (Bra-xin), khái niệm phát triển bền vững chính thức được đưa ra. Năm 2002, Hội nghị thượng đỉnh của Liên hợp quốc về môi trường và phát triển đã được tổ chức tại Giô-han-ne-xbéc (Nam Phi).

Tuy nhiên, kể từ sau các Hội nghị thượng đỉnh toàn cầu đến nay, thế giới đang phát triển thiếu bền vững, như công bố của bản Báo cáo phát triển bền vững do Chương trình bảo vệ môi trường Liên hợp quốc (UNEP) đưa ra cuối năm 2004.

Đó là tình trạng 1/5 dân số thế giới có mức thu nhập chưa đến 1đôla/ngày; 80 triệu người ở các nước đang phát triển bị suy dinh dưỡng; hằng năm có tới 10 triệu người chết vì các bệnh có thể phòng tránh được và hơn 150 triệu trẻ em không được đến trường do nghèo đói; 1/5 dân số thế giới không được sử dụng nước sạch v.v.. Gia tăng dân số đã tạo ra áp lực to lớn đối với thiên nhiên. Sự thay đổi khí hậu toàn cầu; tình trạng ô nhiễm các nguồn nước; hiện tượng sa mạc hóa; sự xói mòn đất đai; sự suy thoái về rừng; sự tuyệt chủng của các loài sinh vật... đã và đang trở thành mối đe dọa trực tiếp đến sự sống trên trái đất. Gần 1/2 đất đai trên thế giới đã bị biến đổi bởi con người. Người ta gọi sự xói mòn đất đai nhanh chóng là "cuộc khủng hoảng trầm lắng của hành tinh", là mối đe dọa to lớn đối với sự sống trên trái đất.

Từ thực trạng trên cho thấy, sự khủng hoảng về tài nguyên và môi trường, suy cho cùng là nằm trong phạm vi hoạt động của con người, do con người gây ra, và dẫn đến đe dọa chính bản thân sự sinh tồn của loài người. Chính loài người hiện nay đang từng ngày, từng giờ chịu hậu quả của cung cách phát triển không bền vững.

Đương nhiên, cần khẳng định là những thành tựu khoa học - kỹ thuật của loài người thường trên cơ sở dựa vào thiên nhiên, chinh phục và cải tạo thiên nhiên để sản xuất, khai thác. Nhưng tiềm năng trái đất có hạn, trong khi đó quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, dân số và nhu cầu của con người không ngừng tăng lên. Khoa học dù hiện đại

đến đâu, loài người dù có tạo ra những sản phẩm văn minh tiên tiến đến mấy cũng không thể hoàn toàn thay thế được những sản phẩm từ tự nhiên. Và cũng không thể chi trả hết món nợ, không bù lại được những thất thoát và những tổn thất mà loài người đã gây ra đối với môi trường. Như lời tác giả cuốn sách *Tiếng chuông cảnh tỉnh cho thế kỷ XXI*: hủy hoại những hình thể của sự sống là chúng ta đã phạm vào một tội ác lớn hơn là đốt cháy các thư viện ⁽²⁾.

Những vấn đề toàn cầu bức thiết này đòi hỏi phải xem xét lại toàn bộ hoạt động của con người đối với môi trường thiên nhiên, từ nhận thức, hành động cho đến cách thức phát triển bằng cách thay đổi lối sống, ít phụ thuộc hơn vào các nguồn tài nguyên có hạn của trái đất. Nếu không có những biện pháp hữu hiệu, cứ giữ nguyên phương thức sản xuất và lối tiêu thụ như hiện nay mà không có sự thay đổi, điều chỉnh tích cực nào thì loài người sẽ tiêu hủy ngày càng nhanh những nguồn tài nguyên đã phải mất rất nhiều thiên niên kỷ mới có được. Và điều này cũng đồng nghĩa với việc chúng ta có lỗi và mắc nợ thế hệ tương lai. Tuyên ngôn Ma-ni-la cũng đã nêu rõ: Ngày nay cần có một mô thức phát triển khác hẳn về căn bản để thay thế cho mô thức phát triển cũ. Một mô thức phát triển thực sự phải nâng cao được tính bền vững của cộng đồng. Mô thức ấy phải được hiểu như là một quá trình thay đổi về kinh tế, chính trị, xã hội và không nhất thiết phải bao gồm tăng trưởng. Chỉ có thể có được những cộng đồng nhân loại bền vững bằng con đường phát triển lấy con người làm trung tâm.

Đã đến lúc phải thay đổi lối tư duy, nhận thức về thế giới. Làm cách nào để ngăn ngừa những hiểm họa do chính con người gây nên? Phát triển như thế nào để "thỏa mãn những nhu cầu hiện tại mà không làm phương hại đến khả năng các thế hệ tương lai đáp ứng các nhu cầu của thế hệ họ". Do vậy, xã hội loài người muốn tồn tại và phát triển thì phải quan tâm đến vấn đề phát triển bền vững. Đó là xu thế tất yếu trong tiến trình phát triển. Dân số

(2) Xem: Daisaku Ikeda & Aurelio Peccei: *Tiếng chuông cảnh tỉnh cho thế kỷ XXI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr 31

và môi trường trong chiến lược phát triển bền vững trở thành một trong những vấn đề cấp bách toàn cầu, một nhiệm vụ quan trọng trong định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nhiều quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam.

2 - DÂN SỐ, MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở NƯỚC TA

Vấn đề dân số, môi trường trong chiến lược phát triển bền vững luôn được Đảng và Nhà nước ta quan tâm. Điều này đã được khẳng định tại Đại hội toàn quốc lần thứ IX và trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2001 - 2010): "Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường" và "phát triển kinh tế - xã hội gắn chặt với bảo vệ, cải thiện môi trường, bảo đảm sự hài hòa giữa môi trường nhân tạo với môi trường thiên nhiên, giữ gìn đa dạng sinh học". Trong Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (Chương trình nghị sự 21) đã nêu những mục tiêu, quan điểm, nguyên tắc cơ bản: con người là trung tâm của phát triển bền vững; phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm; bảo vệ và cải thiện môi trường là yếu tố không thể tách rời của quá trình phát triển... Những văn bản pháp lý này là cơ sở quan trọng cho quá trình phát triển bền vững ở nước ta.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành công mà chúng ta đạt được trên cả ba lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường, Việt Nam còn phải đối mặt với nhiều thách thức gay gắt trong sự phát triển bền vững đất nước.

Sự gia tăng dân số trở lại và bùng nổ kinh tế những năm qua đã ảnh hưởng rất lớn đến môi trường và công tác bảo vệ môi trường. Môi trường nước ta tiếp tục bị ô nhiễm và xuống cấp, có nơi rất nghiêm trọng. Đất đai bị xói mòn, thoái hóa; chất lượng các nguồn nước suy giảm mạnh; không khí ở nhiều đô thị, khu dân cư bị ô nhiễm nặng; tài nguyên thiên nhiên trong nhiều trường hợp bị khai thác quá mức, không có quy hoạch; đa dạng sinh học bị đe dọa nghiêm trọng; điều kiện vệ sinh môi trường, cung cấp nước sạch ở nhiều nơi không được bảo đảm...⁽³⁾ Nhiều vấn đề ô nhiễm mới nảy sinh do quá trình phát triển công nghiệp và đô thị hóa. Sự tập trung và gia tăng số lượng dân cư lớn

ở đô thị, tiến trình phát triển kinh tế dựa vào khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên... khiến cho ô nhiễm môi trường ở các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh trở thành vấn đề khá nghiêm trọng. Theo dự đoán của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường, thành phố Hà Nội năm 2005, sẽ có hơn 850 nghìn tấn rác thải và đến năm 2020 con số này sẽ lên tới 1 triệu 600 nghìn tấn. Ở thành phố Hồ Chí Minh, bình quân mỗi người dân thải ra 1,5 kg chất thải rắn hằng ngày. Trong khi đó, việc thi hành Luật Bảo vệ môi trường chưa thực sự nghiêm minh, có nơi, có lúc còn buông lỏng. Một số cơ quan, ban, ngành, vấn đề môi trường chưa được coi là ưu tiên. Ý thức tự giác của người dân về bảo vệ và giữ gìn môi trường chưa thực sự trở thành thói quen. Nhiều người còn có suy nghĩ giản đơn rằng vấn đề môi trường chưa cấp bách, trước mắt như vấn đề cơm áo gạo tiền hằng ngày; bảo vệ môi trường là vấn đề chung của cả nước, cả xã hội, là trách nhiệm của Đảng và Nhà nước, chứ không phải là trách nhiệm của người dân... Chính sự thờ ơ, thái độ "vô cảm" của một bộ phận người dân đối với môi trường đã tiếp tay cho việc tàn phá môi trường.

Quan điểm phát triển bền vững chưa được thực hiện nhất quán. Đầu tư mới tập trung chủ yếu cho những công trình mang lại lợi ích trực tiếp, rất ít đầu tư cho tái tạo các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Sự tăng trưởng kinh tế chủ yếu theo chiều rộng. Bên cạnh đó, sức ép dân số và việc làm tiếp tục gia tăng. Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, mô hình tiêu dùng của dân cư tiêu tốn nhiều vật liệu năng lượng, thải ra nhiều chất thải độc hại... Hiện tượng khai thác bừa bãi và sử dụng lãng phí, bất hợp lý tài nguyên thiên nhiên gây nên ô nhiễm và suy thoái môi trường.

Do vậy, để thực hiện thành công công cuộc phát triển bền vững đất nước, cần bảo đảm hài hòa phát triển kinh tế - xã hội bền vững đi đôi với bảo vệ môi trường, với các mục tiêu: tập trung xóa đói giảm nghèo, nâng cao mức sống của người dân; tăng trưởng kinh tế bền vững, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, theo các định hướng cơ bản sau:

(3) Xem: Nghị quyết số 41-NQ/TU ngày 15-11-2004, của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường

1 - *Trong lĩnh vực kinh tế*: Phát triển kinh tế phải gắn với bảo vệ môi trường. Lựa chọn chiến lược phát triển kinh tế hiệu quả cao, ít tổn năng lượng, thay đổi mô hình sản xuất và tiêu dùng theo hướng hòa hợp với môi trường; thực hiện quá trình "công nghiệp hóa sạch". Chuyển hướng phát triển tiết kiệm hoặc cần ít tài nguyên hơn với các quy trình công nghệ bảo vệ môi trường thiên nhiên, đầu tư theo chiều sâu, sử dụng có hiệu quả, khai thác kết hợp với tái tạo, bảo vệ môi trường. Tránh lối phát triển theo kiểu "chạy giạt", chạy theo tăng trưởng bằng mọi giá, chỉ chú trọng lợi ích trước mắt mà không tính đến yếu tố phát triển bền vững.

2 - *Trong lĩnh vực xã hội*: Bảo vệ môi trường phải gắn với công tác dân số, xóa đói giảm nghèo, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Trong Chương trình hành động 21 của Hội nghị Ri-ô đờ Gia-ne-rô đã chỉ rõ: mỗi quan tâm về dân số phải là bộ phận của các chiến lược quốc gia về phát triển bền vững, và các nước phải thiết lập được các mục tiêu và chương trình dân số.

Ở Việt Nam, dân số nước ta hiện nay vào khoảng 82 triệu người. Dự đoán trong vòng 10 năm nữa, dân số nước ta sẽ là 94 triệu. Mật độ dân số nước ta lên tới 245 người/km². Việt Nam có tới 70% dân số sống dựa vào việc khai thác tài nguyên thiên nhiên nên gia tăng dân số trở lại trong mấy năm vừa qua đã tạo sức ép rất lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, trong đó có mục tiêu phát triển bền vững. Do vậy, cần có chiến lược ổn định dân số, thực hiện kiểm soát sự gia tăng dân số bằng cách điều chỉnh, hạn chế dân số ở mức vừa phải, hợp lý, phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội. Bởi lẽ, dân số ở mức phù hợp sẽ là nguồn lực quan trọng trong việc bảo vệ môi trường, kích thích sự phát triển bền vững. Dân số nếu được định hướng tốt bằng cách nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thì sẽ là nguồn lực quan trọng trong việc bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Nhưng nếu không có chính sách dân số đúng đắn thì sẽ tạo ra áp lực to lớn đối với môi trường và phát triển.

Mặc dù trong thời gian qua, Việt Nam được đánh giá là một trong những nước đang phát triển có tốc độ giảm nghèo nhanh nhất thế giới (từ trên mức 70% vào giữa thập kỷ 80 của thế kỷ XX xuống

còn khoảng 24,3% trong những năm gần đây); có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao trong khu vực (năm 2004 là 7,4%), nhưng đời sống của một bộ phận người dân, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn; khoảng cách chênh lệch giàu nghèo giữa các vùng, miền trong cả nước vẫn còn lớn.

Với quan điểm con người là trung tâm của phát triển bền vững, cần tiếp tục tập trung thực hiện xóa đói giảm nghèo, công bằng xã hội, đáp ứng nhu cầu cơ bản của cuộc sống, nâng cao mức sống và chất lượng sống của mỗi người và của cộng đồng, phát triển con người một cách bền vững trên cơ sở nâng cao năng lực thể chất, trí tuệ, tinh thần, nhân cách. Nâng cao chất lượng giáo dục để nâng cao dân trí và trình độ nghề nghiệp. Tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức, trách nhiệm và nghĩa vụ, tự giáo dục của người dân về ý thức bảo vệ môi trường, coi đó như bảo vệ chính cuộc sống của họ. Tổ chức vận động nhân dân tham gia các phong trào bảo vệ môi trường. Từ đó thay đổi hành vi, nếp nghĩ trong ứng xử với các vấn đề bảo vệ môi trường, nâng nhận thức, quan điểm đó thành triết lý hành động. Quản lý chặt xu thế đô thị hóa, tránh hình thành một cách tự phát các siêu đô thị, làm nảy sinh các vấn đề môi trường, xã hội phức tạp. Duy trì tỷ lệ cư dân thành thị và nông thôn.

3 - *Trong lĩnh vực môi trường*: Chống tình trạng thoái hóa đất; bảo vệ môi trường nước; khai thác và sử dụng hợp lý khoáng sản; bảo vệ môi trường biển, v.v.. Ban hành các chế tài buộc các doanh nghiệp quy mô lớn và vừa phải thiết lập các hệ thống tự quan trắc, giám sát về môi trường. Ngoài ra, cần xem xét để đưa vào giá thành các chi phí cần thiết cho tài nguyên và môi trường. Thực hiện nguyên tắc người gây ô nhiễm và người sử dụng tài nguyên thiên nhiên phải thanh toán chi phí cơ hội cho người sử dụng tương lai.

Trong quá trình mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế, các nước nghèo và đang phát triển đang phải đối mặt với nguy cơ trở thành bãi thải công nghệ cũ và lạc hậu của các nước công nghiệp phát triển. Điều này làm ảnh hưởng lớn đến môi trường trong nước. Do vậy, chúng ta cần tăng cường đẩy mạnh hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường, mở rộng và xử lý thông tin về môi trường. □



VIỆT NAM VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA ASEAN: 10 NĂM NHÌN LẠI

NGUYỄN THU MỸ *

CÁCH đây vừa tròn 10 năm, Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của **Hiệp hội các quốc gia Đông - Nam Á** (ASEAN). Việc Việt Nam gia nhập ASEAN không chỉ đánh dấu bước đi đầu tiên trong tiến trình hội nhập khu vực và quốc tế, mà còn mở đầu cho quá trình thống nhất Đông - Nam Á trong một tổ chức hợp tác khu vực chung vốn đã được những người sáng lập ASEAN đề ra trong tuyên bố thành lập Hiệp hội ngày 8-8-1967.

Tầm quan trọng và ý nghĩa lịch sử to lớn của sự kiện Việt Nam tham gia ASEAN đã được chính các nhà lãnh đạo ASEAN 6 thừa nhận. Trong bài phát biểu chúc mừng tại lễ kết nạp Việt Nam vào ASEAN ngày 28-7-1995, Bộ trưởng Ngoại giao In-đô-nê-xi-a, ông A-li A-la-tát đã nhấn mạnh: *"Chúng ta vừa chứng kiến một sự kiện trọng đại trong biên niên sử của ASEAN. Việc kết nạp Việt Nam vào gia đình ASEAN có ý nghĩa to lớn hơn nhiều, chứ không phải chỉ là việc tăng số lượng thành viên từ 6 lên 7"...* " Việt Nam sẽ là một thành viên quý giá của ASEAN. Nền văn hóa và lịch sử của Việt Nam sẽ làm phong phú thêm di sản chung của chúng ta. Dân số 72 triệu người của Việt Nam sẽ tạo ra động lực để tăng cường vai trò và ảnh hưởng quốc tế của ASEAN." ⁽¹⁾

Mười năm đã trôi qua, kể từ khi lá cờ Việt Nam được long trọng kéo lên tại Thủ đô Ban-đa Xê-ri Bê-ga-oan của Bru-nây, khoảng thời gian tuy không dài, nhưng cũng đủ để đánh giá những đóng góp của Việt Nam đối với sự phát triển của ASEAN.

I - NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA VIỆT NAM TRONG 10 NĂM THAM GIA ASEAN

1 - Thúc đẩy tiến trình thống nhất Đông - Nam Á trong một tổ chức hợp tác khu vực chung

Trước khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của ASEAN, Đông - Nam Á đang bị phân chia thành hai khối quốc gia đối lập. Một là, ASEAN đi theo con đường phát triển tư bản chủ nghĩa. Hai là, Đông Dương phát triển lên chủ nghĩa xã hội. Sự tồn tại của hai nhóm nước Đông - Nam Á đối lập về hệ tư tưởng, chính trị, kinh tế - xã hội trong một Đông - Nam Á về địa lý, không chỉ ngăn cản các nước trong khu vực phát triển quan hệ hòa bình, cùng phát triển, mà còn tạo cơ hội cho các thế

* PGS, TS, Viện nghiên cứu Đông - Nam Á

(1) Trích diễn văn Bộ trưởng Ngoại giao Phi-líp-pin đọc tại lễ kết nạp Việt Nam ngày 28-7-1995 tại Bru-nây, báo Nhân Dân, ngày 29-7-1995

lực bên ngoài can thiệp vào công việc nội bộ của khu vực.

Trong bối cảnh như vậy, việc Việt Nam tham gia vào ASEAN đã mở ra triển vọng thống nhất Đông - Nam Á. ASEAN đã chứng tỏ khả năng dung nạp các quốc gia có chế độ chính trị, hệ tư tưởng và trình độ phát triển kinh tế - xã hội khác nhau. Những lợi ích chính trị mà Việt Nam nhận được từ tư cách thành viên ASEAN đã khích lệ các nước còn lại ở Đông - Nam Á như Lào, Mi-an-ma, Cam-pu-chia vững tâm tham gia vào Hiệp hội.

2 - Tích cực tham gia vào các chương trình hợp tác khu vực và quốc tế của ASEAN.

Để thích ứng với môi trường kinh tế - chính trị đang thay đổi trên thế giới và trong khu vực thời kỳ hậu "chiến tranh lạnh", Hội nghị cấp cao ASEAN 4 họp ở Xin-ga-po tháng 1-1992 đã quyết định thành lập *Khu mậu dịch ASEAN (AFTA)* trong vòng 15 năm, bắt đầu từ 1-1-1993 đến 1-1-2008. Với quyết định này, hợp tác kinh tế của ASEAN đã được nâng lên một bình diện mới, mở đầu cho tiến trình hội nhập kinh tế khu vực. Đây là một quyết định rất táo bạo của các nhà lãnh đạo ASEAN khi một phần chủ quyền về kinh tế quốc gia bị chia sẻ vì lợi ích chung của toàn khu vực, điều mà trước đó rất khó chấp nhận đối với đại đa số các nước ASEAN 6.

Về phương diện chính trị - an ninh, sự phát triển của ASEAN được đánh dấu bằng quyết định đưa hợp tác an ninh vào chương trình nghị sự. Tháng 7-1994, ASEAN đã tuyên bố thành lập Diễn đàn khu vực ASEAN nhằm thúc đẩy hợp tác an ninh giữa ASEAN với các cường quốc trên thế giới và các nước châu Á - Thái Bình Dương có liên quan.

Những phát triển trên của ASEAN trong những năm đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX đặt ra cho Việt Nam hàng loạt thách thức lớn: Nước ta là nước có trình độ phát triển kinh tế thấp nhất trong ASEAN 7. Để được kết nạp vào ASEAN, nước ta cũng như các nước thành viên

mới sau này, đều phải cam kết tham gia vào tiến trình AFTA, trong khi các nước thành viên cũ đã ít nhiều có kinh nghiệm về hội nhập kinh tế khu vực. Không những thế, Việt Nam có chế độ chính trị và hệ tư tưởng khác với các nước ASEAN 6. Những khác biệt này có thể dẫn tới những nhận thức khác nhau về các vấn đề khu vực và quốc tế. Chưa kể đến sự tác động của các hoạt động chia rẽ Việt Nam với các nước thành viên khác của ASEAN do một số thế lực trong và ngoài khu vực tiến hành, gây không ít khó khăn cho quá trình hội nhập khu vực của Việt Nam.

Hiểu rõ những khó khăn và thách thức trên, với quyết tâm hội nhập ASEAN, Việt Nam đã quyết định tham gia vào hầu hết các chương trình hợp tác trong khu vực và quốc tế của Hiệp hội. Các nhà lãnh đạo Việt Nam hiểu rằng sự tham gia của Việt Nam vào các chương trình đó không chỉ vì lợi ích quốc gia, mà còn vì sự ổn định và phát triển của Đông - Nam Á.

a - Liên kết trong khu vực

Với nhận thức như vậy, ngay từ khi mới là quan sát viên của ASEAN, nước ta đã cam kết tham gia vào AFTA với việc thực hiện Hiệp định về lộ trìnhCEPT cho AFTA vào ngày 1-1-1996 trên cơ sở những cam kết đã được thỏa thuận. Sau đó, khi được kết nạp vào ASEAN, nước ta đã tích cực chuẩn bị để có thể triển khai AFTA theo đúng hạn định.

Sau hơn 8 năm thực hiện giảm thuế theoCEPT, Việt Nam đã cắt giảm thuế cho 10.143 mặt hàng, chiếm 95% tổng số dòng thuế của nước ta, trong đó 74% dòng thuế đã đạt mức 0% - 5% ⁽²⁾. Cùng với việc giảm thuế, Bộ Thương mại phối hợp với các bộ, ngành có liên quan xây dựng lộ trình cắt giảm định lượng và hàng rào phi thuế quan. Trong lĩnh vực hải quan, nước ta đã công bố *hành lang xanh*, trong đó chủ trương dành ưu tiên cho các sản phẩm

(2) Nguyễn Xuân Thắng: "Việt Nam - ASEAN: Những bước hội nhập tiếp theo", tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 2, 2005, tr 12

thuộc diện CEPT và hành khách qua sân bay quốc tế. Ngoài AFTA, Việt Nam còn tham gia vào chương trình *Hợp tác Công nghiệp* của ASEAN (AICO) và *Khu vực đầu tư ASEAN* (AIA).

Về *hợp tác tài chính*, nước ta đã cùng với các nước ASEAN xây dựng và thông qua Chương trình hợp tác tài chính giai đoạn 1999 - 2004 (WP). Trong chương trình này, Việt Nam được giao chủ trì lĩnh vực hợp tác thứ 8 về *"thuế và tài chính công"*. Nước ta cũng tích cực tham gia vào quá trình đàm phán xây dựng các hiệp định vận tải, quá cảnh; các đề án nghiên cứu khả thi và tổ chức các hội nghị, hội thảo liên quan tới việc triển khai dự án.

Về *hợp tác chính trị - an ninh*, nước ta đã tham gia vào Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) ngay từ hội nghị đầu tiên (tháng 7-1994) và trở thành một trong 18 nước thành viên sáng lập.

Vào thời điểm Việt Nam đảm nhiệm chức Chủ tịch ARF (2000 - 2001), ARF đang đứng trước những vấn đề nan giải: do các nước thành viên quá đa dạng về chế độ chính trị, cách tiếp cận về an ninh, nên những thành tựu hợp tác của ARF còn hạn chế. Trong bối cảnh như vậy, một số nước thành viên phương Tây của ARF như Mỹ, Liên minh châu Âu (EU), Ôt-xtrây-li-a... muốn thúc đẩy nhanh tiến trình bằng cách chuyển sang giai đoạn 2 của tiến trình 3 giai đoạn (xây dựng lòng tin - ngoại giao phòng ngừa - giải quyết xung đột). Trong khi đó, các nước thành viên khác như Trung Quốc và ASEAN lại muốn làm sâu sắc hơn giai đoạn xây dựng lòng tin và phản đối việc thể chế hóa ARF. Đối với vấn đề trên, quan điểm của Việt Nam là ARF cần tuân thủ phương châm đã được nhất trí thông qua, đó là: *"tiến triển dần dần, duy trì đối thoại, tránh gây đối đầu, tạo sự hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, phù hợp với tính đa dạng của khu vực. Nhất thiết cần tôn trọng độc lập chủ quyền của mỗi nước, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Đó chính là chìa khóa để tiến trình ARF đi đúng hướng và có thể đạt tới mục tiêu của mình là*

đảm bảo hòa bình, ổn định trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương"⁽³⁾. Quan điểm trên đã được nhiều nước thành viên khác của ARF chia sẻ. Ngoài ra, Việt Nam còn tham gia xuất bản tài liệu *Quang cảnh An ninh hằng năm* (*Annual Security Outlook - ASO*) trên cơ sở tự nguyện⁽⁴⁾. Đây là hoạt động nhằm tăng cường niềm tin, sự hiểu biết lẫn nhau giữa các nước thành viên của ARF. Trong cuốn ASO 2001 do Việt Nam xuất bản, sau khi phân tích các nhân tố gây bất ổn định ở Đông - Nam Á trong những năm đầu của thế kỷ XXI, Bộ Ngoại giao nước ta đã nêu bật những đóng góp của Việt Nam đối với an ninh và ổn định trong khu vực. Đó là: tích cực tham gia vào các diễn đàn hợp tác đa phương như Hội nghị Thượng đỉnh thiên niên kỷ của Liên hợp quốc, Hội nghị Thượng đỉnh Nam - Nam...; cải thiện và tăng cường quan hệ hợp tác với các nước lớn như Trung Quốc, Ấn Độ; cải thiện quan hệ với Mỹ, EU và Nhật Bản...

Về *hợp tác khoa học, công nghệ*⁽⁵⁾, Việt Nam cũng có những đóng góp đáng kể. Cho tới nay, nước ta đã tham gia vào hàng chục dự án hợp tác khoa học, công nghệ của ASEAN.

(3) *Diễn đàn khu vực ASEAN: Xu hướng hiện tại và sự phát triển trong tương lai*, tư liệu của thư viện, Viện nghiên cứu Đông - Nam Á

(4) Hằng năm các nước thành viên tự nguyện gửi cho Chủ tịch ARF đương nhiệm ASO của nước mình. Chủ tịch ARF có nhiệm vụ tập hợp, xuất bản ASO, không được phép sửa chữa. ASO đầu tiên do Bộ trưởng Ngoại giao Thái Lan, ông Su-rin xuất bản năm 2000

(5) Hợp tác khoa học, công nghệ của ASEAN được tiến hành theo 8 lĩnh vực sau: khoa học, công nghệ về lương thực; khí tượng, vật lý địa cầu; vi điện tử, công nghệ thông tin; công nghệ sinh học; khoa học, công nghệ vật liệu; nghiên cứu năng lượng phi truyền thống; khoa học về biển; phát triển hạ tầng và tiềm lực khoa học, công nghệ. Ngoài ra, các nước ASEAN còn tiến hành hợp tác với nhau trong các lĩnh vực viễn thông và đang thảo luận về khả năng hợp tác nối mạng thông tin khoa học, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực và nghiên cứu vũ trụ

Để triển khai hợp tác trong các lĩnh vực này, ASEAN đã lập ra 8 tiểu ban tương ứng đặt dưới sự chỉ đạo của Ủy ban khoa học, công nghệ ASEAN

Một trong những đóng góp đó của Việt Nam là tổ chức Tuần lễ khoa học, công nghệ ASEAN 5 tại Hà Nội và Hội nghị Bộ trưởng khoa học, công nghệ ASEAN. Nhằm góp phần thúc đẩy sự phát triển khoa học, công nghệ của ASEAN, nước ta đã đưa ra sáng kiến thành lập Trung tâm công nghệ ASEAN tại Việt Nam. Sáng kiến này đã trở thành một trong những dự án chung của Hiệp hội.

Hợp tác Việt Nam – ASEAN trong lĩnh vực đào tạo và giáo dục cũng được thúc đẩy mạnh mẽ. Ngay từ đầu những năm 90 của thế kỷ XX, Bộ Giáo dục và Đào tạo nước ta đã xem việc mở rộng quan hệ hợp tác với các nước trong khu vực Đông - Nam Á là một ưu tiên. Thực hiện chủ trương đó, tháng 2-1990, Bộ Giáo dục và Đào tạo chính thức gia nhập tổ chức Bộ trưởng Giáo dục các nước Đông - Nam Á (SEAMEO). Sau khi Việt Nam trở thành thành viên chính thức của ASEAN, Bộ Giáo dục và Đào tạo nước ta đã được công nhận là thành viên của Tiểu ban Giáo dục của ASEAN (ASCOE).

Các hoạt động phong phú và có hiệu quả của Việt Nam từ khi tham gia ASEAN đã thể hiện rõ thiện chí và năng lực của nước ta trong việc tham gia giải quyết những vấn đề chung của khu vực. Chính vì thế, Việt Nam đã được Hiệp hội tin tưởng giao nhiệm vụ tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN 6 tại Hà Nội trong 2 ngày 15 và 16-12-1998. Dưới sự chủ tọa của Thủ tướng Phan Văn Khải, Hội nghị đã thông qua *Tuyên bố Hà Nội, Chương trình hành động Hà Nội* và nhiều văn kiện quan trọng khác nhằm hiện thực hóa "*Tầm nhìn ASEAN năm 2020*"⁽⁶⁾. Tại hội nghị này, các nhà lãnh đạo ASEAN đã nhất trí kết nạp Cam-pu-chia là thành viên thứ 10 của Hiệp hội.

Thành công của Hội nghị ASEAN 6 một lần nữa khẳng định vai trò và vị trí quan trọng của Việt Nam ở Đông - Nam Á.

b – Hợp tác quốc tế

Cùng với việc tham gia vào các chương trình hợp tác nội bộ, nước ta còn tham gia vào

các quan hệ hợp tác quốc tế của ASEAN như đã hoàn thành tốt vai trò điều phối viên của ASEAN trong quan hệ với Cộng hòa Niu Di-lân, Cộng hòa Liên bang Nga, Nhật Bản...

Đặc biệt, trong thời gian là điều phối viên ASEM (2000 - 2002, 2002 - 2004), Việt Nam đã tổ chức thành công Hội nghị Cấp cao Á - Âu lần thứ 5 (ASEM 5) tại Hà Nội vào tháng 10-2004.

Để tổ chức Hội nghị ASEM 5 theo đúng lịch trình và đạt được các mục tiêu đã đề ra⁽⁷⁾, Việt Nam đã phải vượt qua những thách thức rất lớn. Một trong những thách thức đó là vấn đề Mi-an-ma. Việt Nam, với sự ủng hộ của Nhật Bản, một điều phối viên châu Á khác của ASEM, đã tìm ra được giải pháp trung hòa giữa hai lập trường cứng rắn với một bên là các nước thành viên ASEM ở châu Âu phản đối kịch liệt việc Mi-an-ma tham gia vào ASEM, và một bên là các nước thành viên ASEM ở châu Á không khoan nhượng với lập trường trên của châu Âu. Vậy giải pháp đưa ra là: Mi-an-ma sẽ được kết nạp vào ASEM cùng với 12 nước khác. Tuy nhiên nước này sẽ không tham dự ASEM 5 ở cấp cao nhất. Việc tìm ra giải pháp trên đã giúp phá vỡ sự bế tắc tưởng như không vượt qua nổi trong quá trình mở rộng ASEM.

Thách thức lớn thứ hai mà Việt Nam phải đối diện khi tổ chức ASEM 5 là phải tìm ra các biện pháp nhằm làm cho tiến trình ASEM trở nên sống động hơn, thực chất hơn. Sau 7 năm tồn tại với rất nhiều hoạt động khác nhau trên mọi lĩnh vực, ASEM chưa đưa lại kết quả như mong muốn. Do vậy, từ sau Hội nghị Cấp cao 4, tiến trình này đã chững lại. Hợp tác Á - Âu không còn là ưu tiên của hầu hết các nước

(6) "*Tầm nhìn ASEAN năm 2020*" được Hội nghị thượng đỉnh không chính thức ASEAN lần thứ hai thông qua tại Cu-a-la Lăm-pơ, ngày 15-12-1998

(7) Kết nạp cùng một lúc 13 thành viên mới (trong đó có 10 thành viên mới của EU và 3 thành viên mới của ASEAN); chuyển ASEM sang một giai đoạn phát triển mới

thành viên. Trong bối cảnh như vậy, việc tổ chức ASEM 5 lại càng trở nên khó khăn hơn. Để thu hút sự quan tâm trở lại của các nước thành viên đối với tiến trình này, Việt Nam đã nêu sáng kiến: ASEM 5 ra *Tuyên bố Hà Nội* về quan hệ đối tác kinh tế Á - Âu chặt chẽ hơn. Việc đưa sáng kiến trên nhằm tập trung tiêu điểm của hợp tác Á - Âu vào lĩnh vực kinh tế, trong khi vẫn duy trì các trụ cột hợp tác khác về chính trị và văn hóa. Sáng kiến về quan hệ đối tác kinh tế Á - Âu chặt chẽ đã được các nước thành viên khác của ASEM chấp nhận để trở thành một trong ba nội dung lớn trong chương trình nghị sự của ASEM 5. Thành công của ASEM 5 không chỉ là thành công của Việt Nam mà còn là thành công chung của ASEAN.

Ngoài những đóng góp to lớn vào sự phát triển của tiến trình ASEM, Việt Nam còn tham gia tích cực các quan hệ hợp tác khác của ASEAN như Hội nghị sau Hội nghị Bộ trưởng (PMC), đối thoại ASEAN - Hoa Kỳ, ASEAN - EU, tiến trình ASEAN + 3, ASEAN + 1...

3 - Đề xuất sáng kiến nhằm thúc đẩy hợp tác khu vực của ASEAN

Tham gia vào ASEAN, ngoài việc thực hiện đầy đủ những cam kết, nhiệm vụ mà Hiệp hội phân công, Việt Nam còn đưa ra một số sáng kiến có giá trị được ASEAN chấp nhận như sáng kiến về hợp tác phát triển các vùng nghèo liên quốc gia dọc hành lang Đông Tây thuộc lưu vực Mê Công ở Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia và Đông Bắc Thái Lan. Sáng kiến đã được Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN 5 (tháng 12-1998) chấp nhận và đưa vào *Chương trình hành động Hà Nội*.

Tuyên bố Hà Nội về thu hẹp khoảng cách phát triển nhằm tăng cường liên kết ASEAN do Việt Nam đưa ra tại Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 34 tổ chức tại Hà Nội từ ngày 23 đến ngày 25-7-2001 cũng là một trong những sáng kiến mang tầm cỡ chiến lược và phát triển lâu dài. Trong bản *Tuyên bố* trên, các nhà lãnh đạo ASEAN đã bày tỏ quyết tâm "thúc đẩy hợp tác có hiệu quả và giúp đỡ

lẫn nhau thông qua các nỗ lực chung nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các nước thành viên ASEAN" (8). ASEAN đã cam kết dành nguồn lực đặc biệt để thúc đẩy sự phát triển của Cam-pu-chia, Lào, Mi-an-ma và Việt Nam.

Sáng kiến gần đây nhất của nước ta là sáng kiến xây dựng Cộng đồng văn hóa - xã hội ASEAN. Với việc đề xuất sáng kiến này, Việt Nam đã góp phần hoàn tất cơ sở lý luận cho việc xây dựng Cộng đồng ASEAN dựa trên 3 trụ cột là Cộng đồng an ninh, Cộng đồng kinh tế và Cộng đồng văn hóa - xã hội.

II - MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ SỰ ĐÓNG GÓP CỦA VIỆT NAM ĐỐI VỚI ASEAN

Nhìn lại quá trình tham gia và đóng góp của Việt Nam đối với ASEAN có thể rút ra một số nhận xét sau:

Thứ nhất, kể từ khi gia nhập ASEAN tới nay, Việt Nam đã có những đóng góp to lớn trong các lĩnh vực hợp tác của ASEAN như an ninh - chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, khoa học và giáo dục...

Thứ hai, những sáng kiến do Việt Nam đề xuất không chỉ là dự án bó hẹp trong một lĩnh vực, mà còn là những đề xuất mang tầm vóc chiến lược, đánh dấu một giai đoạn phát triển mới của ASEAN như: *Chương trình hành động Hà Nội*, *Tuyên bố Hà Nội về thu hẹp khoảng cách phát triển nhằm tăng cường liên kết ASEAN*, *Cộng đồng văn hóa - xã hội ASEAN*...

Thứ ba, Việt Nam không những góp phần thúc đẩy hợp tác nội bộ, mà còn củng cố thêm các quan hệ hợp tác quốc tế của ASEAN. Những kết quả tốt đẹp của Hội nghị Thượng đỉnh Á - Âu lần thứ 5 do Việt Nam đăng cai và tổ chức là một ví dụ điển hình.

Thứ tư, ngoài sự đóng góp tích cực vì sự phát triển chung của ASEAN, Việt Nam cũng

(8) Trích *Tuyên bố Hà Nội về thu hẹp khoảng cách phát triển nhằm tăng cường liên kết ASEAN*, tuần báo Quốc tế, ngày 1-8-2001, tr 5

góp phần đáng kể vào sự phát triển của từng nước thành viên ASEAN với những mức độ khác nhau. Vào đầu những năm 90 của thế kỷ XX, các nền kinh tế ASEAN đã phải đối diện với những thách thức lớn do sự thay đổi của môi trường kinh tế quốc tế và những hệ lụy của một quá trình phát triển không bền vững. Trong bối cảnh như vậy, việc Việt Nam gia nhập ASEAN đã góp phần giải quyết một phần những khó khăn trên. Việt Nam đã cam kết tham gia và giữ vững lộ trình AFTA thông qua việc mở rộng thị trường cho hàng hóa xuất khẩu của các nước ASEAN 6, cung cấp cho các nhà đầu tư của các nước này một địa điểm đầu tư mới, đầy triển vọng.

Thực tế là, cho tới ngày 25-8-2004, tổng số vốn đầu tư của các nước ASEAN vào nền kinh tế Việt Nam đã lên tới 11 tỉ USD. Việt Nam đã trở thành một đối tác thương mại quan trọng của các nước ASEAN 6. Kim ngạch buôn bán hai chiều giữa Thái Lan và Việt Nam vào năm 2003 đạt mức 1,616 tỉ USD. Các con số tương ứng giữa Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin với Việt Nam là 1,386 tỉ USD; 1,018 tỉ USD và 489 triệu USD⁽⁹⁾.

Nói tóm lại, sự tham gia tích cực và những đóng góp to lớn của Việt Nam đối với sự phát triển của ASEAN trong 10 năm qua đã chứng minh rằng các nhà lãnh đạo ASEAN 6 đã không làm khi đón nhận Việt Nam là thành viên thứ 7. Về phần mình, việc trở thành thành viên chính thức của ASEAN đã mang lại cho Việt Nam những thuận lợi đáng kể như: việc cải thiện và phát triển quan hệ với các cường quốc, đặc biệt là Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản và EU; có được những ưu thế trong tiến trình hợp tác, tham gia vào các tổ chức liên khu vực và quốc tế như *Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương* (APEC), ASEM và sắp tới là *Tổ chức Thương mại thế giới* (WTO).□

(9) Vũ Văn Trung: *Quan hệ kinh tế thương mại Việt Nam - ASEAN*, đăng trên www.mot.gov.vn, ngày 1-12-2004

CÔNG TÁC KIỂM TRA...

(Tiếp theo trang 12)

cùng cấp. Ủy ban Kiểm tra, mà trước hết là Chủ nhiệm và Thường trực Ủy ban đương nhiệm phải chủ động phát hiện, đề xuất nguồn nhân sự của Ủy ban Kiểm tra khóa mới bảo đảm đúng, đủ tiêu chuẩn quy định, để Ủy ban Kiểm tra thực sự “là lương tri của Đảng”, đủ sức canh giữ cho sự trong sạch của Đảng trong bối cảnh các mặt trái của cơ chế thị trường luôn tác động đến tổ chức đảng, nhất là đảng viên và nguy cơ “diễn biến hòa bình” luôn rình rập đối với Đảng và Nhà nước ta.

Cùng với toàn Đảng, toàn dân và toàn quân quyết tâm thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, toàn ngành kiểm tra cần nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ phục vụ đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội X của Đảng. Ủy ban Kiểm tra và mỗi cán bộ kiểm tra phải công tâm, khách quan, minh bạch, dân chủ, cẩn trọng trong việc thực hiện nhận xét, đánh giá và tham gia chuẩn bị nhân sự cho đại hội đảng bộ thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của mình, góp phần vừa bảo đảm sinh mạng chính trị của cán bộ, đảng viên, vừa ngăn chặn những người không đủ tiêu chuẩn, đặc biệt là những người cơ hội về chính trị, tha hóa về đạo đức, lối sống, quan liêu, tham nhũng, xa rời quần chúng nhân dân; những người không có năng lực và trí tuệ, nhưng lại tham vọng có quyền lực để mưu cầu lợi ích cá nhân, chui lủn vào đội ngũ cán bộ lãnh đạo của Đảng. Làm tốt điều này, sẽ vừa góp phần vào thành công của đại hội đảng bộ các cấp, vừa góp phần trực tiếp tiếp tục thực hiện tốt Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng theo Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), khóa VIII.□

TRUNG TÂM BẢO VỆ SỨC KHỎE BÀ MẸ TRẺ EM - KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH THÁI BÌNH

Địa chỉ: Đường Trần Khánh Tông - thành phố Thái Bình * Điện thoại: 036.831.764 * Fax: 036.836.317

Giám đốc: Bác sĩ chuyên khoa I VŨ MINH HÀ



Lễ kết nạp đảng viên tại Trung tâm

TRẢI QUA QUÁ TRÌNH 24 NĂM PHÁT TRIỂN VÀ TRƯỞNG THÀNH, HIỆN NAY BỘ MÁY TỔ CHỨC TẠI TRUNG TÂM CÓ 4 PHÒNG CHỨC NĂNG, ĐÓ LÀ:

- Phòng tổ chức quản trị hành chính.
- Phòng kế hoạch tài chính-kế toán.
- Phòng bảo vệ sức khỏe bà mẹ kế hoạch hóa gia đình.
- Phòng chăm sóc sức khỏe trẻ em phòng chống suy dinh dưỡng.
- Với tổng số biên chế là 27 CBCNV trong đó có 18 đồng chí là Đảng viên.
- Mười lăm năm liền (1990-2004) luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị được giao, góp phần vào việc phát triển Kinh tế Văn hóa - Xã hội của tỉnh.
- Trong vòng 10 năm, từ năm 1991- 2000 Trung tâm tiết kiệm được 180 tỉ đồng thông qua công tác KHHGD tính trung bình trên 18 tỉ đồng/năm
- Trung tâm đã tổ chức tốt công tác đào tạo lại cho cán bộ y tế từ tỉnh đến huyện, xã, xóm được Bộ Y tế đánh giá cao về chất lượng đào tạo.
- Trung tâm thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn và các hội thảo khoa học nhằm nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ y tế cơ sở. Trung tâm đã 2 lần được nhận Huân chương Lao động hạng Ba vào các năm 1976 và 1987. Huân chương Lao động hạng Nhì năm 1995, Huân chương Lao động hạng Nhất năm 2003 và nhiều bằng khen của UBND, Bộ Y tế, Ủy ban Quốc gia DS-KHHGD.
- Ngày 24 tháng 10 năm 2004, Trung tâm đã đón nhận "Bằng công nhận đơn vị văn hóa" cấp tỉnh.
- Trung tâm là một trong những đơn vị điển hình tiêu biểu của hệ BVSKBMTE KHHGD trong cả nước.

Trung tâm Bảo vệ sức khỏe Bà mẹ Trẻ em kế hoạch hóa gia đình tỉnh Thái Bình (BVSKBMTE-KHHGD) là đơn vị sự nghiệp thuộc Sở y tế có chức năng tham mưu, chỉ đạo, quản lý, tổ chức và triển khai thực hiện công tác BVSKBMTE-KHHGD, chăm sóc sức khỏe sinh sản và phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em trên địa bàn tỉnh. Chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp, toàn diện của Sở y tế và hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của các cơ quan chuyên môn thuộc Bộ y tế.

Đơn vị thành lập năm 1960, tiền thân với tên gọi Ủy ban chăm sóc bà mẹ trẻ em, trực thuộc UBND tỉnh. Tháng 4 năm 1975 được tách ra lấy tên là Trạm Bảo vệ bà mẹ. Sinh đẻ kế hoạch. Ngày 28 tháng 12 năm 1991 UBND tỉnh có Quyết định số 429/QĐ-UB đổi tên đơn vị thành Trung tâm bảo vệ sức khỏe bà mẹ trẻ em kế hoạch hóa gia đình thuộc sở Y tế tỉnh Thái Bình.



Bác sĩ Vũ Minh Hà - Giám đốc Trung tâm báo cáo trong Hội nghị khoa học đơn vị



Thực hành cấy thuốc tránh thai Implanon tại cơ sở

ỦY BAN DÂN SỐ, GIA ĐÌNH VÀ TRẺ EM TỈNH HƯNG YÊN

Địa chỉ: 170 Nguyễn Văn Linh, thị xã Hưng Yên * ĐT: 0321 863 038 846 221 * Chủ nhiệm: Bác sỹ ĐOÀN VĂN HÒA

Công tác dân số/KHGG của Hưng Yên trong những năm qua đã đạt được những kết quả đáng kể. Từ năm 1996 đến 2003, tỷ lệ phát triển dân số giảm từ 1,47% xuống 1,02%, tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên từ 15,5% xuống 8,9% và đã đạt mức sinh thay thế vào năm 2000. Tuy nhiên từ cuối năm 2003 đến năm 2004, mức sinh đặc biệt là sinh con thứ 3 trở lên ở một số địa phương trong tỉnh có chiều hướng gia tăng.

Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em tỉnh đã xây dựng kế hoạch tuyên truyền, giáo dục, trong đó tập trung phổ biến Pháp lệnh dân số và Nghị định 104/ND-CP của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh Dân số, đặc biệt nhấn mạnh nguyên tắc, quyền và nghĩa vụ của công dân, các cặp vợ chồng trong công tác dân số, các hành vi bị nghiêm cấm... theo mục tiêu của chiến lược dân số; thực hiện qui mô gia đình có 1 hoặc 2 con. Các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội tham gia ngày càng tích cực, hoạt động có hiệu quả hơn với nhiều cách làm sáng tạo.

Các chi, Đảng bộ đã đưa chương trình dân số/KHGG vào Nghị quyết Đảng bộ, chỉ huy; chỉ đạo chính quyền xây dựng kế hoạch chương trình hành động về dân số/KHGG vào kế hoạch hoạt động của đơn vị, gắn tiêu chí thực hiện chính sách dân số vào trong những tiêu chuẩn bình xét thi đua của cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể trong đơn vị mình; Phát động phong trào thi đua xây dựng các mô hình, các câu lạc bộ gắn với mục tiêu thực hiện chương trình dân số; Hội nông dân với phong trào "Gia đình nông dân 5 chuẩn mực", trong đó có chuẩn mực về thực hiện KHGG; Hội phụ nữ, Liên đoàn lao động tuyên truyền, vận động, giáo dục phụ nữ, công nhân viên chức, người lao động thực hiện không sinh con thứ 3 trở lên, xây dựng các câu lạc bộ gia đình trẻ, câu lạc bộ tiến bộ

nhân... Đặc biệt trong năm 2004 và 2005, Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em tỉnh đã tổ chức 02 đợt chiến dịch tăng cường truyền thông lồng ghép dịch vụ KHGG tới 116/161 xã trong tỉnh. Nét mới trong các chiến dịch đợt này là hình thức truyền thông nhỏ, tư vấn trực tiếp, thăm hộ gia đình đã được chú ý sử dụng.

Việc sinh đông con không chỉ là gánh nặng cho mỗi gia đình mà còn ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững của xã hội. Trong tình hình mới, sự nghiệp dân số, gia đình và trẻ em đòi hỏi phải có sự tập trung chỉ đạo, đầu tư nhiều hơn nữa mới đáp ứng được nhu cầu nguồn nhân lực cho sự phát triển của quê hương, đất nước.



ỦY BAN DÂN SỐ GIA ĐÌNH & TRẺ EM TỈNH VĨNH LONG

CHỨC NĂNG VÀ NHIỆM VỤ:

Là cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh có chức năng tham mưu giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về dân số, gia đình, trẻ em.

Tổ chức triển khai chương trình mục tiêu về dân số, gia đình, trẻ em.

Phối hợp với các ban ngành đoàn thể, các tổ chức xã hội, xã hội nghề nghiệp, vận động nhân dân thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu ngắn hạn, trung hạn và dài hạn về dân số, gia đình trẻ em trên địa bàn tỉnh.

3 THÁNG ĐẦU NĂM 2005

- Khám phụ khoa: 18.487
 - Điều trị phụ khoa: 9.753
 - Khám thai: 1.813
 - Thực hiện biện pháp tránh thai: 19.628
- Đạt 32,7% kế hoạch năm.





TRUNG TÂM TRUYỀN HÌNH VIỆT NAM TẠI ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: 258 Bạch Đằng, thành phố Đà Nẵng * Điện thoại: 0511. 873 485; 835 765; Fax: 0511. 816 992; 822 028

Email: qcdvtv-dn@dng.vnn.vn * Giám đốc: **NGUYỄN TRUNG THIÊN**

Trung tâm truyền hình Việt Nam tại Đà Nẵng là trung tâm khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên - đơn vị trực thuộc Đài truyền hình Việt Nam. Ngoài cơ sở chính tại Đà Nẵng, Trung tâm còn có văn phòng thường trú tại Pleiku tỉnh Gia Lai và Buôn Mê Thuột tỉnh Đắk Lắk.

CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ:

- Sản xuất chương trình phục vụ yêu cầu thông tin, giáo dục, giải trí của nhân dân
- Trung tâm bảo trì, sửa chữa máy phát hình quốc gia ở khu vực miền Trung
- Trung tâm thu phát sóng truyền hình quốc gia tại thành phố Đà Nẵng

CÁC KÊNH VÀ CÔNG SUẤT MÁY PHÁT DO DVTN THỰC HIỆN HÀNG NGÀY

- * Kênh 12 - VHF máy THOMCAST 5 KW phát sóng VTV1
- * Kênh 21 - UHF máy ROHDE SCHWARZ 10 KW phát sóng VTV3
- * Kênh 26 - UHF máy BTESA 10 KW phát sóng VTV2
- * Kênh 9 - VHF máy HARRIS 10 KW là kênh khu vực (DVTN) phát sóng chương trình tổng hợp, phong phú, hấp dẫn, bổ ích thu hút ngày càng đông đảo người xem với tổng thời lượng phát sóng hơn 12 giờ/ngày.

TRONG 5 NĂM TỪ 2000 ĐẾN 2004, TRUNG TÂM LUÔN HOÀN THÀNH XUẤT SẮC NHIỆM VỤ TRÊN CÁC LĨNH VỰC CÔNG TÁC, ĐƯỢC LÃNH ĐẠO CHÍNH QUYỀN CÁC CẤP KHEN THƯỞNG.

Trải qua 27 năm xây dựng và trưởng thành, trung tâm truyền hình Việt Nam tại Đà Nẵng đã được nhận nhiều phần thưởng trong đó có:

- Huân chương lao động hạng Ba năm 1985.
- Huân chương lao động hạng Nhì năm 1995.
- Năm 2001 nhận bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo với thành tích xuất sắc trong công tác phổ cập THCS và bằng khen của UB bảo vệ và chăm sóc trẻ em với thành tích trong công tác thi hành Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em (giai đoạn 1991-2001).
- Năm 2002 nhận cờ thưởng luân lưu "Đơn vị thi đua xuất sắc nhất về phong trào

bảo vệ an ninh Tổ quốc" do có thành tích xuất sắc trong việc tuyên truyền, ghi tư liệu phục vụ chống bạo loạn trong năm 2001 và phong trào quần chúng bảo vệ an ninh.

- Bằng khen của Bộ Quốc phòng với thành tích trong công tác tuyên truyền để tài quốc phòng toàn dân và lực lượng vũ trang 5 năm (1999-2004).

- Bằng khen của UB Thể dục - Thể thao do hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ góp phần vào sự thành công SEA Games 22.

- Cờ thi đua xuất sắc của Đài truyền hình Việt Nam năm 2001, 2002, 2003.

- UBND thành phố Đà Nẵng tặng 2 bằng khen về phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc năm 2000 và 2003, 2 bằng khen về phong trào chống ma túy năm 2000 và 2001, 2 bằng khen hoàn thành nhiệm vụ công tác và nhiều bằng khen khác.

- UBND tỉnh Quảng Nam tặng bằng khen về thành tích trong công tác tổ chức và tuyên truyền góp phần vào sự thành công của lễ hội Quảng Nam 2003 hành trình Di sản.

- Công đoàn viên chức Việt Nam tặng bằng khen trong phong trào thi đua xây dựng cơ quan, công đoàn vững mạnh năm 2003 và nhiều năm liền là công đoàn vững mạnh xuất sắc.

- Tổng kết năm 2004, trung tâm truyền hình Việt Nam tại Đà Nẵng được hội đồng thi đua Đài truyền hình Việt Nam đề nghị Thủ tướng Chính phủ tặng Cờ luân lưu.



LỄ KHỞI CÔNG CỤN CN GIẤY PHONG KHÊ HUYỆN YÊN PHONG 20.1.2002



Bi thư
CAO ĐÌNH TOÀN



Chủ tịch
NGUYỄN QUANG THỐNG

XÃ PHONG KHÊ

Địa chỉ: Phong Khê- Yên Phong- Bắc Ninh * Điện thoại: (0241) 829 680 828 617

Phong Khê là xã nằm ở phía Đông huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh. Xã gồm 4 thôn: Châm Khê, Ngô Khê, Dương 6, Đào Xá. Từ lâu Phong Khê đã nổi tiếng với nghề làm giấy truyền thống.

Thực hiện đường lối đổi mới, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2000 - 2005, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, nghị quyết của Đảng bộ tỉnh và huyện, Nghị quyết Đại hội lần thứ XIX của Đảng bộ xã. Năm năm qua, Đảng bộ và nhân dân xã Phong Khê đã nỗ lực phấn đấu khắc phục khó khăn, phấn đấu hoàn thành nhiều chỉ tiêu quan trọng. Cụ thể là:

1. VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ:

- Do quy hoạch phát triển khu công nghiệp, hiện tổng diện tích gieo trồng bình quân hàng năm của xã là 1.301,6 mẫu, giảm 328,4 mẫu so với bình quân năm 1996 - 2000.
- Năng suất lúa bình quân đạt 181 kg/sào. Tổng sản lượng lương thực bình quân 5 năm đạt 2.331 tấn. Tổng giá trị ngành trồng trọt đạt 4 tỉ 596 triệu đồng đạt 60,3% chỉ tiêu, giá trị thu được trên 1 ha canh tác đạt 22,24 triệu đồng/ha (đạt 101% kế hoạch).
- Thực hiện công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp, công tác cải tạo đất đưa cơ giới vào sản xuất hàng năm luôn được quan tâm. Đến nay, 95% diện tích đất canh tác đã được làm bằng máy, phục vụ tốt cho công tác sản xuất nông nghiệp.
- Trong 5 năm, tốc độ chăn nuôi phát triển mạnh, đặc biệt là đàn lợn bình quân hàng năm đạt trên 8.000 con... Giá trị ngành chăn nuôi tính đến năm 2005 ước đạt 9,43 tỉ đồng đạt 157,1% so với chỉ tiêu đại hội.

2. VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẤT BAL:

- Đã tiến hành lập quy hoạch để nghị trên phê duyệt quy hoạch khu công nghiệp tập trung là 12,38 héc-ta, quy hoạch đất xây dựng trường tiểu học, quy hoạch đất dân cư ở các thôn, quy hoạch chuyển đổi một số đất vùng trồng sang nuôi trồng thủy sản.
- Một số vụ việc tranh chấp đất đai, lấn chiếm đất đã được tập trung giải quyết.
- Toàn Xã đã hoàn thành xong việc chuyển đổi và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất canh tác và đang tiến hành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở được tiến hành đạt trên 90%.

3. CÔNG NGHIỆP - TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP - THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ:

- Đến năm 2005, cả Phong Khê đã có 171 doanh nghiệp, HTX cổ phần và xí nghiệp tư nhân, với trên 200 dây chuyền sản xuất giấy các loại. Sản lượng giấy năm sau luôn cao hơn năm trước (Năm 2005, sản lượng giấy ước đạt 100.000 tấn giấy các loại, doanh thu ước đạt 300 tỉ đồng, tăng so với năm 2000 là 80.000 tấn và 240 tỉ đồng, đạt 400% chỉ tiêu đại hội đề ra. Công nghiệp giấy chiếm 87,24% tổng sản phẩm xã hội của Xã.
- Mặc dù phần đầu tư thành xã công nghiệp vào năm 2010 nhưng đến năm 2005 về cơ bản xã Phong Khê đã đạt được chỉ tiêu này.
- Hàng năm, doanh thu của thương nghiệp và dịch vụ ước đạt 25-30 tỉ đồng, tăng so với năm 2000 là 15-20 tỉ đồng, đạt 250% chỉ tiêu Đại hội đề ra.

4. XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG

- Trong 5 năm cả Xã đã đắp mới, tu sửa toàn bộ hệ thống kênh mương nội đồng với hàng vạn m³, củng cố hệ thống kênh mương nội đồng (trên 3.000 m) với số vốn đầu tư của nhà nước và nhân dân trên 2 tỉ đồng.
- 100% đường làng ngõ xóm được lát gạch và bê tông hóa. Kinh phí cho giao thông trong 5 năm là trên 5 tỉ đồng.
- Các công trình giáo dục, công trình phúc lợi xã hội đã được đầu tư xây dựng không trang với số vốn trên 5 tỉ đồng.

5. GIÁO DỤC - Y TẾ - DÂN SỐ KHINGD:

- Xã đã hoàn thành giáo dục phổ cập THCS, trường Tiểu học đã đạt trường chuẩn quốc gia giai đoạn I.
- Trong 5 năm xã đã đầu tư 50 triệu đồng để mua sắm trang thiết bị và sửa chữa trạm y tế phục vụ tốt công tác khám chữa bệnh cho 26.909 lượt người, điều trị 1.001 bệnh nhân...

6. VĂN HÓA - XÃ HỘI:

- Công tác xây dựng làng văn hóa được quan tâm, 2/4 thôn đạt tiêu chuẩn làng văn hóa cấp huyện.
- Phong trào thể dục thể thao được duy trì đều đặn, thu hút nhiều lứa tuổi tham gia.



HUYỆN YÊN CHÂU

Địa Chỉ: Thị trấn Yên Châu - H. Yên Châu - T. Sơn La
Điện thoại: 022 840102 - 022 840124



Bí thư huyện ủy
LƯƠNG VĂN HOÀN

Yên Châu là một huyện miền núi của tỉnh Sơn La, nằm trên trục quốc lộ 6, cách Hà Nội 255 km và cách thị xã Sơn La 60 km. Phía Đông Nam giáp huyện Mộc Châu, Tây Nam giáp nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, với 47 km đường biên giới giáp tỉnh Hủa Phăn. Là khu vực đệm giữa 2 cao nguyên Mộc Châu và cao nguyên Nà Sản. Dân số: 63.625 người, trong đó dân tộc Thái: 53,8%, kinh: 21,1%, Mông: 12,8%, Xinh Mun: 11,9%, Khơ Mú: 0,4%.

Toàn huyện có 15 xã, 1 thị trấn, 157 bản, trong đó có 8 xã vùng cao biên giới diện 135 của Chính phủ.

Diện tích: 84 366,9 ha chiếm 6% tổng diện tích toàn tỉnh, đất rừng: 37.000 ha, trong đó rừng khoanh nuôi bảo vệ: 33 000 ha, rừng khoanh nuôi tái sinh: 4.000 ha. Diện tích đất gieo trồng: 13.687 ha.

+ Tiềm năng và thế mạnh:

- Yên Châu có 2 tiểu vùng sinh thái: vùng lòng chảo thấp dọc đường quốc lộ 6 rất thuận lợi cho việc phát triển kinh tế nông - lâm nghiệp, thâm canh lúa nước, trồng cây ăn quả truyền thống: xoài, chuối, nhãn, vải, na; chăn nuôi gia súc, gia cầm: trâu, bò, ngựa, dê, gà, vịt, ngan, ngỗng, thủy sản, các loại nông lâm sản, các loại dịch vụ vận chuyển hàng hóa, chế biến nông lâm sản.

- Vùng cao có điều kiện mở rộng diện tích cây công nghiệp, cây ăn quả, cây lương thực và chăn nuôi tạo ra nguồn hàng phong phú.

Yên Châu được thiên nhiên ưu đãi, với nguồn tài nguyên rừng với hệ thực vật đa dạng phong phú, đang kêu gọi đầu tư, khai thác chế biến.

+ Một số kết quả phát triển kinh tế năm 2004:

- Diện tích gieo trồng cả năm: 11.266,1 ha (trong đó: lúa 2.172 ha, ngô 9.094 ha)

- Tổng sản lượng lương thực: 41.073 tấn

- Cây công nghiệp: chè 383,7 ha (sản lượng cả năm 1.251 tấn), mía 205 ha (sản lượng 9.402 tấn), bông 483 ha (sản lượng 725 tấn), cây ăn quả 1.726 ha (sản lượng 2.932 tấn).

- Chăn nuôi: tổng đàn trâu 12.700 con, tổng đàn bò 10.039 con, tổng đàn lợn 33.840 con, gia cầm 266.719 con. Thủy sản: cá có 314 ha ao hồ đạt sản lượng 450 tấn.

- Sản xuất tiểu thủ công nghiệp năm 2004 đạt 21.220 triệu đồng

- Xây dựng cơ bản: 25.650 triệu đồng.

- Tổng thu ngân sách: 48.285 triệu đồng.

+ Một số thành tích tiêu biểu:

- 8/5/1959 Bác Hồ đã về thăm Yên Châu.

- 4 đơn vị anh hùng: xã Tú Nang, xã Chiềng Hặc, HTX Kim Chung và huyện Yên Châu (đơn vị Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, phong tặng năm 2002).

- 13 Huân chương Quân công và Chiến công hạng nhất, nhì, ba.

- 05 Huân chương Lao động hạng nhì, ba.

- 03 Bà mẹ Việt Nam anh hùng.

- Nhiều cờ thi đua, Bằng khen các loại của Trung ương, Chính phủ và của tỉnh.

- Đảng bộ Huyện 5 năm liên được công nhận trong sạch vững mạnh





CÔNG TY XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH TÂY NINH

Địa chỉ : 167 Đại lộ 30/4, Thị xã Tây Ninh - ĐT : 822327 - 827536



KÍNH CHÚC QUÝ ĐỒNG BÀO
THAM GIA XỔ SỐ KIẾN THIẾT
TỈNH TÂY NINH

May Mắn và Hạnh Phúc

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Tài

Hãy cùng nhau hành động vì ngày mai tốt đẹp hơn!

Đầu tư cho sức khỏe sinh sản là tạo nguồn nhân lực có chất lượng, góp phần thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và cải tạo giống nòi Việt Nam.

Công tác thông tin, giáo dục, truyền thông về sức khỏe sinh sản và tình dục lành mạnh nhằm cung cấp thông tin, chia sẻ những kinh nghiệm tình cảm và các kỹ năng, nhằm nâng cao nhận thức hiểu biết về sức khỏe sinh sản và tình dục lành mạnh, để mọi người tự quyết định thay đổi hành vi có hại, duy trì hành vi có lợi cho sức khỏe sinh sản.

Trong thời gian qua, công tác truyền thông dân số tạo được dư luận xã hội rộng rãi ủng hộ và thực hiện hiệu quả chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình: tỷ lệ các cặp vợ chồng hiểu biết về các biện pháp tránh thai là 99% (năm 1997) và tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai tăng từ 53,75% (1993) lên 75,3% (2003).

Tuy nhiên, công tác TT - GD - TT còn một số hạn chế:

☞ Chưa chú trọng nhiều đến thành tố khác của chăm sóc sức khỏe sinh sản mà chỉ tập trung vào thực hiện kế hoạch hóa gia đình nhằm giảm sinh là chính.

☞ Chưa quan tâm thích đáng đến nhóm tuổi vị thành niên nam giới, người có khuyết tật mà chỉ tập trung vào phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ.

☞ Chương trình truyền thông chưa cung cấp thông tin đầy đủ, chưa tiếp cận tốt với các nhà lãnh đạo, đại biểu dân cử để tranh thủ sự hỗ trợ của họ cho chương trình sức khỏe sinh sản.

☞ Chưa xây dựng được các mô hình điểm, tài liệu tuyên truyền chưa phong phú, chưa phù hợp với nhóm đối tượng...

XÃ XUÂN PHƯƠNG - TỪ LIÊM

Địa chỉ: xã Xuân Phương - Từ Liêm - Hà Nội

Phát huy truyền thống Đảng bộ nhiều năm liên đạt danh hiệu trong sạch vững mạnh, với sự đoàn kết thống nhất của tập thể lãnh đạo và nhân dân xã đã hoàn thành tốt công tác phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo an ninh quốc phòng

1 PHÁT TRIỂN KINH TẾ: Năng suất vụ chiêm Xuân đạt 49 tạ/ha, vụ mùa đạt 48,2 tạ/ha, bình quân cả năm đạt 97,2 tạ/ha. Các khu vực chuyển đổi trồng cây ăn quả cũng cho thu hoạch khá cao 120 triệu đồng/ha. Chăn nuôi gia súc, gia cầm do chủ động làm tốt công tác phòng trừ dịch bệnh nên đã hạn chế, không để dịch bệnh lan tràn ra diện rộng.

* Tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, tín dụng không những duy trì củng cố vững chắc mà còn phát triển đi lên tương đối mạnh, từ đó tạo ra nguồn thu nhập cao cho gia đình và đóng góp vào ngân sách Nhà nước một phần đáng kể, tạo công ăn việc làm cho hàng trăm lao động ở địa phương, góp phần tích cực trong công tác xóa đói giảm nghèo.

* Tổng thu nhập bình quân 29,5 tỉ đồng năm 2004; bình quân thu nhập đầu người đạt 4,8 triệu đồng, tăng hơn năm 2003: 600.000 đồng trên đầu người.

* Công tác quản lý đất đai trật tự xây dựng đô thị: căn cứ

vào những văn bản pháp quy của nhà nước, các chỉ thị hướng dẫn của trên, từ đó vận dụng, đề ra các biện pháp, giải pháp phù hợp tình hình thực tế địa phương và đúng pháp luật.

* Công tác an ninh quốc phòng: Đảng bộ đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo từng bước giải quyết, tháo gỡ, khắc phục có hiệu quả, đảm bảo tính ổn định tương đối vững chắc.

* Công tác chính sách xã hội thực hiện đầy đủ, nghiêm túc, không để xảy ra sai sót trong quá trình lập thủ tục, hồ sơ đề nghị trên xét duyệt đúng chế độ.

* Công tác y tế: chăm sóc sức khỏe ban đầu cũng như điều trị cho người dân kịp thời, ngoài ra phối hợp với y tế cấp trên tổ chức một số buổi khám bệnh, cấp thuốc miễn phí cho nhân dân và các đối tượng chính sách.

* Đối với giáo dục: coi trọng chất lượng dạy và học, cũng như xây dựng đội ngũ giáo viên tâm huyết với nghề nghiệp, thể hiện tình thương, trách nhiệm góp phần đưa sự nghiệp giáo dục ở địa phương đạt kết quả tốt.

2 CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG: Thường xuyên duy trì nền nếp, chế độ sinh hoạt, học tập, giáo dục, rèn luyện quản lý đảng viên, quán triệt thông báo kịp thời các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà

nước, chỉ thị, nghị quyết của các cấp tới đảng viên.

* Phân loại chi bộ, đảng bộ có 15 chi bộ, trong đó 12 chi bộ đạt trong sạch vững mạnh, 03 chi bộ đạt khá; Đảng bộ vẫn giữ vững, phát huy Đảng bộ trong sạch vững mạnh

TỔNG CÔNG TY BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM BƯU ĐIỆN TỈNH BÌNH THUẬN

Số 19 Đường Nguyễn Tất Thành - TP Phan Thiết
ĐT: 062.821 821 - Fax: 062.821 500



Bưu Điện tỉnh Bình Thuận hân hạnh giới thiệu đến quý khách hàng dịch vụ điện thoại "Gọi 171"

"Gọi 171": điện thoại giá rẻ, tiết kiệm 30% chi phí so với cước điện thoại truyền thống.

BẢNG CƯỚC DỊCH VỤ "GỌI 171"

* Gọi trong nước:

Vùng cước	Giờ bình thường (đ/phút)	Giờ giảm giá (đ/phút)	
		Tại nhà thuê bao	Tại điểm công cộng
Vùng 1	727	509	700
Vùng 2	1.227	859	1.091
Vùng 3	1.636	1.145	1.455

* Gọi quốc tế:

	Giờ bình thường (USD)	Giờ giảm giá (USD)
1 phút đầu	0,63	0,52
Block 6 giây tiếp theo	0,063	0,052

* Giá cước trên chưa bao gồm Thuế Giá trị gia tăng.

* Giờ giảm giá tính từ 23h hôm trước đến 7h sáng hôm sau từ thứ hai đến thứ bảy; các ngày lễ, chủ nhật

*Để sử dụng, quý khách chỉ cần bấm "171"
trước cách gọi thông thường.*

TRONG NƯỚC

171 + 0 + mã vùng + số điện thoại cần gọi

QUỐC TẾ

171 + 00 + mã nước + số điện thoại cần gọi



Bưu Điện Bình Thuận hân hạnh được phục vụ quý khách hàng!

CÔNG ĐOÀN ĐƯỜNG SẮT VIỆT NAM

Địa chỉ: 18 Lê Duẩn - Đống Đa - Hà Nội * Điện thoại: 04. 942 2052 * Fax: 04. 942 6521 * Chủ tịch: KHUẤT MINH TRÍ



XÂY DỰNG TỔ CHỨC VỮNG MẠNH; THỰC HIỆN MỤC TIÊU: “ĐỔI MỚI, AN TOÀN VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG”

- Công đoàn Đường sắt Việt Nam là công đoàn ngành trực thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, được thành lập từ năm 1946 và là một công đoàn ngành có nhiều thành tích trong việc xây dựng tổ chức vững mạnh, làm tốt chức năng của mình trong hệ thống chính trị của ngành Đường sắt Việt Nam.

- Công đoàn Đường sắt Việt Nam hiện có trên 4,4 vạn đoàn viên công đoàn, sinh hoạt trong 148 công đoàn cơ sở, có 63 đầu mối với 5 cấp trên cơ sở và 58 công đoàn cơ sở trực thuộc.

- Trong gần 60 năm hình thành và phát triển, Công đoàn ĐSVN đã nhiều lần được Nhà nước, được Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam khen thưởng. Năm 2003, CĐ ĐSVN được nhận Huân chương Độc lập hạng Ba. Công đoàn ĐSVN nhiều năm được Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tặng cờ thi đua xuất sắc.

- Năm 2005 và những năm tới, Công đoàn Đường sắt Việt Nam tích cực triển khai Nghị quyết Đại hội IX Công đoàn Việt Nam, Nghị quyết Đại hội XII Công đoàn Đường sắt Việt Nam, thực hiện mục tiêu chung của ngành Đường sắt là: **“Đổi mới, An toàn và phát triển bền vững”**; xây dựng đội ngũ công nhân viên ngành Đường sắt theo nội dung: **Đoàn kết, kỷ luật, sáng tạo, hiệu quả**.

- Các phong trào thi đua được tổ chức trong ngành Đường sắt là:

+ Thi đua sản xuất giỏi, quản lý tốt nhằm hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh với hiệu quả cao nhất. Phấn đấu có tăng trưởng về doanh thu, thu nhập ở tất cả các đơn vị.

+ Thi đua đổi mới công nghệ thiết bị, phát huy sáng kiến, cải tiến, tiết kiệm nhằm tăng năng suất lao động, hạ giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm tăng sức cạnh tranh.

+ Thi đua tìm nhiều biện pháp an toàn chạy tàu, an toàn lao động

+ Thi đua tạo việc làm, làm kinh tế giỏi

+ Thi đua đẩy mạnh phong trào “Chính quy - văn hoá - an toàn”, tích cực học tập nâng cao trình độ học vấn, tay nghề, ngoại ngữ, tin học.



HUYỆN

Mường Tè

Mường Tè là huyện vùng cao biên giới, ở tận cùng Tây Bắc Tổ quốc, có 143,5km đường biên giới với Trung Quốc. Huyện có 14 xã và 1 thị trấn, 163 bản, 6.819 hộ. Dân số 43.581 người, có 13 dân tộc anh em cùng chung sống (Thái, La Hủ, Hà Nhì, Mông, Kinh, Mảng...).

Tuy còn nhiều khó khăn, dân trí các dân tộc chưa cao, hệ thống giao thông chưa phát triển, Đảng bộ huyện Mường Tè đã lãnh đạo nhân dân các dân tộc toàn huyện đạt được nhiều thành tích.

1. VỀ KINH TẾ:

Tốc độ tăng trưởng kinh tế: đạt 10,34%, thu nhập bình quân đạt 224USD/người/năm, nhiều chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch.

Sản xuất nông nghiệp: tổng diện tích gieo trồng 9.479 ha, tổng sản lượng lương thực 14.005,1 tấn, bình quân lương thực đạt 307,8 kg/người/năm.

Chăn nuôi: tăng trưởng chăn nuôi đại gia súc đạt trên 6%.

Lâm nghiệp: cơ bản hoàn thành giao đất giao rừng đến từng hộ gia đình, trồng mới 154,3 ha đưa độ che phủ rừng đạt 48,5%, tăng 2% so với năm 2003.

Tiểu thủ công nghiệp: các ngành nghề truyền thống tiếp tục phát triển tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân.

Công tác thu chi ngân sách có nhiều cố gắng, đáp ứng các nhu cầu về vốn cho phát triển sản xuất, kinh doanh, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống nhân dân. Thu ngân sách trên địa bàn đạt 1.730 triệu đồng, đạt 120% KH.

2. VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI:

Giáo dục- đào tạo: có bước chuyển biến khá, số học sinh tăng 10% so với năm 2004, đội ngũ giáo viên cơ bản đáp ứng được yêu cầu cả về chất lượng và số lượng. Năm học 2004-2005 có 41 trường, 725 lớp với 11.610 học sinh, 161/163 bản có giáo viên đứng lớp.

Y tế: công tác khám chữa bệnh cho nhân dân được nâng lên một bước, thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh.

Việc tiếp tục triển khai nghị quyết của Tỉnh ủy về xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm giai đoạn 2005-2010 góp phần ổn định đời sống nhân dân, làm chủ nhân dân các dân tộc tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, vào công cuộc đổi mới của đất nước.

3. XÂY DỰNG HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ: toàn huyện có 39 tổ chức cơ sở đảng. Năm 2004 đã kết nạp 95 người vào Đảng, nâng tổng số đảng viên toàn huyện lên 1.548 người.

Thường xuyên học tập, triển khai các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, Học tập, vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh đến từng cơ sở đảng và nhân dân các dân tộc.

Cán bộ cơ sở được quan tâm bồi dưỡng, nâng cao trình độ mọi mặt đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ chính trị của địa phương.



Bí thư LỖ ANH PO



Lãnh đạo tỉnh Lai Châu và BCH Đảng bộ Huyện



Đại hội đại biểu Đảng bộ Huyện khóa 16



Trên cánh đồng ngô



Thiếu nữ dân tộc La Hủ

HX
9
H168B

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM



75 năm





BỘ Y TẾ

VIỆN Y HỌC BIỂN VIỆT NAM

Địa chỉ: 213 đường Nguyễn Văn Linh, Lê Chân, Hải Phòng

Điện thoại: (84-31) 519 317 Fax: (84-31) 519 687 * E-mail: yhb@hn.vnn.vn



VIỆN TRƯỞNG
PGS.TS.BS NGUYỄN TRƯỜNG SƠN

Nhằm đáp ứng nhu cầu cấp thiết về chăm sóc, bảo vệ sức khỏe của người lao động và nhân dân trên các vùng biển đảo, góp phần đắc lực vào sự phát triển của ngành kinh tế biển và đảm bảo an ninh quốc phòng trên biển của đất nước. Ngày 27 - 3 - 2001, Viện Y học biển Việt Nam chính thức được thành lập.

Những ngày đầu thành lập, Viện gặp rất nhiều khó khăn: cơ sở vật chất thiếu thốn, nguồn nhân lực không đủ... Nhưng dần từng bước, với sự cố gắng và năng động của lãnh đạo Viện và sự hỗ trợ của lãnh đạo Bộ Y tế, lãnh đạo Thành ủy, HĐND, UBND thành phố, Viện đang dần hoàn thiện và phát huy tốt vai trò và trách nhiệm của mình. Viện đã trang bị được các trang thiết bị, máy móc hiện đại dành cho các hoạt động chuyên môn, thực hiện tốt công tác nghiên cứu khoa học và chăm sóc, quản lý sức khỏe lao động biển. Hiện nay, Viện đã xây dựng và củng cố được một mô hình hoạt động đơn giản, gọn nhẹ mà hiệu quả gồm các bộ phận: Labo xét nghiệm tổng hợp hóa - miễn dịch - huyết học và miễn dịch phóng xạ, Khoa quản lý sức khỏe nghề nghiệp biển; khoa Y học lao động biển và chuẩn đoán chức năng và đảm bảo thực hiện tốt công tác nghiên cứu khoa học, đào tạo, chăm sóc sức khỏe lao động biển.



Viện có đủ khả năng xây dựng và triển khai các kỹ thuật từ thông thường đến các kỹ thuật cao để phục vụ các chương trình nghiên cứu, đào tạo đại học, sau đại học và chăm sóc sức khỏe lao động biển và nhân dân ven biển. Bên cạnh công tác xây dựng cơ sở vật chất, Viện cũng rất quan tâm đến công tác chuyên môn. Năm 2002, viện đã hoàn thành hai đề tài cấp bộ, nghiệm thu 01 đề tài cấp thành phố. Viện chủ trì gần 20 đề tài cấp cơ sở về lĩnh vực y học biển - đảo, bước đầu đã có những kết quả đáng khích lệ về một chuyên ngành còn mới ở nước ta, góp phần trực tiếp vào chăm sóc và bảo vệ sức khỏe lao động biển và nhân dân trong khu vực. Từ năm 2001 đến nay, công tác đào tạo sinh viên cũng được Viện đầu tư, như hàng năm Viện thường xuyên tham gia đào tạo các lớp định hướng Y học biển cho các khu vực miền Trung và các trung tâm y tế huyện đảo Hải Phòng. Phối hợp với Bộ Thủy sản và UBQG TKCN mở các lớp tập huấn về công tác cấp cứu biển cho ngành thủy sản tại Đà Nẵng và các tỉnh miền Trung. Phối hợp với các chương trình phát thanh thủy sản trên Đài Tiếng nói Việt Nam mở chuyên mục hướng dẫn cấp cứu trên biển cho bà con ngư dân đang đánh bắt cá trên vùng lãnh hải và năm 2005 sẽ mở rộng ra toàn bộ vùng đặc quyền kinh tế của nước ta, góp phần trực tiếp vào việc chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho người dân đang lao động trên biển, là những người tham gia phát triển kinh tế biển Việt Nam...



Chuẩn bị vận hành thiết bị xác định khả năng chịu sóng cho người đi biển do Viện Y học biển Việt Nam nghiên cứu chế tạo



THÁNG 2 KỶ

RA NGÀY 1 VÀ 16

SỐ 738

15

8-2005

• BỘ BIÊN TẬP :

52 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội
Điện thoại : (04) 7 753 605
Fax : (04) 7 753 633
Email: bbtccs@hn.vnn.vn

• Cơ quan thường trú tại miền Trung :

26 Trần Phú,
Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại : (080) 51301
Fax : (080) 51303

• Cơ quan thường trú tại miền Nam :

19 Phạm Ngọc Thạch,
Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : (08) 8 274 638
Fax : (08) 8 231 664

• Tạp chí Cộng sản điện tử :

<http://www.tapchicongsan.org.vn>

• Tổng Biên tập :

LÊ HỮU NGHĨA



**Bìa 1: Truyền thống 75 năm
Tạp chí Cộng sản
Trình bày: Mai Linh**

Tạp chí Cộng sản

**CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

MỤC LỤC

TIẾN TỚI ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ X CỦA ĐẢNG

NGUYỄN PHÚ TRỌNG - Một số nội dung cơ bản của Dự thảo Báo cáo
Chính trị trình Đại hội X của Đảng 4

**NHÂN KỶ NIỆM 75 NĂM NGÀY TRUYỀN THỐNG CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG - VĂN HÓA
CỦA ĐẢNG (1-8-1930 - 1-8-2005)**

NGUYỄN KHOA ĐIỂM - Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ công tác
tư tưởng - văn hóa của Đảng trong tình hình mới 20

**NHÂN KỶ NIỆM 75 NĂM NGÀY TẠP CHÍ CỘNG SẢN RA SỐ ĐẦU
(5-8-1930 - 5-8-2005)**

LÊ HỮU NGHĨA - Phát huy truyền thống vẻ vang, nguyện tiếp tục
xứng đáng là ngọn cờ tư tưởng, lý luận của Đảng 27

NGHIÊN CỨU, HỌC TẬP VÀ LÀM THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

HÀ ĐĂNG - Tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh với vấn đề xây dựng
văn hóa trong Đảng hiện nay 31

TRẦN QUANG NHIẾP - Xây và chống trong rèn luyện đạo đức theo
tư tưởng Hồ Chí Minh 35

PHẠM HỒNG CHƯƠNG - Tác động của văn hóa truyền thống tới
sự lựa chọn con đường và mục tiêu cách mạng của Hồ Chí Minh 39

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

NGUYỄN TRUNG - "Ba mũi tiến công" - một giấc mơ phi hiện thực! 44

NHỊ LÊ - Phải chăng cần thay đổi bản chất giai cấp công nhân và từ bỏ
tính tiên phong lãnh đạo của Đảng? 49

TẠ NGỌC TẤN - Phát triển báo chí trước những yêu cầu mới của
đất nước 55

LÊ XUÂN VŨ - Biết xấu hổ với nhân cách con người 60

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

NGUYỄN CHÍ DŨNG - Công an thành phố Hồ Chí Minh với công tác
bảo vệ an ninh, trật tự 64

NHƯ HÙNG - Tác động của khu công nghiệp đối với tăng trưởng kinh tế
ở Đồng Nai và những bài học kinh nghiệm 69

DOÃN ĐÌNH HUỆ - Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Phù Nham, một
điển hình tiên tiến trong thời kỳ đổi mới 74

SINH HOẠT TƯ TƯỞNG

LÊ BẢO - Lá phiếu 79

THẾ GIỚI: VẤN ĐỀ - SỰ KIỆN

PHẠM TÚ CHÂU - Văn học Trung Quốc trong kinh tế thị trường 81

NGUYỄN THỊ THANH HẢI - Quyền con người và cuộc chiến chống
khủng bố 85

СОДЕРЖАНИЕ

• НГУЕН ФУ ЧОНГ: Главное содержание Проекта Политического доклада X Съезда Компартии Вьетнама. • НГУЕН КХОА ДИЕМ: Обеспечение глубокого перелома в культурно-идеологической работе Партии в новой обстановке. • ЛЕ ХЫУ НГИА: Развивая славные традиции, готовы быть достойными идеологического, теоретического знамени Партии. • ХА ДАНГ: Идея Хо Ши Мина о морали и культурное строительство в Партии на данном этапе. • ЧАН КУАНГ НИЕП: Борьба «за» и «против» в улучшении моральных качеств партийных кадров по идеям Хо Ши Мина. • НГУЕН ЧУНГ: «Три направления атаки» – нереальная мечта! • НИ ЛЕ: Нужно ли изменить классовую сущность рабочего класса и аннулировать авангардную роль партийного руководства? • ТА НГОК ТАН: Развитие прессы в новых условиях страны. • ФАМ ТУ ТЯУ: Китайская литература при рыночной экономике. • НГУЕН ТХИ ТХАНЬ ХАЙ: Права человека и борьба с терроризмом.

CONTENTS

• NGUYỄN PHÚ TRỌNG: Some main contents of the Draft of the Political Report to the X Party Congress • NGUYỄN KHOA ĐIỂM: Making strong shift in ideological-cultural work of the Party in the new situation. • LÊ HỮU NGHĨA: Promoting the glorious traditions, aspiring to deserve to be the Party's ideological, theoretical flag. • HÀ ĐĂNG: Ho Chi Minh's Thoughts of morality and the problem of building culture inside the Party at the present. • TRẦN QUANG NHIỆP: Setting up and opposing in morality training in accordance with Ho Chi Minh's Thoughts. • NGUYỄN TRUNG: "Three attacking directions" - a non-real dream. • NHỊ LÊ: Whether or not to change the essence of the working class and refuse the leading vanguard nature of the Party. • TẠ NGỌC TẤN: Developing the press in the face of new demands of the country. • PHẠM TÚ CHÂU: Chinese literature in the market economy. • NGUYỄN THỊ THANH HẢI: Human rights and the fighting against terrorism.

SOMMAIRE

• NGUYỄN PHÚ TRỌNG: Le contenu principal du Projet de Rapport politique soumise au Xe Congrès national du PCV. • NGUYỄN KHOA ĐIỂM: Il faut créer une grande mutation dans le travail idéologique et culturel du PCV dans la nouvelle conjoncture. • LÊ HỮU NGHĨA: On jure digne du drapeau idéologique et théorique du PCV. • HÀ ĐĂNG: La pensée de la vertu de Hồ Chí Minh et l'édification de culture dans le PCV à l'heure actuelle. • TRẦN QUANG NHIỆP: L'édification et la renonciation dans le perfectionnement de vertu selon la pensée de Hồ Chí Minh. • NGUYỄN TRUNG: «Trois points d'attaque» - un rêve utopique ! • NHỊ LÊ: Faut-il changer la nature de la classe d'ouvriers et renoncer à l'avant-gardisme de direction du Parti ? • TẠ NGỌC TẤN: Le développement de la presse face aux nouvelles demandes du pays. • PHẠM TÚ CHÂU: La littérature chinoise dans l'économie de marché. • NGUYỄN THỊ THANH HẢI: Les droit de l'homme et la lutte contre le terrorisme.

SUMARIO

• NGUYỄN PHÚ TRỌNG: Algunos contenidos esenciales del proyecto del Informe político presentado al X Congreso Nacional del Partido • NGUYỄN KHOA ĐIỂM: Crear una impetuosa transformación en el trabajo ideológico-cultural del Partido en la nueva situación • LÊ HỮU NGHĨA: Desplegar la tradición gloriosa para continuar siendo merecidamente la bandera ideológica y teórica del Partido • HÀ ĐĂNG: El pensamiento de moral de Hồ Chí Minh hacia la actual edificación cultural en el Partido • TRẦN QUANG NHIỆP: Pro y contra en la instrucción de la moral según la ideología de Hồ Chí Minh • NGUYỄN TRUNG: ¡"Tres puntas de ataque" – un sueño no real! • NHỊ LÊ: ¿Quizás hay que cambiar la naturaleza de la clase obrera y abandonar el carácter de vanguardia en la dirección del Partido? • TẠ NGỌC TẤN: El desarrollo de prensa ante las nuevas demandas del país • PHẠM TÚ CHÂU: Literatura china en la economía de mercado • NGUYỄN THỊ THANH HẢI: El derecho del hombre y la lucha contra el terrorismo.

目录

• 阮富仲：提交党十大的政治报告草案的一些基本内容 • 阮科恬：使党的思想、文化工作在新形势下迅猛转变 • 黎有义：发扬光荣传统，愿继续无愧于是党的思想、理论旗帜 • 何登：胡志明思想与目前党内的文化建设问题 • 陈光摄：按胡志明思想作好道德修养中的建设和抵制 • 阮忠：一场非现实梦想——“三个进攻方向” • 二黎：是否必须改变工人阶级本质和放弃党领导的先锋性？ • 谢玉普：在国家新的要求下发展新闻报刊工作 • 范秀珠：市场经济中的中国文学 • 阮氏清海：人权和反恐怖斗争。



CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH
SỐNG MÃI TRONG SỰ NGHIỆP CỦA CHÚNG TA

“Nhiệm vụ cơ bản và quan trọng của Tạp chí Cộng sản trong thời gian tới là: trên cơ sở phân tích đúng tình hình thế giới và cục diện mới của đất nước, góp phần hướng dẫn về lý luận và hoạt động thực tiễn cho cán bộ, đảng viên trong việc thực hiện tốt hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Cùng các cơ quan lý luận của Đảng đi tiên phong trong công tác lý luận, bảo vệ, vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác – Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, bảo vệ chủ nghĩa xã hội, làm nổi bật những cống hiến về lý luận và thực tiễn của Đảng ta vào kho tàng lý luận cách mạng của thế giới.

Phương châm chỉ đạo hoạt động của Tạp chí Cộng sản là không ngừng nâng cao tính cách mạng và tính khoa học của công tác lý luận, gắn lý luận với thực tiễn, giải đáp có sức thuyết phục những vấn đề thực tiễn đề ra.”

*Trích: Chỉ thị số 60-CT/TU của Bộ Chính trị
về công tác của Tạp chí Cộng sản
trong tình hình mới (ngày 22-12-2000)*



MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO BÁO CÁO CHÍNH TRỊ TRÌNH ĐẠI HỘI X CỦA ĐẢNG

NGUYỄN PHÚ TRỌNG *

THẸO quyết định của Hội nghị lần thứ 10 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX), Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng dự kiến sẽ được tiến hành vào đầu quý II năm 2006. Đây là một Đại hội có ý nghĩa rất quan trọng, vì nó diễn ra vào thời điểm toàn Đảng, toàn dân ta kết thúc 5 năm đầu thế kỷ XXI, cũng là 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội IX và đã trải qua 20 năm đổi mới. Đại hội có nhiệm vụ: kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005 và thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010; tổng kết 20 năm đổi mới; quyết định phương hướng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010; kiểm điểm sự lãnh đạo của Đảng, đề ra phương hướng nhiệm vụ xây dựng Đảng, bổ sung, sửa đổi một số điểm trong Điều lệ Đảng; bầu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X (nhiệm kỳ 2006 - 2011).

Để có cơ sở khoa học cho việc chuẩn bị các văn kiện Đại hội X của Đảng, ngay từ tháng 3-2003, Bộ Chính trị đã quyết định tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới và lập Ban Chỉ đạo tổng kết

do đồng chí Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh làm Trưởng Ban; giao Hội đồng Lý luận Trung ương làm cơ quan Thường trực. Ngày 12-5-2003, Ban Bí thư đã ra chỉ thị về vấn đề này, giao trách nhiệm tổng kết cho các ban đảng, Ban Cán sự Đảng, Đảng đoàn, Đảng ủy trực thuộc Trung ương, các tỉnh ủy, thành ủy, Hội đồng Lý luận Trung ương và các cơ quan nghiên cứu lý luận.

Sau gần 2 năm triển khai thực hiện, các đơn vị được giao nhiệm vụ đã quán triệt đúng tinh thần chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, và đã thu được những kết quả tốt đẹp. Có thể nói, đây là lần đầu tiên Đảng ta có điều kiện nhìn lại toàn diện chặng đường đổi mới đã qua; là cuộc tổng kết có quy mô lớn, quan trọng, nội dung phong phú, liên quan đến hầu hết các vấn đề quan điểm, đường lối, chiến lược của cách mạng nước ta, cung cấp những luận cứ khoa học cho việc chuẩn bị các dự thảo văn kiện trình Đại hội X của Đảng.

Tháng 1-2005, Hội nghị lần thứ 11 Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã nghe và thảo

* GS, TS, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương, Thường trực Tiểu Ban Văn kiện Đại hội X

luận nội dung báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới và đề cương chi tiết các dự thảo văn kiện. Hội nghị đặc biệt tập trung cho ý kiến vào những vấn đề lớn quan trọng còn có ý kiến khác nhau, giao cho Bộ Chính trị và các Tiểu Ban Văn kiện chỉ đạo tiếp tục nghiên cứu, làm rõ thêm và hoàn chỉnh các dự thảo đề cương văn kiện gửi xuống lấy ý kiến các Đại hội đảng bộ cấp cơ sở. Bộ Chính trị cũng đã tổ chức một số hội nghị lấy ý kiến của các đồng chí nguyên là lãnh đạo cấp cao của Đảng và Nhà nước, Đảng đoàn Quốc hội, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, một số cơ quan và cán bộ khoa học; đồng thời chuẩn bị dự thảo các văn kiện trình Hội nghị Trung ương 12.

Tại Hội nghị lần thứ 12 (họp từ ngày 4 đến ngày 13-7-2005), Ban Chấp hành Trung ương đã thảo luận tiếp và bước đầu kết luận một số vấn đề được nêu ra từ Hội nghị Trung ương 11, đồng thời xem xét, thông qua những nội dung cơ bản của các dự thảo văn kiện sẽ trình Đại hội X, gồm: *Báo cáo Chính trị; Báo cáo về phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2006 - 2010; Báo cáo về công tác xây dựng Đảng và Báo cáo một số vấn đề về bổ sung, sửa đổi Điều lệ Đảng.*

Dưới đây là một số ***nội dung cơ bản của Dự thảo Báo cáo Chính trị.***

1 - VỀ CHỦ ĐỀ ĐẠI HỘI X

Ban Chấp hành Trung ương khẳng định: Đại hội X cần có chủ đề, tức là xác định tư tưởng chỉ đạo cho sự phát triển đất nước và hoạt động của Đảng trong thời kỳ tới, làm cơ sở cho việc dự thảo các văn kiện Đại hội và cho những quyết định của Đại hội. Những thành tố cơ bản để xác định chủ đề Đại hội là: **Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc,**

đẩy mạnh đổi mới toàn diện, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Hội nghị Trung ương 12 đã nhất trí xác định chủ đề của Đại hội X là: ***"Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển"***. Đây cũng là tiêu đề của *Báo cáo Chính trị.*

2 - VỀ KIỂM ĐIỂM 5 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG

Dự thảo *Báo cáo Chính trị* chỉ rõ, 5 năm qua, bên cạnh thuận lợi, nước ta gặp không ít khó khăn do những yếu kém vốn có của nền kinh tế, thiên tai (hạn hán, lũ lụt...), dịch bệnh (dịch SARS, dịch cúm gia cầm, sốt xuất huyết...) xảy ra ở nhiều nơi; tình hình thế giới và khu vực diễn biến hết sức phức tạp, nhất là sau sự kiện ngày 11-9-2001 ở Mỹ; những nhân tố đe dọa hòa bình, an ninh tăng lên, nhân dân thế giới đứng trước những thách thức lớn về nhiều mặt; kinh tế thế giới và khu vực đan xen những hiện tượng suy thoái, phục hồi và phát triển, những hoạt động cạnh tranh và chủ nghĩa bảo hộ của một số nước lớn tác động không nhỏ đến tình hình nước ta... Trong hoàn cảnh đó, toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta ra sức phấn đấu thực hiện Nghị quyết Đại hội IX và ***đã đạt những thành tựu rất quan trọng:***

- Nền kinh tế đã vượt qua thời kỳ suy giảm, đạt tốc độ tăng trưởng khá cao và phát triển tương đối toàn diện. Tốc độ tăng trưởng GDP năm sau cao hơn năm trước, bình quân trong 5 năm 2001 - 2005 đạt gần 7,5%/năm, xấp xỉ mức kế hoạch.

- Hoạt động văn hóa - xã hội có tiến bộ trên một số mặt; việc giải quyết các vấn đề xã hội có chuyển biến tốt; đời sống các tầng lớp nhân dân được cải thiện; chỉ số phát triển con người được nâng lên.

- Chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng và an ninh được tăng cường; hoạt động đối ngoại được mở rộng. Độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia được giữ vững. Quan hệ hợp tác, hữu nghị giữa nước ta với các nước láng giềng, khu vực, các nước lớn, các nước khác trên thế giới được cải thiện; môi trường hòa bình được giữ vững.

- Việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa có tiến bộ trên cả ba lĩnh vực lập pháp, hành pháp và tư pháp. Sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân tộc được phát huy. Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân ngày càng phong phú, thiết thực.

- Công tác xây dựng Đảng được coi trọng. Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng được chỉ đạo chặt chẽ hơn và bước đầu đạt được một số kết quả tích cực.

Tuy nhiên, chúng ta còn những **khuyết điểm và yếu kém**:

- Nhịp độ tăng trưởng kinh tế chưa tương xứng với khả năng; chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp; cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm.

- Cơ chế, chính sách về văn hóa - xã hội chậm đổi mới; nhiều vấn đề xã hội bức xúc chưa được giải quyết tốt. Thành tựu xóa đói giảm nghèo chưa thật vững chắc. Chênh lệch về thu nhập, mức sống giữa các tầng lớp nhân dân, giữa các vùng có xu hướng gia tăng.

- Các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại còn một số hạn chế, sức mạnh tổng hợp và khả năng sẵn sàng chiến đấu của các lực lượng vũ trang chưa cao.

- Tổ chức và hoạt động của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân còn một số khâu chậm đổi mới. Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng chưa đạt yêu cầu đề ra. Bệnh cơ hội, thực dụng, thiếu trung thực, quan liêu, xa dân có chiều hướng tăng. Sự suy thoái về tư tưởng chính trị, phẩm chất, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên vẫn rất nghiêm trọng. Nhiều tổ chức cơ sở Đảng sức chiến đấu kém.

Có những khuyết điểm đó do **không** nguyên nhân khách quan và chủ quan. Đáng chú ý là: Tư duy của Đảng trên một số lĩnh vực chậm đổi mới. Một số vấn đề ở tầm quan điểm, chủ trương lớn chưa được làm rõ nên chưa đạt được sự thống nhất cao về nhận thức và sự dứt khoát trong hoạch định chính sách, chỉ đạo điều hành. Công tác chỉ đạo tổ chức thực hiện chưa tốt. Một số khâu đột phá cũng như việc xây dựng một số công trình lớn, trọng điểm chưa được chỉ đạo tập trung. Hiệu lực quản lý nhà nước còn thấp đối với một số lĩnh vực; công tác kiểm tra, thanh tra chưa thường xuyên. Một bộ phận cán bộ, đảng viên yếu kém cả về phẩm chất, năng lực, không phát huy được vai trò tiên phong, gương mẫu.

3 - VỀ ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT 20 NĂM ĐỔI MỚI

Dự thảo Báo cáo Chính trị khẳng định: **Công cuộc đổi mới trong 20 năm qua đã đạt những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử, làm thay đổi bộ mặt của đất nước, cải thiện đáng kể đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ta.**

Sau 20 năm đổi mới, đất nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội; kinh tế tăng trưởng khá cao, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa bước đầu được xây dựng, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước được đẩy mạnh. Hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân tộc mà nền tảng là liên

minh công nhân - nông dân - trí thức do Đảng lãnh đạo ngày càng được tăng cường và củng cố. Nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân ngày thêm vững chắc với việc xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại. Quan hệ đối ngoại được mở rộng. Vị thế nước ta trên trường quốc tế không ngừng được nâng cao. Sức mạnh tổng hợp từ nguồn nội lực của đất nước tăng lên nhiều. Chính trị - xã hội ổn định. Nhân dân tin tưởng ở đường lối đổi mới. Đảng và Nhà nước ta ngày càng tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm lãnh đạo và quản lý. Đặc biệt là, *nhận thức của chúng ta về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng sáng tỏ hơn. Đến nay, đã bước đầu hình thành được trên những nét cơ bản một hệ thống quan điểm lý luận về công cuộc đổi mới, về xã hội xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.*

Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao, bền vững với quan hệ sản xuất phù hợp; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, được phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân các nước trên thế giới.

Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta phải phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; xây dựng nền văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần của xã hội;

xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh; bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế.

Tuy nhiên, cho đến nay, kinh tế nước ta vẫn trong tình trạng kém phát triển và tụt hậu xa so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Lãnh đạo và quản lý nhiều mặt chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển mạnh, nhanh và bền vững. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội, xây dựng hệ thống chính trị, nhất là xây dựng Đảng và Nhà nước, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí đang có nhiều vấn đề mà nếu không được giải quyết tốt thì sẽ cản trở đến quá trình phát triển. Lý luận chưa giải đáp được một số vấn đề của thực tiễn đổi mới và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, đặc biệt là trong việc giải quyết các mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng và chất lượng phát triển; giữa tăng trưởng kinh tế và thực hiện tiến bộ công bằng xã hội; giữa đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị, giữa đổi mới với ổn định và phát triển; giữa độc lập tự chủ và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế.

Nhìn lại chặng đường đổi mới 20 năm qua, Dự thảo *Báo cáo Chính trị* rút ra ***một số bài học lớn*** sau đây:

Một là, trong quá trình đổi mới phải kiên trì mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Đổi mới không phải là từ bỏ mục tiêu chủ nghĩa xã hội, mà là làm cho chủ nghĩa xã hội được nhận thức đúng đắn hơn và xây dựng có hiệu quả hơn để đi tới thắng lợi. Đổi mới không phải là xa rời mà là nhận thức đúng, vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, lấy đó làm nền tảng tư tưởng và

kim chỉ nam cho hành động của Đảng và cách mạng.

Hai là, đổi mới toàn diện, đồng bộ, có kế thừa, có bước đi, hình thức và cách làm phù hợp. Phải đổi mới từ nhận thức, tư tưởng đến hoạt động thực tiễn; từ kinh tế, chính trị, quan hệ đối ngoại đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội; từ hoạt động lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước đến hoạt động cụ thể trong từng bộ phận của hệ thống chính trị. Đổi mới tất cả các mặt của đời sống xã hội nhưng không làm đồng loạt, dàn đều, mà phải có trọng tâm, trọng điểm, có những bước đi thích hợp; bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ và đồng bộ giữa phát triển kinh tế là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt với phát triển văn hóa - nền tảng tinh thần của xã hội.

Ba là, đổi mới phải vì lợi ích của nhân dân, dựa vào nhân dân, phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của nhân dân, phù hợp với thực tiễn, luôn luôn nhạy bén với cái mới. Cách mạng là sự nghiệp của nhân dân, vì nhân dân và do nhân dân. Chính những ý kiến, nguyện vọng và sáng kiến của nhân dân là một nguồn gốc hình thành đường lối đổi mới của Đảng. Dựa vào nhân dân, xuất phát từ thực tiễn phong phú của nhân dân, thường xuyên tổng kết thực tiễn, tìm ra nhân tố mới, từng bước tìm ra quy luật các mặt của cuộc sống để đi lên - đó là chìa khóa của thành công.

Bốn là, phát huy cao độ nội lực, đồng thời khai thác ngoại lực, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại trong điều kiện mới. Phát huy nội lực, xem đó là nhân tố quyết định đối với sự phát triển; đồng thời khai thác ngoại lực, nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp để phát triển đất nước nhanh và bền vững. Tranh thủ các nguồn lực bên ngoài để phát huy nội lực mạnh hơn, dựa trên các nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ,

không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng, cùng có lợi; giữ vững độc lập dân tộc và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ và phát triển nền văn hóa dân tộc.

Năm là, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, không ngừng đổi mới hệ thống chính trị, xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân. Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh là khâu then chốt, là nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp đổi mới. Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân là yêu cầu bức thiết của xã hội. Nhà nước phải thể chế hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả quyền công dân, quyền con người. Phát huy vai trò Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân trong việc tập hợp các tầng lớp nhân dân, phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc để thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới.

Xác lập những mối quan hệ hợp lý giữa Đảng, Nhà nước và Mặt trận Tổ quốc cùng các đoàn thể nhân dân thông qua hệ thống cơ chế thích hợp, làm cho tất cả các bộ phận cấu thành hệ thống chính trị ngày càng vững mạnh, quyền làm chủ của nhân dân được thực hiện ngày một tốt hơn, từ đó tạo ra động lực mạnh mẽ cho công cuộc đổi mới.

4 - VỀ MỤC TIÊU VÀ PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

Dự thảo Báo cáo Chính trị nhận định: Trong những năm sắp tới, trên thế giới, hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn. Kinh tế thế giới và khu vực tiếp tục phục hồi và phát triển nhưng vẫn tiềm ẩn những yếu tố bất trắc khó lường. Toàn cầu hóa kinh tế là một xu thế khách quan, tạo ra cơ hội phát triển nhưng cũng chứa đựng nhiều yếu tố bất bình đẳng, đem lại khó khăn, thách thức lớn cho các quốc gia, nhất là các nước đang phát

triển. Cạnh tranh kinh tế - thương mại, cạnh tranh giành giật các nguồn tài nguyên, năng lượng, thị trường... giữa các nước ngày càng gay gắt. Khoa học và công nghệ sẽ có bước tiến nhảy vọt và những đột phá lớn, tác động nhiều mặt đến tất cả các nước. Tuy nhiên, hòa bình chưa bền vững; những cuộc chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, xung đột dân tộc, sắc tộc, tôn giáo, chạy đua vũ trang, hoạt động can thiệp lật đổ, ly khai, hoạt động khủng bố, những tranh chấp về biên giới, lãnh thổ, biển đảo và các tài nguyên thiên nhiên tiếp diễn ở nhiều nơi với tính chất ngày càng phức tạp. Các mâu thuẫn lớn của thời đại vẫn rất gay gắt. Nhiều vấn đề toàn cầu bức xúc đòi hỏi các quốc gia và các tổ chức quốc tế phối hợp cùng nhau giải quyết: khoảng cách phát triển ngày càng lớn giữa các nhóm nước giàu và nước nghèo; bảo vệ môi trường sinh thái; sự gia tăng dân số cùng với các luồng dân di cư, tình trạng khan hiếm nguồn năng lượng, cạn kiệt tài nguyên; khí hậu trái đất thay đổi thất thường kèm theo những thiên tai khủng khiếp; các dịch bệnh lớn, các tội phạm xuyên quốc gia...

Ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương nói chung và Đông - Nam Á nói riêng, xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển tiếp tục gia tăng, nhưng luôn tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định như: những tranh chấp về ảnh hưởng và quyền lực, về biên giới, lãnh thổ, biển đảo, tài nguyên; những bất ổn về kinh tế, chính trị, xã hội ở một số nước.

Trong nước, những thành tựu 5 năm qua (2001 - 2005) và 20 năm đổi mới (1986 - 2006) làm cho thế và lực của ta lớn mạnh lên nhiều. Nhưng nước ta đang đứng trước nhiều thách thức lớn, đan xen nhau, tác động tổng hợp và diễn biến phức tạp, không thể coi thường bất cứ thách thức nào. Kinh tế vẫn trong tình trạng kém phát triển, dễ bị tác động

bởi những biến động từ bên ngoài. Sự suy thoái về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên; nạn tham nhũng, lãng phí, quan liêu là rất nghiêm trọng. Khuynh hướng xa rời mục tiêu của chủ nghĩa xã hội vẫn tồn tại. Các thế lực thù địch âm mưu "diễn biến hòa bình", gây bạo loạn lật đổ, sử dụng các chiêu bài "dân chủ", "nhân quyền" để làm thay đổi chế độ chính trị ở nước ta. An ninh, trật tự và an toàn xã hội ở một số vùng và địa phương chưa bảo đảm vững chắc.

Từ những phân tích và dự báo nói trên, Dự thảo *Báo cáo Chính trị* nêu rõ: Những năm tới là cơ hội lớn để đất nước ta tiến lên, tuy khó khăn còn nhiều. Mục tiêu và phương hướng tổng quát của 5 năm 2006 - 2010 là: *Phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đổi mới mạnh mẽ, toàn diện và đồng bộ hơn, động viên mọi nguồn lực của toàn xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển mạnh, nhanh và bền vững nhằm sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại*. Phấn đấu đến năm 2010: tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng gấp 2,1 lần so với năm 2000; mức tăng trưởng GDP bình quân hàng năm là 7,5% - 8%, đồng thời nỗ lực phấn đấu cao nhất để có thể đạt trên 8%/năm.

5 - VỀ ĐƯỜNG LỐI PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Dự thảo *Báo cáo Chính trị* nhấn mạnh: Chúng ta tiếp tục xây dựng và hoàn thiện đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, nhằm giải phóng mạnh mẽ

sức sản xuất và tạo động lực mới cho phát triển. Cần nắm vững tính định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường ở nước ta là:

- Thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Tạo môi trường thuận lợi và có cơ chế, chính sách giải phóng sức sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân. Làm tốt công tác xóa đói, giảm nghèo, đồng thời khuyến khích mọi người dân làm giàu chính đáng và giúp đỡ người khác thoát nghèo, từng bước khá giả hơn.

- Phát triển nền kinh tế nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng.

- Thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển xã hội, văn hóa, giáo dục và đào tạo..., giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người. Hoàn thiện chế độ phân phối theo lao động, hiệu quả kinh tế, mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và thông qua phúc lợi xã hội.

- Bảo đảm vai trò quản lý, điều tiết nền kinh tế của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Trên cơ sở định hướng cơ bản nêu trên, cần đẩy mạnh việc *phát triển đồng bộ và quản lý có hiệu quả sự vận hành của các loại thị trường*, nhất là thị trường hàng hóa và dịch vụ; thị trường tài chính, tiền tệ; thị trường bất động sản (bao gồm thị trường quyền sử dụng đất và bất động sản gắn liền với đất); thị trường lao động; thị trường khoa học và công nghệ.

Nhà nước tác động đến thị trường chủ yếu thông qua cơ chế, chính sách và các công cụ

kinh tế; đồng thời sử dụng kịp thời và có hiệu quả một số biện pháp cần thiết khi thị trường hoạt động không có hiệu quả hoặc có biến động lớn. Thực hiện quản lý nhà nước bằng hệ thống pháp luật, giảm hẳn sự can thiệp hành chính vào hoạt động của thị trường và doanh nghiệp. Tách biệt chức năng quản lý hành chính của Nhà nước với chức năng quản lý kinh doanh của doanh nghiệp; xóa bỏ chế độ "chủ quản".

Thực hiện nhất quán chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần với những hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh đa dạng, đan xen, hỗn hợp. Đó là kinh tế nhà nước; kinh tế tập thể; kinh tế cá thể, tiểu chủ; kinh tế tư bản tư nhân; kinh tế tư bản nhà nước; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Các thành phần kinh tế kinh doanh theo pháp luật đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh; trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, thể hiện ở việc tạo môi trường, điều kiện thúc đẩy và là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết nền kinh tế. Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Kinh tế cổ phần ngày càng phát triển, trở thành hình thức tổ chức kinh tế phổ biến, thúc đẩy xã hội hóa sản xuất và sở hữu, đặc biệt là xã hội hóa vốn của các nhà đầu tư.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách, đẩy mạnh việc sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả *doanh nghiệp nhà nước*, tạo điều kiện để các doanh nghiệp nhà nước thực sự hoạt động trong môi trường kinh doanh cạnh tranh, công khai, minh bạch. Tiếp tục đổi mới và phát triển các loại hình *kinh tế tập thể* mà nòng cốt là hợp tác xã kiểu mới, phát triển mạnh hơn, không hạn chế về ngành, nghề, địa bàn và

lĩnh vực. Khuyến khích phát triển mạnh các *hệ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân*; mọi công dân có quyền tự do tham gia các hoạt động đầu tư, kinh doanh với quyền sở hữu tài sản và quyền tự do kinh doanh được pháp luật bảo hộ; có quyền bình đẳng trong đầu tư, kinh doanh, trong tiếp cận các cơ hội, nguồn lực kinh doanh, trong thông tin và nhận thông tin. Thu hút mạnh nguồn lực của *các nhà đầu tư nước ngoài* bằng cách cải thiện môi trường kinh tế và pháp lý, đa dạng hóa các hình thức và cơ chế, nhất là vào các ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh mà nước ta đang cần.

Xóa bỏ mọi sự phân biệt đối xử theo hình thức sở hữu. Nhà nước chỉ thực hiện sự ưu đãi hoặc hỗ trợ phát triển đối với một số ngành, lĩnh vực, sản phẩm, một số mục tiêu như xuất khẩu, tạo việc làm, xóa đói, giảm nghèo, khắc phục những rủi ro, một số địa bàn, các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Kết hợp tốt các cơ hội thuận lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra với các tiềm năng, lợi thế của nước ta để *rút ngắn quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa* đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức và hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả. Coi trọng cả số lượng và chất lượng tăng trưởng trong mỗi bước phát triển của đất nước, ở từng vùng, từng địa phương cũng như trong từng dự án kinh tế – xã hội.

Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, hướng tới xây dựng một nền nông nghiệp hàng hóa đa dạng, có năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao, phù hợp với đặc điểm từng vùng, từng địa phương. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Xây dựng nông thôn mới theo hướng dân chủ, công bằng, nông dân có cuộc sống no đủ, có đời sống văn hóa lành mạnh, có môi trường sạch.

Hết sức coi trọng *phát triển công nghiệp và xây dựng kết cấu hạ tầng*, bao gồm các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu, sản xuất tư liệu sản xuất quan trọng theo hướng hiện đại. *Phát triển các ngành dịch vụ cơ bản* (tài chính, ngân hàng, viễn thông, vận tải, thương mại, du lịch, tư vấn...). *Phát triển kinh tế vùng*, vừa có chính sách thúc đẩy sự phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, vừa có cơ chế đặc thù tạo điều kiện cho các vùng kinh tế đang còn nhiều khó khăn (như các vùng biên giới, các vùng Tây Nguyên, Tây Nam, Tây Bắc) vươn lên.

Phát triển kinh tế biển (dầu khí, đóng tàu, cảng biển, hàng hải, hải sản, du lịch...) sớm đưa nước ta trở thành một quốc gia mạnh về kinh tế biển trong khu vực, gắn với bảo đảm quốc phòng – an ninh và hợp tác quốc tế. Có biện pháp tích cực bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái.

Đẩy mạnh hoạt động *kinh tế đối ngoại*, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế sâu hơn và đầy đủ hơn với các thể chế kinh tế toàn cầu, khu vực và song phương mà Việt Nam cam kết thực hiện, trên cơ sở lấy phục vụ lợi ích đất nước làm mục tiêu cao nhất và là nguyên tắc chủ đạo; đồng thời linh hoạt, mềm dẻo phù hợp với thông lệ quốc tế trong các quan hệ hợp tác, liên kết kinh tế quốc tế.

6 - VỀ GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ

Dự thảo *Báo cáo Chính trị* nhấn mạnh: Giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ phải phát huy vai trò là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

– *Phải đổi mới mạnh mẽ, toàn diện giáo dục – đào tạo, phát triển nhanh nguồn nhân*

lực chất lượng cao, bao gồm cả đổi mới cơ cấu tổ chức, cơ chế quản lý, phương pháp giáo dục theo hướng "chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa". Coi trọng hàng đầu chất lượng dạy và học. Chuyển dần mô hình giáo dục hiện nay sang mô hình giáo dục mở - mô hình xã hội học tập với hệ thống học tập suốt đời, đào tạo liên tục, thực hiện sự liên thông giữa các bậc học, các hình thức đào tạo, bảo đảm sự công bằng xã hội trong giáo dục.

Đi đôi với phát triển giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông, cần chú trọng phát triển mạnh hệ thống dạy nghề, nhất là các nghề trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và dạy nghề cho nông dân; phát triển và đa dạng hóa các loại hình dạy nghề, phát triển nhanh đào tạo nghề dài hạn theo hướng hiện đại hóa. Đổi mới hệ thống giáo dục đại học theo hướng gắn đào tạo với sử dụng, trực tiếp phục vụ chuyển đổi cơ cấu lao động; nhanh chóng xây dựng cơ cấu nguồn nhân lực hợp lý về trình độ đào tạo, dân tộc, vùng miền, ngành nghề...; có cơ chế và chính sách gắn các trường đại học với các cơ sở nghiên cứu khoa học và các doanh nghiệp. Hoàn thiện hệ thống đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục. Cải tiến nội dung và phương pháp thi cử nhằm đánh giá đúng trình độ người học. Khắc phục những mặt yếu kém và những hiện tượng tiêu cực trong giáo dục, thực hiện những giải pháp cơ bản, lâu dài nhằm chấn hưng nền giáo dục Việt Nam.

Thực hiện xã hội hóa giáo dục, huy động mọi nguồn lực vật chất và trí tuệ của xã hội, phát huy sức mạnh toàn dân tham gia phát triển giáo dục. Đồng thời đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, tăng cường hợp tác quốc tế về giáo dục - đào tạo, nhất là tăng cường quản lý vĩ mô, chỉ đạo và định hướng vấn đề xã hội hóa giáo dục, chú trọng quản lý chất lượng giáo dục.

– *Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của khoa học – công nghệ*, phấn đấu đến năm 2010, năng lực khoa học và công nghệ nước ta đạt trình độ của các nước tiên tiến trong khu vực trên một số lĩnh vực quan trọng. Phát triển *khoa học xã hội* hướng vào việc tiếp tục góp phần làm sáng tỏ nhận thức về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, thường xuyên tổng kết thực tiễn để phát triển lý luận; dự báo tình hình và xu thế phát triển của thế giới, khu vực và trong nước; cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Phát triển *khoa học tự nhiên và công nghệ* theo hướng phát huy năng lực nội sinh đi đôi với tiếp thu, làm chủ, ứng dụng thành tựu của thế giới. Phát triển các công nghệ cao, công nghệ sạch, thông tin, viễn thông, sinh học, vật liệu, tự động hóa và sản xuất các dạng năng lượng mới; phát triển hệ thống thông tin quốc gia về khoa học - công nghệ.

Đổi mới cơ chế quản lý khoa học và công nghệ theo hướng Nhà nước đầu tư vào các chương trình nghiên cứu quốc gia đạt trình độ khu vực và thế giới; xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ của một số lĩnh vực trọng điểm; xóa bỏ cơ chế hành chính bao cấp, thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các tổ chức khoa học và công nghệ công lập. Đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư, đẩy mạnh hợp tác quốc tế. Xây dựng chiến lược đào tạo, bồi dưỡng và trọng dụng nhân tài, các nhà khoa học đầu ngành, tổng công trình sư, kỹ sư trưởng, kỹ thuật viên và công nhân lành nghề.

7 - VỀ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI, PHÁT TRIỂN VĂN HÓA VÀ XÂY DỰNG CON NGƯỜI

Dự thảo *Báo cáo Chính trị* khẳng định, phải tiếp tục *kết hợp chặt chẽ chính sách kinh*

tế với chính sách văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển; thực hiện tốt các chính sách xã hội trên cơ sở phát triển kinh tế, gắn bó hữu cơ giữa quyền lợi và nghĩa vụ, cống hiến và hưởng thụ. Khuyến khích, tạo điều kiện để mọi người dân vươn lên làm giàu chính đáng, đồng thời thực hiện có hiệu quả chính sách xóa đói giảm nghèo, xây dựng hoàn chỉnh hệ thống chính sách bảo đảm dịch vụ xã hội cơ bản, thiết yếu, bình đẳng cho mọi người dân về giáo dục - đào tạo, chăm sóc sức khỏe, văn hóa, thông tin, thể dục thể thao, v.v.. Tăng nguồn lực đầu tư của Nhà nước để phát triển các lĩnh vực xã hội, thực hiện các mục tiêu xã hội, đồng thời đẩy mạnh xã hội hóa, coi đây là một chính sách có tính chiến lược gắn chặt với tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước nhằm làm tốt việc phát triển y tế, phát triển giống nòi, thực hiện các chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình và thực hiện tốt các chính sách ưu đãi xã hội.

Phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, làm cho văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần của xã hội, gắn kết chặt chẽ và đồng bộ hơn với phát triển kinh tế - xã hội. Tạo sự chuyển biến căn bản trong lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước từ trung ương đến cơ sở, tạo ra những điều kiện để văn hóa thực sự thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống các giá trị mới của con người Việt Nam thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế. Đấu tranh kiên quyết chống sự suy thoái về tư tưởng, đạo đức, lối sống trong một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân. Bồi dưỡng các giá trị văn hóa trong thanh niên, đặc biệt là lý tưởng sống, năng lực trí tuệ, vẻ đẹp đạo đức và bản lĩnh văn hóa.

Tập trung làm tốt ba lĩnh vực quan trọng: *Một là*, xây dựng môi trường, lối sống và đời sống văn hóa của mọi người dân ở cơ sở, thôn xóm, bản, làng, cộng đồng dân cư, cơ quan, đơn vị, địa phương một cách phù hợp. *Hai là*, phát huy mạnh mẽ tiềm năng và đẩy mạnh các hoạt động đầu tư, khuyến khích sáng tạo văn hóa, nghệ thuật để tạo ra những tác phẩm, công trình có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật, tạo những giá trị văn hóa đỉnh cao... *Ba là*, lập và thực hiện kế hoạch đầu tư toàn diện cho văn hóa, nâng cấp đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa.

Một nhân tố căn bản bảo đảm thành công của sự nghiệp to lớn này là phải tiếp tục đổi mới nội dung và phương thức quản lý của Nhà nước về văn hóa; xây dựng cơ chế, chính sách, chế tài ổn định, phù hợp, đáp ứng yêu cầu mới của sự phát triển văn hóa thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa, hội nhập quốc tế; đồng thời huy động mọi nguồn lực xã hội cho sự phát triển văn hóa, đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động văn hóa.

8 - VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH, ĐỐI NGOẠI

Dự thảo *Báo cáo Chính trị* cho rằng, trong những năm tới, để có môi trường hòa bình, ổn định cho đất nước phát triển, công tác quốc phòng, an ninh và đối ngoại có ý nghĩa cực kỳ quan trọng.

Mục tiêu, nhiệm vụ của quốc phòng và an ninh là xây dựng nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân vững mạnh toàn diện, độc lập, tự chủ, ngày càng hiện đại; bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ an ninh chính trị, an ninh kinh tế, văn hóa - tư tưởng và an ninh xã hội; duy trì trật tự, kỷ cương, an toàn xã hội; giảm tội phạm, tệ nạn; góp phần giữ vững ổn định

chính trị của đất nước, ngăn ngừa, đẩy lùi và làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động thù địch, không để bị động, bất ngờ.

Muốn thế, phải thực hiện tốt các nhiệm vụ: bảo đảm an ninh chính trị nội bộ, nâng cao khả năng tự bảo vệ của mỗi người, của từng tổ chức, cơ quan, đơn vị; kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường sức mạnh quốc phòng và an ninh trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng của đất nước; điều chỉnh cơ bản biên chế tổ chức, trang bị của các lực lượng vũ trang nhân dân, bảo đảm ổn định lâu dài để xây dựng Quân đội và Công an theo hướng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, thực sự là lực lượng nòng cốt của sức mạnh quốc phòng - an ninh, là lực lượng chính trị trong sạch, vững mạnh, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng và Nhà nước, được nhân dân tin yêu, mến phục; xây dựng, bổ sung cơ chế lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước đối với hoạt động quốc phòng - an ninh.

Về đối ngoại, Dự thảo *Báo cáo Chính trị* chỉ rõ, tiếp tục thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời mở rộng giao lưu hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực khác.

Nhiệm vụ của công tác đối ngoại là, giữ vững môi trường hòa bình, tạo các điều kiện quốc tế thuận lợi cho công cuộc đổi mới, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Thúc đẩy các quan hệ quốc tế đã được thiết lập đi vào chiều sâu, ổn định, bền vững. Phát

triển quan hệ với tất cả các nước, các lãnh thổ trên thế giới và các tổ chức quốc tế theo nguyên tắc: tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau; không dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực; giải quyết các bất đồng và tranh chấp thông qua thương lượng hòa bình; bình đẳng và cùng có lợi.

Mở rộng công tác đối ngoại nhân dân theo phương châm "chủ động, linh hoạt, sáng tạo và hiệu quả". Phát triển quan hệ với các tổ chức quốc tế và khu vực mà các đoàn thể nhân dân, các hội quần chúng của ta là thành viên. Tăng cường công tác vận động viện trợ phi chính phủ nước ngoài. Mở rộng giao lưu và hợp tác với các tổ chức nhân dân của các nước, với các tổ chức phi chính phủ quốc gia và quốc tế có quan hệ hữu nghị với nhân dân ta.

Chủ động tham gia cuộc đấu tranh chung vì quyền con người trên trường quốc tế; kiên quyết đấu tranh làm thất bại các âm mưu, hành động xuyên tạc và lợi dụng các vấn đề "dân chủ", "nhân quyền", "dân tộc", "tôn giáo" để can thiệp vào công việc nội bộ, xâm phạm độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh và ổn định của nước ta. Đẩy mạnh hơn nữa công tác thông tin đối ngoại và văn hóa đối ngoại, làm cho thế giới hiểu và ủng hộ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta, tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau và sự hợp tác hữu nghị giữa nhân dân ta và nhân dân các nước. Chăm lo đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện đội ngũ cán bộ làm công tác đối ngoại. Tăng cường công tác nghiên cứu, dự báo, tham mưu về đối ngoại. Phối hợp chặt chẽ hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao của Nhà nước và đối ngoại nhân dân; chính trị đối ngoại và kinh tế đối ngoại; đối ngoại, quốc phòng và an ninh; thông tin đối ngoại và thông tin trong nước.

9 - VỀ PHÁT HUY SỨC MẠNH ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC, TIẾP TỤC ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG CỦA MẶT TRẬN TỔ QUỐC VÀ CÁC ĐOÀN THỂ NHÂN DÂN

Dự thảo *Báo cáo Chính trị* khẳng định: Đại đoàn kết toàn dân tộc trên nền tảng liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng là đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam; là nguồn sức mạnh, động lực chủ yếu và là nhân tố có ý nghĩa quyết định bảo đảm thắng lợi bền vững của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đại đoàn kết là sự nghiệp của toàn dân tộc, của cả hệ thống chính trị mà hạt nhân lãnh đạo là các tổ chức đảng, được thực hiện bằng nhiều biện pháp, hình thức, trong đó các chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước có ý nghĩa quan trọng hàng đầu.

Đảng thực hiện vai trò lãnh đạo của mình trước hết thông qua đường lối và chính sách tăng cường mối liên hệ với nhân dân. Nhà nước không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật và quản lý, tạo điều kiện để nhân dân được làm những việc mà pháp luật không cấm. Nhà nước và nhân dân cùng nỗ lực phấn đấu cho sự phát triển của đất nước, kết hợp hài hòa lợi ích cá nhân, lợi ích tập thể và lợi ích toàn xã hội. Xóa bỏ mọi mặc cảm, định kiến phân biệt đối xử về quá khứ, thành phần, giai cấp, nghề nghiệp, vị trí xã hội; xây dựng tinh thần cởi mở, tin cậy lẫn nhau, cùng hướng tới tương lai vì một nước Việt Nam độc lập, thống nhất, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Thực hiện đồng bộ các chính sách, luật pháp của Nhà nước nhằm phát huy dân chủ (dân chủ đại diện, dân chủ trực tiếp và chế độ tự quản của cộng đồng dân cư); giữ vững kỷ cương trong xã hội. Tổ chức và động viên nhân dân tham gia các phong trào thi đua yêu

nước. Chăm lo và bảo vệ lợi ích của các tầng lớp nhân dân, bảo đảm công bằng xã hội. Tăng cường các hình thức và tổ chức tự quản, những hình thức sinh hoạt cộng đồng. Tôn trọng và phát huy vai trò gương mẫu, dẫn dắt của những người tiêu biểu, có uy tín trong cộng đồng dân cư, các dân tộc, các tôn giáo...

Bản *Dự thảo* cũng vạch rõ mục tiêu, nhiệm vụ và các chính sách, giải pháp lớn tiếp tục xây dựng giai cấp công nhân, phát huy sức mạnh của giai cấp nông dân, phát huy trí tuệ của đội ngũ trí thức; tạo điều kiện để các doanh nhân phát huy tiềm năng và vai trò tích cực của mình trong phát triển sản xuất, kinh doanh; thường xuyên giáo dục chính trị, truyền thống, lý tưởng và đạo đức cách mạng cho thanh niên; chăm lo công tác phụ nữ và vấn đề bình đẳng giới; phát huy vai trò của cựu chiến binh trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; chăm sóc người cao tuổi.

Bản *Dự thảo* đặc biệt nhấn mạnh: Các dân tộc trong đại gia đình Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển; cùng nhau thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; chống kỳ thị, hẹp hòi, chia rẽ dân tộc. Có chính sách cụ thể và thiết thực chăm lo phát triển mọi mặt, nâng cao đời sống và bảo vệ lợi ích chính đáng của đồng bào các dân tộc, các tôn giáo, đồng bào ta định cư ở nước ngoài.

Mặt trận Tổ quốc và đoàn thể nhân dân có vai trò quan trọng trong việc tập hợp, vận động, đoàn kết rộng rãi các tầng lớp nhân dân; đưa các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, các chương trình kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng thành hoạt động thực tiễn sinh động trong cuộc sống của nhân dân. Cần hoàn chỉnh các quy định và cơ chế của Nhà nước, tạo mọi điều kiện thuận lợi để Mặt trận và các đoàn thể nhân

dân thực hiện tốt vai trò giám sát và phản biện xã hội, tham gia xây dựng Đảng, chính quyền và hệ thống chính trị.

10 - VỀ PHÁT HUY DÂN CHỦ, XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Dự thảo *Báo cáo Chính trị* khẳng định: *Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa* vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; thể hiện mối quan hệ gắn bó giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân. Phải xây dựng một xã hội thật sự dân chủ, trong đó cán bộ, đảng viên và công chức phải là công bộc của nhân dân. Mỗi chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước đều thể hiện ý chí, lợi ích chính đáng của nhân dân, của quốc gia, dân tộc. Xác định các hình thức tổ chức thích hợp nhằm thu hút và tạo điều kiện cho mọi người, mọi tầng lớp nhân dân tham gia các công việc chung của Đảng, của Nhà nước và xã hội, xây dựng và hoàn thiện các cơ chế nhằm tổ chức, thu hút và tạo điều kiện để nhân dân được thụ hưởng và thực hiện các quyền dân chủ trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Đề cao trách nhiệm của các tổ chức Đảng, Nhà nước đối với công dân và ngược lại. Bộ máy nhà nước, các thiết chế khác trong hệ thống chính trị vừa có nhiệm vụ tổ chức thực hiện đường lối, chính sách của Đảng vừa có trách nhiệm chủ yếu trong việc đề xuất với Đảng các kiến nghị về xây dựng và hoạch định chính sách.

Trong việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phải quán triệt sâu sắc quan điểm: tất cả quyền lực nhà nước đều thuộc về nhân dân; quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Phải hoàn thiện hệ thống pháp luật, đồng thời tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động theo chức năng,

nhiệm vụ của Quốc hội, của Chính phủ; đẩy mạnh cải cách tư pháp; xây dựng một nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, quyền con người. Nâng cao chất lượng hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân trong phạm vi được phân cấp. Thực hiện các biện pháp nhằm chấn chỉnh bộ máy và quy chế hoạt động của các cơ quan, sàng lọc đội ngũ cán bộ, công chức theo yêu cầu nâng cao chất lượng cả về phẩm chất đạo đức và năng lực.

Về vấn đề đổi mới cơ chế quản lý và phương thức cung ứng các dịch vụ công cộng, Bản Dự thảo chỉ rõ: Nhà nước tiếp tục tăng nguồn lực, đầu tư, tập trung cho các mục tiêu, các chương trình phát triển quốc gia, bảo đảm cho mọi đối tượng chính sách được hưởng ngày càng đầy đủ hơn các dịch vụ công cộng. Đồng thời phát huy tiềm năng trí tuệ và các nguồn lực vật chất trong nhân dân, của toàn xã hội để cùng Nhà nước chăm lo lĩnh vực này. Thực hiện chuyển các cơ sở công lập đang hoạt động theo cơ chế sự nghiệp mang nặng tính hành chính bao cấp sang cơ chế tự chủ cung ứng dịch vụ công cộng, không bao cấp tràn lan và không vì mục tiêu lợi nhuận. Phát triển mạnh các cơ sở ngoài công lập cung ứng dịch vụ công cộng với hai loại hình ngoài công lập. Khuyến khích đầu tư trong và ngoài nước phát triển các dịch vụ công cộng. Nhà nước cùng nhân dân tăng cường giám sát, thanh tra, kiểm tra các hoạt động dịch vụ công cộng.

Tích cực phòng ngừa và kiên quyết chống tham nhũng là nhiệm vụ vừa cấp bách vừa lâu dài. Các cấp ủy và tổ chức đảng, các cơ quan Nhà nước và trong hệ thống chính trị, trước hết là cán bộ lãnh đạo cấp cao, phải trực tiếp tham gia và đi đầu trên mặt trận đấu tranh phòng ngừa và chống tham nhũng.

Bản Dự thảo chỉ ra một số giải pháp vừa cần kíp vừa có tính chiến lược như: Xây dựng đồng bộ hệ thống luật pháp, bổ sung, hoàn thiện các cơ chế, quy định về quản lý kinh tế, tài chính, quản lý tài sản công, ngân sách nhà nước, các quỹ do nhân dân đóng góp và do nước ngoài tài trợ. Đẩy mạnh cải cách hành chính, đổi mới công tác giáo dục, đào tạo, giám sát, quản lý cán bộ, công chức, nhằm xây dựng một nền hành chính quốc gia lành mạnh, hiện đại, một chế độ công vụ rõ ràng, minh bạch, một đội ngũ cán bộ, công chức tận tụy, trong sạch, có đủ đức, tài, liêm chính. Xử lý nghiêm minh, kịp thời, công khai người tham nhũng. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát của các cơ quan có chức năng bảo vệ pháp luật và kỷ luật của Đảng. Có cơ chế bảo vệ những người tích cực đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực, đồng thời thi hành kỷ luật nghiêm khắc những người bao che, cố tình ngăn cản việc chống tham nhũng, tiêu cực. Biểu dương và nhân rộng những tấm gương liêm chính, chí công vô tư.

Thực hiện tốt Quy chế Dân chủ ở cơ sở, phát huy vai trò của cơ quan dân cử, của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân, các phương tiện thông tin đại chúng và của nhân dân trong việc giám sát các cán bộ, công chức và cơ quan công quyền; phát hiện, đấu tranh với các hiện tượng tham nhũng. Đẩy mạnh việc hợp tác quốc tế về phòng, chống tham nhũng.

11 - VỀ ĐỔI MỚI VÀ CHỈNH ĐỐN ĐẢNG, NÂNG CAO NĂNG LỰC LÃNH ĐẠO VÀ SỨC CHIẾN ĐẤU CỦA ĐẢNG

Dự thảo Báo cáo Chính trị nêu rõ: Tiếp tục đổi mới và chỉnh đốn Đảng, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng lên ngang tầm với yêu cầu, nhiệm vụ của tình hình mới

là đòi hỏi có ý nghĩa sống còn đối với Đảng và nhân dân ta.

Tập trung thực hiện tốt **một số nhiệm vụ** sau:

1 – Nâng cao bản lĩnh chính trị và trình độ trí tuệ của Đảng. Kiên định chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào hoạt động của Đảng và Nhà nước. Thường xuyên tổng kết thực tiễn, bổ sung, phát triển lý luận, giải quyết tốt những vấn đề do thực tiễn đặt ra. Nâng cao chất lượng nghiên cứu lý luận của Đảng, gắn lý luận với thực tiễn, tiếp tục làm sáng tỏ lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta; làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn đường lối, chính sách của Đảng trong thời kỳ mới.

Đổi mới công tác giáo dục lý luận chính trị, tư tưởng trong Đảng, trước hết cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý chủ chốt các cấp. Đổi mới nội dung, phương pháp học tập và giảng dạy trong hệ thống trường chính trị, nâng cao tính thiết thực và hiệu quả của chương trình. Nghiêm túc thực hiện quy định của Bộ Chính trị về chế độ học tập lý luận chính trị của cán bộ, đảng viên.

Củng cố, nâng cao chất lượng của các cơ quan chuyên ngành về công tác tư tưởng. Tăng cường số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ tư tưởng, lý luận, nhất là các cán bộ chủ chốt. Tiến hành đồng bộ công tác tư tưởng, công tác lý luận; gắn "xây" với "chống", lấy "xây" làm chính, lấy tư tưởng tiên bộ, tích cực đẩy lùi các tư tưởng sai trái, lạc hậu. Đặc biệt quan tâm chống sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống. Kiên quyết đấu tranh bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, bảo vệ quan điểm, đường lối của Đảng; phê phán, bác bỏ các quan điểm thù địch, sai trái.

2 – *Bảo đảm vai trò nền tảng và hạt nhân chính trị của tổ chức cơ sở đảng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên.* Mỗi tổ chức cơ sở đảng có trách nhiệm tổ chức và quy tụ sức mạnh của cơ sở hoàn thành nhiệm vụ chính trị được giao; làm tốt công tác giáo dục chính trị tư tưởng, quản lý và giám sát đảng viên cả về năng lực hoàn thành nhiệm vụ và về phẩm chất, đạo đức, lối sống.

Kiểm toàn hệ thống tổ chức cơ sở đảng, xác định rõ vị thế pháp lý, thể chế hóa về mặt Nhà nước vị trí, vai trò của các loại hình cơ sở, đặc biệt là tổ chức cơ sở đảng trong khu vực kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tập trung giải quyết cơ sở yếu kém.

Xây dựng đội ngũ đảng viên thật sự tiên phong, gương mẫu; có phẩm chất, đạo đức cách mạng, có ý thức tổ chức kỷ luật và năng lực hoàn thành nhiệm vụ; kiên định lập trường giai cấp công nhân, phấn đấu cho mục tiêu lý tưởng của Đảng, vững vàng trước mọi khó khăn thử thách, năng động, sáng tạo, góp phần tích cực vào việc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Phân công đảng viên đúng người, đúng việc, tạo điều kiện để đảng viên hoàn thành nhiệm vụ. Đẩy mạnh tự phê bình và phê bình trong sinh hoạt đảng theo đúng quy định của Điều lệ Đảng.

Đẩy mạnh công tác phát triển Đảng; tăng số lượng đi đôi với bảo đảm chất lượng. Chú trọng trẻ hóa và nâng cao trình độ của đảng viên. Thường xuyên sàng lọc đảng viên. Động viên quần chúng giám sát, đóng góp ý kiến về đảng viên, qua đó kịp thời đưa ra khỏi Đảng những người không đủ tư cách. Gắn việc nâng cao chất lượng đảng viên với việc nâng cao chất lượng tổ chức cơ sở đảng.

3 – *Thực hiện nghiêm túc nguyên tắc tập trung dân chủ trong Đảng; thắt chặt mối quan*

hệ mật thiết giữa Đảng với nhân dân; nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát. Mọi cán bộ, đảng viên có quyền bàn bạc, tham gia quyết định công việc của Đảng; quyền được thông tin, tranh luận, nêu ý kiến riêng; bảo lưu ý kiến trong tổ chức; khi đã thành nghị quyết thì phải nói và làm theo nghị quyết của Đảng.

Các cấp lãnh đạo, cán bộ lãnh đạo của Đảng phải thật sự lắng nghe ý kiến của cấp dưới, của đảng viên và nhân dân. Xây dựng quy chế ra quyết định của Đảng, bảo đảm phát huy trí tuệ tập thể; có cơ chế để nhân dân bày tỏ ý kiến đối với những quyết định lớn, tham gia giám sát Đảng, tham gia các công việc của Đảng; khắc phục lối làm việc áp đặt, quan liêu, xa dân.

Hoàn thiện quy chế bảo đảm quyền kiểm tra, giám sát của tập thể đối với cá nhân, của tổ chức đối với tổ chức, của cá nhân đối với cá nhân và tổ chức, kể cả đối với người lãnh đạo chủ chốt và tổ chức cấp trên. Kết hợp giám sát trong Đảng với giám sát của Nhà nước thông qua pháp luật và giám sát của nhân dân thông qua quy chế dân chủ; phát huy vai trò giám sát của dư luận xã hội thông qua các phương tiện thông tin đại chúng.

Đổi mới phương pháp kiểm tra và bổ sung chức năng giám sát cho Ủy ban Kiểm tra của Đảng ở các cấp. Tăng cường công tác kiểm tra phòng ngừa. Xây dựng quy chế phối hợp công tác giữa Ủy ban Kiểm tra của Đảng với Thanh tra của Nhà nước.

4 – *Đổi mới công tác cán bộ:* Cán bộ phải là người có đức, có tài, có phẩm chất chính trị tốt, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng, hết lòng phấn đấu vì lợi ích của nhân dân, của dân tộc; có bản lĩnh chính trị vững vàng, kiên định lý tưởng và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội; không dao động trước mọi biến cố phức tạp, có đủ năng lực thực hiện

thắng lợi đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, có nhân cách và lối sống mẫu mực, trong sáng; có ý thức tổ chức kỷ luật cao; tôn trọng tập thể, gắn bó với nhân dân.

Đổi mới mạnh mẽ công tác cán bộ theo hướng thật sự dân chủ, khoa học, công minh. Xây dựng và hoàn thiện chế độ bầu cử, cơ chế bổ nhiệm và miễn nhiệm cán bộ. Có cơ chế, chính sách bảo đảm phát hiện, tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng, trọng dụng đúng lúc, đúng chỗ và đãi ngộ xứng đáng người có đức, có tài, thay thế những người kém năng lực, không đủ uy tín; loại bỏ kịp thời những người kém phẩm chất, hư hỏng, có khuyết điểm nghiêm trọng. Kiên quyết khắc phục những biểu hiện cá nhân, độc đoán, thiếu công tâm và khách quan, cũng như tình trạng nể nang, tùy tiện, trì trệ trong công tác cán bộ.

Cụ thể hóa, thể chế hóa nguyên tắc Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, đồng thời phát huy vai trò, quyền hạn và trách nhiệm của các tổ chức thành viên trong hệ thống chính trị. Có cơ chế để đảng viên và nhân dân giám sát cán bộ và công tác cán bộ.

5 – Đổi mới phương thức lãnh đạo, nâng cao năng lực cầm quyền của Đảng, đặc biệt là phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước. Đảng lãnh đạo Nhà nước bằng đường lối, quan điểm, các nghị quyết, quyết định, nguyên tắc giải quyết những vấn đề trọng đại về quốc kế dân sinh; lãnh đạo thể chế hóa, cụ thể hóa đường lối, quan điểm của Đảng thành luật pháp, chính sách, kế hoạch, các chương trình công tác lớn của Nhà nước, xây dựng bộ máy nhà nước thật sự trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả; bố trí đúng cán bộ ngang tầm nhiệm vụ.

Khẩn trương nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện hệ thống văn bản quy định cụ thể về

nguyên tắc, nội dung và cơ chế Đảng lãnh đạo đối với Nhà nước cho từng lĩnh vực: lập pháp, hành pháp, tư pháp. Xây dựng quy chế về sự phối hợp giữa kiểm tra của Đảng với thanh tra của Nhà nước; xử lý đúng người, đúng tội. Xây dựng quy chế phối hợp công tác giữa các ban tham mưu của cấp ủy và cơ quan nhà nước tương ứng cùng cấp.

Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, giúp Mặt trận và các đoàn thể xác định đúng mục tiêu, phương hướng phát triển và nội dung hoạt động trong từng thời kỳ, đồng thời phát huy tinh thần tự chủ, sáng tạo của Mặt trận và các đoàn thể trong xây dựng, đổi mới tổ chức và hoạt động của mình.

Đổi mới phương thức lãnh đạo gắn với đổi mới phong cách hoạt động, lề lối công tác theo hướng thật sự dân chủ, kỷ cương, thiết thực, nói đi đôi với làm, khắc phục bệnh quan liêu, tùy tiện, chủ quan, hình thức.

*
* *

Dự thảo *Báo cáo Chính trị* kết luận: Đất nước ta đang ngày càng lớn mạnh. Thế giới đang thay đổi rất nhanh. Nước ta phải sớm trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nhân dân ta phải được hưởng cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc.

Đại hội X của Đảng nêu cao ý chí sắt đá của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta, triệu người như một, năng động và sáng tạo, nắm bắt thời cơ, vượt qua thách thức, quyết tâm đổi mới toàn diện và mạnh mẽ hơn nữa theo con đường xã hội chủ nghĩa, nhằm thực hiện bằng được mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh", sánh vai cùng các nước trên thế giới trong nhịp bước khải trương của thời đại. □

TẠO SỰ CHUYỂN BIẾN MẠNH MẼ CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG - VĂN HÓA CỦA ĐẢNG TRONG TÌNH HÌNH MỚI

NGUYỄN KHOA ĐIỂM *

CÁCH đây 75 năm, vào ngày 1-8-1930, Ban Cố động và Tuyên truyền của Đảng Cộng sản Việt Nam đã xuất bản một tài liệu lịch sử quý giá: **"Ngày quốc tế đỏ 1-8-1930"**, kêu gọi chống chiến tranh đế quốc, bảo vệ hòa bình, bảo vệ Liên bang Xô-viết, ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc. Việc phát hành tài liệu này đã gây dư luận rộng lớn trong xã hội lúc bấy giờ, thức tỉnh binh lính và dân chúng, động viên hàng trăm cuộc biểu tình của các tầng lớp nhân dân hưởng ứng chủ trương của Đảng, chống chiến tranh đế quốc. Năm 1999, căn cứ sự kiện lịch sử này, Thường vụ Bộ Chính trị Trung ương Đảng, khóa VIII đã lấy ngày 1 tháng 8 hằng năm là **Ngày truyền thống công tác tư tưởng - văn hóa của Đảng**. Việc Trung ương Đảng chuẩn y Ngày truyền thống công tác tư tưởng - văn hóa đã khẳng định vai trò to lớn của công tác tư tưởng - văn hóa đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng ta và dân tộc ta trong quá trình đấu tranh giành độc lập dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội; đồng thời là mốc đánh dấu 75 năm trưởng thành của ngành tư tưởng - văn hóa của Đảng.

Theo các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lê-nin thì cách mạng tư tưởng - văn hóa có

vai trò quan trọng làm biến đổi toàn bộ đời sống tinh thần xã hội, tạo ra những điều kiện để phát triển tự do và toàn diện con người, thúc đẩy quá trình sáng tạo lịch sử và phát triển xã hội. Công tác tư tưởng - văn hóa của Đảng trước hết phải nhằm thực hiện cho được mục tiêu bảo đảm cho hệ tư tưởng của giai cấp công nhân trở thành hệ tư tưởng chủ đạo trong đời sống xã hội. Hoạt động tư tưởng trở thành một bộ phận quan trọng cấu thành của toàn bộ hoạt động của Đảng, là một lĩnh vực đặc biệt quan trọng trong toàn bộ hoạt động xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức. Thực tiễn hoạt động từ 1930 đến nay đã chứng minh điều đó. Đảng ta luôn luôn coi công tác tư tưởng - văn hóa là một vũ khí sắc bén, một sức mạnh to lớn động viên toàn Đảng, toàn dân làm nên những thành tựu vĩ đại của dân tộc. Những thành tựu cơ bản của công tác tư tưởng - văn hóa của Đảng trong 75 năm qua có thể đúc kết trên những nét lớn sau đây:

Một là, Đảng ta đã phát huy sức mạnh của công tác tư tưởng - văn hóa trong việc truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào Việt Nam,

* Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương



Hội thảo khoa học “Công tác tư tưởng – văn hóa góp phần ổn định chính trị, tư tưởng ở Tây Nguyên” – Pleiku, ngày 7 – 8-8-2003

khẳng định chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng, là kim chỉ nam trong mọi hoạt động của Đảng, mở ra bước phát triển mới của tư tưởng chính trị của xã hội Việt Nam.

Trong cuốn sách “Đường cách mệnh”, xuất bản năm 1927, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã trích dẫn câu nói nổi tiếng của Lê-nin: “*Không có lý luận cách mệnh thì không có cách mệnh vận động*”. Điều đó cho thấy vị trí quan trọng hàng đầu của lý luận cách mạng. Lý luận phải đi trước một bước. Trên tinh thần kết hợp sức mạnh của dân tộc (chủ nghĩa yêu nước) với sức mạnh của thời đại (lý tưởng xã hội chủ nghĩa), lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã đi từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa cộng sản. Người đã chọn con đường cách mạng vô sản để giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người. Đồng chí Nguyễn Ái Quốc cùng các bậc tiền bối cách mạng đã tích cực truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào nước ta, chuẩn bị cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Người đã tổ chức các lớp huấn luyện, đào tạo cán bộ,

tiến hành chặt chẽ công tác tổ chức xây dựng Đảng trên nguyên tắc tổ chức của một Đảng Cộng sản. Ngay sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và cho đến ngày giành chính quyền về tay nhân dân, công tác tư tưởng - văn hóa đã đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lê-nin và thường xuyên, liên tục tổ chức các lớp giáo dục chính trị tư tưởng, làm cho cán bộ, đảng viên, nhân dân thấm nhuần những nguyên tắc, nguyên lý và phương pháp vận động cách mạng đúng đắn của một học thuyết cách mạng, khoa học được vận dụng sáng tạo vào hoàn cảnh cụ thể ở nước ta, chuẩn bị cơ sở chính trị bảo đảm thắng lợi của sự nghiệp cách mạng qua các thời kỳ lịch sử. Năm 1991, lần đầu tiên, Cương lĩnh của Đảng đã chính thức khẳng định chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng của Đảng, mở ra bước phát triển mới lý luận cách mạng của nước ta, tăng cường sức mạnh công tác tư tưởng - văn hóa của Đảng.

Hai là, bám sát Cương lĩnh và nhiệm vụ chính trị, ở mỗi thời kỳ cách mạng, Đảng đã

huy động công tác tư tưởng - văn hóa góp phần xác lập cơ sở lý luận cho việc xây dựng đường lối, chính sách của Đảng và tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết, đưa nghị quyết vào cuộc sống; đồng thời tuyên truyền, cổ vũ, động viên chính trị, nêu gương điển hình tiên tiến, nhân tố mới, tạo sự nhất trí cao trong Đảng, sự đồng thuận của xã hội đối với đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Công tác tư tưởng - văn hóa đã kịp thời tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, triển khai sâu rộng học tập, nghiên cứu các nghị quyết, chỉ thị của Đảng trong cán bộ, đảng viên và nhân dân. Đã tăng cường chỉ đạo các chuyên ngành trong lĩnh vực tư tưởng - văn hóa như tuyên truyền, giáo dục lý luận chính trị, thông tin báo chí, xuất bản, văn hóa, văn nghệ, báo cáo viên đẩy mạnh tuyên truyền các nghị quyết của Đảng, tạo thành các đợt sinh hoạt chính trị thiết thực và hiệu quả; cổ vũ khí thế cách mạng trong toàn Đảng, toàn quân, toàn dân thực hiện sứ mệnh lịch sử giành độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc, bắt tay xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực hiện sự nghiệp đổi mới đất nước đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử.

Trong các thời kỳ cách mạng, các đồng chí lãnh đạo của Đảng đã trực tiếp chỉ đạo công tác tư tưởng, gương mẫu nêu cao bản lĩnh chính trị, tích cực hướng dẫn, động viên cán bộ, đảng viên không quản ngại hy sinh, gian khổ bám dân vận động cách mạng. Những năm kháng chiến chống thực dân Pháp, công tác tư tưởng - văn hóa đã đẩy mạnh tuyên truyền về đường lối kháng chiến, động viên cán bộ, đảng viên, nhân dân và chiến sỹ cả nước thi đua giết giặc lập công, xây dựng chính quyền cách mạng, thực hiện chính sách người cày có ruộng. Thời kỳ chống Mỹ, cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội, công tác tư tưởng - văn hóa góp phần quán triệt hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh chống đế quốc Mỹ và tay sai, giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà; xây dựng niềm tin tuyệt đối vào thắng lợi cuối cùng của cuộc chiến đấu

chính nghĩa của toàn dân tộc. Thời kỳ bắt đầu đổi mới (1986) đến nay, công tác tư tưởng - văn hóa góp phần quan trọng tuyên truyền vận động đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế, phát triển kinh tế, văn hóa, chăm lo quốc phòng - an ninh, tăng cường công tác đối ngoại, đổi mới và chỉnh đốn Đảng, xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; đồng thời tổng kết thực tiễn và tăng cường nghiên cứu lý luận làm sáng tỏ hơn quan niệm về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta...

Các cơ quan công tác tư tưởng đã coi trọng giới thiệu các nhân tố mới, điển hình tiên tiến, những tấm gương phấn đấu hy sinh, gian khổ, vượt mọi khó khăn, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Công tác tư tưởng - văn hóa trở thành động lực quan trọng thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, xây dựng đạo đức và niềm tin của cán bộ, nhân dân vào Đảng, chính quyền và sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Ba là, công tác tư tưởng - văn hóa đã đứng vững trên lập trường giai cấp công nhân, nâng cao cảnh giác cách mạng, kiên quyết đấu tranh chống các quan điểm sai trái, thù địch của các thế lực phản động trong nước, ngoài nước, bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, bảo vệ quan điểm đúng đắn của Đảng, bảo vệ chính quyền cách mạng, đồng thời đấu tranh chống các biểu hiện tiêu cực trong nội bộ Đảng, nội bộ nhân dân. Trong từng giai đoạn lịch sử, đã bám sát diễn biến tình hình tư tưởng, tham mưu với các cấp ủy xử lý kịp thời, có hiệu quả nhiều tình huống tư tưởng phức tạp, củng cố khối thống nhất tư tưởng trong Đảng, định hướng dư luận xã hội, góp phần ổn định tình hình chính trị.

Đội ngũ những người làm công tác tư tưởng - văn hóa đã đi sâu, đi sát cuộc sống, nắm tình hình tư tưởng, đấu tranh kịp thời với những quan điểm sai trái, tuyên chiến với tham nhũng và các tệ nạn xã hội. Những năm hòa bình mới lập lại ở miền Bắc, công tác tư tưởng - văn hóa đấu tranh chống những quan niệm sai trái của

một số văn nghệ sỹ trong nhóm Nhân văn giai phẩm. Trong những năm đầu của thời kỳ đổi mới, công tác tư tưởng - văn hóa đã phê phán những nhận thức lệch lạc, rập khuôn máy móc, dân chủ cực đoan đòi đa nguyên, đa đảng của một số người cơ hội chính trị. Nhờ đường lối đổi mới đúng đắn của Đảng, sự nhạy cảm chính trị và định hướng tư tưởng kịp thời của hoạt động tư tưởng của Đảng, nhân dân ta đã vượt qua thử thách để vững vàng đi lên, tiếp tục đổi mới và đổi mới đúng hướng trong thời điểm chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ, chủ nghĩa xã hội lâm vào khủng hoảng.

Trong những năm gần đây, các thế lực thù địch tiếp tục đẩy mạnh âm mưu "diễn biến hòa bình". Trước những thủ đoạn tấn công thâm hiểm của các thế lực thù địch chống chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, đội ngũ những người làm công tác tư tưởng - văn hóa vững tin vào Đảng, vào chế độ, kiên định lập trường giai cấp, đấu tranh phản bác, vạch trần âm mưu phá hoại và những quan điểm sai trái của các phần tử cơ hội chính trị trong nước và những tổ chức phản động ở nước ngoài, bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh - nền tảng tư tưởng của Đảng, lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

Bốn là, đội ngũ cán bộ tư tưởng - văn hóa ngày càng trưởng thành về số lượng và chất lượng, tích lũy được nhiều kinh nghiệm quý, đã cùng với toàn Đảng, toàn quân, toàn dân hăng hái thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh".

Đội ngũ cán bộ tư tưởng - văn hóa đã trở thành một hệ thống lớn mạnh từ trung ương xuống tận cơ sở với gần 5.000 cán bộ chuyên trách, hàng vạn cán bộ tuyên huấn cơ sở, hàng ngàn cán bộ giảng dạy lý luận từ trung ương đến tỉnh, huyện, gần 1 vạn báo cáo viên. Bên cạnh

đó, cả nước có tới gần 1,3 vạn hội viên Hội Nhà báo, trên 1 vạn hội viên các Hội Văn học - Nghệ thuật và hàng vạn cán bộ văn hóa - thông tin. Đội ngũ cán bộ tư tưởng - văn hóa trưởng thành cả về trình độ chính trị, nghiệp vụ, đạo đức nghề nghiệp, từng bước được trang bị phương tiện kỹ thuật và công nghệ hiện đại. Bám sát thực tiễn cuộc sống, đội ngũ cán bộ tư tưởng - văn hóa đã thông tin kịp thời phục vụ sự chỉ đạo của cấp ủy; phát hiện, tổng kết những kinh nghiệm hay, đúc rút thành cơ sở lý luận, uốn nắn những biểu hiện tiêu cực, góp phần bồi dưỡng tinh thần yêu nước, ý thức tự hào dân tộc, lý tưởng xã hội chủ nghĩa, giữ gìn và phát huy đạo lý, lối sống tốt đẹp của con người Việt Nam, xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Năm là, dưới sự lãnh đạo của Đảng, công tác tư tưởng - văn hóa luôn luôn đổi mới, nắm bắt kịp thời xu hướng phát triển của phong trào cách mạng của quần chúng, đề ra những phương thức hoạt động "sáng tạo", "sinh động" thu hút các tầng lớp xã hội tham gia với phương châm "*lấy quần chúng giác ngộ quần chúng*", gắn lý luận với thực tiễn, làm cho hoạt động chính trị, tư tưởng ngày càng đi sâu vào đời sống xã hội, nâng cao được chất lượng, hiệu quả và tính thuyết phục.

Công tác tư tưởng - văn hóa không ngừng vươn lên bắt kịp quá trình đổi mới tư duy của Đảng và sự vận động của xã hội, chủ động sáng tạo những phương thức hoạt động phù hợp. Một đòi hỏi cơ bản của công tác tư tưởng - văn hóa qua các thời kỳ cách mạng là phát huy tinh thần yêu nước, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu cụ thể của cách mạng đề ra. Đáp ứng đòi hỏi đó, hoạt động tư tưởng - văn hóa đã tích cực huy động sức mạnh của quảng đại quần chúng nhân dân tham gia vào các sự kiện lịch sử trọng đại của đất nước. Công tác tư tưởng - văn hóa đã cổ vũ và thúc đẩy các phong trào cách mạng quần chúng. Ngay sau Cách mạng Tháng Tám, cùng với nhiệm vụ bảo vệ chính quyền cách mạng,

các cán bộ làm công tác tư tưởng đã ra sức cổ động phong trào bình dân học vụ, diệt giặc đói. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp đã chú ý tuyên truyền phong trào toàn dân kháng chiến. Thời kỳ chống Mỹ xâm lược có phong trào *"Tiếng hát át tiếng bom"*, *"Mỗi người làm việc bằng hai"*, phong trào *"Ba sẵn sàng, ba đảm đang"*... ở miền Bắc; phong trào *"Dũng sỹ diệt Mỹ"*, *"Năm xung phong"*... ở miền Nam. Thời kỳ đổi mới đẩy lên phong trào *"Thi đua sản xuất giỏi"*, *"Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"*, *"Sống và làm việc theo gương Bác Hồ vĩ đại"*. Đảng ta cũng đã mở rộng các hoạt động thông tin đối ngoại giới thiệu đất nước, con người Việt Nam với bè bạn trên thế giới. Thông qua các phong trào cách mạng, quần chúng được giác ngộ đã tích cực phát triển sản xuất, giữ gìn an ninh trật tự, dân chủ hóa đời sống xã hội. Trong những năm gần đây, công tác tư tưởng - văn hóa đổi mới một bước việc triển khai nghiên cứu, học tập nghị quyết của Đảng theo hướng nâng cao chất lượng, đi vào chiều sâu, có chương trình hành động thực hiện nghị quyết; tăng cường công tác bồi dưỡng, đào tạo cán bộ; đổi mới nâng cao chất lượng báo chí, xuất bản, văn hóa, văn nghệ; mở rộng thông tin, nắm bắt dư luận xã hội, đi sâu đi sát cơ sở, xử lý kịp thời những vấn đề tư tưởng phức tạp mới nảy sinh.

Chặng đường lịch sử vẻ vang 75 năm công tác tư tưởng - văn hóa của Đảng đã chứng minh sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng ta gắn liền với tên tuổi lãnh tụ thiên tài Hồ Chí Minh - Người thầy của công tác tư tưởng và nhiều đồng chí lãnh đạo tiền bối của Đảng, vai trò quyết định của các cấp ủy trên mặt trận tư tưởng đã luôn chăm lo công tác tư tưởng và sự đóng góp to lớn của cán bộ, nhân viên toàn ngành tư tưởng - văn hóa. Từ thực tiễn hoạt động 75 năm qua, bước đầu có thể nêu ra **một số bài học kinh nghiệm** để vận dụng và phát huy trong những năm tới:

- Đường lối chính trị và phương pháp cách mạng đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định nội dung, sức mạnh và phương thức

hoạt động của công tác tư tưởng - văn hóa. Đúng vững trên lập trường của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn là yếu tố đảm bảo mọi thắng lợi của công tác tư tưởng - văn hóa.

- Nhảy bén, kịp thời, phát huy thế chủ động tấn công, nêu cao tính chiến đấu trên mặt trận tư tưởng trong mọi tình huống, định hướng tư tưởng đúng và kịp thời, nhất là trước những bước ngoặt cách mạng, trước những sự kiện có tầm quan trọng đặc biệt trong đời sống chính trị, xã hội cũng như những vấn đề quốc tế.

- Phải có quan điểm giáo dục toàn diện. Kết hợp các mặt giáo dục: lý luận Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh; đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước; kiến thức văn hóa, quản lý, kỹ thuật; giáo dục phẩm chất và đạo đức cách mạng.

- Công tác tư tưởng - văn hóa của Đảng vừa phải đóng vai trò chỉ đạo, hướng dẫn vừa phải hòa nhập, gắn bó với đời sống tinh thần của dân tộc, cuộc sống của nhân dân và phong trào cách mạng của quần chúng; lấy lợi ích của đất nước và nhân dân làm mục đích hoạt động.

- Công tác tư tưởng - văn hóa phải kết hợp xây và chống, biểu dương và phê phán; lấy xây làm chính, xây để chống, chống để xây tốt hơn. Phải gắn chặt lý trí cách mạng với tình cảm cách mạng, có lý, có tình. Nâng cao tính khoa học, năng động, sáng tạo, đổi mới, dân chủ.

- Tăng cường vai trò lãnh đạo của các cấp ủy, cải tiến phương thức lãnh đạo, phát huy sức mạnh tổng hợp trong công tác tư tưởng, chăm lo xây dựng đội ngũ ngày càng lớn mạnh.

*

* *

Hiện nay, đất nước ta đã trải qua gần 20 năm (1986 - 2005) thực hiện đường lối đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng. Thành tựu đổi mới trên các lĩnh vực đang tạo thế và lực cho đất nước hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế. Trên

lĩnh vực tư tưởng - văn hóa, bên cạnh thời cơ, thuận lợi cũng xuất hiện nhiều khó khăn, thách thức, những mặt tích cực và tiêu cực đan xen phản ánh thực trạng giai đoạn xã hội đang chuyển mình từ một nền sản xuất nhỏ, nghèo nàn, lạc hậu đi vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh toàn cầu hóa và cạnh tranh quốc tế gay gắt. Các thế lực thù địch đang tiến hành nhiều thủ đoạn thâm hiểm thực hiện "diễn biến hòa bình" nhằm chuyển hóa chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Lợi dụng những khó khăn, yếu kém, tình trạng hư hỏng trong một bộ phận cán bộ, đảng viên, sự gia tăng một số mặt trái trong đời sống xã hội, các phần tử cơ hội chính trị, những phần tử chống đối ra sức tuyên truyền, xuyên tạc chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, gây nghi ngờ trong nhân dân. Việc mở rộng mạng thông tin quốc tế (In-tơ-nét) tạo cơ hội cho những phần tử chống cộng, cơ hội chính trị lan truyền các loại tài liệu bịa đặt, vu khống hòng làm nhiễu nhận thức, tư tưởng các tầng lớp nhân dân. Trong khi đó, công tác tư tưởng - văn hóa còn thiếu sắc bén, tính chiến đấu chưa cao, phương pháp thiếu linh hoạt; chưa thường xuyên làm tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, chưa phê phán mạnh và đấu tranh kiên quyết chống chủ nghĩa cá nhân, còn buông lỏng giáo dục đạo đức, lối sống... Hoạt động lý luận chưa theo kịp yêu cầu phát triển của sự nghiệp đổi mới. Công tác tư tưởng chưa gắn với công tác tổ chức, xây dựng cơ chế, chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ và chưa thực sự phát huy nhân tố con người.

Những khó khăn và yếu kém trên mặt trận tư tưởng nêu trên đòi hỏi phải nghiêm túc rút kinh nghiệm trong chỉ đạo thực hiện. Trước mắt, nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc còn khá to lớn, nặng nề. Nước ta đang đứng trước nhiều thời cơ và thách thức. Đại hội Đảng các cấp và tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng sẽ xác định những mục tiêu, phương hướng mới để đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển. Yêu cầu phát triển với tốc độ

cao, nhanh chóng thoát tình trạng kém phát triển, nâng cao mức sống nhân dân, thực hiện có kết quả đổi mới, chỉnh đốn Đảng, tăng cường sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân, sẵn sàng nắm bắt thời cơ hội nhập kinh tế quốc tế, tạo đà thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đang trở thành yêu cầu vừa cơ bản, vừa cấp thiết của cách mạng nước ta. Để hoàn thành nhiệm vụ Đảng và nhân dân tin cậy giao phó, thời gian tới, công tác tư tưởng - văn hóa của Đảng cần tập trung vào một số việc cơ bản sau:

Thứ nhất, đẩy mạnh nghiên cứu, tuyên truyền, giáo dục lý luận bảo đảm chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng thấm sâu vào từng cán bộ, đảng viên, nhân dân; nâng cao bản lĩnh chính trị để mỗi người đủ sức "*đề kháng*" trước những luận điệu sai trái, thù địch; nêu cao trách nhiệm bảo vệ Đảng, bảo vệ chính quyền, vững tin vào chế độ xã hội chủ nghĩa và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội. Tổ chức tốt việc học tập công trình tổng kết lý luận - thực tiễn 20 năm đổi mới, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng và nghị quyết đại hội Đảng các cấp.

Thứ hai, tăng cường tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị, trong đó *phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, xây dựng văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội*. Tuyên truyền các nhân tố mới, nhân rộng các điển hình tiên tiến; mở rộng tuyên truyền đường lối đối ngoại, giới thiệu thành tựu đổi mới của nước ta... Trước mắt tập trung tuyên truyền hoạt động thi đua yêu nước của các cấp, các ngành, phấn đấu hoàn thành kế hoạch kinh tế - xã hội trong năm 2005 và tuyên truyền các mục tiêu, nhiệm vụ to lớn của nhiệm kỳ 2006 - 2010.

Thứ ba, thực hiện phương châm hướng về cơ sở, công tác tư tưởng - văn hóa phải bám sát mọi diễn biến tư tưởng ở cơ sở, tham mưu kịp thời cho các cấp ủy nắm bắt chính xác

tình hình, có biện pháp xử lý đúng, thông tin đầy đủ để định hướng dư luận, phát huy đại đoàn kết toàn dân tộc, động viên cán bộ, nhân dân nắm bắt thời cơ thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ, tạo sự nhất trí trong Đảng và đồng thuận trong xã hội. Tăng cường tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận cung cấp luận cứ cho việc xây dựng các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước phù hợp với đòi hỏi phát triển mới của đất nước.

Thứ tư, phải coi trọng giáo dục đạo đức, xây dựng lối sống lành mạnh trong cán bộ, đảng viên, nhân dân. Học tập và làm theo đạo đức Hồ Chí Minh, coi đạo đức là "gốc", là nền tảng của người cách mạng. *"Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì dù tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân"*. Xây dựng con người Việt Nam với 5 đức tính đã được nêu trong Nghị quyết Trung ương 5, khóa VIII về văn hóa. Kiên quyết đấu tranh với các tàn dư của tư tưởng phong kiến, lối sống thực dụng, chủ nghĩa cá nhân cực đoan và những biểu hiện của chủ nghĩa cơ hội, bè phái, cục bộ địa phương. Kiên quyết lên án những biểu hiện quan liêu, tham nhũng, lãng phí, xa rời cuộc sống nhân dân và đạo lý dân tộc.

Thứ năm, nâng cao cảnh giác cách mạng, kiên quyết đấu tranh làm thất bại âm mưu "diễn biến hòa bình" đi đôi với bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch. Kịp thời đấu tranh phê phán các luận điệu sai trái, thù địch chống phá sự nghiệp cách mạng ở nước ta hòng gây mất ổn định chính trị, lung lạc nhận thức, lòng tin của nhân dân. Kiên quyết ngăn chặn thủ đoạn phao tin, đồn nhảm, gây rối nội bộ, tán phát tài liệu xấu, giữ gìn đoàn kết nội bộ, bảo vệ thành công Đại hội Đảng.

Thứ sáu, chăm lo đào tạo đội ngũ cán bộ làm công tác tư tưởng - văn hóa có đủ năng lực, phẩm chất thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao. Cùng với sự phát triển đi lên của đất nước, công tác tư tưởng - văn hóa phải thực sự đổi mới hơn nữa, nhất là tầm tư duy, năng lực xử lý.

Tình hình tư tưởng có lúc, có nơi đặt ra những vấn đề bức xúc, những tình huống khó khăn và phức tạp đòi hỏi người cán bộ tư tưởng phải nhạy bén chính trị, gắn lý luận với kinh nghiệm hoạt động thực tiễn để tham mưu đề xuất trúng vấn đề. Không ngừng nâng cao tính chiến đấu, tính khoa học, tính dân chủ và tính văn hóa trong hoạt động tư tưởng, làm cho hoạt động tư tưởng thực sự thuyết phục, hiệu quả. Đào tạo dưới nhiều hình thức, đào tạo thường xuyên, không ngừng nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ tư tưởng - văn hóa, chăm lo các tài năng trên lĩnh vực tư tưởng - văn hóa đang là một yêu cầu khách quan, một đòi hỏi bức xúc của đời sống tư tưởng.

Thứ bảy, tiếp tục đổi mới, phát huy sức mạnh tổng hợp, tổ chức các phong trào thi đua yêu nước, mở rộng, liên kết, phối hợp với phương châm toàn Đảng, toàn quân, toàn dân làm công tác tư tưởng. Thực hiện ý kiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh: *"Xây dựng Đảng có ba mặt: tư tưởng, chính trị và tổ chức... giáo dục tư tưởng và lãnh đạo tư tưởng là việc quan trọng nhất"*. Các cấp ủy phải lãnh đạo toàn Đảng, toàn quân, toàn dân nỗ lực hoạt động tư tưởng, huy động vai trò tham mưu và đi đầu của các cán bộ ngành tư tưởng - văn hóa. Tích cực đổi mới nội dung và phương thức công tác tư tưởng, mở rộng dân chủ, tăng cường đối thoại, ứng dụng khoa học, công nghệ, đa dạng hóa các phương thức tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng, đưa hoạt động tư tưởng - văn hóa về với cơ sở để nâng cao sức thuyết phục, hiệu quả và chất lượng của hoạt động tư tưởng - văn hóa.

Phát huy truyền thống 75 năm công tác tư tưởng - văn hóa của Đảng, toàn ngành tư tưởng - văn hóa nêu cao tinh thần cách mạng tiến công của những chiến sỹ xung kích trên mặt trận tư tưởng, ra sức học tập, rèn luyện theo gương Bác Hồ vĩ đại và các bậc tiền bối cách mạng, phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, tạo đà phát triển mạnh mẽ công tác tư tưởng - văn hóa của Đảng trước chặng đường mới của cách mạng nước ta. □

PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG VẄ VANG, NGUYÊN TIẾP TỤC XỨNG ĐÁNG LÀ NGỌN CỜ TƯ TƯỞNG, LÝ LUẬN CỦA ĐẢNG

LÊ HỮU NGHĨA *

CÁCH đây 75 năm, vào ngày mùng 5 tháng 8 năm 1930, *Tạp chí Đỏ* - cơ quan lý luận và chính trị của Đảng Cộng sản Việt Nam do đồng chí Nguyễn Ái Quốc sáng lập, đã ra số đầu tiên. Tròn 75 năm, qua những thời kỳ cách mạng khác nhau, với 7 lần đổi tên từ tên gọi đầu tiên đó tới *Cộng sản, Bôn-sơ-vic, Sinh hoạt nội bộ, Học tập, Tạp chí Cộng sản* đã vượt qua bao khó khăn, thử thách không ngừng vươn lên và đạt được những thành tựu to lớn, trưởng thành cùng với sự lớn mạnh của Đảng, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp cách mạng của Đảng trên mặt trận tư tưởng, lý luận. Kể từ khi ra số đầu tiên đến nay, đã có 737 số *Tạp chí* in với gần 55 triệu cuốn, 86 số *Tạp chí Cộng sản* trên mạng In-tơ-nét lần lượt ra mắt bạn đọc. *Tạp chí Cộng sản* luôn xứng đáng là cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương Đảng, là ngọn cờ tiên phong trong công tác tư tưởng, lý luận của Đảng, là người hướng dẫn, người bạn đồng hành tin cậy của đông đảo bạn đọc và là

một vũ khí sắc bén trong đội ngũ các binh chủng tư tưởng - văn hóa của Đảng.

Năm 1985 *Tạp chí Cộng sản* vinh dự là cơ quan báo chí đầu tiên của nước ta được đón nhận Huân chương Hồ Chí Minh. Và năm 2003 *Tạp chí* lại được đón nhận Huân chương Sao vàng - phần thưởng cao quý nhất của Nhà nước trao tặng với sự cổ vũ, đánh giá của Đảng và Nhà nước là: "*Đã có công lao to lớn đóng góp vào sự nghiệp cách mạng của Đảng và của dân tộc*". Đó là phần thưởng lớn lao đối với lớp lớp thế hệ cộng tác viên, đã góp phần chủ yếu và quan trọng làm nên *Tạp chí Đảng*; là niềm tự hào của hàng triệu bạn đọc đã hết lòng ủng hộ và làm theo *Tạp chí Đảng*. Đó cũng là niềm tự hào của các thế hệ cán bộ, phóng viên, biên tập viên, nhân viên... công tác tại Bộ Biên tập *Tạp chí* luôn nỗ lực vươn lên hoàn thành trọng trách do Trung ương Đảng tin cậy và giao phó.

* GS, TS, Ủy viên Trung ương Đảng, Tổng Biên tập *Tạp chí Cộng sản*



Để đạt được những thành tựu như vậy, Tạp chí không ngừng phấn đấu, đóng góp tích cực vào sự nghiệp cách mạng của đất nước. Tạp chí luôn quán triệt và thể hiện đúng đường lối, quan điểm của Đảng, tuyên truyền các nghị quyết của Đảng, góp phần nâng cao trình độ lý luận, chính trị của cán bộ, đảng viên, động viên phong trào hành động cách mạng của nhân dân. Trong công cuộc đổi mới, Tạp chí đã không ngừng cố gắng trong công tác lý luận, đưa đường lối, quan điểm của Đảng vào cuộc sống, tham gia tổng kết thực tiễn, góp phần thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, kiên định đấu tranh chống các quan điểm, tư tưởng sai trái, các luận điệu thù địch, bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối, quan

điểm của Đảng... Bởi vậy, chỉ số phát hành Tạp chí in không ngừng tăng: từ 53.000 cuốn khi kết thúc năm 2002 lên gần 62.000 cuốn vào tháng 7-2005. Đó là một bước tiến rất đáng ghi nhận trong 10 năm trở lại đây. Cùng với thành tựu nổi bật đó của Tạp chí in, Tạp chí Cộng sản điện tử có bước tiến quan trọng, góp phần làm tốt việc hòa mạng và tuyên truyền đối ngoại của Tạp chí qua mạng In-tơ-nét. Bộ Biên tập Tạp chí nhận được hàng ngàn bức thư của bạn đọc gửi về ủng hộ, cổ vũ, phê bình, góp ý xây dựng để Tạp chí cố gắng hơn nữa đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp cách mạng và sự mong mỏi của bạn đọc. Đó là niềm khích lệ, là trách nhiệm mà bạn đọc tin tưởng, gửi gắm cho chúng tôi.

Có được vinh dự và những thành tựu trên đây chính là do *sự phấn đấu liên tục, đầy tâm huyết, trí tuệ và trách nhiệm của nhiều thế hệ cộng tác viên, thông tin viên ở các cấp từ Trung ương tới cơ sở, trên khắp mọi miền đất nước.*

Thành tựu đó cũng là *biểu hiện tập trung và sinh động của sự phối hợp, giúp đỡ nhiệt tình, liên tục, chặt chẽ và hiệu quả của các cấp ủy, chính quyền các cấp, các ban, bộ, ngành và của các tổ chức đoàn thể trong hệ thống chính trị nước ta.*

Những thành tựu của Tạp chí Cộng sản cũng chính là *thành quả của sự ủng hộ nhiệt thành, của hàng triệu bạn đọc đủ các tầng lớp, ở nhiều lứa tuổi, khắp trong và ngoài nước qua các thời kỳ khác nhau; là kết quả đáng trân trọng của sự cố gắng vượt bậc của đội ngũ cán bộ, nhân viên Bưu điện trên mọi miền Tổ quốc.*

Đặc biệt, Tạp chí Cộng sản luôn nhận được *sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư đối với Bộ Biên tập Tạp chí suốt 75 năm qua.* Đó chính là điều cơ bản và quan trọng nhất tạo thành nguồn sức mạnh, động lực sáng tạo và quyết tâm phấn đấu của Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản trong chặng đường 75 năm qua, cũng như hiện nay và cả sau này.

Kỷ niệm 75 năm Ngày Tạp chí ra số đầu trong không khí toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta long trọng kỷ niệm những ngày lễ lớn của Đảng, của dân tộc, trong năm 2005 với nhiều hoạt động sôi nổi, với những phong trào thi đua nhằm hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch Đại hội IX, tiến hành đại hội Đảng các cấp, tiến tới Đại hội lần thứ X

của Đảng. Đây là thời điểm quan trọng để Tạp chí tiếp tục phát huy truyền thống về vang 75 năm, đóng góp có hiệu quả vào công tác tư tưởng, lý luận của Đảng trong thời kỳ mới.

Nhận thức rõ điều đó, Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản sẽ phát huy những bài học kinh nghiệm đã tích lũy được qua 75 năm xây dựng và trưởng thành trong hoạt động của mình. Trước mắt tiếp tục phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ cơ bản và quan trọng là: "Trên cơ sở phân tích đúng tình hình thế giới và cục diện mới của đất nước, góp phần hướng dẫn về lý luận và hoạt động thực tiễn cho cán bộ, đảng viên trong việc thực hiện tốt hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Cùng các cơ quan lý luận của Đảng đi tiên phong trong công tác lý luận, bảo vệ, vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, bảo vệ chủ nghĩa xã hội, làm nổi bật những cống hiến về lý luận và thực tiễn của Đảng ta vào kho tàng lý luận cách mạng của thế giới"⁽¹⁾. Đồng thời, Tạp chí tiếp tục phấn đấu khắc phục những nhược điểm như trình độ lý luận chưa sâu, tính chiến đấu và sức thuyết phục còn chưa cao; việc phân tích và tổng kết những vấn đề mới, phức tạp do thực tiễn trong nước và thế giới đặt ra chưa kịp thời; đấu tranh chống các quan điểm sai trái chưa sắc bén... Bộ Biên tập quyết tâm làm tốt hơn nữa nhiệm vụ chính trị của mình nhằm đáp ứng sự mong mỏi của đồng chí Tổng Bí thư

(1) Trích: *Chỉ thị 60 CT/TU của Bộ Chính trị về công tác của Tạp chí Cộng sản trong tình hình mới* (ngày 22-12-2000)

Nông Đức Mạnh trong Lễ trọng thể kỷ niệm 73 năm Ngày Tạp chí Cộng sản ra số đầu và đón nhận Huân chương Sao vàng, ngày 5-8-2003: "Mỗi tác phẩm lý luận và chính trị đăng trên Tạp chí phải là kết quả của việc nghiên cứu lý luận và khảo sát thực tế, mang đậm hơi thở của cuộc sống, trả lời đúng và trúng những vấn đề của cuộc sống". Tạp chí tiếp tục làm hết sức mình để đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn qua đó góp phần làm rõ hơn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, làm sáng tỏ và sâu sắc quan điểm, đường lối đổi mới của Đảng, nhất là vấn đề đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức và hội nhập kinh tế quốc tế; về phát triển và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thực sự là nền tảng tinh thần của xã hội; về tăng cường quốc phòng và an ninh, bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; về mở rộng không ngừng quan hệ đối ngoại, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế; về phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh; phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam; về đổi mới và chỉnh đốn Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng... Đồng thời phải tích cực, chủ động và kiên quyết đấu tranh phê phán những quan điểm sai trái, những luận điệu phản động của các thế lực thù địch, các phần tử cơ hội chính trị phủ nhận chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, con đường xã hội chủ nghĩa, bác bỏ sự lãnh đạo

của Đảng, xuyên tạc đường lối đổi mới, bôi đen chế độ, vu khống, bịa đặt trên các vấn đề dân chủ, nhân quyền, dân tộc, tôn giáo...

Để làm tốt trọng trách đó, Tạp chí quyết tâm tổ chức thực hiện hiệu quả những nhiệm vụ sau: *Một là*, chủ động thực hiện hiệu quả sự lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Chính trị, của Ban Bí thư Trung ương Đảng đối với Tạp chí. *Hai là*, không ngừng đổi mới công tác cộng tác viên, thông tin viên nhằm xây dựng một đội ngũ cộng tác viên nòng cốt, toàn diện, chất lượng ngày càng cao và ngày càng đông đảo. *Ba là*, không ngừng đổi mới hình thức và chất lượng Tạp chí Cộng sản in và Tạp chí Cộng sản điện tử gắn với đẩy mạnh công tác phát hành và bạn đọc của Tạp chí. *Bốn là*, phát huy sự phối hợp, giúp đỡ và sức mạnh tổng hợp của các cấp ủy, chính quyền các cấp, các ban, bộ, ngành, các địa phương, hệ thống báo chí trong việc thực hiện đồng bộ và hiệu quả nhiệm vụ chính trị của Tạp chí. *Năm là*, không ngừng đổi mới công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, nâng cao trình độ lý luận, bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn nghiệp vụ, nhất là cán bộ biên tập, làm cho đội ngũ của Tạp chí ngày càng vững mạnh toàn diện, ngang tầm nhiệm vụ được giao.

Phát huy truyền thống vẻ vang 75 năm, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng, Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản nguyện đoàn kết, nỗ lực phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ của mình với chất lượng cao hơn, xứng đáng là Tạp chí lý luận và chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, xứng đáng với sự tin cậy của Đảng, với sự mong đợi của bạn đọc. □

TƯ TƯỞNG ĐẠO ĐỨC HỒ CHÍ MINH VỚI VẤN ĐỀ XÂY DỰNG VĂN HÓA TRONG ĐẢNG HIỆN NAY

HÀ ĐĂNG

NỘI dung tư tưởng Hồ Chí Minh cũng như việc vận dụng tư tưởng của Người trong mọi lĩnh vực của sự nghiệp cách mạng Việt Nam, với sự đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ cách mạng cũng như những con người Việt Nam mới luôn là vấn đề thời sự, thể hiện tính cần thiết, đòi hỏi mỗi cán bộ, đảng viên phải tiếp tục đào sâu suy nghĩ, kiên trì phấn đấu và noi theo. Đó là sự nghiệp của toàn Đảng, của hệ thống chính trị, nhằm góp phần xây dựng thành công một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. Để góp phần vào việc nhận thức có hiệu quả hơn về xây dựng văn hóa trong Đảng, dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh, bài viết này xin có mấy ý kiến sau.

1 – Vị trí của vấn đề đạo đức trong văn hóa nói chung

Văn hóa, theo định nghĩa chung nhất, là những giá trị vật chất và tinh thần mà loài người sáng tạo nên trong tiến trình lịch sử. Còn theo cách hiểu thông thường nhất, đó là toàn bộ đời sống tinh thần của xã hội, bao gồm cả tư tưởng xã hội, tri thức xã hội, đạo đức xã hội, đời sống và lối sống xã hội...

Không phải đến bây giờ, mà ngay từ lâu, khi Đảng ta mới thành lập và khi nhà nước cách mạng mới ra đời, Bác Hồ đã khẳng định rằng văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, "văn hóa soi đường cho quốc dân đi". Có nghĩa, đạo đức chỉ là một bộ phận của văn hóa chứ không phải là toàn bộ nền văn hóa. Tuy nhiên, đó là bộ phận có ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Bởi lẽ, khi xem xét trình độ văn hóa của một xã hội, người ta không thể không nói đến con người trong xã hội, mà nói đến con người thì không thể không nói đến đạo đức. Tư tưởng xã hội và đạo đức xã hội đều có vai trò quyết định đối với hành vi của con người trong xã hội. Đạo đức là những tiêu chuẩn, nguyên tắc sống và hành động được dư luận xã hội thừa nhận. Những tiêu chuẩn, nguyên tắc đó quy định, điều chỉnh hành vi, quan hệ của con người đối với nhau và đối với xã hội. Như vậy, đạo đức cũng chính là phẩm chất tốt đẹp của con người do tu dưỡng theo những tiêu chuẩn đó mà có. Trong các quan hệ xã hội, những vấn đề thuộc về dân tâm, dân ý, dân trí, dân quyền, và dân sinh ..., đều thuộc về và là sự biểu hiện của văn hóa một xã hội, mà mức độ biểu hiện cao hay thấp tùy thuộc một phần quan trọng vào đạo đức.

2 – Vị trí của tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh trong tư tưởng văn hóa Hồ Chí Minh

Đại hội IX của Đảng ta đã đưa ra một mệnh đề cấu thành định nghĩa rất chuẩn xác về tư tưởng Hồ Chí Minh, rằng "*Tư tưởng Hồ Chí Minh* là một hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam". Như vậy, tư tưởng Hồ Chí Minh cần được nghiên cứu không phải dưới góc độ những ý kiến, những suy nghĩ riêng lẻ, cụ thể, mà trong sự tổng hợp có tính hệ thống, tức là nghiên cứu dưới góc độ một học thuyết chính trị - cách mạng. Tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh là một bộ phận của tư tưởng văn hóa Hồ Chí Minh. Nói cách khác, tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức là một bộ phận của tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, và tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa lại là một bộ phận của tư tưởng Hồ Chí Minh nói chung. Chủ tịch Hồ Chí Minh là một tấm gương tiêu biểu, một mẫu mực tuyệt vời về đạo đức, không chỉ đạo

đức của con người xã hội mà còn là đạo đức của một lãnh tụ cách mạng, suốt đời hy sinh, phấn đấu cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và xã hội, vì hạnh phúc của nhân dân. Tuy nhiên, nghiên cứu tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh không chỉ là nghiên cứu những phẩm chất cao quý thể hiện trong cuộc sống của Người, mà còn là nghiên cứu những quan điểm của Người về đạo đức, những quan điểm đó đã, đang và sẽ còn chỉ đạo dài lâu cho sự nghiệp của Đảng ta xây dựng văn hóa dân tộc nói chung và xây dựng văn hóa trong Đảng nói riêng.

Xuyên suốt các tác phẩm của Người, từ "*Đường Cách mệnh*" (1927), "*Sửa đổi lối làm việc*" (1947), "*Cần, kiệm, liêm, chính*" (1949) cho đến "*Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân*" (1969) và bản Di chúc của Người (1969), ta thấy toát lên tinh thần và những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức.



Nhà sàn của Bác Hồ ở Hà Nội

Khái niệm đạo đức, được Hồ Chí Minh tập trung đề cập trong các tác phẩm của Người là đạo đức của xã hội mới, cao hơn nữa là đạo đức cách mạng, đạo đức của cán bộ, đảng viên. Những phẩm chất đạo đức cao quý chung nhất, cơ bản nhất mà Người nêu lên đối với cán bộ cách mạng:

Một là: trung với nước, hiếu với dân, suốt đời phấn đấu hy sinh vì độc lập tự do của Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng. Không phải một lần mà rất nhiều lần, không phải đối với một số đối tượng nhất định mà đối với rất nhiều đối tượng khác nhau, Người luôn luôn nhắc nhở rằng, điều chủ chốt nhất của đạo đức cách mạng là quyết tâm suốt đời đấu tranh cho Đảng, cho cách mạng, là tuyệt đối trung thành với Đảng, với nhân dân, là trung với nước, hiếu với dân.

Hai là: nhân, nghĩa, trí, dũng. **Nhân** là thật thà yêu thương, giúp đỡ đồng chí và đồng bào. Vì thế mà kiên quyết chống lại những người, những việc có hại đến Đảng, đến nhân dân. Vì thế mà sẵn sàng chịu cực khổ trước mọi người, hưởng hạnh phúc sau thiên hạ. Vì thế mà không ham giàu sang, không ngại cực khổ, không sợ uy quyền. **Nghĩa** là ngay thẳng, không có tà tâm, không làm việc bậy, không có việc gì phải giấu Đảng. **Trí** là đầu óc trong sạch, sáng suốt, dễ hiểu lý luận, dễ tìm phương hướng, biết xem người, xét việc,... **Dũng** là dũng cảm, gan góc, gặp việc phải có gan làm, thấy khuyết điểm có gan sửa chữa; cực khổ khó khăn có gan chịu đựng; có gan chống lại vinh hoa phú quý không chính đáng; nếu cần, có gan hy sinh cả tính mạng mình...

Ba là: cần, kiệm, liêm, chính. **Cần** là lao động cần cù, siêng năng; lao động có kế hoạch, sáng tạo, có năng suất cao; không lười biếng, không ỷ lại, không dựa dẫm; thấy rõ lao động là nghĩa vụ thiêng liêng, là nguồn sống, nguồn hạnh phúc của chúng ta... **Kiệm** là

tiết kiệm sức lao động, tiết kiệm thời gian, tiết kiệm tiền của của nhân dân, của nước, của bản thân mình, không xa xỉ, không hoang phí, không bừa bãi; không phô trương hình thức, không liên hoan chè chén lu bù... **Liêm** là luôn luôn tôn trọng, gìn giữ của công và của dân; phải trong sạch, không tham lam; không tham địa vị, không tham tiền tài, không tham sung sướng, không ham người tặng bốc mình... **Chính** "nghĩa là không tà, thẳng thắn, đứng đắn". Đối với mình thì không tự cao, tự đại, luôn luôn chịu khó học tập, cầu tiến bộ, luôn luôn tự kiểm điểm để phát triển điều hay, sửa chữa điều dở... Đối với người thì không nịnh hót cấp trên, không xem khinh người dưới; luôn luôn giữ thái độ chân thành, khiêm tốn, đoàn kết, thật thà, không dối trá, lừa lọc. Đối với việc thì để việc công lên trên, lên trước việc tư, việc nhà... Cần, kiệm, liêm, chính luôn luôn đi liền với chí công, vô tư, tức là hết lòng chăm lo công việc chung, không tư hào, tư lợi.

Trung, hiếu, nhân, nghĩa, trí, dũng, cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư đều là những khái niệm vốn có từ Nho học và đạo đức từ lâu đời của ông cha ta, song đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh đổi mới và phát triển, thậm chí có những khái niệm đổi mới hẳn về nội dung, như xưa kia là trung với vua, hiếu với cha mẹ, nay là trung với nước, hiếu với dân. Do đó, những phẩm chất đạo đức được Người nêu lên chính là những phẩm chất của đạo đức mới, của con người mới và nền văn hóa mới. Nó là sự kết hợp tinh thần cách mạng của giai cấp công nhân với truyền thống đạo đức tốt đẹp của dân tộc và những tinh hoa đạo đức của nhân loại.

Đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên theo tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh còn có tầm sâu rộng hơn, vượt qua khuôn khổ quốc gia để tạo nên sự kết hợp hài hòa và nhuần nhuyễn giữa chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế vô sản, xem "bốn phương vô sản đều là anh em"...

3 – Tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh với vấn đề xây dựng văn hóa trong Đảng hiện nay

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (năm 1991) của Đảng ta nêu rõ rằng, xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là một trong những nội dung cơ bản của việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng yêu cầu: đưa các nhân tố văn hóa, tinh thần thấm sâu vào các lĩnh vực của đời sống xã hội. Nghị quyết Trung ương 5, khóa VIII, ghi rõ: "Đề đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng về văn hóa, phải xây dựng văn hóa từ trong Đảng, trong bộ máy nhà nước..." và khẳng định rằng: "Từ nay đến năm 2000, đặt trọng tâm vào nhiệm vụ *xây dựng tư tưởng, đạo đức, lối sống và đời sống văn hóa lành mạnh* trong xã hội, trước hết là trong các tổ chức đảng và nhà nước, trong các đoàn thể quần chúng và trong từng gia đình". Nghị quyết Đại hội IX của Đảng một lần nữa yêu cầu: "Nâng cao tính văn hóa trong mọi hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội và sinh hoạt của nhân dân". Kết luận của Hội nghị Trung ương 10, khóa IX, nhấn mạnh: Tiếp tục đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng tư tưởng, đạo đức, lối sống và đời sống lành mạnh trong xã hội, trước hết là trong các tổ chức đảng và nhà nước. Trong Diễn văn đọc tại Lễ kỷ niệm 75 năm Ngày thành lập Đảng vừa qua, Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh cũng yêu cầu phải phấn đấu để mỗi tổ chức đảng và đoàn thể, mỗi cơ quan nhà nước đều là "một tấm gương văn hóa trong xã hội".

Nhắc lại các nghị quyết nói trên để thấy rõ tính bức bách của nhiệm vụ xây dựng văn hóa trong Đảng hiện nay; cũng là để thấy rõ rằng muốn xây dựng được tư tưởng, đạo đức, lối sống và đời sống văn hóa lành mạnh trong xã hội, trước hết phải xây dựng được các phẩm chất đó trong các tổ chức của Đảng và bộ máy của Nhà nước...

Đối chiếu với tư tưởng Hồ Chí Minh về đạo đức mà chúng tôi vừa đề cập, ta càng thấy rõ vai trò quan trọng biết đường nào của đạo đức cách mạng trong việc xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc nói chung, và xây dựng văn hóa trong Đảng nói riêng. Không phải ngẫu nhiên trong Di chúc Người nói về Đảng và đặc biệt nhấn mạnh vấn đề đạo đức: "Đảng ta là một Đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần *đạo đức cách mạng*, thật sự cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân".

Những lời dạy của Bác Hồ về đạo đức cách mạng, đối với Đảng ta, đối với mỗi cán bộ, đảng viên, ngày nay vẫn còn mang tính thời sự nóng hổi; nhất là những phẩm chất trung với Đảng, trung với nước, hiếu với dân, về cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư, về nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân, về đảng viên đi trước, làng nước theo sau... là không bao giờ cũ. Nếu có cái gì gọi là cũ thì đó chính là nhận thức của chúng ta về các lời dạy của Bác không đến nơi, đến chốn, không thật đầy đủ và nhuần nhuyễn, nhất là chúng ta nói mà không đi đôi với làm, hoặc nói nhiều làm ít, khiến cho đời sống văn hóa trong Đảng, nhất là đời sống về đạo đức, có những biểu hiện suy thoái nghiêm trọng. Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 (lần 2), khóa VIII, đòi hỏi phải khắc phục bằng được tình trạng suy thoái về tư tưởng, đạo đức và lối sống trong cán bộ, đảng viên, đặc biệt là tình trạng tham nhũng, lãng phí, quan liêu, một căn bệnh nguy hiểm đang đục khoét cơ thể sống của Đảng ta. Trong cuộc chiến đấu sinh tử này, mỗi cán bộ, đảng viên chúng ta càng phải đề cao trách nhiệm tu dưỡng và thực hành tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh. □

XÂY VÀ CHỐNG TRONG RÈN LUYỆN ĐẠO ĐỨC THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

TRẦN QUANG NHIẾP

HỒ CHÍ MINH luôn nhấn mạnh, với con người, điều cốt lõi nhất là đạo đức. Càng quan trọng hơn đối với người cách mạng là phải có đạo đức cách mạng. Người chỉ rõ: làm cách mạng là cải tạo xã hội cũ thành xã hội mới tốt đẹp hơn. Vì thế, đây là một sự nghiệp rất vẻ vang, nhưng cũng là nhiệm vụ rất nặng nề, một cuộc đấu tranh rất phức tạp, lâu dài, gian khổ; nên người cách mạng phải có đạo đức cách mạng làm nền tảng, mới hoàn thành được nhiệm vụ cách mạng lớn lao.

Nhưng Hồ Chí Minh cũng xác định, đạo đức cách mạng không tự nhiên mà có; nó không từ trên trời sa xuống, mà là kết quả của quá trình rèn luyện công phu của mỗi người; quá trình bồi dưỡng, vun đắp của xã hội; quá trình đấu tranh gạt bỏ những thói hư tật xấu trái với đạo đức cách mạng ở mỗi người. Đó là quá trình *xây và chống* để có được những phẩm chất đạo đức của người cách mạng. Theo Hồ Chí Minh, xây và chống trong rèn luyện đạo đức cách mạng là hai mặt không tách rời nhau, luôn xảy ra đồng thời; là quá trình "gạn đục, khơi trong" loại bỏ cái xấu, cái phi đạo đức, để bồi đắp làm giàu thêm những giá trị đạo đức mới ở mỗi con người. Quá trình ấy có thể khái quát ở những điểm chính sau:

1 - Xây tinh thần tập thể - chống chủ nghĩa cá nhân

Hồ Chí Minh dẫn dắt mọi người cần thấy rõ trong cuộc sống phải có tinh thần tập thể. Người phân tích, ngay từ những ngày đầu, loài người đã biết dựa vào cộng đồng để chống chọi với thú dữ và thiên tai để sống. Khi xã hội phân chia thành giai cấp bóc lột và giai cấp bị bóc lột, những người bị bóc lột đã không chịu bị áp bức bóc lột mãi, đứng dậy hợp thành lực lượng làm cách mạng để tự giải phóng mình.

Người nhấn mạnh trong điều kiện ở nước ta để giành lấy thắng lợi, cách mạng nhất định phải do giai cấp công nhân lãnh đạo. Vì giai cấp công nhân là giai cấp tiên tiến nhất, kiên quyết nhất, giác ngộ và có kỷ luật, tổ chức chặt chẽ nhất. Đảng Cộng sản Việt Nam lại là bộ tham mưu của giai cấp công nhân. Đảng phấn đấu vì mục tiêu giải phóng giai cấp công nhân, nhân dân lao động, giải phóng dân tộc. Ngoài ra Đảng không có mục tiêu nào khác. Cho nên cán bộ, đảng viên phải không ngừng phấn đấu hy sinh cho lợi ích của giai cấp, của dân tộc, kiên quyết chống chủ nghĩa cá nhân.

Hồ Chí Minh cho rằng, chủ nghĩa cá nhân trái với đạo đức cách mạng, cản trở ta một lòng một dạ đấu tranh cho sự nghiệp cách mạng. Chủ nghĩa cá nhân là kẻ thù gian xảo, xảo quyệt, nó khéo dỗ dành người ta đi xuống dốc,

mà ai cũng biết rằng xuống dốc thường dễ hơn lên dốc.

Hồ Chí Minh khẳng định, phải gột rửa những vết tích xấu, ra sức học tập, tu dưỡng, tự cải tạo mình để tiến bộ, thành người có đạo đức cách mạng. Người khái quát điều chủ chốt nhất của đạo đức cách mạng là quyết tâm suốt đời phấn đấu cho Đảng, cho cách mạng. Đạo đức cách mạng là phải ra sức làm việc cho Đảng, giữ vững kỷ luật của Đảng, thực hiện tốt đường lối của Đảng; luôn đặt lợi ích của Đảng, của nhân dân lên trên lợi ích riêng của mình.

Hồ Chí Minh đòi hỏi, đạo đức cách mạng của người đảng viên là bất kỳ khó khăn đến mức nào cũng kiên quyết làm đúng chính sách và nghị quyết của Đảng, phải nâng cao trách nhiệm trước nhân dân, phải ngăn ngừa và kiên quyết chống lại chủ nghĩa cá nhân. Nhưng Người cũng chỉ rõ: đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân không phải là "giày xéo lên lợi ích cá nhân". Bởi vì mỗi người đều có tính cách riêng, sở trường riêng, đời sống riêng của bản thân và gia đình. Nếu những lợi ích đó không trái với lợi ích của tập thể, thì không phải là xấu và cần được bảo vệ. Trong chế độ xã hội chủ nghĩa do nhân dân làm chủ, mỗi người là một bộ phận của tập thể, giữ một vị trí nhất định và đóng góp một phần công lao cho xã hội.

Cho nên đạo đức cộng sản là thực hiện lợi ích cá nhân thống nhất với lợi ích của tập thể và của toàn xã hội. Hồ Chí Minh cảnh báo, chủ nghĩa cá nhân nhiều khi lại lợi dụng tập thể, núp dưới danh nghĩa tập thể, nhân danh tập thể để vụ lợi cá nhân. Người chỉ rõ, chủ nghĩa cá nhân đẻ ra trăm thứ bệnh nguy hiểm như quan liêu, mệnh lệnh, bè phái, chủ quan, tham ô, lãng phí... Nó trói buộc, bịt mắt chúng ta. Bất kỳ việc gì nó cũng xuất phát từ lòng tham muốn danh lợi, địa vị cho cá nhân mình, chứ không nghĩ đến lợi ích của tập thể, của giai cấp, của nhân dân.

Vì vậy, xây và chống trong rèn luyện đạo đức cách mạng theo tư tưởng Hồ Chí Minh là bồi dưỡng những phẩm chất cao quý của người

cách mạng, là rèn luyện tính đảng, tính giai cấp, tính tập thể, là chống chủ nghĩa cá nhân.

2 – Xây dựng lòng trung thực – chống chủ nghĩa cơ hội

Truyền thống đạo đức của dân tộc cũng như nhu cầu của cuộc sống đòi hỏi người cách mạng phải có lòng trung thực. Hồ Chí Minh coi lòng trung thực là phẩm chất số một, là thước đo đạo đức của người cách mạng. Người chỉ rõ đạo đức cách mạng là ra sức phấn đấu để thực hiện mục tiêu của Đảng, hết lòng trung thành phục vụ giai cấp, phục vụ nhân dân. Trước những thử thách, người cách mạng không thể lừng chừng mà sẵn sàng chấp nhận mọi hy sinh gian khổ để mưu cầu lợi ích chung. Người xác định, đạo đức cách mạng là vô luận trong hoàn cảnh nào cũng phải quyết tâm đấu tranh chống mọi kẻ địch, luôn luôn cảnh giác, sẵn sàng chiến đấu, quyết không chịu khuất phục, không chịu cúi đầu. Người nhấn mạnh, nhiều đồng chí hoạt động trong thời kỳ bí mật và nhiều chiến sỹ trong thời kỳ kháng chiến đã giữ vững khí tiết, trung thành tuyệt đối với Đảng, với cách mạng, chấp nhận sự hy sinh oanh liệt cả tính mạng của mình và hy sinh cả lợi ích của gia đình riêng. Những đồng chí ấy không một chút kêu ca phàn nàn, kể công với Đảng, đòi hỏi Đảng phải cảm ơn mình. Trong khi đó, có những cán bộ, đảng viên có ít nhiều thành tích thì đòi hỏi ưu đãi, đòi danh dự, đòi địa vị, đòi hưởng thụ. Nếu không thỏa mãn yêu cầu của họ thì họ oán trách Đảng, bất mãn, rồi dần dần xa rời Đảng, thậm chí phá hoại chính sách và kỷ luật của Đảng. Hồ Chí Minh yêu cầu đảng viên phải thống nhất tư tưởng và hành động, không thể "trống đánh xuôi, kèn thổi ngược" mới có thể lãnh đạo quần chúng, mới có thể làm cách mạng. Bởi vì lời nói và việc làm của đảng viên đều có quan hệ rất lớn đến cách mạng, ảnh hưởng lớn đến quần chúng. Cho nên đạo đức cách mạng của người đảng viên là bất kỳ khó khăn nào cũng kiên quyết làm đúng chính sách và nghị quyết của Đảng, làm gương cho quần chúng.

Để chống chủ nghĩa cơ hội, Hồ Chí Minh yêu cầu phải chống sự hoang mang dao động, ngã nghiêng về tư tưởng, chính trị, không kiên định chủ nghĩa Mác - Lê-nin, đường lối, quan điểm của Đảng. Người cơ hội khi thuận lợi thì hăng hái, tỏ ra "cấp tiến", khi khó khăn thì thoái hóa, thỏa hiệp. Họ lựa thời, "gió chiều nào, che chiều ấy", lập trường, thái độ không rõ ràng. Cách hành xử của kẻ cơ hội chỉ nhằm mục đích cá nhân, thực dụng, tìm kiếm cơ hội để giành chức nọ, quyền kia và lợi lộc để "vinh thân, phì gia". Người cơ hội, miệng nói rất cách mạng, nhất trí cao với đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, với lợi ích của nhân dân, nhưng thực chất, họ sống không trung thực, "nói một đằng, làm một nẻo", nói hay, làm dở; hoặc nói mà không làm. Họ sẵn sàng lừa gạt đồng chí, đồng nghiệp, nịnh bợ cấp trên, mua chuộc, tranh thủ sự tín nhiệm của mọi người bằng những xảo thuật cá nhân kiếm phiếu trong các dịp bầu cử. Thường họ là người có "tài", "khéo léo" trong ngoại giao ban đầu, sẵn sàng dâng bốc, xu nịnh gây cảm tình để được việc cho mình. Họ tranh thủ người này, lôi kéo người kia, đả kích người trung thực gây mất đoàn kết trong cơ quan, đơn vị. Trong điều kiện kinh tế thị trường, người cơ hội lợi dụng những sơ hở, non yếu trong quản lý của Nhà nước để trục lợi, chạy chọt chức quyền, mảnh mồi làm ăn. Những biểu hiện của chủ nghĩa cơ hội có đủ loại và rất nguy hiểm. Nó làm băng hoại đạo đức cách mạng của người cán bộ, đảng viên, điều mà Hồ Chí Minh luôn luôn cảnh báo, nhắc nhở Đảng ta phải kiên quyết đấu tranh loại bỏ nó.

3 - Xây dựng khối đoàn kết - chống tư tưởng bè phái, cục bộ

Nói chuyện tại lớp chính huấn trung ương cao cấp của Bộ Quốc phòng, tháng 5-1957, Hồ Chí Minh nhấn mạnh, đoàn kết cũng là điểm mấu chốt. Điểm này mà thực hiện tốt thì đẻ ra con cháu đều tốt. Đoàn kết trên dưới, cán bộ và chiến sỹ miền Nam và miền Bắc, trong và ngoài Đảng, quân đội và nhân dân, đoàn kết

rộng rãi với các nước xã hội chủ nghĩa và nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới. Người khẳng định, đoàn kết là một truyền thống cực kỳ quý báu của Đảng và của nhân dân ta. Người yêu cầu, các đồng chí từ Trung ương đến các chi bộ phải giữ gìn sự đoàn kết nhất trí của Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình.

Hồ Chí Minh phân tích tỉ mỉ cho cán bộ, đảng viên thấy vì sao phải xây dựng khối đoàn kết. Người chỉ rõ, Đảng ta tuy nhiều người, nhưng khi tiến hành mọi công việc thì chỉ như một người. Đó là nhờ kỷ luật. Kỷ luật của Đảng là kỷ luật sắt, nghĩa là *ng nghiêm túc và tự giác*. Cán bộ, đảng viên phải ra sức giữ gìn kỷ luật sắt của Đảng. Đảng ta có cơ sở khắp cả nước, bằng chính cương, đường lối của Đảng mà thu hút những người cách mạng nhất, ưu tú nhất của giai cấp công nhân, giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức, đồng bào các dân tộc đoàn kết xung quanh Đảng làm cách mạng. Người phê bình một số cán bộ, đảng viên do không nắm vững đường lối, chính sách, thi hành hoặc quá "tả", hoặc quá "hữu", xem thường kỷ luật của Đảng nên hỏng việc.

Người nhấn mạnh, không phải đoàn kết ngoài miệng mà đoàn kết bằng việc làm, đoàn kết bằng tinh thần trung thực, đoàn kết thật sự, nhất là đoàn kết chặt chẽ giữa các cán bộ lãnh đạo. Người cho rằng đảng viên chỉ là số ít trong xã hội, nếu không có người ngoài Đảng ủng hộ, giúp đỡ thì Đảng không làm được gì. Cho nên Đảng phải đoàn kết rộng rãi các tầng lớp nhân dân trong xã hội để tạo ra lực lượng cách mạng mạnh mẽ, vững chắc, lâu dài.

Để được như vậy, Hồ Chí Minh chỉ rõ, nội bộ chúng ta phải đoàn kết thật chặt chẽ. Từ tỉnh, huyện đến chi bộ phải làm đúng nguyên tắc lãnh đạo tập thể, cá nhân phụ trách. Sức mạnh vô địch của Đảng là ở tinh thần kỷ luật tự giác, ý thức tổ chức nghiêm chỉnh của cán bộ, đảng viên. Cán bộ phải thật sự đoàn kết, nhất trí, đi sâu, đi sát thực tế, lãnh đạo thiết thực và toàn diện. Phải chống tư tưởng chủ quan, bảo thủ, bệnh quan liêu, mệnh lệnh, cửa quyền.

Đặc biệt chống bệnh ganh tỵ, so bì, chia bè, chia cánh, "đâm bị thóc, chọc bị gạo", xúc xiểm, vu cáo gây mất đoàn kết nội bộ, làm tổn hại đến sức mạnh và thanh danh của Đảng.

Để gạt bỏ những tư tưởng xấu, xây dựng khối đoàn kết thống nhất trong Đảng, Hồ Chí Minh yêu cầu cán bộ, đảng viên phải khách quan, công tâm, nhìn xa, thấy rộng vì sự nghiệp chung của Đảng. Không được lấy mình làm chuẩn và chỉ thấy mình là tài ba, giỏi giang, cống hiến nhiều nhất, hơn hẳn thiên hạ, sinh ra kiêu ngạo. Hoặc chỉ quen người khác, cấp dưới phục tùng, tung hô, ca tụng mình và áp đặt ý định chủ quan của mình đối với mọi người, mọi việc. Dung túng cho kẻ xấu gây mất đoàn kết, xúc xiểm, vu cáo, quây phá. Đối với cấp trên thì tìm cách quen biết, lân la, bợ đỡ, nịnh hót, tìm ô dù để tiến thân.

4 - Xây dựng đạo đức cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư - chống lười biếng, tham ô, lãng phí

Một trong những phẩm chất đạo đức lớn nhất của người cách mạng được Hồ Chí Minh thường xuyên giáo dục là đức cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư, chống tham ô, lãng phí.

Người dẫn chứng dân ta có câu "nước chảy, đá mòn"; "kiến tha lâu cũng đầy tổ"... để nói sự cần thiết và tính hiệu quả của đức cần cù, siêng năng. Người nói, siêng học tập thì mau biết, siêng nghĩ ngợi thì hay có sáng kiến; siêng làm thì nhất định thành công; siêng hoạt động thì có sức khỏe. Nhưng muốn cho chữ cần có nhiều kết quả thì phải có kế hoạch và phải tính toán cẩn thận trong mọi công việc, phải biết nuôi dưỡng tinh thần và lực lượng để làm việc lâu dài. Người cho rằng phải chống bệnh lười biếng, vì lười biếng cũng là kẻ địch. Một người lười biếng ảnh hưởng tai hại đến công việc của hàng nghìn, hàng vạn người khác. Một người, một địa phương, hoặc một ngành mà lười biếng, thì khác nào chuyến tàu hỏa chạy một bánh trật ra ngoài đường ray. Cho nên lười biếng là có tội với đồng bào, với Tổ quốc. Hồ Chí Minh đòi hỏi cần và kiệm phải đi liền

với nhau. Kiệm là tiết kiệm, không xa xỉ, không hoang phí, không bừa bãi. Tiết kiệm tiền của, vật chất, tài sản, thời gian, sức lực. Theo Người, kiệm không có nghĩa là bủn xỉn mà sử dụng đúng với yêu cầu, với mục đích vì lợi ích chung của đất nước. Người chỉ rõ, không cần thiết thì một xu cũng phải tiết kiệm, nhưng khi cần thì tốn mấy cũng phải chi. Có điều là không được lợi dụng chức quyền, lợi dụng công việc mà tiêu xài xa xỉ. Làm như vậy là có tội với nhân dân. Hồ Chí Minh chỉ rõ, người cán bộ, đảng viên phải biết cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư. Đó là giữ mình cho trong sạch, không tham lam, phải thẳng thắn, trung thực, thấy việc chính thì gắng làm, việc tà thì kiên quyết tránh. Người nói: Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết phải có những con người xã hội chủ nghĩa, tức là những người có đạo đức xã hội chủ nghĩa. Đạo đức xã hội chủ nghĩa, theo Người không phải ở đâu cũng biểu hiện giống nhau nhưng đều có những chuẩn mực chung. Một mặt phải xây dựng những đức tính cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư. Mặt khác phải kiên quyết chống thói lười biếng, khôn lỏi, chọn việc béo bở, lợi lộc nhiều để làm. Chống thói ba hoa, hình thức, sĩ diện hão, của người phúc ta, "vén tay áo xô, đốt nhà táng giấy" để lấy lòng người khác. Phải chống kẻ lợi dụng chức quyền tham ô, lãng phí, tham những tiền của, tài sản, chức tước của Đảng, Nhà nước và của nhân dân để làm giàu bất chính.

5 - Xây dựng tinh thần say mê học tập lý luận - chống thói bảo thủ, trì trệ, kinh nghiệm chủ nghĩa

Hồ Chí Minh chỉ rõ: tiến lên chủ nghĩa xã hội là cuộc đấu tranh lâu dài, gian khổ. Để cách mạng thành công, cần có những người cách mạng sẵn sàng lao động quên mình để xây dựng chủ nghĩa xã hội, đồng thời phải kiên quyết đấu tranh với kẻ địch đang âm mưu chống lại cách mạng. Theo Người, kẻ địch có ba loại: thứ nhất là chủ nghĩa tư bản và bọn

(Xem tiếp trang 73)

Tác động của văn hóa truyền thống tới sự lựa chọn con đường và mục tiêu cách mạng CỦA HỒ CHÍ MINH

PHẠM HỒNG CHƯƠNG *

1. Văn hóa truyền thống Việt Nam chứa đựng và truyền tải một nguồn lực tinh thần cực kỳ sâu sắc là chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân văn Việt Nam. Nguồn lực tinh thần đó được hun đúc và lưu truyền qua hàng ngàn năm dựng nước - giữ nước, lao động - sáng tạo, bảo tồn - phát triển của dân tộc ta. Trong quá trình đó, chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân văn truyền thống đã hòa quyện vào nhau và tạo nên một truyền thống "kép" đặc trưng Việt Nam: yêu nước - thương dân, thương dân - yêu nước.

Dưới tác động bởi những yếu tố địa lý - chính trị, địa lý - kinh tế mà người Việt Nam phải phát huy tính cộng đồng trong tranh đấu nhằm xây dựng và gìn giữ ngôi nhà độc lập của mình và để có đủ điều kiện vật chất cho sự sinh tồn, phát triển của giống nòi khi luôn phải đối diện trước các thế lực xâm lăng hung tàn và trước thiên nhiên nghiệt ngã. Hoàn cảnh khách quan đó, qua hàng ngàn năm, đã hun

đúc nên chủ nghĩa yêu nước - nhân văn truyền thống, tạo nên sự bất tử cho dân tộc này và làm cho mỗi người Việt Nam gắn chặt với cộng đồng dân tộc để sinh tồn và phát triển. Vì thế, sự hình thành các khái niệm "kép" và về mối quan hệ tương tác giữa Dân tộc - Con người, Tổ quốc - Đồng bào, Nhà - Nước, Nước - Dân trở thành một đặc trưng của văn hóa Việt Nam. Giá trị tinh thần ấy thực sự trở thành nguồn *động lực phát triển* của dân tộc, nó xuyên qua lịch sử, bao trùm lên và chi phối mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, duy trì sự tồn tại và sự phát triển bền vững của dân tộc Việt Nam trong quá trình tiến hóa.

Lịch sử của dân tộc ta đã minh chứng rõ ràng sự quan trọng của các mối quan hệ trên đây, đặc biệt biểu hiện qua mối quan hệ Dân tộc - Con người, trong đó giải quyết vấn đề dân tộc không thể không giải quyết vấn đề con người và ngược lại. Đây chính là cơ sở, là nguyên nhân cho mọi thắng lợi của dân tộc Việt Nam trong lịch sử. Ở đó, lợi ích dân tộc, lợi ích con người rất thống nhất trong mối quan hệ hữu cơ bền vững, nó được thừa kế qua mọi thế hệ, tạo nên sức mạnh Việt Nam, duy trì sức sống dân tộc trước mọi thăng trầm của lịch sử, làm nên chiến thắng và, cùng với những thắng lợi đó, lại tạo sinh những điều kiện cho sự phát triển mới của đất nước, của dân tộc. Đó cũng là bí quyết thành công của các nhà chính trị trong lịch sử nước ta, đồng thời nó cũng giải thích tất cả những gì không

* TS, Phó Tổng Biên tập, phụ trách Tạp chí Lịch sử Đảng

thành công của họ trong tiến trình lịch sử của dân tộc.

Trước biến chuyển mới của sự tiến hóa nhân loại, Hồ Chí Minh ra đi tìm đường cứu nước, cứu dân chính là xuất phát từ lòng yêu nước - thương dân tha thiết với khát vọng giải phóng dân tộc và con người Việt Nam. Với hành trang chủ nghĩa yêu nước và nhân văn ấy, Hồ Chí Minh đi ra thế giới để rồi trở về khơi dậy chính nguồn lực sống mãnh liệt đó của văn hóa truyền thống dân tộc. Người đã có toàn bộ những giá trị kết tinh của dân tộc làm *cơ sở để nhận thức, (và trên cơ sở ấy, thấu thái các giá trị của nhân loại), làm tiêu chuẩn để đối chiếu, để so sánh và cuối cùng để Người lựa chọn một học thuyết, một con đường sát hợp với tiêu chuẩn giá trị văn hóa của dân tộc Việt Nam về vấn đề dân tộc và con người trong mối quan hệ hữu cơ của chúng.*

Vì vậy, từ giá trị văn hóa của dân tộc, cuộc tìm tòi lịch sử của Hồ Chí Minh, qua các châu lục, trước hết không phải khám phá ra những gì cao siêu mà chính là sự bổ sung những hiểu biết về nhu cầu chung của nhân loại: sự khổ đau của các dân tộc bị áp bức, nỗi thống khổ của đa số đồng loại bị bóc lột và khát vọng được giải phóng của họ. Người thấy rõ nhu cầu của dân tộc - con người Việt Nam cũng là của các dân tộc và nhân dân toàn thế giới: nhu cầu giải phóng khỏi áp bức dân tộc và con người. Đó là *nguồn cội* cho Hồ Chí Minh đi từ quốc gia ra thế giới, từ dân tộc đến nhân loại về tư tưởng, và do đó - trước khi là một lãnh tụ dân tộc, Người đã trở thành một chiến sỹ quốc tế suốt đời đấu tranh vì sự nghiệp giải phóng các dân tộc bị áp bức và nhân dân lao động toàn thế giới. Đây cũng là cơ sở để cùng với giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam, Hồ Chí Minh hấp thụ được học thuyết khoa học chân chính, lựa chọn được con đường cách mạng đúng đắn vì nhu cầu dân tộc, phù hợp với sự tiến hóa của nhân loại cũng như đòi hỏi của thời đại mới.

Hồ Chí Minh tới nước Mỹ và đã biết về bản Tuyên ngôn độc lập - thành quả đấu tranh và sáng tạo của nhân dân Hợp chúng quốc qua cuộc cách mạng giải phóng dân tộc cũng như kết quả hiện thực của nó. Người cũng trực tiếp khảo sát xã hội, nơi sản sinh ra bản Tuyên ngôn Nhân quyền (Pháp), với những tư tưởng Tự do - Bình đẳng - Bác ái từng hấp dẫn Người khi còn trẻ. Nhưng dưới con mắt nhận xét của Hồ Chí Minh, hai cuộc cách mạng này đã không đến nơi vì giải quyết không triệt để vấn đề *con người*. Đó là sự khác biệt, là điểm không tương đồng với giá trị văn hóa Việt Nam để Hồ Chí Minh tiếp thu. Người chỉ thấu nhận những sáng tạo tinh thần đã trở thành giá trị chung của nhân loại về quyền con người - điều mà Hồ Chí Minh coi là *bất hủ* và ghi nhận nó trong Tuyên ngôn độc lập của nước Việt Nam mới.

Từ nghiên cứu học thuyết Mác - Lê-nin và thành công của cách mạng Tháng Mười Nga, "mà cơ sở của quyền tự do chân chính và quyền bình đẳng thực sự đã được đặt ra cho loài người." (1). Hồ Chí Minh đã kết luận: "*Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản*" (2). Vì theo Người "*Chỉ có giải phóng giai cấp vô sản thì mới giải phóng được dân tộc, cả hai cuộc giải phóng này chỉ có thể là sự nghiệp của chủ nghĩa cộng sản và của cách mạng thế giới*" (3), vì "Chỉ có chủ nghĩa cộng sản mới cứu nhân loại, đem lại cho mọi người không phân biệt chủng tộc và nguồn gốc sự tự do, bình đẳng, bác ái, đoàn kết, ấm no trên quả đất, việc làm cho mọi người và vì mọi người, niềm vui, hòa bình, hạnh phúc" (4). Từ đây,

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, 2000, t 2, tr 6

(2) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 9, tr 14

(3), (4) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 1, tr 416, tr 461

Hồ Chí Minh đã đặt cách mạng Việt Nam vào quỹ đạo của cách mạng vô sản, giải quyết vấn đề dân tộc và con người bằng lý luận khoa học theo lập trường của giai cấp công nhân, phù hợp với sự tiến hóa của thời đại. Có thể nói, đối với Hồ Chí Minh, theo chủ nghĩa Mác - Lê-nin và đưa cách mạng Việt Nam theo con đường cách mạng vô sản, hướng đến các mục tiêu của chủ nghĩa xã hội vì nó giải quyết khoa học và triệt để vấn đề Dân tộc - Con người.

Như vậy, chủ nghĩa yêu nước - nhân văn truyền thống Việt Nam với việc giải quyết vấn đề Dân tộc - Con người, là *cơ sở*, là *tiêu chuẩn*, một giải *tàn thu và lọc*, trước hết và trên hết để Hồ Chí Minh hấp thụ những giá trị chung của nhân loại và lý tưởng cộng sản chủ nghĩa. Chính vì thế, ngay từ đầu, Hồ Chí Minh đã nhận thấy trong chủ nghĩa xã hội, dân tộc, con người được giải phóng và xã hội đó bảo đảm cho con người một môi trường hòa bình, sự công bằng, bình đẳng với các điều kiện tốt nhất để phát triển toàn diện, thực hiện hạnh phúc cho tất cả mọi người.

Như thế, từ và vì văn hóa truyền thống của Việt Nam để đi ra thế giới, thấu hiểu nhu cầu nhân loại và hòa nhập vào dòng tiến hóa của thời đại, quan niệm của Hồ Chí Minh về giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, giải phóng con người theo con đường cách mạng vô sản, hướng tới xã hội xã hội chủ nghĩa, có đầy đủ các yếu tố xuất phát là *Dân tộc - Nhân loại - Thời đại*. Sự hòa quyện nhuần nhuyễn đó đã khẳng định ngay từ đầu những nhân tố cơ bản cho thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Đồng thời, nó cũng chứng tỏ rằng, quá trình tiến lên của dân tộc Việt Nam hướng tới xã hội xã hội chủ nghĩa không phải do ý muốn chủ quan của bất kỳ ai đó, mà là nhu cầu nội tại của dân tộc này trong quá trình phát triển, phải hợp với xu hướng tiến hóa của nhân loại và là đòi hỏi của thời đại mới - thời đại từ chủ nghĩa tư bản đi lên chủ nghĩa xã hội. Hồ Chí Minh, với hành

trang văn hóa truyền thống dân tộc, là người nhận thức được những tất yếu khách quan đó đã đưa cách mạng Việt Nam đi vào hướng phát triển chung và tất yếu ấy của xã hội loài người. Chính vì thế, chủ nghĩa Mác - Lê-nin, con đường cách mạng vô sản hướng tới chủ nghĩa xã hội mà Hồ Chí Minh thấu thái, truyền bá và áp dụng sáng tạo vào Việt Nam đã được tiếp nhận nhanh chóng và phát triển chắc chắn. Trong khi đó, không biết bao nhiêu con đường, học thuyết - không phải thiếu sức hấp dẫn - nhưng không có khả năng "bén rễ" ở Việt Nam và đã nhanh chóng lụi tàn vì chúng không có điểm tương đồng với những giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam, không có cơ sở văn hóa - xã hội ở Việt Nam cho chúng tồn tại. Ở đầu thế kỷ XX, tư tưởng và con đường cứu nước của các nhà cách mạng như Cụ Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu cũng như nhiều nhà cách mạng khác từng dẫn dắt phong trào giải phóng dân tộc và làm cho chủ nghĩa yêu nước - nhân văn Việt Nam liên tục được nuôi dưỡng, không lụi tàn, nhưng cũng bị thời đại và chính đòi hỏi của dân tộc này vượt qua.

2. Chủ nghĩa yêu nước nhân văn trong văn hóa Việt Nam và chủ nghĩa Mác - Lê-nin không chỉ là *cơ sở*, là *tiêu chí* cho quyết định con đường cách mạng hướng tới mục tiêu xã hội chủ nghĩa vì Dân tộc - Con người của Hồ Chí Minh mà còn giúp Người giải quyết một cách sáng tạo, chính xác các vấn đề: từ xây dựng lý luận đến chỉ đạo hoạt động thực tiễn; từ việc hoạch định đường lối, chính sách, tổ chức lực lượng, xác định phương pháp cách mạng đến bước đi của cách mạng Việt Nam, trong cả sự nghiệp giải phóng và phục hưng dân tộc, phù hợp với điều kiện trong nước và quốc tế trên mọi phương diện. Đó chính là cơ sở cho việc lý giải tại sao Hồ Chí Minh không thể và chưa bao giờ rơi vào những sai lầm "tả" hoặc "hữu" trong xây dựng đường lối, chính

sách cho cách mạng Việt Nam. Đồng thời, nó cũng giải thích về sự kiên định cách mạng phi thường, với một ý chí không gì lay chuyển, suốt đời hy sinh, phấn đấu vì lợi ích dân tộc và nhân dân của Hồ Chí Minh. Bởi vì, ở bất kỳ thời điểm lịch sử nào, Người cũng giải quyết đúng các đòi hỏi của cách mạng nước ta, của nhân loại, phù hợp với sự tiến hóa, và do đó, trong mọi hoàn cảnh, luôn nắm chắc được thắng lợi cuối cùng với niềm lạc quan cách mạng. *Phải chăng thành công của Hồ Chí Minh có nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân từ và vì văn hóa của dân tộc và nhân loại?*

Giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam còn được Hồ Chí Minh nhấn mạnh trong cách trình bày của Người về mục tiêu của chủ nghĩa xã hội tuy ngắn gọn nhưng chứa đựng đầy đủ nội dung về một xã hội vì dân tộc và vì con người: "Chủ nghĩa xã hội là làm sao cho dân giàu, nước mạnh" (5), "sung sướng, tự do" (6), "là làm cho mọi người dân được ấm no, hạnh phúc và học hành tiến bộ" (7) trong một "xã hội ngày càng tiến, vật chất ngày càng tăng, tinh thần ngày càng tốt" (8). Những mục tiêu cụ thể trên đây được Chủ tịch Hồ Chí Minh khái quát một cách rõ ràng, đầy đủ và nhất quán khi Người khẳng định "xã hội chủ nghĩa không có bóc lột và áp bức dân tộc" (9) "một xã hội bảo đảm cho đất nước phát triển rực rỡ một cách nhanh chóng chưa từng thấy, đưa quần chúng lao động đến một cuộc sống xứng đáng, vẻ vang và ngày càng phồn vinh, làm cho mọi người lao động có một Tổ quốc tự do, hạnh phúc và hùng cường, hướng tới những chân trời tươi sáng, mà trước kia không thể nghĩ tới" (10). Những mục tiêu vì lợi ích dân tộc và con người trên đây thể hiện một cách tổng quát và chính xác tư tưởng Hồ Chí Minh về mục tiêu của xã hội xã hội chủ nghĩa: độc lập dân tộc được bảo đảm bằng sự phát triển hùng cường của Tổ

quốc tự do với một xã hội ngày càng tăng tiến về điều kiện vật chất, tốt đẹp hơn về tinh thần bảo đảm cho con người phát triển và có cuộc sống xứng đáng, vinh quang. Đây cũng là những giải thích đầy đủ nhất nội dung căn bản tiêu chí phấn đấu vì **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** của chế độ mới do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập. Đó chính là những điểm chung cho toàn dân tộc và những điểm đấu tranh cho quyền lợi của công nhân, nông dân và cho mọi tầng lớp nhân dân nhằm đoàn kết toàn dân, thống nhất dân tộc phấn đấu tiến tới sự hoàn chỉnh những mục tiêu của chủ nghĩa xã hội vì chính lợi ích lâu dài của con người Việt Nam. Thông qua những lợi ích chung và thiết thực đó, đã thống nhất được niềm tin của toàn dân vào lý tưởng xã hội chủ nghĩa, đồng thời tạo ra một hiệu ứng tích cực, phát huy lòng tự tôn dân tộc trong toàn thể đồng bào, làm gia tăng tối đa sức mạnh dân tộc để vượt qua mọi khó khăn khi phải đối diện trước bất kỳ một thử thách cam go nào trong sự nghiệp phục hưng dân tộc theo chủ nghĩa xã hội. Là mục tiêu lý tưởng nhưng rất hiện thực đó, tư tưởng Hồ Chí Minh đã khơi dậy những tiềm năng, phát huy sức mạnh sẵn có, làm nảy nở những cái mới, cái hay, cái đẹp của cả dân tộc và trong mỗi con người trong sự nghiệp xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Do đó, có thể khẳng định rằng tư tưởng Hồ Chí Minh về mục tiêu của xã hội xã hội chủ nghĩa là sự sáng tạo và trình bày đúng bản chất đích thực của chủ nghĩa xã hội mà chủ nghĩa Mác - Lênin đã đề cập tới.

Từ mục tiêu căn bản **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**, trong các khẩu hiệu chiến lược lại

(5) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 1, tr XII

(6) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 8, tr 396

(7), (8) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 10, tr 97, tr 591

(9), (10) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 8, tr 559, tr 560

được diễn đạt cụ thể bằng các mục tiêu sát hợp với yêu cầu nhiệm vụ ở từng giai đoạn nhất định của cách mạng nhưng không tách rời tiêu chí vì dân tộc, vì con người của xã hội xã hội chủ nghĩa. Mục tiêu xây dựng một nước *Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh* trong khẩu hiệu chiến lược của Đảng từ sau chiến thắng Điện Biên Phủ được ghi nhận trong Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh như là *"điều mong muốn cuối cùng"* của Người chính là những mục tiêu, nhiệm vụ của chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Rõ ràng, theo tư tưởng Hồ Chí Minh, ở giai đoạn thấp của chủ nghĩa cộng sản - thì mục tiêu của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam mang đậm yếu tố vì dân tộc - con người và phải được thể hiện ở những mục tiêu hiện thực, cụ thể nhưng mang đầy đủ những yếu tố truyền thống, nhân loại và thời đại: *Độc lập – Tự do – Hạnh phúc*. Đây là cơ sở căn bản nhất cho việc phát huy tối đa tinh thần dân tộc, năng lực tiềm ẩn của con người Việt Nam, kết hợp được sức mạnh dân tộc với sức mạnh của thời đại. Tất cả đều phải xuất phát, phải dựa trên cơ sở đặc điểm, giá trị của dân tộc - con người Việt Nam và không bao giờ xa rời mục tiêu *Độc lập – Tự do – Hạnh phúc*. Hồ Chí Minh nói: "chúng ta tiến lên xây dựng một nước xã hội chủ nghĩa tức là một nước có một cuộc đời ấm no, bình đẳng, tự do và độc lập, tức là nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh" ⁽¹¹⁾. Đây chính là sự định hướng xã hội chủ nghĩa trong tất cả các lĩnh vực từ xây dựng đường lối, hoạch định chính sách, đến chỉ đạo hoạt động thực tiễn, tổ chức lực lượng, xây dựng chế độ chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội...

Như vậy, theo tư tưởng Hồ Chí Minh, khi xem xét mục tiêu vì *Dân tộc – Con người, vì Tổ quốc – Nhân dân* của xã hội xã hội chủ

nghĩa ở Việt Nam, chúng ta có thể hình dung một cách đầy đủ hơn những nhân tố cấu tạo nên nó: *Dân tộc – Nhân loại – Thời đại* và các mục tiêu này thể hiện ở tiêu chí cụ thể: *Độc lập – Tự do – Hạnh phúc*. Hồ Chí Minh còn khẳng định rằng: "Chân lý là cái gì có lợi cho Tổ quốc, cho nhân dân. Cái gì trái với lợi ích của Tổ quốc, của nhân dân tức là không phải chân lý. Ra sức phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân - tức là phục tùng chân lý." ⁽¹²⁾.

Nhìn tổng thể, chúng ta thấy chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân văn với vấn đề Dân tộc - Con người trong văn hóa truyền thống đã tác động tới toàn bộ các hoạt động lý luận, các hoạt động thực tiễn, phương pháp, bước đi... và kết quả của cách mạng trong tiến trình lịch sử nước ta. Sự tác động chi phối đó phản ánh tính tất yếu con đường cách mạng Việt Nam hướng tới mục tiêu chân lý vì lợi ích dân tộc, vì lợi ích con người của xã hội chủ nghĩa xã hội.

Nghiên cứu sự tác động của yếu tố truyền thống của văn hóa dân tộc tới các hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn của Hồ Chí Minh, người mà thế giới công nhận là Anh hùng giải phóng dân tộc và danh nhân văn hóa thế giới, chúng ta càng thấy tầm vĩ đại của Người, đồng thời càng thấy rõ vị trí to lớn của việc giáo dục văn hóa truyền thống. Có thể nói, sự kiên định con đường cách mạng, giữ vững và phấn đấu cho mục tiêu của chủ nghĩa xã hội thấm đậm tư tưởng Hồ Chí Minh cũng chính là bắt đầu từ việc giáo dục chủ nghĩa yêu nước - nhân văn truyền thống trong sáng của dân tộc được hun đúc qua hàng ngàn năm mà chính Hồ Chí Minh đã từng tiếp nhận. □

(11) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 9, tr 476

(12) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 8, tr 216

"BA MŨI TIỀN CÔNG" - MỘT GIÁC MƠ PHÍ HIỆN THỰC!

NGUYỄN TRUNG *

TRONG khi toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta nỗ lực phấn đấu, hướng tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng, thì các thế lực thù địch, trong đó có một số nhóm người Việt lưu vong ở hải ngoại, với mọi thủ đoạn cũng tăng cường những hoạt động chống phá Đảng ta. Trên lĩnh vực tư tưởng, họ lợi dụng các phương tiện thông tin hiện đại, nhất là In-tơ-nét, từ bên ngoài tung vào nước ta hàng loạt bài viết và những thông tin chứa đựng những quan điểm thù địch hòng gây rối loạn nhận thức, tư tưởng, lung lạc ý chí của nhân dân ta. Họ sử dụng cái gọi là "ba mũi tiến công" chính, để chuẩn bị về tư tưởng cho cuộc "cách mạng dân chủ" ở Việt Nam. Vậy thực chất và mục đích của "ba mũi tiến công" này là gì ?

Mũi tiến công thứ nhất là, tiến công trực diện vào Đảng Cộng sản Việt Nam bằng thủ đoạn nhằm vào mặt yếu kém, khuyết điểm của Đảng trong quá trình thực hiện đổi mới, nhằm vào sự thoái hóa, biến chất của một bộ phận cán bộ, đảng viên, rồi khái quát, quy kết rằng Đảng Cộng sản Việt Nam đã "hông", đã "thoái hóa", "biến chất", rằng Đảng đã "phản bội nhân dân lao động", v.v..

Nếu chỉ nhìn vào những biểu hiện yếu kém, khuyết điểm tạm thời của một đảng mà vội kết luận về sự thoái hóa, biến chất của toàn đảng đó thì sự đánh giá này nếu không mang ý đồ

đen tối thì cũng phiến diện, chủ quan, tùy tiện. Khi xem xét về một đảng thì phải nhìn nhận hết sức khách quan, toàn diện, ít nhất cũng phải xem xét ở hai vấn đề cơ bản: *Một là, chủ trương, đường lối, chính sách của đảng; hai là, đội ngũ đảng viên với phẩm chất và năng lực tổ chức, lãnh đạo thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách đó ra sao.*

Có thể thấy rằng, trước những khó khăn, thử thách lớn trong nước và những biến động bất lợi trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế; trước sự chống phá điên cuồng của các thế lực thù địch, Đảng Cộng sản Việt Nam đã vững vàng, giữ vững bản chất cách mạng và khoa học, kiên định chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh - nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hành động của Đảng; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; kiên trì đường lối đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, làm cho "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh"; không ngừng nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng. Trong đội ngũ của Đảng, đa số cán bộ, đảng viên phát huy tốt vai trò tiên phong, năng động, sáng tạo trong công tác, lao động, rèn

* Đại tá, Tổng cục Chính trị

luyện phẩm chất, năng lực, là lực lượng nòng cốt trong công cuộc đổi mới, góp phần xứng đáng vào thành quả chung của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Tuy nhiên, Đảng ta cũng đã thấy rõ và không hề che giấu những khuyết điểm, yếu kém của mình trong tổ chức, lãnh đạo thực hiện đường lối đổi mới. Đặc biệt, trong đội ngũ của mình, Đảng cũng thấy rõ tình trạng thoái hóa, biến chất về chính trị, tư tưởng, về đạo đức, lối sống; tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, sách nhiễu nhân dân trong một bộ phận cán bộ, đảng viên, diễn ra có nơi có lúc khá nghiêm trọng, chưa được ngăn chặn, đẩy lùi, làm giảm sút lòng tin của nhân dân đối với Đảng. Đảng ta đã và đang đấu tranh xử lý nghiêm khắc những cán bộ, đảng viên vi phạm khuyết điểm. Những cán bộ, đảng viên, kể cả cán bộ cao cấp của Đảng, Nhà nước thoái hóa biến chất, tham nhũng đều đã phải ra trước vành móng ngựa. Điều đó cho thấy Đảng ta, Nhà nước ta rất kiên quyết trong việc xây dựng, chỉnh đốn, làm trong sạch nội bộ mình, để ngày càng xứng đáng với niềm tin của nhân dân. Một đảng thấy được những điểm yếu của mình và kiên quyết sửa chữa, khắc phục, đó là một đảng mạnh. Khuyết điểm, tiêu cực dù sao cũng chỉ là mặt thứ yếu, bộ phận cán bộ, đảng viên thoái hóa, biến chất chỉ là thiểu số trong đội ngũ mấy triệu đảng viên của Đảng. Những đảng viên thoái hóa, biến chất là những "sâu mọt", chứ không thể là đại diện, là tiêu biểu của Đảng ta. Các thế lực thù địch dùng thủ đoạn "vơ dừa cả nắm", đánh tráo khái niệm, làm lẫn lộn hiện tượng với bản chất, chỉ bám vào những "sâu mọt" ấy để bài bác, phủ định Đảng ta. Đó là điều hết sức phi lý. Tuy nhiên, mũi tiến công trực diện này của các thế lực thù địch cũng là bài học phản diện làm cho chúng ta càng nhận thức sâu sắc, rõ ràng hơn về các nguy cơ, về đội ngũ của mình, càng đề cao

cảnh giác, càng đẩy mạnh cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), khóa VIII, làm cho Đảng ta ngày càng trong sạch, vững mạnh.

Mũi tiến công thứ hai, tiến công vào cơ sở kinh tế - xã hội của Đảng Cộng sản và nhân dân Việt Nam, phủ định thành quả của công cuộc đổi mới, bôi đen tình hình kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Trong cái gọi là "Tuyên bố 2005" của những người "dân chủ" ở hải ngoại, người ta đã xuyên tạc rằng, Việt Nam sau 20 năm đổi mới vẫn chỉ là con số 0, thậm chí còn tệ hại hơn thế: "Đất nước tụt hậu, nhân dân nghèo đói, tham nhũng như rươi, đạo đức suy đồi, xã hội vô kỷ cương..."(!).

Những cách bóp méo, xuyên tạc, bôi đen như vậy có thể thấy đầy rẫy ở các tài liệu của các thế lực thù địch, từ nước ngoài viết về tình hình Việt Nam. Tuy nhiên, người ta không thấy một chút tươi sáng nào trong bức tranh mà họ tưởng tượng và vẽ về Việt Nam ngày nay. Cách nhìn phiến diện, thủ đoạn xuyên tạc, bóp méo sự thật đó chỉ đánh lừa được những ai ít hiểu biết, không tiếp cận được tình hình thực tế ở Việt Nam.

Những tệ nạn, tiêu cực, yếu kém về kinh tế - xã hội ở bất cứ một quốc gia nào cũng là thực tế khó tránh khỏi. Chỉ có điều, mức độ của nó đến đâu, và tầng lớp lãnh đạo có nhìn nhận thấu đáo những vấn đề đó không, có những biện pháp khắc phục hiệu quả đến mức nào. Đảng Cộng sản và Chính phủ Việt Nam đã nhìn thấy rõ mặt hạn chế, yếu kém của đất nước mình; coi sự tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới cùng với tệ quan liêu, tham nhũng cũng là những nguy cơ, thách thức đối với an ninh chính trị - xã hội của Việt Nam; trên cơ sở đó, đã đề ra và thực hiện có hiệu quả các "Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội", khắc phục dần

các mặt yếu kém, những nguy cơ, thách thức ở Việt Nam.

Tuy hiện vẫn là nước nghèo, nhưng qua gần 20 năm tiến hành công cuộc đổi mới, Việt Nam đã đạt *những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử* không thể phủ nhận: Đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội; từ một nước thiếu thốn, phải nhập khẩu về lương thực, Việt Nam đã đứng vào hàng các nước xuất khẩu gạo nhiều nhất thế giới (hơn 4 triệu tấn/năm). Liên tục trong nhiều năm, Việt Nam thuộc nhóm nước có nền kinh tế năng động và mức tăng trưởng hàng đầu thế giới. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã từng bước hoàn thiện, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước được đẩy mạnh. Hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân tộc ngày càng được tăng cường mạnh mẽ. Nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân ngày càng được củng cố vững chắc; vị thế quốc tế của nước ta không ngừng được nâng cao. Sức mạnh tổng hợp của đất nước tăng lên nhiều. Chính trị - xã hội ổn định, chủ quyền an ninh, toàn vẹn lãnh thổ được giữ vững. Nhân dân tin tưởng ở đường lối đổi mới của Đảng. Dư luận thế giới kể cả nhiều chính khách tư sản đã đánh giá cao những thành tựu trong công cuộc đổi mới ở Việt Nam. Rằng, đó là "một ngôi sao đang lên", "một điển hình về xóa đói giảm nghèo", "một thị trường hấp dẫn", "một điểm đến an toàn và thú vị đối với du khách quốc tế"... Báo cáo "Triển vọng phát triển châu Á năm 2005" do Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) công bố (ngày 6-4-2005), đánh giá năm 2004 là một năm đầy ấn tượng của kinh tế Việt Nam, tỷ lệ tăng trưởng GDP đạt 7,5%; đà tăng trưởng này được dự báo sẽ tiếp tục trong năm 2005 và 2006 (6 tháng đầu năm 2005, tăng trưởng kinh tế đạt mức 7,6%). Việc tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ đã giúp khoảng hơn 30 vạn hộ gia đình (khoảng 25 triệu

người) thoát cảnh nghèo đói và giảm tỷ lệ nghèo của Việt Nam từ 11% trong năm 2003 xuống còn 8,3% trong năm 2004 (tính theo chuẩn quốc gia). ADB đánh giá cao khả năng điều hành kinh tế vĩ mô của Chính phủ Việt Nam. Báo cáo còn khẳng định, Việt Nam đã có những nỗ lực vượt bậc trong việc chống tham nhũng, cải cách hành chính và cải thiện môi trường kinh doanh. Nhiều chính sách mới phù hợp với lộ trình hội nhập Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) và Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) đã được xây dựng kịp thời. Trong cuộc Hội thảo tổng kết 20 năm đổi mới ở Việt Nam được tổ chức tại Hà Nội (tháng 1-2005) với sự tham dự của nhiều học giả, chuyên gia hàng đầu trong nước và quốc tế, ông G. Rai-ân, Trưởng đại diện Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam nhấn mạnh, sẽ không phải là quá lời khi nói rằng trong 20 năm qua, đổi mới đã làm thay đổi gần như tất cả mọi mặt cuộc sống kinh tế ở Việt Nam, và giờ đây, toàn thế giới biết đến công cuộc đổi mới ở Việt Nam như là một trong những ví dụ thành công nhất về chuyển đổi kinh tế trong lịch sử đương đại. Ông Giôn-côt, chuyên gia công ty tư vấn AT Kearney nhận xét, bất cứ người nào đến Việt Nam cũng đều rất ấn tượng trước những thành tựu trong công cuộc đổi mới ở đất nước này. Trong cuộc Hội thảo về quan hệ Việt Nam - Hoa Kỳ được tổ chức tại Mỹ (tháng 4-2005), ông Đ. An-đơ-xơn, đại biện Mỹ tại Việt Nam giai đoạn 1995-1997, nhận xét: Việt Nam đang cải cách mạnh mẽ sang nền kinh tế thị trường và nhanh chóng hướng tới một tương lai sáng sủa. Việt Nam hoàn toàn có thể kiêu hãnh với nền kinh tế đang phát triển vững vàng và nhiều thành quả dân chủ thực sự ấn tượng, như chống tham nhũng, mở rộng sự tham gia của các tầng lớp, thành phần xã hội trong bộ máy Nhà nước và giảm tỷ lệ

nghèo đói. Trong cuộc hội đàm với Thủ tướng Phan Văn Khải tại Nhà Trắng ở Thủ đô Oa-sinh-ton tối 21-6-2005, Tổng thống Mỹ G.W. Bu-sơ cũng đánh giá cao những thành tựu của Việt Nam trong lĩnh vực kinh tế, nhân quyền và tôn giáo.

Mũi tiến công thứ ba, tiến công vào nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động của Đảng ta, đòi xóa bỏ chủ nghĩa Mác - Lê-nin, con đường xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Họ nói rằng chủ nghĩa Mác - Lê-nin là học thuyết ngoại lai, đã lỗi thời, không còn ai theo nữa; các nước đi theo con đường xã hội chủ nghĩa đều nghèo đói, Việt Nam đi theo con đường xã hội chủ nghĩa là đi vào "con đường chết" v.v..

Trong bối cảnh chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, gây nên sự khủng hoảng, thoái trào trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, thì mũi tiến công này thật là lợi hại, tưởng như nhằm vào "gót chân A-sin" của những người cộng sản. Chẳng thế mà đã có không ít những người cộng sản trên thế giới hoang mang, dao động, thậm chí rời bỏ mục tiêu, lý tưởng, rời bỏ đội ngũ của mình, chạy sang hàng ngũ đối phương, hoặc đi theo con đường trung dung "xã hội dân chủ". Thế nhưng, trong sóng gió của khủng hoảng, thoái trào đó, Đảng Cộng sản Việt Nam vẫn vững vàng, kiên định học thuyết Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, nghiên cứu, vận dụng và phát triển nó cho phù hợp với điều kiện nước ta trong thời kỳ mới, định hướng cơ bản cho việc xây dựng phát triển đất nước, đạt tới mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh". Chúng ta không bao giờ kỳ thị một nguồn gốc "ngoại lai" nào đó để mà chối bỏ chân lý khoa học và cách mạng. Chúng ta khẳng định rằng chủ nghĩa Mác - Lê-nin là một hệ thống lý luận khoa học và cách mạng, có giá trị vĩnh hằng về thế giới quan và phương pháp luận khoa học,

được nhiều học giả trên thế giới tôn vinh là "đỉnh cao của trí tuệ loài người". Trên thực tế, một số nước xã hội chủ nghĩa đã cải cách, đổi mới thành công nên đã duy trì, củng cố và phát triển chủ nghĩa xã hội ngay trong những năm tháng cam go nhất do hậu quả sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu. Tuy vẫn còn nhiều khó khăn, nhưng chủ nghĩa xã hội ngày nay vẫn là một thực thể chính trị, kinh tế, quân sự và quan hệ quốc tế mà các thế lực tư bản đế quốc không thể không e dè; vẫn là một chế độ xã hội của hơn 1/5 dân số thế giới chứa đựng nhiều tiềm năng giải phóng và phát triển. Tại Hội nghị quốc tế họp ở Ca-ra-cát (Vê-nê-xu-ê-la) vào tháng 2-2005, Tổng thống H. Cha-vét đã phát biểu về một ý tưởng là các nước nghèo nên tiến hành "một cuộc cách mạng mới", xây dựng đất nước theo hình thái "chủ nghĩa xã hội của thế kỷ XXI" nhằm thanh toán đói nghèo. Ông nêu ra những con số và sự kiện cụ thể, qua đó phê phán gay gắt chế độ tư bản chủ nghĩa, nơi không bao giờ quan tâm và có thể giải quyết được các vấn đề đói nghèo, cơ cực, bất bình đẳng... Tại đất nước của ông, các nghị sĩ quốc hội và đa số quần chúng nhân dân đã đồng tình, ủng hộ ý tưởng xây dựng chủ nghĩa xã hội của Tổng thống. Thực tế ở những nước mà chủ nghĩa tư bản phát triển đến đỉnh điểm như Mỹ, cũng không thể giải quyết được các vấn đề xã hội phức tạp, như tình trạng bất công, bất bình đẳng, phân hóa giàu nghèo, phân biệt chủng tộc, các tệ nạn xã hội, và ngay cả tự do, dân chủ, nhân quyền. Thế giới ngày nay, khi mà chủ nghĩa tư bản đang còn tạm thời thắng thế thì các mâu thuẫn giai cấp, dân tộc, tôn giáo ngày càng trở nên sâu sắc, dẫn đến chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, khủng bố và rất nhiều nguy cơ, thách thức đối với an ninh của nhân loại. Gần đây, đã có không ít các học giả phương Tây, như hai tác giả người Anh là T. Gờ-ran và R. Si-oen, trong tác phẩm

"Chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa xã hội và Thiên niên kỷ mới", bằng những cứ liệu lịch sử và thực tiễn của chính thể giới tư bản chủ nghĩa, đã phê phán chủ nghĩa tư bản hiện đại là chủ nghĩa vô nhân đạo, chủ nghĩa dã man và tổ thái độ tin tưởng hoàn toàn vào tương lai tất yếu của chủ nghĩa xã hội đối với loài người. Thực tế đó càng làm cho chúng ta tin rằng, chỉ có chủ nghĩa xã hội và tiến tới chủ nghĩa cộng sản thì ước mơ của loài người về một thế giới văn minh, công bằng, bác ái, vĩnh viễn hòa bình, không có chiến tranh, không có áp bức bóc lột mới được thực hiện.

Sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu chỉ là sự sụp đổ của những mô hình cụ thể, nó có nguyên nhân chủ quan và khách quan, trong đó có cuộc tiến công bằng chiến lược "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch. Tuy nhiên, nguyên nhân chủ quan vẫn là quyết định, bởi vì người ta đã làm trái với những nguyên lý, nguyên tắc của chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Về điều này, Đảng ta đã tổng kết và rút ra bài học cho mình. Trên cơ sở đó, Đảng ta đã khởi xướng và lãnh đạo công cuộc đổi mới có tính nguyên tắc và được tiến hành một cách sâu rộng. Qua gần 20 năm đổi mới, nhận thức của Đảng ta về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ngày càng sáng tỏ hơn. Những nét cơ bản của hệ thống quan điểm lý luận về công cuộc đổi mới và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam bước đầu đã được hình thành. Đây là cơ sở cho việc xây dựng và phát triển đường lối của Đảng, góp phần bổ sung, phát triển quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội. Những thành tựu về lý luận cũng như thực tiễn của công cuộc đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam cho thấy, chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã và vẫn đang tràn đầy sức sống, ngày càng đơm hoa kết trái ở Việt Nam.

Như vậy, "ba mũi tiến công" của các thế lực thù địch càng cho thấy âm mưu, thủ đoạn của họ thật nham hiểm, xảo trá, tham vọng thật to lớn, không thể coi thường, nhưng cũng bộc lộ những điểm yếu trí mạng. Bởi đó, theo nhận định của bà Phùng Tuệ Châu, Trưởng ban biên tập Đài phát thanh "Tiếng quê hương" ở Ca-li-phoóc-ni-a trả lời phỏng vấn của Đài BBC trong dịp Thủ tướng Phan Văn Khải thăm Mỹ, "chỉ là tiếng nói của một bộ phận nhỏ những người vẫn ngoan cố một cách mù quáng khi vin vào những lý lẽ không căn cứ để chống phá công cuộc phát triển của đất nước Việt Nam. Đây là điều hoàn toàn sai lầm. Chỉ những người chưa từng trở về Việt Nam mới có cái nhìn thiên cận như vậy...".

Đã chỉ là "một bộ phận nhỏ" trong hàng mấy triệu người Việt Nam yêu nước đang sinh sống ở nước ngoài, lại còn "ngoan cố một cách mù quáng", động cơ và mục đích phi chính nghĩa, sống xa thực tế Việt Nam nên phải dùng thủ đoạn "ăn ốc nói mò", "bắc chõ nghe hơi", xuyên tạc, bóp méo sự thật! Ấy vậy mà dám đòi xóa bỏ Đảng Cộng sản Việt Nam, xóa bỏ chủ nghĩa Mác - Lê-nin và con đường xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, bôi đen thực tế, phủ định hoàn toàn những thành quả qua gần 20 năm đổi mới, xây dựng đất nước của nhân dân Việt Nam! Đó là giấc mơ phi hiện thực.

Đảng Cộng sản Việt Nam với nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam hành động là chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định con đường xã hội chủ nghĩa đã và đang lãnh đạo nhân dân Việt Nam giành được những thắng lợi huy hoàng trong sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc cũng như xây dựng đất nước ngày càng giàu mạnh. Đó là thực tế lịch sử và đang là hiện thực ở Việt Nam mà không ai có thể phủ nhận. □

PHẢI CHĂNG CẦN THAY ĐỔI BẢN CHẤT GIAI CẤP CÔNG NHÂN VÀ TỪ BỎ TÍNH TIỀN PHONG LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG ?

NHỊ LÊ

1 – Kết thúc thế kỷ XX, dưới ngọn cờ của Đảng Cộng sản Việt Nam, cách mạng nước ta trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc đã thu được những thành quả to lớn, có ý nghĩa lịch sử trọng đại trên bình diện dân tộc và quốc tế.

Bước vào thế kỷ XXI, với hành trang ấy, cách mạng Việt Nam đang đứng trước yêu cầu, nhiệm vụ hết sức to lớn, đặt ra hàng loạt vấn đề mới mẻ, khó khăn, phức tạp, đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân phải vươn lên về mọi mặt, phấn đấu gian khổ và có quyết tâm cao. Đặc biệt, Đảng phải có đủ bản lĩnh chính trị, trình độ trí tuệ, phẩm chất, năng lực tổ chức và sức chiến đấu, đáp ứng yêu cầu lãnh đạo trong giai đoạn mới. Nhưng cũng chính ở thời điểm nhạy cảm này, những diễn biến nhanh chóng và phức tạp của tình hình thế giới và khu vực tác động rất mạnh và sâu vào tư tưởng, tình cảm, suy nghĩ và niềm tin của cán bộ, đảng viên, gây hoang mang, dao động trong một bộ phận nhất định.

Trong tình hình ấy, các thế lực chống chủ nghĩa xã hội lợi dụng cơ hội này để tấn công điên cuồng và hiểm độc, mưu toan thủ tiêu sự lãnh đạo của Đảng, từ đó xóa bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam, xô đẩy Việt Nam đi vào

quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản. Nhưng, khác với các lần trước, lần này họ ráo riết xuyên tạc, tập trung phủ định không chỉ ở những vấn đề chi tiết, cụ thể của Đảng ta mà còn công phá vào rất nhiều vấn đề hết sức cơ bản, liên quan trực tiếp đến nền tảng tư tưởng lý luận, vận mệnh học thuyết mác-xít về Đảng Cộng sản.

Họ cho rằng, sau gần 20 năm đổi mới, cơ cấu xã hội Việt Nam đã thay đổi, do đó, cơ cấu giai cấp công nhân cũng thay đổi theo và ngày một "teo" đi, tính chất giai cấp công nhân vì thế không còn nữa(!). Cho nên, Đảng phải thay đổi tính chất giai cấp công nhân của mình đi; nếu cứ khư khư giữ tính chất này, nhất định Đảng sẽ bị cô lập, khép kín(!). Mặt khác, họ lập luận rằng, trong nền kinh tế thị trường, vấn đề tính đảng không còn ý nghĩa gì nữa, không cần tính đảng nữa. Và vì thế, không cần tới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam nữa(!). v.v.. Nói tóm lại, theo họ: Đảng phải từ bỏ bản chất giai cấp công nhân của mình đi; trong nền kinh tế thị trường, Đảng phải hạ ngọn cờ lãnh đạo đất nước xuống(!).

Và họ coi như thế mới là "hợp thời"(!).

2 – Sau gần 20 năm đổi mới toàn diện, chúng ta đã đạt được những thành tựu mới, đất nước phát triển với một gia tốc mới và có một vị thế mới trên trường quốc tế. Nói như các đồng chí đại biểu quốc tế tại Diễn đàn các Đại hội lần thứ VIII và IX của Đảng ta, rằng: "Sự kiên định của các đồng chí với lý tưởng của nền văn minh xã hội chủ nghĩa, những thành tựu của các đồng chí trong phát triển kinh tế xã hội hôm nay là một tấm gương đầy khích lệ đối với chúng tôi trong cuộc đấu tranh nhằm khôi phục chủ nghĩa xã hội"; và "Điều đó chứng minh tính thời đại, tính tất yếu và sức sống của chủ nghĩa xã hội trong thời đại ngày nay".

Trong sự chuyển động toàn diện và sâu sắc ấy của đất nước, cơ cấu xã hội - giai cấp cũng thay đổi đã in dấu ấn đậm nét lên sự thay đổi của giai cấp công nhân Việt Nam. Hơn nữa, sự phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cả về quy mô, tính chất và chiều sâu đã làm xuất hiện nhiều bộ phận lao động mới trong cơ cấu lao động xã hội. Nhất là, trong các ngành sản xuất do công nghệ mới đem lại đã làm thay đổi mạnh mẽ và sâu sắc trạng thái và tính chất lao động của công nhân. Sự biến đổi đa chiều và đan xen lẫn nhau của cơ cấu xã hội - giai cấp và ngay trong cơ cấu của giai cấp công nhân, nhất là sự xuất hiện ngày càng tăng bộ phận công nhân "trí thức hóa", sự đa dạng của các bộ phận công nhân khu vực nhà nước và ở các thành phần kinh tế khác, ranh giới giữa công nhân nông nghiệp với công nhân công nghiệp mờ dần... tất cả đã tạo nên một *dung mạo mới* và khuynh hướng phát triển với *chất lượng mới* của giai cấp công nhân Việt Nam, dưới ngọn cờ của Đảng suốt hơn 75 năm qua, nhất là trong thời kỳ đổi mới.

Chính đây là vấn đề đã khiến cho những ai đó hoặc lóa mắt hoặc khiếm thị hoặc chỉ thấy bề mặt của hiện tượng ấy rồi chệch choạng,

và cho rằng, cơ cấu của giai cấp công nhân đã thay đổi đã làm cho tính chất của nó không còn nữa, do đó, cần phải thay đổi tính chất giai cấp công nhân của Đảng(!).

Chắc chắn mấy ai đó nói như vậy đều thừa hiểu một điều sơ giản là, vấn đề căn bản có tính quyết định phân biệt hết sức minh triết giữa Đảng Cộng sản chân chính khác tất cả các chính đảng khác ở chỗ, nó *mang bản chất giai cấp công nhân cách mạng*, và mục tiêu tranh đấu tối cao của nó là, không ngừng *đại đoàn kết đấu tranh nhằm giải phóng toàn thể nhân loại cần lao*. Chính đây là *bản chất* của nó, là *nguyên tắc bất di bất dịch* đối với nó, là *cương lĩnh hành động chính trị* không hề giấu diếm của các Đảng Cộng sản và công nhân chân chính, khi nó mới ra đời, tồn tại, phát triển trong sự nghiệp tranh đấu không mệt mỏi vì lợi ích và công cuộc giải phóng của chính giai cấp công nhân cũng như toàn thể người lao động. Điều đó cũng có nghĩa là, Đảng Cộng sản phấn đấu, bảo vệ, hy sinh vì lợi ích của giai cấp công nhân, mà lợi ích đó không có gì khác hơn là hoàn toàn phù hợp, thống nhất, thậm chí nhiều mặt đồng nhất với lợi ích của nhân dân cần lao, của mỗi dân tộc nói riêng trong toàn thể nhân loại nói chung.

Ngay từ buổi đầu, Đảng Cộng sản Việt Nam đã mang trong mình dòng máu ấy như lẽ tự nhiên, như quy luật phát sinh, phát triển được kết tinh thành sứ mệnh cao cả và thiêng liêng mà lịch sử dân tộc và nhân dân ta giao phó: *Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội*. Chính điều căn bản này, qua trường kỳ cách mạng, đã tôi luyện, hun đúc nên bản lĩnh chính trị, trình độ trí tuệ, khả năng và sức mạnh chiến đấu mạnh mẽ không ngừng, là ngọn nguồn làm cho Đảng ta thực sự trở thành đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc Việt Nam. Điều đó hoàn toàn đúng

như khẳng định của Chủ tịch Hồ Chí Minh: Đảng ta là đứa con nòi của giai cấp công nhân và nhân dân lao động nước ta; và hơn 75 năm qua, Đảng vẫn đứng vững trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, trong vị thế là một đứa con nòi một lòng một dạ phục vụ Tổ quốc, phụng sự nhân dân.

Điều đó cốt nghĩa vì sao, năm 1930, thuở Đảng ta sinh thành trong cái nôi dân tộc có cơ cấu xã hội tới 95% số dân là nông dân, trong lúc giai cấp công nhân rất nhỏ bé, chỉ gần hai chục vạn người, mà vẫn thực sự là một Đảng của giai cấp công nhân chứ không phải là đảng của một giai cấp hay giai tầng nào khác đông đảo dù gấp trăm lần giai cấp công nhân. Do đó, nếu chỉ vì sự phỏng đoán về cái gọi là "giai cấp công nhân đang nhỏ bé đi trong cơ cấu xã hội - giai cấp thay đổi" hiện nay, rồi suy diễn sẽ "thay đổi tính chất giai cấp công nhân của Đảng", như mấy ai đó nghĩ, thì có hợp lý và thuyết phục được không?. Cho dù hiện nay, giai cấp công nhân Việt Nam có biến đổi, thì đội tiên phong chiến đấu của nó - tức Đảng Cộng sản Việt Nam không vì thế thay đổi bản chất giai cấp của mình, khi Đảng vẫn đứng vững trên nền tảng tư tưởng chính trị là chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, luôn nguyên và sự thật là "đứa con nòi của nhân dân lao động", sống và chiến đấu trong lòng dân tộc, mà bất cứ ai cũng đều thấy.

Nhưng trái lại, trên thực tế, chỉ nhìn hẹp trong gần 20 năm đổi mới vừa qua, giai cấp công nhân không hề nhỏ bé đi, mà ngày càng phát triển không ngừng về số lượng theo quy mô, tốc độ ngày càng tăng và tính chất ngày càng sâu sắc của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trên con đường xã hội chủ nghĩa. Hiện nay, toàn bộ đội ngũ giai cấp công nhân Việt Nam có hơn sáu triệu người, gấp hơn 30 lần cùng so với năm 1930; và xét về tỷ lệ cơ cấu xã hội - giai cấp, nếu năm 1930

giai cấp công nhân chiếm 1% số dân đương thời, thì năm 2000, tỷ lệ đó là hơn 7%. Về Đảng - đội tiên phong chiến đấu của giai cấp công nhân Việt Nam - nếu ngày 3-2-1930, toàn Đảng chỉ có 211 đảng viên thì đến ngày 24-9-2004, Đảng ta có 2.567.243 đảng viên, gấp 12.167 lần năm 1930. Và, chất lượng đội ngũ giai cấp công nhân nói chung, chất lượng đảng viên nói riêng, ngày càng được nâng cao theo tiến trình của công cuộc đổi mới đất nước, đến mức những người vốn thiếu thiện ý nhất đối với chúng ta cũng phải thừa nhận. Và điều quan trọng bậc nhất là, giai cấp công nhân được tổ chức hết sức chặt chẽ, thông qua các tổ chức của giai cấp công nhân, ở tất cả các thành phần kinh tế của đất nước, mà họ có mặt; ở tất cả các địa bàn đất nước và ở ngoài nước, được tập hợp thông qua các tổ chức của giai cấp công nhân, dưới ngọn cờ của đội tiên phong của chính nó, chứ không phải là sự tồn tại cục bộ, rời rạc theo kiểu tập hợp cơ học.

Hơn nữa, tính tiên phong lãnh đạo trở thành đặc trưng của giai cấp công nhân Việt Nam được thể hiện tập trung ở đội tham mưu chiến đấu của nó là Đảng Cộng sản. Đội tiên phong này không ngừng tự đổi mới, tự chỉnh đốn mình nhằm vươn lên ngang tầm công cuộc đổi mới xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Đến lượt nó, giai cấp công nhân Việt Nam không ngừng tôi luyện mình trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, dưới ngọn cờ của Đảng, qua đó lớn mạnh, và sự thật đã lớn mạnh vượt bậc. Điều lệ của Đảng Cộng sản Việt Nam ghi rõ: "Đảng Cộng sản Việt Nam là đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc". Đó là điều không một đảng phái nào khác trong lịch sử Việt Nam, ngoài Đảng Cộng sản Việt Nam, có thể làm nổi. Nhớ lại lịch sử, vào những năm 30 của thế kỷ XX, ở Việt Nam, có

hàng loạt tổ chức đảng phái ra đời: Hội Phục Việt (1925), Đảng Thanh Niên (1926), Việt Nam Quốc dân đảng (1927)... với rất nhiều cương lĩnh chính trị, nhằm bước lên chiếm lĩnh vũ đài lịch sử nhưng tất cả đều phản ánh quan điểm của giai cấp tư sản và tầng lớp tiểu tư sản nên khó thu phục được dân chúng, nên đã nhanh chóng hạ ngọn cờ chính trị. Sứ mệnh lịch sử đã tin cậy trao trọn vẹn trọng trách lãnh đạo đất nước cho Đảng ta - "một đảng đại biểu cho vô sản giai cấp, một đảng duy nhất có thể giải quyết được các vấn đề quan hệ đến vô sản giai cấp, một đảng để lãnh đạo cho tất cả công cuộc cách mạng ở Việt Nam", như bạn bè quốc tế khẳng định. Và, trên thực tế, suốt hơn 75 năm phấn đấu không mệt mỏi, Đảng ta đã và luôn tỏ rõ, "là một bộ phận trung thành nhất, hoạt động nhất và chân thực nhất", như Hồ Chí Minh nói. Vì hơn bất cứ một lực lượng chính trị nào, Đảng ta luôn và mãi mãi hiểu rằng: Chỉ trong đấu tranh và công tác hằng ngày, khi quần chúng rộng rãi thừa nhận chính sách đúng đắn và năng lực lãnh đạo của Đảng, thì Đảng mới giành được địa vị lãnh đạo. Trên thực tế, Đảng ta tranh đấu, không vì lợi ích nào khác, ngoài lợi ích của giai cấp công nhân, của toàn thể nhân dân lao động và của cả dân tộc Việt Nam... Đó là *nguồn gốc sức mạnh* làm nên và bảo đảm tính tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, mà đứng đầu là Đảng ta. Đặc trưng này quy định tính đảng cách mạng của chính giai cấp công nhân Việt Nam. Nếu Đảng không chung đúc và thể hiện được tính tiên phong lãnh đạo cách mạng của mình thì cũng có nghĩa là, giai cấp công nhân Việt Nam đã tự mình đánh mất bản chất cách mạng vốn có của mình, lập tức sẽ biến Đảng ta thành một đảng cơ hội hay cải lương; không còn xứng đáng là bộ tham mưu chiến đấu của giai cấp công nhân cách mạng, dĩ nhiên không còn mang bản chất giai cấp công

nhân nữa. Bài học xương máu này đã từng xảy ra ở một số đảng tại các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu và Liên Xô trước đây; và một số đảng công nhân ở các nước tư bản những năm 90 của thế kỷ XX, càng làm cho chúng ta thấm thía điều sinh tử ấy. Cùng với việc các đảng này từ bỏ bản chất giai cấp công nhân, thì đồng thời mỗi đảng viên cũng đoạn tuyệt tính tiên phong cách mạng của mình. Tất cả dẫn tới việc họ tự vứt bỏ, tự chà đạp một cách thảm hại lên vai trò lãnh đạo đã từng có trong lịch sử một cách oanh liệt của chính họ.

3- Tính tiên phong của một Đảng Cộng sản và công nhân chân chính trước hết phải được thể hiện ở tính đảng mang bản chất cách mạng của giai cấp công nhân. Đây là vấn đề *căn bản*, một nhân tố *bất di bất dịch*, một đặc trưng *bản chất* của Đảng Cộng sản và công nhân. Điều đó quy định và hoàn toàn thống nhất với mục tiêu tối cao, lý tưởng thiêng liêng mà các Đảng Cộng sản và công nhân chân chính, nhìn hẹp trong suốt thế kỷ XX, đã, đang và tiếp tục phấn đấu, hy sinh là đấu tranh giải phóng giai cấp công nhân, qua đó, giải phóng toàn thể nhân dân lao động, không giới hạn bởi quốc gia, dân tộc nào. Do đó, tính tiên phong của Đảng Cộng sản và công nhân mang *tính quốc tế*, bởi bản chất cách mạng có tính quốc tế của nó.

Là một Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng; là sản phẩm của sự kết hợp hữu cơ giữa chủ nghĩa Mác - Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước; hơn nữa, lại được dân tộc Việt Nam trao cho sứ mệnh lãnh đạo cách mạng nước ta, do đó, Đảng Cộng sản Việt Nam *tự nó đã mang tính tiên phong cách mạng trong bản chất như một thuộc tính tự nhiên*. Qua trường kỳ lịch sử hơn 75 năm lãnh đạo cách mạng Việt Nam, trải muôn vàn bão táp, bản chất ấy, vai trò lịch sử và sứ mệnh

cách mạng vĩ đại ấy của Đảng không ngừng được khẳng định và phát triển; được lịch sử Việt Nam thừa nhận như một điều sinh tử, một lô-gíc phát triển tất yếu của dân tộc Việt Nam; được nâng cao không ngừng và được nhân dân kiên quyết bảo vệ, tới mức không một lực lượng nào có thể phủ nhận nổi. Và đó cũng chính là *quy luật phát triển*, là *nguồn gốc sức mạnh* của Đảng được nuôi dưỡng trên nền tảng và quyện trong đạo lý truyền thống nghìn năm của dân tộc Việt Nam, không thể gì cắt chia, không thể ai phá vỡ. Lại cũng bởi vì, Đảng ta là "đứa con nòi của nhân dân lao động" nước ta; cho dù chịu muôn vàn hy sinh, mất mát; dù trong bất cứ hoàn cảnh nào, khó khăn, gian khổ đến đâu, Đảng vẫn kiên định chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, vẫn bền bỉ "đứng vững trên nền móng của một đứa con nòi" của dân tộc Việt Nam.

4 – Càng bước vào thời kỳ đổi mới xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, nhất là trong bối cảnh phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thì bản lĩnh chính trị đó, lương tâm và đạo lý đó của Đảng, hơn bao giờ hết, càng phải được giữ vững, nhân lên và trở nên mạnh mẽ không ngừng. Đó là tất yếu. Do đó, nếu chỉ vì chúng ta phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa mà đòi hỏi Đảng ta cần từ bỏ tính đảng(!) hoặc vấn đề tính đảng không còn ý nghĩa gì nữa(!), không cần tính đảng nữa(!), như...mấy ai đang cổ xúy, thì quả là điều hoàn toàn sai lầm. Nói thẳng thắn, đó chính là âm mưu "mượn gió bẻ măng", "mượn Quắc diệt Ngu" của họ nhằm "khai tử" Đảng ta mà thôi. Nói cách khác, đó là sự tầm thường về trí tuệ nhưng cực kỳ nham hiểm về thủ đoạn chính trị.

Chúng ta phát triển kinh tế thị trường nhưng theo định hướng xã hội chủ nghĩa chứ không phải là thứ kinh tế thị trường tự do - cái

mà giai cấp tư sản coi nó như mục đích để thao túng, lũng đoạn xã hội tư bản, vì quyền lợi của chính nó; và làm cứu cánh hữu hiệu nhất để cướp đoạt giá trị thặng dư và bản cùng hóa những người lao động, như bất cứ ai cũng đều thấy. Đảng ta chủ trương phát triển kinh tế thị trường nhưng với mục đích trái lại, vì lợi ích của toàn thể nhân dân lao động, đồng thời chủ động chế ngự những mặt trái của nó nhằm bảo vệ và phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, chúng ta phát triển kinh tế thị trường nhưng nhất định phải có sự quản lý toàn diện, sâu sắc và chặt chẽ của Nhà nước xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng, tức nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Về *mặt nhận thức*, Đảng ta đặc biệt coi trọng sự thống nhất giữa mục tiêu và phương tiện trong tiến trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa - với quyết định không hề do dự trong việc xem đây chính là *mô hình kinh tế tổng quát trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta*. Đó là, trong việc xây dựng các chính sách kinh tế, chúng ta không chỉ đơn thuần căn cứ vào mức độ thành công về kinh tế mà đồng thời luôn tính đến các phương thức thực hiện và các hệ quả của chúng đối với sự phát triển của xã hội. Việc phát triển kinh tế thị trường *nhất thiết và trước hết phải được xem là một quá trình có tính chính trị và xã hội trước khi là một quá trình kinh tế và công nghệ đơn thuần*, để tránh cái quy luật "cá lớn nuốt cá bé", "kinh tế vì kinh tế", "tiền vì tiền" một cách tàn khốc và đẫm máu như đã từng diễn ra dưới các xã hội tư bản. Đây là lợi thế so sánh tuyệt đối giữa chế độ xã hội chủ nghĩa Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng ta, so với bất cứ một chế độ tư sản nào khác trên thế giới, cùng thực thi nền kinh tế thị trường. Đó là bản chất ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa nước ta. Như thế, sao có thể nói một

cách hô đồ rằng, trong nền kinh tế thị trường, vấn đề tính đảng cộng sản không còn có ý nghĩa gì nữa(!), không cần đảng cộng sản(!) nữa. Trái lại, hết sức cần, nếu không nói là một tất yếu khách quan, một nhu cầu nội tại trong bước phát triển của đất nước hiện nay.

Trên phương diện *tổ chức thực tiễn*, hơn 75 năm qua, nhất là gần 20 năm đổi mới đất nước, Đảng ta đã chứng minh một cách minh triết và đầy thuyết phục điều đó. Chúng ta ngày càng đã, đang có đầy đủ khả năng và hành động mạnh mẽ trên mọi phương diện để thực thi một tổng thể giải pháp về chính trị, kinh tế, xã hội... nhằm phát triển đúng đắn và hiệu quả nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phục vụ sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc. Một Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa mang bản chất giai cấp công nhân, thực sự của dân, do dân và vì dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng, không ngừng đổi mới, lớn mạnh, đủ sức hoàn thành nhiệm vụ quản lý toàn diện đời sống kinh tế xã hội Việt Nam, đang là mối quan tâm hàng đầu của toàn bộ hệ thống chính trị nước ta. Sức mạnh của Nhà nước Việt Nam, hơn bao giờ hết, đang được hiện diện thông qua một tổng thể biện pháp từ kinh tế, hành chính, đến luật pháp, giáo dục, trong đó các biện pháp kinh tế và luật pháp giữ vai trò quan trọng nhất, đủ sức đáp ứng sự phát triển không ngừng cả về quy mô, tốc độ và chiều sâu vận động của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Qua đó và nhờ đó, sức mạnh, uy tín và năng lực lãnh đạo của Đảng đối với xã hội và trực tiếp đối với Nhà nước không ngừng được nâng lên. Đến lượt Nhà nước, nguyên nhân cơ bản trong mỗi bước trưởng thành của nó, đều không thể thoát ly sự lãnh đạo của Đảng và đó là một bảo đảm, một nhân tố quyết định thắng lợi và lớn mạnh của chính Nhà nước trong quá trình

phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Hơn nữa, không chỉ về mặt đối nội, trên bình diện đối ngoại, với phương châm đa dạng hóa, đa phương hóa, hiện nay Việt Nam có mối quan hệ bang giao và buôn bán với hơn 160 nước trên thế giới - một thành tựu to lớn không ai có thể phủ nhận được. Như thế, thì sao có thể nói bừa rằng, trong nền kinh tế thị trường, thực tế Đảng sẽ không còn tính đảng cộng sản nữa(!) hoặc nếu cứ nhấn mạnh tính tiên phong cách mạng của giai cấp công nhân sẽ làm cho Đảng ta bị cô lập, bị khép kín(!)?.

Vì vậy, càng phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Đảng càng phải không ngừng giữ vững bản chất giai cấp công nhân, giữ vững tính đảng và vai trò tiên phong lãnh đạo xã hội và qua thực tiễn, những tổ chức đó không ngừng tăng lên như một *tất yếu thép*, một *nhu cầu kép*, xét từ cả hai phía: sự phát triển của đất nước gắn chặt với sự trưởng thành của chính bản thân Đảng và Nhà nước ta, trên hành trình xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc đã qua, hiện nay và tương lai. Nói cách khác, thông qua sự phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng ta càng nhiều cơ hội tôi luyện bản lĩnh chính trị, sức mạnh thực tế và uy tín, càng lớn dần lên sau mỗi thách thức. Qua đó, Đảng ta càng lớn mạnh toàn diện không ngừng. Nói như đồng chí U-ê-đa Côi-chi-ô, Trưởng Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Nhật Bản, tham dự Đại hội lần thứ IX của Đảng ta: "Đường lối đổi mới trong đó kết hợp kinh tế thị trường với kế hoạch, tiến lên chủ nghĩa xã hội trên cơ sở công nhận sự tồn tại của nhiều thành phần kinh tế, là con đường của những người mở đường mới mẻ trong lịch sử (...) sẽ thành công trước thách thức mới trên chặng đường mà chưa một ai đi qua". □

Phát triển báo chí trước những yêu cầu mới CỦA ĐẤT NƯỚC

TẠ NGỌC TẤN *

SAU gần 20 năm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, thế và lực của đất nước ta đã lớn mạnh lên nhiều. Song trong bối cảnh quốc tế phức tạp, sự chống phá của các thế lực thù địch tiếp tục gay gắt, nhiệm vụ xây dựng và phát triển đất nước trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa và hiện đại hóa cũng rất nhiều khó khăn và không ít thử thách. Tình hình đó tạo ra cho báo chí những vận hội lớn và cũng đặt ra cho báo chí những trách nhiệm nặng nề.

1. *Công cuộc xây dựng, phát triển đất nước theo đường lối đổi mới của Đảng* trong những năm qua đã mang lại sự cải thiện rõ rệt về đời sống tinh thần và vật chất của nhân dân. Trong điều kiện của một quốc gia chậm phát triển, khó có nước nào đạt được những thành tích to lớn, đầy ấn tượng về giáo dục, về dân số, về xóa đói giảm nghèo v.v.. như nước ta. Nền kinh tế đất nước đã vượt qua thời kỳ suy giảm, thực sự khởi sắc với tốc độ tăng trưởng ổn định, cao và toàn diện, nguồn vốn đầu tư nước ngoài và trong nước ngày càng lớn, hạ tầng kinh tế - kỹ thuật được cải thiện không ngừng, trong đó có những lĩnh vực đã theo kịp với sự phát triển chung của khu vực.

Cùng với sự phát triển kinh tế, đời sống chính trị - xã hội trong nước ổn định, an ninh -

quốc phòng được bảo đảm, môi trường hòa bình được giữ vững, uy tín và vị thế của đất nước trong khu vực và trên trường quốc tế cũng ngày càng tăng lên. Trên cơ sở chính sách đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa các mối quan hệ, chúng ta cũng từng bước thực hiện hội nhập quốc tế, mở rộng quan hệ giao lưu, hợp tác với các quốc gia, các khu vực, tranh thủ tiếp cận những thành tựu kỹ thuật

công nghệ hiện đại, chia sẻ những kinh nghiệm tốt, tăng cường hiểu biết lẫn nhau...

Trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước theo mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh, Đảng và Nhà nước ta đánh giá cao vai trò, vị trí, tầm quan trọng của báo chí, coi báo chí không chỉ là hệ thống thông tin xã hội, các sản phẩm văn hóa thông thường, mà quan trọng hơn là cầu nối giữa Đảng, Nhà nước với nhân dân, là đội quân hàng đầu trên mặt trận công tác tư tưởng, văn hóa, là công cụ tổ chức, giám sát, quản lý xã hội, nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân. Đảng và Nhà nước ta cũng tạo những điều kiện thuận lợi, từng bước hoạch định chính sách, chiến lược phát triển, hoàn chỉnh hệ thống luật và hệ thống các văn bản dưới luật, tăng cường đầu tư các nguồn lực cho sự mở rộng và nâng cao năng lực chuyên môn của toàn bộ hệ thống báo chí.

Sự phát triển của đất nước và chính sách của Đảng, Nhà nước về báo chí tạo ra cơ hội tốt cho sự phát triển báo chí. Đời sống tinh thần, vật chất của xã hội nâng lên dẫn đến nhu

* PGS, TS, Giám đốc Phân viện Báo chí và Tuyên truyền, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh



Đội ngũ báo chí diễu hành trong ngày hội lớn của dân tộc

cầu về thông tin báo chí, khả năng mua sắm các trang thiết bị kỹ thuật tiếp nhận thông tin báo chí của nhân dân cũng tăng lên. Báo chí ngày càng có điều kiện thuận lợi để mở rộng quy mô ảnh hưởng, tăng cường tính chất phong phú đa dạng về thông tin, đáp ứng tích cực hơn nhu cầu thông tin báo chí của nhân dân, phục vụ có hiệu quả hơn việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị trong thời kỳ mới.

Mặt khác, với sự phát triển ngày càng hoàn thiện và hiện đại hệ thống hạ tầng kỹ thuật, điều kiện hoạt động của báo chí cũng được cải thiện, ngày càng thuận lợi, hiệu quả hơn từ khâu thông tin liên lạc, khai thác, tích lũy tư liệu, đến các khâu sản xuất, phát hành, đánh giá hiệu quả các sản phẩm thông tin báo chí.

2. Trên thế giới, cuộc cách mạng khoa học – công nghệ và quá trình toàn cầu hóa đang tạo ra những thay đổi to lớn về mọi mặt, đảo lộn nếp sống cũ, tạo nên những biến đổi có tính cách mạng trong phương pháp, kỹ năng hoạt động nghề nghiệp của những người làm báo cũng như cả hệ thống báo chí.

Từ một phương tiện truyền thông đặc thù, ảnh hưởng trong phạm vi của các đô thị, trong

từng quốc gia riêng rẽ, báo chí đã trở thành một phần tất yếu của xã hội loài người hiện đại, một hệ thống các loại hình phương tiện truyền thông có sức mạnh to lớn, chi phối và làm thay đổi hành vi sống của cả nhân loại. Cùng với báo in, phát thanh, truyền hình, báo mạng điện tử ra đời, hình thành một hệ thống cung cấp thông tin và các dịch vụ đa dạng, mở ra nhiều phương thức giao tiếp xã hội khác nhau của con người.

Ở nước ta, chỉ trong vòng chục năm gần đây, hầu hết các chỉ số báo chí đã tăng lên không dưới 2 lần. Từ con số không đã có gần 7% dân cư sử dụng in-to-net. Từ vài ba kênh phát sóng truyền hình, đến nay, cư dân các đô thị lớn nước ta đã có thể tiếp nhận vài chục kênh truyền hình trong nước và nước ngoài. Tin tức từ các sự kiện thời sự trên thế giới được cập nhật nhanh chóng, thậm chí theo kịp với hệ thống truyền thông các quốc gia phát triển phương Tây.

Sự phát triển bùng nổ của báo chí truyền thông ở những thập niên cuối thế kỷ XX cũng gắn liền với quá trình toàn cầu hóa ngày càng mạnh mẽ của lĩnh vực này. Một dòng thác

thông tin tràn ngập trên phạm vi toàn cầu qua các phương tiện như cáp quang, vệ tinh, mạng in-tơ-nét và các phương tiện kết nối không dây, tạo thành hệ thống xa lộ thông tin ảo không lồ. Với dòng thác thông tin hiện nay, hàng rào cứng giữa các quốc gia đã dần dần mất khả năng ngăn cản, chọn lọc theo cả hai chiều: ra và vào. Thực tế đang nhanh chóng dẫn đến việc chỉ còn lại hàng rào mềm - ý thức chính trị, tình cảm, tâm lý và những thói quen còn có khả năng cảnh giác, lựa chọn trong dòng lũ xô bồ thông tin hằng ngày. Trong điều kiện ấy, tất cả các quốc gia, các dân tộc đều được hưởng lợi. Người ta có khả năng tiếp nhận nhanh chóng và tự do các kinh nghiệm, các tiến bộ kỹ thuật công nghệ, các loại hình dịch vụ hiện đại. Người ta có thể mở rộng tầm hiểu biết, giao lưu, học hỏi, tự làm giàu mình với các giá trị văn hóa của nhân loại. Tuy nhiên, cùng với các thông tin tích cực thì những rác rưởi, độc hại cũng cuốn theo dòng thác thông tin, tràn vào tất cả các quốc gia, gõ cửa từng gia đình. Đó là những sex, bạo lực, là những trò chơi phi giáo dục đối với trẻ em, đó là những âm nhạc, những hành vi giao tiếp, phép ứng xử, lối sống, - những giá trị xa lạ với nền văn hóa bản sắc dân tộc, đó cũng còn là những thông tin xuyên tạc, phá hoại về chính trị, về kinh tế, văn hóa, xã hội v.v..

Báo chí càng phát triển thì vai trò của nó đối với xã hội cũng ngày càng to lớn hơn, quan trọng hơn. Nó càng thực sự trở thành động lực mạnh mẽ cho sự phát triển xã hội. Tuy nhiên, dòng thông tin báo chí càng phát triển mạnh mẽ, ồ ạt, phức tạp và tác động của nó vào xã hội càng nhiều, càng mở rộng cũng sẽ dẫn tới một hệ quả tất yếu là môi trường sống xã hội của con người cũng trở nên phức tạp hơn, mất an toàn hơn. Trong điều kiện ấy, người ta không thể tránh khỏi những hệ lụy do báo chí hiện đại mang lại mà buộc phải tìm ra những khả năng, giải pháp tương ứng, hợp lý để quản lý và ứng xử với báo chí nhằm phát huy những yếu tố tích cực, hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của nó.

Đối với nhà báo và các cơ quan báo chí, tiến bộ kỹ thuật công nghệ cùng môi trường thông tin hiện đại vừa là cơ hội tuyệt vời để phát huy tài năng và hành nghề, vừa dẫn tới những sức ép, sự phiền toái không nhỏ. Nguồn tin tràn ngập, việc khai thác và truyền thông tin thuận lợi, việc giao tiếp với các nguồn tin trở nên dễ dàng do giao thông và liên lạc viễn thông thuận lợi v.v... giúp các nhà báo có điều kiện làm việc dễ dàng, nhưng cũng có thể đẩy họ vào hoàn cảnh khó khăn tìm ra sự lựa chọn đúng đắn và sự cạnh tranh thông tin khắc nghiệt. Các phương tiện kỹ thuật hiện đại mang lại hiệu quả tuyệt vời trong hành nghề, trong giao tiếp và trong sản xuất, quảng bá các sản phẩm báo chí, đồng thời cũng đẩy các nhà báo, đặc biệt là những người lớn tuổi vào thế khó khăn khi phải liên tục học tập để có khả năng sử dụng các phương tiện kỹ thuật mới, đẩy các cơ quan báo chí vào cuộc chạy đua thay đổi công nghệ, phương tiện kỹ thuật. Do việc tiếp cận nguồn thông tin trực tiếp trên mạng in-tơ-nét ngày càng trở thành phổ biến, nhanh chóng, thuận lợi và đáng tin cậy hơn nên các loại hình báo chí cổ điển cũng ngày càng bị cạnh tranh, chia sẻ về công chúng. Muốn tồn tại, các cơ quan báo chí buộc phải thay đổi sách lược, tăng cường khả năng tiếp cận, chiếm lĩnh những nguồn thông tin mới và đắt, thay đổi phương pháp đưa tin theo hướng thỏa mãn những nhu cầu của công chúng mà phương tiện thông tin trực tuyến không thể đáp ứng. Đó là chưa kể những khó khăn trong bảo vệ bản quyền tác giả, trong mớ rắc rối những cảm dỗ của môi trường kinh tế thị trường v.v..

3. Công cuộc xây dựng, phát triển đất nước ta đang trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Dưới sự lãnh đạo của Đảng và đường lối đổi mới, chúng ta đã thu được những thành tựu to lớn, đầy ấn tượng, tuy nhiên, những khó khăn, thử thách cũng không nhỏ. Những nguy cơ mà Đảng đã chỉ ra vẫn chưa thể khắc phục hoàn toàn, thậm chí có vấn đề còn phức tạp hơn. Việc tụt hậu về kinh tế so với các nước trong khu vực và trên thế giới

vẫn là một nguy cơ lớn. Nước ta vẫn trong tình trạng của một nước kém phát triển. Nạn tham nhũng, lãng phí và một số hiện tượng tiêu cực trong xã hội vẫn còn nhức nhối, chưa thể giải quyết trong ngày một, ngày hai.

Môi trường chính trị quốc tế cũng diễn biến vô cùng phức tạp. Phong trào cộng sản và công nhân quốc tế ở vào thế không thuận lợi, trong khi cuộc đấu tranh về tư tưởng còn phức tạp, khó khăn. Kẻ thù và các thế lực phản động chống phá chủ nghĩa xã hội vẫn lợi dụng các điều kiện có thể, nhất là thông qua báo chí - truyền thông để thúc đẩy thực hiện âm mưu diễn biến hòa bình. Những thông tin chống phá cách mạng, xuyên tạc, bôi nhọ chế độ, nói xấu lãnh tụ, xuyên tạc đường lối của Đảng và chính sách của nhà nước, nhất là các vấn đề liên quan đến tự do báo chí và tự do tôn giáo vẫn hằng ngày, hằng giờ tác động vào xã hội nước ta.

Công cuộc xây dựng, phát triển đất nước trong thời kỳ mới đang đặt ra những yêu cầu đòi hỏi ngày càng rộng lớn, nặng nề hơn đối với báo chí. Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng đã khẳng định: "Báo chí, xuất bản... làm tốt chức năng tuyên truyền thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; phát hiện những nhân tố mới, cái hay, cái đẹp trong xã hội, giới thiệu gương người tốt việc tốt, những điển hình tiên tiến, phê phán các hiện tượng tiêu cực, uốn nắn những nhận thức lệch lạc, đấu tranh với những quan điểm sai trái; coi trọng nâng cao tính chân thật, tính giáo dục và tính chiến đấu của thông tin... Khắc phục khuynh hướng "thương mại hóa" trong hoạt động báo chí, xuất bản. Nâng cao bản lĩnh chính trị, tư tưởng, ý thức trách nhiệm, trình độ văn hóa và nghề nghiệp, phẩm chất đạo đức của đội ngũ báo chí, xuất bản"⁽¹⁾.

Chỉ thị số 22 của Bộ Chính trị trung ương Đảng về tiếp tục đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo, quản lý công tác báo chí, xuất bản nhấn mạnh 3 quan điểm và định hướng lớn:

- Báo chí, xuất bản đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước và hoạt động

trong khuôn khổ của pháp luật, là tiếng nói của Đảng, của Nhà nước, của các tổ chức chính trị, xã hội và là diễn đàn của nhân dân, luôn luôn đi đầu trong bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước.

- Phải đảm bảo tính tư tưởng, tính chân thật, tính nhân dân, tính chiến đấu và tính đa dạng, có trách nhiệm hình thành dư luận xã hội lành mạnh góp phần tăng cường sự đoàn kết nhất trí về tư tưởng, chính trị và tinh thần cho nhân dân.

- Tiếp tục phát triển sự nghiệp báo chí, xuất bản đi đôi với quản lý tốt. Không ngừng nâng cao chất lượng chính trị, văn hóa, khoa học, công nghệ, nghề nghiệp, từng bước hiện đại hóa.

Những yêu cầu và quan điểm chỉ đạo đó còn nguyên tính thời sự và việc quán triệt, thực hiện những yêu cầu, quan điểm đó vừa là thể hiện trách nhiệm chính trị - xã hội của báo chí trước Đảng, nhân dân và dân tộc, vừa là điều kiện cho báo chí nước ta tiếp tục phát triển, đóng góp tích cực vào sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước.

4. Để báo chí có thể phát huy vai trò, sức mạnh to lớn của mình, thực hiện tốt các nhiệm vụ và yêu cầu của Đảng trong điều kiện mới, góp phần tích cực vào công cuộc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, những vấn đề gì đang được đặt ra đối với báo chí?

Trước hết, có thể nói, việc *tiếp tục phát triển hệ thống báo chí là một yêu cầu khách quan đương nhiên*. Chừng nào xã hội còn phát triển, đời sống nhân dân được cải thiện thì nhu cầu thông tin báo chí vẫn còn tăng lên. Trên thực tế, các chỉ số tiêu dùng báo chí của nước ta còn rất thấp so với các nước phát triển. Trong khi đó sự phát triển báo chí lại chưa đều, phần lớn tập trung vào các đô thị, khu vực đông dân cư. Trang bị kỹ thuật hành nghề và sản xuất báo

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 116

chí cũng như năng lực tác nghiệp nói chung của chúng ta còn thua kém so với khu vực và thế giới. Chính vì thế, rõ ràng nền báo chí của ta cần được phát triển, mở rộng quy mô ảnh hưởng, đa dạng hóa để đáp ứng các nhu cầu thông tin phong phú, ngày càng mở rộng của nhân dân.

Việc phát triển báo chí bao gồm cả quy mô và chất lượng, trong đó chất lượng cần phải được quan tâm đặc biệt. Nghị quyết Đại hội IX, Chỉ thị số 8 và Chỉ thị số 22 của Đảng đều nhấn mạnh, coi trọng yêu cầu chất lượng của báo chí. Nói đến chất lượng báo chí là nói đến một hệ thống báo chí cân đối, phân bổ hợp lý về loại hình và khu vực, có khả năng đáp ứng tốt nhu cầu thông tin phong phú của xã hội, đóng góp tích cực nhất cho sự phát triển của mỗi người dân cũng như của cả đất nước.

Chất lượng báo chí cũng thể hiện ở tính chiến đấu cao của nó, sự sắc sảo trong vạch mặt chống lại những âm mưu thù địch của kẻ thù, dũng cảm và công bằng trong đấu tranh chống các hiện tượng tiêu cực trong nội bộ xã hội. Đương nhiên, nền báo chí chất lượng cũng là nền báo chí được bảo đảm bằng các phương tiện kỹ thuật, công nghệ hiện đại, hệ thống dịch vụ thuận lợi cho việc hành nghề của người làm báo. Nền báo chí chất lượng cũng là nền báo chí có khả năng phản ánh trung thực, kịp thời tiếng nói của nhân dân, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho nhân dân có thể phát biểu ý kiến, tâm tư, nguyện vọng chính đáng của mình.

Vấn đề phát triển không tách rời yêu cầu quản lý báo chí. Nghị quyết Đại hội VIII, Đại hội IX của Đảng đều đặt ra yêu cầu phát triển đi đôi với quản lý báo chí. Quản lý báo chí cách mạng, trước hết là thể hiện vai trò lãnh đạo của Đảng đối với báo chí - một nguyên tắc bất di, bất dịch bảo đảm cho sự phát triển hợp lý, sự hoạt động hiệu quả tích cực của báo chí. Từ phương diện cụ thể, quản lý bao gồm hệ thống tổ chức, quản lý, bộ máy nhân sự, cơ chế hoạt động và một hành lang pháp lý đầy đủ, bảo đảm cho hệ thống báo chí vận hành thuận

lợi. Việc quản lý báo chí chỉ có thể hiệu quả khi cả hai mặt trên được hoàn thiện hợp lý trong mối quan hệ hữu cơ. Có thể nói, vấn đề cấp thiết hiện nay là cần củng cố, tăng cường bộ máy quản lý báo chí thống nhất từ trung ương đến các địa phương, hoàn chỉnh hệ thống văn bản luật và dưới luật để có thể điều chỉnh kịp thời những khía cạnh mới nảy sinh trong báo chí hiện đại, tăng cường tính nghiêm minh trong kiểm tra, đánh giá và xử lý các vụ việc.

Vấn đề có ý nghĩa quyết định, chi phối chất lượng, hiệu quả và yêu cầu quản lý báo chí chính là vấn đề cán bộ, bao gồm từ khâu đào tạo, bồi dưỡng đến bố trí, sử dụng. Đòi hỏi đối với cán bộ báo chí hiện nay ngày càng cao. Người làm báo cách mạng ngày nay phải trung thành với chế độ, với dân tộc, có hệ thống tri thức văn hóa rộng, có khả năng thích ứng với công nghệ tiên tiến và sự năng động trong phương pháp hoạt động nghề nghiệp. Muốn có mẫu cán bộ báo chí như thế, rõ ràng là phải có sự đầu tư mạnh hơn nữa trong công tác đào tạo, bồi dưỡng. Phải có chính sách bồi dưỡng, đào tạo lại và có cơ chế kiểm tra, đánh giá để sử dụng đúng cán bộ cũng như giúp cán bộ thích ứng kịp với những đổi mới trong hoạt động nghề nghiệp.

*

Nền báo chí cách mạng nước ta đã ra đời, phát triển và góp phần xứng đáng vào những biến cố dữ dội, những thay đổi sâu sắc, những thành tựu to lớn của đất nước trong đấu tranh cách mạng và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Kế thừa bản chất tốt đẹp và những truyền thống về vang, nhận thức rõ những điều kiện trong nước và quốc tế cũng như trách nhiệm nặng nề trước Đảng, chế độ và nhân dân là cơ sở cho việc tiếp tục phát triển nền báo chí một cách toàn diện, đóng góp tích cực nhất vào công cuộc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và phát triển đất nước, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. □

1

Có những loài cây dễ bị chạm vào là khép lại ngay, người ta gọi là "cây xấu hổ", "cây hổ người". Cỏ cây còn biết xấu hổ hướng chi người! Có ai chưa bao giờ ngượng chín mặt, thẹn đỏ tai, thấy xấu hổ, thấy nhục, nếu chưa thay cho ai thì chí ít cũng cho chính mình?

Xấu hổ có nhiều loại hình và mức độ, từ ngượng, thẹn hay mắc cỡ, hổ người đến nhục, sỉ nhục, ô nhục. *Sỉ* và *nhục* đều là xấu hổ, nhưng người Việt Nam ta hình như coi *nhục* nặng nề hơn *sỉ*, hoặc dùng cả hai chữ "*sỉ nhục*" để nhấn mạnh thêm nỗi xót xa tủi hổ tinh thần: "Đã dấy vào kiếp phong trần, sao cho sỉ nhục một lần mới thôi!" (*Kiều*); mất hết sự xấu hổ, không còn biết xấu hổ nữa gọi là *vô sỉ*, nhấn mạnh thêm là *vô liêm sỉ*.

Không nói đến những sự xấu hổ không đúng, không đáng có như xấu hổ chỉ vì không có bộ quần áo mô-đec như bạn, không "sành điệu" ăn chơi như bạn... Chỉ nói những sự xấu hổ đáng có, cần có: xấu hổ vì cùng một lứa, một hoàn cảnh mà "thua em kém chị"; xấu hổ vì phải khúm núm quy, lụy, phải làm những việc có hại cho uy tín, danh dự của mình; xấu hổ vì những lời nói huênh hoang, việc làm trái lẽ phải đạo thường, vi phạm chuẩn mực đạo đức xã hội nên bị người đời xì xào, chê bai, chế giễu. Đó là xấu hổ cho bản thân mình, gọi là *nhục thân*. Lại có thể xấu hổ vì tài đức không xứng chức, xứng danh, nhận trách nhiệm mà không hoàn thành, phải tự kiểm điểm, xin từ chức hoặc bị bãi chức, giáng chức.

Đó là xấu hổ cho chức trách, cương vị được giao phó, gọi là *nhục mệnh*. Có những việc làm xấu hổ đến cả cha mẹ, vợ con, tổ tiên, dòng tộc, làng xóm, quê hương, gọi là *nhục thân* (*thân* ở đây là những người thân thuộc), *nhục tộc*, *nhục tổ*, v.v.. Tệ hại hơn nữa là *nhục quốc*.

Người biết xấu hổ không chỉ xấu hổ với người chung quanh, với bản dân thiên hạ. Có khi họ còn xấu hổ cả với những vật vô tri, như học hành không tấn tới thì "thẹn đèn hổ lửa", đêm hợp cần với người yêu thuở ban đầu mà tấm thân không còn trong trắng thì "trông hoa đèn chẳng thẹn mình lắm ru?". Có khi chỉ mình mình biết, chỉ mình mình hay mà vẫn tự thấy xấu hổ vì những ý nghĩ thầm kín xấu xa không lành mạnh nào đó của mình. Người biết xấu hổ ngay cả khi được khen quá lời cũng thấy mắc cỡ, hổ người.

Nhân cách càng lớn thì cảm giác xấu hổ - "*sỉ tâm*" - càng cao, đến mức *tự phản*, *tự sỉ*, tức là tự thấy xấu hổ với mình, tự

trách mình, tự mình xét lấy điều phải trái của mình. Thủ trưởng một ngành, một lĩnh vực công tác mà để trong phạm vi mình phụ trách có nhiều việc bê bối, nhiều cán bộ dưới quyền hư hỏng thì thấy xấu hổ là đương nhiên, chính đáng. Đứng đầu một địa phương nổi tiếng "địa linh nhân kiệt" mà để xảy ra nhiều tệ nạn làm hoen ố thanh danh cả một vùng đất thì không xấu hổ sao được? Thành Thái là một ông vua

LÊ XUÂN VŨ *

* PGS

phong kiến cũng tự sỉ trong cảnh nước mất vua chỉ làm vì:

Võ võ văn văn y cẩm bào,
Trẫm vi thiên tử độc gian lao,
Tam bôi hoàng tửu quần lê huyết,
Nhất trận thanh trà bách tính cao...

(Quan võ quan văn xênh xang áo cẩm bào. Ta là thiên tử ở ngôi cao mà lòng riêng đau đau. Ba chén rượu khác gì máu lệ dân. Mỗi chén trà đều là mồ hôi trăm họ...) (1).

Người có sĩ tâm cao không làm gì xấu hổ lây đến gia đình, họ hàng, làng mạc, quê hương, đất nước, không làm ô danh những gì thân thuộc gần gũi với mình, nói chung là luôn giữ mình để không làm xấu hổ lây đến người khác, nhưng lại thường xấu hổ thay cả cho người khác. Khi một cộng đồng có điều xấu hổ, điều nhục thì người có sĩ tâm cao có thể thấy trước điều xấu hổ, điều nhục đó và cũng xấu hổ lây, cũng nhục như, hoặc hơn, những người khác. Người như vậy thường là tinh hoa, là bậc tiên giác. Tự phản, tự sỉ của một người khi đó là tự phản, tự sỉ của cả cộng đồng, của cả dân tộc.

Trong cảnh nước mất nhà tan, chí sĩ Phan Bội Châu đau đớn kêu lên: "Giang sơn tử hỉ sinh đồ nhuế" (Non nước chết rồi, sống cũng thừa).

Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc năm 1925 viết *Bản án chế độ thực dân Pháp*, xót xa thấy nước nhà đủ tài nguyên và lao động mà so sánh với thanh niên nước người thì "chúng ta thiếu tổ chức và thiếu người tổ chức! Bởi thế công nghiệp và thương nghiệp của chúng ta là một con số không. Thế mà thanh niên của chúng ta đang làm gì? Nói ra thì buồn, buồn lắm: họ không làm gì cả. Những thanh niên không có phương tiện thì không dám rời quê nhà; những người có phương tiện thì lại chìm ngập trong sự biếng nhác; còn những kẻ đã xuất dương thì chỉ nghĩ đến việc thỏa mãn tính tò mò của tuổi trẻ mà thôi! "Và, nhà cách mạng kêu than: "Hỡi Đông Dương đáng thương hại! Người sẽ chết

mất, nếu đám thanh niên sớm già của Người không sớm hồi sinh" (2).

Nhà văn hóa Hoàng Đạo Thúy những năm 1942-1943 thấy "ta có thể tự hào là người Nam, nhưng lúc này nên ngẫm nghĩ mà tự sỉ". Sau khi liệt kê nhiều cái hay và cũng lắm cái dở của người Việt, ông kết luận: "Phần hồng cơ hồ lẫn phần được. Xem kỹ hai tấm số trên này, thì đức công có nhiều, đức tư có ít, khi thường thì tình thường thắng, khi biến thì những tính mạnh mẽ di truyền vẫn phát ra được. Cái cốt vẫn có, nếu chịu chữa chạy, bỏ những cái ham muốn một lúc thì có thể trông mong được"...

Tóm lại, con người ta không thể không biết xấu hổ.

2

Ấy vậy mà hiện nay có những người không biết xấu hổ.

Có những đứa con bạc đãi bố mẹ chẳng chút bận tâm, ân hận. Có những anh chị em ruột chém giết nhau để tranh đoạt gia tài mà coi là bình thường. Cha mẹ nêu gương xấu cho con, thậm chí xô đẩy con vào vòng tội lỗi. Trong thể thao, có những vận động viên đội tuyển trẻ quốc gia ăn gian tuổi, có trường hợp vừa khai bút tuổi vừa thay tên đổi họ để đi thi đấu! Mọi dân thành nghề, "gái gọi" nhơn nhơn xe đưa, xe đón, đi cao cấp có tán có tàn, vùng quê nọ con gái lên phố bán trinh! Có nhà giáo đánh mất tư cách và địa vị cao quý của người thầy vì mấy đồng tiền. Không ít cán bộ, công nhân viên nhà nước tự cho là tháo vát, khôn ngoan khi "làm lão báo cáo hay", ăn cắp thì giờ, xà xẻo của công càng nhiều càng tốt! Có trường hợp cảnh sát giao thông chặn xe trên đường, rượt tàu trên sông đòi tiền mãi lộ. Nhân viên xe lửa bao hành khách đi "vé chui" lấy tiền đút túi. Không thiếu những người có được một chân

(1) Dẫn theo Chữ Văn Long trên báo *Thơ, Tân Xuân* 2004, tr 20

(2) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t 2, tr 133

trong biên chế nhà nước là nghĩ đến chuyện "làm nghề nào ăn nghề ấy", bắt quyền hành dẽ ra tiền bạc, lo "vinh thân, phì gia", kèn cựa tranh giành địa vị, thậm chí lên mặt "quan cách mạng", hống hách, hành dân. Báo chí ngày nào cũng đăng vài ba, dăm bảy vụ lừa đảo, nơi này cướp không bao nhiêu đất đai, công trình kia sập đổ vì ăn bớt nguyên liệu, làm dối làm ẩu, thông đồng với nhau moi tiền nhà nước, "sống chết mặc bay tiền thầy bỏ túi". Và biết bao người ngay khi phải ra tòa vì không tròn trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng, thậm chí vì tham ô, ăn hối lộ mà vẫn căng căng quan dạng, mặt trơ trán bóng?... Bọn họ đều đã đánh mất sự xấu hổ, không còn biết xấu hổ với người chung quanh cũng như với chính mình. Dĩ nhiên, lớp người không biết xấu hổ này vẫn chỉ là số nhỏ trong xã hội ta, nhưng tác hại do họ gây ra lại rất lớn, về kinh tế, về uy tín chính trị của đất nước, trật tự an toàn và đạo đức xã hội. Họ là những chấm đen làm hoen ố bức tranh toàn cảnh tươi đẹp của xã hội ta. Một xã hội toàn dân đoàn kết hăng hái thi đua xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, bao người nêu gương sáng vững vàng nhân cách lúc giao thời trước thế lực của đồng tiền, lao động cần cù và sáng tạo, thầm lặng hy sinh cống hiến cho sự nghiệp chung, mất đi để lại muôn vàn thương tiếc, được nhân dân thờ làm thần.

Không biết xấu hổ đến mức phạm pháp tất sẽ bị pháp luật xét xử và trừng trị. Nhưng dù đến mức hay chưa đến mức ra trước pháp đình, vấn đề mất sĩ tâm, mất cảm giác xấu hổ vẫn còn đó.

• Phải chăng do bức bách về đời sống, nhắm mắt đưa chân.

Phải chăng do đua đòi, lâu dần quen thói.

Phải chăng vì lợi ích vật chất thiên cặn làm mờ tối lương tâm.

Phải chăng vì thấy mình xuất chúng, mục hạ vô nhân.

Phải chăng vì thấy chung quanh đều thế cả, "đâu chỉ mình tôi"...

Hàng trăm lý do, nhưng tóm lại là bởi họ chỉ vụ lợi trước mắt, chỉ còn biết có mình. Chủ nghĩa cá nhân đã làm dày da mặt để họ có thể phớt lờ cả kỷ cương phép nước lẫn chuẩn mực đạo đức xã hội, trở nên chai lì trước búa rìu dư luận. Đồng tiền làm lóa mắt, khiến họ không còn phân biệt nổi đúng, sai, phải, quấy, quên mất mình là con người, dần dần tha hóa và thậm chí vênh vang với sự tha hóa ấy! Ở họ không còn ranh giới thiện ác. Ở họ chủ nghĩa tương đối về đạo đức là chuẩn mực trong quan hệ giữa người với người. Đánh mất sự xấu hổ cũng có nghĩa là đánh mất mình. Con người ta không chỉ có đời sống vật chất mà còn có đời sống tinh thần, mất đi sự trong trắng của tâm hồn, lương tâm và danh dự, mất đi cảm giác xấu hổ là mất đi những cơ sở tinh thần của cuộc sống, những giá trị vĩnh cửu của con người. Cho nên, đã là con người xin chớ đánh mất cảm giác xấu hổ của mình.

Mỗi con người là một nhân cách, phải có lòng tự hào và tự trọng. Sống trong xã hội loài người nên mỗi con người đều phải có trách nhiệm với chính mình và ý thức được nghĩa vụ của mình với chung quanh, với nhân dân, với đồng loại. Những người đảm đương một chức trách nào đó trong xã hội, những người được coi là trí thức càng phải biết tự trọng, luôn trau dồi nhân cách, ý thức được nghĩa vụ của mình, do đó càng phải có sĩ tâm, càng phải biết xấu hổ.

3

Một người biết xấu hổ, biết nổi nhục của mình thì như chuyện xưa Lưu Bình đến thăm bạn học cũ đã nên quan là Dương Lễ mà bạn chỉ "dọn lưng com với một quả cà, ăn chẳng được chàng liền phân chí..."; như Tư Mã Thiên nhân nhục làm Trung thư lệnh cho Hán Vũ Đế để - với tâm niệm "nhà vua có thể thi hành cung hình trên da thịt ta chứ không làm rửa nát được sản phẩm tinh thần của ta", thách thức cường quyền, "xem sinh mệnh ai dài hơn ai, uy quyền ai to hơn ai, công đức ai lớn hơn ai" - cổ viết cho xong bộ *Sử ký* truyền đời. Hoặc như

Việt Vương Câu Tiễn nhớ cái khổ nhục Cối Kê mà nuôi chí bền làm nên sức mạnh diệt được Ngô Vương Phù Sai, kẻ đã cướp nước và hành hạ mình đến tột cùng ê chề, nhục nhã...

Biết xấu hổ ở một cộng đồng người, một dân tộc thì dũng khí, sức mạnh quật cường còn to lớn đến chừng nào? Mác đã nói về những "partie honteuse của xã hội Đức" (tiếng Pháp trong văn bản, có nghĩa là "phần đáng xấu hổ"...), thấy "cần phải làm cho ách áp bức hiện thực càng nặng nề hơn nữa, bằng cách gắn vào nó ý thức về ách áp bức; cần phải làm cho sự ô nhục càng ô nhục hơn nữa bằng cách công bố nó lên... Cần phải dạy cho nhân dân biết *khiep* sợ bản thân mình để tìm *courage* (tiếng Pháp trong văn bản, có nghĩa là dũng khí, lòng can đảm) vào cho họ" (3), bởi vì xấu hổ là loại hình nổi giận hướng vào bên trong, nếu như cả một dân tộc biết xấu hổ thì nó sẽ mang sức mạnh của một con sư tử thu mình lại để chuẩn bị phóng tới.

Chúng ta đã biết thế nào là vong quốc nô. Sự xấu hổ, nỗi nhục mất nước, nỗi nhục làm dân nô lệ được các nhà cách mạng tiên giác và Đảng Cộng sản Việt Nam "công bố nó lên" đã tạo nên sức mạnh lay trời chuyển đất để chúng ta giành lại độc lập, tự do, thắng thực dân Pháp, thắng đế quốc Mỹ, thống nhất nước nhà và tiến lên chủ nghĩa xã hội, khiến cả loài người tiến bộ ngưỡng mộ. Chúng ta lại đã và đang đổi mới thành công, tốc độ phát triển liên tục nhiều năm đạt trên 7%. Vinh quang của hơn nửa thế kỷ qua và những thành tựu mới đang cổ vũ chúng ta. Chúng ta tin chắc vào tiền đồ nước ta rộng mở vinh quang.

Nhưng trên nền vinh quang ấy, giờ đây, trong lắng sâu suy nghĩ, phải chăng chúng ta cũng thấy có phần nhối vì đã hơn nửa thế kỷ sau Cách mạng Tháng Tám 1945 vĩ đại, ngót 30 năm sau Đại thắng mùa xuân 1975 vẻ vang thu giang sơn về một mối, Việt Nam vẫn còn là một nước kém phát triển trong khi rất nhiều tiềm năng bị bỏ phí. GDP/người của

Việt Nam chỉ bằng 1/3 của Thái Lan, 1/50 của Xin-ga-po, 1/70 của Mỹ; tính theo sức mua tương đương, Việt Nam xếp thứ 130 trên 175 nước. Xin-ga-po chỉ hơn 4,7 triệu dân kể cả 1 triệu người nước ngoài, diện tích chỉ bằng Hà Nội mà GDP 165 tỉ USD, gấp 4 lần GDP của Việt Nam. Việt Nam có hơn 80 triệu dân mà một năm chỉ làm ra hơn 40 tỉ USD! Mặt khác chỉ số chênh lệch giàu nghèo ở Việt Nam đang ngày càng mở rộng, năm 2003 là 36,3 và tốc độ giảm tỷ lệ nghèo chậm dần lại: từ 1993 đói nghèo là 57% đến 1998 còn 37%, nhưng từ 1998 đến 2002 mức giảm chỉ đạt 8,1% (từ 37% xuống 28,9%); đến đầu năm 2003, cả nước còn tới 2,7 triệu hộ nghèo... Nhìn vào những con số so sánh ấy trong bối cảnh hôm nay đạo đức xã hội xuống cấp, tham nhũng tràn lan, tiêu cực đầy rẫy ở những lớp người không còn biết xấu hổ là gì, chúng ta không khỏi tự sỉ, trần trụi vì "chưa phát huy hết tiềm năng đất đai, con người và vốn liếng" như Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ chín, khóa IX của Đảng đã chỉ rõ, và chúng ta nhớ tới lời cảnh báo của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Một dân tộc, một đảng và một con người cũng vậy, ngày hôm qua là vĩ đại, có sức hấp dẫn lớn, không nhất định hôm nay và ngày mai vẫn được mọi người yêu mến và ca ngợi, nếu lòng dạ không trong sáng nữa, nếu sa vào chủ nghĩa cá nhân" (4)...

Biết xấu hổ là vấn đề thuộc về nhân cách. Biết xấu hổ không chỉ là đạo đức mà còn là nhân sinh quan, là một trong những ngọn nguồn của ý chí và sức mạnh để tự sửa mình, để làm được những việc to lớn, phi thường nếu đó là dũng khí và sức mạnh của cả cộng đồng dưới sự lãnh đạo đúng đắn và sáng suốt của Đảng. □

(3) Xem: C. Mác và Ph.Ăng- ghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 1, tr 574. C Mác và Ph.Ăng-ghen: *Tuyên tập*, Nxb Sự thật, 1980, t 1, tr 18 - 19, vấn đề nguyên không dịch chữ "courage" trong nguyên bản, chỉ chú thích

(4) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 12, tr 557 - 558



CÔNG AN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VỚI CÔNG TÁC BẢO VỆ AN NINH, TRẬT TỰ

NGUYỄN CHÍ DŨNG *

NHỮNG năm qua, với tinh thần "cùng cả nước, vì cả nước", Đảng bộ, chính quyền và nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã năng động, sáng tạo, ra sức phát huy các thế mạnh, giành nhiều thành tựu to lớn trên tất cả các lĩnh vực về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh. Tuy nhiên, bên cạnh đó thành phố cũng đang phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức; trong đó, cuộc đấu tranh chống "âm mưu diễn biến hòa bình", chống các loại tội phạm, bảo đảm an ninh trật tự cho thành phố đang diễn ra rất quyết liệt và phức tạp.

Phải khẳng định công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo đang được hiện thực hóa rất nhanh ở thành phố Hồ Chí Minh. Đời sống nhân dân được cải thiện, đã tạo cơ sở thuận lợi cho công tác bảo đảm an ninh trật tự xã hội. Xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và mở rộng giao lưu, hợp tác làm ăn với các nước để thu hút đầu tư, phát triển kinh tế, nhưng chúng ta cũng phải đương đầu với những mặt trái và những thách thức mới. Các đối tượng chống đối và tội phạm từ nước ngoài đã lợi dụng đổi mới xâm nhập vào

thành phố ẩn náu, hoạt động dưới nhiều hình thức, thủ đoạn rất tinh vi. Cuộc đấu tranh giữa ta và địch trong thời kỳ mở cửa thường không có ranh giới rõ ràng. Các đối tượng phạm pháp khai thác những phương tiện khoa học - kỹ thuật hiện đại để hoạt động. Những mặt trái của nền kinh tế thị trường như sự phân hóa giàu nghèo, sự suy thoái về tư tưởng, đạo đức, lối sống đã ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh trật tự. Mặt khác, khi trình độ dân trí không ngừng được nâng lên, dân chủ hóa trong đời sống xã hội được mở rộng, yêu cầu pháp luật của Nhà nước pháp quyền càng ngày càng cao. Để đáp ứng nhiệm vụ đổi mới về cơ chế quản lý nhà nước đòi hỏi trình độ, năng lực, khả năng tổ chức thực hiện công tác an ninh trật tự phải vươn lên mạnh mẽ để đáp ứng yêu cầu của xã hội. Đó chính là những vấn đề làm cho cuộc đấu tranh bảo vệ an ninh trật tự ở thành phố càng nặng nề, khó khăn, phức tạp và quyết liệt hơn.

Muốn giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, phục vụ phát triển kinh tế, công an thành phố cần có sự phối hợp

* Thiếu tướng, Giám đốc Công an thành phố Hồ Chí Minh

chặt chẽ với các ban, ngành và rất cần sự hỗ trợ nhiệt tình của nhân dân. Công an thành phố Hồ Chí Minh đã tham mưu cho Thành ủy tổ chức thực hiện tốt những chủ trương, nghị quyết của Trung ương và đề ra nhiều chủ trương phù hợp với tình hình thực tế của thành phố trong việc xây dựng các chương trình hành động triển khai chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia, từng bước xây dựng thành phố thành khu vực phòng thủ vững chắc.

Thành ủy và chính quyền thành phố đã trực tiếp chỉ đạo các cấp, các ngành giải quyết những vấn đề phức tạp liên quan đến an ninh trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng, tôn giáo, dân tộc, đô thị. Thông qua đó, thống nhất sự lãnh đạo, chỉ đạo; huy động được sức mạnh của hệ thống chính trị và kết hợp đồng bộ các biện pháp, giải pháp về chính trị, kinh tế, giáo dục, hành chính,...

tạo nên sức mạnh tổng hợp trong việc bảo đảm an ninh thật sự ở thành phố.

Trên các lĩnh vực phòng chống tội phạm, giữ gìn trật tự và xóa bỏ tệ nạn xã hội, công an thành phố xác định đây là nhiệm vụ không của riêng ngành công an mà là của toàn xã hội, do đó phải kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với nâng cao các giá trị văn hóa, đạo đức, lối sống với việc ngăn chặn, đẩy lùi các tệ nạn xã hội, nhằm góp phần ngăn ngừa tội phạm xây dựng cuộc sống mới. Từ năm 2001 đến nay, thành phố đã tập trung triển khai thực hiện chương trình mục tiêu "3 giảm" (tội phạm hình sự, ma túy, mại dâm). Triển khai 3 đề án "Hậu cai nghiện ma túy", "Giữ gìn trật tự giao thông" và "Tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy". Các chương trình, đề án này được triển khai thực hiện thường xuyên ở các cấp, các ngành, các đoàn thể và được đông đảo nhân dân



Những chiến sĩ công an đi làm nhiệm vụ

đồng tình ủng hộ. Với phương châm "phòng ngừa tội phạm là cơ bản", các cấp ủy, chính quyền đã tích cực giải quyết những vấn đề xã hội làm phát sinh tội phạm, nhất là triển khai chương trình xóa đói giảm nghèo, giáo dục, cảm hóa các đối tượng ở cộng đồng dân cư (đã giáo dục 15.647 người vi phạm pháp luật); đưa các đối tượng vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục (đã đưa 31.000 người đi cai nghiện ma túy và 7.000 gái mại dâm vào cơ sở chữa bệnh). Tích cực hòa giải mâu thuẫn trong nhân dân ở cơ sở; phổ biến cho nhân dân về thủ đoạn hoạt động của các loại đối tượng, nhằm tạo cho nhân dân ý thức phòng ngừa và tự bảo vệ tính mạng, tài sản của mình, cũng như của cộng đồng. Nhờ kết hợp chặt chẽ công tác tuyên truyền giáo dục với vận động quần chúng, tăng cường vai trò quản lý nhà nước và áp dụng một cách linh hoạt các biện pháp giáo dục, hành chính, kinh tế, pháp luật nên tỷ lệ phạm pháp hình sự năm 2004 giảm trên 50%, so với năm 1999, trật tự giao thông đô thị, kỷ cương xã hội chuyển biến ngày càng tốt hơn. Tai nạn giao thông năm 2003 giảm 28,82% số vụ và 22,88% số người chết so với năm 2002; 10 tháng đầu năm 2004 giảm 14,71% số vụ và 3,16% số người chết so với cùng kỳ năm 2003. Có thể nói chương trình thực hiện mục tiêu 3 giảm là hình thức biểu hiện sinh động của chủ trương xã hội hóa công tác phòng chống tội phạm trên địa bàn thành phố. Chủ trương ấy bước đầu đã thu được những thành tựu khích lệ.

Để tiếp tục thực hiện 3 giảm phòng chống tội phạm, giữ gìn tốt an ninh trật tự, thời gian qua, công an thành phố đã phối, kết hợp chặt chẽ với các cấp, các ngành, các đoàn thể trong công tác tuyên truyền, giáo dục ý thức cảnh giác cho cán bộ, nhân dân và triển khai các quy định về an ninh trật tự, an ninh nội bộ, bảo vệ bí mật nhà nước, xây dựng lực lượng bảo vệ, bảo đảm an toàn các cơ quan, đơn vị, không để xảy ra các hoạt động phá hoại chính

trị. Việc triển khai các nghị quyết liên tịch giữa ngành công an với Mặt trận Tổ quốc, Liên đoàn Lao động, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên được đẩy mạnh. Gắn phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" và hoạt động của các đoàn thể với vận động nhân dân giữ gìn an ninh trật tự, phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội. Giáo dục, giúp đỡ những người vi phạm pháp luật hòa nhập vào đời sống xã hội (từ năm 2000 đến nay, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể đã giáo dục được 6.881 đối tượng). Công an và các ngành cũng phối hợp chặt chẽ trong công tác quản lý nhà nước về an ninh trật tự và giải quyết những vấn đề phức tạp có liên quan. Đặc biệt là sự phối hợp với Bộ chỉ huy Quân sự thành phố trong việc triển khai kế hoạch bảo đảm và phương án phòng thủ, sẵn sàng giải quyết các tình huống phức tạp. Phối hợp với Ban Dân vận, Ban Tôn giáo đề xuất giải quyết những nhu cầu chính đáng của các tôn giáo và những vấn đề liên quan đến an ninh; đấu tranh kiên quyết với các đối tượng lợi dụng tôn giáo, tín ngưỡng xâm hại đến an ninh trật tự xã hội. Phối hợp với ngành giáo dục trong công tác giữ gìn trật tự ở các trường học; phòng, chống tệ nạn ma túy trong học sinh, sinh viên và giải quyết các vụ gây mất trật tự công cộng. Phối hợp với các cấp, các ngành vận động quần chúng, đề xuất giải quyết nguyện vọng chính đáng của nhân dân và ngăn chặn các hành vi quá khích vi phạm pháp luật, bảo đảm tốt an ninh trật tự, góp phần tích cực vào việc giải quyết các "điểm nóng" về tranh chấp, khiếu kiện tập thể kéo dài. Nhờ vậy, đã huy động được cả hệ thống chính trị tấn công tội phạm, giữ gìn an ninh trật tự cho thành phố và qua đó các cơ quan đơn vị cũng tự nâng cao cảnh giác, chủ động giữ gìn an ninh trật tự trong cơ quan đơn vị mình, động viên cán bộ, nhân viên tham gia phong trào bảo vệ an ninh tổ quốc.

"Dựa vào nhân dân để giữ gìn an ninh trật tự" là quan điểm xuyên suốt trong toàn bộ cuộc đấu tranh bảo vệ an ninh trật tự của công an thành phố Hồ Chí Minh. Cùng với nhân dân, công an thành phố đã biết phát huy vai trò của các cơ quan, đơn vị trong việc giữ gìn an ninh trật tự. Công an thành phố đã thực sự dựa vào dân trong công tác giữ gìn an ninh trật tự, như đề ra Quy định "Phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong công tác bảo vệ an ninh trật tự ở phường, xã"; định kỳ hằng tháng thông báo cho nhân dân biết tình hình an ninh trật tự ở địa phương, đưa ra nhân dân bàn bạc, triển khai các biện pháp phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội. Quy định "Công khai hóa đối tượng vi phạm pháp luật", thông báo cho nhân dân ở tổ dân phố biết hành vi vi phạm pháp luật của từng đối tượng để nhân dân giám sát, đề phòng và tham gia giáo dục (từ năm 2000 đến nay nhân dân đã tham gia giáo dục cảm hóa được 8.766 đối tượng). Kế hoạch "Vận động nhân dân tham gia phát hiện, tố giác các loại tội phạm", trong đó có sự kết hợp giữa công tác tuyên truyền, vận động với khen thưởng động viên kịp thời, nhất là những người lập thành tích đặc biệt xuất sắc; hỗ trợ kinh phí cho những người có tài sản bị thiệt hại và đề nghị ngành lao động - thương binh và xã hội giải quyết chế độ chính sách cho những người bị thương tật, hy sinh khi tham gia phòng chống tội phạm. Bình quân mỗi năm nhân dân cung cấp cho công an gần 44.000 nguồn tin, bắt 1.000 đối tượng phạm pháp quả tang. Quy định về xây dựng các "khu phố, tổ dân phố tự quản về an ninh trật tự", có nội dung chủ yếu là tổ chức cho nhân dân tự cam kết, nhắc nhở nhau chấp hành chủ trương, chính sách, pháp luật; phòng ngừa tội phạm, tệ nạn xã hội, giáo dục các đối tượng; giúp đỡ nhau trong cuộc sống và tham gia giải quyết các vụ việc về an ninh

trật tự. Phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc cũng được lồng ghép với các phong trào và các cuộc vận động khác ở cơ sở, như xây dựng gia đình văn hóa, khu phố, ấp văn hóa; xóa đói giảm nghèo; xây dựng nhà tình nghĩa, nhà tình thương và các hoạt động từ thiện xã hội khác... làm cho công tác bảo vệ an ninh trật tự được triển khai sâu rộng hơn và từng bước xã hội hóa đến nhân dân, từng bước xây dựng nền an ninh nhân dân theo phương châm "cơ sở là chính, tại chỗ là chính".

Để phục vụ yêu cầu chính trị của Đảng, Nhà nước về đối ngoại và phát triển kinh tế, công an thành phố xác định mục tiêu hàng đầu là phải ngăn chặn không để kẻ địch và các đối tượng xấu gây hại đến an ninh chính trị. Thông qua những chủ trương, biện pháp giải quyết hết sức linh động, mềm dẻo nắm những tình hình, chủ động đấu tranh ngăn chặn các âm mưu phá hoại của địch, đồng thời sử dụng đồng bộ các lực lượng, biện pháp giải quyết nhanh tại chỗ các vụ việc về an ninh, không để lây lan, kéo dài. Trong xử lý, lấy vận động, phân hóa, lôi kéo để đưa họ về với cộng đồng xã hội làm chính, nhưng cũng kiên quyết xử lý những kẻ chủ mưu, cầm đầu ngoan cố. Nhờ chủ trương trên mà thời gian qua đã tranh thủ lôi kéo, kiềm chế được hầu hết các đối tượng chống đối, cô lập được các đối tượng cầm đầu, không để hình thành tổ chức đối lập, hạn chế được các thế lực thù địch xuyên tạc, tạo cơ can thiệp chống phá ta; đập tan được các âm mưu phá hoại và gây bạo loạn, bảo đảm tốt an ninh chính trị trong mọi tình huống.

Từ thực tiễn công tác giữ gìn an ninh trật tự trong những năm qua, Công an Thành phố bước đầu đã rút ra những bài học kinh nghiệm sau đây:

Một là, công tác đấu tranh bảo vệ an ninh trật tự phải đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp,

toàn diện, tuyệt đối của Thành ủy; sự chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân thành phố và phải huy động được sức mạnh của cả hệ thống chính trị tham gia. Ngành công an phải là cơ quan tham mưu có hiệu quả cho Thành ủy, Ủy ban nhân dân thành phố, từ đó đề ra những chủ trương, giải pháp sát đúng, huy động được sức mạnh của cả hệ thống chính trị tham gia. Bên cạnh đó, phải thường xuyên kiểm tra chặt chẽ, kịp thời tháo gỡ những vướng mắc khó khăn; có chế độ khen thưởng động viên kịp thời những cá nhân, tập thể làm tốt công tác bảo vệ an ninh trật tự.

Hai là, dựa vào dân và phát huy sức mạnh của toàn dân là nhân tố quyết định thắng lợi sự nghiệp bảo vệ an ninh trật tự. Để làm được như vậy, lực lượng công an phải trấn áp mạnh bọn tội phạm, tạo niềm tin và chỗ dựa cho nhân dân tham gia phát hiện, đấu tranh; đồng thời phải tin dân, sát dân, nghe dân, phục vụ dân đi đôi với biết vận động, tổ chức cho nhân dân tham gia giữ gìn an ninh trật tự.

Ba là, phải kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với bảo vệ an ninh trật tự. Khi kinh tế, văn hóa, xã hội phát triển, đời sống nhân dân được cải thiện, mặt trận đoàn kết toàn dân được củng cố là nền tảng bảo đảm an ninh trật tự, phát huy hiệu quả; và an ninh trật tự được bảo đảm tốt là điều kiện thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

Bốn là, kết hợp chặt chẽ giữa đấu tranh chống "diễn biến hòa bình" với đấu tranh phòng, chống tội phạm, giữ gìn trật tự an toàn xã hội. Thực tế cho thấy, nếu an ninh chính trị không bảo đảm thì các loại tội phạm, tệ nạn xã hội cũng phát sinh phát triển. Theo đó, khi trật tự an toàn xã hội diễn biến phức tạp, lòng dân bất an sẽ tạo điều kiện cho các thế lực thù địch lợi dụng chống phá. Vì vậy, kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ này trong các chủ trương kế hoạch công tác là biện pháp quan

trọng bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Năm là, xây dựng công an thực sự là lực lượng nòng cốt, xung kích trên mặt trận an ninh chính trị, là lực lượng trực tiếp đấu tranh với kẻ địch và các loại tội phạm, nếu công an mạnh thì đấu tranh có hiệu quả, công an yếu thì kẻ địch và tội phạm sẽ lấn tới. Vì vậy, xây dựng lực lượng công an thực sự vững mạnh về chính trị, tư tưởng, có phẩm chất đạo đức tốt, giỏi về nghiệp vụ, có kiến thức khoa học - kỹ thuật tinh thông; biết làm tốt công tác vận động quần chúng, được trang bị đầy đủ phương tiện... là những vấn đề trọng tâm, cốt lõi.

Thời gian tới, cuộc đấu tranh chống "diễn biến hòa bình" và phòng, chống tội phạm, bảo đảm an ninh trật tự sẽ còn diễn biến phức tạp. Để bảo đảm an ninh trật tự, công an thành phố tiếp tục tập trung thực hiện chức năng tham mưu cho Thành ủy, Ủy ban nhân dân thành phố; phối hợp với các cấp, các ngành, các đoàn thể xây dựng mạnh phong trào quần chúng bảo vệ an ninh trật tự, xây dựng nền an ninh nhân dân vững chắc ở cơ sở, trên tinh thần tự giác và tự quản của nhân dân. Đó cũng là những nhiệm vụ quan trọng, thiết thực góp phần thực hiện có hiệu quả Nghị quyết của Bộ Chính trị (khóa VIII) Về chiến lược an ninh quốc gia, Nghị quyết 09 của Chính phủ về Chương trình quốc gia phòng chống tội phạm; cũng như chương trình mục tiêu "3 giảm", đề án giữ gìn trật tự giao thông, phòng cháy chữa cháy và đề án hậu cai nghiện ma túy của thành phố. Đối với nội bộ ngành, tiếp tục xây dựng lực lượng ngày càng trong sạch, vững mạnh theo 6 điều Bác Hồ dạy đối với công an nhân dân; đồng thời nắm chắc và vận dụng tốt tư tưởng Hồ Chí Minh về công tác an ninh trật tự trước tình hình mới. □

Tác động của khu công nghiệp đôi với tăng trưởng kinh tế ở Đồng Nai và

NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM

NHU HÙNG

NĂM trong vùng trọng điểm kinh tế phía Nam, có nhiều thuận lợi để phát triển công nghiệp, Đồng Nai đã chọn khu công nghiệp làm mô hình trọng điểm phát triển kinh tế của địa phương.

Các khu công nghiệp ở Đồng Nai ra đời đã trở thành địa điểm quan trọng trong việc thu hút nguồn vốn đầu tư trong nước và đầu tư trực tiếp nước ngoài; tạo động lực lớn cho quá trình tiếp thu công nghệ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phân công lại lao động phù hợp với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế; thúc đẩy tăng trưởng công nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Phát triển khu công nghiệp cũng thúc đẩy việc hình thành và phát triển các đô thị mới, phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ và dịch vụ, tạo việc làm cho người lao động, góp phần đào tạo phát triển nguồn nhân lực, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật, ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Khu công nghiệp – sức hút mạnh mẽ các dự án đầu tư

Trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội ngay từ những năm đầu của thập niên 90 thế kỷ XX, Đồng Nai đã quy hoạch phát triển

17 khu công nghiệp với diện tích 7.704 ha. Đến năm 2004 đăng ký bổ sung thêm 9 khu công nghiệp với diện tích tăng thêm 3.070 ha. Dự kiến đến năm 2010, Đồng Nai phát triển 32 khu công nghiệp tập trung với diện tích khoảng 11.000 ha. Nếu so sánh với hệ thống khu công nghiệp cả nước thì số lượng khu công nghiệp của Đồng Nai chiếm 15%, diện tích chiếm 24%, số dự án chiếm 21%, vốn đầu tư chiếm đến 39% và lao động

chiếm 34%. So với 35 tỉnh, thành có khu công nghiệp, Đồng Nai có số lượng, diện tích khu công nghiệp nhiều nhất, tốc độ phát triển nhanh nhất, khu công nghiệp thu hút vốn đầu tư, số dự án và số lao động lớn nhất...

Việc phát triển khu công nghiệp đã thu hút mạnh mẽ các dự án đầu tư, tính đến cuối năm 2004, Đồng Nai có 600 giấy phép đầu tư nước ngoài với vốn 7,16 tỉ USD. Hiện có 24 quốc gia đầu tư vào Đồng Nai. Ngành nghề chủ yếu là công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ lệ 98%, nông - lâm nghiệp 0,6%, thương mại - dịch vụ 1,4%.

Thu hút đầu tư gia tăng qua từng thời kỳ, cụ thể đến cuối năm 1995, tổng số dự án đầu tư vào các khu công nghiệp là 69 dự án với tổng vốn 1,8 tỉ USD. Giai đoạn 1995 - 2000 thu hút 156 dự án tăng thêm 2,3 tỉ USD, đến giai đoạn 2000 - 2004 thu hút thêm 420 dự án, và thêm 2,7 tỉ USD.

Vốn đầu tư thu hút vào các khu công nghiệp tại Đồng Nai từ nhiều nguồn khác nhau, cả trong và ngoài nước. Trong đó, xét về tổng vốn đầu tư thì doanh nghiệp trong nước chiếm 6%, doanh nghiệp liên doanh chiếm 11%, doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài có tỷ trọng cao nhất (83%).

Trong cơ cấu vốn đầu tư theo quốc gia và vùng lãnh thổ liên tục nhiều năm liền, Đài Loan với tổng vốn đầu tư lớn nhất là 2,16 tỉ USD, chiếm tỷ trọng 33% tổng vốn đầu tư vào các khu công nghiệp Đồng Nai. Tiếp đến là Hàn Quốc và Nhật Bản...

Về cơ cấu vốn đầu tư theo ngành nghề rất đa dạng, với quy mô và trình độ công nghệ khác nhau, nhưng chủ yếu tập trung vào những ngành nghề có lợi nhuận cao và thời gian thu hồi vốn nhanh. Ngành giày da, dệt, may mặc có tỷ trọng vốn đầu tư cao nhất, với tổng vốn đầu tư đến năm 2004 là 2.618 triệu USD, chiếm tỷ trọng 38,5% tổng vốn đầu tư vào khu công nghiệp. Sau đó là ngành chế biến nông sản thực phẩm, ngành công nghiệp gia công cơ khí, lắp ráp hàng điện, điện tử gia dụng, ngành công nghiệp nhựa, sơn, hóa chất, phân bón...

Kết quả sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp Đồng Nai, tính theo tổng doanh thu tiêu thụ sản phẩm năm 2004 đạt 3.621 triệu USD. Doanh thu của ngành thực phẩm xếp thứ nhất trong các doanh nghiệp khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai với 699 triệu USD, kế đến là ngành giày da với 549 triệu USD, ngành hóa chất với 365 triệu USD... Tuy xếp thứ ba về tổng vốn đầu tư vào khu công nghiệp, nhưng các doanh nghiệp Nhật Bản xếp thứ nhất về doanh thu tiêu thụ. Năm 2004, tổng doanh thu tiêu thụ của các doanh nghiệp Nhật Bản trên địa bàn tỉnh đạt 899 triệu USD, chiếm tỷ trọng 25% tổng doanh thu trong các khu công nghiệp.

Tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2004 của các doanh nghiệp trên địa bàn các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai đạt 2.064 triệu USD. Ngành giày da có kim ngạch nhập khẩu năm 2004 là 393,6 triệu USD, đứng đầu trong các ngành có hoạt động nhập khẩu. Ngành điện tử xếp thứ hai với tổng kim ngạch nhập khẩu 304 triệu USD, dệt sợi xếp thứ ba với 227 triệu USD.

Tổng kim ngạch xuất khẩu trong các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai năm 2004 đạt 1.700 triệu USD. Trong đó, ngành giày da có kim ngạch xuất khẩu cao nhất, đạt 538 triệu USD,

ngành điện tử xếp thứ hai với 333 triệu USD, ngành dệt sợi xếp thứ ba với 166 triệu USD.

Tác động tích cực của khu công nghiệp đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế tỉnh Đồng Nai

Thực tiễn cho thấy, qua gần 15 năm phát triển của khu công nghiệp đã có tác động thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh Đồng Nai. Trước hết và rõ nét nhất là *góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế cao*. Trong giai đoạn 1991 - 2000, Đồng Nai vẫn liên tục giữ được tốc độ phát triển kinh tế, bình quân 12,9% năm. Đến giai đoạn 2001 - 2004, tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) luôn đạt và vượt mục tiêu Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ đề ra: năm 2001 tăng 11,2%, năm 2002 tăng 12,2%, năm 2003 tăng 12,9%, năm 2004 tăng 13,56% (mục tiêu bình quân 5 năm 2001 - 2005 tăng từ 10 - 12%. GDP bình quân đầu người đến năm 2004 đạt 699 USD.

Đặc biệt khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt mức tăng trưởng rất cao (giai đoạn 1996 - 2000 là 30%, 2001 - 2004 là 19%). Đây là yếu tố quan trọng góp phần đưa tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn đạt được như trên.

Phát triển khu công nghiệp đã góp phần *chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp*. Kinh tế của Đồng Nai giai đoạn 1991 - 2004 không những tăng trưởng với tốc độ cao mà còn tạo ra sự chuyển dịch cơ cấu mạnh mẽ, từ cơ cấu kinh tế nông nghiệp là chủ yếu, chuyển vững chắc sang cơ cấu kinh tế công nghiệp và dịch vụ.

Nông nghiệp từ một nền kinh tế chủ đạo chiếm trên 50% GDP đã từng bước giảm dần tỷ trọng. Trong khi đó, tỷ trọng các ngành công nghiệp và xây dựng ngày càng tăng. Đến năm 2004, công nghiệp và xây dựng đã thay thế vị trí nông nghiệp, góp phần nâng cao năng suất lao động chung. Trên địa bàn đã hình thành cơ cấu kinh tế mới: công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp, với tỷ trọng tương ứng 57%, 26%, 17%, làm thay đổi về chất những điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong những năm tiếp theo.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong những năm qua, trên thực tế đã nâng cao đáng kể hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, nhất là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Phát triển khu công nghiệp còn góp phần làm chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế. Chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần của Đảng và nhà nước đã tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế phát triển mạnh, tạo sự chuyển biến trong cơ cấu thành phần của nền kinh tế. Trong khi kinh tế nhà nước, nhất là các doanh nghiệp nhà nước vẫn tăng trưởng khá thì khu vực kinh tế tế tư nhân và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã tăng trưởng mạnh, góp phần tạo nên sự chuyển dịch khá nhanh cơ cấu nền kinh tế.

Khu vực kinh tế nhà nước tuy giảm dần về tỷ trọng, nhưng vẫn nắm giữ các lĩnh vực then chốt của nền kinh tế. Khu vực công nghiệp ngoài quốc doanh đã có bước phát triển nhanh. Giai đoạn 1991 - 2000, liên tục tăng 25,5% và từ khi có Luật Doanh nghiệp đã tăng cao hơn: năm 2001 tăng đến trên 33% và năm 2004 tăng trên 38%. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã tăng lên đáng kể, chiếm 36% GDP. Riêng trong lĩnh vực công nghiệp, tỷ trọng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài khoảng 60%. Nhờ vậy, sức cạnh tranh của các sản phẩm trên địa bàn đã được nâng cao, thị trường trong, ngoài tỉnh được mở rộng.

Năm 2004, giá trị công nghiệp của 16 khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai ước đạt 3.621 triệu USD, chiếm tỷ trọng trên 80% trong tổng giá trị ngành công nghiệp của tỉnh; 94% vốn đầu tư trong khu công nghiệp là đầu tư nước ngoài. Số liệu trên cho thấy các khu công nghiệp có vai trò rất lớn trong quá trình thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Phát triển khu công nghiệp đã đóng góp ngày càng lớn cho ngân sách nhà nước. Các dự án đã đầu tư vào các khu công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn về số lượng, vốn đầu tư và thu nộp ngân sách chủ yếu là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Kết quả thu nộp ngân sách (thu nội địa) từ

năm 1992 đến nay tăng rất nhanh, năm 1992 thu 6,3 tỉ đồng, đến năm 2004 thu trên 1.300 tỉ đồng.

Ngoài ra, phát triển các khu công nghiệp đã tạo điều kiện cho Đồng Nai tiếp cận và từng bước nâng cao trình độ khoa học - công nghệ thế giới. Nhìn chung, sự phát triển các khu công nghiệp đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao trình độ khoa học - công nghệ, đáp ứng bước đầu trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Phát triển khu công nghiệp góp phần quan trọng vào công nghiệp hóa nông thôn. Với hơn 10.000 ha đất nông nghiệp được quy hoạch cho khu công nghiệp, các khu công nghiệp đã tạo ra một sự chuyển dịch cơ cấu từ nông nghiệp sang công nghiệp nhanh và rõ nét. Nhơn Trạch được coi là điển hình của cả nước về công nghiệp hóa nông thôn qua hình thức phát triển khu công nghiệp. Với 5 khu công nghiệp đang hoạt động và 4 khu công nghiệp được quy hoạch chờ phê duyệt của Chính phủ, Nhơn Trạch chuyển mình từ một huyện thuần nông trở thành một thành phố công nghiệp với các khu đô thị, khu thương mại lớn, kết cấu hạ tầng phát triển nhanh và ổn định.

Quá trình công nghiệp hóa nông thôn thông qua vai trò của khu công nghiệp được Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai tiếp tục triển khai thực hiện ở các huyện miền núi như: Định Quán, Tân Phú, Xuân Lộc, Cẩm Mỹ. Với sự hỗ trợ của nguồn vốn ngân sách, cộng với nhiều chính sách ưu đãi, quá trình phát triển của khu công nghiệp miền núi bước đầu đã có kết quả tốt, tiếp tục góp phần đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hóa nông thôn trên địa bàn.

Một số bài học kinh nghiệm phát triển khu công nghiệp

Qua gần 15 năm phát triển khu công nghiệp, Đồng Nai bước đầu đã rút ra những bài học kinh nghiệm chính sau:

Một là, có chủ trương đúng, chính sách cởi mở. Cơ chế chính sách mới của Đảng và Nhà nước đã tạo ra khí thế sôi động trong lao động sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện thu hút sự quan tâm đầu tư và kinh doanh của các nhà đầu

tư trong và ngoài nước. Quy chế khu công nghiệp do Chính phủ ban hành cùng với các luật hiện hành, nhất là Luật Doanh nghiệp, Luật Khuyến khích Đầu tư trong nước, Luật Đầu tư nước ngoài, bộ Luật Lao động, Luật Đất đai... đã tạo môi trường pháp lý tương đối rõ ràng và thông thoáng cho các doanh nghiệp hoạt động và bảo đảm công tác quản lý của Nhà nước. Đó là cơ sở quan trọng để Đồng Nai quy hoạch phát triển các khu công nghiệp nhằm thu hút đầu tư trong và ngoài nước theo quy hoạch.

Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh đã sớm nhận thức lợi thế so sánh về vị trí địa lý, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của Đồng Nai so với các địa phương khác, nên đã sớm chọn khu công nghiệp là trọng điểm xây dựng phát triển kinh tế của địa phương.

Hai là, lựa chọn vị trí thích hợp cho quy hoạch phát triển các khu công nghiệp. Bài học thành công của Đồng Nai, chính là đã chọn vị trí đúng trong quy hoạch xây dựng khu công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, thực chất là kinh doanh bất động sản đất đai nên phải tuân theo quy tắc chung đã được thực tế kiểm nghiệm, đó là chọn đúng địa điểm, ở vị trí thuận lợi nhất về địa lý - kinh tế.

Việc quy hoạch phát triển các khu công nghiệp phải bảo đảm phát huy và khai thác mọi lợi thế so sánh của từng khu vực, bảo đảm đạt hiệu quả cao trong đầu tư phát triển công nghiệp, tạo động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển đồng bộ, bền vững. Quy hoạch chuẩn xác khu công nghiệp là yêu cầu khách quan bảo đảm cho khu công nghiệp phát triển và không ảnh hưởng xấu đến hoạt động của các khu kinh tế lân cận.

Ba là, ưu tiên cho việc đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp và khu dân cư cùng các công trình dịch vụ phục vụ khu công nghiệp.

Để thu hút đầu tư vào khu công nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư trong việc triển khai nhanh dự án, ngoài các chính sách ưu đãi về mặt tài chính và quản lý thuận lợi của Nhà nước, kết cấu hạ tầng kỹ thuật các khu công

nghiệp đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư có ý nghĩa rất quan trọng. Bởi lẽ, các dự án có thực thi được hay không, vốn của nhà đầu tư đưa vào có hoạt động hay không là tùy thuộc vào chất lượng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của khu công nghiệp.

Sự thành công của khu công nghiệp còn phụ thuộc nhiều vào quy mô và phương thức đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng khu công nghiệp. Việc chọn lựa doanh nghiệp đầu tư hạ tầng có năng lực tài chính và kinh nghiệm tiếp thị đầu tư có ý nghĩa quan trọng trong việc thu hút đầu tư vào khu công nghiệp.

Bốn là, cơ chế quản lý "một cửa, tại chỗ" là cơ chế giải quyết các công việc liên quan đến thủ tục hành chính cho doanh nghiệp khu công nghiệp, chỉ diễn ra một đầu mối. Hiện tại, các doanh nghiệp đầu tư vào khu công nghiệp, mọi công việc từ lúc tiếp nhận đến lúc giải quyết xong, chỉ diễn ra tại một cửa của Ban quản lý khu công nghiệp, còn việc phối hợp giữa các bộ phận chức năng trong bộ máy công quyền với nhau nhằm giải quyết công việc, là trách nhiệm của cơ quan nhà nước.

Cơ chế quản lý "một cửa, tại chỗ" đang được các doanh nghiệp, nhân dân và dư luận xã hội đồng tình ủng hộ. Chính phủ đã quyết định: từ năm 2004, cả nước giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế "một cửa, tại chỗ". Điều này cho thấy ưu thế và hiệu quả của cơ chế.

Năm là, coi trọng sự lựa chọn mô hình khu công nghiệp và lựa chọn dự án đầu tư. Hiện nay, Đồng Nai cũng như các địa phương khác đang nỗ lực thu hút đầu tư vào sản xuất công nghiệp, việc tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút được thật nhiều dự án vào sản xuất công nghiệp là vấn đề hết sức quan trọng. Tuy nhiên, đây là yếu tố cần nhưng chưa đủ, để bảo đảm thành công của khu công nghiệp. Nếu tính tới sự phát triển ổn định và bền vững của khu công nghiệp, khi quy mô khu công nghiệp đã phát triển, việc chuyển hướng phát triển từ tăng trưởng chiều rộng sang phát triển chiều sâu là cần thiết. Do vậy, ngoài các khu công nghiệp tổng hợp cần chú trọng phát triển các khu công nghiệp chuyên ngành.

Lựa chọn dự án đầu tư vào khu công nghiệp là vấn đề có tính chất quyết định đối với việc phát triển các khu công nghiệp theo hướng bền vững. Thu hút các dự án có vốn đầu tư lớn, có hàm lượng công nghệ cao, đồng nghĩa với việc đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Sáu là, phải có môi trường đầu tư thuận lợi và hỗ trợ doanh nghiệp. Có môi trường đầu tư tốt cộng với uy tín rất quan trọng. Việc chăm sóc tốt các nhà đầu tư chính là mở ra cơ hội để đón nhận các nhà đầu tư tiềm năng mới. Vì thông thường, các nhà đầu tư mới có tâm lý sẽ tìm đến các khu công nghiệp đã có sẵn các nhà đầu tư đến trước, đặc biệt nếu là nhà đầu tư lớn, có uy tín, lấy đó làm cơ sở cho lòng tin về sự lựa chọn.

Do vậy, một trong các bài học thành công của Đồng Nai là đã tôn vinh doanh nghiệp. Các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đầu tư vào Đồng Nai đều được tạo điều kiện thuận lợi để đầu tư. Một số giấy phép đầu tư được trao với những nghi thức buổi lễ long trọng. Đồng thời, thực hiện chính sách "Chính quyền đồng hành cùng doanh nghiệp", tích cực hỗ trợ tháo gỡ những khó khăn của doanh nghiệp, xem khó khăn của doanh nghiệp cũng chính là khó khăn của mình. Thường xuyên cải tiến thủ tục hành chính và dịch vụ công theo hướng công khai, tận tâm, minh bạch.

Bảy là, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển khu công nghiệp luôn là vấn đề cần thiết và cấp bách. Con người là nhân tố quyết định của mọi công việc. Xây dựng khu công nghiệp cũng như tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa cần có những con người tương ứng, đủ phẩm chất và năng lực đảm đương các công việc.

Phát triển nguồn nhân lực cần đồng bộ các mặt: giáo dục đào tạo, sử dụng và tạo việc làm. Chuẩn bị đồng bộ các loại cán bộ quản trị kinh doanh, cán bộ kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ và đội ngũ công nhân lành nghề. Gắn công tác đào tạo với thị trường sức lao động. Tạo mối liên kết giữa Nhà nước, trường học và doanh nghiệp trong quá trình đào tạo tuyển dụng. □

XÂY VÀ CHỐNG...

(Tiếp theo trang 38)

đế quốc; Thứ hai là thói quen và truyền thống lạc hậu. Đây cũng là kẻ địch to, vì nó ngấm ngầm ngăn trở cách mạng tiến bộ; Thứ ba là chủ nghĩa cá nhân. Kẻ thù này nó ẩn nấp trong mỗi người chúng ta, là bạn đồng minh của hai kẻ địch kia.

Để chiến thắng các loại kẻ thù trên người cách mạng phải ra sức học tập chủ nghĩa Mác - Lê-nin để nâng cao trình độ nhận thức, hiểu biết thế giới, hiểu biết xã hội, có tinh thần và nghị lực vững vàng vượt qua thử thách, phải ra sức học tập các nghị quyết, đường lối của Đảng và chính sách của pháp luật Nhà nước để nắm vững chủ trương của Đảng, có quan điểm đúng đắn trong quá trình tổ chức, vận động nhân dân thực hiện nhiệm vụ cách mạng trong từng thời kỳ. Nhất là trong điều kiện hiện nay, khoa học - công nghệ phát triển như vũ bão, thời đại bùng nổ thông tin, mở cửa, hội nhập với thế giới, người lãnh đạo là cán bộ, đảng viên không thể không chăm chỉ học tập, nghiên cứu bồi bổ kiến thức, nắm bắt thông tin, tri thức mới để có căn cứ khoa học trong nhận thức giải quyết những vấn đề của cuộc sống đặt ra. Khắc phục bệnh lười học, lười đọc, lười nghe, lười suy nghĩ, chỉ bằng lòng với những gì mình đã có, bằng lòng với những kinh nghiệm sẽ dẫn đến bảo thủ, trì trệ, tụt hậu. Hồ Chí Minh nêu lên tính quy luật: người chăm học tập thì mau hiểu biết; người siêng nghĩ ngợi, tư duy thì nảy sinh nhiều sáng kiến. Cán bộ, đảng viên là những người lãnh đạo nhân dân phải là người hiểu sâu biết rộng; luôn có những sáng kiến mới có thể dẫn dắt phong trào, lãnh đạo nhân dân. Do đó, tất yếu cán bộ, đảng viên phải say mê học tập, học suốt đời, học nữa, học mãi như Lê-nin đã dạy; đồng thời, phải xác định rõ mục đích động cơ học tập như Hồ Chí Minh chỉ rõ học để làm việc, làm người, làm cán bộ; học để phụng sự Tổ quốc, phụng sự nhân dân. □

Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Phù Nham, một điển hình tiên tiến trong thời kỳ đổi mới

DOÀN ĐÌNH HUỆ

NĂM ở cánh đồng Mường Lò, vựa lúa lớn thứ hai của Tây Bắc (sau Mường Thanh), Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Phù Nham đã từng bước đi lên trong cơ chế thị trường. Những hoạt động của Hợp tác xã qua các thời kỳ lịch sử của đất nước không những thể hiện bề dày của kinh nghiệm phát triển sản xuất kinh doanh, mà còn khẳng định vị thế của mình đối với xã hội. Hợp tác xã đã được Nhà nước tặng nhiều danh hiệu cao quý. Hiện nay, Hợp tác xã đang đề nghị Nhà nước phê duyệt phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới. Từ nghiên cứu quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh của Hợp tác xã Phù Nham có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm sau:

1 – Coi trọng thực hiện nhiệm vụ chính của hợp tác xã là phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn, tạo điều kiện để các hộ gia đình nông dân áp dụng khoa học – kỹ thuật trong nông nghiệp, góp phần đẩy mạnh lưu thông hàng hóa

Đây là một trong số ít các hợp tác xã quy mô toàn xã còn tồn tại từ những năm 60 thế

kỷ XX, tuy đã trải qua nhiều sóng gió, thăng trầm, nhưng đến nay Hợp tác xã Phù Nham vẫn phát triển và đứng vững trong cơ chế thị trường; không những thế còn tiếp tục vươn lên, trở thành điển hình tiên tiến ở miền núi Tây Bắc trong thời kỳ đổi mới.

Sau khi chuyển đổi, Ban chủ nhiệm và các xã viên đã xác định rõ phương hướng tổng quát hoạt động sản xuất kinh doanh của mình là hoạt động đa ngành, trong đó chú trọng các ngành nghề kinh doanh dịch vụ nông

nghiệp và kinh doanh tổng hợp. Nhờ đó, Hợp tác xã được đồng bào dân tộc thiểu số, cũng như các hộ nông dân toàn xã hưởng ứng và tích cực tham gia. Đáng chú ý là có 100% hộ nông dân toàn xã tham gia, với 1.421 hộ, 6.638 nhân khẩu. Hợp tác xã có 8 dân tộc anh em, phân bố ở 18 thôn bản, trong đó 85% là đồng bào dân tộc thiểu số (Thái, Mường, Tày, Dao, Khơ Mú, Hoa...).

Địa bàn xã có đặc thù là trải dài 8 km theo dọc quốc lộ 32, địa hình phức tạp, gồm cả vùng sâu, vùng xa dân cư phân bố rải rác, trình độ dân trí không đều; một số thôn bản có điều kiện địa lý khắc nghiệt nên có nhiều khó khăn trong việc tổ chức sản xuất phát triển kinh tế - xã hội.

Nhờ sự quan tâm của các cấp ủy, chính quyền của huyện, xã nên Hợp tác xã đã từng bước vươn lên khẳng định vai trò nhiệm vụ phục vụ sản xuất và đời sống, khẳng định được chỗ đứng của mình trên thương trường. Bí quyết thành công dễ thấy qua từng thời kỳ phát triển là Ban lãnh đạo của Hợp tác xã luôn chọn được cán bộ có phẩm chất đạo đức, có

năng lực, trình độ quản lý kinh doanh, được nhân dân tin yêu. Điều đó đã được khẳng định qua 45 năm Hợp tác xã Phù Nham tồn tại và hoạt động liên tục, kinh doanh phục vụ đắc lực trong sản xuất và lưu thông hàng hóa trên địa bàn xã và quanh vùng.

Tuy ở nhiều nơi các hợp tác xã kinh doanh thua lỗ, phá sản, bị tư thương chèn lấn, nhưng ở Phù Nham hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp vẫn toả sáng, khẳng định mình vững vàng trong cơ chế thị trường. Hợp tác xã đã hoạt động có hiệu quả từ 6 khâu dịch vụ năm 1997 tăng lên 9 khâu dịch vụ năm 2004, kinh doanh có lãi. Đó là điều rất đáng quý của mô hình chuyển đổi Hợp tác xã nông nghiệp Phù Nham từ hợp tác xã kiểu cũ sang hợp tác xã kiểu mới hoạt động theo Luật Hợp tác xã.

Có thể khẳng định Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Phù Nham đã làm tốt công tác bảo toàn và tăng vốn hoạt động qua mỗi năm. Năm 1997, khi mới chuyển đổi, vốn hoạt động của Hợp tác xã chỉ có 504 triệu đồng, đến năm 2004 vốn hoạt động đã lên đến 1,82 tỉ đồng, tăng 1,3 tỉ đồng (tương đương 357% trong 7 năm). Sản xuất kinh doanh có lãi từ 65 - 180 triệu đồng hằng năm, chia cổ phần xã viên tăng từ 22 - 54 triệu đồng/năm. Về dịch vụ khoa học - kỹ thuật: từ năm 1999 đến năm 2004 đã đưa vào sản xuất trên 210 tấn lúa lai, bình quân 35 tấn/năm; đưa tỷ lệ gieo cấy lúa lai từ 65% diện tích năm 2000, lên 90% diện tích năm 2002 và đạt 98% diện tích năm 2004. Cung ứng trên 80 tấn giống ngô lai năng suất cao, 15.000 cây ăn quả chiết ghép, 90 vạn cây lâm nghiệp (như bạch đàn mô, keo lai), 30 vạn bầu chè giống mới trồng trên 10 ha đất vườn. Hợp tác xã đã hỗ trợ 154 hộ xã viên chăn nuôi giỏi, 89% số hộ trong xã sử dụng điện... Đáng chú ý là Hợp tác xã đã bao tiêu sản phẩm cho xã viên hàng nông sản phẩm: thóc từ 400 - 500 tấn/năm; ngô, khoai, sắn 300 tấn/năm; rau, củ, quả các loại 450 tấn/năm.

2 - Dựa vào điều kiện cụ thể của địa phương, xây dựng điểm bán hàng với phương châm trao đổi hàng hóa với hộ nông dân, chuyển giao khoa học - kỹ thuật nông nghiệp tới tận vùng sâu vùng xa, thực hiện tốt 9 khâu dịch vụ kinh doanh

Thực tế cho thấy, quá trình hoạt động của Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Phù Nham mấy năm gần đây đạt được thành tựu đáng phấn khởi. So với năm 2000, Hợp tác xã đã tăng 3 ngành nghề dịch vụ kinh doanh thu hút thêm 80 lao động, trên 1.400 xã viên được hưởng dịch vụ vật tư hàng hóa phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp cũng như các mặt hàng thiết yếu phục vụ đời sống xã viên và nhân dân trong khu vực và một số xã lân cận. Sở dĩ có được kết quả này là do Ban chủ nhiệm hợp tác xã nhanh nhạy nắm bắt tình hình cụ thể địa bàn dân cư, bàn bạc với cán bộ chủ chốt của xã xây dựng các điểm bán hàng ở các vùng đông dân cư, những thôn bản thuận tiện việc mua bán sản phẩm nông sản, thực phẩm của nông dân. Ngoài ra, Ban chủ nhiệm cũng đi thăm quan, học hỏi kinh nghiệm về các mô hình tốt ở các tỉnh bạn và vận dụng cụ thể vào địa phương mình. Hiện nay, các điểm bán hàng của Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Phù Nham không những có mặt ở các thôn bản trên địa bàn xã mà còn vươn ra xã bạn góp phần thúc đẩy sản xuất kinh doanh trong vùng. Xã Phù Nham có điều kiện thuận lợi, có đường quốc lộ 32 đi qua trung tâm xã, là cửa ngõ của Thị xã Nghĩa Lộ đi Sơn La, Lai Châu và đi xuôi về Yên Bái, Việt Trì. Từ trung tâm xã có các tuyến đường liên xã nối với các xã bạn như Suối Quyền, Thanh Lương, thị trấn Nông trường Nghĩa Lộ... sẽ tạo thành mạng lưới giao thông tương đối thuận lợi cho việc lưu thông hàng hóa. Với phương thức ký hợp đồng ứng cho vay các loại vật tư nông nghiệp cho hộ nông dân, sau khi thu hoạch thanh toán với



Ngày mùa ở vùng cao Yên Bái

hợp tác xã đã thực sự là động lực để bà con phấn khởi sản xuất. Đây thực sự là cầu nối để hợp tác xã vươn ra thu mua sản phẩm hàng hóa trên địa bàn, đồng thời cũng là giải pháp nhằm xóa đói, giảm nghèo có hiệu quả ở nông thôn hiện nay. Dịch vụ mua bán hàng nông sản của hợp tác xã là đúng với phương châm "mua tận gốc, bán tận ngọn". Dịch vụ này giúp bà con xã viên có thể bán hàng hóa ngay trên địa bàn không phải mất công chuyên chở đi xa. Hợp tác xã có dịch vụ vận tải đưa hàng nông sản (gạo, ngô) về tận Hà Nội và các nơi theo địa chỉ để tiêu thụ hàng hóa. Các cửa hàng dịch vụ mua bán hàng nông sản với quan điểm "vui lòng khách bán, vừa lòng khách mua". Nhờ có uy tín đối với khách hàng nên "tiếng lành đồn xa", Hợp tác xã đã ký được nhiều hợp đồng bán hàng ở các địa phương với số lượng lớn.

Chẳng hạn gạo tẻ Mường Lò được nhiều người mến mộ, gạo chất lượng cao thơm, dẻo... Mấy năm gần đây, Hợp tác xã còn coi trọng chăn nuôi áp dụng công nghệ cao để nuôi lợn siêu nạc, bò lai sin, lợn giống để cung cấp cho địa bàn và thị trường xã hội.

Đến Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Phù Nham hôm nay người ta thấy không khí hoạt động kinh doanh sôi động. Ở trụ sở của hợp tác xã Ban chủ nhiệm bận rộn với khách hàng đến giao dịch, ký hợp đồng kinh tế, các điểm bán hàng thông báo về tình hình kinh doanh, còn xã viên của hợp tác xã nắm bắt tình hình giống mới của cây trồng, vật nuôi... Hợp tác xã duy trì chế độ giao ban định kỳ của 9 ngành nghề kinh doanh dịch vụ như: dịch vụ mua bán kinh doanh nông sản; dịch vụ cho vay các loại vật tư nông nghiệp; dịch vụ điện; dịch vụ mua

bán hàng hóa thương nghiệp, vật tư nông nghiệp; dịch vụ ngành nghề quản lý vườn cây, chăn nuôi; dịch vụ kinh doanh vật liệu xây dựng sản xuất gạch EG5; dịch vụ vận tải, dịch vụ tín dụng nội bộ; dịch vụ kinh doanh xăng dầu. Các hoạt động dịch vụ đã làm cho hoạt động kinh doanh của Hợp tác xã gắn sản xuất với đời sống mà hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng. Đáng chú ý là sản phẩm hàng hóa của Hợp tác xã Phù Nham không bị ế đọng mà cân đối được cung cầu. Có mặt hàng vật liệu xây dựng như gạch EG5 và EG2 cung không đáp ứng đủ cầu. Trong thời gian tới Hợp tác xã sẽ xây dựng một dây chuyền mới để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân.

3 – Lấy hiệu quả kinh tế làm thước đo và nâng cao vai trò của nó. Tổ chức sắp xếp lao động đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, đào tạo sử dụng cán bộ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của từng thời kỳ

Thước đo để đánh giá Hợp tác xã dịch vụ Phù Nham qua các thời kỳ chính là hiệu quả kinh tế trong hoạt động kinh doanh. Để có được kết quả tốt thì việc tổ chức sắp xếp lao động đáp ứng yêu cầu hoạt động kinh doanh là khâu khó nhất. Làm thế nào để lựa chọn đúng người đúng việc. Xã viên cần lựa chọn một Ban quản trị và Ban chủ nhiệm để điều hành hợp tác xã. Nhất là chủ nhiệm phải thực sự có tài, bởi đây là quyết định sự thành bại của một hợp tác xã. Trong mỗi giai đoạn, hợp tác xã phải xác định được mô hình tổ chức quản lý cho phù hợp với điều kiện cụ thể của hợp tác xã. Những khó khăn của hợp tác xã được bà con xã viên dân chủ bàn bạc, đồng thời tranh thủ sự góp ý kiến của các cấp ủy, chính quyền xã nên mọi ách tắc trong công việc đều được khai thông nhanh chóng. Chính vì vậy doanh số kinh doanh lãi ròng của Hợp tác xã năm sau tăng so với năm trước: Năm 2000 doanh thu

là 4,2 tỉ đồng, năm 2004 là 7,2 tỉ đồng, bình quân tăng trưởng trên 10%/năm.

Sở dĩ làm được kết quả trên là do: 1 - Tuyên truyền cho nông dân và xã viên hiểu về Luật Hợp tác xã, các chế độ xã viên được giải quyết kịp thời, quyền và nghĩa vụ xã viên được giải quyết thỏa đáng, thu hút thêm nhiều lao động tham gia góp cổ phần trở thành xã viên (hiện nay mức góp cổ phần tối thiểu đã là 300 ngàn đồng/xã viên). Hợp tác xã xử lý nợ cũ còn lại một cách hợp lý, hợp tình; xử lý nợ phát sinh kịp thời trong quản lý nguồn vốn quỹ kinh doanh hiệu quả, tích cực đưa các tiến bộ công nghệ vào sản xuất nông - lâm nghiệp, mở rộng thị trường giao lưu quan hệ dịch vụ đôi bên đều có lợi, phát huy quyền dân chủ bình đẳng trong hoạt động hợp tác xã với các thành phần kinh tế khác. 2 - Xác định các ngành nghề kinh doanh đúng với mục đích, tích cực đề nghị các chính sách ưu tiên và tìm nguồn vốn kinh doanh, hoạt động dịch vụ đúng hướng. Khắc phục về trình độ quản lý kinh tế của cán bộ, cử cán bộ đào tạo kế cận, đổi mới và sắp xếp lại lề lối làm việc, đưa các hoạt động sản xuất kinh doanh đúng luật và điều lệ. Trong thời gian qua, Hợp tác xã đã cử cán bộ đi học tại các trường ở trung ương và địa phương trong đó có 2 cán bộ học đại học, 6 cán bộ trung cấp, 8 kỹ thuật viên, hơn 50 công nhân kỹ thuật các ngành nghề. 3 - Xác định vị trí, vai trò và tầm quan trọng của Hợp tác xã đối với xã viên, hoạt động Hợp tác xã phải đa dạng, nhiều nội dung hoạt động, tìm ra được những giải pháp mới trong quản lý kinh doanh dịch vụ cho phù hợp với cơ chế thị trường, bảo đảm hài hòa ba lợi ích Nhà nước, hợp tác xã và xã viên. Chỉ khi nào lợi ích được thống nhất thì mô hình sẽ tồn tại được lâu dài. 4 - Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Phù Nham là hợp tác xã kiểu mới. Cán bộ làm công tác quản lý hợp tác xã phải năng động trong cơ chế thị trường,

hiểu biết chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, hiểu biết về mô hình hợp tác xã kiểu mới hoạt động theo Luật Hợp tác xã, nắm bắt yêu cầu nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, biết tiếp thu những tiến bộ khoa học - công nghệ, nghiên cứu nắm thị trường và khả năng phát triển của địa phương mình cho phù hợp với điều kiện phát triển Hợp tác xã.

Hợp tác xã xác định nhiệm vụ từ nay đến năm 2010 là tiếp tục theo mô hình kinh doanh tổng hợp, duy trì 9 khâu dịch vụ hiện có và tiếp tục phát triển các ngành nghề. Đầu tư hoàn thiện cơ sở vật chất đưa vào sử dụng trại chăn nuôi công nghệ cao. Cải tiến lò nung gạch liên hoàn nâng công suất từ 3 triệu lên 5 triệu viên/năm (thêm dây chuyền ép gạch EG5) nhằm đáp ứng nhu cầu xây dựng của 4 huyện phía Tây của tỉnh Yên Bái. Bởi vì đây có nguồn nguyên liệu rất dồi dào và nơi sản xuất lại xa vùng dân cư, không bị ảnh hưởng tới môi trường. Nằm gần thị xã Nghĩa Lộ và thị trấn Văn Chấn, Hợp tác xã sẽ xây dựng trung tâm dịch vụ ăn uống và nhà nghỉ phục vụ nhu cầu phát triển tại địa phương, nhất là khách đến thăm quan, du lịch, tìm nguồn hàng ký kết hợp đồng. Xây dựng nhà máy chế biến phân vi sinh phục vụ nhu cầu sản xuất tại chỗ và sử dụng nguồn than bùn tại địa phương. Xây dựng xưởng chế biến chè xanh công suất 5 tấn/ngày để sử dụng sản lượng chè của xã viên Hợp tác xã, góp phần nâng cao đời sống và xóa đói giảm nghèo. Hợp tác xã phấn đấu doanh thu đạt 8,5 - 10 tỉ đồng/năm, nộp ngân sách từ 100 - 120 triệu đồng/năm, giải quyết việc làm cho người lao động từ 100 - 120 người, thu nhập bình quân từ 750 - 950 nghìn đồng/người/tháng.

Mục tiêu từ nay đến hết năm 2005, Hợp tác xã sẽ góp phần thực hiện tốt các mục tiêu kinh tế - xã hội của xã Phù Nham, cụ thể là: thu nhập bình quân trên 1 héc-ta gieo trồng đạt

trên 30 triệu đồng/năm; tổng sản lượng lương thực có hạt đạt trên 4.500 tấn; diện tích tăng vụ (cây vụ đông) đạt trên 200 ha, năng suất lúa đạt 12 tấn/ha/năm; phát triển chăn nuôi: đàn trâu 850 con, đàn bò 250 con, đàn lợn 5.000 con; thu nhập bình quân đầu người đạt 4 triệu đồng/năm; giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn dưới 10%.

Muốn thực hiện được các mục tiêu trước mắt cũng như lâu dài, Hợp tác xã cần phát huy các mặt mạnh và hạn chế các mặt yếu nhằm thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ của mình, lấy hiệu quả kinh tế làm nền tảng và nâng cao vai trò xã hội của nó. Tích cực tranh thủ sự lãnh đạo của cấp ủy, chính quyền địa phương, tranh thủ tư vấn hỗ trợ của Liên minh Hợp tác xã tỉnh cũng như phối hợp tốt với các tổ chức đoàn thể, Mặt trận ủng hộ xây dựng Hợp tác xã. Điều quan trọng là Hợp tác xã phải năng động sáng tạo trong cơ chế thị trường, phát huy nội lực là chính và cũng cần tranh thủ ngoại lực để hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình.

Hiện nay, ở nước ta các chính sách đối với các thành phần kinh tế còn nhiều bất cập. Đối với kinh tế hợp tác và hợp tác xã tỷ lệ hợp tác xã chuyển đổi theo đúng Luật có chất lượng còn rất ít. Từ thực tiễn hoạt động kinh doanh ở Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Phù Nham, xin có mấy kiến nghị: 1 - Nhà nước nên có chính sách cho hợp tác xã nông nghiệp được giao đất để xây dựng trụ sở và xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh. 2 - Nhà nước có chính sách bảo lãnh, tín chấp cho các hợp tác xã được vay vốn bình đẳng như các doanh nghiệp nhà nước. 3 - Có chính sách đào tạo cán bộ quản lý hợp tác xã tại các trường chuyên nghiệp cho khu vực kinh tế tập thể như thực hiện chế độ cử tuyển, hỗ trợ kinh phí đào tạo. 4 - Có chính sách thị trường khuyến khích hợp tác xã mở rộng dịch vụ. □



LÁ PHIẾU

LÊ BẢO

TẠI lần sinh hoạt chi bộ tổ dân phố gần đây tôi được tham gia với tư cách là đảng viên đương chức. Câu chuyện dạo đầu bên lề chương trình nghị sự để lại ấn tượng khó quên, nên tôi xin thuật lại cùng độc giả.

Cụ A, một bậc cao niên, vốn là cán bộ lý luận, lên tiếng: Qua mấy trường hợp tôi thấy bây giờ bỏ phiếu bỏ phóm chẳng còn gì là chính xác nữa. Chứ ngày xưa ý à... khác hẳn. Tôi nhớ, trong "Lời kêu gọi quốc dân đi bỏ phiếu" (đăng trên Báo Cứu Quốc đầu năm 1946 - TG), Bác Hồ đã so sánh lá phiếu như một thứ vũ khí có sức mạnh ghê gớm: "Về mặt chính trị, thì nhân dân dùng lá phiếu mà chống với quân địch. Một lá phiếu cũng có sức lực như một viên đạn". Và Bác coi việc cử tri đi bầu là "... hưởng quyền lợi của một người dân độc lập, tự do". Thế mà bây giờ...

Cụ B thêm vào: Tôi chia sẻ với nỗi niềm của cụ A. Nhưng thưa các cụ, "bao giờ

cho đến ngày xưa". Ngày nay có nhiều cái khó hiểu!. Đơn cử, qua các cuộc "cách mạng sắc màu" ở một số nước, người ta tổ chức cho dân chúng bầu cử xong xuôi. Số không hài lòng với kết quả bầu cử đổ xuống đường phản đối. Rồi cuộc bầu cử bị quy cho là có gian lận,... thế là phải tổ chức bầu cử lại lần thứ hai. Kết quả lần hai lại thường khác hẳn lần một, nghiêng về phía những ứng cử viên "đổi lập", đã không trúng cử trong lần bầu thứ nhất... Và báo chí bình luận cách làm ấy như một thứ "công nghệ chính trị" gì gì đó...

Cụ C lại ngắt lời cụ B và nói có phần gay gắt:

- Thôi, thôi... xin cụ đừng làm loãng câu chuyện của chúng ta. Tôi đề nghị bàn ngay vào chuyện của chúng mình đây này.

- Tôi hoàn toàn tán thành ý kiến của cụ A, muốn có dân chủ thì phải có tiếng nói

của dân, nhưng để cho tiếng nói ra tiếng nói chưa hẳn đã là dễ. Chẳng hạn mới đây, trong một cơ quan nọ, tôi được biết, có chủ trương lấy phiếu tín nhiệm lựa chọn người thay thế vị trí đứng đầu cơ quan. Trong số ứng cử viên có một vị hiện đang là phó thủ trưởng, một vị khác không phải của chính cơ quan đó, mà là thủ trưởng của đơn vị ngoài. Vị đang là phó thủ trưởng đạt số phiếu tín nhiệm cao nhất, thậm chí áp đảo. Còn vị "khách ngoài" thì chỉ được ba - bốn phiếu gì đó. Điều "oái oăm" là, sau một thời gian, vị phó thủ trưởng có số phiếu áp đảo kia đã bị phát hiện có dính líu vào một đường dây "đưa và nhận hối lộ lớn" trong một thời gian khá dài, và bị công an "câu lưu"... Mọi người trong cơ quan lúc bấy giờ mới bàn tán với nhau: Cũng may là cấp trên sáng suốt. Nếu mà căn cứ vào số phiếu thăm dò vừa rồi để đề bạt vị phó thủ trưởng của chúng ta thì không biết hậu quả sẽ đi đến đâu?!

Cụ D, vốn là cán bộ tổ chức lâu năm tiếp lời cụ C một cách điềm đạm: Tôi thấy những mẫu chuyện tuy rời rạc, nhưng đã làm rõ dần

vấn đề. Theo kinh nghiệm nghề nghiệp, muốn có kết quả chính xác của lá phiếu, thì chí ít cũng phải nắm chắc mấy khâu rất cơ bản, phải bảo đảm các điều kiện cần và đủ:

- Đánh giá đúng quần chúng là "điều kiện cần". Các cấp độ quần chúng khác nhau cũng cần có sự đánh giá khác nhau, cả nước khác với một tập thể nhỏ. Sự nhất là không phát hiện ra đám quần chúng bị tha hóa, cơ hội thực dụng, bàng quan với chính trị, không quan tâm đến kết quả bầu cử. Như ở một nước nọ, hôm trước họ đã nhận 10 đô-la để tham gia biểu tình ủng hộ tổng thống, nhưng hôm sau họ lại xuống đường phản đối tổng thống để được nhận 10 đô-la của phe đối lập. Họ chỉ quan tâm: "vị chi" hai ngày mình được 20 đô-la thôi. Ở ta không chấp nhận mọi hình thức vận động bằng tiền, nhưng cũng nên có biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn những cuộc vận động ngầm, mua chuộc, lôi kéo đủ các kiểu như gọi điện xin phiếu, mời mọc nhau đi ăn uống, hứa hẹn ban chức vụ, ban bổng lộc nọ kia... nếu "trúng", thậm chí có cả chuyện "hăm dọa" quần chúng...

- Thông tin là "điều kiện đủ". Tôi cho rằng, kết quả chính xác hay không là hoàn

toàn tùy thuộc vào mức độ trách nhiệm, công tâm, khách quan của người sử dụng lá phiếu. Nhưng ngay cả trong trường hợp đó, thì cũng phải giả định rằng họ có đầy đủ thông tin về các ứng cử viên. Không ít trường hợp tôi được biết, có vị đang là thủ trưởng hẳn hoi, nhưng do không hoàn thành tốt công việc, mắc nhiều khuyết điểm... mà bị quần chúng "hạ bệ ngon lành" bởi không đạt được đa số phiếu tín nhiệm.

Thấy mọi người đang chăm chú lắng nghe, được thể cụ D kể tiếp: Tôi mới đọc được trên báo, ở Mông Cổ người ta đã đề ra năm biện pháp trị bệnh "chạy" rất hay. Trong đó có biện pháp thứ hai là, trong khi tiến cử và tuyển cử, cá nhân nào lôi kéo người khác bỏ phiếu cho mình sẽ bị loại khỏi vị trí lãnh đạo đã được đề bạt. Nếu có tình tiết nghiêm trọng sẽ chuyển sang cơ quan chấp pháp xử lý. Người tìm kiếm quan hệ, sử dụng lời nói để tự đề cao cá nhân đều phải đưa ra phê bình, giáo dục...

Mọi người nhìn vào cụ D tán thưởng. Cụ D chậm rãi nói:

- Điều quan trọng cuối cùng nằm ở khâu tổ chức bầu cử hoặc lấy phiếu tín nhiệm như thế nào để quần chúng

yên tâm, tin tưởng gửi gắm ý nguyện của mình. Trong những môi trường không bình thường, chẳng hạn, người bỏ phiếu nói chung còn sợ bị o ép (do sợ thủ trưởng đi), thì còn lâu mới giám thể hiện rõ chính kiến, quan điểm của mình, cho dù họ biết tất cả những khuyết điểm, sai lầm của ứng cử viên, nhất là ứng cử viên đương chức. Vì có ai trốn tránh được tai mắt của dân đâu...

Cách đây mười năm, tôi đã nghe được một câu chuyện bí hài rằng, ở một nhà tù nọ, giám thị tổ chức cho phạm nhân bỏ phiếu để chọn ra số tù nhân cải tạo tốt, lập danh sách đề nghị lên cấp trên cho ân xá. Nhưng khi giám thị xem xét thì thấy, đa số tù nhân lại bỏ phiếu cho những tên đầu gấu trong tù, nên không thể dựa vào đó để ra quyết định được. Thì ra, các tù nhân đều biết đó là bọn bất hảo, nhưng họ vẫn bỏ phiếu cho chúng ra sớm là để số đông tù nhân còn lại được "yên thân" mà tiếp tục cải tạo đó thôi... !.

Tôi phải nén mình lắm mới không để bật cười ra tiếng... Đúng lúc đó Cụ E, - Bí thư chi bộ lên tiếng: mời các đồng chí ổn định chỗ ngồi, ta bắt đầu cuộc sinh hoạt thường kỳ. □



VĂN HỌC TRUNG QUỐC TRONG KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

PHẠM TÚ CHÂU *

SAU khi Trung Quốc thực hiện chủ trương cải cách, mở cửa, nhất là khi nước này chuyển đổi mô hình xã hội từ kinh tế kế hoạch sang kinh tế thị trường thì văn học Trung Quốc chịu sức ép chưa từng có. Các nhà văn Trung Quốc phải đối mặt với một loạt hiện tượng và vấn đề khiến ai nấy đều sững sờ: Chính trị và hình thái ý thức (văn học) đang ở địa vị chỉ cao vô thượng thì bị hoạt động kinh tế và tiền bạc đẩy xuống hàng thứ yếu, thậm chí ra rìa; Nhà nước không còn khả năng khống chế hữu hiệu ngay trong chừng mực phạm vi nhất định đối với hoạt động kinh tế và văn hóa; các tầng lớp xã hội phân hóa nhanh chóng, nhu cầu văn hóa (văn học) và phương thức sinh hoạt của họ trở nên đa dạng. Muốn sinh tồn, phát triển và có được lợi nhuận từ việc tác phẩm của mình được nhà xuất bản, các tạp chí văn học chấp thuận xuất bản và đăng tải, nhà văn buộc phải tự điều chỉnh, phải tìm tòi, lựa chọn từ chủ đề, đề tài tới cách viết để có chỗ đứng trên văn đàn.

Văn học đã bước vào thị trường với tư cách là hàng hóa (thương phẩm). Nhìn thẳng vào sự thực đó, nhà văn Trung Quốc biết rằng việc sáng tác (sản xuất) và lưu thông tác phẩm của mình không thể không tùy thuộc vào sự lựa chọn theo nhu cầu của đông đảo bạn đọc. Ở Trung Quốc hiện nay, do bạn đọc gồm nhiều tầng lớp xã hội và tầng lớp văn hóa nên nói chung nhu cầu của họ chia thành ba loại. *Một là* ưa thích những tác phẩm văn học cổ điển và những tác phẩm hiện đại ưu tú. *Hai là* ưa thích những tác phẩm có nội dung mới, bao gồm cả chủ đề, nhân vật và cốt truyện đều phải mới và

hấp dẫn (như truyện võ hiệp, truyện trinh thám, truyện về người Trung Quốc sinh sống, lập nghiệp ở nước ngoài...). *Ba là* tác phẩm có yếu tố kích thích, trong đó có yếu tố nhục dục và bạo lực, thậm chí cả những truyện tình ái lộ liễu, trần trụi dầu chúng bị quét đi quét lại nhưng vẫn được đông đảo bạn đọc có trình độ văn hóa không cao ưa thích, do đó không thể coi nhẹ.

Nhờ có đọc tác phẩm của nhiều nhà văn Trung Quốc từ nhiều nguồn, cả trên các tạp chí văn học của Hội Nhà văn Trung Quốc (như tờ *Trung Quốc tác gia*, *Tiểu thuyết tuyển san*, *Tác gia văn trích*); của Nhà xuất bản Văn học nhân dân (như các tờ *Tiểu thuyết nguyệt báo*, *Trung Hoa văn học tuyển san*)... nhà văn Trung Quốc ở mọi lứa tuổi đều có lòng yêu mến nghề mình đã chọn, bất kỳ hoàn cảnh khó khăn đến đâu, họ cũng năng nổ tìm ra lối thoát, không chịu bó tay. Lối thoát thể hiện chủ yếu: hướng ra nền văn học nước ngoài, chủ yếu là những sáng tác cùng lý luận văn học phương Tây và khai thác nền văn hóa (văn học) truyền thống dân tộc. Cả hai hướng này đều dựa trên cơ sở tư tưởng là hiện đại hóa Trung Quốc, bắt kịp thế giới và ngang ngửa với thế giới. Điều này thể hiện rõ qua tình hình phát triển của sáng tác.

Văn học thời kỳ mới của Trung Quốc mở đầu bằng truyện ngắn *Chủ nhiệm lớp* của nhà văn - nhà giáo Lưu Tâm Vũ, viết về vết thương tinh thần mà "cách mạng văn hóa" gây ra cho

* PGS, TS, Viện Văn học

con trẻ. Truyện là một cú hích thúc đẩy những người tuy chưa hề cầm bút cũng phải lên tiếng bằng tác phẩm, từ đó tạo nên dòng văn học mà các nhà bình luận đặt tên là "văn học vết thương". Tiếp ngay sau đó ra đời hai dòng văn học được đông đảo nhà văn tham gia là dòng văn học "suy ngẫm lại" (phản tư) tiêu biểu là truyện ngắn *Truyện kỳ núi Thiên Vân* của Lỗ Ngạn Chu, *Câu chuyện cắt xén sai của Nhự Chí Quyên* và dòng văn học cải cách mà tác phẩm tiêu biểu là *Giám đốc Kiều nhận chức* của Tưởng Tử Long và *Đôi cách nặng nề của Trương Khiết*. Ba dòng văn học trên đây thu hút đông đảo bạn đọc chủ yếu là lên án và suy ngẫm lại từ góc độ chính trị về những sai lầm tá khuynh, ảnh hưởng xấu quá lớn của "cách mạng văn hóa" chứ chưa phải là những tìm tòi mới về bút pháp, về góc nhìn của nhà văn.

Trong thời gian xuất hiện ba dòng văn học nói trên, thành quả khoa học và văn hóa (văn học) hiện đại của phương Tây bao gồm văn học - nghệ thuật của trường phái hiện đại chủ nghĩa, hậu hiện đại chủ nghĩa cùng lý luận của chúng được du nhập vào Trung Quốc và được đánh giá lại. Ngoài chủ nghĩa Mác, các trào lưu tư tưởng phương Tây được dịch với số lượng lớn và tràn tới giới văn hóa, học thuật như sóng thủy triều.

Khi ảnh hưởng của văn học nước ngoài đã có thời gian để ngấm vào người cầm bút thì năm 1984 nhất là năm 1985 trở đi bộ mặt văn học Trung Quốc biến đổi quyết liệt và sâu sắc chưa từng có trong lịch sử. Sự biến đổi to lớn đó biểu hiện ở các mặt sau đây: về xử lý đề tài, từ suy ngẫm lại về chính trị chuyển sang suy ngẫm lại về văn hóa; về phương thức sáng tác, từ khôi phục và đi sâu vào chủ nghĩa hiện thực tiến sang đua tranh về đẹp bằng cách vay mượn, thậm chí tạm thời bắt chước các phương pháp nghệ thuật phương Tây; về miêu tả nhân vật, từ ca tụng anh hùng, ngợi khen con người mới chuyển sang quan tâm khắc họa con người riêng tư gắn với đời thường; về tầm nhìn sáng tạo, từ chú trọng nội dung chuyển sang chú trọng hình thức, tìm tòi thể văn, phương thức tự sự và ngôn ngữ miêu tả riêng, độc đáo...

Ảnh hưởng từ tiểu thuyết hậu hiện đại mà tác phẩm tiêu biểu là *Trăm năm cô đơn* của Ga-ci-a Mác-két không những làm nảy sinh dòng văn học tìm cội nguồn văn hóa nói trên (có tìm tòi mới về nghệ thuật tiểu thuyết là kết hợp việc miêu tả chân thực chi tiết tính cách cuộc sống với nhân tố ngụ ngôn và tượng trưng cùng kỹ xảo biến hóa phương thức thuật kể) mà còn cùng với tác phẩm văn học hiện đại chủ nghĩa khác như *Người coi ruộng lúa mạch* của Sa-lin-gơ. *Điều quy định thứ 22 trong quân đội* của Na-man Mai-lơ... gợi ý rất nhiều cho nhà văn của dòng "văn học tiên phong" Trung Quốc. Dòng văn học này coi trọng sự riêng có của thể loại, tức tính hư cấu của tiểu thuyết và ý nghĩa cùng sự biến đổi về phương pháp kể chuyện. Các nhà văn phái này như Dư Hoa, Diệp Triệu Ngôn, Tô Đông, Cách Phi chú trọng tìm tòi cái mới về mặt hình thức của câu truyện. Họ coi bản thân tự sự là đối tượng thẩm mỹ, vận dụng hư cấu, tưởng tượng v.v.. để thử nghiệm phương pháp tự sự. Lý luận về tự sự là chìa khóa để giải mã tiểu thuyết tiên phong, có nguồn gốc từ sáng tác và lý luận của Rốp-bi Grin-lơ, Rô-lan Ba-thơ, Mi-lan Kun-de-ra.

Năm 1988, khi "văn học tiên phong" để lộ những bế tắc, văn đàn Trung Quốc trầm lắng đến mức như sa xuống đáy thung lũng, thì một dòng văn học mới: "văn học tân tả thực" lại nảy sinh. Sự nảy sinh này gắn liền với ảnh hưởng không thể coi nhẹ của tiểu thuyết do Mi-lan Kun-de-ra sáng tác đối với văn đàn Trung Quốc cuối những năm 80 của thế kỷ trước. Kun-de-ra chủ trương nhìn thật sâu vào trạng thái sinh tồn của con người, sáng tác của ông gợi ý cho một số nhà văn Trung Quốc không né tránh hiện thực thể tục tầm thường. Lúc này, cải cách kinh tế của Trung Quốc đã đi vào chiều sâu làm tăng thêm tinh thần vụ lợi "tất cả hướng vào đồng tiền"; chủ nghĩa trục lợi và chủ nghĩa thực dụng mau chóng được xã hội tiếp nhận. Trước thực tế đó, một số nhà văn đã chuyển trọng tâm chú ý sang phơi bày dự cảm bế tắc và tình vi của con người, những phiến toái nhỏ nhặt nhưng làm tiêu hao rất lớn tinh lực của con người, những gian nan trong cuộc mưu sinh và những gắng gỏi cô độc không ai giúp đỡ của những nhân vật tầm thường, bé nhỏ. Họ dùng đến phương

thức thuật kể khách quan, tình cảm lạnh lùng "ở độ không". Tiểu thuyết dòng này kế thừa truyền thống chủ nghĩa hiện thực ở việc tôn trọng tính chân thực kể cả ở chi tiết cuộc sống, có cốt truyện và nhân vật rõ ràng nhưng cũng khác với chủ nghĩa hiện thực truyền thống ở chỗ ngoài chi tiết chân thực ra, truyện không có nhân vật điển hình, lại vận dụng một số kỹ xảo của chủ nghĩa hiện đại như biến ảo, đồng ý thức nên cũng gần gũi với chủ nghĩa hiện đại. Dù sao dòng tiểu thuyết này cũng được bạn đọc đông đảo hoan nghênh bởi truyện quan tâm tới những vấn đề sát sườn thường ngày của họ.

Sang những năm 90 của thế kỷ XX sau khi kinh tế thị trường trở thành thể chế có tính hợp pháp, khi những nỗ lực tìm tòi, vay mượn và sáng tạo của nhà văn Trung Quốc trước đó đều trở nên quá quen thuộc, khó trụ lại được thì họ lại ra sức tìm lối thoát mới. Lúc này, đội ngũ nhà văn đông đảo hơn rất nhiều, có đến mấy thế hệ nhà văn mới, cũ, già, trẻ cùng xuất hiện trên văn đàn. Sau mấy năm đầu bối rối, nhà văn bắt đầu chuyển sang viết tản văn tự sự và trữ tình, phóng sự, truyện ký; cả học giả và giới nghiên cứu cũng viết tản văn khiến tản văn trở thành "con sốt", mỗi lần in hàng triệu cuốn, do vậy tác giả và nhà xuất bản đều có thu nhập rất cao.

Trong lĩnh vực tiểu thuyết, truyện ngắn và truyện vừa gây nên những làn sóng sáng tạo mới như "văn học trạng thái mới", "tiểu thuyết thể nghiệm mới", "tiểu thuyết tân văn mới", "tiểu thuyết quan tâm đến văn hóa" do những nhà văn sinh năm 1960, 1970 như Hàn Đông, Hà Đốn, Khuu Hoa Đốn, Trì Tử Kiến, Trương Hân... hợp thành đội ngũ sáng tác chủ lực. Rất nhiều truyện ngắn và truyện vừa chất lượng khá đã xuất hiện trong thời gian này.

Những năm 90 thế kỷ trước có một hiện tượng nổi bật nữa sau "con sốt" tản văn là "con sốt" truyện dài. Truyện dài là tác phẩm văn học có ảnh hưởng lớn và sâu rộng hơn cả. Những cuốn của Giả Bình Ao, của Mạc Ngôn... là những cuốn rất ăn khách. Còn *Bạch Lộc nguyên* của Trần Trung Thực, *Chiến tranh và người* của Vương Hòa, *Mùa thu xao động* của Lưu Ngọc Đường, *Đường ngay giữa trần gian* của Chu Mai Sâm v.v. là những truyện hiện thực chủ nghĩa được trao giải Mao Thuần lần thứ 4 và giải năm công trình số một của Nhà nước.

Những năm này còn một hiện tượng đáng mừng nữa là sự xuất hiện của "làn sóng xung kích của chủ nghĩa hiện thực". Cuối năm 1996 đầu năm 1997 nở rộ một loại tiểu thuyết phản ánh cuộc sống đương đại. Số tiểu thuyết này có những đặc điểm: Một là nhìn thẳng vào hiện thực có nhiều gay gắt của xã hội đang trong thời kỳ chuyển đổi mô hình kinh tế; hai là, trong bối cảnh rộng lớn là sự rạn nứt ngày càng sâu giữa thể chế kinh tế và quan hệ luân thường đạo lý, tác phẩm cho thấy bộ mặt nhiều vẻ của xã hội Trung Quốc cùng tâm trạng phức tạp của con người; ba là xây dựng được hình tượng nghệ thuật chân thực về quần chúng và quan chức cơ sở.

Các tác phẩm do nhà văn nữ viết với sự thức tỉnh về giới - cũng là đặc điểm nổi bật của những năm 90. Thực ra, tiểu thuyết giới nữ đã xuất hiện khá ồ ạt ở những năm 80, trong đó mỗi xung đột giữa nhân cách độc lập, hoài bão sự nghiệp với nghĩa vụ truyền thống của phụ nữ đã được các nhà văn nữ khai thác như truyện *Cùng ở trên một đường thẳng nằm ngang* của Trương Tân Hân, nhưng sang những năm 90, khi các nhà văn nữ khai thác quá trình hình thành thân phận giới tính một cá thể nữ trong xã hội, khai thác cảnh ngộ cả về tâm hồn lẫn thể xác của họ, đặc biệt là coi trọng miêu tả kinh nghiệm thuộc về giới tính thường bị coi là điều cấm kỵ xưa nay (miêu tả tình dục vượt ngoài lễ thường) thì tiểu thuyết viết về giới nữ mới làm xôn xao văn đàn Trung Quốc. Số tiểu thuyết được gọi là "cá nhân hóa" này gồm *Người cùng yêu nhau không để chia tay*, *Nước trong bình*, *Cuộc chiến trong một con người* của Lâm Bạch, *Không nơi cáo biệt*, *Vỡ tan*, *Cuộc sống đời tư* của Trần Nhiễm v.v.. cho tới những năm cuối của thế kỷ XX, văn học "tân tân nhân loại" của số nhà văn nữ rất trẻ như Miên Miên, Vệ Tuệ có chủ ý phơi bày cuộc sống đời tư, biểu lộ dục vọng cảm quan, hưởng thụ vật chất, biểu hiện mối mâu thuẫn giữa lý tưởng và hiện thực dẫn đến nôn nóng, thờ ơ suy đồi, trống rỗng (*Con cung Thượng Hải*) thì những nhà lý luận phê bình Trung Quốc và bạn đọc đã phải lên tiếng cảnh tỉnh.

Nhìn chung, văn học thời kỳ mới của Trung Quốc phát triển theo hướng đi lên, gặt hái được nhiều và toàn cảnh là phổ biến vinh rực rỡ. Thành

tự lớn lao mà văn học thời kỳ mới đạt được trong hơn hai mươi năm cuối cùng của thế kỷ trước thể hiện ở đội ngũ nhà văn đông đảo, lớn mạnh chưa từng có. Đội ngũ ấy chẳng những có văn hóa cao, hầu hết đều tốt nghiệp đại học trở lên, phân bố đồng đều giữa các miền, các dân tộc, nhà văn nữ là lực lượng sáng tác hùng hậu; nhiều nhà văn rất trẻ (còn ở tuổi thiếu niên, nhi đồng) xuất hiện trong mảng văn học dành cho lứa tuổi này. Tất cả mọi đề tài và chủ đề trong cuộc sống hiện thực đều đi vào văn học, từ thành thị, nông thôn đến nhà máy, vùng mỏ, giới quan chức, giáo sư, tu hành, buôn bán lớn và nhỏ, rồi người Hoa ở nước ngoài, người Trung Quốc lập nghiệp ở ngoài nước, cho chí quân đội và người nghèo ở vùng sâu, vùng xa, vùng núi với biết bao vấn đề gay gắt, cam go và tâm trạng đủ loại... đều được tiểu thuyết ghi lại. Tác phẩm xuất bản trong những năm qua vì phải chạy theo thị trường nên có truyện dở, thậm chí không lành mạnh kể cả tên truyện kỳ cục, nhưng đại đa số được viết với thái độ nghiêm túc, có nhiều tìm tòi, sáng tạo. Trong số đó, nhiều truyện đã được dịch ở nước ta. Bạn đọc Việt Nam ung độc truyện Trung Quốc cũng vì tìm thấy ở đó những gì phù hợp với mình và giúp ích cho mình.

Nhà văn Trung Quốc nhờ được tiếp xúc, giao lưu với nhiều nền văn học, học tập được nhiều sản phẩm tinh hoa văn hóa ấy rồi nhào nặn với vốn sống và truyền thống văn hóa lâu đời của dân tộc nên mới có sức sáng tác dồi dào đến thế. Vốn sống ở ngay trên mảnh đất Tổ quốc và di sản văn hóa nhiều đời để lại đã giúp nhà văn có khả năng tự điều chỉnh. Ví như các nhà văn tiên phong sau khi thử mô phỏng văn học hiện đại phương Tây một dạo, cho ra mắt công chúng những tiểu thuyết lạ không có cốt truyện, không có nhân vật chính, thuật kể niềng rẽ từng mảng đời tách khỏi hiện thực xã hội vào cuối những năm 80, thì sang những năm 90 của thế kỷ XX họ đã trở lại với bút pháp hiện thực, sáng tác nên những truyện được bạn đọc khen ngợi như *Sống đầy*, *Hứa Tam Quan bán máu* (Dư Hoa) *Gạo* (Tô Đông), *Kẻ thù* (Cách Phi) v.v..

Trong thời kỳ văn học mới, chủ nghĩa hiện thực tuy có lúc bị chủ nghĩa hiện đại chèn ép, song sức sống của nó vẫn bám rễ trên đất nước

có truyền thống văn hóa "lo đời, thương dân" này. Cũng chính vì bị chủ nghĩa hiện đại tấn công, nhiều nhà văn viết theo phương pháp này đã nhận thức ra phải đi sâu vào và phát triển chủ nghĩa hiện thực. Họ ra sức sáng tạo nên những cái mới về mặt biểu hiện nghệ thuật, do đó không thể không vay mượn và tiếp thu những yếu tố của văn học phi hiện thực chủ nghĩa, đặc biệt là văn học hiện đại chủ nghĩa. Những cố gắng đó khiến cho nghệ thuật biểu hiện của chủ nghĩa hiện thực đi tới cởi mở, thủ pháp ngày càng đa dạng, lối viết ngày càng phong phú. Dưới tiền đề giữ lại những đặc trưng bản chất của chủ nghĩa hiện thực, các nhà văn có cách biểu hiện nghệ thuật khác nhau, tạo nên nhiều loại hình đa dạng. Chẳng hạn nhà văn Vương Mông, Phó chủ tịch Hội Nhà văn Trung Quốc tiếp thu dòng ý thức, khiến cho truyện *Hồ Diệp*, *Tiếng mùa xuân...* của ông đem lại cảm giác mới mẻ cho người đọc. Thủ pháp đồng ý thức trong truyện đã được Vương Mông chỉnh lý, nhào nặn nên không còn giống với phương Tây, trở thành thủ pháp khắc họa sâu sắc tâm lý, vì vậy có người gọi đó là chủ nghĩa hiện thực tâm lý. Các nhà văn khác cũng vậy, người thì vay mượn yếu tố hoang đường quái đản, hoặc chịu ảnh hưởng của chủ nghĩa hiện thực huyền ảo của châu Mỹ La-tinh, làm cho chủ nghĩa hiện thực thêm đa dạng, phong phú về loại hình như chủ nghĩa hiện thực hoang đản (hoang đường, quái đản), chủ nghĩa hiện thực kỳ thực, chủ nghĩa hiện thực tâm lý, chủ nghĩa hiện thực cảm giác... Những tên gọi đó đã khoa học hay chưa, giới lý luận Trung Quốc chưa bàn kỹ, chỉ biết rằng đó là những dẫn chứng cho thấy sức biểu hiện nghệ thuật của chủ nghĩa hiện thực Trung Quốc là ngày một cởi mở, sinh động.

Sang thế kỷ XXI, chủ nghĩa hiện thực ở Trung Quốc vẫn không hề bị chủ nghĩa hiện đại hay chủ nghĩa nào khác thay thế, chủ nghĩa hiện thực cởi mở vẫn là phương pháp sáng tác chủ yếu của đông đảo nhà văn. Chính những tìm tòi, thử nghiệm làm phong phú thêm chủ nghĩa hiện thực này là một trong những nguyên nhân khiến sáng tác văn học Trung Quốc thêm đa dạng, do đó có sức sống trong lòng bạn đọc trong và ngoài nước. □

QUYỀN CON NGƯỜI VÀ CUỘC CHIẾN CHỐNG KHỦNG BỐ

NGUYỄN THỊ THANH HẢI *

SAU sự kiện ngày 11-9-2001, khủng bố quốc tế càng trở thành hiểm họa gây ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình kinh tế, chính trị và an ninh toàn cầu. Các quyền con người cơ bản cũng đứng trước nguy cơ bị vi phạm và bị lạm dụng nghiêm trọng cả từ phía những hành động khủng bố lẫn những hành động chống khủng bố do một số quốc gia phát động. Nếu các vụ khủng bố liên tục diễn ra trong những năm qua đã cướp đi quyền sống của hàng nghìn thường dân vô tội thì cuộc chiến mang danh chống khủng bố dưới nhiều hình thức kể cả quân sự và phi quân sự đang được một số quốc gia tiến hành đã vi phạm đến một số quyền và tự do cơ bản của con người. Ngày 6-3-2003, phát biểu tại cuộc họp của Ủy ban chống khủng bố thuộc Hội đồng bảo an Liên hợp quốc với các tổ chức quốc tế và khu vực, Tổng thư ký Liên hợp quốc K. An-nan nhấn mạnh: "sự đối phó với chủ nghĩa khủng bố cũng như nỗ lực để ngăn ngừa nó phải nhằm bảo vệ các quyền con người mà những kẻ khủng bố muốn phá bỏ. Tôn trọng các quyền con người, tự do cơ bản và nhà nước pháp quyền là những công cụ cơ bản trong nỗ lực chống lại chủ nghĩa khủng bố."⁽¹⁾ Thông điệp quan trọng mà Liên hợp quốc muốn nhấn gửi đến các quốc gia thành viên khi tiến hành cuộc chiến chống khủng bố là quyền con người cơ bản cần phải được tôn trọng trong mọi trường hợp, kể cả trong tình trạng khẩn cấp.

1 - Bảo đảm quyền con người trong cuộc chiến chống khủng bố

Khủng bố là vấn đề mang tính lịch sử tồn tại trong nhiều thời đại và bối cảnh khác nhau. Thông thường đó là những hành vi bạo lực hay đe dọa

dùng bạo lực một cách có chủ định ở những nơi công cộng chủ yếu vì mục đích chính trị. Sau hàng loạt các vụ khủng bố trong những năm qua, như vụ khủng bố ngày 11-9-2001 vào nước Mỹ, vụ khủng bố ở Ba-li (In-đô-nê-xi-a) ngày 12-10-2002, vụ bắt cóc con tin ở Mát-xcơ-va (Nga) ngày 23-10-2002, vụ đánh bom tại Bô-gô-tô (Cô-lôm-bi-a) ngày 7-2-2003, vụ khủng bố tại Ma-đrit (Tây Ban Nha) ngày 11-3-2003... cuộc chiến chống khủng bố đã được nhiều quốc gia coi là chính sách ưu tiên hàng đầu. Tuy nhiên, vấn đề được dư luận quan tâm là dưới danh nghĩa chống khủng bố một số nước đã có những biện pháp thực hiện trong thực tế vi phạm nghiêm trọng những quyền con người cơ bản.

Sau vụ "11-9-2001" dưới danh nghĩa chống khủng bố, chính quyền Mỹ đã thông qua hàng loạt biện pháp đối phó để ngăn ngừa hành vi khủng bố bao gồm cả biện pháp quân sự (tiến hành chiến tranh ở Áp-ga-ni-xtan và I-rắc) và phi quân sự trên lãnh thổ Mỹ và các quốc gia khác. Chính quyền Mỹ đã tiến hành bắt bớ, giam giữ vô cớ rất nhiều công dân và binh lính của quốc gia khác, trong đó có tù binh từ cuộc chiến ở Áp-ga-ni-xtan và I-rắc. Kể từ ngày 11-1-2002, Mỹ đã giam giữ không xét xử hơn 700 tù nhân ở trại giam tại Guan-ta-na-mô. Cho đến nay, những người này chưa được qua bất kỳ quy trình tố tụng pháp lý nào và Mỹ tuyên bố những tù nhân này sẽ bị giam giữ cho đến khi

* ThS, Trung tâm Nghiên cứu Quyền con người, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

(1) Xem: <http://www.ohchr.org/english/issues/terrorism/index.htm>

khủng bố bị xóa bỏ. Hàng trăm tù nhân ở đây đã không được hưởng các quyền con người cơ bản, như quyền được đưa ra xét xử công khai tại tòa án, quyền có luật sư bào chữa và các quyền được quy định trong Luật Nhân đạo quốc tế mà cụ thể là quy định về quy chế tù nhân chiến tranh trong Công ước Giơ-ne-vơ III (Mỹ là quốc gia thành viên). Trường hợp vi phạm nhân quyền ở trại giam Guan-ta-na-mô không phải là trường hợp hy hữu. Việc lính Mỹ ngược đãi tù nhân I-rắc ở trại giam Abu Gra-íp càng cho thấy sự vi phạm của Mỹ đối với quyền cơ bản của con người là có hệ thống. Năm 2003, Mỹ còn thông qua cái gọi là *Đạo luật tăng cường an ninh quốc gia* cho phép bắt giữ bí mật một số trường hợp nhập cư, tước bỏ quyền công dân của những người bị nghi là có hành động ủng hộ kẻ khủng bố, nói rộng điều kiện để trục xuất những người không phải là công dân Mỹ... Những quy định này rõ ràng là sự vi phạm các quyền dân sự cơ bản của con người, đi ngược với những cam kết trong *Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị* mà chính Mỹ cũng là thành viên.

Để đối phó với khủng bố, một số quốc gia khác đã đồng loạt thực hiện các biện pháp thắt chặt an ninh trong đó có việc thông qua các đạo luật nhằm hạn chế một số quyền con người cơ bản. Chẳng hạn, ở Anh, Đạo luật về an ninh, tội phạm và chống khủng bố có hiệu lực từ 1-2-2001 cho phép giam giữ không cần cáo buộc hay xét xử người nước ngoài bị nghi là có hành động liên quan đến khủng bố. Quốc gia này cũng đưa ra những biện pháp để hạn chế quyền tìm kiếm tị nạn và quyền của người tị nạn.

Hiển nhiên là các nước có quyền và nghĩa vụ thực hiện các biện pháp khác nhau để bảo vệ an ninh quốc gia và người dân khỏi sự tấn công của khủng bố và đưa những kẻ khủng bố ra xét xử. Tuy nhiên, các quốc gia cũng đồng thời phải tôn trọng và thực hiện tốt các cam kết và nghĩa vụ đạo đức, chính trị và pháp lý quốc tế của mình. Chính sách và hành động chống khủng bố mà một số quốc gia đang tiến hành trong những năm gần đây có nhiều biểu hiện của sự phớt lờ các cam kết và nghĩa vụ quốc tế, nhất là các nghĩa vụ được quy định trong luật quốc tế về quyền con người. Vì vậy, cộng đồng quốc tế và Liên hợp quốc đã kêu gọi các

quốc gia một mặt, cần có trách nhiệm phải bảo vệ cho mọi người dân khỏi sự tấn công của khủng bố; mặt khác, các biện pháp chống khủng bố phải bảo đảm không gây nên bất kỳ sự phân biệt đối xử nào đối với các tôn giáo, chủng tộc và các nhóm xã hội khác nhau, cũng như không xâm hại đến các quyền và tự do cơ bản của người dân.

2 - Vai trò Liên hợp quốc với việc bảo vệ quyền con người trong cuộc chiến chống khủng bố

Chống khủng bố luôn được coi là một chủ đề quan tâm của Liên hợp quốc vì rằng "các hành động khủng bố, cho dù là được thực hiện bởi các quốc gia hay đối tượng khác thì đều có thể ảnh hưởng đến quyền sống, quyền không bị tra tấn, bị giam giữ vô cớ, quyền phụ nữ, quyền trẻ em, sức khỏe, sự sinh tồn, trật tự dân chủ, hòa bình và an ninh, quyền không bị phân biệt đối xử và bất cứ một quyền con người nào khác [...]. Điều hiển nhiên là không thể có bất kỳ một quyền con người nào lại không chịu tác động của chủ nghĩa khủng bố" (2).

Các cơ quan của Liên hợp quốc đã thông qua nhiều nghị quyết, công ước để nghiêm cấm những hành động khủng bố dưới mọi hình thức khác nhau. Năm 1978, Ủy ban lâm thời về chống khủng bố được thành lập theo nghị quyết 3034 của Đại hội đồng nhằm mục đích kêu gọi các quốc gia tham gia chống khủng bố phù hợp với nghĩa vụ của mình theo luật quốc tế. Đến năm 1994, Liên hợp quốc đưa ra *Tuyên bố về các biện pháp để xóa bỏ khủng bố quốc tế* để kêu gọi các quốc gia không tổ chức, hỗ trợ hay tham gia vào các hoạt động khủng bố. Ngoài ra, Liên hợp quốc cũng đã có nhiều công ước và nghị định thư về một số vấn đề cụ thể có liên quan đến khủng bố như *Công ước về ngăn ngừa và trừng phạt tội phạm chống lại những cá nhân được bảo vệ ở cấp độ quốc tế, bao gồm cả nhân viên ngoại giao* (năm 1973), *Công ước chống bắt cóc con tin* (năm 1979), *Công ước quốc tế về nghiêm cấm đặt bom khủng bố* (năm 1997), *Công ước quốc tế về nghiêm cấm khủng bố tài chính* (năm 1999) v.v.. Mục tiêu chống khủng

(2) Xem: <http://www.ohchr.org/english/bodies/sub-com/56th/advance.htm>

bố quốc tế càng được Liên hợp quốc nhấn mạnh và quan tâm nhiều hơn kể từ sau sự kiện ngày 11-9-2001. Đồng thời với việc thông qua các nghị quyết, tuyên bố kêu gọi các quốc gia tích cực tham gia chống khủng bố, Liên hợp quốc cũng bày tỏ mối quan ngại đối với những tác động tiêu cực do các biện pháp chống khủng bố gây ra đối với quyền con người.

Ngày 28-9-2001, Hội đồng bảo an Liên hợp quốc đã thông qua Nghị quyết 1373 theo quy định tại chương VII của Hiến chương Liên hợp quốc với mục đích kêu gọi các quốc gia cần thực hiện biện pháp chống khủng bố có hiệu quả hơn ở cả cấp độ quốc gia và hợp tác quốc tế. Nghị quyết này cũng thành lập Ủy ban chống khủng bố để giám sát các hoạt động liên quan đến vấn đề này và tiếp nhận báo cáo của các quốc gia về các biện pháp chống khủng bố đã thực hiện. Tuy nhiên, Nghị quyết chưa đề cập đến nghĩa vụ tôn trọng các điều ước quốc tế về quyền con người của quốc gia. Trong khi đó, ở một số nước, hành động chống khủng bố và bảo đảm an ninh quốc gia đã có nhiều biểu hiện xâm hại đến các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế nói chung, luật quốc tế về quyền con người và luật nhân đạo quốc tế nói riêng. Vì vậy, ngày 20-1-2003, Hội đồng bảo an đã thông qua Nghị quyết 1456. Nghị quyết này một mặt, khẳng định sự cần thiết phải có hành động khẩn cấp để ngăn ngừa khủng bố; mặt khác, cũng lưu ý đến nghĩa vụ pháp lý quốc tế của các quốc gia khi thực hiện các biện pháp và hợp tác chống khủng bố. Nghị quyết kêu gọi các quốc gia phải bảo đảm mọi biện pháp thực hiện chống khủng bố phải tuân theo các nghĩa vụ trong luật quốc tế và phù hợp với luật quốc tế, đặc biệt là Luật Nhân quyền, Luật Tỵ nạn và Luật Nhân đạo.

Chống khủng bố cũng là nội dung quan tâm của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Nhiều nghị quyết liên quan đến chủ đề này đã được Đại hội đồng thông qua, như Nghị quyết 57/219 (ngày 18-12-2002) với chủ đề *Bảo vệ quyền con người và các quyền tự do cơ bản đồng thời với chống khủng bố*. Nghị quyết tiếp tục khẳng định các nội dung đã được đề cập trong Nghị quyết 1456 của Hội đồng bảo an, coi các quyền con người là "không thể bị vi phạm" và cần phải được tôn trọng

một cách đầy đủ ở bất cứ thời gian nào. Cũng theo nghị quyết này, Cao ủy nhân quyền Liên hợp quốc có trách nhiệm giám sát tình hình nhân quyền của các quốc gia và đưa ra các khuyến nghị cụ thể có liên quan.

Bảo vệ quyền con người trong bối cảnh chống khủng bố cũng là mối quan tâm hàng đầu của các cơ quan nhân quyền khác của Liên hợp quốc bao gồm cả Cao ủy nhân quyền và Ủy ban các công ước. Cao ủy Nhân quyền Liên hợp quốc phát hành tập san *Pháp luật của Liên hợp quốc và các tổ chức khu vực về bảo vệ quyền con người đồng thời với chống khủng bố* nhằm cung cấp thông tin pháp lý quốc tế về mối quan hệ giữa bảo vệ quyền con người và chiến lược chống khủng bố cho các quốc gia.

Các cơ quan giám sát việc thực hiện công ước quốc tế như Ủy ban nhân quyền (cơ quan giám sát Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị), Ủy ban công ước chống tra tấn, Ủy ban công ước xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc đều ra các nghị quyết, tuyên bố để nhắc nhở các quốc gia thành viên của mình về việc tôn trọng các nguyên tắc và quyền con người cơ bản đã được ghi nhận trong công ước.

Ngoài ra, cơ chế nhân quyền khu vực ở châu Âu, châu Phi, châu Mỹ cũng đã sớm có những ứng phó tích cực nhằm hỗ trợ cho việc tôn trọng, bảo đảm và thực hiện quyền con người ở các châu lục khác nhau trên thế giới. Ủy ban liên Mỹ về quyền con người đã có nghị quyết và báo cáo riêng về khủng bố và quyền con người (12-2001). Đại Hội đồng của Tổ chức các quốc gia châu Mỹ thông qua *Công ước chống khủng bố* vào năm 2002, trong đó Điều 15 đề cập cụ thể đến nghĩa vụ tôn trọng các quyền con người của các quốc gia. Ủy ban Bộ trưởng của Hội đồng châu Âu đưa ra *Hướng dẫn về quyền con người và đấu tranh chống khủng bố* (7-2002).

Mặc dù bảo vệ quyền con người trong cuộc chiến chống khủng bố là nội dung mới được quan tâm của Liên hợp quốc trong vài năm gần đây, nhưng những kết quả đạt được đã góp phần tích cực nhằm tạo ra sự cân đối giữa bảo vệ quyền con người và chống khủng bố. Các thông tin, hướng

dẫn và văn kiện pháp lý của Liên hợp quốc chính là định hướng chung cho mỗi quốc gia khi ứng phó với nạn khủng bố.

3 - Luật pháp quốc tế về bảo vệ quyền con người trong cuộc chiến chống khủng bố

Sự xuất hiện của khủng bố quốc tế đã làm thay đổi phần nào cục diện của luật pháp quốc tế về quyền con người. Phạm vi điều chỉnh của luật quốc tế về quyền con người không còn dừng lại ở quan niệm truyền thống coi quyền con người chỉ giới hạn trong mối quan hệ giữa cá nhân với nhà nước. Ngày nay, các vi phạm, lạm dụng về quyền con người dường như không chỉ xuất phát từ hành vi của nhà nước mà còn cả từ phía các lực lượng phi chính phủ như các nhóm, các cá nhân.

Luật quốc tế về quyền con người, cụ thể là Điều 4 của *Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị*, ghi nhận: "trong thời gian tình trạng khẩn cấp được công bố chính thức, đe dọa sự sống còn của quốc gia, thì các quốc gia thành viên của công ước này có thể áp dụng những biện pháp trái với những nghĩa vụ nêu trong công ước trong phạm vi do nhu cầu tình hình bắt buộc đòi hỏi" (3). Để tránh tình trạng các quốc gia lạm dụng điều khoản hạn định này, Liên hợp quốc luôn nhắc nhở các quốc gia cần phải hết sức thận trọng khi tuyên bố về tình trạng khẩn cấp quốc gia. Ủy ban Nhân quyền (cơ quan giám sát việc thực hiện Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị) đã đưa *Bình luận chung số 29* (ngày 24-7-2001) nhằm giải thích rõ hơn bản chất và cách thức áp dụng điều khoản này. Bình luận chung nêu rõ, các biện pháp hạn chế như quy định tại Điều 4 chỉ mang tính chất ngoại lệ và tạm thời. Đồng thời, các quốc gia chỉ được phép áp dụng điều này khi đáp ứng được hai điều kiện cơ bản là tình trạng khẩn cấp đó phải thực sự ảnh hưởng đến sinh mệnh của quốc gia và quốc gia đó phải chính thức tuyên bố về tình trạng khẩn cấp của mình. Theo đó, không phải bất kỳ một thảm họa hay xung đột nào cũng đều có thể đặt quốc gia vào tình trạng khẩn cấp và do đó, không phải bất kỳ một thảm họa hay xung đột nào cũng được phép áp dụng Điều 4 của Công ước.

Khủng bố quốc tế đã và đang là mối đe dọa hàng đầu đối với hòa bình và an ninh của nhiều quốc gia. Trong một số điều kiện cụ thể, khủng bố

có thể đặt quốc gia vào tình trạng khẩn cấp nên các quốc gia được phép hạn chế một số quyền con người theo như quy định tại *Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị* và một số công ước khác. Tuy nhiên, cần đặc biệt lưu ý rằng, những hạn chế này chỉ có thể áp dụng trong một thời gian, hoàn cảnh nhất định, không được đi ngược các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế và phải phù hợp với pháp luật quốc gia.

Các công ước quốc tế về quyền con người cũng đồng thời ghi nhận nghĩa vụ pháp lý của các quốc gia thành viên trong việc bảo đảm các quyền con người. Các quyền này đã được ghi nhận trong nhiều văn kiện pháp lý quốc tế mà hầu hết các quốc gia trên thế giới đã ký kết, phê chuẩn hay gia nhập, chẳng hạn như quyền sống, quyền không bị tra tấn, nhục hình hay đối xử vô nhân đạo, quyền không bị giam giữ vô cớ, quyền được xét xử công bằng, quyền bình đẳng trước pháp luật, quyền tự do tư tưởng, tín ngưỡng, tôn giáo, quyền tự do đi lại, quyền được tìm kiếm tị nạn và quyền không bị phân biệt đối xử v.v.. Đây là những quyền pháp lý cơ bản nhất nằm ngoài phạm vi điều chỉnh của Điều 4 Công ước quốc tế về quyền dân sự, chính trị, do đó, các quốc gia không được phép vi phạm và lạm dụng dù ở đâu và trong bất kỳ hoàn cảnh nào, kể cả khi phải đối phó với khủng bố.

Các hành động khủng bố là sự xâm hại nghiêm trọng đến các quyền và tự do cơ bản nhất của con người. Chống khủng bố là một yêu cầu bức thiết đòi hỏi sự nỗ lực và hợp tác của nhiều quốc gia. Yêu cầu mà cộng đồng quốc tế đặt ra hiện nay là hành động chống khủng bố phải đi đôi với bảo vệ các quyền con người cơ bản. Để bảo đảm được yêu cầu đó, mỗi quốc gia phải luôn luôn ghi nhớ thực hiện tốt nghĩa vụ pháp lý của mình như đã quy định trong luật quốc tế nói chung, trong các công ước quốc tế về quyền con người nói riêng. Đồng thời, cộng đồng quốc tế, các tổ chức quốc tế, đặc biệt là Liên hợp quốc cần phát huy hơn nữa vai trò điều phối của mình để xác lập được một cơ chế chống khủng bố có hiệu quả. □

(3) Các văn kiện quốc tế cơ bản về quyền con người, Trung tâm nghiên cứu Quyền con người, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội 2002, tr 251



QUỸ DÂN SỐ LIÊN HỢP QUỐC

Đẩy cùng nhau hành động vì ngày mai tươi đẹp hơn!

Đầu tư cho sức khỏe sinh sản là tạo nguồn nhân lực có chất lượng, góp phần thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và cải tạo giống nòi Việt Nam.

Công tác thông tin, giáo dục, truyền thông về sức khỏe sinh sản và tình dục lành mạnh nhằm cung cấp thông tin, chia sẻ những kinh nghiệm tình cảm và các kỹ năng, nhằm nâng cao nhận thức hiểu biết về sức khỏe sinh sản và tình dục lành mạnh, để mọi người tự quyết định thay đổi hành vi có hại, duy trì hành vi có lợi cho sức khỏe sinh sản.

Trong thời gian qua, công tác truyền thông dân số tạo được dư luận xã hội rộng rãi ủng hộ và thực hiện hiệu quả chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình: tỷ lệ các cặp vợ chồng hiểu biết về các biện pháp tránh thai là 99% (năm 1997) và tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai tăng từ 53,75% (1993) lên 75,3% (2003).

Tuy nhiên, công tác TT - GD - TT còn một số hạn chế:

- Chưa chú trọng nhiều đến thành tố khác của chăm sóc sức khỏe sinh sản mà chỉ tập trung vào thực hiện kế hoạch hóa gia đình nhằm giảm sinh là chính.

- Chưa quan tâm thích đáng đến nhóm tuổi vị thành niên nam giới, người có khuyết tật mà chỉ tập trung vào phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ.

- Chương trình truyền thông chưa cung cấp thông tin đầy đủ, chưa tiếp cận tốt với các nhà lãnh đạo, đại biểu dân cử để tranh thủ sự hỗ trợ của họ cho chương trình sức khỏe sinh sản.

- Chưa xây dựng được các mô hình điểm, tài liệu tuyên truyền chưa phong phú, chưa phù hợp với nhóm đối tượng...



NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM THÔNG BÁO

**PHÁT HÀNH CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI DÀI HẠN DỰ THƯỞNG BẰNG VÀNG "3 CHỮ A" TRÊN TOÀN QUỐC
TỪ NGÀY 01/7/2005 ĐẾN NGÀY 31/8/2005**

Thời gian huy động

Từ 01/7/2005 đến 31/8/2005

Ngày mở thưởng

15/9/2005

Tổng mức huy động

3.000 tỷ VNĐ và 50 triệu USD

Giải thưởng

Giải thưởng là vàng miếng "3 chữ A" do AGRIBANK sản xuất với chất lượng 999,9 nhập từ Thụy Sĩ, công nghệ I-ta-li-a, có trọng lượng 1 chỉ, 2 chỉ, 5 chỉ và 1 cây (một lượng)

Có 1.018 giải thưởng với 5 mức:

01 Giải đặc biệt 100 cây vàng; 02 Giải nhất mỗi giải 5 cây vàng; 05 Giải nhì mỗi giải 2 cây vàng; 10 Giải ba mỗi giải 1 cây vàng; 1.000 Giải khuyến khích mỗi giải 1 chỉ vàng. Khách hàng mua chứng chỉ tiền gửi dài hạn dự thưởng bằng vàng "3 chữ A" theo mức quy định còn được tặng quà khuyến mại bằng tiền, phiếu mua hàng hoặc các hiện vật khác

Hình thức quay thưởng

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) phối hợp với Công ty Xổ số kiến thiết Thủ đô tổ chức quay số trúng thưởng tại Hà Nội, công bố kết quả tại tất cả các chi nhánh Agribank trên các phương tiện thông tin đại chúng và thông báo bằng văn bản gửi cho người trúng thưởng.

Mọi chi tiết Quý khách liên hệ ở tất cả 2.000 chi nhánh Agribank trong cả nước sẽ được giải đáp và hướng dẫn chu đáo với phương châm "AGRIBANK mang phồn thịnh đến với khách hàng"

TỔNG GIÁM ĐỐC NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM



Điện Bàn là huyện đồng bằng ven biển tỉnh Quảng Nam, nằm trong vùng phát triển kinh tế năng động của tỉnh và khu vực, vị trí địa lý khá thuận lợi. Diện tích tự nhiên 214,26 km²; Dân số 195.831 người. Đơn vị hành chính, huyện có 1 thị trấn và 15 xã.

Trong kháng chiến, Đảng bộ và nhân dân huyện Điện Bàn và 5 tập thể, 14/16 xã - thị trấn cùng 23 người con Điện Bàn được Đảng, Nhà nước tặng danh hiệu Anh hùng LLVTND. Toàn huyện có 18.620 liệt sỹ, 1483 bà mẹ VNAH, 7210 thương binh, 14.826 gia đình có công với Cách mạng. Là huyện có số liệt sỹ và Bà mẹ Việt Nam Anh hùng nhiều nhất nước.

Sau nhiều năm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XIX (2000 - 2005), kinh tế - xã hội tiếp tục phát triển nhanh, toàn diện và vững bền.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân khá cao: Năm 2004 tổng giá trị sản xuất toàn nền kinh tế đạt 1.560,1 tỉ đồng (giá cố định 1994). Trong đó, giá trị sản xuất CN- TTCN là 852 tỷ đồng, TM- DV là 368 tỉ và Nông lâm ngư nghiệp là 340 tỉ. Tốc độ tăng tổng GNP bình quân hằng năm đạt 17,49% (CN- TTCN tăng 31,23%; TM- DV- DL tăng 16,25%; Nông lâm thủy sản tăng 3,16%). Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực (CN: 57,92%; TM-DV: 23,4%; NN: 18,6%).

1. Công nghiệp: khu công nghiệp Điện Nam- Điện Ngọc có tổng diện tích 418 ha, giai đoạn 1 đã lấp đầy là 147 ha, xây dựng 22 nhà máy, giải quyết việc làm cho gần 2 vạn lao động. Huyện đã quy hoạch 33 cụm CN địa phương với

tổng diện tích 518 ha. Đang tập trung phát triển 9 cụm công nghiệp: An Lưu, Thanh Tín 1, 2, Trắng Nhặt 1, 2, Nam Dương, Tân Khai, Trà Kiếm, Cẩm Sơn. Hiện đã có 33 DN đăng ký hoạt động, 14 DN đi vào sản xuất. Toàn huyện có 1469 cơ sở SX CN- TTCN, trong đó có 30 nhà máy lớn, 11 làng nghề. Ngành nghề TTCN trong nhân dân đang phát triển mạnh.

2. Thương mại - Dịch vụ: Phối hợp với tỉnh quy hoạch khu du lịch ven biển Điện Dương- Điện Ngọc, đã có 14 DN đăng ký và 5 dự án triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng (có dự án vốn đầu tư khoảng 32 triệu USD). Huyện đã xây dựng 2 khu tắm biển Hà My và Viêm Đông, quy hoạch khu du lịch sinh thái lâm viên Bồ Bồ 214 ha. Toàn huyện có 16 chợ nông thôn phát triển và gần 6000 hộ kinh doanh- dịch vụ.

3. Nông nghiệp: Đã triển khai thực hiện có kết quả các chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đặc biệt kinh tế trang trại đang phát triển mạnh và hiệu quả, có 217 trang trại đạt tiêu chí liên Bộ.

4. Xây dựng cơ sở hạ tầng: Toàn huyện có 652 Km đường nhựa và bê tông xi măng khép kín trên địa bàn. Tầng hóa 5 Trường THPT, 16 THCS, 30 TH và 10 trạm y tế xã. Xây dựng 5 tổng đài điện tử, 20 bưu cục, 12 bưu điện văn hóa xã, bình quân 6 máy điện thoại / 100 dân

Khu đô thị mới Điện Nam- Điện Ngọc với 530 ha đã được quy hoạch và đang đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

5. Văn hóa - xã hội: toàn huyện đã hoàn thành phổ cập THCS vào năm 2003, đang triển khai thực hiện phổ cập bậc Trung học.

- Chương trình Trường chuẩn quốc gia được đẩy mạnh, 2/17 trường mầm non, 20/30 trường TH, 9/16 trường THCS được công nhận trường chuẩn. Đã có 11/16 xã đạt chuẩn quốc gia về y tế.

- Phong trào văn hóa, văn nghệ, thể thao phát triển mạnh, rộng khắp: 11/16 xã, thị trấn, 118/182 thôn, khối phố đạt chuẩn thôn văn hóa. Đã vận động xây mới và sửa chữa được 962 ngôi nhà tình nghĩa (11 tỉ 256 triệu đồng), 300 nhà tình thương (2 tỉ 500 triệu đồng). Đời sống nhân dân được cải thiện, số hộ nghèo giảm từ 23,4 % năm 1994 xuống còn 7,48% năm 2004, số hộ có nhà kiên cố - bán kiên cố là 92,3%, hộ sử dụng điện là 100%, hộ sử dụng nước sạch 97,3%.

6. An ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội luôn được giữ vững, quốc phòng được tăng cường.

7. Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và xây dựng hệ thống chính trị được đẩy mạnh, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức đảng ngày càng nâng lên. Số tổ chức cơ sở đảng đạt TSVM hàng năm đều trên 75%, không còn tổ chức đảng yếu kém.

NGÀY 18 THÁNG 4 NĂM 2005, ĐẢNG BỘ VÀ NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BÀN VINH DỰ ĐƯỢC ĐẢNG, NHÀ NƯỚC TẶNG DANH HIỆU ANH HÙNG LAO ĐỘNG THỜI KỲ ĐỔI MỚI.

PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG CÁCH MẠNG VÀ NHỮNG THÀNH QUẢ ĐẠT ĐƯỢC, ĐẢNG BỘ VÀ NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BÀN TIẾP TỤC PHẤN ĐẤU THỰC HIỆN THẮNG LỢI MỤC TIÊU XÂY DỰNG HUYỆN CƠ BẢN TRỞ THÀNH HUYỆN CÔNG NGHIỆP VÀO NĂM 2010

Huyện ĐIỆN BÀN

Địa chỉ: Thị trấn Vĩnh Điện - H. Điện Bàn - T. Quảng nam * ĐT: 0510 758 746



TỈNH HẢI DƯƠNG



Nhà thi đấu thành phố Hải Dương



Chí Linh Star Golf & Country Club

Hải Dương nằm trong khu kinh tế trọng điểm phía Bắc, có các tuyến đường bộ, đường sắt quan trọng của quốc gia chạy qua như đường 5A, 18, 183, nằm gần cảng Hải Phòng và cảng Cái Lân, hệ thống giao thông đường thủy tương đối thuận lợi cho phát triển giao thông. Trên địa bàn tỉnh có một trữ lượng lớn khoáng sản như đá vôi, bô-xít, cao lanh, sét chịu lửa, là nguồn nguyên liệu dồi dào cho sản xuất công nghiệp. Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, cho phép Hải Dương phát triển đa dạng các loại cây trồng, vật nuôi, đặc biệt thích hợp với các loại cây hoa màu, thực phẩm, cây ăn quả.

Với nhiều chính sách cởi mở và thông thoáng trong thu hút đầu tư, phát huy cao độ tiềm năng và nội lực, Đảng bộ và nhân dân Hải Dương đã giành được nhiều thành tựu nổi bật trong phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH), góp phần quan trọng vào sự phát triển chung của đất nước.

Kinh tế Hải Dương đã liên tục tăng trưởng và đi dần vào thế ổn định trong thời gian gần đây, đạt 9,2%/năm giai đoạn 1996-2000 và 10,5%/năm giai đoạn 2000-2004, GDP năm 2004 đạt 7.525,9 tỉ đồng gấp 2,3 lần năm 1995.

- Về sản xuất công nghiệp (SXCN):

* Tỷ trọng CN, dịch vụ trong GDP tăng từ 59,4% năm 1995 lên 65,2% năm 2000 và 71% năm 2004, trong khi đó tỷ trọng nông nghiệp (NN) giảm tương ứng từ 40,6% năm 1995 xuống còn 34,8% năm 2000 và 29% năm 2004. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế này đã tạo thêm việc làm mới hàng năm cho 2,2 vạn lao động trong giai đoạn 2000-2004. SXCN giữ vai trò then chốt trong chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh với một hệ thống đa dạng các cơ sở SXCN thuộc mọi thành phần kinh tế. SXCN năm 2004 tăng gấp 4,6 lần năm 1995, chiếm tỷ trọng 42% trong tổng GDP.

* Hải Dương đã có 6 khu CN tập trung đang xây dựng cơ sở hạ tầng với tổng diện tích 645,72 hecta và 8 cụm CN với diện tích 504,97 hecta thu hút trên 110 dự án. Ngoài ra một số làng nghề truyền thống đang được phát triển mạnh, sản phẩm đã nổi tiếng trên thị trường trong nước và quốc tế như thêu ren (Tứ Kỳ), gỗ mỹ nghệ (Cẩm Giàng), gốm sứ (Bình Giang, Nam Sách, Hải Dương), bánh đậu xanh (Hải Dương).

- Về sản xuất nông nghiệp (SXNN): SXNN phát triển khá vững chắc với một cơ cấu đa dạng các loại cây trồng, vật nuôi, lương thực bình quân được đảm

bảo ở mức 495,5kg/người/năm. Hải Dương hiện có 513 cơ sở sản xuất nông nghiệp có quy mô trang trại, gần 20% diện tích đất nông nghiệp đạt giá trị sản xuất trên 50 triệu đồng/1hec-ta, bước đầu hình thành và phát triển những vùng chuyên canh như thủy sản, đặc sản rau sạch, vải thiều, cà rốt, hành, tỏi....

- Tổng thu ngân sách năm 2004 đạt 1.705,8 tỉ đồng, tăng gần 4,5 lần so với năm 1995. Tổng số vốn đầu tư phát triển trong 2001-2004 đạt 15.729 tỉ đồng, trong đó vốn ngân sách 3.048 tỉ đồng. Năm 2003 đánh dấu thời gian Hải Dương nhập "Cầu lạc bộ 1 ngàn tỉ đồng". Cơ sở hạ tầng KT-XH, hạ tầng nông thôn, hạ tầng các KCN được đầu tư xây dựng thông qua nhiều nguồn vốn và đã đem lại cho tỉnh Hải Dương một diện mạo mới, môi trường hấp dẫn đối với các nhà đầu tư. Trong 4 năm tỉnh đã kiên cố hóa 706,8 km kênh mương, xây dựng và nâng cấp 5.705 km đường giao thông nông thôn, 14.000 m² phòng khám chữa bệnh, 2.500 phòng học các cấp.

- Chỉ tiêu phát triển KT-XH giai đoạn 2005-2010:

* Trong giai đoạn này, tỉnh phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng GDP 10-11%/năm, với cơ cấu kinh tế đến năm 2010 là nông-lâm-thủy sản 22%, công nghiệp xây dựng là 46%, dịch vụ 32% GDP.

* Đến năm 2010 tỉnh cố gắng giải quyết việc làm cho 2,5 vạn lao động hằng năm có 35-40% lao động qua đào tạo, giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 1%. Hải Dương tập trung duy trì tăng trưởng GDP hằng năm ở mức 9-10,7%, cơ cấu kinh tế nông-lâm-thủy sản đạt 16-18%, công nghiệp xây dựng 47- 48%, và dịch vụ đạt 35-36%/ năm đến năm 2020, thu nhập bình quân đầu người đạt 1.704 USD, gấp 4,2 lần năm 2005 và 2,6 lần năm 2010.



Huyện Mường Nhé

Địa chỉ: thị trấn Mường Nhé- tỉnh Điện Biên * Điện thoại: 099 223 202 * Bí thư: **CHU VĂN TUYẾN**

Huyện Mường Nhé là 1 trong 2 huyện toàn quốc có chung đường biên với hai quốc gia Lào (165km), Trung Quốc (38,5km). Dân số hơn 35.000 người, gồm 10 dân tộc anh em cùng sinh sống (Mông, Thái, Hà Nhì...).

Thực hiện nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ nhất, Đảng bộ, quân, dân Mường Nhé đã nỗ lực phấn đấu đạt được những kết quả sau:

Kinh tế:

- * Tăng trưởng bình quân: 11,7%
- * Sản lượng lương thực: tăng 132% so với năm 2003.
- * Lương thực bình quân: tăng 125% so với năm 2003
- * Chăn nuôi: tăng 6% so với năm 2003
- * Công nghiệp: tăng 17% so với năm 2003
- * Thu ngân sách: tăng 109% so với năm 2003
- * Tỷ lệ hộ đói nghèo giảm 10% so với năm 2003
- * 100% xã có điện thoại

Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé rộng 65.000 héc ta, có nhiều khu rừng nguyên sinh.

Huyện có khu kinh tế cửa khẩu quốc gia A Pa Chải, các điểm du lịch sinh thái, có nhiều khoáng sản quý hiếm, hệ thống suối lớn nhỏ phục vụ thủy lợi thủy điện là các điều kiện thiên nhiên thuận lợi phát triển kinh tế, hấp dẫn các nhà đầu tư.

Văn hóa- Xã hội:

Huyện có 17 trường mầm non, tiểu học, THCS, trường dân tộc nội trú. Hệ thống bệnh viện, trạm y tế, phòng khám bảo đảm



Đồng chí Chu Văn Tuyến - Bí thư Huyện ủy huyện Mường Nhé

việc chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân.

Quốc phòng an ninh:

Tình hình an ninh chính trị ổn định, chủ quyền biên giới quốc gia được giữ vững.

Xây dựng Đảng:

Có 22 tổ chức cơ sở đảng, năm 2004 có 12 tổ chức, cơ sở đạt danh hiệu trong sạch vững mạnh, 10 tổ chức, cơ sở đạt khá. Đảng bộ huyện luôn là hạt nhân đoàn kết quân và dân các dân tộc, quyết tâm xây dựng Mường Nhé ngày càng giàu, đẹp.



HUYỆN NGUYỄN BÌNH

Địa chỉ: Thị trấn Nguyễn Bình - tỉnh Cao Bằng * ĐT: 026 872 141; 872 335 * Bí thư: HÀ HỮU HUYỀN



Đoàn đại biểu Đảng bộ huyện Nguyễn Bình
bỏ phiếu tại Đại hội tỉnh Đảng bộ Cao Bằng.



Đoàn đại biểu lãnh đạo huyện Nguyễn Bình
dự Hội trại đoàn kết dân tộc.

Với những thuận lợi và khó khăn, các cấp ủy đảng và chính quyền từ huyện đến cơ sở đã đoàn kết thống nhất quyết tâm lãnh đạo, chỉ đạo nhân dân các dân tộc phấn đấu thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ, mục tiêu kinh tế - xã hội của năm 2004.

VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ:

- > Huyện ủy chỉ đạo tập trung thực hiện các dự án về xây dựng kết cấu hạ tầng, đẩy mạnh khuyến nông, khuyến lâm, vận động nhân dân tham gia các dự án kinh tế - xã hội, khai thác và quản lý có hiệu quả các tài nguyên khoáng sản...
- > Trồng trọt: Tổng sản lượng lương thực (cây có hạt) đạt 12.412,45 tấn, bằng 110% kế hoạch và 103,19% so với năm 2003.
- > Xây dựng cơ bản: Huyện đã tập trung chỉ đạo thực hiện khá tốt các chương trình dự án đầu tư theo chỉ tiêu kế hoạch của năm 2004 như: Chương trình kiên cố hóa trường học, Chương trình 135 của Chính phủ.
- > Giao thông vận tải: Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện an toàn giao thông công cộng, đảm bảo an toàn giao thông thông suốt.
- > Về công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp: Là huyện có tiềm năng về tài nguyên khoáng sản, huyện đã chỉ đạo các xã, thị trấn có kế hoạch quản lý và khai thác tài nguyên khoáng sản trên địa bàn.
- > Thu ngân sách trên địa bàn huyện đạt 114,41 triệu đồng bằng 107,1% kế hoạch huyện giao, bằng 109,5% kế hoạch tỉnh giao.

VỀ VĂN HÓA XÃ HỘI:

- > Luôn quan tâm và chăm lo đến đời sống, văn hóa, xã hội của nhân dân các dân tộc trong huyện, tiếp tục thực hiện tốt cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư, từng bước nâng cao chất lượng dạy và học, thực hiện xã hội hóa giáo dục, chống tái mù chữ.
- > Quan tâm chăm sóc sức khỏe, phòng chống và chữa bệnh cho nhân dân, thực hiện các chương trình y tế quốc gia có hiệu quả.
- > Chăm lo thực hiện tốt các chế độ chính sách đối với các gia đình có công, gia đình thương binh liệt sỹ, chính sách xã hội, trợ cấp cứu đói...

VỀ CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG:

- > Công tác giáo dục chính trị - tư tưởng luôn được coi trọng, các cấp ủy, các ban tham mưu tổ chức thực hiện như: Tập trung chăm lo tuyên truyền giáo dục chính trị cho cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân bằng việc triển khai học tập các chỉ thị, nghị quyết, xây dựng chương trình hành động, giáo dục chủ nghĩa Mác-Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh.
- > Công tác tổ chức xây dựng Đảng được quan tâm đúng mức, các tổ chức, cơ sở Đảng được chú ý củng cố kiện toàn, chỉ đạo các cấp ủy xây dựng tổ chức cơ sở đảng trong sạch vững mạnh, kết nạp đảng viên, xóa xóm trắng, cơ quan trắng chưa có đảng viên. Năm 2004, đã kết nạp được 123 người vào Đảng.
- > Coi trọng công tác kiểm tra của Đảng, kịp thời phát hiện và xử lý những đảng viên và tổ chức đảng vi phạm Điều lệ Đảng.

CÁC MỤC TIÊU NHIỆM VỤ NĂM 2005

Tổng sản lượng lương thực (cây có hạt) đạt trên 12.600 tấn.
Thu ngân sách trên địa bàn huyện đạt từ 150 triệu đồng.
Tăng về giá trị sản xuất:
+ Nông, lâm nghiệp bằng 3-4%
+ Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp bằng 3%
+ Dịch vụ bằng 7%
Giá trị thu nhập bình quân đạt từ 12-13,5 triệu đồng/năm/năm;
thực hiện mô hình cách đóng 30 triệu đồng/năm ở các xã Minh Tâm, Minh Thanh, Tam Kim.
Thu nhập bình quân đầu người đạt 2,5 triệu đồng/năm.
Năng độ che phủ rừng lên 47%.

Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống 3%.
Giảm tỷ suất sinh bình quân xuống 0,7%/năm.
Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng xuống 2-3%.
Phấn đấu giữ phổ cập trung học sơ sở.
Thực hiện tốt cuộc vận động: Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư.
Tiếp tục huy động các nguồn lực để xây dựng kết cấu hạ tầng cơ sở.
Đảm bảo giữ vững an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội.
Thực hiện tốt công tác xây dựng Đảng, chính quyền và các đoàn thể đáp ứng ngang tầm nhiệm vụ.



CÔNG TY CAO-SU ĐỒNG NAI

DONG NAI RUBBER COMPANY (DONARUCO)

Địa chỉ: Xã Xuân Lập - thị xã Long Khánh - tỉnh Đồng Nai • Điện thoại: 061 724 444 • Fax: 061 724 123

E-mail: donaruco@hcm.vnn.vn • Website: www.donaruco.com

Văn phòng đại diện tại TP. Hồ Chí Minh: 39 Bến Vân Đồn - quận 4 - TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08 9 400 345 • Fax: 08 9 400 874



Giải thưởng chất lượng
của Hiệp hội cao-su thế giới
tặng sản phẩm cao-su Đồng Nai

LĨNH VỰC SẢN XUẤT KINH DOANH

- + Trồng và khai thác cao-su thiên nhiên.
- + Thương nghiệp bán buôn.
- + Sản xuất các sản phẩm bằng hạt PE.
- + Sản xuất các sản phẩm bằng nguyên liệu cao-su.
- + Xây dựng kết cấu hạ tầng, cụm dân cư, kinh doanh địa ốc.
- + Xây dựng dân dụng, công nghiệp và giao thông.
- + Xây lắp thủy lợi.
- + Chế biến các loại đá xây dựng.
- + Sản xuất bao bì và sản phẩm mộc gia dụng
- + Dịch vụ vận tải hàng hóa.
- + Chế tạo, gia công sửa chữa thiết bị và sản phẩm cơ khí.
- + Thiết kế thi công hệ thống điện sinh hoạt và công nghiệp.



Khai thác mủ cao-su



Vườn cao-su giống

Công ty Cao-su Đồng Nai sẵn sàng liên doanh hợp tác thương mại với tất cả các thành phần kinh tế trong và ngoài nước trên các lĩnh vực: Tiêu thụ sản phẩm cao-su; sản xuất hàng hóa từ nguyên liệu cao-su; hợp tác khoa học - kỹ thuật về cao-su và các lĩnh vực thuộc ngành nghề kinh doanh.



Văn phòng Công ty

Nơi cung cấp đồng phục đã tạo được niềm tin từ các C.TY, KHÁCH SẠN, TRƯỜNG HỌC cũng như các bậc PHỤ HUYNH HỌC SINH trong nhiều năm qua.

SDU-5009
72-75-78.000d/áo

bộ sưu tập

"Nắng Sân Trường"

Những ngày hè dần trôi qua...
Mùa tựu trường sắp đến.
Chào năm học mới!
Chào các bạn mới!

NĂM HỌC
ĐỒNG PHỤC
NIỀM VUI **MỖI**

Đó là chủ đề dành cho bộ sưu tập "NẮNG SÂN TRƯỜNG" Với nhiều mẫu mã xinh xắn, đa dạng
Hãng thời trang **SANDING** xin được ra mắt cùng
quý Phụ Huynh và đặc biệt là cho những Chú Chim
Non nhiều tự tin hơn bước vào ngưỡng cửa của năm
học mới.

HỆ THỐNG BÁN HÀNG ĐỒNG PHỤC HỌC SINH

CH. 109 Nguyễn Trãi. Q5. Tp.HCM
CH. 342-344 Hai Bà Trưng. Q1. Tp.HCM
CH. Hưng Phú. 44 Hàm Tử. Q5. Tp.HCM
CH. Thuận Phú. 910 Ng Chí Thanh. Q11. Tp.HCM
CH. An Phú. B15 Tròn Triệu Luật. QTB. Tp.HCM

CH. St. Miền Đông. 202B HVT. QTB. Tp.HCM
CH. Chợ Cũ Chi. thị trấn Cũ Chi. Tp.HCM
Hệ thống tại CO.OP MART
Hệ thống tại VINATEX
Hệ thống METRO
Hệ thống tại BÌNH AN
BD MART Bình Dương

SANDING

Digitized by Google

HUYỆN HÒA VANG - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG



Chủ tịch UBND
HUỲNH MINH NHƠN

Địa chỉ: Số 40 Ông Ích Đường,
huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Điện thoại: 0511.846.171



Cầu treo Phò Nam xã Hòa Bắc



Nhà trưng bày Khu di tích căn cứ cách mạng huyện Hòa Vang

Hòa Vang mảnh đất nổi bật về truyền thống cách mạng và yêu nước. Trong hai cuộc kháng chiến đã trở thành biểu tượng của chủ nghĩa Anh hùng cách mạng, Hòa Vang đã được Nhà nước phong tặng 26.893 huân, huy chương các loại, đặc biệt là danh hiệu: Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân và Anh hùng lực lượng trình sát vũ trang Công an nhân dân; đồng thời, 9 xã của huyện cũng được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Là huyện ngoại thành bao bọc phía Tây thành phố Đà Nẵng, gồm 14 xã, diện tích 73.752 ha, dân số 153.842 người; Có các quốc lộ 1A, 14B, đường sắt Bắc - Nam, các tỉnh lộ 601, 602, 604, 605 và đường cao tốc Đà Nẵng - Dung Quất đi qua góp phần nâng cao vị trí của huyện trong quá trình vận chuyển hàng hóa trong nước và khu vực.

* Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) năm 2004 tăng 14,6% (so với năm 2003). Trong đó:

- Nông - lâm - ngư nghiệp là 5,12%.
- Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đạt 23%.
- Thương mại - dịch vụ - du lịch đạt 10,16%.
- Tổng thu ngân sách Nhà nước đạt 177.380 tỉ đồng.
- Thu nhập GDP bình quân đầu người đạt 6,7 triệu đồng.
- Năng suất lúa bình quân đạt 53,5 tạ/ha
- Trồng rừng đạt 11.299 ha.
- Diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 464 ha.
- Giá trị sản xuất đạt 244 tỉ đồng.
- Kim ngạch xuất khẩu đạt 4,5 triệu USD.

Huyện có chủ trương hỗ trợ và khuyến khích phát triển các ngành nghề truyền thống của địa phương và những Khu chế xuất với

các ngành công nghiệp mới tạo động lực thúc đẩy sự tăng trưởng mạnh mẽ.

* Giáo dục - đào tạo: Huyện đã xây dựng 100% trường học kiên cố, khang trang, hoàn thành tốt chương trình xóa mù chữ ở độ tuổi 15 - 35, phổ cập giáo dục ở bậc tiểu học, trung học cơ sở và đang tiến tới hoàn thành phổ cập bậc trung học.

* Công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, các chương trình y tế quốc gia, y tế cộng đồng, bảo hiểm y tế, chính sách y tế với người nghèo... đều đạt kết quả tốt.

* Làm tốt công tác chính sách xã hội với phong trào "Người con hiếu thảo" và "Đến ơn đáp nghĩa". Chương trình xóa đói giảm nghèo được triển khai tốt. Đặc biệt, huyện đã xây dựng nhà ở kiên cố cho 100% số hộ gia đình đồng bào dân tộc Cà Tu.

* Công tác an ninh - quốc phòng và xây dựng, hệ thống chính trị của huyện ngày càng được củng cố.

* Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng đạt nhiều kết quả tốt, hiện có 3.391 đảng viên, cơ sở đảng "Trong sạch, vững mạnh" tăng cường chất chế mối quan hệ giữa Đảng và nhân dân.

Ba mươi năm xây dựng quê hương, đặc biệt từ khi thực hiện đường lối đổi mới cán bộ và nhân dân Hòa Vang đã phát huy truyền thống anh hùng, khai thác mọi tiềm năng thế mạnh đạt được những thành tích nổi bật, được Đảng, Nhà nước tặng thưởng 6 huân chương Lao động hạng Ba, 4 Cờ thi đua của Chính phủ, 7 Bằng khen của Chính phủ và các Bộ, Ngành. Từ năm 1997 đến nay, liên tục được Thành ủy, UBND thành phố Đà Nẵng tặng Cờ về thành tích dẫn đầu phong trào thi đua khối Quận, Huyện. Đặc biệt là danh hiệu Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới.

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ VẬT TƯ THIẾT BỊ

MATERIAL EQUIPMENT SUPPLY AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY (MESCO)

 CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ VẬT TƯ THIẾT BỊ ĐƯỢC THÀNH LẬP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 22/2000/QĐ/BNH - TCCB NGÀY 7-3-2000 CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VÀ VIỆC CHUYỂN CÔNG TY VẬT TƯ, THIẾT BỊ VÀ XÂY DỰNG THÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ VẬT TƯ THIẾT BỊ.

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH:

- ☆ Cung ứng vật tư, thiết bị, phụ tùng thủy lợi;
- ☆ Nhập khẩu các thiết bị (vật tư, xe máy) theo các dự án cho công trình thủy lợi;
- ☆ Tư vấn về mua sắm vật tư, thiết bị; Khai thác vật liệu xây dựng;
- ☆ Vận tải, vật tư, thiết bị, vật liệu và hàng hóa bằng đường bộ;
- ☆ Khai thác vật liệu xây dựng.
- ☆ Tư vấn về mua sắm vật tư, thiết bị.
- ☆ Kinh doanh kho bãi;
- ☆ Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- ☆ Buôn bán hàng tiêu dùng, thiết bị nội thất, văn phòng;
- ☆ Xây dựng các công trình dân dụng và phân bao che cho các công trình công nghiệp; Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi: cầu cống, đập, tràn, kè dê sông, kè biển, mỏ hàn, đập dề, trạm bơm, kênh mương;
- ☆ Lắp đặt thiết bị trạm bơm, trạm thủy điện, lắp ráp xe hai bánh xe gắn máy;
- ☆ Môi giới, đào tạo, dạy nghề cho công nhân và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.
- ☆ Xây dựng lắp đặt các công trình cấp thoát nước, điện chiếu sáng, vệ sinh môi trường đô thị và nông thôn;
- ☆ Xây dựng và lắp đặt các công trình đường dây và trạm biến áp điện đến 36KV; Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng công nghiệp, đô thị và phát triển nông thôn;
- ☆ Trang trí nội ngoại thất và tạo kiến trúc cảnh quan công trình (không bao gồm thiết kế công trình);
- ☆ Đầu tư phát triển và kinh doanh bất động sản.





BƯU ĐIỆN TỈNH AN GIANG

Địa chỉ: Số 02 Lê Lợi, TP. Long Xuyên - An Giang

Điện thoại: 076 . 855 025 - 855 052, Fax : 076 . 852 025 * Email: hanhchinhbdagg@hcm.vnn.vn

Bưu điện tỉnh An Giang là doanh nghiệp loại I của Tổng công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam. Năm 2004, doanh thu của đơn vị đạt trên 408 tỉ đồng, phát triển mới 23.440 máy điện thoại, nộp ngân sách địa phương 32 tỉ đồng.

NĂNG LỰC MẠNG LƯỚI

- 11 Bưu điện huyện, thị, thành; 37 Bưu điện nông thôn, 90 điểm Bưu điện - Văn hóa xã, 223 đại lý Bưu điện. Bán kính phục vụ bình quân 1,65 km/ điểm.
- 86 điểm Bưu điện - Văn hóa xã và 71 trường học có truy nhập mạng Internet, đã có hơn 6.100 khách hàng Internet, mật độ 0,30 máy/ 100 dân.
- Mạng cáp quang mạch vòng khép kín toàn tỉnh cùng các thiết bị chuyển mạch với 119 điểm có tổng dài điện thoại. Mật độ máy điện thoại đạt 6,1 máy/ 100 dân.

DỊCH VỤ ĐANG KHAI THÁC

Ngoài các dịch vụ Bưu điện truyền thống và dịch vụ mới, đã đưa vào khai thác dịch vụ "Nhịp cầu quà tặng" nhận cung cấp và chuyển phát quà tặng đúng ngày giờ theo yêu cầu của quý khách.



PHƯƠNG CHÂM PHỤC VỤ:

"Nhanh chóng - Chính xác - An toàn - Tiện lợi - Văn minh"

HXX
9
H08B

Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

1945
2005



UNIV. OF MICH.
S 2.8 2005

CURRENT SERIALS

NĂM

16

KỶ NIỆM CÁCH MẠNG THÁNG TÁM
VÀ QUỐC KHÁNH 2-9

8-2005

Digitized by Google



TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG ĐƯỜNG THỦY VIỆT NAM

VIETNAM WATERWAY CONSTRUCTION CORPORATION

TRỤ SỞ TỔNG CÔNG TY: 40 Phùng Hưng - Hà Nội
Điện thoại: 04- 9 285 109; 9 285 106; 9 252 460
Fax: 04- 9 285 124 * E-mail: vinawaco.com.vn

CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ: 18E3 Chu Văn An - phường 26 - q. Bình Thạnh
Điện thoại: 08- 5 110 926; 5 110 927 * Fax: 08-8 040 576

Những giá trị cơ bản, văn hóa và triết lý kinh doanh của VINAWACO: "Phấn đấu cho một tương lai tốt đẹp vì sự phát triển cộng đồng, và sự giàu đẹp của đất nước vùng biển Đông."

- Hơn 40 năm qua, từ một vài đơn vị nhỏ làm nhiệm vụ đơn lẻ: Nạo vét, trục vớt, đảm bảo giao thông đường thủy, ngày nay, Tổng Công ty Đường thủy Việt Nam (VINAWACO) trở thành tổng công ty chuyên ngành duy nhất, hàng đầu của Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực xây dựng các công trình cảng đường thủy, thủy công, nạo vét mới và duy tu luồng vận tải biển, sông; san lấp mặt bằng, xây dựng các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị và khu dân cư mới; dự án cầu, đường bộ; dự án các ngành kinh tế trọng điểm của đất nước như: Thủy điện, dầu khí, than, xi măng, thép, thủy sản. Ngoài ra Tổng Công ty còn có dịch vụ tư vấn thiết kế các công trình thủy, xuất khẩu lao động, xuất khẩu và sửa chữa công nghiệp.

- Chất lượng sản phẩm và dịch vụ tốt nhất, liên tục được cải tiến, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, mỹ thuật cao và ngày càng hoàn thiện, thời gian giao nhận sản phẩm nhanh nhất và giá cả hợp lý nhất là những giá trị đích thực phục vụ khách hàng. VINAWACO được tín nhiệm và đánh giá cao thông qua sự hài lòng của khách hàng đối với sản phẩm dịch vụ của mình.

- VINAWACO còn được biết đến như một trong những tổng công ty hàng đầu về xây dựng các công trình và kết cấu hạ tầng ở Việt Nam, ngày càng khẳng định được vị thế, khả năng và uy tín của mình trong điều kiện thị trường cạnh tranh gay gắt và xu thế hội nhập quốc tế và khu vực.

- VINAWACO sẵn sàng kết nối hoạt động với các đối tác trên các lĩnh vực trong và ngoài nước. Khách hàng là trung tâm của mọi công việc, thỏa mãn tốt nhất nhu cầu của khách hàng từ chính thương hiệu của mình và cùng phát triển, luôn cầu mong cho khách hàng thành đạt.

Đổi mới, hợp tác, phát triển là con đường vươn tới của VINAWACO



Cầu tàu Nhà máy xi măng Holcim (Morning Star) tại Hòn Chông - Kiên Giang



Tàu hút bùn Thái Bình Dương đóng mới 2003 tại CHLB Đức, có khả năng phun trực tiếp, phun xa 1000m

Giàn búa thủy lực đóng cọc dài 50m một đôi không phải nổi, đang thi công Cảng Tân Thuận - TP. HCM



Đê chắn sóng Cảng Tiên Sa - Đà Nẵng



THÁNG 2 KỶ

RA NGÀY 1 VÀ 16

SỐ 739

**16
8-2005**

● **BỘ BIÊN TẬP :**

52 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội
Điện thoại : (04) 7 753 605
Fax : (04) 7 753 633
Email: bbtccs@hn.vnn.vn

● **Cơ quan thường trú
tại miền Trung :**

26 Trần Phú,
Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại : (080) 51301
Fax : (080) 51303

● **Cơ quan thường trú
tại miền Nam :**

19 Phạm Ngọc Thạch,
Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : (08) 8 274 638
Fax : (08) 8 231 664

● **Tạp chí Cộng sản điện tử :**

<http://www.tapchicongsan.org.vn>

● **Tổng Biên tập :**

LÊ HỮU NGHĨA



Bìa 1: Chào mừng 60 năm Cách mạng
Tháng Tám và Quốc khánh 2-9
(1945 - 2005)

Tranh: **Trần Trung Hậu**

Tạp chí Cộng sản

**CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

MỤC LỤC

PHAN DIỄN - Phát huy truyền thống vẻ vang, tiếp tục có những đóng góp xuất sắc trên mặt trận tư tưởng, lý luận của Đảng trong thời kỳ mới **3**

TIẾN TỚI ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ X CỦA ĐẢNG

VŨ KHOAN - Đổi mới về đối ngoại **8**

NHÂN KỶ NIỆM 60 NĂM CÁCH MẠNG THÁNG TÁM VÀ QUỐC QUỐC KHÁNH 2-9 (1945 - 2005)

VĂN TẠO - Cách mạng Tháng Tám - thắng lợi của đường lối chiến lược, sách lược chủ động và sáng tạo của Đảng **13**

DƯƠNG TRUNG QUỐC - Cách mạng Tháng Tám 60 năm nhìn lại **18**

NGUYỄN MẠNH HÀ - Bàn thêm về vấn đề thời cơ trong cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 **24**

NHÂN KỶ NIỆM 60 NĂM NGÀY THÀNH LẬP CÔNG AN NHÂN DÂN (19-8-1945 - 19-8-2005)

LÊ HỒNG ANH - Lực lượng Công an nhân dân 60 năm xây dựng và trưởng thành **29**

NGUYỄN KHÁNH TOÀN - Thấu triệt những quan điểm cơ bản của Đảng về xây dựng và tăng cường nền an ninh quốc gia **34**

LÊ THẾ TIỆM - Tăng cường công tác bảo vệ trật tự an toàn xã hội, góp phần ổn định chính trị - xã hội và phát triển đất nước **38**

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

PHAN ĐOÃN NAM - Ngoại giao Việt Nam 60 năm đấu tranh và trưởng thành **42**

NGUYỄN ÁI ĐOÀN - Cơ sở khoa học của mô hình nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa **47**

HOÀNG QUỐC ĐẠT - Tác phẩm Sửa đổi lối làm việc với xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên hiện nay **53**

ĐÀO NGỌC LÂM - Cơ cấu ngành kinh tế: mục tiêu, tiến độ và cảnh báo **57**

THƯ GỬI BỘ BIÊN TẬP

NGUYỄN XUÂN KINH - Thực trạng giá cả hiện nay, nhớ lại lời cảnh báo từ 13 năm trước trên Tạp chí Cộng sản **62**

DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN

TRẦN THỊ TRUNG CHIẾN - Chăm sóc sức khỏe sinh sản ở nước ta: những thành tựu và thách thức **65**

NGUYỄN THIỆN TRƯỞNG - Dân số và phát triển với vấn đề bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ **69**

СОДЕРЖАНИЕ

● ФАН ЗИЕН: Развивая славные традиции, продолжим обеспечивать великолепный сдвиг на идеологическом, теоретическом фронте Партии в новый период. ● ВУ KHOAN: Обновление во внешней политике. ● ВАН TAO: Августовская революция – победа стратегической линии, инициативной и творческой тактики Партии. ● ЗЫОНГ ЧУНГ КУОК: Августовская революция – ретроспективный обзор после 60 лет. ● НГУЕН МАНЬ ХА: О благоприятных случаях при Всеобщем народном восстании в Августе 1945 г. ● ЛЕ ХОНГ АНЬ: 60 лет становления и возмужания народной милиции. ● НГУЕН КХАНЬ ТОАН: Овладение главными точками зрения Партии о создании и укреплении государственной безопасности. ● ЛЕ ТХЕ ТИЕМ: Активизация работы по охране безопасности и общественного порядка ради социально-политической стабилизации и развития страны. ● ФАН ЗОАН НАМ: Вьетнамская дипломатия – 60 лет борьбы и возмужания. ● НГУЕН АЙ ДОАН: Научные основы модели рыночной экономики с социалистической ориентацией. ● ЧАН ТХИ ЧУНГ ТИЕН: Уход за здоровьем населения в возрасте полового созревания во Вьетнаме – достижения и испытания. ● НГУЕН ТХИЕН ЧЫОНГ: Население и развитие с проблемой равноправия женщин и передачи прав женщинам.

CONTENTS

● PHAN DIỄM: Promoting glorious traditions, continuing to make excellent contributions on the Party's ideological, theoretical fronts in the new period ● VŨ KHOAN: Renovation in diplomacy ● VÂN TẠO: August Revolution: a victory of initiative, creative strategic and tactic lines of the Party ● DƯƠNG TRUNG QUỐC: The August revolution: a retrospective look at it after 60 years ● NGUYỄN MẠNH HÀ: Additional discussion on the issue of time opportunity in the August of 1945 general insurrection ● LÊ HỒNG ANH: The People's police: 60 years of building and maturing ● NGUYỄN KHÁNH TOÀN: Being imbued with the Party's principal viewpoints in regards of building and increasing the State's safety ● LÊ THẾ TIỆM: Increasing protection of social safety and order, making contributions to the country's political - social stabilisation and development ● PHAN ĐOÀN NAM: Vietnam's diplomacy 60 years fighting and maturing ● NGUYỄN ẨM ĐOÀN: Scientific foundation of the model socialist - oriented market economy ● TRẦN THỊ TRUNG CHIẾN: Care of reproductive health: achievements and challenges ● NGUYỄN THIỆN TRƯỞNG: Population and development with the problems of sex equality and granting rights to women.

SOMMAIRE

● PHAN DIỄM : Valoriser les traditions glorieuses et poursuivre à avoir des contributions éminentes sur le front idéologique et théorique du Parti dans la nouvelle conjoncture. ● VŨ KHOAN : Réforme des relations extérieures ● VÂN TẠO : Révolution d'Août – succès de la ligne stratégique et tactique d'initiative et de créativité du Parti. ● DƯƠNG TRUNG QUỐC : Révolution d'Août – regard rétrospectif après 60 ans. ● NGUYỄN MẠNH HÀ : Discuter plus de l'opportunité de l'Insurrection générale d'Août 1945. ● LÊ HỒNG ANH : 60 ans d'édification et de développement des forces de la police populaire. ● NGUYỄN KHÁNH TOÀN : Comprendre à fond les points de vue essentiels du Parti sur l'édification et le renforcement de la sûreté nationale. ● LÊ THẾ TIỆM : Renforcer les activités du maintien de l'ordre et de la sécurité sociale, contribuant à la stabilisation socio-politique et au développement du pays. ● PHAN ĐOÀN NAM : Diplomatie vietnamienne : 60 ans de lutte et de développement. ● NGUYỄN ẨM ĐOÀN : Bases scientifiques du modèle d'économie de marché à orientation socialiste. ● TRẦN THỊ TRUNG CHIẾN : Soins de la santé de reproduction au Vietnam – réalisations et défis. ● NGUYỄN THIỆN TRƯỞNG : Population et développement et la question de l'égalité du genre et de la remise des droits aux femmes.

SUMARIO

● PHAN DIỄM: Poner en juego la tradición gloriosa, continuar ofreciendo destacados aportes en el frente ideológico y teórico del Partido en el nuevo periodo. ● VŨ KHOAN: Renovación sobre las relaciones exteriores. ● VÂN TẠO: La Revolución de Agosto – éxito de línea de estrategia y táctica positiva y creadora de nuestro Partido. ● DƯƠNG TRUNG QUỐC: La Revolución de Agosto, 60 años de mirada retrospectiva. ● NGUYỄN MẠNH HÀ: Más discusiones sobre la oportunidad en el levantamiento general de la Revolución de Agosto de 1945. ● LÊ HỒNG ANH: Fuerzas de policía popular, 60 años de construcción y crecimiento. ● NGUYỄN KHÁNH TOÀN: Imbuirse cabalmente las visiones fundamentales del Partido sobre la construcción y el fortalecimiento de la seguridad nacional. ● LÊ THẾ TIỆM: Aumentar el trabajo de orden y seguridad social, contribuyendo a mantener la estabilidad sociopolítica y desarrollar el país. ● PHAN ĐOÀN NAM: La diplomacia vietnamita: 60 de lucha y desarrollo. ● NGUYỄN ẨM ĐOÀN: Fundamentos científicos del modelo de economía mercantil a la orientación socialista. ● TRẦN THỊ TRUNG CHIẾN: La atención de salud reproductiva en nuestro país – logros y retos. ● NGUYỄN THIỆN TRƯỞNG: La población y el desarrollo; y el problema de igualdad de sexo y la entrega de derechos a la mujer.

目录

● 潘演：发挥光荣传统，继续为新时期党的思想、理论阵线作出出色的贡献
● 武宽：革新对外工作 ● 文造：八月革命——战略路线、党的主动和创造性战略的胜利 ● 杨中国：八月革命 60 年的回顾 ● 阮孟河：论有关 1945 年八月总起义的时机 ● 黎鸿英：人民公安力量 60 年建立和成长 ● 阮庆全：贯彻党关于建设和加强国家安全的基本观点 ● 黎世店：增强社会安全秩序的保卫工作，为政治——社会稳定和国家发展作出贡献 ● 潘尹南：越南外交：60 年斗争和成长 ● 阮爱团：社会主义定向的市场经济模式的科学基础 ● 陈氏忠战：关心我国的性教育保健——成就和考验 ● 阮善长：人口和发展与性平等及授权于妇女问题。

PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG VẺ VANG, TIẾP TỤC CÓ NHỮNG ĐÓNG GÓP XUẤT SẮC TRÊN MẶT TRẬN TƯ TƯỞNG, LÝ LUẬN CỦA ĐẢNG TRONG THỜI KỲ MỚI *

PHAN DIỄN

Lời Bộ Biên tập: Sáng ngày 5-8-2005, tại Hà Nội, Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản đã tổ chức kỷ niệm 75 năm ngày Tạp chí ra số đầu (5-8-1930 - 5-8-2005). Tới dự có đồng chí Phan Diễn, Ủy viên Bộ Chính trị, Thường trực Ban Bí thư; đồng chí Nguyễn Phú Trọng, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Hội đồng lý luận Trung ương, Bí thư Thành ủy Hà Nội - nguyên Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản; đồng chí Nguyễn Đức Bình, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, và nhiều đồng chí nguyên Bí thư Trung ương Đảng, nhiều đồng chí Ủy viên Trung ương, các cán bộ lão thành cách mạng cùng đông đảo bạn đọc, cộng tác viên, các thế hệ cán bộ, phóng viên, biên tập viên, nhân viên của Bộ Biên tập.

Tại buổi Lễ kỷ niệm, thay mặt Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng, đồng chí Phan Diễn đã có bài phát biểu quan trọng nhân ngày truyền thống của Tạp chí Cộng sản. Sau đây chúng tôi trân trọng giới thiệu với bạn đọc bài phát biểu nói trên.

NHÂN dịp Kỷ niệm 75 năm Tạp chí Cộng sản - cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương Đảng ra số đầu (5-8-1930 - 5-8-2005), thay mặt Bộ Chính trị, Ban Bí thư, tôi gửi tới các đồng chí có mặt trong buổi Lễ kỷ niệm hôm nay cùng toàn thể các thế hệ cán bộ, phóng

viên, nhân viên và các đồng chí cộng tác viên của Tạp chí lời chúc sức khỏe, hạnh phúc, tiếp tục có những đóng góp xuất sắc trên mặt trận tư tưởng, lý luận của Đảng, trong thời kỳ mới của cách mạng.

* Đầu đề là của Tạp chí Cộng sản



Tạp chí Cộng sản có vinh dự lớn là tờ tạp chí lý luận, chính trị của Trung ương Đảng, do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và trực tiếp phụ trách, ra đời cùng năm với sự ra đời của Đảng ta. Quá trình trưởng thành, phát triển của Tạp chí gắn liền với sự trưởng thành, phát triển của Đảng, của sự nghiệp đấu tranh cách mạng vẻ vang, oanh liệt và rất đổi tự hào của dân tộc ta trong suốt chặng đường 75 năm qua dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Trong mỗi bước trưởng thành, phát triển, ở những giai đoạn khác nhau, mặc dù phải trải qua nhiều khó khăn, thử thách, nhưng được sự quan tâm chỉ đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, sự phối hợp cộng tác thường xuyên, tích cực, có hiệu quả của các ban, bộ, ngành ở trung ương;

của cấp ủy các địa phương; của các cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, các nhà lý luận và hoạt động thực tiễn trong cả nước, cũng như sự phấn đấu, rèn luyện của đội ngũ cán bộ, phóng viên, biên tập viên, công nhân viên Bộ Biên tập, Tạp chí đã có những đóng góp to lớn vào sự nghiệp cách mạng của Đảng và của dân tộc. Ghi nhận và khẳng định thành tích, công lao, quá trình phấn đấu không mệt mỏi của các thế hệ cán bộ, công nhân viên Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản suốt chặng đường ba phần tư thế kỷ qua, Đảng và Nhà nước ta đã trao tặng Tạp chí những phần thưởng cao quý: Huân chương Hồ Chí Minh (28-11-1985) và Huân chương Sao vàng (5-8-2003).

Chủ tịch Hồ Chí Minh - người sáng lập và rèn luyện Đảng ta, lãnh tụ kính yêu của

toàn thể dân tộc luôn khẳng định tầm quan trọng to lớn của công tác lý luận. Người đã từng chỉ rõ: đối với công việc kháng chiến và kiến quốc, lý luận là rất quan trọng. Có lý luận soi đường thì quần chúng hành động mới đúng đắn. Không có lý luận thì lúng túng như nhắm mắt mà đi. Qua các thời kỳ khác nhau, Đảng ta đều quan tâm, coi trọng và đánh giá cao công tác lý luận đối với thành công của sự nghiệp cách mạng.

Là cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương Đảng, Tạp chí Cộng sản đã có nhiều cố gắng trong việc nghiên cứu, vận dụng và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, làm sáng tỏ đường lối của Đảng, luật pháp, chính sách của Nhà nước, góp phần nâng cao trình độ chính trị, nhận thức tư tưởng cho cán bộ trong và ngoài Đảng, thúc đẩy công tác nghiên cứu lý luận, tăng cường sự đoàn kết trong Đảng và trong nhân dân.

Trong công cuộc đổi mới đất nước do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo vừa qua, Tạp chí Cộng sản đã gắn nghiên cứu lý luận với tổng kết thực tiễn, góp phần cùng các cơ quan lý luận của Đảng, cung cấp những luận cứ khoa học cho việc xây dựng và phát triển đường lối đổi mới, đồng thời góp phần đưa đường lối, quan điểm của Đảng vào cuộc sống; vào thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; kiên định đấu tranh chống các quan điểm, tư tưởng sai trái và các luận điệu thù địch, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, khẳng định sự đúng đắn và tất yếu của con đường cách mạng mà Bác Hồ, Đảng ta, nhân dân ta lựa chọn. Trong mấy năm gần đây, trên cái nền chung đó, Tạp chí đã có nhiều cố gắng

nâng cao chất lượng, đổi mới hình thức, tăng thêm số lượng phát hành và có thêm ấn phẩm mới là Tạp chí điện tử.

Tuy nhiên, so với yêu cầu và sự phát triển của Đảng, đất nước và của dân tộc, trước những đòi hỏi của cách mạng thì công tác tư tưởng - lý luận nói chung, Tạp chí Cộng sản nói riêng cần phải phấn đấu cao hơn nữa. Tạp chí cần tiếp tục nâng cao hơn nữa chất lượng, trình độ lý luận, tính chiến đấu và sức thuyết phục. Việc phân tích và tổng kết những vấn đề mới, phức tạp do thực tiễn cách mạng trong nước và thế giới đặt ra cần kịp thời và có kết quả cao, đấu tranh chống các quan điểm sai trái cần sắc bén và có sức thuyết phục hơn. Đây chính là đòi hỏi của cuộc sống, là yêu cầu của Đảng. Đây cũng là ý kiến chỉ đạo mà đồng chí Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh đã phát biểu với Tạp chí Cộng sản trong dịp Tạp chí đón nhận Huân chương Sao vàng.

Tình hình và nhiệm vụ cách mạng của nước ta đang đặt ra cho công tác tư tưởng, lý luận của Đảng những yêu cầu to lớn, hết sức quan trọng và cấp bách. Có thể nói, chưa bao giờ công tác tư tưởng, lý luận lại đứng trước những khó khăn, phức tạp nhưng cũng rất nhiều cơ hội đóng góp và sáng tạo như hiện nay.

Đảng ta vừa qua đã ra Nghị quyết Trung ương 5, khóa IX *Về nhiệm vụ chủ yếu của công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới*, trong đó nêu rõ tình hình tư tưởng, lý luận và công tác tư tưởng, lý luận; nêu lên 6 nhiệm vụ chủ yếu và 7 giải pháp lớn của công tác tư tưởng, lý luận hiện nay. Trong Hội nghị lần thứ 12 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX mới đây,

Trung ương đặc biệt quan tâm đến tình hình tư tưởng và công tác tư tưởng của Đảng.

Với chức năng là cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương Đảng, nhiệm vụ cơ bản và quan trọng hiện nay của Tạp chí Cộng sản được Bộ Chính trị nêu rõ trong *Chỉ thị về công tác của Tạp chí trong tình hình mới* là: "Trên cơ sở phân tích đúng tình hình thế giới và cục diện mới của đất nước, góp phần hướng dẫn về lý luận và hoạt động thực tiễn cho cán bộ, đảng viên trong việc thực hiện tốt hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Cùng các cơ quan lý luận của Đảng đi tiên phong trong công tác lý luận, bảo vệ, vận dụng sáng tạo và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, bảo vệ chủ nghĩa xã hội, làm nổi bật những cống hiến về lý luận và thực tiễn của Đảng ta vào kho tàng lý luận cách mạng của thế giới".

Nhiệm vụ cơ bản và quan trọng trên đây đặt ra cho Tạp chí Cộng sản vinh dự to lớn, trách nhiệm vẻ vang nhưng cũng rất nặng nề, đòi hỏi tập thể Bộ Biên tập cũng như từng cán bộ, nhân viên và đội ngũ công tác viên của Tạp chí phải có sự phấn đấu cao, nỗ lực vượt bậc, luôn học hỏi, tìm tòi, sáng tạo, phát huy dân chủ, đi sâu hơn nữa vào thực tiễn cách mạng và đổi mới mạnh mẽ mới hoàn thành tốt nhiệm vụ, đáp ứng với yêu cầu công tác lý luận của Đảng trong giai đoạn hiện nay.

Năm bài học kinh nghiệm các đồng chí bước đầu rút ra từ chặng đường đã qua: *thứ nhất*, Tạp chí phải luôn luôn bám sát đường lối, các quan điểm của Đảng; *thứ hai*, phải luôn luôn nắm vững chức năng lý luận và

chính trị của Tạp chí; *thứ ba*, chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ biên tập; *thứ tư*, xây dựng và mở rộng đội ngũ cộng tác viên, coi đây là vấn đề có ý nghĩa chiến lược của Tạp chí; *thứ năm*, làm tốt công tác bạn đọc và tuyên truyền, phát hành Tạp chí. Những kinh nghiệm đó theo tôi là rất đúng cần phải được Tạp chí thực hiện và phát huy mạnh mẽ hơn nữa trong thời gian tới. Đồng thời, nhân dịp này, tôi muốn nêu rõ, cụ thể thêm một số vấn đề để các đồng chí cùng trao đổi.

Một là, các đồng chí cần tiếp tục nghiên cứu, quán triệt sâu sắc, đầy đủ các nghị quyết của Đảng, nhất là Nghị quyết Trung ương 5, khóa IX; Kết luận của Hội nghị Trung ương 12, khóa IX, những nội dung trong Chỉ thị 60 của Bộ Chính trị về nhiệm vụ của Tạp chí Cộng sản trong tình hình mới và những ý kiến phát biểu chỉ đạo của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước khi đến thăm, làm việc với Tạp chí; nhận thức sâu sắc tình hình trong nước và quốc tế; từ đó xây dựng và thực hiện kế hoạch hằng năm cũng như nội dung từng số của Tạp chí có chất lượng cao.

Hai là, ngày nay sự nghiệp cách mạng của Đảng ta, nhân dân ta ngày càng phát triển, bên cạnh những thành tựu to lớn đạt được chúng ta cũng còn nhiều khuyết điểm, yếu kém; cuộc sống đang đặt ra nhiều vấn đề về lý luận, tư tưởng cần phải giải đáp. Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và công cuộc đổi mới của Đảng ta, nhân dân ta là một sự nghiệp to lớn, vừa có ý nghĩa lịch sử đối với nước ta, vừa có ý nghĩa thời đại sâu sắc. Nhưng đó là một sự nghiệp chưa có tiền lệ và mẫu hình sẵn trong lịch sử. Sự nghiệp ấy được tiến hành

trong bối cảnh tình hình quốc tế diễn biến rất nhanh chóng, phức tạp. Vì vậy, đòi hỏi chúng ta phải dám tìm tòi, khám phá sáng tạo về lý luận, dũng cảm, sáng suốt trong hành động. Trong bối cảnh đó, để tiếp tục xứng đáng là cơ quan lý luận, chính trị của Trung ương, là ngọn cờ tư tưởng, lý luận của Đảng, cùng với các cơ quan nghiên cứu lý luận khác, Tạp chí Cộng sản cần tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, chủ động bám sát thực tiễn, mạnh dạn suy nghĩ, phát huy dân chủ, có cách tổ chức nghiên cứu và sinh hoạt tư tưởng lý luận sâu sắc hơn, sống động hơn, vừa có nguyên tắc, vừa cởi mở hơn để góp phần tích cực hơn làm sáng tỏ, giải đáp kịp thời, đúng đắn, có sức thuyết phục những vấn đề lý luận và tư tưởng do cuộc sống đặt ra; thiết thực cung cấp luận cứ khoa học cho việc hoạch định chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước; nâng cao tính chiến đấu, đấu tranh chống các tư tưởng, quan điểm sai trái, thù địch, kiên quyết bác bỏ những luận điệu tuyên truyền bịa đặt, xuyên tạc và vu khống; chống lại sự suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong cán bộ, đảng viên. Đồng thời, Tạp chí cần có hình thức, cách trình bày sinh động, hấp dẫn, dễ đi vào đông đảo quần chúng, cán bộ, đảng viên, nhân dân; góp phần tích cực đưa đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước vào cuộc sống, củng cố niềm tin của cán bộ, đảng viên, nhân dân vào sự thành công của công cuộc đổi mới đất nước, tạo sự thống nhất trong Đảng, sự đồng thuận trong xã hội.

Ba là, hiện nay Đảng ta đang tiến hành tổng kết 20 năm công cuộc đổi mới và tổ chức đại hội đảng bộ các cấp, tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của

Đảng. Đây là thời điểm rất quan trọng và có ý nghĩa to lớn đối với công tác tư tưởng, lý luận. Bởi vậy, Tạp chí Cộng sản cùng các cơ quan lý luận của Đảng cần phát huy tốt hơn nữa vai trò của cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương Đảng, tổng hợp sự đóng góp trí tuệ của toàn Đảng, toàn dân vào các văn kiện, góp phần vào sự thành công của Đại hội X với chủ đề mà Hội nghị Trung ương 12, khóa IX vừa qua nêu lên là: "Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân tộc, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển".

Nhân dịp Kỷ niệm 75 năm ngày Tạp chí Cộng sản ra số đầu, tôi đề nghị Tạp chí cần nghiêm túc thảo luận, tìm giải pháp đổi mới mạnh mẽ hơn để Tạp chí tiếp tục giữ vững và phát huy vai trò ngọn cờ tư tưởng, lý luận của Đảng trong thời kỳ mới.

Tôi tin tưởng và hy vọng rằng với những kết quả đã đạt được, với kinh nghiệm và truyền thống tốt đẹp 75 năm, với vinh dự to lớn mà Đảng, nhân dân giao cho và với sự yêu mến, tin cậy của bạn đọc cả nước, trong thời gian tới, Tạp chí Cộng sản (cả Tạp chí in và Tạp chí điện tử) sẽ phát huy mạnh mẽ những thành tựu đã đạt được, từng bước khắc phục những tồn tại, hạn chế, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, xứng đáng hơn nữa là ngọn cờ tư tưởng, lý luận của Đảng trong thời kỳ mới.

Chúc cán bộ, phóng viên, biên tập viên, công nhân viên Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản đoàn kết phấn đấu, phát huy truyền thống vẻ vang 75 năm qua, tiếp tục đóng góp to lớn vào sự nghiệp cách mạng trên mặt trận tư tưởng, lý luận của Đảng ta. □



ĐỔI MỚI VỀ ĐỐI NGOẠI

VŨ KHOAN *

MỘT trong những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của nước ta trong công cuộc đổi mới, do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo, là không ngừng mở rộng quan hệ quốc tế, nâng cao vị thế ở khu vực và trên thế giới. Từ chỗ bị cô lập về chính trị, cấm vận về kinh tế, ngày nay nước ta đã có quan hệ ngoại giao với 170 nước, quan hệ buôn bán với 221 thị trường và đầu tư với 64 quốc gia và vùng lãnh thổ. Đồng thời, nước ta là thành viên tích cực của nhiều tổ chức quốc tế và khu vực, như Hiệp hội các quốc gia Đông - Nam Á (ASEAN), Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Cơ chế hợp tác Á - Âu (ASEM), Phong trào Không liên kết, Cộng đồng các nước có sử dụng tiếng Pháp, Liên hợp quốc...

Thành tựu ấy càng nổi bật trong bối cảnh có những biến động lớn lao và sâu sắc trong cục diện thế giới, nhất là sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu và sự tan rã của Liên bang Xô-viết. Trong tình hình đó, để có được những thành tựu nói trên, điều quan trọng hàng đầu là phải *đổi mới nhận thức về thế giới*.

Trước sự khủng hoảng nghiêm trọng của chủ nghĩa xã hội thế giới, Đảng ta đã bình tĩnh, tỉnh táo phân tích những thành tựu cũng như những yếu kém, sai lầm của các nước

trong cộng đồng xã hội chủ nghĩa trước đây. Chúng ta không sa vào thái cực "phủ nhận sạch trơn" mà khẳng định rằng, chủ nghĩa xã hội hiện thực đã giành được nhiều thành tựu to lớn về nhiều mặt, đã từng là chỗ dựa cho phong trào hòa bình và cách mạng thế giới, đẩy lùi nguy cơ chiến tranh hạt nhân, góp phần quan trọng vào cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Đồng thời Đảng ta cũng chỉ rõ những khuyết tật của mô hình tập trung quan liêu bao cấp được duy trì quá lâu đưa tới chỗ triệt tiêu động lực phát triển, bệnh chủ quan nóng vội, xem thường những quy luật kinh tế khách quan, vội vã xóa bỏ sản xuất hàng hóa và cơ chế thị trường, sự chậm trễ trong việc ứng dụng những thành tựu của khoa học - công nghệ hiện đại, những sai sót trong mối quan hệ giữa các dân tộc, bệnh quan liêu xa rời quần chúng, buông lỏng công tác đảng, công tác tư tưởng, tổ chức...

Chính những sai lầm, khuyết điểm ấy đã làm suy yếu và đưa tới sự sụp đổ của chế độ xã hội ở Liên-xô - Đông Âu chứ quyết không phải do sự "lỗi thời" của chủ nghĩa xã hội khoa học. Với nhận thức như vậy, Đảng ta cho rằng, *"loài người cuối cùng nhất định*

* Bí thư Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ



Tại buổi lễ kỷ niệm 10 năm Việt Nam gia nhập ASEAN (1995 – 2005)

sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội vì đó là quy luật tiến hóa của lịch sử" ⁽¹⁾. Song con đường đi tới mục tiêu ấy, nhất là trên phạm vi toàn cầu là lâu dài, quanh co chứ chưa phải là khả năng trực tiếp... Cách tiếp cận biện chứng như vậy phản ánh chân thực thực tế khách quan, vừa giúp cho Đảng ta rút ra những bài học cần thiết, vừa củng cố niềm tin vào định hướng xã hội chủ nghĩa, làm nền tảng cho việc hoạch định và thực thi chính sách đối nội và đối ngoại.

Bên cạnh việc xác định chiều hướng phát triển lâu dài của lịch sử, điều có ý nghĩa quan trọng là xác định những xu thế lớn của thời thế, trong đó chiến tranh và hòa bình luôn luôn là vấn đề nóng hổi. Đảng ta đánh giá nguy cơ chiến tranh thế giới hủy diệt bị đẩy lùi, trong những thập kỷ tới ít có khả năng xảy ra chiến tranh thế giới, hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là những xu thế lớn. Mặt

khác, chúng ta cũng nhận thức rõ rằng, cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp không hề thuyên giảm. Mâu thuẫn giữa khát vọng hòa bình, độc lập, dân chủ và tiến bộ xã hội của các dân tộc với các thế lực chống lại những khát vọng đó hết sức gay gắt. Các cuộc xung đột vũ trang, chiến tranh cục bộ, chạy đua vũ trang, hoạt động can thiệp, lật đổ, nặn khủng bố... diễn ra ở nhiều nơi. Những xu thế trên vừa tạo ra cơ hội cho nước ta duy trì hòa bình, mở rộng hợp tác để phát triển, vừa đặt ra nhiều thách thức cần được quan tâm xử lý, khắc phục.

Một xu thế lớn mà Đảng ta đã sớm nắm bắt và luôn luôn nhấn mạnh, đó là cuộc cách mạng khoa học – công nghệ diễn ra mạnh mẽ trên thế giới, trở thành sức mạnh vật chất

(1) Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr 8

lớn lao, thúc đẩy sự phát triển vượt bậc của lực lượng sản xuất. Gắn liền với nó là *xu thế quốc tế hóa rồi toàn cầu hóa* nhiều mặt của đời sống loài người vừa tạo ra những điều kiện thuận lợi để mở rộng thị trường, tranh thủ đầu tư, công nghệ hiện đại và kỹ năng quản lý, vừa đặt nước ta trước sự cạnh tranh gay gắt, sự xâm nhập từ bên ngoài cả về kinh tế lẫn văn hóa, tư tưởng.

Nằm ở *Đông Nam châu Á* và khu vực *châu Á – Thái Bình Dương*, nước ta vừa có điều kiện tận hưởng xu thế phát triển rất năng động và gia tăng hợp tác trong khu vực, vừa phải đối mặt với không ít nhân tố bất trắc còn tiềm ẩn ở đây.

Xem như vậy thì trong khi triển khai công cuộc đổi mới về mọi mặt, nước ta phải đối mặt với nhiều thử thách, cam go, song cũng bất gặp không ít thuận lợi mới. Vận dụng sáng tạo một trong những bài học cơ bản của cách mạng Việt Nam về *sự kết hợp sức mạnh dân tộc và thời đại trong hoàn cảnh mới*, một mặt chúng ta phát huy tới cao độ nội lực, sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong sự nghiệp chấn hưng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa; mặt khác, ra sức tận dụng xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển trên thế giới và ở khu vực, những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ và những mặt tích cực của quá trình toàn cầu hóa... để phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

*
* *

Sự đổi mới về nhận thức đã trở thành nền tảng cho sự đổi mới về đường lối, chính sách cũng như hành động trong lĩnh vực đối ngoại. Chính sách đối ngoại vốn là sự tiếp nối của chính sách đối nội. Sau khi nước nhà hoàn toàn độc lập, giang sơn đã quy về một

mối thì xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đã trở thành những nhiệm vụ chiến lược, trong đó phát triển kinh tế - xã hội là nhiệm vụ trung tâm. Do vậy, *mục tiêu nhất quán của đường lối đối ngoại trong thời kỳ đổi mới là tạo dựng môi trường quốc tế thuận lợi nhất cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc*. Điều gì phục vụ cho mục tiêu này thì ta cố gắng làm, điều gì trái với mục tiêu này thì quyết không làm. Cách đặt vấn đề như vậy hoàn toàn không có nghĩa là chúng ta sa vào chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, khước từ nghĩa vụ quốc tế. Bản thân việc bảo vệ vững chắc và xây dựng thành công nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa đã là cống hiến quan trọng cho những mục tiêu cao cả của thời đại. Và lại, trong phạm vi khả năng của mình và dưới những hình thức thích hợp, nước ta luôn luôn cố gắng góp sức vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Để đạt được mục tiêu chủ yếu đã đề ra, việc xác định và thể hiện trên thực tế *những tư tưởng và phương châm chỉ đạo cũng như phương thức hành động thích hợp* có ý nghĩa rất quan trọng nếu như không nói là quyết định.

Trước sau như một, chúng ta theo đuổi *tư tưởng chỉ đạo*: kiên định nguyên tắc độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, đồng thời cơ động, linh hoạt về sách lược theo tinh thần "đĩ bất biến, ứng vạn biến" như Bác Hồ từng dạy. Theo tinh thần đó, Đảng ta đã xác định *đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở và chính sách "đa dạng hóa, đa phương hóa" quan hệ quốc tế*. Một trong những bài học được đúc rút từ thực tiễn cách mạng Việt Nam là, chỉ có thể giành thắng lợi nếu giữ vững được tinh thần độc lập, tự chủ, vận dụng những chân lý phổ biến hoặc kinh nghiệm của nước khác phù hợp với

hoàn cảnh cụ thể của nước mình; chỉ có thể sử dụng một cách có hiệu quả sự giúp đỡ bên ngoài nếu biết phát huy cao độ nội lực của bản thân. Tuy nhiên độc lập, tự chủ không đồng nghĩa với chủ nghĩa biệt lập mà phải coi mình là bộ phận không tách rời của thế giới, sẵn sàng mở cửa để đón lấy những thuận lợi từ bên ngoài phục vụ cho những mục tiêu của mình. Trong một thế giới muôn màu muôn vẻ, khi mối quan hệ quốc tế và sự tập hợp lực lượng đan xen rất đa dạng, khi các tổ chức khu vực và thế giới đóng vai trò rất quan trọng thì phương châm "đa dạng hóa, đa phương hóa" quan hệ quốc tế là sự chọn lựa hợp lô-gíc.

Với phương châm "thêm bạn, bớt thù" chúng ta công khai tuyên bố và kiên trì thực hiện trên thực tế phương châm: Việt Nam muốn là bạn và đối tác tin cậy với mọi quốc gia trên thế giới trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau, bình đẳng, cùng có lợi. Tuy nhiên, chúng ta cũng hiểu rõ rằng, các quốc gia có quy mô, hoàn cảnh lịch sử, trình độ phát triển, chế độ chính trị - xã hội, lợi ích khác nhau, từ đó tồn tại không ít sự va đập lợi ích, và do vậy trong quan hệ quốc tế không thể tránh khỏi cục diện vừa hợp tác, vừa đấu tranh. Về phần mình, chúng ta luôn luôn nỗ lực thúc đẩy mặt hợp tác, đồng thời đấu tranh dưới các hình thức thích hợp với những hành vi xâm hại độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích chính đáng của nước ta nhằm bảo đảm sự hợp tác công bằng và bình đẳng hơn.

Một bài học quan trọng khác, mà cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân ta đem lại, nay được áp dụng nhuần nhuyễn trong hoạt động đối ngoại là, *tạo sức mạnh tổng hợp* của các lực lượng tham gia quan hệ đối ngoại và trên các lĩnh vực và dưới các hình thức khác nhau. Hoạt động đối ngoại của

Đảng được kết hợp chặt chẽ với hoạt động ngoại giao của Nhà nước và "ngoại giao nhân dân" ở Trung ương và cả địa phương. Quan hệ chính trị được lấy làm tiền đề, quan hệ kinh tế - xã hội (bao gồm cả sự hợp tác về khoa học - công nghệ, văn hóa, giáo dục, y tế...) được coi là cơ sở vật chất, và gần đây bổ trợ thêm cả sự giao lưu hợp tác về quốc phòng - an ninh vì mục đích củng cố hòa bình, chống khủng bố và các tội phạm xuyên quốc gia. Tính đến xu thế gia tăng vai trò của các thể chế đa phương, quan hệ song phương luôn được gắn kết với quan hệ đa phương, trong đó quan hệ song phương đóng vai trò đầu tàu.

Cần nhấn mạnh vị trí đặc biệt quan trọng của sự hợp tác về kinh tế trực tiếp phục vụ cho nhiệm vụ trung tâm của đất nước, đồng thời gắn kết lợi ích giữa nước ta với các đối tác, tạo nền tảng ngày càng bền vững cho sự hợp tác ổn định và lâu dài. Nét mới trong thời kỳ đổi mới là Đảng ta, nhất là trong các Đại hội VIII và IX, đã đặt cao nhiệm vụ *"hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới"* do nhu cầu nội tại của nền kinh tế nước ta và nhận thức về xu thế quốc tế hóa và toàn cầu hóa của nền sản xuất thế giới.

Nước ta có hơn 80 triệu người, là một thị trường khá lớn, song thu nhập của các tầng lớp dân cư còn thấp, nhu cầu nội địa về nhiều mặt còn hạn chế. Nhờ công cuộc đổi mới, sản lượng một số sản phẩm tăng nhanh, "cung" vượt "cầu", và lại nước ta lại có một số lợi thế tương đối về nguồn lao động, điều kiện thiên nhiên cần được tận dụng, nên muốn gia tăng sản xuất thì tất yếu cần lấy xuất khẩu làm hướng chiến lược, coi đó là "đầu ra" quan trọng của nền kinh tế. Chẳng thế mà trong 20 năm đổi mới, giá trị hàng xuất khẩu đã tăng tới 33 lần (trong khi

GDP tăng 3,3 lần) và ngày nay đã lớn hơn 1/2 giá trị GDP. Còn ở "đầu vào", là một nước đang phát triển ở trình độ thấp, chúng ta rất cần vốn đầu tư, công nghệ, năng lực quản lý tiên tiến. Chính việc đẩy mạnh xuất khẩu đã giúp nước ta có được ngoại tệ để nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu phát triển sản xuất. Bên cạnh đó, trong 20 năm qua chúng ta đã thu hút được trên 50 tỉ USD vốn đầu tư trực tiếp và trên 20 tỉ USD viện trợ từ bên ngoài, và kèm theo đó là công nghệ và kỹ năng quản lý hiện đại. Riêng đầu tư nước ngoài đã đóng góp khoảng trên 14% GDP, gần 5% thu ngân sách, trên dưới 30% sản lượng công nghiệp và giá trị xuất khẩu. Rõ ràng nền kinh tế nước ta gắn bó khá mật thiết với nền kinh tế thế giới và việc hội nhập với kinh tế thế giới là một tất yếu khách quan.

Phản ánh nhu cầu hội nhập, nước ta đã tham gia nhiều tổ chức và thể chế liên kết kinh tế như ASEAN, APEC, ASEM... và nay đang nỗ lực phấn đấu để gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Là thành viên của các tổ chức đó, đương nhiên chúng ta phải tuân thủ những quy định chung, thường được gọi là "luật chơi" chung, như giảm thiểu hàng rào quan thuế, xóa bỏ hàng rào phi quan thuế, mở cửa thị trường, dành cho các doanh nghiệp nước ngoài chế độ đãi ngộ quốc gia (tức là những điều kiện kinh doanh bình đẳng với các doanh nghiệp trong nước)...

Toàn bộ nội dung nêu trên cho thấy, trong lĩnh vực đối ngoại của nước ta đã diễn ra những sự *đổi mới rất sâu sắc cả trong nhận thức* về thế giới đương đại lẫn trong đường lối, chính sách, phương châm hành động. Chính nhờ ở sự đổi mới ấy mà nước ta đã gặt hái được *những thành tựu rất đáng tự hào*,

đóng góp thiết thực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Thường thì những thành công về đối ngoại chỉ có thể có được trên cơ sở sức mạnh của đất nước. Tuy nhiên, cách tiếp cận như vậy có phần thụ động. Thực tế cho thấy, trong khi "lực" còn hạn chế vẫn có thể tạo nên "thế" thuận lợi nếu biết nắm bắt và tận dụng được những lợi thế của đất nước tích tụ qua lịch sử hào hùng của dân tộc, vị trí địa - chính trị và địa - kinh tế đặc thù của nước ta, những lợi ích đan xen của các đối tác và sự khôn khéo trong cách ứng xử của mình.

Nói như vậy không có nghĩa là mọi việc đều an bài, trôi chảy, nhất là trong một thế giới đầy biến thiên, bất trắc. Rõ ràng quan hệ quốc tế của nước ta đã đạt được chiều rộng đáng kể nhưng chưa đạt tới độ sâu cần thiết, nhất là về quan hệ kinh tế; sự hiện diện của hàng hóa và dịch vụ Việt Nam trên thị trường thế giới nói chung và ở từng nước nói riêng còn rất "mỏng", chưa đủ sức tạo dựng nền móng vững chắc cho quan hệ lâu dài, cùng có lợi với các đối tác. Nhiều hoạt động chưa đem lại hiệu quả cao, nhiều thỏa thuận không được thực hiện tích cực. Tính chủ động, tích cực của ngành này, ngành khác chưa ngang tầm với đòi hỏi của tình hình, từ khâu nghiên cứu dự báo tới khâu triển khai hoạt động thực tiễn. Công tác quản lý điều hành hoạt động đối ngoại vô cùng phong phú, phức tạp, biến động không ngừng với sự tham gia của rất nhiều "bình chủng hợp thành" ở trung ương và các địa phương, tuy đã được cải thiện đáng kể, song còn xa so với yêu cầu. Việc khắc phục những khiếm khuyết trên chắc chắn sẽ đem lại nhiều thành công mới trên mặt trận đối ngoại, nhất là nâng cao hiệu quả của lĩnh vực trọng yếu này. □

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM - THẮNG LỢI CỦA ĐƯỜNG LỐI CHIẾN LƯỢC, SÁCH LƯỢC CHỦ ĐỘNG VÀ SÁNG TẠO CỦA ĐẢNG

VĂN TẠO *

CÁCH mạng Tháng Tám năm 1945 ở Việt Nam là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc đầu tiên trên thế giới do giai cấp công nhân lãnh đạo giành được thắng lợi, góp phần cùng Đồng Minh dân chủ quốc tế đánh bại chủ nghĩa phát-xít, kết thúc cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, đem lại hòa bình cho toàn thể nhân loại. Cách mạng Tháng Tám còn góp phần tích cực vào phong trào giải phóng dân tộc thuộc địa, mở đầu cho kỷ nguyên độc lập, tự do của các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới.

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến Cách mạng Tháng Tám thành công là do Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta đã đứng trên lập trường giai cấp công nhân, vận dụng một cách sáng tạo lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào hoàn cảnh Việt Nam, nêu cao ngọn cờ độc lập dân tộc, phát huy cao độ chủ nghĩa yêu nước, tinh thần tự tôn, tự hào dân tộc và dũng khí đấu tranh anh hùng, bất khuất của nhân dân Việt Nam. Nói cách khác, là do Đảng ta đã biết *kết hợp hài hòa và nhuần nhuyễn tính giai cấp với tính dân tộc* của cuộc cách mạng.

Do chưa nhận thức được tính tất yếu trong mối quan hệ giữa yếu tố giai cấp và yếu tố dân

tộc của Cách mạng Tháng Tám nên một số học giả nước ngoài đã không thấy hết vai trò lãnh đạo cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Họ cho rằng, cuộc cách mạng này nổ ra là do có "sự ăn may", do lúc đó ở Đông Dương có "khoảng trống quyền lực" (Pháp chạy, Nhật hàng, quân Đồng Minh chưa tới) nên Việt Minh mới dễ dàng giành thắng lợi.

Một sự thật hiển nhiên mà nhiều nhà khoa học đã chứng minh là, trong hơn 80 năm đấu tranh chống thực dân Pháp, hàng chục cuộc đấu tranh vũ trang oanh liệt của nhân dân Việt Nam nổ ra nhưng vẫn chưa giành được thắng lợi. Nguyên nhân chủ yếu là do các cuộc đấu tranh đó chưa có một giai cấp tiên phong lãnh đạo, chưa có lý luận cách mạng soi đường, cũng như chưa có đường lối chiến lược, sách lược đúng đắn, đủ sức giành thắng lợi trước những kẻ thù là chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa phát-xít. Nhưng, còn một sự thật lịch sử nữa phải được làm rõ là, muốn đưa cách mạng đến thành công, không chỉ cần có một đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo mà còn cần có một đảng biết vượt qua bao thử thách, gay go,

* GS

khắc phục những sai lầm, khuyết điểm, rút ra những bài học kinh nghiệm để từng bước hoàn thiện đường lối chiến lược và sách lược.

Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác nhận, để đi đến thành công của Cách mạng Tháng Tám, Đảng phải trải qua ba cuộc vận động cách mạng khó khăn, gian khổ. Đó là: 1 - Cuộc vận động những năm 1930 - 1935 mà đỉnh cao là Xô-viết Nghệ Tĩnh (1930-1931), tiếp theo là giai đoạn khủng bố trắng và thoái trào cách mạng (1932 - 1935). 2 - Cuộc vận động những năm (1936 - 1939), với cao trào Mặt trận Dân chủ năm 1938, Đảng lại phải vượt qua tổn thất do cuộc khủng bố của địch gây ra để đi tiếp chặng đường mới. 3 - Cuộc vận động những năm 1939 - 1945, Đảng đã sáng suốt phát triển cả lực lượng chính trị lẫn lực lượng vũ trang, đẩy lên cao trào tiền khởi nghĩa, chủ động nắm bắt thời cơ mới để tiến hành Tổng khởi nghĩa. Chính nhờ trải qua ba cuộc vận động đó, Đảng từng bước hoàn thiện đường lối chiến lược và sách lược. Điều đó biểu hiện ở một số vấn đề cơ bản sau:

1 - Từ chỗ tiến hành song song hai nhiệm vụ phản đế và phản phong, đến chỗ xác định rõ nhiệm vụ trước mắt là giải phóng dân tộc

Đây là cả một chặng đường chuyển biến nhận thức, đổi mới tư duy không đơn giản. Luận cương chính trị của Đảng tháng 10-1930 nêu rõ: "Sự cốt yếu của tư sản dân quyền cách mạng thì một mặt là phải tranh đấu để đánh đổ các di tích phong kiến, đánh đổ các cách bóc lột theo lối tiền tư bản và để thực hành thổ địa cách mạng cho triệt để, một mặt nữa là tranh đấu để đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập. Hai mặt tranh đấu có liên lạc mật thiết với nhau, vì có đánh đổ đế quốc chủ nghĩa mới phá được cái giai cấp địa chủ và làm cách mạng thổ địa được

thắng lợi; mà có phá tan chế độ phong kiến thì mới đánh đổ được đế quốc chủ nghĩa" ⁽¹⁾. Phong trào đấu tranh của quần chúng năm 1930 - 1931 cũng nổi lên với khẩu hiệu "Đả thực, bài phong", không chỉ chống đế quốc xâm lược mà còn đả đảo cả "Trí, phú, địa, hào".

Chuyển sang thời kỳ những năm 1936 - 1939, trước nguy cơ phát-xít, Đảng thành lập *Mặt trận Dân chủ Đông Dương* nhằm kết hợp đấu tranh dân tộc với đấu tranh dân chủ để chống phát-xít. Điều đó bước đầu tạo nên sức mạnh đoàn kết toàn dân, biểu hiện ở cuộc mít tinh đồ sộ với hơn hai vạn người tham dự ở nhà Đấu xảo Hà Nội, ngày 1-5-1938.

Đến giữa năm 1939, cuộc chiến thế giới lần thứ hai bùng nổ, các nước đế quốc xâu xé lẫn nhau, thời cơ giải phóng dân tộc sẽ đến, Đảng thành lập *Mặt trận Dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương*, kịp thời chuyển hướng chỉ đạo chiến lược, nêu cao nhiệm vụ giải phóng dân tộc, tạm thời hạ thấp khẩu hiệu phản phong. Tại Hội nghị Trung ương 6, họp từ ngày 6 đến ngày 8-11-1939, Đảng ta chỉ rõ: "Cách mệnh phản đế và điền địa là hai cái máu chốt của cách mệnh tư sản dân quyền. Không giải quyết được cách mệnh điền địa thì không giải quyết được cách mệnh phản đế. Trái lại không giải quyết được cách mệnh phản đế thì không giải quyết được cách mệnh điền địa... Hiện nay tình hình có đổi mới. Đế quốc chiến tranh, khủng hoảng cùng với ách thống trị phát-xít thuộc địa đã đưa vấn đề dân tộc thành một vấn đề khẩn cấp rất quan trọng. Đám đông trung tiểu địa chủ và tư sản bốn xứ cũng căm tức đế quốc. Đứng trên lập trường giải phóng dân tộc, lấy quyền lợi dân tộc làm tối cao, tất cả mọi

(1) Văn kiện Đảng: Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, t 2, tr 94

vấn đề của cuộc cách mệnh, cả vấn đề điền địa cũng phải nhằm vào cái mục đích ấy mà giải quyết" (2). Nhờ vậy, chỉ trong thời gian ngắn, một làn sóng cách mạng phản đế đã dấy lên, tiêu biểu là ba cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kỳ, Đô Lương, làm rung động bộ máy thực dân.

Tháng 6-1941, Liên Xô tuyên chiến với Đức. Sau đó, Đồng Minh quốc tế chống phát-xít gồm Liên Xô, Trung Quốc, Anh, Mỹ ra đời. Ở Việt Nam, thời cơ giải phóng dân tộc đang đến gần. Đầu năm 1941, Chủ tịch Hồ Chí Minh về nước, chỉ đạo Hội nghị Trung ương 8 (họp ở Pắc Bó, Cao Bằng). Tại Hội nghị này, Đảng đã hoàn thiện thêm một bước nữa việc chuyển hướng chỉ đạo chiến lược, thay khẩu hiệu "Phản đế" (của Hội nghị Trung ương 6) hay "Phản đế cứu quốc" (của Hội nghị Trung ương 7) bằng khẩu hiệu "Cứu quốc". Nghị quyết Hội nghị nêu rõ: "Chính sách của Đảng ta hiện nay là chính sách cứu quốc, cho nên mục đích của các hội quần chúng cũng xoay về việc cứu quốc là cốt yếu... Công hội từ nay lấy tên là Công nhân cứu quốc hội, thu nạp hết thảy những người thợ Việt Nam muốn tranh đấu đánh Pháp - Nhật, lại có thể thu nạp hết cả những hạng cai ký, đốc công trong xưởng mà những công hội trước kia không hề tổ chức. Nông hội từ nay gọi là Việt Nam Nông dân cứu quốc hội, thu nạp hết thảy nông dân đến cả hạng phú nông, địa chủ muốn tranh đấu đui Pháp - Nhật" (3). Đồng thời, Mặt trận Dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương chuyển thành ba mặt trận "cứu quốc" của ba dân tộc Việt, Miên, Lào.

Ở Việt Nam, Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh (tức Mặt trận cứu quốc, gọi tắt là Việt Minh) ra đời. Các đoàn thể cứu quốc phát triển rộng khắp cả ba kỳ. Ngoài Công nhân cứu quốc, Nông dân cứu quốc, còn có Quân

nhân (hay binh sỹ, du kích) cứu quốc, Thương gia cứu quốc, Phụ lão cứu quốc, Thanh niên cứu quốc, Phụ nữ cứu quốc, Nhi đồng cứu quốc... Như vậy, chiến lược cách mạng ngày càng được hoàn thiện và luôn đi đôi với những sách lược cách mạng mềm dẻo, thêm bạn bớt thù (như thu hút cả cai ký, đốc công, phú nông, địa chủ chống Pháp - Nhật vào Mặt trận cứu quốc). Chiến lược, sách lược đó phù hợp với yêu cầu cách mạng và nguyện vọng của quần chúng nhân dân, được cụ thể hoá trong *Chương trình cứu nước của Mặt trận Việt Minh*. Qua nhiều con đường bí mật và bán công khai, Chương trình thâm nhập vào đại chúng, tạo nên Cao trào tiền khởi nghĩa rộng lớn, rồi dẫn đến Tổng khởi nghĩa thành công (chứ không phải đó chỉ là phong trào "tự phát" của quần chúng như có người đã nói).

2 – Thực thi quyền dân tộc tự quyết của ba nước Đông Dương

Quyền dân tộc tự quyết là vấn đề quan trọng trong chiến lược cách mạng và trong quan hệ quốc tế. Từ lâu, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã nhận thức rõ vấn đề quyền dân tộc tự quyết. Bởi vậy, trong *Chương trình tóm tắt* của Đảng năm 1930, Người đã nhân danh *Đảng Cộng sản Việt Nam* công bố vấn đề này. Nhưng quyết định đó không sớm được chấp nhận. Từ Luận cương chính trị, tháng 10-1930 cho đến Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7, tháng 11-1940, Đảng vẫn khẳng định chỉ có một Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo cách mạng của cả ba nước Việt Nam, Cao Miên, Ai Lao. Đến Hội nghị Trung ương 8, tháng 5-1941, do Người chỉ đạo, Đảng mới quyết định thành lập ba đảng với ba mặt trận của ba nước như trên đã nói. Nghị quyết Hội nghị khẳng

(2) *Văn kiện đã dẫn*, t 6 (1936 - 1939), tr 538 - 539

(3) *Văn kiện đã dẫn*, t 7 (1940 - 1945), tr 124 - 125

định: "chiến thuật hiện tại của Đảng ta là phải vận dụng một phương pháp hiệu triệu hết sức thống thiết, làm sao đánh thức được tinh thần dân tộc xưa nay trong nhân dân (hơn hết là dân tộc Việt Nam)... vậy mặt trận hiệu triệu của Đảng ta hiện nay ở Việt Nam là Việt Nam độc lập đồng minh, hay nói tắt là Việt Minh. Đảng ta và Việt Minh phải hết sức giúp đỡ các dân tộc Miên, Lào tổ chức ra Cao Miên độc lập đồng minh, Ai Lao độc lập đồng minh để sau đó lập ra Đông Dương độc lập đồng minh"⁽⁴⁾. Kèm theo đó là các sách lược mềm dẻo của ba Đảng nhằm tranh thủ được nhiều nhân vật thuộc hoàng gia và thân sỹ yêu nước vào Mặt trận cứu quốc, góp thêm sức mạnh cho cách mạng. Với tinh thần dân tộc tự quyết, sự phát triển song song của cách mạng ba nước Đông Dương từ đó trở đi ngày càng thu được những thành tựu to lớn. Điều đó chứng tỏ, *quyết sách chiến lược* nói trên là đúng đắn và sáng suốt.

3 – Bố trí thế trận cách mạng và sắp xếp lực lượng cách mạng phù hợp với yêu cầu khách quan của lịch sử

Khi tình thế cách mạng có sự chuyển biến mau lẹ, đối tượng cách mạng luôn thay đổi, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam đã vận dụng một cách xuất sắc lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào nhận thức xã hội Việt Nam để đề ra các quyết sách chiến lược đúng đắn. Đó là nhận thức rõ các mâu thuẫn chủ yếu và mâu thuẫn thứ yếu trong xã hội, xác định rõ kẻ thù chính, kẻ thù phụ và hậu bị quân của chúng để sắp xếp *Tiền phong quân, Hậu bị quân trực tiếp, Hậu bị quân gián tiếp của cách mạng Việt Nam*. Cụ thể, lúc đầu mũi nhọn của cách mạng chĩa vào *thực dân xâm lược Pháp* và tay sai phong kiến. Khi Nhật vào Việt Nam, Pháp làm tay sai cho Nhật, kẻ thù chủ yếu của cách mạng là *Pháp – Nhật*. Từ năm 1943 trở đi, Nhật ngày

càng lấn chân Pháp ở Việt Nam, kẻ thù chủ yếu của cách mạng được xác định lại là *Nhật – Pháp*. Từ ngày 9-3-1945 (ngày Pháp đầu hàng Nhật) trở đi, kẻ thù chủ yếu của cách mạng chỉ còn là *phát-xít Nhật* và tay sai. Điều này có tầm quan trọng rất lớn trong việc bố trí thế trận cách mạng và lực lượng cách mạng.

Từ năm 1943, bên cạnh Mặt trận Việt Minh là lực lượng nòng cốt, Đảng còn thành lập Mặt trận Dân chủ chống phát-xít và tuyên bố gia nhập Đồng Minh quốc tế chống phát-xít. Với sách lược này, ở trong nước có thể thu hút được các lực lượng dân chủ chống phát-xít, kể cả Ấn kiều, Pháp kiều, Hoa kiều; ở ngoài nước có thể coi Anh, Mỹ, Pháp, Trung Quốc đều là bạn đồng minh. Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương họp từ ngày 25 đến ngày 28-2-1943 khẳng định: "Từ Xô - Đức chiến tranh bùng nổ (22-6-1941), cuộc thế giới chiến tranh lần thứ hai này đã tiến lên giai đoạn mới và đã thay đổi tính chất. Nó không còn là đế quốc chủ nghĩa chiến tranh nữa, mà là chiến tranh phát-xít xâm lược và chống phát-xít xâm lược"⁽⁵⁾. Vì vậy, "Muốn cho Mặt trận dân tộc thống nhất chống phát-xít Nhật - Pháp có thêm vây cánh, chúng ta phải ra sức tìm kiếm các phái đảng chống phát-xít của người ngoại quốc ở Đông Dương và đề nghị với Việt Minh liên minh với họ theo tinh thần bình đẳng và tương trợ đẳng chính thức thành lập Mặt trận dân chủ chống Nhật ở Đông Dương"⁽⁶⁾. Sách lược này tạo nên thế chính nghĩa cho Việt Minh trong sự nghiệp kháng Nhật, cứu nước. Khi giành được chính quyền từ tay phát-xít Nhật, cách mạng Việt Nam đã có thể hợp pháp là đứng vào hàng ngũ Đồng Minh chống phát-xít để ra Tuyên ngôn

(4), (5) *Văn kiện đã dẫn*, t 7, tr 122, tr 273

(6) *Văn kiện đã dẫn*, tr 295 - 296

Độc lập và tiếp đón quân Đồng Minh vào giải giáp quân Nhật. Pháp (Đờ Gôn) và Tàu (Trường) - thuộc hàng ngũ Đồng minh chống phát-xít, dù có ý đồ tái xâm lược Việt Nam cũng không thể phủ nhận được chân lý hiển nhiên này.

4 – Thực thi phương châm chiến lược "kết hợp chặt chẽ đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang", tiến từ khởi nghĩa từng phần đến Tổng khởi nghĩa

Trong thế trận lấy nhỏ đánh lớn, lấy yếu địch mạnh, cách mạng Việt Nam vừa phát huy truyền thống vũ trang anh hùng, bất khuất của ông cha, vừa vận dụng hình thức đấu tranh chính trị của quần chúng. Hình thức này đã nảy sinh từ cao trào Xô-viết Nghệ Tĩnh (1930 - 1931) và phong trào Mặt trận Dân chủ (1936 - 1939). Đến cuộc vận động cách mạng những năm 1939 - 1945, hình thức đấu tranh chính trị được vận dụng một cách phổ biến trong đại chúng. Ngoài công, nông, còn vận động được cả tiểu thương, tiểu chủ, cai ký, đốc công... cùng tham gia chống độc tài, phát-xít. Năm 1945, phát-xít Nhật - Pháp tăng cường vơ vét lương thực cho chiến tranh, gây nên thảm họa 2 triệu người Việt Nam chết đói, Đảng đã phát động một cao trào đấu tranh kết hợp chính trị với vũ trang: mít tinh, biểu tình đòi quyền sống, đi đôi với vũ trang phá kho thóc cứu đói, lập các căn cứ địa và các chiến khu cách mạng, tiến hành khởi nghĩa từng phần, thành lập chính quyền cách mạng địa phương, tiến tới Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn quốc.

5 – Nắm đúng thời cơ, kịp thời phát động quần chúng nổi dậy giành chính quyền, ít phải đổ máu

Cách mạng Tháng Tám nổ ra thành công, ít phải đổ máu là do các nhà lãnh đạo cách mạng Việt Nam đã đứng vững trên *thế chủ động*

chiến lược. Đến nay, nhiều người mới rõ, từ rất sớm Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dự đoán: năm 1945, cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam sẽ thành công. *Chương trình cứu nước của Việt Minh* ra đời từ Hội nghị Trung ương 8 (tháng 5-1941), đã đến tay những chiến sỹ cách mạng ở các địa phương, kể cả sự truyền miệng qua các lao tù. Khi thời cơ đến, khắp nơi đều chủ động đứng lên giành chính quyền địa phương, như các chiến sỹ Ba Tơ đã nổi lên phá ngục tù, lập căn cứ địa cách mạng ngay sau ngày Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945). Trong Cao trào tiền khởi nghĩa, nhiều xã, huyện và một số tỉnh đã giành được chính quyền trước ngày giành chính quyền ở Hà Nội. Phương châm chiến lược kết hợp chặt chẽ đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, nắm đúng thời cơ để nổi dậy đã góp phần quyết định vào việc *giành được chính quyền ít phải đổ máu*. Đây là cả một cuộc *đấu trí, đấu dũng* của cách mạng Việt Nam với bọn đế quốc, phát-xít. Nếu cuộc khởi nghĩa nổ ra sớm hơn, sẽ bị bọn phát-xít Nhật dập tắt; nếu nổ ra muộn hơn - khi quân Đồng Minh, trong đó có Anh, Pháp và Tàu (Trường) vào, thì cũng gặp khó khăn. Việc Chính phủ cách mạng lâm thời Việt Nam nhân danh là người đứng về phía Đồng Minh chống phát-xít giành được quyền độc lập, đã nói lên tài vận dụng chiến lược của cách mạng Việt Nam: nắm đúng thời cơ, nổi dậy kịp thời, giành được chính quyền.

Như trên đã chứng minh, mặc dù có thuận lợi khách quan, nhưng nguyên nhân chủ quan mới là nguyên nhân quyết định sự thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám. Đó là do có sự lãnh đạo sáng suốt và tài tình của Đảng. Nói cách khác, thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám là thắng lợi của đường lối chiến lược, sách lược chủ động và sáng tạo của Đảng. □

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 60 NĂM NHÌN LẠI

DƯƠNG TRUNG QUỐC *

SÁU mươi năm, vừa tròn một hoa hội, một vòng đời theo quan niệm của người xưa và vừa đủ thời gian để một sự kiện vĩnh viễn "đi vào lịch sử". Rồi một ngày kia sẽ không còn ai là nhân chứng của sự kiện, tất cả chỉ còn lại trên những trang giấy, tấm ảnh, thước phim... hay trong ký ức nối dài qua những thế hệ... Thời gian vừa là chất men cho sự quên lãng nhưng cũng lại là thứ thuốc hiện hình để làm sáng rõ dần những sự thật được thăng hoa thành những biểu tượng, những bài học sâu sắc có giá trị lâu dài trong lịch sử.

Cuộc Cách mạng Tháng Tám 1945 cách đây vừa tròn 60 năm. Nhưng ngay trong dịp kỷ niệm một năm sự kiện này, đồng chí Trường Chinh, Tổng Bí thư của Đảng khi đó, đồng thời cũng là một trong những "yếu nhân" của cuộc cách mạng đã kêu gọi hãy tổng kết từ thực tiễn sống động mà cả một dân tộc vừa trải qua thành những bài học kinh nghiệm thiết thực phục vụ cho công cuộc kháng chiến và kiến quốc muôn vàn khó khăn mà cả dân tộc đang và sẽ phải đương đầu. Đó cũng chính là sự nghiệp bảo vệ những thành quả của cuộc Cách mạng Tháng Tám 1945.

Kể từ đó, mỗi năm, đến ngày kỷ niệm cuộc Cách mạng mùa Thu, những câu chuyện lịch sử lại được đem ra kể lại, những bài học lịch sử lại được đem ra học lại... Nhưng dường như mỗi lần lại thấy ánh lên những điều mới mẻ và gần gũi với cuộc sống và vận mệnh đất nước đang diễn ra... Mùa Thu này, chúng ta cùng nhau nhắc lại sự kiện Cách mạng Tháng Tám với những cảm nhận ngày càng rõ về tính thời sự của những bài học rút ra từ sự kiện của 60 năm trước.

1 – Chủ nghĩa yêu nước và tinh thần dân tộc là một động lực lớn của đất nước

Năm 1924, Nguyễn Ái Quốc viết rằng, ở các nước thuộc địa phương Đông "chủ nghĩa dân tộc là một động lực lớn của đất nước". Chủ nghĩa dân tộc mà Nguyễn Ái Quốc nói ở đây chính là chủ nghĩa yêu nước và tinh thần dân tộc chân chính của nhân dân Việt Nam, nó khác hoàn toàn với chủ nghĩa dân tộc cực đoan, sô vanh, vị kỷ của giai cấp tư sản. Đó là một chân lý mà nhà cách mạng Nguyễn Ái Quốc đã phát hiện ở độ tuổi trưởng thành sau hơn mười năm bôn ba tìm đường cứu nước, đã nhận ra con đường phải đi sau khi đọc bản Sơ thảo *Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa* của Lê-nin để trở thành người cộng sản có 3 tuổi đảng, khi vừa mới đặt chân đến Liên Xô, xứ sở của cuộc Cách mạng Tháng Mười.

Năm 1924, trong luận văn "*Báo cáo về Bắc kỳ, Trung kỳ và Nam kỳ*" khi nhận thức được rằng "*cuộc đấu tranh giai cấp (ở Việt Nam) không diễn ra giống như ở phương Tây*", nhiệm vụ của những người cách mạng là "*xem xét lại chủ nghĩa Mác về cơ sở lịch sử của nó*,

* Tổng thư ký Hội Sử học Việt Nam

Cuộc khởi nghĩa phải được chuẩn bị trong quần chúng, nổ ra trong thành phố, theo kiểu các cuộc cách mạng châu Âu, chứ không phải nổ ra đột ngột ở biên giới Trung Quốc, theo phương pháp của các nhà cách mạng trước đây".⁽²⁾

Hai mươi một năm sau, cuộc Cách mạng Tháng Tám 1945 diễn ra thắng lợi đúng như những điều Nguyễn Ái Quốc đã viết và đã làm với tư cách là người lãnh đạo tối cao, người thiết kế và tổ chức công cuộc cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam.

Chính "chủ nghĩa dân tộc", một khái niệm mà vào thời điểm được Nguyễn Ái Quốc viết ra còn xa lạ với những lý luận kinh điển của "cách mạng vô sản", đã được thể nghiệm thành công ở Việt Nam đúng như "một động lực lớn" trong cuộc vận động cách mạng giải phóng dân tộc do



và củng cố nó bằng dân tộc học phương Đông", bởi lẽ "không thể cấm bỏ sung "cơ sở lịch sử" của chủ nghĩa Mác bằng cách đưa thêm vào đó những tư liệu mà Mác ở thời mình không thể có được" vì "Mác đã xây dựng học thuyết của mình trên một triết lý nhất định của lịch sử, nhưng lịch sử nào? Lịch sử châu Âu. Mà châu Âu là gì? Đó chưa phải là toàn thể nhân loại"⁽¹⁾.

Xuất phát từ quan điểm mác-xít triệt để như vậy, mà Nguyễn Ái Quốc đã đưa ra những nhận định quan trọng: "Để có thắng lợi, một cuộc khởi nghĩa vũ trang ở Đông Dương: 1 – Phải có tính chất một cuộc khởi nghĩa quần chúng chứ không phải một cuộc nổi loạn.

một đảng cộng sản lãnh đạo. Chính "chủ nghĩa dân tộc" mà cốt lõi là chủ nghĩa yêu nước đã đánh thức và tập hợp cả một dân tộc đứng dậy giành độc lập bằng một cuộc "khởi nghĩa quần chúng", "được chuẩn bị trong quần chúng nổ ra trong thành phố". Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám 1945 tuy là kết quả của một quá trình vận động lâu dài nhưng nó đã đạt tới đỉnh cao cả về lý luận và thực tiễn kể từ khi Nguyễn Ái Quốc trở về nước trực tiếp chỉ đạo các sự kiện thành lập Mặt trận Việt Minh, xây dựng căn cứ địa ở vùng rừng núi Việt Bắc và nhiều chiến khu hình thành

(1) (2) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t 1, tr 464 - 465, 468 - 469

trên nhiều địa bàn của đất nước... Những cuộc khởi nghĩa vũ trang đã nổ ra ở Bắc Sơn, Ba Tơ..., nhưng thực tiễn cho thấy chính những cuộc khởi nghĩa dựa vào sức mạnh chính trị của quần chúng ở những thành thị, những trung tâm kinh tế, đầu não chính trị như **Hà Nội** (19-8-1945), **Huế** (23-8-1945) và **Sài Gòn** (25-8-1945) đã quyết định thắng lợi trọn vẹn của một cuộc Tổng khởi nghĩa trên phạm vi cả nước. Nó hoàn toàn không phải là cuộc "nổi loạn" mà được thực hiện một cách có tổ chức trên cơ sở đường lối chính trị đúng đắn thể hiện một cách đầy đủ nhất trong *Cương lĩnh của Mặt trận Việt Minh*. Đó là một Cương lĩnh thấm nhuần nguyên lý "chủ nghĩa dân tộc là động lực lớn nhất" để tập hợp được mọi lực lượng của dân tộc. *Chỉ thị Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta* đã trang bị cho những người cách mạng những nguyên lý cơ bản của nghệ thuật hành động, bản lĩnh cách mạng nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo của quần chúng cách mạng đang khao khát giành lại độc lập tự do, vào một thời điểm vô cùng nhạy cảm và đòi hỏi tính năng động. Vì chỉ cần sự lưỡng lự hay dao động cũng có thể làm cho những "cơ hội ngàn vàng" tuột khỏi tay.

Thực tiễn cho thấy, cả Hà Nội và Sài Gòn, hai địa bàn quan trọng nhất của đất nước, lực lượng cách mạng lãnh đạo quần chúng nổi dậy giành chính quyền khi chưa nhận được mệnh lệnh từ Trung ương. Mà mệnh lệnh đã được hình thành kịp thời từ ý chí và bản lĩnh thống nhất được tôi luyện từ trong một quá trình lâu dài, trong một quyết định phù hợp với lòng người. Do vậy, Cách mạng Tháng Tám đã diễn ra đúng như một cuộc "đồng khởi" thành công nhất trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Và cuộc Cách mạng đã diễn ra vào thời điểm không thể sớm hơn và cũng không thể muộn hơn như lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh:

"Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta... Chúng ta không thể chậm trễ. Tiến lên ! Tiến lên ! Dũng cảm tiến lên !" ⁽³⁾

Đặt lợi ích của dân tộc lên trên hết là bài học thành công của Cách mạng Tháng Tám 1945. Bài học ấy bắt nguồn từ nguyên lý của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh coi "Chủ nghĩa dân tộc là một động lực lớn của đất nước". Nó vẫn còn có ý nghĩa lâu dài đối với công cuộc đổi mới và hội nhập của dân tộc Việt Nam hôm nay và mai sau.

2 – Bản chất của cách mạng là dân chủ

Bản chất ấy không chỉ thể hiện trong tần số xuất hiện chữ "dân chủ" trong các văn kiện của Đảng và đặc biệt là của Mặt trận Việt Minh cũng như của Chủ tịch Hồ Chí Minh, mà rõ ràng nhất là trong thực tiễn vận động của cách mạng.

Một cương lĩnh đúng đắn của Việt Minh gắn mục tiêu độc lập dân tộc với tự do và những quyền lợi thiết thực của mọi tầng lớp nhân dân đã tạo nên một năng lực tập hợp rộng khắp mọi lực lượng xã hội vào tổ chức cách mạng của mình. Các đoàn thể Cứu quốc trong Mặt trận Việt Minh theo sát mọi giới; nhiều hình thức đoàn thể xã hội như Tổng hội Sinh viên, Truyền bá Quốc ngữ, Hướng đạo sinh; cho đến các hình thức xây dựng lực lượng cách mạng từ Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân ở chiến khu Việt Bắc cho đến Thanh niên Tiền tuyến vốn do Chính phủ bù nhìn Trần Trọng Kim thành lập ở miền Trung hay tổ chức Thanh niên Tiền phong, một sáng tạo của Đảng bộ Nam Kỳ... đến thời điểm hành động đều trở thành lực lượng của

(3) Hồ Chí Minh: *Sổ đ*, t 3, tr 554

cách mạng. Nó nhân lên gấp bội sức mạnh của một đảng chính trị mà vào thời điểm đó mới chỉ có ngót 5 ngàn đảng viên. Nó tạo ra sức hút lôi cuốn những ai còn lừng chùng vào dòng thác của cuộc nổi dậy toàn dân. Nó tạo ra áp lực mạnh mẽ như một khối ý chí của cả dân tộc hỗ trợ cho công cuộc ngoại giao để giành độc lập và chủ quyền thống nhất quốc gia.

Bản chất dân chủ thể hiện ngày càng rõ hơn trong quá trình củng cố thành quả cách mạng của cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền được nối tiếp bằng sự ra đời một thể chế chính trị theo kịp với thời đại: chế độ dân chủ - cộng hòa.

Nguyên lý xây dựng "nhà nước của dân, do dân và vì dân" được thể hiện rõ nét ngay từ những bước đi đầu tiên. Ủy ban dân tộc giải phóng do Quốc dân đại hội bầu ở Tân Trào trước khi giành được chính quyền là thiết chế quá độ cho sự ra đời một nhà nước dân chủ. Chính phủ lâm thời được thành lập tại Thủ đô ngay sau khi giành được chính quyền trên cả nước với sự tham gia của nhiều thành phần khác nhau trong và ngoài Mặt trận Việt Minh là bộ máy hành pháp trung ương đầu tiên ra đời cùng với sự cáo chung của chế độ quân chủ. Trong khi chưa có một chính phủ do Quốc hội bổ nhiệm, Chính phủ Liên hiệp lâm thời tiếp tục được hoàn thiện bằng cách mở rộng với sự gương mẫu của nhiều thành viên của Việt Minh sẵn lòng nhường chức cho những thành phần khác để thể hiện tinh thần đại đoàn kết dân tộc. Và tiếp đó Quốc hội được bầu bởi cuộc Tổng tuyển cử phổ thông đầu phiếu mà vào thời điểm đó vẫn còn hiếm hoi trên thế giới, thể hiện ý chí xây dựng một thể chế chính trị hiện đại mang tính đại diện cao cho lợi ích của dân tộc và toàn xã hội. Bản Hiến pháp đầu tiên đã được Quốc hội thông qua và cho đến nay vẫn được đánh giá là mẫu

mực của việc soạn thảo văn bản pháp luật... Cần nói rằng khối lượng công việc to lớn đó đã được thực hiện trong một thời gian rất ngắn giữa biết bao nhiêu khó khăn của đất nước còn đầy rẫy những tàn tích của chế độ thuộc địa và phong kiến... Chỉ có một sự nghiệp hợp lòng dân mới phát huy được sức mạnh của dân làm nên những điều thần kỳ như vậy.

Ngay từ rất sớm, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã cảnh báo về sự biến chất và thoái hóa nếu không đấu tranh với chủ nghĩa quan liêu trong bộ máy chính quyền cho dù nó được ra đời như một thành quả của cách mạng. Vì vậy, ngay sau sắc lệnh thành lập bộ máy hành chính các cấp, người đứng đầu Nhà nước cũng ký tiếp sắc lệnh thành lập *Ủy ban Thanh tra đặc biệt* và *Tòa án đặc biệt* để giám sát và trừng trị sự lộng quyền và giữ sự trong sạch của bộ máy quan chức nhà nước. Tất cả cho thấy, nước Việt Nam vừa thoát thai từ ngàn năm phong kiến, mới thoát khỏi ách thực dân và phát-xít, đã thể hiện sự sẵn sàng và năng lực gia nhập thế giới hiện đại với tư cách một quốc gia dân chủ.

Chiến tranh và những quy luật khắc nghiệt của cuộc chiến tranh bùng nổ chỉ 3 tuần sau Ngày độc lập ở Nam Bộ (23-9-1945) và hơn một năm sau trên cả nước (19-12-1946) đã tạo ra không ít khó khăn đối với quá trình dân chủ hóa ở Việt Nam. Nhưng chính công cuộc đổi mới diễn ra hai thập kỷ nay là sự thúc đẩy cho quá trình dân chủ hóa được khởi động từ cách đây 60 năm. Chính vì thế khi ôn lại bài học lịch sử của cuộc Cách mạng Tháng Tám 1945, thời điểm mà tư tưởng Hồ Chí Minh về việc xây dựng thể chế dân chủ được thể hiện rõ nét nhất, chúng ta càng thấy những bài học đó trở nên sống động gần gũi với công cuộc đổi mới hiện nay, đặc biệt trên lĩnh vực xây dựng nhà nước và pháp luật.

3 – Hội nhập tạo nên sức mạnh của dân tộc

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám 1945 diễn ra nhanh chóng và triệt để. Nhiều nhà nghiên cứu khi viết về sự kiện lịch sử này đã nêu lên những nét đặc sắc có thể nói là "vô tiền khoáng hậu". Chỉ trong vòng không đầy hai tuần lễ kể từ khi Ủy ban Khởi nghĩa ban hành Quân lệnh số 1 (13-8-1945) cho đến khi Sài Gòn giành được chính quyền (25-8-1945), cách mạng đã thành công trên cả dải đất của Tổ quốc trong bối cảnh nạn đói rồi nạn lụt hoành hành, các phương tiện giao thông và liên lạc vô cùng khó khăn. Cuộc cách mạng không những đã lôi kéo được đội ngũ những tầng lớp cơ bản như công nông mà nhanh chóng tranh thủ được sự hưởng ứng tham gia của các tầng lớp trung gian như trí thức, tiểu tư sản kể cả các giai tầng hữu sản và một bộ phận quan lại cấp trên mà tiêu biểu nhất là chính vị hoàng đế cuối cùng của chế độ phong kiến Việt Nam... Lật đổ cùng một lúc cả chế độ thuộc địa từng tồn tại gần thế kỷ, lại chấm dứt vĩnh viễn chế độ phong kiến từng tồn tại ngàn đời, xây dựng một nhà nước đại diện cho lợi ích của dân tộc bằng cuộc cách mạng gần như rất ít đổ máu... là những biểu hiện đặc sắc của nghệ thuật chỉ đạo cách mạng tài tình. Từ mặt bằng dân trí của đất nước nông nghiệp lạc hậu, đầy rẫy tàn tích của chế độ phong kiến và thuộc địa, đang bị hoành hành bởi giặc đói, giặc dốt mà thực hiện tất cả những quy trình xây dựng thiết chế chính trị như một quốc gia hiện đại cho thấy ý chí và năng lực của cuộc cách mạng triệt để theo tinh thần dân chủ.

Trong quá trình vận động cách mạng, nhận thức được quy luật tất yếu của chiến tranh để quốc sẽ tạo ra những cơ hội không chỉ cho mục tiêu giành độc lập dân tộc mà còn tạo ra

tiền đề cho sự phát triển của các quốc gia, Đảng Cộng sản Đông Dương mà thể hiện tập trung nhất ở người đứng đầu đã thực hiện một cuộc chạy đua với thời gian và qua mọi thác ghềnh của thời cuộc để nắm bắt cơ hội "ngàn năm có một". Sự lựa chọn mục tiêu kiên định kết hợp với nguyên lý *"đi bất biến ứng vạn biến"* của nhà cách mạng lão luyện Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đã đóng vai trò quyết định cho thắng lợi của cách mạng trong giai đoạn lịch sử đầy thử thách này.

Việc tăng cường và mở rộng lực lượng cách mạng trong nước lấy hạt nhân là Mặt trận Việt Minh là sự thể hiện nguyên lý bất biến của tinh thần *"đem sức ta mà tự giải phóng cho ta"*. Coi nội lực là nhân tố tiên quyết, Chủ tịch Hồ Chí Minh với tầm nhìn rộng lớn và kinh nghiệm từng trải của mình cũng luôn coi việc khai thác các nguồn lực từ những nhân tố tích cực của thời đại là sức mạnh và cơ hội bảo đảm cho sự thành công vào những thời điểm quyết định nhất của lịch sử. Nhà cách mạng Hồ Chí Minh đã lặn lội sang Trung Hoa gây dựng mối quan hệ với tất cả các thế lực chính trị ở đây để vừa tranh thủ sự ủng hộ, vừa ngăn chặn những âm mưu; rồi cũng tại Trung Hoa, lãnh tụ của cách mạng Việt Nam sẵn sàng gây dựng quan hệ đồng minh với Hoa Kỳ thông qua tổ chức Tình báo chiến lược của Mỹ (OSS) đang hoạt động trong khu vực, không chỉ để tranh thủ những nguồn lực để gây dựng lực lượng mà quan trọng hơn hết là xác lập chỗ đứng của cách mạng Việt Nam, sự nghiệp giải phóng dân tộc giành độc lập của nhân dân Việt Nam sau cuộc chiến tranh chống chủ nghĩa phát-xít thắng lợi. Đó cũng là cơ sở pháp lý cho chủ quyền độc lập của Việt Nam một khi chiến tranh đã kết thúc.

Trong cuộc Cách mạng Tháng Tám 1945, lực lượng nước ngoài duy nhất đứng bên cạnh

Hồ Chí Minh và hợp tác với những chiến sỹ Việt Minh lại chính là Hoa Kỳ. Mối quan hệ giữa Việt Minh và tổ chức OSS của Hoa Kỳ thiết lập từ Côn Minh, sự có mặt của đơn vị "Con nai" nhảy dù xuống Tân Trào, việc thành lập đại đội Việt - Mỹ, tham gia bao vây quân Nhật ở Thái Nguyên v.v.. là những bằng chứng lịch sử. Trong mối quan hệ ấy, những người cách mạng Việt Nam luôn giữ một nguyên tắc nhất quán: *"Ta yếu thì ta chỉ là một khỉ cụt trong tay kẻ khác, đầu kẻ ấy là bạn đồng minh của ta vậy... trong cuộc chiến đấu giải phóng cho ta cố nhiên ta phải kiếm bạn đồng minh, đầu rằng tạm thời, bấp bênh, có điều kiện, nhưng công việc của ta trước hết ta phải làm lấy"* ⁽⁴⁾.

Nhưng mối quan hệ đồng minh được xác lập vào thời điểm đó rất quan trọng vì nó chính là cơ sở để trong *Tuyên ngôn độc lập* của Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định vị thế của nước Việt Nam độc lập trên trường quốc tế: *"Sự thật là dân ta lấy lại được nước Việt Nam từ trong tay Nhật chứ không phải từ tay Pháp... Một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng Minh chống phát-xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do. Dân tộc đó phải được độc lập. Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do và độc lập."* ⁽⁵⁾.

Với vị thế đó, bắt tay vào công cuộc xây dựng nhà nước độc lập và tự chủ của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu rõ đường lối đối ngoại của nhà nước Việt Nam: *"Làm bạn với tất cả mọi nước dân chủ và không gây thù oán với một ai"*. Năm 1946, Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa còn gửi tới Liên hợp quốc một thông điệp minh bạch: *"Đối với các nước dân chủ, nước Việt Nam sẵn sàng thực thi chính sách mở cửa và hợp tác trong mọi lĩnh vực:"*

a) Nước Việt Nam dành sự tiếp nhận thuận lợi cho đầu tư của các nhà tư bản, nhà kỹ thuật nước ngoài trong tất cả các ngành kỹ nghệ của mình.

b) Nước Việt Nam sẵn sàng mở rộng các cảng, sân bay và đường sá giao thông cho việc buôn bán và quá cảnh quốc tế.

c) Nước Việt Nam chấp nhận tham gia mọi tổ chức hợp tác kinh tế quốc tế dưới sự lãnh đạo của Liên hợp quốc" ⁽⁶⁾

Tinh thần mở rộng hợp tác quốc tế còn nhiều lần được Chủ tịch Hồ Chí Minh nhắc lại trong những tiếp xúc song phương với các quốc gia khác như Hoa Kỳ, Pháp, Trung Hoa... như một nguyên tắc nhất quán mà đến nay vẫn còn nguyên vẹn những giá trị soi sáng công cuộc đổi mới, hội nhập và phát triển của đất nước.

Đọc lại văn kiện, nghe lại những lời kể hay ôn lại những bài học của cuộc Cách mạng Tháng Tám cách đây 60 năm mà vẫn cảm thấy được hơi thở và cả sức nóng của ý chí và trí tuệ của cả một dân tộc đã đứng lên làm chủ vận mệnh của mình. Ý chí và trí tuệ ấy cũng rất gần gũi và cần thiết đối với công cuộc đổi mới, hội nhập và phát triển của đất nước hôm nay. Nó giúp ta cảm nhận được tính kế thừa của một dân tộc đã gan góc từng làm nên chiến công bất hủ 60 năm trước sẽ có đủ niềm tin và sức mạnh để mang tinh thần Cách mạng Tháng Tám bước tiếp vào tương lai của sự nghiệp làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh, sánh vai với mọi quốc gia tiên tiến trên thế giới. □

(4) *Văn kiện Đảng 1930 – 1945*, Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng, Hà Nội, 1997, tr 292

(5) *Sđd*, tr 424 - 427

(6) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 4, tr 470

CUỘC Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 diễn ra và giành thắng lợi trên phạm vi cả nước trong vòng 2 tuần (từ ngày 14-8 đến ngày 28-8-1945). Đã có hàng nghìn công trình, bài viết về sự kiện vĩ đại này, trong đó đề cập đến quá trình chuẩn bị, diễn

biến, kết quả cũng như nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa, ảnh hưởng của cuộc Tổng khởi nghĩa. Về nguyên nhân thắng lợi, hầu hết các nhà nghiên cứu trong nước và quốc tế đều cho rằng, nguyên nhân chủ quan (bên trong) đóng vai trò quyết định. Đó là một sự thật vững chắc không thể bác bỏ. Tuy nhiên, cũng còn có ý kiến của một vài học giả nước ngoài cho rằng, cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám thành công là do "ăn may", do lúc đó "tại Việt Nam tồn tại một khoảng trống quyền lực", nên Đảng Cộng sản Đông Dương và Mặt trận Việt Minh đã dễ dàng lãnh đạo nhân dân đứng lên giành chính quyền.

Thực tế, do đây là cuộc cách mạng có quá trình chuẩn bị trong một thời gian dài, diễn ra trên một không gian rộng, trong bối cảnh tình hình trong nước và quốc tế có nhiều biến động lớn, thành quả của cuộc cách mạng có ảnh hưởng sâu rộng đến tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc, tác động trực tiếp đến mọi mặt đời sống xã hội Việt Nam tại thời điểm đó và về sau; do chưa có đầy đủ thông tin cần thiết... nên việc nhìn nhận, đánh giá có những điểm còn khác nhau, là điều không khó giải thích.

Cuộc Tổng khởi nghĩa nổ ra vào thời điểm rất đặc biệt: Pháp chạy, Nhật hàng, chính phủ

Bàn thêm về vấn đề thời cơ trong CUỘC TỔNG KHỞI NGHĨA THÁNG TÁM NĂM 1945

NGUYỄN MẠNH HÀ *

thân Nhật tề liệt, triều đình phong kiến nhà Nguyễn bắt lức, trong khi đó quân Đồng Minh chưa vào. Đây là nhìn về mặt hình thức. Còn trong thực tế, phát-xít Nhật, tuy đại bại trước Hồng quân Liên Xô tại Mãn Châu, ở Việt Nam và Đông Dương thì tinh thần bạc nhược, mất sức chiến đấu, song vẫn là lực lượng đông, đang kiểm soát tình hình và chưa nhận được lệnh đầu hàng chính thức từ Tô-ky-ô, nên đội quân này vẫn có thể sẵn sàng nổ súng bất cứ lúc nào.

Nhà Việt Nam học người Na-uy Xten Tôn-nét-xơn, trong cuốn sách nghiên cứu về Việt Nam *Cách mạng Việt Nam năm 1945 – Ru-dơ-ven, Hồ Chí Minh và Đờ Gôn trong một thế giới chiến tranh*, ở Lời giới thiệu, đã viết: "Mục đích của công trình nghiên cứu này là... một cuộc thăm dò có hệ thống các nguyên nhân của cách mạng, cuộc thăm dò sẽ đi theo hai hướng chính, mỗi hướng sẽ đi theo một trong hai đường dây chủ yếu: Một dẫn tới tình trạng *chân không quyền lực*; một dẫn tới việc giành quyền lực". Theo X. Tôn-nét-xơn, "tình trạng *chân không quyền lực* có thể được mô tả chính xác như là một sự vắng mặt của các

* Đại tá, TS, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam

lực lượng Pháp và Đồng Minh, sự thiếu quyết tâm của người Nhật trong việc nắm giữ quyền kiểm soát cho tới khi Đồng Minh tới và sự bất lực của các quan lại và chính quyền của họ để có thể tự tồn tại được". Vì thế, ông nhấn mạnh: "Khoảng trống quyền lực sau sự đầu hàng của Nhật ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn... là chủ yếu trong bất cứ sự giải thích nào về cách mạng Việt Nam"⁽¹⁾.

Để đánh giá về nhận định nêu trên của X. Tôn-nét-xơn, chúng ta cần xem xét mấy điểm sau:

Thứ nhất, các lực lượng vũ trang và nhân dân Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, đã chuẩn bị cho cuộc Tổng khởi nghĩa như thế nào và đã tận dụng thời cơ "có một không hai" đưa lại để giành chính quyền ra sao?

Tháng 9-1939, chiến tranh thế giới lần thứ hai nổ ra. Tháng 6-1940, nước Pháp bị phát-xít Đức chiếm đóng. Trước tình hình này, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đang hoạt động ở nước ngoài, đã nhận định: "Việc Pháp mất nước là một cơ hội rất thuận tiện cho cách mạng Việt Nam. Ta phải tìm cách về nước ngay để tranh thủ thời cơ. Chậm trễ lúc này là có tội với cách mạng". Đến tháng 9-1940, mặc dù lực lượng phát-xít đang chiếm ưu thế, quân Nhật đã kéo vào Việt Nam, Người vẫn dự đoán: "Đồng Minh sẽ thắng. Nhật, Pháp ở Đông Dương chóng chầy sẽ bắn nhau. Việt Nam sẽ giành được độc lập".

Là người có tầm nhìn chiến lược, có dự cảm thiên tài, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc cho rằng, thời cơ giành độc lập đã đến với vận mệnh dân tộc. Người quyết định trở về nước đầu năm 1941, sau gần 30 năm bôn ba hoạt động ở nước ngoài.

Tháng 5-1941, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 8, họp tại Pắc Bó, Hà Quảng, Cao Bằng, do lãnh tụ Hồ Chí Minh

chủ trì, đã khẳng định: "Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được"⁽²⁾. Hội nghị còn xác định những vấn đề cụ thể của cuộc khởi nghĩa vũ trang như vị trí, hình thái khởi nghĩa; dự kiến những điều kiện để cuộc khởi nghĩa nổ ra và thắng lợi, trong đó có điều kiện phe dân chủ đại thắng ở Thái Bình Dương, Liên Xô đại thắng, cách mạng Pháp hay cách mạng Nhật nổi dậy, quân Anh - Mỹ tràn vào Đông Dương, v.v..

Hội nghị Trung ương 8 đã hoàn chỉnh việc chuyển hướng chỉ đạo chiến lược nhằm mục đích giành độc lập dân tộc. Tại Hội nghị này, Đảng ta đã đề ra những chính sách và biện pháp cụ thể xây dựng lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang, cơ sở quần chúng và căn cứ địa cách mạng, coi đó là điều kiện chủ yếu, quyết định tạo tiền đề cách mạng, để khi có thời cơ thuận lợi từ bên ngoài đưa lại, tiến hành Tổng khởi nghĩa giành chính quyền.

Ngày 7-5-1944, Tổng bộ Việt Minh ra Chỉ thị *Sửa soạn khởi nghĩa*, trong đó nhận định thời cơ thuận lợi cho nhân dân ta giành chính quyền sắp tới, "Song thời cơ không phải tự nó đến, một phần lớn do ta sửa soạn nó, thúc đẩy nó"⁽³⁾.

Tháng 10-1944, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc gửi *Thư kêu gọi đồng bào toàn quốc*. Trong thư, Người chỉ rõ: "Phe xâm lược gần đến ngày

(1) Sten Tonnesson: *The Vietnamese Revolution of 1945 - Roosevelt, Ho Chi Minh and De Gaulle in a World at War*, Sage Publication London - New Delhi, 1991, p 412

(2), (3) *Văn kiện Đảng: Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t 7 (1940 - 1950), tr 113, 498

bị tiêu diệt. Các Đồng Minh quốc sắp tranh được sự thắng lợi cuối cùng. Cơ hội cho dân tộc ta giải phóng chỉ ở trong một năm hoặc năm rưỡi nữa. Thời gian rất gấp. Ta phải làm nhanh"! (4).

Ngày 9-3-1945, phát-xít Nhật đảo chính thực dân Pháp, độc chiếm Việt Nam và Đông Dương. Ngày 12-3, Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị *Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*. Về vấn đề thời cơ, Chỉ thị cho rằng, "Mặc dầu tình hình chính trị khủng hoảng sâu sắc, nhưng điều kiện khởi nghĩa ở Đông Dương hiện nay chưa thực chín muồi." (5) Vì thế, phải "Phát động một cao trào kháng Nhật, cứu nước mạnh mẽ để làm tiền đề cho cuộc Tổng khởi nghĩa. Cao trào ấy có thể bao gồm từ hình thức bất hợp tác, bãi công, bãi thị, phá phách, cho đến những hình thức cao như biểu tình thị uy vũ trang, du kích. Sẵn sàng chuyển qua hình thức tổng khởi nghĩa một khi đã đủ điều kiện (ví dụ khi quân Đồng Minh bám chắc và tiến mạnh trên đất ta)" (6). Chỉ thị còn xác định: "ngay bây giờ phát động du kích, chiếm căn cứ địa, duy trì và mở rộng chiến tranh du kích, phải là phương pháp duy nhất của dân tộc ta để đóng vai chủ động trong việc đánh đuổi quân ăn cướp Nhật Bản ra khỏi nước, chuẩn bị hướng ứng quân Đồng Minh một cách tích cực" (7). "Song dù sao ta không thể đem việc quân Đồng Minh đổ bộ vào Đông Dương làm điều kiện tất yếu cho cuộc tổng khởi nghĩa của ta; vì như thế là y vào người và tự bó tay trong khi tình thế biến chuyển thuận tiện... nếu giặc Nhật mất nước như Pháp năm 1940, và quân đội viễn chinh của Nhật mất tinh thần, thì khi ấy dù quân Đồng Minh chưa đổ bộ, cuộc Tổng khởi nghĩa của ta vẫn có thể bùng nổ và thắng lợi" (8).

Chủ trương của Đảng đã được các lực lượng vũ trang và quần chúng nhân dân quán triệt trong việc tổ chức các đội vũ trang, gây cơ sở

chính trị, mở rộng căn cứ địa, lập khu giải phóng, thực hành khởi nghĩa từng phần, giành chính quyền ở một số địa phương. Những kết quả đạt được trong quá trình vận động cách mạng, chuẩn bị lực lượng, đã chủ động góp phần tạo ra thời cơ, tình thế cách mạng trực tiếp, chứ không phải do điều kiện khách quan (bên ngoài) quyết định.

Tháng 5-1945, phát-xít Đức đầu hàng Đồng Minh. Đầu tháng 8-1945, đạo quân chủ lực Quan Đông của Nhật bị Liên Xô đánh cho tơi tả, khiến Nhật phải tính chuyện đầu hàng. Chớp thời cơ đó, ngày 13-8-1945, Hội nghị toàn quốc của Đảng, họp ở Tân Trào (Tuyên Quang), quyết định phát động Tổng khởi nghĩa trong cả nước trước khi quân Đồng Minh vào Đông Dương. Hội nghị nhấn mạnh: Tình thế vô cùng khẩn cấp. Tất cả mọi việc đều phải nhằm vào ba nguyên tắc: *Tập trung* - tập trung lực lượng vào những việc chính. *Thống nhất* - thống nhất về mọi phương diện quân sự, chính trị, hành động và chỉ huy. *Kịp thời* - kịp thời hành động, không bỏ lỡ cơ hội. Ngay trong đêm 13-8, Ủy ban khởi nghĩa ra Quân lệnh số 1: "Giờ tổng khởi nghĩa đã đánh! Cơ hội có một cho quân dân Việt Nam vùng dậy giành lấy quyền độc lập của nước nhà!... Chúng ta phải hành động cho nhanh, với một tinh thần vô cùng quả cảm, vô cùng thận trọng!... Cuộc thắng lợi hoàn toàn nhất định sẽ về ta"! (9).

Trong giờ phút khẩn trương và quyết định này, khi thời cơ lớn đã xuất hiện, lãnh tụ Hồ Chí Minh khẳng định quyết tâm: "Lúc này thời cơ thuận lợi đã tới, dù hy sinh tới đâu, dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập".

(4) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t3, tr 505, 506

(5), (6), (7), (8), (9) *Văn kiện đã dẫn*, t 7, tr 365, 367, 372, 373, 421 - 422

Quốc dân đại hội họp tại Tân Trào trong hai ngày 16 và 17-8-1945, sau khi tán thành và thông qua quyết định Tổng khởi nghĩa, cũng nhấn mạnh: "Không phải Nhật bại là nước ta tự nhiên được độc lập. Nhiều sự gay go, trở ngại sẽ xảy ra. Chúng ta phải luôn khôn khéo và kiên quyết. "Khôn khéo" để tránh những sự không lợi cho ta. "Kiên quyết" để giành được nền hoàn toàn độc lập. Một dân tộc quyết tâm và nhất trí đòi quyền độc lập thì nhất định được độc lập"⁽¹⁰⁾.

Trong thư kêu gọi đồng bào sau khi Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam được thành lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ: "Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta... Chúng ta không thể chậm trễ"⁽¹¹⁾.

Phần nêu khái quát trên cho thấy, quá trình lãnh đạo, chỉ đạo và chuẩn bị Tổng khởi nghĩa của Đảng, lãnh tụ Hồ Chí Minh và toàn dân ta đã diễn ra trong nhiều năm, luôn quán triệt phương châm "đem sức ta mà tự giải phóng cho ta". Đây là một phương châm đúng đắn, sáng suốt, coi nội lực, nhân tố chủ quan là quyết định, hoàn toàn không dựa vào sự "ăn may" từ nhân tố khách quan (bên ngoài) đưa lại.

Thứ hai, trong thời gian diễn ra cuộc Tổng khởi nghĩa (từ ngày 14 đến ngày 28-8-1945), trên lãnh thổ Việt Nam không hề tồn tại một khoảng trống quyền lực nào. Trước hết, đối với quân Nhật. Như trên đã trình bày, mặc dù Nhật Hoàng chính thức tuyên bố đầu hàng vào ngày 15-8-1945, nhưng trên thực tế, quân Nhật ở Đông Dương những ngày sau đó chưa nhận được lệnh đầu hàng, vẫn thực hiện quyền kiểm soát trật tự, an ninh. Ông Lê Trọng Nghĩa, nguyên Ủy viên Ủy ban nhân dân cách mạng Bắc Bộ, người được cử đi gặp trực tiếp đại sứ Nhật Bản Tsu-ka-mô-tô tối ngày 19-8, cho

biết: "Phải đến ngày 21, Tập đoàn quân 38 của Nhật, với hơn một vạn quân đóng giữ vùng quanh Hà Nội, mới nhận được lệnh ngừng bắn. Vì vậy, trước đó, trong những ngày 17, 18, 19, quân đội Nhật vẫn có đủ lý do để nổ súng can thiệp, hoặc để tự vệ, hoặc để giữ an ninh... mà họ chịu trách nhiệm cho đến khi quân đội Đồng Minh đến tiếp quản"⁽¹²⁾. Ông Nghĩa, trong bài viết của mình, cũng dẫn ra tài liệu của Nhật về bức điện từ Hà Nội gửi về Tô-ky-ô ngày 19, rằng phía Nhật đã thực hiện một "cuộc dàn xếp thỏa hiệp" với chính phủ (Trần Trọng Kim - TG) nhưng không thành⁽¹³⁾. Điều này cho thấy, đã có việc Nhật đứng đằng sau hỗ trợ cho Chính phủ Trần Trọng Kim "mặc cả" với Việt Minh về việc chia sẻ quyền lực sau này, nhưng đã thất bại. Trên thực tế, trong những ngày diễn ra cuộc Tổng khởi nghĩa ở Hà Nội và nhiều địa phương trên cả nước, quân Nhật đã tổ chức chống lại các lực lượng vũ trang và quần chúng nhân dân khởi nghĩa giành chính quyền hoặc bố trí lực lượng, xe tăng sẵn sàng nổ súng đàn áp. Điều này bác bỏ ý kiến cho rằng, quân Nhật ở Việt Nam đã "bỏ mặc tình hình" để cho Việt Minh dễ dàng nổi dậy giành chính quyền.

Về Chính phủ Trần Trọng Kim. Đây là chính phủ được Nhật dựng lên ngày 7-5-1945 (sau khi đã đảo chính Pháp ngày 9-3-1945), gồm 10 bộ, nhưng thực chất không có sức mạnh và quyền hành gì đáng kể. Tuy nhiên, cho đến ngày 17-8-1945, chính phủ này vẫn còn nắm quyền và cử người đi "mặc cả" với Việt Minh. Trước đó, ngày 14-8, chính phủ này ra tuyên bố: "Nhất quyết không chịu lùi

(10) *Chặt xiềng*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1955, tr 65 (dẫn theo *Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1946-1960*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr22)

(11) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 3, tr 554

(12), (13) Đoàn Thanh niên Cứu quốc Hoàng Diệu: *Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945*, Nxb Lao Động, Hà Nội, 1999, tr 338, 344

một bước trước một khó khăn nào để làm tròn sứ mệnh... và vẫn hợp tác chặt chẽ với các nhà đương cục Nhật"⁽¹⁴⁾.

Thứ ba, thời điểm phát động Tổng khởi nghĩa mà Đảng ta và lãnh tụ Hồ Chí Minh đưa ra là thời điểm có một không hai về nghệ thuật tạo dựng và đón thời cơ ở cả trong nước và quốc tế. Học giả X.Tôn-nét-xon cho rằng, nguyên nhân của sự trống vắng quyền lực là do "... chính sách của Đồng Minh đối với Đông Dương từ tháng 3 đến tháng 8-1945 là ngu dốt và quên lãng, còn chính sách của Pháp đối với Đông Dương là bối rối và bất lực".

Thực tế, tình hình diễn biến lúc đó không hoàn toàn như vậy. Bởi vì, các nước Đồng Minh như Mỹ, Anh và chính phủ lâm thời Pháp của Đờ Gôn đều thừa hiểu, sớm, muộn Nhật cũng lật Pháp để độc chiếm Đông Dương, phòng trừ hậu họa. Mặc dù biết như vậy, nhưng cả Mỹ và Anh đều không thể ngăn chặn được do không đủ khả năng đánh bại Nhật tại khu vực này vào thời điểm đầu năm 1945, và do còn có những mục tiêu khác quan trọng, cần kíp hơn. Do vậy, không thể nói chính sách của Đồng Minh đối với Đông Dương lúc đó là ngu dốt và lãng quên. Còn chính sách của Pháp đối với Đông Dương lúc đó cũng không thể nói là bối rối và bất lực. Vì, sau ngày Nhật đảo chính Pháp, lực lượng Pháp ở Việt Nam hoàn toàn bị tê liệt, phần lớn bị bắt giam, một số ít chạy thoát sang Lào, Trung Quốc, số còn lại tổ chức "kháng chiến" chống lại quân Nhật, song không có kết quả. Chính phủ Đờ Gôn chỉ đưa ra được bản Tuyên bố ngày 24-3-1945, nhắc lại chủ quyền của Pháp ở Đông Dương và tổ chức được vài đơn vị ở Xi-lan-ca, Ấn Độ, Trung Quốc để chuẩn bị đưa sang Đông Dương. Cho đến mãi ngày 17-8, tức là khi cuộc Tổng khởi nghĩa của nhân dân Việt Nam đã và đang diễn ra, Chính phủ Pháp mới có quyết định bổ nhiệm tướng Lơ-cléc làm Tổng chỉ huy đạo quân viễn chinh và Đô đốc

Đắc-giăng-li-ơ làm Cao ủy, để chuẩn bị sang Đông Dương. Thêm nữa, đến tận ngày 12-9-1945, nửa tháng sau ngày cuộc Tổng khởi nghĩa thắng lợi, đại đội đầu tiên của quân Pháp mới theo chân quân Anh tới Sài Gòn. Thực chất, vào thời điểm cuộc Tổng khởi nghĩa nổ ra, Pháp không có vai trò đáng kể nào ở Việt Nam. Đối tượng của cuộc Tổng khởi nghĩa là phát-xít Nhật và Chính phủ Trần Trọng Kim do Nhật hậu thuẫn. Điều này đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định trong Tuyên ngôn độc lập: sự thực, nhân dân ta giành chính quyền từ tay Nhật chứ không phải từ tay Pháp.

Như đã trình bày, cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 của nhân dân ta được tiến hành và diễn ra trong bối cảnh rất đặc biệt. Điều cần nhấn mạnh là, bối cảnh quốc tế lúc đó không phải chỉ thuận lợi đối với riêng Việt Nam mà còn thuận lợi đối với một số nước trong khu vực Đông - Nam Á. Tuy nhiên, chỉ có cuộc Tổng khởi nghĩa của Việt Nam giành được thắng lợi nhanh chóng và triệt để. Điểm mấu chốt để lý giải vì sao nhân dân ta lại giành được thắng lợi là gì? Đó chính là do thực lực của chúng ta, do Đảng và lãnh tụ Hồ Chí Minh sớm đề ra đường lối đấu tranh giải phóng dân tộc một cách đúng đắn, sáng tạo, tạo dựng được cơ sở, nền tảng cách mạng vững chắc (nhân tố chủ quan) và sớm nắm bắt thời cơ khách quan thuận lợi để phát động toàn dân khởi nghĩa giành chính quyền. Nếu không xây dựng được lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang, căn cứ địa cách mạng, không tập dượt cho các lực lượng này trong thực tế đấu tranh từ thấp đến cao, thì khi điều kiện khách quan thuận lợi xuất hiện, khi thời cơ tới, cũng không thể tận dụng được để tiến hành khởi nghĩa thắng lợi. Đó là một thực tế không thể bàn cãi.□

(14) Trần Quang Huy: 19 – 8, *Cách mạng Tháng Tám là sáng tạo*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1995, tr 26, 27

LỰC LƯỢNG CÔNG AN NHÂN DÂN 60 NĂM XÂY DỰNG VÀ TRƯỞNG THÀNH

LÊ HỒNG ANH *

RA đời trong Cách mạng Tháng Tám (19-8-1945), trải qua 60 năm chiến đấu trưởng thành, lực lượng Công an nhân dân Việt Nam luôn được Đảng Cộng sản Việt Nam và Bác Hồ kính yêu giáo dục, rèn luyện, được các tầng lớp nhân dân đùm bọc, giúp đỡ, Công an nhân dân luôn đi đầu trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ Đảng, bảo vệ chính quyền cách mạng, bảo vệ tính mạng, tài sản và cuộc sống bình yên của nhân dân, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Quá trình xây dựng và trưởng thành của lực lượng Công an nhân dân gắn liền với cuộc đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc, xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Vừa mới ra đời, Nhà nước ta đã phải đương đầu với những thử thách cực kỳ nghiêm trọng trong tình thế "ngàn cân treo sợi tóc". Ở cả hai miền Nam, Bắc, hàng chục vạn quân Tưởng Giới Thạch và quân Anh tràn vào nước ta, mượn danh tước vũ khí của quân đội phát-xít Nhật bại trận để thực hiện âm mưu tiêu diệt Đảng Cộng sản Việt Nam

và xóa bỏ chính quyền dân chủ nhân dân vừa mới thành lập. Vụ án phố Ôn Như Hầu, vụ âm mưu lật đổ Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa, do Đại Việt và Quốc dân đảng câu kết với thực dân Pháp dự định gây ra vào ngày 14-7-1946 bị khám phá là một chiến công to lớn của lực lượng Công an nhân dân, góp phần bảo vệ chính quyền non trẻ. Vụ án phố Ôn Như Hầu đã góp phần vạch trần bản chất bán nước, hại dân của Quốc dân đảng trước dư luận quần chúng; đánh một đòn quyết định vào bọn phản động nấp dưới chiêu bài cách mạng quốc gia, cách mạng hải ngoại; là cơ sở để chúng ta truy kích bọn phản cách mạng chạy trốn ở nhiều tỉnh, giành thắng lợi trong công tác bảo vệ Đảng, bảo vệ chính quyền cách mạng, bảo vệ nhân dân, góp phần quan trọng chuẩn bị bước vào cuộc kháng chiến chống Pháp trường kỳ.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, lực lượng Công an nhân dân đã chiến đấu mưu trí, dũng cảm, đối phó với nhiều loại kẻ thù nguy hiểm; luôn sát cánh cùng toàn dân, toàn quân đập tan mọi âm mưu phá

* Đại tướng, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Đảng ủy Công an Trung ương, Bộ trưởng Bộ Công an



hoại và hoạt động gián điệp, do thám của địch, giữ vững trật tự, an ninh ở vùng tự do, ở các khu căn cứ, bảo vệ an toàn các cơ quan lãnh đạo kháng chiến; luồn sâu vào vùng địch tạm chiếm, xây dựng cơ sở cách mạng, tiến hành các hoạt động điệp báo, phá tề, trừ gian, diệt ác. Vụ đánh chìm Thông báo hạm A-mi-ô Đan-vin của quân đội Pháp ở vùng biển Sầm Sơn (Thanh Hóa) do tổ điệp báo A13 thực hiện thể hiện tinh thần chiến đấu dũng cảm, mưu trí của lực lượng Công an nhân dân. Chiến công của tổ điệp báo A13 đã góp phần đập tan âm mưu của địch muốn mua chuộc, lôi kéo những người kháng chiến ly khai Chính phủ Việt Minh đi theo Chính phủ bù nhìn Bảo Đại; đồng thời, ngăn chặn ý đồ của thực dân Pháp đánh chiếm vùng tự do Thanh - Nghệ - Tĩnh, góp phần đánh thắng thực dân Pháp, giải phóng hoàn toàn miền Bắc.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, lực lượng Công an nhân dân vừa làm

nhệm vụ bảo vệ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, vừa chi viện đắc lực cho an ninh miền Nam đánh địch. Trên mặt trận chiến đấu thầm lặng này, Công an nhân dân đã bảo vệ an toàn các cơ quan đầu não của Đảng, Nhà nước, bảo vệ nhân dân, bảo vệ các cơ sở kinh tế, văn hóa; đồng thời, bóc gỡ các tổ chức gián điệp của thực dân Pháp và đế quốc Mỹ cài lại, ngăn chặn và đập tan âm mưu gây bạo loạn của các tổ chức phản động. Được quần chúng nhân dân hỗ trợ, lực lượng Công an nhân dân đã phối hợp cùng lực lượng Quân đội truy quét và làm tan rã nhiều ổ, nhóm phản động ở các vùng rừng núi dọc biên giới Việt - Trung; tổ chức nhiều "kế hoạch nghiệp vụ" đón bắt gọn và tiêu diệt hầu hết các toán gián điệp, biệt kích của Mỹ - ngụy tung ra phá hoại miền Bắc, bảo vệ an toàn các mục tiêu kinh tế, chính trị trọng điểm. Trong cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở miền Bắc, lực lượng Công an nhân dân đã vượt qua muôn ngàn khó khăn,

gian khổ, hy sinh, tận tụy tham gia, giữ gìn, bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân, chiến đấu ngoan cường, dũng cảm, ở những thành phố, thị xã, trên những tuyến đường giao thông trọng điểm..., góp phần hạn chế tới mức thấp nhất sự thiệt hại về người và của, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội.

Ở miền Nam, lực lượng An ninh miền Nam đã kiên cường bám đất, bám dân, hoạt động điệp báo trong lòng địch, chủ động diệt ác, phá kìm, làm thất bại các kế hoạch tình báo, gián điệp và hoạt động "bình định", "chiêu hồi" của địch, bảo vệ phong trào đấu tranh mạnh mẽ của quần chúng, bảo vệ an toàn các căn cứ địa kháng chiến của cách mạng, góp phần cùng quân và dân ta giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Sau Đại thắng mùa Xuân năm 1975, dân tộc ta lại phải đương đầu với cuộc chiến tranh phá hoại nhiều mặt vô cùng thâm độc của bọn đế quốc và các thế lực thù địch. Một lần nữa, Công an nhân dân đã phát huy vai trò xung kích trên mặt trận chiến đấu thầm lặng, cùng với toàn quân, toàn dân cả nước xây dựng chính quyền cách mạng, giáo dục, cải tạo hàng chục vạn người của chế độ cũ trở về với nhân dân, kịp thời triệt phá nhiều tổ chức phản động, tiêu diệt bọn Ful-rô, bắt sống nhiều toán gián điệp, biệt kích xâm nhập vào nước ta, đập tan những âm mưu gây bạo loạn, lật đổ của các thế lực thù địch chống chủ nghĩa xã hội, góp phần giữ vững an ninh, trật tự của đất nước. Việc khám phá vụ án gián điệp lớn do Lê Quốc Túy và Mai Văn Hạnh chỉ huy và vụ bắt gọn toán gián điệp Võ Đại Tôn xâm nhập qua biên giới Việt - Lào về Việt Nam là một thắng lợi to lớn góp phần tô đẹp thêm truyền thống về

vang của lực lượng Công an nhân dân trong lĩnh vực bảo vệ an ninh quốc gia.

Trong công cuộc đổi mới đất nước, lực lượng Công an nhân dân đã chủ động đổi mới chủ trương và biện pháp công tác, mưu trí, dũng cảm, phát hiện và ngăn chặn kịp thời nhiều hoạt động phá hoại của kẻ địch, bảo vệ an toàn các mục tiêu chính trị, kinh tế quan trọng; khám phá nhiều vụ án kinh tế lớn, triệt phá nhiều đường dây buôn lậu lớn; triệt phá, kiềm chế hoạt động của bọn tội phạm hình sự, đặc biệt là các băng nhóm "xã hội đen", tội phạm có tổ chức, tiêu biểu như vụ án Trương Văn Cam và đồng bọn; ngăn chặn tốc độ gia tăng của tình hình tệ nạn xã hội; đập tan âm mưu kích động gây bạo loạn lợi dụng vấn đề tôn giáo - dân tộc của các thế lực thù địch, giữ vững ổn định chính trị - xã hội... Trong cuộc chiến đấu thầm lặng này đã có hơn một trăm cán bộ, chiến sỹ Công an anh dũng hy sinh, hơn năm trăm đồng chí khác bị thương vì sự nghiệp bảo vệ an ninh trật tự, vì cuộc sống bình yên và hạnh phúc của nhân dân.

Sáu mươi năm vừa chiến đấu, vừa xây dựng lực lượng, Công an nhân dân Việt Nam đã hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ mà Đảng và nhân dân giao phó, góp phần xứng đáng cùng toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta đánh thắng thực dân Pháp, đế quốc Mỹ xâm lược, bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, bảo vệ vững chắc chế độ xã hội chủ nghĩa. Công an nhân dân đã vinh dự được Đảng và Nhà nước tặng thưởng 9 Huân chương Sao vàng, 63 Huân chương Hồ Chí Minh, 577 đơn vị và 287 cá nhân được tuyên dương danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang; hàng trăm ngàn đơn vị, cá nhân được tặng thưởng huân, huy chương và các danh hiệu cao quý khác. Phần thưởng lớn

nhất mà Công an nhân dân nhận được là lòng tin cậy của Đảng, Nhà nước và nhân dân.

Lực lượng Công an nhân dân có được những chiến công hiển hách kể trên, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ mà Đảng, Nhà nước và nhân dân giao phó, là do nhiều nguyên nhân. Nguyên nhân đầu tiên, yếu tố quyết định những thắng lợi đó là đường lối lãnh đạo đúng đắn và sáng tạo của Đảng và Bác Hồ. Đảng và Bác đã sáng lập, giáo dục và rèn luyện, chỉ đạo sâu sát nhiệm vụ của từng giai đoạn cách mạng đối với lực lượng Công an nhân dân.

Đó là bản chất cách mạng, phẩm chất cao quý và truyền thống vẻ vang của Công an nhân dân Việt Nam. Nhiều thế hệ cán bộ, chiến sỹ công an đã nêu cao *lòng trung thành vô hạn với lý tưởng cộng sản, với Đảng Cộng sản Việt Nam, với Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, với nhân dân Việt Nam, thấm nhuần lời dạy của Bác: "Vì nước quên thân, vì dân phục vụ"*. Dù bất cứ trong điều kiện, hoàn cảnh nào cán bộ, chiến sỹ Công an nhân dân luôn sẵn sàng xả thân vì hạnh phúc của nhân dân, vì sự bình yên của cuộc sống và sự phát triển của xã hội. Công an nhân dân luôn quán triệt và thực hiện nghiêm chỉnh quan điểm, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước; luôn đi đầu trong nhiệm vụ bảo vệ an ninh chính trị, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, với bản lĩnh mưu trí, dũng cảm, vượt mọi khó khăn gian khổ, nỗ lực vươn lên, nắm bắt thời cơ để chiến thắng kẻ thù, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

Đó là *mối quan hệ gắn bó máu thịt với nhân dân, đoàn kết nội bộ, luôn luôn đổi mới, cải tiến các biện pháp công tác*. Nhờ có sức mạnh của đoàn kết, gắn bó máu thịt với nhân dân mà lực lượng Công an nhân dân không

những phát huy được sức sáng tạo, mà còn tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ to lớn của đông đảo quần chúng nhân dân ở mọi lúc, mọi nơi, mọi miền đất nước, xây dựng được nền an ninh nhân dân và thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Đó là *truyền thống luôn kề vai, sát cánh cùng Quân đội nhân dân, các cấp, các ngành, các đoàn thể chiến đấu cho mục tiêu cao cả: Bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa*. Nhờ có truyền thống tốt đẹp này mà lực lượng Công an luôn tranh thủ được sự giúp đỡ và hỗ trợ nhiệt tình của các cấp, các ngành, các cơ quan, đơn vị bộ đội và các tầng lớp nhân dân, phát huy được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

Trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực còn diễn biến hết sức phức tạp, mau lẹ, khó lường; thuận lợi và nguy cơ luôn đan xen nhau. Các thế lực thù địch ráo riết thực hiện âm mưu "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ, hòng xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, xóa bỏ chế độ xã hội chủ nghĩa trên đất nước ta. Do đó, nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội càng trở nên nặng nề, đòi hỏi Công an nhân dân cần khắc phục ngay những yếu kém hiện có, tiếp tục phát huy bản chất và truyền thống tốt đẹp của mình, đổi mới về nhận thức và phương pháp công tác, không ngừng nâng cao trình độ mọi mặt, xây dựng lực lượng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại. Để thực hiện tốt các yêu cầu trên, trong thời gian tới Công an nhân dân phải tập trung giải quyết một số vấn đề sau đây:

- Phải xây dựng lực lượng Công an nhân dân thực sự trong sạch, vững mạnh về chính

trị, tư tưởng và tổ chức. Trước hết, mỗi cán bộ, chiến sỹ Công an phải thường xuyên rèn luyện phẩm chất đạo đức cách mạng trong sáng, phải "cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư", không ngừng học tập và thực hiện nghiêm túc 6 điều Bác Hồ dạy Công an nhân dân. Phải luôn có tinh thần cách mạng tiến công. Mỗi cán bộ, chiến sỹ Công an phải thường xuyên nâng cao cảnh giác, trau dồi trình độ về mọi mặt, chủ động mưu trí và sáng tạo trong công tác, chiến đấu. Phải tinh thông về nghiệp vụ, có trình độ khoa học - kỹ thuật khá, trang bị tốt về cơ sở vật chất, các phương tiện kỹ thuật, không ngừng đổi mới phương thức hoạt động và biện pháp nghiệp vụ, bám sát và thực hiện tích cực đường lối chính trị của Đảng, pháp luật của Nhà nước, phục vụ đắc lực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Đẩy mạnh thực hiện các chủ trương công tác lớn của Đảng, của Chính phủ về bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội. Đấu tranh quyết liệt với các loại tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia, tội phạm tham nhũng, buôn lậu, tập trung trấn áp mạnh các loại tội phạm hình sự nguy hiểm khác, tội phạm ma túy... Tăng cường quan hệ quốc tế trong hoạt động tình báo và trong đấu tranh phòng chống tội phạm để ngăn chặn hoạt động khủng bố, tội phạm xuyên quốc gia.

- Phải tăng cường đoàn kết, gắn bó với Quân đội nhân dân, phối hợp chặt chẽ với các ngành, các cấp, các cơ quan đoàn thể nhân dân trong hoạt động bảo vệ an ninh, trật tự. Đẩy mạnh hoạt động phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, tạo thành thế trận an ninh nhân dân với sức mạnh tổng hợp của toàn dân, của các cấp, các ngành mà Công an nhân dân là lực lượng nòng cốt.

- Lực lượng Công an nhân dân tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), khóa VIII và cuộc vận động xây dựng chính đồn Đảng, nhằm củng cố, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức đảng trong toàn lực lượng Công an nhân dân, xây dựng ngày càng nhiều các tổ chức đảng thực sự trong sạch, vững mạnh. Trước mắt, tổ chức thắng lợi đại hội Đảng các cấp trong toàn lực lượng, góp phần tiến tới thành công của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng.

- Công an mỗi đơn vị, địa phương phải có chương trình, hành động cụ thể trong từng thời gian. Đề cao vai trò trách nhiệm của mỗi đơn vị, cá nhân, tăng cường công tác kiểm tra giám sát chuyên môn nhằm kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm minh những vi phạm tiêu cực; đồng thời, biểu dương nhân rộng gương "người tốt, việc tốt", những điển hình tiên tiến trong lực lượng Công an nhân dân. Nhiều cá nhân tốt sẽ có tập thể mạnh, nhiều đơn vị vững mạnh góp phần làm cho toàn lực lượng lớn mạnh.

Kỷ niệm 60 năm Ngày thành lập Công an nhân dân Việt Nam chúng ta có quyền tự hào về những thành tích đã đạt được, tự hào về những truyền thống vẻ vang của lực lượng Công an nhân dân và tin tưởng rằng, dưới sự lãnh đạo của các cấp ủy, sự quan tâm chỉ đạo của các cấp chính quyền, được nhân dân tin tưởng, giúp đỡ, được quân đội và các ngành hỗ trợ, phối hợp chặt chẽ, lực lượng Công an nhân dân nhất định sẽ hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ bảo vệ vững chắc an ninh chính trị, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, bảo vệ cuộc sống bình yên của nhân dân trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. □

THẤU TRIỆT NHỮNG QUAN ĐIỂM CƠ BẢN CỦA ĐẢNG VỀ XÂY DỰNG VÀ TĂNG CƯỜNG NỀN AN NINH QUỐC GIA

NGUYỄN KHÁNH TOÀN *

G IỮ vững an ninh quốc gia có tầm quan trọng đặc biệt trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển bền vững Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Bảo vệ an ninh quốc gia, do đó, là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân, của các cấp, các ngành; trên cơ sở phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và của toàn xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng. Thực tiễn cho thấy, việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia cần có sự quản lý, chỉ đạo, điều hành tập trung thống nhất của Nhà nước; trong đó, hệ thống các quy định của pháp luật có vai trò đặc biệt quan trọng. Hiện nay, việc xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đang đặt ra những yêu cầu mới về xây dựng hệ thống các quy định của pháp luật trong lĩnh vực an ninh quốc gia; vì các quy định của pháp luật hiện hành chưa đầy đủ, hoặc không còn phù hợp với thực tiễn. Do vậy, cần có một văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao để thống nhất điều chỉnh trong lĩnh vực này. Văn bản đó chính là Luật An ninh quốc gia, trong đó xác định rõ

các nguyên tắc, chính sách, biện pháp bảo vệ an ninh quốc gia, trách nhiệm quản lý nhà nước về an ninh quốc gia, nghĩa vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, của các ngành, các cấp và của mọi công dân trong công cuộc bảo vệ an ninh quốc gia.

Thể chế hóa quan điểm chỉ đạo về nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, theo quan điểm do Đại hội IX của Đảng đề ra là "hoàn thiện hệ thống luật pháp về nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc", tại Kỳ họp thứ 6, với sự nhất trí cao, Quốc hội khóa XI đã thông qua Luật An ninh quốc gia. Văn bản này thể hiện ý chí, quyết tâm của toàn thể nhân dân đối với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, thông qua người đại diện của mình là các đại biểu Quốc hội. Đồng thời, nó còn là kết quả tổng hợp, thể hiện trí tuệ của các cấp, các ngành, của các đơn vị trong toàn lực lượng công an nhân dân, của các đồng chí cán bộ lão thành cách mạng đối với quá trình nghiên cứu, xây dựng Luật.

* Thượng tướng, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Bí thư Đảng ủy Công an Trung ương, Thứ trưởng thường trực Bộ Công an

Luật An ninh quốc gia đã thể chế hóa những quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam về bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới; được thể hiện trong các nghị quyết các kỳ Đại hội của Đảng, các nghị quyết của Bộ Chính trị và của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng; là sự phát huy truyền thống yêu nước, tinh thần độc lập dân tộc; kiên quyết bảo vệ thành quả cách mạng của dân tộc và chế độ xã hội chủ nghĩa; đồng thời phù hợp với thực tiễn Việt Nam trong công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Theo đó, Luật xác định, an ninh quốc gia là sự ổn định, phát triển bền vững của chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, là sự bất khả xâm phạm đối với nền độc lập, chủ quyền, sự thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; đồng thời, coi những hành vi vi phạm những điều khoản đó chính là hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia (như những hành vi xâm phạm chế độ chính trị, phá hoại hoạt động kinh tế lành mạnh của quốc gia, làm phương hại nền văn hóa xã hội chủ nghĩa, gây hậu quả xấu cho an ninh, quốc phòng, hoạt động đối ngoại, cũng như nền độc lập, chủ quyền, sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam). Luật khẳng định, Nhà nước ta thực hiện chính sách hòa bình, hữu nghị, mở rộng giao lưu và hợp tác với tất cả các nước trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, các bên bình đẳng và cùng có lợi trong quan hệ. Luật quy định: Bảo vệ chế độ chính trị và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc là nhiệm vụ hàng đầu. Đồng thời, xác

định rõ nguyên tắc, nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia cũng như nội dung quản lý nhà nước về an ninh quốc gia trên cơ sở tư tưởng chỉ đạo là giữ vững độc lập, tự chủ đi đôi với mở rộng quan hệ đối ngoại; kết hợp chặt chẽ giữa công tác đối ngoại với nhiệm vụ bảo vệ an ninh, quốc phòng; ra sức xây dựng lực lượng về mọi mặt, đồng thời tranh thủ khai thác mọi thuận lợi từ quan hệ hợp tác hữu nghị trong việc bảo vệ an ninh quốc gia.

Luật An ninh quốc gia khẳng định, chúng ta thực hiện nhiệm vụ xây dựng, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội trên cơ sở thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia; phối hợp giữa hoạt động an ninh, quốc phòng với công tác đối ngoại. Tất cả những nhiệm vụ đó chỉ có thể được thực hiện một cách vững chắc và hiệu quả trên cơ sở khối đại đoàn kết toàn dân tộc; nỗ lực cùng nhau phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học - công nghệ, xây dựng nền quốc phòng vững mạnh, đối ngoại độc lập, tự chủ, giữ vững ổn định chính trị để bảo đảm an ninh quốc gia. Nhà nước thực hiện chính sách hợp tác quốc tế đa phương, song phương với các nước, các tổ chức quốc tế trong hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia phù hợp với pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế; thực hiện các điều ước quốc tế liên quan đến lĩnh vực bảo vệ an ninh quốc gia mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập. Đồng thời, huy động toàn dân tham gia phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc; giáo dục, động viên cán bộ, công chức, người lao động và mọi công dân tham gia xây dựng địa phương, cơ quan, tổ chức vững mạnh. Nhà nước xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, chính sách, kế hoạch bảo vệ an ninh quốc gia gắn với xây dựng, củng cố hệ thống chính trị, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, nâng cao hiệu quả

hoạt động đối ngoại độc lập tự chủ và kết hợp chặt chẽ với xây dựng nền quốc phòng toàn dân. Một nội dung quan trọng là, tăng cường vai trò và hiệu quả pháp chế xã hội chủ nghĩa; xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ an ninh quốc gia; xác định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong bảo vệ an ninh quốc gia. Bên cạnh đó, tiếp tục xây dựng lực lượng bảo vệ an ninh quốc gia vững mạnh; chủ động xây dựng các phương án và tổ chức, bố trí lực lượng, phương tiện cần thiết để bảo vệ có kết quả an ninh quốc gia trong mọi tình huống.

Luật xác định, nền an ninh nhân dân là nền tảng quan trọng nhất bảo đảm sức mạnh về tinh thần, vật chất của sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia, đồng thời đề cao vai trò nòng cốt của lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia. Việc xây dựng thế trận an ninh nhân dân cần có sự tổ chức, phối hợp các lực lượng và bố trí các nguồn lực cần thiết để chủ động, kịp thời bảo vệ an ninh quốc gia. Hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia phải được đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý thống nhất của Nhà nước, nhằm huy động sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và toàn dân tộc. Đó là nguyên tắc tổ chức cơ bản của hoạt động an ninh quốc gia của chúng ta. Nhà nước xây dựng lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia cách mạng, theo hướng ngày càng chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, với tư cách làm nòng cốt thực hiện tốt nhiệm vụ quan trọng này. Các cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm xây dựng lực lượng công an xã, dân quân tự vệ, bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp, bảo vệ dân phố, làng xã. Tất cả các lực lượng đó tham gia hoạt động

bảo vệ an ninh quốc gia theo quy định của pháp luật. Nhà nước bảo đảm ngân sách và cơ sở vật chất cho các hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia trong mọi tình huống, ưu tiên các địa bàn chiến lược, xung yếu, quan trọng về an ninh quốc gia; có chính sách huy động thành tựu khoa học và công nghệ phục vụ hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia. Góp phần thực hiện nhiệm vụ chung, các cơ quan thông tin, tuyên truyền có trách nhiệm tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật và nâng cao ý thức bảo vệ an ninh quốc gia cho toàn dân. Cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tuyên truyền, giáo dục, vận động công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài ý thức bảo vệ an ninh quốc gia.

Điều cần nhấn mạnh là, lần đầu tiên, so với các văn bản pháp luật đã ban hành có liên quan đến bảo vệ an ninh quốc gia, Luật quy định, giáo dục bảo vệ an ninh quốc gia là một nội dung của giáo dục quốc dân. Theo đó, cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo có trách nhiệm đưa nội dung giáo dục bảo vệ an ninh quốc gia vào chương trình dạy học trong nhà trường và các cơ sở giáo dục, phù hợp với ngành học, cấp học... nhằm trang bị cho mỗi công dân tri thức về vấn đề bảo vệ an ninh quốc gia. Luật quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của công dân, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, của các tổ chức thành viên trong việc bảo vệ an ninh quốc gia. Các quy định này nhằm huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội vào công cuộc bảo vệ an ninh quốc gia.

Điểm nổi bật là, Luật xác định, hoạt động bảo vệ an ninh quốc gia trước hết chủ động

phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh làm thất bại các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia. Trên cơ sở nguyên tắc *"Chủ động phòng ngừa, chủ động đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia"*, Luật quy định nhiệm vụ phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh làm thất bại và loại trừ các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia cũng như các nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia là định hướng quan trọng cho hành động của các cơ quan và tổ chức cũng như mọi công dân; khẳng định rõ chính sách xử lý của Nhà nước ta đối với các hành vi xâm phạm an ninh quốc gia đều phải bị xử lý nghiêm minh, kịp thời theo đúng quy định của pháp luật; kẻ chủ mưu, cầm đầu, ngoan cố chống đối thì bị nghiêm trị; người bị ép buộc, lừa gạt, lôi kéo nhận làm việc cho tổ chức, cá nhân để hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia mà tự thú, thành khẩn khai báo thì được khoan hồng; nếu lập công thì được khen thưởng; người nước ngoài có hành vi xâm phạm an ninh quốc gia của Việt Nam ở ngoài lãnh thổ Việt Nam có thể bị xử lý theo pháp luật của Việt Nam trong trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định.

Quán triệt, cụ thể hóa quan điểm của Đảng về nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác an ninh trong tình hình mới, Luật quy định các biện pháp cơ bản bảo vệ an ninh quốc gia bao gồm biện pháp vận động quần chúng, các quy phạm pháp luật, những hoạt động ngoại giao, cùng các hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế, khoa học - kỹ thuật, nghiệp vụ. Nội dung, thẩm quyền, thủ tục áp dụng đối với từng biện pháp sẽ được quy định cụ thể trong các văn bản hướng dẫn thi hành Luật này.

Trên cơ sở các chủ trương, quan điểm cơ bản của Đảng về xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, Luật An ninh quốc gia đã quy định rõ những nguyên tắc pháp lý về bảo vệ an ninh quốc gia của Việt Nam trong tình hình mới. Ngày 1-7-2005, Luật An ninh quốc gia đã có hiệu lực thi hành. Việc xây dựng Luật An ninh quốc gia thể hiện bước trưởng thành trong công tác lập pháp của Nhà nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa, phản ánh nhận thức ngày càng đầy đủ, rõ ràng hơn về nhiệm vụ và bước đi hướng tới xã hội xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang xây dựng và bảo vệ. Đó cũng là sự thể hiện ý thức tôn trọng pháp luật, cũng như ước vọng và quyết tâm xây dựng xã hội bình yên của mỗi người dân.

Để việc triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung quy định của Luật An ninh quốc gia, nhanh chóng đưa Luật đi vào cuộc sống, chúng ta cần tập trung xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức triển khai và quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật. Bên cạnh đó, rà soát các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan để đề nghị cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với Luật An ninh quốc gia. Mặt khác, tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến những nội dung cơ bản của Luật An ninh quốc gia và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, làm cho mọi cơ quan, tổ chức và cá nhân hiểu rõ quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của mình trong bảo vệ an ninh quốc gia. Đồng thời tiếp tục xây dựng, củng cố và tăng cường tiềm lực an ninh quốc gia, xây dựng các cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia theo hướng chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; phối hợp, hiệp đồng chặt chẽ giữa các lực lượng, góp phần xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. □

TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC BẢO VỆ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, GÓP PHẦN ỔN ĐỊNH CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

LÊ THẾ TIỆM *

TRẬT tự an toàn xã hội là hệ thống các quan hệ xã hội được hình thành và điều chỉnh bởi hệ thống các quy phạm pháp luật của Nhà nước, quy phạm đạo đức, thuần phong mỹ tục trong đời sống cộng đồng của một dân tộc, một quốc gia, nhờ đó, mọi công dân sống và lao động có tổ chức, có kỷ cương, mọi lợi ích chính đáng được bảo đảm không bị xâm hại... Trong bối cảnh tình hình quốc tế, khu vực diễn biến phức tạp, nhiệm vụ bảo vệ trật tự an toàn xã hội đã và đang trở thành mối quan tâm hàng đầu của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân ta hiện nay. Cuộc đấu tranh giữ gìn trật tự an toàn xã hội ở nước ta bao gồm các nội dung chủ yếu: phòng chống tội phạm; giữ gìn trật tự công cộng; phòng ngừa tai nạn; bài trừ tệ nạn xã hội; chống ô nhiễm môi trường... nhằm bảo đảm hoạt động bình thường yên ổn, hợp pháp của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và mọi công dân.

Sau gần 20 năm đổi mới, tình hình trật tự an toàn xã hội đã có nhiều chuyển biến tích cực, tội phạm đã được kiềm chế và có xu hướng giảm. Nếu so với một số nước trên thế giới và ở khu vực Đông - Nam Á thì tội phạm và tệ nạn xã hội ở nước ta vào mức trung bình. Tuy nhiên, đã xuất hiện nhiều loại tội phạm mới như tội phạm buôn bán ma túy quốc tế, tội

phạm máy tính, buôn lậu xuyên quốc gia, tiền giả quốc tế, buôn bán phụ nữ và trẻ em ra nước ngoài, lừa đảo quốc tế...

Về âm mưu và thủ đoạn, hoạt động phạm tội vừa tinh vi, vừa táo bạo, trắng trợn như dùng vũ khí nóng để giết người, cướp của, cưỡng đoạt tài sản và chống lại quyết liệt công an khi bị truy bắt. Các hoạt động tham nhũng, buôn lậu, tội phạm ma túy, buôn bán phụ nữ và trẻ em đã bắt đầu liên kết chặt chẽ dưới dạng phạm tội có tổ chức, gây thiệt hại nghiêm trọng về kinh tế - xã hội. Tình hình tội phạm có tổ chức diễn biến phức tạp mà vụ án Trương Văn Cam và đồng bọn là một ví dụ điển hình.

Cùng với tội phạm, tệ nạn xã hội hiện nay phát triển khá phức tạp, có nơi, có lúc nghiêm trọng, đặc biệt là các tệ nạn: mại dâm, ma túy, cờ bạc. Tệ nạn xã hội đã và đang là một vấn đề xã hội nhức nhối, gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới sự phát triển nhân cách và sức khỏe con người. Nó đã và đang phá vỡ nền đạo đức truyền thống, phá vỡ sự ổn định gia đình, làm hư hỏng lớp thanh niên mới lớn, là nguồn bổ sung và là mảnh đất phát sinh tội phạm.

* TS, Thượng tướng, Ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng Bộ Công an

Cùng với sự phức tạp của tội phạm và tệ nạn xã hội, những năm gần đây tình hình tranh chấp, khiếu kiện đông người gây rối trật tự xã hội, chống người thi hành công vụ, lấn chiếm hè phố, lòng đường, xây dựng trái phép vi phạm trật tự giao thông, vi phạm quy tắc an toàn cháy nổ... đã xảy ra nghiêm trọng, ảnh hưởng đến ổn định và an toàn xã hội, phát triển sản xuất, tính mạng sức khỏe và tài sản nhân dân.

Sự phức tạp của tình hình trật tự an toàn xã hội ở nước ta do nhiều nguyên nhân, chủ yếu là những nguyên nhân cơ bản sau:

Thứ nhất, do tác động của mặt trái của cơ chế thị trường cộng với sự thiếu kinh nghiệm quản lý kinh tế, xã hội; công tác quản lý nhà nước về trật tự an toàn xã hội ở tầm vĩ mô còn chưa được coi trọng đúng mức; chủ trương, chính sách, pháp luật chưa theo kịp với tình hình, lại có nhiều kẽ hở nên đã tạo điều kiện cho hoạt động tội phạm, tệ nạn xã hội, vi phạm pháp luật. Hàng loạt vấn đề xã hội ở tầm quốc gia như thiếu việc làm, đặc biệt là trong thanh niên; sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội, hiện tượng thất học và mù chữ, sự xuống cấp ở một bộ phận dân cư về đạo đức, nếp sống văn hóa... còn chậm được giải quyết.

Thứ hai, ảnh hưởng tiêu cực từ bên ngoài xâm nhập vào nước ta trong điều kiện mở cửa, tội phạm, tệ nạn xã hội, văn hóa phẩm đồi trụy, phản động, kích động bạo lực, bệnh HIV/AIDS... Những thế lực thù địch ra sức lợi dụng, khai thác những khó khăn của ta để làm nghiêm trọng thêm tình hình an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội trong nước.

Thứ ba, công tác đấu tranh giữ gìn trật tự an toàn xã hội của các cơ quan nhà nước chưa đồng bộ, hữu khuynh, đặc biệt trong xử lý tội phạm và giải quyết tệ nạn xã hội, lập lại trật tự an toàn giao thông, trật tự đô thị.

Bảo vệ trật tự an toàn xã hội, giải quyết tội phạm và tệ nạn xã hội, các vi phạm pháp luật

là một cuộc đấu tranh kiên trì, lâu dài đòi hỏi phải sử dụng đồng bộ các biện pháp pháp luật, kinh tế, xã hội, giáo dục... Để tăng cường hơn nữa công tác bảo vệ trật tự an toàn xã hội, góp phần ổn định chính trị - xã hội và phát triển đất nước trong tình hình mới, chúng ta cần thực hiện một số nhiệm vụ cơ bản sau:

1 – Phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị, tính tích cực cách mạng của khối đoàn kết toàn dân tộc, nêu cao vai trò của các ngành trong bộ máy nhà nước trong đấu tranh bảo vệ trật tự an toàn xã hội. Tình hình trật tự an toàn xã hội liên quan trực tiếp thường xuyên đến cuộc sống bình thường của mọi thành viên trong xã hội. Vì vậy, sự nghiệp bảo vệ trật tự an toàn xã hội là sự nghiệp của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Thực tế nhiều địa phương đã cho thấy khi quần chúng đứng lên bảo vệ an ninh, trật tự thì đó là lực lượng đáng sợ nhất đối với bọn tội phạm và tệ nạn xã hội. Chủ tịch Hồ chí Minh đã dạy: khi nhân dân giúp đỡ ta nhiều thì thành công nhiều, giúp đỡ ta ít thì thành công ít, giúp đỡ ta hoàn toàn thì thắng lợi hoàn toàn.

Lực lượng nhân dân chỉ trở thành sức mạnh to lớn và được phát huy cao độ khi đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý trực tiếp của Nhà nước. Đó là nguyên tắc chỉ đạo cơ bản nhất, quan trọng nhất bảo đảm thắng lợi sự nghiệp giữ gìn trật tự an toàn xã hội. Các cấp ủy cần theo dõi chặt chẽ tình hình trật tự an toàn xã hội, định kỳ nghe cơ quan công an, cảnh sát báo cáo và cho ý kiến chỉ đạo về công tác này, coi trọng việc giáo dục đảng viên gương mẫu chấp hành chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

Các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương cần nêu cao vai trò quản lý, điều hành trực tiếp đối với công tác giữ gìn trật tự an toàn xã hội, phát huy tính tiên phong, xung kích của ngành công an trong đấu tranh phòng chống tội phạm, bài trừ các tệ nạn xã hội, phòng ngừa và ngăn chặn các vi phạm pháp luật. Nhưng

công an không phải và không thể "bao sân" làm thay các ngành trong bộ máy nhà nước trong công tác phòng chống tệ nạn xã hội, lập lại trật tự an toàn giao thông đường bộ và trật tự đô thị, thậm chí đi phá dỡ nhà xây dựng trái phép, đẹp lòng, lề đường... Cần xác định rõ và thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của các ngành trong bộ máy nhà nước, các đoàn thể xã hội trong nhiệm vụ giữ gìn trật tự an toàn xã hội. Ví như ngành văn hóa - thông tin có trách nhiệm bài trừ văn hóa phẩm đồi trụy, độc hại, lối sống sa đọa. Ngành lao động, thương binh và xã hội có trách nhiệm tạo việc làm cho thanh niên, tổ chức cai nghiện ma túy và phòng chống mại dâm, thực hiện tốt các chính sách xã hội. Ngành giáo dục - đào tạo và các đoàn thể quần chúng có trách nhiệm giáo dục thanh niên, thiếu niên, hòa giải các mâu thuẫn trong gia đình, thôn xóm... Ở đây vai trò các tổ chức quần chúng ở cơ sở xã, phường, thị trấn rất quan trọng và nếu được phát huy thì đem lại hiệu quả rõ rệt.

2 – Tiếp tục đổi mới các chính sách kinh tế - xã hội để góp phần giải quyết các "điểm nóng" xã hội, bảo đảm trật tự an toàn xã hội. Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng nêu rõ: sự ổn định và phát triển mọi mặt của đời sống xã hội là nền tảng vững chắc của an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội. An ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội có vững chắc mới có điều kiện ổn định, phát triển đất nước về mọi mặt. Trật tự an toàn xã hội cũng chịu tác động trực tiếp, thường xuyên của thực trạng kinh tế, xã hội. Những chính sách xã hội, chính sách kinh tế đúng đắn và sự thực hiện nghiêm chỉnh các chính sách đó chắc chắn sẽ góp phần hạn chế, làm giảm tội phạm, tệ nạn xã hội và các vi phạm pháp luật. Trong tình hình mới, cần tiếp tục đổi mới và thực hiện tốt các chính sách như: giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, trợ giúp xã hội đối với người có nhiều thiệt thòi và rủi ro trong cuộc sống; chính sách đối với thanh niên, miền núi, dân tộc; chính sách giáo

dục, y tế và thực hiện nghiêm Luật Đất đai để giải quyết các "điểm nóng"...

3 – Tích cực phòng ngừa, chủ động tiến công, tiến công kiên quyết, và liên tục bọn tội phạm, các tệ nạn xã hội và các vi phạm pháp luật. Thực tiễn cuộc đấu tranh bảo vệ trật tự an toàn xã hội ở nước ta cho thấy phải thực hiện tốt hai mặt phòng ngừa tội phạm và tiến công tội phạm, trong đó phòng ngừa là cơ bản.

Phòng ngừa xã hội làm giảm phát sinh tội phạm có nội dung rất rộng và bao gồm các biện pháp kinh tế - xã hội, văn hóa - giáo dục, các biện pháp tổ chức - hành chính trong hệ thống phòng ngừa xã hội đối với tội phạm, các biện pháp phát hiện và điều tra tội phạm, thi hành và cải tạo, giáo dục người phạm tội... Phòng ngừa tội phạm còn thể hiện ở chỗ khi tội phạm đã xảy ra thì tìm mọi cách hạn chế tác hại, không để tội phạm tái diễn gây nguy hại cho xã hội. Đi đôi với tích cực phòng ngừa, phải liên tục, chủ động và kiên quyết tiến công tội phạm, tệ nạn xã hội.

Quá trình tiến công tội phạm cũng là quá trình kết hợp giữa trấn áp với tổ chức xây dựng, nghiêm trị kết hợp với khoan hồng. Trong tiến công tội phạm, cần tập trung lực lượng trừng trị bọn đầu sỏ, những tên trùm băng cướp, những tên tội phạm có tổ chức hung hãn, bọn tham nhũng, buôn lậu, lừa đảo, ma túy lớn, nhưng cũng cần khoan hồng với những người phạm tội ra tự thú, hối cải, lập công chuộc tội.

Để giải quyết vấn đề tội phạm, tệ nạn xã hội Chính phủ đã ban hành Chương trình quốc gia phòng chống tội phạm và các Chương trình hành động phòng chống ma túy giai đoạn 1998 - 2000, 2001 - 2005, Chương trình hành động phòng chống mại dâm giai đoạn 2001 - 2005, Kế hoạch tổng thể phòng chống ma túy đến 2010, Chương trình hành động phòng chống tội phạm buôn bán phụ nữ và trẻ em giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2010. Trong đó, xác định hệ thống quan điểm, chủ trương và biện pháp giải quyết đồng thời có đầu tư thỏa

đáng từ ngân sách nhà nước cho các chương trình đó. Đây là những chương trình xã hội trọng điểm của quốc gia về phòng chống tội phạm, chống tệ nạn xã hội. Các chương trình này nhằm đạt mục tiêu cơ bản là giảm dần, đi đến loại trừ tội phạm, tệ nạn xã hội ra khỏi đời sống xã hội, bảo đảm sự ổn định và phát triển kinh tế, văn hóa, tư tưởng.

Ngày nay, vấn đề đấu tranh phòng chống tội phạm, bài trừ các tệ nạn xã hội đã trở thành vấn đề toàn cầu và đang là vấn đề nan giải của nhiều quốc gia. Liên hợp quốc, INTERPOL và các tổ chức quốc tế đã có các chương trình phòng chống tội phạm, phòng chống ma túy, bài trừ các tệ nạn xã hội trên phạm vi toàn cầu và khu vực. Cần thiết phải mở rộng quan hệ quốc tế, tham khảo kinh nghiệm giải quyết tội phạm, tệ nạn xã hội của các nước, nhất là những nước gần nước ta.

4 - Tiếp tục đổi mới chính sách đối với phạm nhân, nâng cao chất lượng công tác giáo dục, cải tạo người phạm tội bằng nhiều hình thức, giúp họ nhanh chóng tái hòa nhập với cộng đồng xã hội. Chính sách giáo dục cải tạo người phạm tội luôn là bộ phận quan trọng trong chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước ta. Đối với những người phạm tội phải vào tù cần đổi xử nhân đạo, thực hiện những quyền mà họ còn được hưởng, nhất là các quyền con người. Bên cạnh việc phạm nhân phải chấp hành các quy định nghiêm ngặt của luật pháp thi hành án phạt tù, họ cần được giáo dục lại bằng học nghề, học văn hóa, lao động sản xuất, gặp gỡ gia đình và người thân, hoạt động văn hóa - nghệ thuật. Bộ Công an phối hợp với Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội tiếp tục xã hội hóa công tác giáo dục cải tạo phạm nhân, xây dựng chương trình quốc gia dạy nghề cho phạm nhân khi còn ở tù và giới thiệu việc làm cho họ sau khi ra tù. Ngân sách của chương trình này do Nhà nước cấp. Trước mắt, thực hiện chương trình giáo dục văn hóa phổ cập tiểu học cho phạm nhân, tổ chức tốt công tác

đặc xá cho các phạm nhân đã cải tạo tiến bộ trong năm 2005.

Giáo dục, cải tạo phạm nhân là hoạt động đòi hỏi phải có sự nỗ lực chung với ý thức trách nhiệm đầy đủ của các ngành, các cấp, của các gia đình phạm nhân, của toàn xã hội. Đây là các điều kiện không thể thiếu để thực hiện mục tiêu giáo dục cải tạo, biến người phạm tội trở thành công dân lương thiện.

5. Tăng cường và đổi mới công tác quản lý hành chính về trật tự xã hội theo hướng do dân, vì dân. Mọi thể lệ và thủ tục về quản lý hành chính xã hội, nhất là các thủ tục đăng ký quản lý hộ khẩu, cấp phát chứng minh nhân dân, các thủ tục quản lý vũ khí, vật liệu nổ, quản lý đặc doanh và các dịch vụ bảo vệ; đăng ký, quản lý các phương tiện giao thông, phòng cháy, chữa cháy..., đều phải được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết tại các trụ sở cơ quan để quần chúng biết, thi hành và giám sát công an thực hiện theo tinh thần Nghị quyết 38/CP của Chính phủ về cải cách các thủ tục hành chính. Lực lượng cảnh sát nhân dân các cấp tiếp tục nghiên cứu và đổi mới các thủ tục quản lý hành chính về trật tự xã hội theo quan điểm "lấy dân làm gốc", dựa vào dân, phục vụ dân, không gây phiền hà sách nhiễu cho nhân dân, không làm cản trở đến sản xuất và đời sống của nhân dân.

Phối hợp với các ngành đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục và tổ chức, vận động quần chúng để quần chúng hiểu, thực hiện đúng các chế độ, thể lệ quản lý hành chính, tích cực tham gia đấu tranh với những hành vi vi phạm pháp luật. Tập trung thực hiện tốt Nghị quyết 13 của Chính phủ, kiên quyết lập lại trật tự an toàn giao thông đường bộ và trật tự đô thị.

6. Xây dựng lực lượng cảnh sát nhân dân thật sự trong sạch, vững mạnh, để làm tròn nhiệm vụ xung kích trên mặt trận đấu tranh bảo vệ trật tự an toàn xã hội. Trong sự nghiệp

(Xem tiếp trang 52)



NGOẠI GIAO VIỆT NAM 60 NĂM ĐẤU TRANH VÀ TRƯỞNG THÀNH

PHAN ĐOÀN NAM

TRONG 60 năm qua, ngoại giao là một mặt trận quan trọng phối hợp nhịp nhàng với đấu tranh quân sự và chính trị nhằm thực hiện sứ mệnh cao cả nhất của dân tộc ta dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam là xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, độc lập, thống nhất, dân chủ và giàu mạnh. Bằng sự phối hợp nhịp nhàng đó, mặt trận ngoại giao không những đã hỗ trợ đắc lực cho mặt trận quân sự và chính trị mà còn tạo ra những điều kiện quốc tế và trong nước thuận lợi để đưa cách mạng Việt Nam tiếp tục tiến lên, bước sau cao hơn bước trước. Trong quá trình đó, ngoại giao Việt Nam luôn gắn với vận mệnh của dân tộc, đã vượt qua nhiều thử thách, thông qua đấu tranh để tự hoàn thiện và trưởng thành, tạo nên một nền ngoại giao riêng của Việt Nam, vừa kế thừa truyền thống dân tộc, vừa hấp thu tinh hoa của ngoại giao thế giới.

Để nhìn rõ bước đi và quá trình lớn mạnh của ngoại giao Việt Nam kể từ Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công đến nay, có thể chia chặng đường lịch sử này thành 4 thời kỳ.

1 – Thời kỳ từ 1945 – 1954

Đây là thời kỳ hết sức khó khăn, phức tạp, có lúc vận mệnh dân tộc như “ngàn cân treo sợi tóc”. Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa mới ra đời chưa được nước nào công nhận, chưa có

đồng minh; kinh tế đất nước những năm đầu hầu như không có gì; lực lượng quân sự mới được xây dựng phải đối phó cùng lúc với mấy chục vạn quân nước ngoài bao gồm cả Pháp, Nhật, Anh, Tưởng đang lăm le tiêu diệt chính quyền cách mạng. Trong bối cảnh đó, ngoại giao là một công tác hết sức trọng yếu, là vũ khí của cách mạng để chèo lái con thuyền Việt Nam vượt qua cơn thử thách. Nhiệm vụ đặt ra cho ngoại giao lúc bấy giờ là: Khai thác mâu thuẫn trong hàng ngũ địch để ta có thể tập trung mũi nhọn vào kẻ thù chủ yếu và lâu dài; Có sách lược đấu tranh với kẻ thù chủ yếu để tranh thủ thời gian, chuẩn bị lực lượng cho cuộc kháng chiến lâu dài; Từng bước tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ của bạn bè, tìm kiếm đồng minh, nhằm thoát dần thế bị bao vây, cô lập, tiến tới tranh thủ sự công nhận của thế giới đối với Nhà nước non trẻ.

Trong thời kỳ này, hoạt động ngoại giao của chính quyền cách mạng giai đoạn 1945 - 1946 đã đi vào lịch sử như những năm tháng không thể nào quên, góp phần giữ vững và củng cố chính quyền, bảo vệ nền độc lập của đất nước. Thực hiện chủ trương “Hòa để tiến”, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tiến hành nhiều cuộc đấu tranh ngoại giao với Pháp, ký Hiệp định sơ bộ (ngày 6-3-1946), ký Tạm ước (ngày 14-9-1946)

nhằm tranh thủ thêm thời gian và lực lượng chuẩn bị cho cuộc kháng chiến lâu dài chống thực dân Pháp mà Người tiên đoán nhất định sẽ xảy ra. Hoạt động ngoại giao của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong giai đoạn này vô cùng phong phú và sôi động, đã trở thành mẫu mực trong đấu tranh ngoại giao là cùng lúc đấu tranh với nhiều lực lượng đối địch, lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ địch, có sách lược thích hợp, nhân nhượng “hết cỡ” ⁽¹⁾ và hòa hoãn có nguyên tắc, đồng thời ra sức tranh thủ mọi lực lượng có thể tranh thủ được, đưa cách mạng Việt Nam từng bước tiến lên một cách vững chắc.

Nhờ cuộc đấu tranh ngoại giao và sự lớn mạnh dần của lực lượng quân sự và chính trị, đầu năm 1950, Việt Nam dân chủ cộng hòa đã phá được vòng vây của các thế lực thực dân đế quốc, thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác ở Đông Âu, tạo ra một bước ngoặt trong quan hệ quốc tế. Đồng thời, quan hệ giữa nước ta với Đảng Cộng sản Pháp và một số Đảng Cộng sản khác được thiết lập, liên hệ giữa nước ta với các nước Á - Phi và các lực lượng hòa bình và tiến bộ trên thế giới cũng đã được hình thành, tạo ra cho ta một hậu phương lớn hùng mạnh với các nước xã hội chủ nghĩa là trụ cột.

Sau 9 năm kháng chiến, ta càng đánh càng mạnh, trong lúc quân đội viễn chinh Pháp và tay sai đã đi từ thất bại này đến thất bại khác, nội bộ tập đoàn cầm quyền Pháp mâu thuẫn sâu sắc, buộc thực dân Pháp phải ngồi lại tại Giơ-ne-vơ để thương lượng với ta. Và cuối cùng, sau thất bại thảm hại ở Điện Biên Phủ, Pháp đã phải ký với ta Hiệp định Giơ-ne-vơ (tháng 7-1954), chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương. Với việc ký kết Hiệp định Giơ-ne-vơ, “ngoại giao ta đã thắng to” như lời khẳng định của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Một là, với việc ký kết Hiệp định Giơ-ne-vơ (1954), Việt Nam được quốc tế công nhận là một nước độc lập, thống nhất, có chủ quyền và

toàn vẹn lãnh thổ. Như vậy, so với Hiệp định sơ bộ (6-3-1946), Hiệp định Giơ-ne-vơ đã tiến một bước dài trong việc công nhận về pháp lý: nước ta là một quốc gia hoàn toàn bình đẳng trong quan hệ quốc tế.

Hai là, với việc ký kết Hiệp định Giơ-ne-vơ (1954), một nửa nước đã được giải phóng, nối liền với các nước xã hội chủ nghĩa, tạo điều kiện cho ta bắt đầu thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược liên quan mật thiết với nhau là tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam, tiến tới thống nhất nước nhà.

Ba là, việc quân Pháp phải rút về nước sẽ làm cho lực lượng ngụy quân, ngụy quyền thân Pháp rất hoang mang và mâu thuẫn sâu sắc với lực lượng tay sai thân Mỹ. Ta đã triệt để lợi dụng mâu thuẫn nội bộ địch để tập hợp lực lượng cho cách mạng miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Bốn là, lần đầu tiên, phái đoàn của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã bước vào Hội nghị Giơ-ne-vơ với tư thế chững chạc, đàng hoàng, không những trực tiếp đàm phán với phái đoàn Pháp mà còn với nhiều phái đoàn các nước lớn. Trong lịch sử ngoại giao hiện đại, chưa có một phái đoàn của nước “nhược tiểu” nào lại giành được vị trí quốc tế long trọng đó. Dư luận thế giới, nhất là báo chí Pháp đã bình luận một cách dí dỏm rằng, Việt Nam không phải là “bóng ma” (như thực dân Pháp đã gọi như vậy thời kỳ đầu kháng chiến - TG) mà là những con người hiền lành, khiêm tốn nhưng anh dũng, đã chôn vùi hàng vạn binh sĩ của một cường quốc thế giới trên những núi rừng và đồng lúa của Á Đông (báo *Le Monde* tháng 7-1954).

2 – Thời kỳ từ 1954 – 1975

Đây là thời kỳ hoạt động ngoại giao Việt Nam đã thu hút sự chú ý của toàn thế giới.

(1) Lời của cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng

Cùng với những diễn biến ở chiến trường, hoạt động ngoại giao của ta trong thời kỳ này trở thành trung tâm của sinh hoạt chính trị thế giới, nhất là từ năm 1960 trở đi. Nhiệm vụ của ngoại giao lúc này cũng rất nặng nề và phức tạp. Để phục vụ nhiệm vụ chiến lược là xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, chúng ta đã triển khai nhiều hướng hoạt động, phát triển quan hệ với các nước xã hội chủ nghĩa, tăng cường đoàn kết với các phong trào cộng sản và công nhân quốc tế và các lực lượng tiến bộ, đấu tranh vì hòa bình, dân chủ trên thế giới; đồng thời tranh thủ cảm tình của nhân dân và chính giới một số nước phương Tây.

Nhiệm vụ thứ hai của ngoại giao liên quan mật thiết đến nhiệm vụ thứ nhất là phục vụ cuộc đấu tranh chống Mỹ - ngụy phá hoại Hiệp định Giơ-ne-vơ, và sau đó là chống chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ. Qua việc đấu tranh đó, hoạt động ngoại giao làm cho nhân dân thế giới thấy rõ sự mong muốn của nhân dân Việt Nam là hòa bình và thống nhất đất nước, thấy rõ tính chất phi nghĩa của cuộc chiến tranh xâm lược do đế quốc Mỹ tiến hành, từ đó ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của chúng ta.

Từ năm 1960, khi Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam được thành lập (sau đó là Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam), hoạt động ngoại giao Việt Nam trở nên rất phong phú, đa dạng và có đặc thù riêng, dưới hình thức “tuy một mà hai và tuy hai mà một”. Cùng với Bộ Ngoại giao của Việt Nam dân chủ cộng hòa, từ nay còn có Bộ Ngoại giao của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Cả hai đều dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao Động Việt Nam, có một mục tiêu chiến lược chung nhưng hoạt động dưới hai phương thức khác nhau.

Tháng 1-1967, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 13 đã quyết định đẩy mạnh đấu tranh quân sự trên cả hai miền, đồng thời đưa mặt

trận ngoại giao thành một mặt trận quan trọng để mở ra cục diện “vừa đánh, vừa đàm”. Trên cơ sở đó, ta đã phối hợp đấu tranh quân sự, chính trị với đấu tranh ngoại giao, tạo đòn tấn công chiến lược quyết định, làm phá sản các chiến lược quân sự và các thủ đoạn ngoại giao của địch, đưa tới thắng lợi của việc ký kết Hiệp định Pa-ri về Việt Nam, năm 1973.

Nhìn lại cuộc đàm phán Pa-ri (1968 - 1973), có thể nêu một số nhận xét sau:

Một là, thực chất của mối liên hệ giữa Hiệp định Pa-ri với cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975 giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc là *quan hệ giữa đấu tranh quân sự và đấu tranh ngoại giao*. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “Thực lực là cái chuông, ngoại giao là tiếng của chuông. Chuông có to thì tiếng mới lớn”. Quá trình đàm phán với Mỹ tại Hội nghị Pa-ri đã chứng minh tư tưởng đúng đắn đó của Người. Hiệp định Pa-ri còn phát huy tính năng động của nó là hỗ trợ cho mặt trận quân sự trong các bước kế tiếp. Với việc ký kết Hiệp định Pa-ri, ta đã buộc Mỹ chấm dứt vô điều kiện việc ném bom miền Bắc, tạo cho miền Bắc một thuận lợi to lớn để làm tròn nghĩa vụ của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn. Tương quan lực lượng mới ở miền Nam sau Hiệp định Pa-ri cho thấy sự sụp đổ hoàn toàn của ngụy quân, ngụy quyền là “đã ở trong tầm tay”. Do đó, có thể nói Hiệp định Pa-ri là một bước đi chiến lược mà Trung ương đã dự kiến để chuyển cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà sang một giai đoạn mới.

Hai là, Hội nghị Pa-ri là cuộc đấu trí giữa nền ngoại giao Việt Nam và nền ngoại giao của một đế quốc đầu sỏ lớn nhất thế giới và ngoại giao ta đã thắng. Mỹ đã *dắm* vào cái bẫy chiến lược của ta khi đặt bút ký Hiệp định Pa-ri. Cay đắng vì việc ta giải phóng miền Nam chỉ trong vòng 2 năm 4 tháng sau khi Hiệp định Pa-ri được ký kết, trong khi trả lời một câu hỏi

của một nhà báo nước ngoài (tháng 5-1975), Kít-xinh-giơ đã thề “cách đến già không bao giờ gặp Lê Đức Thọ nữa”.

Ba là, qua cuộc đàm phán Pa-ri, nền ngoại giao ta đã trưởng thành. So với Hiệp định sơ bộ (6-3-1946) và Hiệp định Giơ-ne-vơ (1954), ngoại giao Việt Nam đã tiến một bước dài về tất cả mọi mặt, phát huy cao độ tính chủ động và độc lập tự chủ trong việc mở ra cục diện “vừa đánh, vừa đàm”; chuyển hướng từ chiến lược chiến tranh sang chiến lược hòa bình; chủ động kết thúc đàm phán đi đến ký Hiệp định chấm dứt chiến tranh.

3 – Thời kỳ từ 1975 – 1986

Sau khi giải phóng miền Nam và thống nhất Tổ quốc, ngoại giao Việt Nam đứng trước tình hình và nhiệm vụ mới. Việt Nam đã lần lượt thiết lập quan hệ ngoại giao với tất cả các nước Đông - Nam Á, châu Đại Dương, Tây Bắc Âu và một loạt nước khác ở châu lục có chế độ chính trị, xã hội khác nhau. Ta cũng đã tiến hành đàm phán với Mỹ về việc bình thường hóa quan hệ. Năm 1976, Việt Nam trở thành thành viên của Phong trào Không liên kết và sau đó là thành viên Liên hợp quốc (1977) và nhiều tổ chức quốc tế khác.

Tuy nhiên, từ cuối năm 1977, Việt Nam gặp nhiều khó khăn về đối ngoại. Nhiệm vụ của ngoại giao lúc này là phải phá cho được âm mưu của một số thế lực muốn cô lập ta trên trường quốc tế. Phát huy chính nghĩa của ta trong việc giúp nhân dân Cam-pu-chia chống chế độ diệt chủng, lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ các lực lượng chống đối ta trên trường quốc tế, ta đã tranh thủ mở các cuộc đối thoại với từng nước ASEAN để tìm một giải pháp hòa bình cho vấn đề Cam-pu-chia. Ta cũng mở các cuộc thương lượng với Trung Quốc, Mỹ để giải quyết những vấn đề còn tồn tại trong quan hệ song phương. Để tạo thế mạnh cho cuộc đấu tranh ngoại giao, chống lại âm mưu của các thế lực thù địch, ba nước Đông

Dương đã tăng cường đoàn kết trong cuộc đấu tranh chung này. Những nỗ lực ngoại giao của Việt Nam đã làm cho các nước, trước hết là các nước ASEAN thấy rõ chính nghĩa và thiện chí của ta, do đó họ ngày càng cảm thông và tích cực cùng ta tìm kiếm giải pháp cho vấn đề Cam-pu-chia mà các bên đều có thể chấp nhận được. Đây là điều giải thích tại sao các âm mưu nhằm gây ra sự đối đầu giữa ba nước Đông Dương với các nước ASEAN đã bị thất bại và sau khi vấn đề Cam-pu-chia được giải quyết, các nước ASEAN đã chào đón Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Hiệp hội, xóa tan mọi bất đồng trong quá khứ để cùng nhau xây dựng ASEAN thành một trong những tổ chức khu vực thành công như hiện nay.

4 – Thời kỳ từ 1986 đến nay

Thực hiện đường lối *đối mới* do Đại hội VI (1986) của Đảng đề ra, cùng với việc *đối mới* tư duy về kinh tế, ngoại giao cũng từng bước *đối mới*, trước hết là *đối mới* công tác nghiên cứu, phân tích, đánh giá tình hình thế giới và quan hệ quốc tế; cách suy nghĩ về mối liên hệ trên một số vấn đề như giữa lợi ích quốc gia và nghĩa vụ quốc tế, giữa an ninh và phát triển, giữa hợp tác và đấu tranh v.v...; tư duy về tập hợp lực lượng, cách đánh giá bạn - thù, từ đó xác định chủ trương, đường lối và có chính sách đối ngoại thích hợp.

Thực ra, trước Đại hội VI, Bộ Chính trị đã có chủ trương chuyển từ đối đầu sang đối thoại (Nghị quyết 32 của Bộ Chính trị tháng 7-1986). Sau Đại hội VI, Bộ Chính trị đã thông qua Nghị quyết 13 (20-5-1988) xác định cụ thể hơn nhiệm vụ của ngoại giao trong thời kỳ *đối mới* là phải *ưu tiên giữ hòa bình để phát triển kinh tế*. Nghị quyết khẳng định nước ta “lại càng có những cơ hội lớn để có thể giữ vững hòa bình và phát triển nền kinh tế” và xác định “với một nền kinh tế mạnh, một nền quốc phòng vừa đủ mạnh cùng với sự mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, chúng ta sẽ càng có nhiều

khả năng giữ vững độc lập và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội hơn”. Đặc biệt, Nghị quyết nhấn mạnh: Nếu chúng ta để lỡ những cơ hội lớn đó thì sẽ gặp nhiều thách thức mới và sẽ thua kém về mọi mặt so với nhiều nước khác trên thế giới, do đó, an ninh chính trị, quốc phòng của ta cũng bị ảnh hưởng. Tiếp theo Đại hội VI, Đại hội VII (1991) và nhất là Đại hội IX (2001), đường lối đối ngoại được nêu lên tại Đại hội VII và hoàn thiện tại Đại hội IX là “Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển”.

Đó là cơ sở của đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế. Với sự đổi mới này, đường lối đối ngoại của Việt Nam trong gần 20 năm qua đã thu được những kết quả to lớn. Việt Nam đã tích cực và chủ động hội nhập kinh tế khu vực và thế giới, phấn đấu sớm trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Nước ta đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 167 nước, quan hệ kinh tế thương mại với trên 100 quốc gia và vùng lãnh thổ. Việt Nam đã gia nhập ASEAN, ASEM, APEC... Vị thế và uy tín của Việt Nam ngày càng nâng cao trên trường quốc tế.

Sau gần 20 năm Việt Nam đổi mới, thế giới khi nói về Việt Nam không còn xem đó là đất nước của chiến tranh và nghèo nàn lạc hậu mà là một quốc gia đang có những bước tiến nhanh chóng, sâu rộng trên con đường phát triển, hội nhập khu vực và quốc tế.

*

* *

Nhìn lại quá trình hoạt động 60 năm qua của ngoại giao Việt Nam, có thể khẳng định đường lối đối ngoại của ta là đúng đắn, do đó thắng lợi là chủ yếu. Nói như vậy không có nghĩa là chúng ta hoàn toàn không phạm phải sai lầm và thiếu sót do điều kiện khách quan hoặc chủ quan. Chẳng hạn như sau khi nước nhà đã

thống nhất, ta “chưa chuyển kịp tư duy, chưa nắm bắt kịp những biến động trong cục diện quốc tế qua các bước ngoặt lịch sử, thiếu sót trong nghiên cứu và dự báo chiến lược”, “chưa có thời gian đi sâu phân tích làm rõ một số vấn đề có liên quan đến lịch sử” (2).

Qua đây, bước đầu có thể rút ra một số bài học ngoại giao:

Một là, kết hợp nhuần nhuyễn chủ nghĩa yêu nước chân chính với chủ nghĩa quốc tế trong sáng của giai cấp công nhân.

Hai là, làm ngoại giao là phải dựa vào thực lực. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: Nếu mình chưa có thực lực làm cơ sở thì hãy khoan nói đến ngoại giao. Thực lực ở đây có nghĩa là sức mạnh tổng hợp gồm sức mạnh dân tộc kết hợp với sức mạnh của thời đại. Ngày nay, trong xu thế lớn của thế giới là hòa bình, hợp tác và phát triển, sức mạnh về chính trị, chính sách ngoại giao hòa bình cộng với sức mạnh kinh tế, cùng với văn hóa ứng xử sẽ tạo ra sức mạnh tổng hợp của mỗi dân tộc.

Ba là, ngoại giao vừa là khoa học, vừa là nghệ thuật. Là một ngành khoa học, ngoại giao phải có tri thức rộng lớn, tầm nhìn rộng, thông qua việc học tập, nghiên cứu liên tục và sâu sắc sự chuyển biến của tình hình thế giới và quan hệ quốc tế, “phải nhìn cho rộng, suy cho kỹ”, từ đó mới có thể nắm bắt nhanh nhạy thời cơ. Người ta nói, ngoại giao là nghệ thuật của các khả năng. Phải có nghệ thuật trong ứng xử và nghệ thuật cả trong việc lợi dụng mâu thuẫn, phân hóa hàng ngũ địch.

Bốn là, bảo đảm sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng trong công tác ngoại giao, có đường lối đối ngoại nhất quán về nguyên tắc, mềm dẻo về sách lược, thực hiện tốt phương châm mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra là “đi bất biến ứng vạn biến”. □

(2) Xem: *Bác Hồ trong trái tim các nhà ngoại giao*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1999, tr 14 -15

CÁC nền kinh tế tuy khác nhau, nhưng đều phát triển mang tính biện chứng, phụ thuộc vào tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Để làm rõ thêm cơ sở khoa học của luận đề "nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa bước đầu được xây dựng" và "nhận thức của Đảng ta về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta ngày càng sáng tỏ hơn"

một nhóm nhỏ các cá nhân. Chiếm hữu và tiêu dùng mang tính cá nhân phát triển chậm chạp nhưng liên tục.

Lực lượng sản xuất dần phát triển, con người với nhận thức, hiểu biết tốt hơn về thế giới xung quanh, với những công cụ hữu hiệu hơn đã sản xuất ra nhiều của cải hơn và có thể tiến hành lao động độc lập. Trong phân phối, sự khan hiếm luôn thôi thúc mọi cá nhân muốn

chiếm nhiều hơn cho bản thân mình. Cùng với sự gia tăng mức độ giàu có của công xã, phân phối ngày càng trở nên ít chia đều hơn. Những kẻ mạnh hơn, có quyền lực hơn trong công xã có thể chiếm phần nhiều hơn mà không làm ảnh hưởng đến sự tồn vong của cộng đồng.

Khi mọi người có thể tự do làm theo khả năng của mình và sản phẩm

làm ra thuộc về họ, thì những kẻ mạnh hơn sẽ thấy bị thiệt nếu cứ tiếp tục làm chung và chia đều. *Xu hướng chia tách, biệt lập phát triển dần. Nền kinh tế cộng đồng bị phá vỡ và nền kinh tế tự nhiên hình thành: xảy ra quá trình phủ định lần thứ nhất.*

Đặc trưng của **nền kinh tế tự nhiên** là mỗi gia đình đồng thời là một đơn vị kinh tế cơ sở, tự sản xuất, tự tiêu dùng. Nói như vậy có ý nhấn mạnh đến nét đặc trưng nhất của nền kinh tế tự nhiên thuần túy. Sự thuần khiết đó chỉ có trong tư duy trừu tượng, còn trên thực tế luôn có sự pha trộn và kế thừa giữa các hình thức tổ chức sản xuất xã hội, có sự biến đổi dần và khi

Cơ sở khoa học của mô hình nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

NGUYỄN ÁI ĐOÀN *

trong Dự thảo đề cương các văn kiện trình Đại hội X của Đảng, bài viết xin đề cập đến cơ sở khoa học của mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa bằng việc phân tích quá trình hình thành và xu hướng phát triển các nền kinh tế từ thấp đến cao.

Nền kinh tế cộng đồng đã tồn tại hàng nghìn năm trước, có các đặc trưng cơ bản là sản xuất mang tính xã hội vì mọi người cùng làm và làm theo sự phân công của cộng đồng; sản phẩm được sản xuất ra theo yêu cầu của cộng đồng và được chia đều. Khi con người chưa có đủ khả năng tiến hành lao động biệt lập và làm ra sản phẩm ít ỏi, mọi người buộc phải làm việc cùng nhau, nhưng trong nhiều công việc ở cộng đồng, lao động được tiến hành riêng lẻ, biệt lập bởi các cá nhân, hoặc

* TS, Trường đại học Bách khoa Hà Nội

nói đó là nền kinh tế tự nhiên hay cộng đồng, có nghĩa là chúng ta nói đến hình thức chiếm hữu thế.

Sản xuất được thực hiện biệt lập, sản phẩm được làm ra theo nhu cầu của từng gia đình. Sở hữu tư nhân hình thành và phát triển cùng với quá trình biệt lập hóa của lao động. Lao động biệt lập là nền tảng để hình thành sở hữu tư nhân: một người lao động riêng biệt, có cơ sở để nói rằng sản phẩm đó là do anh ta làm ra, *nhưng sản phẩm làm ra trên thực tế là thuộc về người sản xuất – chủ sở hữu tư liệu sản xuất*. Ở đây cần phân biệt giữa người lao động và người sản xuất. Người lao động là người sử dụng khả năng, sức lực của mình tác động lên đối tượng lao động, hoặc tham gia vào quá trình đó, để trực tiếp tạo ra các sản phẩm mong muốn. Người sản xuất chiếm hữu tư liệu sản xuất, tập hợp các yếu tố sản xuất, kết hợp chúng để sản xuất ra sản phẩm cần thiết. Trong trường hợp sản xuất nhỏ, tự nhiên, người lao động đồng thời là người sản xuất khi anh ta sở hữu mọi yếu tố đầu vào, tiến hành quá trình sản xuất và trên cơ sở đó, chiếm hữu các sản phẩm làm ra.

Sản phẩm làm ra phụ thuộc vào lao động, trang thiết bị, công cụ lao động và tài nguyên thiên nhiên. Nên người sản xuất luôn có xu hướng chiếm hữu các yếu tố sản xuất để có nhiều sản phẩm. Quá trình phân hóa giàu nghèo trong sản xuất bắt đầu. Quá trình này cũng như phân hóa xã hội chỉ tiếp tục được phát triển và đẩy lên cao điểm trong kinh tế thị trường chứ không phải đến kinh tế thị trường mới có.

Điều kiện phát triển **nền kinh tế thị trường** là sự khan hiếm sản phẩm dẫn đến hình thành nguyên tắc là sản phẩm thuộc về người sản xuất đã được xã hội chấp nhận. Khi đã tồn tại những người sản xuất riêng biệt và sản phẩm thuộc về họ thì việc chuyên môn hóa tất yếu dẫn đến trao đổi sản phẩm, hình thành thị trường. Quan niệm khá phổ biến cho rằng, chuyên môn hóa,

phân công lao động xã hội là điều kiện phát triển kinh tế thị trường. Nếu phân tích sâu hơn, theo chúng tôi, có thể là:

Thứ nhất, chuyên môn hóa có thể tồn tại trong phạm vi công xã xa xưa, hay trong một đơn vị sản xuất hiện đại và chỉ dẫn đến trao đổi lao động chứ không phải trao đổi hàng hóa. Do đó, không phải chuyên môn hóa chung chung mà là chuyên môn hóa giữa những người sản xuất độc lập mới dẫn đến việc trao đổi hàng hóa và hình thành thị trường.

Thứ hai, mỗi cá nhân, mỗi người sản xuất luôn tự biết mình phải làm gì, làm như thế nào là tốt nhất trong những điều kiện có sẵn. ở thành phố, không ai nghĩ đến việc tự nuôi gà, trồng rau, dệt vải,... Ngược lại, sống ở lưng chừng đỉnh núi cao, người dân tộc thiểu số không nghĩ đến việc chuyên môn hóa nuôi gà để bán. Điều gì ẩn náu đằng sau những quyết định đương nhiên ấy? Đó là nguyên tắc lợi ích - kết quả thu được phải lớn hơn chi phí.

Trong nền kinh tế tự nhiên, lực lượng sản xuất phát triển dần, các kỹ thuật sản xuất trở nên phức tạp hơn, lao động trở nên có chất lượng hơn, kết cấu hạ tầng phát triển và đến một lúc nào đó những gia đình xưa nay vốn vẫn sản xuất mọi thứ họ cần, sẽ thấy rằng cần phải chuyên vào việc sản xuất một loại sản phẩm nào đó mang bán và mua những thứ khác.

Hành vi của gia đình - người sản xuất thay đổi như thế nào? Nếu tự sản xuất cho tiêu dùng gia đình, người sản xuất có năng suất thấp, nhưng bù lại chi phí trao đổi bằng không. Họ không cần trao đổi sản phẩm. Khi tham gia vào chuyên môn hóa, sản xuất để bán, năng suất lao động sẽ cao hơn, nhưng người sản xuất phải mất chi phí trao đổi. Vậy khi nào người sản xuất chấp nhận chuyên môn hóa và tham gia vào thị trường? Câu trả lời đơn giản là khi nào họ thấy có lợi. *Họ sẽ tham gia thị trường khi lợi ích tăng thêm do chuyên môn hóa sản xuất lớn hơn chi phí trao đổi phát sinh*. Các yếu tố tác

động đến quan hệ so sánh lợi ích - chi phí ở trên bao gồm: kỹ thuật sản xuất, phát triển kết cấu hạ tầng và thị trường nói chung. Không phải chỉ có thị trường, chuyên môn hóa thúc đẩy kỹ thuật phát triển mà ngược lại chính kỹ thuật cũng là một tác nhân quan trọng mở đường cho chuyên môn hóa lao động và sự xuất hiện của thị trường.

Kinh tế thị trường là sự phủ định của kinh tế tự nhiên, là phủ định của phủ định, là sự quay trở lại "hình thức ban đầu" nhưng trên một cơ sở cao hơn theo hình xoáy tròn ốc. Kinh tế thị trường quay trở lại tính chất xã hội của sản xuất, của sản phẩm đã có trong nền kinh tế cộng đồng, nhưng nó được thể hiện dưới một hình thức mới - hàng hóa. Nhờ đó, nó vẫn giữ được đặc điểm của sản xuất đã phát triển đến cực điểm trong nền kinh tế tự nhiên là tính biệt lập của các đơn vị sản xuất. Tồn tại trong sự thống nhất của hai mặt đối lập là tính biệt lập và tính xã hội của sản xuất là đặc điểm quan trọng của kinh tế thị trường. Thị trường không xóa bỏ, mà chứa đựng những ưu thế, thành tựu của các giai đoạn phát triển trước nó. Thị trường, - một hình thức tổ chức sản xuất xã hội, là sản phẩm chung của nhân loại, phải qua hàng ngàn năm loài người mới có được. Tuy nó không hoàn hảo, nhưng có nhiều ưu thế và quan trọng hơn cả là tồn tại khách quan.

Trong nền kinh tế thị trường, tính biệt lập của người sản xuất cho phép giữ được động lực cơ bản của nền kinh tế là người sản xuất làm việc vì chính họ. Nền kinh tế hoạt động thông qua hành vi của tất cả mọi người. Bản chất của con người, của đại đa số chúng ta là luôn vì lợi ích cá nhân. Động lực cơ bản trong hoạt động kinh tế tồn tại trên cơ sở đó. Sản xuất biệt lập, sở hữu tư nhân phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, cho phép người sản xuất chủ động, sáng tạo, tự làm, tự chịu trách nhiệm.

Mặt khác, trao đổi hàng hóa mở đường cho tính xã hội của sản xuất không ngừng phát

triển. Nó không những cho phép khai thác được các lợi thế của chuyên môn hóa, thúc đẩy khoa học - kỹ thuật, mà còn tạo ra các mối liên kết kinh tế - xã hội chặt chẽ. Bất chấp mọi cản trở, nền kinh tế thị trường ngày càng trở nên thống nhất, vượt qua cả biên giới quốc gia, đẩy lùi về quá khứ tính chất rời rạc trong nền kinh tế tự nhiên. Như C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nơ từ thế kỷ thứ XIX đã khẳng định: "Đại công nghiệp đã tạo ra thị trường thế giới..."⁽¹⁾. Con người trong nền kinh tế thị trường cũng thể hiện rõ sự thống nhất của hai mặt đối lập: tính độc lập và tính xã hội, phụ thuộc vào xã hội.

Tuy có những khuyết tật, nhưng thị trường vẫn bị phê phán một cách không công bằng. Không ít người cho rằng thị trường dẫn đến phân hóa giàu nghèo, là mảnh đất nảy sinh tham nhũng và các tệ nạn xã hội khác vốn đã có từ xa xưa, trước khi có thị trường. Thị trường khi đóng vai trò là môi trường thuận lợi để phát triển những cái tốt của xã hội, thì những cái xấu cũng có điều kiện bám rễ tựa như cây "tầm gửi". Cái xấu và cái tốt, mặt trái và mặt phải thường vẫn luôn tồn tại trong một thể thống nhất. Ví dụ, phân hóa giàu nghèo không chỉ chứa đựng những bất công, tiềm ẩn những bất ổn về mặt xã hội, nhưng đồng thời nó đã tạo ra động lực của nền kinh tế và cả sự công bằng - sòng phẳng: làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít, không làm không hưởng.

Thị trường sẽ đi tới đâu? Sản xuất hàng hóa phát sinh, phát triển trong những điều kiện nhất định, sẽ mất đi trong những điều kiện nào?. Trong số những điều kiện phát sinh thị trường, những điều kiện nào có thể thay đổi, dẫn đến việc phủ định nó?

Công nghệ, kỹ thuật, chuyên môn hóa lao động sẽ tiếp tục phát triển. Tính biệt lập của lao động, sản xuất tiếp tục tồn tại. Chúng ta không

(1) C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nơ: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 4, tr 598

thể hình dung sẽ có một ngày nào đó nền kinh tế của cả thế giới sẽ hoạt động như một doanh nghiệp - một người sản xuất khổng lồ duy nhất. Quá trình xã hội hóa sản xuất sẽ phát triển trong sự thống nhất của một quá trình đối lập khác là biệt lập hóa. Như vậy, sự phát triển của hai điều kiện trên tất yếu sẽ không dẫn đến phủ định thị trường.

Chỉ còn lại điều kiện thứ ba là sự khan hiếm sản phẩm. Chúng ta đã quá quen với một thể giới của sự khan hiếm và ít ai có thể hình dung ra một thể giới khác, ở đó của cải có đủ cho nhu cầu của con người. Thế giới đó mới chỉ tồn tại trong mơ ước của loài người.

Khi nói về chủ nghĩa cộng sản, - giai đoạn thấp của nó là chủ nghĩa xã hội, C. Mác đã cho rằng, đó phải là xã hội có trình độ phát triển rất cao, nơi mà lao động trở nên đủ sức hấp dẫn, mọi người tự giác lao động và của cải đủ đáp ứng mọi nhu cầu của con người. Khi mục đích của lao động không phải là thu nhập, khi của cải dồi dào thì người ta không cần thiết phải chiếm hữu cho riêng mình nữa, để có sản phẩm không cần phải trao đổi và thị trường sẽ "tiêu vong". Con đường phát triển của loài người tuy còn nhiều "dịch đặc", nhưng mỗi bước tiến về phía trước là đang tiến dần đến một xã hội kiểu như vậy, đó là xã hội xã hội chủ nghĩa ⁽²⁾.

Cùng với sự phát triển không ngừng của lực lượng sản xuất, các yếu tố sản xuất được tích lũy nhiều hơn, được sử dụng có hiệu quả hơn, của cải làm ra tăng nhanh và nhu cầu của con người được đáp ứng tốt hơn (đó là giả định trường hợp chúng ta kiểm soát được tiến trình phát triển có hiệu quả). Sự khan hiếm giảm và sự dư dôi theo đó tăng dần, nền kinh tế đạt được trạng thái phát triển bền vững.

Dư dôi và khan hiếm cùng tồn tại trong sự thống nhất - sự thống nhất của các mặt đối lập. Khi chúng ta nói rằng nền kinh tế của chúng ta vận hành trên cơ sở khan hiếm các nguồn lực, thì chỉ có nghĩa là sự khan hiếm đang chiếm ưu

thế. Và tương tự, khi nói đến nền kinh tế dư thừa cũng không có nghĩa là nói tới một sự dư thừa tuyệt đối, mà chỉ là sự dư thừa tương đối, dư thừa chiếm ưu thế.

Cùng với sự giảm dần tính chất khan hiếm các nguồn lực và sản phẩm, các quan hệ sau thị trường phát triển dần. Chúng ta cũng có thể phân chia các quan hệ kinh tế thành: trước thị trường, thị trường và sau thị trường. Quan hệ trước thị trường bao gồm quan hệ cộng đồng, chia đều, tự cung, tự cấp. Quan hệ thị trường là quan hệ trao đổi sản phẩm theo quy luật giá trị. Quan hệ sau thị trường là việc sản xuất và phân phối sản phẩm dựa trên sự điều tiết của con người, và dần dần các quan hệ phân phối trực tiếp sẽ ngự trị. Những quan hệ này đã và đang xuất hiện và phát triển là dấu hiệu cho một xã hội tương lai (ngày nay không có một thị trường thuần nhất ở bất kỳ quốc gia nào).

Theo C. Mác, ứng với mỗi hình thức tổ chức sản xuất xã hội, tồn tại một hệ thống quan hệ kinh tế và cơ sở của nó là quan hệ sở hữu. Đến đây, chúng ta thử phác họa xu hướng hình thành hệ thống quan hệ kinh tế của chủ nghĩa xã hội trong sự phát triển của lực lượng sản xuất, tới khi vai trò của sở hữu tư nhân sẽ giảm tương đối và thay vào đó là vai trò sở hữu chung của cộng đồng ngày càng tăng.

Quan hệ sở hữu là quan hệ kinh tế cơ bản và việc thay đổi chúng không thể diễn ra nhanh chóng tùy theo ý muốn chủ quan của con người. *Khi lực lượng sản xuất ở mức thấp, thì sự phát triển của nó kéo theo sự hình thành và phát triển của sở hữu tư nhân. Tuy nhiên, quá trình đó không tiếp diễn mãi. Vượt qua một mức độ nào đó, sự phát triển tiếp tục của lực lượng sản xuất sẽ dẫn đến sự phủ định hình thức sở hữu này.*

Trong lịch sử, sở hữu tư nhân đã phát triển

(2) Xem: "Học giả phương Tây nói về thách thức đối với chủ nghĩa tư bản trong xu thế toàn cầu hóa", Tạp chí Cộng sản, số 12 năm 2005, tr 68 - 72

hết sức chậm chạp, từ cuối thời kỳ công xã nguyên thủy, cho đến chủ nghĩa tư bản hiện đại. Ở thời đại ngày nay, sở hữu tư nhân tuy vẫn còn, nhưng đã có nhiều thay đổi. Sở hữu tư nhân chỉ mang tính tương đối. Ví dụ, khối lượng tiền tiết kiệm sẽ tăng tỷ lệ thuận với lãi suất, dẫn đến cung về vốn tăng. Lãi suất lại phụ thuộc nhiều vào cầu về đầu tư. Nếu nhu cầu vốn lớn thì lãi suất tăng và ngược lại... Như vậy, lợi ích của người sở hữu tiền phụ thuộc ngày càng nhiều vào môi trường đầu tư nói chung, vào những người sử dụng nó, những người có khả năng đầu tư có hiệu quả, những người phát minh, sáng chế... Chưa nói đến các công ty cổ phần.

Thời xa xưa, các vua chúa phong kiến có rất nhiều vàng bạc, châu báu. Họ chẳng biết làm gì cho sinh lợi và người ta đã chôn cất chúng với hy vọng mang được về thế giới bên kia. Nhưng của cải của nhân loại không chỉ dừng lại ở vật chất. Những tài sản mà thiên nhiên ban tặng và ông cha để lại cho chúng ta không phải là nhỏ và nó không chỉ đơn giản là mảnh đất, ngôi nhà, tiền của... để tư nhân có thể chiếm hữu. *Những tài sản quý giá nhất của xã hội loài người là kho tàng tri thức về tự nhiên, xã hội, là truyền thống văn hóa, đạo đức và cả kết cấu hạ tầng kỹ thuật, thể chế xã hội... Đó là những tài sản vô giá mà thiếu nó khó có thể hình dung được xã hội chúng ta tồn tại và phát triển như thế nào ngày hôm nay. Đó cũng là những tài sản chung tích tụ đời này qua đời khác, không ai có thể chiếm hữu làm của riêng được. Không ai sống biệt lập hoàn toàn, những của cải chung mới là cái quan trọng và là sức mạnh, tiềm năng của con người, chúng quyết định nên môi trường kinh tế - xã hội.*

Mỗi cá nhân, nếu không phải là đi chiếm đoạt lại của kẻ khác, mà muốn tự làm ra của cải, có nghĩa là phải khai thác tốt những tài sản chung, đặc biệt là tri thức của nhân loại. Mỗi cá nhân có thể khai thác môi trường kinh tế xã hội đó để làm lợi cho mình và cho xã hội. Anh ta

làm lợi cho mình nhiều thì cũng để lại cho xã hội nhiều. Trong cái môi trường ấy, vấn đề còn lại là mỗi cá nhân có khả năng sử dụng kho tàng tri thức của nhân loại như thế nào.

Nền kinh tế phát triển càng cao thì các tài sản chung của nhân loại, của xã hội càng tăng nhanh, chiếm tỷ trọng lớn và có vai trò ngày càng quan trọng hơn. Quan điểm về sự giàu có trong kinh tế học đã từng thay đổi và sẽ còn thay đổi. Nếu quan điểm trọng nông coi sản phẩm *nông nghiệp* là nguồn của cải chính, thì quan điểm trọng thương coi tiền (vàng) là thước đo của sự giàu có. Hiện nay, con người được xác định là yếu tố quan trọng nhất trong sự phát triển của kinh tế - xã hội. Phát triển con người vừa là mục đích, vừa là phương tiện của phát triển kinh tế - xã hội. Xuất hiện xu thế tất yếu của việc chuyển từ *con người kinh tế sang con người xã hội*. Thực tế cuộc sống đang ngày càng làm rõ hơn nhu cầu phát triển toàn diện con người; con người là yếu tố trung tâm, là mục đích của nền sản xuất xã hội.

Khi kinh tế kém phát triển, xã hội ít có khả năng quan tâm đến thế hệ tương lai của mình. Quá nhiều trẻ em sống trong điều kiện khó khăn, bị còi cọc, ốm yếu về thể lực, nghèo nàn về kiến thức, khô cứng về tâm hồn, ít có khả năng khai thác những tài sản chung, kho tàng tri thức của nhân loại.

Khi nền kinh tế càng phát triển, từng gia đình và xã hội có điều kiện quan tâm nhiều hơn đến thế hệ tương lai. *Khi đó, mọi thành viên tương lai đều có đủ điều kiện tự do phát triển nhân cách. Có lẽ đó là thứ bình đẳng quan trọng nhất mà con người cần đến.*

Trong sản xuất hoặc trong tiêu dùng, việc mỗi cá nhân trở thành chủ nhân đến mức nào không chỉ phụ thuộc vào sở hữu vật chất. Người có tiền có thể mua đàn pi-a-nô, máy vi tính, ô-tô, máy bay,... Nhưng việc có được một vật dụng hay phương tiện ấy dễ hơn nhiều so với việc sử dụng nó. Khi bạn nắm được tri thức,

sở hữu tri thức, bạn trở thành chủ nhân của không chỉ của những vật dụng đó, mà còn là chủ nhân của xã hội. Tóm lại, yếu tố con người ngày càng quan trọng và khi họ có đầy đủ điều kiện để phát triển toàn diện cá nhân thì họ đã có được sự bình đẳng quan trọng nhất và sở hữu tư nhân tuy vẫn còn nhưng ngày càng trở nên ít có ý nghĩa.

Đặc trưng cơ bản nhất của kinh tế tri thức là ở việc sản sinh, phổ cập và sử dụng tri thức, nó ngày càng giữ vai trò quyết định đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống. Trong nền kinh tế này, các ngành dựa vào tri thức, dựa vào thành tựu mới nhất của khoa học và công nghệ chiếm tỷ trọng lớn. Đó là sự chiếm ưu thế của những ngành mới như công nghệ thông tin, các ngành công nghiệp, dịch vụ dựa vào công nghệ cao và cả những ngành truyền thống (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ) ứng dụng công nghệ cao để tăng tối đa năng suất lao động.

Không như các nguồn vốn vật chất khác bị mất đi khi sử dụng, tri thức và thông tin có thể được chia sẻ, tăng lên khi sử dụng và hầu như không tốn kém khi chuyển giao. Đó là cơ sở quan trọng để hình thành nền kinh tế dư dật, chấm dứt sự thống trị dai dẳng của đặc điểm khan hiếm trong kinh tế thị trường, và hơn nữa lại bảo đảm được tính bền vững.

Như vậy, chỉ có chủ nghĩa xã hội mới là tương lai của loài người để mọi cá nhân có đủ điều kiện phát triển nhân cách. Ở đó, những tài sản chung đóng vai trò thống trị vẫn từng ngày từng giờ đang được khẳng định, vai trò sở hữu tư nhân giảm - hình thức đối lập với nó là sở hữu cộng đồng trở lại chiếm ưu thế - xảy ra sự phủ định của phủ định. Dưới góc độ triết học, sở hữu ở chủ nghĩa xã hội không đơn thuần là kết quả của việc xóa bỏ một cách cơ học sở hữu tư nhân, mà là phủ định nó - hình thành trên cơ sở phát triển của nó và giữ lại những đặc tính tốt đẹp do lịch sử sàng lọc từ đời này qua đời khác. □

TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC...

(Tiếp theo trang 41)

60 năm đấu tranh bảo vệ trật tự an toàn xã hội, cảnh sát nhân dân là lực lượng xung kích nòng cốt. Để làm tròn nhiệm vụ đấu tranh chống tội phạm có hiệu quả hơn nữa, đặc biệt trong chống tham nhũng, buôn lậu và phòng chống các tệ nạn xã hội, lực lượng cảnh sát nhân dân cần tiếp tục đổi mới phương thức, biện pháp, kiên trì phát động quần chúng, phối hợp chặt chẽ với các ngành, đoàn thể xã hội. Đồng thời, tiếp tục đổi mới nội dung và phương pháp công tác quản lý hành chính về trật tự an toàn xã hội.

Cũng như các lực lượng khác của công an nhân dân, cảnh sát nhân dân là một lực lượng vũ trang chiến đấu, một đội quân chính trị, một cơ quan thừa hành và bảo vệ pháp luật, nhưng lại phải thường xuyên, trực tiếp giải quyết những vấn đề trật tự an toàn trong phố phường, tổ dân phố, thôn, làng, ấp, bản, đến cả từng gia đình, có liên quan đến quyền lợi thiết thân của mọi người và từng người. Vì vậy, lực lượng cảnh sát nhân dân phải không ngừng rèn luyện phẩm chất, đạo đức cách mạng, nâng cao năng lực chiến đấu, tích cực đấu tranh chống các hành vi tiêu cực trong nội bộ, kiên quyết loại trừ những phần tử thoái hóa, biến chất, tham nhũng, buôn lậu, những nhiễu, ức hiếp quần chúng đi đôi với biểu dương khen thưởng kịp thời những cán bộ, chiến sỹ liêm khiết, dũng cảm, xả thân vì sự nghiệp, không ngừng học tập, rèn luyện nâng cao trình độ về chính trị, nghiệp vụ, pháp luật, khoa học - kỹ thuật, vũ thuật. Tăng cường trang bị cơ sở vật chất, phương tiện, vũ khí, kỹ thuật hiện đại cho cảnh sát nhân dân để đáp ứng yêu cầu chiến đấu trong tình hình mới. Cải thiện, chăm sóc đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ, chiến sỹ cảnh sát nhân dân, trước hết cho những người đang trực tiếp đấu tranh chống tội phạm hình sự, chống tham nhũng, buôn lậu, phòng chống ma túy và các tệ nạn xã hội. □

Tác phẩm Sửa đổi lối làm việc với xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên hiện nay

HOÀNG QUỐC DAT *

tượng phê bình là đồng chí của mình và bản thân mình, mục đích vì sự vững mạnh và tiến bộ của Đảng, nên việc phê bình và thực hiện tự phê bình vừa phải nghiêm túc nhưng cũng rất thân ái: tự phê bình mình cũng như phê bình người phải ráo riết, triệt để, thật thà, không nể nang, không thêm bớt. Phải vạch rõ cả ưu điểm và khuyết điểm. Đồng thời, chớ dùng những lời mỉa mai, chua cay, châm chọc. Phê

TÁC phẩm *Sửa đổi lối làm việc* được Chủ tịch Hồ Chí Minh viết xong vào tháng 10 - 1947, ký tên là XYZ. Khi đó, bộ máy chính quyền của chúng ta có nhiệm vụ chủ yếu là tập trung sức cho sự nghiệp kháng chiến giải phóng dân tộc. Nhưng với tầm nhìn xa, thấu hiểu những vấn đề có quan hệ cốt tử với chính quyền cách mạng, Người đã viết tác phẩm "Sửa đổi lối làm việc" nhằm xây dựng và bồi dưỡng ý thức chính trị của những người cán bộ, để họ hoàn thành tốt nhiệm vụ cách mạng mà Đảng và nhân dân giao phó.

Ngày nay đọc lại tác phẩm này, chúng ta vẫn thấy nguyên vẹn giá trị to lớn của nó, nhất là đối với việc xây dựng và giữ gìn chính quyền cách mạng của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Sau đây chúng tôi tập trung đề cập một số vấn đề về *phê bình và sửa chữa; vấn đề cán bộ*, qua tác phẩm *Sửa đổi lối làm việc*.

1 - Phê bình và sửa chữa lối làm việc

Chủ tịch Hồ Chí Minh coi tự phê bình và phê bình là quy luật phát triển của Đảng, là vũ khí sắc bén để làm cho Đảng ta trong sạch, vững mạnh. Người chỉ rõ: mục đích phê bình cốt để giúp nhau sửa chữa, giúp nhau tiến bộ. Cốt để sửa chữa cách làm việc cho tốt hơn, đúng hơn. Cốt đoàn kết và thống nhất nội bộ. Cũng vì đối

phê bình việc làm, chứ không phải phê bình người. Người nêu lên những căn bệnh mà người cán bộ thường mắc phải cần phê bình, sửa chữa. Đó là bệnh chủ quan, bệnh hẹp hòi và bệnh ba hoa.

Một là, bệnh chủ quan. Đó là chứng bệnh nguy hiểm gây tác hại lớn cho cách mạng. Vì mắc bệnh chủ quan, cán bộ, đảng viên ta thường giải quyết công việc xuất phát từ ý muốn chủ quan, mà không căn cứ vào điều kiện cụ thể và quy luật khách quan. Do không biết nhận rõ điều kiện, hoàn cảnh khách quan, khăng khăng làm theo ý mình, nên kết quả thường nhận lấy thất bại. Người chỉ rõ nguyên nhân của bệnh chủ quan là: *Kém lý luận*, hoặc *khinh lý luận*, hoặc *lý luận suông*. Người mắc *bệnh chủ quan* đều coi khinh lý luận, làm việc chỉ theo kinh nghiệm của bản thân, không biết khái quát thành lý luận chung, giải quyết công việc một cách sự vụ, vụn vặt. Đó là bệnh kinh nghiệm chủ nghĩa. Chủ nghĩa kinh nghiệm chính là một biểu hiện của chủ nghĩa chủ quan, nguyên nhân của bệnh chủ quan, bệnh kinh

* Chuyên viên cao cấp, Ban Tư tưởng - Văn hóa Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh

nghiệm chủ nghĩa là do kém lý luận hay kinh lý luận. Do đó, có kinh nghiệm mà không có lý luận cũng như một mắt sáng, một mắt mờ. ⁽¹⁾

Vì vậy, không có lý luận thì lúng túng như nhắm mắt mà đi. Ngược lại, lý luận là cốt để áp dụng vào công việc thực tế. Lý luận mà không áp dụng vào thực tế là lý luận suông. Dù xem được hàng ngàn, hàng vạn cuốn lý luận, nếu không biết đem ra thực hành, thì khác nào một cái hòm đựng sách. Xem nhiều sách để mà lờ, để làm ra ta đây, thế không phải là biết lý luận. Khi phân tích các biểu hiện của bệnh chủ quan như: kém lý luận, kinh lý luận và lý luận suông, Hồ Chí Minh còn chỉ rõ bệnh lý luận suông là bệnh giáo điều chủ nghĩa. Đó là sự bất chú ý kinh nghiệm của người khác, kinh nghiệm của các nước anh em một cách máy móc, mù quáng; xem thường kinh nghiệm của quần chúng, không năng đi xuống cơ sở để học tập và tổng kết kinh nghiệm thực tiễn...

Hai là, bệnh hẹp hòi. Đây là căn bệnh rất nguy hiểm, mà nhiều cán bộ và đảng viên còn mắc phải. Trong, thì bệnh này ngăn cản Đảng thống nhất và đoàn kết. Ngoài, thì nó phá hoại sự đoàn kết toàn dân. Nhiều thứ bệnh, như chủ nghĩa địa phương, chủ nghĩa bản vị, chủ nghĩa cá nhân, khuynh hướng tham danh vọng, tham địa vị, đim người giỏi, bệnh hủ hóa... đều do bệnh hẹp hòi mà ra! Biểu hiện của bệnh hẹp hòi là ham danh vọng và địa vị, cho nên khi phụ trách một bộ phận nào thì lôi người này, kéo người khác, ưa ai thì kéo vào, không ưa thì tìm cách đẩy ra. Thế là chỉ biết có mình, chỉ biết có bộ phận mình mà quên cả Đảng. Bệnh hẹp hòi trái hẳn với nguyên tắc tập trung và thống nhất trong Đảng. Từ trước đến nay, vì bệnh hẹp hòi mà có những sự lúng củng giữa bộ phận và toàn cục, đảng viên với Đảng, cán bộ địa phương với cán bộ phải đến, cán bộ quân sự với cán bộ mặt trận, cán bộ mới và cán bộ cũ, cơ quan này và cơ quan khác.

Bệnh hẹp hòi của cán bộ, đảng viên còn biểu hiện ở thói tự tôn tự đại, khinh rẻ người ta, không muốn biết, muốn học những ưu điểm của người khác. Những cán bộ, đảng viên mắc

bệnh này quên rằng: chỉ đoàn kết trong Đảng, cách mạng cũng không thành công được, còn phải đoàn kết nhân dân cả nước. Họ cố tình không hiểu: so với nhân dân thì số đảng viên chỉ là tối thiểu, hàng trăm người dân mới có một người đảng viên. Nếu không có nhân dân giúp sức thì Đảng không làm được việc gì hết. Cũng vì bệnh hẹp hòi mà không biết dùng nhân tài, việc gì cũng ôm lấy hết. Ôm lấy hết thì cố nhiên làm không nổi. Cũng vì bệnh hẹp hòi mà không biết cách xử trí khôn khéo với các hạng đồng bào (như tôn giáo, dân tộc thiểu số, anh em trí thức...). Điều đó tất yếu dẫn đến phá hoại chính sách đoàn kết, cũng như ảnh hưởng không nhỏ tới sự nghiệp cách mạng của dân tộc.

Ba là, bệnh ba hoa. Ba hoa là nói và viết dài dòng, rỗng tuếch, dùng chữ cầu kỳ, khó hiểu, không nhằm đúng đối tượng, quần chúng không hiểu, cho nên không có tác dụng gì cả. Người nhắc nhở: cán bộ tuyên truyền bao giờ cũng tự hỏi: Viết cho ai xem? Nói cho ai nghe? Nếu không vậy, thì cũng như có ý không muốn cho người ta nghe, không muốn cho người ta xem.

Như vậy, *sửa đổi lối làm việc* của Đảng ở các cấp, theo tư tưởng của Hồ Chí Minh, trước hết phải phê bình và sửa chữa bệnh chủ quan, bệnh ích kỷ, bệnh giáo điều, bệnh hẹp hòi, bệnh ba hoa... Mỗi chứng bệnh đó là một kẻ địch nguy hiểm. Mỗi kẻ địch bên trong là bạn đồng minh của kẻ địch bên ngoài, trong đó kẻ địch bên trong đáng sợ hơn, vì nó phá hoại từ trong phá ra. Vì vậy, ta phải ra sức để phòng những kẻ địch đó. Hồ Chí Minh chỉ rõ: Để chữa khỏi những bệnh trên, ta phải tự phê bình ráo riết và phải lấy lòng thành thật, lấy lòng thành thật, mà ráo riết phê bình. Hai việc đó phải đi đôi với nhau. Mỗi cán bộ, đảng viên mỗi ngày phải tự kiểm điểm, tự phê bình, tự sửa chữa như mỗi ngày rửa mặt. Được như vậy Đảng ta mới thực sự trong sạch, vững mạnh.

(1) Xem: Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 5, tr 233 - 234

II - Vấn đề cán bộ và công tác cán bộ

Cán bộ cách mạng là những người đem chính sách của Đảng, của Chính phủ giải thích cho dân chúng hiểu rõ và thi hành. Đồng thời đem tình hình của dân chúng báo cáo cho Chính phủ rõ, để đặt chính sách cho đúng. Từ định hướng đó, Người khẳng định, cán bộ là cái "gốc" của mọi công việc. Công việc thành công hay thất bại đều do cán bộ tốt hay kém. Thực hiện tư tưởng của Người, các nghị quyết của Đảng ta đều dành sự quan tâm cho công tác cán bộ. Nghị quyết Trung ương 3, khóa VIII của Đảng xác định, cán bộ là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng; là khâu then chốt của công tác xây dựng Đảng. Kinh nghiệm thực tiễn chỉ rõ, mức chính xác của đường lối và việc cụ thể hóa đường lối chính xác, kịp thời cũng như việc thực hiện đường lối, chính sách của Đảng thắng lợi đều tùy thuộc ở chất lượng đội ngũ cán bộ.

Trong tác phẩm *Sửa đổi lối làm việc*, Người phê bình những khuyết điểm, yếu kém trong công tác cán bộ, đồng thời đề ra những quan điểm và giải pháp về vấn đề cán bộ.

1 - Về việc đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ. Vì cán bộ là cái "gốc" của mọi công việc, do đó, huấn luyện cán bộ là công việc "gốc" của Đảng. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ huấn luyện nghề nghiệp cho cán bộ là khâu đầu tiên. Vì, vô luận cán bộ ở môn nào, làm nghề nào, ngành nào cũng phải học cho thành thạo công việc ở môn ấy; đồng thời, phải nghiên cứu những chính sách, chỉ thị, nghị quyết của Đảng và Chính phủ; học tập những kinh nghiệm thành công và thất bại; học tập lịch sử truyền thống cách mạng và sự phát triển trong từng thời kỳ... Theo đó, việc huấn luyện phải sắp xếp cách dạy và học, kiểm tra kết quả, sao cho cán bộ dần dần đi đến thạo công việc; huấn luyện chính trị, môn nào cũng phải có; cần coi trọng nâng cao kiến thức văn hóa.

2 - Về bồi dưỡng và sử dụng cán bộ. Đảng luôn nuôi dạy cán bộ như người làm vườn vun trồng những cây cối quý báu; trọng nhân tài,

trọng cán bộ, trọng mỗi một người có ích cho công việc chung của chúng ta.

Theo tư tưởng của Người, Đảng phải biết rõ cán bộ;... xem xét lại nhân tài và tìm nhân tài mới. Phải cất nhắc cán bộ cho đúng; cán bộ phải được tập thể tin cậy, lại bố trí đúng ngành nghề đào tạo, huấn luyện. Một trong những vấn đề Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm, đó là đặt đúng người vào đúng công việc thích hợp: *Phải khéo dùng cán bộ*. Chúng ta phải biết tùy tài mà dùng người. *Phải phân phối cán bộ cho đúng*. Phải dùng người đúng chỗ, đúng việc.

Khi đã đặt cán bộ thích hợp với công việc, cần tiếp tục giúp họ có điều kiện hoàn thành công việc một cách có hiệu quả: Luôn luôn dùng lòng thân ái mà giúp đỡ, lãnh đạo cán bộ; giúp họ sửa chữa những chỗ sai lầm; khen ngợi họ lúc họ làm được việc, và phải luôn kiểm soát cán bộ, giữ gìn cán bộ.

Người nhấn mạnh, đối với công tác cán bộ của Đảng ta, việc xây dựng quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, cất nhắc và kiểm tra cán bộ là một quy trình liên hoàn, yêu cầu thực hiện nghiêm túc, triệt để. Cán bộ được đề bạt là dựa vào cả quá trình tu dưỡng, rèn luyện, phấn đấu. Sau khi nhận chức trách, lại tiếp tục được tổ chức quan tâm theo dõi, giúp đỡ, kiểm tra. Có như vậy, công tác cán bộ của Đảng mới đem lại hiệu quả thiết thực cho sự nghiệp cách mạng.

3 - Xây dựng cơ chế làm việc cho cán bộ. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ ra có năm cách. *Cách thứ nhất* là chỉ đạo - thả ra cho họ làm, thử cho họ phụ trách, dù sai lầm chút ít cũng không sợ. Nhưng phải luôn luôn tùy hoàn cảnh mà bày vẽ cho họ về phương hướng công tác, cách thức công tác để phát triển năng lực và sáng kiến. *Cách thứ hai* là luôn bồi dưỡng cán bộ, nâng cao tư tưởng, trình độ lý luận và cách làm việc cho họ. *Cách thứ ba* là thường xuyên kiểm tra để giúp họ rút kinh nghiệm, sửa chữa khuyết điểm, phát triển ưu điểm. *Cách thứ tư* là khi họ sai lầm thì dùng cách thuyết phục giúp họ sửa chữa, cải tạo. *Cách thứ năm* là giúp đỡ họ điều kiện sinh sống đầy đủ mà làm việc. Tùy hoàn cảnh mà giúp họ khi ốm đau, khi gia

đình họ gặp khó khăn. Những điều đó rất quan hệ với tinh thần của cán bộ, và sự thân ái đoàn kết trong Đảng.

4 - Về một số điểm lớn trong chính sách cán bộ. Theo Hồ Chí Minh:

- Cần hiểu biết cán bộ. Vấn đề nhận xét và đánh giá cán bộ là vấn đề không đơn giản. Biết người cố nhiên là khó, tự biết mình cũng không dễ. Nếu không biết sự phải trái ở mình, thì chắc không thể nhận rõ người cán bộ tốt hay xấu. Người còn chỉ rõ, các chứng bệnh của cán bộ ta như: *tự cao tự đại; ưa người ta nịnh mình; do lòng yêu, ghét của mình mà đối với người; đem một cái khuôn khổ nhất định, chặt hẹp mà lắp vào tất cả mọi người khác nhau.* Phạm một trong bốn bệnh đó cũng như mắt đã mang kính có màu, không bao giờ thấu rõ cái mặt thật của những cái mình trông. Vì vậy, nhận xét cán bộ không nên chỉ xét ngoài mặt, chỉ xét một lúc, một việc, mà phải xét kỹ cả toàn công việc của cán bộ. Do đó, nhận xét đánh giá cán bộ phải xuất phát từ hiện thực khách quan, với quan điểm toàn diện, lịch sử cụ thể. Qua đó mới biết chỗ tốt và chỗ xấu của cán bộ, từ đó mà nâng cao chỗ tốt, sửa chữa chỗ xấu.

- Khéo dùng cán bộ. Mục đích khéo dùng cán bộ, cốt để thực hành đầy đủ chính sách của Đảng và Chính phủ. Đồng thời chống những chứng bệnh như: ham dùng người bà con, anh em quen biết, bầu bạn, cho họ là chắc chắn hơn người ngoài. Ham dùng những kẻ nịnh hót mình, mà chán ghét những người chính trực... Vì những việc đó, kết quả là dù họ có làm bậy, mình cũng cứ bao dung, che chở, bảo hộ khiến cho chúng ngày càng hư hỏng. Đối với những người chính trực thì "bới lông tìm vết" để trả thù. Như thế cố nhiên hỏng cả việc của Đảng, hỏng cả danh giá của người lãnh đạo.

- Phải có gan cất nhắc cán bộ. Phải vì công tác, tài năng, vì cố động cho đồng chí khác thêm hăng hái. Như thế, công việc nhất định chạy. Nếu vì lòng yêu ghét, vì thân thích, vì nể nang, nhất định không ai phục, mà gây nên mối lòi thối trong Đảng. Như thế có tội với Đảng, có tội với đồng bào. Trước khi cất nhắc

cán bộ, phải nhận xét rõ ràng, phải căn cứ vào kết quả công việc họ làm, cách nói, cách viết và cách sinh hoạt v.v..

- Thương yêu cán bộ là luôn luôn chú ý đến công tác của họ, kiểm thảo họ. Hễ thấy khuyết điểm thì giúp họ sửa ngay, để vun trồng cái thói có gan phụ trách, cả gan làm việc của họ. Đồng thời phải nêu rõ những ưu điểm, những thành công của họ. Làm thế không phải là làm cho họ kiêu căng, mà cốt làm cho họ thêm hăng hái, thêm gắng sức. Phải vun đắp chí khí của họ. ⁽²⁾

- Phê bình cán bộ. Đối với cán bộ sai lầm, chúng ta không sợ có sai lầm và khuyết điểm, chỉ sợ không chịu cố gắng sửa chữa sai lầm và khuyết điểm. Và càng sợ, những người lãnh đạo sẽ không biết tìm đúng cách để giúp cán bộ sửa chữa sai lầm và khuyết điểm. Sự sửa chữa khuyết điểm, một phần cố nhiên là trách nhiệm của cán bộ đó, nhưng cũng một phần trách nhiệm của người lãnh đạo. Sửa chữa sai lầm cố nhiên cần dùng cách thuyết phục, giải thích, cảm hóa, dạy bảo. Song không phải tuyệt nhiên không dùng xử phạt. Nếu không xử phạt thì sẽ mất cả kỷ luật, thì sẽ mở đường cho bọn cố ý phá hoại.

Cách đối với cán bộ có khéo, có đúng thì mới thực hiện được nguyên tắc *vấn đề cán bộ quyết định mọi công việc.* Vì vậy, phê bình cho đúng, chẳng những không làm giảm uy tín của cán bộ, của Đảng, mà còn làm cho sự lãnh đạo mạnh mẽ hơn, thiết thực hơn, do đó mà uy tín và thể diện càng tăng thêm.

Trong giai đoạn cách mạng hiện nay, và trước yêu cầu chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, việc nghiên cứu, tuyên truyền, học tập và làm theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong tác phẩm *Sửa đổi lối làm việc* có ý nghĩa to lớn và rất quan trọng đối với mỗi cán bộ, đảng viên; nhất là phục vụ kịp thời và thiết thực đại hội đảng bộ các cấp, tiến tới Đại hội X của Đảng, góp phần xây dựng Đảng thật sự trong sạch, vững mạnh. □

(2) Xem: Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 5, tr 283

XÁC định một cơ cấu ngành kinh tế đúng cho từng giai đoạn lịch sử là vấn đề chiến lược trong đường lối phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước. Việc xác định "Nông nghiệp là mặt trận hàng đầu" trong Chiến lược phát triển kinh tế, đã góp phần đưa nước ta thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội từ cuối những năm 70, đầu những năm 80 của thế kỷ XX, vượt qua trạng thái hụt hẫng về vốn đầu tư và thị trường, khi hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Liên Xô sụp đổ vào đầu những năm 90, chuyển sang thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Cũng với 6 chữ "Công nghiệp hóa, hiện đại hóa" trong Chiến lược cho thời kỳ mới đã đưa nước ta đạt được tốc độ tăng trưởng khá cao và liên tục từ năm

1994 đến 1997, tránh được "dòng xoáy" của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở khu vực (năm 1997 - 1998). Trong thời kỳ này nước ta không những đã hạn chế được tác động tiêu cực của sự sút giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn cầu, mà còn đưa quy mô về GDP năm 2003 tăng trên 2,5 lần so với năm 1990, công nghiệp: gần 5,6 lần, xuất khẩu: gần 8,4 lần..., đang phấn đấu thực hiện mục tiêu kế hoạch 5 năm 2001 - 2005, chiến lược 10 năm 2001 - 2010 và đến năm 2020 cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Những thành tựu phát triển kinh tế đạt được như trên là do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân quan trọng là nhờ chuyển dịch cơ

cấu kinh tế đúng hướng, thể hiện rõ nét trong hai khu vực nông, lâm nghiệp - thủy sản và công nghiệp:

- Tỷ trọng của khu vực nông, lâm nghiệp - thủy sản trong GDP đã giảm từ 38,74% (năm 1990) xuống 21,83% (năm 2003), tức là giảm 16,91% trong 13 năm, trung bình mỗi năm giảm trên 1,3%. Với tiến độ này, tỷ trọng nông, lâm nghiệp - thủy sản sẽ chỉ còn khoảng 19,2% vào năm 2005 và 12,7% vào năm 2010, vượt xa so với mục tiêu đề ra cho năm 2005 (giảm xuống còn 20 - 21%) và năm 2010 (giảm xuống còn 16 - 17%).

- Tỷ trọng của khu vực công nghiệp - xây dựng trong GDP đã tăng nhanh từ 22,67% (năm 1990) lên 39,95% (năm 2003), tức là tăng 17,28%, (tăng trên 1,33%/năm). Với tiến độ này, tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong GDP đến năm 2005 sẽ tăng lên đạt 42,6% và đến năm 2010 sẽ đạt 49,3%, vượt xa so với mục tiêu đề ra cho năm 2005 là 38,39% và năm 2010 là 40 - 41%.

Xét trong từng khu vực, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng đã đạt được kết quả tích cực. Trong tổng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp - thủy sản, tỷ trọng nông nghiệp đã giảm từ 82,5% (năm 1990) xuống còn 77,7% (năm 2003), còn tỷ trọng thủy sản tăng tương ứng từ 10,9% lên 18,5%. Từ năm 2001 đến 2003 đã có bước khởi đầu quan trọng trong việc cơ cấu lại khu vực này theo hướng chuyển từ cây, con có giá trị tăng

Cơ cấu ngành kinh tế: mục tiêu, tiến độ và cảnh báo

ĐÀO NGỌC LÂM *

* Tổng cục Thống kê

thấp sang cây, con có giá trị tăng cao để tăng thu nhập trên 1 héc-ta canh tác; chuyển từ các sản phẩm cung đã vượt cầu sang các sản phẩm có thị trường tiêu thụ rộng lớn hơn, với giá cả cao hơn. So với năm 2000, diện tích lúa năm 2003 giảm 217 nghìn héc-ta, trong khi diện tích ngô tăng 179,64 nghìn héc-ta, cây công nghiệp ngắn ngày tăng 51 nghìn héc-ta (trong đó bông tăng 10 nghìn héc-ta, đậu tương tăng 42,4 nghìn héc-ta, mía tăng 4,1 nghìn héc-ta), cây công nghiệp lâu năm tăng 60,4 nghìn héc-ta (trong đó chè búp tăng 28,6 nghìn héc-ta, cao su tăng 22,5 nghìn héc-ta, hồ tiêu tăng 21,8 nghìn héc-ta, cà phê giảm 51,7 nghìn héc-ta, cây ăn quả tăng 154,8 nghìn héc-ta)...; đàn lợn tăng gần 3,7 triệu con; bò tăng 2.694 nghìn con; dê cừu tăng 236,4 nghìn con; gia cầm tăng 58,2 triệu con...; diện tích nuôi trồng thủy sản tăng 216,4 nghìn héc-ta, sản lượng thủy sản tăng 544,1 nghìn tấn (trong đó khai thác tăng 167,6 nghìn tấn, nuôi trồng tăng 376,5 nghìn tấn, riêng tôm nuôi tăng 130,3 nghìn tấn). Tỷ trọng giá trị sản xuất thủy sản nuôi trồng trong tổng giá trị sản xuất thủy sản tăng từ 31,7% (năm 1990) lên 51,1% (năm 2003). Ngay đối với cây lúa, sự chuyển đổi mùa vụ cũng đã diễn ra theo hướng tích cực: tăng 9,4 nghìn héc-ta lúa đông xuân là vụ có nhiều thuận lợi về ánh sáng, độ ẩm, khí hậu, thời tiết, giống, khả năng thâm canh, cho năng suất cao và ổn định, giá bán cao, chi phí thấp; giảm 253,5 nghìn héc-ta lúa mùa là vụ thường chịu ảnh hưởng của bão lũ, lốc, sâu bệnh, năng suất bấp bênh, chi phí cao; tăng tỷ trọng diện tích lúa có chất lượng gạo ngon (dù năng suất không cao), giảm dần các giống lúa chất lượng thấp (dù năng suất cao hơn), bước đầu hình thành vùng lúa đặc sản, có chất lượng phù hợp với nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

Tỷ trọng ngành công nghiệp trong GDP đã tăng từ 18,8% (năm 1990) lên 34,1% (năm 2003), chiếm trên 1/3 GDP của toàn bộ nền kinh tế. Ngành xây dựng không những có liên quan đến đầu vào của sản xuất, tạo thành năng lực và

tài sản cố định của các ngành và tạo ra kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của đất nước, mà còn là kênh tiêu thụ lớn sản phẩm do các ngành sản xuất tạo ra, làm gia tăng thu nhập và sức mua có khả năng thanh toán của người lao động. Tuy mấy năm trước tỷ trọng trong GDP còn thấp (năm 1990 chỉ đạt 3,8%), thậm chí có thời kỳ còn giảm (năm 1995 chiếm 6,9%, đến năm 1999 chỉ còn 5,4%), thì đến năm 2001 tăng lên 5,8% và năm 2002, 2003 đã tăng lên 5,9%. Kết quả trên chủ yếu do việc thực hiện Luật Doanh nghiệp, đầu tư ở khu vực dân doanh tăng với tốc độ cao, góp phần làm tăng vốn đầu tư phát triển. Nếu so với GDP, riêng năm 2003 đã đạt 36,3%, vượt xa tỷ lệ 31,7% của năm 1995.

Bên cạnh những kết quả tích cực, việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế *cũng còn những hạn chế, bất cập*. Nếu lấy cơ cấu ngành kinh tế làm một thước đo về trình độ phát triển, thì cơ cấu kinh tế Việt Nam năm 2003 chỉ tương đương với cơ cấu kinh tế của những nước trong khu vực vào những năm 80 trong thế kỷ trước. Theo số liệu thống kê năm 2001, tỷ trọng khu vực nông lâm nghiệp - thủy sản ở Ma-lai-xi-a: 8%, Thái Lan: 10%, Phi-líp-pin: 15%, In-đô-nê-xi-a: 16%; Trung Quốc: 15 %, còn ở Hàn Quốc là 4%. Tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng của Ma-lai-xi-a đạt 49,6%, Thái Lan: 40%, In-đô-nê-xi-a: 46,5%; Trung Quốc: 52,2%, Hàn Quốc: 41,4%. Tỷ trọng khu vực dịch vụ của Ma-lai-xi-a: 41,9%, Thái Lan: 49,8%, Phi-líp-pin: 53,6%, Hàn Quốc: 54,1%; Ấn Độ: 48,4%.

Tìm hiểu quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các nước khu vực cho thấy, họ rất coi trọng phát triển dịch vụ và tìm cách nâng cao tỷ trọng của khu vực này trong GDP. Lý giải tình hình này, các chuyên gia kinh tế cho rằng:

Thứ nhất, khu vực dịch vụ thường có năng suất, hiệu quả cao hơn nhiều so với khu vực nông, lâm nghiệp - thủy sản và cũng cao hơn khu vực công nghiệp - xây dựng. Chẳng hạn, phát triển du lịch vừa không mất chi phí vận chuyển ra nước ngoài, không phải chịu thuế nhập khẩu, không phải nhập nguyên vật liệu,

được "ăn từ gốc đến ngọn", vừa khai thác được thế mạnh các điều kiện tự nhiên, lịch sử, vừa tạo công ăn việc làm cho nhiều lao động... Hoạt động khoa học - công nghệ vừa là động lực của tăng trưởng kinh tế, vừa tạo được điều kiện để "đi tắt, đón đầu", rút ngắn thời gian công nghiệp hóa của nước đi sau. Dịch vụ tài chính - tín dụng là hình thức mang lại nhiều lợi nhuận bởi sức mạnh vốn có của công cụ tiền tệ; xuất khẩu lao động vừa giải quyết được công ăn việc làm, vừa thu được ngoại tệ, vừa có thể nâng cao tay nghề, học tập tác phong làm việc công nghiệp...

Thứ hai, thị trường của sản phẩm dịch vụ còn rất rộng lớn, do nhu cầu gần như không có giới hạn như đối với các sản phẩm vật chất và tinh thần...

Thứ ba, khu vực dịch vụ không những ít phụ thuộc vào nguồn nguyên, nhiên vật liệu nhập khẩu, phương tiện vận chuyển, tỷ giá đồng tiền..., mà hoạt động của khu vực này còn ít tác động xấu đến tài nguyên, môi trường sinh thái như các hoạt động nông nghiệp, công nghiệp.

Còn ở nước ta, nhiều năm gần đây phát triển của khu vực dịch vụ hầu như chưa đạt được mục tiêu đề ra. Đại hội toàn quốc lần thứ IX của Đảng đề ra mục tiêu đến năm 2005 tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GDP phải đạt 41% - 42% và đến năm 2010 phải đạt 42% - 43%. So với các nước láng giềng, đây không phải là mục tiêu cao, nếu không nói là thấp, nhưng sau khi đạt mức cao nhất (đạt 44,06% vào năm 1995), tỷ trọng khu vực này trong GDP đã liên tục bị sút giảm: năm 1996 còn 42,51%, năm 1997 còn 42,15%, năm 1998 còn 41,73%, năm 1999 còn 40,08%, năm 2000 còn 38,74%, năm 2001 còn 38,63%, năm 2002 còn 38,46% và năm 2003 chỉ còn 38,22%.

Tốc độ tăng GDP do khu vực dịch vụ tạo ra cũng liên tục bị sút giảm và thường xuyên thấp hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế: năm 1996 là 8,80% so với 9,34%, năm 1997 là 7,14% so với 8,15%, năm 1998 là 5,08% so với 5,76%, năm 1999 là 2,25% so với 8,9%, năm 2002 là 6,54% so với 7,08%, năm 2003 là 6,57% so với 7,26%. Điều đó chứng tỏ dịch vụ chưa

thực sự là một động lực quan trọng trong tăng trưởng kinh tế.

Ngay ở trung tâm kinh tế và dịch vụ lớn như Hà Nội tỷ trọng dịch vụ cũng bị sút giảm từ 66% (năm 1985) xuống 62% (năm 1990 ít thay đổi cho đến năm 1995), còn 60% (năm 2000) và 58% (năm 2003). Nhiều nơi cũng có tình trạng tương tự: năm 2003 ở thành phố Hồ Chí Minh chỉ còn chiếm 50,5% của GDP; Đà Nẵng: 48,3%, Hải Phòng: 45,3%, Cần Thơ: 42,2%...

Một số ngành dịch vụ quan trọng vẫn còn chiếm tỷ trọng thấp và đang có xu hướng giảm dần: tài chính - ngân hàng năm 1995 chiếm 2,01% thì đến năm 2003 chỉ còn 1,80%; khoa học - công nghệ năm 1995 chiếm 0,61%, nhưng đến năm 2002 chỉ còn 0,56%.

Nhiều loại dịch vụ như nhà khách, bảo vệ, vệ sinh tạp vụ, kế toán, y tế, hội trường, đội xe... hiện còn đang được các cơ quan, đơn vị kiêm nhiệm, chưa được tách ra để các đơn vị khác kinh doanh tập trung, nên, một mặt, đã làm hạn chế đến việc tập trung vào thực hiện nhiệm vụ chính, mặt khác, dẫn đến hiệu quả hoạt động của các loại dịch vụ kiêm nhiệm này còn thấp.

Nói chung, tăng tỷ trọng công nghiệp là một xu hướng chuyển dịch tích cực, nhưng sự phát triển của ngành công nghiệp nước ta thời gian qua đã bộc lộ một số hạn chế mang tính cơ bản. Chẳng hạn, tại các thành phố lớn hiện vẫn còn nhiều nhà máy sử dụng nhiều lao động và xa vùng nguyên liệu, thậm chí xây dựng thêm nhà máy dạng tương tự, kéo theo dòng người từ nông thôn nhập cư vào thành phố, thị xã bằng nhiều con đường, gây khó khăn, phức tạp cho công tác quản lý, kết cấu hạ tầng đô thị trở nên quá tải. Ngay như ở các nước đã tiến hành công nghiệp hóa, không phải ở địa phương nào (nhất là thành thị) cũng đều tìm đủ mọi cách, với bất cứ giá nào để phát triển công nghiệp, nâng cao tỷ trọng công nghiệp. Kinh nghiệm cho thấy, tại các thành phố, thị xã không nên xây dựng thêm cơ sở công nghiệp có nguồn nguyên liệu, lao động ở nông thôn, mà phải chuyển các cơ sở cũ đã xây dựng trước đây ra khỏi thành phố, thị xã. Đồng thời chỉ nên tập trung các ngành công nghiệp kỹ

thuật cao, các ngành dịch vụ có tính chất trung tâm, có tính đến động lực, hiệu quả, chất lượng tăng trưởng và phát triển theo chiều sâu, như khoa học - công nghệ, đào tạo đại học, sau đại học, tài chính - ngân hàng... Xây dựng mới ở nông thôn các cơ sở công nghiệp để hình thành các thị xã, thị trấn, các khu công nghiệp mới sẽ vừa góp phần làm thay đổi bộ mặt nông thôn, đổi mới cơ cấu kinh tế, rút bớt lao động đang làm nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ, vừa cơ cấu lại dân số theo hướng công nghiệp hóa và đô thị hóa mà không gây ra những hậu quả tiêu cực lớn, thực hiện "ly nông bất ly hương".

Ngoài ra, tỷ trọng trong GDP của ngành công nghiệp chế biến năm 2003 ở nước ta mới đạt 20,8%, mặc dù đã tăng 8,54% so với tỷ trọng 12,26% của năm 1990, nhưng tiến độ tăng chậm. Nếu 17 năm tới ngành công nghiệp chế biến vẫn giữ tiến độ này thì đến năm 2020 sẽ chỉ đạt khoảng 32%, còn thấp hơn 37% là ranh giới để một nước được đánh giá là đã chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp. Đó là chưa kể tốc độ chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp.

Ngay trong ngành công nghiệp chế biến, tuy có tăng trưởng nhanh nhưng chưa thực sự bền vững vì tỷ trọng các sản phẩm gia công lắp ráp (dệt may, giày dép, lắp ráp ô tô, xe máy, ti vi...) còn quá cao, trong khi những ngành này lại phụ thuộc nhiều vào nước ngoài về nguyên - phụ liệu, với giá nhập khẩu cao, lại không giữ được thương hiệu và không chủ động chiếm lĩnh thị trường.

Tỷ trọng của khu vực nông, lâm nghiệp - thủy sản tuy giảm xuống nhưng chưa đạt một số vấn đề đáng lưu ý. Sự sụt giảm đó có phần do giá nông sản ổn định trong nhiều năm, thậm chí có năm còn bị giảm. Chẳng hạn giá lương thực tháng 12-2003 so với tháng 12-1998 đã giảm 5,0%, trong khi giá hàng phi lương thực - thực phẩm tăng khoảng 13%. Điều đó có nghĩa là, cùng bán một lượng lương thực, nếu cuối năm 1998 còn mua được 100% lượng hàng phi lương thực - thực phẩm, thì đến tháng 12-2003, chỉ còn mua được khoảng 84,1% lượng hàng phi lương

thực - thực phẩm. Chín tháng đầu năm giá lương thực tăng 12,5%, nhưng giá phân bón, giá xăng dầu còn tăng cao hơn. Ngoài ra, cung của nhiều sản phẩm nông nghiệp đã vượt cầu ở thị trường trong nước, nhưng do giá quốc tế lúc tăng lúc giảm, trong nhiều trường hợp lại phải bán qua nước trung gian, nên giá trị xuất khẩu hàng nông sản bị giảm. Đây cũng là nguyên nhân làm cho tỷ trọng của khu vực nông, lâm - thủy sản trong GDP giảm so với những năm trước.

Trong tổng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp - thủy sản, ngành lâm nghiệp chiếm tỷ trọng rất thấp, lại liên tục bị giảm: năm 1990 còn chiếm 6,6%, đến năm 2003 chỉ còn chiếm 3,8%. Trong giá trị sản xuất nông nghiệp (theo giá thực tế), chăn nuôi năm 2003 cũng mới chiếm 22,4%. Hơn nữa, việc chuyển dịch cơ cấu trong những năm qua còn mang tính tự phát; công tác quy hoạch cũng như cơ chế và công cụ điều hành theo quy hoạch chưa rõ ràng, còn lúng túng. Tình trạng "nuôi, trồng - chặt, phá", "cung vượt cầu", "sản xuất chưa gắn với tiêu thụ" hầu như năm nào cũng xảy ra đối với nhiều cây, con, ở nhiều địa phương.

Những hạn chế, bất cập có thể thấy ở hầu hết các địa phương. Cụ thể: công nghiệp mang nặng tính gia công, thương mại mang nặng tính đại lý, còn sản phẩm nông nghiệp gặp nhiều khó khăn về thị trường tiêu thụ...

Để khắc phục những hạn chế vừa qua trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thiết nghĩ, cần tập trung làm tốt các việc:

Thứ nhất, công tác quy hoạch, kế hoạch là một tiền đề quan trọng để xác định cơ cấu đầu tư và cơ cấu lại nền kinh tế. Công tác này đã sớm được đề ra và thực hiện, nhưng hiện còn nhiều khâu yếu, và bộc lộ thiếu tầm nhìn tổng thể. Cụ thể là, sự phối hợp giữa các địa phương và giữa địa phương với ngành trong quy hoạch chưa tốt; còn tập trung vào kinh tế nhà nước, chưa bao quát hết toàn bộ nền kinh tế; quy hoạch chỉ tập trung nêu các vấn đề chúng ta có thể làm được, thiếu dự báo về thị trường đầu ra, thiếu các giải pháp thực hiện khả thi và các cân đối lớn; còn thiếu những quy hoạch chuyên ngành cụ thể...

Thứ hai, phải thực hiện những việc làm thiết thực để bảo đảm đầu tư tạo nên cơ cấu kinh tế có hiệu quả. Chuyển đổi cơ cấu phải xét trong trạng thái động. Muốn vậy, một mặt, phải xác định được trọng tâm của cơ cấu ngành, cơ cấu sản phẩm; mặt khác, phải xây dựng chính sách đầu tư hết sức linh hoạt, bắt đầu từ đầu tư sản phẩm, sau đó mới hình thành ngành và vùng... Trong các hoạt động điều tiết nền kinh tế, Nhà nước cần lưu ý có các chính sách để những nguồn lực đầu tư được sử dụng phù hợp với quy luật cung cầu của thị trường, có hiệu quả thì việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế mới bảo đảm đúng hướng.

Thứ ba, trong ba khu vực, cần dịch chuyển cơ cấu theo hướng khu vực công nghiệp – xây dựng và khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng ngày càng cao bởi phát triển nông nghiệp chỉ tạo nên yếu tố quan trọng đầu tiên là nguyên liệu và cung cấp lương thực, thực phẩm cho đời sống hằng ngày, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia chứ không thể làm giàu. Tuy nhiên không đầu tư cho nông, lâm nghiệp – thủy sản sẽ không thể khai thác được tiềm năng, lợi thế của đất đai và lao động, ổn định cuộc sống của gần 2/3 dân số đất nước, tạo tích lũy cho kinh tế hộ, từ đó chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang các ngành khác. Chỉ hướng vào công nghiệp và dịch vụ mới thực sự có thể tăng trưởng nhanh, trong đó dịch vụ sẽ góp phần làm giàu nhanh hơn cả, đồng thời cũng có thể thu hút lực lượng đông đảo lao động nông thôn đang chưa được đào tạo một cách bài bản.

Cuối cùng, ngoài các vấn đề về vốn đầu tư, lao động... cần có chính sách đúng đắn đối với một số nhóm sản phẩm như sau:

Đối với nhóm sản phẩm đã có thị phần trên thế giới, song nhu cầu đã ở mức ổn định (như cà phê, gạo...), không nên mở rộng quy mô sản xuất, thực hiện giảm đầu tư chiều rộng, tăng đầu tư chiều sâu. Hỗ trợ nghiên cứu để giảm chi phí, nâng cao chất lượng và củng cố quan hệ với khách hàng, xây dựng thương hiệu nhằm duy trì thị phần trên thị trường thế giới. Khuyến khích lập các hiệp hội xuất khẩu, hoặc hiệp hội ngành nghề và các quỹ bình ổn (hoặc bảo hiểm rủi ro) trên nguyên tắc tự nguyện và tự quản, nhằm giải

quyết khó khăn của người sản xuất khi gặp thiên tai, hoặc khi giá cả trên thị trường thế giới có biến động mạnh. Trường hợp phải thu hẹp quy mô sản xuất, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ cho quá trình chuyển đổi sản xuất thông qua ưu đãi tín dụng trung hạn, ưu đãi thuế... Trong trường hợp việc thu hẹp sản xuất gây khó khăn nặng nề cho người dân ở khu vực, Nhà nước cần áp dụng trợ cấp xã hội trực tiếp cho người dân thay thế cho biện pháp trợ giá, hoặc áp đặt giá tối thiểu.

Đối với nhóm mặt hàng mang tính gia công, lắp ráp, như: dệt may, giày dép, lắp ráp điện tử, xe máy, ti vi..., nên từng bước "nội địa hóa" các sản phẩm đầu vào. Nhà nước tạo điều kiện khuyến khích phát triển các ngành, sản phẩm liên quan đến lĩnh vực "nội địa hóa". Đối với các sản phẩm gia công xuất khẩu, Nhà nước tiếp tục cải thiện quan hệ với các khối kinh tế và các quốc gia để mở rộng hạn ngạch hoặc giúp các doanh nghiệp tìm kiếm, mở rộng bạn hàng. Đối mới cơ chế phân bổ hạn ngạch theo hướng bình đẳng, minh bạch, công khai. Khuyến khích hình thành, củng cố các hiệp hội ngành nghề trong xuất khẩu nhằm giảm nhẹ sức ép khi thương lượng, ký kết hợp đồng với các bạn hàng quốc tế.

Đối với các sản phẩm gia công tiêu thụ chủ yếu trong nước nên chỉ sử dụng các biện pháp bảo hộ có thời hạn và có điều kiện theo mục tiêu hỗ trợ doanh nghiệp, nâng cao sức cạnh tranh. Từng bước dỡ bỏ hàng rào thuế quan và phi thuế quan nhằm tạo sức ép cạnh tranh đối với doanh nghiệp, đồng thời bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng toàn xã hội.

Đối với sản phẩm có xu hướng tăng trưởng trong tương lai, như: xây dựng và vật liệu xây dựng, ngân hàng, bảo hiểm, du lịch, thủy sản... cần nâng cao kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, uy tín... nhằm từng bước mở rộng thị trường. Trước mắt, tập trung vào sản phẩm có vị trí tương đối quan trọng trong kim ngạch xuất khẩu như thủy sản (tăng cơ sở chế biến đạt tiêu chuẩn vệ sinh, môi trường, cung cấp giống, thức ăn chế biến để mở rộng nuôi trồng thủy sản,...) nhằm tăng thêm kim ngạch xuất khẩu của đất nước. □



PHÂN tích thực trạng tăng giá gần đây và qua những bài báo bàn luận về cơn sốt giá trong năm 2004 và 2005 đang gây tác hại cho việc điều hành tiền tệ cũng như quản lý giá cả của Nhà nước, tôi thấy cần nhắc tới những cảnh báo từ 13 năm trước trong bài "Cần xây dựng và phát triển một cơ sở lý luận kinh tế vững chắc" của tác giả Vũ Ngọc Nhung ⁽¹⁾ đã được đăng trên Tạp chí Cộng sản số 11-1992. Vì vậy, tôi thấy phải đi sâu phân tích để phê phán những quan điểm sai trái, có thể gây tác hại kéo dài cho điều hành vĩ mô nền kinh tế nước ta, nhất là trên lĩnh vực điều hành giá cả, tiền tệ.

1 - Cảnh báo về việc sao chép lại định nghĩa "lạm phát giá cả"

Định nghĩa của trường phái "lạm phát giá cả" cho rằng: "lạm phát xảy ra khi mức chung của giá cả và chi phí tăng" ⁽²⁾. Đọc lại đoạn này tôi không khỏi giật mình, vì trong thực tế, lạm phát chưa hề làm tăng chi phí của các doanh nghiệp. Và lại, quan niệm cho rằng, hệ giá cả tăng lên là lạm phát sẽ không thể nào điều hành được tiền tệ. Chẳng hạn, trong thời kỳ giáp hạt, giá thóc thường tăng lên, chẳng nhẽ lại cho rằng nông dân gây ra lạm phát hay sao? Tác giả bài báo trên đã kịch liệt phê phán kiểu định nghĩa trên bằng việc chỉ ra rằng, nếu theo định nghĩa của trường phái lạm phát giá cả thì "đã xảy ra lạm phát vàng" vào thế kỷ XVI, khi châu Âu tiêu tiền đúc bằng vàng, mà mức chung của giá cả và chi phí sản xuất tăng từ 4 đến 6 lần. Tác giả của trường phái "lạm phát giá cả" không dám viết có lạm phát vàng, mà chỉ nêu chuyện này trong biểu đồ 12-2: Lạm phát giá cả đi liền với với chủ nghĩa tư bản ⁽³⁾, với

Thực trạng giá cả hiện nay, nhờ lại lời cảnh báo từ 13 năm trước trên Tạp chí Cộng sản

NGUYỄN XUÂN KINH

chú thích "Châu báu của thế giới mới" giữa năm 1500 và 1600. Phải chăng nếu tác giả viết thành câu về lạm phát vàng sẽ không thể nào mô tả được cái máy in có thể in ra tiền vàng cũng với chi phí cực rẻ như in tiền giấy nhằm tăng khối lượng tiền lưu thông lên theo ý muốn lạm phát tiền giấy trong chiến tranh để mong bù đắp chi phí khổng lồ của cuộc chiến?

Điều nguy hiểm hiện nay là một số cộng tác viên báo chí đã nghe theo trường phái này, vội vã đưa ra những kiến nghị đối với Ngân hàng nhà nước tăng lãi suất lên để hạ các loại giá tăng lên từ thị trường thế giới, giá thực phẩm đẩy lên cao nhất trong các nhóm hàng của chỉ số giá cả chung. Nhiều phóng viên cũng theo lý luận của trường phái này chê Ngân hàng nhà nước "bất lực" trong việc điều hành giá cả, khi tham dự cuộc họp báo của Ngân hàng nhà nước ngày 18-1-2005. Vô tình lời chê bai theo trường phái "lạm phát giá cả" này đã tiếp tay cho đầu cơ tăng giá hàng, dựa vào việc gây tâm lý sợ lạm phát thái quá của người tiêu dùng và đẩy V - tốc độ lưu thông tiền tệ lên. Theo quy luật lưu thông tiền tệ:

$MV = PQ$, V tăng lên sẽ làm P - mức giá chung, tăng theo (M là khối lượng tiền trong lưu thông; Q là khối lượng hàng hóa lưu thông).

Vì vậy, cần phân tích rõ những điểm không khoa học của trường phái "lạm phát giá cả" để những người theo trường phái này không bị mê hoặc, mắc phải bệnh giáo điều, gây khó khăn cho việc điều hành giá cả và sử dụng lạm phát như là một công cụ để kích thích tăng trưởng nhanh, chống nguy cơ tụt hậu. Định nghĩa lạm phát như trên, tác giả trường phái "lạm phát giá cả" đã bất lực trước hai cuộc suy thoái, do chính tác giả đặt tên, là "suy thoái rợn tóc gáy" vào thời kỳ 1974 - 1982 cho quê hương ông (Mỹ). Thống kê Tài chính quốc tế của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) đã ghi lại trọn vẹn thời kỳ trên ở bảng 1.

(1) Xem: Vũ Ngọc Nhung: *Những vấn đề tiền tệ và ngân hàng*, Nxb thành phố Hồ Chí Minh, 1988, tr 55 - 61

(2), (3) Paul A. Samuelson & William. D. Nordhaus: *Kinh tế học*, Nxb Chính trị quốc gia, 1997, tr 391, 283

Sau cuộc chiến tranh dầu lửa của OPEC (cắm vận dầu lửa vào Mỹ để trừng phạt Mỹ ủng hộ I-xra-en xâm lược các nước A-rập), Mỹ đã thắt chặt tiền tệ từ mức phát hành 9,4% (năm 1972) xuống 2,4% và 4,5%, đã gánh mức suy thoái: -0,59% và -0,36%.

Tiếp theo đó, năm 1980, ngoài việc giảm từ mức phát hành thêm 9,4% xuống 4,9% vào hai năm 1980 và 1981, Mỹ còn nâng lãi suất lên 20%, lập mức lãi suất kỷ lục cao nhất thế kỷ trước và gấp 3 - 4 lần các nước, nên suy thoái nặng hơn gấp 3,4 lần năm 1974, tới mức làm GDP giảm -2,03% (năm 1982). Trong cuộc suy thoái 1981-1982, "thất nghiệp hơn 10 triệu người (10% lực lượng lao động) và hơn 25 ngàn doanh nghiệp phá sản" (4).

Điều phi lý là tác giả trường phái "lạm phát giá cả" đã vay mượn giải pháp chống lạm phát tiền tệ như tăng lãi suất, giảm khối tiền lưu thông để chữa "lạm phát giá cả". Bởi vậy, trong cuốn sách nổi tiếng của mình, ông không hề giải thích được cơ chế lãi suất làm giảm được chi phí của các doanh nghiệp. Người có đầu óc bình thường cũng không thể tin là thắt chặt tiền tệ bỗng nhiên làm cho các mỏ cạn kiệt giảm được chi phí khai thác để không tăng giá bán nguyên, nhiên liệu, không tăng chi phí của các doanh nghiệp. Có giám đốc nào dám phỉ tay bảo nhân viên khỏi phải lo tiết kiệm, cải tiến quản lý,

nâng cao năng suất lao động... vì đã có trường phái "lạm phát giá cả" biến việc nâng lãi suất, nâng dự trữ bắt buộc... vốn là thuốc chữa lạm phát tiền tệ, thành thuốc tiên hạ thấp và miễn mọi chi phí cho doanh nghiệp.

2 - Cảnh báo hiện tượng đưa nguyên những luận điểm của trường phái "lạm phát giá cả" vào giáo trình đại học để giảng dạy cho sinh viên

Có một vài giáo trình ở bậc đại học đã đưa nguyên định nghĩa "lạm phát giá cả" và các loại lạm phát cầu kéo, lạm phát chi phí đẩy vào để giảng dạy cho sinh viên. Định nghĩa "lạm phát giá cả" ít có tính khoa học ở chỗ nào đã được phân tích ở trên, còn định nghĩa về 2 loại lạm phát này được phân tích tiếp, như sau:

Lạm phát cầu kéo được định nghĩa như sau: "**Lạm phát cầu kéo diễn ra khi tổng cầu tăng nhanh hơn tiềm năng sản xuất của một nước, kéo giá lên để làm cân bằng tổng cung và tổng cầu**" (5). Điều này hoàn toàn trái với thực tế khi rất nhiều doanh nghiệp không dùng hết công suất thiết kế, vốn là tiềm năng sản xuất của họ. Liên hệ với nước ta, thực tế đã có những mặt hàng sản xuất thừa so với nhu cầu trong nước, nếu không xuất khẩu được là rớt giá thê thảm. Như cả phê đã sản xuất thừa đến mức làm sản lượng cả phê trên thế giới cũng thừa so với nhu cầu. Tất cả các

trường phái kinh tế khác đều mô tả khủng hoảng sản xuất thừa của các nước tư bản. Trường phái "lạm phát giá cả" lại làm ngược lại, cho rằng tất cả các nước hiện đang sản xuất thiếu vì nước nào cũng rơi vào tình trạng tổng cầu lớn hơn tiềm năng sản xuất!? Tác giả trường phái "lạm phát giá cả" không thể làm cách nào để chứng minh là mình đúng, còn trường phái khác đều sai khi họ mô tả đúng lịch sử sản xuất thừa của chủ nghĩa tư bản?

Lạm phát chi phí đẩy được định nghĩa là: "**Lạm phát xảy ra do chi phí tăng lên trong những giai đoạn thất nghiệp cao và mức huy động nguồn lực yếu ớt được gọi là lạm phát chi phí đẩy**" (6). Như vậy, nguyên nhân của lạm phát là do chi phí tăng lên. Nếu vậy muốn chống lạm phát chi phí đẩy phải có những công cụ hạ được chi phí. Công cụ đó là gì thì tác giả của trường phái "lạm phát giá cả" không đưa ra được, nên phải vay mượn công cụ của lạm phát tiền tệ như đã phân tích ở phần trên.

Những giáo trình viết theo trường phái "lạm phát giá cả" tất cũng rơi vào tình trạng bế tắc như vậy. Chính vì thế mà không giải thích được cho sinh viên lạm phát bắt đầu từ đâu và muốn kết thúc lạm phát thì phải làm gì. Thiết nghĩ, muốn cho giáo trình của ta không lệ thuộc vào cả những trường phái kinh tế có sai lầm như vậy, phải liên hệ thực tế để kiểm chứng đúng sai. Muốn vậy, phải quan sát kỹ những số liệu lịch sử tiền tệ, dùng để

Bảng 1: Tình hình suy thoái ở Mỹ do áp dụng thuyết "lạm phát giá cả"

Năm	12 - 1972	1973	1974	1975	1976	1977	1978	1979	1980	1981	1982
Tiền: % tăng	9,4	2,4	4,5	6,2	9,8	9,5	9,4	9,4	4,9	4,9	7,4
Chỉ số giá, %	3,0	11,0	9,0	5,9	6,4	7,5	11,2	13,7	10,4	4,4	4,4
Tăng trưởng GDP, %	5,43	5,77	-0,59	-0,36	5,57	4,64	5,51	3,18	-0,23	2,45	-2,03

Nguồn: Frederic S. Mishkin! (Theo chú thích (4))

(4) Frederic S. Mishkin: *Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính*. Nxb Khoa học và Kỹ thuật, năm 1994, tr 29

(5), (6) Paul A. Samuelson và William. D. Nordhaus: *Sdd*, tr 410 - 412

những con số lạ trời tuột đi như trường hợp đã quên cả lịch sử tiền tệ hào hùng của nước ta khi chuyển sang kinh tế thị trường (chống lạm phát phi mã những năm 80 thế kỷ XX). Vài cuốn sách khi ghi lại số liệu tiền tệ thời kỳ 1986 - 1990 đã không thấy lạm phát phi mã bắt đầu năm nào và kết thúc đúng quy luật lưu thông tiền tệ ra sao, mặc dù thế giới ca ngợi thành tựu tiền tệ thời kỳ bắt đầu đổi mới của nước ta là đáng khâm phục, đáng kinh ngạc⁽⁷⁾.

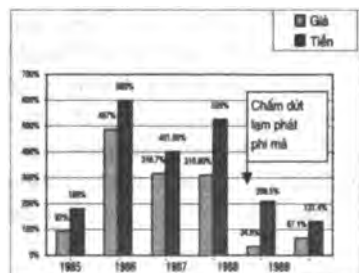
Bảng 2. Tình hình chấm dứt lạm phát phi mã năm 1989

	1986	1987	1988	1989	1990
Số tiền M1 (tỷ đồng)	110	442	2327	4874	6404
Số năm trước (%)	600	401.8	526.5	209.5	131.4
Chỉ số giá (%)	487.2	316.7	310.9	34.6	67.1

Nguồn: Việt Nam quá độ sang kinh tế thị trường, Ngân hàng thế giới, tháng 9-1993.

Đưa lên biểu đồ ta thấy, lạm phát phi mã như một "quả núi" và việc chấm dứt lạm phát kỳ diệu năm 1989 ở nước ta (xem biểu đồ):

Biểu đồ: Giá và tiền tệ vào lưu thông từ năm 1985 - 1990



Lạm phát phi mã bắt đầu khi có quan điểm: "Giá tăng 10 lần tiền phải tăng 10 lần" nên sau vụ đổi tiền tháng 9-1985, Ngân hàng nhà nước đã phải vét kho phát hành để đưa tiền ra lưu thông "theo mặt

bằng giá mới đã tăng 10 lần" (do hiểu lầm việc nâng giá cung cấp lên 10 lần cho ngang với giá thị trường, là tạo được giá trị hàng hóa tăng 10 lần), làm lạm phát phi mã bùng nổ vào năm 1986. Nhưng đến năm 1989, nhờ biện pháp chống lạm phát đúng quy luật, chỉ số giá cả đã hạ ngay xuống còn 34,6%. Điều kỳ diệu là số tiền lưu thông năm 1989 tăng 262% so với năm 1988 với 2.547 tỉ đồng tăng thêm, đủ thu mua hai triệu tấn gạo xuất khẩu (theo thời giá). Chỉ tới tháng 4-1989, chỉ số giá cả đã là số âm, báo hiệu đã chấm dứt lạm phát phi mã trong 4 tháng đầu năm. Do chủ trương mở cửa biên giới, hàng nhập tràn ngập lưu thông, biến tình trạng thiếu hàng đến nỗi năm 1988, quầy hàng của mẫu dịch quốc doanh và các hợp tác xã mua bán rỗng tuếch, sang tình trạng thừa hàng do hàng loạt dây phố đẩy áp hàng hóa mọc ra như nấm sau cơn mưa. Như vậy, PQ, - lượng hàng hóa và dịch vụ đưa ra lưu thông tăng khoảng gấp đôi (Niên giám thống kê năm 1990 cho biết tổng mức bán lẻ xã hội năm 1989 tăng 178,5% so với năm 1988, chúng tôi ước tính trên là có cơ sở). PQ tăng gấp đôi mà tiền tăng 2,6 lần, nên chỉ số giá cả chỉ tăng 34,6% là phù hợp. Lãi suất âm được nâng cao thành lãi suất dương theo công thức:

$$\text{Lãi suất danh nghĩa} = \text{lãi suất thực} + \text{tỷ lệ lạm phát}$$

Cụ thể, Tổng giám đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thời kỳ đó đã đưa ra mức lãi suất 9% với lãi suất thực 1% và tỷ lệ lạm phát là 8%, theo thực tế năm 1988. Do có ý kiến phải mạnh dạn đưa lãi suất "lướt trên ngọn sóng" 9% nên lãi suất tiết kiệm công bố là 12%/tháng. Người dân lũ lượt xếp hàng gửi tiền tiết kiệm đã làm cho các ngân hàng chuyển từ bội chi

liên miên ở các năm trước thành bội thu tiến mặt. Đó là kênh rút tiền từ lưu thông rất mạnh từ tay dân chúng. Đây cũng là một giải pháp chống lạm phát rất hiệu quả mà 60 nhà khoa học dự cuộc Hội thảo chống lạm phát do Tạp chí Cộng sản và Ban Kinh tế Trung ương phối hợp tổ chức vào cuối năm 1988 đã thống nhất đề nghị⁽⁸⁾.

Từ năm 1992 đến nay không có bài báo nào tranh luận lại bài đăng trên Tạp chí Cộng sản số 11-1992; có lẽ vì khó bênh vực chuyện lạm phát vàng và khó giải thích cơ chế dùng tăng lãi suất mà hạ được chi phí cho các doanh nghiệp.

Trong phát biểu tại kỳ họp Quốc hội cuối năm 2004, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã cho rằng, tỷ lệ lạm phát hợp lý nên xấp xỉ bằng tốc độ tăng trưởng GDP thì môi trường đầu tư của nền kinh tế mới năng động. Tôi cho rằng, đó cũng là giải pháp hiệu quả để xóa nguy cơ tụt hậu. Nhưng nếu không loại trừ trường phái "lạm phát giá cả" ra khỏi tư duy của nhiều nhà kinh tế và phóng viên thì những phát biểu theo kiểu giáo điều, sao chép một cách máy móc các quan điểm không đúng sẽ gây cản trở, có hại cho việc điều hành lạm phát và quản lý giá cả, làm mất ổn định thị trường. □

(7) Trong cuốn Việt Nam cải cách kinh tế theo hướng rỗng bay, Viện Phát triển quốc tế Harvard, tr 35, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội - 1994 có câu: "Việt Nam đã đạt được những thành tích đáng kinh ngạc" và trong cuốn Việt Nam quá độ sang kinh tế thị trường, Ngân hàng thế giới xuất bản tháng 9-1993 có câu "Việt Nam đã có tiến bộ đáng khâm phục", tr 6

(8) Xem: Tạp chí Cộng sản, số 2 năm 1989, tr 66 - 74

CHĂM SÓC SỨC KHỎE SINH SẢN Ở NƯỚC TA: NHỮNG THÀNH TỰU VÀ THÁCH THỨC

TRẦN THỊ TRUNG CHIẾN *

THEO định nghĩa của Tổ chức Y tế thế giới "Sức khỏe sinh sản là sự thoải mái hoàn toàn về thể chất, tinh thần và xã hội, không chỉ đơn thuần là không có bệnh tật hoặc tàn phế của hệ thống sinh sản". Sau Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển tại Cai-rô (Ai cập) năm 1994, nước ta cũng như nhiều nước trên thế giới bắt đầu chuyển dần từ khái niệm Chăm sóc sức khỏe Bà mẹ, Trẻ em/Kế hoạch hoá gia đình sang khái niệm Chăm sóc sức khỏe sinh sản với nội dung toàn diện hơn và tập trung nhiều hơn vào chất lượng chăm sóc, chất lượng dịch vụ. Chăm sóc sức khỏe sinh sản không chỉ đơn thuần chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, kế hoạch hoá gia đình mà còn bao gồm cả chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên; giảm phá thai và phá thai an toàn, phòng và điều trị vô sinh, phòng chống các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản, bao gồm cả các bệnh lây truyền qua đường tình dục và HIV/AIDS. Chăm sóc sức khỏe sinh sản không chỉ quan tâm chăm sóc phụ nữ, trẻ em mà còn quan tâm đến mọi lứa tuổi (từ khi còn trong bụng mẹ tới khi tuổi đã cao) và cả nam lẫn nữ (bao gồm cả sức khỏe sinh sản của nam giới).

Từ khi đất nước thực hiện công cuộc đổi mới, chuyển dần từ nền kinh tế kế hoạch hoá, tập trung, bao cấp sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa và tiếp cận nền kinh tế tri thức, đặc biệt trong thập kỷ gần đây, tình hình sức khỏe nhân dân đã được cải thiện rõ rệt. Các chỉ số phản ánh chất lượng dân số, chất lượng cuộc sống trong đó bao gồm cả các chỉ số về sức khỏe, sức khỏe sinh sản đã tăng lên rõ rệt, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao.

Báo cáo Phát triển con người năm 2003⁽¹⁾ của Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP)

xếp chỉ số Phát triển con người (HDI) của Việt Nam vào hàng 101/162 nước. Thu nhập bình quân đầu người hằng năm đạt 2.500 USD (tính theo tỷ giá sức mua của đồng tiền - PPPR). Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chuẩn quốc tế (thu nhập dưới 1 USD/người/ngày) giảm từ 37% vào năm 2000 xuống còn 29% vào năm 2003. Tỷ lệ biết chữ của người lớn trên 93,1%. Vai trò và vị thế của phụ nữ Việt Nam được nâng cao với 27,3% đại biểu Quốc hội là nữ. Độ tuổi sống sau khi sinh của người Việt Nam tăng từ khoảng 50 tuổi (ở thời điểm những năm 70 của thế kỷ XX) lên 73 tuổi đối với nữ giới và 69 tuổi đối với nam giới vào năm 2003. Công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản cũng đạt nhiều thành tích đáng khích lệ. Tỷ suất chết mẹ đã giảm từ 200/100.000 trẻ đẻ sống xuống còn 95/100.000 trẻ đẻ sống; khoảng 90% bà mẹ có thai được chăm sóc trước sinh; 77% số bà mẹ sinh con đã đến các cơ sở y tế để được giúp đỡ; số trẻ mắc và chết do 5 tai biến sản khoa cũng giảm mạnh từ 1% - 2% nay chỉ còn 0,4% - 0,6%. Tỷ suất tử vong ở trẻ em dưới 1 tuổi giảm từ 44,2‰ xuống còn 25‰ trong vòng 20 năm qua. Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi giảm nhanh từ trên 50% (những năm 1989 - 1990) xuống còn 30,1% (vào năm 2002); 28,4% năm 2003 và 26,6% năm 2004⁽²⁾. Số con trung

* PGS, TS, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Y tế

(1) Báo cáo Phát triển con người của Liên hợp quốc 2003 (HDR 2003)

(2) Điều tra dân số và nhà ở năm 1999 và Điều tra dân số và sức khỏe - dân số học năm 2002

bình của một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (tổng tỷ suất sinh) đã giảm từ 3,8 con (năm 1989) xuống còn 2,3 con (năm 1999), và giảm mạnh xuống còn 1,9 con (năm 2002) ⁽³⁾. Tỷ lệ cặp vợ chồng áp dụng các biện pháp tránh thai chung vào năm 1988 là 53,7%, tăng lên 78,5% vào năm 2002, trong đó tỷ lệ cặp vợ chồng áp dụng các biện pháp tránh thai hiện đại đạt 56,7%. Tình hình phá thai giảm từ khoảng 1.500.000 trường hợp trong những năm đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX xuống còn 600.000 - 800.000 trường hợp trong những năm gần đây. Các biện pháp tránh thai đa dạng, sẵn có hơn, chất lượng và chi phí dịch vụ phù hợp hơn với mức sống của người dân. Các kỹ thuật cao trong lĩnh vực sức khỏe sinh sản, như thụ thai trong ống nghiệm; trữ phôi và tinh trùng đông lạnh; mổ nội soi qua cầu truyền hình sang Pháp; vi phẫu thuật nối và tạo hình vòi trứng; mổ tách cặp song sinh chung nội tạng..., đã được thực hiện thành công ở Việt Nam.

Tuy nhiên, công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản vẫn còn nhiều thách thức, tình trạng phá thai ở tuổi vị thành niên và thanh niên chiếm khoảng 5% - 7%. Tình trạng nhiễm khuẩn đường sinh sản còn phổ biến ở phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15 - 49 tuổi). Theo kết quả điều tra của Bộ Y tế và Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, năm 2003, đã phát hiện khoảng 60% phụ nữ trong độ tuổi sinh sản đã từng mắc bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản. Đặc biệt là các bệnh lây truyền qua đường tình dục bao gồm cả HIV/AIDS có xu hướng gia tăng ở tuổi trẻ. Nhiễm HIV ở lứa tuổi vị thành niên (10 - 19 tuổi) chiếm tỷ lệ 9,3% trong tổng số các trường hợp nhiễm; số trẻ em lây nhiễm HIV từ mẹ cũng tăng từ 7 trường hợp (năm 1997) lên 68 trường hợp (năm 1998) và 83 trường hợp (năm 2001) ⁽⁴⁾. Theo Báo cáo về Phát triển nhân lực của Liên hợp quốc ở Việt Nam hiện có 35.000 phụ nữ tuổi 15 - 49 và 2.500 trẻ em tuổi từ 0 - 14 sống chung với người nhiễm HIV/AIDS. Vô sinh và hiếm muộn đã bắt đầu trở thành vấn đề bức xúc của xã hội, đòi hỏi phải có những giải pháp phù hợp cả về hành lang pháp lý và tiến bộ của chuyên môn kỹ thuật để giải quyết vấn đề này. Chăm sóc sức khỏe vị thành niên bao gồm cả sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục đang là những vấn đề đòi hỏi sự quan tâm của toàn thể xã hội và cộng đồng. Một số nghiên cứu gần đây

cho thấy, nước ta hiện đã giảm mạnh được tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi và dưới 1 tuổi nhưng tỷ lệ chết chu sinh và sơ sinh còn ở mức cao (khoảng từ 18‰ - 22 ‰). Điều này cũng phù hợp với quy luật chung, trong số tử vong ở trẻ em dưới 1 tuổi thì tử vong thường xảy ra chủ yếu ở những tháng đầu, tuần đầu và ngày đầu sau sinh. Tình hình suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi tuy đã giảm mạnh (hiện còn 26,6%); nước ta đã được đưa ra khỏi danh sách 25 nước có tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em cao nhất thế giới. Nhưng theo phân loại của Tổ chức Y tế thế giới, Việt Nam vẫn nằm trong các nước có tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em ở mức cao. Mạng lưới cán bộ y tế trong lĩnh vực sức khỏe sinh sản từ trung ương tới địa phương, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa còn thiếu và yếu; cơ cấu cán bộ theo trình độ và chuyên ngành chưa cân đối. Theo kết quả khảo sát năm 2003 của Bộ Y tế tại 61 Trung tâm sức khỏe bà mẹ, trẻ em - kế hoạch hóa gia đình, đội ngũ cán bộ có trình độ đại học trở lên chỉ chiếm có 34% tổng số cán bộ, 66% còn lại có trình độ trung học, sơ cấp và các nhân viên phục vụ. Tỷ lệ cán bộ chuyên khoa nhi quá thấp so với yêu cầu và mất cân đối so với cán bộ chuyên khoa sản (cán bộ khoa sản gấp hơn sáu lần cán bộ khoa nhi (19,8%/ 3,1%). Cũng theo kết quả khảo sát trên đến tháng 12-1993, cả nước vẫn còn 6,9% số xã chưa có nữ hộ sinh, hơn 40% số huyện chưa thực hiện được một số kỹ thuật chuyên môn về sản khoa, nhi khoa theo quy định của Bộ Y tế. Cơ sở vật chất, trang thiết bị nhiều nơi chưa đủ để cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản có chất lượng cho người dân. Kinh phí dành cho công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản còn rất hạn hẹp và không ổn định so với nhu cầu được chăm sóc của người dân. Các văn bản Luật và dưới luật vẫn chưa theo kịp thực tế và nhu cầu được chăm sóc sức khỏe sinh sản của nhân dân. Sự tham gia của các bộ, ngành trong công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản còn hạn chế, đôi khi còn chồng chéo.

Ngoài ra, lĩnh vực chăm sóc sức khỏe sinh sản cũng còn đối mặt với nhiều khó khăn khác.

(3) Điều tra nhân khẩu học năm 1987; Điều tra dân số và sức khỏe - dân số học, năm 2002

(4) Chiến lược quốc gia phòng chống HIV/AIDS

Nhiều người nghèo chưa tiếp cận được các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản kỹ thuật cao. Các bệnh lây truyền qua đường tình dục và HIV/AIDS có xu hướng phát triển. Tình trạng quan hệ tình dục trước hôn nhân của một bộ phận những người ở độ tuổi vị thành niên đã dẫn đến hậu quả có thai ngoài ý muốn và nạo phá thai không an toàn. Đây là những nguy cơ trước mắt và lâu dài đối với sức khỏe của nhóm tuổi này.

Để đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu chăm sóc sức khỏe nói chung và chăm sóc sức khỏe sinh sản nói riêng của nhân dân, sự quan tâm đầu tư thích đáng của Nhà nước, sự hỗ trợ của các bộ (ngành), cấp uỷ và chính quyền địa phương các cấp cũng như của toàn thể cộng đồng đóng vai trò hết sức quan trọng. Bên cạnh đó, ngành y tế cũng cần phải có những nỗ lực vượt bậc trong vai trò chỉ đạo và quản lý lĩnh vực chăm sóc sức khỏe sinh sản, thông qua việc xây dựng và tổ chức thực hiện những chính sách, chiến lược can thiệp một cách toàn diện, đồng bộ và khả thi.

Nhận thức về tầm quan trọng của sức khỏe sinh sản trong tổng thể phát triển con người, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản định hướng mang tính chiến lược cho lĩnh vực này trong giai đoạn 2001 - 2010, như Chiến lược về Chăm sóc và Bảo vệ sức khỏe nhân dân giai đoạn 2001 - 2010, Chiến lược quốc gia về Chăm sóc sức khỏe sinh sản giai đoạn 2001 - 2010, Chiến lược Dinh dưỡng quốc gia giai đoạn 2001 - 2010, Chiến lược Dân số Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010.

Mục tiêu của Chiến lược quốc gia về Chăm sóc sức khỏe sinh sản là: "Bảo đảm đến năm 2010 tình trạng sức khỏe sinh sản được cải thiện rõ rệt và giảm được sự chênh lệch giữa các vùng và các đối tượng bằng cách đáp ứng tốt hơn những nhu cầu đa dạng về chăm sóc sức khỏe sinh sản ứng với các giai đoạn của cuộc sống và phù hợp với điều kiện của các cộng đồng ở từng địa phương, đặc biệt chú ý đến các vùng và đối tượng khó khăn".

Mục tiêu chung đã được cụ thể hoá bằng các chỉ tiêu cần đạt được đến năm 2010, gồm:

Tổng tỷ suất sinh đạt: 2 con.

Tỷ suất chết mẹ: 70/100.000.

Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi: 25‰.

Tỷ lệ tử vong chưa sinh: 18‰.

Tỷ lệ sơ sinh nặng dưới 2.500 gam: 6%.

Tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi: 20%

Đây chính là các chỉ tiêu phấn đấu không chỉ trong lĩnh vực sức khỏe sinh sản mà còn là chỉ tiêu của cả ngành y tế. Để thực hiện các mục tiêu của Chiến lược quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản, Bộ Y tế đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách nhằm mục đích hướng dẫn các cơ sở y tế cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản tới người dân với chất lượng ngày càng tốt hơn. Đặc biệt, Bộ đã ban hành và hướng dẫn các cơ sở thực hiện Chuẩn quốc gia quy định việc chăm sóc sức khỏe bà mẹ khi mang thai, chăm sóc trẻ sơ sinh khỏe mạnh, sơ sinh non tháng, nhẹ cân và trẻ sơ sinh dị tật.

Trong bối cảnh đất nước đang đổi mới, thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, trong khi các ngành kinh tế lấy thị trường làm thước đo để quyết định sự tồn tại và phát triển thì công tác chăm sóc sức khỏe nói chung và sức khỏe sinh sản nói riêng lại được quyết định bởi chất lượng dịch vụ với nền tảng là trình độ chuyên môn, cơ sở vật chất, trang thiết bị, thái độ và hành vi của cán bộ y tế hay người cung cấp dịch vụ. Vì vậy, cán bộ y tế cần được rèn luyện, giáo dục nâng cao ý thức, chấn chỉnh hành vi, thái độ trong tiếp xúc, khám chữa bệnh cho nhân dân, tạo ra sức thu hút của dịch vụ. Có như vậy, các cơ sở chăm sóc sức khỏe sinh sản mới tồn tại và phát triển, thỏa mãn ngày càng cao nhu cầu của nhân dân. Ngành y tế đang nỗ lực tập trung giải quyết những vấn đề bức xúc về sức khỏe của một nước đang phát triển như giảm tử vong mẹ, tử vong chưa sinh, sơ sinh, giảm phá thai, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em và giải quyết những vấn đề mới nảy sinh trong chăm sóc sức khỏe sinh sản của xã hội phát triển như: vấn đề vô sinh, ung thư đường sinh sản, lạm dụng tình dục trẻ em, những bệnh mạn tính không lây do hậu quả của chế độ dinh dưỡng không hợp lý như thừa cân, béo phì, tiểu đường và tim mạch...

Để vượt qua những thách thức trên trong thời gian tới, chúng ta cần tập trung thực hiện các giải pháp sau:

Một là, thực hiện tốt các chính sách khám chữa bệnh cho người nghèo, có những hỗ trợ cần thiết để người nghèo có điều kiện được tiếp cận và hưởng các dịch vụ kỹ thuật cao.

Hai là, tổ chức mạng lưới cung cấp dịch vụ gần dân với cơ sở vật chất và trang thiết bị phù hợp. Cán bộ y tế cung cấp dịch vụ được đào tạo cơ bản và nâng cao. Đào tạo và đào tạo lại cán bộ y tế tư nhân và quản lý dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản tư nhân.

Ba là, tăng cường công tác truyền thông thay đổi hành vi về tình dục an toàn cho vị thành niên, giảm phá thai, sử dụng các biện pháp tránh thai an toàn.

Bốn là, ưu tiên giải quyết một số vấn đề cấp bách của chăm sóc sức khỏe sinh sản như *Lâm mẹ an toàn*, tập trung chăm sóc tốt bà mẹ ở cả 3 giai đoạn trước, trong và sau sinh nhằm giảm tử vong mẹ, tử vong sơ sinh. Thực hiện đa dạng hoá các biện pháp tránh thai, nâng cao vai trò nam giới trong công tác kế hoạch hoá gia đình, nâng cao tính sẵn có, tính tiếp cận và tính đáp ứng của các biện pháp tránh thai nhằm giảm tỷ lệ có thai ngoài ý muốn, giảm nạo phá thai và thực hiện nạo phá thai an toàn, kết hợp phòng chống các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản bao gồm cả lây truyền qua đường tình dục và HIV/AIDS.

Năm là, nghiên cứu xây dựng Kế hoạch tổng thể quốc gia về sức khỏe vị thành niên mà trước mắt cần xây dựng một số mô hình điểm về can thiệp (dịch vụ thân thiện cho vị thành niên và thanh niên, phòng khám không y tế). Xây dựng và nhân rộng các trung tâm kỹ thuật cao để triển khai việc sinh con theo phương pháp khoa học.

Sáu là, chăm sóc sức khỏe trẻ em: kết hợp chặt chẽ với công tác chăm sóc bà mẹ trước sinh (chăm sóc từ khi còn trong bào thai); triển khai hiệu quả các chương trình tiêm chủng mở rộng, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, phòng chống nhiễm khuẩn hô hấp cấp, tiêu chảy, viêm não; kết hợp nâng cao hiệu quả công tác khám chữa bệnh cho trẻ em góp phần giảm tử vong trẻ em dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi.

Để các giải pháp trên đi vào cuộc sống và được thực thi toàn diện đòi hỏi phải có những chuyển biến mạnh mẽ cả về nhận thức lẫn hành động của lãnh đạo đảng và chính quyền các cấp,

sự quan tâm đầu tư hơn nữa của Đảng và Nhà nước cho ngành y tế, sự tham gia tích cực của các bộ, ngành, tổ chức đoàn thể và của cả cộng đồng nói chung cũng như sự nỗ lực vươn lên của các cán bộ ngành y tế nói riêng. Cán bộ y tế công tác trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe phải mạnh về chất lượng, đủ về số lượng với cơ cấu hợp lý từ trung ương đến tỉnh/thành phố, huyện/quận, xã/phường và thôn/bản. Sự phát triển nhanh chóng của khoa học kỹ thuật và công nghệ trên thế giới ngày nay đòi hỏi người cán bộ làm công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản phải không ngừng học tập để nâng cao trình độ chuyên môn và thường xuyên được đào tạo lại để cập nhật kiến thức mới. Cơ sở vật chất cũng cần được đầu tư nâng cấp với trang thiết bị hiện đại, phù hợp. Tăng cường nghiên cứu, áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật mới, hiện đại vào hoàn cảnh thực tiễn của Việt Nam. Song song với phát triển khoa học - kỹ thuật, hệ thống, văn bản quy phạm pháp luật cũng cần được hoàn thiện, bổ sung cho phù hợp với thực tiễn, tạo cơ sở pháp lý cho các hoạt động chuyên môn. Chế độ chính sách cho cán bộ y tế nói chung và cán bộ y tế làm trong lĩnh vực sức khỏe sinh sản có nguy cơ cao (tai nạn, rủi ro nghề nghiệp: HIV/AIDS, chăm sóc trẻ em khuyết tật...) cần được nghiên cứu đáp ứng thỏa đáng. Giải quyết tốt những vấn đề trên, công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản sẽ góp phần nâng cao tuổi thọ của người dân, giảm tử vong mẹ và tử vong trẻ em, đặc biệt là tử vong sơ sinh và cũng là góp phần cho sự nghiệp phát triển con người Việt Nam và sự phát triển chung của đất nước.

Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, sự điều hành có hiệu quả của Chính phủ cùng với sự nỗ lực và tâm huyết của toàn thể cán bộ công chức, viên chức ngành y tế, sự hỗ trợ của các bộ, ban, ngành, sự quan tâm chỉ đạo sát sao của cấp ủy và chính quyền địa phương các cấp, sự tham gia của các tổ chức đoàn thể xã hội, của cộng đồng cùng với sự hỗ trợ về tài chính, kỹ thuật của các tổ chức quốc tế, sức khỏe nói chung và sức khỏe sinh sản nói riêng của người dân Việt Nam sẽ ngày càng được cải thiện, tạo tiền đề cho việc xây dựng và phát triển một thế hệ người Việt Nam cường tráng về thể chất, phong phú về tinh thần, trong sáng về đạo đức, thực hiện thắng lợi mục tiêu "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh". □

DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN VỚI VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ TRAO QUYỀN CHO PHỤ NỮ

NGUYỄN THIỆN TRƯỞNG *

NHỮNG năm 90 của thế kỷ trước là một thập kỷ nổi bật đối với vấn đề dân số và phát triển do đã đưa các vấn đề: sức khỏe sinh sản, quyền sinh sản, nạn bạo hành phụ nữ, trách nhiệm của nam giới đối với các quan hệ quyền lực giới... vào trọng tâm các cuộc tranh luận toàn cầu và tranh luận quốc gia về quyền con người và phát triển con người. Các hội nghị của Liên hợp quốc trong thập niên này, nhất là Hội nghị thế giới về Quyền con người (Viên-na, 1993), Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển (Cai-rô, 1994), Hội nghị thế giới về Phụ nữ lần thứ tư (Bắc Kinh, 1995) đóng vai trò trung tâm đem lại thay đổi lớn trong chính sách dân số.

Với cam kết về quyền con người và bình đẳng giới, thỏa ước Cai-rô khẳng định cam kết thúc đẩy bảo vệ phụ nữ được hưởng thụ đầy đủ các quyền con người trong suốt cuộc đời. Các chính phủ cũng nhất trí hành động để trao thêm quyền cho phụ nữ, bình đẳng hóa quan hệ, địa vị giữa phụ nữ và nam giới trên cơ sở pháp luật, trong hệ thống kinh tế và trong phạm vi gia đình. Đây là lần đầu tiên một văn bản chính sách quốc tế lớn như Chương trình hành động Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển có một chương đầy đủ, chi tiết (Chương 4) về trao quyền năng cho phụ nữ và bình đẳng giới. Sớm nhận thức được ý nghĩa của mối quan hệ giữa dân số, phát triển và cuộc chiến chống nghèo đói, nước ta đã chính thức tham gia chương trình dân số toàn cầu ngay từ những năm đầu của thập kỷ 60, đặc biệt là sự cam kết thực hiện Chương trình hành động quốc tế về dân số và phát triển năm 1994 và Cương lĩnh hành động quốc tế vì sự tiến bộ của phụ nữ được thông qua tại Hội nghị quốc tế về Phụ

nữ tại Bắc Kinh, năm 1995. Từ năm 1993 đến nay, công tác dân số của Việt Nam được tiến hành đồng bộ, có hiệu quả thông qua các Chiến lược dân số - kế hoạch hóa gia đình đến năm 2000, Chiến lược dân số Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010, Chiến lược quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản giai đoạn 2001 - 2010. Kết quả là đã kiểm chế được tỷ lệ gia tăng dân số quá nhanh, góp phần đáng kể vào việc phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo, sự tiến bộ của phụ nữ và các vấn đề xã hội có liên quan.

Cùng với những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội, kết quả thực hiện Chiến lược dân số - kế hoạch hóa gia đình đến năm 2000 đã đem lại lợi ích cho phụ nữ. Bình quân hiện nay Việt Nam có khoảng 1,4 triệu phụ nữ mang thai và sinh đẻ trong mỗi năm, so với con số nếu không thực hiện chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình thì bình quân sẽ có 2,2 triệu phụ nữ mang thai và sinh đẻ, có nghĩa là hằng năm giảm khoảng 80 vạn phụ nữ không tham gia vào sinh đẻ nên có điều kiện, thời gian để học tập, lao động, công tác, tham gia vào các hoạt động xã hội. Nhờ đẻ muộn, đẻ thưa, đẻ ít nên tỷ lệ ốm đau và tử vong do mang thai giảm khá nhanh, phụ nữ có đủ thời gian, sức khỏe để chăm sóc, giáo dục con cái, tiết kiệm chi phí để đầu tư phát triển kinh tế, nuôi con học hành đầy đủ, hưởng thụ văn hóa - nghệ thuật, xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững.

Trong quá trình triển khai thực hiện Chiến lược

* TS, Phó chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em

dân số - kế hoạch hóa gia đình đã xuất hiện nhiều mô hình có hiệu quả trong việc lồng ghép hai chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình và xóa đói giảm nghèo, góp phần thực hiện mục tiêu của mỗi chương trình như mô hình hỗ trợ tín dụng ưu đãi đối với các gia đình nghèo ít con, thực hiện kế hoạch hóa gia đình mô hình xây dựng tổ phụ nữ tiết kiệm xóa đói giảm nghèo với thực hiện kế hoạch hóa gia đình; mô hình câu lạc bộ gia đình trẻ kế hoạch hóa gia đình và giúp nhau làm kinh tế; phong trào phụ nữ giúp nhau làm kinh tế, thành lập nhóm phụ nữ tiết kiệm, quỹ hỗ trợ phụ nữ nghèo vay vốn phát triển sản xuất, giải quyết việc làm, tăng thu nhập được triển khai rộng khắp với những hoạt động năng động sáng tạo đã góp phần thực hiện mục tiêu gia đình ít con và giúp phụ nữ đạt được những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Kết quả đạt được về kinh tế, xóa đói giảm nghèo, sự tiến bộ của phụ nữ và dân số thực sự có ý nghĩa, tạo tiền đề vững chắc cho việc thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Việc thực hiện thành công mục tiêu của chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình trong những năm của thập kỷ 90 đã góp phần làm tăng trực tiếp GDP bình quân đầu người 1% mỗi năm và đóng góp đáng kể vào việc thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế, sự tiến bộ và công bằng xã hội.

Hệ thống pháp luật của Việt Nam được xây dựng thống nhất, bảo đảm sự bình đẳng giữa phụ nữ và nam giới, đặc biệt giữa trẻ em trai và trẻ em gái. Điều đó được thể hiện qua Luật Hôn nhân và Gia đình quy định Nhà nước và xã hội không thừa nhận sự phân biệt đối xử giữa con trai và con gái. Pháp lệnh Dân số nghiêm cấm việc lựa chọn giới tính thai nhi dưới mọi hình thức. Điều đó đã định hướng dư luận xã hội, bảo đảm, ủng hộ sự bình đẳng nam nữ, xóa dần sự phân biệt giữa con trai và con gái trong tiềm thức của người dân; ngăn cấm ngay từ gốc rễ của vấn đề, tránh xảy ra các trường hợp thương tâm như phá thai khi biết giới tính thai nhi không phù hợp với nguyện vọng hoặc khi sinh ra con gái thì bỏ rơi, không chăm sóc nuôi dưỡng đầy đủ; bảo đảm cho sự cân đối giới tính giữa nam và nữ theo quy luật tự nhiên của sinh sản, bảo đảm cho sự ổn định và phát triển xã hội lành mạnh.

Vị thế của người phụ nữ Việt Nam không ngừng được cải thiện. Hiến pháp - đạo luật cao nhất của Nhà nước Việt Nam qua bốn lần ban hành và sửa đổi luôn luôn quy định *nam nữ bình đẳng về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và trong gia đình*, tạo điều kiện cho phụ nữ nâng cao trình độ

mọi mặt, giảm nhẹ gánh nặng gia đình, tham gia học tập, lao động, sản xuất, công tác, được chữa bệnh, nghỉ ngơi, hưởng thụ văn hóa, nghệ thuật; làm tròn bổn phận người mẹ, người công dân. Hơn nữa, phụ nữ thực sự giữ vai trò hết sức to lớn trong việc sinh thành, nuôi dưỡng, hình thành nhân cách tốt đẹp, bồi dưỡng trí tuệ cho các thế hệ tương lai, xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc. Đảng và Nhà nước không chỉ đánh giá cao công lao của phụ nữ mà thường xuyên quan tâm, chăm lo, tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ làm tròn bổn phận thiên phú của mình trong cuộc sống gia đình, phát huy năng lực, tiến bộ không ngừng, cống hiến ngày càng nhiều hơn cho xã hội và đất nước.

Quyền bình đẳng của phụ nữ trong lĩnh vực việc làm có nhiều tiến bộ, phụ nữ được tạo nhiều cơ hội việc làm, phát triển kinh tế, tăng thu nhập, ổn định đời sống của bản thân và gia đình. Cơ cấu lao động đã chuyển dịch theo hướng tích cực, lao động ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 17,3%, ngành dịch vụ chiếm 23,9% và ngành nông - lâm - ngư nghiệp còn 58,8%. ⁽¹⁾ Trong đó lao động nữ chuyển dịch từ lao động nông - lâm - ngư nghiệp sang các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm tỷ lệ đáng kể. Hằng năm đã giải quyết việc làm đạt tỷ lệ 40% lao động nữ trong tổng số lao động được giải quyết việc làm. Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn là 77,65%, trong đó của lao động nữ là 77,4%. Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị giảm còn 5,78%, trong đó của lao động nữ ở khu vực thành thị là 7,22%. ⁽²⁾ Tỷ lệ hộ nghèo do nữ làm chủ hộ được vay vốn trong chương trình quốc gia xóa đói giảm nghèo và việc làm là 20% so tổng số hộ. Đến nay, đã có 1,3 triệu phụ nữ được vay vốn để tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo với tổng số vốn là 5.134 tỉ đồng tương đương với 331,3 triệu USD.

Quyền bình đẳng của phụ nữ trong lĩnh vực giáo dục đang tiến tới ngang bằng như nam giới trong giáo dục phổ thông. Tỷ lệ người biết chữ của dân số từ 10 tuổi trở lên tiếp tục tăng qua các năm từ 86,8% năm 1993 lên 92,1% năm 2002, trong đó khoảng cách tỷ lệ biết chữ đã giảm dần sự cách biệt giữa nam và nữ, nếu năm 1993 tỷ lệ nam biết chữ là 93,6% và nữ là 82,4% (chênh lệch 11,2%) thì đến năm 2002, tỷ lệ nam biết chữ là 95,1% và

(1) Niên giám thống kê 2004

(2) Niên giám thống kê 2003

nữ là 89,3% (chênh lệch 5,8%). Tỷ lệ lao động nữ được đào tạo tăng thêm 30%, trong đó đào tạo nghề là 30%. Tỷ lệ nữ cán bộ công chức được bồi dưỡng về chính trị, hành chính, tin học và ngoại ngữ từ 30% trở lên so với tổng số phụ nữ. ⁽³⁾ Nhà nước đã ban hành các chính sách khuyến khích thu hút học sinh nữ dân tộc vào các trường dân tộc nội trú nhằm tăng cơ hội học tập cho trẻ em gái ở các vùng sâu, vùng xa.

Quyền bình đẳng của phụ nữ trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe có nhiều tiến bộ và bảo đảm cho phụ nữ thực hiện tốt chức năng sinh đẻ, nuôi dạy con và tham gia hoạt động xã hội. Tuổi thọ bình quân của phụ nữ đạt tới 73 tuổi (năm 2002) cao hơn nam giới 3 tuổi. Tỷ lệ phụ nữ được tiếp cận với dịch vụ y tế đạt gần 100%; tỷ lệ phụ nữ khi sinh được cán bộ y tế chăm sóc đạt 93,8%; tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai từ 3 lần trở lên đạt 83,8%; tỷ số chết mẹ liên quan đến thai sản đã giảm từ 140 năm 1985 xuống còn khoảng 91 trên 100.000 ca trẻ đẻ sống. Phụ nữ là người được hưởng lợi ích nhiều nhất từ việc giảm tỷ lệ sinh đẻ. Nhờ giảm số lần sinh, thời gian mà người phụ nữ phải chịu đựng những vất vả của việc mang thai và rủi ro sinh nở giảm xuống. Đồng thời, do ít con, gánh nặng của việc nuôi dạy con mà họ phải gánh vác phần lớn cũng bớt đi.

Chất lượng và hiệu quả hoạt động của phụ nữ trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội được nâng cao. Phụ nữ Việt Nam đã tham gia tích cực vào các hoạt động kinh tế - xã hội và đời sống chính trị của đất nước. Quốc hội khóa XI có 27,3% đại biểu Quốc hội là nữ; đây là một tỷ lệ khá cao so với các nước khác trên thế giới (19/163 nước). Tỷ lệ phụ nữ tham gia đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh là 23,8%, cấp huyện là 23,2% và cấp xã là 20,3%.

Tuy đã đạt được những thành tựu đáng kể trong việc giải quyết các vấn đề về dân số và phát triển trong mối quan hệ với bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ nhưng Việt Nam vẫn đang đứng trước những thách thức rất lớn trong việc cải thiện hơn nữa vấn đề này. Đó là:

- Thu nhập bình quân đầu người đã tăng lên đáng kể, song vẫn còn rất thấp. Về cơ bản Việt Nam vẫn thuộc nhóm các nước nghèo nhất trên thế giới. Mức chênh lệch giữa 20% dân số thuộc nhóm giàu nhất có thu nhập cao hơn nhóm nghèo nhất 8,1 lần. Mức chênh lệch của khu vực thành thị có thu nhập cao hơn nông thôn 2,3 lần; vùng miền Đông Nam Bộ có thu nhập cao hơn thu nhập bình

quân của cả nước là 1,71 lần, nhưng vùng Tây Bắc có thu nhập chỉ bằng 0,58 lần so với mức bình quân của cả nước ⁽⁴⁾. Vì vậy, sự thiệt thòi của phụ nữ nước ta còn rất cao.

- Quy mô dân số lớn, đã hơn 82 triệu người (năm 2004), kết quả giảm tỷ lệ sinh chưa vững chắc, vẫn chứa đựng nhiều yếu tố tiềm ẩn của sự gia tăng dân số nhanh trở lại, tiếp tục tạo sức ép đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Trong khi đó, nền kinh tế với xuất phát điểm rất thấp, chất lượng phát triển và hiệu quả chưa cao, trong xu thế mở cửa và hội nhập quốc tế với sự cạnh tranh gay gắt là những thách thức rất lớn đối với sự phát triển bền vững.

- Tâm lý ưa thích con trai vẫn còn nặng nề trong tâm lý người dân. Nó là áp lực xã hội đối với những cặp vợ chồng sinh con một bé. Cũng giống như ở một số nước Đông Á và Nam Á, việc ưa thích có con trai ở Việt Nam có hai lý do chính. *Thứ nhất*, xuất phát từ trình độ phát triển kinh tế - xã hội như hiện nay thì nhu cầu về lực lượng lao động là con trai vẫn đóng vai trò quan trọng trong lao động, sản xuất và các hoạt động khác, đặc biệt ở các vùng nông thôn, vùng biển con trai là một trụ cột chính trong gia đình. Hiện nay các bậc cha, mẹ thường có suy nghĩ con trai là chỗ dựa cho họ khi về già. *Thứ hai*, là do quan niệm truyền thống "trọng nam khinh nữ", "con trai để nối dõi tông đường" vẫn còn ảnh hưởng phổ biến trong xã hội.

- Việc thực hiện đồng thời các chương trình xóa đói giảm nghèo, dân số và sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, vì sự tiến bộ của phụ nữ và các vấn đề xã hội có liên quan đòi hỏi phải có nguồn lực rất lớn, vượt quá khả năng của ngân sách nhà nước, trong khi đời sống nhân dân còn thấp, nên khả năng huy động các nguồn lực còn hạn chế.

*
* * *

Bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ là một trong những nội dung hết sức quan trọng của Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ. Do vậy, để góp phần giải quyết tốt hơn nữa vấn đề này, trong những năm tới chúng ta cần tập trung vào một số vấn đề sau:

Một là, đẩy mạnh việc thực hiện Mục tiêu

(3) Số liệu của Ủy ban vì sự tiến bộ của phụ nữ năm 2003

(4) Niên giám thống kê 2003

phát triển thiên niên kỷ là đến năm 2015 sẽ giảm một nửa dân số thế giới có thu nhập dưới mức 1USD/người/ngày so với năm 1990 và giảm một nửa tỷ lệ hộ đói nghèo nhằm giải thoát cơ bản tình trạng nghèo đói của nhân loại.

Hai là, thực hiện có hiệu quả chiến lược toàn diện về tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại văn bản số 2685/VPCP-QHQT ngày 21-5-2002 với mục tiêu tổng quát là đưa Việt Nam ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của nhân dân, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Nguồn lực con người, năng lực khoa học công nghệ, kết cấu hạ tầng, tiềm lực kinh tế, quốc phòng, an ninh được tăng cường; thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành về cơ bản; vị thế của nước ta trên trường quốc tế được nâng cao.

Ba là, thực hiện Chiến lược Dân số Việt Nam giai đoạn 2001 - 2010 với mục tiêu tổng quát là thực hiện gia đình ít con, khỏe mạnh, tiến tới ổn định quy mô dân số ở mức hợp lý để có cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Nâng cao chất lượng dân số, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần vào sự phát triển nhanh và bền vững đất nước. Chiến lược dân số mới đã chuyển hướng cách tiếp cận từ số lượng sang chất lượng với trọng tâm là giảm sinh và giải quyết những vấn đề dân số theo hướng rộng hơn, nó bao gồm về quy mô dân số, cơ cấu dân số, chất lượng dân số, phân bố dân cư, sức khỏe sinh sản, bình đẳng giới.

Bốn là, đẩy nhanh việc thực hiện Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam đến năm 2010 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại quyết định số 19/2002/QĐ-TTg ngày 21-1-2002 với mục tiêu tổng quát là ổn định và cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của phụ nữ. Tạo mọi điều kiện để thực hiện có hiệu quả các quyền cơ bản và phát huy vai trò của phụ nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống chính trị, văn hóa, xã hội. Chiến lược quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ để cập toàn diện đến các mục tiêu về tạo việc làm, giáo dục đào tạo, sức khỏe, chăm sóc phụ nữ và trẻ em, xây dựng gia đình, bình đẳng giới, chất lượng và hiệu quả hoạt động của phụ nữ trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Việc triển khai thực hiện được các cấp, các ngành lồng ghép vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội trong khuôn khổ phát triển toàn diện và bền vững.

Năm là, đầu tư cho vùng nghèo và phụ nữ

nghèo phải được quan tâm đặc biệt, nhấn mạnh đến chăm sóc sức khỏe sinh sản và tập trung cho những vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa - nơi đại bộ phận người nghèo sinh sống. Thực hiện tốt 2 dự án góp phần trực tiếp vào việc xóa đói giảm nghèo của chương trình mục tiêu quốc gia về dân số - kế hoạch hóa gia đình. Đó là Dự án "*Tăng cường dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản/kế hoạch hóa gia đình đến vùng khó khăn*" và Dự án "*Lồng ghép dân số với phát triển gia đình bền vững thông qua tín dụng - tiết kiệm và phát triển kinh tế gia đình*".

Sáu là, đẩy mạnh hơn nữa việc lồng ghép chương trình xóa đói - giảm nghèo với chương trình dân số và các chương trình khác trên cùng một địa bàn nhằm phối hợp quản lý, giảm chi phí đầu tư, song vẫn bảo đảm các mục tiêu của mỗi chương trình. Để thực hiện lồng ghép chương trình xóa đói - giảm nghèo, chương trình dân số, chương trình vì sự tiến bộ của phụ nữ và các chương trình mục tiêu quốc gia, kinh tế - xã hội khác trên từng địa bàn có hiệu quả thì việc lồng ghép phải được thể hiện trong tất cả các giai đoạn của chương trình từ khi xây dựng văn kiện chương trình đến giai đoạn xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện, tổ chức triển khai thực hiện, kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả, điều chỉnh bổ sung cơ chế, chính sách và phương thức vận hành của các chương trình.

Bảy là, trong quá trình xây dựng và thực hiện các chính sách phát triển cần tiếp tục chú trọng tới các vấn đề giới. Đối mới các chính sách về giáo dục và đào tạo dưới góc độ bình đẳng giới nhằm thu hút mọi trẻ em, đặc biệt các em gái đến tuổi đi học tới trường, nâng tỷ lệ theo học của trẻ em gái sau bậc tiểu học, chú ý đến phát triển dạy nghề cho lao động nữ. Cải thiện hơn nữa về khả năng tiếp cận tới dịch vụ chăm sóc y tế và chăm sóc sức khỏe sinh sản.

Tám là, thực hiện tốt Cương lĩnh hành động Bắc Kinh nhằm thúc đẩy sự tiến bộ và tăng cường khả năng tham gia của phụ nữ. Tăng cường năng lực hoạt động vì sự tiến bộ của phụ nữ thông qua việc kiện toàn Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam và Ban vì sự tiến bộ của phụ nữ ở các bộ, ngành, các cấp nhằm đẩy mạnh thực hiện mục tiêu bình đẳng giới, nâng cao vị thế và năng lực cho phụ nữ trong các lĩnh vực lao động việc làm, giáo dục, chăm sóc sức khỏe và tham gia của phụ nữ trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội. □

HUYỆN THUẬN CHÂU - TỈNH SƠN LA



Địa chỉ: thị trấn Thuận Châu - tỉnh Sơn La * Điện thoại: 022 847 055- Fax: 022 847 055



Bí thư: **LƯƠNG THỊ CHUM**

Là một huyện miền núi phía Bắc tỉnh Sơn La, Thuận Châu có diện tích 15.350,4km² theo quốc lộ 6, cách thị xã Sơn La 34km về phía Tây Bắc và cách huyện Tuần Giáo - Điện Biên 52km về phía Đông Nam. Với dân số 132.570 người; có 6 dân tộc anh em, trong đó dân tộc Thái là chủ yếu. Huyện có 29 xã, thị trấn, trong đó 13 xã đặc biệt khó khăn.

Trong nhiệm kỳ (2000 - 2005), kinh tế huyện tiếp tục được duy trì và phát triển khá, đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, hệ thống chính trị tiếp tục được tăng cường củng cố. Kết quả cụ thể đạt được trên các lĩnh vực như sau:

1. VỀ KINH TẾ:

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 12,61%, trong đó nông lâm nghiệp tăng 8,47%, công nghiệp xây dựng tăng 17,49%, dịch vụ tăng 21,99%; thu nhập bình quân đầu người 216 USD/người/năm, nhiều chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch.

+ Thu chi ngân sách có nhiều cố gắng, đáp ứng các nhu cầu về vốn cho phát triển sản xuất kinh doanh, góp phần vào việc xóa đói giảm nghèo nâng cao đời sống cho nhân dân. Tổng thu ngân sách trên địa bàn trong giai đoạn (2000 - 2005) đạt 359.675 triệu đồng, tăng bình quân 22,06%/năm.

+ Công tác di dân tái định cư thủy điện Sơn La được kiện toàn và hoạt động có hiệu quả.

2. VỀ VĂN HÓA XÃ HỘI:

+ Có nhiều bước tiến bộ đáng kể như: giáo dục đã hoàn thành phổ cập tiểu học; đang đẩy nhanh phổ cập THCS, đến nay đã đạt 20/29 xã, thị trấn; 02 trường đã đạt chuẩn quốc gia.

+ Công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân được tăng cường; toàn huyện có 28 cơ sở y tế với 275 giường bệnh, các trung tâm cụm xã có



Đồng chí Thảo Xuân Sùng Bí thư Tỉnh ủy, thăm và tặng quà xã Co Mạ, huyện Thuận Châu

trạm y tế xã, có phòng khám đa khoa và được trang bị thiết bị y tế, y bác sĩ, các bản đều có tủ thuốc và y tế bản, ... đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân các dân tộc ngày một nâng cao, đặc biệt là công tác xóa đói giảm nghèo ở cả 3 vùng đem lại kết quả khả quan, nhất là vùng 3 được giảm nhanh; tỷ lệ hộ đói giáp hạt không đáng kể, tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện chỉ còn 15% (theo tiêu chí cũ)

3. VẤN ĐỀ SINH THÁI MÔI TRƯỜNG NGÀY Càng ĐƯỢC QUAN TÂM:

Công tác trồng rừng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng được chú trọng, độ che phủ của rừng 34,7%; về công tác vệ sinh môi trường ở cả vùng đô thị và nông thôn được quan tâm đúng mức.

4. CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG, CỨNG CỐ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ:

+ Công tác xây dựng đảng được quan tâm trên cả 3 mặt: chính trị, tư tưởng và tổ chức.

+ Đảng bộ huyện có 59 tổ chức cơ sở đảng với trên 3200 đảng viên, 22 tổ chức cơ sở đảng được công nhận trong sạch, vững mạnh 5 năm liền, trong 5 năm qua đã kết nạp được 1075 người vào Đảng.

+ Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện cuộc vận động xây dựng chính đồn Đảng theo tinh thần Nghị quyết TW 6 (lần 2), khóa VIII.

+ Dưới sự lãnh đạo của Đảng, phát huy truyền thống yêu nước, tự lực tự cường, Đảng bộ và nhân dân các dân tộc Thuận Châu đồng tâm hiệp lực vượt qua khó khăn, phát huy nội lực, quyết tâm xây dựng huyện ngày càng giàu, đẹp.

MỘT SỐ THÀNH TÍCH TIÊU BIỂU

- + 3 xã được tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân.
- + Huyện được tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân, Huân chương Lao động hạng Nhất.
- + 2 đơn vị được tặng Huân chương Lao động hạng Nhì.
- + 5 đơn vị được tặng Huân chương Lao động hạng Ba.
- + 2 đơn vị được tặng bằng khen của Chính phủ.



Thu hoạch lúa



Chăn nuôi gia súc theo hướng trang trại



UNFPA



DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN





CÔNG ĐOÀN BƯU ĐIỆN VIỆT NAM



CÔNG ĐOÀN BƯU ĐIỆN VIỆT NAM ĐÃ ĐƯỢC NHÀ NƯỚC TẶNG THƯỞNG

- Huân chương Lao động thành tích giai đoạn 1977 - 1981
- Huân chương Độc lập hạng Ba thành tích giai đoạn 1982 - 1986
- Huân chương Độc lập hạng Nhất thành tích giai đoạn 1987 - 1996
- Cờ thi đua Chính phủ năm 2001, 2003, 2004

Công đoàn BĐVN được thành lập từ ngày 30/8/1947, là một trong hai công đoàn ngành đầu tiên ở Việt Nam, lúc thành lập có 1460 đoàn viên với 17 tổ chức công đoàn trực thuộc. Đến nay đã có gần 90.000 đoàn viên với 122 tổ chức công đoàn trực thuộc, đóng trên địa bàn 64 tỉnh, thành phố của đất nước.

☆ Công đoàn BĐVN thực hiện chức năng nhiệm vụ của công đoàn ngành, tham gia với Bộ Bưu chính - Viễn thông vận động cán bộ công chức thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về BCVT và CNTT; với chức năng, nhiệm vụ của công đoàn doanh nghiệp Nhà nước, tham gia với Tổng công ty BCVTVN vận động CBCNV thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị, kế hoạch SXKD hàng năm. Chăm lo bảo vệ quyền lợi hợp pháp chính đáng của cán bộ công chức, công nhân viên chức lao động toàn ngành.

☆ CĐBĐVN đã phối hợp chặt chẽ với chuyên môn tổ chức phát động và triển khai thực hiện có hiệu quả các cuộc vận động, các phong trào thi đua, các hội thi ngành nghề. Phấn đấu hoàn thành xuất sắc các mục tiêu nhiệm vụ quản lý Nhà nước về bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin. Hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm từ 20% trở lên:

- Tổng số thuê bao điện thoại trên mạng hiện nay là trên 11.300 máy
- Mật độ gần 14 máy/100 dân
- Toàn mạng lưới gần 15.000 điểm phục vụ.

☆ Công tác tuyên truyền giáo dục được tăng cường, phong trào "đọc tốt, học tốt, chống tiêu cực trong đào tạo"; phong trào học tập chuyên môn trong nghiệp vụ; phong trào sáng kiến cải tiến; phong trào "Tất cả vì khách hàng"; phong trào "Giải việc nước đảm việc nhà"; hội thi nhân viên phục vụ điểm Bưu điện văn hóa xã giới, Tổ trưởng công đoàn giỏi và hội thi Chăm sóc khách hàng giỏi, An toàn vệ sinh viên giỏi và các hoạt động VHVN, TDTT được triển khai đồng bộ, đạt hiệu quả thiết thực.

☆ Thực hiện NQĐH 12 Công đoàn BĐVN, công đoàn các cấp trong ngành đã và đang tập trung triển khai 3 cuộc vận động đó là: Cuộc vận động lao động sáng tạo, lao động giỏi; cuộc vận động xây dựng văn minh bưu điện, văn hóa cơ quan doanh nghiệp; cuộc vận động xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh trên cơ sở 10 chương trình hành động đã được Đại hội lần thứ 12 CĐBĐVN thông qua

☆ CĐBĐVN đã tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục, động viên CBCNV tích cực học tập để không ngừng nâng cao bản lĩnh chính trị, tư tưởng, đảm bảo cho CNVC có việc làm, có thu nhập ổn định, điều kiện làm việc và chất lượng cuộc sống được cải thiện.

☆ Công đoàn luôn duy trì và mở rộng quan hệ quốc tế với công đoàn bưu điện các nước trong khu vực, trên thế giới để tạo nền móng và tiền đề cho sự phát triển của Công đoàn Bưu điện Việt Nam trong chiến lược hội nhập và phát triển của ngành.



Đ/C Cù thị Hậu - Chủ tịch TLĐLĐ Việt Nam trao cờ thi đua Chính phủ cho CĐBĐVN



Đồng chí Đỗ Trung Tá - Bộ trưởng Bộ BCVT trao huy hiệu truyền thống của ngành cho CĐBĐVN



Một góc hoạt động SX-KD của ngành

Huyện YÊN DỪNG



Bí thư: TRẦN VĂN LUÂN

Trong 5 năm (2001 - 2005), thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, Đảng bộ và nhân dân huyện Yên Dũng đã đoàn kết tổ chức thực hiện thành công những nhiệm vụ, mục tiêu mà Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XVIII đã đề ra.

Giá trị tổng sản phẩm của Huyện tăng bình quân hàng năm 11,27%; trong đó nông - lâm nghiệp - thủy sản tăng 6,37%, công nghiệp - xây dựng từ 15,14% (2001) tăng lên 26,34% (2005), dịch vụ 8,64% (2001) tăng lên 11,9% năm 2005. Cụ thể:

CÔNG NGHIỆP - TIỂU THỦC CN:

- + Huyện có 39 tổ chức, cá nhân được chấp thuận đầu tư với số vốn đăng ký 374 tỉ đồng, diện tích cho thuê 146,7 ha.
- + Toàn huyện có 6 làng nghề truyền thống, giải quyết việc làm cho trên 3.000 lao động
- + Huyện có 1.390 cơ sở sản xuất

TTCN, tăng so với năm 2001 là 16,2%, hàng năm thu nhập từ 30 - 35 tỉ đồng.

NÔNG LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN:

+ Nông nghiệp: Giá trị sản phẩm NN tăng bình quân hàng năm 5,7%. Năm 2005, tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 92.506 tấn, bình quân đầu người ước đạt 566 kg, tăng 17,4% so với năm 2000, vượt chỉ tiêu Đại hội 8,8%. Hiện nay, huyện có 40 cánh đồng đạt 50 triệu đồng/héc-ta/năm, trên 800 hộ gia đình có thu nhập đạt 50 triệu đồng/năm.

+ Chăn nuôi: Bình quân hàng năm đàn trâu giảm 6,38%, đàn bò tăng 4,5%, đàn lợn tăng 5,98%, đàn gia cầm tăng 9,24%. Năm 2005, đàn bò ước đạt 13.800 con.

+ Lâm nghiệp: Toàn huyện trồng được 905 ha rừng phòng hộ, năng độ che phủ rừng đạt 25%.

+ Thủy sản: Đến hết tháng 9/2005, diện tích mặt nước nuôi thủy sản đạt 912,7 ha, sản lượng cá đạt 2.281 tấn, tăng so với năm 2001 là 298,7%.

HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, GIAO THÔNG, THỦY LỢI, XD CƠ BẢN:

+ Thương mại, dịch vụ: Năm 2005, tổng mức bán lẻ hàng hóa trên thị trường ước đạt 115,3 tỉ đồng, tăng 88% so với 2001.

+ Giao thông: Trong 5 năm qua, huyện đã trải nhựa và bê tông hóa được 44,75 km đường quốc lộ, đường liên thôn, liên xã. Hiện đường giao thông nông thôn đã cứng

hóa được 327,88 km, giá trị đầu tư đạt 62,1 tỉ đồng, vượt chỉ tiêu đại hội 64%.

+ Trong 5 năm đã đắp được 164 000 m³ đê trung ương, 130 000 m³ đê Ba Tổng, 385 000 m³ đê bồi, kè lát đá 6 000 m³, đê bê tông cứng hóa mặt đê trung ương 10 km... Kiến cố hóa 31 km kênh mương nội đồng, 10 km kênh mương cấp 1, nạo vét 100 000 m³ kênh nội đồng.

+ Xây dựng cơ bản: Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản đạt 429 tỉ 943 triệu đồng, tăng 5,3 lần so với nhiệm kỳ đại hội trước.

CÔNG TÁC Y TẾ, DÂN SỐ:

+ 23/24 trạm y tế xã, thị trấn có bác sĩ, cơ sở vật chất, trang thiết bị được tăng cường. Có 7 xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, đứng thứ nhất tỉnh về xây dựng xã chuẩn về y tế.

+ Tỷ suất sinh năm 2004 là 1,26% giảm 0,15%, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm 6% so với năm 2001.

VĂN HÓA - XÃ HỘI:

Về giáo dục, huyện có 13 trường đạt chuẩn quốc gia, 24/24 xã - thị trấn hoàn thành phổ cập THCS. Trong 5 năm qua, ngành giáo dục huyện liên tục đạt tiến tiến xuất sắc trong nhiều năm liền.

+ Có 108 làng văn hóa cấp huyện, 29 làng văn hóa cấp tỉnh, 128 cơ quan văn hóa, 31 808 gia đình văn hóa, chiếm 81%.

+ Số hộ nghèo còn 6,94%, xóa được 214 nhà tạm, xây mới 6 nhà tình nghĩa, tặng 500 sổ tiết kiệm trị giá 90 triệu đồng.





CÔNG TY XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH TÂY NINH

Địa chỉ : 167 Đại lộ 30/4, Thị xã Tây Ninh - ĐT : 822327 - 827536



KÍNH CHÚC QUÝ ĐỒNG BÀO
THAM GIA XỔ SỐ KIẾN THIẾT
TỈNH TÂY NINH

May Mắn và Hạnh Phúc

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Tài



DỰ TRỮ QUỐC GIA KHU VỰC ĐÔNG BẮC



Địa chỉ: số 12 đường Hoàng Diệu, Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng
Điện thoại: 031 747 396 * Fax: 031 747 414

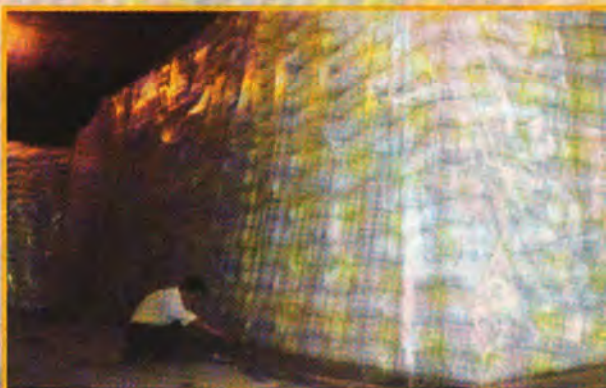


Đồng chí Nguyễn Ngọc Tuấn - Thứ trưởng Bộ Tài chính, thừa ủy quyền của Chủ tịch nước trao Huân chương Lao động Hạng nhì cho Dự trữ quốc gia khu vực Đông Bắc



Giám đốc: **Trần Văn Thao**

Thành lập ngày 07 tháng 4 năm 1984. Hơn 20 năm xây dựng và trưởng thành, Dự trữ quốc gia khu vực Đông Bắc đã phấn đấu liên tục, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, quản lý, bảo quản, xuất cấp an toàn, kịp thời vật tư hàng hóa dự trữ quốc gia, xây dựng cơ sở vật chất kho tàng và đội ngũ cán bộ công chức ngày càng phát triển vững mạnh. Đặc biệt là công tác xuất cấp hàng dự trữ cứu trợ, khắc phục hậu quả thiên tai kịp thời, thực hiện nhiệm vụ của Chính phủ viện trợ, cứu trợ quốc tế. Tham gia có hiệu quả bình ổn thị trường góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Xuất hàng dự trữ do đơn vị quản lý gần xấp xỉ 50.000 tấn lương thực cứu trợ, cứu đói, khắc phục hậu quả thiên tai, bình ổn thị trường. Xuất chi viện quốc tế các nước: CuBa, In-đô-nê-xi-a, Triều Tiên, Cam-pu-chia, Môn-đô-va xấp xỉ 40.000 tấn lương thực, tiếp nhận vận chuyển 600 bộ xuống cứu nạn, cứu hộ, 22.000 bộ áo phao như bọt, xam lớp ô-lô. Xấp xỉ 30.000 bộ kim khí, kim loại màu xấp xỉ 20.000 tấn và nhiều loại vật tư dự trữ khác.



Thực hiện quy trình bảo quản gạo dự trữ Quốc gia

Dự trữ quốc gia khu vực Đông Bắc là đơn vị luôn đi đầu trong cuộc đổi mới của ngành Dự trữ quốc gia, áp dụng công nghệ mới làm chủ và áp dụng nhiều đề tài khoa học. Nhiều sáng kiến cải tiến kỹ thuật của đơn vị được áp dụng trong toàn ngành như: Phong trào vùng khoan toàn xanh - sạch - đẹp, phong trào cách ly chuột khỏi khối hạt, phong trào bảo quản thóc trong môi trường kín... Chính vì những thành quả đó mà đơn vị đã được Nhà nước, Chính phủ tặng thưởng nhiều danh hiệu thi đua cho tập thể và cá nhân:

- Huân chương Lao động hạng Ba (1999)
- Huân chương Lao động hạng Hai (2003)

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC DỰ TRỮ QUỐC GIA KHU VỰC GỒM 07 ĐƠN VỊ:

- Tổng kho dự trữ Chùa Vẽ.
- Tổng kho dự trữ An Hải.
- Tổng kho dự trữ An Lão.
- Tổng kho dự trữ An Thụy.
- Tổng kho dự trữ Vĩnh Tiên.
- Tổng kho dự trữ Thủy Nguyên.
- Tổng kho dự trữ Quảng Ninh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

136/1 Trần Phú, phường 4, quận 5, TP. Hồ Chí Minh - ĐT: 08. 8 323 038



Giám đốc
PHẠM VĂN THUY

Ngành, nghề kinh doanh:

- Xây dựng công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp, đường dây dưới 500 KV.
- Đào, đắp, san lấp mặt bằng tạo bãi.
- Sản xuất tà vẹt, cấu kiện bê tông, cấu kiện thép và sản phẩm cơ khí.
- Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng khu dân cư, đô thị.
- Thí nghiệm và kiểm nghiệm vật liệu xây dựng.
- Khảo sát, lập dự án đầu tư, giám sát thi công công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp không do công ty thi công.
- Thiết kế: Tổng mặt bằng xây dựng công trình, kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp, nội ngoại thất công trình, công trình giao thông (cầu, đường bộ).
- Tư vấn thiết kế. Kinh doanh nhà ở.
- Sửa chữa xe máy, phương tiện, thiết bị giao thông vận tải.
- Mua bán vật tư, thiết bị giao thông vận tải. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.



Giám đốc
NGUYỄN NGỌC ĐẠT

CÔNG TY CẤP NƯỚC NAM ĐỊNH



Địa chỉ: 55B Cù Chính Lan - thành phố Nam Định * Điện thoại: 0350. 635 079 Fax: 0350. 636 679

Công ty Cấp nước Nam Định tiền thân là nhà máy nước Nam Định do Pháp xây dựng từ năm 1924. Công suất ban đầu 1.500m³/ngày, chủ yếu phục vụ nhu cầu của thực dân Pháp. Kháng chiến chống Pháp bùng nổ, với phong trào tiêu thổ kháng chiến, nhà máy bị phá và ngừng hoạt động. Sau kháng chiến chống Pháp, nhà máy đã được khôi phục nhờ sự giúp đỡ của Liên Xô. Ngày 02/09/1956 nhà máy đi vào hoạt động với công suất 5.000m³/ngày. Năm 1958 nhà máy trở thành lá cờ đầu trong ngành công nghiệp và được chủ tịch Hồ Chí Minh tặng Huân chương Lao động hạng Ba.

☆ Trong kháng chiến chống Mỹ, bất chấp bom đạn, CBCNV nhà máy vẫn bám trụ vừa sản xuất, vừa chiến đấu. Năm 1968 đạt 9.000m³/ngày, năm 1975 đạt 15.000m³/ngày. Kháng chiến chống Mỹ thắng lợi, nhà máy tiếp tục được mở rộng và nâng công suất lên 50.000m³/ngày vào năm 1986 với sản lượng 9,2triệu m³/năm. Cũng trong thời gian này nhà máy được tặng thưởng huân chương lao động hạng Ba.

☆ Dựa vào nguồn vốn viện trợ của Chính phủ Pháp FA.I, FA.II và vốn vay ODA-FA.III, công ty phấn đấu nâng công suất lên 75.000m³/ngày và đến năm 2010, 100% nhân dân thành phố được dùng nước sạch, bình quân từ 120 - 150lít/người/ngày. Thực hiện sự nghiệp đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo, trong 10 năm từ 1990 đến 2000, tập thể CBCNV công ty đã một lần nữa vinh dự được nhận phần thưởng cao quý Huân chương Lao động hạng Ba.

☆ Công ty luôn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị, gắn phục vụ với kinh doanh, công ty đã từng bước nâng cao đời sống CBCNV và đang từng bước khẳng định mình trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong tư thế vững vàng. Nhiều năm qua, Đảng bộ công ty liên tục đạt danh hiệu "Trong sạch vững mạnh", các tổ chức đoàn thể và quần chúng công ty đều đạt nhiều danh hiệu thi đua cao quý khác. Năm 2004 công ty đã vinh dự được Chủ tịch nước trao tặng Huân chương Lao động hạng Nhì.



HUYỆN DI LINH



Bí thư
PHẠM HAI



Di Linh là huyện miền núi của tỉnh Lâm Đồng, nằm trên quốc lộ 20 và 28, thông thương với Đà Lạt, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Thuận và Đắk Nông. Huyện có diện tích tự nhiên là 162.831 ha, trong đó đất sản xuất là 46.271 ha, chủ yếu phát triển cây công nghiệp chè, cà phê. Dân số của huyện có 149.827 người với khoảng 20 dân tộc anh em sinh sống, chủ yếu là K'Ho, Ma, N'êp, chiếm gần 40% dân số. Toàn huyện có 17 xã, 01 thị trấn với 198 thôn. Đảng bộ Di Linh có trên 1700 Đảng viên, với 58 tổ chức cơ sở đảng. Đảng bộ và nhân dân huyện Di Linh và 3 xã: Sơn Điền, Đinh Trang Thượng và xã Hòa Bắc được nhà nước phong tặng danh hiệu "Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân".

Về kinh tế:

❖ Giá trị tăng trưởng GDP bình quân của huyện đạt 16,3%/năm (mục tiêu đề ra 15 - 17%). GDP bình quân đầu người đạt 4,8 triệu đồng. Tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp 69% (năm 2005), công nghiệp xây dựng 5,24% lên 10,6%, thương mại dịch

vụ khác từ 8% lên 20,4%. Hệ thống đường giao thông liên xã, điện lưới quốc gia đã đến được 100% xã với 85% hộ được sử dụng điện. Đời sống vùng đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa có bước chuyển biến mới. Đặc biệt, xã Tân Châu là xã có đông đồng bào dân tộc, đạt nhiều thành tích trong lao động sản xuất nên đã được nhà nước phong tặng danh hiệu "Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới".

Về văn hóa xã hội:

❖ Toàn huyện có 63 đơn vị trường học từ mầm non đến trung học cơ sở với 37.899 học sinh. Toàn huyện đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học, chống mù chữ và đã có 7 xã được công nhận hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở, 6 trường đạt chuẩn quốc gia.
❖ 18/18 xã, thị trấn có đài truyền thanh cơ sở, việc chăm sóc sức khỏe nhân dân luôn được chú trọng; đến nay 100% xã, thị trấn có trạm y tế và bác sĩ, 100% thôn bản có cán bộ y tế.
❖ An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn được giữ vững trước diễn

biến phức tạp trên địa bàn Tây Nguyên và âm mưu "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch. Phát hiện, đấu tranh làm thất bại âm mưu hình thành tổ chức phản động "Nhà nước Đê Ga", "Tin lành Đê Ga" tại địa phương.

Công tác xây dựng Đảng:

❖ Được quan tâm cả trên 3 mặt: chính trị, tư tưởng và tổ chức. Công tác tổ chức cơ sở đảng được quan tâm, đẩy mạnh phát triển đảng viên mới, đối tượng được tập trung vào lực lượng trẻ, lực lượng vũ trang, đội ngũ tri thức, cán bộ nữ, cán bộ là người dân tộc thiểu số.

Mục tiêu và nhiệm vụ của huyện trong 5 năm tới là

❖ Xây dựng toàn diện vùng đồng bào dân tộc, nâng cao đời sống tinh thần vật chất, nâng cao dân trí, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo.
❖ Xây dựng các công trình trọng điểm như: trung tâm thương mại; xây dựng thị trấn tiếp cận các tiêu chí thị xã vào năm 2010, khu đô thị mới và các cụm công nghiệp





HUYỆN SA PA - TỈNH LÀO CAI



UVBTV tỉnh ủy, Bí thư huyện ủy
TS. NGUYỄN HỮU VĂN

Huyện Sa Pa có diện tích tự nhiên là 678 km², nằm trên triền Đông dãy Hoàng Liên Sơn có đỉnh Phan Xi Păng cao 3.143m, được xác định là nóc nhà của Đông Dương. Dân số 4,6 vạn người, gồm 6 dân tộc anh em sinh sống.

Sa Pa là địa danh du lịch nổi tiếng ở phía Bắc Việt Nam, được hình thành cách đây 100 năm. Trải qua bao biến cố thăng trầm của lịch sử, Sa Pa ngày một phát triển và đang trở thành khu du lịch hấp dẫn đối với du khách trong nước và quốc tế bởi khí hậu, cảnh quan thiên nhiên và nét đẹp bản sắc văn hóa con người nơi đây.

Dựa vào lợi thế trên, Sa Pa đang dồn sức đầu tư để nhanh chóng phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xóa đói giảm nghèo, tạo thêm việc làm và thu nhập trực tiếp cho người dân. Từ đó nâng cao ý thức bảo vệ cảnh quan môi trường và bản sắc văn hóa của đồng bào các dân tộc.

Kết quả phát triển kinh tế-xã hội nổi bật trong 5 năm (2000-2005):

- Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm: 15%.
- Phát huy lợi thế kinh tế, chuyển dịch đúng hướng: du lịch, dịch vụ (60%); nông - lâm nghiệp (34,1%); công nghiệp - xây dựng (59%); trong đó: trong lĩnh vực du lịch - dịch vụ đạt khả năng tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm đạt 19,12%.
- Nhiều loại cây trồng đặc sản truyền thống được đầu tư phát triển: Actisô, chè Nhật, thảo quả, đặc biệt cây hoa đã trở thành công ở Sa Pa đem lại giá trị kinh tế cao (180-200 triệu đồng/ha/năm).
- Tổng thu ngân sách năm 2005 ước đạt 35,3 tỉ đồng, gấp 15 lần so với năm 2000. Thu nhập bình quân 5,1 triệu đồng/người/năm, gấp 2,2 lần so với năm 2000.
- Năm 2003 tổ chức thành công lễ hội 100 năm du lịch Sa Pa.
- Hoàn thành phổ cập GD trung học đúng độ tuổi năm 2005.

- Công tác xóa đói giảm nghèo được đẩy mạnh: 36% (năm 2000) còn 10,9% (năm 2004), nhiều làng bản, khu dân cư đạt tiêu chuẩn văn hóa.

- Công tác xây dựng Đảng đạt nhiều kết quả quan trọng trên cả 3 mặt: chính trị, tư tưởng và tổ chức. 75% tổ chức cơ sở đảng, chính quyền xã thị trấn đạt vững mạnh.

- Năm 1998 huyện được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, nhiều cơ sở xã được tặng thưởng các danh hiệu cao quý của Nhà nước và của Tỉnh.

Mục tiêu nhiệm vụ năm 2005-2010:

- Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm tăng 12-13%. GDP bình quân đầu người đạt 9 triệu đồng/năm vào năm 2010.

- Cơ cấu kinh tế trong GDP chuyển dịch theo hướng: Thương mại, du lịch, dịch vụ; nông lâm nghiệp và công nghiệp xây dựng. Trong đó:

- + Thương mại du lịch dịch vụ: 68%.
- + Nông lâm nghiệp: 22%.
- + Công nghiệp xây dựng: 10%.
- Tỷ lệ tăng thu ngân sách trên địa bàn bình quân hàng năm là 20%.
- Phổ cập trung học cơ sở trong toàn huyện vào năm 2007.
- Xóa hộ đói, giảm hộ nghèo xuống dưới 10% theo tiêu chí mới.
- Xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh; có 80% tổ chức cơ sở đảng, chính quyền, đoàn thể đạt vững mạnh.



Khu hành chính mới
của huyện Sa Pa



Hình thành, phát triển từ một phòng nghiên cứu và triển khai công nghệ mạng máy tính của Viện Công nghệ Thông tin, NetNam là một trong những nhà cung cấp dịch vụ Internet đầu tiên của Việt Nam:

1. Cung cấp các dịch vụ e-mail; WWW, FTP, Intranet, truy nhập Internet gián tiếp qua mạng điện thoại công cộng (quay số 1284), Internet tốc độ cao kênh thuê riêng (Leased - line) và ADSL...
2. Cung cấp thông tin lên Internet trên trang thông tin điện tử <http://home.netnam.vn>
3. Cung cấp các dịch vụ ứng dụng Internet trong viễn thông như điện thoại Internet (với thẻ điện thoại Internet trả trước: Net2Call, Phone NetNam), cùng các giải pháp thoại trên Internet như giải pháp mạng thoại nội bộ (MAX PVN) IIP Phone,...
4. Cung cấp dịch vụ đăng ký và duy trì tên miền quốc gia và tên miền quốc tế; thiết kế Website, cổng thông tin điện tử, hệ thống thương mại điện tử, công cụ tìm kiếm toàn văn hỗ trợ tiếng Việt (PanVietnam), thông điệp hợp nhất, đào tạo từ xa; dịch vụ bảo trì mạng, máy tính và dịch vụ duy trì máy chủ (Server Hosting)...
5. Tư vấn, thiết kế, triển khai và lắp đặt các giải pháp CNTT như xây dựng hệ thống mạng LAN, WAN, WIRELESS. Tư vấn, hỗ trợ chuyển giao công nghệ, huấn luyện đào tạo trong lĩnh vực CNTT
6. Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm là kết quả nghiên cứu khoa học của Viện Công nghệ Thông tin, đồng thời kinh doanh các sản phẩm, thiết bị trong lĩnh vực CNTT

Trụ sở: 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: (04) 7 564 907 - Fax: (04) 7 561 888

Email: admin@netnam.vn - sales@netnam.vn

Website: <http://home.netnam.vn> - <http://www.netnam.vn> - <http://www.panvietnam.com>

Chi nhánh NetNam tại thành phố Hồ Chí Minh

60 Nguyễn Du, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tel: (08) 8 244 907 - Fax: (08) 8 222 606

INHX
9
H68B

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM



2-9
1945

60
NĂM

QUỐC KHÁNH NƯỚC CỘNG HÒA
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

UNIV. OF MICH.

S 328.025

CURRENT SERIALS

17

9-2005

Digitized by Google

HUYỆN TAM DƯƠNG



ĐỊA CHỈ: THỊ TRẤN HỢP HÒA, HUYỆN TAM DƯƠNG, TỈNH VINH PHÚC
 ĐIỆN THOẠI: 0211.833246 * FAX: 0211.833359



Trụ sở Huyện ủy



Sản xuất vụ đông ở Tam Dương



Bí thư - CTHĐND
 KIẾU ĐỨC LÂN

Tam Dương là huyện trung du, Đảng bộ huyện có 43 chi, đảng bộ trực thuộc với 3.624 đảng viên, gồm 13 xã, thị trấn. Diện tích tự nhiên là 10.703,65 ha. Dân số là 93.789 người, mật độ dân số trung bình 877 người/km²; dân số nông thôn 84.680 người, số người trong độ tuổi lao động có 46.680 người, chiếm 48,65% tổng dân số, lao động nông nghiệp là 39.284 người, chiếm 86% tổng số lao động huyện.

THÀNH TỰU ĐẠT ĐƯỢC:

- Huyện Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.
- Công an huyện (đuy nhất LLVT tỉnh) được phong tặng danh hiệu Anh hùng thời kỳ đổi mới.
- 06/13 xã thị trấn được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp.
- 01 đơn vị Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới.

Hầu hết các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đều đạt và vượt chỉ tiêu Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXVI đề ra. Tỷ trọng ngành CN - XD từ 21,1% (năm 2000) tăng lên 25,7% (năm 2004), ngành nông - lâm nghiệp từ 58,2% (năm 2000) còn 52,2% (năm 2004), TM - DV tăng từ 21,7% (năm 2000) tăng lên 22,1% (năm 2004).

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân năm đạt 13,3%/năm (mục tiêu DH là 8-9%, vượt 4,3% so với mục tiêu DH). Thu nhập bình quân đầu người đạt gần 4 triệu đồng/người/năm. Thu nhập bình quân trên 1ha canh tác đạt 27,5 triệu đồng. Số hộ nghèo giảm còn 8,6% năm 2004. Chăn nuôi theo hướng ổn định đàn trâu, tăng nhanh đàn bò, đàn lợn, đàn gia cầm và thủy sản.

Giá trị sản xuất CN-TTCN năm 2004 đạt 85.986 triệu đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân 5 năm là 26,4% (tăng 12,4% so với mục tiêu DH).

Chương trình GTNT được triển khai thực hiện đem lại hiệu quả cao, năm 2001 được Bộ GTVT tặng cờ Huyện có thành tích xuất sắc trong phong trào GTNT miền núi; năm 2004 Chính phủ tặng cờ Dân đầu trong phong trào phát triển GTNT miền núi cho cán bộ và nhân dân huyện Tam Dương.

MỤC TIÊU CHỦ YẾU ĐẾN NĂM 2010:

- * Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân (2005-2010) đạt 15-16%.

Về công nghiệp-TTCN tăng bình quân: 30%.

Giá trị kinh doanh dịch vụ tăng bình quân: 21%.

Giá trị sản xuất nông-lâm nghiệp tăng bình quân 5 năm: 6%

- * Sản lượng lương thực có hạt đạt 42-43 ngàn tấn.

- * Chuyển dịch cơ cấu theo hướng: CN-TTCN, nông-lâm nghiệp, thương mại - dịch vụ.

Năm	2005	2010
Công nghiệp-TTCN	25,7%	41,1%
Nông-lâm nghiệp	52,2%	30,5%
Thương mại-dịch vụ	22,1%	28,4%

- * Tổng thu ngân sách huyện từ kinh tế 10-15 tỉ đồng/năm.

- * Giá trị kim ngạch xuất khẩu 18 triệu USD.

- * Giá trị thu nhập bình quân/1 đơn vị diện tích canh tác 35 - 40 triệu đồng/ha/năm

- * Giảm tỉ lệ phát triển dân số tự nhiên xuống còn 1%; giải quyết việc làm mới từ 2000 đến 2500 lao động/năm; 100% các xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã; giảm tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng xuống dưới 20%; 90% số hộ gia đình đạt GĐVH, 100% xã, thị trấn xây dựng được hương ước; 100% hộ được sử dụng điện, tăng số đầu máy điện thoại bình quân từ 10 đến 11 máy/100 dân

Với truyền thống huyện Tam Dương anh hùng, ý thức tự lực tự cường, tinh thần tự chủ sáng tạo, Đảng bộ và nhân dân Tam Dương quyết tâm nắm vững thời cơ, vượt qua khó khăn thách thức, khai thác tối đa tiềm năng nội lực, phát huy lợi thế vùng đoàn kết phấn đấu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ Đại hội Đảng bộ lần thứ XXVII đã đề ra.





THÁNG 2 KỶ

RA NGÀY 1 VÀ 16

SỐ 740

17

9-2005

● **BỘ BIÊN TẬP :**

52 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội

Điện thoại : (04) 7 753 605

Fax : (04) 7 753 633

Email: bbtccs@hn.vnn.vn

● **Cơ quan thường trú tại miền Trung :**

26 Trần Phú,

Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại : (080) 51301

Fax : (080) 51303

● **Cơ quan thường trú tại miền Nam :**

19 Phạm Ngọc Thạch,

Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (08) 8 274 638

Fax : (08) 8 231 664

● **Tạp chí Cộng sản điện tử :**

<http://www.tapchicongsan.org.vn>

● **Tổng Biên tập :**

LÊ HỮU NGHĨA



Bìa 1: Chào mừng 60 năm Quốc khánh 2-9

Tác giả: Hồ Hải Thanh (Đồng Tháp)

Chỉnh sửa: TCCS

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

MỤC LỤC

NHÂN KỶ NIỆM 60 NĂM CÁCH MẠNG THÁNG TÁM VÀ QUỐC KHÁNH 2-9 (1945 - 2005)

XÃ LUẬN - Phát huy thành tựu 60 năm qua, tiếp tục xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam vững mạnh 3

TRẦN ĐỨC LƯƠNG - Phát huy truyền thống vẻ vang của Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2-9, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng thành công và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa 6

PHẠM VĂN TRÀ - Sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam - nhân tố quyết định sự trưởng thành và vững mạnh của Bộ Tổng Tham mưu 13

LÊ HỮU NGHĨA - Sáu mươi năm nhà nước cách mạng Việt Nam - những thành tựu nổi bật và vấn đề đặt ra hiện nay 17

CAO ĐỨC THÁI - Tư tưởng quyền con người trong Tuyên ngôn độc lập năm 1945 của Chủ tịch Hồ Chí Minh 23

ĐÀO DUY QUÁT - Cuộc thi tìm hiểu "60 năm Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam" đạt kết quả tốt đẹp 26

TIẾN TỚI ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ X CỦA ĐẢNG

NGUYỄN DUY NIÊN - Chính sách và hoạt động đối ngoại trong thời kỳ đổi mới 30

NGUYỄN VĂN HIỆN - Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với công tác tòa án hiện nay 37

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

HỒ SỸ QUÝ - Nghiên cứu con người Việt Nam trước yêu cầu phát triển đất nước 43

TRẦN TRỌNG ĐĂNG ĐÀN - Việt Nam đầu thế kỷ XXI: cần nhìn nhận khách quan vấn đề hội nhập - giao lưu văn hóa 47

HỒ XUÂN HÙNG - Doanh nghiệp nhà nước: chủ động, sáng tạo hơn nữa trong đổi mới, nâng cao năng lực cạnh tranh 52

NGHIÊN CỨU, HỌC TẬP VÀ LÀM THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

LÊ CƯỜNG - Quan điểm "bốn biển đều là anh em" trong tư tưởng Hồ Chí Minh 57

HỒ TRỌNG HOÀI - Khoan dung - một giá trị đạo đức trong nhân cách văn hóa Hồ Chí Minh 60

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

GIÀNG SEO PHỦ - Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám và bài học Kinh nghiệm về công tác xây dựng cơ sở và đội ngũ cán bộ cơ sở ở Lào Cai 65

ĐỖ TRUNG TÁ - Ngành bưu điện Việt Nam: 60 năm chiến đấu, xây dựng và trưởng thành 69

PHẠM VĂN TẤN - Quỳnh Lưu tìm lời giải bài toán chuyển dịch cơ cấu kinh tế cấp huyện 74

SINH HOẠT TƯ TƯỞNG

NAM DŨNG - "Văn hóa từ chức" 80

THẾ GIỚI: VẤN ĐỀ, SỰ KIẾN

NGUYỄN VIỆT THẢO - Tư duy địa chính trị thế giới thời kỳ sau "Chiến tranh lạnh" 81

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

- Tạp chí Cộng sản và Quân khu IV tổ chức kết nghĩa 87

- Hội thảo "Hệ thống an sinh xã hội Việt Nam" 88

СОДЕРЖАНИЕ

Передовая: Развитие достижений 60 прошедших лет в дальнейшем строительстве прочного вьетнамского социалистического государства. • ЧАН ДЫК ЛЫОНГ: Развитие славных традиций Августовской Революции и Дня независимости 2 Сентября, форсирование индустриализации и модернизации страны, успешное строительство и прочная защита Социалистической Родины Вьетнам. • ФАМ ВАН ЧА: Руководство Коммунистической Партии Вьетнама – решающий фактор возмужания и укрепления Генерального штаба. • ЛЕ ХЫУ НГИА: Шестидесятилетие вьетнамского революционного государства – главные достижения и поставленные проблемы перед сегодняшним этапом. • ДАО ЗУЙ КУАТ: Викторина на тему «60 лет Социалистической Республики Вьетнам» достигла прекрасного результата. • НГУЕН ЗИ НИЕН: Внешняя политика и её деятельность в период обновления. • НГУЕН ВАН ХИЕН: Обновление методов партийного руководства в судебной работе. • ХО СУАН ХУНГ: Государственные предприятия: необходимость проявлять наибольшую инициативность, творчество в обновлении и повышении конкурентоспособности. • ЗЯНГ ШЕО ФЫ: Победа Августовской революции и опытные уроки о создании основы и отряда местных кадров в провинции Лаокай. • ДО ЧУНГ ТА: Отрасль почты Вьетнама: 60 лет борьбы, становления и возмужания.

CONTENTS

Editorial: Promoting the achievements of the past 60 years, continuing to strengthen the Socialist State of Vietnam. • TRẦN ĐỨC LƯƠNG: Promoting the glorious traditions of August Revolution and Independence Day 2 September, accelerating the country's industrialisation, modernisation, successfully building and steadily defending the Socialist Motherland of Vietnam • PHẠM VĂN TRÀ: The Communist Party of Vietnam's leadership - the decisive element for the growing up and solidity of the Joint General Staff. • LÊ HỮU NGHĨA: 60 years of the Revolutionary State of Vietnam - outstanding achievements and the problems put forward at the present • ĐÀO DUY QUÁT: The investigating competition "60 years of the Socialist Republic of Vietnam" has achieved good results • NGUYỄN DÝ NIÊN: Policy and foreign diplomacy activities in the renovation period • NGUYỄN VĂN HIỆN: Renovating the Party leadership methods toward court matters at the present • HỒ XUÂN HÙNG: The state enterprise – more initiative and creativeness in renovating and enhancing competition capacity • GIÀNG SEO PHỦ: Victory of the August Revolution and experience lessons from the matter of building the grounds and the contingent of grassroots cadres in Lao Cai province • ĐỖ TRUNG TÁ: The Post branch of Vietnam: 60 years fighting, building and growing up.

SOMMAIRE

Éditorial : Faire valoir les réalisations de ces soixante dernières années pour poursuivre l'édification d'un État du Vietnam socialiste puissant. • TRẦN ĐỨC LƯƠNG : Mettre en valeur les traditions glorieuses de la Révolution d'Août et de la Fête nationale du 2 septembre pour accélérer l'industrialisation et la modernisation du pays, édifier avec succès et défendre la Patrie du Vietnam socialiste. • PHẠM VĂN TRÀ : La direction du Parti communiste du Vietnam — facteur décisif de la maturité et de la fermeté de l'État-major général. • LÊ HỮU NGHĨA : Soixante années de l'État révolutionnaire du Vietnam — réalisations remarquables et problèmes actuels. • ĐÀO DUY QUÁT : Le concours « Soixante années de la République socialiste du Vietnam » a abouti. • NGUYỄN DÝ NIÊN : La politique extérieure et les activités de politique extérieure dans la période de renouveau. • NGUYỄN VĂN HIỆN : Renovation de la mode de direction du Parti à l'intention du travail des tribunaux à l'heure actuelle. • HỒ XUÂN HÙNG : Entreprises étatiques : plus d'initiatives et de création dans la rénovation et l'amélioration de la compétitivité. • GIÀNG SEO PHỦ : La victoire de la Révolution d'Août 1945 et la leçon sur l'édification des bases et du contingent des cadres au Lào Cai. • ĐỖ TRUNG TÁ : La poste du Vietnam : 60 années de lutte, d'édification et de développement.

SUMARIO

Editorial: Despliegando el logro de 60 años pasados, continuar construyendo un Estado vietnamita socialista y fuerte. • TRẦN ĐỨC LƯƠNG: En despliegue de la gloriosa tradición de la Revolución de Agosto y la Fiesta Nacional del 2 de Septiembre, impulsar más la industrialización, la modernización nacional, la construcción existosa y la defensa segura de la Patria vietnamita socialista. • PHẠM VĂN TRÀ: La dirección del Partido Comunista de Vietnam, factor decisivo para el crecimiento y el fortalecimiento del Estado Mayor General. • LÊ HỮU NGHĨA: 60 años del Estado revolucionario vietnamita – destacados logros y cuestiones planteadas en la actualidad. • ĐÀO DUY QUÁT: El exitoso concurso de conocimiento "60 años de la República Socialista de Vietnam". • NGUYỄN DÝ NIÊN: Políticas y actividades diplomáticas en el tiempo de renovación. • NGUYỄN VĂN HIỆN: La renovación del método de dirección del Partido para con la actual labor del tribunal. • HỒ XUÂN HÙNG: Empresas estatales deben ser más activas y creadoras en la renovación y la elevación de su competitividad. • GIÀNG SEO PHỦ: El triunfo de la Revolución de Agosto y la lección de experiencia sobre la construcción de bases y del cuerpo de cuadros de bases en Lao Cai. • ĐỖ TRUNG TÁ: El correo vietnamita: 60 años de lucha, construcción y crecimiento.

目 录

社论：发挥 60 年的成就，继续建设稳固的越南社会主义共和国•陈德良：发挥八月革命及《九·二》国庆节的光荣传统，大力推动工业化、现代化国家，建设成功及稳固捍卫越南社会主义祖国•范文茶：越南共产党的领导—总参谋部成长及稳固强大的决定因素•黎友义：越南革命国家六十年—显著的成就及目前面临的问题•陶维括：“越南社会主义共和国六十年”知识竞赛获得圆满成功•阮颐年：改革时期的政策及对外活动•阮文现：更新党对目前法院工作的领导方式•胡春雄：国企—在革新中更加主动、创新，以提高竞争能力•杨小普：八月革命的胜利及老街省有关基层及基层干部队伍建设工作的经验•杜忠佐：越南邮政—六十年战斗、建设及成长。



PHÁT HUY THÀNH TỰU 60 NĂM QUA, TIẾP TỤC XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VỮNG MẠNH

THẮNG lợi của Cách mạng Tháng Tám và sự ra đời của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, nay là Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, là một trong những trang hào hùng nhất, mốc son chói lọi nhất trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Từ đây, trên đất nước ta, chế độ phong kiến cũ kỹ, lỗi thời từng tồn tại hàng nghìn năm bị xóa bỏ vĩnh viễn; ách đô hộ thực dân tàn bạo, tồn tại gần 100 năm bị sụp đổ hoàn toàn. Cũng từ đây, dân tộc ta tự tin, ngẩng cao đầu bước vào kỷ nguyên phát triển rực rỡ nhất trong lịch sử của mình – kỷ nguyên độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Với ý nghĩa và tầm vóc như vậy, sự kiện lịch sử trọng đại đó không chỉ làm nức lòng toàn thể nhân dân Việt Nam, mà còn cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh giành độc lập của các dân tộc thuộc địa, cũng như phong trào đấu tranh vì hòa bình, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

*
* *

Sáu mươi năm qua, trước sự thăng trầm của lịch sử, Nhà nước ta đã tranh thủ được những vận hội, thời cơ, từng bước đẩy lùi nguy cơ, vượt qua khó khăn, thách thức và không ngừng trưởng thành, lớn mạnh.

Khi vừa mới ra đời, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa non trẻ ở vào tình thế như "ngàn cân treo sợi tóc"; "thù trong, giặc ngoài" đe dọa, tình trạng Ngân khố quốc gia trống rỗng, nền kinh tế tiêu điều, xơ xác, "giặc đói" và "giặc dốt" hoành hành khắp nơi. Song, chỉ trong một thời gian ngắn, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, Nhà nước và nhân dân ta đã làm nên những điều kỳ diệu: Tiến hành Tổng tuyển cử trên phạm vi cả nước, bầu Quốc hội, thành lập Chính phủ, ban hành Hiến pháp, xây dựng và củng cố chính quyền từ trung ương đến địa phương, cơ sở; củng cố, hoàn thiện thêm một bước lực lượng vũ trang nhân dân.

Đó là những điều kiện, tiền đề để nhân dân ta tiến hành cuộc kháng chiến thần kỳ toàn dân, toàn diện, lâu dài, dựa vào sức mình là chính, chống thực dân Pháp xâm lược. Mặc dù lúc đó phải tập trung sức lực cho cuộc kháng chiến, nhưng Nhà nước ta vẫn chăm lo đến nhiệm vụ kiến quốc. Nhờ vậy, đã tạo ra được những nhân tố quyết định sự thắng lợi của cuộc kháng chiến 9 năm và cơ sở vật chất – xã hội cho việc xây dựng đất nước sau chiến tranh.

Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kết thúc thắng lợi chưa được bao lâu, Nhà nước và nhân dân ta đã phải bắt tay vào thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược do Đảng đề ra: xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và chống đế quốc Mỹ cùng bè lũ tay sai ở miền Nam. Để thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược đó, Nhà nước ta đã tập trung cao độ nhân lực và vật lực, tài lực và trí lực; tranh thủ tối đa sự ủng hộ, giúp đỡ từ bên ngoài, kết hợp chặt chẽ sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; kiên trì, bền bỉ, sáng tạo, vượt qua mọi thử thách, khó khăn và thiếu thốn. Bằng sự nỗ lực và quyết tâm, Nhà nước và nhân dân ta đã xây dựng được cơ sở vật chất – kỹ thuật đầu tiên của chủ nghĩa xã hội; cùng với quân và dân cả nước đập tan cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở miền Bắc, làm thất bại các chiến lược chiến tranh của chúng ở miền Nam, tiến tới "đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào" giải phóng hoàn toàn miền Nam thống nhất Tổ quốc thu non sông gấm vóc về một mối vào mùa Xuân lịch sử năm 1975.

Trong hơn 10 năm, kể từ khi kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Nhà nước ta phải đương đầu với những thách thức, khó khăn chồng chất: vừa hàn gắn vết thương chiến tranh, vừa chiến đấu bảo vệ biên giới Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế; vừa chống lại sự bao vây, cấm vận của các thế lực thù địch, vừa phải tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Từ năm 1986 để đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế – xã hội và tiếp tục phát triển, Đại hội VI của Đảng đã đề ra đường lối đổi mới.

Trong quá trình thực hiện đường lối đổi mới Đảng, Nhà nước và nhân dân ta luôn luôn tích cực, chủ động, tìm tòi, khám phá. Nhờ đó, các lĩnh vực của đời sống xã hội đã có sự chuyển biến rõ rệt, đạt được những thành tựu to lớn và nước ta đang dần dần ra khỏi tình trạng kém phát triển, vị thế ngày càng được nâng cao trong khu vực và quốc tế. Riêng lĩnh vực kinh tế, tốc độ tăng trưởng GDP năm sau cao hơn năm trước. Trong 5 năm gần đây (2001 – 2005), bình quân GDP tăng gần 7,5%/năm.

Nhìn lại 60 năm xây dựng và trưởng thành của Nhà nước ta, chúng ta vô cùng vui mừng và tự hào về những chiến công, thành tựu rực rỡ, to lớn đã đạt được, trong chiến tranh cũng như trong hòa bình xây dựng. Những chiến công, thành tựu đó bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, trong đó, nguyên nhân hàng đầu, có tính quyết định nhất là sự lãnh đạo tài tình, sáng suốt của Đảng ta, một đảng chân chính do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập và rèn luyện, luôn luôn trung thành với chủ nghĩa Mác – Lê–nin vận dụng và phát triển sáng tạo vào điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của nước ta; gắn bó mật thiết với nhân dân, lãnh đạo, tổ chức, tập hợp và phát huy sức mạnh đoàn kết của dân tộc; giữ vững nguyên tắc nhưng luôn mềm dẻo và đổi mới. Một nguyên nhân khác rất quan trọng là, Nhà nước ta, trong mỗi giai đoạn cách mạng, luôn thể hiện rõ bản chất tốt đẹp của mình. Đó là một nhà nước tận tâm, tận lực vì dân tộc, vì tự do, hạnh phúc của nhân dân, làm tốt nhiệm vụ quản lý, điều hành xã hội và đất nước;

tổ chức toàn dân tập trung mọi nguồn lực cho công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước. Một nguyên nhân không kém phần quan trọng nữa là lòng yêu nước, tinh thần hy sinh, dũng cảm, thông minh, cần cù, sẵn sàng vượt qua khó khăn, gian khổ của quân và dân ta. Tinh thần đó được nhân lên gấp bội khi bắt gặp ánh sáng của Đảng và được kết hợp với bản chất ưu việt, tốt đẹp của Nhà nước ta.

*
* *

Công cuộc đổi mới đất nước sau gần 20 năm đã đạt được những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử. Tuy nhiên, bên cạnh đó, chúng ta cũng đứng trước không ít khó khăn, thách thức. Chẳng hạn, nhịp độ tăng trưởng kinh tế chưa tương xứng với khả năng; chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp. Tổ chức và hoạt động của Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân còn một số mặt chưa đổi mới. Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng còn nhiều hạn chế.

Để đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020, đòi hỏi chúng ta phải nỗ lực nắm bắt thời cơ, đẩy lùi nguy cơ, vượt qua thách thức, phát huy cao độ nội lực, tranh thủ tối đa ngoại lực. Đồng thời đòi hỏi chúng ta phải đổi mới hơn nữa tổ chức và hoạt động của Nhà nước, để xây dựng được một Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa thật sự của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Đó là đổi mới mô hình và tổ chức hoạt động của Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp theo hướng gọn nhẹ, thiết thực, hiệu lực, hiệu quả; và của các cơ quan tư pháp theo hướng tập trung, thống nhất, thu gọn đầu mối. Nhà nước cần sớm hoàn thiện hệ thống pháp luật và các thiết chế thi hành pháp luật, nhằm bảo đảm sự vận hành thông suốt của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, sự lành mạnh, trong sạch của các cơ quan công quyền; phát huy quyền làm chủ của nhân dân và bảo đảm trật tự, kỷ cương của xã hội; tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính nhà nước một cách triệt để, toàn diện. Phải tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước. Đồng thời, không ngừng đổi mới tổ chức và phương thức lãnh đạo của Đảng để Đảng ta thật sự là đạo đức, trí tuệ, văn minh và Nhà nước ta thật sự trở thành nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Chúng ta tin tưởng chắc chắn rằng, với những thành quả đã đạt được, với sự lãnh đạo, quản lý, điều hành sáng suốt, tài tình, luôn luôn linh hoạt và đổi mới của Đảng, Nhà nước ta; với tài năng, trí thông minh, đức cần cù của nhân dân ta, nhất định công cuộc đổi mới sẽ tiếp tục giành được những thắng lợi to lớn hơn nữa.

Phát huy truyền thống vẻ vang của Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2-9, toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta nguyện đoàn kết phấn đấu hoàn thành những nhiệm vụ của kế hoạch 5 năm 2001 – 2006, thiết thực chào mừng Đại hội X của Đảng; đẩy mạnh toàn diện sự nghiệp đổi mới, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. □

PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG VĨ VANG CỦA CÁCH MẠNG THÁNG TÁM VÀ QUỐC KHÁNH 2-9, ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC, XÂY DỰNG THÀNH CÔNG VÀ BẢO VỆ VÙNG CHẮC TỔ QUỐC VIỆT NAM XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

TRẦN ĐỨC LƯƠNG

Chủ tịch Nước CHXHCN Việt Nam

CÁCH đây 60 năm, tháng 8-1945, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, cả dân tộc Việt Nam đã nhất tề vùng lên Tổng khởi nghĩa thắng lợi, giành chính quyền trong cả nước. Ngày 2-9-1945, trong cuộc mít-tinh của gần một triệu người tại quảng trường Ba Đình lịch sử, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc bản *Tuyên ngôn độc lập*, long trọng tuyên bố trước nhân dân Việt Nam và thế giới sự ra đời của Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, nay là Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tuyên ngôn độc lập đã khẳng định chân lý: "tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do"⁽¹⁾; dân tộc Việt Nam đã ngoan cường đấu tranh lâu dài và gian khổ chống giặc ngoại xâm để giành quyền tự do, độc lập. Do vậy, dân tộc Việt Nam hoàn toàn được quyền hưởng tự do, độc lập và "Toàn thể dân tộc

Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy"⁽²⁾.

Cách mạng Tháng Tám trước hết đã đập tan ách thống trị gần 100 năm của thực dân Pháp và 5 năm chiếm đóng tàn bạo của phát-xít Nhật. Sống trong đêm trường nô lệ, nhân dân ta đã ném đủ túi nhục, lầm than; độc lập dân tộc là khát vọng cháy bỏng của nhân dân ta; trong thời khắc lịch sử Pháp chạy, Nhật hàng quân Đồng Minh, bè lũ bù nhìn tay sai hoang mang giao động, Đảng ta đã lãnh đạo kết hợp lực lượng chính trị hùng hậu của quần chúng nhân dân với lực lượng vũ trang - "Ai có súng dùng súng. Ai có gươm dùng gươm, không có gươm thì dùng cuốc, thuổng, gậy gộc"⁽³⁾ - vùng lên tước chính quyền từ tay phát-xít Nhật, giành độc lập, tự do. Độc lập dân tộc gắn liền với

(1), (2), (3) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 4, tr 1, 4, 480



thống nhất toàn vẹn lãnh thổ luôn luôn là nguyện vọng tha thiết của nhân dân cả nước, là đường lối nhất quán của Đảng ta. Ngay từ Hiến pháp đầu tiên (1946) của nước ta đã ghi rõ "Đất nước Việt Nam là một khối thống nhất Trung - Nam - Bắc không thể phân chia".

Cách mạng Tháng Tám đồng thời đã đánh đổ chế độ phong kiến lỗi thời, lập nên chế độ mới - chế độ dân chủ cộng hòa, nhà nước công nông đầu tiên ở Đông - Nam Á. Đó là một nhà nước kiểu mới theo đường lối của Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo; mọi quyền lực thuộc về nhân dân, do nhân dân tổ chức nên; nhân dân tham gia quản lý và kiểm soát; nhân dân tự quyết định lấy cuộc sống và vận mệnh của mình. Cách mạng Tháng Tám thành công và tiếp đó các cuộc chống ngoại xâm thắng lợi, xây dựng Nhà nước dân chủ nhân dân từng bước tiến lên chủ nghĩa xã hội, cách mạng Việt Nam đã gắn liền giành độc lập dân tộc với giải phóng nhân dân, giải phóng giai cấp

vô sản, gắn liền một cách hữu cơ độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội. Bác Hồ nói: "nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì"⁽⁴⁾; "chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ"⁽⁵⁾. Nhưng, "nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được"⁽⁶⁾. Vì vậy, cách mạng Việt Nam phải "đoàn kết và lãnh đạo toàn dân kháng chiến cho đến thắng lợi hoàn toàn, tranh lại thống nhất và độc lập hoàn toàn; lãnh đạo toàn dân

(4) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 4, tr 56

(5) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 10, tr 128

(6) *Văn kiện Đảng: Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t 7, tr 113

thực hiện dân chủ mới, xây dựng điều kiện để tiến lên chủ nghĩa xã hội"⁽⁷⁾.

Với thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám, nhân dân ta từ thân phận nô lệ đã trở thành người làm chủ đất nước, làm chủ vận mệnh của mình. Đảng ta từ khi ra đời là một đảng hoạt động bất hợp pháp, bị khủng bố đã man, đã trở thành đảng lãnh đạo chính quyền, lãnh đạo xã hội mới.

Cách mạng Tháng Tám thành công, Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời đã đem lại niềm tin tự giải phóng, cổ vũ mạnh mẽ cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức chống ách nô dịch của chủ nghĩa đế quốc, mở ra thời kỳ tan rã của chủ nghĩa thực dân cũ trên toàn thế giới. Trong công cuộc giải phóng dân tộc, đánh bại chủ nghĩa thực dân, đế quốc xâm lược, nhân dân ba nước Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia luôn luôn sát cánh bên nhau, đoàn kết, hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau, vì nền độc lập, tự chủ của mỗi nước.

Cách mạng Tháng Tám để lại cho chúng ta những bài học kinh nghiệm lịch sử quý báu, mãi mãi soi sáng các chặng đường cách mạng Việt Nam. Đó là bài học giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, nhằm rõ mục tiêu chiến lược lâu dài, xác định đúng đắn các nhiệm vụ trọng yếu trong từng thời kỳ cách mạng; bài học phát huy cao độ sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc mà nòng cốt là công nhân - nông dân - trí thức; bài học về nhận rõ đối tượng cách mạng, phân loại lực lượng đối địch, thực hiện triệt để phương châm *"thêm bạn bớt thù"*; bài học về nghệ thuật khởi nghĩa, nghệ thuật tạo thời cơ và nắm bắt thời cơ; bài học về xây dựng một đảng Mác - Lê-nin chân chính, trong sạch, vững mạnh, gắn bó máu thịt với nhân dân, chiến đấu, hy sinh vì lợi ích của nhân dân và dân tộc.

Cách mạng Tháng Tám thành công, chính quyền cách mạng thành lập chưa được bao lâu thì thực dân hiếu chiến Pháp gây chiến tranh xâm lược nhằm thủ tiêu thành quả của Cách mạng Tháng Tám, hòng nô dịch đất nước ta một lần nữa. Đáp lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh *"Thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ"*, cả dân tộc với tinh thần *"Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh"*, với niềm tin vững chắc *"Kháng chiến nhất định thắng lợi"*, đứng lên vừa kháng chiến vừa kiến quốc. Trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, dưới sự lãnh đạo tài tình của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, quân và dân ta đã vượt qua mọi khó khăn, gian khổ, hy sinh và cuối cùng giành thắng lợi vẻ vang, kết thúc cuộc kháng chiến bằng chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ. Thực dân Pháp đã phải cam chịu thất bại, rút đội quân viễn chinh về nước và buộc phải công nhận độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam và các nước láng giềng Lào, Cam-pu-chia. Thắng lợi này đã được đại diện của cộng đồng quốc tế tham gia Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954 long trọng công nhận.

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp, đáng lẽ nhân dân ta được sống trong độc lập, hòa bình, tiến hành Tổng tuyển cử thống nhất và xây dựng đất nước, nhưng đế quốc Mỹ hiếu chiến lại nhảy vào xâm lược với dã tâm chia cắt lâu dài đất nước ta, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự chống chủ nghĩa xã hội, chống phong trào giải phóng dân tộc. Đảng và nhân dân ta với ý chí *"Không có gì quý hơn độc lập, tự do"*, chấp nhận cuộc đụng đầu lịch sử, một cuộc thử thách chưa

(7) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 6, tr 174

từng có, quyết chiến, quyết thắng giặc Mỹ xâm lược để giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, thống nhất nước nhà. Đó là cuộc chiến đấu vì sự sống còn của dân tộc, vì phẩm giá con người Việt Nam, vì lợi ích chung của phong trào cách mạng thế giới. Trải qua cuộc chiến đấu quyết liệt 20 năm, quân và dân ta đã đánh bại mọi chiến lược chiến tranh tàn bạo của đế quốc Mỹ, kết thúc trọn vẹn cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước bằng Đại thắng mùa Xuân 1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

Công cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thắng lợi, non sông thu về một mối, cả nước ra sức xây dựng xã hội mới. Nhưng đất nước chưa khắc phục được hậu quả của các cuộc chiến tranh lâu dài thì lại xảy ra chiến tranh ở hai đầu biên giới; các nước thù địch thực hiện chính sách bao vây, cấm vận ngặt nghèo; sự viện trợ của các nước phe xã hội chủ nghĩa cắt giảm mạnh và tiếp đó bị ngừng đột ngột do sự sụp đổ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, cộng thêm những sai lầm về đường lối kinh tế của bản thân chúng ta từ những năm trước đó dồn lại, khiến cho kinh tế - xã hội lâm vào khủng hoảng trầm trọng, vật giá leo thang, lạm phát phi mã, đời sống nhân dân vô cùng khó khăn, tình thế cực kỳ nguy hiểm. Đảng ta đã tự phê bình và phê bình sâu sắc, nghiêm túc nhận thức lại con đường, bước đi xây dựng chủ nghĩa xã hội đích thực, đổi mới tư duy trước tiên là tư duy kinh tế, tiến hành công cuộc đổi mới, mở cửa đất nước. Công cuộc đổi mới đưa đất nước từng bước quá độ lên chủ nghĩa xã hội do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo đã đáp ứng đòi hỏi cấp bách của cách mạng nước ta, phù hợp với cục diện thế giới mới.

Công cuộc đổi mới đã giành được thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, đưa nước ta ra

khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, củng cố vững chắc độc lập dân tộc và kiên định con đường cách mạng đã lựa chọn, tăng trưởng kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân, từng bước tạo môi trường thuận lợi, thu hút được sự quan tâm và hợp tác của quốc tế về mọi mặt. Thắng lợi đó chứng tỏ bản lĩnh và trí tuệ của Đảng ta, luôn nắm vững mục tiêu chiến lược và mềm dẻo, linh hoạt về sách lược cách mạng; chứng tỏ sự trưởng thành và sức mạnh của Nhà nước ta; chứng tỏ nhân dân ta luôn có tinh thần trách nhiệm cao trước vận mệnh đất nước, một lòng theo Đảng đưa đất nước vượt qua thử thách hiểm nghèo, kiên trì phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Nhìn lại những thành tựu vẻ vang của cách mạng Việt Nam trong 60 năm qua, chúng ta vô cùng tự hào về dân tộc ta - một dân tộc anh hùng, thông minh, nhân ái, luôn đoàn kết, nhất trí; tự hào về Chủ tịch Hồ Chí Minh - vị lãnh tụ thiên tài của dân tộc, tư tưởng và cuộc đời vẹn toàn của Người mãi mãi là ngọn đuốc soi đường, là kho tàng vô giá của dân tộc cho hôm nay và cho cả mai sau; tự hào về Đảng ta - đội tiên phong của giai cấp công nhân, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc - đã lãnh đạo sự nghiệp cách mạng Việt Nam vượt qua mọi thác ghềnh đến bến bờ vinh quang. Sự cộng hưởng vĩ đại tư tưởng Hồ Chí Minh - sứ mệnh lịch sử của Đảng Cộng sản Việt Nam - chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân Việt Nam chính là những nhân tố cơ bản, cốt lõi làm nên sức mạnh vô địch của nhân dân Việt Nam trong thời đại mới.

Được sống trong độc lập, tự do, hòa bình, hạnh phúc hôm nay, với tâm nguyện "uống nước nhớ nguồn", chúng ta xúc động và thành kính tưởng nhớ Chủ tịch Hồ Chí Minh

vĩ đại, người đã làm rạng rỡ dân tộc ta, non sông đất nước ta. Tổ quốc Việt Nam mãi mãi ghi công hàng triệu người con ưu tú đã hy sinh vì nền độc lập, tự do của dân tộc, vì chủ nghĩa xã hội, vì nghĩa vụ quốc tế vẻ vang. Chúng ta vô cùng biết ơn và cảm tạ các bậc lão thành cách mạng, các bà mẹ Việt Nam anh hùng, các thân nhân liệt sỹ, các thương binh, bệnh binh, cùng toàn thể chiến sỹ và đồng bào đã hiến dâng cho đất nước những người thân yêu nhất, đóng góp sức lực, tài năng, của cải của mình cho thắng lợi của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Chúng ta mãi mãi ghi nhớ và bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với Đảng, Chính phủ và nhân dân các nước anh em, các lực lượng tiến bộ cùng bạn khắp năm châu đã hết sức ủng hộ, giúp đỡ sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân tộc cũng như công cuộc bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước của nhân dân ta.

Bước vào thế kỷ XXI, tình hình chính trị thế giới và khu vực đã và đang có những diễn biến mới, hết sức phức tạp. Cách mạng khoa học và công nghệ đã và đang phát triển như vũ bão và đạt được những thành tựu vượt bậc, tạo ra những thời cơ, điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của mỗi quốc gia. Toàn cầu hóa kinh tế là xu thế khách quan, lôi cuốn và chi phối nhiều nước tham gia. Chủ nghĩa cường quyền quốc tế ngày càng đẩy mạnh các hoạt động chống phá hòa bình, độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia của nhiều nước. Chủ nghĩa khủng bố, hành động can thiệp mới, chiến tranh xâm lược và chủ nghĩa ly khai dân tộc đang là những nhân tố đe dọa gây mất ổn định thế giới. Quan hệ quốc tế hiện nay vẫn trong trạng thái đan xen giữa đối thoại và đối đầu, hợp tác và đấu tranh. Phong trào hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ, tiến bộ xã hội tiếp tục có những bước tiến mới, phong trào

cộng sản và công nhân quốc tế, tuy vẫn đang trong tình trạng thoái trào nhưng cũng có những dấu hiệu chuyển biến tích cực. Chủ nghĩa xã hội vẫn là xu thế phát triển tất yếu của lịch sử nhân loại.

Sự vận động, biến đổi của tình hình thế giới và khu vực đang và sẽ tác động ngày càng sâu sắc đến cách mạng Việt Nam. Sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa của chúng ta hiện nay đang đứng trước những thời cơ, thuận lợi mới và cả những khó khăn, thách thức to lớn.

Từ thực tiễn sinh động xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ thành quả cách mạng đã giành được trong 60 năm qua, đặc biệt là thực tiễn gần 20 năm đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, chúng ta khẳng định dứt khoát rằng, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là con đường đúng đắn, hợp quy luật tiến hóa của lịch sử, hợp xu thế của thời đại. Những khó khăn, cản trở, những tác động tiêu cực của tình hình chính trị thế giới và khu vực trong những thập kỷ qua không làm chúng ta chùn bước. Chúng ta kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Chúng ta nguyện tiếp bước theo con đường cách mạng mà Đảng và nhân dân ta đã chọn. Không có gì ngăn cản nổi chúng ta tiến lên trên con đường xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh. Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta nguyện đoàn kết một lòng, quyết tâm thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đã được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng xác định.

Tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới mà trọng tâm là đổi mới kinh tế. Xây dựng nền kinh tế phát triển cao, bền vững trong một môi trường hòa bình, ổn định với một hệ thống quan hệ sản xuất tiên tiến, phù hợp,

trong đó mọi thành phần kinh tế đều được bình đẳng, được khuyến khích phát triển mạnh mẽ và là bộ phận hợp thành của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; coi trọng, khuyến khích, tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp và các doanh nhân phát triển tài năng; thống nhất chính sách kinh tế với chính sách xã hội, phát triển kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước đi và từng chính sách, bảo đảm mọi người và mọi vùng có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc và phát triển toàn diện. Phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ để văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần của xã hội. Có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; thực hiện đổi mới hệ thống chính trị đồng bộ với đổi mới kinh tế, đồng thời không ngừng đổi mới, chỉnh đốn, nâng cao vai trò lãnh đạo và năng lực cầm quyền của Đảng. Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân các nước trên thế giới.

Trong điều kiện mới, yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc đòi hỏi chúng ta phải tăng cường hơn nữa khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tạo ra sức mạnh tổng hợp to lớn, khắc phục mọi khó khăn, vượt qua mọi thách thức. Đảng và Nhà nước kêu gọi mọi người Việt Nam dù sống ở trong nước hay đang định cư ở nước ngoài, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, thành phần xã hội hãy cùng nhau chung sức, đồng lòng tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới, lấy lợi ích chung của dân tộc, sự giàu mạnh của đất nước, hạnh phúc của nhân dân làm điểm tương đồng; xóa bỏ mặc cảm và định kiến, phát huy tình yêu quê hương đất nước, lòng tự tôn dân tộc, trách nhiệm và bổn phận, bằng nhiều hình thức, góp sức chung tay xây dựng đất nước, đưa đất nước ta nhanh

chóng trở thành một nước công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong những thập kỷ tới.

Thấm nhuần sâu sắc tư tưởng nhà nước là của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, mà Bác Hồ đã căn dặn, chúng ta quyết tâm xây dựng một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong sạch, vững mạnh, một nhà nước có năng lực quản lý và điều hành đất nước với đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất chính trị và đạo đức, có tài năng, lối sống lành mạnh, có tác phong dân chủ, được nhân dân tin yêu, thực sự là những "công bộc" của nhân dân. Chúng ta quyết tâm diệt trừ nạn tham nhũng, lãng phí, tệ quan liêu, sự thiếu trách nhiệm và coi thường kỷ cương, phép nước trong một bộ phận cán bộ, công chức; kiên quyết làm trong sạch đội ngũ cán bộ nhà nước để củng cố niềm tin của các tầng lớp nhân dân vào bản chất tốt đẹp của Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Sinh thời, Bác Hồ kính yêu đã từng dạy: Nước ta là nước dân chủ, nhân dân là chủ nước nhà. Đảng ta cũng khẳng định, phát huy dân chủ vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới đất nước. Trên cơ sở của sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, Đảng và Nhà nước ta quan tâm chăm lo và bảo đảm mọi quyền tự do, dân chủ của nhân dân, tạo điều kiện về vật chất và tinh thần để các tầng lớp nhân dân tham gia quyết định những vấn đề trọng đại của đất nước, bảo đảm cho nhân dân được thực thi đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Chúng ta chủ trương không ngừng mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, trước hết là mở rộng dân chủ trong Đảng, trong bộ máy nhà nước, trong các đoàn thể quần chúng và mở rộng dân chủ trong toàn xã hội và tổ chức thực hiện tốt Quy chế Dân chủ ở cơ sở.

Cách mạng Tháng Tám đã giải phóng các tầng lớp nhân dân lao động Việt Nam khỏi ách thống trị, bóc lột của chế độ thực dân, phong kiến, đem lại cho nhân dân

quyền được sống, quyền tự do, quyền được mưu cầu hạnh phúc. Sáu mươi năm qua, Nhà nước ta đã phấn đấu không mệt mỏi vì mục đích nhân văn cao cả đó. Ngày nay, chăm lo cho con người, bảo đảm và bảo vệ quyền con người luôn là mục tiêu phấn đấu của Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Chúng ta khẳng định, ở Việt Nam, mọi quyền con người đều được Nhà nước và xã hội tôn trọng, được bảo đảm và bảo vệ; mọi người Việt Nam đều được tạo điều kiện và thời cơ để có thể phát huy trí tuệ, tài năng, công sức phục vụ cho lợi ích chính đáng của bản thân, đồng thời góp phần phục vụ cho sự phát triển của đất nước.

Trong bối cảnh quốc tế phức tạp hiện nay, để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, chúng ta phải tạo ra được sức mạnh tổng hợp của cả dân tộc, vừa phát huy cao độ sức mạnh bên trong, vừa khai thác có hiệu quả các nguồn lực từ bên ngoài, kết hợp một cách tốt nhất sức mạnh dân tộc và sức mạnh thời đại trong điều kiện mới. Trên tinh thần đó, chúng ta đẩy mạnh quá trình chủ động, kiên trì đường lối đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa các quan hệ quốc tế với phương châm "Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế" trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, cùng có lợi và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Khép lại quá khứ, hướng tới tương lai vì một thế giới hòa bình, ổn định và phát triển là đường lối nhất quán của Đảng và Nhà nước ta trong mở rộng quan hệ với các nước. Là một dân tộc yêu chuộng hòa bình, Việt Nam lên án mọi cuộc chiến tranh xâm lược, mọi cuộc can thiệp quân sự chống các quốc gia độc lập, có chủ quyền, phản đối mọi cuộc xung đột quân sự, khủng bố, mọi hành động đe dọa sử dụng vũ lực trong quan hệ quốc tế.

Lịch sử hàng nghìn năm qua đã chứng minh truyền thống của dân tộc Việt Nam là dựng nước đi đôi với giữ nước. Ngày nay xây dựng chủ nghĩa xã hội luôn gắn liền với bảo vệ Tổ quốc. Bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới là bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và nền văn hóa; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ sự nghiệp đổi mới và lợi ích quốc gia, dân tộc. Sức mạnh để bảo vệ Tổ quốc là sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân, của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng, trong đó Quân đội nhân dân và Công an nhân dân là lực lượng nòng cốt. Chúng ta phải xây dựng cho được thế trận quốc phòng toàn dân kết hợp với thế trận an ninh nhân dân, gắn kinh tế với quốc phòng - an ninh; xây dựng lực lượng vũ trang nòng cốt vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, bản lĩnh chính trị vững vàng, sẵn sàng chiến đấu bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

Sáu mươi năm qua là một chặng đường lịch sử, tuy lắm chông gai nhưng cũng nhiều thắng lợi hết sức vẻ vang. Những chặng đường tiếp theo của cách mạng Việt Nam sẽ có nhiều thuận lợi, thời cơ mới nhưng cũng không ít khó khăn, thử thách mới. Trong chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, chúng ta đã vượt qua biết bao khó khăn, gian khổ để đưa cách mạng không ngừng tiến lên. Với bản lĩnh cách mạng vững vàng, trí thông minh, tài sáng tạo, ý chí quyết chiến, quyết thắng, niềm tin không gì lay chuyển vào lý tưởng xã hội chủ nghĩa, với nhiệt tình cách mạng cháy bỏng, các thế hệ người Việt Nam chúng ta vững tin sẽ vượt qua mọi khó khăn, thách thức, quyết tâm xây dựng thành công và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. □

SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM - NHÂN TỐ QUYẾT ĐỊNH SỰ TRƯỞNG THÀNH VÀ VỮNG MẠNH CỦA BỘ TỔNG THAM MƯU

PHẠM VĂN TRÀ *

TRẢI qua 60 năm xây dựng, chiến đấu và trưởng thành, Bộ Tổng Tham mưu đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình và làm nên truyền thống vẻ vang: trung thành - mưu lược, tận tụy - sáng tạo, đoàn kết - hiệp đồng, quyết chiến - quyết thắng. Thành công của Bộ Tổng Tham mưu bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, nhưng *nguyên nhân quan trọng nhất, quyết định nhất là sự lãnh đạo của Đảng*. Điều này được thể hiện trước hết ở việc *Trung ương Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh trực tiếp tổ chức, rèn luyện và định hướng hoạt động cho Bộ Tổng Tham mưu*.

Chúng ta đều biết, ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công, Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời, trong bộn bề công việc của một nhà nước độc lập mới được thành lập, cùng với việc tổ chức các cơ quan của Chính phủ, trong đó có Bộ Quốc phòng, *Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nghĩ ngay đến việc tổ chức Bộ Tổng Tham mưu để chỉ huy, điều hành lực lượng vũ trang trong cả nước*. Người trao đổi với đồng chí Võ Nguyên Giáp một số vấn đề về tổ chức cơ quan tham mưu như thế nào cho phù hợp.

Người xác định: *Bộ Tổng Tham mưu là cơ quan quân sự cơ mật của đoàn thể (Đảng), là cơ quan quan trọng của quân đội. Bộ Tổng Tham mưu có nhiệm vụ tổ chức, huấn luyện quân đội cho giỏi; tổ chức nắm địch, nắm ta rõ ràng, bày mưu kế khôn khéo; tổ chức chỉ huy thông suốt, bí mật, nhanh chóng, kịp thời, chính xác để đánh thắng mọi kẻ thù, bảo vệ cách mạng*. Thay mặt Trung ương Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn đồng chí Hoàng Văn Thái - người được giao trọng trách Tổng Tham mưu trưởng đầu tiên của quân đội ta: "Bây giờ chưa có kinh nghiệm, chưa hiểu biết về công tác tham mưu, có khó khăn đấy nhưng phải cố gắng vừa làm vừa học, có quyết tâm thì khó đến mấy cũng làm được, thế nào ta cũng xây dựng được một ngành tham mưu vững mạnh, tài cán, xứng đáng với dân tộc Việt Nam mưu trí, sáng tạo và anh hùng bất khuất để bảo vệ độc lập của Tổ quốc, tự do của dân tộc"⁽¹⁾. Người còn

* Đại tướng, Ủy viên Bộ Chính trị, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng

(1) *Bộ Tổng Tham mưu 50 năm xây dựng, chiến đấu và trưởng thành*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1995, tr 12

căn dặn: "Tình hình rồi đây sẽ còn nhiều khó khăn, nhưng nhân dân ta nhất định sẽ khắc phục được, nhất định sẽ thắng lợi... Có đoàn thể lãnh đạo, nhất định chúng ta làm được"⁽²⁾. Đây là những định hướng đầu tiên rất cụ thể, đề từ đó Bộ Tổng Tham mưu từng bước vượt qua mọi thách thức, khó khăn, hoàn thành sứ mạng lịch sử của mình.

Định hướng cơ bản và lâu dài cho hoạt động của Bộ Tổng Tham mưu chính là đường lối chính trị, đường lối quân sự đúng đắn của Đảng. Đường lối ấy đã được hình thành và phát triển từng bước trong thực tiễn đấu tranh cách mạng của nhân dân ta. Nó được thể hiện cụ thể qua các chỉ thị, nghị quyết của Đảng ở từng giai đoạn và mỗi thời kỳ của cách mạng. Dựa trên những định hướng lớn mà Đảng đã chỉ ra và căn cứ vào yêu cầu thực tiễn của cách mạng, Bộ Tổng Tham mưu với chức năng tham mưu chiến lược, nghiên cứu, đề xuất với Quân ủy Trung ương để Trung ương Đảng, trực tiếp là Bộ Chính trị, quyết định những vấn đề cơ bản về quân sự và quốc phòng.

Trong những ngày đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, trước hành động xâm lược ngày càng trắng trợn của kẻ thù, quán triệt sâu sắc chỉ đạo của Trung ương Đảng tại Hội nghị cán bộ (7-1946) là *"Tích cực sẵn sàng về quân sự và chính trị, đối phó với những bất trắc có thể xảy ra"*, Bộ Tổng Tham mưu đã triển khai việc nắm tình hình địch, chuẩn bị cho toàn quốc kháng chiến và chỉ viện Nam Bộ kháng chiến; tổ chức huấn luyện, bảo đảm trang bị vũ khí ở các đơn vị địa phương chuẩn bị chiến đấu, nghiên cứu cách thức phá hoại đường sá, cầu cống để làm chậm bước tiến của địch. Trong chiến cuộc Đông - Xuân (1953 - 1954), theo phương hướng và tư tưởng chỉ đạo của Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương,

Bộ Tổng Tham mưu cùng với Tổng cục Chính trị, Tổng cục Cung cấp đã tổ chức và chỉ đạo xây dựng, phát triển các lực lượng vũ trang, nâng cao sức mạnh chiến đấu và phương án hiệp đồng tác chiến của các chiến trường trên toàn quốc, góp phần quan trọng làm phá sản kế hoạch Na-va, đánh trận quyết chiến chiến lược Điện Biên Phủ, kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Từ đây, miền Bắc được giải phóng, nhưng miền Nam còn tạm thời do đối phương kiểm soát. Thực hiện Nghị quyết Bộ Chính trị (9-1954) về xây dựng Quân đội nhân dân ta thành một quân đội cách mạng, chính quy, hiện đại, Bộ Tổng Tham mưu với những kinh nghiệm bước đầu về chỉ đạo xây dựng lực lượng vũ trang trong chiến tranh và học tập có chọn lọc những kinh nghiệm của quân đội các nước anh em, đã chuyển sang thực hiện nhiệm vụ xây dựng lực lượng vũ trang, huấn luyện nâng cao trình độ sẵn sàng chiến đấu của quân đội trong điều kiện thời bình; xây dựng kế hoạch phòng thủ đất nước, chỉ đạo quân đội tham gia xây dựng kinh tế... Suốt những năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước cũng như trong thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, theo những định hướng lớn mà Đảng đã chỉ ra qua các kỳ Đại hội, các Nghị quyết của Hội nghị Trung ương, Hội nghị Bộ Chính trị, Quân ủy Trung ương, Bộ Tổng Tham mưu đã nghiên cứu, đề xuất nhiều chương trình, đề án, phương án và kế hoạch hợp lý, đúng đắn, tạo cơ sở vững chắc cho quân đội ta hoàn thành nhiệm vụ chiến đấu, sẵn sàng chiến đấu, đánh bại kẻ thù xâm lược và mọi thế lực thù địch, bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

(2) Bộ Tổng Tham mưu 50 năm xây dựng, chiến đấu và trưởng thành, Sđd, tr 12

Với vị trí được xác định là "cơ quan quân sự cơ mật của Đảng, cơ quan quan trọng của quân đội", *Bộ Tổng Tham mưu còn được Đảng thường xuyên chăm lo xây dựng vững mạnh cả về chính trị - tư tưởng và tổ chức.*

Về chính trị - tư tưởng, xuất phát từ đặc trưng của công tác tham mưu chiến lược, đòi hỏi mỗi cán bộ, chiến sỹ hoạt động trong lĩnh vực này phải có bản lĩnh chính trị vững vàng. Đây là tiêu chuẩn hàng đầu, có ý nghĩa quyết định để giữ vững định hướng chính trị trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình. Bản lĩnh đó được thể hiện ở trình độ giác ngộ mục tiêu, lý tưởng cách mạng, ở sự kiên định lập trường giai cấp công nhân, ở lòng trung thành với Đảng, tuyệt đối phục tùng sự lãnh đạo của Đảng, hết lòng phục vụ nhân dân, ở tinh thần chiến đấu, hy sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng dạy: *Quân sự mà không có chính trị như cây không có gốc, vô dụng lại có hại.* Người còn nhắc nhở: "Phải tăng cường công tác chính trị, luôn luôn nâng cao trình độ chính trị và giác ngộ giai cấp của bộ đội ta; phải bảo đảm sự chấp hành chính sách của Đảng và Chính phủ; phải triệt để giữ gìn kỷ luật tự giác về mặt quân sự và về mặt chính trị"⁽³⁾. Sáu mươi năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, thực hiện lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Bộ Tổng Tham mưu đã nắm chắc chức năng, nhiệm vụ của mình, không ngừng xây dựng cơ quan vững mạnh về chính trị - tư tưởng, là cơ sở và điều kiện để góp phần xây dựng cơ quan vững mạnh toàn diện.

Cùng với việc chăm lo xây dựng về chính trị - tư tưởng, *việc xây dựng và kiện toàn hệ thống bộ máy lãnh đạo ở Bộ Tổng Tham mưu được Đảng hết sức coi trọng.* Lúc mới thành lập, cơ quan Bộ Tổng Tham mưu mới có 3 đảng viên, tổ chức thành một tổ đảng thuộc Chi bộ Bộ Quốc phòng. Đến năm 1947,

cơ quan đã có 30 đảng viên; Chi bộ Bộ Tổng Tham mưu được thành lập, trực thuộc Liên chi bộ Tổng Chỉ huy - Bộ Quốc phòng - Bộ Thương binh. Năm 1950, Đảng bộ Bộ Tổng Tham mưu có 3 liên chi và 9 chi bộ trực thuộc. Đảng ủy Bộ Tổng Tham mưu được tổ chức trực thuộc Trung ương Quân ủy. Đến nay, hệ thống tổ chức đảng ở Bộ Tổng Tham mưu đã được xây dựng hoàn chỉnh, đồng bộ theo cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với quân đội. Cùng với quá trình xây dựng, hoàn chỉnh bộ máy lãnh đạo, năng lực, trình độ của các tổ chức đảng ở Bộ Tổng Tham mưu cũng không ngừng được nâng cao. Thực tế hoạt động và khả năng đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ ngày càng cao của Bộ Tổng Tham mưu trong chiến tranh cũng như trong hòa bình đã chứng minh điều này. Trong chiến tranh, đối tượng tác chiến của ta là các đế quốc có tiềm lực mạnh cả về kinh tế và quân sự. Để đánh thắng được chúng, đòi hỏi cơ quan tham mưu chiến lược cũng như bộ máy lãnh đạo chỉ huy các cấp phải có tài thao lược. Tài thao lược ấy được thể hiện ở nghệ thuật nắm địch, lừa địch, đưa chúng vào thế trận ta đã bày sẵn, buộc chúng phải đánh theo cách đánh của ta. Ta phải đánh chúng bằng mưu, thắng chúng bằng thế và bằng cả sự kết hợp của thế và lực. Tài thao lược của cơ quan tham mưu chiến lược còn được thể hiện ở việc nhạy bén phát hiện và nắm bắt thời cơ chiến lược, biết tạo và thúc đẩy sự chín muồi của thời cơ; trên cơ sở đó đề nghị với Bộ Chính trị, Quân ủy Trung ương hạ quyết tâm chính xác, đồng thời xây dựng kế hoạch phối hợp tác chiến, chỉ đạo, chỉ huy thực hành chiến đấu giành thắng lợi. Điển hình như chiến cuộc Đông - Xuân (1953-1954) và đặc biệt là

(3) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t 7, tr 14

cuộc Tổng tiến công mùa Xuân năm 1975. Đây là kế hoạch tác chiến lớn nhất và được chuẩn bị công phu nhất từ trước đến thời điểm đó, chứng tỏ tầm nhìn chiến lược và bước trưởng thành vượt bậc trong công tác tham mưu, xây dựng kế hoạch của cơ quan tham mưu chiến lược trong chiến tranh. Những năm sau chiến tranh, nhất là thời kỳ đổi mới toàn diện đất nước, với chức năng, nhiệm vụ của mình, Bộ Tổng Tham mưu đã tập trung nghiên cứu, cụ thể hóa một số nội dung lớn về điều chỉnh chiến lược, tăng cường thể trận phòng thủ đất nước, điều chỉnh tổ chức biên chế quân đội phù hợp với tình hình. Gần đây, theo sự chỉ đạo của Bộ Chính trị và Đảng ủy Quân sự Trung ương, Bộ Tổng Tham mưu xây dựng kế hoạch chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 8, khóa IX.

Có thể khẳng định, 60 năm qua dưới sự lãnh đạo của Đảng, Bộ Tổng Tham mưu đã không ngừng lớn mạnh và trưởng thành về mọi mặt.

Ngày nay, tình hình thế giới và khu vực có những diễn biến phức tạp. Bên cạnh những thuận lợi cơ bản, chúng ta gặp không ít khó khăn. Các thế lực thù địch đang ra sức tìm mọi thủ đoạn để chống phá cách mạng nước ta. Chúng ráo riết thực hiện chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ, hòng gây mất ổn định về chính trị - xã hội; ra sức tuyên truyền nhằm "phi chính trị hóa quân đội", hòng tiến tới xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Thực tiễn sự sụp đổ của Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu trước đây, cũng như diễn biến của các "cuộc cách mạng nhung" ở các nước SNG thời gian gần đây chỉ ra rằng: khi kẻ thù đã thay đổi thủ đoạn, phương pháp mà ta không phát hiện sớm để chủ động có đối sách kịp thời và phù hợp thì

cách mạng sẽ bị tổn thất. Vì vậy, đòi hỏi Bộ Tổng Tham mưu phải luôn đề cao cảnh giác, tăng cường công tác nắm địch, nghiên cứu sâu, dự báo và đánh giá chính xác âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, đề xuất các chủ trương và giải pháp đúng đắn, chủ động tạo thế vững chắc bảo vệ Tổ quốc, đối phó kịp thời và có hiệu quả với các tình huống, kể cả tình huống xấu nhất.

Kinh nghiệm 60 năm xây dựng của Bộ Tổng Tham mưu đã chỉ ra rằng, nhân tố quyết định giành thắng lợi trong bất kể hoàn cảnh nào vẫn là sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Vì vậy, phải thường xuyên giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với cơ quan tham mưu chiến lược. Để làm được điều này, vấn đề quan trọng hàng đầu là phải xây dựng các tổ chức đảng trực thuộc Bộ Tổng Tham mưu trong sạch, vững mạnh, đủ sức lãnh đạo đơn vị hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao, trong đó đặc biệt quan tâm đến năng lực lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị, nhất là năng lực nắm tình hình, dự báo, năng lực nghiên cứu, tham mưu, đề xuất, vì đây là một trong những chức năng cơ bản của Bộ Tổng Tham mưu. Cùng với xây dựng Đảng bộ trong sạch, vững mạnh, phải chăm lo xây dựng cơ quan Bộ Tổng Tham mưu vững mạnh toàn diện, có tổ chức biên chế hợp lý, có đội ngũ cán bộ đủ phẩm chất, trình độ, năng lực và bản lĩnh chính trị vững vàng để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tham mưu chiến lược.

Với những thành tựu đã đạt được trong 60 năm và những bài học rút ra từ quá trình xây dựng, chiến đấu và trưởng thành của Bộ Tổng Tham mưu, chúng ta tin tưởng rằng, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Bộ Tổng Tham mưu sẽ vượt qua mọi khó khăn, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ trong giai đoạn cách mạng mới. □

SÁU MƯƠI NĂM NHÀ NƯỚC CÁCH MẠNG VIỆT NAM - NHỮNG THÀNH TỰU NỔI BẬT VÀ VẤN ĐỀ ĐẶT RA HIỆN NAY

LÊ HỮU NGHĨA

NGÀY 2-9-1945, tại quảng trường Ba Đình lịch sử, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã long trọng tuyên bố về sự ra đời của một nhà nước kiểu mới - Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, mở ra kỷ nguyên mới cho độc lập, tự do của dân tộc. Kể từ đây dân tộc Việt Nam có một công cụ hùng mạnh có khả năng hiện thực hóa những khát vọng của mình.

Trải qua 60 năm tồn tại và phát triển, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước ta đã tổ chức quản lý, chỉ đạo nhân dân giành được những thắng lợi vĩ đại trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 - 1954) và đế quốc Mỹ (1954 - 1975), xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và từ sau năm 1975 đến nay là trong cả nước, đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử trong sự nghiệp đổi mới đất nước. Nhìn lại chặng đường đã qua, chúng ta thấy, hoạt động của Nhà nước mặc dù vẫn còn những hạn chế, yếu kém cần được khắc phục, song chúng ta hoàn toàn có quyền tự hào nói rằng, đó là nhà nước dân chủ nhất trong lịch sử Việt Nam, có khả năng đại diện tốt nhất cho ý chí, nguyện vọng của quảng đại nhân dân. Đó là nhà nước kiểu mới - nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

Những ngày đầu mới ra đời, Nhà nước ta đã phải đối mặt với muôn vàn khó khăn, thử

thách, phải chống lại cả "thù trong" và "giặc ngoài", cả "ngoại xâm" và "nội xâm" có lúc tưởng như không thể vượt qua. Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, được nhân dân đồng lòng, đồng sức giúp đỡ, Nhà nước cách mạng non trẻ không những không bị kẻ thù tiêu diệt mà còn có những bước phát triển mới vững chắc và ngày càng giành được nhiều kết quả to lớn. Những cơ sở đầu tiên, có tính nền tảng của một nhà nước kiểu mới từng bước đã được xác lập cả về thể chế, tổ chức bộ máy và đội ngũ công chức.

Để xác lập các cơ sở này, 2 nhiệm vụ quan trọng và cấp bách hàng đầu được đặt ra để giải quyết lúc đó là tổ chức Tổng tuyển cử trong cả nước và ban hành một bản Hiến pháp dân chủ.

Sau một thời gian chuẩn bị rất khẩn trương, ngày 6-1-1946 cuộc Tổng tuyển cử dân chủ đầu tiên trong lịch sử nước ta được tổ chức thắng lợi. Nhân dân ta lựa chọn được 333 đại biểu đại diện cho các giai tầng khác nhau trong xã hội vào Quốc hội và theo đề nghị của Hồ Chí Minh, Quốc hội còn dành thêm 70 ghế cho các đảng Việt Quốc, Việt Cách không qua bầu cử. Ngày 2-3-1946, Quốc hội đã họp kỳ đầu tiên, bầu ra Chính phủ



chính thức - Chính phủ liên hiệp kháng chiến do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch. Tiếp sau 2 sắc lệnh số 63 và 77 do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký, cơ quan quyền lực nhà nước và ủy ban hành chính ở địa phương do nhân dân bầu chọn cũng lần lượt ra đời, làm cho bộ máy nhà nước được thiết lập đồng bộ từ trung ương đến địa phương, đủ sức đảm đương nhiệm vụ kháng chiến và kiến quốc.

Song song với các hoạt động trên, hệ thống các cơ quan chuyên chính, lực lượng vũ trang, tòa án cách mạng được thành lập nhằm bảo vệ chính quyền cách mạng non trẻ.

Nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của pháp luật mà đạo luật cơ bản, đạo luật "gốc" là Hiến pháp, Hồ Chí Minh và Đảng ta đã tích cực chuẩn bị cho nhiệm vụ nặng nề này. Sau Tổng tuyển cử, Quốc hội khóa I đã ban hành bản Hiến pháp dân chủ đầu tiên - Hiến pháp năm 1946. Bản Hiến pháp do Hồ Chí Minh làm Trưởng Ban soạn thảo đã tuân thủ 3 nguyên tắc cơ bản: 1- Đoàn kết toàn dân, không phân biệt giống nòi, trai gái, giai cấp, tôn giáo; 2- Đảm bảo các quyền tự do, dân chủ cho nhân dân;

3- Là cơ sở pháp lý để điều hành công việc của đất nước. Đó là những nguyên tắc của một nhà nước dân chủ.

Theo chương trình làm việc của Quốc hội khóa I, một số đạo luật quan trọng khác cũng được xúc tiến soạn thảo. Tuy nhiên, kế hoạch trên chưa thực hiện được bởi thực dân Pháp trở lại xâm lược nước ta. Ngày 19-12-1946, theo Lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, cả nước lại phải bước vào cuộc trường chinh chống thực dân Pháp, bảo vệ nền độc lập dân tộc.

Để giải quyết khó khăn do thiếu luật, Chính phủ cách mạng và Hồ Chí Minh đã điều hành đất nước bằng chế độ Sắc lệnh - những văn bản pháp luật rất phù hợp với điều kiện chiến tranh. Trong 24 năm ở cương vị Chủ tịch nước, Hồ Chí Minh đã ký ban hành 2 bản Hiến pháp, 16 đạo luật và 613 sắc lệnh.

Có thể nói, đó là một cố gắng to lớn của Nhà nước cách mạng nhằm củng cố chế độ dân chủ nhân dân, thực hiện nhiệm vụ kháng chiến và kiến quốc. Những nỗ lực to lớn đó đã góp phần bảo vệ Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa trước muôn vàn khó khăn của thời kỳ

"trúng nước", từng bước củng cố, hoàn thiện, trở thành công cụ đóng vai trò quyết định cho thắng lợi của cách mạng trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ.

Cùng với việc xây dựng thể chế nhà nước, tổ chức bộ máy, Nhà nước cách mạng còn đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng một đội ngũ cán bộ, công chức đủ năng lực và phẩm chất đảm đương nhiệm vụ. Điểm cần nhấn mạnh ở đây là, trong khi vừa xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức mới, Nhà nước ta đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh trong thời kỳ này đã mạnh dạn sử dụng nhiều nhân sỹ, trí thức yêu nước phục vụ Nhà nước cách mạng. Trong số họ, có nhiều người đã từng làm việc ở nước ngoài, hoặc đã từng tham gia bộ máy của nhà nước cũ. Nhờ đại nghĩa của cách mạng, uy tín lớn lao của Hồ Chí Minh mà họ đã được cảm hóa, đứng vào hàng ngũ cách mạng. Nhiều người đã có những cống hiến to lớn cho sự nghiệp của dân tộc. Thiết nghĩ, đó là bài học, là kinh nghiệm quý báu cho chúng ta trong quá trình xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay.

Từ năm 1945 đến năm 1954, Nhà nước cách mạng đã hoàn thành sứ mạng của mình, điều đó được thể hiện trên những nội dung chủ yếu sau đây:

Thứ nhất: Lần đầu tiên trong lịch sử dân tộc Việt Nam, một nhà nước kiểu mới của nhân dân, do nhân dân lựa chọn, xây dựng, hoạt động vì lợi ích của quảng đại nhân dân được thành lập. Trong những điều kiện cực kỳ hiểm nghèo, nhà nước ấy vẫn từng bước được xây dựng trên những nền tảng căn bản nhất: Quốc hội do nhân dân tự do lựa chọn; Nhà nước hoạt động theo quy định của Hiến pháp, pháp luật, bộ máy càng ngày càng hoàn thiện theo hướng, xây dựng thành bộ máy phục vụ nhân dân; đội ngũ công chức từng bước trở thành những "công bộc" của nhân dân; các tổ chức xã hội ngày càng đa dạng, trở thành diễn đàn để người dân được bày tỏ nguyện vọng của mình một cách trực tiếp với nhà nước...

Thứ hai: Nhà nước trở thành người đại biểu cho ý chí, nguyện vọng, lợi ích của quần chúng lao động, trở thành công cụ để huy động, tập hợp sức mạnh to lớn của nhân dân nhằm bảo vệ nền tự do, độc lập của Tổ quốc, góp phần quyết định cho thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và kiến thiết đất nước. Nhà nước cách mạng trở thành chỗ dựa tin cậy của nhân dân, được nhân dân tin tưởng, bảo vệ, xây dựng.

Sau Hiệp định Giơ-ne-vơ năm 1954, miền Bắc được giải phóng, đất nước tiến hành 2 nhiệm vụ chiến lược: xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh giải phóng miền Nam, tiến tới thống nhất Tổ quốc. Trước yêu cầu mới, Nhà nước phải có những thay đổi để thích ứng. Trong bối cảnh ấy, năm 1959 bản Hiến pháp thứ hai của Nhà nước ta được ban hành.

Trong Hiến pháp năm 1959, ngoài những nguyên tắc của một hiến pháp dân chủ như Hiến pháp năm 1946, hai vấn đề cơ bản khác được bổ sung. *Một là*, khẳng định, Đảng là người lãnh đạo cách mạng, lãnh đạo Nhà nước. *Hai là*, con đường cách mạng của dân tộc ta là tiến lên chủ nghĩa xã hội. Thời kỳ từ năm 1954 - 1975, Nhà nước ta vừa tổ chức công cuộc xây dựng và bảo vệ chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, vừa tổ chức chi viện sức người, sức của cho cách mạng ở miền Nam. Vì vậy, vừa có hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa (ở miền Bắc), vừa có hệ thống pháp luật dân chủ nhân dân (ở miền Nam). Chính quyền cách mạng ở hai miền đã phối hợp và hỗ trợ chặt chẽ với nhau để tạo nên sức mạnh tổng hợp, thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược, tiến tới thống nhất đất nước. Đó là đặc điểm lớn nhất và cũng là nét độc đáo của sự nghiệp xây dựng, phát triển của Nhà nước cách mạng Việt Nam trong thời kỳ 1954 - 1975.

Ở miền Bắc xã hội chủ nghĩa, Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa chuyển sang làm nhiệm vụ lịch sử của một nhà nước chuyên

chính vô sản. Nhà nước ấy đã tổ chức công việc khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh, tiến hành cải cách ruộng đất, từng bước xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đấu tranh chống các thế lực phản động, chống cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ và chỉ viện đặc lực cho cách mạng miền Nam.

Để hoàn thành nhiệm vụ nặng nề đó, Nhà nước cách mạng thực hiện hàng loạt biện pháp khác nhau. Cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất được kiện toàn, Quốc hội khóa II, khóa III được bầu. Hội đồng Chính phủ được củng cố, tăng thêm số lượng thành viên. Chính quyền địa phương được kiện toàn (Ủy ban kháng chiến - hành chính được đổi tên là Ủy ban hành chính). Tổ chức tư pháp tiếp tục được dân chủ hóa, bảo đảm nguyên tắc độc lập xét xử (Tòa án nhân dân tối cao và Viện công tố nhân dân được thành lập)... Những việc làm và cố gắng to lớn đó đã góp phần củng cố và đưa cách mạng miền Bắc phát triển vững chắc, tăng cường khả năng chi viện cho cách mạng miền Nam, trở thành một nhân tố có ý nghĩa quyết định thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Ở miền Nam chính quyền cách mạng cũng có những bước tiến mới. Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời và đảm nhiệm chức năng của chính quyền cách mạng (tháng 12-1960 - tháng 6-1969). Mặt trận đã ra Tuyên ngôn và nêu lên 10 nhiệm vụ cụ thể của cách mạng miền Nam nhằm đánh đổ nguy quân, nguy quyền và đế quốc Mỹ xâm lược, xóa bỏ chế độ thực dân kiểu mới, thực hiện các quyền tự do, dân chủ của nhân dân. Qua Đại hội của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, Ủy ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam - cơ quan thường trực của Mặt trận được bầu và được cơ cấu từ cấp trung ương cho đến địa phương.

Sự ra đời của Mặt trận dân tộc giải phóng là một sáng tạo độc đáo trong quá trình phát triển

của Nhà nước cách mạng. Mặt trận không chỉ kế thừa được kinh nghiệm lịch sử của Mặt trận Việt Minh mà còn phát triển đến mức cao nhất, trở thành tổ chức có chức năng của chính quyền cách mạng.

Để đáp ứng tốt hơn yêu cầu cách mạng miền Nam, tháng 6-1969, Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam ra đời. Đây là một tổ chức hoàn chỉnh, có cơ cấu từ trung ương đến địa phương, hoạt động theo nguyên tắc tập trung, dân chủ. Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam ra đời là kết quả thắng lợi của cuộc đấu tranh gian khổ, ác liệt của quân, dân miền Nam, mở ra một thời kỳ mới trong quá trình xây dựng chính quyền cách mạng ở miền Nam, góp phần rất quan trọng vào Đại thắng mùa Xuân năm 1975.

Trong thời kỳ từ năm 1954 - 1975, Nhà nước cách mạng Việt Nam đã có những phát triển vượt bậc về mọi mặt, không chỉ bảo vệ vững chắc miền Bắc xã hội chủ nghĩa, mà còn tổ chức, động viên đông đảo nhân dân đấu tranh thắng lợi chống lại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ - một cuộc chiến tranh kéo dài và tàn bạo bậc nhất trong lịch sử nhân loại ở thế kỷ thứ XX, giành lại độc lập, tự do, thống nhất cho Tổ quốc.

Sau Đại thắng mùa Xuân năm 1975, đất nước ta bước vào thời kỳ mới, Nhà nước cách mạng đứng trước nhiệm vụ mới, đòi hỏi phải có bước phát triển mới. Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, chúng ta đã nhanh chóng chuẩn bị mọi mặt cho việc thống nhất Tổ quốc - một sự kiện lịch sử trọng đại, mở ra kỷ nguyên mới cho dân tộc - kỷ nguyên độc lập, thống nhất, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Tiến hành sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội trong cả nước, chúng ta có nhiều thuận lợi song cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn, thử thách mới của tình hình thế giới, và trong nước lúc bấy giờ đòi hỏi Đảng, Nhà nước phải giải quyết.

Năm 1986, bằng sự nhảy cảm chính trị và bản lĩnh của mình, Đảng ta đã khởi xướng công cuộc đổi mới đất nước mà khâu đột phá là đổi mới tư duy kinh tế. Cùng với đổi mới kinh tế và trên cơ sở đổi mới kinh tế, Đảng ta đã tiến hành đổi mới hệ thống chính trị, cải cách tổ chức và phương thức hoạt động của Nhà nước, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, trong quá trình đổi mới, trình độ quản lý của Nhà nước ta đã có bước phát triển cả trong lĩnh vực lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Nhà nước đã thông qua Hiến pháp năm 1992 - Hiến pháp cả nước tiến hành đổi mới - và được Quốc hội sửa đổi vào năm 2001 nhằm đáp ứng yêu cầu của thời kỳ đẩy mạnh CNH - HĐH đất nước. Trong Hiến pháp 1992, điều đặc biệt cần nhấn mạnh là đã khẳng định chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; tất cả quyền lực Nhà nước đều thuộc về nhân dân. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công rành mạch và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Cùng với việc sửa đổi Hiến pháp, Quốc hội đã đẩy mạnh soạn thảo và ban hành các văn bản pháp luật một cách khẩn trương, đồng bộ để đáp ứng yêu cầu của giai đoạn mới. Từ năm 1987 đến tháng 6-2005, Quốc hội đã ban hành 145 luật, bộ luật, trong đó có 6 bộ luật lớn, 4 quy chế hoạt động của Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội; đã thông qua và ban hành 149 pháp lệnh. Số bộ luật, luật tăng gấp 3 lần so với thời kỳ trước đổi mới. Những văn bản luật đó đã tạo khung khổ pháp lý để Nhà nước quản lý bằng pháp luật trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, giáo dục, xã hội, đối ngoại, an ninh, quốc phòng. Hoạt động của Quốc hội ngày càng được cải tiến theo hướng giảm bớt tính hình thức, ngày càng thực quyền hơn. Sinh hoạt của

Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp được đổi mới theo hướng ngày càng dân chủ hơn, chất lượng được nâng cao, phản ánh được tiếng nói, nguyện vọng của nhân dân. Tổ chức bộ máy nhà nước đã có sự sắp xếp lại, điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ theo hướng gọn hơn, hiệu quả, hiệu lực hơn. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, của các bộ, ngành và chính quyền địa phương các cấp được phân định cụ thể hơn, phân cấp nhiều hơn. Qua sắp xếp, bộ máy chính phủ từ 76 đầu mối giảm xuống còn 39, trong đó có 17 bộ, 6 cơ quan ngang bộ, 13 cơ quan thuộc chính phủ; bộ máy ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cấp huyện đều giảm xuống khoảng một nửa. Đặc biệt, đã có bước chuyển quan trọng trong việc tách chức năng quản lý, sản xuất kinh doanh ra khỏi chức năng quản lý nhà nước về kinh tế. Cùng với việc hoàn thiện tổ chức bộ máy, công cuộc cải cách nền hành chính quốc gia được tiến hành gần 10 năm qua đã góp phần nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý của Nhà nước, giảm thủ tục phiền hà cho nhân dân, thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, dân chủ của nhân dân được mở rộng và tăng cường. Các hoạt động tư pháp và cải cách tư pháp được đẩy mạnh hơn.

Qua gần 20 năm đổi mới, chúng ta đã thu được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Những thành tựu đó được Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh khẳng định: "Chúng ta đã từng bước xây dựng được nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa với Nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng khối đoàn kết toàn dân tộc mà nền tảng là liên minh công nhân - nông dân - trí thức; xây dựng nền quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân với lực lượng vũ trang nhân dân cách mạng chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, ngày càng đủ mạnh để bảo vệ Tổ quốc và cuộc sống yên lành của nhân dân; xây dựng một nền ngoại giao độc lập tự chủ, rộng mở,

đa phương hóa, đa dạng hóa với tinh thần Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển, không ngừng mở rộng các quan hệ đối ngoại, nâng cao uy tín, vị thế của nước ta trên trường quốc tế" ⁽¹⁾. Những thành tựu to lớn đó không chỉ gắn chặt với vai trò lãnh đạo của Đảng mà còn gắn chặt với vai trò quản lý của Nhà nước ta - công cụ làm chủ của nhân dân lao động.

Trải qua 60 năm xây dựng và phát triển, Nhà nước cách mạng Việt Nam đã có những bước phát triển mạnh mẽ, vững chắc, ngày càng to lớn. Từ Nhà nước dân chủ nhân dân đến Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là một bước tiến lớn trong lịch sử hình thành và phát triển của Nhà nước cách mạng Việt Nam cả về chức năng, nhiệm vụ, phạm vi ảnh hưởng, tầm hoạt động, phương thức tổ chức và hoạt động, hiệu lực và hiệu quả.

Tuy nhiên, nước ta hiện vẫn chưa ra khỏi tình trạng kém phát triển và vẫn tồn tại các nguy cơ mà các Đại hội của Đảng đã chỉ ra, trong đó có mặt còn nghiêm trọng hơn. Thể chế nhà nước còn nhiều yếu kém, tổ chức bộ máy còn chồng chéo, chồng chéo về chức năng, sự phối hợp giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp, giữa trung ương và địa phương còn chưa thật nhịp nhàng, cải cách hành chính còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, dân chủ của nhân dân có nơi, có lúc còn bị vi phạm, kỷ luật, kỷ cương còn chưa nghiêm, một bộ phận cán bộ, công chức suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống, tệ quan liêu, tham nhũng còn nghiêm trọng. Tình hình trên đây làm cho hiệu quả, hiệu lực quản lý của Nhà nước thấp, niềm tin của một bộ phận nhân dân giảm sút. Trong quan hệ giữa Nhà nước với Đảng vẫn còn sự chồng chéo, lẫn lộn,... cả trong nội dung, phương thức lãnh đạo và lề lối làm việc, tác phong công tác ...

Những hạn chế, yếu kém trên đây đặt ra yêu cầu bức thiết đòi hỏi phải đẩy mạnh việc

xây dựng, hoàn thiện Nhà nước theo tinh thần Đại hội IX của Đảng, đẩy mạnh cải cách tổ chức và hoạt động của Nhà nước, phát huy dân chủ, tăng cường pháp chế, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng; cải cách thể chế và phương thức hoạt động của Nhà nước; xây dựng đội ngũ cán bộ; công chức đủ trình độ, phẩm chất ...

Trong tình hình hiện nay, để Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa thực sự là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, ngoài các giải pháp như tiếp tục kiện toàn Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội, của Chính phủ, đẩy mạnh cải cách tư pháp, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cải cách hành chính và nâng cao chất lượng hoạt động của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, cần đặc biệt coi trọng việc phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa. Bởi đó vừa là mục tiêu, vừa là động lực của công cuộc đổi mới trên cơ sở làm trong sạch bộ máy nhà nước, đổi mới cơ chế quản lý và phương thức cung ứng dịch vụ công, tích cực phòng ngừa và kiên quyết chống tham nhũng. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức thật sự vì dân và xây dựng cơ chế, hình thức thích hợp để thu hút sự tham gia đóng góp, xây dựng của nhân dân đối với Nhà nước.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, chúng ta tin tưởng rằng, trong thời gian tới, Nhà nước cách mạng Việt Nam tiếp tục có những bước phát triển mới, xứng đáng là một nhà nước kiểu mới - Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, đáp ứng sự nghiệp đổi mới, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. □

(1) Nông Đức Mạnh: "Ba mươi năm thực hiện Di chúc của Bác Hồ", *Tạp chí Cộng sản*, số 17 tháng 9-2004, tr 5

TƯ TƯỞNG QUYỀN CON NGƯỜI TRONG TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP NĂM 1945 CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

CAO ĐỨC THÁI *

QUYỀN con người là giá trị chung của các dân tộc, là thành quả phát triển lâu dài của lịch sử nhân loại. Mỗi dân tộc, bằng hình thức này hay hình thức khác, trong thời kỳ lịch sử này hay thời kỳ lịch sử khác, đều có những đóng góp vào giá trị đó. Dân tộc ta trong thế kỷ XX đã có những đóng góp lớn lao, mang tính đột phá về tư tưởng nhân quyền, thể hiện tập trung, nổi bật trong Tuyên ngôn độc lập năm 1945 của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Sự ra đời của khái niệm quyền con người gắn liền với các cuộc cách mạng dân chủ tư sản lật đổ chế độ phong kiến, xã hội thần dân thế kỷ XVII, XVIII. Ở Anh, khái niệm đó nằm trong Luật về các quyền (1689); ở Mỹ, nằm trong Tuyên ngôn độc lập (1776) và Hiến pháp (bổ sung, 1789); ở Pháp, nằm trong Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền (1789). Thế nhưng, các thế lực cầm quyền ở đó đã không hề chia sẻ những thành quả nhân quyền với các dân tộc bị áp bức. Trái lại, họ tiến hành các cuộc chiến tranh xâm lược dã man và duy trì chế độ nô lệ, phong kiến thối nát ở các lãnh thổ mà mình cai trị. Ở Việt Nam, hơn 80 năm áp đặt chế độ thống trị của mình, thực dân Pháp vẫn duy trì chế độ

phong kiến; dân tộc Việt Nam không có Hiến pháp, không có quyền công dân, quyền con người. Người dân Việt Nam chỉ biết đến khái niệm quyền con người qua sách báo từ "chính quốc". "Thành tựu" nhân quyền mà chủ nghĩa đế quốc, phát-xít đã đem lại cho dân tộc Việt Nam là sự kiện hơn 2 triệu người ở Bắc Bộ đã chết đói vào năm 1945 (chiếm gần 1/10 dân số lúc đó). Đây là một bằng chứng lịch sử không ai có thể phủ nhận được.

Thế là, trên 150 năm, kể từ khi có Tuyên ngôn độc lập của Mỹ, Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Pháp, ở các nước thuộc địa người dân vẫn phải sống kiếp nô lệ. Không phải ngẫu nhiên người ta nghĩ rằng, khái niệm nhân quyền không phải bao giờ cũng được sử dụng với nguyên nghĩa tốt đẹp của nó, mà đằng sau đó còn chứa đựng những ý đồ chính trị đen tối của một số thế lực đế quốc, cường quyền. Bởi vì, trong lịch sử, khái niệm này đã từng đến với các thuộc địa cùng với lưỡi lê và bóng súng của các đội quân xâm lược.

* TS, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quyền con người, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Quyền con người ở Việt Nam chỉ ra đời từ khi nhân dân ta giành được độc lập dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và Chủ tịch Hồ Chí Minh trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Các quyền con người và quyền tự do cơ bản của nhân dân Việt Nam đã được trân trọng ghi trong Tuyên ngôn độc lập năm 1945 và Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam mới năm 1946. Trong Tuyên ngôn độc lập, Hồ Chí Minh viết: *"Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng..."* Lời bất hủ ấy ở trong bản *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1776 của nước Mỹ. Suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là: "tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do" ⁽¹⁾.

Một trong những tư tưởng đặc sắc, mang tầm vóc thời đại của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong Tuyên ngôn độc lập là đã nêu lên một quan niệm hoàn toàn mới về quyền con người: *Quyền con người không chỉ là quyền của cá nhân mà còn là quyền tự quyết của mỗi dân tộc. Hai loại quyền này thống nhất và làm tiền đề cho nhau.*

Quan niệm nhân quyền trên không phải là một sự suy luận lô-gíc thuần túy mà là kết quả khảo sát, kiểm nghiệm và nghiên cứu lý luận - lịch sử đầy khó khăn, gian khổ kéo dài hơn 30 năm của Người, kể từ khi ra đi tìm đường cứu nước (1911).

Còn nhớ, vào năm 1919, sau khi chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc (1914 - 1918), khi còn ở tuổi thanh niên, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã gửi bản "Yêu sách của nhân dân An Nam" đến Hội nghị nguyên thủ các nước thắng trận họp ở Véc-xây (Pháp). Văn kiện này đưa ra những yêu sách nhân quyền khiếm tốn, trong khuôn khổ chế độ thuộc địa, nhưng rút cuộc những yêu sách đó bị từ chối. Sau sự kiện này, Người rút ra kết luận: những hứa hẹn về tự do, bình đẳng, bác ái và nhân quyền của chủ nghĩa đế quốc đối với các

dân tộc bị áp bức chỉ là một thứ bánh vẽ, không hơn không kém. Muốn có độc lập dân tộc, tự do và hạnh phúc cho nhân dân, phải "đem sức ta mà giải phóng cho ta", phải lật đổ chế độ thực dân, phong kiến và xây dựng một xã hội mới - xã hội do nhân dân làm chủ dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, đi theo con đường của chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

Vào giai đoạn cuối cùng của cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, các dân tộc sống dưới ách thống trị của chủ nghĩa phát-xít có ba phương án lịch sử: *Một là*, chờ quân Đồng minh đến giải phóng, trao lại độc lập cho mình. *Hai là*, mong chiến tranh kết thúc, chấp nhận quy chế "quản thác", "ủy trị" của Liên hợp quốc (về thực chất, các dân tộc này vẫn nằm trong sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc dưới một danh nghĩa khác). *Ba là*, chớp thời cơ, đứng lên giành lấy độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia. Dân tộc ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã dũng cảm lựa chọn phương án thứ ba, tiến hành cuộc cách mạng bạo lực (chính trị), lật đổ ách thống trị của thực dân, phát-xít và phong kiến, giành lại độc lập dân tộc, không để cho bất cứ một thế lực nào kịp can thiệp vào công việc của mình, kể cả lực lượng Đồng minh. Sự kiện đó đã đặt *Liên hợp quốc và cả cộng đồng quốc tế trước một sự thật hiển nhiên: nền độc lập của dân tộc Việt Nam đã ra đời*. Trong Tuyên ngôn độc lập, Hồ Chí Minh viết: "Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp... Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỷ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hòa"⁽²⁾. Không phải ngẫu nhiên Người khẳng định mạnh mẽ:

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 4, tr 1

(2) Hồ Chí Minh: *Sdd*, t 4, tr 3

"Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do độc lập"⁽³⁾.

Với Hồ Chí Minh, độc lập dân tộc, xét về mặt pháp lý và đạo lý, là quyền tự nhiên của các dân tộc mà cộng đồng quốc tế phải thừa nhận. Tuy nhiên, trong thực tế, không một đế quốc nào lại tự nguyện trao lại độc lập cho các dân tộc thuộc địa. Muốn có độc lập thật sự, các dân tộc bị áp bức phải đứng lên giành lấy quyền đó bằng con đường đấu tranh cách mạng. Tương tự như vậy, quyền con người có cơ sở từ nhân phẩm vốn có của con người. Nhưng muốn có các quyền và tự do thật sự thì phải đấu tranh, trước hết là đấu tranh giành lấy những điều kiện cơ bản bảo đảm cho các quyền đó. *Đối với các dân tộc bị áp bức, điều kiện tiên quyết là độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia và toàn vẹn lãnh thổ.* Nói cách khác, quyền con người không thể không gắn liền với độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia. Tất nhiên, với Chủ tịch Hồ Chí Minh, độc lập dân tộc không phải là tất cả những gì Người mong muốn. Theo Người, độc lập dân tộc phải đi đôi với tự do cho nhân dân. Người từng nói: cái mà tôi cần trên đời là đồng bào được tự do, dân tộc được độc lập. Muốn vậy, phải xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa, tức là xây dựng một xã hội "trước hết nhằm làm cho nhân dân lao động thoát nạn bần cùng, làm cho mọi người có công ăn việc làm, được ấm no và sống một đời hạnh phúc".

Lần đầu tiên cộng đồng quốc tế biết đến tư tưởng nhân quyền hiện đại từ Hiến chương của Liên hợp quốc năm 1945; tiếp đó từ văn kiện Tuyên ngôn thế giới về quyền con người năm 1948.

Những văn kiện này, xét về nhiều phương diện, là thành tựu chính trị vĩ đại của nhân loại. Những tư tưởng cơ bản của chúng đang là cơ sở chính trị và đạo lý chung điều chỉnh quan hệ quốc tế của các dân tộc. Thế nhưng, những văn kiện này đã không tránh khỏi

những khiếm khuyết, đó là: *khái niệm nhân quyền chỉ là quyền của cá nhân. Những quyền này không tính đến các điều kiện chính trị, xã hội, truyền thống, lịch sử, văn hóa của mỗi dân tộc – trong đó có quyền dân tộc tự quyết.*

Những khiếm khuyết trên đã được phát hiện và điều chỉnh trong các văn kiện cơ bản về quyền con người của Liên hợp quốc, từ thập kỷ 60 của thế kỷ XX trở đi. Đó là Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (1966) và Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (1966); Tuyên bố Viên và Chương trình hành động (1993). Những văn kiện này xác định: *quyền dân tộc tự quyết là một quyền con người – quyền tập thể của quyền con người.* Điều 1 của hai công ước trên ghi: "Tất cả các dân tộc đều có quyền dân tộc tự quyết..."⁽⁴⁾. Tuyên bố Viên và Chương trình hành động ghi: "Việc khước từ quyền dân tộc tự quyết là sự vi phạm nhân quyền"⁽⁵⁾.

Tư tưởng về quyền dân tộc tự quyết với ý nghĩa là quyền tập thể của quyền con người đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh đề cập tới trong Tuyên ngôn độc lập. *Đây có thể được xem như là phác thảo Điều 1 của hai công ước quốc tế về nhân quyền (1966).* Như vậy, *tư tưởng về quyền dân tộc tự quyết trong Tuyên ngôn độc lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đi trước nhận thức chung của cộng đồng quốc tế hơn 20 năm.* Đó là đóng góp lớn lao của Chủ tịch Hồ Chí Minh và cách mạng Việt Nam trong việc phát triển sáng tạo tư tưởng nhân quyền của nhân loại ở thế kỷ XX.

Tư tưởng nhân quyền của Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ nằm trong Tuyên ngôn độc lập mà còn được thể hiện sâu sắc,

(Xem tiếp trang 36)

(3) Hồ Chí Minh: *Sdd*, t 4, tr 4

(4), (5) Dẫn theo Trung tâm Nghiên cứu Quyền con người: *Các văn kiện cơ bản về quyền con người*, Hà Nội, 2002, tr 250, 43

CUỘC THI TÌM HIỂU "60 NĂM NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM" ĐẠT KẾT QUẢ TỐT ĐẸP

ĐÀO DUY QUÁT *

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 35-NQ/TW ngày 9-2-2005 của Bộ Chính trị về tổ chức kỷ niệm các ngày lễ lớn trong 2 năm 2004 - 2005, phát huy những thành tích đã đạt được trong hai cuộc thi tìm hiểu "*Cuộc đời, sự nghiệp và tư tưởng Hồ Chí Minh*" (5-2004) và "*75 năm lịch sử vẻ vang của Đảng Cộng sản Việt Nam*" (1-2005), từ đầu năm 2005, Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương, Website Đảng Cộng sản Việt Nam đã phối hợp với Báo Nhân Dân, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia tổ chức cuộc thi tìm hiểu về "*60 năm Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*".

Cuộc thi được tổ chức lần này nhằm tuyên truyền, giáo dục thanh, thiếu niên và các tầng lớp nhân dân nâng cao nhận thức về lịch sử hình thành và phát triển của Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; qua đó nâng cao lòng tự hào, niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, trách nhiệm xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân; cổ vũ, động viên tuổi trẻ Việt Nam tiếp tục rèn luyện, cống hiến nhiều hơn nữa cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Sau hơn 5 tháng triển khai kể từ ngày được chính thức phát động trên phạm vi cả nước (24-3-2005), tới nay cuộc thi đã thu được những kết quả tốt đẹp, đáng phấn khởi.

- Về số lượng bài dự thi

Tính đến hết tháng 7-2005, trong cả nước đã có gần 11.700.000 bài dự thi của tất cả các tỉnh, thành phố, bộ, ngành, đơn vị, Đảng ủy khối. Các địa phương, đơn vị có số bài dự thi cao là: Hà Nội hơn 900.000 bài, Quảng Nam gần 900.000 bài, Thanh Hóa 750.000 bài, Hải Dương 600.000 bài, Đảng bộ Quân sự 541.000 bài, Nghệ An 500.000 bài, Bắc Ninh 500.000 bài, Bắc Giang 500.000 bài. Nhiều đơn vị có tỷ lệ số người tham gia cuộc thi trong tổng dân số cao như: Quảng Nam 63,8%, Hải Dương 35%, Ninh Bình trên 30%, Đảng bộ Tổng Công ty Than 98%, Đảng bộ khối Công nghiệp Hà Nội 81%. Nhiều đơn vị có 100% số người tham gia...

- Về hình thức thể hiện bài dự thi

Cuộc thi lần này, có khá nhiều bài thi đồ đầy từ hàng trăm đến hàng nghìn trang với những tư liệu sưu tầm, tuyển chọn cẩn thận bao gồm tranh, ảnh, họa đồ, văn bản quý... Nhiều bài thi hình thức đẹp, trình bày công phu, tính thẩm mỹ cao và được đóng thành nhiều tập, khổ lớn, bìa cứng, bằng gỗ, khảm trai với những biểu tượng sinh động... Nhiều người sử dụng kỹ thuật vi tính để trang trí. Học viện

* PGS, TS, Phó Trưởng Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương, Tổng Biên tập Website Đảng Cộng sản Việt Nam

An ninh nhân dân có 100% cán bộ, chiến sỹ, học viên, viên chức dự thi, đã chọn được 34 bài chất lượng tốt nhất, trình bày đẹp, dày từ 200 trang trở lên; trong đó có 1 bài đóng thành 3 tập dày khoảng 2.000 trang khổ A4, nhiều bài dày từ 200 đến 800 trang khổ A3, 1 bài đựng trong hộp các-ton có bìa biểu tượng lá cờ Tổ quốc, dày hơn 200 trang khổ A2; 2 bài đóng trong hộp gỗ khảm trai họa tiết, và 1 bài thể hiện trên một dải lụa màu dài 64 mét. Trường đại học Ngoại thương Hà Nội, 100 sinh viên đã sáng tạo và thực hiện một công trình dự thi khổng lồ nặng tới 300 kg, thu âm toàn bộ phần trả lời 10 câu hỏi dự thi và tuyển chọn 60 bài hát hay nhất; phần trả lời câu hỏi dự thi gồm 600 trang giấy in màu khổ A1 với 2 thứ tiếng (Việt và Anh). Ở Đảng bộ Quân sự, có bài dự thi dày đến 3.400 trang với 2.000 ảnh, bản đồ minh họa...

- Về chất lượng nội dung bài dự thi

Cuộc thi lần này số bài thi có chất lượng tốt và rất tốt đạt tỷ lệ cao. Nhiều bài thi nội dung rất sâu sắc, phong phú, có nhiều cứ liệu, số liệu, phân tích cụ thể, tỉ mỉ các sự kiện, vấn đề lịch sử, thể hiện sự tìm tòi công phu, sự hiểu biết sâu rộng, nghiêm túc và tâm huyết của người dự thi. Hầu hết những người dự thi đều trả lời đúng, đầy đủ, chính xác 8 câu hỏi đầu, thể hiện nhận thức và tình cảm sâu sắc, tốt đẹp đối với lịch sử đất nước và dân tộc, với lịch sử cách mạng Việt Nam và Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Đồng đảo người dự thi khi trả lời câu hỏi thứ 9 đều khẳng định sự phát triển, đổi mới vượt bậc về mọi mặt của quê hương, đất nước dưới chế độ mới; ca ngợi những thành tựu to lớn về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội mà nhân dân ta, dân tộc ta dưới sự lãnh đạo của Đảng quang vinh và Bác Hồ vĩ đại đã giành được qua suốt 60 năm chiến đấu và dựng xây đất nước.

Bạn Phùng Thị Thanh Mai, ở Đảng bộ Bưu điện tỉnh Thái Bình đã bày tỏ: "Tuổi trẻ chúng ta hôm nay được sống trong một xã hội phát triển hài hòa giữa kinh tế, đạo đức, văn hóa...

Đó thực sự là một xã hội thấm đậm tình người với những giá trị nhân văn cao quý... Thành công này bắt nguồn sâu xa từ bản lĩnh cách mạng kiên cường và sự sáng suốt chính trị của Đảng ta đã lấy những nguyên tắc xây dựng nhà nước kiểu mới của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm phương châm suy nghĩ và hành động để hoàn thành sứ mệnh vẻ vang lãnh đạo đất nước".

Bạn Trương Quang Long, ở Cục thuế tỉnh Hà Tĩnh tâm sự: "Hồi còn nhỏ, khi nghe kể chuyện cổ tích, tôi vẫn thường ước mơ ông tiên sẽ xuất hiện biến mảnh đất khô cằn, sỏi đá này thành một vùng quê trù phú, xanh tươi, người dân thoát khỏi cảnh đói nghèo, giờ đây ước mơ đã thành hiện thực. Đảng, Bác Hồ đã làm nên sự thay đổi kỳ diệu đó cho Hương Sơn quê tôi cũng như mọi miền Tổ quốc".

Bạn Đinh Thế Phong, ở Học viện Chính trị - Quân sự viết: "Là một công dân một đất nước độc lập, tự do và thống nhất, được thừa hưởng những giá trị đích thực do thành quả cách mạng mang lại, tôi tham gia cuộc thi này với tất cả tinh thần, tình cảm, ý thức trách nhiệm của mình và coi đây là món quà chào mừng 60 năm Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thân yêu".

Bạn Phạm Văn Xiển cán bộ Phòng PC 13, Công an tỉnh Thái Bình đã tâm sự: "Lúc đầu khi đọc nội dung các câu hỏi của cuộc thi, tôi thấy băn khoăn vì hiểu biết của bản thân còn hạn chế, hơn nữa thời gian để làm bài thi còn hạn chế vì công tác trong lực lượng vũ trang; nhưng sau đó khi bắt tay vào việc thu thập, đọc, nghiên cứu tài liệu, tôi càng thấy say mê và đã quyết tâm phấn đấu làm bài thi với tinh thần trách nhiệm cao nhất, với tất cả niềm vinh dự, tự hào và ý thức trách nhiệm của người cán bộ, người dân Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam".

Khi trả lời câu hỏi thứ 10, rất nhiều người dự thi đã nêu lên những ý kiến đóng góp chân thành, tâm huyết, sâu sắc và đầy tinh thần trách nhiệm với mong muốn Đảng, Nhà nước củng cố, hoàn thiện và phát huy mạnh mẽ hơn nữa

vai trò của các cấp chính quyền, để Nhà nước ta thực sự trở thành nhà nước của dân, do dân và vì dân. Các ý kiến này tập trung đề cập đến những điểm chính sau đây:

- Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước, các đoàn thể và tổ chức xã hội, nhằm xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh.

- Đẩy mạnh xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và cải cách hành chính, tích cực tuyên truyền đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, thực hiện sống và làm việc theo pháp luật; xây dựng hệ thống pháp luật chặt chẽ, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật; đưa nếp sống, làm việc, xử lý bằng pháp luật trở thành nguyên tắc hằng ngày của mỗi người.

- Chú trọng bồi dưỡng chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh cho cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân, xây dựng đội ngũ công chức đủ năng lực, phẩm chất, cần kiệm liêm chính, chí công vô tư như Bác Hồ đã dạy; có quy trình tuyển chọn, đề bạt cán bộ chặt chẽ, công khai, dân chủ; ngăn chặn tình trạng chạy chức, chạy quyền dẫn đến việc cán bộ tài giỏi, đức độ thì không sử dụng hoặc sử dụng không đúng chỗ, còn kẻ cơ hội, yếu kém thì lại được bố trí việc quan trọng; chấm dứt việc đã bỏ nhiệm rồi thì chỉ có giữ chức và đi lên. Cần quy định thành nguyên tắc cứ 5 năm hoặc 3 năm xem xét lại cán bộ lãnh đạo bằng phiếu tín nhiệm. Người đủ điều kiện, được tập thể tín nhiệm thì bổ nhiệm lại, không đủ điều kiện, không được tập thể tín nhiệm không bổ nhiệm lại; quan tâm và ưu tiên các đối tượng người dân tộc, miền núi, con em thương binh, liệt sỹ.

- Kiên quyết xử lý nghiêm minh số cán bộ, công chức, viên chức thoái hóa, biến chất. Đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí. Nhanh chóng ra Luật Chống tham nhũng. Có cách chống tham nhũng hiệu quả, khắc phục tình trạng người tham nhũng lại chỉ đạo chống tham nhũng, người chống tham nhũng bị trù dập không biết kêu ai. Tích cực

thực hiện quyền làm chủ của nhân dân và đẩy mạnh thực hiện Quy chế Dân chủ ở cơ sở; chấn chỉnh lề lối làm việc, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, cá nhân phục tùng tổ chức, cấp dưới phục tùng cấp trên, địa phương phục tùng trung ương. Không để tình trạng trên quyết định, dưới không làm hoặc làm khác, gây hậu quả xấu, mất lòng tin của nhân dân với Đảng và Nhà nước.

- Quy định rõ trách nhiệm của người đứng đầu một ngành, một cấp; nếu để xảy ra sai phạm thì người đứng đầu phải chịu trách nhiệm, chịu kỷ luật hoặc tự giác từ chức.

- Cần nghiên cứu cải tiến chính sách tiền lương bảo đảm cho cán bộ làm công ăn lương đủ sống, chuyên tâm vào công việc, giữ mình và giữ kỷ cương; cán bộ trong sạch, thì Nhà nước mới trong sạch, vững mạnh.

- Về các thành phần dự thi

Cuộc thi đã thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia, nhất là cán bộ, đảng viên, đoàn viên thanh niên, học sinh, sinh viên, hội viên các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội. Sự đa dạng, phong phú của các đối tượng dự thi đã phản ánh tác động và ý nghĩa chính trị - xã hội lớn lao, sâu sắc của cuộc thi lần này cũng như tình cảm và nhận thức đúng đắn, tâm huyết, chân thành của họ đối với Tổ quốc, với lịch sử dân tộc và Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngoài những bài thi cá nhân, những bài thi của tập thể đã thể hiện sự phối hợp chặt chẽ, có tổ chức của những người cùng tham dự trong việc lựa chọn, sưu tầm tư liệu, sắp xếp bố cục nội dung... để tạo nên những bài dự thi hấp dẫn, độc đáo, đầy ý nghĩa. Điển hình như: "Câu lạc bộ tình bạn chiến đấu và công tác" gồm 148 cựu chiến binh tuổi từ 57 đến 95 của liên xã Đông Động - Đông Hợp - Đông Các và thị trấn Đông Hưng, tỉnh Thái Bình đã cùng tham gia và mỗi người viết một bài dự thi.

Người dự thi cao tuổi nhất là cụ Lưu Văn Kính, 95 tuổi, hội viên "Câu lạc bộ tình bạn chiến đấu và công tác" và cụ Bùi Thị Tó,

93 tuổi, ở xã Liên Sơn, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Cuộc thi còn có nhiều cháu học sinh tiểu học tham gia. Hội người mù tỉnh Ninh Bình có 46 bài dự thi viết bằng chữ nổi.

Ông K'Pi' người dân tộc Mạ, xã Đăk Nia, huyện Đăk Nông, tỉnh Đăk Nông, trước năm 1975 từng làm cho chế độ cũ ở tỉnh Quảng Đức đã viết bài và vận động bà con người dân tộc ở địa phương cùng tham gia Cuộc thi.

Tại xã Tiêu Động, Bình Lục, Hà Nam có 60% số hộ đồng bào Công giáo dự thi. Huyện Kim Sơn, Ninh Bình có 27.676 bài dự thi của bà con giáo dân, trong đó có cả một số chức sắc, chức việc. Gia đình cụ Phạm Văn Long, 88 tuổi, là giáo dân, có tới 16 người thuộc ba thế hệ dự thi.

Ở tỉnh Yên Bái, tại các huyện Mù Cang Chải, Trạm Tấu, nơi đồng bào dân tộc Mông chiếm tới 90% dân số và huyện Văn Yên, nơi có trên 40% người dân theo đạo Thiên Chúa và tập trung hầu hết người theo đạo Tin Lành của tỉnh, có tới gần 50% số dân dự thi. Ở nhiều địa phương, đông đảo giáo dân kể cả chức sắc, chức việc tham gia cuộc thi.

Nhiều đồng bào dân tộc ít người ở các địa phương vùng Việt Bắc, Tây Bắc, Tây Nguyên cũng tích cực tham dự cuộc thi. Chẳng hạn như ở xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang nơi địa đầu cực bắc của Tổ quốc có 50 bài dự thi.

Người nước ngoài đang học tập và làm việc tại Việt Nam cũng nhiệt tình hưởng ứng như Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Cu Ba tại Việt Nam Ăng-giơ-lét Ai-xơ Xô-tô-lông-gô và nhiều cán bộ nhân viên Sứ quán. Trao đổi với phóng viên Website Đảng Cộng sản Việt Nam đồng chí Đại sứ Cu Ba nói: "Tôi nghĩ rằng việc tham gia cuộc thi tìm hiểu *"60 năm Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam"* của cán bộ, nhân viên Đại sứ quán Cu Ba là một niềm vinh dự, đồng thời là nghĩa vụ và trách nhiệm của chúng tôi với tư cách là anh em với nhân dân Việt Nam".

Học sinh, sinh viên Lào, Cam-pu-chia ở Việt Nam và bà con Việt kiều ở nước ngoài cũng đã có bài dự thi gửi đến Ban Tổ chức.

Các Đại sứ quán Việt Nam ở nước ngoài và Văn phòng Ban Cán sự Đảng ngoài nước đã nhận được nhiều bài thi do những người đang công tác, học tập và sinh sống ở nước ngoài gửi tới.

– Về tổ chức thực hiện và kết quả cuộc thi

Cuộc thi đã được tổ chức thực hiện nghiêm túc, chu đáo, khẩn trương từ trung ương đến cơ sở. Sau Lễ phát động chính thức, hầu hết các địa phương, đơn vị trên cả nước đã tổ chức lễ phát động, hội nghị triển khai, lập các ban tổ chức, ban chỉ đạo cuộc thi. Ở nhiều nơi, tham gia chỉ đạo, phụ trách cuộc thi là các đồng chí Phó bí thư Thường trực Tỉnh ủy, Thành ủy, hay Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố... Đến cuối tháng 7-2005, tất cả các địa phương, đơn vị đã hoàn thành tốt cuộc thi ở cơ sở, tổ chức chấm thi xong và chọn gửi những bài thi xuất sắc nhất về Ban Tổ chức cuộc thi Trung ương. Trong 3 tuần đầu tháng 8-2005 Ban Tổ chức cuộc thi Trung ương đã thành lập Ban sơ khảo và Ban chung khảo để chấm. Kết quả, đã chọn ra được một số tập thể và cá nhân xuất sắc nhất xứng đáng nhận các giải thưởng chính thức.

Các giải thưởng được trao tặng trong cuộc thi này là sự đánh giá, biểu dương xứng đáng công sức, hiệu quả tham gia cuộc thi của những người đoạt giải. Đồng thời góp phần động viên, khích lệ mọi cá nhân, tập thể tiếp tục nâng cao nhận thức và tình cảm đối với quê hương và đất nước ta, đối với truyền thống cách mạng và lịch sử dân tộc ta, đối với Đảng và Bác Hồ, đối với Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; từ đó ra sức rèn luyện, sống, chiến đấu, lao động và học tập theo gương Bác Hồ, theo gương các anh hùng, liệt sỹ đã cống hiến, hy sinh vì Tổ quốc, phấn đấu vì mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng thành công một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. □



CHÍNH SÁCH VÀ HOẠT ĐỘNG ĐỐI NGOẠI TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

NGUYỄN DUY NIÊN *

CÔNG cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng từ năm 1986 đến nay đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, tạo tiền đề và động lực mạnh mẽ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Đổi mới công tác đối ngoại, mà trước hết là đổi mới về chính sách và hoạt động đối ngoại là bộ phận rất quan trọng trong công cuộc đổi mới toàn diện. Tiến tới **Đại hội lần thứ X** của Đảng, việc nghiên cứu, đánh giá và tổng kết quá trình đổi mới sẽ góp phần đưa hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta lên tầm cao mới, đáp ứng những đòi hỏi của tình hình hiện nay cũng như trong thập kỷ đầu của thế kỷ XXI.

Đổi mới chính sách đối ngoại và hoạt động đối ngoại là một quá trình liên tục, xuyên suốt

Trong những năm 80 của thế kỷ XX, đất nước ta đứng trước những khó khăn rất hiểm nghèo. Ở trong nước, chúng ta phải đối mặt với cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng, kéo dài. Về đối ngoại, chúng ta phải đương đầu với tình trạng bị cô lập về chính trị, bị bao vây cấm vận về kinh tế. Trong khi đó, trên thế giới, cuộc cách mạng khoa học và công nghệ diễn ra như vũ bão, xu thế khu vực hóa và toàn cầu hóa nổi lên, đặt ra những

cơ hội và thách thức cho nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam.

Trong bối cảnh đó, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng, xuất phát từ tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, đã phân tích và đánh giá đúng những thuận lợi và khó khăn của đất nước thông qua đường lối đổi mới toàn diện, trước hết là đổi mới về kinh tế. Về đối ngoại, Đại hội VI khẳng định: "Trong những năm tới, *nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước ta trên lĩnh vực đối ngoại là ra sức kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại*"⁽¹⁾.

Đổi mới về kinh tế nhanh chóng mở rộng sang các lĩnh vực khác, trong đó có đối ngoại. Tháng 5-1988, Bộ Chính trị khóa VI đã ra Nghị quyết số 13 về "*nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới*" với chủ đề "*giữ vững hòa bình, phát triển kinh tế*". Nghị quyết nhấn mạnh chính sách "*thêm bạn bớt thù*", đa dạng hóa quan hệ trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, cùng có lợi⁽²⁾.

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao

(1) "Báo cáo chính trị tại Đại hội VI", *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr 104

(2) *Ngoại giao Việt Nam 1945 - 2000*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr 324



Ảnh: TL

Tiếp đó, Hội nghị Trung ương 6, khóa VI (tháng 3-1989) ra Nghị quyết, trong đó chỉ rõ cần chuyển mạnh hoạt động ngoại giao từ quan hệ chính trị là chủ yếu sang quan hệ chính trị - kinh tế⁽³⁾. Những đổi mới về tư duy và chính sách đối ngoại trên đã nhanh chóng đi vào cuộc sống, đem lại kết quả bước đầu trong việc phá bỏ thế bao vây cấm vận.

Bước vào thập kỷ 90, sự sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu đã đặt chúng ta trước những thách thức mới rất cam go. Tuy nhiên, những kết quả bước đầu trong việc triển khai chính sách đối ngoại mới đã tạo tiền đề để Đảng ta đưa ra đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ quốc tế với tinh thần "Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển"⁽⁴⁾. Hội nghị Trung ương 3, khóa VII đã đề ra tư tưởng chỉ đạo chính sách đối ngoại là "giữ vững nguyên tắc vì độc lập, thống nhất và chủ nghĩa xã hội,

đồng thời phải rất sáng tạo, năng động, linh hoạt phù hợp với vị trí và hoàn cảnh của nước ta, cũng như diễn biến của tình hình thế giới và khu vực, phù hợp với từng đối tượng ta có thể quan hệ"⁽⁵⁾.

Sau 10 năm đổi mới, tình hình chính trị - xã hội nước ta dần đi vào ổn định; thế và lực của ta được nâng cao hơn; quan hệ quốc tế được mở rộng; vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế được cải thiện; khả năng giữ vững độc lập tự chủ và hội nhập được tăng cường. Tuy nhiên, chúng ta còn phải đối phó với nhiều khó khăn, thử thách, bao trùm lên tất cả là "Nguy cơ tụt hậu xa hơn về kinh tế so với nhiều nước trong khu vực vẫn là thách thức to lớn và gay gắt do điểm xuất phát của ta quá thấp, lại

(3) Ngoại giao Việt Nam 1945 – 2000, Sdd, tr 325

(4) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr 147

(5) Ngoại giao Việt Nam 1945 – 2000, Sdd, tr 326

phải đi lên trong môi trường cạnh tranh quyết liệt” (6).

Đại hội VIII (tháng 6-1996) và Đại hội IX (tháng 4-2001) của Đảng tiếp tục hoàn thiện đường lối đối ngoại thông qua việc khẳng định “Việt Nam sẵn sàng là bạn, **là đối tác tin cậy** của các nước trong cộng đồng quốc tế, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển” (7). Ngoài ra, Đại hội còn nhấn mạnh, Việt Nam chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế. Tháng 11-2001, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết riêng về **hội nhập kinh tế quốc tế**. Hội nghị Trung ương 8, khóa IX (tháng 7-2003) đã ra Nghị quyết về **chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới** nhằm đánh giá toàn diện, sâu sắc cục diện thế giới, khu vực từ 1991 đến nay; chỉ ra một cách có hệ thống những thành tựu, bài học kinh nghiệm về đối ngoại; đồng thời nêu ra những phương hướng chủ yếu trong hoạt động đối ngoại trong những năm tới với việc giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế - xã hội, lợi ích cao nhất của đất nước. Đây là một mốc hết sức quan trọng trong nhận thức, định hướng cho chính sách đối ngoại và hoạt động quốc tế của Đảng và Nhà nước ta trong thời gian tới.

Những thành tựu của công tác đối ngoại thời kỳ đổi mới

Đổi mới trong chính sách và hoạt động đối ngoại đã hòa nhập cùng với đổi mới trên mọi lĩnh vực của đất nước, đem lại những thành tựu rất to lớn, được thể hiện trên các mặt:

Từ chỗ bị bao vây cấm vận, đến nay Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao với 169 nước; đặc biệt, lần đầu tiên trong lịch sử, nước ta có quan hệ với tất cả các nước, trung tâm chính trị – kinh tế lớn trên thế giới.

Chúng ta đã tạo được khuôn khổ quan hệ hợp tác hữu nghị, ổn định lâu dài và đan xen lợi ích với tất cả các nước láng giềng, khu vực:

Quan hệ đặc biệt và hợp tác toàn diện với Lào không ngừng được củng cố và mở rộng, hợp tác kinh tế ngày càng chặt chẽ, hiệu quả. Quan hệ với *Cam-pu-chia* được đổi mới theo hướng mở rộng, nâng cao hiệu quả hợp tác kinh tế, phối hợp giải quyết các vấn đề an ninh, biên giới, lãnh thổ trong khuôn khổ các tổ chức khu vực và quốc tế. Quan hệ với *Trung Quốc* được bình thường hóa hoàn toàn và nâng lên tầm cao mới theo phương châm 16 chữ “*láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai*”. Lần đầu tiên trong lịch sử, hai nước đã ký Hiệp ước về biên giới trên đất liền, Hiệp định về Phân định vịnh Bắc Bộ, Hiệp định giải quyết vấn đề lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa hai nước trong vịnh Bắc Bộ và Hiệp định hợp tác nghề cá trong vịnh Bắc Bộ. Sau khi gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông - Nam Á (ASEAN) năm 1995, Việt Nam đã có nhiều đóng góp tích cực, góp phần vào việc củng cố đoàn kết, duy trì những nguyên tắc cơ bản, tăng cường hợp tác nội khối, góp phần nâng cao vai trò, vị trí của của hiệp hội ở khu vực và trên trường quốc tế.

Nước ta đã chủ động duy trì và thúc đẩy quan hệ hữu nghị với các nước bạn bè truyền thống như Nga, Cu Ba, Ấn Độ, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, Mông Cổ; các nước thuộc *Cộng đồng các quốc gia độc lập, Trung – Đông Âu* trên nhiều lĩnh vực, thể hiện tình nghĩa thủy chung, đoàn kết trong chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta. Đồng thời, chúng ta đã chủ động khôi phục và củng cố quan hệ hợp tác với các nước *châu Phi, Trung Đông và Mỹ La-tinh*, nêu cao tinh thần đoàn kết và ủng hộ các nước bạn trong

(6), “Báo cáo chính trị tại Đại hội VIII”, Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr 465

(7) “Báo cáo chính trị tại Đại hội IX”, Văn kiện đã dẫn, tr 663

cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền và tự quyết dân tộc. Mặc dù chưa tương xứng với tiềm năng và mong muốn của các bên, song kim ngạch buôn bán và đầu tư giữa ta và các nước này đã và đang có những phát triển tích cực.

Không những thế, nước ta cũng đã bình thường hóa và mở rộng quan hệ hợp tác cùng có lợi với các nước lớn và trung tâm kinh tế – chính trị lớn trên thế giới. Từ chỗ là hai nước thù địch trước đây, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao và hợp tác trên nhiều lĩnh vực với Mỹ trên tinh thần gác lại quá khứ, hướng tới tương lai. Trong chuyến thăm Mỹ tháng 6-2005 của Thủ tướng Phan Văn Khải, hai nước đã xác lập khuôn khổ “*quan hệ hữu nghị, đối tác xây dựng, hợp tác nhiều mặt, ổn định, lâu dài trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau, bình đẳng, cùng có lợi*”. Nước ta tiếp tục thúc đẩy quan hệ hợp tác nhiều mặt với Nhật Bản, Hàn Quốc, Ô-xtrây-li-a, Niu Di-lân, Tây Bắc Âu, nhất là trên các lĩnh vực kinh tế, thương mại, đầu tư, viện trợ phát triển, văn hóa, du lịch, chuyển giao công nghệ. Các nước này hiện đã trở thành những đối tác và thị trường hàng đầu của ta.

Nước ta đã triển khai mạnh mẽ công cuộc hội nhập kinh tế với khu vực và quốc tế. Đến nay, Việt Nam đã trở thành thành viên tích cực của ASEAN, tham gia ngày càng sâu rộng vào các định chế kinh tế, tài chính, thương mại của ASEAN như Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), Khu vực Đầu tư ASEAN (AIA); là thành viên của Diễn đàn Hợp tác Á - Âu (ASEM), Diễn đàn Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC); có quan hệ chặt chẽ với Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB)... Hiện nay, nước ta đang đẩy mạnh đàm phán và xúc tiến việc chuẩn bị gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Hoạt động đối ngoại đã có những đóng góp to lớn trong công cuộc phát triển đất nước

thông qua việc giữ vững môi trường hòa bình, ổn định. Bằng những việc làm trực tiếp, cụ thể, hoạt động đối ngoại đã phục vụ cho việc hoạch định chính sách kinh tế, đặc biệt là công tác nghiên cứu, tham mưu, thông tin, vận động viện trợ, thu hút đầu tư, mở rộng các thị trường buôn bán, lao động, du lịch; tham gia giải quyết vướng mắc trong quan hệ kinh tế giữa Việt Nam với các nước khác. Đến nay, chúng ta đã thu hút được tổng cộng 45 tỉ USD đầu tư trực tiếp nước ngoài. Năm 2004, kim ngạch xuất khẩu đạt 26 tỉ USD. Giai đoạn 2001 - 2005, viện trợ phát triển chính thức dành cho ta đạt 13,3 tỉ USD.

Hoạt động ngoại giao đa phương có bước trưởng thành vượt bậc kết hợp chặt chẽ với các mối quan hệ song phương, góp phần nâng cao hơn nữa vai trò và uy tín của Việt Nam tại các tổ chức quốc tế như: Liên hợp quốc, Phong trào Không liên kết, ASEAN, ASEM, Cộng đồng các nước có sử dụng tiếng Pháp...; tạo điều kiện cho Việt Nam mở rộng quan hệ đối ngoại, phát triển kinh tế - xã hội; nâng cao vị thế và hình ảnh của Việt Nam trên trường quốc tế; đồng thời đóng góp vào cuộc đấu tranh chung của nhân dân thế giới bảo vệ hòa bình, bảo vệ các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế.

Công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài ngày càng được coi trọng. Về nhận thức, Đảng ta khẳng định rõ cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài là một bộ phận không thể tách rời của dân tộc Việt Nam. Gần đây, Nghị quyết 36 của Bộ Chính trị về *đối mới công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài* đã được ban hành. Nhà nước ta đã ban hành nhiều chính sách cụ thể theo hướng xóa bỏ ngăn cách giữa người Việt ở nước ngoài và người Việt ở trong nước; tạo điều kiện cho bà con hướng về cội nguồn và tham gia đóng góp xây dựng đất nước; bảo vệ quyền lợi hợp pháp của công dân Việt Nam ở nước ngoài, cũng như hỗ trợ khiếu nại, tố cáo với nước sở tại.

Những thành tựu to lớn về đối ngoại trong 20 năm qua cho phép chúng ta rút ra những bài học chủ yếu sau:

Bài học quan trọng nhất là phải luôn phát huy cao độ tinh thần độc lập tự chủ, tự lực tự cường đi đôi với tăng cường đoàn kết và mở rộng hợp tác quốc tế; kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; xác định đúng, đặt lợi ích dân tộc lên hàng đầu; có cách nhìn đúng đắn, linh hoạt về đối tượng và đối tác trong bối cảnh mới.

Bài học về thường xuyên đổi mới tư duy đối ngoại: Điều này chỉ có thể có được bằng việc vận dụng linh hoạt, sáng tạo lý luận Mác - Lê-nin và tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh, mà nổi bật là nguyên tắc “*đĩ bất biến, ứng vạn biến*”, “*thêm bạn bớt thù*”. Quá trình đổi mới tư duy phải luôn gắn chặt với hoàn cảnh thực tế, yêu cầu nhiệm vụ cấp thiết của đất nước, trên quan điểm nhìn nhận Việt Nam là một bộ phận của thế giới, có sự gắn bó, tác động qua lại mật thiết với thế giới bên ngoài. Đổi mới tư duy đối ngoại thể hiện ở cách nhìn nhận, tiếp cận mới khi đánh giá, dự báo tình hình thế giới, xu thế của thế giới, thời đại.

Bài học về công tác lý luận, nghiên cứu chiến lược, dự báo tình hình: Thực tiễn cho thấy phải luôn luôn chú trọng công tác nghiên cứu chiến lược, dự báo tình hình, tổng kết lý luận và thực tiễn để kịp thời rút ra những bài học quý báu cho các giai đoạn tiếp theo của công tác đối ngoại.

Bài học về thống nhất đối ngoại: Phải không ngừng hoàn thiện cơ chế thống nhất quản lý đối ngoại nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, của cả nước trong triển khai chính sách và hoạt động đối ngoại.

Bài học về công tác cán bộ: Phải luôn quan tâm đào tạo đội ngũ cán bộ làm công tác ngoại giao vừa hồng vừa chuyên, đáp ứng những đòi hỏi ngày càng cao của thời kỳ mới.

Tiếp tục đổi mới công tác đối ngoại trong tình hình mới

Trong những năm tới, tình hình thế giới và khu vực sẽ tiếp tục diễn biến phức tạp, bất trắc và khó lường. Quan hệ giữa các nước lớn tiếp tục đan xen cả về hai mặt đấu tranh và hợp tác - thỏa hiệp. Xu hướng cường quyền trong quan hệ quốc tế cũng như cuộc đấu tranh giữa đơn cực và đa cực, đơn phương và đa phương vẫn tiếp diễn. Nhiều “điểm nóng” chưa được giải quyết và vẫn còn nguy cơ bùng nổ. Tuy chiến tranh thế giới ít có khả năng nổ ra, nhưng chiến tranh cục bộ, xung đột, chạy đua vũ trang, khủng bố... còn xảy ra ở nhiều nơi với quy mô, mức độ khác nhau. Hòa bình, hợp tác, hội nhập và phát triển vẫn là xu thế lớn của thế giới. Khủng bố quốc tế và chống khủng bố, các vấn đề toàn cầu khác như đói nghèo, dịch bệnh, môi trường, tội phạm xuyên quốc gia tiếp tục thu hút sự quan tâm của cộng đồng quốc tế và hoạt động đối ngoại của các quốc gia. Kinh tế thế giới và khu vực phục hồi, phát triển nhưng vẫn ẩn chứa những nguy cơ xuất phát từ mặt trái của toàn cầu hóa; cạnh tranh gay gắt và thiếu công bằng giữa các quốc gia và các tập đoàn đa quốc gia; thị trường tài chính bấp bênh và giá nhiên liệu biến động ở mức cao.

Ở trong nước, tuy thể và lực đã được tăng lên đáng kể, nhưng đất nước ta vẫn phải đối phó với âm mưu “diễn biến hòa bình” và các hành động xâm phạm chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ. Tham gia vào hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, nước ta đang đứng trước sức ép rất lớn, do đó phải có sự chuẩn bị chu đáo, nâng cao khả năng cạnh tranh nếu không muốn lâm vào thế bất lợi trong cuộc cạnh tranh gay gắt trên thị trường thế giới. Bốn nguy cơ đối với nước ta mà Đảng đã chỉ rõ vẫn tồn tại, diễn biến phức tạp, đan xen, tác động lẫn nhau, không thể xem nhẹ nguy cơ nào. Nhìn từ góc độ đối ngoại, nguy cơ bị tụt hậu

có khả năng tác động mạnh tới diễn biến của các nguy cơ khác.

Những thuận lợi và khó khăn, thách thức đối với nước ta luôn đan xen nhau, tuy nhiên thuận lợi vẫn là chủ yếu. Nhân tố có ý nghĩa quyết định là tiềm lực mọi mặt và vị thế quốc tế của nước ta được tăng cường qua gần 20 năm đổi mới đã củng cố thêm niềm tin vào công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo, nâng cao sự nhất trí trong toàn Đảng và sự đồng thuận trong xã hội. Trên bình diện quốc tế, mặc dù tình hình còn diễn biến phức tạp nhưng hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn. Chúng ta có đầy đủ khả năng giữ vững hòa bình, ổn định để thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đây cũng là nền tảng cơ bản để chúng ta xác định đường lối đối ngoại và triển khai mạnh mẽ hơn các hoạt động quốc tế trong giai đoạn mới.

Những thành tựu đã đạt được trong việc thực hiện chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta trong 20 năm qua cũng như những bài học kinh nghiệm tạo cơ sở để chúng ta cùng suy ngẫm một số vấn đề về phương hướng công tác đối ngoại thời gian tới:

Một là, mục tiêu và lợi ích cao nhất của ta vẫn là giữ vững môi trường hòa bình và ổn định, bảo vệ vững chắc chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thúc đẩy phát triển kinh tế năng động, bền vững. Do vậy, cần tiếp tục hoàn thiện và kiên trì theo đuổi đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ và chủ động hội nhập quốc tế. Theo đó, cần tích cực xây dựng và triển khai thực hiện các khuôn khổ quan hệ ổn định, lâu dài hiện có với các đối tác theo đúng phương châm **“Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước”**, đưa quan hệ với các nước đi vào chiều sâu, tạo sự đan xen lợi ích, củng cố an ninh đất nước và tạo môi trường thuận lợi nhất cho công cuộc phát triển kinh tế.

Hai là, đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, cả song phương và đa phương, nhất là hướng tới gia nhập WTO. Xây dựng, hoàn thiện chiến lược tổng thể và lộ trình cho từng giai đoạn về hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam sau khi gia nhập WTO, làm cơ sở chủ động điều hành và thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập. Hoàn thiện chính sách tranh thủ đầu tư, viện trợ phát triển, xúc tiến thương mại, du lịch và hợp tác lao động với từng đối tác.

Ba là, tập trung nỗ lực tạo chuyển biến cơ bản trong công tác ngoại giao phục vụ kinh tế. Trọng tâm là triển khai các nhiệm vụ đã được quy định trong Nghị định 08/CP, tập trung vào công tác thông tin và dự báo vĩ mô, góp phần tạo môi trường và khuôn khổ pháp lý thuận lợi cho hoạt động kinh tế đối ngoại, thúc đẩy các mặt hoạt động kinh tế đối ngoại, hỗ trợ có hiệu quả các yêu cầu của doanh nghiệp, địa phương trong kinh tế đối ngoại.

Bốn là, tăng cường và mở rộng quan hệ hợp tác nhiều mặt với các tổ chức quốc tế và khu vực, trước hết với ASEAN, APEC, ASEM, Liên hợp quốc, WB, IMF, ADB và với các tổ chức phi chính phủ, kết hợp hiệu quả của quan hệ song phương với quan hệ đa phương, đẩy mạnh hoạt động và từng bước nâng cao vai trò của Việt Nam trong các tổ chức này. Tích cực tổ chức thành công Hội nghị cấp cao APEC 14 tại Hà Nội năm 2006.

Năm là, tiếp tục phát huy vai trò quan trọng của ngoại giao nhân dân và các hình thức ngoại giao phong phú khác cùng với ngoại giao của Đảng và Nhà nước tạo thành sức mạnh tổng hợp trên mặt trận đối ngoại.

Sáu là, tiếp tục coi trọng và đẩy mạnh công tác vận động người Việt Nam ở nước ngoài, mà trọng tâm là triển khai thực hiện Nghị quyết 36 của Bộ Chính trị; sửa đổi, bổ sung và xây dựng mới chính sách khuyến khích và tạo điều kiện cho người Việt Nam ở nước ngoài hướng về quê hương, tham gia xây dựng

đất nước; chú trọng hơn nữa công tác bảo hộ công dân; triển khai nhiều biện pháp tích cực thực hiện chủ trương hòa hợp dân tộc, hướng tới tương lai.

Trong thời kỳ đổi mới, việc quán triệt và triển khai có hiệu quả đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, rộng mở, đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ quốc tế theo phương châm *"Việt Nam sẵn sàng là bạn và đối tác tin cậy của tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển"* đã đem lại cho Việt Nam một tầm vóc mới và một vị thế mới. Chưa bao giờ sự giao lưu giữa Việt Nam với các nước ở khắp các châu lục, ở tất cả các cấp và trên tất cả các lĩnh vực lại diễn ra năng động như từ giữa thập kỷ 90 của thế kỷ XX đến nay. Sự tổng hòa các mối quan hệ của Việt Nam với các nước láng giềng, khu vực, nước lớn, các trung tâm kinh tế - chính trị, bạn gần, bạn xa, kết hợp giữa đa dạng hóa với xác lập và củng cố quan hệ với các đối tác tin cậy, các thị trường chiến lược, đã tạo cho Việt Nam thế đối ngoại cân bằng, ổn định và vững chắc, tạo môi trường quốc tế thuận lợi cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa và bảo vệ đất nước.

Những thành tích đối ngoại to lớn trên đây đã khẳng định tính đúng đắn của đường lối đối ngoại của Đảng và Nhà nước ta, khẳng định bản lĩnh lãnh đạo của Đảng ta và khả năng của đất nước ta vững vàng vượt qua mọi thử thách của thời gian và thời cuộc để vươn tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Những thành tích đối ngoại ấy cùng với thành tựu phát triển chung của đất nước đã tạo tiền đề thuận lợi và cần thiết để chúng ta phát huy hơn nữa vai trò của đối ngoại trong bối cảnh tình hình mới đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, tăng thêm thế và lực cho đất nước để nắm bắt vận hội mới, đồng thời đối phó với thách thức mới. □

TƯ TƯỞNG ...

(Tiếp theo trang 25)

phong phú trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng của Người, cả trên lĩnh vực lý luận và thực tiễn. Những nét đặc sắc trong tư tưởng nhân quyền của Hồ Chí Minh là:

- Quyền con người là thành quả sự phát triển liên tục của lịch sử. Các dân tộc có thể kế thừa, chia sẻ những giá trị nhân quyền của nhau;

- Quyền và phẩm giá của cá nhân gắn liền với quyền và phẩm giá của dân tộc;

- Độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ, thống nhất đất nước là tiền đề, là điều kiện tiên quyết của quyền cá nhân;

- Quyền con người là lý tưởng của Đảng Cộng sản Việt Nam, là bản chất của Nhà nước ta và của xã hội xã hội chủ nghĩa. Không có chế độ xã hội nào có nhiều khả năng, điều kiện bảo đảm quyền con người bằng xã hội xã hội chủ nghĩa.

- Nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân là nhân tố cơ bản bảo đảm các quyền con người;

- Trách nhiệm bảo đảm quyền con người không chỉ là của Nhà nước mà còn của tất cả các tổ chức hợp thành hệ thống chính trị;

- Bảo vệ độc lập dân tộc và quyền con người của dân tộc ta, đồng thời phải tôn trọng độc lập, chủ quyền và quyền con người của các dân tộc khác.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người là kết tinh những tư tưởng nhân quyền tiên bộ nhất của các dân tộc trên thế giới; là tài sản vô giá của Đảng và nhân dân ta; là nền tảng vững chắc trong việc hoạch định đường lối, chính sách, xây dựng pháp luật, hoạt động thực tiễn và trong công tác nghiên cứu lý luận của chúng ta về quyền con người. □

ĐỔI MỚI PHƯƠNG THỨC LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG ĐỐI VỚI CÔNG TÁC TÒA ÁN HIỆN NAY

NGUYỄN VĂN HIỆN *

ĐẢNG lãnh đạo và nguyên tắc độc lập xét xử. Để làm rõ phương thức lãnh đạo của Đảng đối với công tác của tòa án, trước hết, cần làm rõ hai vấn đề mang tính nguyên lý quan trọng nhất, đó là: nguyên tắc "Đảng lãnh đạo" và nguyên tắc "Độc lập xét xử và chỉ tuân theo pháp luật" trong hoạt động xét xử của tòa án. Đây là những nguyên tắc vừa cơ bản, vừa đặc thù bảo đảm hiệu quả hoạt động xét xử của tòa án.

Tòa án và nguyên tắc "khi xét xử thẩm phán và hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật". Tòa án tư pháp của bất cứ quốc gia nào trên thế giới cũng đều có chức năng xét xử. Là một hoạt động nhân danh nhà nước và với vai trò là cơ chế bảo vệ pháp luật của một quốc gia, xét xử là việc tổ chức thực hiện quyền tư pháp - một trong ba quyền lực cơ bản, đặc trưng của một nhà nước. Trong hệ thống các cơ quan bảo vệ pháp luật của nước ta, tòa án được xác định là trung tâm và là cơ quan nhân danh Nhà nước làm nhiệm vụ xét xử. Các Hiến pháp năm 1946, năm 1959, năm 1980 đều có quy định về chức năng xét xử của tòa án. Theo Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi) và các quy định pháp luật hiện hành thì hệ thống tòa án và chức năng, nhiệm vụ của các tòa án ở nước ta hiện nay được quy định như sau:

"Tòa án nhân dân tối cao, các tòa án nhân dân địa phương, các tòa án quân sự và các tòa án khác theo luật định là những cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Tòa án xét xử những vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, kinh tế, hành chính và giải quyết những việc khác theo quy định của pháp luật.

Trong phạm vi chức năng của mình, tòa án có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa; bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể; bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân"⁽¹⁾.

Là cơ quan nhà nước được thành lập theo luật định, tổ chức và hoạt động của các tòa án phải tuân theo những quy định của pháp luật. Tuy nhiên, không giống như hoạt động của các cơ quan nhà nước khác, hoạt động của tòa án là hoạt động tư pháp. Thông qua hoạt động này các tòa án thực hiện nhiệm vụ của mình là bảo vệ pháp luật, bảo vệ các quyền, lợi ích hợp

* TS. Ủy viên Trung ương Đảng, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao

(1) Xem: Điều 126, Điều 127 của Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi) và Điều 1 của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002

pháp của nhà nước, tổ chức và công dân với yêu cầu được đặt ra là việc xét xử phải "đúng người, đúng tội, đúng pháp luật". Điều này đòi hỏi từng tòa án và từng thẩm phán được trao quyền xét xử phải thực sự vô tư, khách quan trong việc xem xét, giải quyết từng vụ án cụ thể. Cơ chế pháp lý để bảo đảm sự vô tư, khách quan trong hoạt động xét xử, như đã được quy định và thừa nhận trong bất kỳ hệ thống pháp luật nào, chính là nguyên tắc độc lập tư pháp hay còn gọi là độc lập xét xử. Vấn đề độc lập xét xử và chỉ tuân theo pháp luật là hai mặt của một vấn đề: độc lập xét xử là cần thiết nhưng không có nghĩa là tùy tiện, muốn xử thế nào thì xử mà phải tuân theo pháp luật, pháp luật phải là căn cứ quan trọng trong mọi quyết định của tòa án. Đây chính là điểm khác biệt giữa hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa và các hệ thống pháp luật khác trong vấn đề độc lập tư pháp.

Trên cơ sở nguyên tắc và giữ vững bản chất pháp luật xã hội chủ nghĩa, Hiến pháp và các văn bản pháp luật có liên quan của nước ta đã cụ thể hóa nguyên tắc độc lập xét xử với nội dung cụ thể là: "Khi xét xử, thẩm phán và hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật"⁽²⁾. Xét về mặt thực tiễn thì "độc lập xét xử và chỉ tuân theo pháp luật" vừa là yêu cầu, vừa là điều kiện để tiến hành hoạt động xét xử một cách công bằng và khách quan, qua đó thể hiện và duy trì bản chất công lý của một nền tư pháp. Do đó, nguyên tắc này cần được khẳng định và tôn trọng cả về lý luận và thực tiễn.

Tòa án và nguyên tắc Đảng lãnh đạo. Lịch sử xây dựng và bảo vệ đất nước mấy chục năm qua cho thấy mọi thắng lợi mà nhân dân ta đã đạt được trong bất cứ lĩnh vực nào đều không tách rời sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Vai trò lãnh đạo của Đảng đã được khẳng định cả trong lý luận và thực tiễn. Vì vậy, về mặt pháp lý, bản chất, vai trò và phương thức hoạt động của Đảng được ghi nhận tại Điều 4 của Hiến pháp như sau:

"Đảng Cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Mác – Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội."

Mọi tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật".

Rõ ràng, mặc dù có vai trò lãnh đạo trong hệ thống chính trị, nhưng Đảng không đứng trên và đứng ngoài Hiến pháp và pháp luật. Thực tế, Đảng không làm thay các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp, do đó, không có vấn đề "Đảng trị" hay "Đảng xử án" ở Việt Nam, như một số học giả nước ngoài lầm tưởng.

Đối với các tòa án, là một bộ phận cấu thành trong bộ máy nhà nước được giao thực hiện quyền tư pháp, cụ thể, là cơ quan xét xử của Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo quy định của pháp luật, thì đương nhiên tổ chức và hoạt động của tòa án phải chịu sự lãnh đạo của Đảng cũng giống như mọi cơ quan nhà nước khác. Đảng lãnh đạo tòa án là để giữ vững bản chất và bảo đảm vai trò của tòa án nói riêng và hệ thống pháp luật nói chung trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân như đã được quy định tại Điều 2 của Hiến pháp năm 1992. Với ý nghĩa chính trị quan trọng này, dù chưa được luật hóa bằng một quy phạm pháp luật cụ thể trong các văn bản pháp luật về tổ chức và hoạt động của tòa án, nguyên tắc Đảng lãnh đạo đối với cơ quan tòa án phải được giữ vững cả về mặt quan điểm và hành động thực tế trong hoạt động của tòa án.

Mối quan hệ biện chứng giữa nguyên tắc "Đảng lãnh đạo" và nguyên tắc "độc lập xét xử và chỉ tuân theo pháp luật". Nếu chỉ xét về mặt hình thức thì có vẻ như hai nguyên tắc này mâu thuẫn với nhau: đã "độc lập" thì tại sao lại cần

(2) Xem: Điều 130 Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi) và Điều 4 Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân năm 2002

có "lãnh đạo"? "lãnh đạo" có làm triệt tiêu "độc lập" hay không? Rõ ràng, đây là những vấn đề cần được làm rõ để không rơi vào trạng thái "độc lập tùy tiện" hoặc "lãnh đạo, làm thay".

Theo tư duy biện chứng thì cả hai nguyên tắc "Đảng lãnh đạo" và "độc lập xét xử và chỉ tuân theo pháp luật" tuy tồn tại song song với nhau, nhưng nguyên tắc này là tiền đề, hệ quả của nguyên tắc kia hoặc ngược lại. Nguyên tắc "Đảng lãnh đạo" và nguyên tắc "độc lập xét xử và chỉ tuân theo pháp luật" đều cần thiết đối với cả Đảng và cơ quan tòa án. Tuy nhiên, mỗi nguyên tắc đều có tính đặc thù riêng, nguyên tắc này không thể thay thế cho nguyên tắc kia. Tính đặc thù của mỗi nguyên tắc này có thể xác định trên hai phương diện chủ yếu sau:

Một là, nguyên tắc "Đảng lãnh đạo" trực tiếp và toàn diện mọi hoạt động của Nhà nước và xã hội, nhưng Đảng không làm thay công việc của các cơ quan nhà nước, tổ chức và công dân. Đối với tòa án cũng vậy, Đảng lãnh đạo toàn diện các hoạt động của tòa án, bảo đảm cho tòa án thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ của mình, nhưng Đảng không làm thay công việc xét xử của tòa án.

Hai là, nguyên tắc "độc lập xét xử và chỉ tuân theo pháp luật" trong hoạt động của tòa án, xét về mặt pháp lý, khi đã được thể hiện thành một quy phạm pháp luật, thì đó là trách nhiệm pháp lý của các thẩm phán và hội thẩm tham gia hội đồng xét xử. Khi là quyền hạn của thẩm phán thì đòi hỏi mọi cơ quan nhà nước, tổ chức và công dân phải tôn trọng và khi là nghĩa vụ thì đòi hỏi thẩm phán phải có trách nhiệm thực thi nghiêm chỉnh theo đúng quy định của pháp luật, chứ không phải theo ý chí chủ quan của cá nhân mình. Mặt khác, "độc lập xét xử và chỉ tuân theo pháp luật" vừa là yêu cầu, vừa là điều kiện của việc xét xử công bằng, bảo đảm công lý. Để đáp ứng được yêu cầu, điều kiện "độc lập và chỉ tuân theo pháp luật", một mặt, bản thân các thẩm phán và hội thẩm phải có đủ trình độ về chuyên môn nghiệp vụ, đạo đức, trách nhiệm và bản lĩnh nghề nghiệp; mặt khác,

cần thiết phải loại trừ, ngăn chặn mọi sự can thiệp trái pháp luật của tổ chức hoặc cá nhân vào việc xét xử của tòa án.

Như vậy, khi bàn đến sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xét xử của tòa án là phương thức lãnh đạo của Đảng cần xuất phát từ vị trí, vai trò lãnh đạo của Đảng trong hệ thống chính trị và đặc thù hoạt động của tòa án được thể hiện qua nguyên tắc "khi xét xử, thẩm phán và hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật".

Phương thức lãnh đạo của Đảng trong công tác xét xử của tòa án hiện nay. Thời gian qua, sự lãnh đạo của Đảng đối với cơ quan tòa án nói chung và đối với công tác xét xử nói riêng được thể hiện qua các phương thức chủ yếu sau đây:

- Đảng đề ra đường lối, chính sách về tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp, trong đó có tòa án, đặc biệt là quan điểm chỉ đạo của Đảng về đổi mới tổ chức và hoạt động của tòa án ở nước ta theo hướng sắp xếp lại hệ thống tòa án nhân dân, phân định thẩm quyền một cách hợp lý theo nguyên tắc tổ chức tòa án theo cấp xét xử, tăng cường năng lực cho thẩm phán và hội thẩm⁽³⁾;

- Đảng chỉ đạo việc củng cố tổ chức, đề cao trách nhiệm của cơ quan và cán bộ, công chức tòa án; kiện toàn, xây dựng đội ngũ cán bộ công chức tòa án trong sạch, vững mạnh, nâng cao chất lượng hoạt động và tăng cường cơ sở vật chất phục vụ công tác xét xử của tòa án⁽⁴⁾;

- Đảng đề ra phương hướng đổi mới công tác xét xử của tòa án, cả về án hình sự, án dân sự, kinh tế, hành chính và lao động theo hướng mở rộng tranh tụng tại tòa, coi đây là khâu đột phá của hoạt động tư pháp và thực hiện việc tăng thẩm quyền cho tòa án cấp huyện⁽⁵⁾;

(3) Xem: Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8, khóa VII, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7, khóa VIII và Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX

(4), (5) Xem: Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 và Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9, khóa IX

- Đảng cho ý kiến về đường lối xây dựng, sửa đổi, bổ sung các đạo luật cơ bản của đất nước và các văn bản pháp luật quan trọng về tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp, trong đó có Hiến pháp, Bộ Luật Hình sự, Bộ Luật Dân sự, Bộ Luật Tố tụng hình sự, Bộ Luật tố tụng dân sự, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân...;

- Đảng chỉ đạo hoặc cho ý kiến về nguyên tắc chung, trên cơ sở quy định của pháp luật trong việc giải quyết, xử lý tội phạm liên quan đến cán bộ, đảng viên, các vụ án nghiêm trọng, phức tạp về chính trị, kinh tế, xã hội, các vụ án tham nhũng có liên quan đến cán bộ thuộc diện quản lý của các cấp ủy đảng⁽⁶⁾, các vụ án có liên quan đến quan hệ đối ngoại... theo nguyên tắc tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, đồng thời phát huy đầy đủ trách nhiệm của các cơ quan bảo vệ pháp luật nhằm tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan bảo vệ pháp luật tiến hành các hoạt động tố tụng, bảo đảm nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, mọi vi phạm pháp luật phải được phát hiện và xử lý chính xác, nghiêm minh và kịp thời, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội⁽⁷⁾;

- Đảng trực tiếp quản lý công tác tổ chức cán bộ, trong đó có việc xem xét, quyết định nhân sự cán bộ lãnh đạo và thẩm phán tòa án các cấp⁽⁸⁾.

Các phương thức lãnh đạo của Đảng nói trên chủ yếu được thể hiện thông qua quy chế hoạt động của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, các Ban cán sự Đảng, Ban Nội chính Trung ương và cấp ủy đảng ở địa phương⁽⁹⁾. Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, Ban Cán sự Đảng Tòa án nhân dân tối cao, Ban Cán sự Đảng Tòa án nhân dân cấp tỉnh cũng có vai trò nhất định trong việc thực hiện sự lãnh đạo của Đảng đối với cơ quan tòa án nói chung và công tác xét xử nói riêng⁽¹⁰⁾.

Về phương pháp thực hiện: tùy theo chức năng, nhiệm vụ được giao trong việc lãnh đạo

đối với cơ quan tòa án và công tác xét xử, mỗi tổ chức đảng nói trên thể hiện vai trò lãnh đạo của mình bằng việc ra các nghị quyết, chỉ thị về công tác tư pháp, trong đó có công tác xét xử, kiểm tra việc thực hiện các nghị quyết, chỉ thị đó; cho ý kiến về nhân sự lãnh đạo và thẩm phán tòa án các cấp; nghe báo cáo và cho ý kiến, định hướng xử lý các vụ án quan trọng, phức tạp, liên quan đến chính trị và quan hệ đối ngoại hoặc liên quan đến cán bộ, đảng viên thuộc thẩm quyền quản lý trực tiếp của cấp ủy.

Như vậy, nếu xét về phạm vi, nội dung và phương pháp thì sự lãnh đạo của Đảng đối với cơ quan tòa án và công tác xét xử là toàn diện và trực tiếp. Điều đáng lưu ý là dù có chỉ đạo việc xử lý các vụ án thì các cấp ủy đảng cũng không cho ý kiến về tội danh và mức án, mà chỉ cho ý kiến về đường lối chung bảo đảm cho

(6) Xem: *Chỉ thị số 52-CT-TW* ngày 16-3-2000 của Bộ Chính trị về phạm vi trách nhiệm, quyền hạn giữa các cấp ủy đảng với Đảng ủy Công an, Ban cán sự đảng Viện Kiểm sát nhân dân, Ban cán sự đảng của Tòa án nhân dân trong công tác bảo vệ đảng và xử lý tội phạm liên quan đến cán bộ, đảng viên; Điều 3 và Điều 4 của *Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư khóa IX*; Điều 2 của *Quyết định số 40-QĐ/TW* ngày 18-7-2002 của Bộ Chính trị về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Ban Nội chính Trung ương

(7) Xem: *Chỉ thị số 52-CT-TW* (tài liệu đã dẫn)

(8) Xem: *Quyết định số 51-QĐ/TW* ngày 3-5-1999 của Bộ Chính trị về việc ban hành Quy chế bổ nhiệm cán bộ; *Hướng dẫn số 11-HD/TCTW* ngày 29-12-1999 của Ban Tổ chức Trung ương về thực hiện Quy định về phân cấp quản lý cán bộ, Quy chế đánh giá cán bộ và Quy chế bổ nhiệm cán bộ; *Hướng dẫn số 01-HD/TW* ngày 3-4-2003 của Ban Bí thư về nhiệm vụ và quan hệ công tác của Thường trực tỉnh ủy, thành ủy

(9) Xem: Điều 3 và Điều 4 của *Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị và Ban Bí thư khóa IX*; Điều 2 của *Quyết định số 40-QĐ/TW* ngày 18-7-2002 của Bộ Chính trị về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Ban Nội chính Trung ương và *Hướng dẫn số 01-HD/TW* ngày 3-4-2003 của Ban Bí thư về nhiệm vụ và quan hệ công tác của Thường trực tỉnh ủy, thành ủy

(10) Xem: *Hướng dẫn số 01-HD/TW* ngày 3-4-2003 của Ban Bí thư về nhiệm vụ và quan hệ công tác của Thường trực tỉnh ủy, thành ủy

việc xét xử vụ án đúng pháp luật, nên nhìn chung cơ chế giải quyết vụ án có sự tham gia chỉ đạo của cấp ủy đảng là phù hợp với nguyên tắc "Đảng lãnh đạo" và nguyên tắc "khi xét xử thẩm phán độc lập và chỉ tuân theo pháp luật". Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy không phải không có những bất cập, cụ thể:

Thứ nhất: Ngoài các vụ án có liên quan đến cán bộ thuộc diện quản lý trực tiếp của các cấp ủy thì đối với các vụ án hình sự khác được coi là nghiêm trọng, phức tạp về chính trị, kinh tế, xã hội, các vụ án tham nhũng lớn hoặc có liên quan đến quan hệ đối ngoại cũng cần phải báo cáo và xin ý kiến của cấp ủy khi xử lý, nếu xét về mặt quan điểm bảo đảm nguyên tắc Đảng lãnh đạo là hoàn toàn đúng đắn. Nhưng, việc xác định thế nào là vụ án nghiêm trọng, phức tạp như nêu trên thì chưa có hướng dẫn rõ ràng kể cả về tiêu chí cụ thể để xác định và quy trình chỉ đạo đối với vụ án thuộc loại này, nên trong thực tế cả cấp ủy và tòa án đều lúng túng.

Thứ hai: Việc xử lý một số vụ án cụ thể trong một số trường hợp có ảnh hưởng rất lớn về mặt chính trị, kinh tế và xã hội, đặc biệt là ảnh hưởng đến chủ trương, đường lối cụ thể của Đảng về phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn hiện nay. Các vụ án này không chỉ giới hạn ở các vụ án hình sự mà bao gồm cả các vụ án kinh tế, hành chính, lao động... có liên quan đến nhiều đối tượng, đặc biệt là khi các loại vụ việc này có ảnh hưởng đến chủ trương phát triển kinh tế thuộc các lĩnh vực, vùng, miền trọng điểm hoặc chính sách thu hút đầu tư nước ngoài đòi hỏi phải hết sức thận trọng và nhất quán. Đối với các loại vụ việc này, hiện nay cơ chế bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng chưa được quy định rõ ràng.

Thứ ba: Việc kiểm tra của các cấp ủy đối với công tác xét xử của tòa án như thế nào, nội dung và phạm vi kiểm tra gồm những vấn đề gì để vừa bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, vừa không đi quá sâu hoặc kết luận về những vấn đề chuyên môn của tòa án cũng là vấn đề hiện

nay chưa có hướng dẫn cụ thể, rõ ràng, nên trong thực tế triển khai thực hiện còn nhiều lúng túng, vướng mắc hoặc chông chéo giữa chức năng, nhiệm vụ của tòa án và của cấp ủy.

Một số yêu cầu đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trong công tác xét xử của tòa án. Thời gian qua Đảng đã thể hiện được vai trò lãnh đạo trực tiếp và toàn diện đối với cơ quan tòa án nói chung và đối với công tác xét xử của tòa án nói riêng. Chính sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố quyết định những kết quả, thành tựu mà tòa án đã đạt được trong việc thực hiện chức năng xét xử và các nhiệm vụ chính trị được giao. Tuy nhiên, không phải mọi lúc, mọi nơi đã nhận thức đầy đủ và thực hiện nghiêm túc và đúng đắn nguyên tắc Đảng lãnh đạo và nguyên tắc đặc thù trong hoạt động tư pháp là "khi xét xử, thẩm phán và hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật".

Trong điều kiện và yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì vấn đề quan trọng nhất đối với sự lãnh đạo của Đảng là làm thế nào để bảo đảm quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Đối với cơ quan tòa án và hoạt động xét xử, thì sự lãnh đạo của Đảng phải nhằm xây dựng và bảo đảm để tòa án thực sự trở thành một thiết chế bảo vệ công lý của một nhà nước pháp quyền, tòa án phải là nơi thể hiện rõ nhất bản chất nhân dân và tính công bằng, công lý và dân chủ trong hoạt động tư pháp của nhà nước ta. Xuất phát từ thực tiễn và yêu cầu của nhiệm vụ chính trị, sự lãnh đạo của Đảng trong lĩnh vực này phải tập trung vào các vấn đề cơ bản sau:

1 – Đảng lãnh đạo việc hoàn thiện hệ thống pháp luật: Hoạt động của tòa án là hoạt động tư pháp. Chất lượng của hoạt động này phụ thuộc vào mức độ hoàn thiện của hệ thống pháp luật, trong đó có các đạo luật cơ bản của nhà nước và sự vận hành bộ máy của các cơ quan bảo vệ pháp luật, trong đó có tòa án. Chủ trương, quan điểm của Đảng về các vấn đề pháp luật và hệ

thống tòa án ở nước ta theo đường lối đổi mới và cải cách tư pháp đã được đề ra trong các nghị quyết của Trung ương. Việc cụ thể hóa các chủ trương, quan điểm đó thành các quy định của pháp luật cần được tiến hành khẩn trương hơn để tạo cơ sở pháp lý cho những chuyển biến mạnh mẽ trong tổ chức và hoạt động của tòa án.

2 – Đảng tăng cường lãnh đạo công tác tổ chức cán bộ tòa án: Thời gian qua, sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng trong công tác tổ chức cán bộ của tòa án các cấp có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng đội ngũ cán bộ, thẩm phán tòa án các cấp trong sạch, vững mạnh. Tuy nhiên, phương thức lãnh đạo của Đảng trong lĩnh vực này cần tiếp tục đổi mới để phù hợp hơn với những đặc điểm về tổ chức và hoạt động của tòa án các cấp. Vấn đề có tính nguyên tắc là Đảng phải trực tiếp quản lý đội ngũ cán bộ lãnh đạo của tòa án các cấp, chỉ đạo, hướng dẫn về tiêu chuẩn chính trị đối với thẩm phán.

3 – Bảo đảm và hoàn thiện sự lãnh đạo của Đảng trong việc giải quyết, xét xử các loại vụ án: Đây là lĩnh vực hết sức khó khăn đối với các cấp ủy và tòa án, vì nếu vấn đề này không được xử lý đúng mức thì rất có thể có những ảnh hưởng không tốt, thậm chí dẫn đến những vi phạm trong việc thực hiện cả hai nguyên tắc: "Đảng lãnh đạo" và "độc lập xét xử và chỉ tuân theo pháp luật" trong hoạt động của tòa án. Vì vậy, việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng trong lĩnh vực này phải quán triệt các yêu cầu sau:

Thứ nhất, xét xử phải trên cơ sở của pháp luật, nhưng không được xa rời chủ trương, đường lối chính trị của Đảng; xét xử phải phục vụ nhiệm vụ chính trị của toàn Đảng, toàn dân, nhưng các cấp ủy không được gây áp lực hoặc làm thay công việc chuyên môn của tòa án và thẩm phán;

Thứ hai, để bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng toàn diện, trực tiếp hơn, thì sự lãnh đạo, chỉ đạo

của cấp ủy trong việc xử lý các loại vụ án cần phải quan tâm tới các vụ án kinh tế, lao động, hành chính quan trọng, phức tạp có ảnh hưởng tới tình hình chính trị - xã hội.

Thứ ba, cần có cơ chế phân công, phân nhiệm rõ ràng giữa các cấp ủy trong việc chỉ đạo, định hướng xử lý, giải quyết các loại vụ án theo hướng không phải mọi cấp ủy đều được phân công nhiệm vụ cho ý kiến đối với việc giải quyết vụ án để tránh hiện tượng chồng chéo, không thống nhất trong đường lối chỉ đạo.

Thứ tư, Đảng phải có quy định, hướng dẫn cụ thể việc phân loại các loại vụ án cần chỉ đạo, định hướng việc giải quyết; về thẩm quyền, trách nhiệm, mối quan hệ phối hợp của các cấp ủy và trình tự, thủ tục trong việc chỉ đạo, định hướng việc xử lý các vụ án đó. Có như vậy thì sự chỉ đạo của cấp ủy đối với việc giải quyết các loại vụ án mới thực sự khoa học, có hiệu quả, đồng thời ngăn chặn tình trạng lợi dụng quyền hạn hoặc danh nghĩa cấp ủy để tác động tiêu cực đối với việc xét xử.

Tóm lại, chúng ta khẳng định rằng sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xét xử của tòa án là nhân tố quan trọng bảo đảm cho tòa án thực hiện có hiệu quả cao chức năng, nhiệm vụ xét xử của mình. Tuy nhiên, trong công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân thì việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với việc xét xử của tòa án cũng như việc đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của tòa án là hai mặt không thể tách rời và là những nhiệm vụ cấp bách và quan trọng. Với những bài học của quá khứ và hiện tại, chúng ta tin rằng, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với việc xét xử của tòa án sẽ tạo ra những tiền đề mới bảo đảm cho tòa án hoàn thành tốt hơn nữa nhiệm vụ xét xử các loại vụ án theo đúng quy định của Hiến pháp và pháp luật. □



NGHIÊN CỨU CON NGƯỜI VIỆT NAM TRƯỚC YÊU CẦU PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

HỒ SĨ QUÝ *

I – Nghiên cứu con người – nhiệm vụ và quen thuộc vừa mới lạ

1 - Ở Việt Nam, trước kia, văn - sử - triết bất phân. Hơn một nghìn năm, kể từ khi Nho giáo du nhập, tri thức của văn hóa Nho giáo chủ yếu là tri thức về con người - chủ đề bao trùm là dạy và học *làm người*.

Như vậy, soi vào lịch sử nhận thức, thì nhiệm vụ nghiên cứu con người Việt Nam dường như đã khá quen thuộc và có thể nói, đã ít nhiều có truyền thống đối với giới nghiên cứu Việt Nam⁽¹⁾. Tuy nhiên, đặt trong tương quan với những hiểu biết về các đối tượng khác, nhất là, đặt trong tương quan với những nhu cầu của sự phát triển đất nước, của sự phát triển bản thân con người trước thách thức của thế kỷ XXI, thì nhiệm vụ này thực ra là mới mẻ, cấp bách, và nói thật chính xác thì vấn đề con người trong xã hội hiện đại khác khá xa với vấn đề con người mà nhận thức truyền thống đã từng lý giải.

Đây là điều cần lưu ý khi tiến hành những nghiên cứu về con người, đặc biệt là nghiên cứu lý luận.

2 - Hồi đầu thế kỷ, với phong trào Duy Tân, Đông Du, con người Việt Nam lần đầu tiên được đem so sánh với người phương Tây và người Đông Á⁽²⁾. Kể từ đó, cùng với sự tiếp thu và phát triển các khoa học chuyên ngành, tri thức về con người nói chung và về con người Việt Nam nói riêng đã được tích lũy ngày một phong phú hơn, nhưng tản mạn trong các khoa học chuyên ngành riêng rẽ như triết học và văn hóa học, sử

học và khảo cổ học, y học và dân tộc học, xã hội học và tâm lý học, đạo đức học và nhân trắc học, v.v..

3 - Từ giữa những năm 80 (thế kỷ XX), những khó khăn khách quan do đất nước vừa trải qua thời kỳ chiến tranh kéo dài, do những bất cập của cơ chế hành chính - bao cấp và do vấp phải một số sai lầm chủ quan trong quá trình xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội... đã làm cho vấn đề con người, vai trò của nhân tố con người cần phải được nhận thức lại. Trước đó, việc quá nhấn mạnh quan điểm *con người là sản phẩm của hoàn cảnh*, quá nhấn mạnh lợi ích xã hội, lợi ích tập thể... đã làm cho chúng ta đôi khi vô tình không thấu hiểu được sức mạnh của nhân tố con người, không chú trọng đúng mức vai trò con người cá nhân, lãng quên lợi ích cá nhân - những động lực quan trọng của sự phát triển.

Đổi mới nói chung, đổi mới tư duy nói riêng, đã đáp ứng nhu cầu bức thiết đó.

4 - Kể từ khi đổi mới, con người, nhân tố con người được Đảng và Nhà nước ta đặc biệt coi

* PGS, TS, Viện trưởng Viện Thông tin khoa học xã hội

(1) Xem: Vũ Khiêu: *Nho giáo và phát triển ở Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, 1997

Trần Quốc Vương: *"Nho giáo và văn hóa Việt Nam", Văn hóa Việt Nam*, Nxb Văn hóa dân tộc 2000, tr 501 - 515

(2) Xem: Đào Duy Anh: *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb Hội Nhà văn, 2000

trọng. Trong "Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ" (1991), Đảng ta xác định rõ: "vì hạnh phúc con người là động lực to lớn phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân"⁽³⁾.

Trong "Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội 1991-2000", tư tưởng coi con người là trung tâm của sự phát triển đã được Đảng ta chính thức ghi nhận. Văn kiện viết: "Mục tiêu và động lực chính của sự phát triển là vì con người, do con người. Chiến lược kinh tế - xã hội đặt con người vào vị trí trung tâm... Lợi ích của mỗi người, của từng tập thể và của toàn xã hội gắn bó hữu cơ với nhau, trong đó lợi ích cá nhân là động lực trực tiếp"⁽⁴⁾.

Những tư tưởng này có ý nghĩa to lớn trong việc thúc đẩy những chuyển biến kinh tế - xã hội những năm gần đây và sẽ còn là quan điểm có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển đất nước mai sau.

Bài học của các nước trong khu vực, nhất là đối với các nước có trình độ phát triển tương tự như Việt Nam, tài nguyên không giàu, song bứt phá lên được do biết phát huy nhân tố con người, do biết chú trọng khai thác nguồn lực con người... đã làm cho việc đổi mới tư duy về nhân tố con người ở Việt Nam có thêm căn cứ thực tiễn.

5 - Trong thế kỷ XX, nhất là từ nửa sau của thế kỷ, các khoa học về con người đã có bước tiến rất dài trong việc nghiên cứu con người. Nhìn lại sự phát triển của khoa học thế kỷ XX, tại Hội nghị quốc tế bàn về những vấn đề khoa học do UNESCO tổ chức tại Hung-ga-ri, tháng 6 - 1999 (lúc giới khoa học chưa dám nghĩ đến việc hoàn thành giải mã bản đồ gen người, 2003, nhân bản vô tính người (?), 2003), cộng đồng thế giới đã ra *Tuyên bố về những trách nhiệm mới của khoa học*, trong đó có đánh giá rất cao những đóng góp của khoa học và công nghệ cho tiến bộ của con người. Theo Tuyên bố này, tri thức khoa học thế kỷ XX đã đem lại "những kết quả có lợi ở mức cao nhất" cho con người. Bệnh tật đã được khống chế ở mức đáng mừng. Sản xuất nông nghiệp đã cho phép số dân tăng đáng kể. Nguồn năng lượng cho đời sống tăng kỳ

điều. Phần lớn lao động nặng nhọc được giải phóng. Các thế hệ người ngày nay được hưởng "một phổ lớn" các sản phẩm công nghệ và công nghiệp so với cha anh họ. Tri thức về nguồn gốc vũ trụ, về nguồn gốc sự sống, về nguồn gốc con người và loài người... đã cho phép con người có những cách tiếp cận mới đối với các vấn đề của cuộc sống. Khoa học "đã tác động sâu sắc tới hành vi và triển vọng" của chính con người⁽⁵⁾. Không thể phủ nhận, khoa học thế kỷ XX đã có những hiểu biết về con người sâu sắc hơn rất nhiều so với trước kia.

6 - Trong khi thế giới có những nhận thức khá sâu về con người trong nhiều vùng văn hóa khác nhau, thì tri thức về con người Việt Nam, có thể nói, vẫn còn khá đơn giản và có phần cảm tính trong nhiều ấn phẩm. Những kiến thức cơ bản về con người trong các khoa học y, sinh, tâm lý hoặc xã hội và nhân văn... trên thực tế, vẫn chưa đủ để xác định đặc trưng người Việt. Hơn thế nữa, hình ảnh về con người trong hầu hết các khoa học xã hội và nhân văn cũng như trong một số khoa học tự nhiên có nghiên cứu về con người, nhìn chung, đều bị cô lập hóa và chia cắt theo các khía cạnh quá chuyên biệt, đến nỗi rất khó hình dung bóng dáng của con người bằng xương bằng thịt trong các nghiên cứu chuyên ngành.

Khoa học về con người ở Việt Nam, trên thực tế, còn là một mảnh đất hoang, chưa được cày xới. Việc trả lời câu hỏi con người Việt Nam là gì và đặc trưng riêng biệt của con người Việt Nam ra sao rõ ràng vẫn chưa có câu trả lời.

(3) *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, 1991, tr 13

(4) *Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000*, Nxb Sự thật, 1991, tr 8

(5) Xem: Tuyên bố của Hội nghị thế giới "khoa học cho thế kỷ XXI: Những trách nhiệm mới", *Thông tin Khoa học xã hội*, số 5-2000, tr 36 - 45

- John L. Petersen: *Con đường đi đến năm 2015*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr 21 - 22

- Đặng Chuân: "Con người là gì?", báo *Quốc tế*, Số 9 (15-10-2000)

- "Bản chất con người sẽ vẫn không thay đổi", báo *Quốc tế*, Số 9 (15-10-2000)

Những kết quả trong nghiên cứu người Việt (kể cả ở các nhà Việt Nam học nước ngoài) cũng còn rất khiêm tốn. Có lý do để nói chúng ta thực sự hiểu biết quá ít về người Việt Nam.

II – Con người, nhân tố con người – nguyên nhân của thất bại, bí quyết của thành công

1 - Bước vào thế kỷ XXI, khi đất nước từng bước tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chủ động mở cửa và hội nhập với khu vực và quốc tế, thì hàng loạt thách thức đã nảy sinh xung quanh việc xử lý vấn đề con người, phát huy vai trò nhân tố con người. Đối mặt với những vấn đề của xã hội hiện đại, hình như mọi vấn đề đặt ra trong hoạt động xã hội đều có cái gì đó thuộc về con người, nhân tố con người. Nói cách khác, hầu hết các vướng mắc trên đường phát triển, đều có nguyên nhân thuộc về con người - con người Việt Nam sản phẩm tất nhiên và đặc thù của lịch sử Việt Nam.

Một số vướng mắc trong hoạt động kinh tế – xã hội hiện nay:

- Con người lao động, con người quản lý, con người Việt Nam công nghiệp: các nhà đầu tư nước ngoài than phiền lễ lối làm việc của người Việt.

- Con người kinh tế: con người Việt Nam trong cơ chế thị trường, đặc biệt là thị trường nhà đất khoảng 10 năm qua.

- Con người và luật pháp ở Việt Nam: từ luật, văn bản dưới luật đến thực thi luật pháp.

- Con người khoa học ở Việt Nam: khả năng sáng tạo, ý chí sáng tạo và các vật cản hữu hình và vô hình.

- Con người Việt Nam trong định hướng giá trị: giá trị thực và giá trị ảo, thực dụng và thực tế.

2 - Về bí ẩn của con người Việt Nam, giáo sư Trần Văn Giàu viết: "Cần phải gắng mà nghiên cứu con người Việt Nam, cắt nghĩa nguyên nhân vì sao mà người Việt Nam lại thắng Pháp rồi lại tiếp tục thắng Mỹ. Khó lắm, đề tài này rất khó. Bởi vì, tôi cũng đồng ý với Mác-na-ma-ra, Mỹ là cường quốc bậc nhất trên thế giới, là nước

giàu nhất thế giới, khôn nhất thế giới. Đùng ngây thơ mà nói Mỹ đại; Mỹ không hề đại, ngược lại, rất khôn, khôn lắm. Khôn thế, giỏi thế mà lại dành những 20 năm tiến hành chiến tranh với Việt Nam; rồi thua. Thua con người Việt Nam, thua văn hóa Việt Nam, thua cái "chất Việt Nam"... Vấn đề là ở chỗ, trên thế giới này hay gần hơn là các nước quanh ta, ai chỉ ra được, hay ai trả lời được câu hỏi: có dân tộc nào nhiều lần phải đương đầu nhất với một nước lân cận lớn mạnh hơn gấp 10 lần, 20 lần, 30 lần... và rút cuộc đều đứng vững, không bị đồng hóa, giữ được bản sắc của mình và nếu phải tiến hành chiến tranh thì đều kết thúc bằng những chiến thắng oanh liệt? Hãy thử tìm một nước, một dân tộc, không phải một lần, mà hai lần trong lịch sử hiện đại đánh bại hai cường quốc mạnh nhất thế giới. Lần thứ nhất là chiến thắng Pháp, lần thứ hai là chiến thắng Mỹ"⁽⁶⁾.

Một số học giả nước ngoài đã từng nói: Không chỉ trong chiến đấu, mà ngay trong lao động, sáng tạo, trong xây dựng kinh tế... con người Việt Nam cũng có nhiều phẩm chất đáng tin cậy.

3 - Điều thú vị là, nghiên cứu con người Việt Nam, lâu nay, luôn là vấn đề có sức cuốn hút đặc biệt đối với mọi tầng lớp xã hội: nhà khoa học - khoa học xã hội và khoa học tự nhiên, nhà hoạt động chính trị - xã hội; người thành đạt và người chưa thành đạt, v.v.. tất cả đều cảm thấy cần phải nhận thức sâu hơn nữa về con người Việt Nam và chính con người mình.

III – Con người Việt Nam – những vấn đề cần giải đáp

1 - Có cơ sở để nói rằng, con người Việt Nam, một mặt, do được sinh ra từ lịch sử đặc thù của xã hội Việt Nam và được đặt trước những thách thức riêng biệt đối với sự phát triển của xã hội Việt Nam nên chắc chắn có những nét đặc thù so với người phương Tây, người Nga, người Trung Hoa hoặc Đông - Nam Á... Song mặt

(6) Trần Văn Giàu: "Con người Việt Nam: một số vấn đề cần nghiên cứu", Tạp chí *Nghiên cứu Con người*, Số 2-2002

khác, người Việt, ngay từ ngàn xưa đã là sản phẩm của sự giao thoa giữa các nền văn hóa. Có thể nói, về mặt địa - chính trị, Việt Nam thuộc khu vực Đông - Nam Á, tức là có nhiều nét tương đồng với khu vực này. Nhưng về mặt văn hóa, do chịu ảnh hưởng nhiều của văn hóa Khổng giáo nên Việt Nam lại thuộc về vùng văn hóa Đông Á⁽⁷⁾. Đây là một đặc điểm khá tế nhị, có ý nghĩa quy định đáng kể đối với sự phát triển của con người và xã hội Việt Nam tương lai. Do vậy đặc điểm này rất đáng được lưu ý để nghiên cứu con người Việt Nam.

Con người Việt Nam: những vấn đề hiện đại:

Đặc trưng văn hóa - xã hội của người Việt: những điểm mạnh, những điểm hạn chế trước yêu cầu của kinh tế thị trường, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

Đặc trưng người Việt trong các vùng, miền, địa phương.

Những tác động của văn minh và văn hóa hiện đại đến người Việt, quy định diện mạo của con người Việt Nam hiện nay. Cái ngoại sinh và cái nội sinh, cái cần gìn giữ, bảo tồn và cái cần vượt bỏ vì mục tiêu phát triển con người.

Sau gần 20 năm đổi mới, chất lượng sống cộng đồng được nâng cao. Sự nghiệp phát triển con người đã đạt được những thành tựu to lớn thể hiện rõ nhất là: chỉ số phát triển con người (HDI) Việt Nam những năm gần đây.

2 - Định hướng xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện. Xây dựng con người "có ý thức làm chủ, ý thức trách nhiệm công dân; có tri thức, sức khỏe và lao động giỏi; sống có văn hóa và tình nghĩa, giàu lòng yêu nước và tinh thần quốc tế chân chính"⁽⁸⁾, "xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, có ý thức cộng đồng, lòng nhân ái, khoan dung, tôn trọng nghĩa tình, lối sống có văn hóa, quan hệ hài hòa trong gia đình, cộng đồng và xã hội. Văn hóa trở thành nhân tố thúc đẩy con người tự hoàn thiện nhân cách, kế thừa truyền thống cách mạng của dân tộc, phát huy tinh thần yêu nước, ý chí tự lực, tự cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc"⁽⁹⁾.

3 - Những nét đặc thù, phổ biến; những nét tích cực, thế mạnh và những hạn chế của người Việt Nam... trước đòi hỏi mới của xã hội hiện đại thể hiện qua các giá trị.

Những nét tích cực, thế mạnh: Yêu nước, cần cù hiếu học, đề cao giáo dục, tính cộng đồng, trách nhiệm cá nhân đối với cộng đồng cao. Tôn trọng quan hệ gia đình, huyết tộc. Thông minh. Tình nghĩa, vị tha. Thích nghi, nắm bắt cái mới nhanh nhạy, ghét cực đoan.

Về những điểm hạn chế: Không có những sáng tạo lớn. Thiếu tác phong công nghiệp.

Về khả năng của người Việt trước nhu cầu của sự phát triển: Khả năng tiếp thu khoa học - kỹ thuật hiện đại. Khả năng đi vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Đứng trước những thách thức mới của sự phát triển, những thách thức đặt ra trong thời đại toàn cầu hóa, người Việt có đặc thù xã hội, đặc thù tâm lý, đặc thù văn hóa (và có thể có những nét đặc thù sinh học) riêng. Đó là "những giá trị bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được vun đắp nên qua lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước"⁽¹⁰⁾, như đã được Đảng ta khẳng định.

Dương nhiên, cái riêng, cái đặc thù ở đây không hiểu theo nghĩa tuyệt đối. "Riêng" không có nghĩa là không hề tồn tại ở các dân tộc khác, mà "riêng" chỉ với nghĩa là *khác về vị trí trong bảng giá trị* so với các dân tộc khác.

Với tinh thần ấy, việc nghiên cứu con người Việt Nam với những giá trị đặc thù của nó chắc chắn không phải chỉ là tìm kiếm một hành trang có ý nghĩa riêng cho sự phát triển của xã hội Việt Nam thế kỷ XXI, đó còn là một phần tài sản chung của văn hóa nhân loại. □

(7) Xem: Phan Huy Lê: "Việt Nam trong quan hệ với Đông Á và giá trị Đông Á qua tiến trình lịch sử", *Nghiên cứu Con người*, Số 3-2003

(8) *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr 15

(9) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 114

(10) *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, tr 56

HỘI nhập văn hóa luôn gắn liền với giao lưu văn hóa. Càng mở rộng giao lưu văn hóa, sự hội nhập văn hóa càng diễn biến sôi động hơn, đồng thời phức tạp hơn. Sự giao lưu được mở trên các lĩnh vực: kinh tế, chính trị, xã hội, khoa học, kỹ

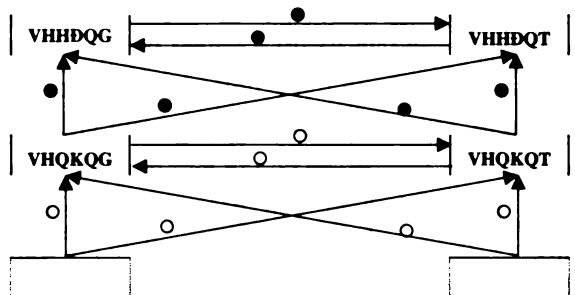
thuật... thì sự hội nhập văn hóa càng sôi động và có nhiều phức tạp. Mở rộng giao lưu mà không định hướng là rất tai hại; tai hại hơn cả sự "bế quan, tỏa cảng". Đó là nói về sự hội nhập văn hóa quốc tế vào quốc gia. Nhưng, phạm vi của "hội nhập" không phải chỉ có một chiều. Cùng với sự hội nhập từ quốc tế vào quốc gia, luôn có sự hội nhập từ quốc gia vào quốc tế. Một khía cạnh khác cũng không kém phần quan trọng, là hội nhập văn hóa quá khứ vào văn hóa hiện đại. Nói cách khác, có sự hội nhập mang tính chất đồng đại gắn với sự hội nhập mang tính chất lịch đại. Sự hội nhập văn hóa đồng đại luôn có tính chất hai chiều: hội nhập từ quốc tế vào quốc gia và hội nhập từ quốc gia vào quốc tế. Còn trong hội nhập văn hóa lịch đại thì có sự hội nhập từ văn hóa quá khứ của quốc gia vào văn hóa hiện đại của quốc gia; có sự hội nhập từ văn hóa quá khứ của quốc tế vào văn hóa hiện đại của quốc tế. Trong quá khứ, văn hóa quốc gia và văn hóa quốc tế cũng đã liên tục có những hội nhập qua lại,

đồng thời có sự hội nhập chông chéo với văn hóa quá khứ của quá khứ đó nữa... Để thuận tiện trong việc luận giải về những vấn đề đang đặt ra trong sự hội nhập văn hóa, xin lược bỏ đi tất cả những chi tiết ngoại lệ và khái quát toàn cảnh của sự hội nhập văn hóa lại, chúng ta có thể có được một bản lược đồ như sau:

VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XXI: cần nhìn nhận khách quan vấn đề hội nhập - giao lưu văn hóa

TRẦN TRỌNG ĐĂNG ĐÀN *

thuật... thì sự hội nhập văn hóa càng sôi động và có nhiều phức tạp. Mở rộng giao lưu mà không định hướng là rất tai hại; tai hại hơn cả sự "bế quan, tỏa cảng". Đó là nói về sự hội nhập văn hóa quốc tế vào quốc gia. Nhưng, phạm vi của "hội nhập" không phải chỉ có một chiều. Cùng với sự hội nhập từ quốc tế vào quốc gia, luôn có sự hội nhập từ quốc gia vào quốc tế. Một khía cạnh khác cũng không kém phần quan trọng, là hội nhập văn hóa quá khứ vào văn hóa hiện đại. Nói cách khác, có sự hội nhập mang tính chất đồng đại gắn với sự hội nhập mang tính chất lịch đại. Sự hội nhập văn hóa đồng đại luôn có tính chất hai chiều: hội nhập từ quốc tế vào quốc gia và hội nhập từ quốc gia vào quốc tế. Còn trong hội nhập văn hóa lịch đại thì có sự hội nhập từ văn hóa quá khứ của quốc gia vào văn hóa hiện đại của quốc gia; có sự hội nhập từ văn hóa quá khứ của quốc tế vào văn hóa hiện đại của quốc gia;



Trong lược đồ trên, mũi tên mang số chỉ chiều hướng các tuyến hội nhập. Các cụm từ viết tắt được quy ước như sau: VHHĐQG = văn hóa hiện đại quốc gia; VHHĐQT = văn hóa hiện đại quốc tế; VHQKQG = văn hóa quá khứ quốc gia; VHQKQT = văn hóa quá khứ quốc tế.

Muốn được cụ thể, khi xem xét sự vận động trong hội nhập văn hóa cần lấy một tiết diện thời gian. Đồng thời, cũng cần thấy rõ rằng sự vận động của hội nhập là những

* PGS, TS, Nhà nghiên cứu

quá trình, cho nên tiết diện thời gian đó không phải là một giờ, một ngày, một tháng, một năm... mà có thể là rất dài. Chẳng hạn như *Liên hợp quốc* đã từng phát động và *Đại hội đồng 22 của UNESCO* (1983) đã từng thông qua: *Nghị quyết về Thập kỷ phát triển văn hóa* từ năm 1988 đến 1997... Như vậy, tiết diện thời gian là suốt *mười năm*.

Trong hội nhập văn hóa, với Việt Nam trước tiên là phải chuẩn bị "*nội lực*" để *tiếp nhận sự hội nhập của văn hóa quốc tế* vào và để từ nội lực của mình có được những gì gọi là *văn hóa mang bản sắc dân tộc* mà quốc tế chịu tiếp nhận. Sự chuẩn bị này phải mang tính chất toàn diện, nhưng trước hết là sự chuẩn bị một *hệ thống lý luận* về thế nào là "*văn hóa*" và thế nào là "*văn hóa Việt Nam theo định hướng xã hội chủ nghĩa*"; thế nào là "*bản sắc dân tộc*" và "*bản sắc dân tộc của một Việt Nam*" với 54 dân tộc hợp lại là như thế nào, v.v... Mấy mươi năm nay, đặc biệt là trong vài thập kỷ vừa qua, ở nước ta các vấn đề đó đã được nêu ra, được thảo luận và đã có được một số kết quả đáng khích lệ, các kết quả chưa tương xứng với yêu cầu về mặt lý luận, để có thể làm nền tảng bảo đảm cho *tính hiệu quả cao* của tuyến hội nhập 1, đặc biệt là tuyến hội nhập 2 đã ghi trên bản lược đồ. Trong hệ thống lý luận mà Việt Nam cần hoàn chỉnh thì lý luận về "*định hướng*" là đặc biệt quan trọng. Nếu *lý luận về định hướng* chưa hoàn chỉnh tới một độ tương đối nào đó mà chúng ta cứ mở toang cánh cửa cho hội nhập, cho giao lưu, trong đó có hội nhập, giao lưu văn hóa thì, như đã nói ở trên, khó có thể tránh khỏi tình trạng *hại nhiều hơn lợi*.

Ở trên chúng tôi vừa lưu ý đặc biệt đến tuyến hội nhập 2 ghi trên bản lược đồ, tức là *tuyến hội nhập văn hóa quốc tế vào quốc gia*, bởi vì trên thực tế của thế giới nhiều thập kỷ

qua, lịch sử đã để lại cho Việt Nam một nội lực văn hóa *không thuộc hàng các nước mạnh nhất*, trong khi nước ta phải luôn *đối đầu* với sự hội nhập vào các luồng văn hóa của các nước thuộc hàng mạnh nhất. Nói "*đối đầu*" là bởi vì các nước có nội lực văn hóa mạnh không phải văn hóa của họ chỉ mạnh về mặt tốt mà còn mạnh về cả những mặt mà đối với Việt Nam lại là *xấu*. Và thường khi *tiếp nhận cái xấu* vẫn dễ dàng hơn *tiếp thu cái tốt*. Cho nên trong quá trình vận hành tuyến hội nhập 2 hết sức cần một *lý thuyết hoàn chỉnh về tiếp thu có chọn lọc, có phê phán, có sáng tạo* - một sự đúc kết lý luận nghe có vẻ giản dị, nhưng thực chất là rất sâu sắc, rất quan trọng mà trước đây có một thời sự đúc kết lý luận đó mới chỉ được Việt Nam xem như là một *phương châm* và gần đây hơn có nhiều lúc chính ở Việt Nam lại hầu như nó không được nhắc tới! Trong những bước phát triển lý luận của thời gian tới, *bản thân lý thuyết về tiếp thu có chọn lọc, có phê phán, có sáng tạo văn hóa của nước ngoài hội nhập vào Việt Nam cần phải được xem như là một di sản lý luận văn hóa của quá khứ* và đến lượt nó, nó cũng phải được kế thừa có chọn lọc, có phê phán và có sáng tạo. Song song với vấn đề đó, một vấn đề *cấp thiết* nữa đang đặt ra với nước ta thời gian tới là phải *hoàn chỉnh*, dù là tương đối, *hệ thống lý thuyết về phương pháp tiếp thu, tiếp nhận văn hóa*.

Đối với các tuyến hội nhập 3 và 6, tức là tuyến hội nhập văn hóa quá khứ của Việt Nam và văn hóa quá khứ của quốc tế vào văn hóa hiện đại của Việt Nam, thì vấn đề *kế thừa* đặt ra cũng phải bám rất chặt lý thuyết về *chọn lọc, phê phán* và *sáng tạo*. Trong vấn đề kế thừa truyền thống văn hóa cần đặc biệt lưu ý rằng văn hóa quá khứ để lại cho Việt Nam ngày nay ít nhất là ba phần: *thứ nhất* là phần tốt cần kế thừa; *thứ hai* là phần văn hóa

mà xưa kia, đối với xã hội đương thời, nó vốn tốt, nhưng ngày nay đã *không còn thích hợp*, thậm chí đã trở thành *xấu*, cần phê phán để dẹp bỏ; *thứ ba* là phần văn hóa, vốn *xấu* từ thời điểm nó xuất hiện, nhưng quá trình lưu truyền trong xã hội nó không bị gạt bỏ. Phần thứ ba này, ngày nay nước ta nhất thiết phải phê phán mạnh và gạt bỏ. Điều này, trong mấy thập kỷ vừa qua Việt Nam vẫn làm, nhưng, hình như thiếu đồng bộ về cả 3 mặt và không phải không có khi bị lẫn lộn. Mong sao thời gian tới sự *lẫn lộn* được chấm dứt và sự đồng bộ được tạo dựng bền vững. Đến đầu thế kỷ XXI này, một vấn đề đang đặt ra thuộc loại phức tạp nhất đối với Việt Nam là chấp nhận sự giao lưu, hội nhập văn hóa trong sự tác động vô cùng mạnh mẽ của cơ chế *kinh tế thị trường*. Từ thế giới nhập vào Việt Nam, hoặc từ Việt Nam xuất ra thế giới một sản phẩm văn hóa, với tư cách là một công cụ để truyền bá tư tưởng, tình cảm, đạo đức, lối sống, nghệ thuật cao đẹp... là *khác xa*, nếu không nói là *hoàn toàn khác*, với việc xuất, nhập một sản phẩm văn hóa với *mục đích thu lợi nhuận về tiền bạc*. Vấn đề đặt ra vô cùng khó đối với nước ta vừa qua, có lẽ cái khó ấy còn tiếp tục kéo dài suốt nhiều năm sắp tới, là Việt Nam phải phân đấu để đạt cho được *cả hai*. Nghĩa là sản phẩm văn hóa mà nước ta xuất ra, nhập vào, kể cả các sản phẩm văn hóa kế thừa của quá khứ, các sản phẩm văn hóa quá khứ của Việt Nam đưa vào để hội nhập với văn hóa hiện đại của thế giới... đều phải vừa là những sản phẩm nhằm thu "*lời lãi*" cao về mặt truyền bá tư tưởng tình cảm, đạo đức, lối sống, nghệ thuật...; vừa phải thu được *lời lãi* về mặt tiền bạc đúng theo nghĩa vật chất cụ thể. Những nước thật giàu có về kinh tế, người ta có thể vì để thu được kết quả đúng "*định hướng*" mà chịu bỏ ra một số tiền bạc, của cải vật chất để làm ra, để xuất ra nước ngoài những sản phẩm văn hóa có thể

không cần thu được lời, hoặc thậm chí bị lỗ cả về *mặt tiền bạc*. Ngược lại, có những nước do kinh tế chậm phát triển nên tuy biết rằng cần phải sản xuất ra những sản phẩm văn hóa nhằm chủ yếu truyền bá tư tưởng hay, tình cảm đẹp, bản sắc dân tộc đậm đà... nhưng do tiền của không có để bù lỗ, cho nên *đành chịu bó tay*; và trong giao lưu, trong hội nhập văn hóa, đương nhiên, những nước này *phải gánh chịu phần thua thiệt*. Việt Nam nhất thiết *không chịu bó tay, không chịu thua thiệt* về mặt hiệu quả tinh thần, đồng thời cũng không thể chi phí bao cấp cho văn hóa có *định hướng* với những điều kiện vật chất khiêm tốn, có thể có. Công việc *khó khăn* này, nước ta đã tiến hành gần hai mươi năm qua, với vô số những mất mát, nhưng cũng đã thu được nhiều kết quả đáng kể. Vấn đề đặt ra thời gian tới ở khía cạnh này, là phải phát huy mạnh mẽ những kết quả *khiêm tốn* đã có trong thời gian vừa qua, vận dụng *sức sáng tạo mới* để giành những *thành tựu mới* - những thành tựu quyết định thắng lợi của công cuộc xây dựng một nền văn hóa *Việt Nam có định hướng vững chắc* trong hoàn cảnh *cần và buộc phải mở rộng giao lưu, mở rộng hội nhập*.

Một vấn đề nóng bỏng nữa đang đặt ra trong quá trình thực hiện hội nhập văn hóa thời gian tới là: *thực hiện hội nhập văn hóa có định hướng trong điều kiện khoa học, công nghệ phát triển như vũ bão và tác động ào ạt vào hầu như toàn bộ các khía cạnh của văn hóa Việt Nam*. Theo bản lược đồ ở trên thì tuyến 3 là tuyến hội nhập văn hóa quá khứ quốc gia, vào văn hóa hiện đại quốc gia. Văn hóa quá khứ muốn hội nhập vào văn hóa hiện đại, phải thông qua việc phục hồi, phục hiện, lưu giữ, truyền bá - những công việc mà khoa học, kỹ thuật của nhiều nước trên thế giới đang hỗ trợ đắc lực cho việc phục hồi, phục hiện, lưu giữ, truyền bá... *văn hóa quá khứ của họ* mà lại

theo *định hướng của họ*. Và khi họ truyền bá vào, hội nhập vào văn hóa hiện đại Việt Nam bằng tuyến hội nhập 6 của bản lược đồ cũng theo *định hướng của họ*. Mà định hướng của họ *không phải* luôn luôn *không trái* với, hoặc *không phải* luôn luôn *phù hợp* với định hướng của Việt Nam... Mặt khác, cũng thông qua phương tiện khoa học, kỹ thuật hiện đại, tuyến hội nhập 4 của bản lược đồ đang chuyển tải vào văn hóa hiện đại quốc tế một khối lượng di sản lớn, quý mà phần đóng góp của văn hóa quá khứ Việt Nam theo tuyến hội nhập 5, xem chừng *quá ít ỏi*. Ít ỏi không phải vì di sản văn hóa quá khứ của chúng ta nghèo nàn, mà chủ yếu vì chúng ta nghèo nàn và lạc hậu về *phương tiện khoa học, kỹ thuật để phục hồi, phục hiện, lưu giữ* và nhất là để *truyền bá nó*. Nói lên điều này, chúng tôi suy nghĩ rất nhiều về một sự kiện đang làm nức lòng nhân dân cả nước. Đó là cuộc khai quật khu di tích Ba Đình (Hà Nội). Mong sao những cơ quan có thẩm quyền cao nhất; các vị lãnh đạo, quản lý cao

nhất của đất nước đặc biệt quan tâm và quan tâm một cách rất thiết thực, cụ thể đến cuộc khai quật này; xóa bỏ đi mọi sự ràng buộc để đầu tư tới mức cao nhất các phương tiện khoa học, công nghệ hiện đại để công cuộc khai quật này thu được kết quả mỹ mãn, bổ sung xứng đáng cho kho tàng văn hóa quá khứ của nước ta góp phần *tạo dựng sự giàu có của văn hóa Việt Nam hiện đại!*

Đề cập tới hội nhập, giao lưu văn hóa, nhất thiết phải đề cập tới *phương tiện truyền thông đại chúng*, trong đó sự ứng dụng những tiến bộ về khoa học, công nghệ là rất quan trọng. Chỉ trong vài thập kỷ lại đây nước ta đã chứng kiến sự phát triển từ báo viết, báo tiếng... đến báo hình; thông tin, lưu trữ từ hữu tuyến, vô tuyến... đến vệ tinh viễn thông, máy fax, ăng-ten pa-ra-bol, băng từ, băng vi-đi-ô, máy vi tính, sách ghi âm, sách thu hình, thu tiếng vào đĩa mềm, vào đĩa CD-ROM, hệ thống In-tơ-nét, thư điện tử... Tất cả các phương tiện khoa học, công nghệ hiện đại ấy



Đoàn Tuyên Quang biểu diễn tại lễ khai mạc Ảnh: Trọng Đức

giúp cho phía *chủ thể hội nhập* chuyển tải *cực nhiều*, loan truyền *cực nhanh*, thâm nhập *cực sâu*, tác động *cực mạnh* vào *khách thể hội nhập*. Trình độ và nội lực của quốc gia về mặt khoa học, công nghệ nói chung, đặc biệt là khoa học, công nghệ phục vụ cho giao lưu, cho hội nhập văn hóa thời gian qua tuy đã có được nâng lên nhiều, nhưng xét trên tầm chung của thế giới thì vẫn đang ở mức độ *thấp* và *yếu*. Thay trí sáng tạo, thay sự thông minh vào chỗ khiếm khuyết đó như thế nào; vận dụng phương châm "đi tắt, đón đầu" như thế nào, để đừng chuốc lấy *thua thiệt quá nhiều*, *tụt hậu quá xa* trong công cuộc hội nhập, giao lưu văn hóa từ nay về sau là một trong những vấn đề đang đặt ra bức thiết nhất đối với Việt Nam. Để góp phần tích cực vào việc khuếch trương hiệu quả của sự thành công trong công cuộc hội nhập văn hóa thời gian qua, trên phương diện khoa học, công nghệ, có lẽ một trong những điều cần làm trước tiên là rút ra những bài học kinh nghiệm của quá khứ gồm: cả bài học *kinh nghiệm thành công* lẫn bài học *kinh nghiệm thất bại*. Qua tất cả các loại bài học về mặt đó của thời gian qua phải chăng, Việt Nam đã có thể có được một trong những kết luận thuộc loại căn bản là: *tất cả những thành tựu của khoa học, công nghệ chỉ có thể và cần phải tìm cách sử dụng chúng, chuyển chúng theo phương hướng có lợi cho ta... Mọi sự cấm đoán, ngăn chặn, khước từ việc phát huy các thành tựu khoa học, công nghệ vào cuộc sống nói chung, vào đời sống văn hóa nói riêng, đều uổng công nếu không nói là rồ dại*. Mặt khác, cần hết sức nghiêm khắc, định hình mức độ xử phạt, quy kết công minh trách nhiệm đối với những ai, những cơ quan hữu quan nào thiếu trách nhiệm để xảy ra những sai sót về áp dụng khoa học, công nghệ trong xây dựng văn hóa như là xây tượng đài, xây các khu di tích, các quần thể kỷ niệm, các

cơ sở thể dục, thể thao,... như ở Hà Nội, Bắc Ninh, ở Điện Biên Phủ... vừa qua. Khoa học, công nghệ phát triển, tác động tích cực đến cuộc sống xã hội loài người nói chung, văn hóa nói riêng mà người Việt Nam, văn hóa Việt Nam phải tạo mọi điều kiện tốt để *nhanh, nhạy tiếp nhận, hội nhập sáng tạo* chúng vào đời sống, làm cho văn hóa nước ta nhanh chóng được nâng cao. Ngay cả những trường hợp nếu tiếp nhận chúng thì chúng sẽ *cạnh tranh với những gì vốn đã thành truyền thống văn hóa ngàn xưa của nước ta*. Nói cạnh tranh văn hóa, thì phải nâng văn hóa của Việt Nam lên; chọn lọc, sáng tạo di sản văn hóa quá khứ để tạo nội lực mà tự vệ. Ở đây, một sự câu nệ giản đơn sẽ tức khắc đẩy lùi văn hóa, văn minh của đất nước lại một bước. *Mà không cần đẩy lùi mới tụt hậu. Đứng lại hoặc tiến chậm cũng tức là đã tụt hậu rồi*.

Việt Nam hội nhập với văn hóa thế giới cũng như tiếp nhận văn hóa thế giới đều phải có *định hướng của mình*; đồng thời thế giới tiếp nhận văn hóa Việt Nam, hội nhập văn hóa vào Việt Nam cũng theo *định hướng của họ*. Tìm cho được khía cạnh *định hướng* đồng hướng, để tiếp nhận nhau và luôn luôn phải *minh mẫn* để nhận biết những khía cạnh nào là *định hướng trái hướng* để loại bỏ nhau, khước từ nhau. Điều này sẽ liên quan tới vô số vấn đề khác khá phức tạp, nhưng quan trọng và phức tạp nhất là *khía cạnh pháp lý trong hoạt động văn hóa, văn nghệ*; đặc biệt là *pháp lý trong kinh doanh văn hóa, văn nghệ*. Sự hình thành từng bước các *luật văn hóa* của nước ta trong thời gian qua là những bước tiến bộ rất đáng mừng, nhưng *còn quá xa để đạt tới một độ hoàn chỉnh tương đối*, từ đó có thể làm cơ sở cho pháp lý - *cả công pháp, cả tư pháp* - trong công cuộc giao lưu, hội nhập văn hóa mà Việt Nam sẽ phải đương đầu thời gian tới. □

I – Bức tranh chung về các loại hình doanh nghiệp ở Việt Nam

Sự ra đời của Luật Doanh nghiệp (năm 1999) đã tạo bước đột phá quan trọng về mặt pháp lý, thúc đẩy các doanh nghiệp dân doanh phát triển nhanh chóng. Đến nay đã có hơn 150 ngàn doanh nghiệp dân doanh mới được thành lập. Doanh nghiệp dân doanh đang được đánh giá là khu vực năng động và hiệu quả cao. Họ thực sự làm chủ đồng vốn của mình, làm cho chính mình và có đóng góp hữu ích cho xã hội. Năm 2004, số vốn đăng ký kinh doanh đã lên hơn 215 nghìn tỉ đồng, nâng tỷ trọng vốn đầu tư ở khu vực này chiếm 26,7%, đã góp phần đáng kể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu, tạo ra hàng triệu chỗ làm mới (chiếm 90% việc làm mới của cả nước). Tuy còn có những hạn chế là quy mô nhỏ, công nghệ chưa hiện đại, thiếu chiến lược kinh doanh, và hiện tượng tiêu cực như không ít “doanh nghiệp ma”, lừa đảo, trốn thuế, “đánh quã”..., nhưng nhìn đại thể nó thực sự đang vừa là đối tác, vừa là đối thủ cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước.

Doanh nghiệp nhà nước đang được triển khai, sắp xếp và đổi mới theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 3, Trung ương 9, khóa IX. Đến hết tháng 6-2005, cả nước còn lại 2.980 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước. Trong đó, 2.250 doanh nghiệp sản xuất kinh doanh; 440 doanh nghiệp quốc phòng - an ninh và cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích; 290 nông - lâm trường, trong số này có 1.090 doanh nghiệp là thành viên của các tổng công ty và 1.890 doanh nghiệp do các bộ và địa phương quản lý. Ngoài ra, còn có 670 công ty cổ phần do Nhà nước

DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC: *chủ động, sáng tạo hơn nữa trong đổi mới, nâng cao năng lực cạnh tranh*

HỒ XUÂN HÙNG*

chi phối trên 51% vốn điều lệ. Như vậy, doanh nghiệp nhà nước vẫn đang giữ được vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, an ninh - quốc phòng, lĩnh vực nhạy cảm, biên giới hải đảo, miền núi, vùng cao, vùng sâu,... Doanh nghiệp nhà nước đóng góp gần 40% GDP và nộp 50% tổng thu ngân sách cả nước, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tạo kết cấu hạ tầng mới cho đất nước.

Tuy vậy, doanh nghiệp nhà nước đang là đối tượng bị nhiều chỉ trích trên các diễn đàn cũng như trong dư luận xã hội, bị đánh giá là khu vực hoạt động kém hiệu quả, kém năng động, dễ xảy ra nhiều vụ việc tiêu cực, gây thất thoát, lãng phí nhiều nhất. Nhiều vụ án kinh tế lớn đã và đang bị đưa ra ánh sáng gây nhiều tác động tiêu cực không những về kinh tế, mà còn về tâm lý, xã hội và chính trị. Không ít doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong những lĩnh vực độc quyền đã không làm tốt vai trò đem lại lợi ích cho nhân dân, lại còn xâm phạm lợi ích chung làm giảm lòng tin của quần chúng nhân dân và Đảng, Nhà nước. Kỹ thuật, công nghệ chậm được đổi mới,

* Phó Trưởng ban, Ban chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp nhà nước

cơ chế quản lý kém hiệu quả, thiếu minh bạch, công tác cán bộ trì trệ, phức tạp... Những hạn chế và sai lầm về nhiều mặt ấy nếu không khắc phục được khắc phục để tiếp tục đẩy mạnh đổi mới, nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước thì tới đây cạnh tranh ngay chính trên “sân nhà” đã khó, chưa nói hội nhập kinh tế quốc tế.

Trong khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tính đến nay cả nước có trên 5.300 dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực (chưa kể số cấp phép mới 6 tháng đầu năm 2005). Tổng vốn đầu tư thực hiện hơn 31 tỉ USD (47 tỉ USD vốn đăng ký); tạo ra 54,6% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước và chiếm 37% tổng giá trị sản lượng của ngành công nghiệp. Đây là lĩnh vực được đánh giá cao về tính hiện đại trong công nghệ, trong quản lý, quản trị doanh nghiệp, chiến lược thị trường; tính hiệu quả, năng động và tính minh bạch trong tài chính, thu hút một nguồn lực lao động có chất lượng cao, thu nhập của người lao động cũng khá hơn so với các khu vực kinh tế khác...

Nhưng khu vực doanh nghiệp này cũng là lĩnh vực ta không dễ gì kiểm soát, nhất là về hiệu quả kinh tế và chiến lược kinh doanh. Tình trạng tạo ra thua lỗ kéo dài trong liên doanh để phía nước ngoài mua lại hoặc làm giảm dần vốn (cả về tỷ lệ lẫn con số tuyệt đối) của phía Việt Nam, dần dần chuyển sang công ty 100% vốn nước ngoài đang là hiện tượng đáng lo ngại. Sự ngược đãi công nhân vẫn xảy ra ở nơi này, nơi kia đang gây xáo động trong tâm lý “làm chủ” của người lao động, cũng như trong chế tài bảo vệ quyền lợi người lao động của chế độ ta. Sự thu hút chất xám, bòn rút tài nguyên cũng đang là mối đe dọa không nhỏ cần được tính toán để có đối sách hợp lý.

Ngoài các lực lượng nêu trên, tham gia thị trường còn có hơn 10.000 hợp tác xã và hơn 2,5 triệu hộ kinh doanh cá thể... Tất cả đang dựng lên một khung cảnh thị trường Việt Nam đa dạng, phong phú cả về hình thức sở hữu, cả về cách thức sản xuất kinh doanh; tạo ra một

“không gian” cạnh tranh sôi động trong công cuộc chấn hưng kinh tế đất nước. Song, tình trạng hiệu quả thấp, sức cạnh tranh kém, thiếu chiến lược kinh doanh... đang đặt ra yêu cầu mới cho quá trình hiện đại hóa hệ thống doanh nghiệp ở nước ta.

II – Thực trạng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước trong quá trình sắp xếp, đổi mới

Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Phương án điều chỉnh, sắp xếp doanh nghiệp nhà nước của các bộ, ngành, địa phương, tổng công ty “91” theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 9, khóa IX. Diện có phương án sắp xếp thêm 783 doanh nghiệp (trong đó 506 doanh nghiệp cổ phần hóa) so với các đề án (cũ) theo Nghị quyết Trung ương 3 khóa IX. Như vậy, kể cả số tồn đọng của kế hoạch những năm trước, từ nay đến hết năm 2006, cả nước phải sắp xếp 1.500 doanh nghiệp, trong đó tiến hành cổ phần hóa 1.230 doanh nghiệp.

Nếu tính phần việc đã làm được bảy tháng đầu năm 2005, cả nước sắp xếp được 233 doanh nghiệp (31% kế hoạch năm), trong đó cổ phần hóa 211 doanh nghiệp (29% kế hoạch năm), thì đến hết tháng 12-2006 số doanh nghiệp còn phải sắp xếp là 1.270, trong đó 1.019 doanh nghiệp cổ phần hóa. Phần nhiều trong số này là doanh nghiệp có quy mô lớn, tình hình tài chính phức tạp. Bởi vậy, nhiệm vụ kế hoạch trong thời gian tới là rất lớn, gay go, phức tạp, chưa kể những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.

Giả sử các cấp, các ngành, địa phương và doanh nghiệp có quyết tâm cao để đến cuối năm 2006 hoàn thành kế hoạch, thì diện mạo doanh nghiệp nhà nước sẽ như sau:

- Có 5 - 7 tập đoàn kinh tế hoạt động kinh doanh đa ngành trong các lĩnh vực: Bưu chính viễn thông, Than, Điện lực, Dầu khí, Tài chính - Bảo hiểm, Xi-măng, Hàng không.

- Có 92 - 95 tổng công ty, trong đó 7 - 10 tổng công ty sẽ thực hiện cổ phần hóa (Nhà nước giữ cổ phần chi phối). Số còn lại hầu hết

chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con.

- Khoảng 1.800 - 2.000 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn được phân bố trong các tập đoàn, tổng công ty. Chỉ còn số ít các công ty thuộc sự quản lý của các bộ, địa phương. Cùng với loại này, còn có hơn 900 doanh nghiệp do Nhà nước phải giữ cổ phần chi phối.

Theo tính toán, doanh nghiệp nhà nước giảm mạnh về số lượng, nhưng quy mô về vốn tăng lên đáng kể; đổi mới một bước rất cơ bản về năng lực sản xuất; giảm lao động dôi dư, đổi mới chất lượng lao động, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Tuy nhiên, những câu hỏi lớn đặt ra: liệu đến lúc đó doanh nghiệp nhà nước có thực sự trở thành “vị trí then chốt” trong nền kinh tế, làm công cụ vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết vĩ mô; làm lực lượng nòng cốt, góp phần chủ yếu để kinh tế nhà nước thực hiện vai trò chủ đạo trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế?

Khi xét về khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, người ta thường dựa vào ba nội dung cơ bản:

Thứ nhất, nắm được thông tin thị trường. Mặc dù những năm gần đây, Nhà nước đã tạo nhiều điều kiện để các doanh nghiệp Việt Nam có cơ hội mở rộng giao lưu với bên ngoài, nhưng do các doanh nghiệp nhà nước chưa xây dựng được đội ngũ cán bộ đủ trình độ, nhanh nhạy nắm bắt thông tin nên làm cho doanh nghiệp còn bị động về giá cả; và các áp lực cung cầu, nhất là khâu dự báo thị trường còn quá yếu. Chính phủ chưa xây dựng kịp đội ngũ tình báo kinh tế có tầm chiến lược tốt, phục vụ phát triển kinh tế đất nước. Một số doanh nghiệp nhà nước lớn có khả năng nắm bắt được thông tin thì khả năng xử lý thông tin chiến lược thấp, hoặc vì lợi ích trước mắt của doanh nghiệp, hoặc do những khó khăn ngoài tầm kiểm soát của doanh nghiệp mà đành phải “lờ đi” trước những diễn biến phức tạp của

thị trường. Có thể nói đây là điểm yếu nhất của doanh nghiệp nhà nước Việt Nam.

Thứ hai, tổ chức sản xuất tốt để tăng năng suất, hạ giá thành. Đây là vấn đề sống còn của doanh nghiệp trong mọi chế độ kinh tế. Gần đây Nhà nước đang tập trung sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước theo kiểu thu nhỏ hoặc mở rộng số lượng, quy mô, lựa chọn mô hình thích hợp, còn khâu cải cách thể chế kinh doanh chưa được chú trọng đúng mức. Tổ chức lại sản xuất là việc mà doanh nghiệp phải tự làm xuất phát từ chiến lược kinh doanh theo yêu cầu thị trường. Đối với phần lớn các doanh nghiệp, đây là công việc ngoài tầm với. Tuy Chính phủ có cải tiến khá nhiều về chính sách, nhưng thủ tục hành chính vẫn chưa đáp ứng nhu cầu phát triển của doanh nghiệp trong đổi mới công nghệ, hoặc đầu tư nâng cao năng lực sản xuất. Khả năng vốn liếng của nhiều doanh nghiệp còn quá ít so với chức năng, nhiệm vụ. Không ít tổng công ty, tổng tài sản gấp từ 10 đến 20 lần vốn tự có, tổng dư nợ ngân hàng gấp từ 6 đến 8 lần (tiền vay so với vốn tự có), thậm chí trong lĩnh vực thương mại và xây dựng gấp 10 đến 20 lần (trong khi đó, hệ số an toàn của Mỹ và EU là 2,5 đến 3,5 lần, của Xin-ga-po và Thái Lan là 3 đến 4 lần). Thử hỏi, doanh nghiệp nhà nước làm sao có thể đổi mới công nghệ và đầu tư mở rộng sản xuất? Hơn nữa, với cơ chế đánh giá cán bộ hiện nay, ít ai dám nghĩ, dám làm, dám mạo hiểm, mà thường tìm cách đùn đẩy, trông chờ, ỷ lại cấp trên, hoặc bầu víu vào “phao” trách nhiệm tập thể. Đến cả việc sắp xếp lại lao động trong các dây chuyền sản xuất, tinh giản bộ máy tại các bộ phận hành chính dư thừa, lãng phí cũng đang là vấn đề phức tạp, khó khăn cho doanh nghiệp nhà nước? v.v.. Đó là chưa kể đến các giải pháp trong chống tiêu cực của cả xã hội (không chỉ trong doanh nghiệp) chưa có hiệu quả cao, thì khó có “đầu vào giảm, đầu ra hợp lý”. Thậm chí còn có tình trạng “ăn cả đầu vào”, chia chác đầu ra... Mới nêu một số hiện tượng tiêu cực đã đủ để thấy, dăm ba năm nữa doanh nghiệp nhà nước khó mà có được sự cải thiện như kế hoạch đã đề ra và

xã hội đang mong chờ, nếu không có những biện pháp thật kiên quyết.

Thứ ba, khả năng tiếp thị, tiêu thụ tốt. Nếu hai yếu tố trên tốt, mà yếu tố thứ ba kém thì sức cạnh tranh kém. Nếu hai yếu tố trên kém thì không có cơ hội cho yếu tố thứ ba tốt. Hơn nữa, với chính sách khống chế tỷ lệ phần trăm chi phí tiếp thị (không khống chế cũng không được dễ nảy sinh sơ hở, tiêu cực), với tri thức am hiểu nhu cầu thị trường, với khả năng ngoại ngữ, tin học như hiện nay của đội ngũ cán bộ, công nhân viên trong doanh nghiệp nhà nước... chưa có gì là khả quan trong lĩnh vực tiếp thị.

Ở doanh nghiệp nhà nước cần tính thêm nội dung *đoàn kết nội bộ tốt*, vì sự thực nhiều doanh nghiệp đang ăn nên làm ra, nhưng do nội bộ mất đoàn kết, trước hết là trong ban lãnh đạo, dẫn đến doanh nghiệp tan nát hoặc chỉ ít cũng giảm sút nghiêm trọng. Với cơ chế hội đồng quản trị ở các tổng công ty và cơ chế trách nhiệm của người đại diện phần vốn nhà nước ở các công ty cổ phần có vốn nhà nước như hiện nay, khó có phương án để giải quyết tốt ba vấn đề rất cơ bản: tạo sự thống nhất lợi ích và quyền lực; tạo không khí dân chủ thực sự, tránh được tình trạng “công ty gia đình”, công ty “ngoài khơi”, “giao dịch nội gián”. Ba vấn đề đó nếu không giải quyết được tất yếu dẫn đến làm suy yếu doanh nghiệp nhà nước. Ở đây, cũng phải kể đến cơ chế lựa chọn cán bộ lãnh đạo doanh nghiệp, nhất là người đứng đầu. Thực tế đang rất thiếu đội ngũ cán bộ có chuyên môn cao, cán bộ công tâm, khách quan. Không ít nơi số cán bộ cơ hội, thực dụng đang tạo ra “cánh hẩu”, tạo chỗ dựa cho nhau để tư túi; còn những người giỏi, chính trực lại bị o ép, cô lập...

Xét theo các nội dung trên, doanh nghiệp nhà nước trong những năm tới hầu hết là chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) xếp năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam như sau (mẫu là số nước tham gia xếp hạng): năm 2002 đứng thứ 62/75; năm 2003 - 60/102; năm 2004 - 72/104... Đây cũng là kênh thông tin cần được tham khảo.

III – Một số giải pháp để nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước

Nước ta đang xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nếu kinh tế nhà nước không làm tốt vai trò chủ đạo (doanh nghiệp nhà nước giữ những vị trí then chốt; đi đầu ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; nêu gương về năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế - xã hội và chấp hành pháp luật), thì hệ thống kinh tế đất nước khó vận động hài hòa, hiệu quả bền vững, chưa nói đến định hướng của Nhà nước cho nền kinh tế. Nhưng nếu giữ quốc doanh bằng mọi giá, theo kiểu tiếp tục bơm thêm vốn đầu tư, mà không sớm khắc phục tình trạng sử dụng vốn kém hiệu quả, năng lực cạnh tranh yếu... như hiện nay cũng không thể chấp nhận được, thậm chí phản tác dụng.

Để nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước, tới đây cần tập trung vào một số giải pháp sau:

Một là, trên cơ sở kết quả của sắp xếp và đổi mới thời gian qua, tính đến nhu cầu của cuộc sống, quyết tâm thực hiện cải cách theo chiều sâu đối với doanh nghiệp nhà nước trên mấy phương diện sau:

- Cải cách thể chế kinh doanh theo hướng nâng cao quyền tự chủ (thực sự) kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước. Chấm dứt kiểu chờ đợi, doanh nghiệp nhìn lên Chính phủ (hoặc cơ quan chủ quản), và tình trạng cơ quan chủ quản “cầm tay chỉ việc” cho doanh nghiệp. Thị trường, lợi nhuận là mục tiêu hướng tới của doanh nghiệp.

- Cải cách cơ chế quản lý tài chính tại doanh nghiệp do Nhà nước giữ 100% vốn, lấy hiệu quả kinh doanh trên vốn, chứ không phải theo nguyên tắc bảo toàn vốn, làm tiêu chí đánh giá quan trọng. Hiệu quả được tính theo chu kỳ kinh doanh, chứ không phải theo năm kế hoạch, cho phép doanh nghiệp hạch toán “lãi để dành” chứ không phải lãi thì nộp, lỗ thì quy trách nhiệm. Theo đó, gắn chế độ, quyền lợi và trách nhiệm của người đứng đầu doanh nghiệp với kết quả kinh doanh (nên áp dụng cả phương án thể chấp tài sản đối với giám đốc doanh nghiệp).

- Làm rõ quyền tài sản trong doanh nghiệp như quyền sở hữu và quyền sử dụng. Theo đó, cần quy định rõ quyền kiểm soát tài sản của chủ sở hữu với quyền tự chủ gắn với trách nhiệm và lợi ích của lãnh đạo và người lao động tại doanh nghiệp trên cơ sở hiệu quả. Xác định rõ ai là chủ đích thực của doanh nghiệp nhà nước? Tình trạng “chủ hờ” dễ gây ra tiêu cực hơn tích cực.

Hai là, nghiên cứu ban hành cơ chế, chính sách tuyển chọn lãnh đạo doanh nghiệp nhà nước (theo tôi đây vẫn là khâu ách tắc nhất hiện nay) sao cho người có tài, có đức, có chuyên môn, có môi trường tốt để thể hiện tài năng làm lợi cho doanh nghiệp, cho đất nước và cá nhân. Hạn chế, tiến tới chấm dứt lựa chọn “vây cánh”, người “tròn”, dễ bảo, nghiên cứu sửa quy chế dân chủ, quy chế lấy phiếu tín nhiệm hiện nay, sao cho vừa bảo đảm dân chủ thực sự (càng dân chủ càng dễ tìm được người tài đức), vừa tạo điều kiện để người đứng đầu dám quyết đoán, dám chịu trách nhiệm và phải chịu trách nhiệm. Về mặt lý thuyết, dân chủ bàn bạc để huy động trí tuệ tập thể, đi đôi với trách nhiệm thực hiện của cá nhân người đứng đầu, thì dân chủ không hề mâu thuẫn với tập trung. Ai có thẩm quyền quyết định ở khâu nào phải thực sự chịu trách nhiệm ở khâu đó, mọi hoạt động nên được thể chế hóa thành văn bản pháp quy, quy chế, quy trình... công khai, rõ ràng, minh bạch về quyền và trách nhiệm là những việc rất cấp bách hiện nay trong công tác cán bộ.

Ba là, một mặt, Chính phủ đưa ra các mô hình tổ chức để doanh nghiệp nhà nước lựa chọn phù hợp với quy mô, năng lực quản lý, năng lực kinh doanh. Mặt khác, cùng với việc xây dựng một hệ thống doanh nghiệp hiện đại đáp ứng yêu cầu hội nhập thì kiên quyết tổ chức lại để trong hệ thống đó, doanh nghiệp nhà nước phải đi đầu với nhiều tập đoàn kinh tế mạnh, bảo đảm đủ sức giữ vai trò phân phối, sử dụng một bộ phận tài nguyên quốc gia, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô; xóa bỏ được quan hệ theo cấp hành chính của doanh nghiệp nhà nước, đừng để rơi vào tình trạng “đổi mới hình thức”.

Bốn là, đến cuối 2006, trừ những lĩnh vực nhạy cảm về an ninh, quốc phòng, sẽ có hơn

80 tổng công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ – công ty con, mà ở đó hầu hết công ty con là công ty cổ phần, một số ít là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên - Nhà nước. Khi mô hình được vận hành ổn định, cần chủ động lựa chọn một số công ty mẹ không thuộc diện Nhà nước giữ 100% vốn để cổ phần hóa, theo phương thức Nhà nước giữ cổ phần chi phối.

Năm là, Chính phủ cần tập trung giúp doanh nghiệp nhà nước xử lý những tồn tại do lịch sử để lại như: lao động thiếu chuyên môn, dôi dư, vấn đề nợ xấu tại doanh nghiệp và cả vốn đầu tư ODA mà trong đó chứa đầy yếu tố bất hợp lý, nhất là về giá. Nếu không giải quyết triệt để vấn đề này thì doanh nghiệp nhà nước khó có cơ hội để hiện đại hóa doanh nghiệp, kịp chủ động trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Sáu là, phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường, trong đó đẩy nhanh quá trình phát triển thị trường dịch vụ tài chính, ngân hàng, thị trường sức lao động... Tạo môi trường để các doanh nghiệp lựa chọn cơ chế kinh doanh thích hợp, thúc đẩy doanh nghiệp nhà nước nâng cao năng lực cạnh tranh.

Bảy là, làm rõ vai trò lãnh đạo của Đảng trong doanh nghiệp nhà nước, mối quan hệ Nhà nước với doanh nghiệp, doanh nghiệp với người lao động. Với tư cách là chủ sở hữu doanh nghiệp (100% vốn nhà nước), Nhà nước thực hiện quyền kiểm soát tài sản sở hữu của mình tại doanh nghiệp và tạo môi trường pháp lý để sản xuất kinh doanh hiệu quả theo định hướng của Nhà nước, giảm thiểu và tiến tới chấm dứt “can thiệp sâu vào điều hành doanh nghiệp”.

Đảng trong doanh nghiệp nhà nước phải thực quyền lãnh đạo với mục tiêu phát triển doanh nghiệp, chăm lo đào tạo, phát hiện người tài, làm tốt công tác cán bộ, kiểm tra giám sát hoạt động của cán bộ, kịp thời phát hiện những lệch lạc, vi phạm nguyên tắc và các biểu hiện tiêu cực khác. Muốn vậy, phải thực sự dân chủ trong Đảng, đấu tranh phê và tự phê có hiệu quả, tạo được

(Xem tiếp trang 86)

QUAN ĐIỂM

"BỐN BIỂN ĐỀU LÀ ANH EM"

TRONG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

LÊ CƯỜNG *

TỪ rất sớm, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận thức và giải quyết đúng đắn, biện chứng về mối quan hệ giữa dân tộc với toàn nhân loại. Người khái quát:

*"Quan sơn muôn dặm một nhà
Vì trong bốn biển đều là anh em" (1).*

Ngay từ những năm 20 của thế kỷ XX, Hồ Chí Minh viết bài lên án một bộ phận cực đoan của nhà nước tư bản phát triển, trở thành chủ nghĩa thực dân, để góp phần thức tỉnh loài người cùng nhận thức về hiện thực xã hội bất công, ở các nước thuộc địa và phụ thuộc. Đồng thời, Hồ Chí Minh đặt niềm tin, gọi mở mối thiện tâm ở mỗi con người nêu cao chủ nghĩa nhân đạo. Người mong muốn: "nhân dân An Nam trông cậy vào chính nghĩa thế giới... đặc biệt tin vào lòng rộng lượng của nhân dân Pháp cao cả... vì nhân dân An Nam biết rằng nhân dân Pháp đại biểu cho tự do và công lý, và không bao giờ từ bỏ lý tưởng cao cả của mình là tình bác ái toàn thế giới"(2).

Thời gian đó, ở Việt Nam, các phong trào yêu nước Đông Kinh nghĩa thực, Cần Vương, Đông Du... và khởi nghĩa của văn thân, chí sĩ Trương Định, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám... đều bị thất bại. Trong lúc các văn thân, nghĩa sĩ, các bậc thức giả và nhân dân Việt Nam

chưa nhìn thấy tia hy vọng cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, thì Hồ Chí Minh sớm tiên lượng một ngày tươi sáng sẽ đến với nhân dân Đông Dương: "Nhất định thế, đến thời kỳ đó, không còn xa lắm... được giải phóng khỏi ách đế quốc chủ nghĩa, nhân dân Đông Dương nhất định sẽ tự hào và hạnh phúc... đem lại sự đóng góp của mình, cùng với những người lao động Pháp xây dựng Tổ quốc chung"(3). Người viết bài thơ "Việt Nam yêu cầu ca" theo thể lục bát, mang đậm chất dân gian, dễ nhớ, dễ đi vào lòng người:

Rằng nay gặp hội Giao hòa...

... Người Tây người Việt hai phương cùng đồng

Hơn 30 năm bôn ba khắp năm châu, bốn biển tìm đường cứu nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sống, tham gia hoạt động, và hiểu sâu sắc nhân dân Pháp với những lý tưởng cao cả về tự do và công lý mà toàn thế giới nhìn nhận ở nước Pháp. Người cảm phục "dân tộc lớn lao ấy đã là kẻ đầu tiên truyền bá lý tưởng rộng rãi về tự

* Trưởng Ban Nghiên cứu Viện Mỹ thuật, Bộ Văn hóa - Thông tin

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, 2000, t 8, tr 362

(2), (3) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 1, tr 436, 30

do, bình đẳng và bác ái, và đã cống hiến rất nhiều cho văn hóa, cho khoa học và cho văn minh"⁽⁴⁾. Theo tinh thần bốn bề đều là anh em, Hồ Chí Minh thành thực mong muốn thanh niên Pháp và thanh niên Việt Nam hiểu biết lẫn nhau và yêu mến nhau như anh em.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, mâu thuẫn giữa các cường quốc vẫn căng thẳng, hàng loạt nước chậm phát triển, thuộc địa và nửa thuộc địa chưa được độc lập, hận thù và áp bức còn tồn tại, Chủ tịch Hồ Chí Minh là vị nguyên thủ sớm nêu ba nguyên lý cơ bản nhất của quốc gia chậm phát triển, muốn xây dựng đất nước hùng mạnh: "chúng tôi cần có tư bản, trí thức và lao động... chúng tôi rất hoan nghênh tư bản Pháp và tư bản các nước cộng tác thật thà với chúng tôi"⁽⁵⁾. Ngay từ khi đất nước còn đang tiến hành cuộc chiến tranh chính nghĩa giành độc lập dân tộc, Người đã có ý định mời những nhà chuyên môn, trí thức từ các nước, trong đó có Pháp, Mỹ, Nga, Trung Quốc đến Việt Nam, giúp đỡ nhân dân ta xây dựng đất nước.

Năm 1946, mặc dù đất nước đương đầu với biết bao khó khăn chồng chất, Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn dành hơn 3 tháng sang Pháp, gặp gỡ Chính phủ, Quốc hội, các đảng phái, tổ chức chính trị, mọi tầng lớp nhân dân Pháp để bày tỏ thiện chí, mong có sự hợp tác, thân thiện, trên căn bản nguyên lý nhân tâm, tránh cuộc chiến tranh xung đột. Người không muốn nước Việt Nam là nơi chôn vùi nhiều sinh mạng, bất kể đó là người nước nào. Với tư tưởng nhân đạo cao cả đó, đại diện chính quyền cách mạng do Người đứng đầu đã ký Hiệp định sơ bộ ngày 6-3-1946; Tạm ước ngày 14-9-1946 và kêu gọi: "Chúng ta sẽ cùng nhau xây đắp Liên bang Pháp quốc trên cái nền tảng dân chủ thật thà..."⁽⁶⁾, hai dân tộc Việt - Pháp "sẽ có vai trò to lớn trong việc tổ chức xã hội loài người... Một tình hữu nghị như vậy giữa hai nước chỉ có lợi cho sự phồn vinh của Liên hiệp Pháp và sự bùng nổ lý tưởng dân chủ trên thế giới"⁽⁷⁾. Nếu hai văn bản Hiệp định sơ bộ và Tạm ước đó

được thực hiện nghiêm chỉnh, chắc chắn điều mong muốn của Người về một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập và dân chủ sẽ được thực hiện, chiến tranh khốc liệt không xảy ra: "Cứ mỗi năm một phần năm (1/5) các đội quân sẽ về Pháp để quân đội Việt Nam thay thế. Vậy trong 5 năm, quân đội Việt Nam sẽ thay thế toàn số quân đội Pháp này"⁽⁸⁾. Nhưng mọi nỗ lực tìm kiếm hòa bình, thân thiện của Chủ tịch Hồ Chí Minh không được giới cầm quyền ở Pháp khi đó đáp lại và cuộc chiến tranh trở lại xâm lược Việt Nam đã xảy ra.

Chủ tịch Hồ Chí Minh và nhân dân Việt Nam tin chắc rằng, mọi sự phân tranh trên thế giới đều có thể giải quyết bằng cách hòa bình; rằng các nước dù chế độ xã hội khác nhau và hình thái ý thức khác nhau cũng đều có thể chung sống hòa bình được.

Với sự nghiệp thống nhất Tổ quốc, hòa hợp dân tộc, Chủ tịch Hồ Chí Minh bày tỏ nguyện vọng tha thiết và ý chí sắt đá của toàn dân Việt Nam là thực hiện thống nhất đất nước bằng phương pháp hòa bình. Người hoan nghênh mọi ý kiến, mọi cố gắng nhằm giúp cho nước Việt Nam mau thống nhất bằng phương pháp đó.

Thực hiện chủ trương và ý nguyện của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Thủ tướng Phạm Văn Đồng nhiều lần gửi công hàm đến chính quyền miền Nam Việt Nam, các nước có liên quan và Ủy ban Quốc tế. Nội dung Công hàm ngày 7-3-1958 ghi rõ: "... đề nghị sớm có cuộc gặp gỡ giữa nhà đương cục có thẩm quyền ở hai miền để cùng nhau bàn bạc việc hai bên cùng giảm quân số và tìm những biện pháp trao đổi buôn bán với nhau."⁽⁹⁾.

Nỗ lực "giảm quân số" và tìm cách "trao đổi buôn bán" của Chủ tịch Hồ Chí Minh bị chính

(4) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 4, tr 65

(5) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 5, tr 156

(6), (7), (8) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 4, tr 353, 285, 528

(9) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 9, tr 635

quyền miền Nam lúc đó không trả lời, hơn nữa họ tiến hành đàn áp, trả thù giết hại hàng loạt cán bộ kháng chiến cũ, những người theo xu hướng hòa hợp dân tộc: mặt khác, tung gián điệp, biệt kích ra miền Bắc, quân đội Mỹ ồ ạt kéo vào miền Nam, gây tình hình căng thẳng giữa hai miền Nam - Bắc và cuộc chiến tranh xâm lược phi nghĩa, khốc liệt, dai dẳng của đế quốc Mỹ đã xảy ra.

Từ lâu, Chủ tịch Hồ Chí Minh liên tục gửi thư đến Tổng thống, lãnh đạo cao cấp, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân Mỹ, với lời lẽ chân thành, mong muốn không để chiến tranh "chết chóc và hủy diệt" cho đất nước Việt Nam. Trong thư gửi Tổng thống Mỹ, Người nêu rõ: "mục tiêu của chúng tôi là độc lập hoàn toàn và hợp tác toàn diện với Hoa Kỳ. Chúng tôi sẽ làm hết sức mình để làm cho nền độc lập và sự hợp tác này trở nên có lợi cho toàn thể giới."⁽¹⁰⁾.

Năm 1965, chính quyền Mỹ ồ ạt đưa quân vào xâm lược miền Nam Việt Nam. Trong buổi trả lời phỏng vấn của các nhà báo, nhân sĩ, trí thức ở nước ngoài, Chủ tịch Hồ Chí Minh muốn mời Tổng thống Mỹ sang thăm Việt Nam hoặc Người sẵn sàng sang Mỹ để cùng nhau giải quyết hòa bình vấn đề Việt Nam. Người là một trong số rất ít các vị nguyên thủ quốc gia gửi thư tới nhân dân đất nước mà đang đối địch và xâm lược nước mình. Vào dịp các Tết dương lịch (từ năm 1966 đến năm 1969), Người liên tục gửi thư chúc mừng đến nhân dân Mỹ mong cùng lập mặt trận chống chiến tranh và bày tỏ thiện chí hòa bình. Người khẳng định, nhân dân Việt Nam rất quý trọng tình hữu nghị với nhân dân Mỹ vĩ đại.

Chủ tịch Hồ Chí Minh rất am hiểu các học thuyết Đông Tây, kim cổ... Người luôn nâng niu những tinh hoa đó và cho rằng, với sự phát triển không ngừng của khoa học - kỹ thuật, các phương tiện giao thông - vận tải, thông tin - liên lạc ngày càng phát triển, nhất định sẽ rút ngắn khoảng cách không gian, cả thế giới bao la như

xích lại gần nhau, cùng nhau phấn đấu "Rồi đây, bốn bể một nhà"⁽¹¹⁾

Để góp phần vào sự nghiệp hòa bình thế giới, xây dựng đất nước Việt Nam giàu đẹp, mong sánh vai cùng các cường quốc năm châu bốn biển, Chủ tịch Hồ Chí Minh tiên báo: "Người có học thức lại càng không sợ... Đó là trào lưu tư tưởng của thời đại... "mọi người đều bình đẳng về kinh tế"... đó là những tư tưởng từ thiện, tương thân tương ái, nhân dân ấm no, thế giới đại đồng".⁽¹²⁾; và Người khẳng định một chân lý thời đại: "'Tả' khuynh thì sẽ bị cô lập, sẽ xa rời nhân dân ta và nhân dân thế giới và sẽ thất bại"⁽¹³⁾. Lời nhận định của Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn nguyên giá trị và càng sáng tỏ trong hôm nay: "Việt Nam là một bộ phận của thế giới, cũng không thể đi ngược dòng lịch sử được"⁽¹⁴⁾.

Trở lại năm 1923, qua một lần tiếp xúc, trao đổi với Nguyễn Ái Quốc, một nhà thơ Nga đã nhận định về Người: "Từ Nguyễn Ái Quốc đã tỏa ra một thứ văn hóa... mà có lẽ là một nền văn hóa tương lai... chúng ta như nghe thấy ngày mai, như thấy sự yên tĩnh mênh mông của tình hữu ái toàn thế giới"⁽¹⁵⁾

Cách mạng Việt Nam, nhất là gần 20 năm đổi mới, dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng ta khẳng định, Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế. Và trên thực tế, Việt Nam trở thành một trong những nhân tố quan trọng, đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp giữ gìn hòa bình thế giới. Sức mạnh Việt Nam được nhân lên gấp bội trong mối dây liên hệ với cộng đồng quốc tế, luôn tận tâm, tận lực phấn đấu vì một thế giới hòa bình, tiến bộ xã hội trong tâm thế "bốn biển đều là anh em". □

(10), (11) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 4, tr 177

(12) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 3 tr 464

(13) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 7 tr 318

(14) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 3, tr 465

(15) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 1, tr 478, 479

1 - Hồ Chí Minh là một nhà cách mạng lỗi lạc. Người là lãnh tụ của cách mạng và của dân tộc Việt Nam. Người được nhân loại tôn vinh là anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới. Trong con người ấy, trong nhân cách ấy, cái sâu thẳm nhất và cũng là tinh túy nhất ở chỗ, Người là hiện thân của những giá trị văn hóa rực rỡ nhất, đẹp đẽ nhất, kết tinh từ những tinh hoa văn hóa của dân tộc và nhân loại. Người không thuần túy là một nhà chính trị mà cao hơn là một nhà văn hóa chính trị. Ở Người, những giá trị văn hóa đã thấm sâu vào mọi suy nghĩ, hành vi, hình thành một lối ứng xử riêng giàu tính văn hóa.

Nhân cách văn hóa của nhà chính trị Hồ Chí Minh vô cùng đa dạng, đa diện, được biểu hiện một cách nhất quán trong tư tưởng và hành động, lý trí và tình cảm, trong suy nghĩ nội tâm và những hành vi ứng xử với cộng đồng... Trong nhân cách ấy, khoan dung là một giá trị. Giá trị này không chỉ tồn tại như một yếu tố của cấu trúc đạo đức cá nhân mà còn thấm thấu trong mọi phương diện của nhân cách mà chính trị là một lĩnh vực biểu hiện.

2 - Khoan dung là một khái niệm đa nghĩa có vai trò như quy phạm đạo đức, luân lý, góp phần hình thành một lối ứng xử giữa người với người trong cuộc sống. Theo nghĩa thông thường nhất, khoan dung được hiểu là sự tha thứ, sự thừa nhận, sự tôn trọng lẫn nhau mà ở cấp độ cao nhất là sự tiếp nhận. Vì vậy, đạt đến

phẩm chất khoan dung, biểu hiện đầu tiên là sự tha thứ. Tha thứ cho lỗi lầm của kẻ khác, tha thứ cho những dị biệt của kẻ khác trong sự so sánh với chính bản thân mình. Rõ ràng, về phương diện đạo đức, đây không phải là sự khoan thứ của bề trên đối với kẻ dưới mà là sự khoan thứ của những cá thể đồng loại - giữa con người với nhau; là sự khoan thứ của cái thiện đối với cái ác, của chân lý với sai lầm, của cái đẹp với cái xấu...

Ngoài tha thứ, khoan dung còn là sự thừa nhận lẫn nhau giữa con người với con người. Thừa nhận sự cùng tồn tại, thừa nhận về những giá trị mà cá nhân, cộng đồng biểu hiện cho dù trong hệ thống giá trị ấy có những dị biệt, thậm chí là đối lập.

Trong khoan dung, *tôn trọng là một biểu hiện quan trọng*. Sự tôn trọng lẫn nhau là cơ sở điều chỉnh hành vi của con

người khiến cho những giá trị của cá nhân, cộng đồng không bị kỳ thị. Nhờ đó những giá trị riêng được bảo tồn, các nền văn hóa không dẫn đến xung đột, các dân tộc nhược tiểu không bị đồng hóa văn hóa bởi toan tính của những thế lực cường quyền.

Trong khoan dung, *tiếp nhận là biểu hiện cao nhất*, bởi chỉ có tiếp nhận thì sự tha thứ mới làm cho nhân loại tốt đẹp hơn, mới làm cho những cái hay, cái đẹp được bảo tồn, phát huy và mặt khác, nhờ tiếp nhận mà chủ thể của sự khoan dung cũng hoàn thiện hơn. Theo ý nghĩa đó, nhân loại sẽ tốt đẹp hơn bởi những giá trị

Khoan dung - một giá trị đạo đức trong nhân cách văn hóa

HỒ CHÍ MINH

HỒ TRỌNG HOÀI

của cá nhân, nhóm, cộng đồng được tích hợp, phát triển.

Sự phát triển của lịch sử đã chứng minh điều ấy. Xã hội loài người ngày càng hoàn thiện hơn không chỉ bởi nhân loại biết tha thứ cho nhau, thừa nhận nhau, tôn trọng nhau mà căn bản là biết tiếp nhận nhau. Điều này thể hiện ở chỗ, khi mỗi giao lưu giữa con người với nhau còn hạn hẹp, sự tiếp nhận chủ yếu diễn ra trong nội bộ cộng đồng thì lịch sử phát triển chậm chạp. Khi mối quan hệ càng mở rộng, sự tiếp nhận lẫn nhau được đẩy mạnh thì lịch sử phát triển nhanh hơn. Vì vậy, từ chối sự tiếp nhận là chấm dứt sự phát triển. Ngày nay, tốc độ phát triển của lịch sử nhanh chưa từng thấy cũng bởi các cá nhân, các cộng đồng có cơ hội hơn trong giao tiếp, có cơ hội hơn để tiếp nhận lẫn nhau, có ý thức hơn về sự cần thiết phải tiếp nhận và biết cách tiếp nhận có hiệu quả hơn.

3 - Nếu có một sự thống nhất nào đó về cách hiểu khái niệm khoan dung như trên thì Hồ Chí Minh là một biểu hiện của sự khoan dung và cao hơn là mẫu mực về sự khoan dung. Khoan dung ở Hồ Chí Minh cũng được biểu hiện rất đa dạng, đa diện. Đây là một giá trị đạo đức mà ý nghĩa và tầm ảnh hưởng của nó không giới hạn ở lĩnh vực luân lý thuần túy. Ngược lại, nó được lan tỏa, trải rộng trong mọi biểu hiện của nhân cách Hồ Chí Minh mà tập trung nhất là trong lĩnh vực chính trị, trong lối ứng xử với các dân tộc, các nền văn hóa khác hay nói cách khác, trong lĩnh vực văn hóa.

Với Hồ Chí Minh, khoan dung là một trong những giá trị đạo đức trụ cột trong một nhân cách hoàn thiện bởi nhờ nó, Người có thể chia sẻ với những khổ đau của người lao động bị áp bức, với những dân tộc bị nô dịch. Người trở nên thân thương, gần gũi với người dân. Ngay cả những người không cùng ý thức hệ, thậm chí, ở một chiều cạnh nào đó là "địch thủ" vẫn phải kính trọng, thừa nhận Người.

Ở Hồ Chí Minh, khoan dung cũng được biểu hiện là *sự tha thứ, sự thừa nhận, sự tôn trọng và cao nhất là tiếp nhận*.

Trong con người Hồ Chí Minh, tha thứ cho lỗi lầm của người khác không chỉ là hành vi bị thôi thúc bởi yêu cầu của chính trị mà cao hơn, sâu hơn, từ trong cội rễ của vấn đề, đó là, từ lương tâm đạo đức, từ việc ý thức sâu sắc về tính đồng loại giữa con người với con người. Tha thứ, vì thế, trở thành một thuộc tính đạo đức có tính văn hóa. Trong Thư gửi đồng bào và chiến sỹ Nam Bộ, miền Nam Trung Bộ nhân ngày kỷ niệm Nam Bộ kháng chiến (năm 1947) Người viết: "Nhân dịp này, tôi thiết tha kêu gọi những đồng bào vì một cơ gì mà lầm đường lạc lối hãy kịp trở về với Tổ quốc. Dù sao các người cùng là ruột thịt. Tôi tin rằng các người không thể nỡ lòng giúp địch làm cho đồng bào Việt Nam ta khổ nhục mãi; tôi rất đau lòng thấy cảnh nòi da nấu thịt, huynh đệ tương tàn.

Tôi mong rằng các người hãy mau mau tỉnh ngộ. Và tôi cam đoan rằng Tổ quốc, đồng bào và Chính phủ bao giờ cũng khoan hồng. Một khi các người đã trở về với Tổ quốc thì các người sẽ được hoan nghênh rộng rãi như những người con đi lạc mới về"⁽¹⁾.

Ngoài tha thứ, đức khoan dung ở Hồ Chí Minh còn là *sự thừa nhận* người khác, thừa nhận những giá trị riêng của người khác.

Cả cuộc đời Người là sự phấn đấu quên mình để cho nhân loại, dân tộc được sống trong hòa bình, tự do và hạnh phúc. Người cùng Đảng lãnh đạo nhân dân ta tiến hành hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ cũng không ngoài mục đích buộc các thế lực xâm lược phải thừa nhận Việt Nam độc lập, thống nhất, được hưởng các quyền dân tộc cơ bản như các dân tộc khác trên thế giới. Trong Tuyên ngôn độc lập năm 1945, Người đã dẫn ra

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 5, tr 215

tư tưởng trên đây trong Tuyên ngôn độc lập năm 1776 của nước Mỹ và Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của cách mạng Pháp năm 1789 để một lần nữa khẳng định quyền được thừa nhận, quyền được hưởng các quyền cơ bản của dân tộc Việt Nam. Sau đó, Người khẳng định: "Suy rộng ra, câu ấy có nghĩa là: tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do" ⁽²⁾.

Trong điều kiện Việt Nam, một quốc gia có đồng bào có đạo, Người thừa nhận đồng bào có đạo là một bộ phận hữu cơ của dân tộc. Đồng bào có đạo cũng là lực lượng cách mạng, họ cũng bị thực dân, đế quốc áp bức, bóc lột, vì vậy họ cũng là đối tượng của sự giải phóng mà cách mạng hướng tới. Đó là lý do để Người theo đuổi và thực thi chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc - một chiến lược đem lại sức mạnh to lớn cho cách mạng để giành thắng lợi trong sự nghiệp kháng chiến và kiến quốc.

Cùng với tha thứ, thừa nhận, khoan dung ở Hồ Chí Minh còn là sự tôn trọng lẫn nhau giữa con người với con người. Hồ Chí Minh tôn trọng đồng bào của mình, tôn trọng cộng sự của mình, tôn trọng những nhu cầu, khát vọng, phẩm giá, lương tri của nhân loại tiến bộ. Vì lẽ ấy Người đánh giá cao những ai vì lẽ phải, vì chính nghĩa, vì sự tiến bộ của con người mà đấu tranh cho dù họ ở quốc gia nào, màu da nào, giai cấp, đảng phái nào. Người đấu tranh không khoan nhượng chống các thế lực thực dân, đế quốc song phân biệt rất rõ bạn và thù. Đó là lý do để khoan dung ở Người không trở thành một giá trị trừu tượng.

Người bày tỏ sự tôn trọng, lòng biết ơn đối với những ai ủng hộ dân tộc Việt Nam trong cuộc đấu tranh giành và giữ nền độc lập, kể cả nhân dân tiến bộ Pháp và Mỹ và căm ghét những kẻ chống lại mục tiêu ấy.

Ở Hồ Chí Minh, sự tôn trọng lẫn nhau giữa người với người suy cho cùng là sự tôn trọng

những nhu cầu, lợi ích chân chính, tôn trọng những ai vì nhân phẩm mà hy sinh, mà phấn đấu. Vì lẽ ấy, Người đề cao những đóng góp của Đức Phật, Đức Ki-tô, của những người sáng lập các tôn giáo chân chính bởi suy cho cùng, những vị ấy cũng có khát vọng về hạnh phúc cho nhân loại. Đó cũng là lý do để Người thừa nhận Khổng Tử, Giê-su, Đức Phật, Tôn Dật Tiên, C. Mác đều có ưu điểm chung bởi họ đều muốn mưu hạnh phúc cho con người, mưu phúc lợi cho xã hội. Và, với đồng bào có đạo Người tôn trọng niềm tin của họ, kiên trì, nhất quán thực thi chính sách tự do tín ngưỡng, tôn giáo.

Như đã nói ở trên, tiếp nhận là biểu hiện cao nhất của khoan dung và cuộc đời, nhân cách Hồ Chí Minh là biểu hiện sinh động nhất của sự tiếp nhận. Nhờ biết tiếp nhận, Người đã làm giàu vốn tri thức, nâng tầm văn hóa của mình để trở thành biểu tượng của sự kết tinh những tinh hoa văn hóa của dân tộc và nhân loại, của truyền thống và thời đại. Với tư cách là một lãnh tụ cách mạng, một nhà văn hóa, cũng nhờ biết tiếp nhận mà Người đã lãnh đạo cách mạng Việt Nam đi từ yếu đến mạnh để cuối cùng - như đã thấy - làm nên những chiến công càng ngày càng hiển hách, chói lọi.

Nhờ phương pháp tiếp nhận đúng đắn, Người đã phát hiện được những ưu điểm của các học thuyết, chủ nghĩa, của các nền văn hóa và ngay trong từng cá nhân con người. Với Người, đạo Khổng có ưu điểm là "có đạo tu thân"; đạo Phật có ưu điểm là có lòng từ bi; tôn giáo của Chúa Giê-su có ưu điểm là lòng Bác ái; chủ nghĩa Tôn Dật Tiên có ưu điểm đó là chính sách thích hợp với cách mạng nước ta; chủ nghĩa Mác có ưu điểm là phương pháp cách mạng đúng đắn. Với cá nhân con người cũng vậy, Người nhìn thấy trong họ những khả năng, những tiềm năng và vai trò của cách mạng là phát hiện, nuôi dưỡng, phát huy những phẩm chất ấy. Người nói:

(2) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t4, tr 1

"Ngủ thì ai cũng như lương thiện,
Tỉnh dậy phân ra kẻ dữ, hiền;
Hiền, dữ phải đâu là tính sẵn,
Phần nhiều do giáo dục mà nên". (3)

Tiếp nhận truyền thống khoan dung, chuộng hòa bình của dân tộc ta, trước họa ngoại xâm, Hồ Chí Minh đã tìm đủ mọi cách để cứu vãn hòa bình cho đất nước. Song các thế lực ngoại xâm đã không cho phép Hồ Chí Minh và dân tộc Việt Nam lựa chọn giải pháp hòa bình và hai cuộc kháng chiến của dân tộc ta chống thực dân pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, vì vậy, về thực chất chỉ là giải pháp cuối cùng nhằm giành và giữ độc lập cho Tổ quốc.

Thiết nghĩ, đó là nét độc đáo trong tư tưởng và nhân cách Hồ Chí Minh, được hình thành trên cơ sở truyền thống và được phát huy trong điều kiện mới của thời đại. Nhờ đó, những tư tưởng của truyền thống có thêm nội dung mới của thời đại. Cũng nhờ đó mà Hồ Chí Minh, với hành trang của một người yêu nước đã trở thành một người mác-xít chân chính, một nhà nhân đạo chủ nghĩa của xã hội hiện đại có khả năng đại diện cho một nền văn hóa tương lai.

4 - Thời đại ngày nay đang chứng kiến những thay đổi nhiều mặt của xã hội về mọi chiều kích. Cuộc sống đã thúc ép con người mở rộng tầm quan hệ với thế giới vô tri (giới tự nhiên) và thế giới hữu tình (thế giới loài người). Chưa bao giờ con người cảm thấy không gian hẹp, nhỏ bé như vậy và thời gian trôi nhanh như vậy. Cũng chưa bao giờ con người cảm thấy sự khó khăn to lớn đến như vậy khi phải lựa chọn thái độ sống đối với tự nhiên và đồng loại bởi toàn cầu hóa đã không chỉ làm các chiều quan hệ tăng nhanh mà còn làm tăng tính phức tạp của các quan hệ lên gấp bội. Xét về một tầm mức nào đó, có thể thấy, việc mở rộng các quan hệ đã làm cho lịch sử phát triển nhanh hơn. Tuy nhiên, trong sự phát triển ấy vẫn tiềm ẩn những xung đột mà ở đây đó, những xung đột đó đã bộc phát gây nên những hậu quả tiêu cực cho

con người. Dù muốn hay không, con người phải lựa chọn một trong hai lối ứng xử trước tự nhiên và đồng loại - *Thù hận hay khoan dung*.

Thực ra, trong quá khứ, đã từng tồn tại cả hai cách ứng xử ấy của con người. Với thái độ thù hận, trước tự nhiên, con người tự cho mình là chúa tể để rồi tước đoạt nó, khiến tự nhiên có nguy cơ không tự tái tạo kịp. Tình trạng sa mạc hóa đất đai, ô nhiễm môi trường, lỗ thủng tầng ô-zôn ngày càng rộng... là hậu quả của cách làm đó. Với thái độ thù hận, trước đồng loại, giai cấp bóc lột thống trị xã hội đã tìm mọi cách để tước đoạt người lao động. Hành động đó đã biến con người thành công cụ biết nói, thành thần dân, thảo dân, thành người "trần như nhộng" để rồi sản vật quý báu cuối cùng nhờ sự tiến hóa lâu dài của tự nhiên và công sức của chính con người mới tạo ra được - sản vật tinh thần - cũng bị biến dạng, bị méo mó. Con người bị tha hóa toàn diện, bị làm nhục bởi chính nó.

Tuy nhiên, trong một xã hội mà những hành động của con người còn bị thôi thúc bởi thái độ thù hận, một lô-gíc khác của cuộc sống vẫn tồn tại như những mạch ngầm trong lòng đất. Lúc âm ỉ, lúc dữ dội, mạch ngầm ấy đã tạo nên những xung lực hướng con người về phía khoan dung, lựa chọn sự khoan dung. Cội nguồn của chủ nghĩa nhân văn vẫn được bồi đắp, tôn tạo để định hình như là giá trị cơ bản mà nhân loại hướng tới. Những áp đặt phi lý với tự nhiên và đồng loại dần dần được nhận diện, được vượt qua. Nhân loại ngày nay đã biết xa lánh quan hệ đơn trị giữa người với tự nhiên và đang làm mọi cách để bảo tồn sự sống trong một nỗ lực to lớn nhằm thiết lập mối giao hòa với tự nhiên. Trong quan hệ xã hội, họ cũng đã biết ghê tởm sự áp bức, bóc lột, biết xa lánh thái độ cực quyền của các thế lực tư bản tàn bạo muốn áp đặt cho nhân loại một thái độ sống duy nhất - chấp nhận thực tại tư sản. Cao hơn nữa, họ đã

(3) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t3, tr 383

biết cùng nhau liên hợp nhằm loại bỏ dần những bất công và quyết tâm theo đuổi lý tưởng giải phóng con người một cách triệt để. Vì lẽ ấy dù chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô, Đông Âu sụp đổ, dù phong trào cách mạng thế giới đang có khó khăn, sự nghiệp giải phóng con người vẫn tiếp tục diễn ra với những hình thức ngày càng đa dạng, phong phú ở khắp các châu lục. Mặc dù để đạt đến sự tự do, hạnh phúc thật sự còn lắm gập ghềnh mà nhiều khi phải trả giá song xu thế thời đại đặt ra yêu cầu buộc con người dứt khoát phải lựa chọn khoan dung. Đó là thái độ sống, lối ứng xử duy nhất đúng để các dân tộc, các nền văn hóa có thể xích lại gần nhau hơn trong hành trình phát triển. Cuộc đấu tranh đó là gian khổ và trong cuộc đấu tranh đó, một lần nữa, khoan dung lại được biểu hiện. Biểu hiện này ở chỗ, một bộ phận nhân loại tiến bộ đã biết vượt qua những sai lầm của quá khứ để hướng về một tương lai tốt đẹp hơn; biết thừa nhận quyền con người, quyền dân tộc chân chính; biết tôn trọng các giá trị khác nhau của các nền văn hóa. Cao hơn nữa là biết tiếp nhận những thành quả vĩ đại của nhân loại để kiến tạo một tương lai không còn áp bức, bất công, con người thật sự tự do, hạnh phúc.

Theo ý nghĩa đó, khoan dung theo tư tưởng Hồ Chí Minh là một giá trị của thời đại.

5 - Trong nhiều nghìn năm lịch sử, bằng những nỗ lực to lớn của nhiều thế hệ, người Việt Nam đã tạo cho mình một hệ giá trị văn hóa đa dạng và độc đáo. Trong hệ giá trị ấy có khoan dung.

Trong quan hệ với tự nhiên, theo minh triết Đông phương, người Việt không tự xem mình là kẻ thống trị. Ngược lại, họ gần gũi với tự nhiên, gắn bó với tự nhiên, biết ơn tự nhiên.

Trong quan hệ xã hội, người Việt coi trọng giá trị cộng đồng với những tầng bậc khác nhau mà cộng đồng hẹp nhất là Nhà, tiếp đến là Làng và cao nhất là Nước. Với văn hóa của nước ngoài, họ thừa nhận, tôn trọng, biết bỏ qua những dị biệt để tiếp thu những giá trị phù hợp

cuộc sống của mình nhằm xây dựng, bảo tồn, phát triển nền văn hóa bản địa. Với các thế lực ngoại xâm, họ kiên cường đánh trả khi không còn lựa chọn nào khác và những cuộc đánh trả ấy không phải vì muốn mình trở thành kẻ chiến thắng. Suy cho cùng, người Việt Nam muốn bảo vệ giang sơn, xã tắc, bảo vệ mảnh đất thiêng được gọi là Tổ quốc. Vì lẽ ấy, thắng giặc vẫn khoan cho giặc, vẫn cấp thuyền, cấp ngựa cho giặc về quê. Thậm chí những vong hồn của kẻ xâm lược vẫn được thờ phụng bởi một triết lý nhân bản đến kiệt cùng - đó cũng là vong hồn của đồng loại.

Tiếp nhận mạch ngầm truyền thống và tinh hoa nhân loại, Hồ Chí Minh đã đưa giá trị khoan dung của truyền thống lên một tầm cao mới. Điều này được thể hiện trong 3/4 thế kỷ đấu tranh cách mạng của Đảng ta do Hồ Chí Minh sáng lập, rèn luyện. Trong cuộc đấu tranh ấy, Đảng đã lãnh đạo toàn dân kiên quyết giành độc lập cho dân tộc, kiên quyết dùng bạo lực cách mạng chống lại bạo lực phản cách mạng cực kỳ tàn bạo của kẻ thù.

Sau ngày toàn thắng, khi Nam Bắc đã về trong một nhà, đất nước đã độc lập, thống nhất, nhiều kẻ dự báo sẽ có cuộc "tắm máu" song điều đó không diễn ra. Ngược lại, Đảng chủ trương hòa hợp dân tộc, thực thi chiến lược đại đoàn kết toàn dân tộc, xem đại đoàn kết là động lực quyết định sự thành công của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Với những thế lực đã từng gây chiến, Đảng chủ trương khép lại quá khứ, hướng về tương lai và tuyên bố Việt Nam muốn làm bạn với các dân tộc khác. Xem thế đủ biết tầm nấc và sự kiên trì theo đuổi giá trị khoan dung của Đảng ta đến mức độ nào, ý nghĩa của tư tưởng khoan dung của Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam đến mức độ nào! Và, có lẽ, trong hành trình tiếp theo của cách mạng, khoan dung vẫn là một giá trị càng ngày càng lan tỏa ảnh hưởng, định hướng cho dân tộc Việt Nam, cho toàn nhân loại trong hành trình tiến về phía trước. □



THẮNG LỢI CỦA CÁCH MẠNG THÁNG TÁM VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM VỀ CÔNG TÁC XÂY DỰNG CƠ SỞ VÀ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ CƠ SỞ Ở LÀO CAI

GIÀNG SEO PHỦ *

LÀO Cai là tỉnh vùng cao, biên giới, nơi quản trị của nhiều dân tộc thiểu số anh em. Suốt những năm 1930 - 1940, vì ở xa Trung ương Đảng, giao thông đi lại khó khăn, thông tin bị kẻ thù bưng bít, địa bàn hầu như bị thực dân Pháp và bè lũ tay sai của chúng chia cắt đến biệt lập nên Lào Cai chưa xây dựng được tổ chức cơ sở của Đảng. Vì vậy, phong trào yêu nước thời gian này ở địa phương tuy đã bùng phát ở nhiều nơi nhưng vẫn nằm trong tình trạng tự phát.

Tháng 5-1940, Trung ương Đảng và Xứ ủy Bắc Kỳ quyết định thành lập chiến khu D gồm 7 tỉnh: Phúc Yên, Vĩnh Yên, Yên Bái, Phú Thọ, Lào Cai, Tuyên Quang, Hà Giang. Sau đó, căn cứ cách mạng Vân - Hiền Lương trên chiến khu D ra đời đã có tác động mạnh mẽ đến phong trào yêu nước ở các tỉnh thượng lưu sông Hồng, sông Chảy. Lúc này, một số cán bộ của khu D được cử lên hoạt động ở Lào Cai, sau đó tổ Việt Minh ở ga Phố Mới (Lào Cai) được xây dựng đầu năm 1943 đã có tác dụng làm cho phong trào đấu tranh yêu nước của nhân dân Lào Cai thực sự chuyển sang thời kỳ đấu tranh tự giác.

Những năm 1943 - 1944, trước tình hình phong trào cách mạng sôi sục trong cả nước, phát-xít Nhật và bè lũ tay sai điên cuồng đàn áp, phong trào cách mạng và cơ sở Việt Minh ở Lào Cai bị địch khủng bố gắt gao. Nhưng được cách mạng giác ngộ, nhân dân các dân tộc ở thị xã và các thị trấn ở Lào Cai vẫn kiên cường đấu tranh chống Nhật. Đầu năm 1945, nhân dân Võ Lao (Văn Bàn) đã nổi dậy phá kho thóc của Nhật để cứu đói. Nhân dân ở thị trấn Sa Pa, Phố Mới, Phố Lu, Thái Niên, Văn Bàn phối hợp cùng anh em binh lính, bảo an binh yêu nước nổi dậy đấu tranh với Nhật đòi độc lập và thành lập chính quyền nhân dân. Ngày 5-8-1945, nhân dân huyện Văn Bàn nổi dậy khởi nghĩa, đập tan chính quyền phát-xít Nhật và tay sai. Ngày 7-8-1945, nhân dân huyện Than Uyên nổi dậy khởi nghĩa giải phóng địa bàn huyện. Khí thế cách mạng ở Lào Cai lúc bấy giờ đã rất sôi sục. Một số nơi nhân dân đứng dậy khởi nghĩa giành chính quyền làm cho bọn phát-xít Nhật ở thị xã

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy Lào Cai

Lào Cai cũng như nơi khác trong tỉnh hết sức lo sợ. Chúng truy lùng, khủng bố gắt gao cán bộ Việt Minh và cơ sở cách mạng.

Lúc này Cách mạng Tháng Tám năm 1945 đã diễn ra và giành thắng lợi ở nhiều nơi trong nước. Ở Lào Cai, phát-xít Nhật ra sức bưng bít thông tin, khống chế nhân dân, làm cho cán bộ ta không thể tổ chức được cuộc khởi nghĩa giành chính quyền. Cuối tháng 9-1945, phát-xít Nhật rút khỏi Lào Cai, nhưng quân Tưởng Giới Thạch lại tràn vào miền Bắc nước ta. Theo sau quân Tưởng là bọn phản động Quốc dân Đảng. Bọn chúng chiếm đóng Lào Cai, làm cho tình thế cách mạng lúc này vô cùng khó khăn.

Trung tuần tháng 10-1945, Xứ ủy Bắc Kỳ và Kỳ bộ Việt Minh cử một đoàn cán bộ lên Lào Cai củng cố lực lượng, vận động, tổ chức nhân dân đấu tranh giải tán chính quyền cũ, thành lập chính quyền cách mạng. Đoàn cán bộ mang theo thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi đồng bào các dân tộc Lào Cai. Trong thư Người báo tin thắng lợi, nêu lên ý nghĩa của Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và căn dặn, đồng viên đồng bào Lào Cai đứng lên thành lập chính quyền, giữ gìn trật tự trị an.

Lá thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh là lời hiệu triệu, tập hợp đồng bào các dân tộc Lào Cai đoàn kết đứng lên làm cách mạng. Trước sức mạnh đồng lòng của các tầng lớp nhân dân, chỉ sau vài ngày, chính quyền cách mạng ở thị xã Lào Cai và các thị trấn Phố Lu, Sa Pa đã được thành lập. Nhân dân phấn khởi bắt tay vào củng cố chính quyền, giải quyết từng bước những khó khăn về đời sống xã hội, tích cực tham gia các phong trào diệt "giặc đói", "giặc dốt". Nhân dân thị trấn Sa Pa đã tích cực tham gia hưởng ứng "Tuần lễ Vàng" do Chính phủ phát động và đã đóng góp được 2 lạng vàng. Như vậy, chính quyền cách mạng ở Lào Cai đã được thiết lập trong tháng 10-1945. So với các địa phương trong cả nước, chính quyền cách mạng ở Lào Cai được thành lập sau hai tháng,

nhưng sự kiện chính trị này có ý nghĩa rất lớn đối với đảng bộ và nhân dân các dân tộc Lào Cai đồng thời gắn liền với thắng lợi của cách mạng cả nước.

Cách mạng Tháng Tám năm 1945 ở Lào Cai để lại cho Đảng bộ và nhân dân các dân tộc trong tỉnh những bài học kinh nghiệm quý báu, trong đó có bài học về xây dựng cơ sở và đội ngũ cán bộ cơ sở. Bài học lịch sử quý giá đó đã và đang được Lào Cai vận dụng sáng tạo vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Đảng bộ Lào Cai nhận thức rõ: Lúc nào, nơi nào tổ chức cơ sở của Đảng và cán bộ cơ sở yếu thì lúc đó, nơi đó phong trào cách mạng sẽ không mạnh. Do đó, Đảng bộ Lào Cai luôn chú trọng công tác xây dựng cơ sở cách mạng và đội ngũ cán bộ ở cơ sở. Ngay từ năm 1947, trong vùng đồng bào các dân tộc Mông, Dao, Tày... ở Lào Cai rất nhiều gia đình đã trở thành cơ sở cách mạng. Từ năm 1948, Đảng bộ Lào Cai đã tăng cường bố trí cán bộ vào vùng địch để hoạt động nên công cuộc kháng chiến ở Lào Cai đã vượt qua thời kỳ khó khăn nhất, và đã xây dựng được mạng lưới cơ sở cách mạng rộng khắp trong vùng địch kiểm soát. Từ những cơ sở đó lực lượng du kích vũ trang từng bước được xây dựng kết hợp với phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng, tiến lên đấu tranh vũ trang. Khu căn cứ địa cách mạng Cam Đường - Gia Phú - Xuân Giao được hình thành và phát triển, tạo chỗ đứng chân vững chắc, làm bàn đạp cho các lực lượng cách mạng tiến lên giải phóng hoàn toàn tỉnh Lào Cai vào năm 1950. Sau đó, nhờ có các cơ sở cách mạng vững mạnh ở các nơi trên địa bàn của tỉnh, mà âm mưu của thực dân Pháp tập hợp và dùng bọn phản động phá hoại sự nghiệp cách mạng đã bị thất bại.

Bài học kinh nghiệm từ công tác xây dựng cơ sở cách mạng và đội ngũ cán bộ cách mạng trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và trong kháng chiến chống thực dân Pháp được

Đảng bộ Lào Cai kế thừa áp dụng vào công tác xây dựng Đảng, chính quyền, đoàn thể quần chúng và nhất là xây dựng đội ngũ cán bộ ở cơ sở trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội. Những năm 1955 - 1970, tỉnh đã cử hàng nghìn cán bộ xuống thực hiện "Ba cùng" với nhân dân. Những năm 1979 - 1985, hàng trăm cán bộ được điều lên tăng cường củng cố các xã biên giới.

Trong thời kỳ đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thẩm nhuần tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Cán bộ là gốc của công việc. Công việc thành công hay thất bại đều do cán bộ tốt hay kém", Đảng bộ Lào Cai luôn coi việc xây dựng đội ngũ cán bộ cơ sở là công việc "gốc". Do điều kiện, hoàn cảnh và đặc điểm vùng cao, đội ngũ cán bộ cấp cơ sở ở Lào Cai còn nhiều mặt hạn chế. Để nâng cao năng lực lãnh đạo của đội ngũ cán bộ cơ sở đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XII (năm 2000) đã xây dựng đề án bồi dưỡng, đào tạo cán bộ chủ chốt cấp cơ sở, đề án củng cố xây dựng, chỉnh đốn Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng. Thực hiện các đề án trên, 5 năm qua đã có 18 nghìn lượt cán bộ, chủ yếu là cán bộ cơ sở trong tỉnh đã được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ, lý luận chính trị.

Đồng thời với việc tăng cường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, đảng bộ Lào Cai chú trọng công tác phát triển đảng, nhất là ở vùng nông thôn, phấn đấu tất cả các thôn, bản trong tỉnh đều có đảng viên. Nhờ làm tốt công tác cán bộ mà chất lượng tổ chức cơ sở đảng, chính quyền, đoàn thể đã được nâng lên. Năm 2004, có trên 80% số tổ chức cơ sở đảng, chính quyền, đoàn thể đạt trong sạch, vững mạnh, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ lãnh đạo công tác ở địa phương, cơ sở. Đây thực sự là bước đột phá trong công tác cán bộ và xây dựng tổ chức cơ sở chính trị ở Lào Cai.

Thực tế những năm lãnh đạo nhân dân xây dựng địa phương, Đảng bộ Lào Cai nhận thấy tổ chức cơ sở đảng, chính quyền, đoàn thể ở nơi nào vững mạnh, trong sạch, ở nơi đó phong trào quần chúng phát triển mạnh mẽ; các nhiệm vụ mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội hằng năm đều hoàn thành vượt mức; đời sống nhân dân được cải thiện, mọi mặt của địa phương được thay đổi nhanh chóng.

Có thể nói trong quá trình lãnh đạo, Đảng bộ Lào Cai đã giải quyết tốt mối quan hệ giữa xây dựng cơ sở chính trị với đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, đảng viên, giữa xây dựng đội ngũ cán bộ tại chỗ với tiếp nhận cán bộ do Trung ương điều chuyển lên, giữa cán bộ tăng cường với cán bộ ở cơ sở. Vì vậy, sau hơn 10 năm tái lập tỉnh, đến nay đội ngũ cán bộ, công chức của tỉnh Lào Cai đã có sự chuyển biến đáng kể cả về số lượng và chất lượng. Toàn tỉnh có 17.000 cán bộ, công chức, trong đó số cán bộ có trình độ đại học chiếm 17,2%; cao đẳng và trung học chiếm 62,5%; cử nhân và cao cấp chính trị chiếm 13,7%.

Những năm gần đây, thực hiện Nghị quyết Đại hội IX của Đảng và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XII (năm 2000), Lào Cai càng chú trọng đặc biệt đến công tác xây dựng, củng cố hệ thống chính trị gắn chặt với xây dựng, kiện toàn đội ngũ cán bộ, đảng viên ở cơ sở. Đảng bộ đã ban hành Nghị quyết số 10 và xây dựng chương trình, đề án về sắp xếp, luân chuyển cán bộ hướng về cơ sở; đưa gần 200 cán bộ cấp tỉnh, huyện tăng cường cho các xã đặc biệt khó khăn.

Do chú trọng công tác quy hoạch, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ nên Lào Cai cơ bản khắc phục một bước quan trọng tình trạng bị động trong việc bố trí cán bộ lãnh đạo các cấp, các ngành. Quy trình, quy hoạch cán bộ được thực hiện dân chủ, thống nhất trên cơ sở các quy định về tiêu chuẩn cán bộ cho mỗi chức danh quy hoạch theo quy định của Trung ương và của tỉnh. Tỉnh đặc biệt chú trọng đào tạo, bồi

dưỡng cán bộ trẻ, cán bộ là người dân tộc thiểu số và cán bộ nữ cả về phẩm chất chính trị, đạo đức và năng lực hoạt động thực tiễn. Quy hoạch cán bộ ở Lào Cai đã trở thành căn cứ để đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, bố trí sử dụng và luân chuyển cán bộ. Từ năm 2001 đến nay, tỉnh đã đào tạo, bồi dưỡng lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ và văn hóa cho 17.570 lượt cán bộ trong đó trung cấp là 568 người; cao cấp lý luận chính trị là 139 người, thạc sỹ, cử nhân chuyên môn và lý luận chính trị là 135 người. Đến nay trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực công tác của cán bộ từ tỉnh xuống cơ sở đã nâng lên đáng kể. Tỉnh đã ban hành một số chính sách nhằm khuyến khích cán bộ, nhất là cán bộ người dân tộc thiểu số, cán bộ ở cơ sở và cán bộ nữ thuộc diện đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ. Bên cạnh việc ban hành một số cơ chế, chính sách thu hút cán bộ đến làm việc tại địa phương, Lào Cai tạo mọi điều kiện để con em các dân tộc trong tỉnh sau khi tốt nghiệp các trường đại học, cao đẳng trở về cống hiến tài năng, sức lực xây dựng quê hương. Mặt khác, Tỉnh ủy và Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo các cấp, các ngành rà soát, bổ sung quy hoạch được gần 1.000 đồng chí; trong đó cán bộ nữ chiếm 13,2%, cán bộ là người dân tộc thiểu số chiếm 22,2%, đưa tỷ lệ cán bộ là người dân tộc thiểu số ở các sở, ban, ngành của tỉnh lên 17%.

Đội ngũ cán bộ ở Lào Cai được tăng cường trong những năm qua, đã tạo được sự chuyển biến mạnh mẽ, tích cực ở các xã, phường, nhất là làm tốt công tác tham mưu và phối hợp chặt chẽ với cấp ủy, chính quyền, đoàn thể ở cơ sở vận động nhân dân thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, góp phần xóa đói giảm nghèo, xóa bỏ hủ tục lạc hậu ở nông thôn vùng sâu, vùng xa. Cán bộ tăng cường về cơ sở đã làm cho đội ngũ cán bộ cấp ủy, chính quyền, đoàn thể ở các địa phương thay đổi lề lối làm việc, tác phong

công tác... Nhờ vậy, việc triển khai thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và cơ chế, chính sách của tỉnh đạt hiệu quả tốt. Cái được lớn nhất của việc luân chuyển, tăng cường cán bộ cho huyện và cơ sở là, một mặt đã tăng cường sức mạnh cho cơ sở; mặt khác, cán bộ được rèn luyện, thử thách, trưởng thành trong thực tiễn; qua đó, không ngừng nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng ở cơ sở, phát huy vai trò tiên phong gương mẫu của cán bộ, đảng viên, củng cố lòng tin của nhân dân với Đảng, với chính quyền. Điều này khẳng định chủ trương luân chuyển cán bộ lãnh đạo của Bộ Chính trị là hoàn toàn đúng đắn. Qua đó, công tác đánh giá, bổ nhiệm lại cán bộ lãnh đạo, quản lý ở tỉnh Lào Cai sát với tình hình và đòi hỏi của thực tiễn. Đến nay, công tác này đã cơ bản hoàn thành ở tất cả các cấp, các ngành từ tỉnh đến huyện, thị xã và các doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh và đã thực hiện theo đúng quy trình dân chủ, khách quan, góp phần quan trọng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý ở các cấp, các ngành trong tỉnh.

Kỷ niệm 60 năm Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và Quốc khánh 2-9, nhìn lại quá khứ vẻ vang, oanh liệt, hướng tới tương lai tươi sáng của dân tộc, Đảng bộ và nhân dân Lào Cai cùng cả nước tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới trên cơ sở phát huy những giá trị và vận dụng sáng tạo những bài học quý báu của Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Để thực sự trở thành điểm sáng về kinh tế - văn hóa trên vùng Tây Bắc của Tổ quốc, trước mắt Lào Cai còn nhiều việc phải làm, trong đó công tác xây dựng và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở luôn được coi là nhiệm vụ quan trọng có tính chiến lược. Đảng bộ tỉnh Lào Cai tập trung tâm sức và kinh nghiệm, nâng cao trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ và tổ chức chính trị cơ sở ngang tầm với nhiệm vụ của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. □

NGÀNH BƯU ĐIỆN VIỆT NAM: 60 năm chiến đấu, xây dựng và trưởng thành

ĐÓ TRUNG TÁ *

CÁCH đây tròn 60 năm, trong không khí sục sôi của cuộc Cách mạng Tháng Tám vĩ đại, ngày 15-8-1945, Hội nghị toàn quốc Đảng Cộng sản Đông Dương và sau đó là Quốc dân Đại hội Tân Trào đã ra Nghị quyết về tiến hành Tổng khởi nghĩa giành chính quyền, trong đó có một quyết định quan trọng là thành lập "*Ban giao thông chuyên môn*", chính thức khai sinh ngành bưu điện cách mạng Việt Nam. Tuân theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu ra trong những ngày tiền khởi nghĩa: "Việc liên lạc là một việc quan trọng bậc nhất của công tác cách mạng vì chính nó quyết định sự thống nhất chỉ huy, sự phân phối lực lượng và do đó bảo đảm thắng lợi" ⁽¹⁾, suốt mấy chục năm qua, cán bộ, công nhân viên ngành bưu điện đã đem tất cả sức lực, trí tuệ và cả xương máu của mình để phục vụ sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc, phục vụ nhu cầu thông tin liên lạc của nhân dân, góp phần xứng đáng vào thắng lợi vĩ đại của hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, giành độc lập, thống nhất Tổ quốc, cũng như công cuộc xây dựng, phát triển đất nước hiện nay.

Quá trình xây dựng và trưởng thành của ngành bưu điện luôn gắn liền với lịch sử của

dân tộc, của Đảng Cộng sản Việt Nam. Ngay từ thời điểm lịch sử trọng đại - Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời ngày 3-2-1930, Đảng đã thành lập những đội quân giao thông cách mạng làm nhiệm vụ đưa công văn, tài liệu, chỉ thị của Trung ương Đảng tới các cấp ủy và chính quyền địa phương trong cả nước. Trong hoàn cảnh hoạt động bí mật, địch kiểm soát gắt gao, phương tiện thông tin thiếu thốn, thô sơ, những chiến sĩ giao liên cách mạng đã bất chấp hiểm nguy, vượt qua mọi khó khăn, trở ngại, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ của mình. Nhiều đồng chí đã bị địch bắt bớ, tù đầy, chấp nhận hy sinh cả tính mạng để bảo vệ cán bộ, bảo vệ bí mật của Đảng.

Trong kháng chiến chống Pháp, cơ sở vật chất kỹ thuật ban đầu thô sơ, phương tiện thông tin liên lạc vô cùng thiếu thốn, nhưng tinh thần tự lực tự cường, sáng tạo, ngành bưu điện đã sử dụng mọi hình thức, từ ô tô, xe ngựa, đi thuyền, chạy bộ, vừa chiến đấu vừa làm nhiệm vụ, vượt qua mọi đồn bốt, dưới làn đạn địch để hoàn thành nhiệm vụ. Nhờ vậy đường

* GS.TSKH, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Bưu chính - Viễn thông

(1) Võ Nguyên Giáp: *Những chặng đường lịch sử*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1994, tr 80, 81

giao thông liên lạc phục vụ kháng chiến từ trung ương đến các liên khu, tỉnh, huyện, xã, từ vùng tự do đến vùng địch kiểm soát được liên kết thành một hệ thống thống nhất, được tổ chức, chỉ đạo chặt chẽ và hoạt động vô cùng hiệu quả.

Thời kỳ từ năm 1954 - 1975, thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược theo đường lối của Đảng: xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ, giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà, cùng với thắng lợi của toàn quân, toàn dân ta trên khắp các mặt trận, các chiến trường, ngành bưu điện đã nỗ lực xây dựng nên một mạng lưới thông tin tuy còn thô sơ nhưng đã đáp ứng cơ bản yêu cầu phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền, bảo đảm thông tin phục vụ chiến đấu, sản xuất, góp phần xứng đáng vào chiến công vĩ đại của dân tộc.

Trải qua 30 năm chiến tranh, mỗi cán bộ, công nhân viên chức ngành bưu điện đều có thể tự hào về những đóng góp cho thắng lợi chung của dân tộc. Bưu điện là một trong những ngành dân sự có số liệt sỹ đông nhất, với hơn 1 vạn người con đã ngã xuống cùng với hàng nghìn người đã để lại một phần xương máu của mình trên khắp các chiến trường. Toàn ngành có 459 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 48 bưu điện tỉnh, thành được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Những con số cụ thể nêu trên cũng mới chỉ nói lên được một phần công sức, xương máu mà các chiến sỹ giao bưu, thông tin liên lạc của ngành bưu điện đã ngày đêm tận tụy, hy sinh cống hiến cho lý tưởng độc lập tự do của dân tộc.

Vượt qua muôn vàn khó khăn thiếu thốn của đất nước sau chiến tranh, phát huy truyền thống trung thành, dũng cảm trong chiến đấu, ngành bưu điện lại cùng toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta viết nên những trang sử mới với những kỳ tích sáng tạo. Công cuộc đổi mới theo đường lối Đại hội VI của Đảng không chỉ

là bước ngoặt trọng đại trong lịch sử phát triển đất nước mà còn đem lại cho ngành bưu điện những vận hội và thời cơ phát triển to lớn. Với tinh thần đổi mới nhận thức, nêu cao ý chí tự lực tự cường, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, 20 năm qua, ngành đã có những bước phát triển mang tính nhảy vọt với những thành tựu rất đáng tự hào.

Chặng đường 20 năm đổi mới của ngành bưu điện có thể được chia làm hai giai đoạn. *Giai đoạn thứ nhất*, từ năm 1986 - 2000, đặc biệt là từ 1993 - 2000, toàn ngành thực hiện *Chiến lược tăng tốc* với trọng tâm là cuộc cách mạng công nghệ, mở mang hợp tác quốc tế, vượt qua hàng rào cấm vận. Với chủ trương "đi thẳng vào hiện đại" táo bạo, "lấy ngoài nuôi trong", bưu điện Việt Nam đã hoàn thành việc chuyển hoàn toàn mạng viễn thông từ kỹ thuật a-na-log lạc hậu sang mạng kỹ thuật số, tự động hóa cao và đa dịch vụ, đánh dấu sự thay đổi về chất và sự phát triển có tính nhảy vọt về công nghệ. Bên cạnh đó là nỗ lực mở rộng mạng quốc gia và quốc tế, phổ cập dịch vụ, đưa thông tin bưu điện đến với khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. *Giai đoạn thứ hai*, từ năm 2000 đến nay, toàn ngành thực hiện *Chiến lược hội nhập và phát triển*. Đồng thời với việc tiếp tục công cuộc đổi mới, tăng tốc, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng, mở rộng và nâng cao năng lực mạng lưới, cập nhật công nghệ tiên tiến, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ, trọng tâm của giai đoạn này là cuộc cách mạng về cơ chế và mở cửa, cạnh tranh. Trong giai đoạn này, ngành bưu điện đã thực hiện việc chuyển từ độc quyền doanh nghiệp sang cạnh tranh của nhiều công ty trong kinh doanh các dịch vụ bưu chính viễn thông, từng bước mở cửa thị trường viễn thông có cạnh tranh, đồng thời tăng cường công tác xây dựng hành lang pháp lý, kiện toàn hệ thống tổ chức quản lý nhà nước, đổi mới doanh nghiệp với mục tiêu chiến lược là phát huy nội lực, tích cực chuẩn bị cho hội nhập kinh tế

quốc tế theo lộ trình chung của đất nước. Bộ Bưu chính - Viễn thông được thành lập trên cơ sở của Tổng công ty và đưa Tổng công ty Bưu chính - Viễn thông Việt Nam trở thành Tập đoàn kinh tế đầu tiên của Việt Nam.

Nắm vững và vận dụng sáng tạo đường lối đổi mới của Đảng vào công cuộc phát triển ngành, trong 20 năm qua, ngành bưu điện đã tập trung thực hiện một số chính sách và giải pháp tổng thể như:

- Mở rộng hợp tác quốc tế, bằng những giải pháp mềm dẻo, khôn khéo và sáng tạo, cả trong hoàn cảnh đất nước bị bao vây, cấm vận cho đến thời kỳ mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế sau này để tranh thủ tối đa nguồn vốn, kinh nghiệm quản lý, công nghệ của các nước phát triển để hiện đại hóa, tăng tốc phát triển.

- Phát huy nội lực, đổi mới cơ cấu đầu tư, đổi mới doanh nghiệp, nâng cao tinh thần tự chủ, tự chịu trách nhiệm, tăng sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

- Phát triển công nghiệp bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin, từng bước nâng cao năng lực tự chủ, khả năng làm chủ công nghệ, tiến tới đáp ứng được kịp thời quan trọng nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh và có phần xuất khẩu.

- Phát huy cao độ truyền thống vẻ vang của ngành bưu điện, coi trọng nhân tố con người, tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, chuyên gia, chú trọng chính sách xã hội, công tác đền ơn đáp nghĩa và giữ gìn, phát huy uy tín của ngành.

Với định hướng chiến lược cùng việc thực hiện một cách đồng bộ các chính sách và giải pháp nêu trên, sau 20 năm thực hiện công cuộc đổi mới theo đường lối của Đảng, ngành bưu điện đã đạt được một số thành tựu nổi bật.

Thứ nhất, xây dựng được một hệ thống kết cấu hạ tầng thông tin quốc gia hiện đại, đồng bộ, đạt trình độ ngang tầm quốc tế với các hệ thống truyền dẫn vi ba số và vệ tinh, cáp quang

trong nước và quốc tế với công nghệ hiện đại. Các hệ thống tổng đài điện tử kỹ thuật số hoàn toàn tự động cả nội hạt, đường dài và quốc tế. Hệ thống thiết bị thuê bao cũng liên tục đổi mới, phù hợp với trình độ công nghệ của mạng lưới. Mạng lưới thông tin trên biển Đông đang được hiện đại hóa, phục vụ có hiệu quả các hoạt động kinh tế, quốc phòng trên biển. Các mạng chuyên dùng tiếp tục phát triển, gắn kết với mạng công cộng. Có thể khẳng định rằng, cho đến nay chúng ta đã bảo đảm thông tin liên lạc thông suốt, vững chắc trong mọi tình huống từ trung ương đến tất cả các tỉnh, huyện và hầu hết các xã trong cả nước, đến vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, và tự động đến tất cả các nước trên thế giới.

Thứ hai, cung cấp một hệ thống các dịch vụ bưu chính, viễn thông, In-tơ-nét phong phú, tiên tiến, cập nhật công nghệ mới nhất của thế giới với những tiện ích và chất lượng ngày càng cao, giá cước ngày càng thấp. Từ một ngành độc quyền, mang tính phục vụ là chủ yếu với những dịch vụ nghèo nàn, chất lượng thấp, đối tượng phục vụ hạn chế, chúng ta đã xây dựng được một thị trường dịch vụ bưu chính, viễn thông, In-tơ-nét cạnh tranh sôi động, tăng trưởng với tốc độ bùng nổ, đưa ngành bưu chính viễn thông thành một ngành dịch vụ hàng đầu, đóng góp ngày càng lớn vào phát triển kinh tế - xã hội. Từ chỗ chỉ có Tổng công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam độc quyền trên thị trường, đến nay, chúng ta có 6 doanh nghiệp nhà nước được cấp phép kinh doanh hạ tầng mạng viễn thông gồm: VNPT, Công ty Viễn thông quân đội (Viettel), Công ty cổ phần dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (Saigon Postel), Công ty cổ phần Viễn thông Hà Nội (Hanoi Telecom), Công ty Viễn thông điện lực (VP Telecom), Công ty Điện tử Viễn thông hàng hải (Vieshipel) cùng hàng trăm doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế kinh doanh các dịch vụ In-tơ-nét và công nghệ thông tin.

Nếu năm 1995, thời điểm kết thúc giai đoạn 1 của *Chiến lược tăng tốc*, cả nước có trên 700 nghìn máy điện thoại, đạt mật độ 1máy/100 dân và mới chỉ có 57% số xã trong cả nước có điện thoại, đến hết tháng 6-2005, đã đạt 12,17 triệu máy (VNPT có 11,29 triệu máy, còn lại là thuê bao của các doanh nghiệp mới: Viettel, SPT), trong đó số thuê bao điện thoại di động đạt trên 6,17 triệu máy, chiếm trên 50% toàn mạng; 97,3% số xã trong toàn quốc đã có máy điện thoại. Nước ta đã đạt mật độ 14,84 máy điện thoại/100 dân, vượt gấp đôi chỉ tiêu mà Nghị quyết Đại hội IX của Đảng đề ra cho ngành bưu điện là đạt 7 - 8 máy điện thoại/100 dân vào năm 2005. Sau hàng chục đợt giảm cước theo chỉ đạo của Chính phủ, tới tháng 1-2004, giá cước dịch vụ bưu chính viễn thông Việt Nam đã ngang bằng chỉ tiêu ASEAN. (Báo cáo của Ngân hàng thế giới tháng 5-2004)

Sự kiện năm 1997, chúng ta chính thức kết nối mạng In-tơ-nét toàn cầu là một mốc quan trọng không chỉ đối với ngành viễn thông mà còn đối với đất nước ta trong tiến trình mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế. Đến nay, sau 8 năm nỗ lực phát triển, chúng ta đã đạt con số thuê bao In-tơ-nét quy đổi là 2,87 triệu thuê bao với khoảng 7,71 triệu người sử dụng, đạt tỷ lệ 9,35%, cao hơn tỷ lệ trung bình của châu Á (8,4%). Đường truyền và tốc độ In-tơ-nét không ngừng được mở rộng và nâng cao cùng với việc triển khai cung cấp các dịch vụ In-tơ-nét băng rộng, In-tơ-nét tốc độ cao ADSL, In-tơ-nét không dây (Wi-fi)... Các ứng dụng trên In-tơ-nét ngày càng được mở rộng và có tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội.

Mạng lưới và dịch vụ bưu chính được đổi mới và tăng cường theo hướng hiện đại hóa. Bên cạnh các dịch vụ truyền thống được nâng cao chất lượng, một số dịch vụ bưu chính mới chất lượng cao như chuyển phát nhanh, chuyển tiền nhanh, tiết kiệm bưu điện, bảo hiểm

bưu điện... đã được đưa vào khai thác. Đến nay, trên 92% số xã trên toàn quốc đã có báo Nhân Dân đọc trong ngày. Mô hình Điểm bưu điện văn hóa xã, một sáng kiến độc đáo của ngành bưu điện với hơn 8.000 điểm đã được xây dựng không chỉ đóng vai trò quan trọng trong việc phổ cập các dịch vụ bưu chính - viễn thông xuống nông thôn mà còn phát huy tác dụng trong công cuộc xóa đói, giảm nghèo, đặc biệt là về thông tin, văn hóa, góp phần giảm bớt khoảng cách giữa nông thôn và thành thị, tham gia công cuộc hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn nước ta.

Thứ ba, củng cố và tăng cường hệ thống quản lý nhà nước về bưu chính - viễn thông và công nghệ thông tin ngang tầm với yêu cầu phát triển. Tháng 8-2002, tại Kỳ họp thứ nhất Quốc hội khóa XI đã thông qua quyết định thành lập Bộ Bưu chính - Viễn thông trên cơ sở Tổng cục Bưu điện với chức năng quản lý nhà nước về bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, điện tử, tần số vô tuyến điện, truyền dẫn phát sóng và kết cấu hạ tầng thông tin quốc gia. Tiếp đó, Chính phủ đã ban hành Nghị định 101/2004 về thành lập các sở bưu chính, viễn thông tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương với chức năng quản lý nhà nước chuyên ngành về bưu chính - viễn thông và công nghệ thông tin tại địa phương. Việc thành lập Bộ Bưu chính - Viễn thông và các sở bưu chính - viễn thông với chức năng, nhiệm vụ như trên thể hiện quan điểm và quyết tâm chiến lược của Đảng và Nhà nước trong việc thúc đẩy sự phát triển toàn diện của bưu chính - viễn thông và công nghệ thông tin với vai trò là một ngành kinh tế - kỹ thuật - dịch vụ nhiều tiềm năng phát triển, đồng thời là động lực hết sức quan trọng và thiết yếu cho phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo tinh thần Chỉ thị 58/CT-TW năm 2000 của Bộ Chính trị. Sự ra đời của Bộ Bưu chính -

Viễn thông đánh dấu một mốc quan trọng trong lịch sử phát triển của ngành bưu điện Việt Nam, thể hiện sự trưởng thành và vai trò ngày càng quan trọng của ngành trong xã hội.

Tròn 60 năm xây dựng, phát triển và trưởng thành, toàn thể cán bộ, công nhân, viên chức ngành bưu điện Việt Nam đã phấn đấu không mệt mỏi, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ chính trị được giao, phục vụ đắc lực công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Đảng và Nhà nước, phục vụ nhu cầu thông tin cho phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh - quốc phòng và đời sống của nhân dân. Bưu điện Việt Nam là ngành đi đầu trong công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hoá đất nước, xứng đáng với phần thưởng cao quý Huân chương Sao vàng mà Nhà nước đã trao tặng, xứng đáng với 10 chữ vàng truyền thống: **"Trung thành - Dũng cảm - Tận tụy - Sáng tạo - Nghĩa tình"**.

Quá trình phát triển của ngành bưu điện trong mấy chục năm qua đã để lại nhiều bài học quý giá trong đó có hai bài học cơ bản nhất. *Bài học đầu tiên và quan trọng nhất* là lòng trung thành vô hạn với sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc, dù phải đương đầu với bất cứ khó khăn nguy hiểm, bất cứ thử thách nào cũng quyết tâm vượt qua để hoàn thành nhiệm vụ. *Bài học thứ hai* là nắm vững và vận dụng sáng tạo đường lối đổi mới của Đảng vào thực tiễn hoạt động của ngành cộng với tinh thần đoàn kết nhất trí, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm để đưa ra những quyết sách táo bạo, có tính đột phá, từ đó đưa đến thành công trong những năm đổi mới.

Trong thời điểm hiện nay, đất nước ta đang đứng trước những vận hội, thời cơ phát triển cùng những thách thức vô cùng to lớn trong một thế giới đang thay đổi mạnh mẽ từng ngày do tác động của toàn cầu hóa, của sự phát triển công nghệ thông tin và kinh tế tri thức. Với vai trò của người lính tiên phong và là động lực quan trọng hàng đầu cho công cuộc công

nghiệp hóa, hiện đại hóa, mở cửa và hội nhập, toàn ngành bưu điện Việt Nam, từ Bộ Bưu chính - Viễn thông đến các sở, các doanh nghiệp nguyên phát huy cao độ truyền thống vẻ vang, phát huy những bài học kinh nghiệm từ những thành công trong 60 năm qua, liên tục khắc phục các tồn tại, yếu kém, phát huy các ưu điểm để phấn đấu thực hiện chiến lược hội nhập và phát triển của ngành.

Bộ Bưu chính - Viễn thông đang tập trung đẩy mạnh việc xây dựng và hoàn thiện cơ chế và chính sách vĩ mô, các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án phát triển, đổi mới doanh nghiệp, tạo động lực thúc đẩy cạnh tranh trên thị trường bưu chính - viễn thông, hướng tới mục tiêu hội nhập và cạnh tranh quốc tế. Đồng thời toàn ngành cũng đang thực hiện các giải pháp mang tính đột phá nhằm đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin - truyền thông phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước với mục tiêu chiến lược là: *đến năm 2010, các chỉ số về phát triển bưu chính - viễn thông và công nghệ thông tin của Việt Nam đều tăng trưởng, gấp đôi so với năm 2005, đạt mức ngang bằng các nước đứng đầu trong khu vực ASEAN để đến năm 2020, đạt trình độ của nước phát triển trong lĩnh vực này.*

Mỗi bước đường phát triển của ngành bưu điện trong 60 năm qua luôn gắn liền với sự lãnh đạo, chỉ đạo Đảng và Nhà nước, sự phối hợp, giúp đỡ của các cấp, các ngành từ trung ương đến địa phương, sự ủng hộ của các tầng lớp nhân dân. Trong chặng đường sắp tới, với lĩnh vực phát triển được mở rộng, với mục tiêu phát triển cao hơn, với nhiệm vụ nặng nề hơn, ngành bưu điện mong muốn tiếp tục nhận được sự quan tâm, giúp đỡ, sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Đảng và Nhà nước, của các cấp, các ngành và toàn xã hội để ngành có thể hoàn thành nhiệm vụ chính trị của mình, cùng toàn Đảng, toàn quân, toàn dân tiếp tục đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, vì mục tiêu *"dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh"*. □

LÀ một huyện địa đầu phía Bắc của tỉnh Nghệ An, Quỳnh Lưu có khoảng 60.706 ha diện tích đất tự nhiên, trong đó 22.003 ha là đất lâm nghiệp, 17.086 ha đất nông nghiệp, với 73.607 hộ gia đình và gần 36 vạn dân sinh sống, được phân bố trong 42 xã và 1 thị trấn (Cầu Giát). Bình quân diện tích đất canh tác vào loại thấp nhất tỉnh Nghệ An, sự phân bố các loại đất lại bị chia cắt bởi đồi, núi, sông, ngòi rất phức tạp, nên việc quy hoạch và xây dựng các hệ thống thủy lợi tưới tiêu gặp rất nhiều khó khăn.

Mặc dù người dân Quỳnh Lưu có truyền thống hiếu học, ý chí làm giàu, đã có thời kỳ trước đây huyện đạt chỉ tiêu "năm tấn, hai con" từ rất sớm so với các địa phương khác của miền Bắc, nhưng trong cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp kinh tế Quỳnh Lưu vẫn tăng trưởng chậm, không vững chắc, phần đông người dân chưa thoát khỏi cảnh nghèo đói và hướng phát triển kinh tế chưa rõ.

Đứng trước thực tế đó, các thế hệ lãnh đạo của huyện đã có nhiều trăn trở đối với bài toán về phát triển kinh tế. Nếu cứ duy trì mãi "ba hạt lúa" với những điều kiện khí hậu, tự nhiên và đất đai như vậy thì may ra chỉ bảo đảm "no cái bụng" và khó có "phép màu" nào có thể giúp nhân dân Quỳnh Lưu thoát nghèo một cách bền vững, chứ chưa nói phải vươn lên "làm giàu cho mình và cho đất nước".

QUỲNH LƯU tìm lời giải bài toán chuyển dịch cơ cấu kinh tế cấp huyện

PHẠM VĂN TẤN*

Bởi vậy, chủ trương lớn của Đảng về chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, và cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa, tăng giá trị kinh tế trên một đơn vị diện tích, ngày công lao động và đồng vốn đầu tư... đã được lãnh đạo các cấp và người dân Quỳnh Lưu đồng tình ủng hộ. Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Quỳnh Lưu khóa XXIII (1996 - 2000) đã khẳng định quyết tâm, khai thác mọi tiềm năng hiện có để tăng trưởng kinh tế trên cơ sở phát triển một nền kinh tế đa dạng, đa ngành, đa nghề. Trên cơ sở kết quả, kinh nghiệm và đòi hỏi của cuộc sống ngày càng cấp thiết, Đại hội Đảng bộ Quỳnh Lưu khóa XXIV (2001 - 2005) tiếp tục phương hướng phát huy hiệu quả mọi nguồn lực, khơi dậy trí tuệ, tiềm năng và sức mạnh toàn dân, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu và tăng nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, nâng cao chất lượng toàn diện các lĩnh vực xã hội, bảo đảm

* Phó Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An

*Chăm sóc đĩa tôm Ảnh: TTXVN*

quốc phòng, an ninh, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, xây dựng Quỳnh Lưu sớm trở thành huyện giàu và kiểu mẫu.

Một phương pháp tiếp cận mới đã xuất hiện với cách gọi là "cung cách làm ăn" thời kỳ đổi mới. Đó là tìm những lợi thế so sánh, xây dựng nhiều mô hình khác nhau phù hợp với điều kiện cụ thể từng xã, thôn, từng mảnh ruộng và hộ gia đình. Mục tiêu là để với một chi phí về đất đai, vốn, sức lao động tạo ra được nhiều sản phẩm hàng hóa, đem lại lợi nhuận cao. Nhờ những cố gắng đó mà trong vòng mười năm gần đây Quỳnh Lưu đã thực sự chuyển mình, trở thành huyện giàu nhất nhì của Nghệ An và đang trên đà phát triển mạnh.

Tốc độ tăng trưởng GDP của huyện 5 năm gần đây đạt trung bình khoảng 14,2%/năm. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ tăng lên nhanh chóng. Nếu năm 1995, khoảng 61% thu nhập của dân từ

nông nghiệp, trong đó chủ yếu là từ nghề trồng trọt, còn chăn nuôi chưa phát triển; 18% thu nhập từ tiểu thủ công nghiệp và 21% là từ các ngành, nghề thương mại, dịch vụ mà chủ yếu là buôn bán nhỏ lẻ, thì dự tính năm 2005, tỷ trọng công nghiệp, xây dựng tăng lên 40,1%, thương mại và dịch vụ: 19,7%, trong khi nông nghiệp vẫn tăng đều về giá trị tuyệt đối nhưng giảm về tỷ trọng trong GDP, xuống còn 40,2% (thực tế năm 2004 đã là 41,9%).

Năm 1995, thu nhập bình quân đầu người của huyện mới chỉ có khoảng 1,756 triệu đồng/người/năm, đến năm 2004 đạt 5,360 triệu đồng. Riêng trong nông nghiệp, phương hướng chủ yếu là nâng cao giá trị kinh tế trên một đơn vị diện tích. Nếu năm 2004 đạt trung bình 28,5 triệu đồng/ha, thì năm 2005 kết quả đó là 30,5 triệu đồng/ha. Quỳnh Lưu hiện có 1.400 ha diện tích canh tác đem lại giá trị kinh tế trên 50 triệu đồng/ha.

Từ cách làm trên, nhất là trong việc xây dựng các mô hình kinh tế phù hợp để giải

bài toán về chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu sản xuất, cho thấy, việc phát huy tinh thần sáng tạo, dám nghĩ, dám làm của người dân là rất quan trọng, nhưng vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của các tổ chức đảng các cấp và sự phối hợp nhịp nhàng giữa các ngành trong huyện có ý nghĩa quyết định. Điều đó thể hiện trên mấy nội dung như sau:

1 - Quỳnh Lưu đã xây dựng được quy hoạch phát triển tổng thể của toàn huyện dựa trên sự phân tích, đánh giá đúng những đặc điểm riêng của từng tiểu vùng

Muốn bố trí cơ cấu kinh tế hay lựa chọn cơ cấu cây trồng, vật nuôi và mùa vụ một cách hợp lý phải căn cứ vào nhu cầu của thị trường. Tuy nhiên, thực tế của một số địa phương, nhất là những hộ đi tiên phong trong sản xuất hàng hóa cho thấy, riêng trong lĩnh vực nông nghiệp, không thể áp đặt một chiều nhu cầu của thị trường vào sản xuất mà phải có đủ các điều kiện đất đai, trình độ canh tác, thủy lợi, nắm bắt thị trường và huy động vốn đầu tư.

Quỳnh Lưu đã quy hoạch thành 4 tiểu vùng sinh thái - kinh tế. Đó là kết quả của sự tìm kiếm, thử nghiệm các phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả của nhiều thế hệ lãnh đạo và người dân đất Quỳnh. Đó là:

- *Vùng Tây - Bắc huyện*, gồm 8 xã miền núi. Do địa hình phức tạp, tưới tiêu rất khó khăn, nên ở đây được quy hoạch trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, nhất là những loại cây chịu hạn và phát triển công nghiệp chế biến hoa quả. Ở vùng này hiện đã có 1.800 ha dứa nguyên liệu, 1 nhà máy chế biến nước dứa cô đặc xuất khẩu với công suất 50.000 tấn quả/năm (tại xã Quỳnh Châu). Nhờ tìm được đúng cây chịu hạn trên diện tích đất đồi trước đây chủ yếu bị bỏ hoang do không có nước tưới nên tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng này khá nhanh.

- *Vùng đồng bằng*, gồm 15 xã và thị trấn Cầu Giát, được quy hoạch thâm canh lúa và hoa màu với diện tích khoảng 5,5 vạn ha. Các xã nơi đây đã ổn định với cơ cấu sản xuất 2 vụ lúa, 1 vụ màu, kết hợp chăn nuôi gia cầm, gia súc, sử dụng những sản phẩm làm ra từ trồng trọt thông qua chăn nuôi để tận dụng thời gian lao động nông nhàn và tăng giá trị của các sản phẩm hàng hóa làm ra... Với cơ cấu sản xuất này, tốc độ tăng trưởng không nhanh, nhưng rất ổn định.

- *Vùng bãi ngang*, gồm 10 xã, có nhiều lợi thế về khai thác và đánh bắt, đặc biệt là nuôi trồng thủy, hải sản. Hiện nay đã phát triển được 960 ha nuôi tôm, trong đó có 450 ha thâm canh, đạt 4,5 - 5 tấn/ha, nâng doanh thu lên khoảng 500 - 600 triệu đồng/ha. Nhiều hộ gia đình mở ra một hướng mới - nuôi nhuyễn thể cho sản lượng 40 - 45 tấn/ha/năm đem lại giá trị 250 - 300 triệu đồng/ha. Một số xã ven biển đưa nghề nuôi trồng hải sản ra biển bằng kỹ thuật nuôi lồng, mỗi lồng cho sản lượng khoảng 4 - 4,5 tấn cá (chủ yếu là cá dòn đặc sản). Hiện ở đây đã có 23 lồng và theo hạch toán sơ bộ, cho thu hoạch mỗi năm 1 vụ (8 - 10 tháng), mỗi lồng khoảng 250 - 300 triệu đồng. Nhờ giá trị của thủy, hải sản nên tốc độ tăng trưởng ở vùng này hiện đang khá nhanh.

- *Vùng phát triển đô thị mới*, gồm 10 xã, tập trung chủ yếu vào phát triển công nghiệp, khai thác vật liệu xây dựng (gạch tuyn, máy nghiền đá, sản xuất xi-măng...), thương mại, dịch vụ. Kết hợp với khu đô thị là phát triển khu du lịch biển. Vùng này cơ cấu kinh tế sẽ chuyển dịch mạnh theo hướng công nghiệp hóa (cơ cấu nông nghiệp trong GDP hiện chỉ còn 5% năm 2004), đồng thời cũng có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh nhất, thành đầu tàu kinh tế của toàn huyện. Đến nay, còn khoảng 17 ha đất sản xuất lúa đã được định hướng chuyển đổi

cơ cấu cây trồng, xây dựng cánh đồng đạt 80 triệu đồng/ha và đẩy mạnh chăn nuôi.

2 – Phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo của cơ sở, triển khai nhiều mô hình tốt và đa dạng về chuyển dịch cơ cấu sản xuất trong nông nghiệp

Xuất phát từ điều kiện nông hóa, thổ nhưỡng, thủy lợi và tập quán, tâm lý dân cư, có xã phải áp dụng nhiều hình thức sản xuất, đối tượng canh tác khác nhau mới phát huy được hết các tiềm năng hiện có để đem lại hiệu quả kinh tế cao (Quỳnh Bàng, Quỳnh Thắng...), nhưng cũng có xã chỉ có một mô hình chung nhất cho tất cả các hộ. Xã Quỳnh Lương có 6.300 khẩu, diện tích đất tự nhiên 511 ha, trong đó đất nông nghiệp khoảng 448 ha, bình quân diện tích đất canh tác thấp. Thế nhưng người dân ở đây không những đủ sống, mà còn làm giàu bằng trồng trọt. Điều này khó ai tin nhưng đó lại là sự thật.

Khoảng 15 năm về trước, không năm nào Quỳnh Lương không xin cứu đói, bởi địa thế của vùng đất này tuy bằng phẳng, nhưng không có cách nào đưa nước ngọt tưới cho các cánh đồng để trồng lúa và do đất ít như vậy, nên chỉ với cây lúa thì dù được mùa cũng không thể đủ ăn.

Từ khi điện lưới quốc gia đến các hộ gia đình (năm 1993), Đảng ủy và Ủy ban nhân dân xã sớm nhìn thấy được khả năng chủ động tưới tiêu, nên đã tập trung tuyên truyền, vận động các hộ gia đình chuyển dịch cơ cấu cây trồng từ lúa sang rau màu.

Trong một thời gian ngắn đã có 3.500 giếng khơi và giếng khoan (mỗi hộ trên 3 giếng), hàng ngàn mét ống nhựa đã được đầu tư để dẫn nước tưới. Riêng số máy bơm đã được sắm khoảng 1.500 cái (trung bình mỗi hộ có hơn 1 cái). Rau màu trở thành sản phẩm hàng hóa đã được sản xuất với khối lượng lớn, sức tiêu thụ được vươn ra thị trường trong Nam,

ngoài Bắc. Kéo theo đó là các hoạt động dịch vụ hỗ trợ trồng và tiêu thụ rau phát triển. Các phương tiện vận tải được mua sắm, các hình thức dịch vụ khác cũng được đầu tư. Xã hiện có 37 phương tiện vận tải các loại, gồm ô tô, công nông, trong đó nhiều xe chuyên chở sản phẩm tới các thành phố lớn, các tỉnh xa như: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Gia Lai... Ngoài ra, xã còn có các loại xe tải nhỏ sử dụng xe gắn máy, mỗi xe, mỗi chuyến chở được 3 - 4 tạ rau đi cung cấp cho các thị trường gần. Rau ở Quỳnh Lương khá phong phú với khoảng 20 chủng loại đáp ứng nhu cầu rất đa dạng cho người tiêu dùng, và bảo đảm có rau tươi quanh năm. Trung bình mỗi ngày Quỳnh Lương cung cấp cho thị trường khoảng 35 - 40 tấn rau các loại, lúc cao điểm tới 60 - 70 tấn.

Xã đã xây dựng được trang web điện tử (www.quynhluong.gov.vn) bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh, hoạt động đều đặn 2 năm nay, làm đầu mối liên lạc cho khách hàng thập phương và chuẩn bị vươn ra các thị trường xa hơn, các nước lân cận nếu có điều kiện thuận lợi.

Xã Quỳnh Bàng có 11.291 khẩu và diện tích tự nhiên khoảng 1.108 ha. Trước năm 1987, đồng bào nơi đây do duy trì mãi thuần nông và diêm nghiệp nên rất nghèo, nhưng đến nay nhờ phát triển nhiều mô hình khác nhau đời sống người dân đã được cải thiện rõ rệt. Nhiều hộ gia đình đã mạnh dạn bỏ cây lúa chuyển sang trồng ngô lai đem lại hiệu quả kinh tế hơn hẳn cây lúa. Khi có chủ trương (năm 2004) đưa mô hình canh tác 50 triệu đồng/ha, nhiều hộ có điều kiện đã tìm cách giảm diện tích cây ngô tăng diện tích rau màu.

Đến nay, Quỳnh Bàng đã quy hoạch được khoảng 50 ha canh tác thuộc diện "cánh đồng 50 triệu đồng/năm", trong số đó chọn ra 10 ha áp dụng mô hình của tỉnh. Riêng năm đầu,

năm 2004 đã cho thu hoạch được 60 triệu đồng/ha, trong đó cơ cấu khá ổn định là dưa hấu giống Trung Quốc, hành hoa (trồng được 2 vụ), rau bạch khấu, cải... Mỗi sào đất cho thu hoạch 1 - 2 triệu đồng/vụ lại có khả năng thâm canh, xen canh quanh năm. Trong 3 tháng cho thu hoạch hai lần đem lại 2 triệu đồng/sào. Bước đầu số diện tích canh tác như vậy còn ít nhưng thu hoạch lại cao. Muốn mở rộng thêm diện tích cao sản mô hình này, Quỳnh Bảng còn phải đầu tư xây dựng thêm hệ thống điện, nâng cấp hệ thống tưới nước.

Điển hình nhất là mô hình của số diêm dân có khoảng 100 ha đồng muối. Nếu cứ tiếp tục làm muối thì thu nhập tối đa cũng chỉ ở mức 2 triệu đồng/người/năm và thu hút được 700 lao động, mỗi năm cũng chỉ đem lại doanh thu 1,4 tỉ đồng. Nhờ mạnh dạn chuyển số diện tích đồng muối sang nuôi tôm mà thu nhập những năm đầu quảng canh cũng đã tăng lên 1,5 - 2 lần so với làm muối. Gần đây, do có đầu tư để nuôi tôm công nghiệp, thâm canh tốt và với số lao động chỉ bằng 1/7 làm muối cũng đã đem lại 4 - 5 lần thu nhập ban đầu, nghĩa là tương đương khoảng 6 - 8 tỉ đồng/năm. Dự tính trong 2005 diện tích ấy sẽ cho thu hoạch khoảng 10 tỉ đồng. Lao động dôi dư được tạo điều kiện chuyển sang nghề khác.

Tại xã Quỳnh Thắng diện tích đất đồi chiếm tỷ lệ lớn, điều kiện thủy lợi rất khó khăn. Nhờ có 24 hồ đập nhỏ nên cây lúa chiếm khoảng 1/4 diện tích canh tác (khoảng 220 ha) có khả năng trồng được 2 vụ, còn lại nơi không có điều kiện tưới tiêu thì trồng dưa (240 - 250 ha), cây mía, cây ăn quả (nhãn và vải có khoảng 100 ha) và cây hoa hòe.

Hạch toán đối với cây dưa cho thấy, suất đầu tư khoảng 6 tấn phân NPK cho 1 héc-ta, thời gian đầu do chưa chủ động được chòi giống nên phải nhập với giá 600 -

650 đồng/1 chòi, nay nhờ áp dụng khoa học - kỹ thuật nên đã giảm được suất đầu tư giống xuống còn một nửa. Như vậy, nếu vụ đầu cho thu hoạch khoảng 38 - 40 tấn/ha với giá trung bình khoảng 1.000 đồng/1 ki-lô-gam thì chắc chắn đã hòa vốn (mỗi vụ 18 tháng), chưa kể phần lãi thêm 20 triệu đồng từ tách chòi bán giống (khoảng 180 - 200 đồng/chòi).

Ngoài ra, cây hoa hòe cũng đem lại giá trị kinh tế khá. Mỗi năm Quỳnh Thắng cung cấp cho thị trường khoảng 200 tấn đem lại nguồn thu khoảng 2 tỉ đồng (tương đương 2 ngàn tấn lúa). Đặc biệt trồng cây hoa hòe lại cho phép tận dụng đất bờ rào, cạnh nhà nơi có điều kiện tưới và chăm bón thường xuyên, nên nhà nào cũng có thể trồng được.

Hiện nay, người dân đang làm thử mô hình trồng cây hương (cây làm nguyên liệu hương) có khả năng cho thu hoạch trên 40 triệu đồng/ha/năm ở vùng đất đồi khô cằn.

Ngoài ra, Quỳnh Thắng còn có 14 trang trại hộ gia đình là những mô hình kinh tế hộ vươn lên sản xuất hàng hóa lớn. Điển hình là trang trại tổ hợp tác do ông Hồ Khắc Hiệp đứng ra nhận khoán nuôi và bảo vệ 200 ha rừng thuộc Chương trình 327, 10 ha mía, 10 ha cây ăn quả (vải, nhãn, hoa hòe) dưới tán là trồng cỏ voi phục vụ chăn nuôi đại gia súc (đàn trâu bò khoảng 90 con), 4 ha dưa, thuê 7 lao động thường xuyên và 20 lao động thời vụ.

3 - Những việc làm mang lại hiệu quả kinh tế cao ở Quỳnh Lưu đều xuất phát từ quá trình tìm tòi, sáng tạo của người dân, được các cấp lãnh đạo quan tâm, giúp đỡ thiết thực

Quỳnh Lưu có được như vậy một phần cũng là nhờ truyền thống học hành, khoa cử - đất học nổi tiếng của xứ Nghệ. Hiện nay số người đỗ đạt làm ăn ở trong và ngoài nước đã tiếp thêm nguồn sức mạnh quan trọng cho bà con ở tại địa phương cả về vốn đầu tư,

kiến thức và kinh nghiệm làm kinh tế. Thêm vào đó, cũng có những mô hình kinh tế của huyện, tỉnh đưa xuống làm thử và phổ biến rộng rãi cho nhân dân làm theo. Bí quyết là, cán bộ phải mạnh dạn làm thử, sau đó hướng dẫn và vận động các hộ gia đình xung quanh. Thực tiễn không những là thước đo của sự đúng sai, mà còn có sức thuyết phục mạnh mẽ hơn cả. Trong lĩnh vực xây dựng kinh tế cũng như trên các "mặt trận" khác, nơi đâu cán bộ, đảng viên gương mẫu, mạnh dạn đi đầu trong tìm kiếm mô hình làm kinh tế giỏi, thì không những có được phong trào mạnh mẽ, mà hiệu quả đạt được cũng bền vững hơn. Và để có được điều đó, phải không ngừng củng cố sự đoàn kết, nâng cao năng lực lãnh đạo của các cơ sở đảng, nghiêm chỉnh thực hiện Quy chế Dân chủ cơ sở để người dân được biết, được bàn, được làm, được kiểm tra và được hưởng lợi từ các phương án phát triển kinh tế nhỏ đến các dự án lớn.

Tuy vậy, từ những điển hình mạnh dạn chuyển đổi cơ cấu cây trồng đem lại hiệu quả kinh tế cao trên một đơn vị diện tích đang đặt ra nhiều vấn đề về "số phận" của cây lúa. Do điều kiện đất đai, thủy lợi mà từng xã riêng lẻ có thể chuyển hẳn cây lúa sang rau màu, hoặc các cây trồng có giá trị kinh tế cao hơn, nhưng không thể không có cây lúa. Bởi vì cây lúa liên quan đến an ninh lương thực của cấp huyện và không phải mọi người, mọi nhà đều có thể thực hiện việc chuyển đổi ngành nghề mới một cách hiệu quả. Đây là câu chuyện làm kinh tế, nhưng cũng chứa đựng nhiều vấn đề về văn hóa, xã hội, đồng thời là bài toán khá nan giải, vì người trồng lúa đang bị "mắc kẹt" ở hai "gọng kìm": năng suất thì đã tới trần nên tiềm năng tăng trưởng không còn nhiều; diện tích trồng lúa của mỗi hộ gia đình lại ít nên thu nhập không cao. Giả sử có phát triển mạnh chăn nuôi, ngành nghề đi

chăng nữa, thì nếu tỷ lệ thu nhập của cây lúa trong cơ cấu thu nhập chung của hộ quá thấp cũng sẽ làm cho người nông dân ít quan tâm đầu tư hơn cho cây lúa. Bởi vậy, ngoài việc áp dụng khoa học, kỹ thuật, đầu tư thâm canh để giảm chi phí sản xuất, không thể không khuyến khích mạnh mẽ quá trình chuyển đổi, tích tụ ruộng đất, phân công lại lao động trong nông nghiệp, nông thôn. Có như vậy mới bảo đảm được doanh thu và tỷ suất lợi nhuận chung của xã hội (trong điều kiện hạch toán đầy đủ đầu vào của sản xuất), không làm cho người sản xuất lúa bị thua thiệt. Theo tính toán của các nhà khoa học đối với trồng trọt, mỗi hộ gia đình phải được canh tác khoảng 1 ha thì mới gọi là đạt trình độ sản xuất hàng hóa như các nước trong khu vực. Điều đó đang đòi hỏi Nhà nước sớm có chính sách phù hợp để hạn chế những thiệt hại không đáng có phát sinh trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu sản xuất. Khâu quan trọng hàng đầu là thu hút lao động từ nông nghiệp, nông thôn vào công nghiệp và dịch vụ phải được đẩy lên trước, đồng thời thiết lập quy hoạch chặt chẽ vùng đất trồng lúa trên cả nước làm cơ sở cho các địa phương trong chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

Mục tiêu phấn đấu đến 2010 đạt tốc độ tăng trưởng GDP từ 16% - 17%/năm của Quỳnh Lưu, không thể không có sự hỗ trợ của tỉnh và trung ương trong việc thu hút các doanh nghiệp lớn về các khu công nghiệp đã quy hoạch. Nhưng cũng còn nhiều vấn đề về huy động năng lực nội sinh, phát huy hơn nữa tinh thần chủ động, sáng tạo của người dân trong làm kinh tế... Đó cũng là những chủ đề đang được bàn thảo kỹ trong quá trình tiến hành đại hội đảng bộ các cấp của huyện Quỳnh Lưu (Nghệ An) cũng như hướng tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng. □



HUYỆN H. có nhiều ưu thế nổi trội, vậy mà ba năm liền bị tình xếp vào loại yếu kém, riêng công tác cán bộ thì rất trì trệ. Ông Ph., là Phó giám đốc sở, được Tỉnh ủy luân chuyển về làm Bí thư huyện với lời hứa danh dự là trong vòng hai năm sẽ "giải" được những yếu kém.

Để giúp ông làm "vốn", một người bạn từng nhiều năm công tác ở huyện H. tặng ông ba chữ K;Q;C.

- K: lấy kinh tế làm mũi nhọn.
- Q: lấy quy hoạch làm trọng tâm.
- Còn C: lấy cán bộ làm khâu đột phá.

Và ông Ph. quyết định chọn cả ba chữ với dụng ý tạo ra sức mạnh tổng hợp trên cả ba tuyến.

Công bằng mà nói, ông Ph. đã làm hết sức để xoay chuyển tình thế, từ việc tổ chức đến các phong trào thi đua. Cứ ba tháng, sáu tháng ông đều cho các đảng bộ kiểm điểm bình xét thi đua. Kết quả là sau mỗi lần bình bầu các đảng bộ đều vào loại khá, ai cũng hoàn thành tốt nhiệm vụ, trong đó trên 90% là xuất sắc. Oái oăm thay! Trong khi nhiều chi bộ, đảng bộ được công nhận vững mạnh, phần lớn cán bộ xuất sắc thì tình hình chung của huyện vẫn không mấy sáng sủa. Theo đánh giá của tỉnh, huyện vẫn "được" xếp hạng hàng đầu tính từ... dưới lên.

Năm thứ hai, ông Ph. quyết thực hiện những biện pháp mạnh về tổ chức. Ông cắt cử, luân chuyển, bổ nhiệm, bãi nhiệm nhiều cán bộ chủ chốt cấp xã và một số phòng, ban ở huyện. Kết thúc năm, bản tổng kết và bình xét thi đua làm cho ông suy nghĩ rất nhiều. Cũng vẫn những "thành tựu" rất lạc quan của các đảng bộ kèm theo danh sách hầu hết

"VĂN HÓA TỰ CHỨC"

NAM DÙNG

cán bộ đảng viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ mà tình hình huyện vẫn ỉ ạch. Nguyên nhân do đâu?... Ông Ph. quyết định đi khảo sát thực tế. Ông đã nhận ra ba thứ "bệnh" đã và đang tồn tại ở đảng bộ huyện.

Thứ nhất: "Bệnh" thành tích tập thể. Đây là căn bệnh thâm căn cố đế ở một số xã. Theo lập luận của các cơ sở, tuy tập thể của họ không có ưu điểm gì nổi trội song cũng không có khuyết điểm gì trầm trọng; khi báo cáo, đại gì không nêu ưu điểm là chính, thậm chí nói vống lên một chút cho oách, cho oai. Cấp trên có kiểm tra đâu mà ngại. Tuy vậy, dân trong huyện đang truyền miệng nhau câu: Ăn tập thể thì đơn điệu. Ở tập thể thì vừa chật, vừa mất vệ sinh. Chỉ có trách nhiệm tập thể là dễ chịu.

Thứ hai: "Bệnh" vô cảm. Hai phần ba số xã trong huyện là yếu kém, đời sống người dân còn chật vật, song lãnh đạo cứ "mũ ni che tai" đổ lỗi sự yếu kém đó lên đầu dân. Khi tổng kết cuối năm, các xã vẫn báo cáo các mặt ngày càng phát triển; dân không đói, không nghèo; cán bộ tốt, đảng bộ trong sạch, vững mạnh.

Thứ ba: "Bệnh" quan liêu. Đó là căn bệnh rất nặng, có ở các phòng, ban, ngành của huyện. Cán bộ ngại đi cơ sở, phó mặc cơ sở, tuy ở sát dân mà vẫn cách xa

dân, không biết dân nghĩ gì, nói gì, làm gì, miễn sao mình giữ được ghế. Vì vậy mới có chuyện trên quan liêu thì dưới tự diễn...

Loay hoay đã gần hai năm, chuẩn bị đến Đại hội đảng bộ huyện, ông Ph. dường như hết "phép". Ông trở về tỉnh rồi trong một cuộc họp rút kinh nghiệm công tác chỉ đạo cấp huyện, ông nói: Tôi đã rất chủ quan, không hình dung hết những khó khăn, phức tạp, nặng nề của cấp huyện, nhất là ở cơ sở. Tôi đã không giữ được lời hứa, hơn hai năm qua rồi mà mới chỉ phát hiện ra "bệnh" chứ chưa có phương sách nào để chữa. Tôi cũng mắc loại bệnh quan liêu, giống như đa số cán bộ huyện H. Tôi xin kiểm điểm và tự nhận mình vào loại kém. Tôi chỉ có một đề nghị duy nhất, xin Ban Thường vụ Tỉnh ủy cho tôi được từ chức. Lời đề nghị đột ngột đó làm cho nhiều thành viên trong cuộc họp sững sốt... Xưa nay, cán bộ được đề bạt hay luân chuyển mà không làm tròn nhiệm vụ thì lại chuyển đi chỗ khác việc gì phải từ chức? Thế nhưng một tuần sau, lời đề nghị của đồng chí Ph. đã được Ban Thường vụ Tỉnh ủy chấp thuận. Có lời bình như sau: Không tham quyền cố vị, biết từ chức đúng lúc cũng là một nét văn hóa của người làm công tác lãnh đạo, quản lý. □



TƯ DUY ĐỊA CHÍNH TRỊ THẾ GIỚI THỜI KỲ SAU "CHIẾN TRANH LẠNH"

NGUYỄN VIỆT THẢO *

Từ đầu thập kỷ 90 của thế kỷ trước đến nay được xem như thời kỳ quá độ địa chính trị toàn cầu. Bên cạnh những trường phái địa chính trị truyền thống, đã xuất hiện nhiều quan điểm, tư duy địa chính trị mới. Có thể nhận định một cách khái quát rằng đã hình thành tư duy địa chính trị thời kỳ sau "chiến tranh lạnh". Tư duy này vừa kế thừa nhiều luận điểm quan trọng của khoa học địa chính trị trước năm 1991, vừa bổ sung một số quan điểm, lý thuyết đặc sắc.

1 – Luận điểm đầu tiên được tư duy địa chính trị hiện nay kế thừa rộng rãi là luận điểm xác định khu vực Trung Á là vùng đất trái tim (heartland) của địa cầu. Có thể nói, đây là luận điểm xuất phát trên cả hai bình diện lý luận và thực tiễn địa chính trị thế giới kể từ khi bộ môn khoa học này ra đời từ đầu thế kỷ XX đến nay. Tác giả của luận điểm này là Han-phót Mác-kin-đơ, một học giả và chính khách Anh quốc đã dành trọn cuộc đời hoạt động học thuật và chính trị của mình cho mục tiêu bảo vệ vị trí cường quốc của nước Anh trước nguy cơ Mỹ, Đức, Nga lớn mạnh. Theo ông, Trung Á là pháo đài quyền lực trong nền chính trị toàn cầu. Pháo đài ấy trở thành bất khả xâm phạm trước sức tấn công của các cường quốc biển bởi nó được bảo vệ bởi hai vành đai: vành đai bên trong là các nước Đông Âu và vành đai bên ngoài là các không gian Á - Phi - châu Mỹ. Vai trò chiến lược sống còn của

vùng đất trái tim được H. Mác-kin-đơ khái quát trong công thức: "Ai khống chế Đông Âu, sẽ làm chủ vùng đất trái tim. Ai làm chủ vùng đất trái tim, sẽ cai quản hòn đảo (đại lục) Âu - Á - Phi. Ai cai quản Âu - Á - Phi sẽ bá chủ toàn cầu". Luận điểm về vùng đất trái tim nói riêng và học thuyết địa chính trị nói chung của H. Mác-kin-đơ còn nguyên ý nghĩa thực tiễn hiện nay. Học giả R.E. Oan-tơ khẳng định tư tưởng của Mác-kin-đơ là tiền đề số một của tư duy quân sự phương Tây hiện đại. Hàng loạt diễn biến chính trị, quân sự, an ninh và kinh tế chung quanh vùng đất Trung Á những năm vừa qua một lần nữa làm sống lại tên tuổi và luận điểm của Mác-kin-đơ, cha đẻ của bộ môn địa chính trị thế giới.

Những nhà lý luận địa chính trị hiện đại tạo ra cho tư tưởng của Mác-kin-đơ một dạng thức tồn tại mới. Họ tiếp tục thừa nhận có không gian chính trị trụ cột và không gian chính trị vành đai (hoặc không gian ngoại vi) như vùng đệm, nhưng cấu trúc đó không mang tính đơn thể, mà là một phức thể ba cặp trung tâm - ngoại vi. Ở lục địa châu Mỹ, trung tâm số 1 là Bắc Mỹ và ngoại vi tương ứng là Nam Mỹ. Ở bán cầu Đông, trung tâm số 2 là Tây Âu và ngoại vi là châu Phi - Trung Đông; Ấn Độ. Trung tâm số 3 là Đông Bắc Á và ngoại vi là

* TS, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Đông Á và Đông - Nam Á. Mỗi trung tâm có hạt nhân lần lượt là Mỹ, Đức và Nhật Bản. Sơ đồ địa chính trị này có mối liên hệ mật thiết với sự tồn tại và phát triển, hợp tác và cạnh tranh, thống nhất và mâu thuẫn của ba trung tâm tư bản chủ nghĩa với tính cách là ba khối kinh tế quốc tế. Nhưng nó không chỉ là như vậy. Mỗi cặp trung tâm - ngoại vi được xem như một thực thể liên khu vực với chất keo kết dính bên trong là kinh tế, tư tưởng, văn hóa, chính trị. Những tác giả chủ yếu của sơ đồ địa chính trị này là Ơ La-phlin, Van-đơ U-xten và Ơ Xơ-li-van, đều rất nổi danh trong suốt thập kỷ 90 của thế kỷ XX.

2 - Tuy tên tuổi và tư tưởng của Mác-kin-đơ có sức sống vượt qua thế kỷ XX, nhưng trong tư duy địa chính trị thế giới hậu "chiến tranh lạnh" cũng dành một vị trí rất quan trọng cho một học giả vốn từ lâu là tác giả tư tưởng của những tính toán địa chính trị của siêu cường Mỹ, đó là Xa-un Cô-hen, chuyên gia hàng đầu trong việc xác định các khu vực địa chiến lược và các khu vực địa chính trị trên bản đồ thế giới.

Ngay vào lúc cao điểm của "chiến tranh lạnh", Xa-un Cô-hen đã phê phán chính sách bao vây Liên Xô và bác bỏ giả định do nhiều chiến lược gia Mỹ nêu ra rằng, trong cuộc đụng đầu Đông - Tây, toàn bộ duyên hải Âu - Á sẽ trở thành chiến trường. Sự phê phán của Cô-hen thực chất là một thái độ đòi xem xét lại cơ sở lý luận địa chính trị của chính sách nêu trên, tức là xem lại lý thuyết của Mác-kin-đơ. Theo Cô-hen, lý thuyết địa chính trị của Mác-kin-đơ ra đời và được chấp nhận trong nhiều thập kỷ trên cơ sở giả định một sự đối đầu giữa một siêu cường đại dương và một siêu cường lục địa. Siêu cường lục địa là Liên Xô ngày ấy đồng thời lại là siêu cường hải quân, khác xa các đế chế Nga và Đức hồi đầu thế kỷ XX. Bởi vậy, chính sách của Mỹ bao vây Liên Xô chẳng khác gì hành động bao vây chuồng ngựa khi con chiến mã đã tung vó phi nước đại khắp địa cầu.

Lý thuyết địa chính trị của Mác-kin-đơ nhấn mạnh sự thống nhất không gian của thế giới trên phương diện chiến lược. Xa-un Cô-hen thì ngược lại, phân chia thế giới thành nhiều địa bàn, tức nhiều khu vực khác nhau. Cô-hen xác định có một thế giới hải đảo phụ thuộc vào thương mại và một thế giới lục địa Á - Âu. Mỗi thế giới ấy là một khu vực địa chiến lược (geostrategic region). Khái niệm khu vực địa chiến lược do Xa-un Cô-hen đưa ra được dùng để chỉ một không gian quyền lực với quy mô toàn cầu. Hai khu vực địa chiến lược đều nằm ở bán cầu Đông. Khu vực thứ nhất, thuộc thế giới hải đảo phụ thuộc thương mại, bao gồm Tây Âu, Bắc Âu, Nam Âu, Trung Đông và Bắc Phi. Khu vực thứ hai, thuộc thế giới lục địa Á - Âu, là dải đất mênh mông trải dài từ Đông Âu sang khắp toàn bộ vùng đất trái tim. Ngoài ra, còn hai khu vực địa chiến lược tiềm tàng là Nam Á và Đông - Nam Á.

Khái niệm khu vực địa chính trị được Xa-un Cô-hen dùng để chỉ các không gian quyền lực với quy mô khu vực. Các khu vực địa chính trị trên thế giới gồm có: Trung Á (nằm trong khu vực địa chiến lược thứ hai), Nam Thái Bình Dương, châu Phi Nam Xa-ha-ra, Bắc Mỹ - Trung Mỹ - Ca-ri-bê và Nam Mỹ. Kẹp giữa hai khu vực địa chiến lược là hai khu vực vành đai xung yếu là Trung Đông và Đông - Nam Á. Gần đây, Xa-un Cô-hen bổ sung thêm vành đai xung yếu thứ ba là vùng Đông Bắc khu vực châu Phi Nam Xa-ha-ra. Những vành đai xung yếu là những không gian chính trị chứa đựng nhiều nhân tố mất ổn định tiềm tàng và đều là nơi tranh chấp giữa các cường quốc thế giới. Nhìn từ góc độ lợi ích an ninh quốc gia Mỹ, ngoại trưởng Mỹ C. Rai-xơ và nhóm các cố vấn thuộc Đại học Xten-phốt xác định Đông Âu và vòng cung Đông Á là hai vành đai không an toàn.

Như vậy, cấu trúc quyền lực trong các mối quan hệ không gian, theo sơ đồ của Cô-hen, là một cấu trúc đa tầng, phân hạng và phân vùng.

Những bộ phận này hợp thành một không gian quyền lực toàn cầu với Mỹ là siêu cường duy nhất sau khi Liên Xô tan rã. Cô-hen cũng vạch ra rằng, ở các khu vực địa chiến lược và địa chính trị, đã xuất hiện những cường quốc thế giới là Tây Âu, Nhật Bản và Trung Quốc. Thêm nữa, cũng đã xuất hiện một số cường quốc loại hai như chủ thể quyền lực khu vực là Ấn Độ, Bra-xin, Ni-giê-ri-a, v.v.. Cô-hen thống kê 24 quốc gia có tiềm năng trở thành cường quốc loại hai và hàng chục quốc gia khác với tiềm năng trở thành cường quốc loại ba, loại bốn. Tiêu chí cơ bản để Cô-hen phân loại là tầm tác động, ảnh hưởng của một quốc gia vượt khỏi biên giới nước mình. Với sự tồn tại của hàng loạt chủ thể quyền lực này, sự tương tác giữa các không gian chính trị và giữa các quốc gia trở nên năng động hơn. Đồng thời, chính các cường quốc của cả ba loại này sẽ tạo thành đối trọng hạn chế quyền lực của siêu cường duy nhất. Lý thuyết địa chính trị của Xa-un Cô-hen, do phản ánh sinh động tính phức thể của không gian địa chính trị toàn cầu, nên một mặt đã khắc phục được nhãn quan đơn tuyến của Mác-kin-đơ hồi đầu thế kỷ XX, mặt khác đã tạo sinh khí phát triển cho chuyên ngành khu vực học trong hơn một thập kỷ qua.

3— Một trong những chủ đề hàng đầu của khoa học quan hệ quốc tế hiện nay là xác định trật tự thế giới sau "chiến tranh lạnh". Khoa học địa chính trị cũng đã góp tiếng nói phù hợp với chức năng chuyên ngành bằng cách phân tích những định chuẩn địa chính trị (geopolitic codes). Khái niệm này do Gát-đi đưa ra năm 1982 trong tác phẩm *Những chiến lược bao vây*. Định chuẩn địa chính trị được hiểu là những cơ sở của chính sách đối ngoại của mỗi quốc gia bao gồm lợi ích quốc gia, những nguy cơ bên ngoài đe dọa lợi ích đó và phương án phòng chống nguy cơ. Xét trên phương diện thực tiễn, các định chuẩn địa chính trị cũng phong phú như chính các quốc gia trên thế giới vì mỗi quốc gia có một hệ thống các định chuẩn cụ thể của mình. Nhưng

xét trên phương diện tư duy và quan điểm, điều rõ ràng là các cường quốc đặt dấu ấn rất lớn vào các định chuẩn địa chính trị của các quốc gia, dân tộc trên thế giới. Vì thế, trong mỗi thời kỳ, các hệ thống định chuẩn địa chính trị đều được xác lập theo khuôn khổ chung, tạo thành trật tự địa chính trị thế giới.

Kế thừa lý thuyết của Gát-đi, các học giả R.Côt, G. Ô Tua-thai và G.A-gơ-niu tiếp tục mở rộng bàn luận xung quanh đề tài trật tự thế giới. Các ông đưa ra khái niệm cơ cấu lịch sử bao hàm ba thành tố quyết định quyền lực của một quốc gia là: nguồn lực vật chất, tiềm năng tư tưởng và năng lực của các thể chế. Ba yếu tố này đều là những phạm trù lịch sử, tức là luôn biến động dưới sự chi phối của những hoàn cảnh lịch sử cụ thể. Vào những năm đầu thập kỷ 90, khá nhiều nhà nghiên cứu dựa vào ba căn cứ nêu trên, đã lo lắng, hoài nghi về vị trí, vai trò siêu cường của Mỹ trong thế giới hậu Xô viết. Không ít người dự đoán rằng siêu cường Mỹ không thể tránh khỏi chu kỳ hưng thịnh và suy vong như Pôn Ken-nơ-đi đã tổng kết.

Nhưng bản đồ địa chính trị thế giới sau "chiến tranh lạnh" vừa không tiếp tục vận động thuần túy trong thế lưỡng cực đối lập mà một thời đã được giản lược hóa một cách duy ý chí; cũng không tuân thủ lô gích chu kỳ hóa như Ken-nơ-đi dự cảm. Nó có cấu trúc rất phức tạp, làm cho các lý thuyết địa chính trị nói chung và quan niệm về trật tự thế giới nói riêng ngày càng phong phú.

Nhà địa chính trị học nổi tiếng Giôn Ô La-phlin vạch ra mười quang cảnh chính trị khác nhau và sắp xếp chúng theo thứ tự từ khả năng cao nhất đến khả năng thấp nhất. Trong đó, quang cảnh số 1 là trật tự đơn cực của Mỹ. Với tính cách siêu cường duy nhất còn lại sau "chiến tranh lạnh", Mỹ có vị trí không ai có thể so sánh trong các quan hệ toàn cầu. Đó là vị trí lãnh đạo thế giới. Ông lập luận rằng qua bốn cuộc chiến tranh (chiến tranh vùng Vịnh

năm 1991, chiến tranh Cô-xô-vô năm 1999, chiến tranh Áp-ga-ni-xtan năm 2001 và chiến tranh I-rắc năm 2003), Mỹ đã thiết lập được và lãnh đạo một liên minh toàn cầu. Hơn nữa, Mỹ còn buộc các nước không tham gia liên minh phải đóng góp tài chính cho các hoạt động quân sự đó. Mỹ nổi lên như quốc gia duy nhất có đủ các công cụ kinh tế, quân sự và chính trị để tổ chức một hành động ở quy mô toàn cầu.

Đối lập với tư duy của Giôn Ơ La-phlin, học giả Giô-dép S. Nai, cựu trợ lý Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ, Giám đốc Viện Chính trị học Ken-nơ-di thuộc Đại học Ha-vớt khẳng định khái niệm đơn cực là sai lầm, bởi vì nó khoa trương mức độ của Mỹ muốn gì được nấy ở một số lĩnh vực trong nền chính trị thế giới. Trong tác phẩm *Nghịch lý sức mạnh Mỹ*, xuất bản tháng 3-2002, G.S. Nai chỉ rõ rằng trong thời đại ngày nay, hình thức phân bổ quyền lực giữa các chủ thể toàn cầu giống như *ván cờ ba chiều*. Thứ nhất là về quân sự, thế giới hiện nay là đơn cực với ưu thế vượt trội của Mỹ. Thứ hai là về kinh tế, ít nhất là có ba cực Mỹ, Tây Âu và Nhật Bản chiếm 2/3 tổng sản phẩm toàn cầu. Thứ ba là nếu xem xét các quan hệ xuyên quốc gia ngoài tầm kiểm soát của chính phủ, thì quyền lực quốc tế không tập trung vào bất cứ siêu cường nào.

Vẫn theo quan điểm trật tự thế giới sau "chiến tranh lạnh" không thể là trật tự đơn cực do Mỹ khống chế, trong tác phẩm *Sự đảo lộn của thế giới địa chính trị thế kỷ XXI*, tác giả Ma-ri-dôn Tua-ren-nơ khẳng định rằng một trật tự thế giới chỉ được xác lập khi hội tụ đủ ba yếu tố sau đây: các giá trị tư tưởng nền móng, sự phân ngôi giữa các cường quốc và những quy tắc được thừa nhận. Xem xét trên phương diện cả ba yếu tố này, không chủ thể quốc tế nào, kể cả siêu cường Mỹ, có đủ điều kiện thiết lập trật tự toàn cầu. Từ cột mốc năm 1991 đến nay, các không gian quyền lực vận động trong mối quan hệ cùng chế định lẫn nhau, nghĩa là trong một cục diện thế giới đầy biến động. Một trật tự thế giới theo đúng

nghĩa vẫn còn nằm ở phía trước. Tác giả khác là Giê-ra Sa-lăng cũng khẳng định thế giới đang phân chia thành các thực thể địa chính trị lớn. Ông xác định thực thể số 1 là khối Bắc Mỹ (Mỹ, Ca-na-đa và Mê-hi-cô). Thực thể số 2 là Liên minh châu Âu (EU). Tiếp đến là các thực thể Trung Quốc, Ấn Độ, ASEAN và Liên bang Nga. Trong mắt học giả Pháp, Mỹ La-tinh chưa phải là một thực thể địa chính trị.

4 – Cách tiếp cận hệ thống và sự quan tâm đến những vấn đề toàn cầu tiếp tục là những nội dung nổi bật của các nghiên cứu quốc tế hiện đại, trong đó có khoa học địa chính trị. Trên hướng nghiên cứu này, nét đặc trưng của tư duy địa chính trị thế giới hiện đại được thể hiện ở hai khía cạnh. Một là, chú trọng tiếp cận cơ cấu xã hội của không gian toàn cầu. Hai là, chú trọng tiếp cận vai trò, vị trí của thế giới thứ ba, với tính cách là một không gian quyền lực trên bản đồ chính trị thế giới. Đi tiên phong trên hướng này là các học giả A. In-ki-lét, R.G. Bác-nít, R.E. Mun-lơ, P. Tay-lo...

Từ nhiều năm trước khi "chiến tranh lạnh" kết thúc, giới nghiên cứu quốc tế đã cảnh báo về tính phức tạp của cấu trúc toàn cầu. Điển hình là Báo cáo của Bren-đơ năm 1980 phản ánh sinh động khoảng cách phát triển Bắc - Nam. Thế giới ngày càng được hiểu như một không gian không đồng nhất, mà ngược lại, chứa đựng nhiều giai tầng kinh tế - xã hội và văn hóa - xã hội khác nhau, thậm chí đối lập nhau. Đây chính là nguồn gốc của sự ra đời phương hướng tiếp cận cơ cấu xã hội thế giới trong khoa học địa chính trị hiện đại.

Thế giới cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI không chỉ thuần túy có một phương Bắc phát triển và một phương Nam chậm phát triển. Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, xu thế toàn cầu hóa và những đảo lộn chính trị - xã hội đã làm cho quy luật phát triển không đồng đều được cụ thể hóa dưới nhiều tầng nấc phong phú, trên cả phạm vi toàn cầu, khu vực,

quốc gia và vùng lãnh thổ. Không ai khác, chính các học giả phương Tây đã khắc họa rõ nét sự tồn tại của "thế giới thứ tư" trong lòng xã hội tư bản phát triển. Và cũng chính họ lại là những người vạch ra vực thẳm ngăn cách giàu - nghèo ở các ngoại vi Á, Phi và Mỹ La tinh. Ngoài ra, quá trình cải cách kinh tế - xã hội ở các quốc gia thuộc không gian Liên Xô trước đây và Đông Âu theo mô hình của chủ nghĩa tự do mới nhìn chung là không thành công. Điều này làm biến dạng căn bản bản đồ chính trị châu Âu xét trên phương diện phát triển kinh tế - xã hội, như tác giả Mai-con I-móc-xon phân tích trong tác phẩm *Vẽ lại bản đồ châu Âu*, xuất bản năm 1999. Nhìn sang châu Á, tính không đồng đều càng được thể hiện rõ hơn. Một bên là nhóm các quốc gia công nghiệp hóa mới và một số quốc gia cải cách, mở cửa thành công và một bên là hàng loạt quốc gia Nam Á, Tây Á và Trung Á với những khó khăn to lớn về kinh tế - xã hội.

Phương hướng tiếp cận cơ cấu xã hội của thế giới hiện đại được tiếp thêm luồng sinh lực mới khi giáo sư S. Hun-tinh-ton đưa ra bản đồ các nền văn minh thế giới. Theo ông, không gian toàn cầu được phân chia thành 9 khu vực văn minh. Những nền văn minh này không chỉ là những thực thể ngôn ngữ, văn hóa, tôn giáo thuần túy, mà là những mô hình, thể thức phát triển đa dạng, không đồng nhất, không đồng đều, thậm chí đối trọng lẫn nhau. Xung quanh sự phân chia các nền văn minh thế giới của S. Hun-tinh-ton có thể còn nhiều ý kiến khác nhau, nhưng lý thuyết của ông đã đưa nhân tố văn hóa - văn minh vào nghiên cứu địa chính trị thế giới. Quyền lực của mỗi quốc gia, trong thời đại có sự đối chọi lớn giữa các nền văn minh hiện nay, phụ thuộc vào một chỉ số mới, bên cạnh các chỉ số truyền thống, đó là vị trí của nó trên bản đồ văn minh toàn cầu.

Trong số các yếu tố văn hóa - văn minh, hiện nay giới chuyên môn địa chính trị thế giới rất quan tâm đến vấn đề Hồi giáo. Trong tập

bản đồ *Atlas về trật tự thế giới mới* xuất bản ở Pa-ri (Pháp) cuối năm 2003, tác giả Giê-ra Sa-lăng cảnh báo các địa danh, các không gian Hồi giáo đang tác động rất mạnh đến trật tự và quyền lực toàn cầu. Đông đảo học giả địa chính trị thế giới đánh giá từ năm 2001 đến nay, chính quyền Mỹ thu được một số kết quả trong kiểm soát vũ khí hạt nhân, nhưng thất bại nặng nề trong chống chủ nghĩa khủng bố nói chung và giải quyết vấn đề Hồi giáo nói riêng. Hồi giáo sẽ còn là một trong những nhân tố tác động sâu sắc đến các khu vực địa chiến lược và địa chính trị toàn thế giới.

5- Thế giới sau năm 1991 thường xuyên có nhiều biến động sâu sắc, khó lường và đến nay vẫn chưa xác lập được sự ổn định trên phạm vi toàn cầu. Chính vì vậy, đông đảo học giả địa chính trị gọi thế giới đương đại là *một thế giới đang thay đổi*. Thế giới này có những vấn đề địa chính trị đặc trưng, được trường phái địa chính trị phê phán nêu ra rất mạnh mẽ từ năm 1998 đến nay. Thủ lĩnh của trường phái địa chính trị phê phán là Giôn A-gơ-niu đã thay thuật ngữ "geographical politics" bằng thuật ngữ "geopolitics". Bản thân danh từ ghép "geopolitics" đã hàm chứa nhãn quan mới, mang tính phê phán đối với các vấn đề chính trị toàn cầu. Họ nhấn mạnh phải tiếp cận, xem xét, phân tích và đánh giá các vấn đề địa chính trị hiện đại trong tổng thể của chúng. Đồng thời, trường phái phê phán xác định hệ thống các vấn đề địa chính trị chủ yếu, phân biệt họ với trường phái địa chính trị truyền thống.

Toàn cầu hóa là một trong những vấn đề địa chính trị lớn nhất của thế giới đang thay đổi hiện nay. Từ đầu thập kỷ 90, nhiều học giả địa chính trị đã tiếp cận vấn đề này và phân ra làm hai khuynh hướng bảo vệ và phản đối. Bên phía bảo vệ quá trình toàn cầu hóa quyền lực chính trị, nổi lên các tên tuổi R.Oan-cơ, G.Xcôn-ti, R.Rô-bớt-xơn và D. Heo-đơ. Họ cho rằng những biến động trong hệ thống thế

giới đã làm cho nền chính trị, kinh tế và văn hóa toàn cầu được cấu trúc lại. Phía phản đối đứng đầu là P. Hơ-xơ và G. Tôm-xơn đã cảnh báo rằng, không nên cường điệu hóa quá trình toàn cầu hóa. Họ cho rằng đây chỉ là một bước vận động bình thường của thế giới. Hơn nữa, trong lịch sử thế giới cũng đã từng có không ít quá trình quốc tế hóa kinh tế, phụ thuộc lẫn nhau và nhất thể hóa quyền lực.

Những tác giả phản đối toàn cầu hóa không hề bác bỏ một xu thế lịch sử, mà chỉ phê phán sự cường điệu của thuật ngữ *globalisation*. Họ đưa ra nội hàm mới của toàn cầu hóa, đó là sự gia tăng các mối tương tác giữa các chủ thể quốc gia và các chủ thể xuyên quốc gia thông qua hệ thống liên nhà nước. Hơn nữa, họ còn thẳng thắn nhận định hiện nay chỉ có quá trình toàn cầu hóa sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Quan niệm này của trường phái địa chính trị phê phán đã bị chính quyền một số cường quốc phương Tây phê phán bởi nó không phụ họa học thuyết về chủ quyền hạn chế của nhà nước quốc gia trong điều kiện toàn cầu hóa.

Tư duy địa chính trị hiện đại, trên những nét tổng thể, chính là đời sống địa chính trị được thể hiện, phân tích, khái quát thành những ý tưởng, luận điểm, lý thuyết. Tuy mỗi tác giả có cách nhìn và đánh giá riêng về nền địa chính trị thế giới sau "chiến tranh lạnh", nhưng họ đều gặp nhau ở nhận định chung rằng: thế giới đang thay đổi, đang vận động sang một cơ cấu địa chính trị về cơ bản khác với thế giới trước năm 1991. Đây là hiện thực khách quan được lý luận địa chính trị hiện đại luận chứng khá sáng tỏ. Bởi vậy, nghiên cứu tư duy địa chính trị thế giới thời kỳ sau "chiến tranh lạnh" là để góp phần xác định cơ sở lý luận và thực tiễn để đánh giá đường lối và các hoạt động đối ngoại của một đảng cầm quyền, hoặc một nhà nước trong thế giới đang vận động ngày nay. □

DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC...

(Tiếp theo trang 56)

quy chế tranh cử vị trí lãnh đạo trong Đảng để thực hiện quyền điều hành doanh nghiệp, khắc phục tình trạng "cơ cấu đồng chí giám đốc hay phó giám đốc làm bí thư hoặc phó bí thư Đảng". Mà ngược lại, ai trúng bí thư hoặc phó bí thư thì bổ nhiệm giám đốc hoặc phó giám đốc. Xử lý những khâu còn trùng lặp trong chức năng, nhiệm vụ của chi ủy, đảng ủy với Hội đồng quản trị công ty, tổng công ty. Nơi nào có Hội đồng quản trị nhất thiết bí thư Đảng phải làm chủ tịch.

Xây dựng quy chế dân chủ trong doanh nghiệp nhà nước phải đi vào thực chất, dân chủ với người lao động gắn với dân chủ tập thể; làm sáng tỏ mối quan hệ nghĩa vụ, trách nhiệm của người lao động đối với doanh nghiệp và với lãnh đạo doanh nghiệp. Xóa được quan niệm "bình đẳng" hình thức dân chủ quá trớn, hoặc lợi dụng dân chủ vì mục đích cá nhân, cần tạo được sự đồng thuận, thống nhất về lợi ích cộng đồng trong doanh nghiệp.

Cuối cùng, trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, doanh nghiệp nhà nước có làm tròn nhiệm vụ là một lực lượng vật chất quan trọng của kinh tế nhà nước hay không còn phụ thuộc vào hai yếu tố: Nhà nước quyết tâm sửa đổi các chính sách, luật lệ để vừa tạo động lực, vừa buộc doanh nghiệp năng động và sáng tạo hơn nữa (phải giúp doanh nghiệp xử lý tồn tại do lịch sử để lại với trách nhiệm là "ông chủ" của doanh nghiệp nhà nước); nhưng yếu tố thứ hai quan trọng hơn cả là tinh thần chủ động, sáng tạo của chính doanh nghiệp. Cái chính là, với cơ chế hiện có, trong những hoàn cảnh cụ thể, mà doanh nghiệp vẫn hoạt động có hiệu quả, không ỷ lại, trông chờ cho đến khi có cơ chế, chính sách mới thật thông thoáng rồi mới "động". Muốn vậy, yếu tố quyết định nhất là ở đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý doanh nghiệp. Lãnh đạo các cấp và cả dư luận chung của xã hội phải tạo môi trường để cán bộ được thực sự thi thố tài năng và người có đức tài được trọng dụng. □

TẠP CHÍ CỘNG SẢN VÀ QUÂN KHU IV TỔ CHỨC KẾT NGHĨA



N GÀY 11-8-2005, tại thành phố Vinh diễn ra Lễ kết nghĩa giữa Tạp chí Cộng sản và Quân khu IV. Dự Lễ kết nghĩa, về phía Tạp chí Cộng sản có GS, TS Lê Hữu Nghĩa, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Lý luận Trung ương, Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản; PGS, TS Trần Quang Nhiếp, Phó Tổng Biên tập, Bí thư Đảng ủy cùng các đồng chí lãnh đạo các ban, đại diện các đoàn thể. Về phía Quân khu IV có TS, Thiếu tướng Đoàn Sinh Hưởng, Tư lệnh Quân khu, các đồng chí Phó Tư lệnh: trung tướng Phạm Hồng Minh, thiếu tướng Nguyễn Hữu Cường, đại tá Mai Quang Phấn, đại tá Nguyễn Đình Giang và đại diện lãnh đạo các cơ quan Quân khu IV.

Thay mặt Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản, đồng chí Lê Hữu Nghĩa cho rằng: đây là một biểu hiện cụ thể của tình cảm và sự gắn bó giữa hai cơ quan, đáp ứng nguyện vọng của Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản và Quân khu IV, và mong rằng hai bên tiếp tục thắt chặt hơn nữa quan hệ tốt đẹp vốn có, nhằm động viên, giúp đỡ, tạo điều kiện để cùng nhau phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ mà Đảng, quân đội và nhân dân giao phó trong thời kỳ mới của đất nước.

Tiếp đó, đồng chí Đoàn Sinh Hưởng điểm lại truyền thống vẻ vang của lực lượng vũ trang Quân khu IV trong hai cuộc kháng chiến cũng như trong

công cuộc đổi mới, nêu lên những yêu cầu, nhiệm vụ của lực lượng vũ trang Quân khu hiện nay. Đồng thời bày tỏ sự tin tưởng, việc tổ chức kết nghĩa giữa Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản và Quân khu IV sẽ tạo điều kiện hết sức thuận lợi để phối hợp, giúp đỡ nhau trong thực hiện nhiệm vụ của cả hai bên.

Nội dung kết nghĩa: Tạp chí Cộng sản sẽ tuyên truyền về các hoạt động của Quân khu, phản ánh kịp thời những tập thể và cá nhân điển hình tiên tiến, kinh nghiệm tốt và xây dựng lực lượng Quân khu IV; định kỳ cung cấp một số thông tin, chuyên đề về lý luận, về đường lối của Đảng, về tình hình kinh tế - xã hội của đất nước.

Qua hoạt động thực tiễn của mình, Bộ Tư lệnh Quân khu IV cung cấp tư liệu và trực tiếp viết bài để đăng trên Tạp chí Cộng sản về những vấn đề: xây dựng đảng, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thực hiện nhiệm vụ quân sự - quốc phòng trên địa bàn. Đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, phóng viên của Tạp chí đi nghiên cứu, tìm hiểu tình hình thực tế, viết bài tuyên truyền về lực lượng vũ trang Quân khu IV.

Tạp chí Cộng sản và Quân khu IV thường xuyên động viên cổ vũ lẫn nhau vượt qua những khó khăn, phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. □

HỘI THẢO "HỆ THỐNG AN SINH XÃ HỘI VIỆT NAM"

Vừa qua, tại Hà Nội, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Chương trình phát triển của Liên hợp quốc đã tổ chức Hội thảo "Hệ thống an sinh xã hội Việt Nam". Tới dự có các đồng chí: Nguyễn Thị Hằng, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội; Đỗ Hoài Nam, Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Viện Khoa học Xã hội Việt Nam; đại diện của Chương trình phát triển của Liên hợp quốc; đại biểu đại diện các bộ, ngành trung ương, các tổ chức quốc tế.

Các bản tham luận trình bày trong Hội thảo tập trung để cập một số vấn đề cơ bản sau:

1. *Hệ thống an sinh xã hội là gì?* Trên thế giới quan niệm về "an sinh xã hội" được hiểu không thống nhất. Theo quan niệm của Tổ chức lao động quốc tế (ILO), an sinh xã hội là sự bảo vệ mà xã hội cung cấp cho các thành viên của mình thông qua một số biện pháp được áp dụng rộng rãi để đương đầu với những khó khăn, các cú sốc về kinh tế và xã hội làm mất hoặc suy giảm nghiêm trọng nguồn thu nhập do ốm đau, thai sản, thương tật do lao động, mất sức lao động hoặc tử vong. Ngân hàng phát triển châu Á (ADB) quan niệm an sinh xã hội rất rộng bao gồm: trợ giúp xã hội, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, các chương trình giảm nghèo, các chương trình thị trường lao động. Ấn Độ quan niệm vấn đề cốt lõi của an sinh xã hội là phòng ngừa và giảm nghèo, cung cấp mức sống tối thiểu cho người dân... Tuy nội hàm của an sinh xã hội có thể hiểu khác nhau, song các quan niệm đều thống nhất với nhau ở một điểm là an sinh xã hội mang tính hệ thống, bao gồm những chính sách để *phòng ngừa, giảm thiểu, trợ giúp, bảo vệ* những người gặp rủi ro, gồm có 4 trụ cột chính như: hệ thống chính sách và các chương trình về thị trường lao động tích cực; hệ thống chính sách bảo hiểm xã hội; hệ thống chính sách trợ giúp xã hội; hệ thống lưới an toàn xã hội.

2. *Vai trò của hệ thống an sinh xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.* Nền kinh tế Việt Nam đang chuyển đổi, hướng tới nền kinh tế thị trường và hội nhập đòi hỏi an sinh xã hội cũng phải chuyển đổi cho phù hợp với nguyên tắc mà nền kinh tế đang vận hành. An sinh xã hội trong nền kinh tế kế hoạch hoá mang tính chất "bảo đảm xã hội" nhiều hơn, phù hợp với tính "bao cấp" trong kinh tế, chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước. An sinh xã hội trong nền kinh tế thị trường đa dạng hơn về nguồn lực, về cơ chế quản lý. Bài học từ khủng hoảng kinh tế một số nước châu Á năm 1997, kinh nghiệm của Trung Quốc và một số nước có nền kinh tế chuyển đổi sau khi gia nhập WTO cho thấy nếu có hệ thống an sinh xã hội hữu hiệu sẽ giúp tránh được những cú "sốc" về kinh tế, giảm thiểu hoặc không để xảy ra xáo trộn về mặt chính trị, xã hội. Có hệ thống an sinh xã hội hữu hiệu thì quá trình chuyển đổi và hội nhập sẽ "an toàn" và bớt rủi ro hơn.

3. *Về an sinh xã hội ở nước ta bao gồm:* bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội, trợ giúp khẩn cấp, chính sách đối với người có công, bảo hiểm thất nghiệp và những vấn đề liên quan đến bảo hiểm thất nghiệp. Chính sách đối với người có công là một điểm khác biệt so với hệ thống an sinh xã hội trên thế giới, nó thể hiện truyền thống đạo lý "Uống nước nhớ nguồn" của dân tộc. Nhà nước ta chi trên 4000 tỉ đồng năm 2004, trên 5.000 tỉ đồng năm 2005 cho 8 triệu người là đối tượng chính sách, người có công, trong đó khoảng 1,5 triệu người hưởng trợ cấp hàng tháng. Ở đây có sự khác nhau giữa an sinh xã hội với xóa đói giảm nghèo. Vai trò cốt lõi của an sinh xã hội là bảo vệ tất cả các thành viên xã hội khỏi những rủi ro về kinh tế, bảo đảm an toàn cuộc sống. Còn vai trò của xóa đói giảm nghèo là cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ sản xuất, dịch vụ xã hội, nâng cao năng lực, giảm thiểu rủi ro cho một số thành viên xã hội thoát nghèo, vươn lên làm giàu. Bảo hiểm xã hội với hai hình thức bắt buộc và tự nguyện với 5 chế độ (ốm đau, thai sản, bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất), bảo hiểm tự nguyện của nông dân và các hình thức bảo hiểm tuổi già khác. Bảo hiểm y tế với hai hình thức bắt buộc và tự nguyện, bảo hiểm y tế cho đối tượng chính sách là người có công, đặc biệt khó khăn, người nghèo... Nước ta đã có các cấu phần của một hệ thống an sinh xã hội, nhưng vẫn còn nhiều việc phải làm để có một hệ thống an sinh xã hội hoàn chỉnh và hữu hiệu. Đây là yêu cầu vừa cấp bách vừa lâu dài trong quá trình Việt Nam đổi mới và hội nhập. □

HUYỆN TAM DƯƠNG

XÃ HỢP THỊNH



ĐỊA CHỈ: XÃ HỢP THỊNH - H. TAM DƯƠNG - T. VINH PHÚC
DIỆN THOẠI: 0211 825 083

Xã Hợp Thịnh là địa phương có truyền thống văn hóa, truyền thống yêu nước, đoàn kết, cần cù, sáng tạo trong lao động sản xuất, xây dựng cuộc sống. Đầu nhiệm kỳ Đại hội, Đảng bộ xã cùng một lúc được Đảng và Nhà nước tặng 2 danh hiệu: đơn vị Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân thời kỳ chống Pháp và Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới.

Được sự quan tâm, chỉ đạo của lãnh đạo Huyện ủy - UBND huyện Tam Dương, sự quan tâm hỗ trợ của các ngành chức năng, Đảng ủy - HĐND - UBND xã đã lãnh đạo nhân dân thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội:

NHIỆM VỤ KINH TẾ CỦA ĐẢNG BỘ NIỆM KỲ 2000-2005

* Kết quả chung 3 ngành kinh tế

Tổng sản phẩm xã hội bình quân mỗi năm đạt 39.717.500.000đ. Tốc độ tăng trưởng kinh tế (tính theo giá cố định năm 1994) bình quân đạt 15,82%/ năm. Thu nhập thực tế (theo giá hiện hành) bình quân mỗi năm đạt 23.191.000.000đ. Thu nhập bình quân đầu người/ năm đạt 4.207.500đ.

* Doanh nghiệp

Đã phối hợp tốt với cơ quan chức năng của Nhà nước hoàn thiện đề án và được UBND tỉnh phê duyệt Cụm kinh tế - xã hội Hợp Thịnh giai đoạn 1 với qui mô 120 ha. Đến nay trên địa bàn xã có 34 doanh nghiệp. Tổng số vốn đầu tư 277 tỷ đồng. Đã giao cho các doanh nghiệp 110.560m² đất.

Một số doanh nghiệp đã đi vào sản xuất ổn định, thu hút được gần 200 lao động trong xã có việc làm tương đối ổn định, thu nhập khá.

* Hợp tác xã

Đến nay trên địa bàn có 3 HTX đang hoạt động theo Luật Hợp tác xã, qua 5 năm thực hiện chuyển đổi theo luật, HTX hoạt động tốt, có hiệu quả về kinh tế - xã hội, tổ chức chỉ đạo và hướng dẫn sản xuất tốt, chỉ đạo chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng.

- Hiện nay HTX Nông nghiệp đang đảm nhiệm 5 khâu: Chỉ đạo sản xuất giống, dịch vụ điện, dịch vụ tưới tiêu, dịch vụ vốn và tiêu thụ sản phẩm. HTX đã được tặng danh hiệu Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới.

- HTX Xây dựng Quang Trung sản xuất ổn định, qui mô sản xuất mở rộng.

- HTX Tân Thịnh phơi sấy, chế biến nông sản

đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản.

* Tài chính, tín dụng

Thu ngân sách trên địa bàn tăng nhanh, bảo đảm thu đủ, thu đủ, năm nào cũng vượt dự toán quản lý và sử dụng ngân sách chặt chẽ, đúng qui định của Nhà nước. Bảo đảm chi thường xuyên, chi đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, chi phát triển kinh tế chiếm tỷ lệ cao trong tổng chi ngân sách xã.

Nguồn vốn huy động và đầu tư tín dụng ngày càng tăng, các ngân hàng thương mại, ngân hàng chính sách cho vay phát triển kinh tế thông qua các đoàn thể như: Hội nông dân, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên.

Tổng giá trị đầu tư xây dựng cơ bản khoảng trên 30 tỉ đồng.

* Quản lý đất đai

Quản lý chặt chẽ việc sử dụng đất đai trên địa bàn theo đúng luật định. Có kế hoạch đề nghị cấp trên cấp đất ở cho nhân dân vừa đáp ứng nhu cầu đất ở, vừa tạo thuận lợi để chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn xã.

MỤC TIÊU CỤ THỂ VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐẾN NĂM 2010

- Hệ số quay vòng đất bình quân/ năm 2,8-2,9 vòng trở lên.

- Năng suất bình quân cây lương thực trên đất 3 vụ/năm 16-16,5 tấn/ha

- Đến năm 2010 có 50% trở lên diện tích gieo trồng đạt 50 triệu đồng/ha/ năm.

- Sản lượng lương thực qui thóc bình quân 3.000-3.200 tấn/năm

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 10-11%/ năm

- Giá trị sản xuất cây trồng bình quân 38-40 triệu đồng/ha/ năm

- Tổng sản phẩm XH bình quân 45-50 tỉ đồng/ năm

- Đến năm 2010 hình thành cơ cấu kinh tế của xã là:

+ Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chiếm 40%

+ Nông nghiệp chiếm 30%

+ Dịch vụ thương mại chiếm 30%

- Bình quân thu nhập thực tế 5,5-6 triệu đồng/ người/ năm.



HUYỆN TAM DƯƠNG XÃ HOÀNG LÂU

ĐỊA CHỈ: XÃ HOÀNG LÂU - H. TAM DƯƠNG - T. VINH PHÚC * ĐT: 0211 825 028

Hoàng Lâu là một xã đồng bằng của huyện Tam Dương- tỉnh Vĩnh Phúc, chủ yếu sản xuất nông nghiệp, dân cư sống tập trung ở 12 thôn, xã có đường tỉnh lộ 305 chạy qua. Toàn xã có tổng diện tích tự nhiên 659 ha, có 1.445 hộ, gồm 6.712 khẩu, xã có một hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp, Đảng bộ có 12 chi bộ, với số đảng viên 182 đồng chí, các công trình cơ sở hạ tầng như kênh, đường, trường, trạm, công sở... đã đang phát huy có hiệu quả cho công cuộc đổi mới của địa phương. Mặt trận Tổ quốc, các ngành đoàn thể hàng năm đạt khá giỏi, Đảng bộ, chính quyền liên tục nhiều năm đạt đơn vị trong sạch vững mạnh.

NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC:

Tổng thu nhập toàn xã hết năm 2004 đạt 28 tỉ đồng, so với mục tiêu của Đại hội đề ra đạt 138%, so với đầu nhiệm kỳ tăng 11,6 tỉ đồng bằng 70,7%.

Trong đó:

- Trồng trọt đạt: 11 tỉ đồng, so với mục tiêu Đại hội đạt 110%

- Chăn nuôi đạt: 10 tỉ đồng, so với mục tiêu Đại hội đạt 161%

- Ngành nghề dịch vụ đạt: 7 tỉ đồng, so với mục tiêu Đại hội đạt 175%

Tổng thu ngân sách đạt 1,67 tỉ đồng, so với kế hoạch đạt 256%.



CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU VẬT NUÔI CÂY TRỒNG

MỤC TIÊU CỤ THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI 2005-2010:

Tổng thu nhập toàn xã đến 2010 đạt 50 tỉ đồng/ năm

Trong đó:

+ Nông nghiệp đạt: 25 tỉ đồng, chiếm tỉ trọng 50%

- Trồng trọt đạt: 12 tỉ đồng, chiếm tỉ trọng 24%

- Chăn nuôi thủy sản đạt: 13 tỉ đồng, chiếm tỉ trọng 26%

+ Tiểu thủ CN, DV thương mại đạt 25 tỉ đồng, chiếm tỉ trọng 50%

Tỉ lệ tăng trưởng kinh tế hàng năm 10 - 12%

Tổng sản lượng lương thực ổn định: 3800 - 4000 tấn.

Tổng thu ngân sách đạt từ 1 - 1,5 tỉ đồng/ năm

Đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng đến 2010: 5,4 tỉ đồng

Đạt các chỉ số bình quân như sau:

- Thu một đơn vị diện tích: 36 triệu/ha

- Tổng thu nhập bình quân 1 khẩu 1 năm đạt từ 6 - 7 triệu đồng.

- Ổn định lương thực khẩu: 560kg/năm

- Giảm tỉ lệ phát triển dân số tự nhiên đến 2010 là 0,7% - giảm tỉ lệ sinh còn từ 1,1 - 1,2%

- Giảm tỉ lệ trẻ suy dinh dưỡng xuống còn 15%

- Giảm hộ nghèo xuống còn dưới 3% (Tiêu chí 2000 - 2005)

- Hoàn thành chuẩn quốc gia y tế vào cuối năm 2005. Chuẩn quốc gia trường THCS vào năm 2007.

- Bình quân cứ 15 người dân có 1 máy điện thoại.

- 90% gia đình đạt gia đình văn hóa. 10/12 làng đạt làng văn hóa, trong đó cấp tỉnh 5 làng.

Thành phố **BẮC GIANG**



**UVBTV Tỉnh ủy- Bí thư
NGÔ TRỌNG VÍNH**

Địa chỉ Thành ủy: 43 Ngô Gia Tự- phường Trần Phú- thành phố Bắc Giang * Điện thoại: 0240.855.400

Phủ Lạng Thương (nguyên là tỉnh lỵ Bắc Giang), được thành lập ngày 11/07/1888 và chuyển thành thị xã Bắc Giang ngày 01/10/1959. Tháng 06/2005, thị xã Bắc Giang được Chính phủ ký Nghị định thành lập thành phố loại III. Với tổng diện tích 32 km², dân số 126.810 người; có 7 phường, 4 xã, có 99 chi, Đảng bộ cơ sở trực thuộc và các tổ chức đoàn thể chính trị, xã hội và trên 200 cơ quan, đơn vị đóng trên địa bàn. Là trung tâm tỉnh lỵ về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, KHKT, an ninh quốc phòng của tỉnh Bắc Giang, có đầu mối giao thông quan trọng: Đường bộ, đường sắt, đường thủy.

Phát huy truyền thống chiến thắng Xương Giang lịch sử, trong kháng chiến chống Mỹ, thành phố Bắc Giang (và 4 xã) đã vinh dự được Nhà nước tuyên dương Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân. Trong thời kỳ đổi mới Thành phố tiếp tục đạt được nhiều thành tích nổi bật. Tháng 2/2005, thành phố Bắc Giang đã vinh dự đón nhận Huân chương Lao động hạng Nhì.

1. THÀNH TÍCH NỔI BẬT TRONG KINH TẾ:

+ Sản xuất CN- TTCN: Giá trị sản xuất hàng năm đều tăng và vượt so với kế hoạch (tăng trưởng bình quân đạt 18,7% năm); giá trị CN- TTCN năm 2004 đạt ở mức độ cao: 454 tỉ đồng (GDP).

+ Về dịch vụ thương mại: Năm 2004, giá trị thương mại- dịch vụ đạt 714 tỉ đồng.

+ Trong sản xuất nông nghiệp đã tập trung chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi cơ cấu cây trồng (hoa và cây cảnh), vật nuôi (con đặc sản) có giá trị kinh tế cao, cho thu nhập đại bộ phận diện tích chuyển từ 25 triệu đồng lên 50 triệu đồng/ha và 39 trang trại đang phát triển tốt.

Thu ngân sách Nhà nước hàng năm đều đạt và vượt mức kế hoạch. Năm 2004, có số

thu cao nhất từ trước tới nay: 121,705 tỉ đồng.

2. ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ QUẢN LÝ ĐÔ THỊ:

+ Tổng giá trị thực hiện trong 5 năm (2000- 2004) là 337 tỉ đồng, tăng 121,86 tỉ đồng so với kế hoạch, riêng năm 2004 tăng 24,88 lần so với năm 2000.

+ Công tác đảm bảo vệ sinh môi trường, cảnh quan đô thị luôn là phong trào mạnh mẽ, bảo đảm thành phố sáng- xanh- sạch- đẹp.

3. VĂN HÓA - XÃ HỘI:

+ Ngành giáo dục: Đến nay, đã có 9/33 trường đạt tiêu chuẩn quốc gia, nhiều tập thể, cá nhân, được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen, Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động và nhiều phần thưởng khác.

+ Công tác y tế- dân số gia đình và trẻ em: hằng năm đều hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Ngành y tế và Ủy ban DSGĐ-TE liên tục là đơn vị tiên tiến xuất sắc, nhiều năm dẫn đầu tỉnh, được các cấp tặng nhiều bằng khen và cờ thi đua.

+ Công tác văn hóa- TT- TDTT, truyền thanh và các mặt công tác xã hội: đã có nhiều hình thức tổ chức phong phú, phục vụ kịp thời

các nhiệm vụ chính trị ở địa phương.

+ Phong trào thi đua xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa được nhân dân hưởng ứng duy trì phát triển đều khắp ở các cụm dân cư, 100% thôn cụm có quy ước văn hóa, phấn đấu 100% thôn, cụm dân cư có nhà văn hóa trong năm 2005.

+ Thực hiện chính sách xã hội: đã vận động quyền góp tăng 1 620 số tiết kiệm tình nghĩa, bố trí việc làm cho 8.000 lao động, số hộ nghèo giảm còn 0,5%.



Một góc khu công nghiệp Thành phố



Chè biến dứa hộp xuất khẩu từ Nhà máy Chè biến Nông sản xuất khẩu Bắc Giang



CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN-SÔNG HÌNH



VĨNH SƠN - SÔNG HÌNH HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY (VSHPC)

Địa chỉ : 21 Nguyễn Huệ - thành phố Quy Nhơn - Bình Định

Điện thoại: (84) 056. 892 702 * Fax: (84) 056. 891 975 * Email: nmtdvson@dng.vnn.vn

Giám đốc: Kỹ sư **TRẦN LÊ CẢNH**

I. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH CÔNG TY

Ngày 15/9/1991 khởi công xây dựng nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn.

Ngày 04/12/1994 khánh thành và hòa lưới điện quốc gia.

Ngày 23/11/1995 khởi công thủy điện sông Hình.

Ngày 23/10/1999 tiếp nhận, quản lý, vận hành thủy điện sông Hình

Ngày 03/07/2000 đổi tên nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn thành nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn - sông Hình.

Ngày 31/03/2001 khánh thành kết thúc quá trình xây dựng.

Ngày 04/05/2005 chuyển đổi thành Công ty cổ phần thủy điện Vĩnh Sơn - sông Hình theo Quyết định số 151/QĐ - BCN ngày 02/12/2004 của Bộ Công nghiệp.

II. NĂNG LỰC CỦA CÔNG TY

- Quản lý vận hành các tổ máy với tổng công suất lắp đặt 136MW; sản lượng thiết kế bình quân năm là 600 triệu Kwh.

- 02 tổ máy thủy điện Vĩnh Sơn: 02 x 33MW = 66MW (thiết bị đồng bộ của Pháp)

- Sản lượng bình quân năm: 230 triệu kwh

- Kiểu tua bin: pelton, độ cao cột nước: 588m

- 02 tổ máy thủy điện sông Hình: 02 x 35MW = 70MW (thiết bị đồng bộ hãng ABB Thụy Điển).

- Sản lượng bình quân năm: 370Kwh.

- Kiểu tua bin: Francis - độ cao cột nước: 140m
- Sản lượng điện bình quân 5 năm (2000 - 2004): 610 triệu Kwh/năm.
- Đảm bảo các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, sự cố hàng năm giảm.
- Đáp ứng tốt phương thức vận hành, cung ứng điện cho lưới điện quốc gia và khu vực.

III. LĨNH VỰC KINH DOANH CỦA CÔNG TY

- Sản xuất và kinh doanh điện năng.
- Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện.
- Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án nhà máy thủy điện.
- Thí nghiệm điện.
- Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện.
- Các lĩnh vực kinh doanh khác.

Công ty đang tiến hành lập dự án đầu tư xây dựng một số nhà máy thủy điện trong khu vực duyên hải miền Trung. Hợp đồng chuẩn bị sản xuất, quản lý, vận hành thủy điện sông Ba Hạ.

VI. CÁC THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC:

- Huân chương Lao động hạng Ba.
- Cờ luân lưu của Thủ tướng Chính phủ.
- 02 Cờ luân lưu của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam.
- Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ và nhiều bằng khen của Bộ Công nghiệp và Tổng Công ty Điện lực Việt Nam.



VƯỜN QUỐC GIA

CHƯ MƠM RAY

Địa chỉ: Thôn 3, TT. Sa Thầy, H. Sa Thầy, T. Kon Tum

Điện thoại: 060. 821 259/ 821 189

Giám đốc: **HỒ ĐẮC THANH**

DI SẢN HẢI HỮA ASEAN

Năm 2002, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 30/7/2002 V/v chuyển Khu bảo tồn thiên nhiên Chư Mơm Ray thành Vườn Quốc gia Chư Mơm Ray (VQG CMR), tỉnh Kon Tum. Năm 2004 Vườn Quốc gia Chư Mơm Ray được công nhận là di sản ASEAN.

Vườn Quốc gia Chư Mơm Ray có tổng diện tích là 56.821 ha, được chia thành các phân khu như sau:

Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt : 40.566 ha

Phân khu phục hồi sinh thái : 12.137 ha

Phân khu hành chính và dịch vụ du lịch: 3.918 ha

- VỊ TRÍ ĐỊA LÝ: Đây là Vườn Quốc gia duy nhất của Việt Nam có đường biên giới giáp với 3 nước: Việt Nam - Lào - Cam-pu-chia. Có vị trí chiến lược quan trọng đối với đời sống kinh tế, chính trị, an ninh-quốc phòng và bảo vệ môi trường sinh thái. Là rừng đầu nguồn cực kỳ quan trọng của thủy điện Y-a-ly - Se-san và các vùng cây công nghiệp của tỉnh Kon Tum. VQG CMR cách thị xã Kon Tum 30 km, điều kiện giao thông thuận lợi, gần thủy điện Y-a-ly, có đường mòn Hồ Chí Minh, có Cửa khẩu quốc tế Bờ Y rất thuận lợi cho du khách muốn đến thăm.

- KHÍ HẬU: Tính chất khí hậu của Tây Trường Sơn, ảnh hưởng khí hậu mưa mùa nhiệt đới của Mi-an-ma, Thái Lan, là nơi hội tụ của nhiều hướng gió. Chính vì đa dạng khí hậu đã tạo nên đa dạng về các loài động thực vật.

- VĂN HÓA - LỊCH SỬ: Chư Mơm Ray là nơi bảo tồn đa dạng các nền văn hóa của các dân tộc Êđê, H'lang, Rơ Măm, Bờ Ráo, Kù Dong, Sê Đăng. Đặc biệt là dân tộc Rơ Măm và Bờ Ráo có số dân không đông chỉ vài trăm người, là dân tộc ít người nhất trong đại gia đình 54 dân tộc Việt Nam còn lưu nhiều cổ vật hoang sơ, có tinh thần yêu nước nồng nàn, tin yêu và theo Đảng đến cùng, đã tham gia các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm giành độc lập dân tộc, cuộc sống của họ gắn liền với nguồn tài nguyên đa dạng sinh học trong VQG CMR.

- SINH HỌC: Hệ sinh thái tuy nằm ở cao nguyên Tây Nguyên nhưng lại có thung lũng rộng, dài và chỉ cao 300 - 400m so với mặt biển. Bên cạnh lại có các đại rừng có độ cao: 1.500m, 17.000m tạo cho VQGCMR có tính đa dạng sinh học rất cao. Đáng chú ý nhất là hệ sinh thái đồng cỏ ở thung lũng Y-a-Bok trải dài 21 km từ Bắc xuống Nam và rộng 3km - 5km từ Tây sang Đông, cung cấp thức ăn phong phú cho nhóm thú móng guốc và thú nhỏ, kéo theo là sự phong phú của nhóm thú ăn thịt.

- ĐỘNG VẬT RỪNG: Qua kết quả khảo sát đã thống kê được 97 loài động vật có vú và phân loại thú (Mammalia) thuộc 28 họ, 11 họ; về chim (Aves) có 210 loài thuộc 15 bộ, 47 họ; 65 loài bò sát lưỡng cư (Amphibian & Reptilia), 19 loài cá nước ngọt.

- THỰC THỰC VẬT: Kết quả khảo sát và thu thập mẫu vật cây cỏ cho thấy VQG CMR cho đến nay đã có 1.265 loài (Bao gồm cả các loài cây đã thu được mẫu vật và loài cây giám định tại thực địa). Trong đó:

* Thực vật không hạt (Fern): 23 họ, 167 loài.

* Thực vật hạt trần (Gynospemae): 6 họ, 8 loài.

* Thực vật hạt kín (Angiospermae): 126 họ, 1090 loài.

+ Thực vật 2 lá mầm (Dicotyledons): 106 họ, 813 loài.

+ Thực vật 1 lá mầm (Monocotyledons): 20 họ, 227 loài.



Đỉnh núi Chư Mơm Ray



Rừng kín thường xanh mưa mùa núi Chư Mơ (800-1000m)



Khu vực thung lũng Ia Lon - bị rơi chái khai quang - làm trở thành các bãi cỏ xen rừng, thích hợp với thu mua quốc

VQG Chư Mơm Ray kỳ thú, hùng vĩ và đẹp vô cùng, nếu đứng trên đỉnh Chư Mơm Ray có độ cao 1.773m, nhìn bao quát toàn cảnh thì sẽ thấy một tầm thẳm màu xanh của rừng bao bọc liên vùng, liên dải. Không ai có thể khẳng định là mình đã biết tường tận, đầy đủ những gì chứa đựng dưới tầm thẳm màu xanh đầy bí ẩn, lý thú ấy. Điều chắc chắn là dưới tầm thẳm rộng lớn màu xanh của cây rừng kia có biết bao những động, thực vật quý hiếm đang sinh sống. Chắc chắn rằng VQG Chư Mơm Ray sẽ thu hút một lượng du khách không nhỏ trong và ngoài nước đến thăm quan, nghiên cứu và nghỉ ngơi.

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn được thành lập theo:

- Quyết định số 24/2005/QĐ-TTg ngày 26.01.2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

- Quyết định số 85/2005/QĐ-UB ngày 24.05.2005 của Chủ tịch UBND TP.HCM thành lập Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con, kinh doanh đa ngành, trong đó ngành chính là sản xuất, cung ứng nước sạch và các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước để làm nòng cốt trong việc thực hiện quy hoạch phát triển ngành cấp nước trên địa bàn thành phố và các vùng lân cận.

1. Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn (Công ty mẹ) tên giao dịch tiếng Anh : SAIGON WATER CORPORATION, tên viết tắt: SAWACO là doanh nghiệp Nhà nước, được hình thành trên cơ sở tổ chức lại Công ty cấp nước TP.HCM trực thuộc Sở GTCC.

Trụ sở chính: số 01, Công trường quốc tế, quận 3, TP.HCM
ĐT: 8 291 777 - 8 291 974 - 8 231 090 *Fax : 8 241 644

2. Các đơn vị kinh tế hạch toán phụ thuộc Tổng công ty bao gồm:

- Nhà máy nước Thủ Đức;
- Nhà máy nước Tân Hiệp;
- Xí nghiệp khai thác nước ngầm;
- Chi nhánh Cấp nước Tân Hoà;

3. Các doanh nghiệp nhà nước chuyển sang Công ty TNHH một thành viên do Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn (Công ty mẹ) đầu tư 100% vốn điều lệ :

- Công ty khai thác và xử lý nước ngầm thành phố;
- Công ty công trình giao thông công chính;

4. Các đơn vị kinh tế hạch toán phụ thuộc Công ty Cấp nước TP chuyển sang Công ty cổ phần, trong đó Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn (Công ty mẹ) giữ cổ phần chi phối trên 50% vốn điều lệ, gồm:

- Công ty cổ phần Cấp nước Thủ Đức - Biên Hoà;
- Công ty cổ phần Cấp nước Nhà Bè;
- Công ty cổ phần Cấp nước Gia Định;
- Công ty cổ phần Cấp nước Bến Thành;
- Công ty cổ phần Cấp nước Chợ Lớn;
- Công ty cổ phần Cấp nước Phú Hoà Tân;
- Công ty cổ phần Cơ khí Công trình cấp nước;
- Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng cấp nước;

5. Doanh nghiệp nhà nước chuyển thành Công ty cổ phần, trong đó Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn (Công ty mẹ) có vốn góp không chi phối:

- Công ty Tư vấn xây dựng Công trình giao thông công chính;

6. Tổng số vốn của Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn tại thời điểm ngày 31.12.2002 là 2.102.362.613.913 đồng.

7. Ngành nghề kinh doanh:

- + Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước và khai thác, sản xuất, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất - kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước;
- + Sản xuất - kinh doanh vật tư, phụ tùng ngành cấp nước, thoát nước và các loại vật liệu xây dựng khác;
- + Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm cấu kiện bê tông, ống nước bê tông dự ứng lực, ống nhựa lõi thủy tinh sợi phục vụ cho các công trình cấp thoát nước và các công trình chuyên ngành giao thông công chính;
- + Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ ngành cấp nước, thoát nước;
- + Tổ chức đào tạo các lĩnh vực liên quan đến ngành nước;
- + Thực hiện chức năng tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, thoát nước; công trình dân dụng - công nghiệp và các công trình xây dựng chuyên ngành giao thông công chính;
- + Khảo sát, thiết kế, lập dự án, thẩm định thiết kế và giám sát thi công các công trình cấp nước, thoát nước, dân dụng - công nghiệp;
- + Tổng thầu xây dựng các công trình cấp nước, thoát nước, các công trình duy tu, sửa chữa và xây dựng cầu, đường bộ, bến bãi, cảng sông, cảng biển, bờ kè, san lấp mặt bằng, nạo vét sông - kênh rạch, các công trình chiếu sáng công cộng; tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và công trình khác;
- + Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác;



BUU ĐIỆN BÀ RỊA-VŨNG TÀU

BA RỊA - VUNG TAU POSTS AND TELECOMMUNICATIONS

BUU ĐIỆN BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Doanh nghiệp nhà nước duy nhất cung cấp đầy đủ các dịch vụ Bưu chính-Viễn thông-Tin học trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

Phục vụ khách hàng với phương châm

"NHANH CHÔNG - CHÍNH XÁC - AN TOÀN - TIỆN LỢI - VÂN MINH"

ĐẶC BIỆT:

THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI

ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG LỚN

Cung cấp dịch vụ gọi VoIP với chất lượng cao, giá rẻ, tiện lợi



Mọi chi tiết xin liên hệ Bưu điện Bà Rịa - Vũng Tàu
408 Lê Hồng Phong - thành phố Vũng Tàu
Điện thoại : 064.524.556 Fax : 524.557



QUỸ DÂN SỐ LIÊN HỢP QUỐC

Hãy cùng nhau hành động vì ngày mai tốt đẹp hơn!

Đầu tư cho sức khỏe sinh sản là tạo nguồn nhân lực có chất lượng, góp phần thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và cải tạo giống nòi Việt Nam.

Công tác thông tin, giáo dục, truyền thông về sức khỏe sinh sản và tình dục lành mạnh nhằm cung cấp thông tin, chia sẻ những kinh nghiệm tình cảm và các kỹ năng, nhằm nâng cao nhận thức hiểu biết về sức khỏe sinh sản và tình dục lành mạnh, để mọi người tự quyết định thay đổi hành vi có hại, duy trì hành vi có lợi cho sức khỏe sinh sản.

Trong thời gian qua, công tác truyền thông dân số tạo được dư luận xã hội rộng rãi ủng hộ và thực hiện hiệu quả chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình: tỷ lệ các cặp vợ chồng hiểu biết về các biện pháp tránh thai là 99% (năm 1997) và tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai tăng từ 53,75% (1993) lên 75,3% (2003).

Tuy nhiên, công tác TT - GD - TT còn một số hạn chế:

☞ Chưa chú trọng nhiều đến thành tố khác của chăm sóc sức khỏe sinh sản mà chỉ tập trung vào thực hiện kế hoạch hóa gia đình nhằm giảm sinh là chính.

☞ Chưa quan tâm thích đáng đến nhóm tuổi vị thành niên nam giới, người có khuyết tật mà chỉ tập trung vào phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ.

☞ Chương trình truyền thông chưa cung cấp thông tin đầy đủ, chưa tiếp cận tốt với các nhà lãnh đạo, đại biểu dân cử để tranh thủ sự hỗ trợ của họ cho chương trình sức khỏe sinh sản.

☞ Chưa xây dựng được các mô hình điểm, tài liệu tuyên truyền chưa phong phú, chưa phù hợp với nhóm đối tượng...



BỘ QUỐC PHÒNG
BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN

CÔNG TY TÂN CẢNG SÀI GÒN

ĐƠN VỊ ANH HÙNG LAO ĐỘNG



Hơn 15 năm xây dựng và phát triển, Công ty Tân Cảng Sài Gòn trở thành nhà khai thác cảng Container lớn và hiện đại nhất Việt Nam. Với tổng sản lượng container thông qua hàng năm chiếm 50% sản lượng khu vực các cảng Tp.HCM và 40% tổng sản lượng của cả nước, góp phần không nhỏ trong việc luân chuyển hàng hóa XNK giữa Việt Nam và các nước trên Thế giới.

Với những thành tích đạt được từ ngày đầu thành lập đến nay, Công ty Tân Cảng Sài Gòn đã được Đảng, Chính phủ, Nhà Nước, Bộ Quốc Phòng và Bộ Tư Lệnh Hải Quân tặng 2 Huân Chương Chiến Công hạng Ba, 1 Huân Chương Lao Động hạng Nhì, 1 Huân chương Lao động hạng Ba và nhiều cờ thưởng, bằng khen, giấy khen. Đặc biệt, tháng 12-2004 Công ty đã vinh dự được Chủ tịch nước CHXHCNVN phong tặng danh hiệu **"Anh Hùng Lao Động"** trong thời kỳ đổi mới.

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH :

- Dịch vụ cảng biển.
- Cảng trung chuyển.
- Dịch vụ cảng mở.
- Cung ứng tàu biển.
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa.
- Xây dựng, sửa chữa công trình.
- Dịch vụ nạo vét, cứu hộ trên biển, trên sông.
- Dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, đường sông, lai dắt tàu biển.

CẢNG TÂN CẢNG

Là một cảng container lớn, hiện đại của Việt Nam, mỗi tháng giải phóng trên 100 chuyến tàu container đến từ khắp nơi trên thế giới, xếp dỡ trên 90.000 teus container hàng hóa các loại.

CẢNG CÁT LÁI

Với tổng diện tích 72ha, chiều dài trước bến trên 1km, có khả năng tiếp nhận cùng lúc 6 tàu container sức chở 3.000TEU, mỗi tháng giải phóng trên 150 chuyến tàu, khả năng thông qua là 2 triệu TEU/năm. Cảng Tân Cảng-Cát Lái là cảng container-hiện đại duy nhất trong khu vực TP.HCM phù hợp với quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển tới năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ. Cảng Tân Cảng-Cát Lái được nối liền với xa lộ Hà Nội bằng đường liên tỉnh lộ 25 với 30 tấn tải trọng cho phép trên toàn tuyến.

Hải quan Cảng Tân Cảng-Cát Lái thực hiện đầy đủ các bước để thông quan hàng hóa và trực thuộc Chi cục Hải Quan Khu vực I (Hải Quan Tân Cảng) tạo thành một hệ thống thông quan khép kín và thuận tiện cho tất cả các chủ hàng.

ICD SÓNG THẦN

Tọa lạc tại KCN Sóng Thần 2, nằm giữa các khu công nghiệp, khu chế xuất thuộc TP.HCM, tỉnh Bình Dương và tỉnh Đồng Nai. Với cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh, hệ thống kho nội địa, kho CFS, kho ngoại quan, bãi container tiêu chuẩn và vị trí thuận lợi, ICD Tân Cảng-Sóng Thần đang tạo điều kiện cho các doanh nghiệp XNK thuộc những khu vực trên tiết kiệm được thời gian và chi phí trong việc giao nhận hàng hóa.

Các dự án trung và dài hạn của Công ty Tân Cảng Sài Gòn: Trung tâm Thương Mại Hàng Hải - 15 Lê Thánh Tôn, Q.1, Tp.HCM; đầu tư xây dựng cảng container quốc tế ở khu vực Thị Vải - Cái Mép - tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Nam Đồ Sơn - thành phố Hải Phòng và ở Vịnh Vân Phong - tỉnh Khánh Hòa.



Địa chỉ: Đường Điện Biên Phủ, P. 22 - quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 84.8.8 994 388 - 84.8.5 122 099 / Fax: 84.8.8 980 380 - 84.8.5 120 591
E-mail: saigonnewport@hcm.vnn.vn - Website: http://www.saigonnewport.com.vn



LỰC LƯỢNG VŨ TRANG QUÂN KHU THỦ ĐÔ THỰC HIỆN PHONG TRÀO THI ĐUA QUYẾT THẮNG



Thực hành
luyện tập chiến
thuật phân đội
tấn công



Lực lượng dân
quân tự vệ Thủ
đô luyện tập sẵn
sàng chiến đấu.



Bộ đội đặc nhiệm
tinh nhuệ- Quân
khu Thủ đô
luyện tập sẵn
sàng chiến đấu.



Hoạt động đến ơn đáp nghĩa- một trong
những nhiệm vụ trọng tâm của lực lượng vũ
trang Quân khu Thủ đô.



Trong ngày truyền thống lực lượng vũ trang
Quân khu thủ đô

Ngày 22/ 12/1995 Bộ Quốc phòng ra quyết định số 445/QĐ -QP lấy ngày 19/8/1945 là ngày truyền thống của lực lượng vũ trang Thủ đô.

60 năm qua dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy Quân sự Trung Ương - Bộ Quốc Phòng, Lực lượng vũ trang Quân khu Thủ đô luôn phát huy truyền thống "Cảm tử cho Tổ quốc quyết sinh", xây đắp nên truyền thống vẻ vang: Từ nhân dân mà ra, vì nhân dân mà phục vụ; đoàn kết một lòng, chiến đấu kiên cường, bảo vệ Đảng, chính quyền, bảo vệ thành quả cách mạng; nêu cao tinh thần chủ động sáng tạo, không ngừng phấn đấu nâng nhanh chất lượng tổng hợp, xứng đáng là chỗ dựa vững chắc của Đảng bộ, chính quyền, nhân dân; góp phần tích cực vào giữ vững ổn định chính trị, xây dựng Thủ đô văn minh, thanh lịch, hiện đại.

Từ khi đất nước thống nhất, bước vào thời kỳ CNH-HĐH, LLVT Quân khu luôn quán triệt sâu sắc nhiệm vụ mà Đảng, Nhà nước, Quân đội giao cho. Tập trung nâng cao chất lượng tổng hợp, sức mạnh chiến đấu, lấy xây dựng chính trị làm cơ sở; hoàn thành tốt nhiệm vụ huấn luyện, sẵn xuất chiến đấu, giữ vững ổn định chính trị địa bàn, xây dựng nền quốc phòng địa phương vững mạnh, xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố vững chắc, tạo thế vững chắc cho lực lượng vũ trang Quân khu sẵn sàng đánh thắng địch trong mọi tình huống.

Với những thành tích đặc biệt xuất sắc trong các cuộc kháng chiến, lực lượng vũ trang Quân khu đã được Đảng và Nhà nước trao tặng nhiều phần thưởng cao quý:

- Lực lượng vũ trang Quân khu được Nhà nước tặng Huân chương Hồ Chí Minh.

- Danh hiệu "Đơn vị Anh hùng LLVT nhân dân" cho nhân dân và LLVT TP Hà Nội, tỉnh Hà Tây, 116 đơn vị và 71 cá nhân tặng danh hiệu "Anh hùng LLVT nhân dân" trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Đoàn Nghi lễ 781, Tiểu đoàn tự vệ Công ty may Thăng long được tặng danh hiệu "Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân" trong thời kỳ đổi mới.

- 132 lượt đơn vị được Nhà nước tặng Huân chương Quân công và Huân chương Chiến công các loại. 28 lượt đơn vị được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Quốc phòng tặng cờ đơn vị xuất sắc, dẫn đầu phong trào thi đua Quyết thắng, 146 lượt đơn vị được Tổng cục Chính trị và UBND thành phố Hà Nội, tỉnh Hà Tây tặng bằng khen về thành tích làm tốt công tác dân vận; 38 lượt đơn vị được nhận cờ thưởng của UBND thành phố Hà Nội và tỉnh Hà Tây; hơn 14.500 tập thể và cá nhân được các cấp khen thưởng.

830

*Nhiệt Liệt Chào Mừng Quốc Khánh
Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam*

2/9/1945
2/9/2005

KD
KYMDAN
SINCE 1954

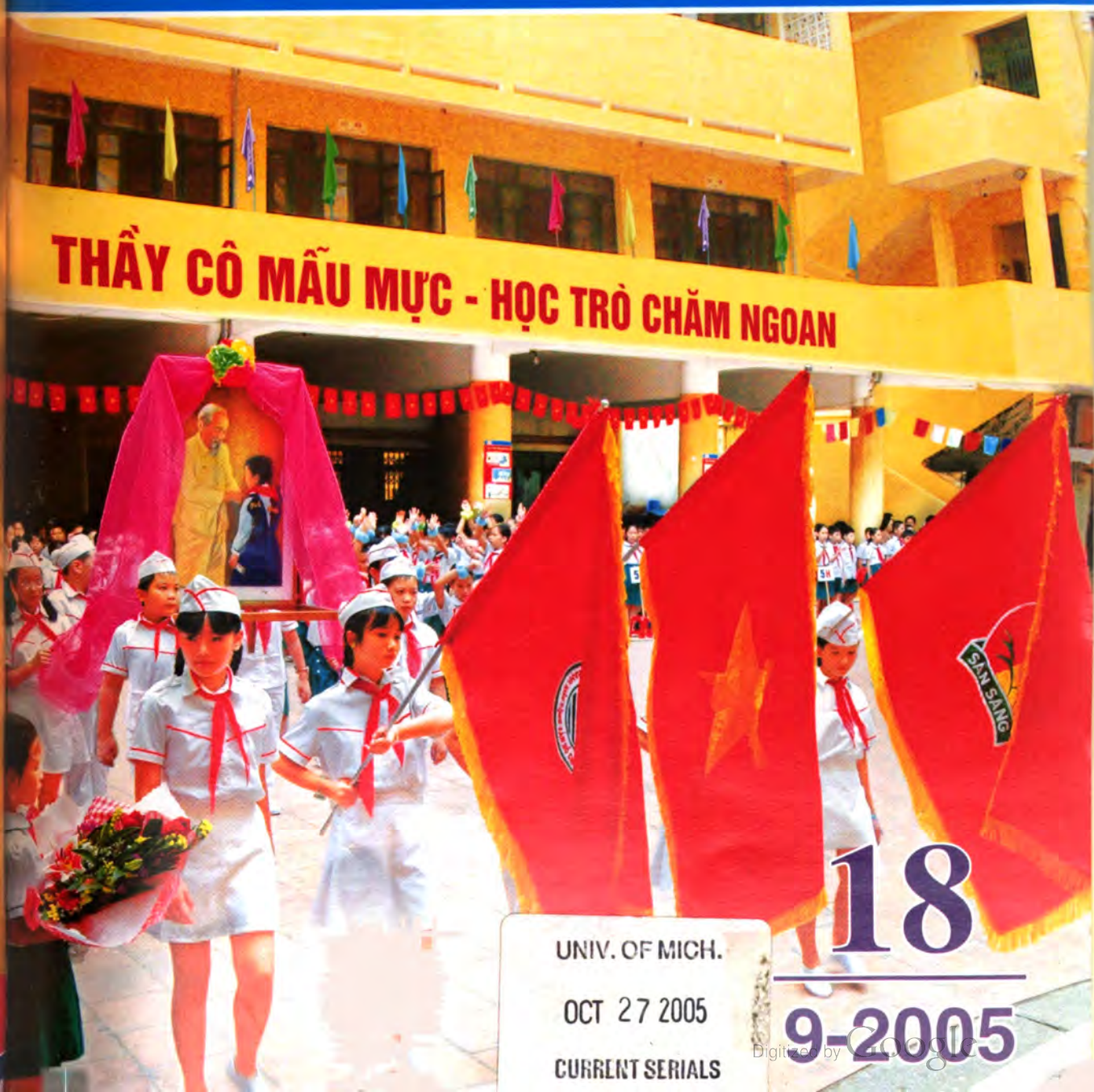
KYMDAN - CHĂM SÓC SỨC KHỎE CỦA BẠN TỪ GIẤC NGỦ.

IN TẠI CÔNG TY IN TẠP CHÍ CÔNG SẢN - 38 BÀ TRIỀU - HÀ NỘI - ĐT : 8267244 ★ CHỈ SỐ 1265 ISSN 0866-7276 ★ GIÁ : 6.000đ

Digitized by Google

Tạp chí Công sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM



18

UNIV. OF MICH.

OCT 27 2005

CURRENT SERIALS

9-2005

Digitized by Google

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ KỸ THUẬT

CAO THẮNG



Giám đốc

PHẠM VĂN THIẾT



Hội nghị bảo vệ Dự án hỗ trợ Công nghệ chăn nuôi đà điểu tại Hải Phòng

CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ:

- * San lấp mặt bằng
- * Dịch vụ vận tải
- * Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
- * Khai thác cung cấp vật liệu...

Trong 4 năm thực hiện nhiệm vụ hoạt động kinh doanh, công ty đã và đang tham gia xây dựng nhiều công trình dân dụng, công nghiệp như: Trường mầm non, trường đa chức năng, nghĩa trang liệt sỹ, trường học, đường liên thôn... Cán bộ, công nhân viên trong công ty phần lớn là thương - bệnh binh và những người đã từng tham gia quân đội. Chính vì vậy họ đều có bản lĩnh chính trị vững vàng, tuyệt đối tin tưởng vào đường lối lãnh đạo của Đảng. Trong quá trình sản xuất kinh doanh, CBCNV chấp hành tốt đường lối của Đảng, các chính sách của Nhà nước, đoàn kết cùng nhau xây dựng doanh nghiệp vững mạnh, tìm tòi sáng tạo hướng sản xuất mới nhằm mục đích phát triển doanh nghiệp, tăng thu nhập, tăng lợi nhuận, mở rộng ngành nghề, đa dạng hóa các sản phẩm trên cơ sở liên doanh, liên kết với các công ty có uy tín trên thị trường, khai thác tốt các dự án và chuyển giao công nghệ nhằm phát huy tốt khả năng, năng cao hiệu quả năng suất, tăng thu nhập cho CBCNV.

Hiện nay Công ty đang triển khai dự án chăn nuôi đà điểu, để phát triển mô hình chăn nuôi giống mới, Công ty đã nuôi thí điểm 70 con đà điểu tại xã Dũng Tiến, Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng và thấy sự phát triển của giống đà điểu là rất tốt phù hợp với môi trường khu vực. Đây là mô hình chăn nuôi mới nhằm phát triển rộng lớn thành trang trại. Đó là một dự án mới của Công ty cần được sự quan tâm của các cấp, các ngành. Nhiệm vụ của công ty từ nay đến cuối năm 2005 còn nhiều khó khăn. Với tinh thần quyết tâm đạt 100% kế hoạch đã lập ra, Chi bộ Công ty cùng với các phòng ban chức năng cố gắng vận động CBCNV cùng nhau đoàn kết, phát huy sáng kiến hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong thời gian mới.

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2005:

- Sản phẩm năm 2005 đạt sản lượng 31 tỉ đồng.
- Doanh thu đạt 20 tỉ đồng.
- Nộp ngân sách Nhà nước 1 tỉ đồng.
- Thu nhập bình quân 1,5 triệu đồng/ người/ tháng.
- Nộp BHXH 100%.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT CAO THẮNG

ĐC: 26 LƯƠNG KHÁNH THIỆN - HẢI PHÒNG

ĐT: 031.920028 * FAX: 031.737985 * EMAIL: CAOTHANGVN@HN.VNN.VN



THÁNG 2 KỶ

RA NGÀY 1 VÀ 16

SỐ 741

18

9-2005

• BỘ BIÊN TẬP :

52 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội
Điện thoại : (04) 7 753 605
Fax : (04) 7 753 633
Email: bbtccs@hn.vnn.vn

• Cơ quan thường trú tại miền Trung :

26 Trần Phú,
Thành phố Đà Nẵng
Điện thoại : (080) 51301
Fax : (080) 51303

• Cơ quan thường trú tại miền Nam :

19 Phạm Ngọc Thạch,
Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại : (08) 8 274 638
Fax : (08) 8 231 664

• Tạp chí Cộng sản điện tử :

<http://www.tapchicongsan.org.vn>

• Tổng Biên tập :

LÊ HỮU NGHĨA



18

9-2005

Bìa 1: Chào năm học mới
Ảnh: Mạnh Dũng

Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

MỤC LỤC

TIẾN TỚI ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ X CỦA ĐẢNG

NGUYỄN KHOA ĐIỂM - Đẩy mạnh hơn nữa công tác khoa giáo vùng đồng bào Chăm	3
NGUYỄN QUỐC PHẨM - Kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội	6

NGHIÊN CỨU, HỌC TẬP VÀ LÀM THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

VŨ QUỐC HÙNG - Đấu tranh phòng, chống quan liêu, tham nhũng dưới ánh sáng tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh	11
MAI TRUNG HẬU - Bản lĩnh Hồ Chí Minh	16
CHU THÁI THÀNH - Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển giáo dục, đào tạo nhân tài	21

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

NGUYỄN SINH CÚC - Kinh tế Việt Nam 60 năm xây dựng và phát triển	27
NGUYỄN THANH TÂM - Phát huy kinh nghiệm xây dựng Đảng trong Cách mạng Tháng Tám	32
NGÔ HƯƠNG - Đổi mới phương thức quản lý hệ thống các ngân hàng thương mại	36
ĐẶNG TÀI TÍNH - Nhân quyền kiểu Mỹ và thái độ sai trái của Tổ chức Ân xá quốc tế	39

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

NGUYỄN THIỆN NHÂN - Bốn bài học về chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp của thành phố Hồ Chí Minh	42
DUY ANH - Khánh Hòa gắn chương trình kinh tế biển với phát triển kinh tế - xã hội	47
NGÔ NGỌC TUẤN - Văn Chấn phần đầu trở thành huyện giàu đẹp của miền Tây tỉnh Yên Bái	52

SINH HOẠT TƯ TƯỞNG

GIANG LAM - Miếu Thờ	57
----------------------	----

DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN

LÊ THỊ THU - Tiếp tục thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình trong tình hình mới	59
NGUYỄN LINH KHIẾU - Để tiến tới quy mô dân số ổn định	64

THẾ GIỚI: VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN

NGÔ XUÂN BÌNH - Nhận diện các đặc điểm kinh tế - chính trị nổi bật ở khu vực Đông - Bắc Á hiện nay	68
--	----

СОДЕРЖАНИЕ

• НГУЕН КХОА ДИЕМ: Форсирование работы по развитию науки и образования в районе проживания тямов. • НГУЕН КУОК ФАМ: Сочетание экономического роста с социальным прогрессом и равноправием. • ВУ КУОК ХУНГ: Борьба с бюрократизмом, коррупцией под светом идеи Хо Ши Мина о морали. • МАЙ ЧУНГ ХАУ: Воля Хо Ши Мина. • ТЮ ТХАЙ ТХАНЬ: Из-под света идей Хо Ши Мина о развитии образования, росте талантов. • НГУЕН ШИНЬ КУК: Вьетнамская экономика – 60 лет становления и развития. • НГУЕН ТХАНЬ ТАМ: Дальнейшее применение опыта партийного строительства Августовской революции. • НГО ХЫОНГ: Обновление методов управления системой коммерческих банков. • ДАНГ ТАЙ ТИНЬ: Права человека по-американски и несправедливые отношения Международной организации по амнистии. • НГУЕН ТХИЕН НЯН: Четыре урока о сдвигах в производственной структуре сельского хозяйства г. Хошимина. • ЗУЙ АНЬ: Провинция Кханьхоа соединяет программы морской экономики с социально-экономическим развитием. • НГО СУАН БИНЬ: Познание главных политико-экономических особенностей в регионе Северо-восточной Азии на данном этапе.

CONTENTS

• NGUYỄN KHOA ĐIỀM: More speeding up science and education development in the area of Cham ethnic minority. • NGUYỄN QUỐC PHẠM: Combining economic growth with social progress and justice • VŨ QUỐC HÙNG: Struggling in order to prevent and oppose bureaucratism, corruption in the light of Ho Chi Minh's thoughts of morality • MAI TRUNG HẬU: Ho Chi Minh's skill and spirit • CHU THÁI THÀNH: Ho Chi Minh's thoughts regarding education development and talented people's training • NGUYỄN SINH CỤC: 60 years building and developing Vietnam's economy • NGUYỄN THANH TÂM: Promoting the experience of Party building in the August Revolution • NGÔ HƯỜNG: Renovating the methods of managing commercial banks system • ĐANG TÀI TÍNH: Human rights of the US type and the wrong attitude of the International Amnesty Organisation • NGUYỄN THIÊN NHÂN: Four lessons of shifting production structure agriculture of Ho Chi Minh City • DUY ANH: Khanh Hoa province combined marine economy program with social-economic development • NGÔ XUÂN BÌNH: Identifying current distinctive economic - political features in North-East Asia region.

SOMMAIRE

• NGUYỄN KHOA ĐIỀM: Accélérer davantage le travail scientifico-éducatif dans les régions peuplées par les Châms. • NGUYỄN QUỐC PHẠM: Lier la croissance économique au progrès et à la justice sociale. • VŨ QUỐC HÙNG: La prévention et la lutte contre le bureaucratisme et la corruption à la lumière de la pensée de Hồ Chí Minh sur la morale. • MAI TRUNG HẬU: La personnalité de Hồ Chí Minh. • CHU THÁI THÀNH: La pensée de Hồ Chí Minh sur le développement de l'enseignement et la formation des talents. • NGUYỄN SINH CỤC: L'économie du Vietnam: 60 années d'édification et de développement. • NGUYỄN THANH TÂM: Mise en valeur des expériences d'édification du Parti durant la Révolution d'Août. • NGÔ HƯỜNG: Rénovation du mode de gestion du système des banques commerciales. • ĐANG TÀI TÍNH: Les droits de l'homme à l'américaine et l'attitude injuste de l'Amnesty International. • NGUYỄN THIÊN NHÂN: Quatre leçons sur la restructuration agricole de Hồ Chí Minh-ville. • DUY ANH: La province de Khánh Hòa associe le programme économique maritime au développement socio-économique. • NGÔ XUÂN BÌNH: Identification des caractéristiques politico-économiques typiques de l'Asie du Nord-Est à l'heure actuelle.

SUMARIO

• NGUYỄN KHOA ĐIỀM: Impulsar más el trabajo de ciencia y educación en las zonas de la etnia Châm. • NGUYỄN QUỐC PHẠM: La coordinación del crecimiento económico con el progreso y la equidad social. • VŨ QUỐC HÙNG: La prevención y la lucha contra el burocratismo y la corrupción burocracia a la luz del pensamiento de Hồ Chí Minh sobre la virtud. • MAI TRUNG HẬU: La capacidad de Hồ Chí Minh. • CHU THÁI THÀNH: El Pensamiento de Hồ Chí Minh sobre el desarrollo de educación y formación de hombres talentosos. • NGUYỄN SINH CỤC: La economía vietnamita – 60 años de construcción y desarrollo. • NGUYỄN THANH TÂM: En despliegue de las experiencias de la construcción del Partido en la Revolución de Agosto de 1945. • NGÔ HƯỜNG: Renovar el método de administrar el sistema de los bancos comerciales. • ĐANG TÀI TÍNH: El derecho del hombre de tipo norteamericano y la actitud incorrecta de la Internacional Amnistia. • NGUYỄN THIÊN NHÂN: Cuatro lecciones sobre la reestructura agrícola de Ciudad Hồ Chí Minh. • DUY ANH: La provincia de Khánh Hoà y su programa de economía marítima en ligazón con el desarrollo socioeconómico. • NGÔ XUÂN BÌNH: Identificar las destacadas características económicas y políticas en la actual región noreste de Asia.

目录

• 阮科恬: 进一步大力推动占族同胞地区的科教工作 • 阮国品: 结合经济增长与社会进步、公平 • 武国雄: 在胡志明道德思想光辉照耀下, 对官僚腐败进行防、反斗争 • 梅忠厚: 胡志明才略 • 周泰成: 胡志明思想有关发展教育及人才培育 • 阮生菊: 越南经济60年建设及发展 • 阮青心: 发挥八月革命中的建党经验 • 吴向: 革新各商业银行系统管理方式 • 邓才姓: 美国式的人权及国际大赦组织的错误态度 • 阮善仁: 胡志明市农业生产结构转移的四个经验 • 维英: 庆和省把海洋经济与社会、经济的发展结合起来。 • 吴春平: 对东北亚地区政治、经济突出特点的看法。



ĐẨY MẠNH HƠN NỮA CÔNG TÁC KHOA GIÁO VÙNG ĐỒNG BÀO CHĂM **

NGUYỄN KHOA ĐIỂM *

ĐẢNG và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm đến công tác dân tộc, coi đây là một trong những nhiệm vụ chiến lược quan trọng. Với một quốc gia đa dân tộc, giải quyết vấn đề dân tộc là một nhiệm vụ cực kỳ trọng đại, có ý nghĩa rất to lớn. Tuy nhiên, tìm phương thức để thúc đẩy công tác dân tộc là một quá trình, đòi hỏi sự nỗ lực chung của tất cả các ngành, trong đó có ngành khoa giáo. Hội nghị "Công tác khoa giáo vùng đồng bào Chăm" ở Ninh Thuận vừa qua đã có nhiều báo cáo phong phú, số liệu cụ thể, đặt ra được những vấn đề thiết thực để chúng ta có cơ sở thúc đẩy công tác khoa giáo trong khu vực đồng bào dân tộc Chăm, rút kinh nghiệm để tiến tới xử lý các vấn đề khoa giáo trong đồng bào các dân tộc khác.

Có thể nói Hội nghị "Công tác khoa giáo vùng đồng bào Chăm" là một phương thức làm việc hiện đại, phù hợp với yêu cầu phát triển của nước ta hiện nay - đó là phương thức làm việc hệ thống. Khi chúng ta muốn giải quyết một sự vật thì phải hiểu rõ đặc điểm cụ thể của sự vật đó, nhưng đồng thời phải biết đặt nó trong hệ thống. Hệ thống được thể hiện trong Hội nghị này là: 1 - hệ thống liên tỉnh, nghĩa là tỉnh nào có đồng bào Chăm thì tập hợp lại để trao đổi, thảo luận; 2 - hệ thống khoa giáo, nghĩa là không chỉ bàn vấn đề

giáo dục trong cộng đồng người Chăm, mà còn vấn đề y tế, khoa học, dân số..., tức là tổng hợp các lực lượng trong khối khoa giáo để giải quyết các vấn đề của đồng bào Chăm. Đó là hệ thống theo chiều ngang. Hệ thống theo chiều dọc là từ Trung ương xuống địa phương. Đây là phương pháp làm việc mới theo hướng hiện đại. Chúng ta xem xét sự vật rất cụ thể nhưng lại rất khái quát mang tính liên ngành. Phương pháp làm việc này sẽ còn đặt ra cho nhiều cộng đồng dân cư khác, nhiều lĩnh vực khác. Với phương thức làm việc như vậy, chúng ta hy vọng sẽ đạt được nhiều tiến bộ vững chắc trong công tác khoa giáo vùng đồng bào dân tộc Chăm.

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc cùng chung sống. Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm xây dựng quan hệ bình đẳng, đoàn kết tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau cùng phát triển giữa các dân tộc trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam. Trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng và mỗi bước đi của từng giai đoạn lịch sử, trên cơ sở định hướng và soi đường của cương lĩnh của Đảng, chính sách dân tộc của

* Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng, Trưởng Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương

** Bài phát biểu tại Hội nghị "Công tác khoa giáo vùng đồng bào Chăm". Đầu đề là của Tạp chí Cộng sản

V.I. Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và xuất phát từ đặc điểm các dân tộc, Đảng ta đã đề ra đường lối, chính sách dân tộc đúng đắn và nhất quán, do đó đã thực hiện thắng lợi cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ và giành được nhiều thành tựu trong quá trình đưa nước ta đi lên chủ nghĩa xã hội.

Là một bộ phận trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, đồng bào Chăm đã hòa đồng và cùng chung sức với các dân tộc anh em đấu tranh cho sự nghiệp thống nhất đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Ngày nay, dân tộc Chăm đang cùng cả nước tiến vào giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu.

Trong mối quan tâm chung đến các dân tộc thiểu số anh em, Đảng và Nhà nước rất quan tâm đến đồng bào dân tộc Chăm, tạo điều kiện và giúp đỡ để đồng bào Chăm không ngừng vươn lên ổn định và phát triển cuộc sống cộng đồng, góp phần vào sự tiến bộ chung của xã hội. Điều đó được thể hiện bằng việc Đảng và Nhà nước đã ban hành và thực thi nhiều chính sách cụ thể đối với dân tộc Chăm: Chỉ thị 121, ngày 26-10-1981, Thông tri 03, ngày 17-10-1991 về công tác đối với đồng bào Chăm của Ban Bí thư Trung ương Đảng; Chỉ thị 06, ngày 18-2-2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh trật tự vùng đồng bào Chăm trong tình hình mới.

Để cụ thể hóa các văn bản đó, Đảng và Nhà nước ta đã triển khai và tiến hành các chương trình, dự án, như Chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo và việc làm, Chương trình 135, Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường, Dự án 661, Dự án hạ tầng nông thôn, Dự án nuôi trồng thủy sản. Kết quả là, đồng bào Chăm đã đạt được những thành tựu và tiến bộ kinh tế, xã hội rất đáng tự hào. Kinh tế phát triển, kết cấu hạ tầng đã được tăng cường hơn, đời sống vật chất được

nâng lên; tỷ lệ hộ khá, hộ giàu ngày càng tăng, hộ nghèo giảm đi. Giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, mang đậm bản sắc riêng ngày càng được duy trì và phát huy; giáo dục - đào tạo có bước phát triển khá nhanh; 100% xã, phường có trường, lớp từ mầm non đến phổ thông cơ sở; khoa học - công nghệ đã được coi trọng. Nhiều tiến bộ khoa học - kỹ thuật đã được áp dụng vào sản xuất, dịch vụ, mở mang kinh tế trang trại; chăm sóc sức khỏe nhân dân có bước tiến rõ rệt, mạng lưới y tế cơ sở được quan tâm củng cố, cơ sở khám chữa bệnh được tăng cường; công tác dân số, gia đình và trẻ em được quan tâm và đẩy mạnh; các chương trình quốc gia, các chiến dịch truyền thông lồng ghép được tập trung triển khai; thể dục - thể thao có chuyển biến tốt, quy mô, chất lượng được nâng lên, hình thức phong phú và đa dạng.

Có được những thành tựu đó, trước hết là do có sự quan tâm và lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, sự chỉ đạo sát sao của các cấp ủy, sự điều hành tổ chức thực hiện của các cấp chính quyền địa phương; đặc biệt là sự nỗ lực phấn đấu vươn lên của đồng bào Chăm, trong đó có vai trò của các nhân sĩ, trí thức, tôn giáo. Trong thành tích chung có vai trò của công tác khoa giáo. Với chủ trương hướng mạnh về cơ sở của Ban Khoa giáo Trung ương, tính chủ động kịp thời của công tác khoa giáo ở địa phương có người Chăm đã tiến bộ rõ rệt. Các ngành trong Khối khoa giáo đã kịp thời giúp các cấp ủy, chính quyền địa phương xây dựng quyết sách và biện pháp cụ thể đưa công tác khoa giáo phục vụ trực tiếp sự phát triển kinh tế - xã hội tại cơ sở. Hoạt động khoa giáo thời gian qua đã đi đúng hướng và được đồng bào Chăm nhiệt tình hưởng ứng.

Tuy vậy, so với yêu cầu chung, công tác khoa giáo trong vùng đồng bào Chăm vẫn còn một số hạn chế, bất cập. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong vùng còn chậm; việc áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất và đời

sống chưa được đầy mạnh; nhu cầu hưởng thụ văn hóa của người dân còn bị hạn chế; một số tập tục và nếp sống văn hóa còn chưa bắt kịp tình hình mới. Nhìn chung, chỉ đạo thực hiện các chủ trương, chính sách trong các lĩnh vực công tác khoa giáo còn chưa đồng đều, nhiều mặt thiếu cụ thể, đạt hiệu quả chưa cao. Do đó tốc độ phát triển kinh tế - xã hội cũng như đời sống mọi mặt của nhân dân chưa tương xứng với tiềm năng, trí tuệ và bản sắc văn hóa phong phú, độc đáo của dân tộc Chăm. Điều đó đòi hỏi chúng ta sắp tới phải có định hướng tốt, phù hợp, rút ra những cách chỉ đạo hay, những phương thức tham mưu có hiệu quả, thiết thực để đẩy mạnh và phát triển hơn nữa các hoạt động trong lĩnh vực khoa giáo ở vùng đồng bào Chăm.

Yêu cầu tiên quyết là chúng ta phải đặt công tác khoa giáo trong toàn bộ chính sách dân tộc của Đảng, phải thực hiện nghiêm chỉnh Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7, khóa IX của Đảng về *công tác dân tộc*. Theo tinh thần đó, từ nay đến năm 2010 phải đạt được mục tiêu cơ bản không còn hộ đói, giảm hộ nghèo xuống dưới 10%; trên 90% hộ dân có đủ điện, nước sinh hoạt; xóa bỏ nhà tạm, nhà dột nát; 100% số xã có đường ô tô đến trung tâm xã; hoàn thành phổ cập giáo dục trung học cơ sở, đẩy mạnh dạy và học chữ dân tộc; hầu hết đồng bào được tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe; 90% đồng bào được xem truyền hình, 100% đồng bào được nghe đài phát thanh; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc; xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc; giữ vững quốc phòng - an ninh.

Để đạt được mục tiêu trên, trong thời gian tới, công tác khoa giáo vùng đồng bào Chăm cần thực hiện tốt những nhiệm vụ sau:

1 - Nắm vững và quán triệt sâu sắc, đồng thời vận dụng sáng tạo đường lối, quan điểm của Đảng về công tác khoa giáo ở vùng đồng bào Chăm. Công tác khoa giáo phải góp phần

vào sự ổn định chính trị, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, nâng cao dân trí và đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực, bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa tốt đẹp, từng bước nâng cao đời sống mọi mặt của đồng bào Chăm; phải coi công tác khoa giáo trong vùng đồng bào Chăm là công tác thường xuyên, trực tiếp của các cấp ủy, chính quyền từ trung ương đến địa phương, cơ sở.

2 - Phải đặt công tác khoa giáo vùng đồng bào Chăm trong tổng thể nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội và được tiến hành đồng thời với việc xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Bởi vì, đây chính là nền tảng, là điều kiện, là sự thể hiện thành quả trực tiếp của công tác khoa giáo.

3 - Cần quan tâm hơn nữa tính đặc thù của dân tộc Chăm. Nét sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo, lối sống riêng, tính mẫu hệ trong gia đình mang đậm bản sắc văn hóa của dân tộc Chăm. Hơn ai hết, người làm công tác khoa giáo phải hiểu và nắm được bản sắc văn hóa đó để đưa công tác khoa giáo đến với đồng bào, được đồng bào chấp nhận, góp phần khơi dậy tính tích cực, chủ động của nhân dân trong sản xuất và xây dựng đời sống.

Đồng bào Chăm có truyền thống tốt đẹp là tính cộng đồng rất cao. Đó là truyền thống gắn bó nhiều thế hệ trong một gia đình, ý thức tích cực đóng góp, chăm lo cho cộng đồng. Nếu chúng ta biết cách khai thác và phát huy truyền thống đó thì sẽ đưa được nhiều nhiệm vụ của công tác khoa giáo nhanh chóng đi vào đời sống của đồng bào và có hiệu quả cao.

4 - Cùng với việc hướng dẫn đồng bào đến với các giá trị khoa học, tri thức hiện đại phải biết cách giúp đồng bào giữ gìn, phát huy kho tàng tri thức, kỹ năng truyền thống có giá trị bền vững, như kỹ năng nông nghiệp truyền thống, ngành nghề thủ công truyền thống,

(Xem tiếp trang 15)

KẾT HỢP TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VỚI TIẾN BỘ VÀ CÔNG BẰNG XÃ HỘI

NGUYỄN QUỐC PHẨM *

Đã gần 20 năm, Việt Nam tiến hành đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng. Nhiều vấn đề lý luận và thực tiễn cần được tổng kết, đánh giá thành tựu, đúc kết kinh nghiệm nhằm tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới. Một trong những vấn đề có ý nghĩa quan trọng là kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội trong quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Về quá trình đổi mới nhận thức, lý luận

Trước đổi mới, vấn đề quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội chưa được đề cập một cách thỏa đáng trong nhận thức, lý luận. Do chế độ tập trung quan liêu, bao cấp kéo dài, các vấn đề xã hội cũng được kế hoạch hóa và thực hiện qua các chỉ tiêu pháp lệnh như chỉ tiêu tổng biên chế, quỹ lương, tuyển dụng lao động, các chỉ tiêu về kinh phí, vật tư,... cho phát triển sự nghiệp (văn hóa, giáo dục, y tế, v.v...). Quan niệm về công bằng xã hội thường bị đồng nhất với cào bằng bình quân. Quan hệ giữa tiến bộ kinh tế và công bằng xã hội chưa được xem xét một cách khoa học. Khi chuyển sang cơ chế thị trường, mặt trái của cơ chế này tác động mạnh đến các lĩnh vực xã hội, công bằng xã hội đòi hỏi phải có nhận thức mới về tăng trưởng kinh tế với giải quyết các vấn đề xã hội.

Đại hội VI của Đảng, lần đầu tiên đưa ra thuật ngữ "chính sách xã hội", đặt đúng vị trí,

vai trò của chính sách xã hội: "Chính sách xã hội bao trùm mọi mặt của cuộc sống con người: điều kiện lao động và sinh hoạt, giáo dục và văn hóa, quan hệ gia đình, quan hệ giai cấp, quan hệ dân tộc"⁽¹⁾.

Tuy nhiên, phải đến năm 1991, trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, được Đại hội VII của Đảng thông qua, vấn đề kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội mới được đặt trong nội dung, phương hướng của chính sách xã hội. *Cương lĩnh* ghi rõ: "**Chính sách xã hội** đúng đắn vì hạnh phúc con người là động lực to lớn phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Phương hướng lớn của chính sách xã hội là: phát huy nhân tố con người trên cơ sở bảo đảm công bằng, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ của công dân; kết hợp tốt tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội; giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần; giữa đáp ứng các nhu cầu trước mắt với chăm lo lợi ích lâu dài; giữa cá nhân với tập thể và cộng đồng xã hội. Chính sách xã hội bảo đảm và không ngừng nâng cao *đời sống vật chất* của mọi thành viên

* PGS, TS, Viện trưởng Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

(1) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr 86

trong xã hội về ăn, ở, đi lại, học tập, nghỉ ngơi, chữa bệnh và nâng cao thể chất." (2).

Văn kiện Đại hội VII của Đảng đã cụ thể hóa thêm: "Mục tiêu của chính sách xã hội thống nhất với mục tiêu phát triển kinh tế, đều nhằm phát huy sức mạnh của nhân tố con người và vì con người. Kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội; giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần của nhân dân. Coi phát triển kinh tế là cơ sở và tiền đề để thực hiện các chính sách xã hội, thực hiện tốt chính sách xã hội là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế"(3).

Quan niệm về chính sách xã hội của Đảng ta theo nghĩa rộng là một hệ thống chính sách tác động đến con người "nhằm phát huy sức mạnh của nhân tố con người và vì con người". Cũng từ đây, chính sách xã hội được xác định ở nhiều lĩnh vực, cụ thể là: những chính sách bảo đảm việc làm đầy đủ, hợp lý cho người lao động và cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động; từ kết quả của phát triển kinh tế mà nâng cao điều kiện sinh hoạt vật chất và văn hóa tinh thần cho nhân dân (các chính sách liên quan đến nhu cầu bảo đảm ăn, ở, đi lại, khám và chữa bệnh, phát triển thể dục - thể thao, nâng cao mức hưởng thụ văn hóa cho người lao động...); giải quyết đúng, phù hợp về tiền lương và thu nhập đối với người lao động; tổ chức bảo trợ xã hội bao gồm bảo hiểm xã hội đối với người lao động trong và sau quá trình lao động, đối với người có công với cách mạng, cứu trợ xã hội đối với những người gặp hoàn cảnh khó khăn: trẻ mồ côi, người già cô đơn, những người tàn tật, những người bị bệnh xã hội hiểm nghèo...; thực hiện chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình, giảm tỷ lệ phát triển dân số; nâng cao trình độ dân trí, xóa mù, phổ cập tiểu học, tiến tới phổ cập trung học cơ sở, phát triển giáo dục - đào tạo toàn diện; điều tiết các quan hệ xã hội giữa các giai cấp, các tầng lớp nhân dân, các dân tộc, tôn giáo,...

Củng cố và tăng cường đại đoàn kết toàn dân tộc (các nội dung này sẽ được giải quyết trong các chính sách giai cấp, chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo v.v..).

Tại Đại hội VIII, nhận thức lý luận về kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội được xác định rõ trong 5 quan điểm để hoạch định hệ thống chính sách xã hội:

- Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển. Công bằng xã hội phải thể hiện ở cả khâu phân phối hợp lý tư liệu sản xuất lẫn ở khâu phân phối kết quả sản xuất, ở việc tạo điều kiện cho mọi người có cơ hội phát triển và sử dụng tốt năng lực của mình.

- Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu, đồng thời phân phối dựa trên mức đóng góp các nguồn lực khác vào kết quả sản xuất kinh doanh và phân phối thông qua phúc lợi xã hội, đi đôi với chính sách điều tiết hợp lý, bảo hộ quyền lợi của người lao động.

- Khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực xóa đói giảm nghèo. Thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển, về mức sống giữa các vùng, các dân tộc, các tầng lớp dân cư.

- Phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc "uống nước nhớ nguồn", "đền ơn đáp nghĩa", nhân hậu, thủy chung.

- Các vấn đề chính sách xã hội đều giải quyết theo tinh thần xã hội hóa. Nhà nước giữ vai trò nòng cốt, đồng thời động viên mỗi

(2) *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr 13 - 14

(3) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr 73

người dân, các doanh nghiệp, các tổ chức trong xã hội, các cá nhân và tổ chức nước ngoài cùng tham gia giải quyết những vấn đề xã hội"⁽⁴⁾.

Từ các quan điểm, định hướng trên, Đảng ta đã chỉ rõ trong những năm trước mắt, phải giải quyết tốt một số vấn đề xã hội như: tập trung giải quyết việc làm; thực hiện xóa đói, giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, bảo hiểm xã hội và các hoạt động nhân đạo, từ thiện; chăm sóc và bảo vệ sức khỏe, nâng cao thể chất của nhân dân; đẩy mạnh công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình; đẩy lùi tệ nạn xã hội.

Cũng từ Đại hội VIII, Đảng ta đã tách nội dung "chính sách giải quyết một số vấn đề xã hội" theo nghĩa hẹp của thuật ngữ "chính sách xã hội", bên cạnh các chính sách cụ thể đối với các giai cấp, các tầng lớp, các dân tộc, tôn giáo,...

Tại Đại hội IX của Đảng, quan điểm về kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội được nêu rõ: "Đường lối kinh tế của Đảng ta là: *đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp; ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất, đồng thời xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo định hướng xã hội chủ nghĩa; phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững; tăng trưởng kinh tế đi liền với phát triển văn hóa, từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường; kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường quốc phòng - an ninh*"⁽⁵⁾.

Gắn bó các yếu tố kinh tế - xã hội, đặt nội dung "giải quyết tốt các vấn đề xã hội" trong tổng thể "Đường lối và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội" đã thể hiện một bước phát triển mới trong nhận thức, lý luận của Đảng ta

về sự kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội.

Về chính sách xã hội đã được cụ thể hóa thêm: "Thực hiện chính sách xã hội hướng vào phát triển và lành mạnh hóa xã hội, thực hiện công bằng trong phân phối, tạo động lực mạnh mẽ phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội, thực hiện bình đẳng trong các quan hệ xã hội, khuyến khích nhân dân làm giàu hợp pháp"⁽⁶⁾.

Một số chính sách được đề cập đến gồm: giải quyết việc làm, cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động; cải cách cơ bản chế độ tiền lương của cán bộ, công chức theo hướng tiền tệ hóa đầy đủ tiền lương; thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo; thực hiện các chính sách ưu đãi xã hội và vận động toàn dân tham gia hoạt động đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn đối với các lão thành cách mạng, những người có công với nước, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, thương binh và cha mẹ, vợ con liệt sỹ, những người được hưởng chính sách xã hội; chính sách dân số nhằm chủ động kiểm soát quy mô và nâng cao chất lượng dân số; thực hiện đồng bộ chính sách bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân, thực hiện công bằng xã hội trong chăm sóc sức khỏe, chính sách trợ cấp, bảo hiểm y tế cho người nghèo... phát động phong trào toàn dân luyện tập thể dục, thể thao, nâng cao sức khỏe và tầm vóc người Việt Nam; tăng cường công tác phòng chống tội phạm, giữ gìn trật tự, kỷ cương xã hội, ngăn chặn, bài trừ các tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn mại dâm, ma túy, tiến tới đẩy lùi đại dịch HIV, AIDS; xây dựng lối sống văn minh, lành mạnh.

(4) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 113 - 114

(5), (6) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr 89, 104

Thành tựu đạt được từ việc kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội trong thời kỳ đổi mới

Từ quan điểm cơ bản: "tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển", thể hiện tính ưu việt của chế độ xã hội ở Việt Nam, gần 20 năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã vạch ra hàng loạt các chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm giải quyết những vấn đề xã hội bức xúc (dạy nghề, tạo việc làm, xuất khẩu lao động, xóa mù, phổ cập tiểu học, xóa đói giảm nghèo (Chương trình 133), hỗ trợ các xã đặc biệt khó khăn (Chương trình 135), chính sách đối xử với người có công, v.v.). Hàng loạt văn bản luật và dưới luật được thể chế hóa để giải quyết các vấn đề xã hội: xây dựng Luật Lao động, Luật Giáo dục, pháp lệnh nghĩa vụ công ích, Luật Phòng chống ma túy, Luật Di sản văn hóa, pháp lệnh thư viện, pháp lệnh về các lĩnh vực y tế, giáo dục, thể thao, nghị định về đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài, cải tiến tiền lương, thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, v.v.. Nhờ vậy nước ta đã đạt được những thành tựu quan trọng trong giải quyết các vấn đề xã hội.

Trước hết là đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt: thu nhập bình quân đầu người nước ta từ 220 USD/người/năm trong đầu những năm 90 của thế kỷ XX đã tăng lên 400 USD/người/năm (2000), tăng 1,8 lần, 483 USD/người/năm (2003) và 580 USD/người/năm (2004). Theo đánh giá của WB thì tỷ lệ nghèo đói của Việt Nam giữa những năm 80 là 51% giảm xuống 37% cuối những năm 90 của thế kỷ XX, được xếp vào nước có tỷ lệ đói nghèo giảm nhanh. Còn theo chuẩn của Việt Nam thì tỷ lệ hộ nghèo đói ở nước ta từ 30,1% năm 1992 xuống 11% năm 2000 và theo chuẩn mới thì năm 2002 còn 17,2%, đến năm 2004 giảm xuống còn 8,3%. Chỉ riêng ngân sách nhà nước chi cho các chương trình quốc gia liên quan đến mục

tiêu xóa đói giảm nghèo đã chiếm trên 21 tỉ đồng. Nguồn quỹ tín dụng giúp hộ nghèo vay vốn lãi suất thấp được mở rộng. Ngân hàng phục vụ người nghèo đến cuối năm 1999 đã huy động được 4.078 tỉ đồng. Tổng dư nợ đạt 3.503 tỉ đồng, đã cho 2.170.000 hộ vay, bình quân mỗi hộ vay 1,56 triệu đồng. Có hàng trăm chương trình, dự án với hơn 40 tỉ đồng giúp hộ nghèo, huyện nghèo, xã nghèo. Theo đánh giá của Liên hợp quốc thì Việt Nam đã giảm được 1/2 tỷ lệ đói nghèo trong thập niên vừa qua. Nước ta đã xây dựng được quỹ trợ cấp thường xuyên và trợ cấp đột xuất. Hàng năm, có từ 1 triệu đến 1,5 triệu người (gồm người già neo đơn, trẻ mồ côi, người tàn tật, trẻ lang thang hoặc các gia đình bị thiên tai) được cứu tế. Riêng năm 1999 và 2000 nhờ quỹ trợ cấp đột xuất, hàng triệu hộ được cứu trợ do bị lũ lụt ở miền Trung và Nam Bộ.

Mức tiêu dùng bình quân tăng từ 2,6 triệu đồng/người/năm (1995) lên 4,3 triệu đồng/người/năm (2001). Việt Nam được công nhận là nước đạt chuẩn xóa mù chữ, phổ cập tiểu học. Đầu tư cho giáo dục trong tổng đầu tư ngân sách năm 2000 là 15% và năm 2003 là trên 16%. Tính đến hết năm 2003, có tới 19 tỉnh, thành phố đạt tiêu chuẩn phổ cập trung học cơ sở. Về y tế, có 97,5% số xã có trạm y tế, trên 40% cơ sở y tế xã có bác sỹ, có 80% số thôn, bản có nhân viên y tế cộng đồng, 95% trẻ dưới 5 tuổi được tiêm chủng mở rộng. Giảm nhanh tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (đến nay còn 34%). Năm 1996, tỷ lệ tử vong trẻ sơ sinh và trẻ dưới 5 tuổi ngang với Thái Lan là nước có GDP cao hơn nước ta nhiều lần. Tuổi thọ trung bình tăng từ 66 tuổi (1989) lên 68 tuổi (1999) và 69 tuổi (2003). Tỷ lệ sinh giảm 0,8% (kế hoạch đề ra là 0,6%). Tỷ lệ tăng dân số từ 2% đầu thập niên 90 của thế kỷ trước giảm xuống 1,32% năm 2002.

Từ năm 1996 đến nay, có hàng nghìn tỉ đồng của Nhà nước và nhân dân tham gia nhằm giải quyết việc làm. Tỷ lệ thất nghiệp

giảm từ 9% - 10% (1990) xuống 6,5% (2000). Trong 3 năm 2001 - 2003, đã giải quyết việc làm cho 4,3 triệu người, trong đó, nông nghiệp 2,6 triệu, công nghiệp 90 vạn và dịch vụ khoảng 76 vạn. Năm 2004, đã tạo việc làm mới cho hơn 1,5 triệu lao động, đạt 103% kế hoạch đề ra, riêng Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm đã giải quyết cho 35 vạn lao động. Chỉ số phát triển người (HDI) của Việt Nam tăng khá so với các nước nghèo và đang phát triển. Theo báo cáo về phát triển người của Liên hợp quốc: năm 1997, HDI của Việt Nam là 0,557 xếp thứ 121/174 nước, năm 1999 là 0,662 xếp thứ 110, năm 2000 xếp thứ 108/174 và năm 2001 xếp thứ 109/175 nước, năm 2003 xếp thứ 101/174 nước.

Với mức tăng trưởng kinh tế của năm 2001 tăng 6,9%, năm 2002 tăng 7,04% và năm 2003 tăng 7,24%, năm 2004 tăng 7,6% và hầu hết chỉ tiêu phát triển xã hội đều đạt hoặc vượt kế hoạch thì càng thấy rằng Việt Nam luôn luôn kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội ngay từ đầu và trong suốt quá trình đổi mới, phát triển.

Những thách thức và phương hướng giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc

Bên cạnh những thành tựu vừa nêu trên, Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa IX (5-1-2004) của Đảng ta cũng chỉ rõ: "... trong phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội vẫn còn *nhiều yếu kém, bất cập*"⁽⁷⁾, thể hiện trên một số lĩnh vực:

- Sự phát triển của giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ vẫn còn nhiều hạn chế, chưa tương xứng với vị trí quốc sách hàng đầu của lĩnh vực này trong giai đoạn mới.

- Nhân tố văn hóa và con người trong phát triển chưa được nhận thức đầy đủ và chưa được coi trọng đúng mức ở nhiều cấp, nhiều ngành, chất lượng các sản phẩm văn hóa, nghệ thuật chưa cao, còn nhiều biểu hiện sai trái, tiêu cực.

- Công tác xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống của nhân dân,

phòng chống các tệ nạn xã hội vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức.

Tiếp tục thực hiện phương châm "tăng trưởng kinh tế gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội", bên cạnh những giải pháp, chủ trương về phát triển kinh tế, Đảng ta tập trung chỉ đạo các ngành, các cấp làm tốt các việc sau:

- Tập trung chỉ đạo quyết liệt việc nâng cao rõ rệt chất lượng giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực.

- Đổi mới một cách cơ bản cơ chế quản lý và tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ; lấy chất lượng sản phẩm, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế làm mục tiêu chủ yếu của hoạt động khoa học và công nghệ.

- Tăng cường quản lý nhà nước, hoàn thiện cơ chế, chính sách và giải pháp đẩy mạnh việc xây dựng nếp sống, lối sống văn hóa, văn minh; hình thành các giá trị con người mới, giá trị xã hội mới làm cơ sở và động lực cho đất nước phát triển nhanh và bền vững.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách tăng cường chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho nhân dân.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác xóa đói, giảm nghèo, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, chống tái nghèo, giảm nghèo bền vững; đẩy mạnh giải quyết việc làm đi đôi với tăng cường năng lực quản lý lao động; thực hiện tốt chính sách đối với người có công và đối tượng chính sách... Phòng chống tệ nạn xã hội phải được coi là nhiệm vụ quan trọng thường xuyên của các cấp ủy, chính quyền, các tổ chức, đoàn thể xã hội, là một trong những chỉ tiêu quan trọng đánh giá sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi địa phương, đơn vị và đánh giá năng lực lãnh đạo của cấp ủy và hiệu quả công tác quản lý nhà nước. □

(7) Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khóa IX. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr 39

ĐẤU TRANH PHÒNG, CHỐNG QUAN LIÊU, THAM NHƯNG DƯỚI ÁNH SÁNG TƯ TƯỞNG ĐẠO ĐỨC HỒ CHÍ MINH

VŨ QUỐC HÙNG *

1 - Quan liêu, tham nhũng, lãng phí và các tiêu cực khác là những hiện tượng xã hội liên quan đến quyền lực nhà nước có tính toàn cầu từ xưa đến nay. Thực tiễn lịch sử cho thấy, vấn đề phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí không phải là công việc có thể giải quyết dứt điểm trong một sớm, một chiều. Chừng nào còn nhà nước, quyền lực chính trị còn bị tha hóa bởi thói tham lam, ích kỷ của con người thì còn khả năng xảy ra các hiện tượng trên. Ở một số nước, khi quan liêu, tham nhũng trở nên trầm trọng đã làm cho bộ máy nhà nước và các tổ chức xã hội rệu rã, mục nát, tê liệt, dẫn đến nguy cơ tồn vong của cả chế độ.

Ở nước ta, chỉ nửa tháng sau khi chính quyền về tay nhân dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sớm chỉ ra mặt trái của quyền lực. Trong thư đề ngày 17-9-1945 gửi các đồng chí tỉnh nhà Nghệ An, Người đã thẳng thắn nêu rõ trong cán bộ, đảng viên ở đây "có những người hủ hóa, lên mặt làm quan cách mạng hoặc độc hành độc đoán, hoặc "đĩ công vi tư" (lấy của chung làm của riêng) thậm chí dùng phép công để báo thù tư, làm cho dân oán đến Chính phủ và đoàn thể". Tiếp đó, những năm về sau, Người còn tiếp tục chỉ ra nhiều thói hư, tật xấu cần phải

tẩy sạch trong cán bộ, đảng viên như bè phái, quân phiệt, quan liêu, hách dịch, hoành hợ với dân,... Năm 1952, Người nói rõ những tệ nạn chủ yếu cần phải phòng, chống là quan liêu, tham ô, lãng phí. Theo Người, những tệ nạn đó là tội ác, là kẻ thù khá nguy hiểm của nhân dân, là bạn đồng hành của thực dân phong kiến, là giặc nội xâm, phá từ trong phá ra; những kẻ phạm tội này cũng như phạm tội làm Việt gian, mật thám. Năm 1958, Người phân tích nguồn gốc của các thứ tệ nạn xấu xa đó là chủ nghĩa cá nhân. Năm 1969, nhân ngày thành lập Đảng, Người công bố bài báo "Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân"... Trong Di chúc, Người căn dặn: "Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân".

2 - Quan liêu, tham nhũng, lãng phí gây nên nhiều tác hại, nên khắp nơi lên án mạnh mẽ và tìm nhiều biện pháp để phòng, chống. Đã có

* TS, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Trưởng Bộ phận Thường trực Ban chỉ đạo Trung ương 6 (lần 2), khóa VIII

những quốc gia được coi là khá thành công trong công việc khó khăn này. Người ta tự hào vì cán bộ, công chức của họ về cơ bản đã đạt được tiêu chí "bốn không": không thể, không dám, không cần và không muốn tham nhũng.

Ở nước ta, trong kháng chiến chống thực dân Pháp, chính Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trực tiếp chỉ đạo xét xử vụ án Trần Dụ Châu, phụ trách quân nhu, lợi dụng vị trí công tác để ăn chơi, tiêu xài xa hoa, lãng phí trong khi cán bộ, chiến sỹ đang chịu đói rét,... Việc Trần Dụ Châu bị kết án tử hình và vụ án được đăng tải công khai, đầy đủ trên 4 số báo Cứu quốc cho thấy sự cần thiết phải xử phạt nghiêm minh những kẻ tham nhũng. Sự công khai, minh bạch, nghiêm minh, dân chủ trong xử lý kỷ luật được nhân dân, cán bộ và chiến sỹ rất đồng tình.

Thực hiện nghị quyết của Đảng và lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh, từ trước đến nay, chúng ta đề ra và tổ chức thực hiện nhiều chủ trương, biện pháp, nghị quyết, chỉ thị, quyết định, quy định,... về phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí cũng như các tiêu cực khác và đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Năm 2004, Chính phủ chỉ đạo thanh tra nhiều dự án trọng điểm, phát hiện và xử lý nhiều sai phạm, thu về cho ngân sách trên 1.000 tỉ đồng và nay đang tiếp tục chỉ đạo thanh tra trên cả nước về quản lý, sử dụng đất đai, thanh tra các vụ việc tiêu cực ở một số tổng công ty, các công trình phục vụ SEAGames 22, việc xây dựng kho xăng dầu Đình Vũ... Ban Bí thư Trung ương Đảng lập nhiều đoàn kiểm tra, các tổ chức đảng trực thuộc Trung ương cũng đã lập gần 6.000 đoàn để tiến hành kiểm tra nhiều tỉnh, ban cán sự đảng và gần 17.000 đơn vị về việc lãnh đạo thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Các ngành, các địa phương tiến hành kiểm tra, thanh tra việc sử dụng vốn ngân sách trong các dự án xây dựng đường giao thông nông thôn, các công trình thủy lợi và việc kiên cố hóa kênh mương, việc xây trường học, đánh bắt cá xa bờ, xây dựng cụm tuyến dân cư,...

Viện Kiểm sát Nhân dân tối cao, năm 2004 cho biết, đã phát hiện và khởi tố gần 200 vụ án tham nhũng, trong đó có nhiều vụ vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng như vụ phân bổ hạn ngạch hàng dệt may ở Bộ Thương mại, các vụ tham nhũng ở Tổng Công ty Dầu khí, Tổng Công ty Xăng dầu Hàng không, Tổng Công ty Hàng hải, các vụ quản lý đất đai ở huyện đảo Phú Quốc, ở lòng hồ Trị An,... Việc giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân, giải quyết các vụ việc nổi cộm, bức xúc có liên quan đến quan liêu, tham nhũng, lãng phí có tiến bộ đáng kể.

Mặc dù cuộc đấu tranh phòng, chống quan liêu, tham nhũng trong thời gian vừa qua, nhất là sau khi có Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), khóa VIII, đã đạt được những thành tựu nhất định, tạo ra chuyển biến tích cực, những tiến bộ rõ rệt nhưng nhìn chung, công tác phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí còn nhiều bất cập, hiệu quả không cao. Đảng, Nhà nước ta đã nhận định chính xác, kịp thời về nguy cơ quan liêu, tham nhũng, nhưng triển khai thực hiện có trường hợp chưa trúng: chống còn thiếu kiên quyết, phòng còn thiếu biện pháp thiết thực, cụ thể. Vì vậy, quan liêu, tham nhũng, lãng phí nhiều lĩnh vực vẫn chưa bị ngăn chặn và đẩy lùi một cách có hiệu quả.

Tệ quan liêu cũng còn nặng nề ở nhiều nơi, lãnh đạo không nắm được tình hình hoạt động của cấp dưới, sai phạm diễn ra lâu ngày mà không được phát hiện kịp thời (như trường hợp Lương Quốc Dũng ở Ủy ban Thể dục - thể thao, trường hợp Mai Thanh Hải ở Bộ Thương mại). Vì không sát dân, không sát cơ sở nên không nắm được, không dự báo được tình hình (vụ lộn xộn ở Tây Nguyên đầu tháng 4-2004, hoặc đề ra chủ trương không sát hợp lòng dân như việc tăng giá điện vừa qua...). Việc giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo tuy có nhiều tiến bộ nhưng vẫn còn nhiều biểu hiện quan liêu nên tình trạng khiếu kiện kéo dài, vượt cấp, có đông người khiếu nại kéo lên Trung ương vẫn chưa được khắc phục triệt để.

Đại hội IX của Đảng cũng như Hội nghị Trung ương 9, khóa IX, đề ra mục tiêu ngăn chặn, đẩy lùi quan liêu, tham nhũng nhưng chúng ta chưa đạt được mục tiêu này.

Có nhiều nguyên nhân dẫn tới thực trạng trên, trong đó nguyên nhân đáng chú ý là, sự chỉ đạo của các cấp ủy và chính quyền các cấp chưa thật sự kiên quyết, chưa tập trung đúng mức cho công tác này. Quyết tâm chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí tuy đã chuyển thành hành động cụ thể nhưng chưa đủ cao ở mức cần thiết nên việc chỉ đạo thực hiện còn kém hiệu quả.

3 - Để khắc phục nguyên nhân nêu trên và các nguyên nhân khác, nâng cao chất lượng, hiệu quả việc chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí cần có những giải pháp khả thi, trong đó phải có việc triển khai sâu rộng việc giáo dục, rèn luyện đạo đức, lối sống trong toàn Đảng, trong cán bộ, đảng viên và nhân dân với nội dung chủ yếu là học tập và làm theo tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh, nhất là cán bộ, đảng viên phải trung với nước, hiếu với dân; biết yêu thương, quý trọng con người; phải rèn luyện, tu dưỡng suốt đời, nói phải đi đôi với làm, xây phải đi đôi với chống; chống những gì hủ bại, xấu xa, chống quan liêu, tham ô, lãng phí... Thấm nhuần tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh là phải biến nhận thức thành ý chí, thành tình cảm cách mạng, nâng cao quyết tâm khắc phục khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ được giao, kể cả nhiệm vụ chống quan liêu, tham ô, lãng phí...

Trước sự vận động nhanh chóng, năng động, đa dạng, phong phú của thực tiễn cách mạng nước ta, việc vận dụng một cách sáng tạo tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh vào xây dựng và thực hiện nghiêm túc tiêu chuẩn đạo đức, lối sống, đạo đức nghề nghiệp của cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống bộ máy công quyền đã, đang và luôn luôn là một đòi hỏi cấp bách. Hướng tới việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, chúng ta đang từng bước xây dựng và ban hành

Luật Phòng, chống tham nhũng; Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; xây dựng và ban hành các quy định, quy chế, hướng dẫn việc thực thi cụ thể. Nổi bật mấy khía cạnh sau:

+ Quy chế xử lý trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị để xảy ra tiêu cực, lãng phí lớn.

+ Quy chế khuyến khích, biểu dương, bảo vệ người có tinh thần đấu tranh, tố cáo đúng những vi phạm.

+ Quy chế khuyến khích tự giác trong tự phê bình và sửa chữa khuyết điểm, xử lý cán bộ, đảng viên có khuyết điểm nhưng che giấu và những người lợi dụng phê bình để thực hiện những ý đồ xấu.

+ Quy định về tặng quà, nhận quà biếu.

+ Quy định một số khâu, lĩnh vực bắt buộc không dùng tiền mặt khi thanh toán.

+ Quy định về chống quan liêu, nhũng nhiễu; chế độ làm việc sâu sát cơ sở.

+ Hướng dẫn thực hiện việc cán bộ lãnh đạo chủ trì và cấp ủy cấp trên trực tiếp phải chịu trách nhiệm liên đới nếu để tổ chức cơ sở đảng yếu kém.

Để vận dụng sáng tạo tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh vào cuộc đấu tranh phòng, chống quan liêu, tham nhũng có hiệu quả phải huy động được sức mạnh tổng hợp của toàn Đảng, toàn dân vào cuộc đấu tranh đó. Tập trung tạo cho được dư luận, ý thức xã hội phê phán mạnh mẽ chủ nghĩa cá nhân, đồng thời nêu gương "người tốt, việc tốt". Tiếp tục thực hiện dân chủ hóa đời sống xã hội. Có cơ chế để nhân dân, các cơ quan báo chí, Mặt trận Tổ quốc tham gia đóng góp ý kiến và giám sát công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí,... trên các lĩnh vực, kể cả lĩnh vực công tác cán bộ. Thực hiện tốt hơn Quy chế Dân chủ ở cơ sở thông qua nhiều hình thức, như lập đường dây nóng, tổ chức hộp thư góp ý, phát hiện, thông qua Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị, xã hội, nghề nghiệp, nhằm tạo điều kiện cho nhân dân tham gia góp ý và giám sát hoạt động của cán bộ, đảng viên.

Vấn đề cải tiến và nâng cao chất lượng tự phê bình và phê bình phải được thực hiện thường xuyên và theo định kỳ trong sinh hoạt nội bộ đảng với phương thức cấp trên trực tiếp chỉ đạo và gợi ý cấp dưới, tập thể thường vụ cấp ủy gợi ý cá nhân kiểm điểm. Duy trì phương châm thực hiện tự phê bình từ trên xuống, từ trong ra, "trên trước, dưới sau", "lãnh đạo trước, đảng viên sau". Trong kiểm điểm, phải phân tích rõ nguyên nhân, nhất là nguyên nhân yếu kém, khuyết điểm và quy rõ trách nhiệm, nhất là trách nhiệm cá nhân người lãnh đạo và đề ra các biện pháp sửa chữa khuyết điểm,... Nội bộ tổ chức đảng phải nâng cao tinh thần đoàn kết, tinh thần trách nhiệm để kịp thời phát hiện, sửa chữa sai lầm, khuyết điểm, không để vi phạm nhỏ thành vi phạm lớn, vi phạm một người thành vi phạm của nhiều người; phấn đấu khắc phục tình trạng vụ việc tiêu cực chủ yếu do quần chúng, do báo chí, do cấp trên kiểm tra, thanh tra phát hiện...

Chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí là công việc của toàn Đảng, toàn dân, trước hết là các cấp ủy, chính quyền các cấp, đặc biệt là cán bộ chủ chốt, người đứng đầu các đơn vị đó. Người đứng đầu phải là tấm gương sáng về cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Người đứng đầu mà tham lam, cũng tìm cách chiếm nhà, chiếm đất trái phép... thì không thể chống tiêu cực được. Nước ở đâu nguồn phải sạch, nước ở đâu nguồn dơ bẩn thì rất khó. Không chỉ vậy, người đứng đầu phải gương mẫu thực hiện các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; phải thật sự kiên quyết chống tham nhũng, kể cả những biểu hiện tham nhũng của người thân trong gia đình của mình. Phải tích cực chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp phòng, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí, tích cực khắc phục các hạn chế, sửa chữa khuyết điểm, yếu kém của tập thể, cá nhân ở đơn vị, địa bàn được phân công phụ trách và phải thực sự chịu trách nhiệm về những công việc đó. Cùng với sự gương mẫu của người đứng đầu, cán bộ, đảng viên phải nêu gương trước cấp dưới, trước nhân dân. Về việc này,

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: "Trước mặt quần chúng, không phải ta cứ viết lên trán hai chữ "cộng sản" mà ta được họ yêu mến. Quần chúng chỉ quý mến những người có tư cách, đạo đức. Muốn hướng dẫn nhân dân, mình phải làm mực thước cho người ta bắt chước"⁽¹⁾.

4 - Với quyết tâm cao hơn, được sự ủng hộ của cán bộ, đảng viên và nhân dân, các cấp ủy, chính quyền, người đứng đầu cơ quan, địa phương, đơn vị cần chỉ đạo kiên quyết hơn, tập trung hơn vào nhiệm vụ phòng, chống quan liêu, tham nhũng và các tiêu cực khác. Cần chú ý một số công việc sau:

Trước hết về công tác cán bộ. Phải tiếp tục rà soát, bổ sung và thực hiện tốt quy trình kiểm tra, đánh giá, lựa chọn người vào cấp ủy, đề bạt, bổ nhiệm, bố trí cán bộ, nhất là bố trí người đứng đầu theo hướng dân chủ, công khai, xóa bỏ độc quyền trong công tác nhân sự, ngăn chặn việc chạy chức, chạy quyền (nếu có, vì đây cũng là một dạng tham nhũng), phục vụ tốt công tác nhân sự, trước mắt phục vụ Đại hội đảng bộ các cấp, tiến tới Đại hội X của Đảng.

Thứ hai, tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách, các quy định, hướng dẫn có liên quan đến công tác quản lý kinh tế, xã hội, nhất là trên các lĩnh vực thường xảy ra tham nhũng, lãng phí theo hướng dân chủ, công khai, bảo đảm tài sản nào cũng có chủ.

Kiểm toàn các cơ quan bảo vệ pháp luật, kỷ luật của Đảng, Nhà nước (kiểm tra, công an, tòa án, viện kiểm sát, thanh tra, kiểm toán) thực sự trong sạch, vững mạnh làm nòng cốt cho việc đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí và các tiêu cực khác.

Thứ ba, đẩy mạnh hơn nữa công tác điều tra, kiểm tra, thanh tra ngay cả đối với hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật, kỷ luật của Đảng. Tiếp tục tập trung kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm trong một số lĩnh vực trọng điểm

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội, 2000, t 5, tr 552

như đầu tư xây dựng cơ bản; quản lý và sử dụng đất đai; quản lý và sử dụng tài sản công, việc đánh giá tài sản công trong khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước; kiểm tra công tác đánh giá, đề bạt, bổ nhiệm, luân chuyển và quy hoạch cán bộ; đẩy mạnh công tác kiểm tra các hoạt động tư pháp, nội vụ.

Xử lý nghiêm minh theo pháp luật của Nhà nước và kỷ luật của Đảng những cán bộ, đảng viên tham nhũng, những nhiều dân và những kẻ bao che cho tham nhũng, dù người đó là ai, ở cương vị, cấp bậc công tác nào.

- Nêu cao cảnh giác, không để kẻ xấu lợi dụng việc đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng để kích động, lôi kéo quần chúng gây mất ổn định chính trị và làm những việc không tốt khác. Chỉ đạo chặt chẽ mọi hoạt động và sự phối hợp hoạt động của các cơ quan có chức năng phòng, chống quan liêu, tham nhũng. Tham gia nghiên cứu đề xuất việc thành lập một cơ quan thường trực có chức năng chịu trách nhiệm chính và phối hợp, điều hòa các hoạt động chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí.

5 - Phòng, chống tham nhũng, quan liêu và các tiêu cực khác là cuộc đấu tranh khó khăn, phức tạp, nhiều trường hợp đòi hỏi phải có lòng quả cảm, đức hy sinh. Chúng ta đã đạt được nhiều kết quả tốt trong cuộc đấu tranh đó. Tuy nhiên, so với yêu cầu chúng ta chưa đạt, cũng chưa đáp ứng đầy đủ lòng mong muốn của cán bộ, đảng viên và nhân dân. Dưới ánh sáng của tư tưởng Hồ Chí Minh, các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền thực sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân, không vô cảm trước những nổi bức xúc của nhân dân, nhận thức đúng đắn, nâng cao quyết tâm hơn nữa, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo kiên quyết hơn nữa, có chương trình kế hoạch cụ thể, các tổ chức đảng thực sự vào cuộc, phát huy được sự tham gia, đóng góp của nhân dân thì nhất định chúng ta sẽ đạt được kết quả tốt hơn nhiều so với những gì chúng ta đã đạt được. □

ĐẨY MẠNH HƠN NỮA...

(Tiếp theo trang 5)

được liệu và cách chữa bệnh cổ truyền, văn hóa ẩm thực, cách nuôi dạy con...

5 - Các cấp ủy, chính quyền địa phương có đồng bào Chăm phải chủ động, sáng tạo hơn nữa trong việc triển khai thực hiện các chủ trương, chính sách trong các lĩnh vực khoa giáo của Đảng và Nhà nước để nâng cao tình cảm gắn bó, đoàn kết trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, hết lòng đóng góp cho sự nghiệp cách mạng của dân tộc, động viên đồng bào Chăm hăng hái xây dựng đời sống tiến bộ, ấm no, hạnh phúc. Mặt khác, phải kịp thời vạch trần những thủ đoạn sai trái, lợi dụng chính sách dân tộc, tôn giáo đúng đắn của Đảng, Nhà nước để lừa bịp, lôi kéo đồng bào vào con đường chia rẽ dân tộc.

6 - Các ban, bộ, ngành trong khối khoa giáo và các ban, bộ, ngành có liên quan cần nhận thức rõ hơn vai trò và trách nhiệm của ngành, đơn vị mình trong công tác khoa giáo vùng đồng bào Chăm. Mỗi ngành, mỗi đơn vị tùy theo nhiệm vụ mà mình phụ trách phải có kế hoạch cụ thể đề ra những giải pháp thiết thực để giải quyết có hiệu quả nhất những yêu cầu và đòi hỏi trong công tác khoa giáo vùng đồng bào Chăm. Tạo điều kiện thuận lợi để công tác khoa giáo ở đây phát triển vững mạnh.

7 - Những cán bộ trực tiếp làm công tác khoa giáo của Đảng, từ lãnh đạo, chuyên viên của Ban Khoa giáo Trung ương đến cán bộ chuyên ngành khoa giáo các cấp địa phương và những cán bộ hoạt động trong các lĩnh vực khoa giáo của nhà nước phải đổi mới hơn nữa cách nghĩ, cách làm, cách chỉ đạo để công tác khoa giáo thực sự gắn bó thân thiết với đời sống của đồng bào, đem lại ánh sáng văn minh đối với cộng đồng dân tộc. □

HỒ Chí Minh có được bản lĩnh của một lãnh tụ kiệt xuất của giai cấp công nhân và của dân tộc Việt Nam không chỉ vì người có một năng khiếu chính trị nhạy bén "bẩm sinh", mà còn do Người ra sức học tập, rèn luyện trong thực tiễn đấu tranh cách mạng rộng lớn, trên cơ sở kế thừa và phát triển những tri thức và kinh nghiệm đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc và những tinh hoa của tri thức nhân loại, nhất là những tri thức của chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

Hồ Chí Minh sinh ra và lớn lên trong một gia đình nho học có tinh thần yêu nước, trong hoàn cảnh đất nước mình, nhân dân mình cùng khổ vì bị ngoại bang nô dịch. Đứng trước cảnh bế tắc của dân tộc qua nhiều lần

đấu tranh bị thất bại, Hồ Chí Minh suy nghĩ nhiều về nguyên nhân của những thất bại ấy. Người nhận thấy, nguyên nhân chính là do chưa tìm được một con đường cách mạng đúng đắn.

Với lòng yêu Tổ quốc, yêu nhân dân vô hạn, với bầu nhiệt huyết của tuổi trẻ, Hồ Chí Minh kiên quyết ra đi tìm đường cứu nước. Sau gần mười năm đi nhiều châu lục, vừa làm nhiều nghề khác nhau để sống, vừa tiến hành khảo sát chủ nghĩa thực dân, đế quốc ở các nước tư bản chủ yếu và nhiều nước thuộc địa của chúng, Hồ Chí Minh đã sớm nhận thức được xu hướng phát triển của thời đại. Bất gặp và tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lê-nin, Hồ Chí Minh từ người yêu nước trở thành người cộng sản - người yêu

nước kiêu mới. Ở Người, chủ nghĩa yêu nước gắn bó với chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Chủ nghĩa Mác - Lê-nin giúp Hồ Chí Minh nhận thức đúng đắn hơn về nguyên nhân thất bại của các phong trào yêu nước chống thực dân Pháp trước đây ở Việt Nam, đó là do chưa có một đảng tiên phong của một giai cấp tiên tiến - giai cấp công nhân - lãnh đạo, tức Đảng Cộng sản. Từ đó, Người truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào Việt Nam và tích cực chuẩn bị đầy đủ những điều kiện để tiến tới thành lập Đảng Cộng sản.

Đảng Cộng sản Việt Nam do Người sáng lập và rèn luyện là sự kết hợp chủ nghĩa Mác - Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở Việt Nam. Vì vậy, ngay từ khi mới

ra đời, Đảng đã có cơ sở xã hội rộng rãi. Đảng không chỉ được giai cấp công nhân mà còn được nhân dân lao động và cả dân tộc Việt Nam tin cậy, phó thác vận mệnh của mình trong cuộc đấu tranh giành độc lập, dân chủ và tự do. Chính vì lẽ đó, Hồ Chí Minh từng nói nhiều lần rằng: "Đảng ta là Đảng của giai cấp, đồng thời cũng là của dân tộc, không thiên tư, thiên vị"⁽¹⁾. Đó cũng là nét độc đáo của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đảng vừa mang *bản chất* của giai cấp công nhân lại vừa mang *bản sắc và truyền thống yêu nước, đấu tranh bất khuất của dân tộc Việt Nam*.

* PGS

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t 10, tr 467

BẢN LĨNH HỒ CHÍ MINH

MAI TRUNG HẬU *

Đảng chiến đấu cho lợi ích của giai cấp và của cả dân tộc.

Có thể nói, tinh hoa của giai cấp (chủ nghĩa Mác - Lê-nin), của dân tộc và của nhân loại mà Hồ Chí Minh đã thấu thái, chất lọc, hòa quyện vào nhau và tạo nên bản lĩnh của Người. Bản lĩnh đó đã tỏa sáng trong thực tiễn đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân, của dân tộc Việt Nam do Người lãnh đạo.

Nhờ nắm vững quy luật cách mạng và chiến tranh cách mạng chống chiến tranh xâm lược của thực dân, đế quốc ở Việt Nam, Hồ Chí Minh đã biết phát huy vai trò của nhân tố chủ quan - vai trò của Đảng, của giai cấp, của nhân dân các dân tộc, trong cách mạng và kháng chiến để giành lấy thắng lợi trong từng giai đoạn cách mạng. Để thực hiện hai mục tiêu chiến lược của cách mạng Việt Nam là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, theo Người, cần kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại. Người đề ra một phương châm chiến lược nổi tiếng: "Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công". Người cho rằng, chỉ có đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế mới đưa cách mạng đi đến thắng lợi. Người chủ trương thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất trên cơ sở liên minh công - nông do Đảng lãnh đạo, dưới các hình thức tổ chức khác nhau phù hợp với từng thời kỳ lịch sử, tập hợp mọi lực lượng yêu nước, tiến bộ, không phân biệt giai cấp, tín ngưỡng, tôn giáo, dân tộc..., tạo nên sức mạnh to lớn của cách mạng. Việc thành lập được Mặt trận dân tộc thống nhất xuyên suốt cuộc hành trình của cách mạng Việt Nam là nét độc đáo của bản lĩnh Hồ Chí Minh. Có lẽ cho đến nay, trên thế giới ít có Đảng Cộng sản nào làm được.

Trong cách mạng, Hồ Chí Minh vận dụng rất tài tình vấn đề thời, thế và lực. Trong

bài thơ "Học đánh cờ"⁽²⁾, Người đã cô đúc được vấn đề đó và vận dụng rất thành công trong Cách mạng Tháng Tám năm 1945 cũng như trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và chống đế quốc Mỹ xâm lược.

Cách mạng Tháng Tám do Người và Đảng lãnh đạo thông qua Mặt trận Việt Minh đã nổ ra rất đúng thời cơ, giữa lúc phát-xít Nhật đã đầu hàng quân đội Đồng Minh không điều kiện, quân Nhật ở Việt Nam và chính phủ bù nhìn tay sai của chúng hết sức hoang mang, dao động, mất hết ý chí chiến đấu, còn quân đội Đồng Minh chưa kịp vào giải giáp quân Nhật. Đó là thời cơ có một không hai. Ngày 2-9-1945, Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đọc bản Tuyên ngôn độc lập lịch sử, khẳng định quyền dân tộc cơ bản không thể phủ nhận được của dân tộc Việt Nam và trịnh trọng tuyên bố trước nhân dân thế giới. Vì vậy, khi quân đội Đồng Minh vào giải giáp quân Nhật thì nước Việt Nam đã có người chủ mới là Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, tiếp xúc với họ, "đặt họ trước một việc đã rồi". Tuy nhiên, với bản chất ngoan cố, các thế lực thù địch vẫn tìm mọi âm mưu, thủ đoạn hòng "lật lại thế cờ", gây nên những tình huống cực kỳ khó khăn, phức tạp và nguy hiểm cho cách mạng Việt Nam.

Ở miền Nam, quân Pháp theo chân quân Anh vào giải giáp quân Nhật, âm mưu tái chiếm Việt Nam. Còn ở miền Bắc, quân Tưởng vào, kéo theo bọn tay sai của chúng là Việt Nam quốc dân đảng và Việt Nam cách mạng đồng minh, âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng, đưa bọn tay sai của chúng lên thay. Trước tình hình đó, bản lĩnh Hồ Chí Minh lại càng tỏa sáng trong việc xử lý các tình huống phức tạp. Để thiết lập

(2) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 3, tr 286

cơ sở pháp lý cho nhà nước kiểu mới, với lòng tin sâu sắc vào sức mạnh và sự ủng hộ to lớn của nhân dân, Người ký sắc lệnh về Tổng tuyển cử bầu ra Quốc hội lập hiến. Ngay sau khi được thành lập, Quốc hội đã thông qua Hiến pháp năm 1946, khẳng định quyền làm chủ của đất nước và các quyền tự do, dân chủ của nhân dân. Người ra sức bắt tay vào việc chấn chỉnh bộ máy chính quyền các cấp, làm cho nó thể hiện được bản chất tốt đẹp của chế độ mới. Vận dụng một cách triệt để tư tưởng "đĩ bất biến, ứng vạn biến", Người vừa kiên định giữ vững nguyên tắc độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, vừa đề ra sách lược ngoại giao uyển chuyển, linh hoạt, phù hợp với từng thời điểm của lịch sử, nhằm phân hóa kẻ thù, loại trừ từng bước các thế lực thù địch, tranh thủ thời gian củng cố và phát triển lực lượng cách mạng. Để tập trung đối phó với bọn thực dân Pháp hiếu chiến, Người đã nhân nhượng một phần yêu cầu của Tưởng, để bảy mươi ghế trong Quốc hội cho Việt Nam quốc dân đảng và Việt Nam cách mạng đồng minh, không thông qua bầu cử. Sau đó, Người ký Hiệp định sơ bộ với Pháp, ngày 6-3-1946, trong đó có sự nhân nhượng nhất định với chúng để tổng khởi nghĩa nhanh quân Tưởng về nước. Tiếp theo, Người lại ký Tạm ước, ngày 14-9-1946, tạm thời hòa hoãn với Pháp, tranh thủ thời gian củng cố và phát triển lực lượng cách mạng để chống cuộc chiến tranh xâm lược mà chúng đang chuẩn bị ráo riết. Người còn gửi nhiều thư và điện đến Liên hợp quốc, đến người đứng đầu của nhiều nước, kêu gọi thiện chí hòa bình của họ và sự ủng hộ của họ đối với nền độc lập của Việt Nam. Tất cả những việc làm đó thể hiện sách lược ngoại giao khôn khéo của bản lĩnh Hồ Chí Minh.

Bước vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, nắm được ý đồ chiến lược của chúng là "đánh nhanh thắng nhanh",

Hồ Chí Minh phân tích, so sánh thế và lực của ta và của địch, từ đó Người cùng Đảng ta đề ra đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện lâu dài, đồng thời tranh thủ thời cơ giành thắng lợi quyết định trong một thời gian tương đối ngắn. Cuộc chiến tranh nhân dân rộng lớn, cơ động, linh hoạt với ba thứ quân làm nòng cốt là bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích đã buộc địch phải phân tán, dần mỏng lực lượng để đối phó, ngày càng lâm vào thế bị động cả về chiến lược và chiến thuật, càng đánh càng bị tiêu hao sinh lực. Còn chúng ta, càng đánh càng mạnh, từng bước làm thay đổi so sánh lực lượng và sự tương quan này ngày càng có lợi cho ta. Chiến lược chiến tranh nhân dân chẳng những đánh địch bằng quân sự mà còn bằng cả chính trị và ngoại giao. Với sách lược ngoại giao khôn khéo của Hồ Chí Minh, chúng ta đã tranh thủ được sự đồng tình và ủng hộ của Trung Quốc, Liên Xô, của nhiều nước và nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới, kể cả nhân dân Pháp.

Do đó, mặc dầu được đế quốc Mỹ hà hơi tiếp sức nhưng thực dân Pháp vẫn không cứu nổi thế thất bại. Cuối cùng, quân và dân ta, dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh và của Đảng, đã tranh thủ thời cơ, giành thắng lợi quyết định bằng một đòn tiến công chiến lược, tiêu diệt tập đoàn cứ điểm mạnh nhất của thực dân Pháp ở Điện Biên Phủ, buộc chúng phải ký Hiệp định Giơ-ne-vơ, chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam.

Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn mới. Hồ Chí Minh đã phân tích tình hình mới một cách sáng tỏ. Người nói: "Hiện nay, tình hình đã đổi mới, nhiệm vụ của ta do đó cũng có thay đổi, chính sách và khẩu hiệu cũng phải thay đổi, cho hợp với tình hình mới"⁽³⁾.

(3) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 7, tr 315

"... đế quốc Mỹ... đang trở thành kẻ thù chính và trực tiếp của nhân dân Đông Dương, cho nên mọi việc của ta đều nhằm chống đế quốc Mỹ... Mục đích bất di bất dịch của ta vẫn là hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ. Nguyên tắc của ta thì phải vững chắc, nhưng sách lược của ta thì linh hoạt. Các công tác phải phối hợp và liên hệ với nhau, bộ phận phối hợp với toàn cục"⁽⁴⁾.

Đúng như Hồ Chí Minh đã nhận định, đế quốc Mỹ hất cẳng thực dân Pháp và nhảy vào miền Nam, đưa tay sai Ngô Đình Diệm lên làm Tổng thống của cái gọi là "Việt Nam cộng hòa". Chúng phá hoại Hiệp định Giơ-ne-vơ, thẳng tay đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân đòi thi hành Hiệp định, bắt bớ, tù đầy, giết hại những người yêu nước và những người kháng chiến cũ. Đế quốc Mỹ biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự để uy hiếp nền độc lập của các nước Đông Dương và Đông - Nam Á, để tiến công và thôn tính miền Bắc, đặt nước Việt Nam dưới ách thống trị của chúng. Lại một lần nữa, bản lĩnh Hồ Chí Minh tỏa sáng trong việc phân tích tình hình, đề ra đường lối, nhiệm vụ cách mạng một cách đúng đắn, sáng tạo. Người cùng với Đảng ta đề ra hai chiến lược cách mạng: cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng giải phóng dân tộc ở miền Nam. Theo đó, hai chiến lược này phải được tiến hành đồng thời và hỗ trợ lẫn nhau, nhằm hoàn thành mục tiêu chung là hòa bình, độc lập, thống nhất, dân chủ và chủ nghĩa xã hội. Trong một nước mà có hai chiến lược cách mạng được tiến hành đồng thời, đó cũng là điểm rất độc đáo của cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh đạo tài tình của Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản.

Ở miền Nam, sau một thời kỳ "thủ thế" để bảo tồn lực lượng, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân miền Nam đã nổi dậy phá áp, phá ách kìm kẹp của địch, diệt ác, giành quyền

làm chủ từng phần ở nông thôn, làm phá sản chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mỹ. Nhưng với bản chất hết sức ngoan cố, đế quốc Mỹ đưa quân Mỹ và quân của một số nước "ăn theo" ồ ạt vào miền Nam, tiến hành chiến lược "chiến tranh cục bộ", đồng thời mở rộng chiến tranh ra miền Bắc với chiến lược chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân, với ý đồ đưa miền Bắc trở lại "thời kỳ đồ đá", chặn đứng sự chi viện của hậu phương lớn miền Bắc cho tiền tuyến lớn miền Nam, buộc nhân dân Việt Nam phải khuất phục. Trước tình hình đó, Hồ Chí Minh và Đảng chủ trương phát động cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước ở cả hai miền, nhằm giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc, đập tan ý chí xâm lược của kẻ thù hung hãn, một tên đế quốc sùng sỏ, có tiềm lực to lớn về kinh tế và quân sự.

Với bản lĩnh kiệt xuất, Hồ Chí Minh đã cùng Đảng ta kiên quyết và khôn khéo lãnh đạo nhân dân ta *dám đánh* và *biết đánh*. Rút kinh nghiệm trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Hồ Chí Minh và Đảng ta đã đưa nghệ thuật chiến tranh nhân dân lên đến đỉnh cao ở cả hai miền Nam - Bắc. Ở miền Nam, dưới sự lãnh đạo của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, quân, dân miền Nam tiến công địch trên cả ba vùng chiến lược rừng núi, đồng bằng và đô thị bằng "hai chân, ba mũi giáp công" (chính trị và quân sự, chính trị, quân sự và binh vận). Trong đấu tranh chính trị trực diện với địch có "đội quân tóc dài" (chị em phụ nữ) nổi tiếng khôn khéo và dũng cảm. Nhân dân miền Nam tiếp tục nổi dậy tấn công địch giành quyền làm chủ, mở rộng vùng giải phóng. Cuộc chiến tranh nhân dân không có "trận tuyến" buộc địch phải phân tán, dàn mỏng lực lượng để đối phó

(4) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 7, tr 319 - 320

nên đông mà hóa ít, vũ khí và các phương tiện chiến tranh hiện đại nhiều mà lại không phát huy được hiệu quả như ý muốn của chúng ta. Ta càng đánh càng mạnh, địch càng đánh càng rơi vào thế bị động, lúng túng, càng bị nhiều tổn thất.

Khi địch tiến hành cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc bằng không quân và hải quân, Hồ Chí Minh đã phân tích thế bị động về chiến lược của Mỹ. Người viết: "Bị thua to và sa lầy ở miền Nam, chúng muốn mở rộng chiến tranh đến miền Bắc hòng gỡ thế bí. Như thế khác nào con chó sói hai chân sau đã bị kẹp vào cạm bẫy, muốn thò cả hai chân trước vào cạm bẫy nữa để giải thoát cho hai chân sau! Thật là ngu xuẩn!"⁽⁵⁾. Ở miền Bắc, cuộc chiến tranh nhân dân thể hiện dưới hình thức hợp đồng các binh chủng, giăng lưới lửa ở cả tầm cao và tầm thấp. Với cách chiến đấu thông minh đó, quân và dân miền Bắc ngày càng bắn rơi nhiều máy bay của địch, kể cả pháo đài bay B52, và bắt nhiều giặc lái. Cuối cùng, quân và dân miền Bắc đã làm nên chiến thắng lẫy lừng trong chiến dịch "Điện Biên Phủ trên không" trên bầu trời Thủ đô Hà Nội, đập tan hoàn toàn chiến lược chiến tranh phá hoại của địch.

Hồ Chí Minh và Đảng ta đã tiến hành một cuộc đấu trí với địch cả về chính trị, quân sự và ngoại giao. Lợi dụng mâu thuẫn giữa hai nước xã hội chủ nghĩa lớn Liên Xô và Trung Quốc, đế quốc Mỹ hy vọng có thể ngăn cản hoặc hạn chế sự giúp đỡ của hai nước đối với Việt Nam. Nhưng, với chính sách ngoại giao đúng đắn, khôn khéo, Hồ Chí Minh đã làm phá sản ý đồ của Mỹ, tranh thủ được sự đồng tình, ủng hộ của nhiều nước, của nhân dân yêu chuộng hòa bình thế giới, kể cả nhân dân Mỹ, đối với cuộc kháng chiến của chúng ta và phản đối cuộc chiến tranh xâm lược tàn bạo, phi nghĩa của bọn hiếu chiến Mỹ.

Bị thất bại trong chiến lược "chiến tranh cục bộ", đế quốc Mỹ buộc phải xuống thang chiến tranh, ngồi vào bàn đàm phán với chúng ta ở Pa-ri. Nhưng với bản chất cực kỳ ngoan cố, hiếu chiến, đế quốc Mỹ lại chuyển sang chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh", tăng cường giúp quân ngụy để quân ngụy có thể thay quân Mỹ mà vẫn giữ được miền Nam. Đó cũng chỉ là ảo tưởng của chúng mà thôi.

Nghệ thuật đỉnh cao của chiến lược chiến tranh nhân dân thần kỳ do Hồ Chí Minh và Đảng ta lãnh đạo đã làm phá sản các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ, đánh bại năm đời Tổng thống Mỹ, đem lại vinh quang cho Tổ quốc. Tuy vị lãnh tụ thiên tài của dân tộc Việt Nam không sống đến ngày thắng lợi trọn vẹn của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vĩ đại, nhưng đội ngũ kế cận của Người đã tuân theo lời dạy của Người, tiếp tục cuộc chiến đấu "đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào", làm nên Đại thắng mùa Xuân năm 1975 mà đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, kết thúc cuộc chiến tranh 30 năm, thực hiện được nguyện vọng thiêng liêng của Người: Tổ quốc thống nhất, Bắc Nam sum họp một nhà, quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội.

Hồ Chí Minh đối với đất nước, nhân dân Việt Nam: "*Công to với nước tày non Thái. Nghĩa cả vì dân sánh đại dương*". Bản lĩnh của Người, tư tưởng của Người mãi mãi soi sáng con đường cách mạng Việt Nam, đưa cách mạng Việt Nam đi đến đích. Người không chỉ được nhân dân ta vô vàn kính yêu mà còn được nhân dân thế giới rất mến phục. Với bản lĩnh, trí tuệ, tư cách và phong cách ứng xử tuyệt vời của mình, Người đã được Tổ chức văn hóa, khoa học và giáo dục Liên hợp quốc tôn vinh: Anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới.□

(5) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 11, tr 404

Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển giáo dục, đào tạo nhân tài

CHU THÁI THÀNH

CHỦ tịch Hồ Chí Minh là nhà hoạt động chính trị lỗi lạc, lãnh tụ vĩ đại của cách mạng Việt Nam, danh nhân văn hóa thế giới, đồng thời cũng là nhà giáo dục lớn. Bác nêu tấm gương sáng ngời về người thầy được toàn thể dân tộc và cả loài người tiến bộ noi theo. Người đã sớm nhận rõ tầm quan trọng của phát triển giáo dục, đào tạo nhân tài đối với tiến trình xây dựng và phát triển đất nước. Người nêu rõ: "Kiến thiết cần có nhân tài. Nhân tài nước ta dù chưa có nhiều lắm nhưng nếu chúng ta khéo lựa chọn, khéo phân phối, khéo dùng thì nhân tài càng ngày càng phát triển càng thêm nhiều"⁽¹⁾.

Chúng ta có thể nhận thấy, **tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển giáo dục, đào tạo nhân tài** ngay từ năm 1919, trong bản *Yêu sách của nhân dân Việt Nam*, Người gửi đến Hội nghị Véc-xây là: "Tự do giáo dục, thành lập các trường kỹ thuật và chuyên nghiệp ở tất cả các tỉnh cho người bản xứ". Đây là quyền tự do của mọi người được hưởng sự giáo dục không hạn chế, được làm chủ kho tàng tri thức của loài người. Trong điều kiện lúc bấy giờ, đó là quyền được phát triển các loại trường ngoài hệ thống trường công của thực dân Pháp, được mở

những loại trường như *Đông kinh nghĩa thực* ở Hà Nội, như trường *Dục Thanh* ở Phan Thiết, nơi Bác Hồ đã từng dạy học - là nhằm đào tạo những nhân tài, góp phần mở mang dân trí, chiến thắng nghèo nàn và lạc hậu.

Mỗi giai đoạn cách mạng, dù ở trong hoàn cảnh nào, Chủ tịch Hồ Chí Minh đều đặc biệt quan tâm đến **giáo**

dục, đào tạo ra nguồn nhân lực, nhân tài phục vụ đất nước. Người là chiến sỹ tiên phong đi vào phong trào quần chúng, thức tỉnh họ, tổ chức họ, đoàn kết họ, huấn luyện họ, đưa họ ra đấu tranh giành tự do độc lập; giải phóng họ thoát khỏi ách áp bức bóc lột của thực dân phong kiến, thoát khỏi sự ràng buộc của hệ tư tưởng lạc hậu, tạo mọi điều kiện cho mỗi dân tộc và mỗi người dân đứng lên làm chủ nền văn hóa, làm chủ vận mệnh và tương lai của mình. Chủ tịch Hồ Chí Minh là người kế tục và phát triển cao hơn cuộc đấu tranh đòi quyền dân sinh, dân chủ, dân trí của thế hệ những người Việt Nam yêu nước cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Người đã tố cáo đanh thép chế độ thực dân Pháp trong việc "làm cho dân ngu để trị", "gieo rắc một nền giáo dục đồi bại, xảo trá và nguy hiểm hơn cả sự đốt nát", đòi quyền "tự do học tập" và "thực hành giáo dục toàn dân". Đồng thời, Người đã dày công tìm kiếm, phát hiện và giới thiệu cho đất nước những nét tiến bộ mới của nền giáo dục kiểu mới của nhân dân lao động - nền giáo dục Việt Nam xã hội chủ nghĩa mang tính nhân đạo và tính dân chủ

(1) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t 4, tr 99

cao cả, bảo đảm cho sự phát triển toàn diện những năng lực sẵn có của con người.

Ngay sau Cách mạng Tháng Tám, trong phiên họp đầu tiên của Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặt vấn đề **chống nạn đói** là vấn đề cấp bách số hai (sau vấn đề chống nạn đói) trong sáu vấn đề, sáu nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước lúc bấy giờ. Bởi vì "**nạn đói** - Là một trong những phương pháp độc ác mà bọn thực dân dùng để cai trị chúng ta" và "**Một dân tộc đói là một dân tộc yếu**"⁽²⁾. Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, vì bận đánh giặc và sản xuất, nhiều người chưa chú ý đúng mực đến văn hóa và giáo dục, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sửa khẩu hiệu "**Thi đua thanh toán nạn mù chữ**" thành "**thi đua diệt giặc đói**". Bác kêu gọi mọi người thi đua học tập để đưa dân tộc ta trở thành một dân tộc "**thông thái**". Khi đã giành được chính quyền trong cả nước, Bác quan tâm nhiều đến công tác đào tạo cán bộ, đào tạo nhân tài cho đất nước. Trong bài viết: "**Nhân tài và kiến quốc**" (tháng 11-1945), Bác nhận định rằng, bây giờ đất nước đang "**kiến thiết ngoại giao, kiến thiết kinh tế, kiến thiết quân sự, kiến thiết giáo dục**", những "**kiến thiết**" ấy đòi hỏi phải có nguồn nhân lực dồi dào và có những nhân tài. "Nay muốn giữ vững nền độc lập thì chúng ta phải đem hết lòng hăng hái đó vào con đường kiến quốc". Muốn vậy, phải có những nhân tài đảm đương, phải phát triển giáo dục và "**Giáo dục là sự nghiệp của quần chúng**"⁽³⁾. Đó là "**một nền giáo dục hoàn toàn Việt Nam**", "**một nền giáo dục của một nước Việt Nam độc lập**" mà mục đích tối cao là "**đào tạo các em nên những người công dân hữu ích cho nước Việt Nam**"⁽⁴⁾.

Để có đủ nhân tài và phát triển nguồn nhân lực kiến thiết đất nước, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm **đào tạo, bồi dưỡng**

thế hệ trẻ. Người nói: Một năm khởi đầu từ mùa xuân. Một đời khởi đầu từ tuổi trẻ. Tuổi trẻ là mùa xuân của nhân loại. Người nhắc nhở toàn Đảng, toàn dân: "**Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và rất cần thiết**"⁽⁵⁾. Người chỉ rõ: "**Vì lợi ích mười năm thì phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người**"⁽⁶⁾. Muốn có nhân tài phải "**trồng**" và dĩ nhiên là rất công phu. Người chỉ rõ cho chúng ta thấy mối quan hệ biện chứng giữa giáo dục với cách mạng; giữa giáo dục với sự nghiệp giải phóng dân tộc và kiến thiết đất nước: "**muốn giữ vững nền độc lập, muốn làm cho dân mạnh, nước giàu mọi người Việt Nam đều phải hiểu biết quyền lợi của mình, bổn phận của mình, phải có kiến thức mới để có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà**". Vì thế, giáo dục có tầm quan trọng hàng đầu trong chiến lược con người, bởi giáo dục, đào tạo nên *chất người*, nên nhân tài. Trong *Nhật ký trong tù*, Bác viết: "**Hiền dữ phải đâu là tính sẵn. Phần nhiều do giáo dục mà nên**". Giáo dục bản thân nó cũng phải có chiến lược của nó. Chiến lược giáo dục là hạt nhân trong chiến lược con người, cung cấp tri thức mới, đào tạo nên nhân tài cho đất nước. Gửi thư cho học sinh nhân ngày mở trường đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, tháng 9-1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "**Ngày nay, các cháu được cái may mắn hơn cha anh là được hưởng một nền giáo dục của một nước độc lập, một nền giáo dục nó sẽ đào tạo các cháu nên những người công dân có ích cho nước Việt Nam, một nền giáo dục làm phát triển hoàn toàn năng lực sẵn có của các cháu...**".

(2) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 4, tr 8

(3) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 12, tr 403

(4) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 4, tr 32

(5) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 12, tr 510

(6) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 9, tr 222

Đó là một nền giáo dục, đào tạo nên những nhân tài, phát triển nguồn nhân lực nhằm đưa dân tộc Việt Nam "bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu" (7).

Mục tiêu của nền giáo dục mới, theo Chủ tịch Hồ Chí Minh là đào tạo "những người công dân có ích cho nước Việt Nam", "những cán bộ cho dân tộc", "những công dân tốt và cán bộ tốt, những người chủ tương lai tốt của nước nhà". Muốn cho dân mạnh, nước giàu thì dân trí phải cao, phải đa dạng hóa các loại hình đào tạo, mở trường vừa học vừa làm để tạo điều kiện cho người lao động, cán bộ, chiến sỹ được đi học. Người yêu cầu/ phải quan tâm đến giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực, nhân tài cho đồng bào các dân tộc ít người; tẩy rửa những thành kiến giữa các dân tộc, đoàn kết thương yêu nhau như anh em một nhà, thi đua học tập để sau này góp phần mở mang quê hương của mình. Khi dân trí cao sẽ xuất hiện nhiều nhân tài tham gia xây dựng đất nước. Người chỉ cho chúng ta con đường đưa đất nước thoát khỏi cảnh nghèo hèn - đó là con đường phát triển giáo dục, đào tạo nhân tài.

Nét đặc sắc trong tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển giáo dục, đào tạo nhân tài chính là **phải chú trọng giáo dục toàn diện**. Người yêu cầu: "Phải chú trọng đủ các mặt, đạo đức cách mạng, giác ngộ xã hội chủ nghĩa, văn hóa, kỹ thuật, lao động và sản xuất". Người khuyên phải ra sức tẩy sạch ảnh hưởng giáo dục nô dịch của thực dân còn sót lại như: thái độ thờ ơ với xã hội, xa với đời sống lao động và đấu tranh của nhân dân, học để lấy bằng cấp, dạy theo lối nhồi sọ. Cần xây dựng tư tưởng: dạy và học để phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Nội dung giáo dục phải toàn diện, phải nhằm mục tiêu đào tạo con người lao động mới, phải coi trọng cả *tài* lẫn *đức*. Không những phải giàu về tri thức mà còn

phải có đạo đức cách mạng. Theo Người : "Đạo đức cách mạng không phải trên trời sa xuống. Nó do đấu tranh, rèn luyện bền bỉ hằng ngày mà phát triển và củng cố. Cũng như ngọc càng mài càng sáng, vàng càng luyện càng trong" (8). Phải "trên nền tảng giáo dục chính trị và lãnh đạo tư tưởng tốt" mà phấn đấu nâng cao chất lượng văn hóa và chuyên môn nhằm thiết thực giải quyết các vấn đề do cách mạng nước ta đề ra, trong một thời gian không xa, đạt những đỉnh cao của khoa học - kỹ thuật.

Về **phương pháp đào tạo** nên những người *tài - đức*, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu rõ: "học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, nhà trường gắn liền với xã hội". Chúng ta có thể tìm thấy hàng loạt chỉ dẫn của Người về vấn đề này trong các bài nói, bài viết, các bức thư của Người về giáo dục. Muốn trở nên người thực sự có tài năng và có ích cho xã hội, Bác nhắc nhở: "Các cháu học sinh không nên học gạo, không nên học vẹt... Học phải suy nghĩ, học phải liên hệ với thực tế, phải có thí nghiệm và thực hành. Học với hành phải kết hợp với nhau" (9). Bác khuyên: "Cần làm cho con em chúng ta thành những trò giỏi, con ngoan, bạn tốt và mai sau là những cộng dân có lòng yêu nước nồng nàn, "Trung với nước, hiếu với dân", có đạo đức trong sáng, có chí khí hăng hái vươn lên, không sợ hy sinh gian khổ, có tinh thần gan dạ, dũng cảm, khiêm tốn, thật thà, cần cù, tiết kiệm, trong sạch, giản dị, có tri thức và sức khoẻ để trở thành "những người thừa kế xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa "hồng" vừa "chuyên" (10)

(7) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 4, tr 33

(8) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 9, tr 293

(9) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 11, tr 331

(10) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 12, tr 510

Từ trong ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục, chúng ta còn thấy nổi bật vấn đề **xây dựng và hoàn thiện con người thông qua hoạt động giáo dục và tự giáo dục** để "đào tạo các em nên những người công dân hữu ích cho nước Việt Nam và làm phát triển hoàn toàn những năng lực sẵn có của các em". Người nhấn mạnh: "Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết cần có những con người xã hội chủ nghĩa". Vì thế, nền giáo dục mới phải thực hiện dạy và học theo hướng: "Học để làm việc, làm người, làm cán bộ. Học để phụng sự đoàn thể, giai cấp và nhân dân. Tổ quốc và nhân loại". "Học để tu dưỡng đạo đức cách mạng", "học để tin tưởng" và "học để hành". Tư tưởng này không chỉ phản ánh truyền thống quý báu của dân tộc ta mà còn phản ánh yêu cầu vừa cấp bách, vừa lâu dài của đất nước trong tiến trình đi lên chủ nghĩa xã hội.

Với tầm nhìn xa, trông rộng, Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận thấy rằng, muốn phát triển kinh tế, văn hóa của đất nước bên cạnh việc phát huy nội lực, những tiềm năng trong nước cần phải có sự **mở rộng, giao lưu, hội nhập các nền văn hóa khác; học tập, tiếp thu những thành quả khoa học – kỹ thuật tiên tiến của các nước trên thế giới để áp dụng vào Việt Nam**. C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n cũng chỉ ra rằng: "Những thành quả của hoạt động tinh thần của một dân tộc trở thành tài sản chung của tất cả các dân tộc" ⁽¹¹⁾. Muốn vậy, cần có nhiều nhân tài được đào tạo từ các nước tiên tiến trên thế giới. Ngày 1-11-1945, sau khi nước nhà vừa giành được độc lập hai tháng, trong thư gửi Bộ trưởng Ngoại giao Hoa Kỳ Giêm Biéc-nơ, nhân danh Hội Văn hóa Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh bày tỏ nguyện vọng: "được gửi một phái đoàn khoảng năm mươi thanh niên Việt Nam sang Mỹ với ý định một mặt thiết lập những

mối quan hệ văn hóa thân thiết với thanh niên Mỹ, và mặt khác để xúc tiến việc tiếp tục nghiên cứu về kỹ thuật, nông nghiệp cũng như các lĩnh vực chuyên môn khác" ⁽¹²⁾. Bác cho rằng, đào tạo nhân tài trong bất cứ ngành nghề gì ở các nước tiên tiến cũng là nhằm mục đích về phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân. Năm 1959, trong dịp sang thăm hữu nghị Liên Xô, nói chuyện với thiếu nhi Việt Nam đang học ở Mát-xcơ-va, Bác căn dặn: "các cháu cố gắng học tập để sau này về phục vụ nhân dân, phục vụ Tổ quốc, góp sức xây dựng chủ nghĩa xã hội..." ⁽¹³⁾. Chủ trương của Bác gửi thanh niên, học sinh sang học tập ở các nước có nền văn hóa, khoa học, kỹ thuật tiên tiến đã được Đảng và Nhà nước ta từng bước thực hiện. Đó là một trong những chính sách quan trọng đào tạo, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn **đánh giá cao vai trò của các cô giáo, thầy giáo đối với xã hội**. Người nhấn mạnh: "Những người thầy giáo tốt là những người vẻ vang nhất, là những người anh hùng vô danh". Muốn được như vậy, các cô giáo, thầy giáo, trước hết, phải trau dồi đạo đức cách mạng, không ngừng rèn luyện chuyên môn, phải là tấm gương trong sáng để học sinh noi theo, phải gương mẫu từ lời nói đến việc làm, phải thương yêu chăm sóc học sinh như con em ruột thịt của mình, phải thật sự yêu nghề, yêu trường, phải không ngừng học hỏi để tiến bộ mãi. Người nhấn mạnh, trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta, mỗi cô giáo, thầy giáo phải là những chiến sỹ trên mặt trận đó. Lời dạy của Người đã đi sâu

(11) C. Mác- Ph. Ăng-ghe-n: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 4, tr 602

(12) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 4, tr 80

(13) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 9, tr 329

vào lòng dân, tạo thành động lực thúc đẩy mạnh mẽ cho hàng triệu thầy giáo và học sinh thi đua dạy tốt - học tốt.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nhắc nhở **những người làm công tác quản lý giáo dục** phải nhận thức đúng tầm quan trọng của giáo dục, coi giáo dục là sự nghiệp của quần chúng, là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân. Do đó, các cấp ủy, chính quyền, các ngành các giới, các đoàn thể quần chúng và toàn xã hội phải thật sự quan tâm đến công tác giáo dục, giúp đỡ nhà trường về mọi mặt, phát huy cao độ dân chủ trong nhà trường để tạo nên sự đoàn kết nhất trí giữa thầy với thầy, thầy với trò, trò với trò, tạo ra mối quan hệ mật thiết giữa nhà trường - gia đình - xã hội cùng cộng đồng trách nhiệm để phát triển giáo dục. Trong công tác quản lý giáo dục, Người đã chỉ thị: phải đi sâu vào việc điều tra nghiên cứu, tổng kết kinh nghiệm. Chủ trương phải cụ thể, thiết thực, đúng đắn; kết hợp chặt chẽ chủ trương chính sách của trung ương với tình hình thực tế và kinh nghiệm quý báu và phong phú của quần chúng, của cán bộ và của địa phương. Phải coi "giáo dục thiếu nhi là một khoa học". Mặc dù bận trăm công nghìn việc, Người vẫn giành thì giờ để chỉ đạo cụ thể, sát sao các phong trào thi đua, như phong trào "dạy tốt, học tốt", đề xuất công tác Trần Quốc Toàn, phong trào "kế hoạch nhỏ" cho các cháu thiếu niên, nhi đồng nhằm tạo nên môi trường xã hội rộng lớn và thuận lợi cho phát triển giáo dục, đào tạo nhân tài.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển giáo dục, đào tạo nhân tài hết sức **coi trọng chế độ, chính sách sử dụng và đãi ngộ nhân tài**. Trong bài "Tìm người tài đức", ngày 20-11-1946, Bác viết: "Trong số 20 triệu đồng bào chắc không thiếu người có tài có đức. E vì Chính phủ nghe không đến, thấy không khắp, đến nỗi những bậc tài đức không thể xuất thân. Khuyết điểm đó tôi xin

thừa nhận" ⁽¹⁴⁾. Bác kêu gọi các địa phương phải tìm và giới thiệu những người tài đức, những người có thể làm được những việc ích nước lợi dân, "những bậc hiền năng" để "Chính phủ tuyển lựa và trọng dụng". Bác dạy: "Nếu người có tài mà dùng không đúng tài của họ, cũng không được việc", "Phải vì việc mà chọn người, chứ không phải vì người mà đặt việc". "Thường chúng ta không biết tùy tài mà dùng người. Thí dụ: thợ rèn thì bảo đi đóng tủ, thợ mộc thì bảo đi rèn dao", "Nếu họ gánh không nổi, chớ miễn cưỡng trao việc đó cho họ" ⁽¹⁵⁾. Con người, cho dù nhân tài, cũng không thể hoàn hảo tất cả, cũng có ưu điểm, khuyết điểm, nếu biết tu dưỡng thì sẽ phát huy ưu điểm, hạn chế khuyết điểm. Do đó, "dụng nhân như dụng mộc", Khiến cho "cán bộ phụ trách, có gan làm việc" ⁽¹⁶⁾. Không biến họ thành cái máy, chỉ biết ý lại trông chờ cấp trên, thụ động, dễ bảo. Những người tài chỉ thực sự phát huy tác dụng ở mức cao nhất đối với xã hội nếu họ thực sự được trọng dụng, được tạo điều kiện làm việc, có chế độ đãi ngộ thỏa đáng và được xã hội tôn vinh. Nhờ có tấm lòng thực sự trọng dụng nhân tài, Bác đã tập hợp được nhiều người có tài về với cách mạng, giúp nước, giúp dân. Biết sử dụng và đãi ngộ người tài thì có thể khai thác và phát huy hết tài năng của họ cống hiến cho xã hội.

Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh thực sự **quan tâm và tin tưởng đội ngũ trí thức - những nhân tài của đất nước - không chỉ bằng lời nói mà bằng việc làm rất cụ thể**. Bác cho rằng, để phát huy sự sáng tạo của trí thức, cần phải đưa họ vào phong trào cách mạng, đi vào đời sống nhân dân, coi đó là trường học lớn để học tập,

(14) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 4, tr 451

(15), (16) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 5, tr 280, tr 281

rèn luyện và trưởng thành. Người đòi hỏi trí thức cách mạng phải là những người vừa có tài, vừa có đức. Cán bộ lãnh đạo và quản lý phải được đào tạo và bồi dưỡng thường xuyên để có tri thức sâu rộng trên nhiều lĩnh vực, nhất là lĩnh vực mình đang phụ trách, có như vậy mới có thể hoàn thành công việc ngày càng tốt. Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, con đường hình thành và phát triển đội ngũ trí thức, nhân tài là: "Đào tạo trí thức mới. Cải tạo trí thức cũ. Công nông trí thức hóa. Trí thức công nông hóa" (17). Chính nhờ tư tưởng sáng suốt của Bác mà nhiều người xuất thân từ giai cấp công nhân, nông dân được đào tạo trở thành những cán bộ lãnh đạo, cán bộ khoa học tài năng, có nhiều đóng góp cho sự nghiệp kháng chiến kiến quốc.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển giáo dục, đào tạo nhân tài đã **vạch ra phương hướng cơ bản cho chiến lược con người, chiến lược phát triển giáo dục ở nước ta trong suốt mấy chục năm qua và cả thời gian sắp tới**. Quán triệt tư tưởng của Người, Đảng ta hết sức quan tâm đến giáo dục, coi giáo dục là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều cơ chế, chính sách cụ thể để phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng và đãi ngộ xứng đáng các tài năng; mở rộng dân chủ, khuyến khích sáng tạo, phát minh, sáng kiến và bảo vệ sở hữu trí tuệ; mở rộng vai trò tư vấn, phản biện của các hội khoa học kỹ thuật, khoa học xã hội và nhân văn và văn học - nghệ thuật chuyên ngành đối với các đề án phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Có chính sách động viên các nhà khoa học, kể cả những người đã nghỉ hưu và những người đang sinh sống ở nước ngoài tham gia các chương trình kinh tế - xã hội của quốc gia và xây dựng đường lối, chính sách, pháp luật. Đảng ta cũng đẩy mạnh việc phát

triển Đảng và nâng cao chất lượng công tác chính trị, tư tưởng trong trí thức và sinh viên.

Có thể nói, những nỗ lực của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta trong thời gian qua đã đánh dấu một mốc son mới trong công cuộc chấn hưng giáo dục nước nhà, góp phần giữ vững mục tiêu định hướng xã hội chủ nghĩa. Nước ta đã đạt chuẩn quốc gia về xóa nạn mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, bắt đầu phổ cập trung học cơ sở ở một số thành phố và tỉnh, trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực được nâng lên. Hoàn thiện thêm một bước hệ thống giáo dục quốc dân, mở rộng mạng lưới trường học đến hầu hết các thôn bản, hiện có hơn 23 triệu người đi học, góp phần giữ vững sự ổn định chính trị, xã hội của đất nước. Quy mô và cơ sở vật chất giáo dục được phát triển. Hệ thống các trường học dân tộc nội trú tỉnh, huyện được củng cố và mở rộng. Mạng lưới các trường đại học, cao đẳng, các trường chuyên nghiệp đang từng bước được tổ chức sắp xếp lại. Hệ thống các trường đào tạo nghề đã được phục hồi và bắt đầu phát triển. Đội ngũ trí thức, nhân tài của đất nước ngày càng đông đảo

Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển giáo dục, đào tạo nhân tài đến nay vẫn còn nguyên giá trị, vẫn tỏa sáng tính cách mạng, tính nhân dân và tính dân tộc sâu sắc. Cả cuộc đời Bác chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc là: "làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành" (18). Đây là những bài học vô cùng quý giá để chúng ta học tập, noi theo và làm tốt hơn nữa công tác đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ, lựa chọn nhân tài, phát triển nguồn nhân lực phục vụ công cuộc đổi mới và phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. □

(17) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 6, tr 203 - 204

(18) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 4, tr 161



KINH TẾ VIỆT NAM

60 NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN

NGUYỄN SINH CÚC *

CÁCH mạng Tháng Tám thành công, sự ra đời của nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa ngày 2-9-1945 đã mở ra kỷ nguyên mới cho đất nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Trải qua chặng đường 60 năm xây dựng và phát triển đầy khó khăn, gian khổ, nhưng nền kinh tế Việt Nam đã đạt được nhiều thành quả quan trọng, góp phần làm rạng danh đất nước và dân tộc.

1 – Trong thời kỳ vừa kháng chiến, vừa kiến quốc. Nhà nước tuy còn non trẻ, nhưng Chính phủ đã quyết định bãi bỏ ngay thuế gián thu, thuế thân, thuế chợ, thuế thổ trạch ở nông thôn, giảm 20% thuế ruộng đất và miễn thuế cho những vùng bị lũ lụt năm 1945 ở Bắc Bộ. Chính phủ phát động "tuần lễ vàng", vận động nhân dân tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm để chống "giặc đói", "giặc dốt" và "giặc ngoại xâm".

Trong 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp, Chính phủ đã thực hiện khẩu hiệu "vừa kháng chiến, vừa kiến quốc", "tắc đất, tắc vàng", ban hành nhiều chính sách kinh tế, khuyến khích nhân dân đẩy mạnh sản xuất lương thực, chăn nuôi để cải thiện đời sống và phục vụ kháng chiến. Nhờ vậy, sản xuất nông nghiệp ở các vùng tự do và vùng mới giải phóng đã nhanh chóng khôi phục, phát triển. Năm 1954, sản lượng lương thực quy thóc đạt gần 3 triệu tấn, tăng 13,7% so với năm 1946, trong đó thóc đạt 2,3 triệu tấn, tăng 15,9%.

Lương thực, thực phẩm tại các vùng tự do đã đáp ứng được các yêu cầu cơ bản của đời sống dân cư và phục vụ kháng chiến. Sản xuất công nghiệp được khôi phục. Nhiều cơ sở công nghiệp quan trọng được xây dựng mới. Trong 9 năm kháng chiến, ngành công nghiệp ở các vùng giải phóng đã sản xuất và cung cấp nhiều loại sản phẩm quốc phòng có giá trị, trong đó có 449.500 nghìn mìn; 1.398.900 lựu đạn; 139.400 nghìn bọc phá; 2,3 triệu viên đạn; 2.030 súng phóng lựu; 20 nghìn tấn than cốc; 169 triệu mét vải; 31,7 nghìn tấn giấy. Một số ngành công nghiệp khai khoáng đã có bước phát triển cả về số lượng và chất lượng: năm 1954 số cơ sở sản xuất thiếc tăng 35%, than tăng 96%, phốt phat tăng 79% so với năm 1950.

Các hoạt động tài chính - ngân hàng được xây dựng và hoàn thiện. Chính phủ đã phát động "tuần lễ vàng" để tăng thu ngân sách. Năm 1951, Ngân hàng quốc gia được thành lập và phát hành giấy bạc ngân hàng thay cho đồng bạc tài chính. Thu chi ngân sách nhà nước được chấn chỉnh theo hướng tận thu, tiết kiệm chi và về cơ bản bảo đảm cân đối ngân sách. Thu ngân sách (năm sau so năm trước) tăng 52% (năm 1951), 19% (năm 1952), 12,7% (năm 1953) và 51,9% (năm 1954). Kết quả

* PGS, TS

nổi bật của kinh tế Việt Nam trong thời kỳ này là khắc phục khó khăn thời chiến, thực hiện khẩu hiệu: tự cấp tự túc, bảo đảm nhu cầu tiêu dùng tối thiểu của dân cư vùng tự do và phục vụ đắc lực cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp mau giành thắng lợi.

2 - Khôi phục và phát triển kinh tế miền Bắc, chi viện miền Nam. Sau hòa bình lập lại (1954), cùng với nhiệm vụ hàn gắn vết thương chiến tranh, Đảng và Nhà nước đã tập trung sức phát triển kinh tế ở miền Bắc, xây dựng và thực hiện các kế hoạch 3 năm, đồng thời chi viện cho miền Nam đánh đế quốc Mỹ và tay sai. Trong 3 năm (1955 - 1957), miền Bắc tập trung khôi phục kinh tế với nhiệm vụ trọng tâm là phát triển sản xuất nông nghiệp và thực hiện cải cách ruộng đất. Đến năm 1957, trên 2,1 triệu hộ nông dân nghèo đã được chia 810 nghìn héc-ta ruộng và 740 nghìn con trâu bò. Sức sản xuất ở nông thôn miền Bắc được giải phóng một bước, hàng triệu hộ nông dân nghèo phấn khởi, đã tình nguyện bỏ nhiều công sức cùng Nhà nước đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi, khai hoang, phục hóa,... để phát triển nông nghiệp. Trong vòng 3 năm, ở miền Bắc đã có 85% diện tích hoang hóa được đưa vào sử dụng. Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng 16,7%. Sản lượng lương thực quy thóc đạt 4.903 nghìn tấn (năm 1955 đạt 3.759 nghìn tấn). Đàn trâu bò đạt 1.237 nghìn con, tăng 18%. Sản lượng các nông sản khác đều tăng khá.

Kế hoạch 3 năm 1958-1960 với nội dung chủ yếu là cải tạo quan hệ sản xuất, trọng tâm là hợp tác hóa nông nghiệp. Đến năm 1960, miền Bắc đã cơ bản hoàn thành hợp tác hóa, với trên 80% số hộ nông dân trở thành xã viên các hợp tác xã nông nghiệp. Tuy nhiên, do khâu tổ chức và quản lý yếu nên nhiều hợp tác xã không phát huy tác dụng thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Hậu quả là sản xuất giảm sút: sản lượng lương thực quy thóc năm 1960 chỉ đạt 4.698 nghìn tấn, bằng 97% năm 1958. Trong 15 năm (1961 - 1975), có 11 năm miền Bắc chịu đựng cuộc chiến tranh phá hoại của

đế quốc Mỹ, nên sản xuất nông nghiệp gặp rất nhiều khó khăn. Sản lượng lương thực bình quân nhân khẩu giảm từ 325,7 kg năm 1960 xuống 272,1 kg năm 1970 và 243,3 kg năm 1975. Nhà nước phải nhập khẩu gạo với số lượng lớn để giải quyết tình trạng thiếu lương thực: năm 1970 nhập 1.062 nghìn tấn, năm 1974 là 1.544 nghìn tấn. Sản xuất trong nước không đủ tiêu dùng nên tỷ trọng phần vay nợ và viện trợ nước ngoài rất lớn: chiếm 59 % trong tổng thu ngân sách và trên 54% tổng chi ngân sách thời kỳ 1970 - 1975.

Mặc dù các cơ sở công nghiệp nhỏ bé lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề, nhưng sản xuất công nghiệp miền Bắc từng bước được khôi phục và phát triển. Nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp được phục hồi và xây dựng mới. Giá trị tổng sản lượng công nghiệp năm 1975 tăng gấp 16,6 lần năm 1955, bình quân mỗi năm tăng 14,7%. Hầu hết các sản phẩm công nghiệp đều tăng mạnh về cả giá trị tuyệt đối và cả tính bình quân đầu người, năm 1975 so với năm 1955: điện gấp 13,8 lần, than 4,8 lần, xi-măng 25,2 lần, giấy 14,5 lần, vải 4,8 lần, đường 4,0 lần.

Năm 1975, miền Bắc đã có 1.335 xí nghiệp công nghiệp quốc doanh, tăng 323 xí nghiệp so với năm 1960; một số ngành công nghiệp nặng đã có năng lực sản xuất khá lớn: có 38 xí nghiệp ngành điện; 292 cơ sở công nghiệp cơ khí với 60 nghìn công nhân; 506 cơ sở công nghiệp vật liệu xây dựng với 86.657 công nhân; 74 cơ sở công nghiệp hóa chất với 23 nghìn công nhân. Vị trí của công nghiệp tăng từ 32,7% năm 1960 lên 42,6% năm 1975, thu nhập quốc dân - từ 18,2% lên 28,7% trong tổng sản phẩm xã hội.

Bên cạnh những tiến bộ đó, kinh tế miền Bắc thời kỳ này cũng đã bộc lộ xu hướng không bền vững. Trong sản xuất chủ yếu là tăng sản lượng, chất lượng vẫn còn thấp, chi phí cao, không có lãi, bao cấp nặng nề. Nguồn thu ngân sách chủ yếu dựa vào khu vực kinh tế quốc doanh và tập thể, nhưng sản xuất kinh doanh

của các khu vực này tăng chậm hoặc giảm sút. Sản xuất trong nước không đủ tiêu dùng nên phần vay nợ và viện trợ nước ngoài chiếm tỷ trọng lớn: 59 % trong tổng thu ngân sách và trên 54% tổng chi ngân sách thời kỳ 1970 - 1975.

Tuy nhiên, trong điều kiện kinh tế miền Bắc vốn đã nhỏ bé lại bị chiến tranh phá hoại rất ác liệt của Mỹ tiến hành suốt 11 năm (hòng đưa miền Bắc trở về thời kỳ đồ đá), thì những yếu kém và bất cập đó là khó tránh khỏi. Do đó, những kết quả đạt được như trên là thành tựu quan trọng, khẳng định vai trò to lớn của hậu phương miền Bắc cho tiền tuyến lớn miền Nam, góp phần quan trọng vào sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà.

3 - Kinh tế Việt Nam 10 năm sau khi nước nhà thống nhất (1976-1985). Sau khi miền Nam được giải phóng, đất nước ta hoàn toàn thống nhất, cả nước cùng đi lên chủ nghĩa xã hội, kinh tế Việt Nam bước vào thời kỳ phát triển mới theo các kế hoạch 5 năm với mục tiêu xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội, thực hiện chủ trương "ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ". Trong kế hoạch 5 năm 1976 - 1980, Nhà nước ta đã huy động tổng lực để khắc phục nhanh hậu quả chiến tranh, đã tập trung 1/3 tổng số chi ngân sách cho đầu tư xây dựng cơ bản, chủ yếu là xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, thủy điện, khai hoang, cải tạo đồng ruộng. Trong nông nghiệp, sau 5 năm, cả nước đã phục hóa được 500 nghìn héc-ta, khai hoang 700 nghìn héc-ta, xây dựng mới hàng trăm công trình thủy lợi lớn nhỏ. Diện tích được tưới tiêu bằng các công trình thủy lợi năm 1980 tăng thêm 860 nghìn héc-ta. Nông nghiệp được trang bị thêm 18 nghìn máy kéo, đưa diện tích được cày bừa bằng cơ giới lên 25%. Diện tích rừng trồng mới tăng 580 nghìn héc-ta.

Phong trào hợp tác hóa nông nghiệp đã được mở rộng trên phạm vi cả nước với mô hình phổ biến là hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc cao, theo quy mô toàn xã. Chủ trương cải tạo xã hội chủ nghĩa theo mô hình tập thể hóa triệt để, điều chỉnh ruộng đất ở Nam Bộ theo lối cào bằng, thu mua lương thực theo giá thấp, ngăn sông cấm chợ... đã tác động xấu đến sản xuất nông nghiệp. Hậu quả là sản xuất nông nghiệp sa sút, nhất là ở Nam Bộ. Tính chung cả nước, tất cả các chỉ tiêu kế hoạch đề ra đều không đạt, trong đó sản lượng lương thực bằng 69%, đàn lợn bằng 61%, cá biển bằng 38%, trồng rừng bằng 48% kế hoạch.

Sang kế hoạch 5 năm 1981-1985, Nhà nước đã có bước điều chỉnh về cơ chế, chính sách nông nghiệp, trong đó nổi bật nhất là Chỉ thị 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về cơ chế khoán đến nhóm và người lao động. Cơ chế quản lý mới đã "cởi trói" cho hộ xã viên, giải phóng sức sản xuất trong nông nghiệp, tạo động lực mới đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng. Sản lượng lương thực tăng từ 14,4 triệu tấn năm 1980 lên 16,8 triệu tấn năm 1982 và 18,2 triệu tấn năm 1985. Lương thực bình quân nhân khẩu năm 1985 đạt 304kg, tăng 13,8% so với năm 1980. Tuy giá trị sản lượng nông nghiệp tăng 5,1%/năm, nhưng kết thúc kế hoạch 5 năm 1981-1985 sản lượng lương thực chỉ đạt 95,8% kế hoạch, vì sản xuất vẫn còn mang nặng tính độc canh lúa, tự cung tự cấp là chủ yếu.

Thực hiện đường lối ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, Nhà nước đã dành 35% vốn đầu tư cho công nghiệp. Nhờ đó, trong kế hoạch 5 năm 1976-1980, ngành công nghiệp đã có thêm 714 xí nghiệp quốc doanh, trong đó 415 xí nghiệp thuộc các ngành công nghiệp nặng. Công suất của nhiều ngành công nghiệp tăng lên rõ rệt: trong đó thép tăng 40%, than tăng 12,6%, động cơ điện tăng gấp 3,87 lần, Apatit tăng 56,6%, xi-măng tăng 18,5%, đường tăng 5,3 lần trong 5 năm.

Song, do đầu tư dàn trải và không đồng bộ nên nhiều công trình đã xây dựng xong mà

không đưa vào sản xuất được, hệ số sử dụng công suất chỉ bằng 50% thiết kế. Đến năm 1980, nhiều sản phẩm công nghiệp bình quân đầu người thấp hơn mức năm 1976, như: vải chỉ bằng 66,6%, giấy 60,0%, xi-măng 78,1%.

Từ bài học không thành công đó nên những mục tiêu đặt ra cho ngành công nghiệp trong kế hoạch 5 năm 1981 - 1985 đã thực tế hơn. Nhà nước vẫn dành cho ngành này 38,4% vốn đầu tư cơ bản để xây dựng mới một số công trình trọng điểm, như: các nhà máy xi-măng Bỉm Sơn, Hoàng Thạch, giấy Bãi Bằng, thủy điện Hòa Bình, Trị An... Sản xuất một số ngành và sản phẩm công nghiệp cả nước đạt mức khá cao. Năm 1985 sản lượng điện cả nước đạt 456,5 nghìn kW, xây mới 2.188km đường dây tải điện, sản xuất 2.545 nghìn tấn than, 275 nghìn tấn phân bón hóa học, hơn 2 triệu tấn xi-măng, 58,4 nghìn tấn giấy...

Tuy nhiên, do cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp nên hiệu quả đầu tư cho công nghiệp thời kỳ này vẫn thấp. Đầu tư nhiều nhưng tăng trưởng sản xuất vẫn chậm và không ổn định. Năm 1985 so với 1976 giá trị sản lượng toàn ngành công nghiệp chỉ tăng 58%, bình quân mỗi năm tăng 5,2%, trong đó năm 1981 tăng 1%. Nhiều chỉ tiêu bình quân đầu người năm 1985 vẫn thấp hơn năm 1976: than chỉ bằng 81%; gạch 65,3%; giấy bìa 86,7%; cá biển 85,4%.

Tình trạng làm không đủ ăn, thu chi ngân sách phải dựa vào vay và viện trợ nước ngoài chưa được khắc phục. Tính đến năm 1985, nợ nước ngoài lên tới 8,5 tỉ rúp và 1,9 tỉ USD. Bội chi ngân sách năm 1980 là 18,1% và năm 1985 là 36,6%, phải bù đắp bằng phát hành giấy bạc. Và hậu quả tất yếu là tình trạng siêu lạm phát vào năm 1986 với tốc độ tăng giá 774,7%. Khủng hoảng kinh tế kéo dài nhiều năm đã bộc lộ rõ nét trên phạm vi cả nước.

4 - Trong gần 20 năm (1986 - 2005) thực hiện đường lối đổi mới toàn diện đất nước do Đảng ta khởi xướng. Để đưa đất nước thoát ra cuộc khủng hoảng đã kéo dài hàng chục năm,

Đại hội VI của Đảng, tháng 12-1986, chủ trương đổi mới toàn diện đất nước, mở ra thời kỳ mới trong phát triển kinh tế Việt Nam.

Gần 20 năm qua nền kinh tế Việt Nam có tốc độ tăng trưởng GDP khá cao, chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong kế hoạch 5 năm 1986 - 1990, tổng sản phẩm xã hội bình quân mỗi năm tăng 4,8%; thu nhập quốc dân tăng 3,9%. Sản lượng lương thực năm 1990 đã đạt 21,5 triệu tấn, tăng 18,2% so với năm 1985. Một số ngành công nghiệp then chốt của nền kinh tế tăng trưởng khá. Năm 1990 so với 1985, sản lượng điện bình quân mỗi năm tăng 11,1%; xi-măng tăng 11%; thép cán tăng 8%. Đáng chú ý là sản lượng dầu thô khai thác tăng từ 40 nghìn tấn năm 1986 lên 2,7 triệu tấn năm 1990. Hoạt động thương mại, dịch vụ được khôi phục và tăng trưởng khá. Cơ cấu nền kinh tế quốc dân chuyển dịch theo hướng tiến bộ.

Những khởi sắc của nền kinh tế Việt Nam thực sự bắt đầu từ thập niên 90 đầu thế kỷ XX. Trong kế hoạch 5 năm 1991 - 1995, nền kinh tế tăng trưởng với tốc độ 8,2%/năm. Tiếp đó là kế hoạch 5 năm 1996 - 2000, tăng 7% dù có nhiều khó khăn do khủng hoảng tiền tệ các nước châu Á. Với tốc độ tăng trưởng đó, đất nước đã thoát ra khỏi khủng hoảng và bước vào thời kỳ tăng trưởng ổn định. Những năm đầu thế kỷ XXI, đất nước đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, có nhiều khó khăn và thách thức, song kinh tế Việt Nam vẫn tiếp tục phát triển và tăng trưởng cao. Tốc độ tăng GDP năm 2001 là 6,79%; 2002 là 6,89%; 2003 là 7,08%, năm 2004 là 7,69% và 6 tháng đầu năm 2005 tăng 7,7% (ước cả năm sẽ đạt 8,5%). Các ngành sản xuất và dịch vụ đều tăng trưởng khá. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng trưởng cao: bình quân thời kỳ 1991 - 2000 tăng 13,5%, thời kỳ 2001 - 2003 tăng 15%, năm 2004 tăng 16% và 6 tháng đầu năm 2005 tăng 15,6%. Sản xuất nông nghiệp chuyển dần theo hướng đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi gắn với xuất khẩu.

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất không cao, nhưng vẫn duy trì mức trên 5%/năm liên tục trong nhiều năm, dù cho có khó khăn do hạn hán và dịch cúm gia cầm. Hoạt động dịch vụ, nhất là xuất nhập khẩu, du lịch phát triển và tăng trưởng khá. Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu: năm 2001 là 3,7%; năm 2002 là 11,2%; năm 2003 là 24,6%; năm 2004 là 28,7% và 6 tháng đầu năm 2005 là 17,4%. Do đó cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, ổn định tỷ trọng khu vực dịch vụ và giảm dần tỷ trọng nông nghiệp trong GDP, nhưng giá trị tuyệt đối của từng ngành đều tăng năm sau cao hơn năm trước.

Dự báo năm 2005 cơ cấu ngành kinh tế sẽ là: nông nghiệp 21,60%; công nghiệp và xây dựng 40,01% và dịch vụ chiếm 38,39% GDP. Như vậy, về cơ bản các mục tiêu về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế đề ra cho năm 2005 sẽ có khả năng hoàn thành. Nguyên nhân cơ bản là đường lối đổi mới của Đảng được cụ thể hóa bằng cơ chế, chính sách và luật pháp của Nhà nước đã vào cuộc sống. Đó là động lực rất quan trọng thúc đẩy quá trình phát huy nội lực và tranh thủ nguồn lực bên ngoài, đẩy nhanh nhịp độ tăng trưởng kinh tế.

Thực hiện đường lối phát triển kinh tế nhiều thành phần của Đảng và Nhà nước, nền kinh tế quốc dân đã phát triển theo hướng đa thành phần và đa dạng hóa sở hữu. Bên cạnh kinh tế nhà nước chiếm tỷ trọng lớn trong GDP, các thành phần kinh tế dân doanh cũng đang phát huy những lợi thế của mình để vươn lên "làm giàu cho mình và cho đất nước". Dự báo năm 2005, cơ cấu thành phần kinh tế trong GDP sẽ là: kinh tế nhà nước 38,5%; kinh tế dân doanh 47,0% và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là 15,5%.

Sự hình thành và phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm ở cả 3 miền, với phạm vi và ngành nghề ngày càng mở rộng, đa dạng, thu hút nhiều dự án đầu tư trong và ngoài nước... đã trở thành động lực thúc đẩy nền kinh tế cả nước

theo hướng chuyên môn hóa, hợp tác, liên kết kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế.

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đã trở thành vùng kinh tế động lực của cả nước. Tỷ trọng GDP, kim ngạch xuất khẩu của vùng trong tổng GDP và tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước đã tăng nhanh, từ 25% trước năm 1999 tăng lên trên 50% năm 2003; tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu từ 30% lên gần 60% trong thời gian tương ứng.

Các vùng chuyên canh, các khu công nghiệp tập trung phát triển mạnh và hoạt động ngày càng có hiệu quả cả về kinh tế và xã hội. Sau 15 năm (1991 - 2005) thực hiện chủ trương phát triển khu công nghiệp, khu chế xuất, cả nước có 125 khu công nghiệp, khu chế xuất; thu hút 2.319 dự án đầu tư của 40 nước và vùng lãnh thổ và hàng nghìn dự án đầu tư trong nước. Có 69 dự án đầu tư và kinh doanh hạ tầng tại các khu công nghiệp, khu chế xuất với số vốn hơn 500 triệu USD và 4.500 tỉ đồng. Các khu công nghiệp, khu chế xuất đã giải quyết việc làm cho 400 nghìn lao động, trong đó các khu công nghiệp ở Đồng Nai, Bình Dương và thành phố Hồ Chí Minh đã thu hút hơn 300 nghìn lao động. Những năm đầu thế kỷ XXI, các khu công nghiệp, khu chế xuất phát triển mạnh tại các vùng nông thôn thuộc các tỉnh nông nghiệp như Long An, Tây Ninh, Quảng Nam, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định, Cần Thơ... góp phần đưa công nghiệp về nông thôn và tác động tích cực, trực tiếp đến công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Ở các vùng nông thôn, vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa... ngày càng đổi mới theo hướng văn minh và tiên bộ. Cơ cấu lao động và nghề nghiệp ở nông thôn đã chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa, giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ.

Do kinh tế tăng trưởng khá nên tài chính ổn định, thu chi ngân sách từng bước được cân đối.

(Xem tiếp trang 35)

TRONG lịch sử hơn 75 năm của Đảng, thời kỳ lãnh đạo đấu tranh giành độc lập dân tộc, giành chính quyền có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Chính trong thời kỳ lịch sử này, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo thắng lợi cuộc cách mạng dân tộc dân chủ; đồng thời chủ động, sáng tạo xây dựng chính đảng của giai cấp công nhân Việt Nam thành một đảng Mác - Lê-nin chân chính từng bước ngang tầm nhiệm vụ.

Nhìn lại chặng đường 15 năm trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Đảng Cộng sản Việt Nam đã đóng vai trò quyết định duy nhất lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Đảng đã lãnh đạo Cao trào cách mạng 1930 - 1931 rộng lớn, mà đỉnh cao là Xô-viết Nghệ - Tĩnh, huy động hàng chục vạn công nhân, nông dân và các tầng lớp nhân dân yêu nước đánh sập uy thế chính trị của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Đông Dương và vua quan phong kiến Nam triều. Cao trào cách mạng đó đã "có ảnh hưởng to lớn trong lịch sử giải phóng ở Đông Dương" ⁽¹⁾. Những năm 1932 - 1935, Đảng lãnh đạo thành công chống khủng bố trắng, trả thù tàn bạo của thực dân Pháp và phong kiến tay sai. Dù bị tổn thất hy sinh, tổ chức đảng và phong trào cách mạng trong nước vẫn được duy trì, khôi phục và phát triển. Đại hội lần thứ nhất của Đảng được tổ chức (27-3-1935) bầu ra Ban Chấp hành Trung ương chính thức. Những điều kiện cần thiết đã hội đủ để tiếp tục đưa cách mạng nước ta tiến lên một bước mới.

Nhảy bèn với thời cuộc chống nguy cơ chiến tranh phát-xít trên thế giới, nắm cơ hội hiếm có về khả năng thực hiện quyền dân chủ tư sản tối thiểu ở thuộc địa, Đảng ta đã lãnh đạo Cao trào Mặt trận dân chủ Đông Dương (1936 - 1939),

huy động hàng triệu quần chúng công, nông, trí thức, thợ thủ công, những người buôn bán nhỏ và cả tư sản giàu có đấu tranh dưới mọi hình thức vì quyền dân sinh, dân chủ, và quyền tự do ngôn luận báo chí. Đây là cuộc tổng diễn tập lớn lần thứ hai của cách mạng Việt Nam do Đảng lãnh đạo.

Nắm vững lý luận khởi nghĩa vũ trang của chủ nghĩa Mác và nguyên lý "Biến chiến tranh đế quốc thành nội chiến cách mạng" của chủ nghĩa Lê-nin, trong chiến tranh thế giới thứ hai, Đảng đã lãnh đạo chuẩn bị và tiến hành thành

Phát huy kinh nghiệm xây dựng Đảng TRONG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

NGUYỄN THANH TÂM *

công Cao trào giải phóng dân tộc (1939 - 1945). Giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc, Mặt trận Việt Minh thu hút lực lượng toàn dân tộc, tiến hành và kết hợp đấu tranh chính trị, đấu tranh vũ trang, khởi nghĩa địa phương và khởi nghĩa từng phần khắp Bắc, Trung, Nam, tiến lên chớp đúng thời cơ ngàn năm có một, làm nên cuộc Cách mạng Tháng Tám vĩ đại. Với thắng lợi này, dân tộc ta được độc lập, Tổ quốc ta được tự do, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời, nhân dân làm chủ vận mệnh đất nước. Đảng Cộng sản Việt Nam "mới 15 tuổi đã lãnh đạo

* TS. Tạp chí Lịch sử Đảng

(1) Văn kiện Đảng toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, t 3, tr 378

cách mạng thành công, đã nắm chính quyền toàn quốc"⁽²⁾ và trở thành "Đảng đầu tiên ở Đông - Nam Á giành được chính quyền"⁽³⁾. Một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội đã mở ra cho dân tộc Việt Nam.

Kinh nghiệm lớn bao trùm toàn bộ quá trình lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền được Đảng ta đúc kết là bám dân, kiên trì xây dựng lực lượng cách mạng toàn dân; kết hợp lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang; xây dựng và bố trí lực lượng đều khắp địa bàn đất nước; gắn xây dựng lực lượng với tiến hành đấu tranh, qua mọi hình thức phong trào để củng cố và phát triển lực lượng cách mạng.

Kinh nghiệm lớn thứ hai là nghệ thuật khởi nghĩa giành chính quyền, vừa quán triệt và phát triển những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, vừa sáng tạo những quy luật riêng phù hợp với những đặc điểm của Việt Nam. Gắn chặt với lãnh đạo chính trị, một hoạt động chủ yếu, nổi bật của Đảng trong thời kỳ này là xây dựng, phát triển Đảng vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức đáp ứng nhiệm vụ cách mạng. Quá trình này bao gồm cả thời kỳ trước và trong thành lập Đảng với vai trò quyết định của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc. Đảng ta đã xác định tôn chỉ, mục đích, đường lối chiến lược, sách lược, chương trình, điều lệ dù còn vắn tắt, chưa đầy đủ, nhưng rất đúng đắn. Đó là cơ sở để xây dựng Đảng về chính trị.

Để thực hiện nhiệm vụ lãnh đạo cách mạng, Đảng tiến hành xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức theo nguyên tắc của chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Trong điều kiện hoạt động bí mật, bị địch khủng bố, truy lùng, bắt bớ, giam cầm, chém giết, các công tác đó càng được coi trọng, trong đó *xây dựng Đảng về chính trị* là cốt tử, là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Đảng làm tốt việc xây dựng, phát triển, hoàn thiện cương lĩnh, đường lối chính trị và việc tổ chức thực hiện đường lối đó nhằm tập hợp, cổ vũ, động viên nhân dân. Đường lối chính trị đó đáp ứng đúng yêu cầu của cách mạng dân tộc dân

chủ là độc lập dân tộc và người cày có ruộng nên được nhân dân ủng hộ và hăng hái đi theo. Đảng tiếp tục phát triển, cụ thể hóa đường lối phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ cách mạng trong những điều kiện lịch sử cụ thể theo tinh thần triệt để cách mạng, độc lập tự chủ và sáng tạo. Những vấn đề thuộc về chiến lược, sách lược như xác định đúng mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến, vấn đề dân tộc và vấn đề giai cấp, đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp; vấn đề lực lượng cách mạng và xây dựng các hình thức mặt trận dân tộc thống nhất, vấn đề các hình thức đấu tranh... luôn được Đảng giải quyết theo hướng từng bước, không ngừng hoàn chỉnh và đạt đến đỉnh cao trong thời kỳ Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

Từ việc nhận thức và vận dụng đúng bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lê-nin; phân tích khách quan tính chất, mâu thuẫn cơ bản, mâu thuẫn chủ yếu của xã hội Việt Nam thuộc địa, nửa phong kiến - mâu thuẫn giữa đế quốc thực dân Pháp với toàn thể dân tộc ta, giữa địa chủ phong kiến với nông dân, Đảng luôn tổng kết, đúc rút lý luận và kinh nghiệm thực tiễn phong trào cách mạng, khám phá ra những quy luật của cách mạng dân tộc dân chủ, trước hết là các quy luật đấu tranh giành độc lập dân tộc, giành chính quyền; quy luật xây dựng Đảng. Để hoàn thành sự nghiệp đấu tranh giành chính quyền, Đảng ta rất chú trọng làm tốt *công tác xây dựng Đảng về tư tưởng và tổ chức*. Mục tiêu của công tác tư tưởng trong thời kỳ này là làm cho tất cả mọi cán bộ, đảng viên, nhân dân giác ngộ chủ nghĩa Mác - Lê-nin; quán triệt và thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng về cách mạng dân tộc dân chủ, chính sách của Hội Phản đế Đồng minh, của Mặt trận dân chủ; đường lối gương cao ngạo cờ độc lập dân tộc của Đảng, tuyên ngôn,

(2) Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, t 6, tr 159

(3) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 5, tr 553

chương trình, điều lệ với 10 chính sách về chính trị, kinh tế, xã hội, đối ngoại của Việt Minh. Đảng thực hiện một loạt các biện pháp như mở lớp huấn luyện ngắn ngày, tiếp tục ra báo chí của Đảng, của Mặt trận ở trung ương, các xứ và địa phương, trong nước và ngoài nước để huấn luyện chính trị, tuyên truyền, giáo dục trong cán bộ, đảng viên, nhân dân về đường lối, chủ trương của Đảng. Báo chí của Đảng, của Mặt trận Dân chủ, Mặt trận Việt Minh là công cụ đấu tranh sắc bén về chính trị và tư tưởng, nhất là các báo, tạp chí: *Tranh đấu*, *Tạp chí Cộng sản* (1941, 1943), báo *L'Avantgarde* (Tiền Phong), *Le Peuple* (Dân chúng), *Phổ thông*, *Dân chúng* (những năm 1937 - 1939); *Cứu quốc*, *Cờ Giải phóng* (những năm 1942 - 1945)... tuy hoạt động hết sức khó khăn nhưng đã đóng vai trò rất quan trọng trong công tác chính trị, tư tưởng của Đảng. Báo chí của Đảng trong thời kỳ này vừa làm nhiệm vụ tuyên truyền đường lối, chủ trương chính sách của Đảng, của Mặt trận dân tộc thống nhất, động viên, tập hợp đoàn kết cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân, hướng dẫn cán bộ, đảng viên và nhân dân đấu tranh thực hiện nhiệm vụ giành độc lập dân tộc, giành chính quyền; vừa tố cáo âm mưu, thủ đoạn và tội ác của đế quốc, phong kiến, phát xít Nhật - Pháp, lột mặt nạ phản cách mạng của bọn cải lương, bọn tò-rót-kít, bọn thân Pháp, thân Nhật và đã kích mạnh mẽ bọn bù nhìn tay sai.

Mặt khác, Đảng đã tiến hành đấu tranh tư tưởng trong nội bộ tổ chức để giữ gìn, củng cố, tăng cường sự đoàn kết, nhất trí trong Đảng trên nguyên tắc của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, kiên quyết đấu tranh chống "tả khuynh" và "hữu khuynh". Nhờ đó, Đảng ta đã xây dựng được khối đoàn kết, nhất trí trong Đảng - hạt nhân của khối đại đoàn kết, nhất trí toàn dân tộc trong Mặt trận, làm nên mọi thắng lợi của cách mạng. Chủ tịch Hồ Chí Minh nói: "Bắt đầu xây dựng từ mấy nhóm ít người, được rèn luyện trong những cuộc đấu tranh ác liệt, năm 1945 Đảng vền vẹn chỉ có độ 5.000 đảng viên (một số còn bị giam trong các nhà tù đế quốc). Thế

mà Đảng đã đoàn kết và lãnh đạo được nhân dân cả nước, đưa cuộc khởi nghĩa đến thành công"⁽⁴⁾.

Nhận thức rõ sự thống nhất về chính trị và tư tưởng quyết định sự thống nhất về tổ chức và ngược lại sự thống nhất về tổ chức bảo đảm vững chắc hơn cho sự thống nhất về chính trị và tư tưởng, Đảng hết sức *chú trọng công tác xây dựng Đảng về tổ chức và cán bộ*. Trong điều kiện hoạt động bí mật, tổ chức đảng ở thành phố và nông thôn, trong công nhân và nông dân được tổ chức, củng cố, kiểm tra theo hướng gọn nhẹ, số lượng ít, chất lượng cao, vững vàng trong mọi tình huống. Tổ chức cơ sở đảng bám rễ sâu trong hàng triệu quần chúng công nông, lãnh đạo các đoàn thể nhân dân, được nhân dân che chở. Đảng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ từ nhiều nguồn và bằng nhiều phương pháp: đào luyện qua các lớp huấn luyện chính trị, quân sự tập trung tại các trường quân chính và bồi dưỡng thực tiễn phong trào cách mạng tại cơ sở phù hợp với phong trào cách mạng, lúc bí mật, lúc công khai, nửa công khai. Nhờ có chủ trương và những biện pháp đúng, tích cực về xây dựng đội ngũ cán bộ nên trong thời kỳ Cách mạng Tháng Tám, cán bộ, đảng viên của Đảng tuy không đông nhưng thực sự là những chiến sỹ cách mạng trung thành, hăng hái hoạt động, lãnh đạo và đi đầu các phong trào đấu tranh trong mọi hoàn cảnh khó khăn, gian khổ nhất và đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Thời kỳ Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền đã đi qua 60 năm lịch sử kể từ Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Những kinh nghiệm xây dựng Đảng thời kỳ này là vô cùng phong phú, sáng tạo và quý báu. Nó được đúc kết từ trong cuộc đấu tranh oanh liệt của Đảng, của dân tộc và đã trở thành tài sản văn hóa tinh thần vô giá của Đảng, của nhân dân và cách mạng nước ta.

Những bài học kinh nghiệm xây dựng Đảng trong thời kỳ đó đã được Đảng tổng kết,

(4) Hồ Chí Minh: *Sđd*, t 10, tr 10

vận dụng và phát triển trong thời kỳ Đảng lãnh đạo kháng chiến chống thực dân Pháp (1946 - 1954), kháng chiến chống Mỹ, cứu nước giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc (1954 - 1975), đưa cả nước cùng bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Những bài học kinh nghiệm đó đối với thời kỳ đổi mới toàn diện, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay vẫn còn nguyên giá trị. Đảng ta đã có nhiều nghị quyết, chỉ thị quan trọng về công tác xây dựng Đảng. Từ sau Đại hội lần thứ IX của Đảng, công tác xây dựng Đảng theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), khóa VIII đã đạt được một số kết quả tích cực. Các cấp ủy, tổ chức đảng kiểm điểm, soát xét, bổ sung chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), xây dựng kế hoạch, giải pháp cụ thể khắc phục tồn tại, yếu kém. Uốn nắn những nhận thức chính trị lệch lạc, sai trái; những biểu hiện hạ thấp, phai nhạt lý tưởng cách mạng ở một bộ phận cán bộ, đảng viên. Xử lý nghiêm những vụ việc nổi cộm, bức xúc, những vấn đề mà dư luận quan tâm, những cơ sở đảng yếu kém, tình hình phức tạp, có nhiều đơn thư tố cáo, khiếu kiện của nhân dân, nội bộ mất đoàn kết, không bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ. Bước đầu thực hiện và dần dần đi vào nề nếp việc kê khai nhà, đất, tài sản, nguồn tiền cho con em đi học nước ngoài, xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát và xử lý sai phạm, trước hết đối với cán bộ chủ chốt từ cấp huyện và tương đương trở lên.

Hiện nay, sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta diễn ra trong điều kiện thuận lợi và thách thức đan xen, những kinh nghiệm xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng, tổ chức của Đảng thời kỳ lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền, tuy về thời gian, hình thức đã khác nhau, nhưng về bản chất vẫn không thay đổi và càng có ý nghĩa bức thiết. Do đó tiếp tục nghiên cứu, tổng kết những giá trị kinh nghiệm xây dựng Đảng các thời kỳ trước đây để vận dụng vào xây dựng Đảng ta vững mạnh hiện nay vẫn được đặt ra cấp thiết hơn bao giờ hết. □

KINH TẾ VIỆT NAM...

(Tiếp theo trang 31)

Bội chi ngân sách hàng năm đều đạt mức Quốc hội cho phép và chủ yếu được bù đắp bằng vốn vay trong nước; tỷ lệ nợ nước ngoài trong GDP giảm dần. Thu nhập và đời sống các tầng lớp dân cư được cải thiện đáng kể. Theo số liệu điều tra của Tổng cục Thống kê về mức sống dân cư, thu nhập bình quân năm 2003 - 2004 là 484 nghìn đồng/người/tháng, tăng 36% so với năm 2001 - 2002. Tốc độ tăng thu nhập bình quân 1 năm thời kỳ 2003 - 2004 là 16,6%, cao hơn mức 6% thời kỳ 1999 - 2001 và mức 8,8% thời kỳ 1996 - 1999. Bộ mặt đất nước đổi mới theo hướng văn minh, hiện đại, chính trị - xã hội ổn định, quốc phòng - an ninh được giữ vững, kết cấu hạ tầng thành thị, nông thôn đang được xây dựng mới và nâng cấp; uy tín Việt Nam trên thế giới ngày càng tăng.

Bên cạnh những thành tựu to lớn đó, nhìn lại sau gần 20 năm kinh tế Việt Nam vẫn còn nhiều bất cập. Tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế quốc dân còn chậm so với yêu cầu chống tụt hậu xa hơn về kinh tế; có hiện tượng không đều giữa các ngành, vùng và địa phương. Dịch vụ tăng trưởng còn thấp, không ổn định dù tiềm năng còn rất lớn. Chất lượng tăng trưởng, hiệu quả đầu tư và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các ngành chưa bền vững. Chi phí sản xuất còn cao, nhất là trong công nghiệp, chất lượng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ còn kém sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Tính tự phát, manh mún của sản xuất nhỏ không theo quy hoạch và kế hoạch còn xảy ra khá phổ biến.

Tuy vậy, đánh giá một cách tổng quát, những thành tựu đạt được của kinh tế Việt Nam trong gần 20 năm đổi mới là to lớn, có ý nghĩa lịch sử. Đó cũng là kết tinh của 60 năm xây dựng và phát triển kinh tế Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Đảng. □

HIỆN nay Đảng và Nhà nước ta đang thực hiện chủ trương cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, trong đó có các Ngân hàng Thương mại Nhà nước. Vậy cổ phần hóa các Ngân hàng Thương mại như trên, có những thuận lợi và khó khăn gì trong hoạt động của các ngân hàng này? Chúng tôi muốn góp phần làm sáng tỏ những vấn đề được nêu, nhằm làm cho chủ trương này nhanh chóng đi vào cuộc sống, tạo được sự ủng hộ đông đảo của quần chúng và mang lại hiệu quả thiết thực đối với nền kinh tế, thúc đẩy quá trình hội nhập của ngành ngân hàng trong giai đoạn hiện nay.

Cổ phần hóa thực chất là đa dạng hóa sở hữu, hay xã hội hóa nguồn vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp. Một doanh nghiệp cổ phần hóa là một doanh nghiệp do nhiều thành viên góp vốn, đồng sở hữu. Trách nhiệm của mỗi thành viên ngang bằng và giới hạn trong số lượng vốn mà các thành viên đã bỏ ra để mua cổ phiếu của doanh nghiệp đó. Thành viên nào góp vốn nhiều thì có trách nhiệm, quyền lợi nhiều và ngược lại, thành viên nào góp vốn ít thì có trách nhiệm và quyền lợi ít, trách nhiệm và quyền lợi đó tương ứng với số cổ phiếu mà thành viên đó đã mua.

Mỗi thành viên được tham gia bỏ phiếu, biểu quyết những vấn đề quan trọng của doanh nghiệp, được hưởng lợi nhuận do doanh nghiệp mang lại, tương đương tỷ số cổ phần mà thành viên đó nắm giữ.

Một doanh nghiệp có nhiều người sở hữu như vậy, trong quá trình hoạt động và điều hành sẽ có những thuận lợi và khó khăn gì? Trước hết, doanh nghiệp cổ phần được quản trị bởi một Hội đồng quản trị, mà các thành viên của Hội đồng quản trị do đại hội cổ đông bầu ra. Do

Đổi mới phương thức quản lý hệ thống các ngân hàng thương mại

NGÔ HƯƠNG *

tính chất này, nên các cổ đông lớn (những người nắm giữ nhiều cổ phiếu nhất) sẽ là những người quyết định lựa chọn người được tham gia vào Hội đồng quản trị.

Đây là một ưu điểm của doanh nghiệp cổ phần, vì những cổ đông lớn luôn quan tâm đến trách nhiệm và lợi ích mà họ được hưởng, cho nên họ phải luôn tìm kiếm người có khả năng để bầu vào Hội đồng quản trị. Bên cạnh Hội đồng quản trị còn có Ban kiểm soát cũng do đại hội cổ đông bầu ra, thay mặt cho cổ đông kiểm soát quá trình hoạt động của doanh nghiệp, bảo đảm doanh nghiệp phải thực hiện các nghị quyết của đại hội cổ đông.

Công việc hoạt động điều hành của doanh nghiệp là do một Ban tổng giám đốc điều hành thực hiện. Ban tổng giám đốc điều hành do Hội đồng quản trị thuê bất kỳ người nào có năng lực điều hành, kể cả người nước ngoài. Cơ chế này cho phép Hội đồng quản trị có thể chọn những nhà điều hành tốt nhất mà không bị sự ràng buộc nào. Hội đồng quản trị có thể thay thế Ban tổng giám đốc điều hành khi Ban tổng giám đốc điều hành không có hiệu quả.

Điều này cho phép các ngân hàng được cổ phần hóa có thể lựa chọn người điều hành ngân

* PGS. TS, Phó Hiệu trưởng Trường đại học Ngân hàng thành phố Hồ Chí Minh

hàng để nâng cao hiệu quả kinh doanh. Chúng tôi cho rằng, các ngân hàng được cổ phần hóa phải đạt được yêu cầu này, thì nó mới có thể nâng cao hiệu quả hoạt động của các ngân hàng, nâng cao trách nhiệm những nhà quản lý. Muốn vậy, những nhà quản lý, điều hành trong Ban tổng giám đốc phải thoát ly khỏi cơ chế công chức nhà nước, kể cả trong các doanh nghiệp cổ phần nhà nước nắm cổ phần chi phối. Nghĩa là người tham gia Ban tổng giám đốc điều hành không nhất thiết phải là công chức nhà nước, Hội đồng quản trị phải được toàn quyền quyết định ai là người tham gia vào Ban tổng giám đốc điều hành.

Nếu như trong một doanh nghiệp nhà nước toàn thể cán bộ, công nhân viên của doanh nghiệp đều có quyền và nghĩa vụ tham gia ý kiến đối với việc ai sẽ là thủ trưởng của doanh nghiệp. Trong doanh nghiệp cổ phần thì chỉ ai là người có mua cổ phiếu mới có quyền bầu ra các thành viên Hội đồng quản trị và chỉ có Hội đồng quản trị mới có quyền thuê người tham gia điều hành.

Vì vậy, khi được cổ phần hóa, cán bộ, công nhân viên của các ngân hàng cổ phần hóa không có cổ phiếu sẽ mất đi một số quyền và lợi ích nhất định. Nếu là doanh nghiệp nhà nước, khi làm ăn tốt, cán bộ, nhân viên được thưởng, nhưng nếu bị lỗ thì không ai chịu trách nhiệm gì. Trong doanh nghiệp cổ phần, nếu làm ăn có lãi cổ đông sẽ hưởng lợi nhuận cao, ngược lại làm ăn thua lỗ họ sẽ bị mất vốn đã góp cho doanh nghiệp. Đây sẽ là điểm khác biệt quan trọng trong cơ chế quản lý của doanh nghiệp cổ phần và doanh nghiệp nhà nước.

Chế độ tiền lương, thưởng, phạt do Hội đồng quản trị quyết định, không qua cơ chế góp ý, bình bầu như trong các doanh nghiệp nhà nước. Nói khác đi, cơ chế tài chính doanh nghiệp cổ phần là cơ chế tự chủ kinh doanh, tự chịu trách nhiệm bằng chính số vốn mà các thành viên công ty đã góp để thành lập doanh nghiệp.

Tuy nhiên, điều quan trọng khác của doanh nghiệp cổ phần là việc huy động vốn cho hoạt

động kinh doanh. Nếu như doanh nghiệp nhà nước muốn tăng vốn chủ sở hữu thì phải được nhà nước cấp thêm vốn bằng ngân sách, còn đối với doanh nghiệp cổ phần để tăng vốn Hội đồng quản trị sẽ quyết định tăng bao nhiêu và sẽ phát hành thêm một lượng giá trị cổ phiếu tương đương để bán cho các cổ đông hiện có, hoặc bán cho các cổ đông mới. Điều đó cho ta thấy tính chủ động cao trong hoạt động huy động vốn và mang tính tự chủ tài chính của doanh nghiệp cổ phần.

Bên cạnh đó, các ngân hàng cổ phần có thể huy động vốn theo thể thức phát hành trái phiếu nhằm tạo ra hàng hóa cho thị trường tài chính. Những cổ phiếu và trái phiếu do ngân hàng cổ phần phát hành có thể đem giao dịch tự do trên thị trường tài chính. Nghĩa là những người sở hữu các cổ phiếu, trái phiếu do ngân hàng cổ phần phát hành nếu không muốn nắm giữ nữa có thể bán lại cho người khác theo giá cả thị trường.

Trong quá trình hoạt động của Ngân hàng cổ phần, Hội đồng quản trị giữ vai trò quyết định, ảnh hưởng đến sự thành bại của ngân hàng, nhất là việc quyết định chiến lược kinh doanh của ngân hàng và quyết định nhân sự lãnh đạo điều hành cao cấp của ngân hàng, cũng như việc thiết kế bộ máy và định ra các chính sách nhằm làm cơ sở cho việc điều hành hoạt động thường ngày của ngân hàng.

Hoạt động của Hội đồng quản trị còn gắn liền với việc quyết định mạng lưới, phát triển quy mô, phát triển mạng lưới, chiến lược nhân lực và xây dựng cơ sở vật chất công nghệ của ngân hàng.

Như vậy, việc chọn lựa ai là thành viên Hội đồng quản trị sẽ là vô cùng quan trọng, đặc biệt là trong các doanh nghiệp cổ phần nhà nước nắm cổ phần chi phối, nghĩa là Nhà nước là người quyết định thành viên Hội đồng quản trị.

Chúng tôi cho rằng, đối với Ngân hàng cổ phần mà Nhà nước là thành viên nắm giữ cổ phần chi phối, cần phải chọn lựa, cân nhắc để

có những thành viên Hội đồng quản trị là những chuyên gia am hiểu sâu sắc trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng, có khả năng đóng góp những kinh nghiệm cho việc xây dựng chiến lược kinh doanh của ngân hàng và nâng cao trình độ quản trị của ngân hàng phù hợp với yêu cầu mới của hoạt động ngân hàng hiện đại.

Hoạt động kinh doanh ngân hàng là một loại hình hoạt động kinh doanh có vị trí chiến lược trong nền kinh tế thị trường, tính hiệu quả của hoạt động kinh doanh ngân hàng có một ảnh hưởng sâu sắc đến toàn bộ nền kinh tế. Do đó, việc chuyển đổi quyền sở hữu của các ngân hàng, từ Ngân hàng Thương mại Nhà nước sang Ngân hàng Thương mại cổ phần phải nhằm nâng cao trình độ quản lý, qua đó nâng cao hiệu quả kinh doanh, bảo đảm sự phát triển lành mạnh, bền vững của hệ thống ngân hàng, là tư tưởng chiến lược, chủ đạo trong quá trình đổi mới hệ thống ngân hàng hiện nay.

Tuy nhiên, việc cổ phần hóa các Ngân hàng Thương mại nhà nước về mặt hình thức không phải là giải pháp cốt lõi để nâng cao hiệu quả và sức mạnh của hệ thống ngân hàng, mà chỉ có và tất yếu cùng với sự chuyển đổi hình thức sở hữu phải là sự đổi mới phương thức quản lý thì mới có thể thực sự mang lại sức mạnh mới cho hệ thống ngân hàng. Đổi mới cơ chế quản lý các doanh nghiệp nói chung, đổi mới cơ chế hoạt động của các ngân hàng nói riêng, trong nền kinh tế thị trường muốn mang lại hiệu quả và bền vững, nhất thiết phải có sự đổi mới đồng bộ cơ chế quản lý nhà nước.

Cơ chế quản lý nhà nước thuộc kiến trúc thượng tầng của nền kinh tế phải phù hợp cơ sở hạ tầng của nền kinh tế - đó là quy luật. Đổi mới cơ chế quản lý nhà nước phải bao gồm đổi mới cơ chế hành chính và cơ chế tài chính nhà nước. Nếu không có một sự đổi mới đồng bộ như vậy thì nền kinh tế sẽ khập khiễng và tất yếu hiệu quả quản lý sẽ rất thấp.

Ví dụ, như khi cổ phần hóa các Ngân hàng Thương mại Nhà nước sẽ tạo điều kiện cho các ngân hàng này phát triển và tất yếu sẽ làm cho

thu nhập của cán bộ, nhân viên ngân hàng tăng lên theo và có thể sẽ tăng rất nhanh. Nếu không có sự đổi mới cơ chế hành chính nhà nước thì chắc chắn thu nhập của cán bộ, nhân viên Ngân hàng Trung ương sẽ không thể tăng lên và gây ra sự chênh lệch thu nhập. Sự chênh lệch thu nhập sẽ xảy ra tình trạng di chuyển lao động từ khu vực công sang khu vực tư, trong đó có sự di chuyển lao động từ Ngân hàng Trung ương sang Ngân hàng Thương mại.

Khi mà trình độ nhân lực khu vực công ngày càng yếu kém sẽ dẫn đến vai trò quản lý nhà nước sẽ bị suy giảm. Trong lĩnh vực ngân hàng mà quản lý nhà nước yếu kém thì đó sẽ là một tai họa: lạm phát, khủng hoảng tài chính và sau đó sẽ là sự phá sản của hàng loạt các Ngân hàng Thương mại. Vì vậy, chúng tôi cho rằng cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước nói chung, cổ phần hóa các Ngân hàng Thương mại Nhà nước nói riêng là một chủ trương đúng, nhưng để cho chủ trương đó mang lại hiệu quả bền vững cần có một sự đổi mới triệt để trong quản lý nhà nước về hành chính và tài chính.

Nói tóm lại, cổ phần hóa các Ngân hàng Thương mại sẽ tạo điều kiện cho việc đổi mới và phát triển con người, cơ sở vật chất công nghệ của ngành ngân hàng, đổi mới quan hệ sản xuất trong ngành ngân hàng. Nói khác đi, cơ sở hạ tầng của nền kinh tế sẽ có sự đổi mới. Điều này bắt buộc phải đổi mới đồng bộ cơ chế quản lý nhà nước về hoạt động ngân hàng.

Đổi mới cơ chế quản lý nhà nước về hoạt động ngân hàng bao gồm đổi mới phương thức điều hành chính sách tiền tệ và phương thức thanh tra, kiểm soát, quản lý của Ngân hàng Trung ương.

Để làm được những điều trên, Ngân hàng Trung ương cần có một lực lượng nhân sự ưu tú hơn, được chủ động về ngân sách, nhằm thu hút và sử dụng có hiệu quả lực lượng nhân sự đó. Nói khác đi là cần có một cải cách hành chính và tài chính phù hợp nhằm tạo điều kiện cho Ngân hàng Trung ương điều hành các hoạt động của mình có hiệu quả. □

Nhân quyền kiểu Mỹ và thái độ sai trái của Tổ chức Ân xá quốc tế

ĐẶNG TÀI TÍNH *

NGÀY 28-2-2005, Bộ Ngoại giao Mỹ công bố bản báo cáo tình hình nhân quyền trên thế giới gồm 196 quốc gia, chủ yếu tập trung vào một số nước mà Mỹ cho là "không thân thiện" trong đó có Trung Quốc, Nga, A-rập Xê-út, Dim-ba-bu-ê, Xi-ri... và cả Việt Nam. Mỹ liệt các nước I-ran, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên vào "danh sách đen". Trong báo cáo, Mỹ "tỏ ra thất vọng" về nhân quyền ở Nga, Ai Cập, A-rập Xê-út là những nước có ảnh hưởng nhất định trong các vấn đề khu vực hiện nay. Báo cáo còn chỉ trích cả Thái Lan - một quốc gia thân cận với Mỹ tại khu vực Đông - Nam Á. Tự cho mình là "Cảnh sát bảo vệ nhân quyền thế giới" nên mỗi năm một lần Mỹ lại tổng kết tình hình nhân quyền trên thế giới. Ngay lập tức các nước đã có phản ứng mạnh mẽ bác bỏ bản báo cáo này và khẳng định Mỹ không có quyền phán xét các nước; đồng thời, yêu cầu Mỹ chấm dứt việc can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác.

Đầu năm nay, có lần Tổng thống Mỹ G. Bu-sơ cáo buộc Nga: "Các giá trị dân chủ và nhà nước pháp quyền ở Nga đang có xu hướng giảm sút". Tổng thống Nga V. Pu-tin bác bỏ thẳng thừng cáo buộc và tuyên bố rằng: "Các nguyên tắc dân chủ phải phù hợp với

thực tế đời sống Nga hiện nay cũng như các giá trị truyền thống lịch sử của Nga". Ông V. Pu-tin đã phê phán mọi mưu toan điều khiển Nga dưới cái cờ dân chủ và khẳng định Nga không cho phép nước nào có quyền áp đặt dân chủ. Trung Quốc - một quốc gia lớn thường xuyên bị Mỹ chỉ trích trong vấn đề nhân

quyền đã phản ứng rất gay gắt và yêu cầu Mỹ chấm dứt ngay việc xuyên tạc tình hình cũng như việc lợi dụng nhân quyền để can thiệp vào công việc nội bộ của Trung Quốc, không có lợi cho việc thúc đẩy lòng tin cũng như cải thiện quan hệ giữa hai nước. Ngày 3-3-2005, Trung Quốc đã đáp trả bằng báo cáo về tình trạng vi phạm nhân quyền tại Mỹ, trong đó nêu rõ Mỹ đã vi phạm nhân quyền nghiêm trọng trong sáu vấn đề gồm: đời sống, tự do và an ninh con người, tự do chính trị, quyền kinh tế - xã hội và văn hóa, phân biệt chủng tộc, quyền phụ nữ và trẻ em và vi phạm nhân quyền đối với người nước ngoài.

Trước đó, ngày 1-3-2005, Thái Lan đã lên tiếng chỉ trích báo cáo nhân quyền của Mỹ và cho rằng việc Mỹ áp đặt tiêu chuẩn nhân quyền của họ cho các nước khác là không thích hợp, việc làm của Mỹ không mang tính xây dựng, làm tổn hại đến quan hệ song phương. Ngày 2-3-2005, Phó Tổng thống Vê-nê-zuê-la H.V. Ran-ghen đã chỉ trích báo cáo nhân quyền của Bộ Ngoại giao Mỹ: "Chỉ là sự lặp lại những dối trá, che đậy và đạo đức giả". Ông cũng nhấn mạnh: "Chính phủ Mỹ không đủ tư cách để nói về vấn đề này."

* Ban Tôn giáo Chính phủ

Mỹ không có uy tín và đạo đức để đề cập các vấn đề nhân quyền...". Các nước đều cho rằng, Mỹ vi phạm nhân quyền nhất thế giới ngay trên đất Mỹ và khắp nơi trên thế giới. Bằng chứng là lính Mỹ giết hại hàng nghìn người, kể cả phụ nữ và trẻ em ở I-rắc và Áp-ga-ni-xtan, ngược đãi các tù nhân ở các trại tập trung như: A-bu Grai-ip và Guan-ta-na-mô cùng nhiều hành động vô lương tâm khác.

Hầu như người dân các nước, đặc biệt là người dân các nước A-rập rất ghét sự cậy quyền, cậy thế, cậy sức mạnh để đe dọa các nước của chính quyền Mỹ. Ai Cập là một trong những đồng minh của Mỹ ở Trung Đông có tới 98% số người được hỏi ghét Mỹ. Ở 3 nước được xem là bạn của Mỹ có tỷ lệ như sau: A-rập Xê-út từ 87% đến 94%, Ma-rốc từ 61% đến 88%, Gioóc-đa-ni từ 61% đến 78%. Ở Li-băng số người dân theo đạo Hồi ghét Mỹ tới 75%, dân theo đạo Công giáo là 69%. Họ đều cho rằng chính sách đối ngoại của Mỹ là bất công, là chủ nghĩa đế quốc, là quyền lợi dầu hỏa.

Việc vi phạm nhân quyền của Mỹ đến nổi trong bản báo cáo ngày 13-1-2005, Tổ chức theo dõi nhân quyền quốc tế đã phải lên tiếng rằng, Mỹ đang phá hoại luật pháp quốc tế và làm xói mòn vai trò của nước Mỹ trên trường quốc tế. Tổ chức này cũng khẳng định rằng, Mỹ không thể tự cho mình vai trò bảo vệ nhân quyền ở nước ngoài. Tất cả mọi người có lương tri trên thế giới đều biết rõ rằng, nước Mỹ còn lâu mới là hình mẫu về dân chủ và nhân quyền đối với cả thế giới. Vậy mà, một số thế lực trong chính giới Mỹ và phương Tây lại hay "cầm đuốc đi rê chân người". Chẳng hạn ngày 25-5 vừa qua, trong Báo cáo hàng năm về tình hình nhân quyền trên thế giới của Tổ chức Ân xá quốc tế đã nói rằng tình hình nhân quyền ở Việt Nam tiếp tục xấu đi trong năm 2004. Dựa trên cơ sở nào mà tổ chức này nói năng xằng bậy như vậy?. Cần khẳng định

rằng ở Việt Nam, không hề có chuyện "đàn áp tôn giáo" và cũng không có cái gọi là "cưỡng bức bỏ đạo" như những người thiếu thiện chí dựng lên.

Ngày 24-5-2005, Đại diện Phái đoàn thường trực Việt Nam tại Liên hợp quốc Phạm Hải Anh phát biểu tại diễn đàn lần thứ 4 của Liên hợp quốc về người bản địa đã khẳng định: Việt Nam luôn theo đuổi chính sách công bằng, đoàn kết và tương trợ lẫn nhau giữa các dân tộc nhằm từng bước cải thiện đời sống vật chất cũng như tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số. Chính sách nhất quán này ngăn cấm bất cứ hành vi nào phân biệt đối xử hay chia rẽ giữa các dân tộc; đồng thời, bảo tồn bản sắc văn hóa và truyền thống của tất cả các dân tộc... Ông Phạm Hải Anh đã khẳng định: quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo ở Việt Nam được bảo đảm bằng Hiến pháp và đã được thể hiện rõ trong Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo của Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam công bố ngày 29-6-2004. Ông cũng khẳng định: quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo không thể bị lợi dụng để xâm phạm tới các quyền và sự tự do của người khác hoặc kích động bạo lực và gây chia rẽ giữa các dân tộc và tôn giáo. Ông đã bác bỏ mọi luận điệu xuyên tạc và vu cáo chính sách dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam của một số tổ chức âm mưu kích động bạo loạn và khủng bố chống phá cuộc sống yên lành ở nước ta.

Từ ngày 18 đến 21-5-2005, Phái đoàn UNHCR tới thăm những người Thượng đã vượt biên trái phép sang Cam-pu-chia, nay trở về sinh sống ở các tỉnh Gia Lai và Kon Tum. Sau khi tận mắt chứng kiến cuộc sống mới của họ, Đại diện UNHCR đã khẳng định, những người Thượng trở về đều không bị trừng phạt hoặc phân biệt đối xử. Họ đều được Chính phủ Việt Nam giúp đỡ để trở lại cuộc sống bình thường và họ đều hài lòng với cuộc sống hiện tại.

Nhờ có chính sách đúng đắn, minh bạch của Đảng và Nhà nước ta đối với tín ngưỡng, tôn giáo nên các tổ chức tôn giáo, các chức sắc, tín đồ trong cả nước yên tâm hành đạo, sinh hoạt tôn giáo bình thường theo Hiến chương, đường hướng hành đạo của các giáo hội và theo quy định của pháp luật. Các tổ chức tôn giáo được tạo điều kiện để củng cố và kiện toàn về mặt tổ chức từ cấp trung ương đến cơ sở. Đội ngũ chức sắc, nhà tu hành được tăng cường; các cơ sở thờ tự được xây dựng và tu bổ ngày càng khang trang, đẹp đẽ hơn, đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt tôn giáo của tín đồ theo Hiến chương, tôn chỉ mục đích của tổ chức tôn giáo, phù hợp với pháp luật của Nhà nước. Trong 2 năm 2003 và 2004, cả nước có 590 cơ sở thờ tự được xây mới, xây dựng lại và gần 1.000 cơ sở thờ tự được tu bổ, sửa chữa. Giáo hội Phật giáo Việt Nam đang xây dựng Học viện Phật giáo trên diện tích hơn 10.000 m² tại xã Phù Ninh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Tháng 3 vừa qua, Thiền viện Vạn Hạnh ở Đà Lạt, (Lâm Đồng) đã khánh thành tượng Phật Thích Ca được xem là lớn nhất Việt Nam với chiều cao 24 m, đường kính đài sen rộng 20 m, sau 3 năm xây dựng.

Cũng trong 2 năm 2003 và 2004, cả nước có 2.821 chức sắc tôn giáo được phong chức, bổ nhiệm; 889 trường hợp chuyển chuyên, 9.883 người đang học ở các trường lớp đào tạo của các tôn giáo và 5.417 người đã tốt nghiệp các trường tôn giáo. Từ năm 2003 đến quý I-2005, Nhà xuất bản Tôn giáo đã xuất bản 913 đầu sách, 4.143.000 cuốn kinh sách, trong đó Phật giáo có 659 đầu sách với 1.831 ngàn bản; Công giáo có 165 đầu sách với 1.237 ngàn bản; Phật giáo Hòa Hảo có 25 đầu sách với 333 ngàn bản; Cao Đài có 5 đầu sách với 18 ngàn bản. Chắc không cần thêm lời bình về chính sách đối với tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta qua một vài số liệu trên.

Ở Việt Nam không có "tự do tôn giáo kiểu Mỹ" vì nó không phù hợp với truyền thống văn hóa tốt đẹp của đất nước ngàn năm văn hiến. Hẳn nhiều người chưa quên vụ xúc phạm đến Phật giáo do hai công ty chuyên thiết kế thời trang áo tắm phụ nữ Vích-to-ri-a Xi-crit (Victoria's Secret) và Ôn-dét Ma (Ondade Mar) gây ra qua việc họ tung ra thị trường và đăng lên website của họ các bộ "áo tắm hai mảnh". Sản phẩm của hãng Ôn-dét Ma có tên gọi là "Bộ đồ tắm Phật Baby-bi" (Baby Buddha Bikini) và của Công ty Vích-to-ri-a Xi-crit có tên gọi là "Bộ đồ tắm Hoa châu Á" (Asian Floral Tankini). Hai công ty thời trang khác nhau lại cùng thiết kế và tung ra thị trường trong cùng một thời điểm "bộ áo tắm hai mảnh" sắc sảo và kêu gọi cho mùa hè 2004, chiếc áo tắm in hình Bồ tát Quan Âm khá lớn còn hình Phật Thích Ca đang ngồi thiền được in ngay giữa và phía trước mảnh quần. Lập tức, Chính phủ Thái Lan và nhiều nước đều lên tiếng phản đối và yêu cầu Chính quyền Mỹ có biện pháp kiên quyết để tình trạng xúc phạm đạo Phật sớm được chấm dứt. Từ giữa tháng 5 đến nay, ở các nước Hồi giáo đồng loạt bùng nổ những cuộc biểu tình phản đối và đốt cờ Mỹ vì hành vi báng bổ kinh Co-ran của các cai tù tại nhà tù Mỹ ở Guan-ta-na-mô bằng cách ném các bản phô-tô-cóp-pi kinh Co-ran vào nhà vệ sinh để chọc tức các tù nhân. Đến ngày 25-5-2005, sau khi Cục Điều tra liên bang Mỹ (FBI) công bố rằng lính Mỹ đã bỏ kinh Co-ran vào bồn vệ sinh và giặt nước cho trôi đi, những cai tù nhảy múa xung quanh trong khi những tù nhân Hồi giáo cố gắng cầu nguyện, đã làm cho làn sóng phản nộ mới từ người Hồi giáo khắp thế giới tăng lên.

Không ít lần các tổ chức quốc tế, trong đó có Tổ chức Ân xá quốc tế đã vào thăm và làm việc ở Việt Nam. Họ đều được tận mắt chứng

(Xem tiếp trang 46)



ĐÓN ĐẠI HỌC VỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THIỆN NHÂN *

THEO kế hoạch 5 năm (2001 - 2005) phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hồ Chí Minh, nông nghiệp phải đạt mức tăng trưởng 2%/năm (tính riêng về giá trị gia tăng). Thực tế, nông nghiệp của thành phố đã đạt mức tăng bình quân 3,6%/năm, vượt xa chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Phân tích sâu đối với các lĩnh vực sản xuất chính của nông nghiệp, bức tranh chung như sau: trồng trọt giảm 2,95%/năm, chăn nuôi tăng 5,55%/năm, thủy sản tăng 29,1%/năm, dịch vụ tăng 7,8%/năm. Trong đó, riêng dịch vụ nông - lâm nghiệp tăng 6%/năm, dịch vụ thủy sản tăng 43,6%/năm. Sự phát triển đó đã đem lại một cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp nói chung năm 2005 (dự kiến) như sau: nông nghiệp: 68,3% (kế hoạch là 82,5%), lâm nghiệp: 1,7% (kế hoạch là 1,5%), thủy sản: 30% (kế hoạch là 16%).

Như vậy, sự tăng trưởng cao của chăn nuôi và thủy sản là yếu tố chủ yếu làm cho nông nghiệp thành phố tăng vượt mức kế hoạch đề ra. Sự tăng trưởng vượt bậc của thủy sản là nguyên nhân làm cho tỷ trọng của nó trong ngành nông nghiệp tăng lên đột biến, đạt gần gấp 2 lần mức kế hoạch.

Phân tích nguyên nhân dẫn đến tốc độ tăng trưởng cao của thủy sản và chăn nuôi giúp

chúng ta nhận ra các yếu tố có tính quy luật và sự vận dụng sáng tạo của người sản xuất, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu sản xuất không những chỉ trong bản thân ngành nông nghiệp, mà cả trong công nghiệp, dịch vụ. Bước đầu xin nêu 4 bài học sau:

Một là, hiệu quả kinh doanh thực tế là yếu tố động lực quan trọng nhất cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu sản xuất trong nội bộ ngành

Năng suất lao động đo bằng giá trị sản xuất nông nghiệp trên 1 héc-ta (giá 2004) và diện tích trồng, nuôi của nông nghiệp thành phố năm 2004 như sau: (xem bảng 1)

Qua số liệu thống kê năm 2004 ta thấy, trồng lúa ở thành phố Hồ Chí Minh đem lại hiệu quả kinh tế thấp nhất. Cụ thể, doanh thu bình quân 1 héc-ta trong 1 năm chỉ có 6,76 triệu đồng, kể đó là trồng bắp, trồng khoai. Cây công nghiệp năng suất gấp gần 4 lần cây lúa, và rau gấp gần 5 lần. Cây hằng năm năng suất gấp gần 13 lần cây lúa và nuôi tôm gấp hơn 20 lần (bảng 1).

* GS, Phó Chủ tịch Thường trực Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh

Bảng 1: Diện tích và năng suất lao động trong nông nghiệp thành phố (năm 2004)

Diện tích	Cơ cấu diện tích, %	Giá trị sản xuất (triệu đồng/1 ha/năm)	GTSX nuôi thủy sản/GTSX khác
- Lúa: 46.527 ha	66,5	6,76	20,10 lần
- Ngô, khoai: 1.323 ha	1,9	17,89	17,22 lần
- Rau: 8.915 ha	12,73	31,78	4,27 lần
- Cây công nghiệp: 4.756 ha	6,8	25,38	5,35 lần
- Cây hằng năm: 2.646 ha (cây ăn trái, cây thức ăn gia súc, hoa)	3,77	85,41	1,59 lần
+ Tổng diện tích trồng: 64.268 ha	91,8	14,86	9,14 lần
- Nuôi thủy sản: 5.742 ha	8,20	135,90	-
+ Tổng diện tích trồng và nuôi: 70.010 ha	100	24,79	

(Nguồn: Niên giám thống kê thành phố Hồ Chí Minh, 2004 – Cục Thống kê thành phố Hồ Chí Minh).

Bởi vậy, từ năm 2000 đến 2004, diện tích trồng lúa của thành phố Hồ Chí Minh đã giảm từ 75.825 ha xuống 46.527 ha, tức giảm 38,6%. Ngược lại, diện tích nuôi thủy sản tăng từ 1.972 ha lên 5.742 ha, tức tăng 191%. Giá trị sản lượng lúa toàn thành phố giảm từ 451,96 tỉ đồng năm 2000 xuống còn 314,5 tỉ đồng năm 2004 (tức giảm 30%), còn giá trị sản lượng nuôi trồng thủy sản tăng từ 87,0 tỉ đồng lên 780,3 tỉ đồng (tức tăng 796%).

Nếu năm 2000, giá trị sản xuất của cây lúa ở thành phố lớn gấp 5,2 lần của nuôi trồng thủy sản (451,96 tỉ đồng so 87 tỉ đồng), thì đến 2004 chỉ bằng 40% của nuôi trồng thủy sản (314,5 tỉ đồng so với 780,3 tỉ đồng). *Diện tích 46.527 ha trồng lúa chỉ đem lại doanh thu bằng 40% doanh thu của 5.742 ha nuôi thủy sản. Nói cách khác, chỉ cần dành 2.314 ha nuôi thủy sản (bằng 5% diện tích trồng lúa) đã mang lại doanh thu bằng 46.527 ha trồng lúa.*

Từ các số liệu trên cho thấy, chính hiệu quả của nuôi tôm cao hơn tất cả các loại cây hằng năm (gấp 20 lần so với trồng lúa và hơn 9 lần so với trồng trọt nói chung) đã làm cho việc

nuôi thủy sản, đặc biệt nuôi tôm đã tăng trưởng có tính chất bùng nổ.

Việc giảm diện tích trồng lúa còn có nguyên nhân quan trọng là đất làm lúa được chuyển làm đất công nghiệp và đô thị. Song sự tăng vọt diện tích nuôi tôm, ở ngay những nơi trồng lúa rất kém hiệu quả (như ở Cần Giờ, Nhà Bè) là do hiệu quả rất cao của việc nuôi tôm thúc đẩy.

Hai là, thị trường đầu ra phải đủ lớn để có thể gia tăng sản lượng mà không làm tụt giá sản phẩm, từ đó bảo đảm ổn định hiệu quả sản xuất

Việc tăng sản lượng tôm sú từ 481 tấn năm 2000 lên 6.740 tấn năm 2003, tức tăng 14 lần (tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm 141%) chỉ có thể khả thi khi có thị trường tiêu thụ lớn và khá ổn định, làm ra đến đâu tiêu thụ hết đến đó. Cụ thể, mặt hàng tôm sú của Việt Nam được tiêu thụ hết tại thành phố Hồ Chí Minh và thị trường thế giới với dung lượng còn rất lớn. Tuy gần đây, việc bán tôm vào Mỹ bị chững lại do thuế chống bán phá giá của Mỹ được đưa ra (một cách phi lý), song chúng ta còn có nhiều thị trường khác đầy tiềm năng như Nhật Bản, châu Âu, nếu việc nuôi và chế biến tuân thủ tiêu chuẩn an toàn thực phẩm của các nước phát triển.

Việc nuôi bò sữa ở thành phố những năm qua cũng phát triển mạnh, từ 25.000 con năm 2000 đã tăng lên 49.190 con năm 2004 (gấp gần 2 lần sau 4 năm), chiếm 60% tổng số đàn trong cả nước. Không phải vì người dân thành phố tiêu thụ hết lượng sữa tươi này hằng ngày, mà do Công ty Sữa Việt Nam mua hơn 80%. Hiện nay hơn 80% nguyên liệu sữa của Công ty vẫn phải nhập khẩu, do đó, nếu chi phí đầu tư thấp, có thể cạnh tranh với bột sữa nhập khẩu thì thị trường tiêu thụ sữa bò của thành phố còn rất lớn.

Theo hạch toán sơ bộ, hiện nay một hộ nuôi 5 con bò sữa có thu nhập bình quân 80 triệu đồng doanh thu/hộ/năm, trong khi một hộ nuôi

10 con heo thu nhập bình quân 30 triệu đồng doanh thu/hộ/năm. Như vậy, do thu nhập nuôi bò sữa lớn gấp hơn 2 lần nuôi heo, nên vừa qua số hộ và số bò sữa được nuôi đã tăng nhanh. Tuy nhiên, nếu số đàn bò sữa tiếp tục tăng, diện tích trồng cỏ tiếp tục giảm, thì thức ăn cho bò sẽ lên giá, hiệu quả kinh doanh bò sữa sẽ giảm. Nuôi bò sữa sẽ không cạnh tranh được về hiệu quả kinh doanh với nuôi tôm, trồng hoa hay nuôi cá sấu. Khi đó, số lượng bò sữa được nuôi sẽ giảm đáng kể, nông dân thành phố sẽ tập trung vào cây, con khác có hiệu quả cao hơn.

Ba là, phải bảo đảm cung ứng đồng bộ tám yếu tố đầu vào và triển khai hai hoạt động đầu ra của quá trình sản xuất

Theo tính toán của các chuyên gia, mỗi quá trình sản xuất nông nghiệp đều cần 8 yếu tố đầu vào là: giống; thức ăn, phân bón, nước; lao động (có kỹ thuật phù hợp); thuốc chữa bệnh đặc thù; thiết bị sản xuất; vốn; đất và lao động quản lý với trình độ phù hợp, và phải triển khai 2 hoạt động đầu ra là tiếp thị sản phẩm và tổ chức hệ thống phân phối. Tình hình yếu tố 8 đầu vào và 2 hoạt động đầu ra về nuôi tôm ở thành phố Hồ Chí Minh vừa qua, như sau:

1 - Trong thời gian đầu, toàn bộ tôm giống của thành phố phải mua ở các tỉnh miền Trung và một số tỉnh lân cận. Giờ đây đã có gần 60 cơ sở ương giống và sản xuất tôm giống tại Cần Giờ và Nhà Bè, cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển tiếp tục của tôm.

2 - Thức ăn công nghiệp cho tôm được các công ty trong nước và nước ngoài mở đại lý bán tại các khu vực nuôi tôm, chất lượng bảo đảm theo yêu cầu kỹ thuật và cần bao nhiêu cũng có.

3 - Từ năm 2000, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân các huyện Cần Giờ, Nhà Bè đã tổ chức hàng trăm lớp tập huấn, hội thảo đầu bờ về kỹ thuật nuôi tôm. Riêng tại Cần Giờ, hiện có hơn 100 kỹ thuật viên nuôi tôm (kỹ sư, trung cấp thủy sản) “đeo

bám” ao ruộng để tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật toàn diện cho các hộ nuôi.

4 - Thuốc chữa bệnh cho tôm được các công ty trong nước và nước ngoài bán đầy đủ tại các khu vực nuôi tôm.

5 - Các thiết bị, vật tư đặc thù như máy bơm nước, máy quạt nước, vải nhựa lót ao... đều rất sẵn có trên thị trường.

6 - Vốn để nuôi tôm một phần có thể vay qua các chương trình của thành phố, mặt khác, hộ nông dân có thể chuyển nhượng một phần đất trồng lúa để có vốn sản xuất tôm.

7 - Các hộ dân đã có sẵn đất sản xuất, hoặc các nhà đầu tư từ nơi khác có thể chuyển nhượng hoặc thuê dễ dàng để nuôi ở Cần Giờ, Nhà Bè.

8 - Về trình độ quản lý của các chủ hộ nuôi tôm, qua tập huấn của ngành nông nghiệp, qua hoạt động trao đổi kinh nghiệm của câu lạc bộ nghề cá, qua học tập gương các hộ làm giỏi, các chủ hộ tôm đã có được kỹ năng quản lý tương đối tốt.

Về tiếp thị, do mặt hàng tôm sú đã được tiêu thụ rộng rãi trong nước và tôm sú Cần giờ, Nhà Bè tiêu thụ hết ở thành phố nên không cần triển khai thêm các biện pháp tiếp thị. Về tổ chức tiêu thụ sản phẩm, năm 2002 việc phát triển tôm sú ở thành phố có nguy cơ chững lại vì người nuôi tôm bị tư thương ép giá mua. Họ biết được đặc điểm là khi tôm đã hết thời kỳ tăng trọng (khoảng 120 ngày), nếu không bán được thì vẫn còn phải tiếp tục chi phí cho tôm ăn mà không đem lại trọng lượng do tôm không lớn nữa. Để khắc phục tình trạng này, thành phố đã chỉ đạo hình thành Trung tâm giao dịch thủy sản Cần Giờ, để tổ chức mua bán tôm tương lai (hợp đồng mua được ký trước khi thu hoạch tôm vài tuần lễ), từ đó đã có tác dụng rất quan trọng ổn định giá mua tôm cho bà con.

Như vậy, việc phát triển tôm sú, tất cả 8 yếu tố đầu vào đã sẵn sàng, được cung ứng phù hợp với nhu cầu tăng sản lượng và 2 hoạt động đầu

ra đã được bảo đảm. Do đó nuôi tôm sú trong vòng 4 năm (2000 - 2004) sản lượng tăng 16 lần.

Bốn là, phải cung cấp cho người dân các thông tin kinh tế – thị trường cần thiết và có sự hỗ trợ cụ thể cho mỗi hộ để có thể thực hiện chuyển dịch cơ cấu sản xuất nhanh và đạt hiệu quả cao

Sau 30 năm giải phóng, sử dụng đất nông nghiệp và nuôi thủy sản ở thành phố Hồ Chí Minh vẫn duy trì thực trạng là: diện tích đất gieo trồng chiếm tỷ trọng lớn nhất, 66% tổng diện tích (tương đương 46.527 ha) lại chủ yếu để trồng lúa có hiệu quả kinh tế thấp nhất.

Trong khi đó, Cần Giờ và Nhà Bè là nơi có quỹ đất làm lúa vào loại xấu nhất thành phố (năng suất bình quân 2 tấn /ha), nên chỉ trong vòng 4 năm nông dân ở đây đã chuyển mạnh từ lúa sang tôm, diện tích nuôi tôm tăng 2,9 lần, từ 1.972 ha năm 2000 lên 5.742 ha năm 2004, sản lượng tăng 16 lần (từ 481 tấn lên 7.700 tấn). Trong khi đó, ở các huyện và quận khác ven thành phố vẫn còn đến 46.527 ha trồng lúa với hiệu quả thấp nhất so với trồng bất cứ cây gì khác. Nếu chỉ tính riêng diện tích đất gieo trồng của thành phố năm 2004 là 64.268 ha, thì trồng lúa đã chiếm 72,5% (46.527 ha), rau 13,9% (8.915 ha), cây công nghiệp và cây khác 11,5% (7.922 ha) và khoai, ngô 2,1% (1.312 ha).

Nếu lấy mức dưới 26 triệu đồng/ha/năm để xếp các loại cây có năng suất, hiệu quả kinh doanh (doanh thu) thấp ở thành phố (lúa: 6,75 triệu đồng, ngô - khoai: 7,89 triệu đồng, cây công nghiệp : 25,38 triệu đồng), thì tiếc rằng số diện tích các cây này hiện đang chiếm tới 82% tổng diện tích đất gieo trồng của thành phố, số hộ sống bằng các cây này chiếm hơn 60% nông dân thành phố (tổng số hộ nông nghiệp năm 2004 là 57.000).

Câu hỏi đặt ra là, vì sao đa số hộ nông dân thành phố vẫn cứ “kiên trì” trồng lúa với diện tích lớn mặc dù hiệu quả kinh tế thấp. Có thể thấy rõ một số lý do cơ bản như sau:

1 - Dù hiệu quả rất thấp, thu nhập (doanh số) chỉ đạt 6,76 triệu đồng/ha/năm, nhưng họ còn có gạo để ăn. Khi bỏ lúa, trồng các cây khác, nếu không thành công là đói, rơi vào cảnh nợ nần.

2 - Họ không có đủ thông tin kinh tế về hiệu quả của việc trồng các cây, nuôi các con khác, do đó không đủ quyết tâm bỏ lúa chuyển sang cây, con khác (ở thành phố chưa có cơ quan nào định kỳ tính toán và cung cấp cho các hộ nông dân số liệu về hiệu quả kinh doanh của việc trồng mỗi loại cây, mỗi loại con).

3 - Họ không biết sẽ tiêu thụ sản phẩm mới như thế nào, vì chưa có ai cam kết mua sản phẩm của họ, với giá nào.

4 - Nếu chuyển từ lúa qua cây khác như rau, trái cây, hay con khác như tôm, cá sấu, họ không biết sẽ mua giống, các vật tư ở đâu, giá nào, ai hướng dẫn kỹ thuật nuôi, trồng mới, nếu phải vay vốn thì vay ở đâu, lãi suất bao nhiêu. Nghĩa là họ không biết làm sao bảo đảm được đồng bộ 8 yếu tố đầu vào và 2 hoạt động đầu ra cho sản xuất của họ.

Tức là, với cách quản lý của chúng ta hiện nay, việc một hộ nông dân bỏ lúa, chuyển qua cây, con khác có quá nhiều rủi ro, đa số họ không dám làm. Từ những bài học về động lực và điều kiện chuyển dịch cơ cấu sản xuất thành công với con tôm, bò sữa, về các khó khăn đối với chuyển dịch cơ cấu sản xuất của đa số các hộ nông dân (trồng lúa, khoai, ngô, cây công nghiệp...), để thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp thành phố theo hướng nông nghiệp năng suất, hiệu quả cao, phát triển bền vững, cần xem xét 4 giải pháp sau:

Thứ nhất, cần có một tổ chức chuyên trách cung cấp các thông tin chính xác về hiệu quả kinh doanh mỗi cây, mỗi con trên địa bàn thành phố và cả nước, triển vọng thị trường trong nước và xuất khẩu các sản phẩm đó, làm cơ sở cho việc thành phố, các huyện và bà con nông dân quyết định tập trung vào sản xuất các cây con nhất định (vừa qua thành phố đã tập

trung vào 2 cây: rau sạch và dưa, 2 con: tôm và bò sữa).

Thứ hai, cần có các tổ chức chuyên trách để tư vấn, cung cấp thông tin cho mỗi hộ về tình hình cung cấp 8 loại đầu vào cho mỗi cây, mỗi con mà bà con quan tâm, cách tiếp thị và tổ chức tiêu thụ sản phẩm mà bà con cần lựa chọn, để từ đó bà con có cơ sở lập kế hoạch sản xuất kinh doanh với cây mới, con mới.

Thứ ba, đối với mỗi cây con mà thành phố khuyến cáo nên tập trung (rau sạch, hoa, cây kiểng, dưa, tôm, bò sữa, cá sấu, cá kiểng...), cần có sự liên kết giữa người sản xuất và người phân phối trung gian, để việc tiêu thụ nhanh chóng, thuận lợi, có hiệu quả kinh tế cao với mỗi bên tham gia. Ba hướng chủ yếu để giải quyết bài toán tiếp thị và tổ chức tiêu thụ ở cấp thành phố là: a) Hình thành liên kết sản xuất theo mô hình doanh nghiệp hạt nhân và các cơ sở vệ tinh; b) Hình thành các trung tâm giao dịch bán sỉ và lẻ cho mỗi loại cây, con; c) Lập các trang web để triển khai mua bán, tìm đối tác qua các chợ trên mạng In-tơ-nét.

Thứ tư, cần có chính sách hỗ trợ về tài chính cho các hộ nông dân chuyển dịch trồng, nuôi cây con mới, giảm rủi ro cho họ trong giai đoạn đầu sản xuất (Quỹ hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế).

Vừa qua, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã thành lập *Trung tâm tư vấn và hỗ trợ nông dân, doanh nghiệp nông nghiệp*, để làm cơ quan thường trực tiến hành trực tiếp hoặc tham mưu cho thành phố triển khai 4 giải pháp nêu trên.

Bài toán đang đặt ra rất cấp bách đối với nông nghiệp của thành phố Hồ Chí Minh là nghiên cứu khả năng có thể chuyển 70% diện tích đang trồng lúa với hiệu quả thấp nhất sang trồng cây khác, nuôi con khác với hiệu quả kinh tế cao hơn từ 5 đến 10 lần, trong vòng 5 năm tới được không? Thành phố Hồ Chí Minh đang xây dựng kế hoạch cụ thể để giải quyết bài toán này và sẽ bắt đầu triển khai từ cuối năm 2005. □

NHÂN QUYỀN...

(Tiếp theo trang 41)

kiến những hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo sống động và phong phú ở khắp nơi trong cả nước. Vậy mà họ luôn đối trắng thay đen, xuyên tạc trắng trợn, bịa đặt một cách sống sượng. Tổ chức Ân xá quốc tế hãy lắng nghe thiên hạ nói. Từ ngày 3 đến ngày 9-3-2005, Đoàn Đại sứ lưu động về tự do tôn giáo Mỹ do ông Giôn Han-pho dẫn đầu vào thăm và làm việc với một số bộ, ngành của Việt Nam, đã thừa nhận những nỗ lực của Chính phủ Việt Nam trong việc bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của người dân. Ông nghĩ ý sẽ báo cáo Tổng thống và Bộ Ngoại giao Mỹ về những thành tựu trong lĩnh vực tôn giáo mà Chính phủ Việt Nam đạt được để đưa Việt Nam ra khỏi danh sách "các nước cần quan tâm đặc biệt". Cựu Phó Tổng thống chính quyền Sài Gòn (cũ), Nguyễn Cao Kỳ, nhiều lần về thăm Việt Nam cũng đã khẳng định: Việt Nam hoàn toàn có tự do tín ngưỡng, tôn giáo. Từ ngày 12-1-2005 đến 11-4-2005, Thiền sư Thích Nhất Hạnh cùng Tăng thân Làng Mai (Pháp) về thăm Việt Nam. Trong suốt 3 tháng, ông Thích Nhất Hạnh cùng đoàn đã đến nhiều cơ sở thờ tự, gặp nhiều chức sắc, tín đồ Phật giáo mà không gặp bất kỳ trở ngại nào. Do vậy, ông Thích Nhất Hạnh đã trả lời Đại sứ Mỹ tại Việt Nam khi được hỏi ở Việt Nam có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo hay không rằng: Tôi và 190 người nữa đi từ Bắc vào Nam đều thấy thoải mái, không bị ngăn cấm. Có tự do hay không, câu trả lời đó tùy ở các Ngài.

Mong rằng Tổ chức Ân xá quốc tế đừng để các nước phải lên tiếng "ân xá" cho mình vì những việc làm sai trái của chính họ và không nên là "cái đuôi" của chính quyền Mỹ, mà cần công tâm nhận xét tình hình các nước nếu muốn giữ uy tín của tổ chức mình. □

KHÁNH HÒA *gắn chương trình kinh tế biển với phát triển kinh tế - xã hội*

DUY ANH

SO với các tỉnh duyên hải miền Trung, Khánh Hòa có nhiều tiềm lực và lợi thế hơn về phát triển kinh tế biển. Tài nguyên biển của tỉnh khá phong phú, với 520 km bờ biển, 135 km đường bờ ven đảo cùng 1.000 km² đầm, vịnh, phá; 1.658 km² đất ngập mặn, 10 nghìn km² thềm lục địa. Đó là địa bàn có nhiều tiềm năng, thế mạnh để khai thác phát triển nguồn lợi thủy sản. Tổng trữ lượng hải sản của Khánh Hòa khoảng 150.000 tấn, trong đó cá nổi chiếm 70%, hàng năm cho phép đánh bắt trên 50 nghìn tấn hải sản các loại, sản xuất hàng vạn tấn muối xuất khẩu, khả năng nuôi và khai thác hơn 2.400 tấn tôm giống, tôm thịt. Vùng biển Khánh Hòa còn có nhiều rong tảo biển có giá trị kinh tế cao. Ngoài khơi nhiều đảo có chim yến làm tổ, mỗi năm có thể khai thác từ 2.000 đến 3.000 kg yến sào. Đây là nguồn hàng xuất khẩu có giá trị rất cao, thu nhập ngoại tệ lớn và cũng là nguồn dược liệu quý hiếm. Du lịch biển của Khánh Hòa rất dồi dào với bờ biển có khả năng khai thác du lịch dài hàng trăm cây số có nhiều bãi tắm: Dốc Lết (4 km), Đại Lãnh (2 km), Bãi Tiên,

Bãi Trữ và đặc biệt là bãi tắm Nha Trang dài trên 5km là điểm du lịch truyền thống hấp dẫn du khách. Các bãi tắm này cùng với hệ thống các đảo, núi và vịnh... tạo thành một quần thể du lịch biển đa dạng, liên hoàn với nhiều loại hình du lịch. Khánh Hòa còn là tỉnh nằm trên trục giao thông quan trọng quốc lộ

1A và đường sắt xuyên Việt nối các tỉnh từ Bắc vào Nam; quốc lộ 26 nối Khánh Hòa với các tỉnh Tây Nguyên. Tỉnh có 2 cảng biển chính: Nha Trang và Ba Ngòi (Cam Ranh) là cảng nước sâu, tàu có trọng tải lớn có thể ra vào dễ dàng. Vịnh Vân Phong với diện tích mặt nước rộng 43.500 héc-ta, trong đó bán đảo Hòn Gốm và Hòn Lớn rộng 13.000 héc-ta, có độ dài tuyến nước sâu gấp 3 lần cảng Cam Ranh, tạo điều kiện để xây dựng cảng trung chuyển công-ten-nơ (container) quốc tế...

Nhận thức được tiềm năng và lợi thế về vùng biển, đảo và các vùng ven biển, từ giữa thập niên 90 của thế kỷ XX, nhất là từ năm 2001 đến nay, Khánh Hòa luôn chú trọng đầu tư phát triển kinh tế biển, gắn phát triển kinh tế biển với phát triển kinh tế - xã hội toàn diện và bền vững trên địa bàn. Cụ thể là:

1 – Tỉnh luôn quán triệt và vận dụng sáng tạo chủ trương của Đảng về phát triển kinh tế biển vào điều kiện và đặc điểm cụ thể của địa phương, đề ra những nhiệm vụ, biện pháp sát đúng thông qua nghị quyết chuyên đề về phát triển kinh tế và tổ chức chỉ đạo

thực hiện có hiệu quả. Năm 1998, trên cơ sở quán triệt Chỉ thị 20/CT-TU của Bộ Chính trị và Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) về đẩy mạnh phát triển kinh tế biển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Tỉnh ủy đã đề ra Chương trình phát triển kinh tế thủy sản đến năm 2000 và một số dự án phát triển du lịch biển, phát triển giao thông - vận tải biển. Năm 2001, tiếp tục thực hiện Chỉ thị 20/CT-TU trong giai đoạn mới, Tỉnh ủy ra Nghị quyết chuyên đề xây dựng chương trình kinh tế biển của tỉnh giai đoạn 2001 - 2010. Trên cơ sở đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã xây dựng "Chương trình kinh tế biển giai đoạn 2001 - 2005 và 2006 - 2010", được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 124/2001/NQ-HĐND ngày 12-7-2001. Chương trình đề ra phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp cụ thể cho các ngành chủ lực kinh tế biển như: thủy sản, du lịch, giao thông - vận tải biển... và gắn thực hiện chương trình kinh tế biển với các chương trình kinh tế, xã hội khác của địa phương như: chương trình phát triển du lịch, chương trình sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu, chương trình bảo vệ môi trường xanh - sạch - đẹp - văn minh... nhằm thực hiện thành công mục tiêu tổng quát đến năm 2010 là xây dựng tỉnh Khánh Hòa trở thành *tỉnh mạnh về kinh tế biển, có cơ cấu kinh tế hướng về xuất khẩu với một số ngành kinh tế mũi nhọn, có công nghệ hiện đại, có giá trị xuất khẩu lớn, tạo tích lũy cao và ổn định, đóng góp lớn cho nền kinh tế của tỉnh và trung ương.*

2 – Chú trọng đầu tư cơ sở vật chất – kỹ thuật phát triển kinh tế biển. Những năm qua, Khánh Hòa đã chú trọng đầu tư lớn cho phát triển kinh tế biển, nội dung quan trọng là đầu tư xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật. Tính từ năm 2001 - 2005, toàn tỉnh đã đầu tư

trên 2.530 tỉ đồng, trong đó, đầu tư để phát triển thủy sản trên 1.103 tỉ đồng, giao thông - vận tải 97 tỉ đồng, du lịch 1.330 tỉ đồng. Tỉnh đã tập trung đầu tư vào các hạng mục công trình trọng điểm hướng vào mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa kinh tế biển. Cụ thể: ngành thủy sản tập trung đầu tư vào lĩnh vực chế biến thủy sản và phát triển nuôi trồng thủy sản; ngành du lịch biển đầu tư chủ yếu vào một số dự án lớn phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí mang tầm quốc gia, khu vực và quốc tế như: Khu du lịch quốc gia vịnh Vân Phong, khu du lịch quần thể khách sạn 5 sao Hòn Ngọc Việt - Bãi Trũ, Hòn Tre, Khu du lịch sinh thái Evason Hideaway at Ana Madara - Ninh Vân, Ninh Hòa liên doanh với nước ngoài...; trong ngành giao thông - vận tải đầu tư phát triển cảng biển, bến thủy nội địa. Cảng Ba Ngòi, sau khi được đầu tư nâng cấp có thể tiếp nhận được các loại tàu có trọng tải đến 30.000 DWT. Ngoài ra, tỉnh còn chú trọng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực phục vụ kịp thời sự phát triển của du lịch biển và giao thông - vận tải biển như nhân viên phục vụ khách sạn, hướng dẫn viên du lịch, thuyền trưởng, máy trưởng tàu khách du lịch, cán bộ quản lý chuyên ngành... đủ để đáp ứng cho yêu cầu nhân lực trên lĩnh vực kinh tế này.

3 – Gắn phát triển kinh tế biển với nhiệm vụ quốc phòng – an ninh – trật tự, bảo đảm an ninh quốc gia trên biển và vùng lãnh hải. Các lực lượng, các ngành, các cấp trên địa bàn chú trọng thường xuyên công tác quản lý nhà nước về quốc phòng - an ninh - trật tự trên vùng biển, đảo nhằm bảo vệ chủ quyền, tài nguyên và bảo đảm an toàn các cơ sở kinh tế trên biển, phục vụ cho chiến lược chung của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ; tăng cường quan hệ hợp đồng

chiến đấu chặt chẽ, tổ chức phòng thủ sẵn sàng chiến đấu, tổ chức huấn luyện diễn tập theo phương án tác chiến trong khu vực phòng thủ, chủ động đối phó với mọi tình huống. Các lực lượng, các cấp, các đơn vị đóng quân trên địa bàn còn phối hợp chặt chẽ trong việc phát hiện, đấu tranh ngăn chặn và xử lý kịp thời, làm thất bại những âm mưu phá hoại của địch và các loại tội phạm trên vùng biển. Bộ đội Biên phòng, Bộ chỉ huy quân sự và ngành y tế của tỉnh đã phối hợp thành lập ban quân - dân y kết hợp tại các cụm dân cư xã - phường để khám chữa bệnh cho nhân dân, thành lập các tổ tuyên truyền văn hóa vừa phục vụ đời sống tinh thần cho nhân dân vừa tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức về vai trò trách nhiệm của nhân dân trong sự nghiệp bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới; nêu cao cảnh giác và tích cực cùng với lực lượng Bộ đội Biên phòng, Bộ đội Hải quân tham gia xây dựng phòng tuyến an ninh nhân dân vững mạnh. Thời gian qua, nhờ sự phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng, các ngành chức năng ở khu vực biên phòng, nhất là sự tham gia nhiệt tình của quần chúng nhân dân ven biển và hải đảo, nên tình hình chính trị, an ninh - trật tự trên địa bàn toàn tỉnh có sự chuyển biến tốt, tạo môi trường du lịch trong sạch, an ninh và văn minh tại các khu du lịch, tăng thêm sức hấp dẫn du khách và đẩy mạnh tốc độ giao lưu mọi mặt trong khu vực và quốc tế.

Nhìn chung, sau 5 năm triển khai thực hiện chương trình kinh tế biển, gắn chương trình kinh tế biển với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, bước đầu Khánh Hòa đã phát huy được tiềm năng và lợi thế vùng biển, đảo và các vùng ven biển. Tất cả các ngành mũi nhọn của chương trình kinh tế biển đều đạt và vượt kế hoạch đề ra. Về thủy

sản, so với kế hoạch 5 năm (2001 - 2005) tổng sản lượng thủy sản khai thác được chỉ đạt 92%, song sản lượng khai thác và nuôi trồng nội địa năm 2005 của tỉnh lại tăng lên 27.350 tấn, đạt 126% kế hoạch/năm. Đáng chú ý là lĩnh vực sản xuất, chế biến hàng thủy sản xuất khẩu phát triển mạnh mẽ hơn so với trước rất nhiều, sản phẩm do các doanh nghiệp sản xuất, chế biến rất phong phú, đa dạng và đủ sức cạnh tranh tại các thị trường quốc tế. Số lượng doanh nghiệp chế biến thủy sản được thành lập ngày càng nhiều và đều được đầu tư các trang thiết bị hiện đại phục vụ sản xuất, đáp ứng yêu cầu hội nhập với thị trường. Tổng sản phẩm thủy sản chế biến xuất khẩu là 130.365 tấn, so với kế hoạch 5 năm (2001 - 2005) đạt 116%. Về giao thông - vận tải, nhờ có đầu tư nâng cấp cảng biển nên tổng công suất cảng biển tăng lên 3 triệu tấn/năm, đạt 167% so với kế hoạch. Về du lịch, số lượng khách du lịch lưu trú tăng bình quân hằng năm 11,68%. Riêng năm 2004 khách lưu trú đạt 702.700 lượt, doanh thu từ du lịch biển là 456 tỉ đồng, đạt 350% so với kế hoạch... Tỷ trọng GDP của chương trình kinh tế biển chiếm trên 34%, đạt 113% so với kế hoạch đề ra. Riêng tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của chương trình kinh tế biển trong tổng thể sản phẩm xuất khẩu trong tỉnh chiếm 60%. Kết quả trên đây đã góp phần vào sự phát triển ổn định kinh tế - xã hội trên địa bàn. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của tỉnh hằng năm đạt trên 10%, cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch tích cực. Năm 2000, cơ cấu kinh tế của tỉnh là: công nghiệp chiếm 35,3%; dịch vụ, du lịch 37,8%; nông nghiệp 26,9%. Năm 2005 tỷ trọng tương ứng là 40,9% - 41,1% - 18%. Điều quan trọng hơn, là chương trình kinh tế biển đã tạo ra sự chuyển biến rõ nét về các mặt của đời sống xã hội.

Thu nhập GDP bình quân trên đầu người năm 2005 ước đạt trên 730 USD, kết cấu hạ tầng, điện, đường, trường, trạm, các công trình phục vụ dân sinh được đầu tư một cách hiệu quả, đời sống nhân dân vùng biển, đảo nói riêng, toàn tỉnh nói chung từng bước được nâng lên. Tỉnh đã xóa hộ đói, giảm tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới xuống còn 3%, trình độ dân trí được cải thiện, quốc phòng - an ninh được xây dựng, củng cố vững mạnh, tình hình chính trị ổn định, góp phần phục vụ tốt sự công cuộc đổi mới theo hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa. Có thể khẳng định, chủ trương phát triển kinh tế biển là động lực, gắn với phát triển toàn diện nền kinh tế - xã hội của Khánh Hòa là quyết sách đúng đắn, phù hợp với chiến lược và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2010. Hiệu quả hoạt động của các ngành chủ chốt như du lịch, công nghiệp, thủy sản, giao thông - vận tải đã thật sự đóng góp tích cực vào công cuộc phát triển kinh tế chung của địa phương, tác động mạnh mẽ đến sự phát triển các ngành kinh tế khác và đem lại hiệu quả về an sinh xã hội, củng cố niềm tin của nhân dân vào đường lối đổi mới đất nước của Đảng.

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc phát triển kinh tế biển của Khánh Hòa vẫn còn một số hạn chế:

- Tình hình thực hiện vốn đầu tư cho từng ngành tuy có nhiều cố gắng, song so với yêu cầu để phát triển theo hướng công nghiệp hóa, vẫn chưa đạt yêu cầu trên lộ trình phát triển. Vốn đầu tư cho ngành thủy sản mới đạt 87% so với kế hoạch đề ra; ngành giao thông - vận tải, tổng vốn đầu tư chỉ đạt 49% và vốn cho ngành du lịch đạt 82% kế hoạch đề ra.

- Về phát triển kinh tế - xã hội ven biển, hải đảo, tỉnh chưa thật sự chú trọng đầu tư,

hướng dẫn cho nhân dân đẩy mạnh quá trình chuyển đổi ngành nghề, nâng cao trình độ sản xuất nhằm giải quyết tốt việc làm cho người lao động ven biển. Việc triển khai thực hiện quy hoạch các khu vực kinh tế chưa đồng thời, đồng bộ với đào tạo nghề cho bà con lao động nên tỷ lệ lao động thiếu việc làm còn nhiều.

- Tốc độ đầu tư từ nguồn vốn ngân sách còn chậm và dàn trải nên hiệu quả thu được chưa cao. Chưa làm tốt công tác quy hoạch, dự báo tốc độ phát triển nên các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội phục vụ cho chương trình kinh tế biển đạt hiệu quả chưa cao và còn lãng phí.

- Sản lượng khai thác thủy sản năm 2005 là 66.000 tấn các loại, đạt 83% so với kế hoạch đặt ra. Bên cạnh nguyên nhân chính là do sự khắc nghiệt của thời tiết và thiên tai, còn do việc khai thác quá tải của ngư trường ven bờ dẫn đến nguồn lợi thủy sản ven bờ ngày càng cạn kiệt. Năm 2004 và những tháng đầu năm 2005, một số nghề khai thác xa bờ như: nghề câu cá ngừ đại dương, lưới rê, vây, cần hoạt động khá hiệu quả. Tuy vậy, hiện nay đa số ngư dân chủ yếu vẫn còn hoạt động khai thác vùng ven bờ, chưa có đủ điều kiện cải tiến ngư cụ và nâng cấp tàu thuyền để hoạt động khai thác vùng khơi xa. Bên cạnh đó, chương trình khai thác thủy sản xa bờ giai đoạn 2001 - 2005 của Nhà nước đang bị chững lại, sự đầu tư để nâng cấp phương tiện và thiết bị hiện đại để khai thác xa bờ hạn chế và đây cũng là một trong những nguyên nhân làm cho sản lượng đánh bắt hải sản không đạt chỉ tiêu đã đề ra.

Nửa chặng đường đã đi qua, nửa chặng đường tiếp theo đang đặt ra cho Đảng bộ và nhân dân Khánh Hòa phải nỗ lực vươn lên hơn nữa, để xây dựng địa phương thực sự trở thành tỉnh mạnh về kinh tế biển.

Năm năm tới (2006 - 2010) Khánh Hòa đề ra chủ trương phát triển kinh tế - xã hội *theo hướng tập trung các nguồn lực, khai thác tốt tiềm năng, lợi thế của tỉnh kết hợp với liên kết, hợp tác phát triển với các địa phương trong cả nước, và nước ngoài, trong đó đặc biệt chú trọng đến các tỉnh lân cận, với các vùng kinh tế động lực của cả nước để duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững, tạo sự chuyển biến mạnh về chất lượng tăng trưởng; chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng dịch vụ, du lịch - công nghiệp - nông nghiệp; phấn đấu đến năm 2010 giảm tỷ trọng nông nghiệp xuống còn 13%, nâng tỷ trọng dịch vụ lên 44%, công nghiệp lên 43%.*

Để chủ trương của tỉnh trở thành hiện thực, Khánh Hòa đặt ra nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu trong giai đoạn tới là *ưu tiên phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn, trên cơ sở khai thác tối đa lợi thế về du lịch biển đảo, du lịch nghỉ dưỡng và các loại hình du lịch khác, đẩy mạnh hợp tác liên doanh với nước ngoài, từng bước hình thành một số quần thể du lịch biển lớn, hiện đại tầm cỡ quốc tế ở các khu vực thuận lợi như Nha Trang, Vân Phong và Cam Ranh; khai thác các ngành dịch vụ còn nhiều tiềm năng, có giá trị kinh tế cao như: vận tải, cảng biển, kho bãi, trung chuyển công-ten-nơ...* Trong phát triển kết cấu hạ tầng tỉnh xác định sẽ xây dựng cảng trung chuyển công-ten-nơ quốc tế ở Vân Phong, nâng cấp cảng Ba Ngòi thành cảng công-ten-nơ, xúc tiến các điều kiện để trung ương xây dựng tuyến đường sắt nối với cảng Vân Phong, cảng Ba Ngòi và phát triển các vùng kinh tế trọng điểm: Khu kinh tế Vân Phong, khu kinh tế Cam Ranh và trung tâm Nha Trang...

Việc xác định hướng coi trọng kinh tế biển và tiếp tục gắn phát triển kinh tế biển với phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn

2006 - 2010 là một hướng đi đúng, có tính khả thi cao. Và, trên thực tế Khánh Hòa cũng đã có những kinh nghiệm quý. Tuy nhiên, để chương trình kinh tế biển phát huy hiệu quả hơn, Khánh Hòa cần chú trọng một số nội dung và bước đi:

- Tỉnh hỗ trợ tích cực các dự án đầu tư, nhất là dự án đầu tư phát triển và nâng cấp kết cấu hạ tầng nghề cá của tỉnh để sớm đưa vào sử dụng phục vụ cho nhu cầu đánh bắt hải sản của tỉnh và các tỉnh ven biển miền Trung.

- Do tốc độ thị hóa nhanh của thành phố Nha Trang và các khu du lịch khác với mục tiêu phát triển trở thành trung tâm du lịch lớn của cả nước, tỉnh triển khai nhanh tiến độ đầu tư cảng Ba Ngòi, cụm các cảng quanh vịnh Vân Phong và hệ thống đường dẫn để thay thế hoạt động xếp dỡ hàng hóa của cụm các cảng trong khu vực thành phố Nha Trang.

- Chú trọng hơn nữa đến quy hoạch chi tiết hệ thống giao thông đường thủy nội địa. Ngoài việc xác định, phân cấp luồng - tuyến, các cấp chính quyền nên đặc biệt quan tâm quy hoạch hệ thống giao thông tĩnh ở trên bờ phục vụ sự tăng trưởng liên hoàn trong vận chuyển và cho các khu vực bến bãi đậu xe, tập kết hàng hóa.

- Quan tâm nhiều đến sự phát triển bền vững, an toàn thông qua việc triển khai đẩy mạnh công tác đào tạo, huấn luyện nghề cho người đi biển và làm du lịch; giữ gìn môi trường sinh thái biển, tạo nguồn nhân lực cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa chương trình kinh tế biển. Đồng thời, tăng cường đầu tư xây dựng, lắp đặt trang thiết bị đầy đủ cho các khu hậu cần - phòng tránh bão lũ cho tàu thuyền mà Ủy ban nhân dân tỉnh đã quy hoạch theo hướng chỉ đạo của Chính phủ.□

HUYỆN Văn Chấn được tái lập từ năm 1995, có 120.000 ha diện tích đất tự nhiên, 14 vạn người, 13 dân tộc anh em (Thái 35%, Tày 17%, Mường 10%, Mông 6%, Dao 6%, Kinh 45%...) sinh sống ở 31 xã, trong đó có 18 xã vùng cao (11 xã thuộc diện đặc biệt khó khăn theo tiêu chí của Chương trình 135). Tuy đất không rộng, nhưng do địa hình phức tạp nên Văn Chấn vẫn được phân biệt thành 3 tiểu vùng kinh tế (vùng ngoài, vùng giữa và vùng cao), mỗi vùng có đặc điểm sinh thái khác nhau, nông nghiệp đa dạng (trồng rừng, cây công nghiệp, cây lương thực, cây ăn quả, cây dược liệu,...), nghĩa là có nhiều lợi thế phát triển nông - lâm nghiệp đa ngành. Rừng tự nhiên có nhiều loại gỗ quý, cây đặc sản, cây dược liệu; có nhiều khoáng sản quý như vàng, đồng, sắt, than, đá...; có nguồn nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng như xi-măng, gạch, vôi; có thể xây dựng nhiều công trình thủy điện, thủy lợi, đập nước.

Văn Chấn có nhiều hang động đẹp như Thẩm Hang, Thẩm Thoóng, Thẩm Lé; nhiều suối nước nóng như Bản Bon, Bản Hóc, thị trấn Văn Chấn...; nhiều vùng du lịch sinh thái như Bản Hóc, Bản Bon, Suối Giàng, có hồ trên núi... Những thắng cảnh thiên nhiên đó nằm cạnh các khu rừng nguyên sinh nên có thể khai thác thành những địa điểm đón du khách đến thăm và thưởng thức các món ẩm thực, những đặc sản tuyệt vời với cảnh đẹp và không khí trong lành; đó là nếp Tú Lệ, gạo chiêm hương Mường Lò, chè Suối Giàng, nhân... Ngoài ra, Văn Chấn còn có cánh đồng Mường Lò trải rộng trên vùng đất bằng, là

Văn Chấn phấn đấu trở thành huyện giàu đẹp của miền Tây tỉnh Yên Bái

NGÔ NGỌC TUẤN *

vùng đất dễ làm ăn và là cái nôi văn hóa của một vùng với những làn điệu dân ca, những điệu múa, lễ hội đậm đà bản sắc của các dân tộc.

Trong những năm qua, được quan tâm đầu tư và chỉ đạo sát sao của lãnh đạo tỉnh và Trung ương, nhất là nhờ sự năng động, sáng tạo của Huyện ủy và Ủy ban nhân dân huyện, nên Văn Chấn đã chuyển dịch cơ cấu kinh tế có hiệu quả. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện từ năm 2001 đến năm 2004 bình quân tăng 10%/năm, năm 2005 dự kiến tăng 10,6%. Giá trị GDP bình quân đầu người: năm 2001 là 2,5 triệu đồng, năm 2004 là 3,8 triệu đồng, năm 2005 ước đạt 4,2 triệu đồng. Thu ngân sách vượt kế hoạch tỉnh giao: năm 2004 tăng 17%, năm 2005 ước tăng 10,7% so năm trước. Số hộ nghèo giảm từ 15% năm 2001 xuống còn 11,5% năm 2004 và ước còn 9,7% năm 2005 (theo tiêu chí mới).

Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện xác định, lĩnh vực nông - lâm nghiệp là thế mạnh cơ bản. Ở 3 tiểu vùng kinh tế, huyện đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát huy lợi thế từng vùng gắn với thị trường để sản xuất hàng hóa chất lượng cao,

* Bí thư Huyện ủy, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái

bảo vệ môi trường, phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, phát triển nông nghiệp nông thôn bền vững. Điều đáng ghi nhận là trong sản xuất nông nghiệp đã hình thành 3 sản phẩm chủ lực:

Thứ nhất là lương thực: Vùng lúa của huyện có diện tích 4.000 ha (riêng ở vùng Mường Lò là 1.800 ha) với cơ cấu mùa vụ là 2 lúa - 1 màu hoặc 1 lúa - 2 màu. Năng suất lúa mấy năm gần đây đã đạt 10 tấn/ha. Huyện chủ trương chỉ đạo đưa các giống lúa mới có năng suất cao vào đồng đất của địa phương để phấn đấu đạt 35 - 37 triệu đồng/ha... Ở nhiều xã có điều kiện thuận lợi đã đặt ra mục tiêu phấn đấu cánh đồng đạt 50 triệu đồng/ha. Trong những năm qua tổng sản lượng lương thực có hạt tăng khá, năm 2004 đạt 41.953 tấn, năm 2005 ước đạt 43.727 tấn, tăng 7.429 tấn so với năm 2000. Cùng với phát triển cây lúa, cây ngô cũng được chú trọng phát triển. Những sản phẩm ngô hàng hóa đã cung cấp cho người tiêu dùng vượt ra ngoài địa bàn huyện. Thực tế ở các vùng nguyên liệu tập trung đã xây dựng được nhiều cơ sở chế biến nông sản nhằm tạo ra sản phẩm đáp ứng cho người tiêu dùng và nâng cao mức thu nhập cho người lao động.

Thứ hai là cây chè: Văn Chấn có nhiều nương chè cho năng suất và chất lượng tốt, mỗi năm thu hoạch khoảng 25.000 tấn búp tươi. Có nhiều giống chè được chọn trồng trên địa bàn phù hợp với khí hậu, thổ nhưỡng nên năng suất cao, chất lượng tốt. Mấy năm qua, huyện đã chỉ đạo các xã trồng 260 ha chè chất lượng tốt, đưa tổng diện tích chè đạt 3.820 ha năm 2004, tăng 670 ha so với năm 2000, cung cấp cho các nhà máy chè trên địa bàn. Người trồng chè đã từng bước làm quen với việc tuân thủ nghiêm ngặt các quy trình kỹ thuật chăm sóc, thu hoạch và bảo quản vận chuyển, nên các hợp đồng kinh tế giữa hộ nông dân với nhà máy chế biến luôn được thực hiện nghiêm. Điển hình là Nhà máy chè Ô-Long do

Đài Loan đầu tư, tuy mới ra đời nhưng đã đứng vững trên thị trường, hoạt động kinh doanh có lãi, đang mở rộng quy mô sản xuất và vùng nguyên liệu. Nhiều công ty trách nhiệm hữu hạn chè đóng trên địa bàn đã và đang nâng cao chất lượng mẫu mã khẳng định thương hiệu.

Ở Văn Chấn, nhiều hộ nông dân phấn khởi sản xuất để làm giàu trên mảnh đất nhận khoán của mình. Họ cần mẫn học hỏi, tìm giống mới để gieo trồng cho năng suất cao, tuân thủ việc chuyển giao khoa học - công nghệ từ phía Nhà nước, thực hiện các hợp đồng kinh tế bán sản phẩm cho nhà máy, cơ sở sản xuất chế biến.

Thứ ba là các loại cây ăn quả như nhãn, vải, cam, quýt... Vùng ngoài ở Văn Chấn có điều kiện tự nhiên, khí hậu rất thích hợp để các loại cây ăn quả phát triển và cho chất lượng tốt. Hiện nay, huyện đã hình thành các vùng cây ăn quả tập trung, như nhãn, cam, quýt...; tổng diện tích là 3.112 ha, tăng 1.112 ha so với năm 2000, sản lượng đạt 7.000 tấn. Đáng chú ý là các sản phẩm này đến mùa vụ được các thương lái từ Hà Nội và các tỉnh lân cận đến thu mua sản phẩm tại chỗ. Các cơ sở chế biến trên địa bàn còn ở quy mô nhỏ nên không tiêu thụ hết sản phẩm làm ra. Những năm qua huyện đã chỉ đạo các địa phương đưa giống cam mới chất lượng cao như giống cam Va-len-xi-a, cam xen, cam đường canh vào trồng để có được hàng chất lượng cao xuất khẩu; trước mắt, trồng 500 ha cam giống mới chất lượng, sau đó sẽ cải tạo và thay thế dần giống cũ. Để cây ăn quả sớm trở thành mặt hàng chủ lực cần phát triển kinh tế hộ và kinh tế trang trại, đưa giống mới và chuyển giao khoa học, công nghệ để có diện tích cam 1.500 ha, nhãn 1.500 ha trong những năm tới.

Ngoài ra, cây quế ở Văn Chấn cũng đang phát triển mạnh và là cây được đồng bào trồng từ lâu đời, nên khá nổi tiếng. Đầu tư trồng quế

có nhiều mặt lợi vừa có giá trị kinh tế cao, vừa góp phần trồng rừng bảo vệ môi trường sinh thái, thích hợp với đất dốc, đất xấu. Hiện nay, sản phẩm quế Yên Bái đã có mặt ở thị trường Đài Loan, Mỹ, Tây Âu. Tuy vậy, trong kinh tế thị trường hiện nay, khâu chế biến để có sản phẩm hàng hóa có chỗ đứng trên thương trường đang gặp nhiều khó khăn, do yêu cầu chất lượng rất cao của thị trường tiêu thụ.

Trong lĩnh vực lâm nghiệp, diện tích rừng đã tăng đáng kể, độ che phủ rừng đạt 45% (tăng 12% so với năm 2000). Hiện tại trên địa bàn huyện có 15.000 ha rừng nguyên liệu. Nhìn chung rừng Văn Chấn rất đa dạng, bên cạnh rừng trồng mới vẫn còn cánh rừng nguyên sinh rất thích hợp phát triển du lịch sinh thái.

Chăn nuôi ở Văn Chấn cũng phát triển khá, đàn trâu bò hiện có 21.342 con năm 2004, ước đạt 23.000 con năm 2005; đàn lợn có 60.000 con năm 2004, ước đạt 62.500 con năm 2005. Các dự án nuôi lợn hướng nạc và siêu nạc được triển khai, bước đầu đem lại hiệu quả thiết thực. Nghề nuôi cá ruộng được phục hồi, có 300 ha diện tích nuôi cá ruộng theo mô hình thâm canh lúa - cá hằng năm. Đáng chú ý là một số hộ có vốn và kỹ thuật đã làm giàu bằng nghề nuôi ba ba, nhất là ba ba gai để bán con giống và chuyển giao kỹ thuật tới tận tỉnh Quảng Nam và Đà Nẵng.

Giá trị tổng sản lượng công nghiệp năm 2004 đạt 92 tỉ đồng, năm 2005 ước đạt 100 tỉ đồng (công nghiệp quốc doanh đạt 47 tỉ đồng, công nghiệp ngoài quốc doanh đạt 53 tỉ đồng). Kết cấu hạ tầng của huyện được đầu tư xây dựng tương đối toàn diện: giao thông, thủy lợi, đường, điện, trụ sở, trường học và các công trình khác. Đường ô tô từ huyện đã đến tất cả các trung tâm xã, hệ thống kênh mương nội đồng được bê tông hóa, 29 xã có điện lưới quốc gia, 28 xã, thị trấn có điểm bưu điện văn

hóa; 87% số phòng học được xây kiên cố, 100% xã có điện thoại.

Trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ, hàng hóa lưu thông trên địa bàn huyện thuận lợi, bảo đảm cung ứng đủ nhu cầu phục vụ cho sản xuất và đời sống của nhân dân. Một số mặt hàng thiết yếu được trợ giá, trợ cước cho vùng cao. Hệ thống chợ nông thôn được tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp đi vào hoạt động có hiệu quả.

Trong lĩnh vực hoạt động tài chính, thu ngân sách hằng năm đều đạt và vượt dự toán tỉnh giao, chi ngân sách và thực hành tiết kiệm chi tiêu bảo đảm đúng luật. Hoạt động tín dụng - ngân hàng đáp ứng được nhu cầu về vốn cho phát triển kinh tế - xã hội, cho các chương trình, dự án, có các đối tượng vay vốn để phát triển kinh tế, xóa đói, giảm nghèo. Đáng chú ý là các thành phần kinh tế được khuyến khích phát triển. Trong 5 năm qua, Văn Chấn đã thành lập mới được 22 hợp tác xã, đưa tổng số lên 42 hợp tác xã.

Bên cạnh những mặt mạnh và những thành tựu đã đạt được trong thời gian qua, Văn Chấn vẫn còn một số hạn chế: 1 - Trong lĩnh vực nông lâm nghiệp chưa phát huy được hết tiềm năng thế mạnh; chất lượng hàng hóa chưa cao, sức cạnh tranh trên thị trường còn yếu. 2 - Trong xây dựng kết cấu hạ tầng còn tư tưởng ỷ lại, trông chờ sự đầu tư của Nhà nước, chưa tích cực huy động đóng góp của nhân dân. 3 - Vốn đầu tư sản xuất kinh doanh nói chung và của các thành phần kinh tế vẫn còn thiếu. 4 - Đời sống của một bộ phận dân cư còn gặp nhiều khó khăn, sự phân hóa giàu nghèo, khoảng cách thu nhập giữa các vùng còn lớn.

Trong những năm tới (giai đoạn 2006 - 2010), huyện xác định phương hướng tập trung xây dựng Đảng bộ và hệ thống chính trị vững mạnh, tăng cường củng cố an ninh quốc

phòng; tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, có bước đột phá, tạo ra sự phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả và vững chắc; tăng trưởng kinh tế gắn với cải thiện nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ tốt môi trường sinh thái. Các mục tiêu phấn đấu như sau: tốc độ tăng trưởng bình quân 12,5%/năm; cơ cấu kinh tế đến năm 2010 là: nông nghiệp 36%, công nghiệp - xây dựng 37%, thương mại - dịch vụ 27%; thu nhập bình quân đầu người 9,0 triệu đồng/năm; nâng cấp đường giao thông liên thôn - xã bằng cấp phối hoặc nhựa là 80%; hoàn thành kiên cố hóa trường học, trạm y tế, trụ sở xã; tỷ lệ tăng dân số là 1,1%. Các chỉ tiêu cụ thể đến năm 2010 sản lượng lương thực đạt 53.000 tấn, chè búp tươi 35.000 tấn, cây ăn quả 20.000 tấn; tổng đàn trâu bò 29.000 con, đàn lợn 75.000 con, trồng mới 20.000 ha rừng, năng độ che phủ rừng 52%, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 400 tỉ đồng... Để thực hiện được các mục tiêu trên, huyện xác định cần tập trung thực hiện mấy giải pháp sau:

1 – Phát triển nông, lâm nghiệp trên địa bàn huyện theo hướng sản xuất hàng hóa nhằm tạo nhiều sản phẩm cho xã hội.

Trong thời gian tới, huyện đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất. Đưa những giống cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao vào sản xuất thử nghiệm và nếu có hiệu quả sẽ nhân rộng trên địa bàn huyện. Ở miền núi, muốn phát triển nông nghiệp, yếu tố quan trọng là phải có nước, nên cần đầu tư xây dựng một số công trình thủy lợi vừa và nhỏ, cung cấp nước để sản xuất, khai hoang tăng diện tích ở những nơi có điều kiện: tăng diện tích 1 vụ lên 2 vụ ở vùng cao, tăng 2 vụ lên 3 vụ ở vùng thấp. Coi trọng việc thực hiện quy trình canh tác bền vững trên đất dốc, giảm diện tích lúa nương chuyển sang diện tích ruộng thâm canh ổn định.

Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn huyện cần tập trung xây dựng các vùng kinh tế với cơ cấu cây trồng, vật nuôi thích hợp, nhất là sử dụng các giống mới đem lại hiệu quả kinh tế cao. Chuyển những diện tích lúa kém hiệu quả sang trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, cây dược liệu với phương châm đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi. Lựa chọn những giống lợn siêu nạc, bò lai sin, cá rô phi đơn tính, cá chim trắng... Kiên quyết bỏ các giống cũ có năng suất và hiệu quả kinh tế thấp. Giống mới đem lại năng suất cao, nhưng muốn có sản phẩm hàng hóa phải đặc biệt chú trọng đến chất lượng. Hơn nữa muốn bảo đảm sự phát triển ổn định phải chủ động được giống mới, nhất là giống lúa.

Cùng với phát triển cây lương thực, cây công nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi, huyện cần coi trọng phát triển lâm nghiệp. Do vậy, huyện tạo điều kiện để bà con không những lấy ngắn nuôi dài mà còn làm giàu bằng nghề rừng trên cơ sở bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng, trồng rừng kinh tế gắn với rừng phòng hộ. Phát triển mạnh lâm nghiệp góp phần bảo vệ môi trường, tạo nguồn nước, phát triển du lịch sinh thái nhằm khai thác tốt tiềm năng thế mạnh của địa phương.

2 – Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản, tiểu thủ công nghiệp nhằm khai thác tiềm năng thế mạnh đất rừng và nghề rừng.

Hiện nay, ở Văn Chấn nhiều sản phẩm như chè, nhãn, hàng nông sản đang có nhu cầu chế biến để nâng cao chất lượng và giá trị kinh tế. Chỉ có các nhà máy lớn mới giải quyết được đầu ra cho hộ nông dân một cách ổn định khi đến vụ thu hoạch. Thực tế cho thấy sản phẩm qua chế biến, giá trị hàng hóa được nâng cao làm tăng thu nhập của người lao động góp phần xóa đói, giảm nghèo. Ngay trên địa bàn huyện đã có 13 nhà máy chè lớn nhỏ, song vẫn còn thiếu nhà máy chế biến lớn, công nghệ

hiện đại, đồng thời sản phẩm có thương hiệu trên thị trường để tăng khả năng cạnh tranh. Chẳng hạn, chè Ô-Long, sản phẩm của Nhà máy chè Đài Loan, là một phương thức liên doanh, liên kết trong chế biến chè cần được khuyến khích.

Ngoài ra, Văn Chấn còn có nhãn đến vụ thu hoạch sản phẩm cũng bị ứ đọng, vì cung lớn hơn cầu. Nếu xây dựng nhà máy chế biến hoa quả trên địa bàn thì phải tính hiệu quả, vì nhãn không phải năm nào cũng ổn định, năm được năm mất nên phải có các sản phẩm khác như cam, quýt, dứa, vải... để nhà máy hoạt động. Cần khuyến khích mạnh mẽ hơn nữa các nhà đầu tư của các thành phần kinh tế nhằm khai thác các tiềm năng tăng trưởng kinh tế trên địa bàn. Sắp tới huyện sẽ xây dựng nhà máy ván ép để tiêu thụ sản phẩm lâm nghiệp trên địa bàn. Cùng với vốn của Nhà nước xây dựng các nhà máy thủy điện An Lương, Trần Phú, Sơn Thịnh... đáp ứng điện cho phát triển kinh tế - xã hội.

3 - Phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch trên địa bàn huyện nhằm góp phần lưu thông hàng hóa, tạo nguồn thu cho ngân sách.

Khi sản xuất phát triển để duy trì và có nhịp độ phát triển cao hơn cần vai trò lưu thông hàng hóa. Đây chính là vai trò của thương mại và dịch vụ. Đường giao thông có vai trò quan trọng trong việc giảm chi phí vận chuyển hàng hóa, bởi vậy nó không những phục vụ cho sản xuất, mà còn thúc đẩy thương mại và dịch vụ phát triển. Thực tế cho thấy ở Văn Chấn cũng như các huyện miền núi khác, giao thông phát triển đến đâu thì sản xuất hàng hóa phát triển mạnh đến đó.

Hiện nay, Văn Chấn có sản phẩm nông sản hàng hóa, cây công nghiệp, cây ăn quả... khá phong phú, nhưng dư thừa rất nhiều so với sức tiêu thụ của người dân trên địa bàn. Hơn nữa, địa bàn huyện rộng, đi lại gặp nhiều khó khăn,

nên muốn tiêu thụ được sản phẩm cần hình thành các trung tâm thương mại cụm, vùng. Các trung tâm này có trách nhiệm thu gom sản phẩm hàng hóa để cung cấp cho các thị trường xa. Hiện tại, đã có những mô hình kết hợp sản xuất với thương mại dịch vụ tốt như Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Phù Nham thu gom hàng trong vùng, đưa gạo, ngô về tận Hà Nội.

Cùng với phát triển thương mại và dịch vụ, huyện cần phát triển du lịch để tăng nguồn thu cho ngân sách. Văn Chấn có nhiều thắng cảnh đẹp như hang, động, suối nước nóng, cây chè cổ thụ Suối Giàng có từ 300 đến 400 tuổi, du lịch sinh thái Bản Hốc, Bản Bon. Văn Chấn cũng là nơi bảo tồn và phát huy được những nét đặc sắc về văn hóa dân tộc Thái, Mường vùng Tây Bắc. Nếu được quan tâm đầu tư hơn nữa, đây sẽ là điểm du lịch hấp dẫn. Do địa hình bị chia cắt bởi các dãy núi cao nên có nhiều tiểu vùng khí hậu và có những vùng thành các điểm du lịch sinh thái và nghỉ mát về mùa hè như Suối Giàng. Du khách được ngắm cảnh núi rừng hùng vĩ và thưởng thức ẩm thực của cộng đồng các dân tộc, nét văn hóa riêng có của Tây Bắc.

4 - Phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác và hợp tác xã trên địa bàn huyện.

Trong những năm qua, kinh tế hộ và kinh tế trang trại ở Văn Chấn được các cấp ủy, chính quyền các cấp chú ý phát triển. Bởi vì hai loại hình kinh tế này hiện đang đóng góp có hiệu quả cho việc phát triển sản xuất hàng hóa ở địa phương. Thực tế đã có nhiều mô hình sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Làm thế nào để kinh tế hộ và kinh tế trang trại phát triển nhanh trong khi khó khăn trong kinh doanh không phải là ít, như thiếu vốn, giải quyết đầu vào và đầu ra. Cần tạo môi trường kinh doanh

(Xem tiếp trang 72)



MIẾU THỜ

GIANG LAM

TÔI đã nghỉ hưu, nhưng vẫn được lớp cán bộ xã (quê tôi) rất quý mến. Điều đó làm tôi rất cảm động. Vừa rồi, các đồng chí có gửi cho tôi bản dự thảo Báo cáo chính trị sẽ trình trước đại hội đảng bộ xã nhiệm kỳ 23 (2005 - 2010) và nhờ tôi góp ý kiến, sửa chữa.

Với tất cả tình yêu quê hương và tinh thần trách nhiệm đối với lớp cán bộ trẻ của xã, tôi đã đọc ngấu ngiến bản Báo cáo chính trị đó suốt đêm. Tôi mừng khôn xiết vì quê tôi trong 5 năm qua dưới sự lãnh đạo của đảng bộ xã đã đạt được những thành tựu khá lớn. Chỉ xin nêu một số dẫn chứng tiêu biểu nhất để chứng minh: Tổng giá trị sản xuất, kinh doanh năm 2004 đạt hàng trăm tỉ đồng. Số hộ giàu chiếm 50%, hộ khá 30%, hộ trung bình 20%, không có hộ nghèo, đói. Các tệ nạn xã hội như nghiện hút, cờ bạc, trộm cắp và các hiện tượng tiêu cực khác được xếp ở hàng *thấp nhất* của huyện và của cả tỉnh. Đảng bộ xã 5 năm liền được công nhận là đảng bộ trong

sạch, vững mạnh. 90% số đảng viên trong đảng bộ được xếp loại một...

Vì đã gọi điện trước, nên buổi tiếp tôi có mặt cả ba đồng chí cán bộ lãnh đạo chủ chốt của xã (Bí thư đảng ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Thường trực đảng ủy). Để tranh thủ thời gian, tôi vào đề luôn: "Mình (tôi thường xưng hô thân mật như vậy với các đồng chí cán bộ xã) đã đọc kỹ bản Báo cáo chính trị. Điều trước tiên cần khẳng định là các đồng chí chuẩn bị rất tốt. Kết cấu của bản báo cáo như vậy là hợp lý. Phần đánh giá những thiếu sót, tồn tại viết rất thẳng thắn, nghiêm túc. Phương hướng và các chỉ tiêu phấn đấu cho nhiệm kỳ mới bám rất sát thực tiễn nên chắc chắn tính khả thi sẽ cao. Cách viết ngắn, gọn, xúc tích..."

Tôi cũng tâm sự thật với các đồng chí cán bộ xã: "Mình tâm đắc nhất hai vấn đề trong bản Báo cáo chính trị lần này. Đó là việc các đồng chí xác định rất cụ thể tiêu chuẩn của đội ngũ cán bộ xã (nhất là cán bộ chủ chốt) và việc định kỳ

tổ chức các buổi sinh hoạt để quần chúng tham gia ý kiến xây dựng Đảng". Tôi đề nghị các đồng chí giải thích rõ thêm về hai vấn đề đó. Đồng chí Bí thư đảng ủy nói luôn: "Đây cũng là hai vấn đề mới trong nhiệm kỳ này. Bọn em đã cân nhắc mãi, sau đó quyết định phải đưa vào Báo cáo chính trị và Nghị quyết của đại hội. Vấn đề thứ nhất chính là sự cụ thể hóa tiêu chuẩn đức, tài đối với cán bộ xã, nhất là cán bộ chủ chốt. Đó là: *1 - Dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm. 2 - Miệng nói, tay làm, chân bước. 3 - Không bắt nạt dân. 4 - Không ăn cắp của dân*". Thế rồi, đồng chí thuyết trình tường tận từng điểm một: "Là anh cán bộ xã phải *dám nghĩ* tức là phải mạnh dạn tìm cách làm cho dân giàu, xã mạnh, tìm cách xây dựng cho được một nếp sống văn minh của cộng đồng dân cư trong bối cảnh tốc độ đô thị hóa của xã rất nhanh, tìm cách làm sao để dân ngày càng tin vào sự lãnh đạo của cấp ủy và sự quản lý, điều hành của chính quyền... *Dám nghĩ* là dám đề xuất những chủ trương, phương hướng mới nhưng lại phải *dám nói, dám làm*, tức là dám đấu tranh (thậm chí cả với cấp trên) để bảo vệ quan điểm của mình. Thí dụ, trong nhiệm kỳ

vừa qua, do tốc độ đô thị hóa rất nhanh, đất sản xuất nông nghiệp bị thu hẹp, xã quyết định phải đổi mới cơ cấu kinh tế nói chung và cơ cấu kinh tế nông nghiệp nói riêng. Trong cơ cấu kinh tế, xã mạnh dạn đưa thương mại, dịch vụ lên hàng đầu (70%) rồi đến tiểu thủ công nghiệp (20%) và cuối cùng là nông nghiệp (10%). Chủ trương này lúc đầu không được huyện đồng tình ủng hộ, nhưng xã vẫn mạnh dạn bảo vệ quan điểm của mình và mạnh dạn làm thử. Sau đó, thực tiễn đã chứng minh quan điểm của xã là đúng. Như vậy, cùng với việc dám nghĩ, cán bộ xã lại phải dám nói, dám làm. Dám làm phải đi đôi với *biết làm* thì xác suất thất bại mới thấp. Cuối cùng, đã dám làm thì phải *dám chịu trách nhiệm*; nếu thất bại phải nhận lỗi về mình, không được đổ lỗi cho khách quan, hoặc đổ lỗi cho người khác". Uống một ngụm nước rồi đồng chí Bí thư say sưa nói tiếp: "Cán bộ xã hằng ngày phải tiếp xúc với dân. Vì thế, mọi lời nói, cử chỉ, hành vi của họ đều chịu sự giám sát của dân. Muốn được dân tin thì người cán bộ *đã nói là phải làm* (miệng nói, tay làm, chân bước); nói thế nào, làm thế ấy; không thể nói một đằng, làm một nẻo. Cái chức của anh cán bộ xã không lớn. Nhưng đã có chức là có quyền và kèm theo

đó là có lợi lộc. Nếu người cán bộ xã không rèn luyện tốt thì rất dễ dẫn đến tình trạng lợi dụng chức, quyền để bắt nạt dân (mất dân chủ), xà xẻo công quỹ, thu lợi bất chính cho cá nhân mình... Vì thế bọn em kiên quyết phải nêu rõ thêm hai yêu cầu nữa là không được *bắt nạt dân*, không được *ăn cắp của dân*."

Đồng chí Bí thư lại nói tiếp: "Xác định tiêu chuẩn là phải rõ ràng, cụ thể đến từng loại cán bộ, từng cấp cán bộ, thậm chí từng chức danh cán bộ, không nên nói một cách chung chung, trừu tượng. Nếu cán bộ xã đạt được bốn tiêu chuẩn nêu trên tức là có đủ đức, đủ tài chắc chắn sẽ được quần chúng ủng hộ. Và, muốn đạt được điều đó, ngoài sự nỗ lực phấn đấu của bản thân người cán bộ, cấp ủy lại phải nghĩ tới vấn đề thứ hai là *định kỳ tổ chức các buổi sinh hoạt để quần chúng tham gia góp ý xây dựng đảng*. Bọn em xác định: chi bộ ba tháng một lần, đảng bộ sáu tháng một lần. Nếu việc làm này đi vào nề nếp sẽ có mấy cái lợi: Thứ nhất, Đảng sẽ gần dân hơn. Thứ hai, qua ý kiến đóng góp của dân, cấp ủy sẽ thấy rõ hơn những mặt mạnh và những mặt còn hạn chế trong công tác lãnh đạo của mình, thấy rõ hơn thực trạng đội ngũ đảng viên...

Tiếp theo ý kiến của đồng chí Bí thư là ý kiến của đồng

chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân và đồng chí Thường trực đảng ủy. Họ khẳng định và bổ sung thêm một số điều mà đồng chí Bí thư đã trình bày. Một lần nữa tôi lại vui và xúc động vì thấy đội ngũ cán bộ quê mình trưởng thành nhanh quá.

Hôm tiến hành đại hội chính thức, tôi lại được xã mời về dự. Có thể nói là đại hội đã thành công tốt đẹp: cấp trên đánh giá cao; các ý kiến phát biểu rất xây dựng và tâm huyết; nghị quyết đại hội được thông qua với 100% số đại biểu tán thành, ủng hộ; các đồng chí cán bộ lãnh đạo chủ chốt trong nhiệm kỳ 22 đều tái đắc cử vào Ban chấp hành đảng bộ nhiệm kỳ 23 (2005 - 2010).

Để kết thúc bài viết, tôi xin trích nguyên văn ý kiến phát biểu của một đồng chí cán bộ cách mạng lão thành với 65 tuổi đảng về hai vấn đề mà tôi đã đề cập ở trên: "Nhiệm kỳ vừa qua, về cơ bản đội ngũ cán bộ xã ta (nhất là các đồng chí cán bộ lãnh đạo chủ chốt) đã đạt được bốn yêu cầu mà bản Báo cáo chính trị đề ra. Nếu trong nhiệm kỳ này các đồng chí lại phấn đấu đạt được xuất sắc bốn yêu cầu đó thì nhân dân sẽ lập *miếu thờ* sống các đồng chí". Cả hội trường vỗ tay hoan hô nhiệt liệt. Thế mới biết làm cán bộ xã mà được dân tin, dân phục, dân yêu thì thật là hạnh phúc. □

TIẾP TỤC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN SỐ - KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH TRONG TÌNH HÌNH MỚI

LÊ THỊ THU *

DÂN số là một trong những yếu tố quyết định sự phát triển bền vững của đất nước. Sự khẳng định này dựa trên cơ sở lý luận và thực tiễn về ảnh hưởng của các yếu tố đối với sự phát triển bền vững, trong đó dân số, tài nguyên, môi trường là ba yếu tố quyết định sự phát triển bền vững. Giữa dân số và phát triển có mối quan hệ khăng khít với nhau, ràng buộc, hỗ trợ và thúc đẩy lẫn nhau. Muốn tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội phải dựa vào yếu tố cơ bản là nguồn nhân lực, mà nguồn nhân lực lại gắn liền với sự biến đổi dân số về cả số lượng và chất lượng, đồng thời sự biến đổi dân số còn thúc đẩy quá trình phát triển nguồn nhân lực.

Cùng với các chương trình mục tiêu quốc gia khác, chương trình mục tiêu quốc gia dân số - kế hoạch hóa gia đình đã có những đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội trong thập kỷ 90 của thế kỷ XX. Sau 32 năm (1960 - 1992) dân số nước ta đã tăng gấp 2,3 lần. Mức giảm sinh trung bình mỗi năm chỉ giảm được 0,45 (so sánh với các nước như Thái Lan, Hàn Quốc đã giảm số con trung bình từ 6 con xuống khoảng 2 con trong vòng 20 năm thì kết quả công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình của nước ta trong 32 năm là quá thấp). Nhưng chỉ trong 10 năm thực hiện Nghị quyết

Trung ương 4, khóa VII, tỷ lệ sinh giảm rất nhanh, trung bình mỗi năm giảm được 1‰. Mục tiêu đạt mức sinh thay thế vào năm 2015 thì vào khoảng năm 2005 - 2007 chúng ta sẽ đạt được, sớm hơn gần 10 năm so với mục tiêu đề ra như chiến lược dân số, giai đoạn 2001 - 2010. Quy mô dân số vào năm 2002 theo mục tiêu của Nghị quyết Trung ương 4, khóa VII là khoảng 85,2 triệu người thì thực tế năm 2002 quy mô dân số nước ta là 79,7 triệu người (giảm 5,5 triệu người so với mục tiêu đề ra). Theo kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở (1-4-1999), đáng lẽ dân số Việt Nam là 80 triệu dân vào năm 1999 thì đã chậm lại vào năm 2002 (lui lại được 3 năm), con số 100 triệu dân dự báo đạt vào năm 2010 sẽ chậm lại vào năm 2025 (lui lại được 15 năm). Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tỷ lệ phát triển dân số năm 2002 là 1,32%.

Kết quả của chương trình dân số đã góp phần đáng kể vào việc xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống, đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội và tăng tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người hàng năm. Trong giai đoạn 1991 - 2000, tổng sản phẩm

* Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em

trong nước tăng liên tục qua các năm với tốc độ tăng bình quân mỗi năm 7,56%. Đến năm 2000 tổng sản phẩm trong nước gấp 2,07 lần năm 1990, đạt và vượt mục tiêu tổng quát đề ra cho chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 1991 - 2000 là tổng sản phẩm trong nước gấp 2 lần. Tỷ lệ tăng dân số giảm rất nhanh và đạt mức tăng 1,7% mỗi năm và do đó, tỷ lệ tăng GDP bình quân đầu người cao nhất trong ba thập kỷ qua là 5,86% bình quân mỗi năm. Như vậy, chúng ta thấy trong thập kỷ 90, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của Việt Nam vào khoảng 7,56% nhưng nếu tỷ lệ tăng dân số không giảm xuống mức 1,7% mà vẫn tăng ở mức 2,4 - 2,5% như những năm đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX thì tỷ lệ tăng GDP bình quân đầu người mỗi năm sẽ giảm 1%. Vì vậy, việc thực hiện thành công mục tiêu của chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình trong những năm 90 của thế kỷ XX đã góp phần làm tăng GDP bình quân đầu người 1% mỗi năm.

Không những kết quả của chương trình góp phần tăng GDP bình quân đầu người mà còn tiết kiệm chi tiêu dịch vụ xã hội, tăng số lượng người trong độ tuổi lao động, tạo ra "cơ cấu dân số vàng". Tỷ lệ dân số phụ thuộc đã giảm đi đáng kể từ 98% năm 1979, xuống còn 86% năm 1989, 70% năm 1999, 61% năm 2003, tức là cứ 100 người trong độ tuổi lao động từ 15 đến 64 tuổi chỉ còn phải nuôi 61 người ăn theo thay cho con số 98 người của năm 1979. Hiện nay, cơ cấu dân số đang ở giai đoạn vàng (cấu trúc dân số trong độ tuổi lao động ở mức cao, tỷ lệ dân số phụ thuộc giảm, số trẻ em giảm dần và tỷ lệ người già chưa tăng cao) tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế - xã hội.

Có thể khẳng định, Việt Nam đã không chế thành công tốc độ gia tăng dân số nhanh, bước đầu kiểm soát được việc gia tăng quy mô dân số và nếu tiếp tục duy trì, chúng ta sẽ có khả năng đạt được mức sinh thay thế

(trung bình mỗi cặp vợ chồng sinh 2 con) vào năm 2005 - 2007, sớm hơn gần 10 năm so với mục tiêu Nghị quyết Trung ương 4, khóa VII đã đề ra. Quy mô dân số sẽ ổn định ở mức khoảng 115 - 120 triệu người vào giữa thế kỷ XXI, tránh sinh được vài chục triệu người. Đây là những con số có ý nghĩa rất lớn, vì như vậy với số sinh tránh được, hằng năm chúng ta đã tiết kiệm được một nguồn lực đáng kể đáng lẽ phải đầu tư cho các vấn đề giáo dục, y tế, xã hội chỉ dùng cho số công dân mới sinh. Điều đó đã góp phần quan trọng vào tốc độ tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân; góp phần đưa đất nước phát triển nhanh và bền vững. Kết quả đó đã được Liên hợp quốc công nhận bằng việc trao tặng Giải thưởng về công tác Dân số năm 1999 cho Việt Nam.

Nhìn lại quá trình triển khai thực hiện và kết quả công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trong thời gian qua, chúng ta có thể rút ra những bài học kinh nghiệm sau:

- + Nhận thức đúng vị trí của công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trong chiến lược phát triển đất nước; giải quyết vấn đề dân số vừa là nhiệm vụ cấp bách, vừa là chiến lược lâu dài để phát triển kinh tế - xã hội và cải thiện đời sống nhân dân, chính sách đề ra phù hợp với nguyện vọng của nhân dân và thực sự đem lại lợi ích kinh tế, tinh thần và sức khỏe cho mỗi cá nhân, gia đình và xã hội nên đã được nhân dân đồng tình hưởng ứng và tích cực thực hiện.

- + Sự cam kết của cấp ủy và chính quyền các cấp là điều kiện tiên quyết bảo đảm sự thành công của công tác dân số.

- + Có tổ chức bộ máy chuyên trách đủ mạnh và được bố trí đến tận thôn, ấp, bản, làng và tổ dân phố.

- + Thực hiện tốt việc xã hội hóa và huy động được toàn xã hội tham gia công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình.

- + Các giải pháp được thực hiện một cách đồng bộ, trong đó đặc biệt chú ý đến giải pháp

cơ bản là vận động, tuyên truyền và giáo dục gắn liền với đưa dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến tận người dân để nâng cao nhận thức, sự hiểu biết và chuyển đổi hành vi thực hiện kế hoạch hóa gia đình.

+ Tăng mạnh đầu tư cho công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình và có cơ chế quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư.

Tuy nhiên, do sớm chủ quan, thỏa mãn, dẫn đến buông lỏng lãnh đạo, chỉ đạo công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, từ năm 2003, tỷ lệ phát triển dân số đã tăng trở lại, đặt chúng ta trước nguy cơ những thành quả bước đầu đạt được sẽ bị phá vỡ. Theo số liệu công bố của Tổng cục Thống kê, tỷ lệ phát triển dân số năm 2003 là 1,47%, năm 2004 là 1,4%.

Khắc phục những hạn chế tình hình thực hiện công tác dân số trong thời gian qua, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 47-NQ/TW ngày 22-3-2005 "*Về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình*". Để triển khai thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị, trong thời gian tới, chúng ta cần thực hiện tốt những nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, tăng cường chỉ đạo thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình của các cấp, các ngành.

Tổ chức quán triệt Nghị quyết 47-NQ/TW của Bộ Chính trị trong bộ máy chính quyền từ trung ương đến cơ sở nhằm làm cho cán bộ, công chức, viên chức và toàn dân nhận thức sâu sắc quan điểm của Đảng về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Tiến hành kiểm điểm, đánh giá tình hình thực hiện chính sách, tình hình thực hiện các chỉ tiêu dân số - kế hoạch hóa gia đình trong kế hoạch 5 năm 2001 - 2005 của các địa phương, đơn vị; trên cơ sở đó xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể của từng địa phương, đơn vị nhằm khắc phục những yếu kém, bất cập, đề ra mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể và biện pháp thực hiện cho 5 năm tới và những giai đoạn tiếp theo; kiên quyết chỉ đạo đạt được

các mục tiêu dân số - kế hoạch hóa gia đình đã đề ra.

Cụ thể hóa việc thực hiện mục tiêu chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình trong công tác thi đua, khen thưởng và công tác cán bộ; coi đây là một tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, bình xét thi đua, khen thưởng đối với các tập thể và cá nhân. Cán bộ, công chức phải gương mẫu thực hiện, tích cực vận động gia đình và toàn dân thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình. Xử lý nghiêm những cán bộ, công chức, viên chức nhà nước vi phạm chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình.

Thực hiện phân công trách nhiệm, công việc và chỉ tiêu cụ thể cho từng cơ quan, đơn vị tham gia thực hiện công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, đồng thời quy định rõ nội dung và nguyên tắc phối hợp giữa các cấp, các cơ quan, ngành, đoàn thể nhằm triển khai đồng bộ kế hoạch hoạt động đề ra. Định kỳ kiểm tra, đánh giá việc hoàn thành nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị.

Thứ hai, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động và giáo dục toàn dân thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình.

Hoạt động tuyên truyền, vận động phải sâu sát, cụ thể, phù hợp với từng đối tượng, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và văn hóa của từng vùng, trong đó tập trung ở những vùng đông dân mức sinh cao, tỷ lệ sinh con thứ 3 cao và vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn; vận động những gia đình đã có hai con trở lên không sinh thêm con. Đổi mới nội dung và hình thức tuyên truyền, vận động; đồng thời với tuyên truyền về lợi ích của việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình, cần chú ý tuyên truyền về nghĩa vụ của mỗi cá nhân, gia đình đối với đất nước; coi việc dùm ở hai con để nuôi dạy cho tốt là nghĩa vụ của mọi người dân góp phần vươn lên thoát khỏi đói nghèo, thực hiện dân giàu, nước mạnh. Cùng với việc cung cấp thông tin, kiến thức cần chú ý đưa nội dung

tuyên truyền, vận động vào các sinh hoạt văn hóa, văn nghệ tại cộng đồng phù hợp với văn hóa, phong tục, tập quán của địa phương.

Bên cạnh việc nâng cao hiệu quả tuyên truyền, vận động của các cộng tác viên dân số, gia đình và trẻ em, cần chú trọng vận động cán bộ các ngành, đoàn thể, các chức sắc tôn giáo, những người có uy tín trong cộng đồng và trong các lĩnh vực văn hóa, khoa học, thể dục thể thao... tham gia tuyên truyền vận động thực hiện kế hoạch hóa gia đình; vận động người cao tuổi nhắc nhở con cháu và thường xuyên nêu gương những đơn vị, dòng họ và gia đình thực hiện tốt chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình.

Phối hợp tốt các loại hình truyền thông để đưa công tác tuyên truyền, vận động đến từng người, từng gia đình. Chú trọng việc tuyên truyền, vận động trực tiếp, đồng thời tăng cường tuyên truyền, vận động qua các phương tiện thông tin đại chúng. Mở rộng và nâng cao hiệu quả chương trình giáo dục dân số - kế hoạch hóa gia đình, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường nhằm làm cho người chưa thành niên, thanh niên có hiểu biết, thái độ và hành vi tích cực về vấn đề này.

Thứ ba, củng cố và kiện toàn tổ chức bộ máy và cán bộ dân số, gia đình và trẻ em các cấp.

Khẩn trương củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy, hoàn thiện chức năng nhiệm vụ của cơ quan dân số, gia đình và trẻ em từ trung ương đến cơ sở; xây dựng chính sách, quy hoạch, đào tạo cán bộ nhằm nâng cao năng lực quản lý và điều hành chương trình cho đội ngũ cán bộ làm công tác này ở các cấp. Xác định rõ chức trách, nhiệm vụ cụ thể của cán bộ chuyên trách dân số, gia đình và trẻ em cấp xã, phường, thị trấn và cộng tác viên dân số, gia đình và trẻ em ở thôn, xóm, bản, làng; có quy định cụ thể về chính sách, chế độ tuyển dụng, đào tạo nhằm ổn định và nâng cao năng lực tổ chức thực hiện công tác dân số, gia đình và trẻ em ở cơ sở.

Thực hiện việc mua bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, nâng cao mức phụ cấp cho cán bộ dân số, gia đình và trẻ em xã, phường, thị trấn; mức bồi dưỡng cho cộng tác viên dân số, gia đình và trẻ em ở thôn, xóm, bản, làng gắn với kết quả thực hiện nhiệm vụ.

Thứ tư, mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản.

Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị và đào tạo nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ y tế làm dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, bảo đảm cung cấp dịch vụ an toàn, thuận tiện và chất lượng tốt cho người dân. Xây dựng và triển khai các mô hình cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình phù hợp với từng vùng, từng nhóm đối tượng. Tổ chức các đội cung cấp dịch vụ sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình lưu động đến các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vùng có mức sinh cao, tỷ lệ sinh con thứ 3 cao. Bảo đảm đủ các loại phương tiện tránh thai phục vụ nhu cầu thường xuyên và dự phòng tại kho hậu cần các cấp; quản lý chặt chẽ việc phân phối, sử dụng các phương tiện tránh thai miễn phí. Thực hiện các chiến dịch tuyên truyền, vận động lồng ghép với cung cấp dịch vụ sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình đối với các vùng nông thôn, vùng đông dân có mức sinh cao, tỷ lệ sinh con thứ 3 cao, vùng sâu, vùng xa và vùng đặc biệt khó khăn. Chú trọng việc cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình phù hợp cho thanh niên, người chưa thành niên, đặc biệt là mở rộng mô hình cung cấp dịch vụ thân thiện cho các đối tượng này.

Thứ năm, tăng cường đầu tư nguồn lực tài chính, cải tiến cơ chế quản lý công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình.

Tăng mức đầu tư ngân sách trong nước, tích cực tranh thủ các nguồn viện trợ không hoàn lại và vốn vay với lãi suất ưu đãi của các tổ chức

quốc tế, chính phủ các nước, các tổ chức phi chính phủ và huy động sự đóng góp của nhân dân nhằm đạt mức đầu tư 0,6 USD/người/năm, đáp ứng đủ nhu cầu về kinh phí cho thực hiện các mục tiêu chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình trong giai đoạn 2006 - 2010. Trong giai đoạn này, ngân sách nhà nước bảo đảm đáp ứng 80% nhu cầu vốn đầu tư, phần còn lại huy động từ các nguồn khác ở trong và ngoài nước. Xúc tiến mạnh mẽ các biện pháp huy động sự đóng góp kinh phí từ cộng đồng và người sử dụng, giảm tỷ lệ đầu tư từ ngân sách nhà nước trong những giai đoạn tiếp theo, theo hướng về lâu dài kinh phí chi cho công tác này chuyển dần sang cho người sử dụng dịch vụ tự chi trả.

Tiếp tục thực hiện quản lý, điều hành công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình theo chương trình mục tiêu quốc gia. Thực hiện phân cấp hợp lý giữa trung ương và địa phương, nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các ngành, cơ quan, tổ chức tham gia công tác này. Nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng kinh phí đầu tư cho chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình. Áp dụng cơ chế quản lý đặc thù cho chương trình mục tiêu dân số - kế hoạch hóa gia đình theo hướng phân bổ công khai kinh phí với định mức rõ ràng, tương ứng với mục tiêu và các chỉ tiêu được giao, sử dụng kinh phí đúng mục tiêu, thanh quyết toán kinh phí theo kết quả thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu. Tăng cường các hoạt động kiểm tra, giám sát, thanh tra, bảo đảm việc sử dụng các nguồn đầu tư đúng mục tiêu, có hiệu quả, xử lý nghiêm các trường hợp tiêu cực, lãng phí.

Thứ sáu, thực hiện đăng ký dân số, xây dựng, hoàn thiện hệ thống thông tin, dữ liệu và đẩy mạnh nghiên cứu khoa học về dân số - kế hoạch hóa gia đình.

Tập trung hoàn thiện hệ thống thu thập, xử lý thông tin số liệu thống kê thường xuyên về dân số - kế hoạch hóa gia đình kết hợp với tiến hành điều tra biến động dân số hằng năm

bảo đảm cung cấp thông tin, dữ liệu đầy đủ, tin cậy, đáp ứng yêu cầu quản lý, điều hành công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình các cấp. Thực hiện việc đăng ký dân số, xây dựng cơ sở dữ liệu dân cư quốc gia, tiến tới xây dựng hệ cơ sở dữ liệu dân cư thống nhất sau năm 2010 phục vụ yêu cầu quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học về dân số - kế hoạch hóa gia đình cung cấp những cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc đánh giá, quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện tốt công tác này ở các cấp, các ngành.

Thứ bảy, từng bước thực hiện chương trình nâng cao chất lượng dân số.

Xây dựng và hoàn thiện các chính sách cụ thể về bảo vệ, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, thiếu niên và người cao tuổi. Phát động phong trào rèn luyện thân thể, bảo vệ sức khỏe, giữ vệ sinh và cải thiện môi trường sống tại các cộng đồng dân cư, xây dựng và triển khai các chương trình, dự án tăng cường thể lực của thanh thiếu niên. Từng bước triển khai các chương trình, dự án về tuyên truyền, tư vấn và kiểm tra sức khỏe trước khi đăng ký kết hôn; kiểm tra sức khỏe di truyền; triển khai chương trình phát hiện và điều trị sớm một số bệnh bẩm sinh của trẻ sơ sinh ngay sau đẻ; thực hiện có hiệu quả chương trình phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, nhất là đối với những địa phương có tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cao. Đẩy mạnh triển khai các chương trình giảm nghèo, phòng chống các tệ nạn xã hội và phòng chống HIV/AIDS, xây dựng và nhân rộng các mô hình dịch vụ chăm sóc người già, phục hồi chức năng cho trẻ em và người khuyết tật. Triển khai các nghiên cứu, đánh giá về chất lượng dân số Việt Nam qua từng giai đoạn phục vụ cho chiến lược phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Ưu tiên thực hiện các chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện chất lượng cuộc sống đối với nhân dân các dân tộc thiểu số, vùng nghèo, vùng khó khăn và các nhóm đối tượng thiệt thòi. □

ĐỀ TIẾN TỚI QUY MÔ DÂN SỐ ỔN ĐỊNH

NGUYỄN LINH KHIẾU

TRONG quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng và Nhà nước ta luôn coi dân số - kế hoạch hóa gia đình là một bộ phận quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Ngay từ năm 1961, Chính phủ đã ban hành chỉ thị về sinh đẻ có hướng dẫn. Đây chính là thời điểm bắt đầu thực hiện cuộc vận động dân số - kế hoạch hóa gia đình ở Việt Nam. Nhưng sau đó, do chiến tranh ngày càng khốc liệt và mở rộng ra cả nước nên cuộc vận động này không được tiếp tục đẩy mạnh như ta mong muốn.

Sau khi giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, trước sức ép mạnh mẽ của sự tăng dân số đột biến sau chiến tranh đối với đời sống kinh tế - xã hội đất nước, vấn đề dân số ngày càng bức xúc và trở thành mối quan tâm chung của toàn xã hội. Trong điều kiện đó, Đảng và Nhà nước ta đã kịp thời có những chỉ đạo sát sao công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Trong Nghị quyết các Đại hội của Đảng, vấn đề dân số - kế hoạch hóa gia đình bao giờ cũng được đề cập một cách cụ thể và nhất quán, nhất là từ khi chúng ta thực hiện công cuộc đổi mới đất nước. Đặc biệt, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa VII (14-1-1993) đã ra Nghị quyết về Chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình. Để triển khai Nghị quyết hội nghị này, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều quy phạm pháp luật như: Chiến lược dân số - kế hoạch hóa gia đình đến năm 2000 (3-6-1993); Chỉ thị số 50 của Ban Bí thư Trung ương về việc tiếp tục đẩy mạnh công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình (6-3-1995); Chỉ thị 37 của Chính phủ (22-12-2000) về việc đẩy nhanh

thực hiện Chiến lược dân số - kế hoạch hóa gia đình và Chiến lược dân số Việt Nam 2001 - 2010 và định hướng đến 2020, Pháp lệnh dân số Việt Nam (1-5-2003).

Với những nghị quyết, văn bản quy phạm pháp luật nêu trên, có thể khẳng định, 10 năm thực hiện Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương lần thứ tư, khóa VII là 10 năm Đảng và Nhà nước ta chỉ đạo quyết liệt công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình và trong thực tiễn đời sống xã hội cuộc vận động thực hiện kế hoạch hóa gia đình trở thành một phong trào sôi nổi, rộng khắp trong cả nước. Chúng ta đã thực hiện một cách đồng bộ và tổng thể các khía cạnh quan trọng của công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình cả về quy mô dân số, cơ cấu dân số, chất lượng dân số và phân bố dân cư. Trong đó, chúng ta đặc biệt quan tâm đầu tư để từng bước tiến tới một quy mô dân số ổn định. Quy mô dân số ổn định bao giờ cũng là mục tiêu của mọi quốc gia khi thực hiện chiến lược dân số - kế hoạch hóa gia đình và đó không chỉ là tiền đề căn bản để thực hiện tốt các khía cạnh cơ cấu dân số, chất lượng dân số và phân bố dân cư của một quốc gia trong mỗi giai đoạn phát triển nhất định mà còn là một cơ sở quan trọng để hoạch định chiến lược phát triển kinh tế - xã hội bền vững và lâu dài của mỗi quốc gia.

Mười năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 4, khóa VII của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước và Quốc hội, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình của chúng ta đã thu được những kết quả vượt bậc. Tổng điều tra dân số ngày 1-4-1999

cho thấy dân số Việt Nam là 76,3 triệu người (con số dự kiến là khoảng 80 triệu người). Chính vì những thành tựu vượt bậc trong lĩnh vực dân số - kế hoạch hóa gia đình nên năm 1999, Việt Nam đã được Liên hợp quốc trao giải thưởng về công tác dân số.

Kết quả Tổng điều tra dân số năm 1999 cho thấy, tốc độ tăng dân số ở nước ta đã từng bước được kiểm chế, và tiếp đó, đến năm 2002, dân số nước ta đã đạt mức sinh thay thế. Đây là một kết quả vượt trước kế hoạch 13 năm, bởi mục tiêu phấn đấu của chúng ta theo Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương lần thứ tư, khóa VII đến năm 2015 dân số Việt Nam đạt mức sinh thay thế. Tuy nhiên, ngay sau đó, tốc độ tăng dân số lại có xu hướng tăng nhanh trở lại. Đây không phải là trường hợp riêng của Việt Nam mà nhiều quốc gia thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình khi lần đầu đạt mức sinh thay thế thường ngay sau đó mức sinh lại có xu hướng tăng lên. Điều này cho thấy sự dao động mang tính quy luật của quá trình tiến tới ổn định mức sinh thay thế.

Dân số là một thực thể luôn luôn biến động và rất nhạy cảm trước tác động của các yếu tố khách quan và chủ quan. Tiến tới ổn định quy mô dân số là một quá trình lâu dài và bền bỉ. Để từng bước ổn định quy mô dân số ta phải kìm chế và kiểm soát được mức tăng dân số, trong đó trước hết là giảm mức sinh, từng bước tiến tới đạt sự ổn định ở mức sinh thay thế. Số liệu thống kê cho thấy, ở Việt Nam, giai đoạn 1960 - 1992, tỷ lệ sinh giảm từ 43,9‰ xuống 30,04‰ tức giảm 13,86‰ và trung bình mỗi năm giảm được 0,43‰; giai đoạn 1993 - 2004, tỷ lệ sinh giảm từ 28,5‰ (1993) xuống 18,70‰ (2004) và trung bình mỗi năm giảm 1‰. Tương ứng với mức sinh, tổng tỷ suất sinh hằng năm biểu hiện ở số con trung bình của phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ cũng giảm dần: năm 1960 là 6,39 con; năm 1989 là 3,80 con; năm 1995 là 3,10 con; năm 1999 là 2,30 con năm 2002 là 2,28 con; năm 2003 là 2,10 con và năm 2004 lại tăng lên 2,23 con. Giai đoạn 2000 - 2004, tổng tỷ suất sinh giảm chậm và chững lại, trung bình mỗi năm chỉ 0,05 con. Với tình hình như trên, mức tăng dân số của nước ta thời kỳ 1979 - 1989 là 2,2%; thời kỳ 1989 - 1999 là 1,7%; và năm 2002,

đã giảm xuống còn 1,32% nhưng đến năm 2003 tăng lên 1,47% và năm 2004 là 1,43%.

Những số liệu trên đã khẳng định, cuộc vận động dân số - kế hoạch hóa gia đình ở nước ta được đẩy mạnh từ những năm 80 của thế kỷ trước đến nay đã thu được những kết quả vượt bậc. Tính đến năm 2004: mức sinh giảm xuống còn 18,7‰, tỷ suất sinh giảm xuống còn 2,23 con, và tỷ lệ tăng dân số còn 1,43%. Các số liệu hằng năm cũng cho thấy, mức tăng dân số ở nước ta đã hạ nhanh trong một thời gian dài nhưng không ổn định, nhất là ba năm gần đây, dân số lại có xu hướng tăng lên rõ rệt. Qua đây ta có thể khẳng định Việt Nam đang ở thời kỳ quá độ dân số và quy mô dân số của chúng ta đang ở thời điểm dao động mạnh, chưa đạt tới sự ổn định.

Về quy mô dân số Việt Nam, điểm lại chúng ta thấy: năm 1921 dân số nước ta là 15,58 triệu người; năm 1961 là 30,17 triệu người; năm 1986 là 60,47 triệu người; năm 1999 là 76,3 triệu người; và năm 2004 là 82,069 triệu người. Với quy mô dân số như hiện nay, dân số nước ta đứng thứ 14 trên thế giới và đứng thứ 3 trong các nước Đông - Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a và Phi-lip-pin). Việt Nam là một nước diện tích chỉ khoảng 33,1 vạn km² nhưng do dân số tăng quá nhanh trong một thời gian ngắn nên quy mô dân số ngày càng lớn và mật độ dân số đã đến mức báo động. Cụ thể, năm 1921 mật độ dân số là 47 người/km², đến năm 1986 là 183 người/km² (tăng gấp 4 lần) và hiện nay là 243 người/km². Theo dự báo đến khi đạt được quy mô dân số ổn định thì mật độ dân số nước ta khoảng trên 350 người/km² (tăng gấp 8 lần). Như thế, trong thời điểm hiện nay, mật độ dân số Việt Nam đã cao gấp 6 lần mật độ dân số trung bình của thế giới (40 người/km²) và gấp gần 2 lần so với Trung Quốc - nước đông dân nhất thế giới (126 người/km²).

Để đạt tới ổn định quy mô dân số không chỉ cần có một chiến lược dân số phù hợp, một sự nỗ lực vượt bậc của cả xã hội mà còn cần phải có một quỹ thời gian vật chất nhất định. Với sự tăng nhanh của quy mô dân số nước ta từ năm 1921 đến nay, cho thấy, cứ khoảng hơn 30 năm, dân số nước ta lại tăng gấp đôi. Theo lô-gic của tiến trình tăng dân số như thế,

năm 1990 Liên hợp quốc dự báo rằng, đến năm 2025 dân số Việt Nam tăng lên đạt mức 156 triệu người và chưa thấy điểm dừng.

Theo các chuyên gia nhân khẩu học, có thể ước tính mức quy mô dân số ổn định của một quốc gia bằng 1,3 lần quy mô dân số tại thời điểm đạt mức sinh thay thế. Điều này được giải thích là, do tỷ lệ phát triển cao của dân số ở các năm trước đã dẫn đến một cách tự nhiên các cặp vợ chồng bước vào tuổi sinh đẻ nhiều hơn so với những cặp vợ chồng bước ra khỏi độ tuổi sinh đẻ trong cùng một thời điểm. Vì thế, dù mỗi cặp vợ chồng chỉ sinh 2 con nhưng dân số vẫn tiếp tục tăng theo hết chu kỳ sinh đẻ của người phụ nữ. Về lý thuyết, mỗi phụ nữ có chu kỳ sinh đẻ khoảng 34 năm, nhưng thực tế chu kỳ sinh đẻ của phụ nữ Việt Nam thường là khoảng 25 năm. Như vậy, chỉ khi nào đạt tới thời điểm số cặp vợ chồng bước vào chu kỳ sinh đẻ tương đương với số cặp vợ chồng bước ra khỏi chu kỳ sinh đẻ và ổn định mức sinh thay thế thì quy mô dân số của một quốc gia mới ổn định bền vững.

Các chuyên gia cho biết, nếu đạt được mức sinh thay thế sớm thì sẽ sớm khống chế được quy mô dân số ổn định và thời gian tăng dân số gấp đôi sẽ được kéo dài ra đáng kể. Chẳng hạn, Hàn Quốc, dân số năm 1959 là 24 triệu người, hiện nay là 48,2 triệu người, và họ đạt mức sinh thay thế vào những năm 80 của thế kỷ trước, như thế trước đây, thời gian tăng dân số gấp đôi của họ là 45 năm. Vào thời điểm hiện nay, với quy mô dân số là 42,8 triệu người, tỷ lệ tăng dân số của họ là 0,5% và theo dự báo, thời gian dân số tăng gấp đôi của Hàn Quốc sẽ là 140 năm. Tương tự, Thái Lan, dân số năm 1965 là 31 triệu người, hiện nay là 63,8 triệu người, và họ đạt mức sinh thay thế vào đầu những năm 90 của thế kỷ trước, như thế trước đây thời gian tăng dân số gấp đôi của họ là 39 năm. Vào thời điểm hiện nay, với quy mô dân số là 63,8 triệu người, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 0,8%, và theo dự báo, thời gian dân số Thái Lan tăng gấp đôi sẽ là 87,5 năm.

Năm 2004, dân số Việt Nam là 82,069 triệu người và tỷ lệ phát triển dân số là 1,38%, có thể dự báo, thời gian tăng dân số gấp đôi của nước ta sẽ là 50 năm, nghĩa là vào năm 2054 dân số nước ta khoảng 164 triệu người. Nếu chúng ta

đạt mức sinh thay thế vào năm 2005 và tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,18% theo đúng kế hoạch thì thời gian tăng dân số gấp đôi của ta là 59,3 năm và chúng ta sẽ có một quy mô dân số ổn định khoảng 120 triệu người. Tuy nhiên, do sự tăng đột biến của tỷ lệ sinh thời gian qua nên năm 2005 ta không thể đạt mức sinh thay thế mà sẽ kéo dài hơn. Nếu là năm 2010, 2015 hoặc hơn nữa thì khi đó dân số nước ta sẽ khoảng 100 triệu người, theo ước tính, đến khi đạt được quy mô dân số ổn định dân số nước ta khoảng 150 triệu người.

Như vậy, dân số là một thực thể biến động và chịu sự tác động mạnh mẽ của các nhân tố chủ quan và khách quan trong quá trình vận động, biến đổi của nó. Nhưng những phân tích trên cho thấy, cũng như các sự vật và hiện tượng khác của thế giới, dân số cũng vận động theo những quy luật khách quan nhất định và mang tính phổ biến ở mọi quốc gia. Rõ ràng, để đạt được mục tiêu kiểm soát và hạn chế mức tăng dân số của mỗi quốc gia, cùng với sự nhận thức đầy đủ các quy luật chi phối sự vận hành của dân số, những bài học kinh nghiệm của các quốc gia đi trước cũng cần tính đến những bản sắc văn hóa và đặc thù dân cư của mỗi dân tộc.

Chúng ta đã đạt được những thành công rất đáng khích lệ trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình thời gian qua. Tuy nhiên, chúng ta không nên hoặc quá nôn nóng hoặc quá chủ quan mà cần phải nhận thức một cách sâu sắc rằng nước ta đang ở thời kỳ quá độ dân số. Do đó, để có một chiến lược dân số với những giải pháp và biện pháp phù hợp nhằm tiếp tục thúc đẩy công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình đạt kết quả cao hơn nữa, sớm đạt được sự ổn định quy mô dân số cần nhận thức đầy đủ các vấn đề sau:

- Những thành quả về dân số - kế hoạch hóa gia đình nước ta đạt được thời gian qua là sự nỗ lực phấn đấu bền bỉ và quyết liệt của toàn Đảng, toàn dân, cũng như học tập kinh nghiệm của các nước và sự vận dụng các quy luật vận động của quá trình dân số chứ không phải là kết quả của sự vận động tự nhiên. Vì thế, những kết quả này thường kém tính ổn định và bền vững. Nếu chúng ta chủ quan, thỏa mãn, buông lỏng thì sẽ tự làm mất đi thành quả của mình.

- Để tiến tới ổn định quy mô dân số là một quá trình lâu dài, phức tạp và phải tuân theo những quy luật khách quan. Muốn sớm có quy mô dân số ổn định cần phải sớm đạt được mức sinh thay thế và phải có một quỹ thời gian vật chất nhất định. Hơn nữa, một quy luật mang tính phổ biến là tỷ lệ sinh sẽ bất ngờ tăng trở lại khi tiệm cận mức sinh thay thế.

- Vào thời điểm hiện nay, việc phấn đấu hạ mức sinh, hạ tỷ lệ tăng dân số và sớm đạt sự ổn định quy mô dân số ở nước ta thực tế đang đứng trước những áp lực khách quan bất khả kháng là: nhóm người đông đảo được sinh ra một cách đột biến sau chiến tranh đang ở đỉnh cao của chu kỳ sinh sản; tuổi thọ bình quân trong cả nước tăng cao; và, tỷ lệ chết nói chung và tỷ lệ chết trẻ sơ sinh ngày càng được hạ thấp.

- Nhu cầu sinh con trai đối với các gia đình vẫn là một vấn đề bức xúc. Số liệu điều tra cơ bản về gia đình Việt Nam khu vực miền Bắc (2002) cho thấy: 49,1% số gia đình được hỏi khẳng định nguyện vọng nhất thiết phải có con trai. Lý do họ nêu là: 64,3% để nương tựa lúc tuổi già; 60,6% để có người nối dõi; 31,8% để có cả con trai con gái; 17,3 theo ý các cụ; và 10,2% theo dư luận xã hội... Những chỉ báo cho thấy, thời gian qua mặc dù chúng ta đã tuyên truyền quyết liệt về vấn đề này nhưng sự thay đổi nhận thức, quan điểm của các gia đình vẫn rất hạn chế. Gần một nửa số gia đình khẳng định nguyện vọng nhất thiết phải có con trai là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến số người sinh con thứ 3 mấy năm qua tăng vọt.

- Nguyên nhân chủ quan dẫn đến tỷ lệ dân số tăng trở lại mấy năm qua được chỉ ra là: Chủ quan tự mãn về thành tích đạt được; Công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình có dấu hiệu buông lỏng, như: giảm kinh phí đầu tư; giảm quan tâm đến đời sống đội ngũ cán bộ dân số cơ sở; các cơ sở vật chất thực hiện công tác kế hoạch hóa gia đình ít được cải tiến; tuyên truyền dân số giảm rõ rệt; tỷ lệ áp dụng các biện pháp tránh thai giảm;... Pháp lệnh dân số mới được ban hành tại Điều 10, Chương II khi nói mỗi cặp vợ chồng và cá nhân có quyền "Quyết định về

thời gian sinh con, số con và khoảng cách giữa các lần sinh" không thật rõ ràng, cụ thể đã dẫn đến không ít người hiểu lầm hoặc cố ý khai thác ý này để sinh thêm con.

Trên cơ sở nhận thức một cách sâu sắc và khách quan những vấn đề này, thời gian tới, để tiếp tục hạ mức tăng dân số, từng bước tiến tới ổn định quy mô dân số cần thực hiện một số giải pháp cấp bách sau:

- Tăng cường và đổi mới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước đối với công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trong tình hình mới. Đặc biệt, quan tâm tới tính nhất quán và đồng bộ trong hệ thống chính sách và các quy phạm pháp luật đối với công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, tránh những hiểu sai, sự vận dụng không thống nhất.

- Tiếp tục đầu tư kinh phí thỏa đáng cho công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, nhất là đối với vùng sâu, vùng xa và những địa bàn mà tỷ lệ sinh con thứ 3 tăng mạnh thời gian qua.

- Tiếp tục đẩy mạnh việc tuyên truyền về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình, đặc biệt là các nội dung mô hình gia đình, sức khỏe sinh sản vị thành niên, vấn đề con trai con gái, các biện pháp tránh thai, hành vi tình dục an toàn..., nhằm sớm thay đổi nhận thức, quan niệm và từng bước thay đổi hành vi dân số của người dân, nhất là lớp trẻ.

- Đầu tư hiện đại hóa và nâng cao chất lượng cơ sở vật chất hệ thống dịch vụ kế hoạch hóa gia đình tại địa phương nhằm đáp ứng tốt nhất mọi nhu cầu và đòi hỏi của người dân ở cơ sở khi thực hiện công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình và khám chữa bệnh.

- Kiện toàn bộ máy của ủy ban dân số, gia đình và trẻ em từ trung ương đến cơ sở nhằm phù hợp với những đòi hỏi của công tác này trong tình hình mới. Cần có chế độ, chính sách đãi ngộ xứng đáng để bảo đảm đời sống vật chất và tinh thần của đội ngũ cán bộ và cộng tác viên dân số ở các cấp. Cần xem đây là một sự đầu tư tất yếu và là sự đầu tư trực tiếp mang lại hiệu quả cao trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình thời gian tới. □



NHẬN DIỆN CÁC ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - CHÍNH TRỊ NỔI BẬT Ở KHU VỰC ĐÔNG - BẮC Á HIỆN NAY

NGÔ XUÂN BÌNH *

KHU vực Đông - Bắc Á là nơi hội tụ rất đặc trưng những vấn đề quan trọng và nhạy cảm về chính trị, kinh tế ở Đông Á và thậm chí cả khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Những đặc thù về địa - chính trị, địa - kinh tế và lịch sử chính là cơ sở tạo lập ra đặc trưng riêng của khu vực. Đông - Bắc Á đã và đang là đầu tàu kinh tế của khu vực Đông Á; tiềm lực kinh tế của khu vực này thật sự to lớn; chẳng hạn GDP của 3 quốc gia Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc chiếm tới 20,3% tổng GDP của thế giới. Hiện trạng và những xu hướng biến đổi về chính trị, kinh tế, môi trường và văn hóa ở khu vực này có tác động to lớn tới không chỉ Đông - Bắc Á mà còn tới toàn bộ khu vực Đông Á.

Bởi vậy, nhận diện rõ các đặc điểm kinh tế, chính trị ở Đông - Bắc Á sẽ giúp chúng ta có được những chính sách phù hợp nhằm tận dụng tối đa những tác động tích cực và hạn chế tới mức thấp nhất những tác động tiêu cực có thể có, bởi phần lớn các nước ở khu vực này là đối tác chủ yếu của Việt Nam.

1 – Duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định trên cơ sở kết hợp khai thác các nguồn lực phát triển từ bên trong và bên ngoài

Hầu như tất cả các nền kinh tế ở khu vực này đều chú trọng tới việc duy trì một tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định, phù hợp với đặc điểm riêng của mỗi nền kinh tế. Trong 4 năm gần đây, các nền kinh tế ở khu vực này, trừ Nhật Bản, đều đạt tốc độ tăng GDP từ 5% trở lên. Mặc dù tăng trưởng không cao nhưng Nhật Bản cũng đã thoát ra khỏi tình trạng đình trệ của những năm 90 (thế kỷ XX) và đạt tốc độ tăng từ 1,5% - 2,1% trong suốt 4 năm gần đây. Như vậy, không có nền kinh tế nào ở Đông - Bắc Á có chỉ số tăng trưởng âm. Các nhân tố tạo lập cho sự tăng trưởng này là những điều chỉnh trong chính sách can thiệp vĩ mô của Nhà nước, theo hướng kích cầu, giảm thuế, cải tổ cơ cấu kinh tế, xúc tiến cải cách thể chế, khuyến khích và thúc đẩy làn sóng sáp nhập nhằm tạo ra các tập đoàn kinh tế mạnh; thực hiện nhất quán chính sách gia tăng hội nhập khu vực và

* PGS. TS, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Đông - Bắc Á

toàn cầu. Nhiều nhà nghiên cứu dự báo, trong 5 năm tới, Đông - Bắc Á vẫn giữ được mức tăng trưởng bình quân từ 3% đến 5%/năm, bởi các nhân tố này vẫn tiếp tục phát huy lợi thế và được các quốc gia này khai thác triệt để.

2 – Xây dựng xã hội thông tin và hướng tới sự phát triển bền vững

Điều này được thể hiện rõ trong chiến lược của phần lớn các nền kinh tế ở khu vực (điển hình là Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan). Công nghệ thông tin và công nghệ vật liệu mới là những ngành then chốt và được coi là cốt vật chất của kinh tế tri thức, trên cơ sở đó thúc đẩy việc hình thành xã hội thông tin. Nói cách khác, phát triển kinh tế tri thức được đặt trong chiến lược tổng thể phát triển xã hội, nhấn mạnh tới nâng cao phúc lợi xã hội, tạo ra mối quan hệ hài hòa và cân bằng với môi trường sinh thái sẽ tạo ra nền tảng của xã hội thông tin. Nhật Bản và Hàn Quốc đang đầu tư cho nhiều chương trình nghiên cứu và phát triển (R&D) nhằm tìm kiếm các loại vật liệu sạch và siêu nhỏ, coi đó như là một trong những liệu pháp chính nhằm hướng tới sự phát triển bền vững.

3 – Từng bước thúc đẩy tiến trình liên kết kinh tế Đông – Bắc Á và Đông Á

Cho dù còn những trở ngại (nhất là trở ngại do lịch sử để lại), song liên kết kinh tế Đông - Bắc Á vẫn diễn ra dưới nhiều hình thức và cấp độ khác nhau.

Cho đến nay, chưa xuất hiện một hiệp định thương mại tự do (FTA) khu vực Đông - Bắc Á, song những gì mà Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc xúc tiến cho thấy họ hướng tới mục tiêu xây dựng một FTA

với một phạm vi rộng lớn, ở đó các nước Đông - Bắc Á không nhất thiết phải tách thành một nhóm. Lý do của điều này được các giới quan sát giải thích là những vướng mắc trong lịch sử. Những vướng mắc này rất khó hóa giải, bởi lập trường lợi ích quốc gia của các nước khác nhau. Và cả 3 quốc gia này đều áp dụng chính sách "đi đường vòng", theo mô hình 1 + ASEAN tới 3 + ASEAN. Mô hình này dường như đã được chấp thuận tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN tổ chức tại Lào (tháng 12-2004), và sẽ bắt đầu bằng việc tổ chức Cuộc gặp Thượng đỉnh Đông Á vào cuối năm 2005. Với xu thế này, khả năng hình thành một FTA Đông Á theo mô hình mở sẽ xuất hiện trong 5 năm tới. Rất có thể đó là mô hình Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) thu nhỏ với những định chế kiểu ASEAN. Nếu điều đó diễn ra, cả 3 quốc gia Đông - Bắc Á sẽ vượt qua "trở ngại lịch sử", và sẽ cùng giữ vai trò trọng yếu (mà không có vai trò người thống lĩnh như kiểu Hoa Kỳ trong NAFTA), bởi 3 nước này có những ưu thế đặc biệt lớn về các nguồn lực phát triển so với các nước khác trong khu vực.

4 – Sự khác biệt về chế độ chính trị không cản trở việc tăng cường hợp tác

Có thể nói, trong suốt thời gian từ sau "chiến tranh lạnh" đến nay, chế độ chính trị của khu vực Đông - Bắc Á vẫn là sự đan xen của ba gam màu khác biệt.

Một số nhà nghiên cứu của Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc cho rằng, xét về khía cạnh địa - chính trị, khu vực Đông - Bắc Á bao gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, Mông Cổ, Đài Loan, Hồng Kông và Ma Cao (5 quốc gia và 3 vùng lãnh thổ).

Ở đó, Trung Quốc áp dụng chế độ chính trị xã hội chủ nghĩa đổi mới, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên áp dụng chế độ chính trị xã hội chủ nghĩa kiểu cũ, các nước và vùng lãnh thổ còn lại áp dụng chế độ chính trị tư bản chủ nghĩa; nhưng nhiều học giả phương Tây lại coi khu vực này chỉ có hai loại chế độ chính trị, *một là chế độ chính trị cộng sản* (do Đảng Cộng sản lãnh đạo), bao gồm Trung Quốc và Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, *hai là chế độ chính trị tư sản*.

Do khác biệt trong hệ tư tưởng chính trị nên khi xúc tiến các quan hệ chính trị quốc tế, các nước có chế độ chính trị khác nhau vẫn coi đó là một trở ngại. Trong thời kỳ "chiến tranh lạnh" điều này thường được nhắc đến, song hơn một thập niên qua được người ta né tránh. Ngoài Trung Quốc và Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, các quốc gia và vùng lãnh thổ còn lại áp dụng một chế độ chính trị tương đồng - chế độ chính trị tư sản. Với sự tương đồng này, Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan và thậm chí cả Hồng Kông dễ dàng chia sẻ các lợi ích, nhất là trong các vấn đề quốc tế (bao gồm các vấn đề khu vực và toàn cầu).

Tuy có sự khác biệt về chế độ chính trị giữa các nước và vùng lãnh thổ ở Đông - Bắc Á, song không dẫn tới nguy cơ đối đầu như thời kỳ "chiến tranh lạnh". Bởi vì, từ sau khi hệ thống xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu sụp đổ, và tiến trình hội nhập quốc tế trên quy mô toàn cầu được đẩy mạnh, lợi ích quốc gia là mối quan tâm hàng đầu trong chiến lược phát triển của hầu hết các quốc gia. Có thể nhấn mạnh rằng, tình hình quốc tế sau "chiến tranh lạnh" thay đổi đã buộc các đảng chính trị cầm quyền ở hầu hết các nước và vùng lãnh thổ Đông - Bắc Á điều chỉnh tư

duy chính trị và đường lối lãnh đạo theo hướng đề cao lợi ích quốc gia, trên cơ sở tạo ra và tận dụng các điều kiện thuận lợi của quốc tế và gia tăng đối thoại chính trị. Kể từ sau "chiến tranh lạnh" đến nay, sự đả kích lẫn nhau giữa các nước có chế độ chính trị khác nhau trong khu vực Đông - Bắc Á về cơ bản đã chấm dứt và sự "kỳ thị" đối với các chế độ do Đảng Cộng sản lãnh đạo đã giảm thiểu.

5 - Vai trò của nước lớn ngày càng gia tăng đối với các vấn đề chính trị nhạy cảm ở khu vực song khả năng can thiệp trực tiếp khó xảy ra

Trong thời kỳ "chiến tranh lạnh", Đông - Bắc Á là nơi đối đầu về chính trị và hệ tư tưởng giữa chủ nghĩa xã hội (đại diện là Trung Quốc và Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên) với chủ nghĩa tư bản (đại diện là Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và Hồng Kông), đằng sau họ là khối Xô-viết và khối Hoa Kỳ. Hiện nay, "chiến tranh lạnh" vẫn còn hiện diện ở đây cho dù mức độ căng thẳng có xu hướng giảm bớt và biểu hiện không giống như trước đây. Hoa Kỳ, Nga và cả EU vẫn tiếp tục có ảnh hưởng rất lớn ở khu vực này. Hiện vẫn có hai loại quan điểm đánh giá trái ngược nhau về sự hiện diện và ảnh hưởng của các nước lớn ngoài khu vực, đặc biệt là Hoa Kỳ. Đồng minh của Hoa Kỳ thì cho rằng nhân tố Hoa Kỳ là quan trọng và góp phần duy trì hòa bình và hợp tác ở Đông - Bắc Á; trong khi đó, những quốc gia khác thì quan niệm ngược lại.

Cần phải thấy rằng Hoa Kỳ luôn tìm cách kiềm chế Trung Quốc. Sự kiềm chế diễn ra theo phương thức vừa hợp tác vừa đấu tranh, vừa cứng rắn vừa nhân nhượng. Và chính sách của Trung Quốc cũng được thực thi

theo phương thức đó - theo kiểu "tương kế, tựu kế" - nhằm hạn chế chính sách kiểm chế của Hoa Kỳ. Chính sách kiểm chế Trung Quốc của Hoa Kỳ bộc lộ mục tiêu chính trị rất rõ ràng của họ, nhất là ở phương diện hạn chế tầm ảnh hưởng của Trung Quốc và bảo vệ các đồng minh của Hoa Kỳ ở khu vực này. Xét ở mục tiêu tổng thể thì đó là lợi ích chính trị căn bản mà Hoa Kỳ nhắm tới ở khu vực Đông - Bắc Á.

6 - Tính phức tạp trong vấn đề tôn giáo sẽ gia tăng và bị lợi dụng

Có thể nói, một trong những đặc điểm nổi bật ở khu vực Đông - Bắc Á là sự tương đồng về văn hóa. Ở đó ảnh hưởng của văn minh Trung Hoa trong đời sống văn hóa của các nước xung quanh, qua thời gian, đã được thừa nhận. Tư tưởng Nho giáo được coi là sự khởi nguồn cho sáng tạo, trật tự và tăng trưởng cao ở các nền kinh tế Đông - Bắc Á trong những thập niên qua. Đó cũng chính là một yếu tố tạo cơ sở cho sự ổn định tương đối về mặt chính trị ở các quốc gia trong khu vực, bất chấp có sự khác biệt về thể chế chính trị, bởi người ta nhìn thấy sự tồn tại của cả yếu tố đức trị và pháp trị trong thực tiễn xã hội ở các quốc gia Đông - Bắc Á (đức trị là một thành tố căn bản của tư tưởng Nho giáo).

Tính phức tạp trong vấn đề tôn giáo gia tăng, gắn liền với những ảnh hưởng của Nho giáo trở nên mờ nhạt trong xã hội hiện đại và nhu cầu đa dạng hóa trong đời sống tinh thần, nhất là ở khía cạnh tâm linh của con người. Hàng ngàn tổ chức tôn giáo đang tồn tại ở khu vực này, trong đó có nhiều tôn giáo mới, và cả tà giáo. Pháp luân công phát triển mạnh ở Hồng Kông, Đài Loan và có mặt ở

Trung Hoa là một ví dụ. Điều lưu ý là tôn giáo này khi vào Trung Hoa đã được nhiều người hưởng ứng, và nếu chính phủ Trung Quốc không can thiệp mạnh thì tín đồ của giáo phái này chắc đã tới con số nhiều triệu người. Rất có thể, sự đơn điệu, căng thẳng và sức ép cạnh tranh trong xã hội công nghiệp đã thúc đẩy con người tìm đến thế giới tâm linh ngày một nhiều hơn. Thực tiễn của tôn giáo ở một số quốc gia Đông - Bắc Á thời gian gần đây đã bộc lộ đặc điểm đó.

Một đặc điểm khác trong sự phát triển tôn giáo ở đây là tôn giáo có thể bị lợi dụng. Điều này thể hiện hoặc là bị những người sáng lập ra các giáo phái này lợi dụng, biến thành các loại tà đạo như giáo phái Chân lý A-um ở Nhật Bản, hoặc bị các lực lượng thù địch lợi dụng để gây bất ổn về chính trị như trường hợp Pháp luân công ở Trung Quốc.

Những diễn biến phức tạp này của tôn giáo ở các nước Đông - Bắc Á tiếp tục gia tăng, tiếp tục ảnh hưởng tới các nước Đông Á và việc lợi dụng tôn giáo để phục vụ cho những mưu đồ riêng vẫn tiếp diễn.

7 - Môi trường sinh thái đã và đang trở thành mối quan tâm của hầu hết các quốc gia Đông - Bắc Á, bởi đây là yếu tố tạo ra sự phát triển bền vững

Từ hơn một thập niên qua, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và cả Trung Quốc đã chú ý tới vấn đề này và họ đã hoạch định chiến lược bảo vệ môi trường sinh thái. Không phải ngẫu nhiên mà Nhật Bản trở thành chủ nhà tổ chức Hội nghị môi trường thế giới lần thứ 2 và là một trong những thành phần chính kiến tạo Nghị định thư Ky-ô-tô (1997). Kinh nghiệm phát triển

công nghiệp hóa ở các quốc gia Đông - Bắc Á cho thấy, không đồng thời giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường sinh thái, không chủ động tạo ra sự cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi sinh và không tính được những tác động tiêu cực của công nghiệp hóa đối với môi sinh thì sẽ không có sự phát triển bền vững. Vấn đề môi trường sinh thái ở khu vực này đã và đang trở thành chương trình nghị sự của các diễn đàn song phương và đa phương trong những năm gần đây; qua đó người ta tìm kiếm các giải pháp và nỗ lực phối hợp trên phạm vi quốc tế.

8 – Tác động đối với Việt Nam

Thực tế cho thấy, các quốc gia và vùng lãnh thổ ở khu vực Đông - Bắc Á có quan hệ rất chặt chẽ với Việt Nam trên rất nhiều phương diện, đặc biệt là về kinh tế và chính trị.

Động thái và các xu hướng phát triển của khu vực này tiếp tục tác động đến chúng ta. Như đã biết, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Hồng Kông đã và đang là những đối tác quan trọng của Việt Nam trong quan hệ kinh tế quốc tế. Bởi vậy, Việt Nam cần có những chính sách thích hợp để duy trì và phát triển các quan hệ này.

Cho dù có những dấu hiệu phức tạp về tình hình chính trị và tôn giáo, song xu thế hòa bình, hợp tác và liên kết kinh tế sẽ tiếp tục chi phối các quan hệ quốc tế ở khu vực Đông - Bắc Á trong thập niên tới. Do đó, những tác động tích cực từ Đông - Bắc Á tới chúng ta là điều có thể khẳng định. Tất nhiên, những tác động tiêu cực vẫn có thể diễn ra đòi hỏi chúng ta phải có đối sách đúng đắn. □

VĂN CHẤN...

(Tiếp theo trang 56)

thuận lợi (chính sách, pháp lý và tâm lý xã hội) để các hộ kinh doanh liên kết thành các hình thức tổ chức hợp tác tự nguyện làm vệ tinh cho doanh nghiệp hoặc phát triển lớn hơn. Hiện nay, ở Văn Chấn kinh tế hộ và kinh tế trang trại phát triển không đồng đều giữa các vùng. Ở vùng thấp, nơi có điều kiện thì kinh tế hộ và kinh tế trang trại đã phát triển đến độ đòi hỏi phải liên doanh, liên kết hợp tác với nhau để có thị trường đầu ra ổn định. Do đó, phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã là con đường giải quyết mâu thuẫn giữa sản xuất nhỏ, manh mún với sản xuất hàng hóa lớn đáp ứng yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Ở vùng cao, kinh tế hộ và kinh tế trang trại phát triển kém hơn về số lượng và quy mô; thậm chí ở nhiều nơi vẫn còn sản xuất hàng hóa giản đơn, tự cung tự cấp, thì hợp tác xã là tổ chức để người nông dân phát huy tinh thần tương trợ giúp đỡ để từng bước vươn lên sản xuất hàng hóa.

Kinh tế hợp tác và hợp tác xã không những là hình thức tổ chức kinh tế mang tính xã hội hóa, mà còn là nhân tố quan trọng để xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Nó là hình thức tổ chức kinh tế quan trọng để người lao động, hộ xã viên tiếp nhận sự hỗ trợ của Nhà nước, liên kết với các doanh nghiệp của các thành phần kinh tế. Phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã là phù hợp với đường lối của Đảng, coi kinh tế tập thể cùng với kinh tế nhà nước ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Thực tế ở Văn Chấn trong quá trình phát triển kinh tế hàng hóa, hộ nông dân có nhu cầu phát triển các hình thức từ thấp đến cao, từ các tổ hợp tác đến hợp tác xã làm dịch vụ nông nghiệp. □

HUYỆN ĐỊNH HÓA

ĐỊA CHỈ: THỊ TRẤN CHỢ CHU, HUYỆN ĐỊNH HÓA, TỈNH THÁI NGUYÊN • ĐIỆN THOẠI: 0280. 878 445



Bí thư: TRẦN VĂN ÍCH

Định Hóa là huyện miền núi của tỉnh Thái Nguyên, diện tích tự nhiên 52.075 ha, dân số gần 9 vạn người gồm nhiều dân tộc anh em sinh sống. Hiện nay, Chính phủ đã công nhận cả 24 đơn vị xã và thị trấn của huyện là xã ATK, trong đó có 18 xã được hưởng chương trình 135 của Chính phủ.

Trong nhiệm kỳ qua, Đảng bộ huyện đã lãnh đạo nhân dân thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội. Kinh tế tiếp tục phát triển; tổng sản phẩm của huyện (GDP) tăng trưởng ở mức cao; sản lượng lương thực, sản lượng chè vượt cao hơn mức dự kiến; cơ cấu các ngành kinh tế chuyển dịch đúng hướng; kết cấu hạ tầng ngày càng được tăng cường; bảo đảm an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội; củng cố quốc phòng, quân sự địa phương; văn hóa-xã hội phát triển lành mạnh; đời sống nhân dân được cải thiện thêm một bước, khẳng định rõ sự lãnh đạo của Đảng, củng cố niềm tin của nhân dân vào sự nghiệp xây dựng đất nước vì mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

1. KINH TẾ:

- > Huyện đã chỉ đạo xây dựng và triển khai các đề án toàn khóa trong lĩnh vực này như: xây dựng vùng lúa cao sản, lúa Bao Thái hàng hóa, khôi phục và củng cố các công trình thủy lợi, mở rộng và phát triển vùng chè...
- > Tổng sản lượng lương thực vẫn tăng, bình quân lương thực đạt 423kg/người/năm.
- > Công nghiệp, TTCN, thương mại, dịch vụ có bước phát triển tích cực; Huyện đã quy hoạch được 4 khu công nghiệp nhỏ và đề ra nhiều giải pháp nhằm khôi phục và phát triển các nghề thủ công truyền thống của địa phương như: dệt mành cộ, đan cốt, sản xuất VLXD, chế biến lâm sản và phát triển nghề mây tre đan...Toàn huyện có 34 doanh nghiệp tư nhân, hoạt động của các doanh nghiệp đã góp phần làm cho giá trị sản xuất của công nghiệp, TTCN và xây dựng trên địa bàn trong những năm sau tăng cao hơn năm trước.
- > Nguồn vốn để xây dựng kết cấu hạ tầng và phát triển kinh tế-xã hội, vốn đầu tư bình quân hằng năm đạt 93,4 tỉ đồng.
- > Chương trình định canh định cư và vùng kinh tế mới, chương trình kiên cố hóa trường học, kiên cố kênh mương, vốn vay các tổ chức quốc tế của Chính phủ, vốn tài trợ của các cơ quan, doanh nghiệp Nhà nước.
- > Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình hằng năm đạt 12,3%.

2. VĂN HÓA-XÃ HỘI:

- > Thực hiện tốt chính sách xã hội, thường xuyên quan tâm đến

những người có công, gia đình liệt sỹ, thương bệnh binh và các đối tượng xã hội khác;

- > Lĩnh vực giáo dục-đào tạo có bước phát triển mới: toàn huyện có 74 trường, 100% số xã được công nhận phổ cập giáo dục THCS năm 2004.

> Cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư được triển khai rộng rãi đến các khu dân cư, gia đình, cơ quan, trường học.

> Huyện đã nâng cấp cơ sở vật chất và nâng cao năng lực khám chữa bệnh của trung tâm y tế huyện, ngành y tế đã xây dựng được mạng lưới y tế sâu rộng trong nhân dân

3. CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG:

> Trong nhiệm kỳ qua, huyện đã tập trung vào việc tiếp tục vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng và đảng viên, đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng.

> Công tác kiểm tra Đảng thường xuyên được các cấp ủy thực hiện theo các chương trình, kế hoạch, tập trung vào những nội dung trọng tâm trong thực hiện Điều lệ Đảng và thực hiện chỉ thị, nghị quyết của các cấp ủy.

> Có sự thống nhất cao về tư tưởng cán bộ, đảng viên; nâng cao trình độ của cán bộ, bố trí tổ chức chi bộ hợp lý, tăng cường công tác lãnh đạo và kiểm tra của Đảng; sức chiến đấu của các cơ sở Đảng ngày càng tăng, thể hiện vai trò lãnh đạo của Đảng trên tất cả các lĩnh vực đời sống kinh tế-xã hội của địa phương.

HUYỆN ĐẠI LỘC - TỈNH QUẢNG NAM

Địa chỉ: Khu 7 - Ái Nghĩa, huyện Đại Lộc, tỉnh Quảng Nam * Điện thoại: 0510.865 623 * Bí thư: **TRẦN KIM HÙNG**

Dại Lộc là huyện nằm về phía Bắc tỉnh Quảng Nam, cách thị xã Tam Kỳ (tỉnh, ty) khoảng 70km; là cửa ngõ vào thành phố Đà Nẵng về phía Tây Nam. Diện tích tự nhiên 585,55km². Dân số: 159.742 người. Toàn huyện có 1 thị trấn, 16 xã, trong đó có 9 xã miền núi.

Là địa phương có Quốc lộ 14B đi qua, là nguyên khoáng sản đa dạng, phong phú. Đại Lộc có nhiều tiềm năng và lợi thế để phát triển công nghiệp, thương mại-dịch vụ, du lịch và nông nghiệp.

Trong 2 cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc, Đại Lộc đã có những cống hiến to lớn, nhân dân và lực lượng vũ trang nhân dân huyện được Đảng và Nhà nước tuyên dương danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang

nhân dân, có 9 tập thể, cá nhân cũng được phong tặng, truy tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam Anh hùng và 14.952 tập thể, cá nhân được tặng thưởng huân, huy chương các loại.

Sau ngày quê hương được hoàn toàn giải phóng, phát huy truyền thống chủ nghĩa anh hùng trong kháng chiến, Đại Lộc đã có những bước phá mới trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ quê hương. Đảng phần khởi là lực lượng vũ trang nhân dân huyện được Đảng và Nhà nước tuyên dương Anh hùng LLVT trong thời kỳ đổi mới; xã Đại Hiệp và HTX Đại Đồng được tuyên dương Anh hùng Lao động. Nhiều đơn vị, tập thể, cá nhân được tặng thưởng Huân chương, Cờ thưởng của Chủ tịch nước và Chính phủ.



MỘT SỐ THÀNH TỰU QUAN TRỌNG ĐẠT ĐƯỢC TRONG NHỮNG NĂM QUA:

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm đạt 11,01%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực. Hiện nay, trong cơ cấu GDP ngành công nghiệp-TTCN chiếm 43,38%, thương mại-dịch vụ chiếm 25,1%, nông nghiệp chiếm 31,52%.

Về văn hóa-xã hội, Đại Lộc là huyện đầu tiên của tỉnh Quảng Nam được công nhận phổ cập giáo dục THCS. Toàn huyện có 66 cơ sở giáo dục đều được kiên cố hóa, tăng hóa. Có 33 trường đạt chuẩn quốc gia ở các bậc học: mầm non, tiểu học, THCS. Đại Lộc cũng là địa phương phát triển mạnh và đều khắp phong trào xây dựng đời sống văn hóa (đến nay, 17/17 xã, thị trấn đã phát động xây dựng xã văn hóa, 118/156 thôn, khu phố đạt danh hiệu thôn, khu phố văn hóa. Phần lớn các thôn, khu phố đều có các thiết chế văn hóa phục vụ đời sống tinh thần nhân dân). Công tác đền ơn đáp nghĩa và giúp đỡ các đối tượng xã hội thường xuyên được chăm lo (chỉ tính trong 5 năm 2001-2005, toàn huyện đã xây dựng 824 nhà tình nghĩa và 358 nhà đại đoàn kết).

An ninh-chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện được giữ vững. Khởi đại đoàn kết ngày càng được tăng cường. Quy chế dân chủ cơ sở được triển khai có hiệu quả. Hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở thường xuyên được củng cố, kiện toàn. Công tác xây dựng Đảng luôn chú trọng trên cả 3 mặt: chính trị, tư tưởng, tổ chức. Toàn huyện có 49 tổ chức cơ sở đảng với 2.974 đảng viên. Hàng năm, tỷ lệ tổ chức cơ sở đảng đạt danh hiệu trong sạch vững mạnh chiếm trên 80%, không có tổ chức cơ sở Đảng yếu kém. Chất lượng đội ngũ cán bộ các cấp từng bước được nâng lên.

Trên cơ sở phát huy những kết quả đạt được, Đại Lộc đang nỗ lực phấn đấu để cơ bản trở thành huyện công nghiệp vào giai đoạn 2010-2015.

HUYỆN THUẬN AN

Địa chỉ UBND : Thị trấn Lái Thiêu - huyện Thuận An - tỉnh Bình Dương

Bí thư Huyện ủy : Đ/c LÊ THÀNH CUNG - Chủ tịch UBND : Đ/c NGUYỄN THỊ HÀ



Huyện Thuận An là huyện phía nam của tỉnh Bình Dương là cửa ngõ phía bắc TP HCM. Huyện có 08 xã và 02 thị trấn với diện tích 8.246 ha, dân số 240.895 người.

❖ **Công nghiệp**: Giá trị sản xuất ngành công nghiệp năm 2005 ước đạt 18.587 tỉ đồng, tốc độ tăng bình quân hàng năm 38,8%.

❖ **Nông nghiệp**: Sản xuất nông nghiệp có sự chuyển biến theo hướng cơ cấu lại cây trồng, trong đó trồng trọt chiếm 40%, chăn nuôi 58% và dịch vụ nông nghiệp 2%.

❖ **Về văn hóa xã hội**: Hoạt động văn hóa - thông tin, thể dục - thể thao và các phong trào văn nghệ quần chúng được duy trì và phát triển.

❖ **Giáo dục**: Toàn huyện có hiện có 36 trường học các cấp, thu nhận 25.531 học sinh, tăng 5.787 học sinh so với năm 2000. Toàn huyện hiện có 1.108 cán bộ giáo viên, trong đó có 198 đảng viên chiếm 17,9%, đến nay bậc mầm non đạt chuẩn và trên chuẩn chiếm 91,2%, bậc tiểu học 83,6%, bậc trung học cơ sở 96,4%.

❖ **Y tế**: Đã đầu tư xây dựng mới và đưa vào sử dụng trung tâm y tế (giai đoạn 1) với qui mô 100 giường, xây dựng mới và đầu tư trang thiết bị cho các trạm y tế xã, thị trấn. Mạng lưới y tế cộng đồng được củng cố, chất lượng ngày càng được nâng cao. Từ năm 2003 tất cả các trạm y tế đều có bác sỹ phục vụ và đạt chuẩn quốc gia về y tế cơ sở, 100% hộ dùng nước sạch, 95% hộ sử dụng muối iode.



DU LỊCH VĂN HÓA SUỐI TIÊN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chào Mừng Lễ Quốc Khánh 2/9

Mừng Sinh Nhật Suối Tiên Lần Thứ 10

Suối Tiên

Thiên Đường

Mùa Xuân

Của Bạn



XÃ VÂN HỘI

ĐỊA CHỈ: XÃ VÂN HỘI, HUYỆN TAM DƯƠNG, TỈNH VINH PHÚC

DIỆN THOẠI: 0211.825 023



Trồng hoa là một thực tế chuyển dịch cơ cấu cây trồng



Đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2005 - 2010



Phát triển chăn nuôi hộ gia đình

Vân Hội ở phía Nam của huyện Tam Dương, có diện tích tự nhiên 431,8ha, trong đó đất sản xuất nông nghiệp: 269,78ha, đất ở nông thôn: 37,25ha, đất chuyên dùng: 88,48 ha, đất khác: 88,44ha. Tổng số hộ: 944, số nhân khẩu 4.580. Người trong độ tuổi lao động: 2.198. Xã có 2 tôn giáo cùng chung sống hòa thuận và đoàn kết; số hộ công giáo: 130 hộ, nhân khẩu: 600.

Vân Hội là xã tiếp giáp với thị xã Vĩnh Yên- Trung tâm kinh tế- chính trị của tỉnh Vĩnh Phúc, có hệ thống giao thông thuận lợi, kết cấu hạ tầng từng bước được xây dựng hoàn thiện, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế- xã hội.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHÍNH TRỊ CỦA ĐẢNG BỘ NHIỆM KỲ 2000-2005

1. Ngành trồng trọt

- Tổng diện tích gieo trồng năm 2000: 510 mẫu; năm 2004: 506 mẫu, giảm 0,8% so với đầu kỳ.
- Tổng sản lượng lương thực năm 2000 đạt 1.687 tấn; năm 2004 đạt 1.834 tấn, so với chỉ tiêu Đại hội đạt 100,21%.
- Giá trị 1ha năm 2000 đạt 30,5 triệu đồng; năm 2004 đạt 39 triệu đồng, đạt 114,7% chỉ tiêu Đại hội
- Giá trị ngành trồng trọt năm 2000 đạt 5.625 triệu đồng; năm 2004 đạt 7.119 triệu đồng, đạt 114,4% chỉ tiêu Đại hội
- Lương thực bình quân đầu người năm 2000 đạt 381kg; năm 2004 đạt 402,1 kg, đạt 90,97% chỉ tiêu Đại hội

2. Chăn nuôi gia đình

- Đàn trâu: năm 2000 có 67 con; năm 2004 có 64 con, giảm 4 con.
- Đàn bò: năm 2000 có 368 con; năm 2004 có 746 con, tăng 378 con.
- Đàn lợn: năm 2000 có 9.994 con; năm 2004 là 13.105 con.

3. Ngành nghề dịch vụ

Giá trị ngành nghề dịch vụ năm 2000 đạt 2.101 triệu đồng; năm 2004 đạt 4.003 triệu đồng, so với chỉ tiêu Đại hội đề ra đạt 121,3%.

Cơ cấu kinh tế:

- Trồng trọt: Năm 2000 là 50,46%; năm 2004 là 43,73%, vượt chỉ tiêu ĐH đề ra
- Chăn nuôi: Năm 2000 là 30,67%; năm 2004 là 31,67%, vượt chỉ tiêu ĐH đề ra
- Ngành nghề dịch vụ: Năm 2000 là 18,85%; năm 2004 là 24,59%, đạt chỉ tiêu ĐH đề ra.

CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG

Đảng bộ thường xuyên làm tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng; đại bộ phận đảng viên trong Đảng bộ có bản lĩnh chính trị vững vàng, tin tưởng tuyệt đối vào đường lối chủ trương lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, có đạo đức và lối sống lành mạnh, trong sáng. Tích cực đấu tranh với những quan điểm sai trái, những lời nói việc làm trái với đường lối chủ trương chính sách, Nghị quyết của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Tổng số đảng viên có đến cuối nhiệm kỳ: 120 đồng chí. Trong nhiệm kỳ đã kết nạp được 25 đ/c đảng viên mới

PHƯƠNG HƯỚNG NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI NĂM 2005-2010

Tổng sản lượng lương thực đạt từ: 1.800- 1.900 tấn (bảo đảm an toàn về lương thực)

* CƠ CẤU KINH TẾ:

- + Ngành trồng trọt chiếm 37%
- + Ngành chăn nuôi chiếm 33%
- + Ngành nghề dịch vụ chiếm 30%
- + Bình quân giá trị đầu người: 5 triệu đồng/ người/ năm
- + Bình quân giá trị 1ha làm ra: 40-45 triệu đồng/ năm

* MỤC TIÊU VỀ XÃ HỘI

- + Giảm tỷ lệ hộ nghèo mỗi năm 2%
- + Gia đình văn hóa đạt 85% trở lên

* CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐẢNG

- + Phân đấu giữ vững Đảng bộ "Trong sạch vững mạnh"
- + 85-100% chi bộ đạt chỉ bộ "Trong sạch vững mạnh"
- + 80-85% trở lên đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ, không có đảng viên vi phạm tư cách đảng viên
- + Hàng năm mỗi chi bộ kết nạp được từ 1-2 đảng viên mới trở lên, quan tâm đến phát triển đảng viên là người công giáo



Ban chấp hành Đảng ủy nhiệm kỳ 2005-2010



Chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở xã



Trang trại chăn nuôi của anh Mùi, thôn Mai Nham

XÂY DỰNG ĐẢNG

Đại bộ phận đảng viên trong Đảng bộ có lập trường tư tưởng vững vàng. Tin tưởng tuyệt đối vào đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Tính đến đầu năm 2005 đã kết nạp được 28 quần chúng ưu tú vào Đảng.

MỤC TIÊU TỔNG QUÁT NHIỆM KỲ 2005-2010

1. Về trồng trọt:

- Tổng sản lượng lương thực quy thóc đạt: 5.100 tấn. Doanh thu bình quân trên 1ha đạt: 29.000.000 đồng.
- Trồng cây ăn quả đạt 9,2ha.
- Tỷ trọng nông nghiệp chiếm 48%

2. Về chăn nuôi:

- Tổng đàn trâu, bò: 990 con. Tăng 5% so với nhiệm kỳ 2000-2005
- Tổng đàn lợn: 8.300 con tăng 15% so với nhiệm kỳ 2000-2005
- Tổng đàn gia cầm: 40.000 con tăng 15% so với nhiệm kỳ 2000-2005
- Tỷ trọng chăn nuôi chiếm 30%

3. Phát triển tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ:

- Tỷ trọng tiểu thủ công nghiệp chiếm 22%- 25%
- Bình quân thu nhập đầu người đạt 4.600.000đ/ người/ năm

4. Xây dựng đảng:

Chủ trọng xây dựng cả 3 mặt: Chính trị, tư tưởng và tổ chức. Xây dựng đạo đức cách mạng, rèn luyện lối sống lành mạnh.

Về công tác phát triển đảng: nhiệm kỳ 2005-2010 phát triển thêm từ 40-45 Đảng viên mới.

Đảng bộ và nhân dân trong xã quyết tâm nêu cao tinh thần tự lực, tự cường. Giữ vững và phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng, đồng bộ hóa các bước khắc phục mọi khó khăn tiếp tục lãnh đạo nhân dân trong xã thực hiện công cuộc đổi mới. Tăng bước hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Tăng cường sự hợp tác, đoàn kết giữa các tầng lớp nhân dân.

Duy Phiên là một xã thuần nông, điều kiện tự nhiên tuy không được thuận lợi nhưng được sự quan tâm giúp đỡ của Huyện ủy Tam Dương, trực tiếp là Ban Thường vụ Huyện ủy- HĐND- UBND và các ban ngành trong huyện đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Đảng bộ và nhân dân xã Duy Phiên thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị của địa phương. Kết quả cụ thể như sau:

PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG- AN NINH

1. Nông nghiệp

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chính:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2004 tăng 35,5% so với kế hoạch.
- Tổng thu nhập 19.795.000.000đ (KH là 14.604.000.000đ)
- Sản lượng lương thực có hạt 5.000 tấn, tăng 0,2% so với KH.
- Doanh thu 1ha canh tác 27.000.000đ, vượt 11% KH.
- Giá trị thu nhập bình quân đầu người 2.300.000đ, tăng 10,9% KH.
- Lương thực bình quân đầu người 574 kg/người/ năm, tăng 10% so với KH.

2. Xây dựng cơ bản

- Đã triển khai xây dựng trường học 2 tầng= 8 phòng (cấp 1B), tổng vốn đầu tư: 767.000.000đ.
- Ngoài ra Đảng ủy chỉ đạo các thôn tổ chức làm giao thông nông thôn: đổ bê tông = 2.300m, xây rãnh thoát nước = 1.400m. Tổng trị giá 620.000.000đ

VĂN HÓA XÃ HỘI

1. Giáo dục:

Công tác giáo dục đã thực sự được chú trọng, cơ sở vật chất được quan tâm, môi trường sư phạm dần được cải thiện, chất lượng giảng dạy và học tập đều được nâng lên. Có 3 trường được công nhận đạt phổ cập giáo dục, học sinh giỏi cấp huyện 68 em, học sinh giỏi tỉnh 11 em. Giáo viên giỏi cấp tỉnh: 7 người, cấp huyện: 58 người.

2. Thực hiện chính sách xã hội:

Tổ chức tốt chính sách xóa đói giảm nghèo đến nay số hộ nghèo trong xã còn 5,8% bằng 119 hộ= 492 khẩu. Giải quyết việc làm mới cho 200 lao động, vượt 50% so KH, cấp đầy đủ thẻ y tế cho các hộ nghèo...

Xây dựng 30 nhà đại đoàn kết cho hộ nghèo, với tổng số tiền 450.000.000đ

Xây dựng được 2 nhà tình nghĩa: trị giá 50.000.000đ



Ông ĐẶNG PHƯỚC THÀNH
 Bí thư Đảng ủy - Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY

CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

VINASUN CORPORATION
VINASUN CORPORATION THƯƠNG HIỆU CỦA MỌI NHÀ MỌI NGƯỜI

Công ty cổ phần Ánh Dương Việt Nam (Vinasun Corporation) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001723 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp vào tháng 07/2003, là một doanh nghiệp tư nhân được phép kinh doanh trên 20 lĩnh vực khác nhau. Trong đó có 04 lĩnh vực mà Công ty đang hoạt động mạnh đó là:

1. Hệ thống nhà hàng và trung tâm tiệc cưới bao gồm: Phố ẩm thực Tản Đà Cao Lầu, Phố ẩm thực Hai Lúa, Nhà hàng Bông Lúa, Nhà hàng Nam Bộ ẩm thực Phố; Trung tâm tiệc cưới Phương Gòn, Trung tâm tiệc cưới Lê Thị Riêng... với đội ngũ đầu bếp chuyên nghiệp chuyên sưu tầm và chế biến các món ẩm mới lạ, hấp dẫn mang đậm nét đặc thù của văn hóa ẩm thực Nam Bộ. Với giá cả phù hợp, phong cách phục vụ ân cần, niềm nở, chu đáo luôn toát lên tính chất phác, hiền lành, hiếu khách và duyên dáng của thiếu nữ Nam Bộ. Đã tạo việc làm ổn định cho hơn 250 lao động.

2. Trung tâm Taxi Vinasun: với gần 700 xe Toyota 04 chỗ và 07 chỗ sang trọng, tiện nghi, cộng với phong cách phục vụ của đội ngũ lái xe chuyên nghiệp, giá cả hợp lý và số điện thoại tổng đài dễ nhớ (08-8272727)... Với mạng lưới 900 điểm tiếp thị và 12 đội xe hoạt động khắp thành phố Hồ Chí Minh. Vì vậy, thời gian qua thương hiệu VINASUN đã được nâng cao về uy tín và ngày càng được nhiều khách hàng ưa chuộng.

3. Trung tâm du lịch lữ hành Vinasun Travel bao gồm: lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế. Công ty VINASUN đã được công nhận là thành viên chính thức của Hiệp hội du lịch châu Á Thái Bình Dương (PATH), Hiệp hội du lịch Hoa Kỳ (ASTA), Hiệp hội du lịch Nhật Bản (JATA), thành viên Phòng Thương mại & Công nghiệp Việt Nam...

4. Đại lý bán vé máy bay cho các hãng hàng không: VINASUN là đại lý cấp 1 của Việt Nam Airlines và Pacific Airlines, là đại lý cấp 2 của các hãng hàng không quốc tế khác, với 08 đại lý tại các quận 1, 3 và quận Bình Thạnh.

Về chiến lược phát triển của VINASUN trong thời gian qua cũng như trong giai đoạn hiện nay: Đa dạng hóa loại hình kinh doanh, trong đó ưu tiên đầu tư kinh doanh các mũi nhọn như lĩnh vực nhà hàng khách sạn, vận tải hành khách, du lịch lữ hành, ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, nhất là phương tiện kinh doanh theo hướng chất lượng hiệu quả, chú trọng chăm lo đời sống cán bộ công nhân viên, trong đó có chế độ thưởng phạt công minh, động viên cán bộ nhân viên tích cực học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ để làm việc lâu dài cho công ty. Ngoài ra, công ty còn chú trọng công tác xã hội như: tết cho người nghèo; xây dựng 06 nhà tình nghĩa cho gia đình chính sách ở Vĩnh Long và Đồng Tháp; tặng 03 căn nhà tình thương cho gia đình nạn nhân chất độc màu da cam ở Củ Chi; ủng hộ quỹ nạn nhân sống thân ở Đông-Nam Á; xây dựng 01 cầu bê tông và làm 01 con đường ở Đồng Tháp; cứu trợ đồng bào nghèo ở Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận...

Công ty cổ phần Ánh Dương Việt Nam (Vinasun Corporation) có quá trình hình thành và phát triển theo cách riêng của mình... Có khá nhiều khó khăn trắc trở nhưng cũng đúc kết được nhiều bài học để đi đến thành công hôm nay. Chính vì vậy Ban lãnh đạo và tập thể cán bộ công nhân viên rất trân trọng thương hiệu của mình và sẽ không ngừng phấn đấu để thương hiệu VINASUN CORP. trở thành một trong những thương hiệu uy tín, chất lượng, gần gũi thân thương với mọi người, mọi nhà trên mọi miền đất nước.



ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH NINH BÌNH

Địa chỉ: Phường Đồng Thành- thị xã Ninh Bình * Điện thoại: 030. 887 596

Giám đốc- Tổng Biên tập: **HÀ TRÍ THỨC**

Năm 2004, ngoài việc tuyên truyền đậm nét các sự kiện CT, KT, VH, XH Đài PT-TH tỉnh Ninh Bình đã tổ chức hội nghị trao đổi nâng cao chất lượng chuyên mục với 13 đơn vị có chuyên mục hàng tháng trên sóng truyền hình; Phối hợp chặt chẽ với sở TDTT làm tốt công tác tuyên truyền những vấn đề sau SEA games 22, giải bóng đá truyền thống Thiếu niên Nhi đồng cúp PTTH lần thứ VIII và các hoạt động thể thao lớn diễn ra tại Ninh Bình; Đã thực hiện bộ phim thể thao tham gia liên hoan phim đạt giải B và được chọn đi tham dự Liên hoan Phim Thể thao quốc tế tại I-ta-li-a năm 2004. Trong Liên hoan Truyền hình toàn quốc tác phẩm "Khởi bụi giữa lòng đô thị" đã được tặng bằng khen; Tham gia cuộc thi báo chí viết về đề tài Du lịch Đài có 15 tác phẩm dự thi, 9 tác phẩm đạt giải, trong đó có 3 tác phẩm đạt giải nhất, 4 tác phẩm đạt giải nhì, 2 tác phẩm đạt giải ba.

Được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, trên cơ sở nhiệm vụ kế hoạch năm 2005, dưới sự chỉ đạo của cấp ủy, Ban giám đốc Đài PT&TH tỉnh Ninh Bình, các phòng, ban, đoàn thể của Đài đã đẩy mạnh các phong trào thi đua, vượt qua nhiều khó khăn thử thách, hoàn thành xuất sắc các mặt công tác đề ra.

1. Công tác tuyên truyền:

Công tác tuyên truyền đã có tác động cổ vũ lớn, động viên khích lệ các ngành, các cấp, nhân dân trong tỉnh thi đua hoàn thành kế hoạch kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm. Đồng thời định hướng dư luận xã hội, phê phán sai trái, thực hiện tốt chức năng báo chí là diễn đàn của nhân dân. Cụ thể là:

a/ Về truyền hình:

Chương trình địa phương đã sản xuất: 774 giờ (đạt 53% KH)

b/ Về phát thanh:

- Chương trình địa phương đã sản xuất: 359 giờ (đạt 51% KH)

- Tổng số chương trình sản xuất: 450 chương trình

Các chương trình phát thanh, truyền hình đã giữ ổn định các mục, chuyên mục, mở thêm 5 mục mới phục vụ các ngày kỷ niệm, trong đó có 2 mục mới "Tiến tới Đại hội Đảng bộ các cấp", "Tiến tới Đại hội thi đua toàn tỉnh lần thứ 2". Chương trình văn nghệ có 2 mục mới là: "Dành cho thiếu nhi" và "Ca nhạc dã ngoại theo yêu cầu"

2. Công tác kỹ thuật- phát triển ngành:

a/ Về tiếp phát sóng:

- Tiếp phát sóng Đài Tiếng nói Việt Nam và chương trình địa phương là: 2.594 giờ (đạt 52% KH năm 2005)

- Tiếp phát các chương trình của Đài Truyền hình Việt Nam và Truyền hình Ninh Bình là: 12.347 giờ (đạt 51% KH năm 2005).

b/ Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật:

- 6 tháng đầu năm Đài đã lập kế hoạch trình UBND tỉnh xin chủ trương đầu tư Dự án thiết bị làm truyền hình trực tiếp. Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng, khai thác đúng quy trình các loại máy móc thiết bị kỹ thuật đảm bảo tiếp phát sóng, kịp thời, an toàn.

c/ Công tác phát triển ngành:

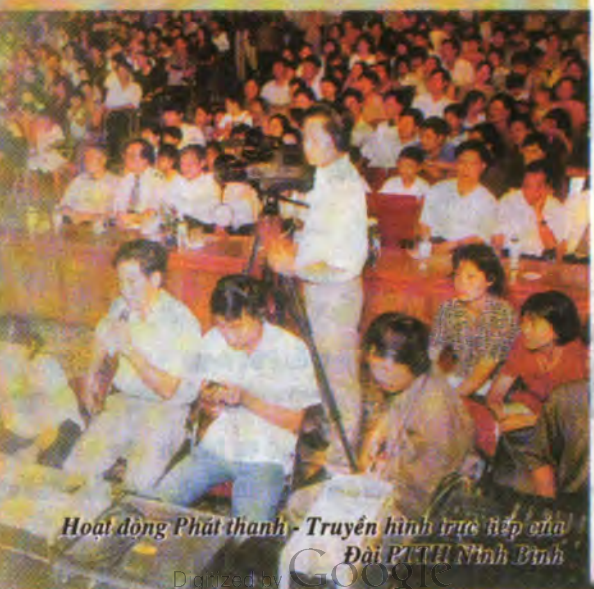
Tổ chức thành công Hội nghị tổng kết 5 năm thực hiện quyết định 1306 của UBND tỉnh về việc: thành lập đài truyền thanh cơ sở. Tại hội nghị này đã tiếp tục khẳng định vai trò không thể thiếu của đài truyền thanh xã, phường, thị trấn, là người bạn gần gũi của nhân dân



Đồng chí Bí thư Tỉnh ủy Phạm Minh Tuyên chúc mừng kỷ niệm ngày Báo chí Cách mạng Việt Nam



Cúp Truyền hình Bóng đá Thiếu niên - Nhi đồng lần thứ VIII (2004)



Hoạt động Phát thanh- Truyền hình trực tiếp của Đài PTTH Ninh Bình

SỞ THỂ DỤC - THỂ THAO NINH BÌNH

Địa chỉ : Phường Đông Thành, thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình * Điện thoại : 030.871 453; Fax : 873 139

Trong thời gian qua, thực hiện Chỉ thị số 36-CT/TW, ngày 24/3/1994, của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khoá VII) về công tác thể dục thể thao trong giai đoạn mới, công tác thể dục thể thao tỉnh Ninh Bình đã có những chuyển biến tích cực đạt kết quả cao, góp phần thiết thực vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống, chất lượng nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp CNH - HĐH, phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng - an ninh. Đến nay đã được kết quả sau :

*** Phong trào TDTT quần chúng :**

Toàn tỉnh đã có 19,5% dân số tham gia luyện tập thường xuyên; 15% số hộ đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao; 60% số trường có phong trào ngoại khoá; thành lập gần 400 CLB TDTT cơ sở.

*** Thể thao thành tích cao :**

Các đội tuyển của tỉnh tham gia các giải thể thao đạt 35 huy chương quốc tế; 175 huy chương

các loại. Các môn điền kinh, cờ vua, vật là những môn đạt nhiều huy chương nhất.

Tại Đại hội TDTT toàn quốc lần thứ IV, các vận động viên đã giành 3 HCV, phá 2 kỷ lục quốc gia, xếp thứ 24/64 tỉnh.

*** Những thành tích đã đạt được:**

Đến năm 2004 Nhà nước tặng :

0,1 Huân chương Lao động hạng III.

0,1 Huân chương Lao động hạng II.

0,1 Huân chương Lao động hạng III cho đồng chí Giám đốc Sở.



Quy mô: 4.500 chỗ ngồi

Công năng: (kết cấu kiến trúc đẹp)

Không gian thoáng rộng

Các phòng chức năng phục vụ hợp lý cho vận động viên, trọng tài, ban tổ chức, khán giả và người khuyết tật. Thiết bị tham sân thi đấu, hệ thống ánh sáng, điều hoà nhiệt độ, âm thanh, bảng điện tử... Đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Hãy đến với nhà thi đấu TDTT tỉnh Ninh Bình

Thành phố Pleiku ở phía Bắc Tây Nguyên nằm trên điểm giao nhau của 2 quốc lộ 14 và 19, với độ cao trung bình là 700m so với mặt biển, có diện tích 260,06km², với số dân gần 200 000 người. Đồng bào các dân tộc ở Pleiku phần lớn là dân ở các tỉnh đồng bằng lên sinh cơ lập nghiệp, còn dân bản địa ở đây chủ yếu là đồng bào Jarai và Banah sinh sống từ lâu đời, do đó đây cũng là nơi giao lưu nhiều truyền thống văn hóa đặc sắc của các miền trong cả nước. Nơi đây có Biển Hồ đã được Bộ Văn hóa thông tin xếp hạng, có núi Hàm Rồng, có cánh đồng lúa nước An Phú, là thắng cảnh tô điểm cho thành phố tươi đẹp.

THÀNH PHỐ Pleiku



Đảng bộ và nhân dân Pleiku lại một lần nữa vượt qua thử thách, tập trung sức mạnh phát triển sản xuất, nhất là phát triển tiểu thủ công nghiệp và nông nghiệp để giải quyết nạn đói cho nhân dân. Đại hội lần thứ nhất Đảng bộ thị xã đã xác định cơ cấu kinh tế lúc đó là công, nông nghiệp, thương mại, dịch vụ và lâm nghiệp.

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa. Mở rộng các thành phần kinh tế, khai thác hết mọi tiềm năng như đất đai, lao động, vốn, kỹ thuật trong nhân dân để phát triển sản xuất, thu hút các nguồn lực từ bên ngoài vào thị xã để đầu tư phát triển, chế biến nông, lâm sản thực phẩm. Từ đó, nền kinh tế của thị xã ngày càng phát triển, hàng hóa đa dạng phong phú, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng thiết yếu cho nhân dân. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được cải thiện.

TRÁI QUA 30 NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN, THÀNH PHỐ PLEIKU ĐÃ CÓ MỘT DIỆN MẠO MỚI:

★ Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hằng năm đạt 14,65% (giai đoạn 1999-2004), cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp - xây dựng ngày càng tăng trong cơ cấu kinh tế chung của GDP. Thu nhập bình quân đầu người hằng năm tăng 10%. Cuối năm 2004 đạt 641USD/người/năm, chấm dứt được hộ đói, số hộ nghèo chỉ còn lại 481 hộ, chiếm 1,23%. Đời sống nhân dân ngày càng được ổn định và phát triển. Thu ngân sách hàng năm đạt và vượt, năm 2004 thu được 325,1 tỉ đồng, tăng bình quân hàng năm là 11,5%.

★ Tập trung chủ yếu là xây dựng trường học, trạm y tế, đường giao thông, trụ sở làm việc, thủy lợi, điện chiếu sáng, phát triển công nghiệp chế biến, cùng với việc huy động sự đóng góp của nhân dân, Thành phố tập trung chỉnh trang đô thị và các công trình phúc lợi khác.

★ Sự nghiệp giáo dục đã đi vào thế ổn định và phát triển về chiều sâu.

Chất lượng dạy và học ngày càng được nâng lên.

★ Việc chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân ngày càng được quan tâm nhiều hơn, các trạm xá xã, phường cũng như trung tâm y tế thường xuyên được nâng cấp và bổ sung các trang thiết bị cho khám chữa bệnh ngày càng tốt hơn.

★ Văn hóa - xã hội có nhiều tiến bộ, các truyền thống văn hóa tốt đẹp của nhân dân được giữ gìn và phát huy, đặc biệt là phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" ở khu dân cư được nhân dân đồng tình hưởng ứng.

★ Công tác xây dựng Đảng, chính quyền và các đoàn thể ngày càng được quan tâm đúng mức. Từ 11 tổ chức cơ sở đảng với 113 đảng viên năm 1976 đến nay đã có 108 tổ chức cơ sở Đảng với trên 4.000 đảng viên. Nhiều năm liền được Tỉnh ủy công nhận là Đảng bộ trong sạch vững mạnh.

Với những thành tựu đạt được, thành phố đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang năm 2002 và năm 2004 được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Ba.

Trong những năm tới, Đảng bộ thành phố tiếp tục đẩy nhanh nhịp độ phát triển KT-XH tạo ra bước đột phá mới để kinh tế phát triển, có cơ chế chính sách thông thoáng để thu hút nguồn nhân lực từ bên ngoài, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa trên cơ sở quy hoạch tổng thể thành phố, triển khai quy hoạch chi tiết để phát triển đúng hướng.

Tiếp tục xây dựng và củng cố hệ thống chính trị từ thành phố đến cơ sở và dưới cơ sở. Đặc biệt chú trọng vấn đề xây dựng chính đảng theo NQ TW6 (lần 2) nhằm phát huy vai trò lãnh đạo của các tổ chức cơ sở đảng. Đẩy mạnh công tác phát triển đảng viên, gắn với quy hoạch và đào tạo đội ngũ cán bộ, nhằm làm cho thành phố phát triển nhanh và bền vững, tạo khí thế mới và tin tưởng bước vào Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2005-2010.



Phong cảnh Biển Hồ - TP. Pleiku - Gia Lai



Trường THCS Phạm Hồng Thái

5730

Món
quả
thiên
hiên



Tỏi
Nghệ
Trà
Xanh

Hạ cholesterol, điều hòa triglycerid, phòng bệnh thấp khớp



DOGARLIC® TRÀ XANH

THÀNH PHẦN: Mỗi viên bao phim chứa :
 - Cao Tỏi 5/1 (Allium sativum extract) 0,300 g
 - Cao Nghệ 4/1 (Curcuma longa extract) 0,025 g
 - Cao Trà xanh 3/1 (Folium camellia extract)..... 0,250 g
CHỈ ĐỊNH: Hạ cholesterol, điều hòa triglycerid, phòng bệnh thấp khớp.

TƯƠNG TÁC THUỐC: Không nên uống cùng với sữa.
CÁCH DÙNG & LIỀU DÙNG: Dùng uống, 2 - 4 viên/ ngày, chia 2 lần trước bữa ăn hoặc theo sự chỉ dẫn của thầy thuốc.

SDK: VNA-1216-03

**HUY CHƯƠNG VÀNG HỘI CHỢ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
VIỆT NAM EXPO 2005**

ĐỌC KỸ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG TRƯỚC KHI DÙNG * Phiếu tiếp nhận hồ sơ số:234/04/QLD-TT ngày 22/04/2004.



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO
 66 quốc Lộ 30 - Cao Lãnh - Đồng Tháp
 ĐT: (067).852278 - 859370 * Fax: (067).851270 * Email: dmc@hcm.vnn.vn
 Đạt ISO 9001: 2000, ISO/IEC 17025, GMP - GLP - GSP

Digitized by Google

